

Thạch Bích Kinh: Kinh khắc trên vách đá vào khoảng năm 829 sau Tây Lịch, đời nhà Đường, tại Trùng Huyền Tự, ở Tô Châu do Bạch Cư Dị làm bia. Kinh Thạch Bích gồm Kinh Pháp Hoa 69.550 chữ, Kinh Duy Ma 27.092 chữ, Kinh Kim Cang 5.287 chữ, Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni 3.020 chữ, Kinh A Di Đà 1.800 chữ, Kinh Phổ Hiền Hạnh Pháp 6.990 chữ, Kinh Thực Tướng Pháp Mật 3.150 chữ, và Kinh Bát Nhã Tâm Kinh 258 chữ—Sutras cut in stone in 829 A.D. during the T'ang dynasty in the Ch'ung Hsuan temple, Soo-Chow, where Po-Chu-I put up a tablet. They consist of 69,550 words of the Lotus Sutra, 27,092 of the Vimalakirti Sutra, 5,287 of the Diamond Sutra, 3,020 of the Unisha-Vijaja-Dharani-Sutra, 1,800 of Amitabha Sutra, 6,990 of the Samantabhadra's practices, 3,150 of the Esoteric Reality Dharma (???), and 258 of the Prajna Heart Sutra.

Thạch Cự Thiên Sư: Zen master Shih-Chiu—Thiên sư Thạch Cự, một trong những đệ tử nổi bật của Mã Tổ vào thời nhà Đường—Zen master Shih-Chiu was one of the most outstanding disciples of Ma-Tsu during the T'ang dynasty.

- Một hôm có một vị Tăng đến hỏi Thạch Cự: “Trong tay Bồ Tát Địa Tạng có hạt minh châu, là ý nghĩa gì?” Thạch Cự hỏi lại: “Trong tay ông có hạt minh châu không?” Vị Tăng đáp: “Con không biết.” Thạch Cự bèn nói kệ—One day a monk asked him: “There is a jewel in the palm of Ksitigarbha Bodhisattva. What does it mean?” He asked the monk: “Do you have a jewel in your hand?” The monk replied: “I don't know.” He then composed the following verse:

“Bất thức tự gia bảo
Tùy tha nhận ngoại trần
Nhật trung đào ảnh chất
Cảnh lý thất đầu nhân.”
(Báu nhà mình chẳng biết
Theo người nhận ngoại trần

Giữa trưa chạy trốn bóng
Kẻ nhìn gương mất đầu).

“Don't you know you have a treasure at home?

Why are you running after the externals?

It is just like running away from your own shadow at noon time.

Or the man is frightened when not seeing his head in the mirror, after putting the mirror down.”

Thạch Đầu Hy Thiên Thiên Sư: Ông sanh vào khoảng năm 700 sau Tây Lịch, quê ở làng Cao Yếu, quận Đoan Châu (bây giờ là phía Tây của Quảng Châu). Ông họ Trần. Người ta kể lại khi thọ thai ông, mẹ ông tránh ăn thịt. Khi còn rất nhỏ mà sư đã không bao giờ làm phiền ai. Đến lúc lớn khôn, lúc nào sư cũng tự an ổn vui tươi, không khi nào tỏ vẻ không bằng lòng. Nơi ông ở dân chúng kính sợ quỷ thần nên giết bò mua rượu tế lễ. Sư một mình đi vào rừng sâu, phá đàn và thả bò đi. Khi xuất gia, sư đến Tào Khê thọ giáo với Lục Tổ Huệ Năng, nhưng chưa thọ cụ túc giới. Khi Lục Tổ tịch, ông về thọ giáo với sư huynh Hành Tư (cũng là một đại đệ tử của Lục Tổ). Ông trở thành đại đệ tử của Thiên Sư Hành Tư, và từ đó ông cũng trở thành một trong những thiên sư hàng đầu của Trung Quốc vào thời đại nhà Đường. Ông có tên Thạch Đầu (đầu hòn đá) do sự kiện ông sống trong một cái am mà ông tự xây trên một tảng đá lớn và phẳng. Ba trong số năm Thiên phái Trung Hoa ngày nay có nguồn gốc từ Thạch Đầu và những người kế tục ông. Ông tịch vào năm 790 sau Tây Lịch—Shih-T'ou-Hsi-T'ien was born in 700 A.D. in Cao-Yao hamlet, Duan-Chou district (west of present-day Kuang-Chou). His last name was Chen. It is said that when Shi-Tou's mother became pregnant she avoided eating meat. When he was a small child he was untroublesome. As a young man he was magnanimous. The people where he grew up feared demons and performed debased

sacrifices of oxen and wine. He would go alone into the deep woods and destroy the ceremonial altars, seize the oxen, and drive them away. Later, Shi-Tou went to Tao-Xi to become a disciple of the Sixth Patriarch Hui-Neng, but did not undergo full ordination as a monk. When the Sixth Patriarch died, Shi-Tou obeyed Hui-Neng's request to go to study with Xing-Si (also one of the great disciples of the Sixth Patriarch). He later became one of the great disciples of Xing-Si Zen Master, and since then he also became one of the leading Chinese Zen masters during the T'ang dynasty. He acquired the name Shih-T'ou or rock-top from the fact that he lived in a hut he had built for himself on a large flat rock. Three of the five traditional schools of Chinese Zen traced their origins through Shi-Tou and his heirs. He died in 790 A.D.

Thạch Hỏa: Ánh lửa do đá tóe ra, ví với sự khởi diệt nhanh chóng của vô thường—Tinder or lighted tinder, i.e. of but momentary existence.

Thạch Kinh Sơn: Kinh được khắc trong núi đá Bạch Đái Sơn, vào đời nhà Tùy ở Trụy Châu bên Tàu—The hill with the stone sutras, which are said to have been carved in the Sui dynasty in Pai-Tai-Shan, west of Cho-Chou, China.

Thạch Lưu: Một biểu hiện của nhiều trẻ nít qua quả lưu vì nó có nhiều hạt; đây cũng là dấu hiệu trên tay của Quỷ Tử Mẫu Thần, vị được Phật chuyển hóa—The pomegranate, symbol of many children because of its seeds; a symbol held in the hand of Hariti, the deva-mother of demons, converted by the Buddha.

Thạch Nữ: Người nữ đá, chỉ người phụ nữ không còn khả năng giao hợp và sanh con nữa—A barren woman—A woman who is incompetent for sexual intercourse.

Thạch Nữ Nhi: Con của Thạch Nữ, danh từ dùng để chỉ một việc không thể xảy ra được—Son of a barren woman, an impossibility.

Thạch Sương Thiên Sư: Zen master Shi-Shuang—See Khánh Chư Thiên Sư.

Thạch Trụ: Stone pillar.

Thai: Garbha (skt)—Foetus—Embryo—The womb—Uterus.

Thai Cung: Thai Ngục—Thai Tạng hay tử cung được xem như là ngục thất—The womb prison, the womb regarded as a prison.

Thai Đại Nhật: Đức Đại Nhật Như Lai trong Thai Tạng giới—Vairocana in the Garbhadhatu.

Thai Ngoại Ngũ Vị: Năm giai đoạn sau khi ra khỏi bào thai của một con người—The five periods of a person after birth:

- 1) Hải nhi: Infancy.
- 2) Trẻ thơ: Childhood.
- 3) Thiếu niên: Youth.
- 4) Trung niên: Middle age.
- 5) Già lão: Old age.

Thai Nhi: See Thai.

Thai Noãn Thấp Hóa: Bốn loại sanh—The four yoni or modes of birth (womb-born, egg-born, spawn-born, and born by transformation). ** For more information, please see Tứ Sanh.

Thai Nội Ngũ Vị: Năm giai đoạn trong thai mẹ của một con người—The five periods of the child in the uterus.

Thai Sanh:

- 1) Một trong tứ sanh, thai sanh là một hình thức sanh ra từ trong thai mẹ. Trước khi có sự phân chia trai gái, chúng sanh đều ở trong tình trạng hóa sanh (về sau nầy do có tình dâm dục mà chia thành trai gái và bắt đầu có thai sanh): Uterine birth or womb-born, one of the four modes of yoni. Uterine birth is a form of viviparous birth, as with mammalia. Before the differentiation of the sexes birth is supposed to have been transformation.
- 2) Từ ngữ nầy cũng dành cho những người vãng sanh Cực Lạc trong những búp sen vì không có lòng tin nơi Phật A Di Đà, mà chỉ tin vào tự lực niệm Phật. Họ phải ở tại

đây trong một thời gian dài mà không thấy Phật, Bồ Tát, hay Thánh chúng; cũng không nghe được giáo thuyết của Phật (không thấy Tam Bảo). Tình trạng này còn được gọi là “thai cung” vì chúng sanh ở trong bụng mẹ không thấy được ánh nhật nguyệt—The term is also applied to beings enclosed in unopened lotuses in paradise, who have not had faith in the Amitabha but trusted to their own strength to attain salvation; there they remain for proportionate periods, happy, but without the presence of the Buddha, or Bodhisattvas, or the sacred host, and do not hear their teaching. The condition is also known as the womb-place.

Thai Tạng Giới: Garbhadhatu (skt)—Tích Phục Câu—Thai tạng là nguồn gốc của sự sản sanh mọi thứ, như đứa trẻ được nuôi dưỡng trong thai mẹ (cả thân tâm được chứa đựng và nuôi dưỡng)—The womb treasury, the universal source from which all things are produced—The womb of all things—The womb in which a child is conceived. Its body, mind, etc. It is container and content; it covers and nourishes; and is the source of all supply.

- 1) Các nhà triết học Chân Ngôn giáo miêu tả như sau—The Shingon philosophers describe as follows:
 - a) Thai Tạng Giới là cấu trúc và sự phát triển của thế giới tâm linh. Thai Tạng Giới quan niệm thế giới như là một cảnh giới trên đó Đức Tỳ Lô Giá Na an trú trong cái tâm thâm sâu nhất của mỗi chúng sanh mà phát triển những khả năng vốn có của Ngài: Garbhadhatu is the constitution and development of the spiritual world. The Garbhakosa conceives the world as a stage on which Vairocana Buddha residing in the inmost heart of every being develops his inherent possibilities.
 - b) Kim Cang Giới miêu tả Đức Phật trong những biến hóa riêng của Ngài. Trong Kim Cang Giới, những hình ảnh minh họa

sơ đồ và quá trình của những phát triển này được gọi là Mạn Đà La: Vajragarbha depicts the Buddha in his own manifestations. In Vajragarbha, the pictures illustrating the scheme and process of these developments are called Madala.

- 2) Thai Tạng Giới tiêu biểu cho “Lý Tính” về cả hai phương diện yếu tố vật chất và bồ đề thanh tịnh—It represents the fundamental nature, both material elements and pure bodhi, or wisdom in essence or purity:
 - a) Thai tạng là lý: The garbhadhatu as fundamental wisdom.
 - b) Kim Cương tạng là trí: Acquired wisdom or knowledge, the vajradhatu.
- 3) Thai Tạng giới tiêu biểu cho tâm chúng sanh với tám múi thịt như hình sen tám cánh: The Garbhadhatu represents the eight parts of the human heart as the eight-petal lotus mandala.
- 4) Thai Tạng giới là cái “bổn giác” (vốn đã giác ngộ rồi), đối lại với Kim Cang giới tiêu biểu cho “thủy giác” (bắt đầu giác ngộ)—Garbhadhatu is the original intellect, or the static intellectuality, in contrast with intellection, the initial or dynamic intellectuality represented in the Vajradhatu.
- 5) Thai Tạng giới là cái từ quả đến nhân, trong khi Kim Cang giới là cái từ nhân đến quả: The Garbhadhatu is the cause and Vajradhatu is the effect. Though as both are a unity, the reverse may be the rule, the effect being also the cause.
- 6) Thai Tạng giới tiêu biểu cho sự “lợi tha,” trong khi Kim Cang giới lại tiêu biểu cho “tự lợi.”—The Garbhadhatu is likened to enrich others, as Vajradhatu is to enriching self.

Thái:

- 1) Bóng hay sự phản chiếu: Chaya (skt)—A shadow or reflection.

- 2) Cắt ra từng miếng mỏng: To slice—To cut into slices—To mince.
- 3) Chọn lựa: To choose.
- 4) Ngắt: To pick—To gather.
- 5) Rau cải: Vegetables.
- 6) Thái Lan: Thailand.
- 7) Thái quá: Too—Very—Great.
- 8) Thái mỏng: See Thái (2).

Thái Âm: Moon.

Thái Ất: Name of a star.

Thái Bạch: Venus.

Thái Bình: Peace.

Thái Cổ: Very ancient—Great antiquity.

Thái Cực: Extreme.

Thái Dương: Aditya—Sun.

Thái Đầu: Vị Tăng lo về việc cung cấp rau cải trong chùa—The monk who has charge of supplying of vegetables in a temple.

Thái Độ: Attitude

Thái Độ Bất Tịnh: Impure attitude

Thái Độ Ích Kỷ: Selfish attitude

Thái Độ Khoan Dung: Tolerance.

Thái Giám: Eunuch.

Thái Hậu: Queen mother.

Thái Hoa:

- 1) Hái hoa: To pick flowers.
- 2) Tên khác của hoa sen: Another name for lotus.

Thái Hư Đại Sư: Nhà sư Trung quốc nổi tiếng (1889-1947). Ngài đã làm sống lại Phật giáo Trung quốc bằng chủ trương khôi phục Tăng già. Vào năm ông thị tịch 1947, hội Phật giáo Trung quốc do ông lập ra đã có trên 4 triệu môn đồ. Một trong những thành công lớn của ông là hòa hợp được các triết học của các trường phái Pháp Tướng, Hoa Nghiêm và Thiên Thai—A famous Chinese monk (1889-1947). He reformed the Chinese Buddhism by revitalizing the Sangha. In 1947, the year he passed away, the Chinese Buddhist Society founded by him had over 4 million followers. One of his most important achievements was a

harmonious blending of philosophies from Fa-Hsiang, Hua-Yen and T'ien-T'ai schools.

Thái Hư Không: Space, where nothing exists.

Thái Miếu: Imperial (Royal) temples.

Thái Nhỏ: To cut into small pieces.

Thái Quá: Excessive—Exaggerated—Immoderate—Exorbitant.

Thái Sơn: Đông Sơn trong tỉnh Sơn Đông thuộc Trung Quốc—The Eastern Sacred Mountain in Shan-Tung province, China.

Thái Thô Sanh: Người thô thiển—A ruffian—A rough fellow.

Thái Thúc Thị:

- 1) Người hái đậu: Bean-picker.
- 2) Tên khác của Mục Kiền Liên: Name of Maudgalyayana.

Thái Thượng:

- 1) The king.
- 2) The highest.

Thái Tổ: Founder of a dynasty.

Thái Tử: Kumararaja (skt).

- 1) Crown prince.
- 2) Danh hiệu của Đức Phật: An epithet of Buddha.
- 3) Danh hiệu của Văn Thù Sư Lợi: An epithet of Manjusri.

Thái Tử Hòa Hư Kinh: Thái Tử Loát Hộ Kinh—Một tên của bộ kinh Thái Tử A Xà Thế gặp Phật vấn kinh và được Phật thọ ký. Kinh được ngài Trúc Pháp Hộ dịch sang Hoa ngữ khoảng từ 265 đến 316 sau Tây Lịch—One name of the Subahu-pariprccha, translated into Chinese by Dharmaraksa between 265-316 A.D.

Thải: To discharge—To eliminate—To fire—To dismiss.

Thải Hối: See Thải.

Tham:

- 1) Chúng Tăng trong thiền môn tập trung lại ngồi thiền hay thuyết pháp tụng kinh. Có ba loại “Tham”—An assembly, or a

gathering for the purpose of meditation, preaching, worship. There are three different classes:

- a) Tảo Tham: Tập họp lại vào buổi sáng sớm—Morning assembly.
 - b) Văn Tham: Tập họp lại vào buổi chiều—Evening assembly.
 - c) Tiểu Tham: Tập họp tùy thời để bàn luận lý nghĩa sau buổi thuyết pháp—A special meeting; a discussion following an address.
- 2) Tham lam: Raga (skt)—Passion—Greed—Affection—Vehement longing or desire. Raga is also interpreted as tainted by and in bondage to the five desires—See Ngũ Độn Sử, and Tam Độc (1).
 - 3) Tham quan: To visit superior.
 - 4) Tham vấn: Counsel.

Tham Ái: Passion—Desire—Cupidity—Tham ái, tham dục đòi hỏi những sự ham muốn về vật chất như thèm ăn, thèm ngủ, thèm ân ái, vân vân, là những khoái lạc về ngũ quan. Con người còn ham muốn để được thỏa mãn những nhu cầu về tinh thần như ham chiếm đoạt, ham phô trương, ham quyền lực, ham lợi lộc. Lòng ham muốn đắm mê không bao giờ biết ngừng, không bao giờ được thỏa mãn cả, như chiếc thùng không đáy. Để thỏa mãn dục vọng mà con người sanh ra vị kỷ, độc ác, làm hại, làm khổ người khác để mình được vui, được sung sướng. Vì lòng tham mà chúng ta không ngại xử dụng mọi thủ đoạn để đạt cho được mục đích, bất kể chuyện gì xảy đến cho người khác. Phật tử chúng ta nên thấy rõ vì không tu nên cõi đời trở thành một đấu trường mà nước mắt đổ như mưa rào, bể khổ dâng lên như nước thủy triều biển khơi—Greed and lust are unrestrained desires for material possessions such as food, sleeping, sexual intercourse, etc., all related to sensual pleasures. We also have a desire for appropriations, showing off, authority, and profits. Since they are like bottomless barrel, neither obsessive greed nor desire can be

stopped or satisfied. Through tricks, expedients, and manipulations we try to reach our goal irrespective of whatever happens to others. We Buddhists must see that greedy people are generally selfish, wicked, and prone to cause sufferings to others. As a result, they transform this world into a battlefield where tears are shed like streams, and sufferings rise like an ocean tide.

Tham Ái Mẫu: Tham ái là mẹ, vô minh là cha sản sanh ra cái “ngã”—Desire as mother and ignorance as father produce the ego.

Tham Chiếu: To refer.

Tham Của: Greedy for property.

Tham Danh: Greedy for fame.

Tham Dục: Greed and Desire.

(I) Nghĩa của Tham Dục—The meanings of Greed and desire:

- 1) Tham muốn của cải trần thế. Hầu hết người đời thường định nghĩa hạnh phúc trần tục như là sự thỏa mãn của mọi tham dục: Desire for and love of the things of this life—Craving (greed, affection, desire). Most people define happiness as the satisfaction of all desires.
- 2) Tham dục trần thế là vô hạn, nhưng chúng ta lại không có khả năng nhận ra chúng và tham dục không được thỏa mãn thường gây ra khổ đau phiền não cho mình và cho người. Khi chúng ta chỉ phần nào thỏa mãn tham dục, chúng ta luôn có khuynh hướng tiếp tục theo đuổi chúng cho đến khi được thỏa mãn, chính vì vậy mà chúng ta càng gây nên khổ đau cho mình và cho người. Ngay cả khi đã thỏa mãn tham dục, chúng ta cũng khổ đau. Chúng ta chỉ nghiệm được chân hạnh phúc và an nhĩn tự tại khi chúng ta có ít tham dục. Đây cũng là một trong những bước lớn đến bến bờ giải thoát của chúng ta—The desires are boundless, but our ability to realize them is not, and unfulfilled desires always create suffering. When desires are only partially fulfilled, we have a tendency to

- continue to pursue until a complete fulfillment is achieved. Thus, we create even more suffering for us and for others. We can only realize the true happiness and a peaceful state of mind when our desires are few. This is one of the great steps towards the shore of liberation.
- 3) Phật dạy: “Tham dục chính là nguồn gốc của khổ đau. Mọi vật rồi sẽ thay đổi, vì thế không nên luyện ái hay vướng víu vào một thứ gì. Nên nhiếp tâm thanh tịnh tìm chân lý và đạt đến hạnh phúc vĩnh hằng.” Biết tri túc thiểu dục là biết sẽ giúp chúng ta diệt trừ tham dục. Điều này có nghĩa là biết thỏa mãn với những điều kiện vật chất khả dĩ giúp cho chúng ta có đầy đủ sức khỏe để tu tập. Đây là phương cách hữu hiệu nhất để cắt đứt lưới tham dục, an ổn thân tâm và có nhiều thì giờ giúp đỡ tha nhân--Buddha taught: “Craving and desire are the cause of all unhappiness or suffering. Everything sooner or later must change, so do not become attached to anything. Instead devote yourself to clearing your mind and finding the truth, lasting happiness.” Knowing how to feel satisfied with few possessions help us destroy greed and desire. This means being content with material conditions that allow us to be healthy and strong enough to cultivate. This is an effective way to cut through the net of passions and desires, attain a peaceful state of mind and have more time to help others.
- (II) Phân loại Tham Dục—Categories of Greed and Desire: Có năm loại Tham Dục—There are five types of Greed and Desire:
- 1) Tài Tham Dục: Greed and desire for Wealth.
 - 2) Sắc Tham Dục: Greed and desire for Beauty.
 - 3) Danh Tham Dục: Greed and Desire for ambitions.
 - 4) Thực Tham Dục: Greed and desire for finding pleasure in eating.
 - 5) Thù Tham Dục: Greed and Desire for sleeping or laziness.
- Tham Dục Cái:** Một trong ngũ cái, những phiền não của lòng tham muốn che lấp tâm thức hữu tình thì không cho phép thiện pháp nảy sinh—One of the five hindrances, the cover of desire which overlays the mind and prevents the good from appearing—See Ngũ Triền Cái.
- Tham Dục Sủ:** Những phiền não của lòng tham muốn xô đẩy sai khiến thân tâm hữu tình khiến cho đắm đuối mãi trong vòng luân hồi sanh tử—The messenger, or temptation of desire which causes clinging to earthly life and things, therefore reincarnation.
- Tham Dục Tức Thị Đạo:** Pháp môn tính ác do tông Thiên Thai lập ra. Sự tham dục tuy xấu xa nhưng lại có lý pháp tính. Do vậy, người quen thói tham dục có thể dùng nó mà quán pháp tính—Desire is part of the universal law, and may be used for leading into the truth, a tenet of T'ien-T'ai.
- Tham Dục:** To take part in—To participate.
- Tham Đắm Danh Lợi Chẳng Khác Nào Đàng Đi Vào Nẻo Súc Sanh Hay Ngạ Quỷ:** To be sunk (attached) to fame and fortune is to head for the realms of animals or hungry ghosts.
- Tham Đầu:** Vị khởi đầu để dẫn chúng trong các nghi lễ—One versed in the ceremonies and capable of leading others.
- Tham Độc:** Một trong tam độc—One of the three poisons.
- 1) Chất độc của tham dục: The poison of desire.
 - 2) Sự nhiễm uế của tham dục: The contamination of desire.
- Tham Đường:** Bắt đầu những nghi thức hay công việc của một vị Tỳ Kheo vừa mới thọ cụ túc giới—The initiation to the services of one newly ordained.

Tham Gia: To join—To adhere to.

Tham Giàu: Greedy of wealth.

Tham Hậu: Sau buổi Văn Tham—After the evening assembly—See Tham (1) (b).

Tham Kết: The bond of desire (binding in the chain of transmigration).

Tham Khảo: To refer—To consult.

Tham Kiến: The illusion or false views caused by desire.

Tham Lam: Abhijjha (p)—Greed—Miserly—Lust.

(A) Theo Hoà Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp tham lam—According to Most Venerable in The Buddha and His Teachings, there are two conditions that are necessary to complete the evil of covetousness:

- 1) Vật sở hữu của người khác: Another's possession.
- 2) Tâm thèm muốn, ước mong được làm chủ vật ấy: Adverting to it, thinking "would this be mine!"

(B) Cũng theo Hoà Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, hậu quả tất yếu của tham lam là không bao giờ được mãn nguyện: Also according to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teaching, the inevitable consequence of covetousness is non-fulfillment of one's wishes.

Tham Lang: Tham dục được ví như lòng tham của bầy lang sói—Greedy wolf, wolfish desire or cupidity.

Tham Lợi: Eager for gain—Greedy for gain.

Tham Luận: To discuss.

Tham Luyện: Attached to and fond of.

Tham Muốn Của Cải Vật Chất: Greed for material wealth.

Tham Nghệ: Khi lễ bái, người ta tin rằng mình có thể đến học hỏi với chư Thiên hay chư

Phật—To approach the gods or Buddhas in worship.

Tham Nghị: To participate in a discussion

Tham Nhiễm: Defiled grees---The taint of desire or greed.

Tham Phiền Nã: The klesa, temptation or passion of desire.

Tham Phược: Sự trói buộc của lòng tham—The tie of desire.

Tham Quyền: Greed for power—To love power.

Tham Sanh: To cling to life.

Tham Sanh Úy Tử: To cling to life and to fear death—The desire to survive, coupled with fear of death.

Tham, Sân, Mạn, Nghi, Tà Kiến, Sát, Đạo, Dâm, Vọng Đều Do Si Mê Ngu Muội Mà Ra Cả: Greed, anger, arrogance, doubt, wrong views, killing, stealing, lust, illusive (erroneous) thoughts all stem from ignorance or delusion.

Tham, Sân, Si: Greed, anger and ignorance, binding in the chain of transmigration—See Nhiễm Khuể Si, and Tam Độc.

Tham-Sân-Si-Mạn-Nghi-Tà Kiến-Sát-Đạo-Dâm-Vọng-Thân Kiến-Biên Kiến-

Giới Kiến Thủ-Giới Cấm Thủ: Greed—Hatred—Ignorance—Haughtiness—

Suspicion—Heretic views—Killing—Stealing—Lewd—Lying speech—Self-concept—One-sided standpoint—Coservative standpoint—Uphold forbidden religious practices.

- 1) Tham—Greed: See Tham Sân Si (1), and Ngũ Giới (2).
- 2) Sân—Hatred: See Tham Sân Si (2).
- 3) Si—Ignorance: See Tham Sân Si (3).
- 4) Mạn—Haughtiness: See Mạn.
- 5) Nghi—Doubt: See Nghi Cái, and Ngũ Triền Cái.
- 6) Tà Kiến—Heretic views: See Tà Kiến.
- 7) Sát—Killing: See Sát, and Ngũ Giới (1).

- 8) Đạo—Stealing: See Ngũ Giới (2).
 9) Dâm—Lewd: See Ngũ Giới (3).
 10) Vọng—Lying speech: See Ngũ Giới (4).
 11) Thân Kiến—Illusion of the self: See Thân Kiến, Ngã Kiến, Ngũ Kiến Vi Tế, and Tam Kết.
 12) Biên Kiến—One-sided standpoint: See Biên Kiến, and Ngũ Kiến Vi Tế.
 13) Giới Kiến Thủ—Coservative standpoint: See Giới Kiến Thủ.
 14) Giới Cấm Thủ—Upholding forbidden religious practices: See Giới Cấm Thủ Kiến.

Tham Sống Sợ Chết: See Tham sanh úy tử.

Tham Sự:

- 1) To take part in an affair—To participate in.
- 2) Chief clerk.

Tham Tài: Greedy (eager) for wealth.

Tham Tàn: Greedy and harsh.

Tham Tập: Thói quen của lòng tham (tham mãi thành thói quen)—The habit of desire, desire becomes habitual.

Tham Tập Nhân: Một trong mười nhơn, thói quen của tham dục khiến người ta bị đọa vào địa ngục lạnh—Habitual cupidity leading to punishment in the cold hells, one of the ten causes—See Thập Nhân Thập Quả (2).

Tham Thiền: Tham nhập vào đạo thiền, hay tham vấn về thiền tập—To wrap in deep meditation—To enter into meditation—To seek, inquire or discuss religious instruction.

Tham Thỉnh: Thỉnh ý—To request instruction or discussion.

Tham Thủy: Tham dục ví như dòng nước chuyên chở hết thảy những điều ác—Desire is like water carrying things along.

Tham Tiếc: To begrudge; be unwilling to give.

Tham Tiền:

- 1) Tham lam tiền bạc: Greed for money.
- 2) Trước buổi Văn Tham: Before the evening assembly—See Tham (1) (b).

Tham Trước: Tham trước là người ta cứ bám vào lòng tham không biết chán—The attachment of desire.

Tham Vấn: Xin lời hướng dẫn—To seek instruction, generally as a class.

Tham Vọng: Desire—Craving for—Ambition.

Tham Vọng Muốn Bất Tử: The craving for immortality.

Thám:

- 1) Gián điệp: To spy.
- 2) Mật thám: Secret services.
- 3) Thám hiểm: To explore—To feel for.
- 4) Thám sát: To investigate.

Thám Sát: To scout.

Thám Thủy: Đo chiều sâu bằng âm thanh, phần dưới gậy để đo chiều sâu—To sound the depth of water, the lower part of a staff, i.e. for sounding depth.

Thảm:

- 1) Carpet.
- 2) Tragic.

Thảm Đạm: Âm đạm—Sad—Gloomy.

Thảm Khốc: Tragic—Cruel—Terrible.

Thảm Sầu: Grievous—Sad—Sorrowful.

Thảm Thê: Thê thảm—Painful—Piteous.

Thảm Thiết: Tragic.

Thảm Thương: Pitiful.

Thảm Trạng: Tragic (painful) situation.

Than: To complain.

Than Ôi!: Alas!

Than Phiền: See Than.

Than Thân: To complain about one's lot

Than Thở: To lament.

Than Tiếc: To regret.

Than Vãn: See Than thở.

Thán:

- 1) Tán thán: Thán phục—To admire—To praise—To extol.
- 2) Ta thán: To sigh.
- 3) Than: Charcoal—Coal.

Thán Ba Na: Tắm (loại gạo nát)—Broken rice.

Thán Đâu: Vị sư coi về củi lửa trong tự viện—The fire-tender in a monastery.

Thán Đức: Tán thán công đức của người khác—To praise the virtue of others.

Thán Linh: Tán thán công đức của người quá vãng—To praise the spirit of the departed.

Thán Phật: Tán thán công đức của Phật—To praise Buddha.

Thán Phục: To admire.

Thản: Bình thản—Unevenful—Even.

Thản Nhiên: Unimpressionable—Unmoved—Emotionless—Even-mindedness.

Thản Nhiên Không Chút Động Tâm Trước Những Đau Thương Hay Cái Chết Của Người Khác: To remain emotionless before the suffering or the death of others.

Thang:

1) Canh: Soup.

2) Nước nóng: Hot liquid—Hot water.

Thang Danh Vọng: Ladder of fame.

Thang Đâu: Vị sư lo việc nấu nước trong chùa—The monk in charge of the kettles in a monastery.

Thang Xã Hội: Social ladder.

Tháng: Month.

Thắng Hoặc: By chance—Occasionally.

Thanh:

1) Âm thanh: Sabda (skt)—Một trong ngũ căn—Sound—Voice—Tone, one of the five physical senses or sensations.

2) Thanh sắt: A bar of metal.

3) Tiếng thanh: Clear voice.

4) Thanh sắc: Nila (skt)—Màu xanh nước biển—Dark blue coloured; also green, black.

5) Thanh tịnh: Amala (skt)—Pure—Clear—Tranquil—Serene.

Thanh Bạch: Pure—Honest—Pháp do Đức Phật thuyết ra làm sáng tỏ mọi thiện pháp vô

lậu, làm cho người nghe có khả năng rời bỏ phiền não ô trược—Pure and white, as the Buddha-truth, or as pure as goodness.

Thanh Bần: Poor but unsullied

Thanh Biện: Bhavaviveka (skt)—Bà Tỳ Phê Đa, một luận sư nổi tiếng (đồng thời với Bồ Tát Hộ Pháp, nhưng bác bỏ thuyết hữu tông của Hộ Pháp), là đệ tử của ngài Long Thọ. Ngài là người cùng thời với Phật Hộ, nhưng trẻ tuổi hơn. Ngài cho rằng, chỉ nêu ra sự sai lầm không chưa đủ, mà còn phải đề ra tự y luận chứng, hoặc luận chứng độc lập hợp lý để khiến kẻ đó phải im tiếng. Ngài đã viết bộ Đại Thừa Chưởng Trân Luận, Trung Quán Tâm Luận, và Trung Luận Yếu Chỉ để chú giải Trung Luận của Ngài Long Thọ—A noted Buddhist philosopher, around 60 A.D., a follower of Nagarjuna. Bhavaviveka was a junior contemporary of Buddhapalita. He maintained that the opponent should not only be reduced to absurdity, but svatantra or independent logical arguments should also be advanced to silence him. He wrote Mahayana-Karatata-ratna sastra, Madhyamikahrdaya with an auto commentary called Tarkajvala, Madhyamartha-Samgraha and Prajna-pradipa, a commentary on the Madhyamaka Sastra of Nagarjuna.

Thanh Bình: Tranquil—Quiet—Calm—Peaceful.

Thanh Danh: Renown—Fame—Reputation.

Thanh Diện Kim Cang: Vị Thiên vương mặt xanh, làm hộ pháp cho Phật giáo, vua của các loài Dạ Xoa, miệng lúc nào cũng mở to, có móng chó, ba mắt, đeo sọ người trên đầu và đeo rắn trên chân—The blue-faced raja, protector of Buddhism, king of the yaksas, with open mouth, dog's fangs, three eyes, four arms, wearing skulls on his head, serpents on his legs.

Thanh Duyên: See Thanh Văn, and Duyên Giác in Vietnamese-English Section.

Thanh Dương: Clear and resonant.

Thanh Đạm: Slight—Frugal.

Thanh Đầu Quán Âm:

- Vị Quán Âm đầu xanh, ngồi trên vách đá dựng đứng: The blue-head Kuan-Yin, seated on a steep cliff.
- Vị Quán Âm cổ xanh, có ba mặt: The blue-knech Kuan-Yin, with three faces.

Thanh Đề Nữ: Mẹ của Mục Kiền Liên trong một tiền kiếp, nổi tiếng về sự bần tiện của bà—The mother of Maugalyaya na in a former incarnation, noted for her meanness.

Thanh Giá: Danh giá—Fame and dignity.

Thanh Giáo: Giáo pháp dạy bằng cách nói thành tiếng—Vocal teaching.

Thanh Hà: Vankusu or Vaksu (skt).

- Dòng sông có nước trong xanh: The blue or clear river.
- Dòng Oxus: The Oxus.

Thanh Khiết: Pure and clean.

Thanh Lãng: Sound wave.

Thanh Lịch: Refined—Fine—Elegant.

Thanh Liêm: Upright—Honest.

Thanh Liên: Utpala (skt)—Ưu Bát La—Hoa sen xanh—Blue lotus.

Thanh Liễu Chơn Yết Thiên Sư: Thiên sư Thanh Liễu Chơn Yết sanh năm 1089 tại tỉnh Tứ Xuyên. Sư xuất gia năm mười một tuổi, đến năm mười tám tuổi sư thi đậu Kinh Pháp Hoa. Sau đó sư tiếp tục đi đến Thành Đô tiếp tục học tập kinh điển—Xing-Liao-Zhen-Yieh was born in 1089 in Si-Chuan province. He left home at the age of eleven and passed his scriptural examinations on the Lotus Sutra at the age of eighteen. He then traveled to Cheng-Tu, where he continued his scriptural study.

- Một lần trên đường vân du, sư gặp thiên sư Đơn Hà. Đơn Hà hỏi sư: “Thế nào là chính mình trước không kiếp?” Sư suy nghĩ để trả lời, thì Đơn Hà đã chặn lại bảo: “Người còn ồn ào thế sao, hãy đi đi!”—One time on the way of traveling, he met Tan-Xia. Tan-Xia asked him:

“What is the self before the empty eon?”
When Xing-Liao began to answer, Tan-Xia stopped him and said: “You are disturbed now. Go!”

- Một hôm sư lên ngọn Bát-Vu, bỗng nhiên khế ngộ. Trên đường sư trở về gặp Đơn Hà, thì Đơn Hà đã biết, tát ông một cái và nói: “Đã nói là ông sẽ chạy về đây nói cho ta biết mà.” Sư lễ bái rồi lui ra. Hôm sau, Đơn Hà thượng đường nói kệ:

“Nhật soi cô phong biếc,
Nguyệt đến nước trong khe,
Tổ sư huyền diệu quyết,
Chớ hưởng tất lòng an.”

Nói xong Đơn Hà liền xuống tòa.

Thanh Liễu bèn tiến đến trước tòa thưa: “Ngày nay đấng tòa lại chẳng lừa được con.” Đơn Hà hỏi: “Người thử nhắc lại ngày nay ta đấng tòa xem?” Sư im lặng giây lâu. Đơn Hà bảo: “Sẽ nói ông khắp đất.” Sư liền đi ra.

One day he went to nearby Bo-Yu Peak, he suddenly experienced enlightenment. Upon returning to see Tan-Xia, his teacher immediately knew what had transpired. Before Tan-Xia could speak, Tan-Xia slapped him saying: “You were going to tell me what you know!” He bowed and retreated. The next day, Tan-Xia entered the hall and said to the monks this verse:

“The sun shines on a solitary green peak,
The moon reflects in the cold creek
water.

The sublime mystery of the ancestors,
Is not found in the small mind.”

Tan-Xia then got down from the seat. Xing-Liao came forward and said: “A talk like the one you gave today won’t deceive me again.” Tan-Xia said: “Then explain it to me and we will see if you understand.” Xing-Liao was silent. Tan-Xia said: “I will say you caught a glimpse of it.” Xing-Liao then went out.

- Có vị Tăng hỏi: “Chư Phật ba đời nhằm trong đồng lửa xoay bánh xe đại pháp, lại quả thực đầy chãng?” Thanh Liễu bảo: “Ta lại nghi đấy.” Vị Tăng bảo: “Hòa Thượng vì sao lại nghi?” Sư đáp: “Hoa đồng thơm đầy đất, chim rừng chẳng biết thơm.”—A monk asked Xing-Liao: “All the Buddhas in the three worlds have turned the great wheel of Dharma into the flames. Has this ceased or not?” Xing-Liao laughed out loud and said: “I have doubts about it.” The monk said: “Master, why do you have doubts about this?” Xing-Liao said: “The fragrance of wild flowers fills the road. The secluded bird does not know it’s spring.”
 - Vị Tăng thưa: “Chẳng rời phong thể lại nhận chuyên thân hay không?” Sư đáp: “Chỗ đi người đá chẳng đồng công.”—A monk asked: “Without letting go of wind and color, is it still possible to pivot oneself or not?” Xing-Liao said: “Where the stone person walks, there is no other activity.”
 - Một hôm sư vào nhà trù xem làm bún, chợt thùng thông lủng đáy. Tăng chúng la hoảng: “Uổng lắm!” Sư bảo: “Thùng thông lủng đáy tự nên vui mừng, vì sao lại phiền não?” Tăng chúng thưa: “Hòa Thượng thì được.” Sư nói: “Quả thực đáng tiếc một thùng bún.”—One day Xing-Liao went into the kitchen and saw a pot of boiling noodles. Suddenly, the bottom fell out of the pot. The monks there were crestfallen, saying: “Oh, what a waste!” Xing-Liao said: “An overturned bucket is a joy. Why are you disturbed?” the monks said: “The master can take delight in it.” Xing-Liao said: “Really, it’s a shame to waste a pot of noodles!”
 - Thiền sư Thanh Liễu thị tịch năm 1151, ngài được vua ban danh hiệu “Ngộ Không Thiền Sư.”—Xing-Liao died in 1151. He received the posthumous name “Zen Master Enlightened Emptiness.”
- Thanh Long:** Rồng xanh—Blue or green dragon.
- Thanh Lương:** Trong sạch và tươi mát, ý nói thanh tịnh—Clear and fresh (cool)—Clean and pure.
- Thanh Lương Nguyệt:** Mặt trăng thanh tịnh, ý nói Đức Phật—The pure moon, i.e., the Buddha.
- Thanh Lương Quốc Sư:** Vị quốc sư giới luật thanh tịnh, danh hiệu của vị tổ thứ tư của tông Hoa Nghiêm (húy Trường Quán, tự Đại Hữu, họ Hạ Hầu, người đất Sơn Âm, xuất gia năm 11 tuổi, trụ trì tại Ngũ Đài Sơn, được vua Đường Đức Tông tôn làm Thanh Lương Quốc Sư. Ngài thị tịch năm 120 tuổi)—Pure-minded preceptor of the State, title of the fourth patriarch of the Hua-Yen school.
- Thanh Lương Sơn:**
- Tên của núi Ngũ Đài Sơn, nằm về phía bắc tỉnh Sơn Tây, nơi trú ngụ của các vị Bồ Tát—A name for Wu-T’ai-Shan in north Shan-Si, the abode of Bodhisattvas.
 - Nơi trú ngụ của Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi, về phía đông của vũ trụ: The abode of Manjusri Bodhisattva, in the north-east of the universe.
- Thanh Lương Trì:** Hồ thanh tịnh, dùng để ví với cảnh niết bàn, nơi không có sóng gió và nhiễm trược phiền não—The pure lake or pool, i.e., nirvana.
- Thanh Lương Tự:** Tên của một tự viện trên núi Ngũ Đài Sơn, được ngài Thanh Lương Quốc Sư xây dựng vào thời nhà Đường—A monastery at Wu-T’ai-Shan, built by preceptor of the State Sin-Liang during the T’ang Dynasty.
- Thanh Lưu:** Clear current.
- Thanh Minh:**
- 1) Trong sáng: Clear and bright.
 - 2) Giải thích rõ ràng: To explain or to state clearly.

- 3) Ngày lễ Thanh Minh sau Tết, thường vào ngày rằm tháng ba Âm lịch, ngày lễ dành cho những vong linh. Các dân tộc Đông Á như Tàu, Nhật, Đại Hàn và Việt Nam, thường cử hành lễ này bằng cách đi đến các nghĩa trang để vãi cỏ và làm sạch mộ tổ tiên, cũng như dâng cúng thực phẩm và hoa quả: The Chinese festival or a festival after Spring, usually on 15th of the third lunar month, when honour is paid to departed spirits. East Asian peoples such as Chinese, Japanese, Korean, Vietnamese, often celebrate this festival by going to the cemetery to cut grasses, clean and offer food and fruits on their ancestors' tombs.
- 4) Thanh Minh có nghĩa là truyền tin, một trong Ngũ Minh: The learning of communication, one of the five sciences—Đức Phật đã nhìn thấy sự quan trọng của truyền tin, vì vậy Ngài đã đặt nó lên hàng đầu. Vì nếu không có kỹ thuật truyền tin thì các môn học khác sẽ không phát huy được. Khoa truyền tin tự cổ chí kim chịu ảnh hưởng của chữ viết hay lời nói. Đức Phật khuyến khích con người hãy học cách diễn đạt và làm cho người khác hiểu rõ mình. Vì vậy, ngoài tiếng mẹ đẻ ra, chúng ta cần phải học thêm những sinh ngữ thông dụng để có thể truyền đạt và hiểu rõ tư tưởng của các dân tộc khác, từ đó cải thiện cuộc sống về cả vật chất lẫn tinh thần—The Buddha realized the importance of communication; therefore, he made it the first of the “Five Great Learning.” For without adequate means of communication, all other learning types cannot be carried out. From ancient time till now, communication can be effected by written languages or by speech. The Buddha encouraged people to learn how to express themselves and make themselves understood. Thus, we should learn not only our own languages, but also
- learn other living and popular languages to communicate with and understand other peoples' ideas and thoughts to improve our physical and spiritual life—See Ngũ Minh.
- a) Truyền đạt bằng lời nói—Communication by speech: Lời nói vừa là phương tiện truyền thông chính, vừa cũng là phương tiện phá tan những rào cản khác biệt về tư tưởng—Speech is not only a main means of communication, but it is also a means to destroy barriers of different ideas and thoughts.
- b) Truyền đạt bằng chữ viết—Communication by writing: Sự tiến triển của văn minh tùy thuộc vào sách vở của các bậc tiền bối để lại. Phật giáo xuất phát từ Ấn Độ nên tất cả các kinh điển đều được viết bằng Phạn ngữ. Sau đó, kinh điển được dịch sang tiếng Hoa. Hiện tại tại Việt Nam kinh điển được dịch sang Việt ngữ từ Phạn hay Hoa ngữ—The advancement of civilization depends on the scriptures left to us by the ancient sages. Buddhism originated from India; therefore, all scriptures were written in either Sanskrit or Pali. Later, they were translated into Chinese. Nowadays, Vietnamese Buddhist monks and nuns are translating these scriptures into Vietnamese, either from Sanskrit, Pali, or Chinese.
- c) Truyền đạt bằng những phương cách khác—Communication by other media: Chắc chắn có người cho rằng chân lý tối thượng của Đức Phật không thể giải thích bằng ngôn ngữ, nhưng nếu không dùng ngôn ngữ thì không thể nào diễn đạt được Phật Pháp, tức là chân lý tối thượng của Đức Phật, nó siêu việt lên trên mọi hình thức, tuy nhiên phải dùng tới phương tiện của hình thức thì mới có thể thực hiện được bằng các môn nghệ thuật như hội họa, điêu khắc, âm nhạc, và hành động,

như các tông phái Mật Tông đã ứng dụng. Trong Thiền Tông, sự truyền đạt trí huệ cao siêu được thực hiện bằng tâm truyền tâm. Tuy nhiên, với đa số đại chúng với căn cơ trình độ khác nhau, thì sự truyền đạt bằng ngôn ngữ và hình ảnh chân thật vẫn phổ thông và hữu hiệu hơn nhiều—Of course some may argue that the law has no speech; however, without speech it cannot be expressed. The ultimate truth of the Buddha transcends form, yet only by means of form can it be understood. Doctrinal transmission can also be accomplished by arts, such as painting, sculpture, music, and actions, as is the case with the esoteric sects of Buddhism. While in Zen the transmission of high wisdom is carried out from mind to mind. However, the masses with different levels of faculties, the transmission by way of speech and real pictures is much more popular and effective.

Thanh Minh Luận: Sabdavidya-sastra (skt)—Bộ luận về chữ và nghĩa—A treatise on the words and meanings.

Thanh Nguyên Hành Tư Thiền Sư: Zen master Xing-Si-Qing-Yuan—See Hành Tư Thanh Nguyên Thiền Sư.

Thanh Nhã: Grace—Refined—Elegant—Courteous.

Thanh Nhàn: Unoccupied.

Thanh Niệm Tụng: Tụng niệm ra tiếng—Vocal intonation.

Thanh Phạm:

- Phạm ngữ là ngôn ngữ của thanh tịnh: Pure Sanskrit.
- Tiếng Phật thanh tịnh: Buddha's resonant voice, or pure enunciation.

Thanh Phẫu Hưng Dương Thiền Sư: Zen master Qing-Pou-Xing-Yang—Thiền sư Thanh Phẫu Hưng Dương là đệ tử của Thiền sư Đại Dương. Tuy vậy ông không may chết trước Đại Dương và không có Pháp tử nào để nối

đôi Tào Động—Zen master Qing-Pou-Xing-Yang was a disciple of Zen master T'a-Yang. Although he was a successor of T'a-Yang, he unfortunately did not outlive his teacher, nor did he have any Dharma heirs to carry on the Cao-T'ong line.

- Sau khi trụ ở Hưng Dương, sư thượng đường dạy chúng: “Đại đạo từ Tây sang, lý bất bách phi, trong câu hợp cơ toàn trái diệu chỉ, bất đắc dĩ mà có làm cong vạy tông Tổ Sư, huống là lãng xãng có lợi ích gì? Tuy nhiên như thế, việc không phải một chiều, hãy ở trong cửa xứng giáo mở một con đường cùng toàn thể thượng lượng.”—After becoming the abbot of a temple, Xing-yang entered the hall and addressed the monks, saying: “The principle of the great way that came from the west cuts off the hundred negations. Words that accord with the essential teaching go on without end. But what benefit could there be in just arduously submitting to the teachings of our school? Although it's like this, there are many different affairs to deal with. But in the teaching of our school, there is only one path that passes through. Everyone discuss this!”

- Có vị Tăng hỏi: “Rồng Ta Kiệt ra khỏi biển thì càn khôn chấn động, thấy mặt trình nhau việc thế nào?” Sư đáp: “Chim Đại bàng cánh vàng kinh vũ trụ, trong ấy ai là người xuất đầu?” Vị Tăng hỏi: “Nếu khi gặp người xuất đầu thì làm sao?” Sư đáp: “Giống như chim cất anh không tin, trước sọ khô nghiệm mới biết thật.” Vị Tăng hỏi: “Thế ấy thì khoan tay bày ngực lui ba bước?” Sư đáp: “Dưới tòa Tu Di con rùa quạ, chờ đợi điểm trán lần thứ hai.”—A monk asked Xing-Yang-Qing-Pou: “When the Sagara Dragon emerges from the sea, the entire universe shudders. At just such a time, how is this expressed?” Qing-Pou said: “The Garuda

King confronts the universe! Among you here, who can come forth?” The monk asked: “If suddenly someone comes forth, then what?” Qing-Pou said: “It’s like a falcon striking a pigeon. You don’t believe me. If you can experience it behind your skull, then you’ll at last realize the truth.” The monk said: “In that case, I’ll just fold my hands on my chest and retreat three steps.” Qing-Pou said: “The tortoise that upholds Mount Sumeru won’t tolerate another one going back with a dot on its forehead!”

- Sư bệnh, Đại Dương đến hỏi: “Thân này như bọt huyễn, trong bọt huyễn thành tựu. Nếu không có cái bọt huyễn thì đại sự không do đâu mà hiện. Nếu cần đại sự xong, biết cái bọt huyễn này làm gì?” Sư thưa: “Vẫn là việc bên này.” Đại Dương bảo: “Việc bên kia thế nào?” Sư thưa: “Khắp đất vắng hồng suốt, đáy biển chẳng trồng hoa.” Đại Dương cười: “Là người tỉnh chẳng?” Sư hét: “Nói! Sẽ bảo tôi mất rồi.” Nói xong thầy thị tịch—When Qing-Pou was ill in bed, T’a-Yang said to him: “The body is an illusion, and within this illusion affairs are carried out. If not for this illusion, the great matter would have no place from which to be undertaken. If the great matter is undertaken, it is seen to be an illusion. What do you say?” Qing-Pou said: “There is still this matter here.” T’a-Yang said: “And what is that matter?” Qing-Pou said: “Encircling the earth, the lustrous crimson orb. At ocean bottom, not planting flowers.” Qing-Pou paused and closed his eyes. T’a-Yang smile and said: “Are you awake?” Qing-Pou said: “I’ve forgotten what I was about to say.” He then passed away.

Thanh Quan: Honest officials.

Thanh Quang: Pure and bright.

Thanh Quy: Luật thanh tịnh—Pure rules.

Thanh Quỷ: Loại quỷ xanh, luôn miệng trách mắng tội nhân trong địa ngục—Blue or green demons who abuse the sufferers in Hades.

Thanh Sắc Thanh Quang: Green colored of green light.

Thanh Sử: History book.

Thanh Tao: Noble—Elevated.

Thanh Tâm: Không không uế nhiễm—An unperturbed mind—Pure heart.

Thanh Tân: Pure and fresh.

Thanh Thản: Serene.

Thanh Thanh: Greenish.

Thanh Thế: Prestige—Fame and influence.

Thanh Thở: Quiet—Calm.

Thanh Thoát: Spontaneously.

Thanh Tín Nam: Upasaka (skt)—Ưu Bà Tắc—Male lay devotees—See Upasaka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Ưu Bà Tắc in Vietnamese-English Section.

Thanh Tín Nữ: Upasika (skt)—Ưu Bà Di—Female lay devotees—See Upasika in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Ưu Bà Di in Vietnamese-English Section.

Thanh Tịnh: Visuddhi (p)—Parisudhi or Visudhi (skt)—Purity—Purification.

(I) Nghĩa của Thanh Tịnh—The meanings of Purity:

- 1) Dứt bỏ mọi sai phạm tà ác và nhiễm trước: Free from evil and defilement.
- 2) Hoàn toàn thanh tịnh: Pure—Chaste—Calm—Quiet—Purity—To purify (v)—To become purity—Serenity—Pure and clean—Perfectly clean.

(II) Phân loại Thanh Tịnh—Categories of Purity:

(A) Nhị chủng Thanh Tịnh—There are two kinds of purity:

- 1) Tự tánh thanh tịnh: Natural purity—Chân như.
- 2) Ly cấu thanh tịnh: Acquired purity through avoiding pollution.

(B) Tam chủng Thanh Tịnh—Three kinds of purity: See Tam Thanh Tịnh in Vietnamese-English Section.

Thanh Tịnh Biện Tài: Purity of intellectual powers.

Thanh Tịnh Bản Nhiên: Purely and naturally so—Spontaneous.

Thanh Tịnh Chân Như: The pure bhutatathata.

Thanh Tịnh Đạo: The way of purification.

Thanh Tịnh Giác Hải: Bản giác thanh tịnh rộng sâu như biển cả, không chứa đựng những phiền trược của cuộc đời (như biển cả không chứa rác rưởi, mà rác rưởi phải bị sóng tấp vào bờ)—The pure ocean of enlightenment, which underlies the disturbed life of all.

Thanh Tịnh Giải Thoát Tam Muội: Tam muội sở không có ô nhiễm, thoát ly mọi hệ lụy ràng buộc, và hoàn toàn thanh thản tự tại—A samadhi free from all impurity and in which complete freedom is obtained.

Thanh Tịnh Nghiệp Xứ: Trạng thái thanh tịnh mà những người có thiện nghiệp đạt đến (đất Phật thanh tịnh kỳ diệu, nơi sanh của những người có nghiệp thuần lành)—The state which one who has a pure karma reaches.

Thanh Tịnh Nhân: Bậc thanh tịnh, đặc biệt ám chỉ Đức Phật—The pure and clean man, especially the Buddha.

Thanh Tịnh Pháp: Dharmaviraja (skt)—Chân lý thanh tịnh—Pure truth.

Thanh Tịnh Pháp Giới: Pháp giới thanh tịnh hay chân thể mà Đức Phật đã chứng được—The pure Buddha-truth or realm.

Thanh Tịnh Pháp Nhãn: Pháp nhãn thanh tịnh (pháp nhãn là một trong năm nhãn). Ở bậc Thanh Văn Duyên Giác thấy được Tứ Thánh Đế; còn các bậc Bồ Tát Đại Thừa, có trí lực thấy được ngã không và lý không của vạn hữu—The pure dharma-eye (one of the five eyes) with which one discerns the four noble truths and the unreality of self or things (Hinayans disciple first discerns the four noble

truths, and the Mahayana disciple discerns the unreality of self and things).

**For more information, please see Ngũ Nhân.

Thanh Tịnh Pháp Thân Phật: Trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng đã dạy về Thanh Tịnh Pháp Thân Phật như sau: “Nầy thiện tri thức! Sao gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân Phật? Người đời bản tánh là thanh tịnh, muôn pháp từ nơi tánh mà sanh, suy nghĩ tất cả việc ác tức sanh hạnh ác, suy nghĩ tất cả việc lành tức sanh hạnh lành. Như thế các pháp ở trong tự tánh như trời thường trong, mặt trời mặt trăng thường sáng, vì mây che phủ nên ở trên sáng, ở dưới tối, chợt gặp gió thổi mây tan, trên dưới đều sáng, vạn tượng đều hiện. Tánh của người đời thường phù du như là mây trên trời kia. Nầy thiện tri thức! Trí như mặt trời, huệ như mặt trăng, trí huệ thường sáng, do bên ngoài chấp cảnh nên bị mây nổi vọng niệm che phủ tự tánh không được sáng suốt. Nếu gặp thiện tri thức, nghe được pháp chơn chánh, tự trừ mê vọng, trong ngoài đều sáng suốt, nơi tự tánh muôn pháp đều hiện. Người thấy tánh cũng lại như thế, ấy gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân Phật.”—According to The Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught: “Good Knowing Advisor! What is the clear, pure Dharma-body Buddha? The worldly person’s nature is basically clear and pure, and the ten thousand dharmas are produced from it. The thought of evil produces evil actions and the thought of good produces good actions. Thus all dharmas exist within self-nature. This is like the sky which is always clear, and the sun and moon which are always bright, so that if they are obscured by floating clouds it is bright above the clouds and dark below them. But if the wind suddenly blows and scatters the clouds, there is brightness above and below, and the myriad forms appear. The worldly person’s nature constantly drifts like those clouds in the sky. Good Knowing Advisors, intelligence is like the sun and wisdom is like the moon. Intelligence and

wisdom are constantly bright, but if you are attached to external states, the floating clouds of false thought cover the self-nature so that it cannot shine. If you meet a Good Knowing Advisor, if you listen to the true and right Dharma and destroy your own confusion and falseness, then inside and out there will be penetrating brightness, and within the self-nature all the ten thousand dharmas will appear. That is how it is with those who see their own nature. It is called the clear, pure Dharma-body of the Buddha.”

Thanh Tịnh Quang Minh Thân: Thân thanh tịnh chiếu sáng của Đức Phật—The pure, shining body or appearance of the Buddha.

Thanh Tịnh Tâm:

- 1) Tâm địa trong sạch không nhuộm não phiền: A pure mind free from doubt or defilement.
- 2) Làm cho tâm địa trong sạch: To purify the mind.

Thanh Tịnh Thân Tâm: To purify the body and mind.

Thanh Tịnh Thức: Amalavijnana (skt)—Thức thanh tịnh, trước đây gọi là thức thứ chín, về sau này gọi là thức thứ tám hay A-Lại-Da thức—Pure and uncontaminated knowledge, earlier regarded as the ninth, later as the eighth or alaya-vijnana.

Thanh Tịnh Tối Thắng: Perfect purity and peace.

Thanh Tịnh Trang Nghiêm: Purely adorned.

Thanh Tịnh Trí: Vô lậu trí hay trí không nhuộm não—Undeified knowledge.

Thanh Tịnh Viên: Vườn Thanh Tịnh, một trong mười tên dùng để gọi tự viện—Pure garden, or garden of purity, i.e. monastery or convent, one of the ten names for a monastery.

Thanh Toán: To liquidate.

Thanh Tra: To inspect.

Thanh Trai: Giữ trai giới thanh tịnh—Pure observance of monastic rules for food; to eat purely, i.e. vegetarian food; fasting.

Thanh Trản: Saddarammana (skt)—The audible object.

Thanh Trừ: To eliminate.

Thanh Trước: Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng tọa lạc tại ấp Gò Tre, xã Long Thuận, thị xã Gò Công, Nam Việt Nam. Ban đầu chùa có tên là Phật Linh do các mục đồng dựng lên năm 1826. Đến năm 1851, Hòa Thượng Quý Chơn Hội đứng ra xây chùa và lấy tên là Thanh Trước Tự. Chùa đã trải qua bảy đời truyền thừa. Năm 1896, Hòa Thượng Hải Tràng cho trùng tu lần thứ nhất. Từ năm 1941, Hòa Thượng Hoằng Thông đã cho trùng tu các năm 1946 và 1958—Name of a famous ancient pagoda located in Gò Tre hamlet, Long Thuận village, Gò Công town, South Vietnam. The pagoda was built by some herdsmen in 1826 and called Phật Linh. Up to 1851, Most Venerable Quý Chơn Hội took responsibility of rebuilding the pagoda and remaned it Thanh Trước. It has been headed by seven successors. In 1896, Most Venerable Hải Tràng had it restored for the first time. Since 1941, Most Venerable Hoằng Thông, Head of the pagoda, had the pagoda rebuilt in 1946, 1958.

Thanh Trượng: Cây gậy đã được Đức Phật cho thọ giới, dùng để đuổi những loại côn trùng độc—The sounding or rattling staff, said to have been ordained by the Buddha to drive away crawling poisonou insects.

Thanh Tú: Beautiful—Elegant.

Thanh Tuyền: Limpid spring.

Thanh U: Calm—Silent—Quiet.

Thanh Uy: Fame and pretige.

Thanh Văn: Savaka (p)—Sravaka (skt)—Sound hearer.

- Thanh Văn quán Tứ Đế mà tu hành và mức độ phát triển bị hạn hẹp. Mục tiêu chỉ là giác ngộ cá nhân mà thôi. Chính vì thế mà trong Pháp Hội Hoa Nghiêm trong

rừng Thệ Đa, Hết thấy các đại Thanh Văn, kể cả các ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, vân vân, không có phước quả, không có tuệ nhãn, không có tam muội, không có giải thoát, không có thần lực biến hóa, không có uy lực, không có tự chủ, không có trụ xứ, không có cảnh giới để họ bước vào chúng hội của Bồ Tát và tham dự vào cuộc diễn xuất tâm linh diễn ra trong rừng Thệ Đa. Vì họ đã riêng tâm cầu giải thoát theo thừa và đạo của Thanh Văn; những gì họ thành tựu đã không vượt ngoài quả vị Thanh Văn. Quả thực, họ đã đạt được trí tuệ làm hiển lộ chân lý, an trụ trong biên tế của thực tại (bhutakoti), hưởng thụ tịch diệt cứu cánh, nhưng họ không có tâm đại bi rộng lớn đối với hết

rừng Thệ Đa, Hết thấy các đại Thanh Văn, kể cả các ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, vân vân, không có phước quả, không có tuệ nhãn, không có tam muội, không có giải thoát, không có thần lực biến hóa, không có uy lực, không có tự chủ, không có trụ xứ, không có cảnh giới để họ bước vào chúng hội của Bồ Tát và tham dự vào cuộc diễn xuất tâm linh diễn ra trong rừng Thệ Đa. Vì họ đã riêng tâm cầu giải thoát theo thừa và đạo của Thanh Văn; những gì họ thành tựu đã không vượt ngoài quả vị Thanh Văn. Quả thực, họ đã đạt được trí tuệ làm hiển lộ chân lý, an trụ trong biên tế của thực tại (bhutakoti), hưởng thụ tịch diệt cứu cánh, nhưng họ không có tâm đại bi rộng lớn đối với hết

thầy chúng sanh, vì họ chỉ chuyên tâm vào những hành nghiệp của riêng mình, không có tâm chứa nhóm trí tuệ Bồ Tát và tự mình tu tập theo đó. Họ có riêng sự chứng ngộ và giải thoát, nhưng họ không mong cầu, không phát nguyện làm cho kẻ khác cũng tìm thấy chỗ an trụ trong đó. Như thế họ không hiểu thế nào là thần lực bất khả tư nghì của Như Lai: Hearer of the four noble truths and limited to that degree of development. The objective is personal salvation. Therefore, in the assembly of the Gandavyuha in the Jetavana, all the great Sravakas, including Sariputra and Maudgalyayana, etc., have no stock of merit, no wisdom-eye, no samadhi, no emancipation, no power of transformation, no sovereignty, no energy, no mastery, no abode, no realm, which enable them to get into the assemblage of the Bodhisattvas and participate in the performance of the greatspiritual drama that is going on in Jetavana. As they have sought their deliverance according to the vehicle and way of Sravakahood, what they have accomplished does not go beyond Sravakahood. They have indeed gained

the knowledge whereby the truth is made manifest, they are abiding in the limit of reality (bhutakoti), they are enjoying the serenity of the ultimate (atyantasanti); but they have no great compassionate all-embracing heart for all beings, for they are too intently occupied with their own doings (atmakarya) and have no mind to accumulate the Bodhisattva-knowledge and to discipline themselves in it. They have their own realization and emancipation, but they have no desire, make no vows to make others also find their resting abode in it. They do not thus understand what is really meant by the inconceivable power of the Tathagata.

• Chữ Sravaka có nghĩa là kẻ nghe giảng, dùng để gọi những đệ tử Phật, có thể là Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni hay cận sự nam nữ, văn kinh thính pháp và tu tập theo lời Phật dạy mà đạt được đạo quả Niết Bàn. Người ấy cũng có lúc độ tha, nhưng khả năng rất hạn hẹp. Hàng Thanh Văn còn chịu khuất phục dưới nghiệp chướng nặng nề; họ không thể hoài bảo những tâm nguyện lớn lao như các vị Bồ Tát để làm lợi ích cho hết thầy chúng sanh; sở kiến của họ không đủ sáng và không đủ sâu nên họ không nhìn thấy tất cả những bí ẩn của sự sống, họ chưa hề khai mở con mắt trí tuệ (see Tuệ Nhãn)—Sound-hearer—The word ‘Sravaka’ literally means ‘hearer.’ This name was given to the disciple of the Buddha, may be a monk, a nun, a layman or a laywoman, bent on his or her liberation. A Sravaka hears and learns the truth from the Buddha, then follows and practices the teachings of the Buddha and finally attains Nirvana. He or she also serves others, but his or her capacity to do so is limited. Sravakas are yet under the covering of too great a karma-hindrance; they are unable to cherish such great vows are made by the Bodhisattvas for the

spiritual welfare of all beings; their insight is not clear and penetrating deep enough to see all the secrets of life; they have not yet opened the wisdom-eye.

Thanh Văn Tạng: The Sravaka—Hinayana Canon.

Thanh Văn Thừa: See Sravakayana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Thanh Vắng: Deserted and silent.

Thánh: Arya (skt).

- 1) Thánh giả: Saint—Sage.
- 2) Thiêng liêng: Holy.
- 3) Thánh thần: Gods.
- 4) Chứng đắc Chính Đạo: One who is wise and good, and is correct in all his characters.
- 5) Thánh Nhân đối lại với Phàm Nhân: The saint is the opposite of the common or unenlightened man.
- 6) Tứ Thánh: See Tứ Thánh Quả.

Thánh Bảo Tạng Thần: Một trong các vị chư Thiên, vị có nhiều của cải quý báu, được gọi là Tài Thần, đem của cải đến làm giàu cho chúng sanh—The deva, or devas of the sacred treasury of precious things, who bestows them on the living.

Thánh Cảnh: Auspicious scenes.

Thánh Chủ Thiên Trung Thiên: The holy lord—Deva of devas.

Thánh Chúng:

- Tất cả các bậc Thánh—The holy multitude—All the saints, or sacred assembly.
- Những vị Bồ Tát Thánh đã vượt thoát phiền não từ sơ địa trở lên—The Bodhisattva saints who have overcome illusion, from the first stage upwards.
- Đối với Thánh chúng hay bậc trí, những gì thường phải được xem là một sự lầm lẫn, tức là cái thế giới của các đặc thù này, vẫn không biểu hiện là điên đảo hay phi điên đảo: To all the saints, or the wise, what is to be ordinarily regarded as an

error, that is, this world of particulars, appears neither perverted nor unperverted.

- Đoàn thể do Đức Phật lập nên gọi là “Thánh Chúng” (Aryan sangha), đó là môi trường tu tập của những người cao quý. Vì truyền thống Bà La Môn đã được thiết lập kiên cố nên giai cấp bấy giờ đã được phân chia thật là rõ rệt. Bởi lẽ đó, Đức Phật luôn xác nhận rằng trong hàng Tăng chúng của Ngài không có phân biệt giữa Bà La Môn và võ tướng, hay giữa chủ và tớ. Ai đã được nhìn nhận vào hàng Tăng chúng đều được quyền học tập như nhau. Đức Phật dạy rằng không thể gọi một giai cấp nào là cao quý hay không cao được bởi vì vẫn có những người đê tiện trong cái giai cấp gọi là cao quý và đồng thời cũng có những người cao quý trong giai cấp đê tiện. Khi chúng ta gọi cao quý hay đê tiện là chúng ta nói về một người nào đó chứ không thể cả toàn thể một giai cấp. Đây là vấn đề của tri thức hay trí tuệ chứ không phải là vấn đề sinh ra ở trong dòng họ hay giai cấp nào. Do đó, vấn đề của Đức Phật là tạo nên một người cao quý hay Thánh giả (Arya pudgala) trong ý nghĩa một cuộc sống cao quý. Thánh chúng đã được thiết lập theo nghĩa đó. Theo đó thì Thánh Pháp (Arya dharma) và Thánh luật (Arya vinaya) được hình thành để cho Thánh chúng tu tập. Con đường mà Thánh giả phải theo là con đường Bát Thánh Đạo (Arya-astangika-marga) và cái sự thật mà Thánh giả tin theo là Tứ Diệu Đế. Sự viên mãn mà Thánh giả phải đạt tới là Tứ Thánh quả (Arya-phala) và cái toàn bị mà Thánh giả phải có là Thất Thánh Giác Chi (sapta-arya-dharma). Đó là những đức tính tinh thần cả. Người học Phật không nên đánh mất ý nghĩa của từ ngữ “Thánh” này vốn được áp dụng cẩn thận vào mỗi điểm quan trọng trong giáo pháp của Đức Phật. Đức Phật, như vậy, đã

cố gắng làm sống lại ý nghĩa nguyên thủy của chữ “Thánh” nơi cá tính con người trong cuộc sống thường nhật: The special community established by the Buddha was called “The Assembly of the Noble” (Arya-sangha), intended to be the cradle of noble persons. Since the Brahmanical tradition had been firmly established, the race distinction was strictly felt. On that account the Buddha often asserted that in his own community there would be no distinction between Brahmins (priests) and warriors or between masters and slaves. Anyone who joined the Brotherhood would have an equal opportunity for leading and training. The Buddha often argued that the word Arya meant ‘noble’ and we ought not call a race noble or ignoble for there will be some ignoble persons among the so-called Arya and at the same time there will be some noble persons among the so-called Anarya. When we say noble or ignoble we should be speaking of an individual and not of a race as a whole. It is a question of knowledge or wisdom but not of birth or caste. Thus the object of the Buddha was to create a noble personage (arya-pudgala) in the sense of a noble life. The noble community (Arya-sangha) was founded for that very purpose. The noble ideal (Arya-dharma) and the noble discipline (Arya-vinaya) were set forth for the aspiring candidates. The path to be pursued by the noble aspirant is the Noble Eightfold Path (Arya-astangika-marga) and the truth to be believed by the noble is the Noble Fourfold Truth (Catvariarya-satyani). The perfections attained by the noble were the four noble fruitions (Arya-phala) and the wealth to be possessed by the noble was the noble sevenfold wealth (sapta-arya-dhana), all being spiritual qualifications. The careful application of

the word Arya to each of the important points of his institution must not be overlooked by a student of Buddhism. The Buddha thus seemed to have endeavored to revive the original meaning of Arya in personality and the daily life of his religious community.

** For more information, please see Tứ Thánh Quả.

Thánh Chúng Lai Nghinh: Những ai tinh chuyên tu hành niệm Phật, lúc lâm chung sẽ được Đức Phật A Di Đà cùng chư Thánh chúng ở cõi Tịnh Độ đến đón về cõi Tịnh Độ—Amitabha’s saintly host come to welcome at death those who call upon him.

Thánh Chủng:

- 1) Chủng tử của bậc Thánh Hiền: Tăng chúng (sau khi Đức Phật nhập diệt, các đệ tử lần lượt nối pháp, như hạt giống cây truyền đi mãi mãi)—The holy seed, i.e. the community of monks.
- 2) Một trong lục chủng tính: One of the six germ-natures or roots of Bodhisattva development—See Lục Chủng Tính.

Thánh Cúng: The holy offerings, or those made to the saints, especially to the Triratna.

Thánh Duyên: Những điều kiện hay trợ lực giúp đưa đến cuộc sống Thánh Thiện—Holy conditions of or aids to the holy life.

Thánh Đản: Birthday of a saint.

Thánh Đạo:

- 1) Con đường Thánh Thiện: The holy way.
- 2) Con đường của bậc Hiền Thánh: The way of the saints or sages.
- 3) Đạo Phật: See Buddhism in English-Vietnamese Section.
- 4) Bát Thánh Đạo: The Eightfold Noble Path—See Bát Thánh Đạo.

Thánh Đạo Môn: Con đường của bậc Hiền Thánh đạt đạo qua quá trình tu tập, đối lại với tịnh độ môn hay sự cứu độ qua niềm tin nơi Đức Phật A Di Đà—The ordinary schools of the way of holiness by the process of devotion,

in contrast with immediate salvation by faith in Amitabha.

**For more information, please see Nhị Môn (1).

Thánh Đế: Đế lý mà các bậc Thánh thấy được; đặc biệt là Tứ Thánh Đế (Thánh đế Khổ, Tập, Diệt, Đạo, chân thực không hư vọng, không điên đảo)—The sacred principles or dogmas, or those of the saints, or sages; especially the Four Noble Truths.

** For more information, please see Tứ Thánh Đế.

Thánh Đề Bà: Aryadeva or Devabodhisattva (skt)—Bồ Tát Đề Bà, người gốc Tích Lan, đệ tử của Ngài Long Thọ. Thánh Đề Bà là tác giả bộ Bách Luận nổi tiếng—A native of Ceylon and disciple of Nagarjuna, famous for his hundred writings and discussions.

Thánh Điển:

- 1) Điển tịch của Thánh nhân: The sacred canon, or holy classics.
- 2) Thánh điển Phật Giáo hay Tam tạng Kinh Điển: The Tripitaka.

Thánh Điển Không Văn Tự: The Unwritten Sacred Literature.

- a) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, toàn bộ kết tập của Thánh điển do đại hội san định chưa được viết trên giấy hay lá thốt nốt suốt thời gian gần 400 năm. Dĩ nhiên, ngay cho đến hôm nay Bà La Môn giáo cũng chưa viết ra văn học Vệ Đà, nhất là những sách mệnh danh là “khải thị lục.” Chúng ta có thể tưởng tượng, đạo Phật đã giản dị noi gương nền tôn giáo xưa hơn, nhưng cũng còn có những lý do khác nữa—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, the whole collection of the sacred literature authorized by the Council was not written on paper or palm leaf during a period of about four hundred years. It is well known that Brahmanism has never written down its Vedic literature even to

this day, especially those revealed texts called “Hearing” (Sruti). We may imagine that Buddhism simply followed the example of the older religion, but there were other reasons as well.

- Trước hết các ngài đã không dám tục hóa âm thanh dịu ngọt và những lời êm ái của Đức Thích Tôn bằng cách đặt chúng vào những văn tự mạo phạm có nguồn gốc ngoại lai. Phật đã có lần cấm dịch những lời của Ngài thành tiếng Sanskrit của Vệ Đà. Thế thì Ngài sẽ í hải lòng hơn nếu viết những lời của Ngài trong mẫu tự của học thuật thế gian, vốn chỉ được dùng cho mục đích thương mại và bình dân. First, they dare not desecrate the sweet voice and kindly words of the Blessed One by putting them down in the profane letters of a foreign origin. The Buddha had once forbidden the translation of his words into the Vedic sanskrit. How much less would it please him to write his words in the foreign Accadian alphabet, which was used only for commercial and popular purposes?
- Thứ hai, ngôn ngữ mà các ngài chấp thuận trong đại hội rất có thể là một thứ tiếng hỗn chủng, gần giống tiếng Ba Li, đó là tiếng Hoa Thị (Pataliputra). Thật không thích hợp nếu ngôn ngữ và văn học linh thiêng của các Ngài phải mở ra cho quần chúng, nhất là khi có một số trưởng lão có dị kiến theo khuynh hướng tự do tư tưởng: Secondly, the language they adopted in the council was, in all probability, a commingled one, something like the Pali language, that is, the language of Pataliputra. It was not advisable that their sacred language and literature should be open to the public, especially when there were some dissenting elders of a free-thinking tendency.
- a) Thứ ba, đặt những Thánh ngôn của Phật vào văn tự có thể coi là mạo phạm cũng

- như miêu tả thánh tượng bằng hội họa hay điêu khắc. Dù sao, toàn bộ văn học được duy trì trong ký ức và không được phép viết trải qua khoảng bốn thế kỷ: Thirdly, to put the Buddha's holy words to letters might have seemed to them a sacrilege just as depicting his sacred image in painting or sculpture. At any rate, the whole literature was kept in memory and was not committed to writing until about four centuries later.
- b) Cộng đồng Phật tử, trái hẳn với cộng đồng Bà La Môn, là một tập hợp của cả bốn giai cấp đến từ mọi phương hướng, và đã không thích hợp cho việc tụng đọc cẩn thận các Thánh ngôn. Kết quả là cuộc lưu truyền thiếu sót. Vì sợ thất lạc và xuyên tạc từ những giáo thuyết nguyên thủy, nên vua Vattagamani của Tích Lan đã ban lệnh ghi chép toàn bộ văn học viết bằng chữ Tích Lan, khoảng năm 80 trước Tây Lịch: The Buddhist community, quite different from that of the Brahmans, was an assortment of all four castes coming from all quarters, and was not suitable for a serious recital of the holy words. The result was an imperfect transmission. Fearing the loss and distortion of the original teachings, King Vattagamani of Ceylon gave orders to commit the whole literature to writing in Sinhalese characters, about the year 80 B.C.
- Thánh Đức:** Virtue of a saint.
- Thánh Giả:** Arya (skt)—Bậc Thánh đã bước vào con đường đi đến Niết Bàn—The saint—The holy or saintly one; one who has started on the path to nirvana—See Lục Phạm Tứ Thánh.
- Thánh Giáo:** Những lời dạy của Thánh Nhân—The teaching of the sages, or holy one; holy teaching
- Thánh Giáo Lượng:** Chính Giáo Lượng—Những lý luận và chứng cứ cụ thể trong Thánh điển—The argument or evidence of authority in logic, i.e. that of the sacred books.
- Thánh Hành:** Cuộc sống chân chính của một vị Bồ Tát là tu hành giới định tuệ—The holy bodhistva life of the monastic commandments, meditation, and wisdom.
- ** For more information, please see Ngũ Hành (C).
- Thánh Hiền:** Saints and sages.
- Thánh Hiệu:** Buddha's name—Câu niệm “Nam Mô A Di Đà Phật”—The recitation of “Namo Amitabha Buddha.”
- Thánh Linh:** Linh hồn hay tâm thức của người quá cố—The saintly spirit of the dead
- Thánh Minh:** Sự giác ngộ của bậc Thánh—The holy enlightenment; the enlightenment of saints.
- Thánh Nghi:**
- 1) Oai nghi của bậc Thánh: The saintly appearance.
 - 2) Tượng Phật: An image of Buddha.
- Thánh Ngôn:**
- 1) Lời nói chính thực đúng đắn của bậc Hiền Thánh: Holy words—The words of a saint or sage.
 - 2) Lời dạy của Phật: The correct words of Buddhism.
- ** For more information, please see Tứ Thánh Ngôn.
- Thánh Ngôn Lượng:** Tìm hiểu qua lời nói của Phật và Bồ Tát—Guideline to the teachings of the sages.
- Thánh Ngữ:** Aryabhasa (skt).
- 1) Thánh ngôn hay những lời nói của các bậc Thánh: Sacred speech, language, words, or sayings.
 - 2) Phạm ngữ: Sanskrit—Ngôn ngữ của Ấn Độ—Indian language.
- Thánh Nhân:** Saint—Genuine sages.
- Thánh Pháp:** Những lời dạy của chư Hiền Thánh—Những lời Phật dạy—The holy law of Buddha—The law or teaching of the saints or sages.

Thánh Phước: Một trong hai phước, thánh phước hay phước của Phật giáo để đối lại với Phạm phước hay phước của Phạm Thiên—One of the two kinds of happiness, holy happiness, that of Buddhism, in contrast with that of Brahma and Brahmanism—See Nhị Phước.

Thánh Phương: Aryadesa (skt)—A Ly Đà Tề Xá—Tiếng gọi tôn xưng của xứ Ấn Độ nơi Đức Phật đản sanh—The holy land (the land of the sage), India where the Buddha was born (India).

Thánh Quả: Ariyaphalam (p)—Đạo quả của bậc Thánh, đạt được Bồ Đề hay Niết Bàn—The holy truth—Fruit of the saintly life (bodhi or nirvana)—Holy fruition—Fruit of Arhatship—The fruition of holiness—See Lục Tứ Phật (6).

Thánh Quân: Good king.

Thánh Sư Tử: Tôn hiệu của Đức Phật. Đức Phật là vị vua trong cõi Thánh như sư tử là vua trong muôn thú—The holy lion, Buddha.

Thánh Sử: Sacred history.

Thánh Tăng:

- 1) Hàng Tăng chứng đức cao đạo trọng đã dứt bỏ mê hoặc, đã chứng đắc chân lý, đối lại với phàm Tăng—The holy monk who has achieved higher merit, in contrasted with the ordinary monk (phàm tăng).
- 2) Tượng vị Thánh Tăng ở giữa Tăng Đường: The image in the monk assembly room.
- 3) Trong Phật Giáo Đại Thừa thì coi Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát như là một Thánh Tăng, và tượng của ngài được đặt ở giữa Tăng Đường: In Mahayana Buddhism, Manjusri is considered as a holy monk, his image is placed in the center of the monks' assembly room.
- 4) Trong Phật Giáo Tiểu Thừa thì Ngài Ca Diếp hay Tu Bồ Đề được coi như là những Thánh Tăng, tượng của các ngài thường được đặt giữa Tăng Đường: In Hinayana Buddhism, Kasyapa and Subhuti are considered holy monks, their images are

usually placed in the centre of the monks' assembly room.

Thánh Tâm: Tâm của bậc Thánh như tâm Phật—The holy mind, that of Buddha.

Thánh Thai: Thai tạng của những bậc Thánh, bọc quần và trứng dưỡng chư Bồ Tát, chỉ ba hiền vị Thập trụ, Thập Hạnh, và Thập Hối Hưởng—The womb of holiness which enfolds and develops the bodhisattvas, i.e. the three excellent positions attained in the ten grounds, ten kinds of dedication, and ten necessary activities of a bodhisattva.

** For more information, please see Thập Hạnh, Thập Hối Hưởng, and Thập Trụ.

Thánh Thần: Saint and gods.

Thánh Tính:

- 1) Tánh của bậc Thánh: Saintivity.
- 2) Câu Xá Luận gọi Thánh Tính là Chính Tính hay một đời sống Thánh thiện không còn bị dục vọng lôi cuốn: The holy nature, according to the Abhidharma-kosa of the passionless life.
- 3) Duy Thức Luận gọi Thánh Tính là cái tính sanh ra trí vô lậu mà đoạn trừ phiền não: According to the Vijñānamatrasiddhi of enlightenment and wisdom, the holy nature is the nature that produces the passionless or pure wisdom.

Thánh Tính Ly Sinh: Theo Duy Thức Luận, Thánh Tính Ly Sinh là cuộc sống của sự Thánh thiện của các vị Thanh Văn, Duyên Giác, A La Hán hay Bồ Tát, những vị đã đạt được vô lậu trí và dứt bỏ phiền não do phân biệt khởi lên (đã dứt bỏ phiền não và sở tri chướng), đối lại với cuộc sống của phàm phu hay người chưa giác ngộ—According to the Vijñānamatrasiddhi, the life of holiness apart or distinguished from the life of common unenlightened people.

Thánh Tịnh: Những trường phái Phật Giáo và Tịnh Độ—The schools of Buddhism and the Pure Land School.

Thánh Tôn: Vị Thánh được tôn kính như Phật—The holy honored one—Buddha.

Thánh Trí: Arya-jnana (skt)—Supreme knowledge.

- Cái trí tuệ tối thượng hay trí huệ của bậc Thánh, nhờ đó người ta có thể nhìn vào những chỗ thâm sâu nhất của tâm thức để nắm lấy cái chân lý thâm mật bị che khuất mà cái trí tầm thường không thể thấy được: Supreme wisdom, or the wisdom of a saint, whereby one is enabled to look into the deepest recesses of consciousness in order to grasp the inmost truth hidden away from the sight of ordinary understanding.
- Phật trí hay trí của các bậc Thánh, trí siêu việt và vượt ra ngoài mọi sự phân biệt—The wisdom of Buddha, or the saints or the sages; the wisdom which is above all particularization, i.e. the wisdom of transcendental truth—Sage-like or saint-like knowledge.

Thánh Trí Bách Tính Sự: Aryajnanasvabhavavastu (skt)—Trí tuệ tối thượng như là tạo thành sự kiện tối hậu của hiện hữu—Supreme wisdom as constituting the ultimate fact of existence.

Thánh Trí Nhãn: Aryajnanacakshus (skt)—Con mắt của trí tuệ tối thượng, cũng được gọi là tuệ nhãn—The eye of supreme wisdom, also called the wisdom eye or Prajnanacakshus.

Thánh Trí Phi Ngôn Ngữ: Chân lý tối hậu chỉ vào sự thể chứng cái trí tuệ tối thượng trong tâm thức sâu thẳm nhất, và không thuộc phạm vi của ngôn từ và cái trí phân biệt; sự phân biệt như thế không thể phát hiện được chân lý tối hậu. Tuy nhiên ngôn từ ngôn ngữ là có lợi ích cho việc soi sáng con đường đưa đến chứng ngộ tối hậu—The ultimate truth points to the realization of supreme wisdom in the inmost consciousness, and does not belong to the realm of words and discriminative intellect; thus discrimination fails to reveal the

ultimate truth. However, the lamp of words is useful to illuminate the passage to final enlightenment.

Thánh Tượng: Chỉ tượng của Đức Phật—The statue of the Buddha.

- a) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, tất cả những điêu khắc đầu tiên tại Sanci và Barhut không trình bày Phật trong diện mạo con người. Điều đáng lưu ý chúng ta là, những biến cố chính trong đời sống của Đức Phật đã được đưa ra đầy đủ trong điêu khắc mà không mang diện mạo một anh hùng. Làm sao có thể được? Phật khi giáng sinh được tượng trưng bằng đóa hoa sen nở trọn; khi thành đạo tượng trưng bằng cây Bồ Đề có tường rào chung quanh; lúc Ngài thuyết pháp đầu tiên (chuyển Pháp Luân) tượng trưng bằng một bánh xe trên đó đôi khi có thêm dấu hiệu Tam Bảo (Tri-ratna); lúc khát thực tượng trưng bằng một cái bình bát, vân vân. Nếu sự gợi hứng là một phương tiện của nghệ thuật đích thực, các nghệ sĩ Phật tử đầu tiên đã hiểu điều đó khá trọn vẹn và đã dùng ý niệm đó một cách khéo léo cho những mục đích thực tiễn: According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, none of the earlier sculptures of sanchi and Barhut represent the Buddha in human figure. It is remarkable to us that the principle events of the Buddha's life have been fully given in sculpture without a figure of the hero. How was that possible? The Buddha at birth represented by a full blooming lotus; the Buddha in Enlightenment by the Bodhi tree with a rail around it; the Buddha in his first preaching by a wheel, above which a tri-ratna mark is sometimes added; the Buddha in his begging round, or mendicancy, by a bowl; and the like. If suggestion be a means of true art, the early Buddhist artists understood it

- perfectly and utilized the idea skilfully for practical purposes.
- b) Tuy nhiên, tất cả những điều này không nhất thiết có nghĩa rằng các trưởng lão đã tuyệt nhiên không trình bày Đức Phật suốt thời gian Ngài còn tại thế, vì có truyện kể về việc họ đã tạo một bức tượng để cúng dường trong suốt thời gian Ngài vắng mặt. Họ là những người chủ trương hình thức và duy thực, và như thế nếu Phật đang ở ngay trước mặt, họ có quyền miêu tả Ngài bằng hội họa hay điêu khắc. Nhưng bây giờ Ngài đã đi vào Niết Bàn, mà trình bày một người không còn hiện hữu trong thực tại nữa, đó là điều bất xác. Chính do sau này, một phát triển khả quan của các nền nghệ thuật Gandhara mà Nam phương Phật giáo bắt đầu có những tượng Phật. Việc này có thể xảy ra cùng lúc với việc ghi chép các giáo thuyết của Phật thành văn tự, tức khoảng năm 80 trước Tây Lịch: However, all this does not necessarily mean that the elders did not represent the Buddha at all during his lifetime, for there is a legend which tells of their making an image for the purpose of offering veneration during the Buddha's absence. They were formalistic and realistic, and so if the Buddha was actually before them, they had a right to depict him in painting or sculpture. Now that he had passed into Nirvana, however, it was improper to represent the one who no longer really lived. It was after a considerable development of the Gandhara art that the southern school of Buddhism began to have images of Buddha. This was believed at about the same time when the Buddha's teachings were committed to writing, i.e., 80 B.C.
- c) Các trưởng lão có khuynh hướng duy tâm và tự do tư tưởng, mà chúng ta có thể coi như là những nhà tiên phong của Đại Thừa, hình như không có cuộc hội họp để
- d) đọc lại các bài pháp của Phật, cũng không mở rộng các luật nghi của họ vượt ngoài những gì Phật đã thiết định. Họ thường ghi lại những Thánh ngôn bằng ký ức hay bằng văn tự tùy theo sở thích. Họ không ngần ngại sử dụng các tài năng của mình trong hội họa hay điêu khắc để miêu tả hình ảnh Phật theo lý tưởng riêng của mình về cái đẹp và cái toàn như họ đã làm ở nghệ thuật Gandhara: The elders of idealistic and free-thinking tendencies, whom we might regard as the foreunners of the Mahayana, would not hold any meetings for the rehearsal of the Buddha's sermons, nor would they enlarge upon their Vinaya rules beyond what was laid down by the Buddha himself. They would commit those sacred words to memory or to writing as they pleased. They did not hesitate in using their talents in painting or sculpture to depict the Buddha's image according to their own ideal of beauty and perfection, as they did in the Gandhara art.
- Ngành tự do tư tưởng cũng có thể được thấy trong các luận giải siêu hình của các nhà Phân Biệt Thuyết (Vaibhasika) hay Tỷ Bà Sa, trong đó nhiều quan niệm về pháp (dharma) hay thắng pháp (abhidharma) được sưu tập và một số quan niệm tự do đã được tuyển và được khuyến cáo học tập. Mặc dù phái Tỷ Bà Sa thuộc hệ Tiểu Thừa, nhưng đã mở ra một khuynh hướng nhắm tới trường phái tự do tư tưởng. Hạng người tự do tư tưởng như thế cố nhiên can đảm trong việc thích nghĩa, bác học, chú giải, hay hình thành và diễn tả bất cứ quan niệm nào. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa rằng họ đi xa ngoài các giáo pháp nguyên thủy của Phật: The trend of the free-thinking mind can also be seen in the metaphysical treatises of the Optionalists (Vaibhasikas), in which several opinions about dharmas or higher dharmas (abhidharmas) are

gathered together and some optional ones have been selected and recommended for study. Though the Vaishasika School belonged to the Hinayana, it already betrayed a tendency toward the free-thinking school. Such free-thinking people would be bold in exegesis, erudition, annotation, or in forming and expressing opinion. This, however, does not mean that they departed from the original teachings of the Buddha.

Thánh Ứng: Sự cảm ứng linh nghiệm của chư Phật và chư Thánh—The influence of Buddha—The response of the Buddha or saints.

Thánh Vị: The holy position—The holy life of Buddhism.

Thánh Võng: Lưới Phật Pháp co cụm tất cả chân lý—The holy jala, or net, of Buddha's teaching which gathers all into the truth.

Thành:

- 1) Hoàn thành: Hoàn tất—To complete—To perfect—To finish.
- 2) Thành nội: Citadel—A walled town.
- 3) Thành thực: Sincere—Frank—Truthful—True—Real—Sincerity.
- 4) Thành trì: A defensive wall.
- 5) Trở thành: To become—To grow.

Thành Bại: Win or lose—Success or failure.

Thành Ca Tỳ La Vệ: See Kapilavastu in Pali/Sanskrit Section.

Thành Chánh Giác: See Thành Chánh Quả.

Thành Chánh Quả: Thành chánh giác—To attain to perfect enlightenment—To become Buddha.

Thành Công: Success

Thành Công Trong Sự Cám Dỗ: To succeed in tempting.

Thành Danh: To become famous.

Thành Duy Thức Luận: Vijnaptimatratasiddhi-sastra (skt)—Pháp Tướng Tông mặc dù là Duy Thức, nhưng lại khác với Nhiếp Luận Tông vốn chỉ là Duy Thức tượng trưng, và sau

đó được Pháp Tướng thay thế tại Trung Hoa. Các nhà Duy Thức của Pháp Tướng tông nhìn nhận là truyền thừa về hệ thống chánh thống của ngài Thế Thân, nhưng trên thực tế quả là khó cả quyết. Tam Thập Tụng Duy Thức, bản luận căn bản của tông Pháp Tướng, gồm 30 bài luận được ngài Thế Thân Bồ Tát biên soạn và ngài Huyền Trang đời Đường biên tập gộp lại còn 10 quyển—The Dharmalaksana school, though idealistic, is different from the Samparigraha school, which was representative idealism and was later replaced by the Dharmalaksana (Fa-Hsiang) School in China. The Dharmalaksana idealists profess to have transmitted the orthodox system of Vasubandhu, but in reality this is rather uncertain. Vasubandhu's Trimsika was annotated by ten authorities of whom Hsuan-Tsang and his pupil Ki followed chiefly the opinions of Dharmapala of Nalanda. The Vijnaptimatratasiddhi-sastra, which is the fundamental treatise of the Dharmalaksana School, was composed by Vasubandhu in 30 books and Hsuan-Tsang during the T'ang dynasty reduced to 10 books.

Thành Đạo: Chứng đạo hay trở thành toàn giác như Phật Thích Ca—To attain the way, or to become enlightened, i.e. the Buddha under the bodhi tree.

Thành Đạo Hội: Ngày kỷ niệm Phật thành đạo là ngày 8 tháng chạp hàng năm (còn gọi là ngày Lạp Bát)—The annual commemoration of the Buddha's enlightenment on the 8th day of the 12th month.

Thành Đạt: To succeed—To reach (attain) one's end.

Thành Đẳng Chánh Giác: Bạc Bồ Tát tu hành ngôi nhân vị tròn đầy bậc toàn giác hay thành Phật—To attain to perfect enlightenment—To become Buddha.

Thành Đế: Chân giáo Phật pháp—Truth—The true teaching of Buddhism.

- Thành Gia Thất:** To get married—To marry.
- Thành Hình:** To take form—To make shape—To form.
- Thành Hoàng Thần:** Vị Thần bảo vệ thành—The city god, protector of the wall and moat and all they contain.
- Thành Khấn:** Sincere—Sincerely
- Thành Kiến:** Prejudice—Biases.
- Thành Kiếp:** Vivarta kalpa (skt)—Một trong tứ kiếp, gồm hai mươi tiểu kiếp, thời gian thành lập thế giới—One of the four kalpas, consisting of twenty small kalpas during which worlds and the beings on them are formed (other kalpas are Trụ: Vivarta-siddha kalpa, kalpa of abiding or existence; Hoại: Samvarta kalpa, kalpa of destruction, consisting of sixty four small kalpas when fire, water and wind destroyed everything except the fourth dhyana; Không: Samvarta-siddha kalpa, kalpa of annihilation).
** For more information, please see Tứ Kiếp.
- Thành Kính:** Sincere respect.
- Thành Lập:** To establish—To form—To create.
- Thành Ngữ:** Idiom.
- Thành Nhân:** A grown up person—Adult.
- Thành Niên:** Of full age.
- Thành Phần:** Components
- Thành Phật:** Bồ Tát ở ngôi nhân vị, tu hành vạn hạnh, cuối cùng chứng đắc A Nậu Đa La Ta Miệu Tam Bồ Đề (Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác) hay Phật giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử—To become Buddha and obtain deliverance from the round of mortality—To become Buddha, as a Bodhisattva does on reaching supreme perfect bodhi.
- Thành Phật Giải Thoát:** To become Buddha and obtain deliverance from the round of mortality.
- Thành Quả:** Fruit—Result.
- Thành Sự:** To accomplish—To succeed.
- Thành Tâm:** Frankness—Sincerity.
- Thành Thánh:** To sanctify.
- Thành Thân:** See Thành Gia Thất.
- Thành Thân Hội:** Căn Bản Hội—Yết Ma Hội—Mạn Đà La thuộc hội thứ nhất trong chín hội Mạn Đà La Kim Cương Giới—The first group in the nine Vajradhatu groups.
** For more information, please see Yết Ma Hội.
- Thành Thần:** To become a spirit (genii).
- Thành Thật:** Candid—Frank—Sincere—Honest—Fair—Completely true—Perfect truth.
- Thành Thật Tông:** Satya-siddhi School of Harivarman—See Thành Thực Tông.
- Thành Thực:** To ripe—To mature.
- Thành Thực Giả:** Bậc đã thành thực; bậc đã chứng đắc; bậc mà bản tánh thiện nổi bậc trên chúng sanh mọi loài—The ripe; those who attain; those in whom the good nature, immanent in all the living, complete their salvation.
- Thành Thử:** As a result—Consequently.
- Thành Thực:** Honesty—Completely true—Perfect truth—Satyasiddhi (Thành Thật Tông).
- Thành Thực Luận:** Thành Thực Luận gồm 16 quyển do Ha Lê Bạt Ma biên soạn. Thành Thực có nghĩa là thành lập ra cái nghĩa chân thật trong các kinh. Bộ luận được ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ. Cưu Ma La Thập từng dạy một số đệ tử phải giảng thuyết về luận này. Một trong những đồ đệ của Cưu Ma La Thập là Tăng Duệ, khi thảo luận về luận này, đã khám phá ra rằng, tác giả Ha Lê Bạt Man đã bác bỏ những chủ điểm của phái A Tỳ Đàm trong nhiều trường hợp, trên bảy lần như vậy. Từ đó, chúng ta có thể xác nhận rằng cả hai tông phái, Hữu Luận và Không Luận, thường giữ vị trí chông chọi nhau, vào trước hay ngay trong thời của tác giả. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học

Phật Giáo, một số người có thẩm quyền cho rằng bộ luận này thuộc Đại Thừa, như ba nhà Phật học danh tiếng thời nhà Lương (502-557) là Pháp Vân, Trí Tạng, và Tăng Mãn; những học giả khác lại cho rằng bộ luận thuộc Tiểu Thừa. Phải đợi đến thời Đạo Tuyên, một môn đệ nổi tiếng của Huyền Trang, cuối cùng đã giải quyết vấn đề, bằng cách tuyên bố rằng đây là tác phẩm thuộc Tiểu Thừa và Kinh Bộ, bởi vì Thành Thật tông không vượt ngoài trình độ và uy thế của học phái Tỳ Bà Sa. Tuy nhiên, Đạo Tuyên thừa nhận bộ luận này là một khuynh hướng nhắm đến giáo lý Đại Thừa—The Satyasiddhi sastra of Harivarman in 16 books. The Satyasiddhi is defined as perfectly establishing the real meaning of the sutra. The sastra was translated into Chinese by Kumarajiva. He often ordered some of his pupils to lecture on this sastra. One of his pupils, Sêng-Jui, while discoursing on it discovered that the author, Harivarman, had refuted the tenets of the Abhidharma School on several occasions, more than seven times. Hence we can assume that the two schools (Realistic and Nihilistic) used to hold antagonistic positions at or before the author's time. According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, the text was taken by some authorities to be Mahayanistic, as by the three noted savants of the Liang dynasty (502-557), namely Fa-Yun, Chih-Tsang, and Sêng-min. By other authorities such as Chih-I, Chi-Tsang and Ching-Ying it was taken to be Hinayanistic. It was Tao-Hsuan, a famous pupil of Hsuan-Tsang, who finally settled the question by pronouncing that it was Hinayanistic and Sautrantic, because the Satyasiddhi School had not gone beyond the level and influence of the Vaibhasika School. However, he recognized that it had a certain tendency toward the Mahayana doctrine.

Thành Thực Tông: The Satyasiddhi School.

(A) Cương Yếu—Preliminary:

- a) Phái Hoàn Thiện Chân Lý, dựa vào học thuyết của Sautrantika, văn bản chính của trường phái này là satyasiddhi của Ha Lê Bạt Ma (Harivarman) vào thế kỷ thứ tư, được dịch sang Hoa ngữ vào thế kỷ thứ năm. Trường phái này tin rằng tâm thức chỉ là người vác gánh luân hồi sinh tử. Phái này cũng cho rằng Niết bàn chỉ là một sự kiện tâm linh tiêu cực và giải thoát chỉ là hủy diệt—Satyasiddhi sect, based upon the Sautranika's satyasiddhi sastra of Harivarman. This school believes that the consciousness as no more than the bearer of the cycle of existence. This school also believes that Nirvana is a purely negative spiritual event; it is nonbeing. He who has attained liberation is annihilated.
- Bên Trung Quốc Thành Thật Tông là một nhánh của Tam Luận Tông: In China it was a branch of the San-Lun Sect.
 - Không Tông hay tông phái Tiểu Thừa được thành lập sau cùng bên Ấn Độ: The Sunya Doctrine Sect or the last Hinayana Sect formed in India.
- b) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Thành Thật tông, đối lập với Câu Xá tông, chủ trương không có gì hiện hữu, kể cả tâm và vật. Đây là một Tiểu Thừa Không Luận hay hư vô luận, và được gọi tên theo một nhan sách của Ha Lê Bạt Man (Harivarman) sống ở Ấn Độ khoảng 250 đến 350 sau Tây Lịch, khoảng một thế kỷ trước Thế Thân. Trong bài tụng mở đầu, tác giả nói rằng ông muốn làm sáng tỏ ý nghĩa chân thật của kinh. Từ đó chúng ta có thể suy ra rằng, nhan sách “Thành Thật Luận” có nghĩa là sự thiết lập toàn vẹn chân lý được phát biểu qua những bài thuyết pháp của Phật: According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Satyasiddhi School is opposed to the Kosa Schol in that it asserts that nothing, matter or mind,

- exists at all. It is a Hinayanistic Negativism or Nihilism and is called after the title of the work by Harivarman who lived in India (250-350 A.D.), about a century before Vasubandhu. The author says in his introductory note that he intended to elucidate the true purport of the sacred literature. From this we can infer that the title “Completion of Truth,” means the complete establishment of the truth propounded in the discourses of the Buddha himself.
- (B) Lịch sử của Thành Thực Tông—The history of the Satyasiddhi School:
- a) Trong 18 bộ phái ở Ấn Độ, Thành Thực tông thuộc Kinh Lượng Bộ (Sautrantika), bộ phái này theo Kinh Tạng nguyên thủy, chống lại chủ trương thực hữu luận của Hữu Bộ (Sarvastivada) mà một vài chủ điểm của nó được Thế Thân xem như là những cái cách của các luận sư Tỳ Bà Sa hay của những vị chấp trước vào giáo lý A Tỳ Đàm. Nếu chủ trương thực hữu luận có thể được coi là một sự tách rời khỏi Phật Giáo Nguyên Thủy, thì chủ trương không luận này đáng được như là đối lập lại với nó. Thành Thật tông, trên một phương diện, có thể coi như là một tông phái chính thống của Phật giáo, đặc biệt là vì nó gần gũi với giáo lý nguyên thủy của Phật hơn Hữu Bộ: Vô ngã, vô thường, khổ và Niết Bàn tịch diệt: Of the eighteen schools of Buddhism in India, the Satyasiddhi School belongs to the Sautrantika School which adheres to the original sacred scripture against the realistic Sarvastivada School, some tenets of which are regarded by Vasubandhu as innocations of the Vaibhasikas or those who adhere to the Abhidharma doctrine. If the realistic doctrine can be called a deviation from original Buddhism, this Nihilistic doctrine should be considered as a reversion to it. This Satyasiddhi School,
- b) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, chúng ta biết rất ít, hay không biết gì cả về lịch sử của tông phái này ở Ấn Độ. Có lẽ chưa từng có một tông phái nào biệt lập mệnh danh là Satyasiddhi ở Ấn. Nếu có một tông phái mẹ đẻ của Satyasiddhi, thì đây phải là một tông phái bám chặt vào giáo thuyết nguyên thủy của kinh tạng. Kinh Bộ (Sutravada) hay Kinh Lượng Bộ (Sautrantikavada) được đề cập như là hậu duệ cuối cùng trong 18 bộ phái của Phật giáo. Dù mối liên hệ của Ha Lê Bạt Man với tông phái này không được rõ ràng, rất nhiều điểm về giáo lý do Ha Lê Bạt Man đề ra đều mang dấu vết của bộ phái này. Hình như nó chiếm một địa vị có ảnh hưởng lớn ở Ấn Độ, bởi vì nó được Thế Thân nhắc đến một cách trực tiếp hay gián tiếp; thực sự Thế Thân chấp nhận chủ điểm của phái này trong một vài điểm quan trọng cốt yếu, thí dụ như vấn đề thời gian: According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, we know little or nothing of the history of this school from the Indian side. Perhaps there never was a separate school called Satyasiddhi in India. If there was a mother school to which Satyasiddhi belonged it must have been one which adhered to the original discourse of the sutras. The Sutradarin, or Sautrantikavadin School, is mentioned as the latest offshot among the eighteen schools of Buddhism. Though Harivarman’s connection with that school is not known, several points of the doctrine set forth by him can be traced to that

- school. It seems to have had an influential position in India, for it is referred to directly or indirectly by Vasubandhu, who adopted, in fact, the tenets of the school in some of the important points of contention, e.g., the problem of time.
- (C) Giáo thuyết—Philosophy:
- a) See Thành Thực Luận.
- b) Học thuyết của Thánh Thực Tông được hiểu như là chủ trương Nhân Không (Pudgala-sunyata) và Pháp Không (Sarva-dharma-sunyata). Do đó, nó là một chủ trương Nhị Không, trái ngược với thuyết của Hữu Bộ chủ trương Ngã Không nhưng Pháp Hữu. Nhân cách được tạo thành do năm ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) không có bản thể và không có tự ngã, cũng như cái vại trống rỗng không có nước hay tinh thể nội tại. Thêm nữa, vũ trụ gồm có 84 pháp, nhưng tất cả hoàn toàn không có thực tại lưu tồn, cũng như cái vại tự nó không có thực tại thường hằng. Mỗi một pháp trong ngũ uẩn hay tứ đại kết hợp lại thành vũ trụ, không có bản thể thường hằng và bất biến, chúng chỉ là giả danh: The doctrine of the Satyasiddhi School is generally understood to be the void of self (Pudgala-sunyata) and of elements (sarva-dharma-sunyata). It is, therefore, the twofold void in contrast to the doctrine of the Realistic School (Kosa) which is the void of self (pudgala-sunyata) but the reality of elements (dharma-ta). Personality which is made up of five groups (Form, Perception, Conception, Volition and Consciousness) has no substratum and no individual self, just as an empty jar has no water or inner essence. Again, the universe consists of eighty-four elements, but all of them have no abiding reality at all, just as a jar itself has no permanent reality. Each of the five groups or the four great elements (earth, water, fire and air) of which the universe is composed has no permanent, changeless substance. They are only temporary names.
- c) Theo Ha Lê Bạt Man, tất cả vạn hữu cuối cùng phải đi đến chân lý của sự tịch diệt tức diệt đế hay Niết Bàn (nirodha satya); do đó sự tịch diệt cứu cánh. Như thế chỉ có tánh không là chân lý cứu cánh. Điều này không có nghĩa là tông phái này phủ nhận ý thức hay hiện tượng giả hữu của vạn hữu, bởi vì nó thừa nhận 5 bộ loại chia thành 84 pháp, thay vì 75 pháp như Câu Xá Tông: According to Harivarman, all beings should ultimately come to the truth of extinction (nirodha-satya), i.e., Nirvana, which is the final extinction. Thus voidness alone is the ultimate truth. This does not mean that the school denies the common-sense or phenomenal temporary existence of all beings, for it admits the five categories of all elements which are subdivided into eighty-four dharmas, instead of the seventy-five dharmas of the Kosa School.
- d) Khi phân tách năm cảnh, Thành Thật Tông giản lược chúng vào vi trần, và rồi giản lược thêm nữa cho chúng vào cực vi, và bằng cách lập lại tiến trình như thế, sau cùng tông này đạt đến một yếu tố nhỏ nhiệm nhất có một bản chất hoàn toàn khác với những đối tượng ban đầu. Tiến thêm bước nữa, tông này đạt đến Không. Như thế Hư Vô Luận của tông này là “Chiết Pháp Không” hay cái không trừu tượng. Nói cách khác, bản tính phi hữu được thừa nhận theo tông phái này là một thứ phân tích về sự hữu, hay chỉ là một thứ thiên không hay không một chiều, đối nghịch với hiện hữu. Và đây không phải là cái Không siêu việt (bất dẫn không hay không phải chỉ có không) mà Tam Luận tông đã xiển dương. Chúng ta có thể nói đây là học thuyết về vô thể, hay vô ngã, bởi vì nó phủ nhận hiện hữu của tự ngã

và của tất cả các pháp, tâm và sắc. Nói rõ hơn, tâm (citta) không thường tồn, và những tâm sở (caitasika) không tự hữu; tất cả các pháp tâm bất tương ưng (cittaviprayukta) thấy đều giả hữu; pháp vô vi (asamskrita) cũng phi thực. Học thuyết Không ở đây toàn triệt và có thể được coi như là Hư Vô toàn diện (sarvasunyata), nếu chúng ta nói theo chân lý tuyệt đối. Chỉ ở quan điểm tục đế, chúng ta mới thừa nhận hiện hữu của vạn hữu: Analyzing those five objects the school reduces them to molecules, and further reduces them to even finer atoms, and by thus repeating the process the school finally attains the finest element which has an entirely different nature from the first objects. Going one step further, the school attains the Void. Thus the nihilism of this school is a ‘destructured’ or abstracted Void. In other words, the non-entity asserted in this school is simply an abstraction from entity, or merely an antithetic Void as against existence. And this is not the synthetic Void or transcendental Void advanced by the San-Lun School. We may call it the doctrine of nothingness or non-ens, for it denies the existence of individual self and of all elements, matter and mind. To speak more clearly, mind (citta) is not abiding, and mental functions (caitasika) have no independence; those dharmas or elements which are neither matter nor mind (citta-viprayukta) are all temporary; the uncreated elements (asamskrita) are also unreal. The doctrine of Void is here complete and it can be taken as total nihilism (sarvasunyata) if we follow the supreme truth. It is only from the point of view of worldly truth that they admit the existence of all things.

Thành Tích: Performance—Result.

Thành Tín: True and trustworthy—True and reliable.

Thành, Trụ, Hoại, Không: Formation, stability or development, dissolution or disintegration, and void.

Thành Tự Nhiên Giác: Đạt được tự nhiên giác ngộ bằng cách giữ lấy chân lý ngay nơi tâm mình—To attain to natural enlightenment as all may do by beholding eternal truth within their own heart.

Thành Tựu: Siddhi (skt)—Aspire—To accomplish—To fulfill—To undertake—Accomplishment—Fulfilment—Completion—To bring to perfection.

Thành Tựu Bảy Điều Pháp: Theo Kinh Hữu Học trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã chỉ dạy về sự thành tựu bảy điều pháp—According to the Sekha Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha mentioned about seven good qualities:

- 1) Vị Thánh đệ tử có lòng tin và đặt lòng tin nơi sự giác ngộ của Như Lai: “Ngài là Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.”—Here a noble disciple has faith and he places his faith in the Tathagata’s enlightenment thus: “The Blessed One is accomplished, fully enlightened, perfect in true knowledge and conduct, sublime, knower of words, incomparable leader of persons to be tamed, teacher of gods and humans, enlightened blessed.”
- 2) Vị này có lòng tâm, tự xấu hổ vì thân ác hạnh, khẩu ác hạnh, ý ác hạnh; tự xấu hổ vì thành tựu ác, bất thiện pháp: He has shame; he is ashamed of misconduct in body, speech, and mind, ashamed of engaging in evil unwholesome deeds.
- 3) Vị này có lòng quý, tự sợ hãi vì thân ác hạnh, khẩu ác hạnh, ý ác hạnh; tự sợ hãi vì thành tựu ác, bất thiện pháp: He has fear of wrong doing; he is afraid of misconduct in body, speech, and mind,

afraid of engaging in evil unwholesome deeds.

- 4) Vị này là vị đa văn, nhớ nghĩ những điều đã nghe, tích tụ những điều đã nghe. Nghe những pháp nào, sơ thiện, trung thiện, có nghĩa, có văn, nói lên phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ thanh tịnh, những pháp như vậy, vị ấy nghe nhiều, thọ trì, đọc tụng bằng lời, được ý suy tư, được chánh kiến thể nhập: He has learned much, remembers what he learned, and consolidates what he has learned. Such teachings as are good in the beginning, good in the middle, and good in the end, with the right meaning and phrasing, and affirm a holy life that is utterly perfect and pure—such teachings as these he has learned much of, remembered, recited verbally, investigated with the mind and penetrated well by view.
- 5) Vị ấy sống tinh cần tinh tấn, trừ bỏ các pháp bất thiện, thành tựu các thiện pháp, nỗ lực, kiên trì, không từ bỏ gánh nặng đối với các thiện pháp: He is energetic in abandoning unwholesome states and in undertaking wholesome states; he is steadfast, firm in striving, not remiss in developing wholesome states.
- 6) Vị ấy có niệm, thành tựu niệm tuệ tối thắng, nhớ lại, nhớ lại nhiều lần những gì đã làm từ lâu, đã nói từ lâu: He has mindfulness; he possesses the highest mindfulness and skill; he recalls and recollects what was done long ago and spoken long ago.
- 7) Vị ấy có trí tuệ, thành tựu trí tuệ về sanh diệt, thành tựu Thánh thể nhập đưa đến chân chánh đoạn tận khổ đau: He is wise; he possesses wisdom regarding rise and disappearance that is noble and penetrative and leads to the complete destruction of suffering.

Thành Tựu Chứng Sanh: Chuyển hóa chúng sanh bằng cách phát triển Phật tánh nơi

họ và khiến họ đạt được giác ngộ—To transform all beings by developing their Buddha-nature and causing them to obtain enlightenment.

Thành Tựu Giới Hạnh: Theo Kinh Hữu Học trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật dạy về Thánh đệ tử thành tựu giới hạnh như sau—According to the Sekha Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha confirmed that in order to possess of virtue, a noble disciple should:

- 1) Hộ trì các căn: Guard the doors of his sense-faculties—See Hộ Trì Các Căn.
- 2) Tiết độ trong ăn uống: Be moderate in eating—See Tiết Độ Trong Ăn Uống.
- 3) Chú tâm cảnh giác: Be devoted to wakefulness—See Chú Tâm Cảnh Giác.
- 4) Thành tựu Bảy Diệu Pháp: Possess seven good qualities—See Thành Tựu Bảy Diệu Pháp.
- 5) Lạc trú bốn thiên: Pleasant abiding in the four jhanas—See Tứ Thiên.
- 6) Sống chế ngự với sự chế ngự của giới bốn Patimokkha: Dwell restrained with the restraint of the Patimokkha.
- 7) Đầy đủ oai nghi chánh hạnh: Be perfect in conduct and resort.
- 8) Thấy nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt: See fear in the slightest faults.
- 9) Thọ lãnh và tu học các học pháp: Train by undertaking the training precepts.

Thành Tựu Hạnh Nguyện Phổ Hiền: To accomplish or undertake the acts and vows of Universally Good Enlightened Beings—See Phổ Hiền Thập Nguyện.

Thành Tựu Nhiên Giác: To attain to natural enlightenment as all may do by beholding eternal truth within their hearts.

Thành Tựu:

- 1) Siddhi (skt)—Accomplishment—Fulfilment—Completion—To bring to perfection.
- 2) To achieve success—To achieve one's purpose (end)—To succeed.

Thành Tựu Chúng Sanh: Chuyển hóa mọi chúng sanh bằng cách phát triển Phật tánh nơi họ và làm cho họ đạt được giác ngộ—To transform all beings by developing their Buddha-nature and causing them to obtain enlightenment.

Thành Tựu Công Đức: Achievement of merit.

Thành Tựu Thế Gian: Worldly achievement.

Thành Ý: Frank idea.

Thảnh Thơi: Disengaged—Free.

Thạnh: Upadana (p)—Growing.

Thao Dượt: To manoeuvre—To exercise.

Thao Láo: To be wide-open (eyes).

Thao Luyện: To drill—To exercise.

Thao Thao Bất Tuyệt: Volubly and interminably (speaking).

Thao Túng: To do as one pleases, hold or release whenever one can benefit.

Tháo: To unbind—To untie—To undo.

Tháo Gỡ: To disentangle.

Tháo Lui: To draw back—To retreat—To withdraw.

Tháo Thân: To get away—To escape.

Thảo:

1) Cỏ: Grass—Herbs—Plants.

2) Hiếu thảo: Filial.

Thảo Am: Ngôi nhà tranh dùng làm tự viện hay chỗ an cư kiết hạ—A thatched hut as a monastery or retreat—A thatched hut for meditation.

Thảo Ăn: Generous with food.

Thảo Đường:

1) Căn nhà lợp bằng tranh—The thatched hall (building).

2) Chánh điện trong ngôi Thảo Đường Tự, tại Trường An nơi ngài Cưu Ma La Thập dịch kinh sách: The building in the Thatched Hall monastery at Ch'ang-An where Kumarajiva translated sutras.

Thảo Đường Tự: See Thảo Đường (2).

Thảo Hoàn: Còn gọi là Mao Hoàn, chiếc nhẫn làm bằng cỏ. Mật giáo dùng trong các nghi lễ—A grass finger-ring used by the esoteric sect.

Thảo Khấu: Bandit—Pirate.

Thảo Luận: To dispute—To debate—To discuss.

Thảo Mộc: Cây cỏ đều nhận nước mưa như nhau, ý nói tất cả chúng sanh đều bình đẳng thọ nhận Phật pháp (nhận nhiều hay ít còn tùy ở căn cơ của mỗi người)—Herbs and trees, equally recipients of rain, as all humanity is of the Buddha's truth. .

Thảo Mộc Thành Phật: Hai tông Thiên Thai và Chân Ngôn lập ra lý “Ngay cả chúng vô tình như cỏ cây thảo mộc cũng có thể thành Phật” (tuy nhiên, theo Kinh Hoa Nghiêm thì chân như tùy duyên ở loài hữu tình gọi là Phật tánh, ở loài vô tình gọi là Pháp tánh. Phật tánh và pháp tánh sai biệt nên không có cái lý loài vô tình thành Phật)—Even herbs and trees (inanimate things—chúng vô tình) have Buddha-nature and can become Buddha, a T'ien-T'ai and Chên-Yen (Shingon) doctrine.

Thảo Sáng: Vừa mới xong—Newly or roughly built, unfinished.

Thảo Tọa: Tọa cụ ngồi thiền bằng cỏ—Mats or cushion to sit on (for meditation).

Thạo: Expert—Experienced—Very clever.

Thạo Đời: To have experience of life.

Thạo Nghề: To have experience in one's profession.

Tháp: See Stupa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tháp Bà: Stupa (skt)—See Stupa in Sanskrit/Pali-Vietnaemse Section.

Tháp Chuông: The bell tower.

Tháp Ngà: Ivory tower.

Tháp Tù: To follow—To accompany.

Tháp Xá Lợi: Relics stupa.

Thát: Cửa ngách—An inner door.

Thất Bà: Gandharva (skt)—See Càn Thất Bà.

Thay: To fill the position of—To change—To replace.

Thay Cũ Đổi Mới: To change old with new.

Thay Đổi: To alter—To change.

Thay Lòng: To change one's allegiance.

Thay Mặt: To represent—On behalf of.

Thay Phiên: To take turn.

Thay Thế: To substitute—To supersede—To replace.

Thay Vì: In lieu of—Instead of.

Thảy:

1) As a whole—All (hết thảy).

2) To throw.

Thăm: To pay a visit—To visit—To call on.

Thăm Dò: To feel—To sound out.

Thăm Hỏi: To inquire—See Thăm.

Thăm Hỏi Ai: To inquire after someone's well-being.

Thăm Thẳm: Very deep.

Thăm Viếng: See Thăm.

Thắm: Bright red.

Thăng: Đi lên—To ascend—To rise—To raise.

Thăng Đường: See Thăng Tọa in Vietnamese-English Section.

Thăng Giáng: To ascend and to descend.

Thăng Hà: To die (talk of king).

Thăng Thiên: Externalists believe that their founder ascended to heaven (not dying) in the Ascension Day.

Thăng Thưởng: To promote and to reward.

Thăng Tọa: Đứng trên thuyết pháp—To ascend the platform to expound the sutras—To ascend the seat (platform), or to go up to the Dharma Hall to preach or to expound the sutras.

Thăng Trầm: To ascend and descend—Ups and downs—Vicissitudes—Rise and fall.

Thăng Trật: To be promoted.

Thắng:

1) Chiến thắng: Jina (skt)—Victorious—To win—To conquer—To defeat.

2) Hãm thắng xe lại: To stop—To put on the brake.

3) Thắng đường: To boil sugar—To melt fat.

4) Vượt thắng: Surpassing—All-pervading.

Thắng Bại: Victory or defeat.

Thắng Cảnh: Fine (beautiful) scenery.

Thắng Châu: Uttarakuru (skt)—Bắc Cu Lô Châu—The continent north of Mount Meru.

Thắng Duyên: Auspicious conditions.

Thắng Giả: Pradhana (skt)—Thắng Luận Sư—Pre-eminent, predominant.

Thắng Giải: To win a prize.

Thắng Hữu:

1) Làm bạn với người chiến thắng, ý nói về quy y Phật: Friend of the Jina, or, having the Jina for friend, or to take refuge in the Triratna.

2) Tên của một vị Tăng có tài hùng biện tại tu viện Na Lan Đà, vào khoảng năm 630 sau Tây Lịch, tác giả của bộ Đại Chúng Bộ Luật, được dịch sang Hoa ngữ khoảng năm 700 sau Tây Lịch: The name of an eloquent monk of Nalanda, around 630 A.D., author of Sarvastivada-vinaya-sangraha, translated into Chinese in 700 A.D.

Thắng Kiện: To win one's case.

Thắng Lâm: The Jeta Grove, Jetavana—See Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

Thắng Lợi: See Thắng.

Thắng Luận: See Thắng Luận Tông.

Thắng Luận Tông: Vaisesika-sastra (skt)—Còn dịch là Tông của Vệ Thế Sư. Thắng Luận là một trong sáu phái triết học ở Ấn Độ do Âu Lộ Ca Tiên (Uluka), còn có tên là Ca Na Đà, sáng lập. Người ta đã đặc cho ông và hàng đệ tử nối tiếp ông danh hiệu luận sư hay luận sư ngoại đạo. Về sau phái này hợp lại với phái Nyaya thành phái Nyaya-Vaisesika (trường

phái này là luận phái duy vật chuyên phân tích vũ trụ vạn hữu thành không gian)—The Vaisesika-sastra sect of Indian philosophy, whose foundation is ascribed to Kanada (Uluka); he and his successors are respectfully styled sastra-writers (philosophers) or slightly heretical philosophers; the school when combined with the Nyaya, is also known as Nyaya-Vaisesika

Thắng Mạn Phu Nhân: Malyasri (skt)—Con gái của vua Ba Tư Nặc, nước Xá Vệ, mẹ là Mạt Lợi Phu Nhân. Tên tiếng Phạn của bà là Thi Lợi Ma La, nàng vương phi của vua A Du Xà. Về sau người ta lấy tên nàng mà đặt cho một chúng hội và Kinh Thắng Mạn—Daughter of Prasenajit, wife of the king of Kosala (Oudh), after whom the Srimaladevisimhanada assembly and sutra are named—See Mạt Lợi Phu Nhân, and Kinh Thắng Mạn.

Thắng Nghĩa: Không thể giải thích bằng lời hay đối lại với lời của thế tục mà gọi là thắng nghĩa (điều lý sâu xa vượt hơn hẳn lý thời gian thế tục)—Beyond description which surpasses mere earthly ideas; superlative; inscrutable.

Thắng Nghĩa Căn: Đối lại với trần căn mà lập ra thắng nghĩa căn. Thực thể của năm căn nhãn, nhĩ, vân vân (nhờ vào nó mà có tác dụng phát thức thủ cảnh, do tứ đại chủng tạo thành)—The surpassing organ, i.e. intellectual perception, behind the ordinary organs of perception, e.g. eyes, ears, etc.

Thắng Nghĩa Đế: Chân đế hay chân lý cao tuyệt đối lại với tục đế hay chân lý của thế tục—The superior truth, enlightened truth, as contrast with worldly truth.

Thắng Nghĩa Đế Luận: Paramartha-sastra (skt)—Tập luận về Thắng Nghĩa Đế của ngài Thế Thân Bồ Tát—A philosophical work by Vasubandhu.

Thắng Nghĩa Không: Tính siêu việt hay tính không của Niết Bàn—Nirvana as surpassingly real or transcendental.

Thắng Nghĩa Pháp: Tên khác của Niết Bàn—The superlative dharma, or nirvana.

Thắng Nghiệp: Hành nghiệp thắng diệu—Surpassing karma.

Thắng Pháp: The superlative dharma.

Thắng Pháp Đế: The superior truth, enlightened truth, in contrast with worldly truth (Tục pháp).

Thắng Pháp Đế luận: Paramartha-satya-sastra—A philosophical work by Vasubandhu (Thế Thân Bồ Tát).

Thắng Pháp Không: Nirvana as surpassingly real or transcendental.

Thắng Pháp Yếu Luận: Compendium of Philosophy.

1) Thắng Pháp Yếu Luận là một trong những bộ luận của Câu Xá Tông, trong đó tất cả các pháp được chia làm hữu vi và vô vi—Compendium of Philosophy is one of the chief sastras or commentaries of the Abhidharma-kosa School, which is classified into two kinds: conditioned and non-conditioned.

a) Hữu Vi Pháp: The created or unconditioned—See Hữu Vi Pháp.

b) Vô Vi Pháp: Asamskrta (skt)—See Vô Vi Pháp.

2) Những pháp này đều là hữu vi, tổng cộng có 72, cùng với 3 pháp vô vi tạo thành 5 bộ loại với 75 pháp: These are all created things, 72 in number and with uncreated things, 3 in number, constitute the five categories and the seventy-five dharmas—See Bảy Mươi Lăm Pháp Câu Xá Tông.

Thắng Quả: Quả Thắng Diệu hay Phật quả, đối với Tiểu Thừa là Thanh Văn quả hay Duyên Giác quả; còn đối với Thập Địa Bồ Tát thì gọi là Thắng quả—The surpassing fruit, i.e. that of the attainment of Buddhahood, in contrast with Hinayana lower aims; two of these fruits are transcendent nirvana and complete bodhi.

Thắng Quân: Prasenajit (skt)—Vua Ba Tư Nặc của xứ Kosala, người hộ trì Phật pháp đắc lực trong thời Đức Phật còn tại thế—Conquering army, or conqueror of an army; king of Kosala and patron of sakyamuni—See Prasenajit in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Thắng Sĩ: Kẻ chiến thắng, ý nói người tinh chuyên giữ giới—Victor, one who keeps the commandments.

Thắng Tâm: Tâm chiến thắng, hay tâm tinh chuyên hành trì theo giới luật nhà Phật—The victorious mind, which carries out the Buddhist discipline.

Thắng Thần Châu: Videha or Purvavideha (skt)—Đông Thắng Thần châu—The continent east of Sumeru Mountain.

Thắng Thừa: Đức danh của Đại Thừa (theo Kinh Hoa Nghiêm, vượt qua nhị thừa là Đại Thừa, Đệ Nhất Thừa, Thắng Thừa, Tối Thắng Thừa)—The victorious vehicle—Mahayana—See Đại Thừa.

Thắng Tử Thọ: Trước kia gọi là Kỳ Đà Lâm hay Kỳ Hoàn, Thắng Tử Thọ, dịch là Thệ Đa Lâm (Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên)—The Jeta Grove, Jetavana.

Thắng Ứng Thân: Còn gọi là Tôn Đặc Thân, một trong ba thân Phật Pháp thân, Báo thân, và Ứng thân do tông Thiên Thai lập ra. Báo thân lại chia làm hai Tự Thụ Dụng và Tha Thụ Dụng thân. Tha Thụ Dụng của báo thân đối với Tự thụ dụng mà gọi là Thắng Ứng thân (Tha thụ dụng thân vừa là báo thân mà cũng là ứng thân)—A T'ien-T'ai term for the the superior incarnational Buddha-body, i.e. his compensation-body under the aspect of saving others.

Thắng Xứ: Place of victory.

Thăng: Sợi dây—String—Cord.

Thăng Sàng: Võng giường dây—A string-bed.

Thẳng:

1) Straight.

2) At one (a) stretch.

3) Inexorably.

Thẳng Băng: Perfectly straight.

Thẳng Một Mạch: At one stretch.

Thẳng Tấp: See Thẳng Băng.

Thẳng Thắn: Straightforward—Downright.

Thẳng Tính: Straightforward character.

Thặng Dư: Excess—Surplus.

Thấp Hương: To burn incense.

Thấp Nhang: See Thấp Hương.

Thắt: To tighten—To tie.

Thắt Chặt: See Thắt.

Thâm:

1) Đen: Black.

2) Sâu: Deep—Profound.

Thâm Áo: See Thâm Bí.

Thâm Bí: Sâu sắc, bí ẩn, huyền diệu, trái với nông cạn—Deep—Profound—Abstruse, in contrast with “shallow.”

Thâm Bí A Xà Lê:

1) Tên gọi Đức Đại Nhật Như Lai: Name of the Vairocana.

2) Những vị sư đã được thụ pháp quán đỉnh ở Đức Đại Nhật Như Lai: Bhiksus who have already received the initiation ceremony from Vairocana (esoterics).

Thâm Canh: Late into the night.

Thâm Diệu: See Thâm Bí.

Thâm Hành: Hành nghiệp thâm mật từ bậc sơ địa Bồ Tát trở lên—Deep or deepening progress, that above the initial bodhisattva stage.

Thâm Hành A Xà Lê: A xà lê từ bậc sơ địa Bồ Tát trở lên—Acarya who has attained stages above the initial bodhisattva stage.

Thâm Huyền:

1) Màu đen đậm: Deep black—Dark.

2) Sâu sắc: Deep—Abstruse.

Thâm Khang: Hố sâu—A deep or fathomless pit.

Thâm Kinh: Thâm Tạng—Gọi chung các kinh điển Đại Thừa, thuyết giảng về sự thâm thâm của chánh pháp—Profound sutras, or texts, those of Mahayana.

Thâm Lý: Nguyên lý thâm thâm—Profound principle, law or truth.

Thâm Ma Xá Na: Smasana (skt)—Nơi vứt xác người chết—Place for disposing of the dead.

Thâm Mật: See Thâm Bí.

Thâm Nhập: Nyanti (skt)—Ni Diên Đế—Tên riêng của tham (lòng tham có khả năng đi sâu vào cái cảnh mà nó muốn, lại có thể đi sâu vào tự tâm nên gọi là thâm nhập)—Deep entering—To infiltrate—To penetrate into, or the deep sense, i.e. desire, covetousness, cupidity.

Thâm Nhập Vào Đại Trí Của Ngài Văn

Thù Sư Lợi Bồ Tát: To penetrate the great wisdom of Manjusri Bodhisattva.

Thâm Nhiễm: Imbued (a)—Impragnated.

Thâm Niên: Length of service—Seniority.

Thâm Ố: To hate deeply.

Thâm Pháp: See Thâm Pháp Môn.

Thâm Pháp Môn: Pháp môn sâu sắc—Profound truth or method.

Thâm Pháp Nhẫn: Pháp nhẫn sâu sắc (người nghe được pháp này thì trụ vững không thối chuyển)—Patience or perseverance in faith and practice.

Thâm Sâu: Profound.

Thâm Sơn Cùng Cốc: Remote area (place).

Thâm Tạng: See Thâm Kinh.

Thâm Tâm:

- 1) Tự đáy lòng: Bottom of one's heart.
- 2) Một trong tam tâm, cái tâm cầu Phật, cầu Pháp sâu nặng: One of the three minds, profound mind engrossed in Buddha-truth, or thought, or illusion, etc.

Thâm Thù: Deep hatred

Thâm Thúy: Deep—Profound.

Thâm Tín: Tin tưởng sâu xa—Deep faith.

Thâm Tịnh: Thanh tịnh sâu sắc—Profound pure.

Thâm Trí: Trí thâm sâu—Profound knowledge or wisdom.

Thấm: To blot—To permeate—To absorb—To soak up.

Thấm Nhuần: To impregnate.

Thấm Qua: To go through.

Thấm Thoát: Time flies.

Thâm:

- 1) To whisper (thì thâm).
- 2) Secretly.

Thăm Duyệt: To examine carefully.

Thăm Định: To judge.

Thăm Kiến: Sự hiểu biết sâu xa—Profound insight.

Thăm Quyền: Power.

Thăm Thấu: Absorption.

Thăm Vấn: To interrogate—To examine—To inquire.

Thậm:

- 1) Sâu: Deep—Profound—Abstruse.
- 2) Cực xa: Extreme—Very.

Thậm Ma Xá Na: Smasana (skt)—See Thi Đà Lâm.

Thậm Thâm: Sự thâm thâm của Phật pháp—Profundity of Buddha-truth.

Thậm Tín: Deep faith.

Thân: Kaya or Tanu (skt).

- 1) Làm cho dài ra: To draw out—To stretch—To expand.
- 2) Thân ái: To love—Beloved.
- 3) Thân quyến: Family—Relatives.
- 4) Thân thích: Personally related—Intimate.
- 5) Thân hình: Kaya, or tanu, or deha (skt)—Physical existence—Body—The self—The sense or organ of touch.
- 6) Thân là một đối tượng của Thiền: Mục đích đầu tiên của thiền tập là để nhận thức bản chất thật của thân mà không chấp vào nó. Đa phần chúng ta nhận thân

- là mình hay mình là thân. Tuy nhiên sau một giai đoạn thiền tập, chúng ta sẽ không còn chú ý nghĩ rằng mình là một thân, chúng ta sẽ không còn đồng hóa mình với thân. Lúc đó chúng ta chỉ nhìn thân như một tập hợp của ngũ uẩn, tan hợp vô thường, chứ không phải là nhất thể bất định; lúc đó chúng ta sẽ không còn lầm lẫn cái giả với cái thật nữa: The first goal of meditation practices is to realize the true nature of the body and to be non-attached to it. Most people identify themselves with their bodies. However, after a period of time of meditation practices, we will no longer care to think of yourself as a body, we will no longer identify with the body. At that time, we will begin to see the body as it is. It is only a series of physical and mental process, not a unity; and we no longer mistake the superficial for the real—See Ngũ Uẩn.
- Tỉnh thức về hơi thở: Anapanasati (p)—Mindfulness of your breathing.
 - Tỉnh thức về thân trong những sinh hoạt hằng ngày, như đi, đứng, nằm, ngồi, nhìn ai, nhìn quang cảnh, cúi xuống, duỗi thân, mặc quần áo, tắm rửa, ăn uống, nhai, nói chuyện, vân vân. Mục đích là chú ý vào thái độ của mình chứ không chạy theo những biến chuyển: Mindfulness of your body in daily life activities, such as mindfulness of your body while walking, standing, lying, sitting, looking at someone, looking around the environments, bending, stretching, dressing, washing, eating, drinking, chewing, talking, etc. The purpose of mindfulness is to pay attention to your behavior, but not to run after any events.
- 7) Theo Kinh Duy Ma Cật, khi Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát vâng mệnh của Đức Phật đi thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật, nên mới có cuộc đối đáp về “thân” như sau—According to the Vimalakirti Sutra,
- Manjusri Bodhisattva obeyed the Buddha’s command to call on Upasaka Vimalakirti to enquire after his health, there was a conversation about the “body” as follows:
- Văn Thù hỏi cư sĩ Duy Ma Cật: “Phàm Bồ Tát an ủi Bồ Tát có bệnh như thế nào?”—Manjusri asked Vimalakirti: “What should a Bodhisattva say when comforting another Bodhisattva who falls ill?”
 - Duy Ma Cật đáp: “Nói thân vô thường, nhưng không bao giờ nhàm chán thân này. Nói thân có khổ, nhưng không bao giờ nói về sự vui ở Niết Bàn. Nói thân vô ngã mà khuyên dạy dắt dìu chúng sanh. Nói thân không tịch, chứ không nói là rốt ráo tịch diệt. Nói ăn năn tội trước, chứ không nói vào nơi quá khứ. Lấy bệnh mình mà thương bệnh người. Phải biết cái khổ vô số kiếp trước, phải nghĩ đến sự lợi ích cho tất cả chúng sanh, nhớ đến việc làm phước, tưởng đến sự sống trong sạch, chớ nên sanh tâm buồn rầu, phải thương khởi lòng tinh tấn, nguyện sẽ làm vị y vương điều trị tất cả bệnh của chúng sanh. Bồ Tát phải an ủi Bồ Tát có bệnh như thế để cho được hoan hỷ.”—Vimalakirti replied: “He should speak of the impermanence of the body but never of the abhorrence and relinquishment of the body. He should speak of the suffering body but never of the joy in nirvana. He should speak of egolessness in the body while teaching and guiding all living beings (in spite of the fact that they are fundamentally non-existent in the absolute state). He should speak of the voidness of the body but should never cling to the ultimate nirvana. He should speak of repentance of past sins but should avoid slipping into the past. Because of his own illness he should take pity on all those who are sick. Knowing that he has suffered during countless past aeons he should think of the welfare of all

- living beings. He should think of his past practice of good virtues to uphold (his determination for) right livelihood. Instead of worrying about troubles (klesa) he should give rise to zeal and devotion (in his practice of the Dharma). He should act like a king physician to cure others' illnesses. Thus a Bodhisattva should comfort another sick Bodhisattva to make him happy.”
- Ngài Văn Thù Sư Lợi! Bồ Tát có bệnh đấy phải quán sát được các pháp như thế. Lại nữa, quán thân vô thường, khổ, không, vô ngã, đó là huệ. Dù thân có bệnh vẫn ở trong sanh tử làm lợi ích cho chúng sanh không nhằm mỗi, đó là phương tiện.—Manjusri, a sick Bodhisattva should look into all things in this way. He should further meditate on his body which is impermanent, is subject to suffering and is non-existent and egoless; this is called wisdom. Although his body is sick he remains in (the realm of) birth and death for the benefit of all (living beings) without complaint; this is called expedient method (upaya).
 - Lại nữa, ngài Văn Thù Sư Lợi! Quán thân, thân không rời bệnh, bệnh chẳng rời thân, bệnh này, thân này, không phải mới, không phải cũ, đó là huệ. Dù thân có bệnh mà không nhằm chán trọn diệt độ, đó là phương tiện—Manjusri! He should further meditate on the body which is inseparable from illness and on illness which is inherent in the body because sickness and the body are neither new nor old; this is called wisdom. The body, though ill, is not to be annihilated; this is the expedient method (for remaining in the world to work for salvation).

Thân Ái: See Thân (2).

Thân An Tâm Lạc: Ease of body and joy of heart.

Thân Bình Đẳng: Same in body—Đức Phật nói: “Ta và chư Như Lai đều cũng như nhau về thân thể.”—The Buddha said: “All Tathagatas and I are the same as regards the body.”

Thân Bệnh: Physical sickness.

Thân Căn: Kayendriya (skt)—Một trong ngũ căn—The organ of touch, one of the five organs of sense.

Thân Chúng Sanh Thân Phật: Sentient beings' bodies-Buddha's body—Theo Kinh Duy Ma Cát thì ông Duy Ma Cát đã dùng phương tiện hiện thân có bệnh để thuyết pháp hóa độ chúng sanh. Do ông (Duy Ma Cát) có bệnh nên các vị Quốc Vương, Đại thần, Cư sĩ, Bà la môn cả thầy cùng các vị Vương tử với bao nhiêu quan thuộc vô số ngàn người đều đến thăm bệnh. Ông nhơn dịp thân bệnh mới rộng nói Pháp—According to the Vimalakirti Sutra, Vimalakirti used expedient means of appearing illness in his body to expound about sentient beings' bodies and the Buddha's body to save them. Because of his indisposition, kings, ministers, elders, upasakas, Brahmins, et., as well as princes and other officials numbering many thousands came to enquire after his health. So Vimalakirti appeared in his sick body to receive and expound the Dharma to them, saying:

- “Này các nhân giả! Cái huyễn thân này thật là vô thường, nó không có sức, không mạnh, không bền chắc, là vật mau hư hoại, thật không thể tin cậy. Nó là cái ổ chứa nhóm những thứ khổ não bệnh hoạn. Các nhân giả! Người có trí sáng suốt không bao giờ nương cậy nó. Nếu xét cho kỹ thì cái thân này như đóng bọt không thể cầm nắm; thân này như bóng nổi không thể còn lâu; thân này như ánh nắng dơn giữa đồng, do lòng khát ái sanh; thân này như cây chuối không bền chắc; thân này như đồ huyễn thuật, do nơi điên đảo mà ra; thân này như cảnh chiêm bao, do hư vọng mà thấy có; hân này như bóng của hình, do nghiệp duyên hiện; thân này

như vang của tiếng, do nhân duyên thành; thân này như mây nổi, trong giây phút tiêu tan; thân này như điện chớp sanh diệt rất mau lẹ, niệm niệm không dừng; thân này không chủ, như là đất; thân này không có ta, như là lửa; thân này không trường thọ, như là gió; thân này không có nhân, như là nước; thân này không thật, bởi tứ đại giả hợp mà thành; thân này vốn không, nếu lia ngã và ngã sở; thân này là vô tri, như cây cỏ, ngói, đá; thân này vô tác (không có làm ra), do gió nghiệp chuyển lay; thân này là bất tịnh, chứa đầy những thứ dơ bẩn; thân này là giả dối, dầu có tắm rửa ăn mặc tử tế rốt cuộc nó cũng tan rã; thân này là tai họa, vì đủ các thứ bệnh hoạn khổ não; thân này như giếng khô trên gò, vì nó bị sự già yếu ép ngặt; thân này không chắc chắn, vì thế nào nó cũng phải chết; thân này như rắn độc, như kẻ cướp giặc, như chốn không tự, vì do ấm, giới, nhập hợp thành—“Virtuous ones, the human body is impermanent; it is neither strong nor durable; it will decay and is, therefore, unreliable. It causes anxieties and sufferings, being subject to all kinds of ailments. Virtuous ones, all wise men do not rely on this body which is like a mass of foam, which is intangible. It is like a bubble and does not last for a long time. It is like a flame and is the product of the thirst of love. It is like a banana tree, the centre of which is hollow. It is like an illusion being produced by inverted thoughts. It is like a dream being formed by false views. It is like a shadow and is caused by karma. This body is like an echo for it results from causes and conditions. It is like a floating cloud which disperses any moment. It is like lightning for it does not stay for the time of a thought. It is ownerless for it is like the earth. It is egoless for it is like fire (that kills itself). It is transient like the wind. It

is not human for it is like water. It is unreal and depends on the four elements for its existence. It is empty, being neither ego nor its object. It is without knowledge like grass, trees and potsherds. It is not the prime mover, but is moved by the wind (of passions). It is impure and full of filth. It is false, and though washed, bathed, clothed and fed, it will decay and die in the end. It is a calamity being subject to all kinds of illnesses and sufferings. It is like a dry well for it is pursued by death. It is unsettled and will pass away. It is like a poisonous snake, a deadly enemy, a temporary assemblage (without underlying reality), being made of the five aggregates, the twelve entrances (the six organs and their objects) and the eighteen realms of sense (the six organs, their objects and their perceptions).

- Các nhân giả! Hãy nên nhàm chán cái thân này, chớ tham tiếc nó, phải nên ưa muốn thân Phật. Vì sao? Vì thân Phật là Pháp Thân, do vô lượng công đức trí tuệ sanh; do giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến sanh; do từ bi hỷ xả sanh; do bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ, và phương tiện sanh; do lục thông, tam minh sanh; do 37 phẩm trợ đạo sanh; do chỉ quán sanh; do thập lực, tứ vô úy, thập bát bất cộng sanh; do đoạn trừ tất cả các pháp bất thiện, tu các pháp thiện sanh; do chân thật sanh; do không buông lung sanh; do vô lượng pháp thanh tịnh như thế sanh ra thân Như Lai—“Virtuous ones, the (human) body being so repulsive, you should seek the Buddha body. Why? Because the Buddha body is called Dharmakaya, the product of boundless merits and wisdom; the outcome of discipline, meditation, wisdom, liberation and perfect knowledge of liberation; the result of kindness, compassion, joy and indifference (to

- emotions); the consequence of (the six perfections or paramitas) charity, discipline, patience, zeal, meditation and wisdom, and the sequel of expedient teaching (upaya); the six supernatural powers; the three insights; the thirty-seven stages contributory to enlightenment; serenity and insight; the ten transcendental powers (dasabala); the four kinds of fearlessness; the eighteen unsurpassed characteristics of the Buddha; the wiping out of all evils and the performance of all good deeds; truthfulness, and freedom from looseness and unrestraint. So countless kinds of purity and cleanness produce the body of the Tathagata.
- Nầy các nhân giả, muốn được thân Phật, đoạn tất cả bệnh chướng sanh thì phải phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác—Virtuous ones, if you want to realize the Buddha body in order to get rid of all the illnesses of a living being, you should set your minds on the quest of supreme enlightenment (anuttara-samyak-sambodhi).”
 - Như vậy, trưởng giả Duy Ma Cật vì những người đến thăm bệnh, mà nói pháp làm cho vô số ngàn người đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác—Thus the elder Vimalakirti expounded the Dharma to all those who came to enquire after his health, urging countless visitors to seek supreme enlightenment.

Thân Danh: Body and fame.

Thân Đẳng: Đốt thân mình làm đèn để cúng dường Phật, như việc làm của Đức Dược Vương Bồ Tát nói trong Kinh Pháp Hoa—The body as a lamp burnt in offering to a Buddha, i.e. the Medicine King in the Lotus Sutra.

Thân Đầu La: Sindura (skt)—Trò ảo thuật của ảo tưởng hiện ra và biến mất trong không trung—The trick of the illusionist who disappears in the air and reappears.

Thân Điền: Trên thân chính là chỗ gieo trồng và sanh sản thiện hay ác nghiệp cho kiếp lai sinh—The body regarded as a field which produces good and evil fruit in the future existence.

Thân Đệ: Chánh Báo—Thân ta hôm nay chính là kết quả trực tiếp của tiền nghiệp; hoàn cảnh xung quanh chính là kết quả gián tiếp của tiền nghiệp—Body and environment (the body is the direct fruit of the previous life; the environment is the indirect fruit of the previous life).

** For more information, please see Chánh Báo and Nhị Báo.

Thân Độc: Sindhu, Indus, Sindh (skt)—Hiền Thủ—Ấn Độ.

Thân Giáo Sư: Thầy bốn sư—Upadhyaya (skt)—One’s own teacher.

Thân Giới Tâm Huệ: Thân mình giữ gìn giới hạn, tâm mình giữ cho trong sáng—Controlled in body and wise in mind.

Thân Hà: Hiranyavati (skt)—Sông Ni Liên Thiên—Nairanjana River.

Thân Hành: To come in person.

Thân Hành Niệm Tu Tập: Theo Kinh Thân Hành Niệm trong Trung Bộ Kinh, Tu tập thân hành niệm là khi đi biết rằng mình đang đi; khi đứng biết rằng mình đang đứng; khi nằm biết rằng mình đang nằm; khi ngồi biết rằng mình đang ngồi. Thân thể được xử dụng thế nào thì mình biết thân thể như thế ấy. Sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và các tư duy về thể tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy mà nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất và định tĩnh. Như vậy là tu tập thân hành niệm—According to the Kayagatasati-Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, cultivation of mindfulness of the body means when walking, a person understands that he is walking; when standing, he understands that he is standing; when sitting, he understands that he is sitting; when lying, he understands that he is lying. He

understands accordingly however his body is disposed. As he abides thus diligent, ardent, and resolute, his memories and intentions based on the household life are abandoned. That is how a person develops mindfulness of the body.

Thân Hình: Body.

Thân Hình Quý Báu: Precious body.

Thân Hữu: Người bạn thân—An intimate friend.

Thân Hữu Lộ: Temporal (worldly) impure body.

Thân Khí: Thân thể người ta chứa đựng 12 phần như da, thịt, máu, tóc, vân vân—The body as a utensil, i.e. containing all the twelve parts, skin, flesh, blood, hair, etc.

Thân Kiến: Satkayadrsti (skt).

- Ảo tưởng cho rằng thân mình là có thật, một trong ngũ kiến—The illusion of the body or self, one of the five wrong views.
- Ý tưởng về một cái ngã, một trong tam kết. Có hai cách mà người ta có thể đi đến cái quan niệm cho rằng có sự hiện hữu thực sự của một cái ngã, một là sự tưởng tượng chủ quan, hai là quan niệm khách quan về thực tính—Thought of an ego, one of the three knots. There are two ways in which one comes to conceive the real existence of an ego, the one is subjective imagination and the other the objective conception of reality.
- Tưởng rằng cái ngã của chính mình là lớn nhất và là tái sản quý báu nhất: Tin rằng cái ta là lớn nhất và vị đại nhất, nên mục hạ vô nhân. Chỉ có cái ta là quý báu nhất mà thôi, người khác không đáng kể. Mình tìm fử để chà đạp hay mưu hai người khác—Believe that our self is our greatest and most precious possession in a nix in our eyes. We try by all means to satisfy to our self, irrespective of others' interest of rights.

** For more information, please see Ngã

Kiến, Ngũ Kiến Vi Tế, and Tam Kết.

Thân Liên:

- 1) Hoa sen trong thân, như tâm hay tám cánh sen trong loài hữu tình—The lotus in the body, i.e. the heart, or eight-leaved lotus in all beings.
- 2) Thân liên cũng tiêu biểu cho Thai Tạng Pháp Giới—It also represents the Carbhadratu, which is the matrix of the material world out of which all beings come.

Thân Mao Thượng Mi Tướng: Lông trên thân Phật xoắn ngược lên trên, một trong ba mươi hai tướng hảo của Phật—The hairs on Buddha's body curled upwards, one of the thirty-two marks.

Thân Mật: Intimate—Familiar.

Thân Mẫu: Mother.

Thân Mến: Beloved—Dear.

Thân Mệnh: Body and life (bodily life).

Thân Mình Bất Tịnh, Thân Người Cũng Bất Tịnh, Chỉ Có Thân Phật Là Thanh Tịnh:

Our own bodies being impure and disgust, the bodies of others are likewise, only the Buddha-body is forever pure.

Thân Mục: To see with one's eyes.

Thân Nầy Là Một Khối Ung Sang Bất Tịnh: This body is an impure mass of ulcers.

Thân Nầy Là Trung Tâm Bão Của Khổ Đau Phiền Nã: This body is the storm center of sufferings and afflictions.

Thân Nghiệp: Kaya-sankhara (p)—Thân nghiệp tiêu biểu cho kết quả của những hành động của thân trong tiền kiếp. Tuy nhiên, thân nghiệp khó được thành lập hơn ý và khẩu nghiệp, vì như có lúc nào đó mình muốn dùng thân làm việc ác thì còn có thể bị luân lý, đạo đức hay cha mẹ, anh em, thầy bạn, luật pháp ngăn cản, nên không dám làm, hoặc không làm được. Vì thế nên cũng chưa kết thành thân nghiệp được. Hai nghiệp khác là khẩu và ý nghiệp—The karma operating in the body (the

body as representing the fruit of action in previous existence. Body karma is difficult to form than thought and speech karma, for there are times when we wish to use our bodies to commit wickedness such as killing, stealing, and committing sexual misconduct, but it is possible for theories, virtues as well as our parents, siblings, teachers, friends or the law to impede us. Thus we are not carry out the body's wicked karma—The other two karmas are the karma of the mouth and of the mind).

** For more information, please see Tam Nghiệp.

Thân Người Khó Được: It is difficult to be reborn as a human being—Trong các thân bảo, sinh mạng là hơn, nếu mạng mình còn là còn tất cả. Chỉ mong sao cho thân mạng này được sống còn, thì lo chi không có ngày gây dựng nên cơ nghiệp. Tuy nhiên, vạn vật ở trên đời nếu đã có mang cái tướng hữu vi, tất phải có ngày bị hoại diệt. Đời người cũng thế, hễ có sanh là có tử; tuy nói trăm năm, nhưng mau như ánh chớp, thoáng qua tựa sương, như hoa hiện trong gương, như trăng lồng đáy nước, hơi thở mong manh, chứ nào có bền lâu? Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng khi sanh ra đã không mang theo một đồng, nên khi chết rồi cũng không cầm theo một chữ, suốt đời làm lụng khổ thân tích chứa của cải, rốt cuộc vô ích cho bản thân mình trước cái sanh lão bệnh tử. Sau khi chết đi, của cải ấy liền trở qua tay người khác một cách phủ phàng. Lúc ấy không có một chút phước lành nào để cho thần thức nương cậy về kiếp sau, cho nên phải đọa vào tam đồ ác đạo. Cổ đức có dạy: “Thiên niên thiết mộc khai hoa dị, nhất thất nhưn thân vạn kiếp nan.” Nghĩa là cây sắt ngàn năm mà nay nở hoa cũng chưa lấy làm kinh dị, chớ thân người một khi đã mất đi thì muôn kiếp cũng khó mà tái hồi. Vì thế, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ những gì Phật dạy: “Thân người khó được, Phật pháp khó gặp. Được thân người, gặp Phật pháp, mà ta nỗ để cho thời gian luống qua vô ích, quả là uổng cho một kiếp

người.”—Of all precious jewels, life is the greatest; if there is life, it is the priceless jewel. Thus, if you are able to maintain your livelihood, someday you will be able to rebuild your life. However, everything in life, if it has form characteristics, then, inevitably, one day it will be destroyed. A human life is the same way, if there is life, there must be death. Even though we say a hundred years, it passes by in a flash, like lightning streaking across the sky, like a flower's blossom, like the image of the moon at the bottom of a lake, like a short breath, what is really eternal? Sincere Buddhists should always remember when a person is born, not a single dime is brought along; therefore, when death arrives, not a word will be taken either. A lifetime of work, putting the body through pain and torture in order to accumulate wealth and possessions, in the end everything is worthless and futile in the midst of birth, old age, sickness, and death. After death, all possessions are given to others in a most senseless and pitiful manner. At such time, there are not even a few good merits for the soul to rely and lean on for the next life. Therefore, such an individual will be condemned into the three evil paths immediately. Ancient sages taught: “A steel tree of a thousand years once again blossom, such a thing is still not bewildering; but once a human body has been lost, ten thousand reincarnations may not return.” Sincere Buddhists should always remember what the Buddha taught: “It is difficult to be reborn as a human being, it is difficult to encounter (meet or learn) the Buddha-dharma; now we have been reborn as a human being and encountered the Buddha-dharma, if we let the time passes by in vain we waste our scarce lifespan.”

Thân Nhãn: See Thân Mục in Vietnamese-English Section.

Thân Nhân: Relatives.

Thân Nhẫn: Patience of the body—Endurance or forbearing of the body.

Thân Nhẫn Ý Nhẫn: To forebear in both the body and the mind—Nếu muốn thành tựu quả vị Bồ Tát, chúng ta phải thực hành thân nhẫn ý nhẫn—If we want to accomplish the Bodhisattvahood, we should always be forbearing in both the body and the mind.

Thân Nhập: Một trong lục nhập. Cũng là một trong thập nhị nhơn duyên—The sense of touch, one of the six senses. Also one of the links in the chain of causation.

** For more information, please see Lục Nhập and Thập Nhị Nhơn Duyên.

Thân Nhật: Candra (skt).

- 1) Mặt Trăng: The moon.
- 2) Tên của một vị trưởng lão: Name of an elder.

Thân Nhĩ: To hear with one's own ears.

Thân Như Ý Thông: Rddhividhi-jnana (skt)—See Thân Túc Thông.

Thân Nộ Ba Lâm: Yasti-vana (skt)—Trượng Lâm—Rừng Thân Nộ Ba nơi mà ngoại đạo đã dùng một trong những cây trong đó để đo Đức Phật và cuối cùng phải ném bỏ, vì càng đo Đức Phật càng cao thêm—Groves of staves, said to have grown from the staff (of 16 foot bamboo pole) with which the heretic measured the Buddha and which he threw away, because the more he measured the higher the Buddha grew. Another part of the legend is that the forest grew from the bamboo which heretics left behind in chagrin.

Thân Phận: Condition.

Thân Phụ: Father.

Thân Quang: Ánh sáng phát ra từ chính thân Phật hay thân các vị Bồ Tát—The glory or halo shining from the person of a Buddha or Bodhisattva.

Thân Quyển: See Thân (3).

Thân Sắc: Countenance.

Thân Sơ: Close and far.

Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam:

(A)

1) Thân tam: Kaya-karmas (skt)—Ba giới về thân—The three commandments dealing with the body:

- a. Không sát sanh: Not to kill or prohibiting taking of life—Chúng ta chẳng những không phóng sanh cứu mạng, mà ngược lại còn tiếp tục sát sanh hại mạng nữa, chẳng hạn như đi câu hay săn bắn, vãn vãn—We do not free trapped animals; but, in contrast, we continue to kill and murder innocent creatures, such as fishing, hunting, etc.
- b. Không trộm cắp: Not to steal or prohibiting stealing—Chúng ta chẳng những không bố thí cúng dường, mà ngược lại còn lại tiếp tục ích kỷ, keo kiệt, trộm cắp nữa—We do not give, donate, or make offerings; but, in contrast, we continue to be selfish, stingy, and stealing from others.

c. Không tà dâm: Not to commit adultery or prohibiting committing adultery—Chúng ta chẳng những không đoan trang, chánh hạnh, mà ngược lại còn tiếp tục tà dâm tà hạnh nữa—We do not behave properly and honorably; but, in contrast, we continue to commit sexual misconduct or sexual promiscuity.

2) Khẩu tứ: Vac-karmas (skt)—Bốn giới về—The four dealing with the mouth:

- a. Không nói dối: Not to lie—Chúng ta chẳng những không nói lời ngay thẳng chơn thật, mà ngược lại luôn nói lời dối láo—We do not speak the truth; but, in contrast, we continue to lie and speak falsely.
- b. Không nói lời đâm thọc: Not to exaggerate—Chúng ta không nói lời hòa giải êm ái, mà ngược lại luôn nói lưỡi hai chiều hay nói lời xấu ác làm tổn hại đến người khác—We do not speak soothingly and comfortably; but, in contrast, we

- continue to speak wickedly and use a double-tongue to cause other harm and disadvantages.
- c. Không chửi rủa: Not to abuse—Chúng ta chẳng những không nói lời ôn hòa hiền dịu, mà ngược lại luôn nói lời hung ác như chửi rủa hay sỉ vả—We do not speak kind and wholesome words; but, in contrast, we continue to speak wicked and unwholesome words, i.e., insulting or cursing others.
- d. Không nói lời vô tích sự: Not to have ambiguous talk—Chúng ta không nói lời chánh lý đúng đắn, mà ngược lại luôn nói lời vô tích sự—We do not speak words that are in accordance with the dharma; but, in contrast, we continue to speak ambiguous talks.
- 3) Ý tam: Moras-karmas (skt)—Ba giới về ý—The three dealing with the mind:
- a. Không ganh ghét: Not to be covetous—Chúng ta không chịu thiếu dục tri túc, mà ngược lại còn khởi tâm tham lam và ganh ghét—We do not know how to desire less and when is enough; but we continue to be greedy and covetous.
- b. Không xấu ác: Not to be malicious—Chúng ta chẳng những không chịu nhu hòa nhẫn nhục; mà lại còn luôn sanh khởi các niềm sân hận xấu ác—We do not have peace and tolerance toward others; but, in contrast, we continue to be malicious and to have hatred.
- c. Không bất tín: Not to be unbelief—Chúng ta chẳng những không tin luật luân hồi nhân quả; mà ngược lại còn bám víu vào sự ngu tối si mê, không chịu thân cận các bậc thiện hữu tri thức để học hỏi đạo pháp và tu hành—We do not believe in the Law of Causes and Effects, but in contrast we continue to attach to our ignorance, and refuse to be near good knowledgeable advisors in order to learn and cultivate the proper dharma.
- 1) Thân tam: Kaya-karmas (skt)—Ba giới về thân—The three commandments dealing with the body:
- a. Không sát sanh: Not to kill.
- b. Không trộm cắp: Not to steal.
- c. Không tà dâm: Not to commit adultery.
- 2) Khẩu tứ: Vac-karmas (skt)—Bốn giới về ý—The four dealing with the mouth:
- a. Không nói dối: Not to lie.
- b. Không nói lời hung dữ: Not to insult.
- c. Không nói lời đâm thọc: Not to exaggerate.
- d. Không nói lưỡi hai chiều: Not to speak with a double-tongue.
- 3) Ý tam: Moras-karmas (skt)—Ba giới về ý—The three dealing with the mind:
- a. Không tham: Not to be greedy.
- b. Không sân: Not to be hatred.
- c. Không si: Not to be ignorant.
- Thân Tam Muội:** The embodiment of samaya—The symbol of a Buddha or bodhisattva.
- Thân Tâm:** Thân tâm là chánh báo của loài hữu tình—Body and mind, the direct fruit of the previous life.
- 1) Thân: Trong ngũ uẩn, sắc uẩn là thân—The body is rups, the first skandha.
- 2) Tâm: bao gồm bốn uẩn, thọ, tưởng, hành, thức—Mind embraces other four, consciousness, perception, action, and knowledge.
- Thân Tâm Bất Tương Ứng:** Action non-interrelated with mind.
- Thân Tâm Giải Thoát:** Getting free of body and mind.
- Thân Tâm Vô Thường:** Impermanence of the body and mind—Có người cho rằng luận thuyết “Thân Tâm Vô Thường” của đạo Phật phải chẳng vô tình gieo vào lòng mọi người quan niệm chán đời, thối chí. Nếu thân và tâm cũng như sự vật đều vô thường như vậy thì chẳng nên làm gì cả, vì nếu có làm thành sự nghiệp lớn lao cũng không đi đến đâu. Mới

nghe tưởng chừng như phần nào có lý, kỳ thật nó không có lý chút nào. Khi thuyết giảng về thuyết này, Đức Phật không muốn làm nản chí một ai, mà Ngài chỉ muốn cảnh tỉnh đệ tử của Ngài về một chân lý. Phật tử chơn thuần khi hiểu được lẽ vô thường sẽ giữ bình tĩnh, tâm không loạn động trước cảnh đổi thay đột ngột. Biết được lẽ vô thường mới giữ được tâm an, mới cố gắng làm những điều lành và mạnh bạo gạt bỏ những điều ác, cương quyết làm, dám hy sinh tài sản, dám tận tụy đóng góp vào việc công ích cho hạnh phúc của mình và của người—Some people wonder why Buddhism always emphasizes the theory of impermanence? Does it want to spread in the human mind the seed of disheartenment, and discourage? In their view, if things are changeable, we do not need to do anything, because if we attain a great achievement, we cannot keep it. This type of reasoning, a first, appears partly logical, but in reality, it is not at all. When the Buddha preached about impermanence, He did not want to discourage anyone, but warning his disciples about the truth. A true Buddhist has to work hard for his own well being and also for the society's. Although he knows that he is facing the changing reality, he always keeps himself calm. He must refrain from harming others, in contrast, strive to perform good deeds for the benefit and happiness of others.

a) Thân Vô Thường—The human body is changeable: Vạn sự vạn vật không ngừng thay đổi, chứ không bao giờ chịu ở yên một chỗ. Cuộc đời nay còn mai mất, biến chuyển không ngừng nghỉ. Thân con người cũng vậy, nó cũng là vô thường, nó cũng nằm trong định luật “Thành Trụ Hoại Không.” Thân ta phút trước không phải là thân ta phút sau. Khoa học đã chứng minh rằng trong thân thể chúng ta, các tế bào luôn luôn thay đổi và cứ mỗi thời kỳ bảy năm là các tế bào cũ hoàn toàn đổi mới. Sự thay đổi làm cho chúng ta mau lớn,

mau già và mau chết. Càng muốn sống bao nhiêu chúng ta lại càng sợ chết bấy nhiêu. Từ tóc xanh đến tóc bạc, đời người như một giấc mơ. Thế nhưng có nhiều người không chịu nhận biết ra điều này, nên họ cứ lao đầu vào cái thòng lọng tham ái; để rồi khổ vì tham dục, còn khổ hơn nữa vì tham lam ôm ấp bám víu mãi vào sự vật, đôi khi đến chết mà vẫn chưa chịu buông bỏ. Đến khi biết sắp trút hơi thở cuối cùng mà vẫn còn luyến tiếc tìm cách nắm lại một cách tuyệt vọng—All things have changed and will never cease to change. The human body is changeable, thus governed by the law of impermanence. Our body is different from the minute before to that of the minute after. Biological researches have proved that the cells in our body are in constant change, and in every seven years all the old cells have been totally renewed. These changes help us quickly grow up, age and die. The longer we want to live, the more we fear death. From childhood to aging, human life is exactly like a dream, but there are many people who do not realize; therefore, they continue to launch into the noose of desire; as a result, they suffer from greed and will suffer more if they become attached to their possessions. Sometimes at time of death they still don't want to let go anything. There are some who know that they will die soon, but they still strive desperately to keep what they cherish most.

b) Tâm Vô Thường—Impermanence of the mind: Thân ta vô thường, tâm ta cũng vô thường. Tâm vô thường còn mau lẹ hơn cả thân. Tâm chúng ta thay đổi từng giây, từng phút theo với ngoại cảnh, vui đó rồi buồn đó, cười đó rồi khóc đó, hạnh phúc đó rồi khổ đau đó—Not only our body is changeable, but also our mind. It changes more rapidly than the body, it changes

every second, every minute according to the environment. We are cheerful a few minutes before and sad a few minutes later, laughing then crying, happiness then sorrow.

Thân Thành: Thân như là thành trì của tâm—The body as the citadel of the mind.

Thân Thích: Relatives.

Thân Thiện: Friendly.

Thân Thiết: Intimate—Familiar.

Thân Thông: See Thân Túc Thông.

Thân Thuộc: Relatives.

Thân Thức: Kaya-vijnana (skt)—Body consciousness—Tactile consciousness—Thân thức phát triển khi điều kiện nổi bậc trong đó thân tiếp xúc với đối tượng bên ngoài. Thân căn nằm khắp các nơi trong cơ thể—Tactile sensation consciousness—Body consciousness develops when the dominant condition in which the body faculty meets an object of touch. The location of the body faculty is throughout the entire body. Cognition of the objects of touch, one of the five forms of cognition.

** For more information, please see Bát Thức.

Thân Tiên Nhãn: The eye that precedes the body—The ability to regulate our physical actions even before we are conscious of them.

Thân Tiên Hữu: Antecedent Existence Body—Tiên có nghĩa là trước, khởi thủy hay đầu tiên. Hữu có nghĩa là đang có, đang mang, hay đang nhận lấy. Thân Tiên Hữu là cái thân xác tứ đại hiện tại, thể chất hay phi thể chất, do các nghiệp duyên tiền kiếp tạo thành mà chúng sanh chúng ta đang mang lấy hiện giờ. Thân tiên hữu này sẽ phải lần lượt trải qua bốn giai đoạn, sanh, lão, bệnh, và tử. Thân tiên hữu chỉ sống còn được trong một thời gian nào đó, chớ không được bền vững hay trường cửu. Bởi lẽ hễ có sanh tất có diệt. Không có bất cứ một loại chúng sanh nào trong tứ sanh có thể vượt qua định luật vô thường bất di bất dịch này, kể cả các bậc Thiên Tiên—

Antecedent means before, the origin, or the beginning, etc. Existence means it is inhabited currently, and used presently, etc. The antecedent existence body is the present form body, physical or non-physical, created from various karmas and predestined affinities that each sentient being accumulated in the past. In turn, this antecedent existence body will pass through these four stages of impermanence: birth, old age, sickness, and death. The antecedent existence body will remain only for a definite period of time, but it will not be permanent or eternal because there is birth, then there must be death. There is absolutely no being of the four types of sentient beings, with an antecedent existence body, can overcome this inevitable fate of these four unchanging laws of impermanence including the Heavenly Fairies.

Thân Tín: Trustworthy.

Thân Tọa: Thân như Phật Tòa—The body as the throne of Buddha.

Thân Tộc: Relatives on the father's side.

Thân Trung Ấm: Intermediate Existence Body—See Thân Trung Hữu.

Thân Trung Hữu: Antara-bhava (skt)—Intermediate Existence Body.

(A) Nghĩa của Thân Trung Hữu—The meanings of the Intermediate Existence Body: Giai đoạn giữa lúc chết và lúc đi đầu thai. Đây là tiến trình chết và tái sanh trong vòng 49 ngày. Hễ có thân tiền hữu, thì đương nhiên là phải có thân trung hữu và thân hậu hữu. Trung có nghĩa là ở khoảng giữa, ở giữa của hai khoảng đời này và đời sau. Hữu là hiện có, hay đang mang lấy. Vì cái quả báo do nghiệp tội của thân tiền hữu đã gây tạo là có chứ không phải là Không. Chính thế nên mới được gọi là Hữu. Thân Trung Hữu là thân kế sau của thân tiền hữu. Nói cách khác, tất cả các loại chúng sanh hữu tình sau khi mạng chung tức là đã bỏ thân tiền hữu rồi. Khi đó thân xác hoàn toàn bị hư hoại, ngũ

- ấm chia lia, tứ đại phân ly, thần thức liền thoát ngay ra khỏi xác thân tiền hữu, trước khi chưa thọ lấy thân hậu hữu tức là thân của đời sau, thì thần thức nẩy ở vào trong giai đoạn thọ cảm lấy một cảnh giới khác. Trong lúc nẩy, thần thức ở vào trong một giai đoạn chuyển tiếp ngắn và mang lấy một thân thể khác gọi là thân trung hữu—Bardo stage—The intermediate stage between death and rebirth. It's the 49-day-long process death and rebirth. If there is an antecedent existence body, then, naturally, there has to be an Intermediate Existence Body and an After Existence Body. Intermediate means middle, or in between two lives of the present and future. Existence means present, or currently inhabiting. Because the karmic retribution are concrete and not emptiness. Thus, because of the genuineness of karmic consequences, it is called Existence. The intermediate existence body means the body to be inhabited after the antecedent body. In other words, once a sentient being's destiny ends, he or she must abandon the antecedent existence body. Once this happens, that body will decay, the five aggregates will separate, and that person's spirit will leave the antecedent existence body. And before inhabiting the after existence body or the body of the future life, the spirit of this individual will exist in a period where it will take on a new realm. During this time, the spirit will enter a transitional period as they immediately exist as another entity or inhabit a different body called intermediate existence body—For more information, please Antara-bhava in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- (B) Các giai đoạn thọ báo của Thân Trung Ấm—Various stages of retributions of the intermediate existence body:
- a) Giai đoạn 49 ngày đầu hay thời kỳ minh định nghiệp báo—The first 49 days or the period of determination of karmic retributions: Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gửi Người Học Phật, thân trung hữu do năm ấm vi tế kết thành, cho nên nó còn có tên là Thân Trung Ấm. Thân trung ấm nẩy có nhiều hình sắc khác nhau, nhưng đại khái có hai loại chánh: loại hình sắc xinh đẹp, và loại hình sắc xấu xí. Trước khi thân trung ấm thọ cảm lấy thân hậu ấm sẽ phải trải qua một thời gian dài 49 ngày để minh định nghiệp báo, tức là cảm thọ lấy các nghiệp nhân, hoặc thiện hoặc ác, mà kẻ ấy đã gây tạo trong lúc còn mang thân tiền hữu. Kinh Địa Tạng có dạy rằng: “Quý vô thường không hẹn mà đến, thần hồn vợ vẫn mịt mù chưa rõ là tội hay là phước, trong 49 ngày như ngây như điếc, hoặc ở tại các ty sở để biện luận về nghiệp quả, khi thẩm định xong, thời cứ y theo nghiệp mà thọ lấy quả báo.”—According to Venerable Thích Hải Quang in the Philosophical Conversations with Buddhist Followers, the intermediate existence body is formed by five infinitesimally small aggregates; therefore, it is also called the Intermediate Skandha Body. The intermediate skandha body has many different characteristics, but, in general, there are two types of form appearances: one is having a beautiful form appearance, the other is having a dreadful form appearance. Before the intermediate skandha body assumes the after existence body or the future body, it must pass through a period of forty-nine days in order to determine each individual's karmic retribution, i.e., judgment day. This is to assume responsibilities for the various karmic activities, whether wholesome or unwholesome, taken when the individual still had the antecedent existence body or

- when still alive. The Ksitigarbha Sutra taught: “The great demon of impermanence makes no appointments yet it comes, the spirits of the dead are confused and delirious not knowing whether meritorious or transgression. For forty-nine days, their existence is like darkness and deafness, not knowing what will happen, or they may be at various underworld courthouses to go on trials for their karma. Once decisions are made, they will follow their karma to reap the karmic retributions.”
- b) Giai đoạn thọ thân hậu hữu—The period of transition between life: Thân trung hữu hay thân trung ấm không liền được đi đầu thai chuyển kiếp sau khi thoát ra khỏi xác thân tiền hữu, mà bắt buộc phải trải qua 49 ngày để thẩm định nghiệp quả. Nói cách khác, ngay sau khi thần thức thoát ra khỏi xác thân tiền hữu và trở thành thân trung hữu, liền bị nghiệp nhân dẫn dắt tùy theo nghiệp báo mà đi đầu thai chuyển kiếp, tức là thọ lấy thân hậu hữu tương xứng với tội phước mà thân tiền hữu đã gây ra, để tiếp tục trôi lăn trong sáu nẻo luân hồi. Chính vì thế mà Kinh Địa Tạng dạy: “Như sau khi người đã chết, lại có thể trong vòng 49 ngày thân quyến vì người ấy mà tu tạo nhiều phước lành, thời có thể làm cho người chết đó ra khỏi hẳn chốn ác đạo, được sanh lên cõi trời hoặc trong cõi người, hưởng lấy sự vui sướng mà thân quyến hiện tại cũng được rất nhiều lợi lạc.” Như vậy, nếu thân nhân người quá cố biết rằng lúc đương đời người này đã gây tạo nhiều ác nghiệp, tất phải thọ báo nơi địa ngục. Vì thương xót người quá vãng nên đứng ra làm các công đức, phước lành như bố thí, phóng sanh, và trì tụng kinh chú, rồi đem những công đức ấy mà hồi hướng cho hương linh người quá cố trong khi người ấy vẫn còn mang thân trung ấm chờ chưa đi đầu thai chuyển

kiếp. Làm được như vậy, hương linh người quá cố sẽ được tội tiêu, chướng diệt, lia hẳn chốn ác đạo mà sanh về cõi trời người, thọ lấy những điều an vui sung sướng—The antecedent existence body or the skandha existence body is not reborn (reincarnated) into another life, but must pass through a period of 49 days of determination of karmic retributions or transition between life. In other words, right after the spirit escapes from the antecedent existence body and becomes the intermediate existence body, it is led by that individual’s karmic effect, depending on the karmic retributions (various merits and transgressions created when that being still had the antecedent existence body) to get reborn into the next life in the six realms of existence. Thus, the Ksitigarbha Sutra taught: “Supposing once a person dies, within the first forty-nine days, for that person’s benefit, loved ones are willing to cultivate and form many meritorious and wholesome practices, then it is possible to free completely that spirit of the dead from the various evil paths to be reborn in Heaven or in the Human realm to reap the various luxuries and happiness. Not only that, but the currently living loved ones will also benefit greatly. Family and friends know when alive, their loved one who died recently, had created many unwholesome karmic deeds, and will have to endure the karmic retributions of hell. Through love and compassion for their loved one, they follow the Buddha’s teachings, take the person’s place to practice various virtuous, meritorious, and wholesome deeds such as make donations, charity work, free trapped animals, chant sutras, recite Buddha’s name and mantras, etc. Thereafter, use these merits and virtues to dedicate and pray for the deceased spirit

- when that spirit still exists with the intermediate existence body and has not yet been reborn or reincarnated to another life. If family and friends are able to do all these, the deceased's intermediate skandha body will be able to eradicate and overcome his or her transgressions to varying degrees. That person will be able to abandon the evil paths and be reborn to Heaven or Human realms to enjoy the various happiness and luxuries.
- c) Trường hợp thọ báo đặc biệt của thân trung hữu—Special and unique karmic retribution conditions of the intermediate existence body: Thường thì thân trung hữu phải trải qua một thời gian chuyển tiếp là bốn mươi chín ngày, sau đó mới cảm thọ lấy thân hậu hữu. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp đặc biệt mà thân trung hữu không cần phải trải qua giai đoạn chuyển tiếp thông thường này. Những chúng sanh này sau khi đã bỏ thân tiền hữu rồi thì thần thức hoặc liền được siêu thoát về các cõi trời tương xứng như trời dục giới, sắc giới và vô sắc giới; hoặc bị đọa thẳng xuống địa ngục, chớ không phải trải qua giai đoạn 49 ngày thông thường của thân trung ấm—As usual, the intermediate existence body must go through seven cycles with seven days in each cycle. Only thereafter, the spirit is able to receive the future body. However, there are special situations where the intermediate body does not need to go through that ordinary transitional period. These sentient beings, after leaving their antecedent bodies, their spirits will immediately be liberated to the appropriate heavens accordingly to their merits and spiritual achievements, or be condemned to hell immediately without having to pass through the ordinary transitional period of forty-nine days of the intermediate skandha body:
- Chúng sanh khi còn mang thân tiền hữu đã gây tạo những nghiệp nhân cực thiện, tức gieo nhân thập thiện bậc thượng thuộc các cõi trời dục giới, sắc giới và vô sắc giới: When the sentient beings were alive with antecedent body, they created an extraordinary amount of wholesome karma, planted the fruit of the ten wholesome deeds to the highest level with regard to the various Heavens of Desires, Form, and Formlessness.
 - Chúng sanh khi còn mang thân tiền hữu đã gây tạo những nghiệp nhân cực ác, như phạm tội tứ trọng hay ngũ nghịch, thập ác, thuộc đại địa ngục A Tỳ: When the sentient beings were alive with antecedent body, they created an extraordinary amount of unwholesome karma, the most evil and wicked deeds, such as guilty of violating the four offenses, five betrayals, ten evils, belonging to the great Avichi Hell—See Tứ Đọa, and Ngũ Nghịch.
 - Ngoài ra, còn có một loại chúng sanh ngoại hạng, không cần phải trải qua giai đoạn thân trung ấm và cũng không bị lệ thuộc vào trong ba cõi sáu đường, đó là những chúng sanh khi còn mang thân tiền hữu đã y theo pháp Phật tu hành, như niệm Phật và phát lòng Tín Nguyện cầu sanh Cực Lạc. Các chúng sanh ấy sau khi bỏ thân tiền hữu rồi thì thần thức liền siêu thoát ngang qua ba cõi, nương theo nguyện lực nhiếp thọ của chư Phật, Bồ Tát, trong khoảng sát na, lập tức được hóa sanh ngay về cõi nước Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, ngự trên tòa sen báu, vĩnh viễn thoát khỏi các cảnh luân hồi sanh tử: Besides, there is one more type of sentient beings who are beyond limits; they also do not need to go through the transition period, do not experience having the intermediate body, nor are they a part of the three worlds and the six realms of existences. These sentient beings are

those when alive with the antecedent body, followed the Buddha Dharma to cultivate and practice Buddha Recitation by developing Faith and Vow to gain rebirth to the Ultimate Bliss World. After abandoning the antecedent body, their spirits will transcend through the Three Worlds, relying on the rescuing vow powers of the Bodhisattvas and Buddhas. Within a split moment, they will transform to gain rebirth to the Ultimate Bliss World of the Amitabha Buddha and attain a place in the jeweled lotus throne and eternally escape from the conditions of the cycle of rebirths, life, death, etc.

- (C) Đặc điểm của Thân Trung Ấm—Special characteristics of the Intermediate skandha body: Thân trung ấm chỉ lưu trụ được bảy ngày. Như không tìm được chỗ thọ sanh trong thời hạn ấy thì phải chết đi sống lại, nhưng đại khái không quá bảy lần tức 49 ngày thì phải thọ sanh lấy thân hậu hữu. Thân trung hữu khi chết đi, hoặc sanh trở lại y như thân trước, hoặc do nơi nghiệp nhân chiêu cảm có thể biến đổi thành ra thân trung hữu của loài khác trước khi thọ thân hậu hữu. Khi thân trung hữu sắp diệt để thọ lấy thân hậu hữu, bấy giờ tùy theo các hành nghiệp đã gây tạo mà cảm thấy có nhiều tướng trạng khác nhau. Những kẻ gây nghiệp sát, như lúc sanh tiền chuyên nghề giết heo, dê, vân vân thì lúc đó tự nhiên thấy toàn là những loài vật ấy. Hoặc mắt thấy có những kẻ hàng thịt tay cầm dao, búa làm thịt, hoặc tai nghe tiếng thú vật kêu la. Bởi do tức nghiệp chiêu cảm nên thân trung ấm tự nhiên sanh tâm yêu thích, muốn đến nơi ngắm nhìn. Khi đến nơi rồi liền bị các cảnh sắc đó làm cho trở ngại không thể nào thoát ly được. Trong chớp mắt, thân trung hữu liền bị diệt mà thọ lấy thân hậu hữu—Usually, the intermediate body will remain only for seven days. If it is unable

to find a place to get reborn within that time, then it must die and come back to life again as an intermediate body. But, in general, this period will not last more than seven cycles of seven days each before it is able to be reborn and acquire an after existence body. When the intermediate body dies, it can return just as it was before or depending on the karmic reflection, it can transform and change into an intermediate body of another realm before it acquires an after existence body through reincarnation. When the intermediate body is nearing extinction and is about to be reincarnated, at that time, depending on the various karma created by the individual, each will see and perceive different realities, i.e., while living those who created many karma of killing various animals such as slaughtering pigs, goats, etc., then at this time, suddenly all they will see is those various animals they have killed in the past. They may see butchers slaughtering animals or the sounds of animals screaming in agony. Because this is a reflection of the karma they created. Suddenly, the intermediate body will give rise to the state of joy and yearning to be near what they are seeing and hearing. Upon reaching their destination, they will be impeded by their environment and will no longer be able to free themselves from it. In a split moment, their intermediate body is dead as they acquire the after existence body.

- (D) Thân Trung Ấm sanh về các đường ác—Intermediate Existence Body born to the evil paths: Trong Kinh Đại Bảo Tích, Đức Phật dạy: “Những chúng sanh nào tạo nên ác nghiệp, lúc sắp lâm chung sắp bị đọa vào ác đạo, tự nhiên có lòng buồn thảm, kinh sợ. Tùy theo nghiệp của mình chiêu cảm mà tự thấy tướng trạng của các

đường ác hiện ra.”—In the Great Heap Sutra, the Buddha taught: “Those sentient beings who committed evil karma, when they are about to die, and are going to fall into evil paths. They will feel extremely sad and terrified. Depending on the reflection of their individual karma, they will see different images of the various evil paths appear.”

- a) Thân trung ấm sắp sửa chuyển sanh về cõi A Tu La, thì sẽ thấy những vườn cây khả ái, xinh đẹp, trong đó có những vòng lửa lăn lộn chuyển xoay. Nếu thấy cảnh tượng đó mà đem lòng vui vẻ đi đến xem, tức là bị sanh về nẻo này. Thân trung ấm nào sắp sửa chuyển thân vào nẻo A Tu La, do sức nghiệp chiêu cảm tự nhiên trước mặt thấy một vùng ánh sáng lơ mờ, liền khởi lòng ưa thích, đi vào trong đó, liền bị thọ sanh: The intermediate body is about to be born in the Asura realm will see various beautiful and irresistible gardens. In these gardens, there are a variety of rings of flames rolling around everywhere. When seeing these images and they bring joy and elation to the spirit, this means that spirit will be born in this realm. The intermediate body about to enter the Asuras, through a recollections of the spirit karmic power, suddenly will see a large area of dim light, develop a yearning for it, go into that domain and reborn.
- b) Thân trung ấm sắp sanh vào loài chó heo thường thấy nhiều cô gái đẹp, liền sanh tâm ưa thích chạy theo. Do nhân duyên đó mà bị thác sanh vào cõi ấy: The intermediate body is about to be born as a dog or pig will often see many beautiful young ladies; the spirit will give rise to attachment and yearning to chase after them. Consequently, this spirit will be born in that realm.
- c) Thân trung ấm sắp đọa vào các loài bàng sanh tự nhiên cảm thấy có luồng gió mãnh

liệt cuốn xoay không sao cưỡng lại được. Hoặc thấy vô số quỷ thần đến gần, hoặc thấy sấm chớp phủ lên đầu ghê rợn, hoặc thấy sương giăng mù mịt, núi lở, nước cuốn âm âm, thần thức sợ hãi, chạy trốn vào trong rừng bụi, hang đá để ẩn thân, hoặc thấy những hố lớn màu trắng, đỏ, đen, liền nhào xuống ẩn núp. Ngay khi đó là thần thức đã bị lọt vào trong bào thai, vừa mở mắt đã thấy mình thọ thân dị loại như chồn, beo, rắn, vằn vằn: The intermediate body is about to be born as other types of animals will feel suddenly there is a gust of wind twisting so forcefully it is impossible to oppose it. Or it may see infinite demons spreading and coming closer, or terrifying thunders and lightning overhead, etc. Or it may see fog covering, mountain splitting, water crashing, and the spirit will be terrified as it runs away into trees, bushes, and caves, in order to hide or it may see three large holes with the colors of white, red, and black, and will jump to hide. At that very moment, the spirit has entered the womb, when eyes are open, it will realize it has acquired the body of various animals such as a fox, leopard, snake, etc.

- d) Thân trung ấm sắp đọa vào đường ngạ quỷ, thành linh thấy trước mặt hiện ra một bãi sa mạc rộng lớn thênh thang, không cây cối, hoặc chỉ thấy toàn là những hang hố, cây cỏ khô héo. Lúc ấy tự thấy mình bị gió nghiệp thổi đến nơi đó, trong khi thẳng thốt, liền bị thác sanh về đường ngạ quỷ, chịu nhiều nóng bức, đói khát vô cùng. Thân trung ấm nào thấy ánh sáng màu đỏ nhạt, khởi niệm ưa thích muốn vào dạo chơi trong đó. Ngay khi đi vào liền thọ thân loài ngạ quỷ: Those intermediate bodies about to be condemned to the path of hungry ghost suddenly will see before them appear a vast and endless desert, without any

- vegetation or see only holes, dead and dry weeds, etc. The intermediate body which sees a great area of faded red light, feels a yearning and a wish to go there to play. The moment of entry is when the spirit is at the point of rebirth in the realm of Hungry Ghosts.
- e) Thân trung ấm sắp sanh về đường địa ngục, bên tai bỗng nhiên nghe có tiếng những bài ca hát hết sức buồn rầu, bi thảm, đó là những tiếng kêu la rên siết của tội nhân dưới địa ngục; kế đến lại thấy cảnh giới mù mịt, tối tăm hiện ra trước mặt, nhà cửa sặc đen hoặc trắng đượm đầy màu tang chế, âm u, hoặc thấy hang hố sâu thẳm, đường xá lờ mờ. Lúc ấy thấy chính mình bị các loài quỷ dữ tay cầm binh khí xua đuổi đi vào trong đó, khi vào rồi thì thân không được tự do, liền bị thác sanh vào trong địa ngục, tùy theo nghiệp báo, chịu vô lượng thống khổ. Thân trung ấm nào thấy ánh sáng mờ đục như khói đen, khởi niệm ưa thích muốn vào dạo chơi trong đó. Ngay khi bước vào liền bị thọ thân địa ngục, chịu vô lượng nỗi thống khổ: The intermediate body is about to be born in Hell suddenly will begin hearing sounds of very sad and melancholy songs, these are the sounds of prisoners agonizing and screaming in hell; next darkness will appear, houses made out of black and white iron, very melancholy looking, similar to being at a funeral. It may see deep holes and caves; the roads are unclear. At that time, it will see itself getting chased by ferocious demons with weapons in hand forcing it to enter these areas. Once it is in there, it will lose all freedom and will be reborn in the realm of hell. Depending on each spirits' karmic retribution, it must endure infinite pains and sufferings. The intermediate body which sees a great area of murky light similar to black smokes,
- feels a yearning and a wish to go there to play. The moment of entry is when the spirit is at the point of rebirth in Hell.
- Thân trung ấm sắp sửa bị đọa vào địa ngục hàn băng, do nơi sức nghiệp chiêu cảm, thân thể bỗng nhiên sanh ra nóng bức không kham, gặp hơi lạnh ở nơi hàn ngục xông lên, tự cảm thấy mát mẻ dễ chịu, liền khởi lòng ưa thích vội bay tìm đến nơi đó để cho được mát mẻ, liền bị thác sanh vào đó: The intermediate body about to be condemned to glacial hell through the reflection of the spirit's karmic power, suddenly will feel like an intolerable inferno. It then encounters the cold air rising from the glacial hell and will feel cool and refreshed. Its thoughts give rise to yearning and immediately will fly in search of that place to be cool. Once reaching this place, it is reborn.
- Thân trung ấm sắp sửa bị đọa vào viêm nhiệt địa ngục, do sức nghiệp chiêu cảm, bỗng nhiên thân thể cảm thấy lạnh lẽo vô cùng, khó thể kham nổi. Gặp hơi nóng ở hỏa ngục xông lên, tự nhiên cảm thấy ấm áp dễ chịu, liền khởi lòng ưa thích, vội vã tìm bay xuống nơi đó để sưởi ấm, ngay khi ấy là lúc thọ sanh: Intermediate body is about to be condemned to the inferno hell, through the reflection of the spirit's karmic power, suddenly will feel an extreme and intolerable cold. It then encounters the hot air rising from the inferno hell and will feel warm and comfortable. Its thoughts give rise to yearning and immediately will fly in search for that warmth. Once reaching this place, it is reborn.
- Thân trung ấm sắp sửa bị đọa vào địa ngục xú ược (hôi thúi), do nơi sức nghiệp chiêu cảm, bỗng cảm nhận được một mùi thơm ngào ngạt đến mức không kham. Bấy giờ trong tâm liền khởi niệm muốn tìm một mùi hôi thúi nào đó để lấn át mùi thơm kia. Gặp hơi thúi từ ngục phản ược

xông lên, liền sanh tâm niệm ưa thích, liền bay đến nơi. Do nhân duyên đó, liền bị thác sanh trong ngục phần uế: The intermediate body about to be condemned to the odorous hell (foul smelling hell), through the reflection of the spirit's karmic power, suddenly will sense and intolerable and strong fragrance (perfume wishes to fine that it becomes nauseous. At that time, its mind wishes to find other foul smelling odor to neutralize that good scent. It then encounters the foul odor rising from odor . As a result, it is reborn in the odorous hell.

Thân Tu Tâm Chẳng Tu: Body cultivates but the mind does not—Thân tu tâm chẳng tu nghĩa là có một số người muốn có hình tướng tu hành bằng cách cạo tóc nhuộm áo để trở thành Tăng hay Ni, nhưng tâm không tìm cầu giác ngộ, mà chỉ cầu danh, cầu lợi, cầu tài, vân vân như thường tình thế tục. Tu hành theo kiểu này là hoàn toàn trái ngược với những lời giáo huấn của Đức Phật, và tốt hơn hết là nên tiếp tục sống đời cư sĩ tại gia—Body cultivates but mind does not meaning, there are people who have the appearance of true cultivators by becoming a monk or nun, but their minds are not determined to find enlightenment but instead they yearn for fame, notoriety, wealth, etc just like everyone in the secular life. Thus, cultivating in this way is entirely contradictory to the Buddha's teachings and one is better off remaining in the secular life and be a genuine lay Buddhist.

Thân Túc Thông: Thân như ý thông—The power to transfer oneself to various regions at will, also to change the body at will—The power to transfer the body through space at will.

Thân Tứ Đại: The physical body—The physical body possessed the four elements of air, water, dirt, and fire.

Thân Tướng: Bodily form (the body).

Thân Vân:

- 1) Vô số thân Phật lơ lửng như mây trên đầu chúng sanh: The numberless bodies of Buddhas, hovering like clouds over men.
- 2) Phật biến hóa vô số hình thức để cứu độ chúng sanh như mây tỏa khắp trên đầu chúng sanh: The numberless forms which the Buddhas take to protect and save men, resembling clouds.
- 3) Chư Thánh chúng nhiều vô số như mây: The numberless saints compared to clouds.

Thân Xa: Thân như một cỗ xe, trên đó chuyên chở tiền nghiệp đi vào con đường luân hồi sanh tử—The body as a vehicle, which with previous karma carries one into the path of transmigration.

Thân Yêu: Dear.

Thần:

- 1) Bình Minh: Dawn—Morning.
- 2) Nhân Thần: Human spirit.
- 3) Thiên Thần: A spirit—A deva—god—Divinity—Deity—The celestial spirit—Divine—Spiritual—Supernatural—Inscrutable spiritual powers.

Thần Ám: Tâm hôn ám không có niềm tin—The darkened mind without faith.

Thần Biến:

- 1) Những hiện tượng thần kỳ làm thay đổi những chuyện tự nhiên (thần là bên trong, biến là bên ngoài): Miracles or supernatural influences causing the changes in natural events.
- 2) Sự biến hóa kỳ diệu, như lực biến hóa của Phật, có thể tự biến hóa mình và biến hóa nơi người khác: Miraculous transformations, e.g. the transforming powers of a Buddha, both in regard to himself and others.
- 3) Những tác động kỳ diệu của Phật, như rắn độc không hại được, rồng lửa không đốt cháy được, vân vân: The Buddha's miraculous acts, e.g. unharmed by poisonous snakes, unburnt by dragon fire, etc.

** For more information, please see Thần

Thông, Ngũ Thần Thông, and Lục Thông.

Thần Biến Nguyệt: See Thần Túc Nguyệt.

Thần Bản: Original spirit.

Thần Căn: The vital spirit as the basis of body life.

Thần Chí: Spirit and will.

Thần Chú: Rddhi-mantra (skt)—Dharani—Đà La Ni hay những lời chú thần bí—Dharani, or magic or divine incantations.

Thần Cốt: Spiritual bones.

Thần Cúng: Những phẩm vật tế thần—Offerings placed before the gods or spirits.

Thần Diệu: Mysterious—Mystic—Miraculous—Occult—Marvellous—Recondite.

Thần Dược: Marvellous cure.

Thần Đạo:

1) Tên gọi chung ba đạo: Thiên Đạo, A Tu La Đạo, và Quỷ Đạo—The spirit world of devas, asuras and pretas.

2) Tâm Lý Học coi “Thần Đạo” như là linh hồn hay thần thức của chúng hữu tình: Psychology, or doctrine concerning the soul.

3) Thần Đạo hay quốc đạo của Nhật Bản: Shintoism, the way of the Gods, a Japanese national religion.

4) Đạo Thần Diệu hay Đạo Phật: The Teaching of Buddha.

Thần Giao Cách Cảm: Telepathy.

Thần Học: Theology.

Thần Hộ Mạng: Externalists believe that each one of them has a so-called Guardian Angel to protect them.

Thần Hội Hà Trạch: Shen-Hui-He-Ze (670-762)—Thần Hội Hà Trạch, họ Cao, sanh năm 670 sau Tây Lịch, xuất gia năm 14 tuổi. Ông là một trong những đệ tử nổi bật của Lục Tổ Huệ Năng. Ông mạnh mẽ ủng hộ cho vị trí của Lục Tổ trong lịch sử Thiền Tông Trung Hoa. Thần Hội dẫn đầu Thiền Phái truyền lại bởi Lục Tổ Huệ Năng ở phương Nam, và mạnh mẽ tấn công phái Thần Tú phương Bắc. Ông

đưa ra hai lý do để tấn công phái Thần Tú—Shen-Hui-He-Ze, surname was Kao. He was born in 670 A.D., and left home at the age of 14. He was one of the eminent disciples of the Sixth Patriarch. He strongly supported and promoted Hui-Neng’s place in Chinese Zen history. Shen-Hui led the Southern school, and strongly attacked what became widely known as the Northern school, the school associated with Shen-Xiu. Shen-Hui put forward two reasons for his attack on the Northern school:

1) Lý do thứ nhất, ông tấn công về sự không chính thống của phái Thần Tú và mạnh mẽ cho rằng Huệ Năng mới là người truyền thừa y bát chính thống từ Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn. Dĩ nhiên cuộc tranh luận tự nói lên rằng ông chính là Thất Tổ của dòng Bồ Đề Đạt Ma—The first reason, he attacked the legitimacy as the Dharma heir of Hung-Jen and proposed that the honour belonged to Hui-Neng. Of course the argument was self-serving, since Shen-Hui could claim to be the true Seventh Patriarch of the Bodhidharma line.

2) Lý do thứ nhì mà ông tấn công phái Thần Tú, ông cho rằng thiền phái của Thần Tú là “tiệm môn,” rất xa lạ với thiền phái “đốn ngộ” mà Lục Tổ Huệ Năng đã truyền lại—The second reason, for attacking Shen-Xiu was his Dharma gate was gradual, which was fundamentally at odds with what Shen-Hui regarded as the genuine Zen of his teacher, Hui-Neng.

• Năm mười bốn tuổi, khi đang là Sa Di ở chùa Ngọc Tuyên, sư tìm đến yết kiến Lục Tổ Huệ Năng. Tổ hỏi: “Tri thức từ phương xa nhọc nhằn tìm đến, có đem được bốn (gốc) theo chăng? Nếu có gốc phải biết chủ, thử nói xem?” Sư thưa: “Lấy không trụ làm gốc, thấy tức là chủ.” Tổ bảo: “Sa Di đâu nên dùng lời đó.” Sư thưa: “Hòa Thượng ngồi thiền là thấy hay chẳng thấy?” Tổ cầm gậy đánh sư ba gậy,

- hỏi: “Ta đánh người đau hay chẳng đau?”
 Sư thưa: “Cũng đau cũng chẳng đau.” Tổ nói: “Ta cũng thấy cũng chẳng thấy.” Trong khi bị đánh, Thần Hội nghĩ: “Vị Thầy này thật vĩ đại. Thật khó mà gặp được một người như vậy dù trong nhiều kiếp. Đã gặp rồi không thể bỏ lỡ dịp may ngàn đời—Zen master He-Ze-Shen-Hui of the Western Capital came from Xiang-Yang, when he was a novice monk at the age of fourteen. At his first meeting with the Sixth Patriarch. The Sixth Patriarch asked Shen-Hui: “You have come on an arduous journey from afar. Did you bring what is fundamental? If you have what is fundamental then can you see the host. Let’s see what you have to say.” Shen-Hui said: “I take no abode as the fundamental. What is seen is the host.” The Sixth Patriarch said: “This novice is talking nonsense!” He then took his staff and struck Shen-Hui. As he was being beaten, Shen-Hui thought: “This Master is such a great and wise sage. It is difficult to meet such a person even after many kalpas of time. Having met him today how can I lament my life?”
- Một hôm Tổ bảo đại chúng: “Ta có một vật không đầu không đuôi, không tên không họ, không lưng không mặt, các người biết chăng?” Sư bước ra thưa: “Ấy là bản nguyên của chư Phật, là Phật tánh người là không tên không họ, người lại kêu là bản nguyên, Phật tánh. Người lại đi lấy tranh che đầu, cũng chỉ thành tông đồ của hàng tri giải.” Sư lễ bái lui ra—Once, the Sixth Patriarch addressed the congregation, saying: “I have something which has no head or tail. It is nameless and can’t be described. It has no back and no front. Do any of you know what it is?” Shen-Hui came forward and said: “It is the source of all things. It is the Buddha-nature of Shen-Hui.” The Sixth Patriarch said: “I said that it has no name and no description. How can you say it is the source of the Buddha-nature?” Shen-Hui bowed and retreated.
 - Năm 760, Sư thị tịch trong lúc đang ngồi thiền. Tháp của sư được đặt tại Long Môn—In 760, he passed away while sitting in meditation. His burial stupa was located at Dragon Gate.
- Thần Hồn:** Spirit—Soul.
Thần Linh: Divinity.
Thần Lực: Abhijna (skt)—Abhinna (p)—Supernatural power(s)—Spiritual power(s)—Awesome spiritual power(s)—See Thần Thông.
Thần Lực Của Chư Phật: The Buddhas’ spiritual powers.
Thần Minh: The intelligent or spiritual nature—The spirits of heaven and earth, the gods.
Thần Ngã: Purusa or Atman (skt).
 1) Cái thực ngã mà ngoại đạo chấp rằng khi thân chết thì thần ngã xuất ra: The soul, the spiritual ego, or permanent person, which by non-Budhists was said to migrate on the death of the body.
 2) Thần Thức cũng là cái tâm thức tối thượng sản sanh mọi hình thức của sự hiện hữu: Purusa is also the Supreme Soul or Spirit, which produces all forms of existence.
Thần Nhân: Gods (spirits) and men.
Thần Nữ: A devi, a female spirit, a sorceress.
Thần Phận Tâm Kinh: Lúc khuyến thỉnh thần kỳ hay trừ tà ma khi đọc kinh—Divinely distributed Sutra, when publicly recited to get rid of evil spirits—See Bát Nhã Tâm Kinh.
Thần Phật: Deity and Buddhas.
Thần Phục: To give in—To yield—To submit.
Thần Quang: Ánh sáng của chư thiên—Deva light—The light of the gods.
Thần Sắc: Appearance—Aspect.

Thần Tài: The goddess of fortune.

Thần Tán Thiên Sư: Zen master Shen-Tsan—Thần Tán Thiên Sư là một trong những đệ tử nổi bật của Thiên Sư Bách Trượng. Ngài xuất gia lúc tuổi còn nhỏ. Sau khi ngộ đạo với Tổ Bách Trượng, ngài còn vị bốn sư chưa thấu đạo (nhưng rất kiêu ngạo và không muốn nghe lời khuyên của đệ tử, vì nghĩ rằng đệ tử làm sao hơn thầy được). Vì thế ngài trở về quê tìm cách cảnh tỉnh bốn sư. Một hôm bốn sư đang ngồi xem kinh bên khung cửa, vì trời lạnh nên ông lấy giấy dán kín cửa lại. Thần Tán đi ngang thấy một con ong cứ bay đập vào tờ giấy để tìm lối ra, nhưng chui ra không được. Thần Tán đứng ngoài cửa sổ ngâm một bài kệ:

“Không môn bất khảng xuất
 Đầu song dã thái si
 Bách niên táng cố chỉ
 Hà nhật xuất đầu thì?”
 (Cửa không chẳng chui ra
 Lại mê muội vùi đầu vào song cửa
 Trăm năm vùi đầu vào tờ giấy cũ ấy
 Cũng không có ngày nào ra được?)

Zen master Shen-Tsan was one of the outstanding of Zen master Bai-Zhang. He left home to become a monk at the young age. After attaining enlightenment, he bid farewell to Master Bai-Zhang and returned to his home town hoping to help his former teacher (who was too proud to take advice from his student, as he thought disciples would never surpass their teacher) get awakened. One day, his old teacher was reading the sutra by the window. Because it was too cold outside, he sealed the window with paper. This incidentally entrapped a bee inside the room. When Shen-Tsan passed by the abbot's room and notice the bee banging itself against the taped window, trying to find its way out, he composed the following verses:

“The gateless gate is there,
 Why don't you get out,
 how stupid of you!
 Even though you poke your nose into

The old paper for hundreds of years,
 When can you expect to set free?”

Thần Thánh: Sacred—Deities and saints.

Thần Thiệt: Lips and tongue.

Thần Thoại: Myth

Thần Thông: Abhijna (skt)—Abhinna (p)—Sức mạnh kỳ diệu bao gồm sự hiểu biết, kỹ xảo, thông minh, trí nhớ, vân vân. Thần thông là những thứ mà sự tưởng tượng của xã hội văn minh trần tục hiện nay cho là phi thường, hay những thứ mà sự tưởng tượng trong các tôn giáo phương tây cho là siêu nhiên; thần lực đạt được bằng trí tuệ sáng suốt, được thấy qua Kinh A Di Đà, và không thể nghĩ bàn—Miracle powers include knowing, skillful, clever, understanding, conversant with, remembrance, recollection. Miracles mean ubiquitous supernatural power, psychic power, high powers, supernormal knowledges, or superknowledge. Miraculous Powers are what the Western religious imagination would regard as miraculous or supernatural, attainable only through penetrating insight, as seen in the two Amitabha Sutas as inconceivable—Supernatural science or faculty of a Buddha:

- 1) Thiên nhãn thông: Dibba-cakkhu—Khả năng thấy không ngăn ngại, thấy chúng sanh biến mất rồi xuất hiện, ti tiện và cao quý, đẹp xấu, tùy theo nghiệp lực của họ—Seeing to any distance—Ability to see without hindrances. Ability to see beings vanishing and reappearing, low and noble ones, beautiful and ugly ones, seeing beings are reappearing according to their deeds (karma).
- 2) Thiên nhĩ thông: Dibba-sota—Khả năng nghe được âm thanh của trời và người, xa hay gần—Hearing to any distance—Ability to hear sound both heavenly and human, far and near.
- 3) Tha tâm thông: Ceto-pariya-nana—Khả năng xuyên suốt tâm trí của người khác. Người này nhìn biết tâm tham, tâm sân,

- tâm mê mờ, cũng như tâm đắm nhiễm, tâm phát triển, tâm tập trung tâm giải thoát của người khác, hay ngược lại—Penetrating men's thoughts—Ability to know the minds of other beings, by penetrating them with one's own mind. This person knows the greedy mind, hate mind and deluded mind, shrunken and distracted mind, developed mind and free mind of others or vice versa.
- 4) Thần túc thông: Iddhi-vidha—Khả năng đi xuyên qua tường vách, núi non, cũng như đi trên không, trên nước mà không chìm như đi trên đất—Magical powers—Taking any form at will—Ability to pass through walls and mountains, just as if through the air—Ability to walk on the water without sinking, just as if on the earth.
- 5) Lậu tận thông: Asavakhaya—Khả năng hủy diệt phiền não ngay trong đời này kiếp này bằng trí tuệ—Ability to extinct all cankers (afflictions) in this very life, extinction of cankers through wisdom.
- 6) Túc mạng thông: Pubbe-nivasanus-sati (skt)—Khả năng nhớ lại tiền kiếp, có thể từ một đến năm hay một trăm, một ngàn đời—Knowing their state and antecedents—Ability to remember former existences, may be from one to five or even to hundred or thousand births

Thần Thông Kim Cang: See Hỏa Tự Phật Đảnh.

Thần Thông Lực: The resulting supernatural powers.

Thần Thông Nguyệt: See Thần Túc Nguyệt

Thần Thông Thừa: Tên gọi Chân Ngôn giáo, tức thừa giáo dựa vào sức gia trì thần biến của Như Lai—The supernatural or magic vehicle, i.e. the esoteric sect or Shingon.

Thần Thuật: Magic.

Thần Thức:

- Linh Hồn—Soul—The intelligent spirit—Consciousness—Incomprehensible or divine wisdom.
- Về những vấn đề tâm lý học, Phật giáo không chấp nhận sự hiện hữu của một linh hồn được cho là chân thật và bất tử. Vô ngã áp dụng cho tất cả vạn hữu (sarva dharma), hữu cơ hay vô cơ: With regard to the psychological question, Buddhism does not admit the existence of a soul that is real and immortal. Anatma or non-self refers to all things (sarva-dharma), organic and inorganic.
- Theo Nhân Sinh, cũng không có linh hồn, không có cái ngã chơn thật nào là bất tử: In the case of human beings, there will accordingly to be no soul, no real self that is immortal.
- Còn trong trường hợp chỉ chung cho vạn hữu, cũng không có bản thể, không có bản chất nào mà không biến dịch. Bởi vì không có một cách ngã chân thực theo không gian, nghĩa là không có thực thể, nên không bao giờ có thường hằng—While in the case of things in general, there will be no noumenon, no essence which is unchangeable. Because there is no real self spatially, i.e., no substance, there will be no permanent, i.e., no duration. Therefore, no bliss, is to be found in the world.

Thần Tích: Story of a god.

Thần Tiên:

- (A) Nghĩa của Thần Tiên—The meanings of Deities and immortals—Thần và Tiên—Spirit-rsis who roam the air—Spirit genii—Deities and immortals.
- (B) Năm loại Thần Tiên—Five kinds of Deities and immortals:
- 1) Thiên Tiên: Deva.
 - 2) Thần Tiên: Spirit.
 - 3) Nhân Tiên: Human immortals.
 - 4) Địa Tiên: Earth or cave immortals.
 - 5) Quỷ Tiên: Preta immortals.

Thần Tiên Ngoại Đạo: Extenalist deities and immortals.

Thần Tính: Divinity—Deity.

Thần Tình: Marvellous—Miraculous.

Thần Tọa: Chỗ ngồi của chư Thiên—Deva or spirit throne.

Thần Tốc: Lightning speed.

Thần Trí: Cái trí thông hiểu tất cả sự việc, từ vật chất đến phi vật chất—Spirit and intelligence—Spiritual wisdom—Divine wisdom which comprehends all things, material and immaterial.

Thần Triều: Một trong ba thời trong ngày, buổi sáng—The morning period, the first of the three divisions of the day—See Tam Thời (A).

Thần Tú: Shen-Hsiu (606-706)—Một trong những đệ tử nổi tiếng của Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn, vị kia là Lục Tổ Huệ Năng. Sau khi ngũ tổ thị tịch, hai trường phái được hai vị thành lập, dòng thiền phương bắc và dòng thiền phương nam. Thần Tú đã truyền bá thiền về phương bắc và được biết đến như Tiệm Giáo; dù được Hoàng Triều nức lòng bảo trợ vẫn không tồn tại được bao lâu, chẳng bao lâu sau thì dòng thiền phương bắc tàn rụi, và được thay thế bởi dòng thiền của Lục tổ Huệ Năng được biết với tên dòng Thiền Trung Hoa. Chính dòng thiền của Lục Tổ Huệ Năng đã nảy sinh ra các dòng Lâm Tế, Thiên Thai, vân vân—One of the most famous disciples of the Fifth Patriarch Hung-Jen, the other being Hui-Neng. After Hung-Jen passed away, the rival schools founded by the two men, the North and the South. Shen-Hsiu spread Zen Buddhism in northern China. His lineage called the Northern School and became known as the Gradual Teaching; although patronized by the reigning Emperor, did not last very long, soon later it died out and was replaced by the Hui-Neng School which became known as the Chinese Ch'an School, or Suden School of Hui Neng, which sprang the present Lin-Chi, Soto,

and T'ien-T'ai schools of Zen—Shen-Hsiu is the author of this Poem:

**Thân thị Bồ đề thọ,

Tâm như minh cảnh đài

Thời thời thường phát thức,

Vật xử nhạ trần ai.

(Thân là cây Bồ Đề,

Tâm như đài gương sáng

Luôn luôn siêng lau chùi

Chớ để dính bụi bặm).

**The body is like the bodhi tree,

The mind is like a mirror bright,

Take heed to keep it always clean,

And let no dust accumulate on it.

Thần Túc: Rddhipada (skt)—Magic powers.

Thần Túc nguyệt: Thần Biến Nguyệt—Thần Thông Nguyệt—Tam trường trai nguyệt trong tháng giêng, tháng năm, và tháng chín, vì trong những tháng này chư Thiên đi khắp thế giới để kiểm soát—The first, fifth, and ninth months, when the devas go on circuit throughout the earth.

Thần Túc Thông: Rddhipada or Rddhi-Saksatkriya (skt)—Thần Cảnh Trí Thông—Như Ý Thông—Thần thông xuất hiện bất cứ đâu, bay hay đi theo ý mình không ngăn ngại—Deva-foot ubiquity—Supernatural power to appear at will in any place, to fly or go without hindrances, to have absolute freedom.

** For more information, please see Thần

Thông.

Thần Vực: Cảnh giới chứng ngộ chân thật, không thể nghĩ bàn—The realm of spirit, of reality, surpassing thought, supra-natural.

Thần Khí Lâu: See Quỷ Thành.

Thần Thơ: To stroll.

Thần Thờ: To look haggard.

Thận:

1) Quả thận: Kidney.

2) Thận trọng: Attentive—Careful—Cautious—Heedful.

Thận Na Phát Đạt La: Jinaputra (skt)—Vị Luận Sư đã viết bộ Du Già Sư Địa Thích Luận, ngài Huyền Trang đã dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 654 sau Tây Lịch—Author of the Yogacaryabhumi-sastra-karika, translated by Hsuan-Tsang around 654 A.D.

Thận Ngôn: Careful in speech.

Thận Trọng: Discreet—Careful—Cautious—Prudent.

THẤP

Thấp:

- 1) Nơi thấp: Low.
- 2) Ướt: Wet—Humid—Moist.
- 3) Thấp sanh hay loài sanh ra bởi sự ẩm thấp như sâu bọ và cá, vân vân: The class of beings produced by moisture, such as fish and worm, etc—See Tứ Sanh.

Thấp Cao: Low and high.

Thấp Hèn: Base—Low.

Thấp Kém: low.

Thấp Sanh: Nhờ vào khí ẩm thấp mà sanh ra, một trong tứ sanh—Form of moisture or water-born, born in damp or wet place, as worms and fishes, one of the four forms of birth.

**For more information, please see Tứ Sanh.

Thấp Thoáng: appear and disappear—To appear vaguely.

Thấp Thỏm: Restless—Anxious.

THẬP

Thập:

- 1) Mười: Dasa (skt)—Ten.
- 2) Thâu thập: To collect—To gather—To pick up—Gathered up.

Thập Ác :

I. Thập bất hối giới: Mười ác nghiệp—Ten Evil Actions—The ten rules which produce regrets:

(A) Thân—Body:

- 1) Sát sanh: Killing.
- 2) Trộm cắp: Stealing.
- 3) Tà dâm: Fornicate or sexual misconduct (commit sexual intercourse with prostitutes).
- 4) Uống rượu: To drink wine.

(B) Khẩu—Speech:

- 5) Nói dối: lying.
- 6) Nói lỗi của người Phật tử: To tell a fellow-Buddhist' sins..
- 7) Tự cho mình hay giỏi và chê người dở: To praise oneself and discredit others.
- 8) Hèn mọn: Be mean.
- 9) Sân hận: Be angry.

10) Hủy báng Tam Bảo: To defame the

Triratna (Buddha, Dharma,

Sangha/Fraternity).

II. Thập Ác Nghiệp: Ten evil actions—Tất cả nghiệp được kiểm soát bởi ba thứ thân, khẩu, ý. Có ba nghiệp nơi thân, bốn nghiệp nơi miệng, và ba nghiệp nơi ý—All karmas are controlled by the threefold deed (body, speech, and mind). Three deeds of the body, four deeds of the mouth, and three deeds of the mind:

(A) Thân Nghiệp—Action of Body: Kaya Karma (skt)

- 1) Sát sanh: Killing—Sát sanh gồm giết sanh mạng cả người lẫn thú—Taking the life of any beings, including human or animal.
- 2) Trộm cắp: Stealing—Mọi hình thức đem về cho mình cái thuộc về người khác—All forms of acquiring for oneself that which belongs to another.
- 3) Tà dâm: Sexual misconduct—Những ham muốn nhục dục bằng hành động hay tư tưởng—All forms of sex-indulgence, by action or thoughts wants.
- (B) Khẩu Nghiệp—Action of Mouth: Vac Karma (skt)—Khẩu nghiệp rất ư là mãnh liệt. Chúng ta nên biết rằng lời ác còn quá hơn lửa dữ bởi vì lửa dữ chỉ đốt thiêu tất cả tài sản và của báu ở thế gian, trái lại lửa giận ác khẩu chẳng những đốt mất cả Thất Thánh Tài (see Thất Thánh Tài) và tất cả công đức xuất thế, mà còn thêm chiêu cảm ác báo về sau này—The evil karma of speech is the mightiest. We must know that evil speech is even more dangerous than fire because fire can only destroy all material possessions and treasures of this world, but the fire of evil speech not only burns all the Seven Treasures of Enlightened beings and all virtues of liberation, but it will also reflect on the evil karma vipaka in the future.
- 4) Nói dối: Lying.
- 5) Nói lời mắng chửi hay nói lời thô ác: Insulting or coarsing abusive language.
- 6) Nói chuyện vô ích hay nói lời trau chuốt: Gossiping and frivolous chattering.
- 7) Nói lưỡi hai chiều: To slander or Speak with a double-tongue. To speak ill of one friend to another.
- (C) Ý Nghiệp—Action of Mind: Moras Karma (skt)
- 8) Tham: Libho (skt)—Greed or covetousness.
- 9) Sân: Dosa (skt)—Hatred or loss of temper profanity.
- 10) Si: Moha (skt)—Ignorance.
- Thập Ác Nghiệp:** Ten wrongs.
- 1) Sát sanh: Killing.
- 2) Trộm Cắp: Stealing.
- 3) Tà dâm: Committing adultery.
- 4) Vọng ngữ: Telling lies or using obscene and lewd words or speech.
- 5) Nói lưỡi hai chiều: Speaking two-faced speech.
- 6) Nói lời phỉ báng: Abusive slandering.
- 7) Nói lời vô ích: Useless gossiping or chattering.
- 8) Tham: Greed.
- 9) Sân: Anger.
- 10) Tà Kiến: Devoting to wrong views.
- ** For more information, please see Thập Ác.
- Thập Ân:** Mười ân Phật—Ten kinds of the Buddha's grace:
- 1) Ân Cứu độ chúng sanh: Grace of Initial resolve to universalize (salvation).
- 2) Ân hy sinh trong tiền kiếp: Grace of self-sacrifice in previous lives.
- 3) Ân vị tha đến muôn loài: Grace of complete altruism.
- 4) Ân giáng trần cứu thế: Grace of descending into all the six states of existence for their salvation.
- 5) Ân cứu khổ và viễn ly sanh tử: Grace of relief of the living from distress and mortality.
- 6) Ân Đại bi: Grace of profound pity.
- 7) Ân soi rọi Chân lý cho nhân loại: Grace of revelation of himself in human and glorified form.
- 8) Ân tùy thuận hóa chúng, trước tiên là giáo pháp Tiểu Thừa rồi sau là giáo pháp Đại Thừa: Grace of teaching in accordance with the capacity of his hearers, first Hinayan, then Mahayana doctrine.
- 9) Ân soi rọi Niết bàn cho chúng đệ tử: Grace of revealing his nirvana to stimulate his disciples.
- 10) Ân Đại bi thương xót chúng sanh mà nhập niết bàn ở tuổi 80 thay vì 100 và để lại

Tam Tạng kinh điển phổ cứu cứu chúng sanh: Pitying thought for all creatures, in that dying at 80 instead of 100 he left twenty years of his own happiness to his disciples; and also the tripitaka for universal salvation.

Thập Ba La Mật: Mười Ba La Mật được các Bồ Tát tu hành giác ngộ—Ten perfections—Ten paramitas cultivated by a bodhisattva who is aspirant for full enlightenment:

(A) Đại Thừa Thập Ba La Mật—Mahayana Ten Parimitas:

- 1) Bồ thí Ba la mật: Dana-paramita (skt)—Giving-paramita or generosity or charity (tài thí, pháp thí, vô úy thí).
- 2) Trì giới Ba la mật: Sila-paramita (skt)—Holding Precepts Paramita or morality or discipline (tự mình giữ giới, khuyên người giữ giới và phát tâm vô thượng).
- 3) Nhẫn nhục Ba la mật: Kshanti-paramita (skt)—Patience paramita or forbearance.
- 4) Tinh Tấn Ba La Mật: Virya-paramita (skt)—Effort—Vigor paramita or energy or exertion (bất thối và nói viết pháp tối thắng khiến người nghe được về cõi Chánh giác).
- 5) Thiền Định Ba La mật: Dhyana-paramita (skt)—Meditation paramita or contemplation (luôn giữ chánh định, giáo hóa chúng sanh, nhập chơn pháp giới).
- 6) Bát nhã hay Trí Huệ Ba La Mật: Prajna-paramita (skt)—Wisdom paramita or prajna wisdom (hiểu rõ chơn lý).
- 7) Nguyện Ba la mật: Pranidana-paramita (skt)—Vow paramita or vow for Bodhicitta (Nguyện tu từ bi và hóa độ chúng sanh đồng đắc quả vị Phật).
- 8) Lực Ba la mật: Bala-paramita (skt)—(dùng sức trí huệ khiến cho chúng sanh đắc nhập pháp Đại thừa)—Power paramita or strength or manifestations of the ten powers.
- 9) Phương tiện Ba la mật: Upaya-paramita (skt)—(hiểu rõ cách giúp ích cho chúng

sanh đáo bỉ ngạn)—Expedient paramita or right methods or means.

10) Trí Ba la mật: Jnana-paramita (skt)—Hiểu rõ các pháp, giữ vững trung đạo—Knowledge paramita or knowledge of the true definition of all dharmas.

(B) Tiểu Thừa Thập Ba La Mật—Hinayana Ten Paramitas:

- 1) Bồ Thí: Dana (p)—Generosity.
- 2) Trì Giới: Sila (p)—Keeping precepts—Morality.
- 3) Xuất Gia: Nekkhamma (p)—Renunciation.
- 4) Trí Tuệ: Panna (p)—Wisdom.
- 5) Tinh Tấn: Viriya (p)—Vigor—Energy.
- 6) Nhẫn Nhục: Khanti (p)—Patience.
- 7) Chân Thật: Sacca (p)—Truthfulness.
- 8) Quyết Định: Aditthana (p)—Strong determination.
- 9) Tâm Từ: Metta (p)—Loving-kindness.
- 10) Tâm Xả: Upekkha (p)—Equanimity.

Thập Bát Bất Cộng Pháp: Mười tám món công đức của Phật, chẳng chung cùng với hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác nên gọi là Bất Cộng—The eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas, so called because they are not similar to those of Sravakas and Pratyeka-buddhas. There are two definitions:

(A) Tiểu Thừa Thập Bát Bất Cộng Pháp: Mười tám Bất Cộng Pháp của Tiểu Thừa—The eighteen characteristics defined by the Hinayana:

- 1) (10) Thập Lực: ten kinds of power.
 - 2) (4) Tứ Vô Úy: Four Fearlessnesses.
 - 3) (3) Ba Niệm Trụ: Three kinds of mindfulness.
 - 4) (1) Phật Đại Bi: Đại bi của Phật—The Buddha's great pity.
- (B) Đại Thừa Thập Bát Bất Cộng: Mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—The eighteen distinctive characteristics defined by the Mahayana or eighteen

- kinds of perfection, according to the Sastra on the Prajna-Paramita-Sutra:
- 1) Thân Vô Thất: Thân Không Lỗi—Perfection of body—Impacability of action.
 - 2) Khẩu Vô Thất: Miệng Không Lỗi—Perfection of speech—Impacability of speech.
 - 3) Niệm Vô Thất: Ý Không Lỗi—Perfection of memory—Impacability of mind.
 - 4) Vô Dị Tưởng (đối với hết tất cả chúng sanh đều bình đẳng không có tư tưởng khác): Không có tư tưởng phân biệt—Impartiality or universality—Having no discriminatory thoughts.
 - 5) Vô Bất Tri Dĩ Xả (xả bỏ mọi pháp không chấp trước): Chẳng phải không biết chuyện xả bỏ—Entire self-abnegation—Unfailing discernment and relinquishment.
 - 6) Vô Bất Định Tâm: Không bao giờ có tâm tán loạn—Ever in samadhi or unfailing concentration.
 - 7) Dục Vô Diệt: Ý muốn cứu độ chúng sanh không hề nhằm chán và không cùng tận—Never diminishing will to save—Endless volition, or desire of saving beings.
 - 8) Tinh Tấn Vô Diệt: Tinh Tấn Không Suy Giảm—Endless zeal or vigor.
 - 9) Niệm Vô Diệt: Niệm Không Giảm hay tỉnh thức không cùng tận—Endless thought or endless mindfulness.
 - 10) Huệ Vô Diệt: Tuệ Không Giảm—Endless wisdom.
 - 11) Giải Thoát Vô Diệt: Giải Thoát Không Giảm hay giải thoát không cùng tận—Endless salvation or liberation.
 - 12) Giải Thoát Tri Kiến Vô Diệt: Giải Thoát Tri Kiến Không Giảm hay không cùng tận—Endless insight into salvation or endless liberated knowledge and vision.
 - 13) Nhất Thiết Thân Nghiệp Tùy Trí Huệ Hành: Mọi Thân Nghiệp Đều Làm Theo Trí Tuệ—Deeds are accordant with wisdom—All actions are in accordance with knowledge and wisdom.
 - 14) Nhất Thiết Khẩu Nghiệp Tùy Trí Huệ Hành: Mọi Khẩu Nghiệp Đều Làm Theo Trí Tuệ—All speech is accordant with wisdom or knowledge and wisdom.
 - 15) Nhất Thiết Ý Nghiệp Tùy Trí Huệ: Mọi Ý Nghiệp Đều Làm Theo Trí Tuệ—Mind is accordant with wisdom or all thoughts are in accordance with knowledge and wisdom.
 - 16) Trí Huệ Tri Quá Khứ Thế Vô Ngại: Trí Tuệ Biết Đồi Quá Khứ Không Bị Ngăn Ngại—Omniscience in regard to the past or unobstructed insight into the past.
 - 17) Trí Huệ Tri Vị Lai Vô Ngại: Trí Tuệ Biết Đồi Vị Lai Không Bị Ngăn Ngại—Omniscience in regard to the future of unobstructed insight into the future.
 - 18) Trí Huệ Tri Hiện Tại Thế Vô Ngại: Trí Tuệ Biết Đồi Hiện Tại Không Bị Ngăn Ngại—Omniscience in regard to the present or unobstructed insight into the present.
- Thập Bát Chứng Không:** Eighteen kinds of Emptiness—See Mười Tám Hình Thức Của Không.
- Thập Bát Chứng Tâm Vô Nhân:** Eighteen Rootless Consciousnesses—See Mười Tám Loại tâm Vô Nhân.
- Thập Bát Cụ Pháp:** Eighteen unique qualities of Buddhas—See Thập Bát Bát Cội.
- Thập Bát Giới:** Astadasa dhatavah (skt).
- (I) Eighteen spheres (six senses, their six objects, and corresponding kinds of consciousness:
 - (A) Lục Căn: Six senses—See Lục Căn in Vietnamese-English Section.
 - (B) Lục Cảnh: Six objects corresponding to the six senses—See Lục Cảnh in Vietnamese-English Section.
 - (C) Lục Thức: Six sense-data or six consciousness—For more information,

please see Lục Thức in Vietnamese-English Section and Loka (E) in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

(II) Eighteen realms—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, Đức Phật đã giải thích cho ông A Nan vì sao bản tính của Thập Bát Giới là Như Lai Tạng diệu chân như tính—In the Surangama Sutra, book Three, the Buddha explained to Ananda the reasons why he said that the eighteen realms were basically the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One:

1-2-3) Nhãn Sắc Thức Giới: Cakshu-rupa-vijnana-dhatu (skt)—The realm of eye, form, and consciousness:

- a) Ông A Nan! Ông đã rõ, con mắt và sắc làm duyên, sinh ra nhãn thức. Cái thức đó nhân sinh mắt, lấy mắt làm giới, hay nhân sinh sắc, lấy sắc làm giới?: Ananda! As you understand it, the eyes and form create the conditions that produce the eye-consciousness. Is the consciousness produced because of the eyes, such that the eyes are its realm? Or is it produced because of form, such that form is its realm?
- Ông A Nan! Nếu nhân mắt sinh, không có sắc và không, không thể phân biệt; dù có thức dùng để làm gì?: Ananda! If it were produced because of the eyes, then in the absence of emptiness and form it would not be able to make distinctions; and, so even if you had a consciousness, what use would it be?
 - Cái thấy của ông, nếu phi các màu xanh, vàng, đỏ, trắng, không thể chỉ bày ra, vậy từ đâu lập ra giới hạn: Moreover, Ananda, your seeing is neither green, yellow, red, nor white. There is virtually nothing in which it is represented. Therefore, what is the realm established from?
 - Nếu nhân sắc sinh, khi nhìn hư không, không có sắc, đáng lẽ thức diệt, sao lại

biết hư không?: Suppose it were produced because of form. In emptiness, when there was no form, your consciousness would be extinguished. Then, why is it that the consciousness knows the nature of emptiness?

- Nếu khi sắc tướng thay đổi, ông cũng biết nó thay đổi, mà thức của ông không thay đổi, thì đâu lập được giới?: Suppose a form changes. You are also conscious of the changing appearance; but your eye-consciousness does not change, where is the boundary established?
- Nếu theo sắc thay đổi, thức là cái thay đổi, không thể có giới hạn: If the eye-consciousness were to change when form changed, then there would be no appearance of a realm.
- Nếu không thay đổi, nhãn thức là cái thường hằng, vậy đã từ sắc sinh ra, lẽ không biết được hư không là gì?: If it were not to change, it would be constant, and given that it was produced from form, it should have no conscious knowledge of where there was empty.
- Nếu gồm cả hai thứ mắt, sắc cùng sinh, nói hợp, chặng giữa lại phải ly; nói ly, hai bên phải hợp, thể tính tạp loạn, làm sao thành giới?: Suppose the eye-consciousness arose both from the eyes and from form. If they were united, there would still be a point of separation. If they were separated, there would still be a point of contact. Hence, the substance and nature would be chaotic and disorderly; how could a realm be set up?
- b) Vậy ông nên biết, mắt và sắc làm duyên sinh nhãn, và thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới mắt, sắc và nhãn thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that as to the eyes and form being the conditions that produce the realm of eye-consciousness, none of the three places

exists. Thus, the eyes, form, and the form realm, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

4-5-6)Nhĩ Thanh Thức Giới: Srota-sabda-vijnana-dhatu (skt)—The realm of ear, sound, and consciousness:

- a) Ông A Nan! Ông đã rõ, tai và tiếng làm duyên, sinh ra nhĩ thức. Cái thức đó nhân tai sinh, lấy làm giới, hay nhân tiếng sinh lấy tiếng làm giới?: Ananda! As you understand it, the ear and sound create the conditions that produce the ear-consciousness. Is this consciousness produced because of the ear such that the ear is its realm, or is it produced because of sound, such that sound is its realm?
- Ông A Nan! Nếu nhân tai sinh, hai tướng động tĩnh đã không hiện tiền, cái căn không thành tri giác. Tri giác không thành, cái thức hóa ra hình tướng gì? Nếu cái tai không có động tĩnh, không thành cái nghe, làm sao hình cái tai xen với sắc, chạm với trần, mà gọi được là thức giới. Cái nhĩ thức giới lại từ đâu mà lập ra được?: Ananda! Suppose the ear-consciousness were produced because of the ear. The organ of hearing would have no awareness in the absence of both movement and stillness. Thus, nothing would be known by it. Since the organ would lack awareness, what would characterize the consciousness? You may hold that the ears hear, but when there is no movement and stillness, hearing cannot occur. How, then, could the ears, which are but physical forms, unite with external objects to be called the realm of consciousness? Once again, therefore, how would the realm of consciousness be established?
 - Nếu nhân tiếng sinh, thức nhân tiếng mà có, không quan hệ gì đến cái nghe, như thế chính cái tướng của tiếng sẽ mất. Thức do tiếng sinh, dù cho tiếng nhân nghe mà

có tướng, thì cái nghe phải nghe được thức: Suppose it was produced from sound. If the consciousness existed because of sound, then it would have no connection with hearing. Without hearing, then the characteristic of sound would have no location. Suppose consciousness existed because of hearing, which causes the characteristic of sound to manifest, then you should also hear the hearing-consciousness.

- Nếu không nghe được, thức giống như tiếng. Thức đã bị nghe, thì cái gì biết nghe cái thức? Còn nếu không biết, hóa ra như cỏ cây. Không lẽ tiếng và nghe xen lộn thành trung giới. Giới đã không có địa vị ở giữa, thì tướng trong và ngoài từ đâu mà thành lập được?: If the hearing-consciousness is not heard, there is no realm. If it is heard, then it is the same as sound. If the consciousness itself is heard, who is it that perceives and hears the consciousness? If there is no perceiver, then in the end you would be like grass or wood. Nor is it likely that the sound and hearing mix together to form a realm in between. Since a realm in between could not be established, how could the internal and external characteristics be delineated?
- b) Vậy ông nên biết, tai và tiếng làm duyên sinh nhĩ thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới tai, tiếng, và nhĩ thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that as to the ear and sound creating the conditions which produce the realm of the ear-consciousness, none of the three places exists. Thus, the ear, sound, and sound-consciousness, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

7-8-9) Tỷ Hương Thức Giới: Ghrana-gandha-vijnana-dhatu (skt)—The realm of nose, smell, and consciousness:

- a) Ông A Nan! Ông đã rõ, mũi và mùi làm duyên sinh ra tỷ thức. Cái thức đó nhân mũi sinh, lấy mũi làm giới; hay nhân mùi sinh, lấy mùi làm giới?: Moreover, Ananda, as you understand it, the nose and smell create the conditions that produce the nose-consciousness. Is this consciousness produced because of the nose, such that the nose is its realm? Or, is it produced because of smell, such that smell are its realm?
- Ông A Nan! Nếu nhân mũi sinh, ý ông lấy gì làm tỷ căn? Cái mũi bằng thịt hay cái tính ngửi biết?: Suppose, Ananda, that the nose-consciousness were produced because of the nose, then in your mind, what do you take to be the nose? Do you hold that it takes the form of two fleshy claws, or do you hold it is an inherent ability of the nature which perceives smells as a result of movement?
 - Nếu lấy cái mũi bằng thịt, thịt tức là thân căn, thân biết gọi là xúc. Thân không phải là mũi. Xúc là trần của thân. Vậy không có cái gì đáng gọi là mũi, sao lập được giới?: Suppose you hold that it is fleshy claws which form an integral part of your body. Since the body's perception is touch, the sense organ of smelling would be named 'body' instead of 'nose,' and the objects of smelling would be objects of touch. Since it would not even have the name 'nose,' how could a realm be established for it?
 - Nếu lấy tính ngửi biết làm tỷ căn, ý ông muốn lấy cái gì làm biết ngửi? Nếu lấy chất thịt làm biết ngửi, thì cái mà thịt biết được là xúc chứ không phải tỷ căn. Nếu lấy hư không làm biết ngửi, thì hư không tự có biết, còn chất thịt lẽ ra không có biết. Như vậy đáng lẽ hư không mới thực

là ông. Thân ông không phải có biết, thì ông A Nan biết nương vào đâu: Suppose you held that the nose was the perceiver of smells. Then, in your mind, what is it that perceives? Suppose it were the flesh that perceived. Basically, what the flesh perceives is objects of touch, which have nothing to do with the nose. Suppose it were emptiness that perceived. Then emptiness would itself be the perceiver, and the flesh would have no awareness. Thus, empty space would be you, and since your body would be without perception, Ananda would not exist.

Nếu lấy mùi làm biết ngửi, cái biết thuộc về mũi, nào có quan hệ gì đến ông?: If it is the smell that perceives, perception itself would lie with the smell. What would that have to do with you?

Nếu các mùi thơm thú sinh ở mũi của ông, không phải ở cây y-lan hay chiên đàn mà ra, vậy khi không có hai thứ đó, ông thử ngửi mũi ông xem thơm hay thú? Mùi thú không phải thơm, mùi thơm không phải thú. Nếu ngửi được cả hai mùi thơm thú, thì một mình ông lẽ ra phải có hai mũi, và đứng trước tôi hỏi đạo, phải có hai A Nan, vậy ai là ông?: If it is certain that vapors of fragrance and stench are produced from your nose, then the two flowing vapors of fragrance and stench would not arise from the wood of Airavana or Chandana. Given that the smell does not come from these two things, when you smell your own nose, is it fragrant, or does it stink? What stinks does not give off fragrance; what is fragrance does not stink. Suppose you say you can smell both the fragrance and the stench; then you, one person, would have two noses, and I would now be addressing questions to two Anandas. Which one is you?

- Nếu mũi có một, thơm thúi không phải hai, thúi là thơm, thơm thành thúi, hai tính không có, vậy theo đâu mà lập giới?: Suppose there is one nose; then fragrance and stench would not be two. Since stench would be fragrance and fragrance would become stench, there would not be two natures, thus what would make up the realm?
 - Nếu nhân mùi sinh, cái tử thức nhân mùi mà có. Như con mắt thấy được, không nhìn con được mắt. Vậy tử thức nhân mùi mà có, lẽ ra không biết được mùi. Nếu biết được, không phải do mùi sinh. Còn nếu không biết, không phải là thức. Nếu mùi không có cái biết mùi thì không thành được giới hạn cái thức. Nếu không biết mùi, thì không phải do mùi mà lập ra giới. Không có tử thức là chặng giữa, thì nội căn, ngoại trần không thể thành lập, và các tính ngữi biết chỉ là hư vọng: If the nose-consciousness were produced because of smells, it follows that it is in existence just because of smells. Just as the eyes can see but are unable to see themselves, so, too, if it exists because of smells, it would not be aware of smells. If it is aware of smells, then it is not produced from smells. If it had no awareness, the realm of smelling would not come into being. If the consciousness were not aware of smells, then the realm would not be established from smells. Since there is no intermediate realm of consciousness, there is no basis for establishing anything internal or external, either. Therefore, the nature of smelling is ultimately empty and false.
 - b) Vậy ông nên biết, mũi và mùi làm duyên sinh tử thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới mũi, mùi và tử thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that, as to the nose and smells being the conditions which produce the realm of the nose-consciousness, none of the three places exists. Thus, the nose, smells, and the realm of smelling, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.
- 10-11-12) Thiệt Vị Thức Giới: Jihva-rasa-vijnana-dhatu (skt)—The realm of tongue, flavors, and consciousness:
- a) Ông A Nan! Ông đã rõ, lưỡi và vị làm duyên sinh ra thiệt thức. Cái thức đó nhân lưỡi sinh, lấy lưỡi làm giới; hay nhân vị sinh, lấy vị làm giới?: Moreover, Ananda, as you understand it, the tongue and flavors create the conditions that produce the tongue-consciousness. Is the consciousness produced because of the tongue, such that the tongue is its realm, or is it produced because of the flavors, such that the flavors are its realm?
 - Ông A Nan! Nếu nhân lưỡi sinh, thì các vị trong thế gian ngọt như mía, chua như me, đắng như huỳnh liên, mặn như muối, cay như gừng và quế, mấy thứ đó đều không có vị. Ông thử tự nếm lưỡi ông, xem ngọt hay đắng? Nếu đắng thì cái chi đến nếm lưỡi. Lưỡi đã không tự nếm, thì lấy cái chi mà biết vị? Nếu không đắng, lưỡi không sinh ra được vị, sao lập thành giới?: Suppose, Ananda, that it were produced because of the tongue. Then all the sugar, black plums, Huang-lien, salt, wild ginger, and cassia in the world would be entirely without flavor. Also, when you taste your own tongue, is it sweet or bitter? Suppose the nature of your tongue were bitter. Then, what would it be that tasted the tongue? Since the tongue cannot taste itself, who would have the sense of taste? If the nature of the tongue were not bitter, there would be no flavor engendered by it. Thus, how could a realm be established?
 - Nếu nhân vị sinh, thì thiệt thức tự mình đã là vị, giống như lưỡi, không thể tự nếm vị

- mình được, sao biết là vị hay không phải vị? Lại tất cả các vị không phải do một vật sinh ra. Các vị đã do nhiều vật sinh ra, lẽ ra thức có nhiều thể: If it were produced because of flavor, the consciousness itself would be a flavor. The case would be the same as with the tongue-organ being unable to taste itself. How could the consciousness know whether it had flavor or not? Moreover, flavors do not all come from one thing. Since flavors are produced from many things, the consciousness would have many substances.
- Nếu thức thể là một, và thể do vị sinh ra, thì đáng lẽ những vị mặn, nhạt, chua, cay hòa hợp cùng nhau sinh ra các tướng sai khác, đồng là một vị, không có phân biệt. Đã không có phân biệt, không gọi là thức, sao còn gọi là Thiệt-Vị-Thức Giới? Chẳng lẽ hư không sinh ra tâm thức của ông? Còn nói lưỡi và vị hòa hợp nhau mà sinh, thì cái chặng giữa căn trần đã không có tự tính, làm sao sinh được giới?: Suppose that the consciousness were of a single substance and that the substance was definitely produced from flavor. Then, when salt, bland, sweet, and pungent were combined, their various differences would change into a single flavor and there would be no distinctions among them. If there were no distinctions, it could not be called consciousness. So, how could it further be called the realm of tongue, flavor, and consciousness? Nor can it be that empty space produces your conscious awareness. The tongue and flavors could not combine without each losing its basic nature. How could a realm be produced?
 - b) Vậy ông nên biết, lưỡi và vị làm duyên sinh thiệt thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới lưỡi, vị và thiệt thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that, as to the tongue and flavors being the conditions and that produce the realm of tongue-consciousness, none of the three places exists. Thus, the tongue, flavors, and the realm of the tongue, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.
- 13-14-15) Thân Xúc Thức Giới: Kaya-sparshatavya-vijnana-dhatu (skt)—The realm of body-consciousness, objects of touch:
- a) Ông A Nan! Ông đã rõ, thân và xúc làm duyên sinh ra thân thức. Cái thức đó nhân thân sinh, lấy thân làm giới hạn, hay nhân xúc sinh, lấy xúc làm giới?: Moreover, Ananda, as you understand it, the body and objects of touch create the conditions that produce the body-consciousness. Is the consciousness produced because of the body, such that the body is its realm, or is it produced because of objects of touch, such that objects of touch are its realm?
 - Nếu nhân thân sinh, tất không có hai cái duyên giác quán hợp ly, thân còn biết gì nữa?: Suppose, Ananda, that it were produced because of the body. When there was no awareness of the two conditions of contact with and separation from objects of touch, what would the body be conscious of?
 - Nếu nhân xúc sinh, chắc không có thân ông, ai không có thân mà biết hợp, biết ly được?: Suppose it were produced because of objects of touch. Then you would not need your body. Without a body, what could perceive contact with and separation from objects of touch?
 - b) Ông A Nan! Vật không thể biết xúc, thân mới biết có xúc. Xúc biết thân, thân biết xúc. Đã là xúc thì không phải là thân. Đã là thân, tức không phải là xúc. Hai tướng thân và xúc vốn không có xứ sở. Hợp với thân thì thành ra tự thể tính của thân. Ly với thân thành ra những tướng hư không.

- Nội căn và ngoại trần đã không thành, cái giữa là thức làm sao lập được? Giữa đã không lập được, tính trong ngoài là không, vậy từ đâu mà lập được cái giới sinh ra thức của ông?: Ananda! Things do not perceive objects of touch. It is the body that perceives objects of touch. What the body knows is objects of touch, and what is aware of objects of touch is the body. What is objects of touch is not the body, and what is the body is not the objects of touch. The two characteristics of body and objects of touch are basically without a location. If it united with the body, it would be the body's own substance and nature. If it were apart from the body, it would have the same appearance as empty space. Since the inside and the outside don't stand up, how can one set up a middle? The middle cannot be set up either. The inside and the outside are by nature empty. From what realm, then, is your consciousness born?
- c) Vậy ông nên biết, thân và xúc làm duyên sinh thân thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới thân, xúc, và thân thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that, as to the body and objects of touch being conditions that produce the realm of body-consciousness, none of the three places exists. Thus, the body, objects of touch, and the realm of the body, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.
- 16-17-18) Ý-Pháp-Thức Giới: Mano-dharma-vijnana-dhatu (skt)—The realm of mind, dharmas, and consciousness:
- a) Ông A Nan! Ông đã rõ, ý và pháp làm duyên sinh ra ý thức. Cái thức đó nhân ý sinh, lấy làm giới, hay nhân pháp sinh, lấy làm giới?: Moreover, Ananda, as you understand it, the mind and dharmas
- create the conditions that produce the mind-consciousness. Is this consciousness produced because of the mind, such that the mind is its realm, or is it produced because of dharmas, such that dharmas are its realm?
- Ông A Nan! Nếu nhân ý sinh, trong ý ông chắc có suy nghĩ mới phát minh ý ông. Nếu không có sự vật ở ngoài, ý không sinh ra được. Là các pháp duyên, ý không có hình tướng. Vậy thức dùng để làm gì? Thức tâm của ông giống hay khác các tư tưởng và các sự rõ biết. Nếu đồng với ý, sao gọi là do ý sinh. Nếu khác với ý, đáng lẽ không biết gì. Nếu thế, sao nói là do ý sinh. Nếu có biết, sao lại chia ra thức và ý? Nguyên đồng và khác còn không lập được, sao lập được giới?: Suppose, Ananda, that it were produced because of the mind. In your mind there certainly must be thoughts; these give expression to your mind. If there are no dharmas before you, the mind does not give rise to anything. Apart from conditions, it has no shape; thus, what use would the consciousness be? Moreover, Ananda, is your conscious awareness the same as your mind-organ, with its capacity to understand and make distinctions, or is it different? If it were the same as the mind, it would be the mind; how could it be something else that arises? If it were different from the mind, it should thereby be devoid of consciousness. If there were no consciousness, how would it arise from the mind? If there were consciousness, how would it differ from the mind? Since it is by nature neither the same nor different, how can a realm be established?
- Nếu từ pháp trần sinh, các pháp trong thế gian, không rời năm trần. Ông hãy xem các sắc pháp, thanh pháp, hương pháp, vị pháp và xúc pháp, các tướng trạng đều phân minh, để đối với năm căn, các thứ đó

- đều không phải về phần trần cảnh của ý căn: Suppose it were produced because of dharmas. None of the dharmas of the world exists apart from the five defiling objects. Consider the dharmas of form, the dharmas of sound, the dharmas of smell, the dharmas of taste, and the dharmas of touch, each has a clearly distinguishable appearance and is matched with one of the five organs. They are not what the mind takes in.
- Nếu thức của người nhất định từ pháp trần ra, thì người hãy xem xét hình tướng của mỗi pháp như thế nào? Suppose your consciousness were indeed produced through a reliance on dharmas. Take a close look at them now. What does each and every dharma look like?
 - Nếu lia sắc, không, thông, nghẽn, ly, hợp, và sanh diệt, ngoài các tướng này chẳng có sở đắc: Underlying the characteristics of form and emptiness, movement and stillness, penetration and obstruction, unity and separation, and production and extinction there is nothing at all.
 - Sanh thì các pháp sắc không cùng sanh, diệt thì các pháp sắc không cùng diệt, vậy cái nhân sanh ra đã không, làm sao có thức? Thức đã chẳng có, giới từ đâu lập?: When there is production, then form, emptiness, and all dharmas are produced. When there is extinction, then form, emptiness, and all dharmas are extinguished. Since what is causal does not exist, if those causes produce the consciousness, what appearance does the consciousness assume? If there is nothing discernable about the consciousness, how can a realm be established for it?
 - Vì thế ông nên biết ý căn, pháp trần làm duyên với nhau sanh ra ý thứ giới, ba chỗ đều không, tức ý căn, pháp trần, ý thức giới vốn chẳng phải tánh nhân duyên, cũng chẳng phải tánh tự nhiên: Therefore,
- you should know that, as to the mind and dharmas being the conditions that produce the realm of the mind-consciousness, none of the three places exists. Thus, the mind, dharmas, and the realm of the mind, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.
- Thập Bát Pháp Giới:** See Thập Bát Giới.
- Thập Bát Tuệ Quán:** Theo Thanh Tịnh Đạo, có mười tám pháp tuệ quán—According to The Path of Purification, there are eighteen Principal Insights of the abandoning by substitution of opposites.
- 1) Đoạn thường tưởng bằng quán vô thường: The abandoning of the perception of permanence, through the means of the contemplation of impermanence.
 - 2) Đoạn lạc tưởng bằng quán khổ: The abandoning of the perception of pleasure, through the means of the contemplation of pain.
 - 3) Đoạn ngã tưởng bằng quán vô ngã: The abandoning of the perception of self, through the means of the contemplation of not self.
 - 4) Đoạn khoái cảm bằng quán ly dục: The abandoning of delight, through the means of the contemplation of dispassion (revulsion).
 - 5) Đoạn tham bằng quán ly tham: The abandoning of greed, through the means of the contemplation of fading away.
 - 6) Đoạn sinh bằng quán diệt: The abandoning of originating, through the means of the contemplation of cessation.
 - 7) Đoạn chấp thủ bằng quán từ bỏ: The abandoning of grasping, through the means of the contemplation of relinquishment.
 - 8) Đoạn cái tưởng nguyên vẹn bằng quán hoại: The abandoning of the perception of compactness, through the means of the contemplation of destruction.

- 9) Đoạn tích lũy bằng quán diệt: The abandoning of accumulation, through the means of contemplation of fall.
- 10) Đoạn tưởng bền bỉ bằng quán biến đổi: The abandoning of the perception of lastingness, through the means of the contemplation of change.
- 11) Đoạn tưởng bằng quán vô tướng: The abandoning of the sign, through the means of the contemplation of the signless.
- 12) Đoạn dục bằng quán vô dục: The abandoning of desire, through the means of the contemplation of the desireless.
- 13) Đoạn tà giải bằng quán không: The abandoning of misinterpreting, through the means of the contemplation of voidness.
- 14) Đoạn tà giải do chấp thủ vào một cái lõi kiên cố bằng quán đi sâu vào tầng thượng tuệ: The abandoning of misinterpreting due to grasping at a core, through the means of insight into states that is higher understanding.
- 15) Đoạn tà giải do mê mờ bằng chánh tri kiến: The abandoning of misinterpreting due to confusion, through the means of correct knowledge and vision.
- 16) Đoạn tà giải do y cứ các hành bằng quán nguy hiểm trong các hành: The abandoning of misinterpreting due to reliance on formations, through the means of the contemplation of danger in them.
- 17) Đoạn phi tư duy bằng quán tư duy: The abandoning of non-reflexion, through the means of the contemplation of reflexion.
- 18) Đoạn tà giải do trói buộc bằng quán quay đi: The abandoning of misinterpreting due to bondage, through the means of the contemplation of turning away.

Thập Bát Vấn: Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập II, Thập Bát Vấn của Phần Dương Thiệu Chiếu là đường lối thực hành của giáo lý Thiền cho đến khoảng thế kỷ thứ mười. Phần Dương Thiệu Chiếu sống vào khoảng cuối thế kỷ thứ mười, là môn nhân của

Thủ Sơn Tĩnh Niệm. Sự xếp loại trong Thập Bát Vấn tuy không có tính cách khoa học nhưng các câu hỏi rất là sáng sủa vì chúng phác họa cách thức học tập của Thiền thời bấy giờ—According to Zen Master D.T. Suzuki in the essays in Zen Buddhism, Book II, The Eighteen Kinds of Question, compiled by Shan-Chao of Fen-Yang, the way Zen teaching was practiced until about the tenth century. Fen-Yang-Shan-Chao lived at the end of the tenth century and was a disciple of Sheng-Nien of Shou-Shan. The classification in the work is unscientific but the “Questions” are illuminating in many ways as they illustrate how Zen was studied in those days.

- 1) **Thỉnh Ích:** Câu hỏi xin chỉ dạy. Thông thường là câu hỏi của đệ tử hỏi thầy, muốn hiểu rõ những vấn đề như Phật Đà, Tổ Bồ Đề Đạt Ma sang Tàu làm gì, yếu chỉ của Phật pháp, Pháp thân, vân vân: The question asking for instruction. This is what is generally asked by a novice of the master, wishing to be enlightened on such subjects as Buddha, the signification of Bodhidharma’s visit to China, the essence of the Buddhist teaching, the Dharmakaya, etc.
- 2) **Trình Giải:** Người hỏi cầu xin thầy ấn chứng bằng cách bày tỏ điều kiện tinh thần của riêng mình. Một Thầy Tăng hỏi Triệu Châu: “Thầy nói gì với một người không mang cái gì hết?” Ý đang phân tích tâm trạng của riêng mình. Triệu Châu đáp: “Thì cứ mang theo.”—The question in which the questioner asks for the master’s judgment by describing his own mental condition. When a monk said to Chao-Chou, “What do you say to one who has nothing to carry about?” He was analyzing his own state of mind. To this Chao-Chou replied, “Carry it along.”
- 3) **Sát Biện:** Người hỏi muốn biết rõ lập trường của Bốn Sư. Một nhà sư đến kiểm Đồng Phong cư ngụ tại một thảo am trên

- núi, hỏi: “Nếu có con cọp bỗng nhiên hiện ra ở đây, thầy sẽ làm gì?” Am chủ liền rống lên như một con cọp; nhà sư kia có vẻ hoảng sợ; thấy thế am chủ cả cười ha hả: The question whereby the questioner attempts to see where the master stands. A monk came to Tung-Fêng who lived in a mountain hut and asked him, “If a tiger should suddenly appear here, what would you do?” The hut-keeper roared like a tiger; the monk behaved as if terrified; whereupon the keeper laughed heartily.
- 4) Đầu Cơ: Trong câu hỏi này, người hỏi cho thấy y vẫn còn có chỗ nghi ngờ về sự thành đạt của mình và y diễn tả ước muốn được xác chứng của mình. Một nhà sư hỏi Thiên Hoàng Đạo Ngộ: “Tôi phải làm gì khi bóng mờ của nghi tình chưa dứt?” Đạo Ngộ đáp: “Giữ lấy một cái cũng còn cách xa chỗ trúng.”—The question in which the questioner shows that he still has a doubt as to his attainment and expresses his desire for confirmation. A monk asked Tao-Wu of T’ien-Huang, “What shall I do when there is still a shadow of doubt?” Tao-Wu replied, “Even oneness when held on to is wide of the mark.”
- 5) Thiên Tích: Câu hỏi mà người hỏi nóng lòng muốn thấy ra thái độ của thầy. Một nhà sư hỏi Triệu Châu: “Vạn pháp quy nhất; nhất quy về đâu?” Triệu Châu nói: “Khi ở Thanh Châu, tôi có may được một chiếc áo nặng bảy cân.”—The question whereby the questioner is anxious to find out the master’s attitude. A monk asked Chao-Chou, “All things are reducible to the One; but where is the One reducible?” Chao-Chou replied, “When I was in the district of Ch’ing I had a robe made that weighed seven pounds.”
- 6) Tâm Hành: Người hỏi vì không biết tiếp tục học Thiền như thế nào. Một nhà sư hỏi Hưng Hóa: “Kể học này không phân biệt nổi đen với trắng, xin sư soi sáng cho.”
- Câu hỏi vừa xong thì sư cho một tát bên thân: The question asked by one who is at a loss as to how to go on with his study of Zen. A monk asked Hsing-Hua: “I am unable to distinguish black from white. Pray enlighten me somehow.” The question was hardly out when the master gave him a good slashing.
- 7) Thám Bạt: Câu hỏi được hỏi với ý định thăm dò sở đắc của thầy. Loại câu hỏi này chắc chắn đã thịnh hành khi các Thiền viện được dựng lên khắp nơi và các nhà sư bái phỏng từ thầy này sang thầy khác. Một nhà sư hỏi Phong Huyệt: “Kể ấy không hiểu mà chưa từng có chút nghi, thế là làm sao?” Sư đáp: “Khi con linh qui trèo lên đất bằng, nó không thể không để lại dấu vết nơi đất bùn.”—The question asked with the intention to probe into the attainment of the master. This kind of question must have been in vogue when Zen monasteries were every where established and the monks travelled from one master to another. A monk asked Fêng-Hsueh, “How is it that one who understand not, never cherishes a doubt?” Fêng-Hsueh replied: “When a tortoise walks on the ground, he can not help leaving traces in the mud.”
- 8) Bất Hội: Hỏi vì không hiểu; ở đây có vẻ không khác với loại câu “Tâm Hành.” Một nhà sư hỏi Huyền Sa: “Tôi là một người mới nhập tông lâm; mong sư chỉ thị tôi cần phải học tập như thế nào.” Huyền Sa đáp: “Nhà người có nghe dòng suối rì rào kia chăng?” Vị sư đáp: “Bẩm, có!” Huyền Sa nói: “VẬY theo lối đó mà vào.”—The question of ignorance. This does not seem to differ from the sixth question. A monk asked Hsuan-Sha: “I am a new comer in the monastery; please tell me how to go on with my study.” Hsuan-Sha replied: “Do you hear the murmuring stream?” The monk said: “Yes, master.”

- Hsuan-Sha said: "If so, here is the entrance."
- 9) Kinh Đảm: Người hỏi có quan điểm nào đó về Thiền và muốn biết nhận xét của thầy ra sao: "Tôi chẳng làm gì được với thế trí biện thông; xin sư cho một thoại đầu của Thiền." Khi nhà sư hỏi như vậy, ông thầy liền giảng cho một đòn rất nặng: The question proposed by one who has his own view of Zen and wishes to see how the master takes it. A monk asked his master: "As to worldly knowledge and logical cleverness, I have nothing to do with them; please let me have a Zen theme." The master gave him a hearty blow.
- 10) Trí: Trong câu hỏi này có đặc ra lời nói của một bậc lão túc. Một nhà sư hỏi Vân Môn: "Trùng mắt lên mà cũng không thấy bờ mé thì làm sao?" Vân Môn bảo: "Xem kia?"—The question in which an ancient master's saying is referred to. A monk said to Yun-Mên: "What would one do when no boundaries are seen, however wide the eyes are open?" Said Yun-Mên: "Look!"
- 11) Cố: Câu hỏi có chứa đựng những lời nói trong kinh. Một nhà sư hỏi Thủ Sơn: Theo kinh nói hết thấy chúng sanh đều có Phật tính; vậy sao chúng sanh không biết?" Thủ Sơn đáp: "Biết chứ."—The question containing words from the sutras. A monk asked Shou-Shan: "According to the sutra, all beings are endowed with the Buddha-nature; how is it then that they know it not?" Shou-Shan replied: "They know."
- 12) Tá: Câu hỏi gồm có những đối chiếu với một sự thực đã biết. Một nhà sư hỏi Phong Huyệt: "Biển cả có châu làm sao nhật được?" Phong Huyệt đáp: "Lúc Vọng tượng đến chói chan ánh sáng; chỗ Li lâu đi sóng vỗ trùm trời. Càng cố giữ nó càng tan, càng cố thấy nó càng tối."—The question containing references to a known fact. A monk asked Fêng-Hsueh: "The ocean is said to contain the precious gem; how can a man lay hands on it?" Fêng-Hsueh replied: "When Wang-Hsiang comes, its brightness is dazzling; when li-lou goes, the waves roll as high as the sky. The more one tries to take hold of, the farther it vanishes; the more one attempts to see it, the darker it grows."
- 13) Thật: Câu hỏi bắt đầu bằng một lối nhận xét trực tiếp. Một nhà sư hỏi Tam Thánh: "Kẻ học này chỉ thấy Hòa Thượng là Tăng, đâu là Phật? Đâu là Pháp?" Tam Thánh đáp: "Đây là Phật, đây là Pháp, biết chăng?"—The question starts from an immediate fact of observation. A monk as San-Shêng: "I see that you belong to the Brotherhood, what is the Buddha? What is the Dharma?" San-Shêng replied: "This is the Buddha, this is the Dharma, do you know?"
- 14) Giả: Câu hỏi chứa đựng một trường hợp giả thiết. Một nhà sư hỏi Kính Sơn: "Đức Phật này ngồi trong Điện; cái nào là Đức Phật kia?" Kính Sơn đáp: "Đức Phật này ngồi trong Điện."—The question containing a hypothetical case. A monk asked Ching-Shan: "This Buddha sits in the Hall; what is the other Buddha?" Ching Shan replied: "This Buddha sits in the Hall."
- 15) Thầm: Câu hỏi bộc bạch một nghi tình thực thụ. Một vị sư hỏi Tổ sư: "Hết thấy các pháp bản lai đều là hữu; như vậy cái gì là Vô?" Tổ sư đáp: "Câu hỏi của người rất phân minh; hỏi ta làm gì?"—The question embodying a real doubt. A monk asked his master: "All things are such as they are from he beginning; what is that which is beyond existence?" The master replied with id solution: "Your statement is quite plain; what is the use of asking me?"

- 16) Trưng: Câu hỏi có ý định bức bách. Một vị sư hỏi Mục Châu: “Tổ sư từ Ấn sang đây để làm gì?” Mục Châu cất nghĩa: “Hãy nói, để làm gì?” Vị sư không đáp. Mục Châu bèn đánh cho: The question with an aggressive intent. A monk asked Mu-Chou: “The Patriarch came from India and what did he design to do here?” Mu-Chou retorted: “You tell; what did he design?” The monk gave no reply, so Mu-Chou struck him.
- 17) Minh: Câu hỏi được nêu lên một cách đầy đủ và chính xác. Một triết gia ngoại đạo hỏi Phật: “Tôi không hỏi hữu ngôn hay vô ngôn.” Đức Phật ngồi im lặng. Triết gia này nói: “Đức Thế Tôn quả đại từ, đại bi. Ngài khơi sáng những mây mờ mê hoặc cho tôi, chỉ cho tôi lối vào Chánh đạo.”—The question plainly and straightforwardly stated. A non-Buddhist philosopher asked the Buddha: “Words or no-words, I ask neither.” The Buddha remained silent. The philosopher said: “The Blessed One is indeed full of mercy and compassion. He has cleared off clouds of confusion for my sake, showing me how to enter upon the path.”
- 18) Mặc: Câu hỏi không diễn thành lời. Một triết gia ngoại đạo đến kiếm Phật và đứng trước ngài mà không nói một tiếng. Phật liền bảo: “Quá nhiều rồi ông ơi!” Triết gia này tán thán Phật, nói: “Do lòng từ bi của Đức Thế Tôn mà nay tôi được vào Đạo.”—The question not expressed in words. A non-Buddhist philosopher came to the Buddha and stood before him without uttering a word. The Buddha then said, “Abundantly indeed, O philosopher!” The philosopher praised the Buddha saying, “It is all owing to the Blessed One’s mercy that I now enter upon the path.”
- Thập Bất Cầu Hạnh:** Mười hạnh không cầu để phá mười chướng ngại lớn, cũng như mọi trở ngại và cản trở khác—Ten non-seeking practices which help eliminate the ten major obstacles as well as all other obstructions and impediments—See Ten Non-seeking practices.
- Thập Bất Hối Giới:** Ten rules which produce regrets—See Mười Giới Bất Hối.
- Thập Bất Thiện Nghiệp:** Akusala-kammapatha (p)—Ten unwholesome courses of action—See Mười Bất Thiện Nghiệp Đạo.
- Thập Bất Trung Đạo:** Mười điều phủ bác Trung Đạo—Ten negations in five pairs:
- 1) Bất Sanh Bất Tử: Không sanh không chết—Neither birth nor death.
 - 2) Bất Tuyệt Bất Hằng: Không đoạn không hằng—Neither end nor permanence.
 - 3) Bất Đồng Bất Dị: Không giống không khác—Neither identity nor difference.
 - 4) Bất Khứ Bất Lai: Không đến không đi—Neither coming nor going.
 - 5) Bất Nhân Bất Quả: Không nhân không quả—Neither cause nor effect.
- Thập Biến Xứ:** Ten objects for the attainment of absorption—See Mười Biến Xứ.
- Thập Bình Đẳng Tâm:** Ten kinds of equanimity of great enlightening beings—See Mười Tâm Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát.
- Thập Bồ Tát Hạnh:** See Mười Hạnh Bồ Tát and Thập Hạnh Bồ Tát.
- Thập Cảnh:** Ten stages or objects in meditation:
- 1) Phiền não: Life’s distress and delusion.
 - 2) Bệnh hoạn: Dhukha—Sickness—Its cause and cure.
 - 3) Nghiệp tướng: Age-long karmic influences.
 - 4) Ma quân: Mara affairs—How to overthrow their rule.
 - 5) Thiền định: The condition of meditation and concentration (Dhyana and Samadhi).
 - 6) Chư kiến: Various views and doubts that arise.
 - 7) Mạn: Pride in progress and the delusion that one has attained nirvana.

8) Nhị thừa Thanh Văn: Sravakas— Temptation to be content with the lower nirvana.

9) Nhị Thừa Duyên Giác: Pratyeka-buddhas.
10) Bồ Tát: Bodhisattvahood.

Thập Cẩm: Miscellaneous.

Thập Công Đức: Mười công đức---The ten merits (powers) commended by the Buddha to his bhiksus:

- 1) Tinh tấn: Zealous progress.
- 2) Tri túc: Contentment with few desires.
- 3) Kiên trì (bất thối): Courage.
- 4) Học tu và chia sẻ: To learn and to teach.
- 5) Vô úy: Fearlessness.
- 6) Trì giới: Perfect observance of the commandments and fraternity's regulations.
- 7) Toàn định: Perfect meditation.
- 8) Thông hiểu hoàn toàn: Perfect understanding of the dharma.
- 9) Toàn huệ: Perfect wisdom.
- 10) Toàn giác: Perfect liberation.

Thập Cúng Dường: Theo Kinh Pháp Hoa, có mười thứ lễ vật cúng dường—According to The Lotus Flower Sutra, there are ten kinds of offerings:

- 1) From (1) to (6)—See Lục Cúng Cụ.
- 7) Tràng Phan Bảo Cái: Pennants and Banners.
- 8) Quần Áo: Clothes.
- 9) Đàn dành cho lễ hội: Musical instruments for ceremonies.
- 10) Hợp Chưởng: Anjali (skt)—Salutation with joined palms—See Anjali in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Thập Chi: Mười nhánh ác—The ten branches of evils:

- (A) Thân Tam: See Thất Chi (A) in Vietnamese-English Section.
- (B) Khẩu Tứ: See Thất Chi (B) in Vietnamese-English Section.
- (C) Ý Tam: Three sins of the mind:
 - 1) Tham: Greed.
 - 2) Sân: Anger.

3) Si: Ignorance.

Thập Chú: Ten Small Mantras:

- 1) Như Ý Bảo Luân Vương Đà La Ni: As-You-Will Jewel King Dharani.
- 2) Tiêu Tai Cát Tường Thần Chú: Disaster Eradicating Auspicious Spirit Mantra.
- 3) Công Đức Bảo Sơn Thần Chú: Meritorious Virtue Jewelled Mountain Spirit Mantra.
- 4) Phật Mẫu Chuẩn Đề Thần Chú: Jwun Ti Spirit Mantra.
- 5) Thánh Vô Lượng Thọ Quyết Định Quang Minh Đà La Ni: The Resolute Light King Dharani of Holy Limitless Life.
- 6) Dược Sư Quán Đảnh Chân Ngôn: Medicine Master's True Words for Anointing the Crown.
- 7) Quán Âm Linh Cảm Chân Ngôn: Kuan Shi Yin's Efficacious Response True Words.
- 8) Thất Phật Diệt Tội Chân Ngôn: The True Words of Seven Buddhas for Eradicating Offences.
- 9) Vãng Sanh Tịnh Độ Thần Chú: Spirit Mantra For Rebirth in the Pure Land.
- 10) Thiện Thiên Nữ Chú: Good Goddess Mantra.

Thập Chủng Bất Thiện Nghiệp: Ten kinds of unwholesome karma—See Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam.

Thập Chủng Đà La Ni: Mười thứ Đà-La-Ni của chư Bồ Tát được Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Ly Thế Gian)—Ten kinds of mental command of Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment from the World).

- 1) Văn trì Đà La Ni, vì trì tất cả các pháp chẳng quên mất: Mental command of retaining what they hear, as they retain all teachings without forgetting.
- 2) Tu hành Đà-La-Ni, vì như thiệt khéo quán tất cả các pháp: Mental command of

- practice, as they skillfully observe all things as they really are.
- 3) Tư duy Đà-La-Ni, vì biết rõ tánh của tất cả các pháp: Mental command of reflection, as they comprehend the nature of all things.
 - 4) Pháp quang minh Đà-La-Ni, vì chiếu bất tư nghì Phật pháp: Mental command of light of the teachings, as they illumine the inconceivable attributes of Buddhahood.
 - 5) Tam muội Đà-La-Ni, vì ở khắp chỗ hiện tại tất cả Phật nghe chánh pháp tâm chẳng loạn: Mental command of concentration, as their mind are not distracted as they hear the teachings of all Buddhas of the present.
 - 6) Viên Âm Đà La Ni, vì hiểu rõ bất tư nghì âm thanh ngữ ngôn: Mental command of universal sound, as they understand inconceivable numbers of utterances.
 - 7) Tam Thế Đà La Ni, vì diễn nói tam thế những Phật pháp bất tư nghì: Mental command of all times, as they expound the inconceivable Buddha teachings of all times.
 - 8) Chủng Chủng Biện Tài Đà La Ni, vì diễn nói vô biên những Phật pháp: Mental command of various intellectual powers, as they expound boundless Buddha teachings.
 - 9) Xuất Sanh Vô Ngại Nhĩ Đà La Ni, vì đều có thể nghe được pháp bất khả thuyết của chư Phật đã nói: Mental command of producing unobstructed ears, as they hear all the teachings of untold Buddhas.
 - 10) Nhứt thiết Phật pháp Đà La Ni, vì an trụ nơi lực vô úy của Như Lai: Mental command of all qualities of Buddhahood, as they are firmly established in the powers and fearlessnesses of the enlightened.

Thập Chủng Phật Âm: Ten types of Buddha's voice—See Âm Thanh Của Đức Như Lai, and Tứ Chủng Phật Âm.

Thập Chủng Quyết Định Giải: Ten kinds of certain understanding—See Mười Thứ Quyết Định Giải.

Thập Chủng Trì Danh: Trì danh là pháp tu Tịnh Độ phổ thông như hiện nay. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, có mười cách trì danh khác nhau—Oral recitation is the most common Pure Land method at the present time. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm, there are ten variants in oral recitation:

- 1) Phản Văn Trì Danh: Phương pháp này, miệng vừa niệm, tai vừa nghe vào trong, kiểm soát từng chữ từng câu cho rành rõ ràng, hết câu này đến câu khác. Nghe có hai cách, hoặc dùng tai nghe, hoặc dùng tâm nghe. Tuy nghe vào trong nhưng không trụ nơi đâu, lần lần quên hết trong ngoài, cho đến quên cả thân tâm cảnh giới, thời gian không gian, chỉ còn một câu Phật hiệu. Cách thức phản văn khiến cho hành giả dễ gạt trừ vọng tưởng, mau được nhứt tâm. Kinh Lăng Nghiêm nói: “Chân Giáo thể phương này Thanh tịnh do nghe tiếng. Muốn chứng vào tam muội, nên như thế mà tu hành” chính là ý trên đây—Reflecting the name recitation. With this technique, the ear catches the sound as the mouth recites, examining each individual word and each individual phrase, to make sure they are clear and distinct, phrase after phrase. There are two ways of hearing, with the ears or with the mind. Although the ears ‘hear deep inside,’ the sounds do not reside anywhere. The practitioner gradually forgets everything inside and out, even body, mind, realm, time and space, with only the Buddha's name remaining. This technique of ‘reflecting the name,’ makes it easy for the cultivator to filter out deluded thoughts and Surangama Sutra expresses this very idea when it states, in the words of the Bodhisattva Manjusri: “This common

method of concentrating the mind on its sense of hearing, turning it inward, is most feasible and wise.”

- 2) Sổ Châu Trì Danh: Đây là cách thức miệng vừa niệm, tay vừa lần chuỗi. Ban đầu ý niệm còn ràng buộc nơi tràng hạt, sau lần buông bỏ đi đến cảnh nhứt tâm. Phương pháp sổ châu khiến cho niệm lực mạnh mẽ, ví như người yếu chân đi núi, nhờ nương cây gậy mà tiến bước lên cao mãi. Niệm cách mấy lần lại cần phải ghi số mỗi thời hoặc mỗi ngày là bao nhiêu câu. Ghi số có điểm lợi là bắt buộc người tu phải giữ định số, trừ được bệnh biếng trễ; nhưng cần chú ý đừng quá tham mau tham nhiều mà niệm không được rành rẽ rõ ràng. Người xưa tuy niệm nhiều nhưng cũng ở trong sự rành rẽ, do nhờ hai điểm là thuần thực và định tâm. Ngẫu Ích Đại Sư, vị tổ thứ chín của Liên Tông, từng khai thị: “Muốn đi đến cảnh giới ‘nhứt tâm bất loạn,’ không có cách chi kỳ diệu khác. Trước tiên hành giả cần phải lần chuỗi ghi số, niệm niệm rành rẽ rõ ràng, mỗi ngày hoặc ba muôn, năm muôn, cho đến mười muôn câu, giữ khóa trình quyết định chẳng thiếu, thế một đời không thay đổi. Niệm như thế lâu ngày lần lần thuần thực, không niệm vắn tự niệm, chừng ấy ghi sổ hay không ghi sổ cũng được. Và niệm như thế kèm thêm tín nguyện tha thiết, mà không được vãng sanh, thì chư Phật ba đời đều mang lỗi nói dối. Khi đã vãng sanh, tất cả pháp môn đều được hiện tiền. Nếu như ban sơ vì cầu cao tự ý, muốn tỏ ra không chấp tướng, muốn học theo lối viên dung tự tại, đó là tín nguyện chẳng bền sâu, hành trì không hết sức; dù có giảng suốt mười hai phần giáo, giải ngộ một ngàn bảy trăm công án, cũng là việc ở bên bờ sanh tử mà thôi.” Lời khuyên dạy này thật là cây kim chỉ nam cho người niệm Phật—Counting Rosary Beads Recitation. In this method, as the mouth

recites, the hand fingers the rosary. At first, thoughts are tied to the rosary beads, but later on they gradually move away from the beads, leading to the state of one-pointedness of mind. This technique increases the power of recitation in the same way that a cane enables a mountain climber with weak legs to ascend higher and higher. With this technique, we should write down the number of recitations per session or per day. This has the advantage of forcing us to keep an exact count, eliminating the affliction of laziness. However, we should take care not to be too ambitious, attempting to achieve too much too soon, or our recitation will not be clear and distinct. The ancients, while reciting the Buddha’s name over and over, did so in a clear, distinct manner thanks to two factors: correct understanding, and correct concentration of mind. Elder Master Ou-I, the Ninth Patriarch of Pure Land once taught: “There is no better or loftier way to reach the state of one-pointedness of mind. At first the practitioner should finger the rosary, keeping an exact count, while reciting the Buddha’ name over and over in a clear, distinct manner, 30,000, 50,000 up to 100,000 times each day, maintaining that number without fail, determined to remain constant throughout his life. Such recitation will, in time, become second nature, not reciting being reciting. At that time, recording or not recording no longer matters. If such recitation, accompanied by earnest Faith and Vows, did not lead to rebirth in the Pure Land, the Buddhas of the Three Periods (past, present and future) would all be guilty of false speech. Once we are reborn in the Pure Land, all Dharma methods will appear before eyes. If at the outset we seek too high a goal, are over-confident and eager to show that

- we are not attached to forms and marks, preferring to study according to the free and perfect method, we reveal a lack of stability and depth in our Faith and Vows as well as perfunctoriness (làm lấy lệ) in our practice. Even if we were to lecture exhaustively on the Twelve Divisions of the Dharma and become enlightened to the 1,700 Zen koans, these would merely be activities on the fringes of life and death.” This advice is indeed a hand-guide for the Pure Land practitioners.
- 3) Tùy Tức Trì Danh: Niệm Phật thầm hay niệm se sẽ tiếng, nương theo hơi thở, mỗi hơi thở ra vào đều một câu Phật hiệu; đó là ý nghĩa của tùy tức trì danh. Bởi mạng sống con người liên quan với hơi thở, nếu biết nương theo đây mà niệm, thì khi sống hằng không rời Phật, lúc lâm chung tắc hơi vừa tắt, liền về cảnh giới Liên Bang. Nhưng nên chú ý là phương thức này khi tập đã thuần thực, cần niệm ra tiếng, chớ không nên chỉ niệm thầm. Như thế niệm lực mới mạnh, ý nguyện cầu vãng sanh dễ được phát khởi. Bằng không, ý niệm vãng sanh sẽ khó tha thiết và sợ e lại lạc vào công dụng Ngũ Đình Tâm Quán của Tiểu Thừa—Breath-by-Breath Recitation. This technique consists of reciting silently or softly, with each breath, inhaling or exhaling, accompanied by one recitation of the Buddha’s name. Since life is linked to breath, if we take advantage of breath while practicing Buddha Recitation, we will not be apart from Amitabha Buddha in life and at the time of death, when breath has stopped, we will be immediately reborn in the Pure Land. The practitioner should remember, however, that once he has mastered this technique, he should
- 4) Truy Đánh Trì Danh: Khi dùng cách này, nên niệm nhỏ tiếng, mỗi chữ mỗi câu đều kế tiếp nhau liên tỏa chặt chẽ, thành hình thế chữ sau đuổi theo chữ trước, câu này gối đầu câu kia nên gọi là “Truy Đánh.” Áp dụng phương thức như thế, nhờ sự kín đáo bền chặt, trung gian không xen hở, nên tạp niệm không có chỗ xen vào. Dùng đến pháp này thì tình ý khẩn trương, tâm miệng dũng tiến, oai lực của chánh niệm bao trùm tất cả, khiến cho nghiệp tướng vô minh tạm thời chìm lắng, ánh mâu tam muội bộc phát chiếu xa. Từ xưa người tu tịnh nghiệp trong lúc tình tướng mênh mang rối loạn, thường dùng cách thức này—Continuously Linked Recitation. With this technique, the practitioner recites softly, each word following the one immediately before, each phrase closely following the previous phrase. During this practice, through discretion and patience, there are no empty time frames and therefore ‘sundry thoughts’ cannot intrude. The cultivator’s feelings and thoughts are intense, his mind and mouth move boldly forward reciting the Buddha’s name, the power of right thought embraces everything, temporarily subduing ignorance and delusive thought. Thus, the light of transcendental samadhi breaks through and shines forth. From early times, Pure Land practitioners would avail themselves of this method when their emotions and thoughts wandered or were in a state of confusion.
- 5) Giác Chiếu Trì Danh: Niệm Phật theo giác chiếu là một mặt niệm Phật, một mặt hồi quang soi trở lại chân tánh của mình. Do niệm như thế, hành giả sẽ đi vào cảnh giới hư linh siêu tuyệt, chỉ còn cảm giác

thân tâm của mình cùng chân tâm Phật ngưng đọng thành một khối, sáng tròn rực rỡ, đầy rộng mênh mang. Khi đó phòng nhà vật dụng thấy đều ẩn mất, cho đến thân giả tứ đại của ta cũng không biết rơi lạc vào chỗ nào. Niệm theo đây thì báo thân chưa mãn đã chứng tịch quang, Phật hiệu vừa tuyên liền vào tam muội. Dem thân phàm phu mà dự vào cảnh thánh, thật không chi mau lẹ hơn phương pháp trên đây. Song chỉ tiếc, nếu chẳng phải bậc thượng thượng căn tất không thể lãnh hội thực hành, nên phần độ cơ của cách thức này vẫn còn sơ hẹp—Enlightened, Illuminating Recitation. With this technique, the practitioner on the one hand recites the Buddha's name and on the other hand, returns the light and illumines his True Nature. He thus enters into the realm of ultimate transcendental emptiness; what remains is only the consciousness that his body-mind and the True Mind of the Buddha have become one, all-illuminating and all-encompassing. At that time, meditation rooms, cushions, gongs and all else have disappeared. Even the illusory, composite body is nowhere to be found. With this practice, even while our present retribution body is not yet dead, silent illumination is attained. Uttering the Buddha's name, the practitioner immediately achieves the state of samadhi. There is no swifter method for common mortals to enter the realm of the saints. Unfortunately, we cannot understand or practice this method unless we are of the highest capacity. Therefore, its scope is rather modest and limited.

- 6) Lễ Bái Trì Danh: Phương thức này là vừa lạy vừa niệm Phật. Hoặc niệm một câu, lạy một lạy, hoặc một mặt niệm, một mặt lạy, không luận câu Phật nhiều hay ít. Cách lễ Phật lại phải hết sức nhẹ nhàng

chậm rãi, lễ niệm song hành, thân miệng hợp nhất. Nếu thêm vào đó ý thành khẩn tha thiết, thì thành ra ba nghiệp đều tập trung, ngoài câu Phật hiệu, không còn một tơ hào vọng niệm. Phương pháp này có sở năng phá trừ hôn trầm, công đức và hiệu lực rất to lớn, vì hành giả vận dụng cả ba nghiệp để trì niệm. Cư sĩ Vương Nhật Hữu khi xưa từng áp dụng cách trên đây, mỗi ngày đêm ông lễ niệm trung bình là một ngàn lạy. Nhưng dường như đây là lối niệm đặc biệt của hạng người tâm lực tinh tấn, thiếu khả năng tất khó vững bền, bởi lạy lâu thân thể mỗi một dễ sanh chán nản. Cho nên thông thường, cách thức này chỉ hợp kiêm dụng, khó bề chuyên dụng—Bowling to the Buddha Recitation. This technique consists of making bows as we recite the Buddha's name. Either we recite once before each bow or we bow as we recite, regardless of the number of recitations. The bowing should be supple yet deliberate, complimenting recitation, bowing and reciting perfectly synchronized. If we add a sincere and earnest mind, body, speech and mind are gathered together. Except for the words Amitabha Buddha, there is not the slightest deluded thought. This method has the ability to destroy the karma of drowsiness. Its benefits are very great, because the practitioner engages in recitation with his body, speech and mind. A lay practitioner of old used to follow this method, and each day and night, he would bow and recite and average of one thousand times. However, this practice is the particular domain of those with strong mind-power. Lacking this quality, it is difficult to persevere, because with extended bowing, the body easily grows weary, leading to discouragement. Therefore, this method is normally used in

- conjunction with other methods and is not practiced in exclusively.
- 7) Ký Thập Trì Danh: Đây là cách niệm ký số, cứ lấy mỗi mười câu làm một đơn vị. Người hơi ngắn có thể niệm thành hai lượt, mỗi lượt năm câu; hoặc chia ra ba lượt, hai lượt ba câu, một lượt bốn câu. Sau khi niệm đủ mười câu, đều lần qua một hạt chuỗi. Niệm theo lối này, tâm đã niệm Phật, lại còn phải ghi nhớ số. Như thế dù không chuyên cũng bắt buộc phải chuyên, nếu không chuyên thì số mục liền sai lạc. Cho nên pháp này đại để là một phương tiện cưỡng bức cho hành giả chuyên tâm, rất có công hiệu với những kẻ có nhiều tạp niệm. Ấn Quang Đại Sư thường khuyên các liên hữu áp dụng cách thức trên đây—Decimal Recording Recitation. This is the inscription technique of Buddha Recitation, taking each ten utterances of the Buddha's name as a unit. Individuals with short breath spans can divide the ten utterances into two subunits (five utterances each) or three smaller subunits (two three utterance units and one four-utterance unit). One rosary bead is fingered after each group of ten utterances is completed. With this practice, the mind must not only recite, it must also remember the number of utterances. In this way, if we are not diligent we must become so; otherwise, it will be impossible to avoid mistakes. This technique, in general, is an excellent expedient forcing the cultivator to concentrate his mind and is very effective with those subject to many errant thoughts. Elder Master Yin Kuang used to recommend it to Pure Land practitioners.
- 8) Liên Hoa Trì Danh: Lấy bốn sắc hoa sen xanh, vàng, đỏ, trắng, vừa niệm vừa tưởng, luân lưu chuyển tiếp, là danh nghĩa của lối niệm trên đây. Hành giả khi niệm câu Phật hiệu thứ nhất, tưởng trước mặt mình hiện ra một đóa sen xanh to lớn, phóng ánh sáng xanh. Câu thứ hai, tưởng đóa sen vàng. Cho đến câu thứ ba, thứ tư, là hoa sen đỏ, trắng, màu nào phóng quang ánh sáng ấy. Kế tiếp lại tưởng hoa sen màu xanh, cứ như thế mà luân lưu mãi. Đồng thời khi hoa hiện, lại tưởng có hương sen thanh nhẹ phảng phất xung quanh. Bởi có nhiều hành giả trong Liên Hoa Tông dùng mọi pháp thức vẫn khó ngăn được tạp niệm, nên cổ nhân mới phát minh ra lối niệm này. Đây là cách dùng hình sắc thay đổi để buộc tâm tưởng cho chuyên nhất, và hình sắc này lại lấy tưởng hoa sen nơi ao thất bảo ở cõi Cực Lạc “Một câu Di Đà, một đóa bảo liên,” bởi hoa sen Tịnh Độ hiện thành không rời hoa sen công đức của tâm niệm Phật. Và khi mạng chung, thần thức của hành giả sẽ nương theo hoa sen báu ấy mà sanh về Cực Lạc. Chư liên hữu nếu thấy có duyên với phương thức trên đây, nên áp dụng để mau đi vào niệm Phật diệu liên hoa tam muội—Lotus Blossom Recitation. As he recites, the practitioner contemplates the four colours of the lotus blossom (blue, yellow, red, and white), one colour after another without interruption. With his first utterance of the Buddha's name, he visualizes a huge, blue lotus blossom before his eyes, emitting a blue light. With the second utterance, he visualizes a yellow lotus blossom, emitting a yellow light. The third and fourth utterances are accompanied, respectively, by visualization of red and white lotus flowers, each colour emitting its own light. He then repeats the visualization in the same sequence. As the flowers appear, he imagines a vague, lingering touch of pure, soft lotus fragrance. Ancient masters devised this method because many practitioners in the T'ien-T'ai School, despite using all available techniques,

- found it difficult to stem their errant thoughts. This method uses various forms and colours to focus mind and thought. These forms and colours take the marks of lotus blossoms in the Seven-Jewel Pond of the Pure Land (one utterance of the Buddha's name, one jewelled lotus blossom), because the lotus blossom appearing in the Pure Land are inseparable from the lotus blossoms created by virtues of reciting mind. At the time of death, the mind-consciousness of the practitioner relies on these jewelled lotus blossoms to achieve rebirth in the Western Pure Land. Should the Pure Land cultivator discover that he has an affinity with this technique, he should apply it and quickly enter the Wonderful Lotus Blossom Buddha Recitation Samadhi.
- 9) Quang Trung Trì Danh: Vì có hành giả khi nhắm mắt niệm Phật, thường bất chợt thấy những hình tướng ô uế, hoặc màu sắc đen tối xao động nổi lên, nên cổ đức mới truyền dạy cho cách thức này. Đây là phương pháp vừa niệm Phật, vừa tưởng mình đang ngồi giữa vùng ánh sáng trong suốt to rộng. Khi tâm đã an định trong vùng quang minh ấy, hành giả cảm thấy thần trí sáng suốt mát mẽ, không những tạp tướng trừ dứt, mà các tướng uế sắc cũng tiêu tan. Rồi chánh niệm do đó được bền lâu, và tam muội cũng do đó lần lần thành tựu. Đây tuy là phương tiện đặc biệt chuyên trừ tướng uế ác nhưng dù không có nghiệp bệnh ấy, nếu muốn tinh thần thư thái để đi sâu vào niệm Phật tam muội, hành giả cũng nên áp dụng cách thức này—Recitation Amidst Light. This method was specially designed for certain practitioners who, as soon as they close their eyes to recite, suddenly see filthy forms and marks (ugly grimacing faces, for example), or dark forms and colours swirling around. With this technique, the practitioner, while reciting the Buddha's name, visualizes himself seated in the middle of an immense, brilliant zone of light. Within that zone of light, when his mind has quieted down, the practitioner feels bright and refreshed. At that time, not only have deluded thoughts been annihilated, filthy, evil forms have also disappeared. After that, right thought is reinforced and samadhi is, in time, achieved. Although this is a special expedient to destroy evil deluded marks, even the practitioner who is not in this predicament can apply this method to clear his mind and enter deeply into the Buddha Recitation Samadhi.
- 10) Quán Phật Trì Danh: Pháp quán tưởng trong Quán Kinh rất trọng yếu, công đức cực kỳ to rộng, nhưng chưa phải là phương tiện phổ thông cho chúng sanh thời mạt pháp hành trì. Nhưng vì không muốn bỏ công đức đặc biệt của quán pháp, nên cổ nhân đã thể dụng trong mười sáu phép quán, lựa cách thức dễ tu tập nhất, lấy trì danh làm chánh, quán Phật làm phụ, gọi là Quán Phật Trì Danh. Hành giả mỗi ngày sau khi niệm Phật, lại để riêng một thời tịnh tâm quán tưởng sắc tướng quang minh của Phật A Di Đà. Cách quán Phật này rút lựa phép quán thứ mười ba trong Quán Kinh, tướng Đức A Di Đà thân cao một trượng sáu, sắc vàng ròng, đứng bên bờ ao thất bảo. Nếu chưa quán tưởng được ao thất bảo, hành giả có thể tưởng Đức Phật đứng trong vùng ánh sáng giữa hư không trước mắt mình, tay trái đưa ngang ngực bắt ấn kiết tướng, tay mặt buông sả xuống theo thể tiếp dẫn. Muốn quán Phật cho thành tựu, trước tiên nên quán đại khái toàn thân, kế chỉ chuyên tâm quán tưởng lông trắng giữa đôi mày. Tướng bạch hào này rộng không trong suốt như bạch ngọc, có tám cạnh, xoay về bên hữu cao thành năm vòng. Bạch hào là tướng

căn bản trong ba mươi hai tướng hảo, khi tướng ấy quán thành, do sự cơ cảm, các tướng kia đều lần lượt hiện rõ. Tuy nhiên, muốn được phần chắc chắn hành giả cũng nên duyệt xem trong kinh, để ghi nhớ rõ 32 tướng tốt của Phật trước khi dụng công. Phương pháp trên đây sở dĩ để trì danh vào phần chánh, vì nếu quán tướng không thành vẫn còn phần trì danh để bảo đảm cho sự vãng sanh. Nhưng thật ra, trì danh cũng giúp quán tướng, quán tướng lại phụ lực cho trì danh; hai phần này hỗ trợ đưa hành giả đến chỗ song song thành tựu. Pháp thức này tuy có phần khó hơn các lối khác, song nếu thành tựu thì công đức to rộng vô biên, nên xin đưa ra sau cùng để làm duyên khuyến tấn—Contemplation of the Buddha Recitation. The methods of contemplation taught in the Meditation Sutra are very important and lead to immense virtue, but they are not a popular expedient for sentient beings in the Dharma-Ending Age. Nevertheless, since the ancient masters did not wish to see the special benefits of the meditation method go unused, they selected the easiest of the Sixteen Contemplations (Contemplation of Amitabha Buddha) and combined it with Oral Recitation to form the Contemplation of the Buddha-Oral Recitation technique. Recitation is predominant, with contemplation of the Buddha occupying a subsidiary position. Each day, after reciting the Buddha's name, the practitioner reserves a special period of time for concentrating his mind and contemplating the Embellishments and Light of Amitabha Buddha. This method derived from Contemplation Number Thirteen in the Meditation Sutra, in which Amitabha Buddha is visualized as some sixteen feet tall and of golden hue, standing at the edge of the Seven-Jewel Pond. If the practitioner cannot yet

visualize the Seven-Jewel Pond, he can picture Amitabha Buddha standing before his eyes in a zone of light, in open space, the left hand held at chest level and forming the auspicious mudra, the right arm extending downward in the position of welcoming and guiding. To be successful in this meditation, it is necessary, at the outset, to visualize the body of Amitabha Buddha in general, then concentrate on the urna (white mark between the eyebrows). This mark is empty and transparent, like a white gem with eight facets. The urna is the basic mark among the thirty-two auspicious marks of the Buddhas. When this visualization is successful, thanks to the affinity thus created between Amitabha Buddha and the practitioner, other marks will appear clearly, one after another. However, to ensure success, the practitioner should read through the Meditation Sutra, memorizing the thirty-two auspicious marks of Amitabha Buddha before commencing his practice. With this method, Buddha Recitation should be primary, because if the practitioner does not succeed at visualization, he can still fall back on recitation to ensure rebirth in the Pure Land. In fact, recitation aids visualization and visualization complements recitation, so that these two aspects work in parallel, leading the practitioner toward the desired goal. Although this technique is somewhat more difficult than the others, if it can be accomplished successfully, immeasurable benefits are achieved. It is therefore described here at the very end, to foster diligent practice.

Thập Chương: Mười chương ngại mà bất cứ Bồ Tát nào cũng đều phải vượt qua—Ten hindrances that any Bodhisattva must overcome before achieving enlightenment:

- 1) Dị sanh tánh chướng: Chướng ngại vì tưởng rằng những cái không thật là thật—The common illusions of the unenlightened, taking the seeming for real.
- 2) Tà hạnh chướng: Common unenlightened conduct.
- 3) Ám độn chướng: Ignorant and dull ideas.
- 4) Vi tế hiện hành phiến não chướng: The illusions that things are real and have independent existence.
- 5) Hạ thừa Niết bàn chướng: The lower ideals in Hinayana of nirvana.
- 6) Thô tướng hiện hành chướng: The ordinary idea of pure and impure.
- 7) Tế tướng hiện hành chướng: The idea of reincarnation.
- 8) Vô tướng gia hành chướng: The continuation of activity even in the formless world.
- 9) Lợi tha Bất dục hành chướng: No desire to act for the salvation of others.
- 10) Chư pháp vị đắc tự tại chướng: Non-attainment of complete mastery.

Thập Diển Thuyết Môn: Ten kinds of exposition of the innumerable facets of the Teaching of the Buddhas—See Mười Môn Diển Thuyết Vô Lượng Của Chư Phật.

Thập Diệu: The ten wonders or incomprehensibles:

- 1) Cảnh diệu: The universe, sphere, or whole, embracing mind, Buddha, and all things as a unity.
- 2) Trí diệu: A Buddha's all embracing knowledge arising such universe.
- 3) Hạnh diệu: Buddha's deeds, expressive of his wisdom.
- 4) Vị diệu: His attainment of all the various Buddha stages (thập trụ và thập địa).
- 5) Tam pháp diệu (Giới, Định, Huệ): His three laws (Truth, Wisdom and Vision).
- 6) Cảm ứng diệu: His response to appeal (his spiritual response or relation to humanity. To him, all beings are his children).
- 7) Thần thông diệu: His supernatural powers.
- 8) Thuyết pháp diệu: His preaching.
- 9) Quyển thuộc diệu: His supernatural retinue.
- 10) Lợi ích diệu: The blessing derived through universal elevation into Buddhahood.

Thập Đại: See Kasina in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Thập Đại Đệ Tử: Mười đệ tử lớn của Phật—Ten great major disciples of the Buddha—See Ten chief disciples of Sakyamuni:

- 1) Xá Lợi Phất: Sariputra (skt)—Foremost in wisdom—Trí tuệ.
- 2) Mục Kiền Liên: Maudgalyayana (skt)—Foremost in spiritual or supernatural powers—Thần thông.
- 3) Ma Ha Ca Diếp: Mahakasyapa (skt)—Foremost in samadhi and disciplines—Chief of the order—Khổ hạnh—Đầu đà.
- 4) A Na Luật: Aniruddha (skt)—Deva vision.
- 5) Tu Bồ Đề: Subhuti (skt)—Foremost among Arhats in understanding and explaining the void of immaterial—Giải không.
- 6) Phú Lô Na: Purna (skt)—Expounding the law—Thuyết pháp.
- 7) Ca Chiên Diên: Katyayana (skt)—Fundamental principles—Luận nghĩa.
- 8) Ưu Ba Ly: Upali (skt)—Foremost in observing the precepts and maintaining the rules for the order—Trì luật.
- 9) La Hâu La: Rahula (skt)—Foremost in inconspicuous practice or Esoteric—Mật hạnh.
- 10) A Nan Đà: Ananda (skt)—Foremost in wide-erudition and was famed in his excellent hearing and memory—Remembering—Đa văn. Ông là người đã trùng tụng lại kinh điển trong lần kết tập đầu tiên 4 tháng sau ngày Phật nhập diệt—He was the one who recited the sutra-tripitaka at the first council four months after the death of the Buddha.

Thập Đại Hạnh Của Bồ Tát Phổ Hiền:

Ten vows of Samantabhadra Bodhisattva:

- 1) Nhất giả lễ kính chư Phật: First, worship and respect all Buddhas.
- 2) Nhị giả xưng tán Như Lai: Second, praise the Thus Come Ones.
- 3) Tam giả quảng tu cúng dường: Third, make abundant offerings.
- 4) Tứ giả sám hối nghiệp chướng: Fourth, repent misdeeds and hindrances.
- 5) Ngũ giả tùy hỷ công đức: Fifth, rejoice at others' merits and virtues.
- 6) Lục giả thỉnh chuyển Pháp Luân: Sixth, request the Buddha to turn the Dharma Wheel.
- 7) Thất giả thỉnh Phật trụ thế: Seventh, request the Buddha to remain in the world.
- 8) Bát giả thường tùy học Phật: Eighth, follow the teachings of the Buddha at all times.
- 9) Cửu giả hằng thuận chúng sanh: Ninth, accommodate and benefit all sentient beings.
- 10) Thập giả phổ giai hồi hướng: Tenth, transfer merits and virtues universally.

Thập Đạo: The ten good ways for deliverance from mortality—See Thập Thiện.

Thập Đạo Bình Ma: Theo Kinh Nipata, có Mười Đạo Bình Ma—According to the Nipata Sutta, there are ten armies of mara.

- 1) Nhục dục: Kama (p)—Sensual desires.
- 2) Nản chí: Arati (p)—Discouragement.
- 3) Đói và khát: Khuppipasa (p)—Hunger and thirst.
- 4) Ái dục: Tanha (p)—Attachment.
- 5) Dã dượi hôn trầm: Thinamiddha (p)—Sloth and torpor.
- 6) Sợ sệt: Bhaya (p)—Fear.
- 7) Hoài nghi: Vicikiccha (p)—Doubt.
- 8) Dèm pha và cố chấp: Makkha-thambha (p)—Detraction and stubbornness.
- 9) Thâu đoạt bất chánh, tiếng tốt, danh vọng, lời khen tặng và lợi lộc: Labha-siloka-

sakkara-micchayasa (p)—Gain, praise, honour, and ill-gotten fame.

- 10) Tự phụ và khinh miệt: Attukkamsanaparavambhana (p)—Self-praise and contempt for others.

Thập Đắc: See Thập (2).

Thập Địa: Dasabhumi (skt).

(A) Thập Địa Bồ Tát (Thập Thừa): The “ten stages” of the development of a bodhisattva into a Buddha:

- 1) Càn Huệ Địa: Dry or unfertilized stage of wisdom—Unfertilized by Buddha-truth—Worldly wisdom.
- 2) Tánh địa: The embryo-stage of the nature of Buddha-truth.
- 3) Nhập nhưn địa (Nhẫn địa): Bát Nhân Địa—The stage of patient endurance.
- 4) Kiến địa: The stage of freedom from wrong views.
- 5) Bạc địa: The stage of freedom from the first six of nine delusions in practice.
- 6) Ly dục địa: The stage of freedom from the remaining worldly desires.
- 7) Dĩ biện địa: The stage of complete discrimination in regard to wrong views and thoughts—The stage of an arhat.
- 8) Bích Chi Phật địa: Pratyekabuddhahood.
- 9) Bồ Tát địa: Bodhisattvahood.
- 10) Phật địa: Buddhahood.

(B) Thập Địa Bồ Tát: The ten stages of Bodhisattvabhumi—Mười địa vị Đại Thừa Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm. Thập Địa Bồ Tát hay mười giai đoạn của Bồ Tát nguyên lai được tìm thấy trong Thập Địa Kinh của tông Hoa Nghiêm, chẳng qua chỉ dùng như những danh xưng cho những phạm phu chưa có sự chứng nghiệm trong Vô Học Đạo. Mười giai đoạn của Đại Thừa Giáo này được coi như là được xiển dương để phân biệt địa vị của Bồ Tát với địa vị của Tiểu Thừa Thanh Văn và Duyên Giác—According to the Flower Adornment Sutra (Avatamsaka Sutra), there are ten stages or characteristics of a

- Buddha. The ten stages of a Mahayana Bodhisattva development. The Ten Stages of the Bodhisattva, originally found in the Dasa-bhumi Sutra of the Avatamsaka School, are simply name sakes for ordinary people who have no experience in the Path of No Learning (asaiksa-marga). These Mahayanistic Stages are said to have been profounded in order to distinguish the position of the Bodhisattva from those of the Hinayanistic sravaka and pratyeka-buddha:
- 1) Hoan Hỷ địa: Paramudita (skt)—Land of joy, or ground of happiness or delight.
 - Giai đoạn Bồ Tát cảm thấy niềm vui tràn ngập vì đang vượt thắng những khó khăn trong quá khứ, phần chứng chơn lý và bây giờ đang tiến vào trạng thái của Phật và sự giác ngộ. Trong giai đoạn này Bồ Tát đạt được bản tánh Thánh Hiền lần đầu và đạt đến tịnh lạc khi đã đoạn trừ mê hoặc ở kiến đạo, và đã hoàn toàn chứng đắc hai thứ tánh không: nhân và pháp không. Đây là giai đoạn mà vị Bồ Tát cảm thấy hoan hỷ khi Ngài dẹp bỏ được lý tưởng hẹp hòi của Niết Bàn cá nhân đi đến lý tưởng cao đẹp hơn để giúp cho tất cả chúng sanh giải thoát mọi vô minh đau khổ—The first stage of Joy (or utmost joy) at having overcome the former difficulties, realizing a partial aspect of the truth, and now entering on the path to Buddhahood and enlightenment. In this stage, the Bodhisattva attains the holy nature for the first time and reaches the highest pleasure, having been removed from all errors of Life-View (darsana-marga) and having fully realized the twofold sunyata: pudgala and dharma. In this stage, a Bodhisattva feels delight because he is able to pass from the narrow ideal of personal Nirvana to the higher ideal of emancipation all sentient beings from the suffering of ignorance.
 - 2) Ly Cấu địa: Vimala (skt)—Land of purity, or ground of leaving filth—Land of freedom from defilement.
 - Ly cấu theo nghĩa tiêu cực là ‘không bị ô uế,’ nhưng theo nghĩa tích cực là ‘tâm thanh tịnh.’ Đây là giai đoạn mà vị Bồ Tát thanh tịnh, hoàn thiện đạo đức của mình, và tự giải thoát khỏi mọi khuyết điểm bằng cách thực hành thiền định. Giai đoạn ly cấu là giai đoạn mà vị Bồ Tát lìa bỏ mọi phiền não (dục vọng và uế trước) của dục giới. Trong giai đoạn này vị Bồ Tát đạt đến giới đức viên mãn và hoàn toàn vô nhiễm đối với giới hạnh—Negatively speaking, Vimala means ‘freedom from defilement;’ positively speaking, Vimala means ‘purity of heart.’ This is the stage of purity, perfect of discipline, and freedom from all possible defilement through practices of dhyana and samadhi. The stage of purity in which a bodhisattva overcomes all passions and impurity. In this stage, the Bodhisattva reaches the perfection of discipline (sila) and becomes utterly taintless with regard to morality.
 - Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Tính khác nhập vào đồng. Đồng tính cũng diệt, đó gọi là ly cấu địa.”—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Anana: “The differences enter into identity; the

Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Ông A Nan! Người thiện nam đó, đối với đại Bồ Đề khôn khéo được thông đạt, về giác phần thân với Như Lai, cùng tốt cảnh giới Phật. Đó gọi là Hoan Hỷ Địa.”—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: “Ananda, these good men have successfully penetrated through to great Bodhi. Their enlightenment is entirely like the Thus Come One’s. They have fathomed the state of Buddhahood. This is called the ground of happiness.”

Ly Cấu địa: Vimala (skt)—Land of purity, or ground of leaving filth—Land of freedom from defilement.

Ly cấu theo nghĩa tiêu cực là ‘không bị ô uế,’ nhưng theo nghĩa tích cực là ‘tâm thanh tịnh.’ Đây là giai đoạn mà vị Bồ Tát thanh tịnh, hoàn thiện đạo đức của mình, và tự giải thoát khỏi mọi khuyết điểm bằng cách thực hành thiền định. Giai đoạn ly cấu là giai đoạn mà vị Bồ Tát lìa bỏ mọi phiền não (dục vọng và uế trước) của dục giới. Trong giai đoạn này vị Bồ Tát đạt đến giới đức viên mãn và hoàn toàn vô nhiễm đối với giới hạnh—Negatively speaking, Vimala means ‘freedom from defilement;’ positively speaking, Vimala means ‘purity of heart.’ This is the stage of purity, perfect of discipline, and freedom from all possible defilement through practices of dhyana and samadhi. The stage of purity in which a bodhisattva overcomes all passions and impurity. In this stage, the Bodhisattva reaches the perfection of discipline (sila) and becomes utterly taintless with regard to morality.

Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Tính khác nhập vào đồng. Đồng tính cũng diệt, đó gọi là ly cấu địa.”—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Anana: “The differences enter into identity; the

- identity is destroyed. This is called the ground of leaving filth.”
- 3) Phát Quang địa: Prabhakari (skt)—Land of radiance, or ground of emitting light.
- Giai đoạn Bồ Tát hiểu thấu triệt tính cách vô thường của tất cả sự vật. Ngài thấy rõ tính chất tạm bợ của cuộc đời và phát triển đức tính kiên nhẫn bằng cách chịu đựng những khó khăn và tích cực giúp đỡ sinh linh. Trong giai đoạn này, sau khi đã đạt được nội quán thâm sâu, vị Bồ Tát phát ra ánh sáng trí tuệ, đạt được nhẫn nhục viên mãn và thoát khỏi những mê vọng của tu đạo—The stage of further enlightenment where bodhisattva’s insight penetrates into the impermanence of all things, or where he gains insight into impermanence (anitya) of existence and develops the virtue of patience (kshanti) in bearing difficulties and in actively helping all sentient beings. In this stage of the emission of light, after having attained the deepest introspective insight, the Bodhisattva radiates the light of wisdom, gets the perfection of forbearance (ksanti) and becomes free from the errors of Life-Culture (bhavana-marga).
 - Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Trong sạch cùng tột, sáng phát sinh ra thì gọi là phát quang địa.”—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: “At the point of ultimate purity, brightness comes forth. This is called the ground of emitting light.”
- 4) Diễm Huệ địa: Archishmati (skt)—The blazing land, or the ground of blazing wisdom.
- Trong giai đoạn này, Bồ Tát thực hành sự an nhiên tự tại và đốt bỏ những thứ ô nhiễm và vô minh. Đây là giai đoạn mà vị Bồ Tát đạt được sự viên mãn của tinh tấn, nhân đó ngày càng tăng năng lực quán hạnh, thiêu đốt những dục lạc trần thế cũng như những tư tưởng sai lạc còn nằm trong đầu, trau dồi trí năng cũng như hoàn thiện ba mươi bảy phẩm trợ đạo để đạt tới giác ngộ—Archismati is the stage in which the Bodhisattva practices passionlessness and detachment and burns the twin coverings of defilement and ignorance. This is the stage of glowing or flaming wisdom where Bodhisattva attains the perfection of bravery or effort (virya), thereby increasing the power of insight more and more. He is able to burn away earthly desires as well as remaining false conceptions, develops wisdom and perfects the thirty-seven requisites of enlightenment.
 - Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Sáng cùng tột rồi được giác phần viên mãn thì gọi là diễm huệ địa.”—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: “When the brightness becomes ultimate, enlightenment is full. This is called the ground of blazing wisdom.”
- 5) Cực Nan Thắng địa: Sudurjaya (skt)—The land extremely difficult to conquer, or the ground of invincibility.
- Giai đoạn Bồ tát vượt thắng mọi khó khăn và phiền não cuối cùng. Trong giai đoạn này, Bồ Tát phát huy tinh thần bình đẳng đồng nhất và đắm mình vào thiền định, đạt được sự viên mãn của thiền định nhằm đạt được nhận thức trực giác về chân lý, hiểu được tứ đế, từ bỏ mọi hoài nghi và do dự, biết phân biệt đúng sai, trong khi vẫn tiếp tục hoàn thiện ba mươi bảy phẩm trợ đạo (trong giai đoạn này Bồ Tát thuận nhân tu đạo, các loại vô minh, nghi kiến của tam giới, hết thấy đều thấy là không)—The stage of mastery of utmost or final difficulties, or illusions of darkness, or ignorance. In this stage, the Bodhisattva develops the spirit of sameness and absorbs himself in

- meditation, gets the perfection of meditative concentration, in order to achieve an intuitive grasp of the truth, to understand the four noble truths, to clear away doubt and uncertainty, to know what is proper and what is not. During this stage Bodhisattva continues to work on the perfection of the thirty-seven requisites of enlightenment.
- Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Tất cả đồng và khác không thể đến, đó gọi là cực nan thắng địa.”—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: “No identity or difference can be attained. This is called the ground of invincibility.”
- 6) Hiện Tiền địa: Abhimukhi (skt)—Land in view of wisdom, or the ground of manifestation.
- Giai đoạn Bồ Tát đạt được sự viên mãn của trí huệ, hiểu ra các pháp đều không có dấu phân biệt, không có nguồn gốc, không có tồn tại với không tồn tại. Bồ Tát hiểu được quá trình thập nhị như duyên. Nhờ hiểu được tính hư không và hoàn thiện trí năng. Trong giai đoạn này, Bồ Tát trực diện với thực tại, và ý thức được sự đồng nhất của tất cả các hiện tượng. Nhờ đó mà trí huệ tối thượng lộ dạng và vị Bồ Tát có thể tịch diệt mãi mãi, Bồ Tát giữ mãi bình đẳng tính đối với tịnh và bất tịnh, nhưng vì cảm thông với chúng sanh, Bồ Tát vẫn trở lại thế gian—In this stage, the bodhisattva attains the perfection of wisdom or insight (prajna), recognizes that all dharmas are free from characteristics origins, and without distinction between existence and nonexistence. In this stage, the Bodhisattva stands face to face with Reality. He realizes the sameness of all phenomena. Thus, the sign of supreme wisdom begins to appear; owing to the perfection of the virtue of wisdom and comprehension of nothingness, Bodhisattva can enter nirvana; however, also retains equanimity as to purity and impurity, so he still vow to come back to the world to save beings. This is the stage of the open way of wisdom above definitions of impurity and purity.
- Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A nan: “Vô vi chân như, tính tịnh sáng suốt lộ ra, đó gọi là hiện tiền địa.”—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: “With unconditioned true suchness, the nature is spotless, and brightness is revealed. This is called the ground of manifestation.”
- 7) Viễn Hành địa: Duramgama (skt)—The far-reaching land, or the ground of traveling far.
- Bồ tát đã bỏ xa tình trạng ngã chấp của nhị thừa, có đầy đủ nhận thức về mình cũng như đạt được kiến thức về các phương tiện thiện xảo khiến Bồ Tát có lòng đại bi và khả năng dẫn dắt tha nhân tiến về nẻo bồ đề. Sau khi đã vượt qua giai đoạn này, Bồ Tát vượt lên trên hàng Nhị Thừa, và sẽ không bao giờ rơi trở lại vào ác đạo. Trong giai đoạn này, Bồ Tát đã lãnh hội được kiến thức có thể giúp Ngài giải thoát, đã chứng đắc Niết Bàn nhưng vẫn chưa tiến vào, vì còn bận rộn dẫn thân vào việc giúp cho những chúng sanh đều được giải thoát—The stage of proceeding afar, or far-going, which is the position farthest removed the selfish state of the two Vehicles. He is getting above ideas of self, gaining knowledge and skillful means which enable him to exercise great mercy to all beings by helping them proceed the way to enlightenment. After passing through this stage, the Bodhisattva rises above the states of the Two Vehicles, and it's impossible to fall back to lower levels. In this stage, the Bodhisattva acquires the

- knowledge that enable him to adopt skillful means for his work of salvation. He has won Nirvana, but without entering it, for he is busily engaged for the emancipation of other sentient beings.
- Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Cùng tột đến chân như gọi là viễn hành địa.”—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: “Coming to the farthest limits of true suchness is called the ground of traveling far.”
- 8) Bất Động địa: Acala (skt)—The immovable land.
- Bất Động Địa hay giai đoạn không chuyển động. Khi vị Bồ Tát đạt đến đây, Ngài trải qua ‘vô sanh pháp nhẫn’ (anutpattika-dharma-ksanti), tức là chấp nhận sự bất sanh của tất cả các hiện tượng. Nơi đây Ngài tri nhận sự tiến hóa và thoái hóa của vũ trụ. Trong giai đoạn này, vị ấy đoạn trừ phân biệt, hiểu thấu suốt bản chất của hiện hữu, hiểu tại sao hiện hữu giống như huyễn ảo, vân vân, hiểu phân biệt xuất phát từ sự mong mỏi vốn có của chúng ta để được thấy từ sự hiện hữu phân chia chủ khách như thế nào, hiểu tâm và những gì thuộc về tâm bị khuấy động lên như thế nào; thế rồi vị ấy sẽ thực hiện hiện tất cả những gì gắn liền với đời sống của một Phật tử tốt, để từ đó giúp đưa đến con đường chân lý những ai chưa đến được. Đây là Niết Bàn vốn không phải là sự đoạn diệt của một vị Bồ Tát—The immovable land (the stage of immovability), or the ground of immovability. When the Bodhisattva reaches here, he experiences the anutpattika-dharma-ksanti or the acquiescence in the unoriginatedness of all phenomena. He knows in detail the evolution and involution of the universe. In this stage, he gets rid of discrimination and has a thorough understanding of the nature of existence, realizing why it is like maya, etc., how discrimination starts from our inmate longing to see existence divided into subject and object, and how the mind and what belongs to it are stirred up; he would then practice all that pertains to the life of a good Buddhist, leading to the path of truth all those who have not yet come to it. This is the Bodhisattvas’ nirvana which is not extinction.
 - Trong giai đoạn này vị Bồ Tát thành tựu nguyện viên mãn và trụ trong vô tướng, mà du hành tự tại tùy cơ. Từ đây không có gì làm rối được sự thanh tịnh của Bồ tát. Trong giai đoạn này, Bồ Tát trụ vững vàng trong Trung Đạo, và đạt được khả năng truyền thụ những giá trị của mình cho người khác và từ chối tích trữ thêm nghiệp—In this stage, the Bodhisattva completes the perfection of vow (pranidhana) and abiding in the view of “No Characteristic” (alaksana), wanders freely according to any opportunity. In this stage, the Bodhisattva dwells firmly in the truth of the Middle Way; he reaches the stage of attainment of calm unperturbedness where he no longer be disturbed by anything. He gains the ability to transfer his merit to other beings and renounce the accumulation of further karmic treasures.
 - Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Một tâm chân như gọi là bất động địa.”—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: “The single mind of true suchness is called the ground of immovability.”
- 9) Thiện Huệ địa: Sadhumati (skt)—The land of good thoughts, or the ground of good wisdom.
- Trong giai đoạn này, Bồ Tát chứng ngộ tri thức bao quát mà trí huệ thông thường của nhân loại khó có thể hiểu được. Bồ Tát có

- thể biết được những dục vọng và tư tưởng của người khác, và có thể giáo dục họ tùy theo khả năng của mỗi người. Lúc này trí năng của Bồ Tát đạt tới toàn thiện, Bồ Tát nắm được mười sức mạnh (dashabala), sáu thần thông (Abhijna), bốn xác định (four certainties), tám giải thoát (eight liberations) và các Dharani. Lúc này Bồ Tát thông biết về các pháp và giảng dạy học thuyết không ngăn ngại, Bồ Tát cũng biết khi nào, tại đâu và làm thế nào cứu vớt chúng sanh. Trong giai đoạn này, Bồ Tát giảng pháp khắp nơi, đồng thời phán xét những người đáng cứu độ và những người không cứu độ được—In this stage, the Bodhisattva acquires comprehensive knowledge, unfathomable by ordinary human intelligence. He knows the desires and thoughts of men and is able to teach them according to their capacities. This is the stage of wisdom of the bodhisattva is complete (all-penetrating wisdom). In this stage he possesses the finest discriminatory wisdom, six supernatural powers, four certainties, eight liberations, all dharanis. He knows the nature of all dharmas and expound them without problems (without restriction). He also knows when, where and how to save other sentient beings. In this stage, the Bodhisattva preaches everywhere discriminating between those who are to be saved and those who are not.
- Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Phát khởi ra dụng của chân như mà tùy duyên ứng hóa thì gọi là thiện huệ địa. Ông A Nan! Đây các vị Bồ tát, từ địa vị này trở đi, công tu tập xong, công đức viên mãn, nên cũng gọi địa này là tu tập địa.”—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: “Bringing forth the function of true suchness is called the ground of good wisdom. Ananda! All Bodhisattvas at this point and beyond have reached the effortless way in their cultivation. Their merit and virtue are perfected, and so all the previous positions are also called the level of cultivation.”
 - 10) Pháp Vân địa: Dharmamegha (skt)—Land of dharma clouds, or the ground of the Dharma cloud.
 - Bồ Tát đã thực hiện mọi hiểu biết và phẩm chất vô hạn. Trong giai đoạn này, Bồ Tát thực hành hạnh nguyện cứu độ đồng đều hết thảy chúng sanh, giống như mưa rơi trên vạn hữu không phân biệt. Pháp thân Bồ tát đầy đủ. Phật quả vị của Bồ tát được chư Phật thọ ký. Trong giai đoạn này, Bồ Tát chứng ngộ được sự minh tướng một cách viên mãn, biết được sự huyền bí của sự sinh tồn, và được tôn sùng là một bậc hoàn mỹ. Kỳ thật, đây là địa vị của Đức Phật biểu hiện nơi một Bồ Tát (đến đây Bồ Tát đã thành Phật). Trong giai đoạn này vị Bồ Tát có thể giảng pháp cho tất cả thế giới một cách bình đẳng như những đám mây tuôn xuống những cơn mưa lớn trong mùa đại hạn vậy—The stage of attaining to the fertilizing powers of the Law-cloud (the Cloud of Teaching). Bodhisattva has realized all understanding and immeasurable virtue. The dharmakaya of the bodhisattva is fully developed. In this stage, the Bodhisattva benefits all sentient beings with the Law just as a cloud sends down rain impartially on all things. His Buddhahood is confirmed by all Buddhas. In this he acquires perfection of contemplation, knows the mystery of existence, and is consecrated as perfect. In fact, this is the stage of the Buddha who is represented by such a Bodhisattva (he attains Buddhahood). In this stage, the Bodhisattva is able to preach the Dharma to all the world equally, just as the

- rainclouds pour down heavy rains during drought.
- Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển 9) A Na Hàm (Bất Lai) địa: Giai đoạn Bất Lai (không còn tái sinh nữa)—The stage of no-return (no rebirth).
- (C) Thập Địa Thanh Văn: Mười địa vị của Thanh Văn Thừa—The ten stages for a hearer—Ten Sravaka stages:
- 1) Thọ Tam Quy địa: Trong giai đoạn này, hành giả bắt đầu bằng cách thọ tam quy ngũ giới—The stage of initiation as a disciple by taking (receiving) the three refuges in the Buddha, Dharma and Sangha and observing the basic five commandments.
 - 2) Tín địa: Giai đoạn tin tưởng hay cội rễ tin tưởng—The stage of belief or faith-root.
 - 3) Tín pháp địa: Giai đoạn tin thọ Tứ Thánh Đế—The stage of belief in the four noble truths.
 - 4) Nội phạm phu địa: Giai đoạn tu tập ngũ đình tâm quán—The stage of an ordinary disciple who observe the five basic contemplations.
 - 5) Học tín giải địa: Giai đoạn Văn Tư Tu—The stage of those who pursue the three studies (Listening, Reflecting, Cultivating).
 - 6) Nhập Nhơn địa (Nhẫn địa): Giai đoạn thấy được chân lý—The stage of seeing the true way.
 - 7) Tu Đà Hườn (Dự Lưu) địa: Giai đoạn Dự lưu hay Nhập lưu và chắc chắn được đạo quả Niết bàn—Srota-panna—The stage of a definite stream-winner and assure Nirvana.
 - 8) Tư Đà Hàm (Nhất Lai) địa: Sakrdagamin—Giai đoạn Nhứt Lai (chỉ còn tái sinh một lần nữa mà thôi)—The stage of only one more rebirth.
- (D) Thập Địa (Duyên Giác): Mười địa vị Duyên Giác Thừa—The ten stages of the pratyekabuddha:
- 1) Khổ Hạnh cụ túc địa: Giai đoạn tu hành khổ hạnh—The stage of perfect asceticism.
 - 2) Tự giác thậm thâm thập nhị nhơn duyên địa: Giai đoạn tu tập và thông hiểu mười hai nhơn duyên—The stage of mastery of the twelve links of causation.
 - 3) Giác Liễu Tứ Thánh đế địa: Giai đoạn tu tập Tứ Thánh đế—The stage of the four noble truths.
 - 4) Thâm thâm Lợi trí địa: Giai đoạn trí huệ phát triển thâm hậu—The stage of deeper knowledge.
 - 5) Bát Thánh Đạo địa: Giai đoạn tu tập Bát Thánh đạo—The stage of the eightfold noble path.
 - 6) Giác Liễu Pháp Giới (Tam Pháp Giới) địa: Giai đoạn liễu pháp trong tam giới—The stage of the three realms.
 - 7) Chứng tịch Diệt địa: Giai đoạn Niết bàn—The stage of the nirvana.
 - 8) Lục Thông địa: Giai đoạn đạt được lục thông—The stage of the six supernatural powers.
 - 9) Triệt Hòa Mật địa: Giai đoạn đi đến trực giác—The stage of arrival at the intuitive state.
 - 10) Tập Khí Tiệm Bạc địa: Giai đoạn chế ngự những ảnh hưởng còn lại của thói quen trong quá khứ—The stage of mastery of the remaining influences of former habits.
- Thập Định:** See Thập Tam Muội.
Thập Độ Ba La Mật: The ten paramitas or ten virtues of perfection—Theo các nhà triết

gia Du Già thì bốn thứ Ba La Mật sau cùng 3) Súc sanh: The realm of Animals.
 đều được xem là sự nhấn mạnh của Trí Tuệ 4) A-tu-la: The realm of Asuras.
 Ba La Mật—According to the Yogacara 5) Nhơn: The realm of Human beings.
 philosophers all the last four paramitas are 6) Thiên: The realm of Gods (Devas).
 regarded as the amplification of the sixth 7) Thanh văn: The realm of Hearers
 paramita:

- 1) Thí Ba La Mật: Bố thí—Dana-paramita (skt)—Charity (Almsgiving).
 - 2) Giới Ba La Mật: Trì giới—Morality—Holding precepts (Discipline)—Moral conduct.
 - 3) Nhẫn Ba La Mật: Nhẫn nhục—Ksanti (skt)—Patience (Forebearance).
 - 4) Tinh Tấn Ba La Mật: Tinh Tấn—Virya-paramita (skt)—Energy—Zealous progress—Vigor (Zeal).
 - 5) Thiền Định Ba La Mật: Dhyana samadhi—paramita (skt)—Meditation (Concentration)—Contemplation—Abstraction.
 - 6) Trí huệ Ba La Mật: Prajna Wisdom.
- *** From (1) to (6), please see Lục Độ Ba La Mật.
- 7) Phương tiện Ba La Mật: Upaya (skt)—Expedients—Adaptability (Skill-in-means)—Use of expedient or proper means.
 - 8) Nguyện Ba La Mật: Pranidhana (skt)—Vows for bodhi and helpfulness.
 - 9) Lực Ba La Mật: Bala-paramita (skt)—Force of purpose—Strength (Power).
 - 10) Trí tuệ Ba La Mật: Prajna paramita (skt)—Knowledge—Real wisdom.
- ** For more information, please see Lục Độ Ba La Mật.

Thập Giải Thoát Môn: Ten doors of liberation—See Mười Cửa Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát.

Thập Giới:

- (I) Thập Giới: Mười Cảnh Giới hay mười bậc chúng sanh—The ten realms, or states of existence:
 - 1) Địa ngục: The realm of Hell.
 - 2) Ngạ quỷ: The realm of Hungry ghosts.
 - 3) Súc sanh: The realm of Animals.
 - 4) A-tu-la: The realm of Asuras.
 - 5) Nhơn: The realm of Human beings.
 - 6) Thiên: The realm of Gods (Devas).
 - 7) Thanh văn: The realm of Hearers (Sravakas).
 - 8) Duyên Giác: The realm of those who practice the twelve links (Pratyekabuddha).
 - 9) Bồ Tát: The realm of Bodhisattvas.
 - 10) Phật: The realm of Buddhas.
- (II) Thập Giới: Mười giới của Sa Di hay Sa Di Ni—Ten basic prohibitions binding on novice monks and nuns:
 - (A) Mười giới Sa Di—The ten commandments (precepts) observed by a novice (laity):
 - 1) Không sát sanh: Chưởng giết mạng sống—Not to kill living beings (abstinence from taking life).
 - 2) Không trộm cắp: Chưởng lấy của không cho—Not to steal, or not to take what is not been given (abstinence from taking what is not given).
 - 3) Không dâm dục: Abstinence from unchastity.
 - a) Không tà dâm (tại gia): Not to commit adultery.
 - b) Không có hành vi dâm dục (xuất gia): Not to commit misconduct in sexual matters (monks and nuns).
 - 4) Không nói dối: Chưởng nói láo—Not to lie—Abstinence from lying.
 - 5) Không uống rượu: Not to drink liquor, beer or wine—Abstinence from taking fermented liquor.
 - 6) Không ăn trái thời: Not to eat food out of regulated hours—Abstinence from taking food in unprescribed time.
 - 7) Không dùng những chất kích thích như hành tỏi hoặc dầu thơm: Not to use garlands or perfumes.
 - 8) Không nằm giường cao nệm rộng: Not to sleep on high or broad beds.

- b) Không mang đồ trang sức, cũng như không thoa nước hoa: Not to wear adornments and perfumes.
- 9) Không ca hát, đờn địch, nhảy múa: Not to take part in singing, dancing or playing musical instrument.
- 10) Không tích trữ vàng bạc ngọc ngà: Not to possess or store gold, silver or ivory.
- (B) Sáu Giới Tập Sự theo Phật Giáo buổi ban sơ—Six rules for a probationer of early Buddhism: See 1 to 6 in (A).
- (C) The six ways of rebirth (gati) and the four holy ways of rebirth (hells, hungry ghosts, animals, asuras, men, devas, Sravakas or hearers, Pratyeka-Buddhas, Bodhisattvas, and Buddhas)—See Lục Đạo Tứ Thánh.

Thập Giới Chúng Sanh Năng Thành

Phật: The teaching of Lotus Sutra of universalism, that all become Buddha.

Thập Giới Hạnh: Ten virtues—Ten commandments—Ten Precepts—See Thập Giới.

Thập Giới Phạm Võng Kinh: Kinh Phạm Võng định nghĩa thập giới như sau—The Sutra of Brahma Net has another definition for ten commandments as follow:

- 1) Từ 1 đến 5—From 1 to 5: See Ngũ Giới.
- 11) Không nói tội của chư Tăng Ni trong giáo đoàn: Not to speak the sins of those in orders.
- 12) Không khen mình chê người: Not to vaunt (praise) self and depreciate others.
- 13) Không xan tham: Not to be avaricious.
- 14) Không sân giận: Not to be angry.
- 15) Không hủy báng Tam Bảo: Not to slander the Triratna.

Thập Hải: Ten oceans—See Mười Thứ Hải Của Chư Đại Bồ Tát.

Thập Hành: See Thập Hạnh.

Thập Hành Ấm Ma: Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật đã nhắc nhở ông A Nan về mười hành ấm ma—According to the

Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the ten states of formation skandha.

- 1) Hai thứ vô nhân: Two theories on the absence of cause—See Nhị Chung Vô Nhân Luận.
 - 2) Bốn thứ biến thường—Four theories regarding pervasive permanence—See Tứ Chung Biến Thường.
 - 3) Bốn thứ điên đảo: Four upside-down theories—See Tứ Chung Điên Đảo.
 - 4) Bốn thứ hữu biên: Four theories regarding finiteness—See Tứ Chung Hữu Biên.
 - 5) Bốn thứ kiêu loạn: Four kinds of sophistry—Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Mà chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tột căn bản của các loài sanh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Trong tri kiến, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào bốn thứ điên đảo, bất tử kiêu loạn, biến kế hư luận—Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate on what he knows and sees, he could fall into error with four distorted, false theories, which are total speculation based on the sophistry of immortality.
- a) Một là người đó xem cái bản nguyên biến hóa; thấy cái chỗ thay đổi gọi là “biến;” thấy cái chỗ nối nhau gọi là “hằng;” thấy cái chỗ bị thấy gọi là “sinh;” chẳng thấy chỗ bị thấy gọi là “diệt;” chỗ tương tục không đoạn gọi là “tăng;” chỗ tương tục gián đoạn gọi là “giảm;” mỗi cái có chỗ sinh gọi là “có;” mỗi cái có chỗ diệt gọi là “không.” Lấy lý xem xét dụng tâm thấy riêng. Có người đến cầu pháp hỏi nghĩa, đáp: “Tôi nay cũng sinh, cũng diệt, cũng có, cũng không, cũng tăng, cũng giảm.”

- Các thời đều nói lộn xộn, khiến cho người nghe quên mất chương cú—First, this person contemplates the source of transformations. Seeing the movement and flow, he says there is change. Seeing the continuity, he says there is constancy. Where he can perceive something, he says there is production. Where he cannot perceive anything, he says there is destruction. He says that the unbroken continuity of causes is increasing and that the pause within the continuity are decreasing. He says that the arising of all things is existence and that the perishing of all things is nonexistence. The light of reason shows that his application of mind has led to inconsistent views. If someone comes to seek the Dharma, asking about its meaning, he replies, “I am both alive and dead, both existent and nonexistent, both increasing and decreasing.” He always speaks in a confusing way, causing that person to forget what he was going to say.
- b) Hai là người đó xem xét tâm kỹ càng, cái chỗ xoay vẫn không có. Nhân không mà có chứng được. Có người đến hỏi, chỉ đáp một chữ, không ngoài chữ “không,” không nói gì cả—Second, this person attentively contemplates his mind and finds that everything is nonexistent. He has a realization based on nonexistence. When anyone comes to ask him questions, he replies with only one word. He only says “no,” Aside from saying “non,” he does not speak.
- c) Ba là người đó xem xét kỹ càng cái tâm của mình, cái gì cũng có chỗ, nhân “có” mà chứng được. Có người đến hỏi chỉ đáp một chữ “phải.” Ngoài chữ “phải” ra không nói gì cả—Third, this person attentively contemplates his mind and finds that everything is existent. He has a realization based on existence. When anyone comes to ask him questions, he replies with only one word. He only says “yes.” Aside from saying “yes,” he does not speak.
- d) Bốn là người đó đều thấy hữu, vô, vì cái cảnh phân hai, tâm cũng kiêu loạn. Có người đến hỏi lại đáp “cũng có” tức là “cũng không,” trong “cũng không” chẳng phải “cũng có.” Vì so đo chấp trước kiêu loạn hư vô, nên đọa lạc ngoài đạo và mê lầm tính Bồ Đề—Fourth, this person perceives both existence and nonexistence. Experiencing this branching, his mind becomes confused. When anyone comes to ask questions, he tells them, “Existence is also nonexistence. But within nonexistence there is no existence.” It is all sophistry and does not stand up under scrutiny. Because of these speculations, which are empty sophistries, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature.
- 6) Mười sáu thứ hữu tướng: The sixteen ways in which forms can exist after death—Lại có thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tột căn bản của các loài sanh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễu động bản nguyên. Chỗ lưu vô tận, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào điên đảo hữu tướng sau khi chết. Hoặc tự kiên cố thân, nói sắc là ngã, hoặc thấy ngã viên mãn, trùm khắp quốc độ. Nói ngã có sắc. Hoặc kia tiền cảnh duyên theo ngã ứng dụng. Nói sắc thuộc ngã. Hoặc ngã nương ở trong cái hành tướng tướng tục, nói ngã ở sắc. Đều so đo chấp trước rằng sau khi chết có tướng. Như vậy xoay vẫn có mười sáu tướng. Từ ấy hoặc chấp rằng rốt ráo phiền não, rốt ráo Bồ Đề, hai tính cách đều đi đôi, chẳng có xúc ngại nhau. Vì so đo chấp trước sau khi chết rồi có tướng, đọa lạc ngoài đạo, mê lầm tính Bồ

- Đề—Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting and constant fluctuation. But if he begins to speculate the endless flow, he could fall into error with the confused ideas that forms exist after death. He may strongly identify with his body and say that form is himself; or he may see himself as perfectly encompassing all worlds and say that he contains form; or he may perceive all external conditions as contingent upon himself and say that form belongs to him; or he may decide that he relies on the continuity of the formations skandha and say that he is within form. In all these speculations, he says that forms exist after death. Expanding the idea, he comes up with sixteen cases of the existence of forms.
- 7) Tám thứ vô tướng: Eight ideas about nonexistence of forms—Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Trong chỗ diệt trừ sắc, thụ, tưởng, khởi so đo chấp trước, sau khi chết đọa vào vô tướng điên đảo. Thấy sắc diệt, hình không sở nhân. Xem tướng diệt, tâm không chỗ buộc. Biết cái thụ diệt, không còn nối liền. Tính ấm tiêu tan, dù có sinh lý, mà không thụ tưởng, đồng như cây cỏ. Cái chất ấy hiện tiền, còn không thể được, huống là khi chết mà lại còn các tướng? Nhân đó so đo, sau khi chết, tướng không có, như vậy xoay vần, có tám vô tướng. Từ đó cho rằng: niết bàn, nhân quả, tất cả đều không, chỉ có danh từ, hoàn toàn đoạn diệt. Vì so đo chấp trước sau khi chết, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề—
- Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving and proper, and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of being and contemplate the source of the subtle, fleeting and constant fluctuation. But if he begins to speculate on the skandhas of form, feeling, and thinking, which have already ended, he could fall into error with the confused idea that forms do not exist after death. Seeing that his form is gone, his physical shape seems to lack a cause. As he contemplates the absence of thought, there is nothing to which his mind can become attached. Knowing that his feelings are gone, he has no further involvements. Those skandhas have vanished. Although there is still some coming into being, there is no feeling or thought, and he concludes that he is like grass or wood. Since those qualities do not exist at present, how can there be any existence of forms after death? Because of his examinations and comparisons, he decides that after death there is no existence. Expanding the idea, he comes up with eight cases of the nonexistence of forms. From that, he may speculate that Nirvana and cause and effect are all empty, that they are mere names and ultimately do not exist. Because of those speculations that forms do not exist after death, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature.
- 8) Tám phủ định: Eight kinds of negation—Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Đối trong hành ấm còn, , và thụ tưởng diệt, chấp cả có và không, tự thể phá nhau. Sau khi chết người ấy đọa vào luận Cu-Phi, khởi điên

đảo. Trong sắc, thụ, tưởng, thấy có và chẳng phải có. Trong cái hành ấm thiên lưu, xem không và chẳng không. Như vậy xoay vần cùng tột ngũ ấm, 18 giới. Tám cái tướng cu-phi, hễ theo được một cái 9) đều nói: “chết rồi có tướng không tướng.” Lại chấp rằng các hành tính chất hay dời đổi, tâm phát ra thông ngộ, có không đều không, hư thật lầm lỗi. Vì so đo chấp trước chết rồi đều không, hậu lai mới mịt, không thể nói được, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề—Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting and constant fluctuation. In this state where the skandha of formation remains, but the skandhas of feeling and thinking are gone, if he begins to speculate that there are both existence and nonexistence, thus contradicting himself, he could fall into error with confused theories that deny both existence and nonexistence after death. Regarding form, feeling and thinking, he sees that existence is not really existence. Within the flow of the formations skandha, he sees that that nonexistence is not really nonexistence. Considering back and forth in this way, he thoroughly investigates the realms of these skandhas and derives an eightfold negation of forms. No matter which skandha is mentioned, he says that after death, it neither exists nor does not exist. Further, because he speculates that all formations are changing in nature, an “insight” flashes through his mind, leading him to deny both existence and nonexistence. He cannot determine what is unreal and what is real. Because of these speculations that deny both existence and nonexistence after death,

the future is murky to him and he cannot say anything about it. Therefore, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature.

9) Bảy chỗ đoạn diệt: Seven theories on the cessation of existence—Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễu động bản nguyên. Đối về sau không có, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào luận bảy thứ đoạn diệt. Hoặc chấp cái thân mất, hoặc cái dục diệt tận, hoặc cái khổ mất, hoặc cực lạc mất, hoặc cực xả mất. Như vậy xoay vần cùng tột bảy chỗ hiện tiền tiêu diệt, mất rồi không còn nữa. Vì so đo chấp trước chết rồi đoạn diệt, nên đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề—Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate that there is no existence after death, he could fall into error with seven theories of the cessation of existence. He may speculate that the body will cease to exist; or that when desire has ended, there is cessation of existence; or that after suffering has ended, there is cessation of existence; or that when bliss reaches an ultimate point, there is cessation of existence; or that when renunciation reaches an ultimate point, there is cessation of existence. Considering back and forth in this way, he exhaustively investigates the limits of the seven states and sees that they have already ceased to be and will not exist again. Because of these speculations that existence ceases after death, he will fall

- into externalism and become confused about the Bodhi nature.
- 10) Năm Niết Bàn: Five kinds of immediate Nirvana—See Ngũ Niết Bàn.
- **Thập Hạnh:** Ten necessary activities or practices of a Bodhisattva—See Thập Hạnh Bồ Tát.
- Thập Hạnh Bồ Tát:** Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về mười hạnh cần thiết của Bồ Tát—In the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the ten necessary activities, or practices of a Bodhisattva:
- 1) Hoan hỷ hạnh: The conduct of happiness
 - Hạnh hoan hỷ tùy thuận mười phương—The practice of joyful service, or giving joy.
 - Đức Phật nói với A Nan: “Ông A Nan! Người thiện nam đó thành Phật tử rồi, đầy đủ diệu đức của vô lượng Như Lai. Tùy thuận mười phương chúng sanh để ban bố đức mầu. Đó gọi là hoan hỷ hạnh—The Buddha told Ananda: “Ananda! After these good men have become sons of the Buddha, they are replete with the limitlessly many wonderful virtues of the Thus Come Ones, and they comply and accord with beings throughout the ten directions. This is called the conduct of happiness.”
 - 2) Nhiều ích hạnh: The conduct of benefitting.
 - Hạnh làm lợi ích cho tha nhân, hay thường làm việc lợi ích cho tất cả chúng sanh—The practice of beneficial service, or beneficial practice.
 - Đức Phật bảo ngài A Nan: “Khôn khéo có thể lợi ích tất cả chúng sanh gọi là nhiều ích hạnh.”—The Buddha told Ananda: “Being well able to accommodate all living beings is called the conduct of benefitting.”
 - 3) Vô sân hận hạnh: The conduct of non-opposition.
 - Nết hạnh không giận hờn; tự giác ngộ cho mình, giác ngộ cho người, chẳng trái nghịch—The practice of never resenting, or non-opposition.
 - Đức Phật bảo ngài A Nan: “Tự giác, giác tha được khỏi chống trái, gọi là vô sân hận hạnh.”—The Buddha told Ananda: “Enlightening oneself and enlightening others without putting forth any resistance is called the conduct of non-opposition.”
 - 4) Vô tận hạnh: The conduct of endlessness.
 - Làm việc lợi tha vô tận (tùy cơ loại của chúng sanh mà hiện cái thân mình để cứu độ chúng sanh mãi mãi)—The practice of indomitability, or without limit in helping others.
 - Đức Phật bảo ngài A Nan: “Xuất sinh chủng nầy, loại khác, cho đến mãi mãi trong tương lai. Bình đẳng với ba đời, thông đạt mười phương, gọi là vô tận hạnh.”—The Buddha told Ananda: “To undergo birth in various forms continuously to the bounds of the future, equally throughout the three periods of time and pervading the ten directions is called the conduct of endlessness.”
 - 5) Ly si loạn hạnh: The conduct of freedom from deluded confusion.
 - Lìa khỏi tánh ngu si, rối loạn—The practice of nonconfusion.
 - Đức Phật bảo A Nan: “Tất cả hợp đồng các pháp môn, được không sai lầm gọi là ly si loạn hạnh.”—The Buddha told Ananda: “When everything is equally in accord, one never makes mistakes among the various dharma doors. This is called the conduct of freedom from deluded confusion.”
 - 6) Thiện hiện hạnh: The conduct of wholesome manifestation.
 - Nết hạnh khéo hiện, nhờ rời khỏi tánh ngu si mê loạn mà có thể hiện ra các tướng ở trong đồng loại để cứu độ họ—The practice of good manifestation, or

- appearing in any form at will to save sentient beings.
- Đức Phật bảo ngài A Nan: “Trong chỗ ‘đồng’ đó, hiện ra các ‘dị.’ Mỗi mỗi tương dị, đều thấy đồng. Đó gọi là thiện hiện hành.”—The Buddha told Ananda: “Then within what is identical, myriad differences appear; the characteristics of every difference are seen, one and all, in identity. This is called the conduct of wholesome manifestation.”
- 7) Vô trước hạnh: The conduct of non-attachment.
- Nết hạnh không chấp trước, nghĩa là ở trong cõi trần mà chẳng bị nhiễm trước—The practice of nonattachment, or unimpeded practice.
 - Đức Phật bảo ngài A Nan: “Như vậy cho đến mười phương hư không đầy vi trần, trong mỗi vi trần hiện mười phương thế giới. Hiện vi trần, hiện thế giới, mà chẳng lữ ngại nhau. Đây gọi là vô trước hạnh.”—The Buddha told Ananda: “This continues until it includes all the dust motes that fill up empty space throughout the ten directions. In each and every mote of dust there appear the worlds of the ten directions. And yet the appearance of worlds do not interfere with one another. This is called the conduct of non-attachment.”
- 8) Tôn trọng hạnh: The conduct of veneration.
- Còn gọi là “Nan Đắc Hạnh.” Nết hạnh tôn trọng Bát Nhã—The practice of exalting the paramitas amongst all beings, or the practice of that which is difficult to attain.
 - Đức Phật bảo ngài A Nan: “Các thứ biến hiện đều là đệ nhất ba la mật đa, đó gọi là tôn trọng hành.”—The Buddha told Ananda: “Everything that appears before one is the foremost paramita. This is called the conduct of veneration.”
- 9) Thiện pháp hạnh: The conduct of wholesome Dharma.
- Nết hạnh phép lành, đức viên dung để làm thành quy tắc của chư Phật mười phương—The practice of good teaching, or perfecting the Buddha-law by complete virtue.
 - Đức Phật bảo ngài A Nan: “Như vậy viên dung, có thể thành tựu quy tắc của các Đức Phật mười phương, đó gọi là thiện pháp hành.”—The Buddha told Ananda: “With such perfect fusion, one can model oneself after all the Buddhas of the ten directions. This is called the conduct of wholesome dharma.”
- 10) Chơn thật hạnh: The conduct of true actuality.
- Nết hạnh chơn thật của vạn hữu đều hiện ra trong giai đoạn này—The practice of truth, or manifest in all things the pure, final and true reality.
 - Đức Phật bảo ngài A Nan: “Mỗi mỗi đều thanh tịnh, không mê lậu. Nhất chân vô vi, tính bản nhiên. Đó gọi là chân thật hạnh.”—The Buddha told Ananda: “To then be pure and without outflows in each and every way is the primary truth, which is unconditioned, the essence of the nature. This is called the conduct of true actuality.”
- Thập Hạnh Nguyên Phổ Hiền:** Ten vows of conduct of Samantabhadra Bodhisattva—See Phổ Hiền Hạnh Nguyên, and Kinh Hoa Nghiêm Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên in Appendix A.
- Thập Hạnh Phổ Hiền:** Samantabhadra’s Ten Practices—See Phổ Hiền Hạnh Nguyên.
- Thập Hệ Phược:** Ten bonds—See Mười Điều Ràng Buộc.
- Thập Hiệu:** Mười danh hiệu của Phật—The ten titles of a Buddha:
- 1) Như Lai: Tathagata (skt)—Thus Come One—Như Lai là bậc đã hoàn toàn phản bốn hoàn nguyên. Bậc ấy dù có xuất hiện

- nơi đời, nhưng đã hoàn toàn thoát khỏi mọi hệ lụy và trói buộc của trần tục—One who is completely original in nature. He appeared in this world, yet he was not really here since he was completely free from all bondage and attachments.
- 2) Ứng Cúng: A-La-hán—Arhat (skt)—Người xứng đáng nhận sự cúng dường của chúng sanh và chư thiên—One Worthy of Offerings—One who can take offerings from all sentient beings, including heavenly beings.
- 3) Chánh Biến Tri: Samyak-Sambuddha (skt)—Người hiểu biết thông suốt vạn pháp—One of Proper and Pervasive Knowledge—One who has deep and complete understanding of all dharmas; all knowing.
- 4) Minh Hạnh Túc: Vidya-carana-Sampanna (skt)—Người có đủ đầy trí đức—One Complete in Clarity and Conduct—One who possesses all wisdom and virtue—The Buddha was praised as not only perfect in knowledge, but also perfect in conduct (or not only perfect in conduct, but also perfect in wisdom).
- 5) Thiện Thệ: Sugata (skt)—Người luôn hướng thiện, không bao giờ thối chuyển—One who is always on the path toward goodness; never regreasing toward evil.
- 6) Thế Gian Giải: Lokavit (skt)—Đấng có hiểu biết toàn diện về cả lý thuyết lẫn thực hành cho chúng sanh trong tam giới (dục, sắc, và vô sắc giới)—Well Gone One who understands the World—One who has total understanding of theory and practice for all beings in the three worlds (desire, form, and formless).
- 7) Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu: Anuttara Purusa-Damya-Sarathi (skt)—Người đứng trên cả mọi loài trong ba cõi—Unsurpassed Knight—Taming and Subduing Hero—One who stands the highest among all beings in the Three Worlds.
- 8) Thiên Nhơn Sư: Sasta-deva-Manusyanam (skt)—Thầy dạy khắp trời người, dẫn dạy chúng sanh điều quý lý phải. Bậc có thể dạy cho chúng sanh chánh kiến chánh tri thức để từ đó họ có thể có được trí tuệ hóa giải vô minh mà đạt thành giác ngộ—Teacher of Gods and Humans—One who is the master of all humans and heavenly beings, teaching them what is right and what is wrong. One who is able to give all sentient beings the proper view and knowledge so they may gain wisdom to see through ignorance, to attain enlightenment.
- 9) Phật: Buddha-lokanatha—Bhagavan (skt)—Vị đã đạt được giác ngộ tối thượng—Buddha—One who has attained the Ultimate or Supreme Enlightenment—The Awakened One.
- 10) Thế Tôn: Lokanatha (skt)—Đấng được chúng sanh trong các cõi kính trọng—World Honored One—One who has the most respect by all realms of existence.
- Thập (Bát) Hối Giới:** The ten rules which produce (no) regrets:
- 1) (Không) sát sanh: (Not) to kill.
 - 2) (Không) trộm cắp: (Not) to steal.
 - 3) (Không) gian dâm: (Not) to fornicate.
 - 4) (Không) nói dối: (Not) to lie.
 - 5) (Không) nói lỗi người: (Not) to tell of a fellow-Buddhist's sins.
 - 6) (Không) uống, cũng không buôn bán rượu: (Not) to drink nor deal in wine.
 - 7) (Không) ca ngợi mình và làm mất uy tín người: (Not) to praise oneself and discredit others.
 - 8) (Không) hèn hạ thô lỗ: (Not) to be mean nor rude.
 - 9) (Không) sân hận: (Not) be angry.
 - 10) (Không) hủy báng Tam Bảo: (Not) to defame the Triratna.

Thập Hồi Hưởng: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về thập hồi hưởng như sau—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten transferences as follows:

- 1) Cứu hộ nhất thiết chúng sanh, ly chúng sanh hồi hưởng: Transference apart from appearances—Người thiện nam đó, đã mãn túc thần thông, thành Phật sự rồi, thuần khiến tinh chân, xa lìa các lưu hoạn. Nên độ chúng sanh, diệt trừ tướng độ, xoay tâm vô vi đến đường Niết Bàn. Đó gọi là cứu hộ nhất thiết chúng sanh, ly chúng sanh tướng hồi hưởng—When these good persons replete with spiritual penetrations, have done the Buddhas' work, are totally pure and absolutely true, and remain distant from obstacles and calamities, then they take living beings across while casting aside the appearance of taking them across. They transform the unconditioned mind and go toward the path of nirvana. This is called the transference of saving and protecting living beings, while apart from the appearance of living beings.
- 2) Bất hoại hồi hưởng: Transference of indestructibility—Bỏ cái đáng bỏ, xa lìa cái đáng xa lìa, gọi là bất hoại hồi hưởng—To destroy what should be destroyed and to remain what should be behind is called the transference of indestructibility.
- 3) Đẳng nhất thiết Phật hồi hưởng: Transference of sameness with all Buddhas—Bản giác trạm nhiên, giác trí đã đồng ngang với chư Phật—Fundamental enlightenment is profound indeed, an enlightenment equal to the Buddhas's enlightenment.
- 4) Trí nhất thiết xứ hồi hưởng: Transference of reaching all places—Tinh chân phát minh, địa vị đồng với địa vị của chư Phật—When absolute truth is discovered, one's level is the same as the level of all Buddhas.
- 5) Vô tận công đức tạng hồi hưởng: Transference of the treasury of inexhaustible merit and virtue—Thế giới và Như Lai xen vào nhau được không chướng ngại—Worlds and Thus Come Ones include one another without any obstruction.
- 6) Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hưởng: Transference of the identity of all good roots—Đối với đồng Phật địa, trong địa vị đều sinh nhân thanh tịnh. Nướng theo nhân ấy phát huy để lấy đạo Niết Bàn—Since they are identical with the Buddha-ground, they create causes which are pure at each and every level. Brilliance emanates from them as they rely on these causes, and they go straight down the path to Nirvana.
- 7) Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sanh hồi hưởng: Transference of contemplating all living beings equally—Chân căn đã thành, mười phương chúng sanh đều là bản tánh của ta. Tính viên mãn thành tựu, chẳng sót mất chúng sanh—When the true roots are set down, then all living beings in the ten directions are my own nature. Not a single being is lost, as this nature is successfully perfected.
- 8) Chân như tướng hồi hưởng: Transference of the appearance of True Suchness—Tức tất cả pháp xa lìa hết thủy tướng. Tức và ly, hai cái đều không mắc—All dharmas are themselves apart from all appearances, and yet there is no attachment either to their existence or to separation from them.
- 9) Vô phược giải thoát hồi hưởng: Transference of liberation—Được chân như mười phương không ngăn ngại—That which is thus is truly obtained, and thee is

- no obstruction throughout the ten directions.
- 10) Pháp giới vô lượng hồi hướng: Transference of limitlessness of the Dhama Realm—Tính đức đã thành tựu hoàn toàn, pháp giới không còn hạn lượng—When the virtue of the nature is perfectly accomplished, the boundaries of the dharma realm are destroyed.
- ** For more information, please see Ten kinds of Dedications expounded by the Buddhas of past, present and future (The Flower Adornment Sutra—Chapter 25—Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 25—Thập Hồi Hướng).
- Thập Huyền Diệu Lý:** See Thập Huyền Môn.
- Thập Huyền Duyên Khởi:** Theo tông Hoa Nghiêm, có mười pháp môn huyền diệu nương nhau tạo thành sự biểu lộ của thế giới lý tưởng và duyên khởi—According to The Avatamsaka School, there are ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world:
- (A) Lý tắc “Một trong tất cả, tất cả trong một” hay “Tương nhập tương dung.” (một là tất cả, tất cả là một)—The principle of “One-in-all and all-in-one.
- 1) Vì mọi loài cũng như mọi vật đều được hiện khởi do nội thức, nên căn nguyên là một: Because all beings as well as all things are manifested from ideation, the source is one.
 - 2) Vì mọi loài cũng như mọi vật đều không có bản tính quyết định hay vận hành tự tại, nên vô ngã là chân lý tối thượng: Because all beings as well as all things have no determinate nature, all move freely, selflessness being the ultimate truth.
 - 3) Vì lý duyên khởi chỉ cho sự tương y tương quan, nên tất cả đều cộng đồng liên hệ: Because the causation theory means interdependence or interrelation, all are co-related.
 - 4) Vì tất cả đều có chung pháp tánh hay Phật tánh, nên tất cả đều có khả năng chứng đắc như nhau: Because the Dharma-nature (dharmata) or the Buddha-nature (Buddha-svabhava) is possessed in common by all, they have similar liability.
- (B) Linh Tinh—Miscellaneous.
- 5) Vì thế giới hiện tượng được cho là mộng huyễn, nên thế giới nhất chân có thể bàng bạc khắp mọi nơi không bị ước thúc: Because the phenomenal world is said to be as a dream or illusion, the world of One-Truth can be molded in any way without restraint.
 - 6) Vì thế giới hiện tượng được coi là bóng mờ hay ảo ảnh, nên thế giới nhất chân bàng bạc khắp nơi: Because the phenomenal world is said to be as shadow or image, the world of One-Truth can be molded in any way.
 - 7) Vì trong sự giác ngộ của Phật, những căn nhân của hiện khởi được coi như vô hạn, những cảm quả là vạn trạng vô biên, nhưng chúng không chướng ngại nhau mà lại còn cộng tác để hình thành một toàn thể nhịp nhàng: Since the Enlightenment of the Buddha, the causes of production are known to be boundless, the effects are manifold or limitless, but they do not hinder each other; rather they cooperate to form a harmonious whole.
 - 8) Vì sự giác ngộ của Phật là tối thượng và tuyệt đối, nên sự chuyển hóa của thế giới là theo ý chí của Ngài: Because the Buddha’s Enlightenment is ultimate and absolute, the transformation of the world is at his will.
 - 9) Vì tác dụng thiền định thâm áo của Phật, sự chuyển hóa của thế giới là tùy theo ý của Ngài: Because of the function of the Buddha’s profound meditation the transformation of the world is at his will.
 - 10) Vì năng lực siêu nhiên khởi lên từ sự giải thoát, sự chuyển hóa thế giới là tự tại:

Because of the supernatural power originating from deliverance, the transformation of the world is free.

Thập Huyền Môn: Để thuyết minh khả tính của thế giới “Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới,” tông Hoa Nghiêm đã đề ra mười Huyền Môn—In order to elucidate the possibility of the realm of Fact and fact world perfectly harmonized,” the Hua-Yen School set forth the “Ten Profound Theories.”

- 1) **Đồng Thời Cụ Túc Tương Ứng Môn:** Nói về sự cộng đồng liên hệ, trong đó vạn vật cộng đồng hiện hữu và đồng thời hiện khởi. Tất cả đều cộng đồng hiện hữu, không những chỉ quan hệ không gian mà cả trong quan hệ thời gian; không có sự phân biệt giữa quá khứ, hiện tại và vị lai, mỗi thời bao hàm các thời phần khác. Mặc dù chúng có vẻ sai biệt trong thời gian, nhưng tất cả đều được hợp nhất thành một thực thể, theo quan điểm viên dung—The theory of co-relation, in which all things have co-existence and simultaneous rise. All are co-existent not only in relation to space, but also in relation to time. There is no distinction of past, present and future, each of them being inclusive of the other. Distinct as they are and separated as they seem to be in time, all beings are united to make over entity from the universal point of view.
- 2) **Quảng Hiệp Tự Tại Vô Ngại Môn:** Nói về tự do toàn vẹn, trong đó mọi loài, thông minh hay ngu độn, đều tương giao với nhau không chướng ngại. Năng lực của tất cả nội hàm cũng như ngoại tướng đều vô hạn như nhau. Một nghiệp, dù nhỏ bao nhiêu cũng bao hàm tất cả mọi nghiệp. Một và tất cả đều tương giao một cách tự do và bất tuyệt—The theory of perfect freedom in which all beings “broad and narrow” commune with each other without any obstacle. The power of all beings as to intension and extension is equally
- 3) **Nhất Đa Tương Dung Bất Đồng Môn:** Nói về sự hỗ tương nhiếp nhập của những sự thể bất đồng. Tất cả những hiện hữu bất đồng đều có những điểm tương đồng. Nhiều ở trong một, một ở trong nhiều và tất cả ở trong nhất thể—The theory of mutual penetration of dissimilar things. All dissimilar existences have something in common. Many in one, one in many, and all in unity.
- 4) **Chư Pháp Tương Tức Tự Tại Môn:** Nói về tự do, nghĩa là vượt ngoài những sai biệt kỳ cùng, trong đó tất cả các pháp đều hỗ tương đồng nhất. Đây là sự đồng nhất phổ biến của vạn hữu. Thực ra, hỗ tương đồng nhất là tự tiêu hủy. Khi đồng nhất ta với kẻ khác, ta có thể hòa hợp với kẻ khác. Tự tiêu hủy và tự đồng hóa với cái khác tạo thành một đồng nhất hóa tổng hợp. Đây là lý thuyết hay thực hành đặc biệt của Đại Thừa, áp dụng cho bất cứ lý thuyết hay thực hành nào. Hai lý thuyết đối nghịch hay những sự kiện khó dung hợp thường được kết lại thành một. Thông thường do phương pháp này mà người ta đi đến một giải pháp êm đẹp cho một vấn đề. Do kết quả của sự hỗ tương nhiếp nhập và hỗ tương hòa hợp, chúng ta có khái niệm “Một trong tất cả, tất cả trong một. Một ở đằng sau tất cả, tất cả ở đằng sau một. Lớn và nhỏ, cao hay thấp, cũng vận chuyển nhịp nhàng với nhau. Ngay cả những đóng góp khiêm nhường nhứt vào công cuộc hòa điệu, cũng không ai có thể tách khỏi hay biệt lập một mình được—The theory of freedom, i.e., freedom from ultimate distinctions, in which all elements are mutually identified. It is a universal identification of all beings. Mutual identification is, in fact, self-negation. Identifying oneself with another,

- one can synthesize with another. Negating oneself and identifying oneself with another constitute synthetical identification. This is a peculiar theory or practice of Mahayana. It is applied to any theory and practice. Two opposed theories or incompatible facts are often identified. Often a happy solution of a question is arrived at by the use of this method. As the result of mutual penetration and mutual identification. We have the concept “One in All, All in One. One behind All, All behind One.” The great and small, the high or low, moving harmoniously together. Even the humblest partaking of the work in peace, no one stands separately or independently alone. It is the world of perfect harmony.
- 5) Ẩn Mật Hiển Liễu Câu Thành Môn: Nói về thuyết tự thành, nhờ đó mà cái ẩn mật và cái biểu hiện cùng tạo thành một toàn thể bằng hỗ tương chi trì. Nếu cái này ở trong thì cái kia ở ngoài hay ngược lại. Cả hai hỗ trợ lẫn nhau tạo thành một nhất thể—The theory of complementarity by which the hidden and the manifested will make the whole by mutual supply. If one is inside, the other will be outside, or vice versa. Both complementing each other will complete one entity.
- 6) Vi Tế Tương Dung An Lập Môn: Nói về sự thành lập bằng hỗ tương nhiếp nhập của những vật chất vi tiểu và ẩn áo. Nói một cách tổng quát, một sự thể càng vi tiểu và ẩn áo, người ta càng khó mà nhận ra nó. Những sự thể vi tế hay ẩn áo vượt ngoài lãnh hội của một người cũng phải thể hiện lý thuyết về “một trong nhiều và nhiều trong một.”—The theory of construction by mutual penetration of minute and abstruse matters. Generally speaking, the more minute or abstruse a thing is, the more difficult it is to be conceived.. Things minute or abstruse beyond a man’s comprehension must also be realizing the theory of one-in-many and many-in-one.
- 7) Nhân Đà La Võng Cảnh Giới Môn: Nói về sự phản chiếu nội tại, như trong lãnh vực được bao quanh bằng lưới của trời Đế Thích (mỗi mắt lưới là một viên ngọc thạch lấp lánh), ở đó những hạt ngọc phản chiếu rực rỡ lẫn nhau. Cũng vậy, những sự kiện thực tế của thế giới đều chen lẫn và chiếu rọi lẫn nhau—The theory of inter-reflection, as in the region surrounded by the Indra net (a net decorated with a bright stone on each knot of the mesh), where the jewels reflect brilliance upon each other, according to which the real facts of the world are mutually permeating and reflecting.
- 8) Thác Sự Hiển Pháp Sinh Giải Môn: Nói về sự thuyết minh chân lý bằng những điển hình thật sự. Chân lý được biểu lộ trong sự vật và sự vật là nguồn gốc của giác ngộ—The theory of elucidating the truth by factual illustrations. Truth is manifested in fact and fact is the source of enlightening.
- 9) Thập Thế Cách Pháp Dị Thành Môn: Nói về “sự thành tựu từ đa thù của 10 thời gian tạo thành một thực thể.” Quá khứ, hiện tại, và vị lai, mỗi thời đều chứa đựng ba thời, như thế tạo thành chín thời, chúng hợp chung lại thành một thời duy nhất, chín và một là mười thời. Mười thời, tất cả đều khác biệt, nhưng nhiếp nhập lẫn nhau, hoàn thành cái lý tắc một-trong-tất-cả. Tất cả những lý thuyết khác, chính yếu liên hệ với sự hỗ tương nhiếp nhập này trong bình diện “hàng ngang,” nhưng lý thuyết này lại liên hệ với mọi “quan hệ hàng dọc” hay thời gian, nghĩa là mọi loài bị phân tách dọc theo chín thời, mỗi thời tự đầy đủ để cuối cùng tất cả đều tương quan tương liên trong một thời độc nhất; một thời độc nhất được hình thành bằng chín

- thời kia—The theory of “variously completing ten time-periods creating one entity.” Each of past, present and future contains three periods thus making up nine periods which altogether form one period, nine and one, ten periods in all. The ten periods, all distinct yet mutually penetrating, will complete the one-in-all principle. All other theories are concerned chiefly with the mutual penetration in “horizontal plane,” but this theory is concerned with the “vertical connection,” or time, meaning that all beings separated along the nine periods, each complete in itself, are, after all, interconnected in one period, the one period formed by the nine.
- 10) **Duy Tâm Hồi Chuyển Thiện Thành Môn:** Nói về sự thành tựu của những thiện đức mà nhờ đó, chủ và tớ cùng hoạt động một cách nhịp nhàng và xán lạn. Nếu cái này là chủ thì tất cả những cái khác sẽ hoạt động như là thần tử của nó, nghĩa là theo lý tắc “nhứt tức nhứt thiết, và nhứt thiết tức nhứt.” Chúng tạo thành một toàn thể viên toàn trên thực tế, cái này cái kia xen lẫn nhau—The theory of completion of virtues by which the chief and the retinue work together harmoniously and brightly. If one is the chief, all others will work as his retinue, i.e., according to the one-in-all and all-in-one principle, they really form one complete whole, penetrating one another.

Thập Khoái: The ten inexpressible joys of the Pure Land.

Thập Kiếp: Mười kiếp đã qua từ khi Phật A Di Đà thế nguyện 48 lời nguyện—The ten kalpas that have expired since Amitabha made his forty-eight vows, or to complete his bodhi.

Thập Kiếp Di Đà: See Thập kiếp.

Thập Kiết Sử: See Samyojana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Kiết Sử, Ngũ Hạ Phần Kết, Ngũ Thượng Phần Kết in Vietnamese-English Section.

Thập Kim Cang Tâm: Mười tâm Kim Cang phát triển bởi Bồ Tát—Ten characteristics of the “Diamond heart” as developed by a Bodhisattva:

- 1) Giác liễu pháp tánh: Complete insight into all truth.
- 2) Hóa độ chúng sanh: Saving of all creatures.
- 3) Trang nghiêm thế giới: The glorifying of all Buddha-worlds.
- 4) Thiện căn hồi hướng: Transference of his good deeds.
- 5) Phụng sự đại sư: Services of all Buddhas.
- 6) Thật chứng chư pháp: Realization of the truth of all Buddha-laws.
- 7) Quảng hành nhẫn nhục: Manifestation of all patience and endurance.
- 8) Trường thời tu hành: Unflagging devotion to his vocation.
- 9) Tự hạnh mãn túc: perfection of his work.
- 10) Linh tha nguyện mãn: Aiding to all fulfill their vows and accomplish their spiritual ends.

Thập La Sát Nữ: Mười La sát Nữ được nói đến trong Kinh Liên Hoa—The ten raksasi or demonesses mentioned in the Lotus Sutra:

- 1) Lam-bà: Lamba—Who is associated with Sakyamuni.
- 2) Tỳ-lam-bà: Vilamba—Who is associated with Amitabha.
- 3) Khúc Xỉ: Kutadanti—Who is associated with Bhaisajya (Được Sư Phật).
- 4) Hoa Xỉ: Puspadanti—Who is associated with Prabhutaratna (Đa Bảo Như Lai).
- 5) Hắc Xỉ: Makutadanti—Who is associated with Vairocana (Đại Nhật Như Lai).
- 6) Đa Phát: Kesini—Who is associated with Samantabhadra (Phổ Hiền).
- 7) Vô-Yểm-túc: Acala—Who is associated with Manjusri (Văn Thù).
- 8) Trì-Anh-Lạc: Maladhari—Who is associated with Maitreya (Di Lạc).
- 9) Cao-đế: Kunti—Who is associated with Avalokitesvara (Quán Âm).

10) Đoạn nứt thiết chúng sanh tinh khí: Sarvasattvaujohari—Who is associated with Ksitigarbha (Earth Store Địa Tạng).

Thập Lạc: See Thập Khoái.

Thập Loại Giới: Mười loại giới—Ten kinds of precepts—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, có mười loại giới dành cho chư đại Bồ Tát nhằm giúp họ đạt được giới quảng đại Ba-La-Mật vô thượng của chư Như Lai According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment From The World), great Enlightening Beings have ten kinds of precepts which help them attain the unexcelled great transcendent discipline of the Buddhas.

- 1) Giới chẳng bỏ Bồ Đề tâm: Not giving up the determination for enlightenment.
- 2) Giới xa lìa bậc nhĩ thừa: Leaving behind the stages of individual salvation.
- 3) Giới quán sát lợi ích tất cả chúng sanh: Observing and benefiting all sentient beings.
- 4) Giới khiến tất cả chúng sanh an trụ nơi Phật pháp: Inducing all sentient beings to live by the teachings of Buddha.
- 5) Giới tu tất cả sở học của Bồ Tát: Cultivating all the sciences of enlightening beings.
- 6) Giới vô sở đắc nơi tất cả pháp: Not being acquisitive in respect to anything.
- 7) Giới đem tất cả thiện căn hồi hướng Bồ Đề: Dedicating all roots of goodness to enlightenment.
- 8) Giới chẳng tham trước tất cả thân Như Lai: Not being attached to any of the incarnations of Buddhas.
- 9) Giới tư duy tất cả các pháp và xa lìa nhiễm trước: Reflecting on all things and getting rid of grasping and clinging.
- 10) Giới chư căn luật nghi (điều tiết lục căn): Regulating all their faculties.

Thập Loại Ngạ Quỷ Tái Sanh Làm Súc Sanh Để Trả Tiếp Nghiệp Trước: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức

Phật đã dạy ông A Nan về mười loại ngạ quỷ được tái sanh làm súc sanh khi trả hết nghiệp đời trước như sau: “Ông A Nan! Quỷ nghiệp đã hết rồi, tình và tướng đều không, mới nơi thế gian cùng với người mắc nợ trước, oan nối gặp nhau, thân làm súc sanh để trả nợ trước.”—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha taught Ananda about ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts as follows: “Ananda! When his karma as a ghost is ended, the problem of emotion as opposed to discursive thought is resolved. At that point he must pay back in kind what he borrowed from others to resolve those grievances. He is born into the body of an animal to repay his debts from past lives.”

1) Quái quỷ: The strange Ghost.

a) Nếu tham ái là nguyên nhân của hành động sai trái, sau khi trả hết tội, sẽ biến thành hình của bất cứ loài nào mà chúng gặp trong khi đọa ở địa ngục: If the craving be the cause of their misdeeds, they will, after paying for their sins, take the form of whatever they meet on living the Hells.

b) Loài quái quỷ, khi đã hết báo, vật mà chúng nương bị tiêu hoại, sinh ở thế gian, phần nhiều làm loài chim cú: The retribution of the strange ghost of material objects is finished when the object is destroyed and it is reborn in the world, usually as a species of owl (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as owls).

2) Quỷ Phong Bạt: The drought ghost.

a) Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp là dâm dục: The cause of their misdeeds is lust.

b) Loại quỷ phong bạt, báo hết, gió tiêu, sinh ở thế gian, phần nhiều làm loại chim báo điềm xấu như chim cú, chim quạ: The retribution of the drought ghost of the wind is finished when the wind subsides, and it is reborn in the world, usually as a species

- of weird creature which gives inauspicious prognostications (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as unlucky creatures who foretell misfortunes and calamities).
- 3) **Mỹ quỷ—Mei Ghost (animal ghost).**
- a) **Lừa dối là nguyên nhân tạo ra ác nghiệp:** The cause of their misdeeds is deceitfulness.
- b) **Loại mỹ quỷ, báo hết, lúc chết, sinh ở thế gian, phần nhiều làm loài chồn:** The retribution of the Mei ghost of an animal is finished when the animal dies, and it is reborn in the world, usually as a species of fox (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as foxes).
- 4) **Cổ Độc Quỷ—Noxious (ku) ghost:**
- a) **Sân hận là nguyên nhân tạo ra ác nghiệp này:** Hate is the cause of their misdeeds.
- b) **Loài cổ độc quỷ, báo hết, trùng chết, sinh ở thế gian, làm loại độc hại như rắn rết:** The retribution of the Ku ghost in the form of worms is finished when the Ku is exhausted, and it is reborn in the world, usually as a species of venomous creature (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as venomous creatures).
- 5) **Lệ quỷ—Cruel ghost:**
- a) **Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp này là sự báo thù:** The cause of their misdeeds is revengefulness.
- b) **Loài lệ quỷ, báo hết, suy mất, sinh ở thế gian, làm loài giun sán:** The retribution of a pestilence ghost found in degeneration is finished when the degeneration is complete, and it is reborn in the world, usually as a species of tapeworm (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as tapeworms).
- 6) **Nạ quỷ—Hungry (starved) ghost:**
- a) **Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp này là kiêu ngạo:** The cause of their misdeeds is arrogance.
- b) **Loại nạ quỷ, báo hết, khí tiêu, sinh ở thế gian, làm loài để người ta ăn thịt, như gà, vịt, lợn:** The retribution of the ghost which takes shape in gases is finished when the gases are gone, and it is then reborn in the world, usually as a species of eating animal (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as creatures good for food).
- 7) **Yểm quỷ—Nightmarish ghost:**
- a) **Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp này là sự gian lận hay gian trá:** The cause of their misdeeds is fraud.
- b) **Loại yểm quỷ, báo hết, u tiêu, sinh ở thế gian, làm loài để người ta mặc, như con tằm, con cừu:** The retribution of the ghost of prolonged darkness is finished when the darkness ends, and it is then reborn in the world, usually as a species of animal used for clothing or service (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as creatures who provide material for clothing).
- 8) **Quỷ Vọng Lượng—Naiads:**
- a) **Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp này là tà kiến:** The cause of their misdeeds is wrong views.
- b) **Loại quỷ vọng lượng, báo hết, tinh tiêu, sinh ở thế gian, làm loài biết thời tiết thứ tự, như chim yến:** The retribution of the ghost which unites with energy is finished when the union dissolves, and it is then reborn in the world, usually as a species of migratory creature (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as creatures through whom the future can be foretold).
- 9) **Quỷ Dịch sử—Servant Ghost:**
- a) **Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp này là sự bất công:** The cause of their misdeeds is unfairness.
- b) **Loại quỷ dịch sử, báo hết, minh diệt, sinh ở thế gian, làm loài báo điềm tốt như chim phụng:** The retribution of the ghost of

brightness and intellect is finished when the brightness disappears, and it is then reborn in the world, usually as a species of auspicious creature (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as auspicious creatures).

- 10) Quỷ Truyền tống—Messenger ghost:
- a) Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp này là sự tranh cãi: The cause of their misdeeds is disputation.
 - b) Loại quỷ truyền tống, báo hết, người chết, sinh ở thế gian, làm loài tòng phục người như mèo, chó: The retribution of the ghost that relies on a person is finished when the person dies, and it is then reborn in the world, usually as a species of domestic animal (after repaying their former debts, are reborn as domestic animals).

Thập Loại Nhân Thú: Mười loại súc sanh trả hết nghiệp báo, được tái sanh làm người—Ten kinds of animals that will be reborn as a human—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc A Nan về mười loại thú được tái sanh làm người như sau: “Ông A Nan! Loài súc sanh trả nợ trước, nếu bắt trả quá phần, thì chúng sinh bị trả trở lại làm người để đòi nợ thừa. Như người kia có sức và phúc đức, thì chẳng bỏ thân người, chỉ trả lại nợ cũ. Nếu vô phúc, phải trở lại làm súc sanh để trả nợ kia. Ông A Nan! Ông nên biết, nếu dùng tiền, hoặc dùng sức của loài vật, chúng trả đủ thì thôi. Nếu giết hay ăn thịt chúng, qua bao kiếp giết nhau, ăn nhau, luân hồi như bánh xe xoay vẫn không dứt. Trừ pháp sa ma tha và Phật xuất thế, không thể nào dứt hết. Các loại ấy đều do trả hết nợ, lại sinh trong nhân đạo, đều bởi vô thủy nghiệp điên đảo sinh nhau, giết nhau, chẳng gặp Phật, nghe chánh pháp, trong cảnh trần lao cứ luân chuyển mãi. Thật đáng thương!” In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten kinds of animals that will be reborn as a human as follows: “Ananda! If while repaying

his past debts by undergoing rebirth as an animal, such a living being pays back more than he owed, he will then be reborn as a human to rectify the excess. If he is a person with strength, blessings, and virtue, then once he is in the human realm, he will not have to lose his human rebirth after what is owed him is restored. But if he lacks blessings, then he will return to the animal realm to continue repaying his debts. Ananda! You should know that once the debt is paid, whether with money, material goods, or manual labor, the process of repayment naturally comes to an end. But if in the process he took the lives of other beings or ate their flesh, then he continues in the same way, passing through kalpas as many as motes of fine dust, taking turns devouring and being slaughtered in a cycle that sends him up and down endlessly. There is no way to put a stop to it, except through samatha or through a Buddha’s coming to the world. Ananda! These are all beings that have finished paying back former debts and are born again in the human realm. They are involved in a beginningless scheme of karma and being upside down in which their lives are spent killing one another and being killed by one another. They do not get to meet the Thus Come One or hear the proper dharma. They just abide in the wearisome dust, passing through a repetitive cycle. Such people can truly be called pitiful.”

- 1) Loài chim cú, khi trả nợ xong, sinh làm người, là loại tham nhũng và ngu si cứng đầu: You should know that when owls and their kind have paid back their debts, they regain their original form and are born as people, but among those who are corrupt and obstinate.
- 2) Loài báo trước điềm xấu, khi trả nợ xong, sinh làm người, là loài bất bình thường và quỷ quyết: When creatures that are inauspicious have paid back their debts, they regain their original form and are

- born as people, but among those who are abnormal.
- 3) Loài chồn, là loại tầm thường: When foxes have paid back their debts, they regain their original forms and are born as people, but among those who are simpletons.
- 4) Loài độc, là loại bạo ngược: When creatures of the venomous category have paid back their debts, they regain their original form and are born as people, but among those who are hateful.
- 5) Loài giun sán, là loại đê tiện: When tapeworms and their like have paid back their debts, they regain their original form and are born as people, but among those who are lowly.
- 6) Loài để người ta ăn thịt, là loại nhu nhược: When the eddible types of creatures have paid back their debts, they regain their original form and are reborn as people, but among those who are weak.
- 7) Loài để cho người ta làm đồ mặc, là loại lao động: When creatures that are used for clothing or service have paid back their debts, they regain their original form and are reborn as people, but among those who do hard labor.
- 8) Loài biết thời tiết, là loại có văn học: When creatures that migrate have paid back their debts, they regain their original form and are reborn as people among those who are literate.
- 9) Loài báo trước điềm tốt, là loại thông minh: When auspicious creatures have paid back their debts, they regain their original form and are reborn as people among those who are intelligent.
- 10) Loài phục tùng người, là loại thông thạo:
- Thập Lực Đại Lực:** Mười sáu đại lực của Bồ tát—The sixteen great powers obtainable by a bodhisattva:
- 1) Chí lực: Will.
 - 2) Ý lực: Mind.
 - 3) Hạnh lực: Action.
 - 4) Tàm lực: Sức thẹn thùa khi làm quấy—Shame when doing evil.
 - 5) Cường lực: Energy.
 - 6) Trì lực: Sự bền chí tu trì—Firmness.
 - 7) Huệ lực: Wisdom.
 - 8) Đức lực: Công đức—Virtue.
 - 9) Biện lực: Sức hùng biện chánh pháp—Reasoning.
 - 10) Sắc lực: Personal appearance.
 - 11) Thân lực: Physical powers.
 - 12) Tài lực: Wealth.
 - 13) Tâm lực: Spiritual powers.
 - 14) Thần túc lực: Magic.
 - 15) Hoằng pháp lực: Power of spreading the Truth.
 - 16) Hàng ma lực: power of subduing demons.
- Thập Lực Quán:** Theo K.K. Tanaka trong Tịnh Độ Nguyên Thủy Trung Hoa, có 16 phép quán trong Tịnh Độ tông (đây là 16 cách quán tưởng đến cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà hầu có vãng sanh về đó. Theo truyền thuyết, đây là 16 phép mà Đức Phật Thích Ca đã truyền dạy theo lời cầu thỉnh của bà Hoàng thái hậu Vi Đề Hy)—According to K.K. Tanaka in The Dawn of Chinese Pure Land Doctrine, there are sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.
- 1) Quán tưởng thấy mặt trời sắp lặn: Visualization of the setting sun.
 - 2) Quán tưởng Thấy nước lã trong: Visualization of pure water.
 - 3) Quán tưởng thấy đất nơi cõi Cực Lạc: Visualization of the ground in the Pure Land.
 - 4) Quán tưởng thấy cây báu: Visualization of precious trees.
 - 5) Quán tưởng thấy bát công đức thủy, hay nước tám công đức: Visualization of eight waters of merit and virtue—See Bát Công Đức Thủy.
 - 6) Tổng quán tưởng thấy các cảnh, thấy cây báu, thấy ao báu nơi thế giới Cực Lạc:

- Unified visualization of the precious trees, lakes, etc., in the Pure Land.
- 7) Quán tưởng thấy tòa hoa của Đức Phật A Di Đà: Visualization of the lotus throne of Amitabha Buddha.
- 8) Quán tưởng thấy hình Phật A Di Đà và chư Bồ Tát Quán Âm ngồi bên tả tòa, và Bồ Tát Đại Thế Chí đang ngồi bên hữu tòa: Visualization of the images of the Buddha Amitabha on the throne, Bodhisattvas Avalokitesvara on the left, and Bodhisattva Mahasthamaprapta on the right side of the throne.
- 9) Quán tưởng thấy tỏ rõ chơn thân mà Đức Phật A Di Đà đã thị hiện nơi cõi Cực Lạc: Visualization of the Reward body of Amitabha Buddha, i.e. the form in which he appears in the Pure Land.
- 10) Quán tưởng thấy rõ sắc thân của Bồ Tát Quán Thế Âm: Visualization of Avalokitesvara Bodhisattva.
- 11) Quán tưởng thấy rõ sắc thân của Bồ Tát Đại Thế Chí: Visualization of Mahasthamaprapta Bodhisattva.
- 12) Quán tưởng thấy rõ ba vị A Di Đà, Quán Thế Âm, và Đại Thế Chí đầy khắp cả hư không: Visualization of the reward bodies of Amitabha Buddha, Avalokitesvara Bodhisattva, and Mahasthamaprapta Bodhisattva are every where in the space.
- 13) Quán tưởng tạp, khi thì quán tưởng Đức A Di Đà, khi thì quán tưởng Đức Quán Thế Âm, khi thì quán tưởng Đức Đại Thế Chí: A mixing or intermingling visualization among Amitabha Buddha, Avalokitesvara Bodhisattva, and Mahasthamaprapta Bodhisattva.
- 14) Quán tưởng Thượng Bối Sanh, bao gồm thượng phẩm thượng sanh, thượng phẩm trung sanh, và thượng phẩm hạ sanh: Visualization of the rebirth of the three highest grades in the Pure Land, including the highest, the middle, and the lowest of the three highest classes.
- 15) Quán tưởng Trung Bối Sanh, bao gồm trung phẩm thượng sanh, trung phẩm trung sanh, và trung phẩm hạ sanh: Visualization of the rebirth of the middle grades in the Pure Land, including the highest, the middle, and the lowest of the three middle classes.
- 16) Quán tưởng Hạ Bối Sanh, bao gồm hạ phẩm thượng sanh, hạ phẩm trung sanh, và hạ phẩm hạ sanh: Visualization of the rebirth of the lowest grades, including the highest, the middle, and the lowest in the three lowest classes in the Pure Land.
- Thập Lục Tâm:** The sixteen hearts or minds:
- 1) Khổ pháp nhẫn: Patience with Dharmas of Suffering.
- 2) Khổ pháp trí: Wisdom concerning Dharmas of Suffering.
- 3) Khổ loại nhẫn: Patience with Kinds of Suffering.
- 4) Khổ loại trí: Wisdom concerning Kinds of Suffering.
- 5) Tập Pháp nhẫn: Patience with Dharmas of Accumulation.
- 6) Tập Pháp trí: Wisdom concerning Dharmas of Accumulation.
- 7) Tập loại nhẫn: Patience with Kinds of Accumulation.
- 8) Tập loại trí: Wisdom concerning kinds of Accumulation.
- 9) Diệt Pháp nhẫn: Patience with Dharmas of Extinction.
- 10) Diệt Pháp trí: Wisdom concerning Dharmas of Extinction.
- 11) Diệt loại nhẫn: Patience with Kinds of Extinction.
- 12) Diệt loại trí: Wisdom concerning Kinds of Extinction.
- 13) Đạo Pháp nhẫn: Patience with Dharmas of the Way.
- 14) Đạo Pháp trí: Wisdom concerning Dharmas of the Way.

- 15) Đạo loại nhẫn: Patience with Kinds of the way.
- 16) Đạo loại trí: Wisdom concerning Kinds of the way.
- ** Mười lăm tâm đầu tiên dành cho những người đang trong tiến trình tới quả vị thứ nhất: “dự lưu.” Tâm thứ 16 dành cho người đã chứng quả “vị lưu.”—The first fifteen minds are for those who are in the process towards the first fruit of “enter the stream.” The sixteenth mind is for those who are certified to the first fruit of “stream-enter”.

Thập Lực Bồ Tát: Dasa-bodhisattva-balni (skt)—Mười năng lực của vị Bồ Tát theo Kinh Hoa Nghiêm—The ten powers of the Bodhisattva according to the Avatamsaka Sutra:

- 1) Thâm Tâm Lực: Asayabala (skt)—Có tâm dứt khoát tránh xa thế tục—Having a mind strongly turned away from worldliness.
- 2) Tăng Sinh Thâm Tâm Lực: Adhyasaya-bala (skt)—Có một niềm tin vào Phật giáo càng lúc càng mạnh—Having a belief growing ever stronger in Buddhism.
- 3) Phương Tiện Lực: Prayoga-bala (skt)—Năng lực tự tu trong tất cả mọi tu tập Bồ Tát đạo—The power of disciplining himself in all the exercises of Bodhisattvahood.
- 4) Trí Lực: Prajna-bala (skt)—Năng lực trực giác để hiểu tâm thức của mọi chúng sanh—The intuitive power to understand the mentalities of all beings.
- 5) Nguyện Lực: Pranidhana-bala (skt)—Năng lực làm cho mọi lời nguyện được thành tựu—The power of making every prayer fulfilled.
- 6) Hành Lực: Carya-bala (skt)—Năng lực vận hành cho đến khi tận cùng thời gian—The power of working till the end of time.
- 7) Thừa Lực: Yana-bala (skt)—Năng lực tạo ra mọi thừa mà không bao giờ bỏ Đại

Thừa—The power of creating all kinds of conveyance or yana without ever giving up the Mahayana.

- 8) Thần Biến Lực: Vikurvana-bala (skt)—Năng lực tạo thành một thế giới thuần khiết thanh tịnh trong mỗi lỗ lông của da—The power of making a world of immaculate purity in every pore of the skin.
- 9) Bồ Đề Lực: Bodhi-bala (skt)—Năng lực thức tỉnh cho mọi chúng sanh giác ngộ—The power of awakening every being in enlightenment.
- 10) Chuyển Pháp Luân Lực: Dharmacakrapravartana-bala (skt)—Năng lực của sự tuyên thuyết; một phần câu mà kêu gọi đồng bộ những cái tâm của mọi chúng sanh—The power of uttering one phrase which appeals uniformly to the hearts of all beings.

Thập Lực Như Lai: Dasa-tathagata-balani (skt)—Mười đại lực của Phật—Như Lai Cụ Túc Thập Lực—The ten great powers of a Buddha:

- 1) Tri thị xứ phi xứ trí lực: Khả năng biết sự lý là đúng hay chẳng đúng—Complete knowledge of what is right or wrong in every condition—The power of knowing from awakening to what is and what is not the case—Knowing right and wrong—The power to distinguish right from wrong.
- 2) Tri tam thế nghiệp báo Trí lực: Tri Thượng Hạ Trí Lực—Complete knowledge of what is the karma of every being past, present and future—The power of knowing karmic retributions throughout the three periods of time—Knowing what karmic effects follow from which causes.
- 3) Tri chư Thiên giải thoát Tam muội: Complete knowledge of all stages of dhyana liberation and samadhi—The power of knowing all dhyanas, liberations and samadhis—Knowing the various

- balanced states (four dhyanas, eight states of liberation, three samadhi, etc).
- 4) Tri chúng sanh tâm tánh Trí lực: Complete knowledge of the powers and faculties of all beings—The power of knowing all faculties whether superior or inferior—Knowing the superior or inferior makings of others.
 - 5) Tri chủng chủng giải trí lực: Biết được sự hiểu biết của chúng sanh—Complete knowledge of the desires or moral direction of every being—The power of knowing the various realms—Knowing the desires of others.
 - 6) Tri chủng chủng giới trí lực: Biết hết các cảnh giới—Complete knowledge of actual condition of every individual—The power of knowing the various understanding—Knowing the states of others.
 - 7) Tri nhứt thiết sở đạo trí lực: Biết hết phần hành hữu lậu của lục đạo—Complete knowledge of the direction and consequence of all laws—The power of knowing where all paths lead—Knowing the destinations of others, either nirvana or hell.
 - 8) Tri thiên nhân vô ngại trí lực: Thấy biết tất cả sự việc của chúng sanh—Complete knowledge of all causes of mortality and of good and evil in their reality—The power of knowing through the heavenly eye without obstruction—Knowing the past.
 - 9) Tri túc mạng vô lậu trí lực: Biết các đời trước rất xa của chúng sanh—Complete knowledge of remote lives of all beings, the end of all beings and nirvana—The power of knowing previous lives without outflows—Buddha-power to know life and death, or all previous transmigrations.
 - 10) Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực: Biết đoạn hẳn các tập khí—Complete knowledge of the destruction of all illusion of every kind—The power of knowing from having cut off all habits forever—Knowing how to end excesses.
- Thập Ma:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ ma của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát nên mau dùng phương tiện xa rời mười thứ ma này—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of demons of great enlightening beings. Enlightening beings should apply appropriate means to quickly escape these demons.
- ** See Ten ways of getting rid of demons' actions—See Mười điều rời bỏ ma nghiệp của chư Bồ Tát.
- 1) Ngũ uẩn ma, vì sanh các chấp thủ: The demon of the clusters of mental and material elements, giving rise to attachments.
 - 2) Phiền não ma, vì hằng tạp nhiễm: The demon of afflictions, perpetually confusing and defiling.
 - 3) Nghiệp ma, vì hay chướng ngại: The demon of actions, able to obstruct and inhibit.
 - 4) Tâm ma, vì khởi ngã mạn cống cao: The demon of mind, which gives rise to pride.
 - 5) Tử ma, vì bỏ chỗ sanh: The demon of death, which abandons life.
 - 6) Thiên ma, vì tự kiêu căng phóng túng: The demon of heaven, being self-indulgent.
 - 7) Thiện căn ma, vì hằng chấp thủ: The demon of roots of goodness, because of perpetual clinging.
 - 8) Ma tam muội, vì từ lâu say đắm: The demon of concentration, because of long indulgence in the experience.
 - 9) Thiện tri thức ma, vì khởi tâm chấp trước: The demon of spiritual teachers, because of giving rise to feelings of attachment.
 - 10) Bồ Đề pháp trí ma, vì chẳng chịu xả lìa: The demon of phenomenon of enlightenment, because of not wanting to relinquish it.

Thập Ma Nghiệp: Ten kinds of demons' actions—See Mười Thứ Ma Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.

Thập Minh: Ten kinds of insight—See Mười Thứ Minh Của Chư Đại Bồ Tát.

Thập Môn: Mười cửa nối kết giữa thế giới vật chất và hiện tượng—The ten doors or connection between noumena or substance and phenomena (theory and practice):

- 1) Lý luôn đi với sự: Substance (Lý) is always present with the phenomena (Sự).
- 2) Sự luôn đi với lý: The phenomena is always present with substance.
- 3) Sự tùy thuộc vào lý mà tồn tại: The phenomena depend on the substance for its existence.
- 4) Sự phô bày lý: The phenomena can reveal the substance.
- 5) Sự biến mất trong lý: The phenomena (from is unreal) can disappear in the substance.
- 6) Sự có thể che dấu lý: The phenomena can conceal the substance.
- 7) Chân lý chính là sự: The true substance is the phenomena.
- 8) Sự chính là lý: The phenomena is the substance.
- 9) Chân như không phải là sự: True reality is not the phenomena.
- 10) Sự không phải là lý: The phenomena is not the whole substance.

Thập Mục Ngưu Đồi: See Thập Ngưu Đồi.

Thập Nã Loạn: Mười phiền não hay nhiễu loạn trong cuộc sống tu hành—The ten disturbers of the religious life:

- 1) Hào thế: Thế lực—Domineering spirit.
- 2) Tà nhưn pháp: Ngoại đạo pháp—Heretical ways.
- 3) Hung hý: Đùa giỡn hung ác—Dangerous amusements.
- 4) Chiên đà la: Chuyên nghề làm thịt—A butcher's or other low occupations.
- 5) Nhị thừa: Asceticism or selfish Hinayana salvation.

- 6) Bất nam: The condition of an eunuch.
- 7) Dục tưởng: Tư tưởng dâm dục—Lust.
- 8) Nguy hại: Một mình xông vô nhà người—Endangering the character by improper intimacy.
- 9) Cơ hiềm: Chê bai việc làm của người—Contempt.
- 10) Súc dưỡng: Nuôi súc vật—Breeding animals for slaughter.

Thập Ngũ Quán Niệm: Theo Kinh Duy Ma Cật, ngài Duy Ma Cật đã nói về mười lăm pháp quán niệm về không trụ vô vi—According to the Vimalakirti Sutra, Honorable lay man Vimalakirti explained about fifteen modes of contemplation on “staying in the supramundane state” or “non-active state” of a Bodhisattva:

- 1) Tu học môn Không; không lấy không làm chỗ tu chứng: Studying and practicing the immaterial or emptiness without abiding in voidness.
- 2) Tu học môn vô tướng, vô tác, không lấy vô tướng, vô tác làm chỗ tu chứng: Studying and practicing formlessness (nonappearance) and inaction (non pursuit) without abiding in them.
- 3) Tu học pháp Vô Sanh không lấy Vô Sanh làm chỗ tu chứng: Contemplating the reality of noncreation but does not take noncreation as an object of attainment.
- 4) Quán Vô Thường mà không nhàm việc lành (lợi hành): Looking into the impermanence without discarding the performance of good deeds (a Bodhisattva meditates on the truth of Impermanence but does not abandon his work to serve and save sentient beings).
- 5) Quán Thế Gian Khổ mà không ghét sanh tử: Looking into suffering in the world without hating birth and death, i.e. samsara (a Bodhisattva contemplates on suffering but does not reject the world of births and deaths).
- 6) Quán Vô Ngã mà dạy dỗ người không

- nhằm mỗi: Looking into the absence of the ego while continuing to teach all living beings indefatigably.
- 7) Quán Tịch Diệt mà không tịch diệt hẳn; Looking into nirvana with no intention of dwelling in it permanently (a Bodhisattva contemplates on extinction but does not embrace extinction).
- 8) Quán xa lìa (buông bỏ) mà thân tâm tu các pháp lành: Looking into the relinquishment (of nirvana) while one's body and mind are set on the practice of all good deeds (a Bodhisattva meditates on detachment but goes on realizing good things in the world).
- 9) Quán Không Chỗ Về (không quy túc) mà vẫn về theo pháp lành: Looking into the non-existing destinations of all things while the mind is set on practicing excellent actions as true destinations (a Bodhisattva meditates on the homeless nature of all dharmas but continues to orient himself toward the good).
- 10) Quán Vô Sanh mà dùng pháp sanh (nướng theo hữu sanh) để gánh vác tất cả: Looking into the unborn, i.e. the uncreate while abiding in the illusion of life to shoulder responsibility to save others (a Bodhisattva contemplates on the reality of neither-creation-nor-destruction but still undertakes the responsibility in the world of creations and destructions).
- 11) Quán Vô Lậu mà không đoạn các lậu: Looking into passionlessness without cutting off the passion-stream in order to stay in the world to liberate others.
- 12) Quán không chỗ làm (vô hành) mà dùng việc làm (hành động) để giáo hóa chúng sanh: Looking into the state of non-action while carrying out the Dharma to teach and convert living beings (a Bodhisattva contemplates on nonaction but continues always his acts of service and education).
- 13) Quán Không Vô mà không bỏ đại bi: Looking into nothingness (emptiness) without forgetting (abandoning) about great compassion.
- 14) Quán Chánh Pháp Vị (chỗ chứng) mà không theo Tiểu thừa: Looking into the right position (of nirvana) without following the Hinayana habit of staying in it (a Bodhisattva meditates on the position of the True Dharma but does not follow a rigid path).
- 15) Quán các pháp hư vọng, không bền chắc, không nhân, không chủ, không tướng, bốn nguyện chưa mãn mà không bỏ phước đức thiền định trí tuệ. Tu các pháp như thế gọi là Bồ Tát không trụ vô vi: Looking into the unreality of all phenomena which are neither firm nor have an independent nature, impermanence, and are egoless and formless (markless), but since his own fundamental vows are not entirely fulfilled, he should not regard merits, serenity and wisdom as unreal and so cease practicing them.

Thập Ngũ Tâm Thiện Sắc Giới: Fifteen Kinds of Fine-Material-Sphere Wholesome Consciousness—See Mười Lăm Tâm Thiện Thuộc sắc Giới.

Thập Nguyện Bồ Tát: Theo Nghiên Cứu Kinh Lăng Già của Thiền Sư D.T. Suzuki, theo trí tuệ siêu việt các Bồ Tát biết rằng chân lý Bồ Tát vượt khỏi mọi sự định tính và không hề chịu bất cứ hình thức miêu tả nào, nhưng vì tâm các ngài đầy từ bi đối với tất cả chúng sanh, là những kẻ không thể nào bước ra khỏi vòng nước xoáy của hữu và phi hữu, nên các ngài hướng những nguyện ước mãnh liệt của các ngài đến sự cứu độ và giải thoát chúng sanh. Trái tim của chính ngài thì thoát khỏi những chấp trước như những kẻ chưa chứng ngộ thường tôn giữ, mà lại cảm thấy kiên định vì trí tuệ của các ngài đã không phá diệt điều này, và từ đó mà có các bốn nguyện, các phương tiện thiện xảo và các Hóa Thân của các ngài. Nhưng tất cả những gì mà các ngài

làm để làm chín muồi tất cả mọi chúng sanh để đáp ứng yêu cầu của họ và cũng giống như ánh trăng trong nước, các ngài hiện ra đủ mọi hình tướng mà thuyết pháp. Hoạt động của các ngài thuật ngữ Đại Thừa gọi là Vô Công Dụng Hạnh, nghĩa là những hành động không dụng công, không tác động, không mục đích. Khi vị Bồ Tát nhập vào địa thứ nhất gọi là Hoan Hỷ Địa, trong sự nghiệp tu tập tâm linh, ngài phát ra mười lời nguyện bao trùm toàn bộ vũ trụ, trải rộng tới cuối chỗ không gian, đạt đến tận cùng của thời gian, hết tất cả các kiếp và vẫn vận hành không gián đoạn khi có Đức Phật xuất hiện—According to *The Studies in The Lankavatara Sutra*, written by Zen Master D.T. Suzuki, according to his transcendental insight into the truth of things, the Bodhisattva knows that it is beyond all oredicates and not at all subject to any form of description, but his heart full of compassion and love for all beings who are unable to step out of the dualistic whirlpools of “becoming” or not becoming,” he directs his vows towards their salvation and emancipation. His own heart is free from such attachments as are ordinarily cherished by the unemancipated, but that which feels persists, for his insight has not destroyed this, and hence his Purvaprānīdhana, his Upayakausalya, his Nirmanakaya. Yet all that he does for the maturity of all beings in response to their needs, is like the moon reflection in water, showing himself in all forms and appearances he preaches to them on the Dharma. His activity is what is in Mahayana phraseology called “Anabhogacarya,” deeds that are effortless, effectless, and purposeless. When the Bodhisattva enters upon the first stage called Joy or Pramudita, in the career of his spiritual discipline, he makes the following solemn vows, ten in number, which, flowing out of his most earnest determined will, are as all-inclusive as the whole universe, extending to the extremity of space itself, reaching the end of time, exhausting all the number of

kalpas or ages, and functioning uninterruptedly as long as there is the appearance of a Buddha.

- 1) Nguyện thứ nhất—The first vow: Tôn kính và phụng sự hết thảy chư Phật, một vị và tất cả, không trừ ra vị nào—To honour and serve all the Buddhas, one and all without a single exception.
- 2) Nguyện thứ hai—The second vow: Mãi mãi hộ trì giáo pháp của chư Phật—To work for the preservation and perpetuation of the teaching of all the Buddhas.
- 3) Nguyện thứ ba—The third vow: Có mặt khi mỗi Đức Phật xuất hiện, dù bất cứ ở đâu hay bất cứ lúc nào—To be present at the appearance of each Buddha, wherever and whenever it may be.
- 4) Nguyện thứ tư—The fourth vow: Thực hành Bồ Tát hạnh là rộng lớn vô lượng, vô tận, vượt khỏi mọi ô nhiễm, và mở rộng các ba la mật hay đức hạnh toàn hảo đến tất cả chúng sanh—To practice the proper conduct of Bodhisattvahood which is wide and measureless, imperishable and free from impurities, and to extend the Virtues of Perfection (paramitas) towards all beings.
- 5) Nguyện thứ năm—The fifth vow: Đưa chúng sanh bằng những lời lẽ dễ hiểu nhất để đến với giáo lý của chư Phật khiến họ có thể tìm thấy chỗ an trú tối hậu trong trí tuệ của các bậc toàn trí—To induce all beings in the most comprehensive sense of the term to turn to the teaching of the Buddhas so that they may find their final abode of peace in the wisdom of the all-wise ones.
- 6) Nguyện thứ sáu—The sixth vow: Có một nhận thức tự nội về vũ trụ rộng rãi và vô tận trong tất cả các mọi khía cạnh phức tạp của nó—To have an inner perception of the universe, wide and inexhaustible, in all its possible multitudinousness.
- 7) Nguyện thứ bảy—The seventh vow: Thể hội mối tương quan hổ tương xâm nhập

- chặt chẽ của một và tất cả, của tất cả và một, và làm cho mọi quốc độ của chúng sanh thanh khiết như một quốc độ của Phật—To realize the most closely interpenetrating relationship of each and all, of all and each, and to make everyland of beings immaculate as a Buddha-land.
- 8) **Nguyện thứ tám**—The eighth vow: Kết hợp với hết thầy chư Bồ Tát trong sự nhất thể của ý định, trở nên thân thiết với phẩm chất, sự hiểu biết và điều kiện tâm linh của chư Như Lai, khiến cho vị Bồ tát có thể nhập vào mọi giới chúng sanh mà thành tựu Đại Thừa, là giáo pháp vượt khỏi mọi tư nghĩ—To be united with all the Bodhisattvas in oneness of intention, to become intimately acquainted with the dignity, understanding, and psychic condition of the Tathagatas, so that the Bodhisattva can enter any society of beings and accomplish the Mahayana which is beyond thought.
- 9) **Nguyện thứ chín**—The ninth vow: Xoay bánh xe bất thối chuyển mà từ đó thực hiện công việc phổ độ của mình bằng cách tự làm cho mình giống như vị đại y sư hay như viên ngọc Mani—To evolve the never-receding wheel whereby to carry out his work of universal salvation, by making himself like unto the great lord of medicine or wish-fulfilling gem.
- 10) **Nguyện thứ mười**—The tenth vow: Thể chứng sự chứng ngộ tối thượng trong mọi thế giới bằng cách vượt qua các Bồ Tát địa và thành tựu các nguyện ước của mọi chúng sanh bằng một tiếng nói, và trong khi tỏ hiện mình ở trong Niết Bàn, vẫn không ngừng thực hiện các mục đích của quả vị Bồ Tát—To realize the great supreme enlightenment in all the worlds, by going through the stages of Buddhahood, and fulfilling the wishes of all beings with one voice, and while showing himself to be in Nirvana, not to cease from practicing the objects of Bodhisattvahood.
- Thập Nguyện Vương**: The King of the Ten Vows—Samantabhadra—See Thập Đại Nguyện của Bồ Tát Phổ Hiền.
- Thập Ngưu Đồ**: The ten ox-pictures:
- 1) Tìm trâu: Looking for an ox—Seeking the ox.
 - 2) Thấy dấu: Seeing its tracks—Finding the tracks.
 - 3) Thấy trâu: Seeing the ox—First glimpse of the ox.
 - 4) Được trâu: Catching it—Catching the ox.
 - 5) Chăn trâu: Feeding the ox—Taming the ox.
 - 6) Cỡi trâu về nhà: Riding the ox home—Riding the ox home.
 - 7) Quên trâu còn người: Ox dies, man lives—Forgetting the ox—Self alone.
 - 8) Người trâu đều quên: Both dead—Forgetting the ox and self.
 - 9) Trở về nguồn cội: Return whence both came—Returning to the source.
 - 10) Thông tay vào chợ (vào chốn trần ai): Enter the dust—Entering the market place with helping hands.
- Thập Nhãn**: Ten kinds of eyes:
- 1) Nhục nhãn: Eyes of flesh—Ordinary eyes—Worldly eyes.
 - 2) Thiên nhãn: Deva eyes.
 - 3) Huệ nhãn: Wisdom eyes.
 - 4) Pháp nhãn: Dharma eyes.
 - 5) Phật nhãn: Buddha eyes.
 - 6) Trí nhãn: Eyes of judgment.
 - 7) Quang minh nhãn: Eyes shining with Buddha-light.
 - 8) Xuất sinh tử nhãn: Immortal eyes.
 - 9) Vô ngại nhãn: Unhindered eyes.
 - 10) Nhứt thiết trí nhãn: Omniscient eyes.
- Thập Nhân**: Ten Causes—See Thập Nhân Thập Quả.
- Thập Nhân Thập Quả**: Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về thập nhân thập quả như

sau—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten causes and ten effects as follows:

- 1) Dâm Tập Nhân: Habits of lust or the habit of sexual desire.
 - a) Dâm dục phát triển thành thói quen vì sự giao hợp trong đó hai người âu yếm nhau và phát sanh sức nóng kích thích sự ham muốn. Chuyện này cũng giống như việc chà xát hai tay với nhau: Lust grows into a habit because of sexual intercourse in which two people caress each other thereby producing heat that in turn stimulates desire. This is like the heat caused by rubbing the hands together.
 - b) Nhân dâm dục có quả báo là giường sắt nóng, cột đồng, tám địa ngục nóng (giường sắt có nghĩa là sự ham muốn, và cột đồng có nghĩa là sự thèm muốn tình dục): Adultery results in the iron bed, the copper pillar, and the eight hot hells (the bed stands for sexual desire and the pillar for the partner on whom the sinner depends to stimulate his sexual appetite).
 - c) Đức Phật dạy: “Dâm tập giao tiếp, phát ra từ nơi cọ xát mãi không thôi. Như vậy nên lúc chết thấy có lửa sáng, trong đó phát động. Ví dụ như người lấy tay cọ xát nhau thấy có hơi nóng. Hai cái tập nương nhau khởi, nên có việc giường sắt trụ đồng. Cho nên mười phương các Đức Phật nói dâm là lửa dục. Bồ Tát thấy sự dâm dục như tránh hầm lửa.”—The Buddha taught: “Habits of lust and reciprocal interactions which give rise to mutual rubbing. When this rubbing continues without cease, it produces a tremendous raging fire within which movement occurs, just as warmth arises between a person’s hands when he rubs them together. Because these two habits set each other ablaze, there come into being the iron bed, the copper pillar, and other such experiences. Therefore, Thus Come Ones of the ten directions look
- 2) Tham Tập Nhân: Habits of greed (craving).
 - a) Nhân tham lam quả báo là địa ngục lạnh: Covetousness results in the cold hells.
 - b) Đức Phật dạy: “Tham tập giao kết, phát ra thu hút mãi không thôi. Như vậy nên có chứa cái giá lạnh, trong đó lạnh lẽo. Ví dụ người lấy miệng hít gió, thấy có hơi lạnh. Hai cái tập xô đẩy nhau, nên có những việc ba ba, tra tra, la la, như băng lạnh, hoa sen trắng, đỏ, xanh. Vì thế mười phương các Đức Phật nói tham cầu như là nước tham. Bồ Tát nên tránh tham như tránh biển độc.”—The Buddha taught: “Habits of greed and intermingled scheming which give rise to a suction. When this suction becomes dominant and incessant, it produces intense cold and solid ice where freezing occurs, just as a sensation of cold is experienced when a person draws in a blast of wind through his mouth. Because these two habits clash together, there come into being chattering, whimpering, and shuddering; blue, red, and white lotuses; cold and ice; and other such experiences.”
- 3) Mạn Tập Nhân: Habits of arrogance.
 - a) Nhân ngã mạn quả báo là bị rơi vào sông máu biển độc: Conceit results in blood rivers and poisonous seas.
 - b) Đức Phật dạy: “Mạn tập giao lấn, phát ra ỷ nhau, tuôn chảy mãi không thôi. Như vậy nên có cuộn cuộn chảy, chứa sóng thành nước. Như lưỡi ném vị, chảy nước dãi vậy. Hai tập cọ động nhau, nên có các việc sông huyết, tro cát nóng, biển độc, nước đồng, vân vân. Vì thế mười phương Phật gọi ngã mạn là uống nước si. Bồ Tát nên tránh ngạo mạn như tránh chỗ sa lầy lớn.”—Habits of arrogance and resulting friction which give rise to mutual

- intimidation. When it accelerates without cease, it produces torrents and rapids which create restless waves of water, just as water is produced when a person continuously works his tongue in an effort to taste flavors. Because these two habits incite one another, there come into being the river of blood, the river of ashes, the burning sand, the poisonous sea, the molten copper which is poured over one or which must be swallowed, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon self-satisfaction and name it 'drinking the water of stupidity.' Bodhisattvas should avoid arrogance as they would a huge deluge."
- 4) **Sân Tập Nhân:** Habits of hatred (anger)—**Nhân sân hận quả báo là bị thiếu, cắt, đẽo:** Hatred results in emasculation of sex organ—**Đức Phật dạy:** "Sân tập xung đột xen nhau, phát từ nơi giận nhau, kết mãi không thôi. Tâm nóng nảy phát ra lửa, hun đúc khí kết lại thành loại kim. Như vậy nên có các việc đao sơn, kiếm thụ, và phủ việt. Như người bị hàm oan, đả đả sát khí. Hai tập kích thích nhau, nên có các việc bị hình, chém, đâm, đánh, đập. Vì thế mười phương Phật nói nóng giận tên là đao kiếm sắc. Bồ Tát tránh sân như tránh sự tàn sát."—Habits of hatred which give rise to mutual defiance. When the defiance binds one without cease, one's heart becomes so hot that it catches fire, and the molten vapor turns into metal. From it produced the mountain of knives, the iron cudgel, the tree of swords, the wheel of swords, axes and halberds (cây kích), and spears and saws. It is like the intent to kill surging forth when a person meets a mortal enemy, so that he is roused to action. Because these two habits clash with one another, there come into being castration and hacking, beheading and
- 5) **Trá Tập Nhân:** Gian trá lừa đảo quả báo là bị gông cùm roi vọt—**Habits of deceptions (deceitfulness) result in yokes and being beaten with rods—Đức Phật dạy:** "Trá tập dụ nhau, phát từ nơi dối nhau, dẫn dắt không thôi. Vì vậy như dây quấn cây để sống, nước tưới ruộng thì cây cỏ sinh trưởng. Hai tập nhân nhau, nên có các việc gông, xiềng, cùm, xích, roi, đánh, vân vân. Vì thế mười phương Phật gọi gian nguy là giặc hiểm. Bồ Tát nên tránh gian trá như tránh lang sói."—The Buddha taught: "Habits of deception and misleading involments which give rise to mutual guile. When such manuecing continues without cease, it produces the ropes and wood of gallows for hanging, like the grass and trees that grow when water saturates a field. Because these two habits perpetuate one another, there come into being handcuffs and fetters, cangues and locks, whips and clubs, sticks and cudgels, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon deception and name it a 'treacherous crook.' Bodhisattvas fear deception as they would a savage wolf."
- 6) **Cuốn Tập Nhân:** Habits of lying—**Đức Phật dạy:** "Cuốn tập dối nhau, phát từ nơi dối gạt nhau, dối và vu khống mãi không thôi, buông tâm làm gian. Như vậy nên có đồ bần thỉu, bụi bậm ô uế, như bụi theo gió, đều không thấy. Hai tập giao nhau, nên có các việc chìm đắm, vọt, bay. Vì thế mười phương Phật gọi lừa gạt là cướp giết. Bồ Tát tránh dối gạt như tránh rắn độc."—The Buddha taught: "Habits of

- lying and combined fraudulence which give rise to mutual cheating. When false accusations continue without cease, one becomes adept at corruption. From this there come into being dust and dirt, excrement and urine, filth, stench, and impurities. It is like the obscuring of everyone's vision when the dust is stirred up by the wind. Because these two habits augment one another, there come into being sinking and drowning, tossing and pitching, flying and falling, floating and submerging, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon lying and name it 'robbery and murder.' Bodhisattvas regard lying as they would treading on a venomous snake."
- 7) Oan Tập Nhân: Habits of animosity (resentment)—Đức Phật dạy: "Oan tập hiềm nhau, phát từ nơi hàm hận. Như vậy nên có những việc ném đá, ném gạch, nhốt cũi, rọ, như người âm độc, lòng chất chứa các sự ác. Hai tập lẫn át nhau, nên có những việc ném bắt, đánh, bắn. Vì thế mười phương Phật gọi oan gia là quỷ phá hoại. Bồ Tát tránh oan gia như rượu độc."—Habits of animosity and interconnected enmity which give rise to grievances. From this there come into being flying rocks, thrown stones, caskets and closets, cages on wheels, jars and containers, and bags and rods. It is like someone harming others secretly. He harbors, cherishes, and nurtures evil. Because these two habits swallow one another up, there come into being tossing and pitching, seizing and apprehending, striking and shooting, casting away and pinching, and other such experiences. . Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon animosity and name it a 'disobedient and harmful ghost.'
- 8) Kiến Tập Nhân: Habits of views (wrong views)—quả báo của kiến tập là bị tra tấn khảo đảo: Wrong views result in torture—Đức Phật dạy: "Kiến tập giao minh, như thân kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, tà giải, các nghiệp. Phát từ nơi chống trái, sinh ra trái nhau. Như vậy nên có sứ vua, chủ lại cầm văn tịch làm chứng. Ví như người đi đường qua lại gặp nhau. Hai tập giao nhau, nên có các việc tra hỏi, gian trá, xét gạn, khám tra, vạch cứu, soi rõ, và thiện ác đồng tử tay cầm quyển sổ để biện bạch. Vì thế mười phương Phật gọi ác kiến là hàm ái kiến. Bồ Tát tránh các sự thiên chấp hư vọng như xa vũng nước độc."—The Buddha taught: "Habits of views and the admixture of understandings, such as Satkayadrishti, views, moral prohibitions, grasping, and deviant insight into various kinds of karma, which bring about opposition and produce mutual antagonism. From them there come into being court officials, deputies, certifiers, and registrars. They are like people traveling on a road, who meet each other coming and going. Because these two habits influence one another, there come into being official inquiries, baited questions, examinations, interrogations, public investigations, exposure, the youth who record good and evil, carrying the record books of the offenders' arguments and rationalizations, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon evil views and name them the 'pit of views.' Bodhisattvas regard having false and one-sided views as they would standing on the edge of a steep ravine full of poison."
- 9) Uổng Tập Nhân: Habits of injustice (unfairness)—Đức Phật dạy: "Uổng tập

- xen nhau, phát từ nơi vu báng. Như vậy cho nên có các việc hai hòn núi đá ép lại, nghiền, xay. Ví dụ đũa giặc dèm pha, hại người lương thiện. Hai tập xô đẩy nhau, nên có các việc giằng, ép, đè, nén, lọc, cân. Vì thế mười phương Phật gọi vu oan là cọp biết dèm nói. Bồ Tát tránh sự vu oan như tránh sét đánh.”—Habits of injustice and their interconnected support of one another; they result in instigating false charges and libeling. From them are produced crushing between mountains, crushing between rocks, stone rollers, stone grinders, plowing, and pulverizing . It is like a slanderous villain who engages in persecuting good people unjustly. Because these two habits join ranks, there come into being pressing and pushing, bludgeons and compulsion, squeezing and straining, weighing and measuring, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon harmful accusations and name them a ‘treacherous tiger.’ Bodhisattvas regard injustice as they would a bolt of lightning.”
- 10) Tụng Tập Nhân: Habits of litigation (disputation)—Đức Phật dạy: “Tụng tập giao huyên, phát từ che dấu. Như vậy nên có những việc gương soi thấy tỏ rõ, ví như giữa mặt trời không thể dấu hình ảnh. Hai tập bày ra, nên có các bạn ác tố cáo, nghiệp cảnh hỏa châu, vạch rõ và đối nghiệm nghiệp đời trước. Vì thế mười phương Phật gọi che dấu là âm tặc. Bồ Tát tránh che dấu như bị đội núi cao đi trên biển cả.”—Habits of litigation and the mutual disputations which give rise to covering. From them there are produced a look in the mirror and illumination by the lamp. It is like being in direct sunlight. There is no way one can hide one’s shadow. Because these two habits bicker back and forth, there come into being evil companions, the mirror of karma, the fiery pearl, exposure of past karma, inquests, and other such experiences. Therefore, all the Thus Come Ones of the ten directions look upon covering and name it a ‘yin villain.’ Bodhisattvas regard covering as they would having to carry a mountain atop their heads while walking upon the sea.”
- Thập Nhẫn:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 29—Thập Nhẫn, có mười loại nhẫn. Chư Bồ Tát được mười nhẫn này thời được đến nơi vô ngại nhẫn địa của tất cả Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of acceptance. Enlightening Beings who attain these ten acceptances will manage to arrive at the stage of unhindered acceptance.
- 1) Âm thanh nhẫn: They are acceptance of the voice of the Teaching.
 - 2) Thuận nhẫn: Conformative acceptance.
 - 3) Vô sanh pháp nhẫn: Acceptance of the nonorigination of all things.
 - 4) Như huyễn nhẫn: Acceptance of illusoriness.
 - 5) Như diệm nhẫn: Acceptance of being miragelike.
 - 6) Như mộng nhẫn: Acceptance of being dreamlike.
 - 7) Như hưởng nhẫn: Acceptance of being echolike.
 - 8) Như huyễn nhẫn: Acceptance of being like a reflection.
 - 9) Như hóa nhẫn: Acceptance of being fanthomlike.
 - 10) Như hư không nhẫn: Acceptance of being spacelike.
- Thập Nhất Sắc:** Mười một loại sắc—Eleven kinds of rupa—See Sắc (C).
- Thập Nhị Bộ Kinh:** Twelve sutras (which are classifications of the Buddha’s teachings.
- 1) Khế Kinh: Sutra (skt)—Những bộ kinh lớn ghi lại những lời Phật dạy hay toàn bộ Phật Pháp—Large volumes of the Buddha teachings; sutra is also often used in general to refer to all Buddha Teachings.

- 2) Kỳ Dạ: Geya (skt)—Giáo thuyết mà Đức Phật lặp lại lời thuyết giảng của Ngài bằng thi thơ—Teachings in which the Buddha repeats his verbal teaching in poetry.
- 3) Thọ Ký: Vyakarana (skt)—Những lời Đức Phật thọ ký cho các đệ tử của Ngài—Doctrine containing Buddha giving prophecies of attaining Buddhahood for his disciples.
- 4) Phúng Tụng: Gatha (skt)—Doctrine for chanting such as Amitabha Buddha Sutra.
- 5) Tự Thuyết: Vdana (skt)—Những kinh mà Đức Phật tự thuyết, chứ không cần phải đợi ai hỏi—Sutras the Buddha taught without anyone asking a question, such as the Amitabha Buddha Sutra, etc.
- 6) Nhơn Duyên: Nidana (skt)—Những kinh điển mà Đức Phật dựa vào điều kiện hay hoàn cảnh bên ngoài để giáo thuyết như Kinh Hoa Nghiêm—Sutras in which the Buddha relied on a condition or circumstance to teach, such as the Avatamsaka Sutra.
- 7) Thí Dụ: Avadana (skt)—Kinh điển Đức Phật dùng những thí dụ để giáo thuyết—Sutras where the Buddha uses an example to teach the Dharma.
- 8) Bổn Sự: Ituraka (skt)—Kinh điển nói về giáo thuyết và bổn hạnh của các Đức Phật thời quá khứ—Teachings where the Buddha speaks of the actions or the Dharma Past Buddhas taught.
- 9) Bổn Sanh: Jataka (skt)—Kinh điển nói về Đức Phật Thích Ca trong những đời quá khứ khi Ngài còn là Bồ Tát—Teachings giving accounts of the practices of Sakyamuni Buddha while he was still a Bodhisattva cultivating to attain Buddhahood.
- 10) Phương Quảng: Vaipulya (skt)—Những kinh điển Đại Thừa từ thấp đến cao như Kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm và Đại Bát Niết Bàn, vân vân—Various Mahayana
- Sutras which are encompassing all Dharmas from lowest to highest level, such as the Dharma Flower Sutra, Avatamsaka Sutra, Maha-Nirvana Sutra, etc.
- 11) Vị Tăng Hữu: Adbhutadharma (skt)—Kinh điển nói về những thần thông siêu việt, ngoài sức tưởng tượng của phàm phu—Sutras which teach various extremely extraordinary spiritual penetrations beyond the scope of the unenlightened sentient beings.
- 12) Luận Nghị: Upadesa (skt)—Những luận nghị về kinh điển Phật pháp—Commentaries and explanations of the Buddha's teachings.
- Thập Nhị Chân Như:** Mười hai chân như—The twelve aspects of the Bhutatathata:
- 1) Chân như: Void—Immaterial.
 - 2) Pháp giới: Dharma—As the medium of all things.
 - 3) Pháp tánh: As the nature of all things.
 - 4) Bất hư vọng tánh: Reality contra the unreality of phenomena.
 - 5) Bất biến dịch tánh: Immutability contra mortality and phenomenal variation.
 - 6) Bình đẳng tánh: Universal—Undifferentiated.
 - 7) Ly sanh tánh: Immortal—Apart from birth and death—Creation and destruction.
 - 8) Pháp định: Eternal—Nature ever sure.
 - 9) Pháp tánh: The abode of all things.
 - 10) Thực tế (chỗ chân thật của chư pháp): The bound of all reality.
 - 11) Hư không giới: Immortality—The void—The realm of space.
 - 12) Bất tư nghì giới: The realm beyond thought of expression.
- Thập Nhị Chân Thật Hảo Tâm Bồ Thí Nhân:** Mười hai hạng người chân thật hảo tâm bồ thí—twelve kinds of people who have a truly good heart and genuinely give.

- 1) Làm việc lợi ích cho người mà chẳng cần trả ơn: benefit others without asking for anything in return.
 - 2) Làm việc giúp đỡ cho người mà chẳng cần quả báo: Help others without wishing for something in return.
 - 3) Cúng dường cho người mà chẳng cần sự báo ơn: Make offerings to others without wishing for compensation, not even to be thanked.
 - 4) Tự nhún nhường để làm cho lòng muốn của kẻ khác được đầy đủ: Lower themselves, or less emphasis on self-importance, so others' wishes will be fully realized.
 - 5) Việc khó bỏ xả mà bỏ xả được: Let go of things that are difficult to let go.
 - 6) Việc khó nhịn mà nhịn được: Tolerate things that are difficult to tolerate.
 - 7) Việc khó làm mà làm được: Able to accomplish things that are difficult to accomplish.
 - 8) Việc khó cứu mà cứu được: Able to rescue when it is difficult to rescue.
 - 9) Chẳng luận thân sơ, cũng vẫn cứ một lòng lấy cái tâm bình đẳng như nhau ra mà cứu giúp và làm đúng như sự thật: Do not discriminate between relatives or strangers, but maintain an equal and fair mind in helping others as well as carrying out conducts that are proper to the truths.
 - 10) Hễ miệng nói tốt là thực hành được ngay lời nói tốt ấy, có nghĩa là ngôn hành tương ứng: If able to speak of goodness, then they should be able to "make good" what they say. This means speech and action are consistent with one another.
 - 11) Tâm hiền thường làm các việc tốt mà miệng chẳng khoe khoang: Kind and gentle souls who often carry out wholesome conducts without boasting to everyone.
 - 12) Ý nghĩ chỉ đơn thuần là muốn giúp đỡ cho người mà thôi, chớ chẳng cần danh vọng, khen tặng, hay lợi ích chi cho mình: Their only intent is simply to help others. Otherwise, they do not hope for fame, praise, notoriety or for self-benefits.
- Thập Nhị Chung Sanh Tử:** Thập Nhị Phẩm Sanh Tử—Mười hai loại sanh tử—The twelve kinds of life and death:
- 1) Vô Dư Tử: Arhat (skt)—Final separation from mortality of the arhat, with no remains of its causing return—See A La Hán, A La Hán Quả, and Tứ Thánh Quả.
 - 2) Độ U Tử: Anagamin (skt)—Final death and no rebirth—See A Na Hàm, and Tứ Thánh Quả.
 - 3) Hữu Dư Tử: Tư Đà Hàm—Once-returner—See Sakradagamin (skt) and Tứ Thánh Quả.
 - 4) Học Độ Tử: Tu Đà Huôn—Dự Lưu hay Thất Lai—Stream-enterer or seven advancing rebirths of the Srta-apanna—See Srota-apanna (skt), and Tứ Thánh Quả.
 - 5) Vô Số Tử: Hạng người với bát nhẫn trí—Rebirths as human beings with eight ksanti or powers of patience endurance.
 - 6) Hoan Hỷ Tử: Hạng người chịu tu tập Nhất Thiên—Rebirths as human beings with mental development powers.
 - 7) Số Số Tử: hạng người ác giới—rebirths as evil human beings.
 - 8) Hối Tử: Rebirths as ordinary human beings.
 - 9) Hoạn Tử: Hạng người cô độc cùng khổ—Rebirths as extremely solitary and miserable human beings.
 - 10) Phục Khổ Tử: Súc sanh—Rebirths as animals.
 - 11) Thiêu Lạn Tử: Sanh tử trong địa ngục—Rebirths in the hells.
 - 12) Cơ Khát Tử: The births-cum-deaths of hungry ghosts.
- Thập Nhị Du Kinh:** Dvadasaviharana sutra (The life of Sakyamuni to his twelfth year).

Thập Nhị Duyên Khởi: The twelve links of “Cause and Effect” or “Karmic Causality.”

- 1) Vô minh: Ignorance—Unenlightenment.
- 2) Hành: Action—Moving—Activity—Conception—Disposition.
- 3) Thức: Consciousness.
- 4) Danh sắc: Name and Form.
- 5) Lục Nhập: Six Organs (mắt, tai mũi, lưỡi, thân, ý/eye, ear, nose, tongue, body, mind).
- 6) Xúc: Contact—Touch.
- 7) Thọ: Feeling or Perception—Sensation.
- 8) Ái: Thirst—Desire—Craving—Attachment.
- 9) Thủ: Grasping—Laying hold of.
- 10) Hữu: Being—Existing—Owning or Possessing.
- 11) Sanh: Birth.
- 12) Lão Tử: Old Age, Illness and Death.

Vì vô minh mà tâm nẩy vọng động. Vọng động là mắc xích thứ hai. Nếu tâm vọng động, mọi thứ vọng động từ từ sinh khởi là Hành. Do Hành mà có Tâm Thức, mắc xích thứ ba. Do Thức mà có Cảnh, là mắc xích thứ tư. Do cảnh mà khởi lên mắc xích thứ năm là Danh Sắc. Danh sắc hợp nhau lại để thành lập mọi thứ khác và dĩ nhiên trong thân chúng sanh khởi lên sáu căn. Khi sáu căn nẩy tiếp xúc với nội và ngoại trần thì mắc xích thứ sáu là Xúc khởi dậy. Sau Xúc là mắc xích thứ bảy Cảm Thọ. Khi những vui, buồn, thương, giận, ganh ghét, vân vân đã được cảm thọ thì mắc xích thứ tám là Ái sẽ khởi sinh. Khi luyến ái chúng ta có khuynh hướng giữ hay Thủ những thứ mình có, mắc xích thứ chín đang trở dậy. Chúng ta luôn luôn nắm giữ sở hữu chứ không chịu buông bỏ, mắc xích thứ mười đang cột chặt chúng ta vào luân hồi sanh tử. Do Hữu mà có Sanh (mắc xích thứ mười một), Lão, Bệnh, Tử (là mắc xích thứ mười hai)—Because of ignorance, the mind is moved. This Moving is the second link. If the mind is moved, it will move everything. So everything else comes into being due to that initial Moving.

Subsequent to this Moving, the third link of Consciousness arises. Owing to the consciousness wrong views arise, that's the fourth link. Because of the wrong views, arising the fifth link of Form and Name. Form (visible), Name (invisible) combine themselves together to form everything else and of course there arises the Six Roots or Six Senses. When the six senses come into contact with the internal and external, the sixth link of Contact arises. After the arising of Contact, Perception or Feeling is brought forth. When happiness, unhappiness, anger, love, jealousy, etc are all perceived, the eighth link of attachment arises. When we attached to our perceptions, we have a tendency to grasp on whatever we have. It's very difficult to detach ourselves from them, the ninth link of Grasping arises. We always grasp our feelings very strongly and never let go what we grasp in hands, the tenth link of Owning or Possessing arises to bind us tightly with the samsara. Subsequent to Owning, there will arise Birth (the eleventh link), Old Age, Illness and Death (the twelfth link).

Thập Nhị Dược Xoa Đại Tướng: Theo Kinh Dược Sư, có mười hai vị Dược Xoa đại tướng—According to the Bhaiṣajyaguru vaidurya Prabhasa Sutra, there are twelve Yaksha generals, they are :

- 1) Cung tì la Đại tướng: General Kumbhira.
- 2) Phạt chiếc la đại tướng: General Vajra.
- 3) Mê-Súy-La đại tướng: General Mihira.
- 4) An-Đế-La đại tướng: General Andira.
- 5) Át Nể La đại tướng: General Majira.
- 6) San-Đế-La đại tướng: General Shandira.
- 7) Nhơn Đạ La đại tướng: General Indra.
- 8) Ba Di La đại tướng: General Pajra.
- 9) Ma Hổ La đại tướng: General Makuram.
- 10) Chơn Đạ La đại tướng: General Sindura.
- 11) Chiêu Đổ La đại tướng: General Catura.
- 12) Tỳ Yết La đại tướng: General Vikarala.

---Mười hai vị đại tướng nầy mỗi vị đều có bảy ngàn Dược Xoa làm quyến thuộc đồng cất

tiếng bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, hôm nay chúng tôi nhờ oai lực của Phật mà được nghe danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, không còn tâm sợ sệt trong các đường ác thú nữa. Chúng tôi cùng nhau, đồng một lòng trọn đời quy-y Phật, Pháp, Tăng, thế sẽ gánh vác cho chúng hữu tình, làm việc nghĩa lợi đưa đến sự nhiều ích an vui. Tùy nơi nào hoặc làng xóm, thành, nước, hoặc trong rừng cây vắng vẻ, nếu có kinh này lưu bố đến hay có người thọ trì danh hiệu Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai và cung kính cúng dường Ngài, thì chúng tôi cùng quyến thuộc đồng hộ vệ người ấy thoát khỏi tất cả ách nạn và khiến họ mong cầu việc chi cũng đều được thỏa mãn. Nếu có ai bị bệnh hoạn khổ ách, muốn cầu cho khỏi thì cũng nên đọc tụng kinh này và lấy chỉ ngũ sắc gút danh tự chúng tôi, khi đã được như lòng mong cầu thì mời mở gút ra.

Each of the twelve Yaksha General has an army of seven thousand Yakshas. The unanimously pledged to the Buddha. “Lokajyestha, by the Buddha’s power, we have learned of the name Lokajyestha Bhaisajyaguru vaidurya Prabhasa Tathagata, we have no more fear or evil rebirth. We all sincerely take refuge in the Buddha, the Dharma and the Sangha for the rest of our natural lives. We will serve all beings, promote their benefit and comfort. Any town or village, country or forest, wherever this Sutra is preached, and wherever the name Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata is venerated, we and our army will protect the faithful and rescue them from calamity. All their wishes will be fulfilled. Those in sickness and danger should recite this sutra. They should take a five colored skein, and tie it into knots to form our names. They can untie the knots when the wishes are fulfilled.

Thập Nhị Đại Thừa Kinh: Anga or Tripitaka (skt)—Mười hai bộ kinh Đại Thừa gồm nhiều thể loại khác nhau—The twelve

divisions of Mahayana canon—The twelve kinds of Buddhist scriptures distinguished according to different styles of exposition:

(A) Arranged in Pali Scriptures—Sắp xếp trong Kinh Tạng Pali.

1) Tu-Đa-La (Khế Kinh): Sutra (skt)—Kinh Trường hàng là những bài pháp dài, ngắn hay trung bình do Đức Phật thuyết giảng trong nhiều trường hợp như kinh Hạnh Phúc, Kinh Trân Bảo, kinh Từ Tâm, vân vân—The Buddha’s exposition of the Dharma in prose. These are short, medium, and long discourses expounded by the Buddha on various occasions, such as the Discourse on Blessings (Mangala Sutta), The Jewel Discourse (Ratana Sutta), Discourse on Goodwill (Metta Sutta), etc.

2) Kỳ Dạ (dịch theo mới là Ứng Tụng—dịch theo cũ là Trùng Tụng): Geya (skt)—Kệ trùng tụng, có nghĩa là lặp lại kinh văn giảng thuyết ở đoạn trên (xưa Đức Phật vì muốn lợi lạc chúng sanh nên sau khi thuyết giảng cho các Tỳ Kheo ngài đã đặt tụng giải thích cho người đời sau), như Kinh Tương Ứng Bộ—Singing—songs, or verses which repeat the ideas already expressed in the preceding prose, in honour of the saints, such as the Sagathavagga of the Samyutta Nikaya.

3) Già Đà (Phúng tụng—Cô khởi tụng hay những bài kệ chưa có trong bài thuyết giảng. Già Đà gồm những bài kệ trong Kinh Pháp Cú, Trưởng Lão Tăng Kệ, Trưởng Lão Ni Kệ, vân vân: Gatha (skt)—Verses containing ideas not expressed in prose. Gatha includes verses found in the The Way of Truth (Dhammapada), Psalms of the Brethren (Theragatha), and Psalms of the Sisters (Therigatha), etc.

4) Ni Đà Na: Nidana (skt)—Thuyết giảng như duyên—Narratives of the past which explain a person’s present state.

- 5) Y Đế Mục Đa Già: Itivrttaka (skt)—Itivuttaka (p)—Nói về tiền thân của các vị đệ tử của Phật. Itivuttaka gồm 112 bài thuyết pháp của Đức Phật nằm trong bộ Tạng A Hàm—Narratives of past lives of the Buddha's disciples. Itivuttaka includes 112 discourses in the Khuddaka Nikaya.
- 6) Xà Đa Già (Bổn Sanh): Jataka (skt)—Bổ Sanh Kinh, gồm 547 chuyện kể về tiền thân Đức Phật—Jataka includes 547 birth-stories or narratives of past lives of the Buddha.
- 7) A-Phù-Đạt-Ma (Vị Tăng Hữu): Adbhutadharma (skt)—Vị Tăng Hữu, thuyết về những pháp vi diệu mà Phật hay chư Thiên đã từng thực hành. Kinh Vị Tăng Hữu gồm những bài kinh trong Kinh Trung A Hàm—Accounts of miracle or wonderful dharmas performed by the Buddha or a deva. The Adbhutadharma includes a portion of the Majjhima Nikaya.
- 8) A-Ba-Đà-Na (Thí Dụ): Avadana (skt)—Kinh Thí Dụ—An exposition of the Dharma through allegories.
- 9) Ưu-Ba-Đề-Xá: Upadesa (skt)—Kinh Luận Nghị, thuyết về lý luận—Discussions of doctrine.
- 10) Ưu Đà Na (Tự Thuyết): Udana (skt)—Kinh Vô Vấn Tự Thuyết, hay kinh mà Đức Phật tự thuyết vì thấy nhu cầu cần thiết của chúng sanh, chứ không cần đợi ai hỏi, như Kinh A Di Đà, và một phần của Tạng A Hàm—Sutra which spoken voluntarily without being asked. An exposition of the Dharma by the Buddha without awaiting questions or requests from his disciples, i.e. Amitabha Sutra, and a portion of the Khuddaka Nikaya.
- 11) Tỳ Phật Lược (Phương Quảng): Vaipulya (skt)—Phương Quảng—An extensive exposition of principles of truth.
- 12) Hòa Ca La (Thọ Ký): Vyakarana (skt)—Veyyakarana (p)—Kinh Thọ Ký, Phật nói về tương lai thành Phật của những vị đệ tử của Ngài—Prophecies by the Buddha regarding his disciples' attainment of Buddhahood.
- (B) Sắp xếp trong Kinh Tạng Trung Hoa—Arranged in Chinese Scriptures.
- 1) Chánh Kinh: Principal Sermons.
 - 2) Ca Vịnh: Metrical Pieces.
 - 3) Ký Thuyết: Prophecies.
 - 4) Kệ Tha: Verses.
 - 5) Nhơn Duyên: Introductory Parts.
 - 6) Tuyển Lục: Selections—Quotations.
 - 7) Bổn Khởi: Story of the Past.
 - 8) Thử Thuyết: This is said.
 - 9) Sanh Khởi: Birth Places.
 - 10) Quảng Giải: Detailed Explanations.
 - 11) Vị Tăng Hữu: Wonderful Dharmas.
 - 12) Thuyết Nghĩa: Explanation of Meaning.
- Thập Nhị Duyên Khởi:** See Thập Nhị Nhân Duyên.
- Thập Nhị Hạnh Đầu Đà:** Hạnh tu đầu đà nhằm giúp hành giả thanh tịnh thân tâm và giải thoát khỏi tham dục về ăn uống, áo quần, nơi ở. Có 12 phép tu đầu đà quan hệ đến quần áo, thực phẩm, và nơi ở—Ascetic practices help practitioners purify the body and mind and free from the desire of food, clothing and shelter. There are twelve kinds of dhuta relating to release from ties to clothing, food, and dwelling.
- 1) Mặc áo nạp y hay phẩn tảo y, thứ áo khâu lại bằng những mảnh vải mà người ta đã vứt đi: Garments of cast-off rags.
 - 2) Chỉ có tam y hay ba loại áo Tăng Già Lê, Uất Đa La, và An Đà Hội: To wear only three garments.
 - 3) Chỉ ăn đồ khất thực, chứ không nhận đồ ăn của người khác mời: Eat only food begged.
 - 4) Chỉ ăn sáng và bữa Ngọ là chính (không ăn sau giờ Ngọ, nghĩa là sau 1 giờ chiều): Eat only breakfast and the main noon meal.

- 5) Nhất tọa thực, nghĩa là chỉ ăn đúng buổi chứ không ăn vặt: No food between them (breakfast and the noon meal).
- 6) Tiết Lượng Thực: Ăn uống tiết độ, chỉ được ăn cơm và thức ăn đựng trong bát khất thực của mình, hết thì thôi, chứ không lấy thêm—Eat with limited amount, only eat what you have in the begging bowl without asking for more.
- 7) A Lan Nhã Xứ hay Viễn Ly Xứ, tức là ở nơi đồng không mông quạnh xa hẳn nơi dân cư: Dwelling as a hermit.
- 8) Trủng Gian Tọa: Ở nơi mồ mã nghĩa địa—Dwelling among tombs.
- 9) Thụ Hạ Tọa: Ở dưới gốc cây—Dwelling under a tree.
- 10) Lộ Địa Tọa: Ở nơi trống trải không cần có thứ gì che mát—Dwelling under the open sky.
- 11) Tùy tọa: Chỗ nào cũng có thể ở được— Dwelling anywhere.
- 12) Thường tọa bất ngọa: Thường ngồi chứ không nằm—Sitting and not lying down.
- Thập Nhị Loại Chúng Sanh:** Twelve categories of living beings—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bảy, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về mười hai loại chúng sanh—In the Surangama Sutra, book Seven, the Buddha reminded Ananda about the twelve categories of living beings.
- 1) Noãn sanh (trứng sanh): Born through egg—Bởi nhân thể giới hư vọng luân hồi, động điên đảo, hòa hợp với khí thành tám vạn bốn nghìn loài bay, bơi loạn tưởng. Như vậy nên có loài từ trứng sinh, lưu chuyển trong các quốc độ, như loài cá, chim, rùa, rắn, đầy dẫy trong thế giới— Through a continuous process of falseness, the upside-down state of movement occurs in this world. It unites with energy to become eighty-four thousand kinds of random thoughts that either fly or sink. From this there come into being the egg kalalas which multiply throughout the lands in the form of fish, birds, amphibians, and reptiles, so that their kinds abound.
- 2) Thai sinh: Born through womb—Bởi nhân thể giới tạp nhiễm luân hồi, đục điên đảo, hòa hợp thành tám vạn bốn nghìn loài hoành thụ, loạn tưởng. Như vậy nên có loài từ thai sinh, như người, vật, tiên, rồng, đầy dẫy khắp thế giới—Through a continuous process of defilement, the upside-down state of desire occurs in this world. It unites with stimulation to become eighty-four thousand kinds of random thoughts that are either upright or perverse. From this there come into being the womb arbudas, which multiply throughout the world in the form of humans, animals, dragons, and immortals until their kinds abound.
- 3) Thấp sinh: Born through moisture—Bởi nhân thể giới chấp trước luân hồi, thù điên đảo, hòa hợp khí nóng thành tám vạn bốn nghìn loài phiên phúc loạn tưởng. Như vậy nên có loài từ chỗ ẩm thấp sinh, như các loài trùng, sâu bọ, vân vân, lưu chuyển đầy dẫy quốc độ—Through a continuous process of attachment, the upside-down state of inclination occurs in this world. It unites with warmth to become eighty-four thousand kinds of random thoughts that are vacillating and inverted. From this there come into being through moisture the appearance of peshis, which multiply throughout the lands in the form of insects and crawling invertebrates, until their kinds abound.
- 4) Hóa sinh: Born through transformation—Bởi nhân thể giới biến dịch luân hồi, giả điên đảo, hòa hợp xúc thành tám vạn bốn nghìn loạn tưởng tân cổ. Như vậy có loài tự biến hóa sinh, như loài thay vỏ, thoát xác bay đi, lưu chuyển đầy dẫy quốc độ— Through a continuous process of change, the upside-down state of borrowing occurs

- in this world. It unites with contact to become eighty-four thousand kinds of random thoughts of new and old. From this there come into being through transformation the appearance of ghanas, which multiply throughout the lands in the form of metamorphic flying and crawling creatures, until their kinds abound.
- 5) **Sắc tướng sanh:** Born through form—Bởi nhân thế giới lưu ngại luân hồi, chướng điên đảo, hòa hợp chấp trước thành tám vạn bốn nghìn tinh diệu loạn tưởng, như vậy nên có loài sắc tướng sanh, như loài tinh minh, xấu tốt, lưu chuyển đầy dẫy trong quốc độ—Through a continuous process of restraint, the upside-down state of obstruction occurs in this world. It unites with attachment to become eighty-four thousand kinds of random thoughts of refinement and brilliance. From this there come into being the ghanas of appearance that possess form, which multiply throughout the lands in the form of auspicious and inauspicious essences, until their kinds abound.
- 6) **Vô sắc tướng sanh:** Formless beings—Bởi nhân thế giới tiêu tán luân hồi, hoặc điên đảo, hòa hợp u ám thành tám vạn bốn nghìn âm ẩn loạn tưởng. Như vậy nên có loài vô sắc sinh, như loài không tán tiêu trầm lưu chuyển đầy dẫy trong quốc độ—Through a continuous process of annihilation and dispersion, the upside-down state of delusion occurs in this world. It unites with darkness to become eighty-four thousand kinds of random thoughts of obscurity and hiding. From this there come into being the ghanas of formless beings, which multiply throughout the lands as those that are empty, dispersed, annihilated, and submerged until their kinds abound.
- 7) **Tướng tướng sanh:** Beings with thought—Bởi nhân thế giới vọng tưởng luân hồi, ảnh điên đảo, hòa hợp với ‘nhớ’ thành tám vạn bốn nghìn tiềm kiết loạn tưởng. Như vậy nên có loài tướng tướng sanh, như là quỷ thần, tinh linh, lưu chuyển đầy dẫy trong quốc độ—Through a continuous process of illusory imaginings, the upside-down state of shadows occurs in this world. It unites with memory to become eighty-four thousand kinds of random thoughts that are hidden and bound up. From this there come into being the ghanas of those with thought, which multiply throughout the lands in the form of spirits, ghosts, and weird essences, until their kinds abound.
- 8) **Vô tướng sanh:** Beings without thought—Bởi nhân thế giới ngu độn luân hồi, si điên đảo, hòa hợp ngu ngơ, thành tám vạn bốn nghìn khô khan loạn tưởng. Như vậy nên có loài vô tướng sinh, như loài tinh thân hóa ra thảo mộc kim thạch, lưu chuyển đầy dẫy quốc độ—Through a continuous process of dullness and slowness, the upside-down state of stupidity occurs in this world. It unites with obstinancy to become eighty-four thousand kinds of random thoughts that are dry and attenuated. From this there come into being the ghanas of those without thought, which multiply throughout the lands as their essence and spirit change into earth, wood, metal, or stone, until their kinds abound.
- 9) **Chẳng phải có sắc tướng sinh:** Beings not totally endowed with form—Bởi nhân thế giới tương đãi luân hồi, nguy điên đảo, hòa hợp nhiễm thành tám vạn bốn nghìn nhân y loạn tưởng. Như vậy nên có các loài chẳng phải có sắc tướng sinh, như loài thủy mẫu, lưu chuyển đầy dẫy quốc độ—Through a continuous process of parasitic interaction, the upside-down state of simulation occurs in this world. It unites with defilement to become eighty-four

- thousand kinds of random thoughts of according and relying. From this there come into being those not totally endowed with form, who become ghanas of form which multiply throughout the lands until their kinds abound, in such ways as jellyfish that use shrimp for eyes.
- 10) **Chẳng phải vô sắc sinh:** Beings not totally lacking form—Bởi nhân thế giới tương dẫn luân hồi, tính điên đảo, hòa hợp với phù chú mà thành tám vạn bốn nghìn hộ triệu loạn tướng. Như vậy nên có loài chẳng phải không sắc sinh, như loài yểm chú, lưu chuyển đầy dẫy quốc độ—Through a continuous process of mutual enticement, an upside-down state of the nature occurs in this world. It unites with mantras to become eighty-four thousand kinds of random thoughts of beckoning and summoning. From this there come into being those not totally lacking form, who take ghanas which are formless and multiply throughout the lands, until their kinds abound, as the hidden beings of mantras and incantations.
- 11) **Chẳng phải có tướng sinh:** Beings not totally endowed with thought—Bởi nhân thế giới hợp vọng luân hồi, vọng điên đảo, hòa hợp với các chất khác thành tám vạn bốn nghìn hộ loạn tướng. Như vậy nên có các loài chẳng phải có tướng sinh, như loài bồ lao, lưu chuyển đầy dẫy quốc độ—Through a continuous process of false unity, the upside-down state transgression occurs in this world. It unites with unlike formations to become eighty-four thousand kinds of random thoughts of reciprocal interchange. From this come into being those not totally endowed with thought, which become ghanas possessing thought and which multiply throughout the lands until their kinds abound in such forms as the varata, which turns a different creature into its own species.
- 12) **Chẳng phải không tướng sinh:** Beings not totally lacking thought—Bởi nhân thế giới oán hại luân hồi, sát điên đảo, hòa hợp quái thành tám vạn bốn nghìn loài tướng ăn thịt cha mẹ. Như vậy nên có các loài chẳng phải không tướng, mà vô tướng, như loài thổ cừu và chim phá cảnh, lưu chuyển đầy dẫy quốc độ—Through a continuous process of empty and harm, the upside-down state of killing occurs in this world. It unites with monstrosities to become eighty-four thousand kinds of random thoughts of devouring one's father and mother. From this there come into being those not totally lacking thought, who take ghanas with no thought and multiply throughout the lands, until their kinds abound in such forms as the dirt owl, which hatches its young from clods and dirt, and which incubates a poisonous fruit to create its young. In each case, the young thereupon eat the parents.
- Thập Nhị Môn Luận:** Dvadasanikaya sastra (skt)—Thập Nhị Môn Luận được Ngài Long Thọ biên soạn, nguyên bản tiếng Phạn đã bị thất lạc, nhưng dịch bản Hán Văn hiện vẫn còn tồn tại. Tác phẩm này có tất cả 12 chương, chủ đích nhằm cải sửa những sai lầm của các nhà Phật giáo Đại Thừa thời bấy giờ—The Dvadasanikaya Sastra or the Twelve Gates was composed by Nagarjuna, which is not known in Sanskrit, but is preserved in Chinese translation. It has twelve chapters in all, and is devoted chiefly to correcting the errors of the Mahayanists themselves at that time.
- Thập Nhị Nguyên Cửa Dược Sư Lưu Ly Quang Phật:** See Mười Hai Lời Nguyên của Dược Sư Lưu Ly Quang Phật in Vietnamese-English Section.
- Thập Nhị Nguyệt:** Mười hai tháng trong năm ở Ấn Độ—Twelve months of a year:
- 1) Caitra: Giữa khoảng tháng ba và tháng tư dương lịch (từ 16 tháng giêng đến 15 tháng hai âm lịch)—Between the months

- of March and April (16 of 1st Chinese moon to 15th of 2nd).
- 2) Vaisakha: Giữa khoảng tháng tư và tháng năm dương lịch (từ 16 tháng hai đến 15 tháng ba âm lịch). Đây cũng là tháng thứ hai của mùa xuân—Between the months of April and May (16th of 2nd Chinese moon to 15th of 3rd). The second month of spring.
- 3) Jyaistha: Giữa khoảng tháng năm và tháng sáu dương lịch (từ 16 tháng ba đến 15th tháng tư âm lịch)—Between the months of May and June (16th of 3rd Chinese moon to 15th of 4th).
- 4) Asadha: An Sa Đô—Át Xã Gia—Át Sa Trà—Giữa khoảng tháng sáu và tháng bảy dương lịch (từ 16th tháng tư đến 15th tháng 5th âm lịch)—Between the months of June and July (or 16th of 4th Chinese moon to 15th of 5th).
- 5) Sravana: Giữa tháng bảy và tháng tám dương lịch (từ 16 tháng năm đến 15th tháng hai âm lịch)—Between the months of July and August (16th of 5th Chinese moon to 15th of 6th).
- 6) Prausthapada or Bhadrápada: Bạt Nại La Bà Nã—Giữa khoảng tháng tám và tháng chín dương lịch (từ 16th tháng sáu đến 15th tháng bảy âm lịch)—Between the months of August and September (16th of 6th Chinese moon to 15th of 7th).
- 7) Asvina or Asvayuja: Giữa khoảng tháng chín và tháng mười dương lịch (Từ 16th tháng bảy đến 15 tháng tám âm lịch)—Between the months of September and October (16th of 7th Chinese moon to 15th of 8th).
- 8) Karttika: Giữa khoảng tháng mười và tháng mười một dương lịch (từ 16th tháng tám đến 15th tháng 9th)—Between the months of October and November (16th of 8th Chinese moon to 15th 9th).
- 9) Margasira or Agrahayana: Giữa khoảng tháng mười một và tháng mười hai dương lịch (từ 16th tháng 9th đến 15th tháng 10th)—Between the months of November and December (16th of 9th Chinese moon to 15th of 10th).
- 10) Pausa or Taisa: Giữa khoảng tháng mười hai và tháng giêng dương lịch (từ 16th tháng 10th đến 15th tháng 11th)—Between the months of December and January (16th of 10th Chinese moon to 15th of 11th).
- 11) Magha: Giữa khoảng tháng giêng và tháng hai dương lịch (từ 16th tháng 11th đến 15th tháng 12th) —Between the months of January and February (16th of 11th Chinese moon to 15th of 12th).
- 12) Phalguna: Giữa khoảng tháng hai và tháng ba dương lịch (từ 16th tháng 12th đến 15th tháng 1st)—Between the months of February and March (16th of 12th Chinese moon to 15th of 1st).

Thập Nhị Nhân Duyên (Thập Nhị Duyên

Khởi): Nidana (skt)—Pratitya-samutpada (skt)—Paticcha-samuppada (p).

(I) Đại cương về Thập Nhị Nhân Duyên—An overview of the Twelve Conditions of Cause-and-Effect:

(A) Ý nghĩa của Thập Nhị Nhân Duyên—The meanings of Nidana:

- Theo đạo Phật, mọi sự mọi vật trong vũ trụ không thể đứng riêng một mình mà có được; trái lại phải nương nhờ nhau mà thành. Riêng về loài hữu tình như con người thì do mười hai nhân duyên nương nhau mà thành một chuỗi sinh tử vô hạn, nối tiếp từ quá khứ đến hiện tại và vị lai. Muốn hiểu rõ guồng máy của cửa sự sinh tử luân hồi của kiếp người trong bể khổ trần gian, Phật tử nên thông đạt thuyết “Thập Nhị Nhân Duyên” và phải tìm hiểu phương pháp để diệt trừ cái vòng lẩn quẩn sinh tử luân hồi ấy. Nhân là công năng sinh trưởng tất cả sự vật, duyên là sự trợ giúp cho công năng được thực hiện. Cũng như gieo đậu được đậu, nhưng trước hết chúng ta phải có hạt đậu giống, gieo

xuống đất, rồi nhờ ánh sáng mặt trời, mưa, tưới, bón phân, nhân công chăm sóc mới có sự nảy mầm thành cây đậu, trái đậu. Hạt giống là nhân; đất, ánh sáng, nước, vãn vãn là duyên. Do nhân có duyên trợ giúp nên có quả. Theo Phật giáo, quả không bao giờ do một nhân duy nhất mà thành; nhiều nhân và nhiều duyên mới thành một quả. Vì vậy chúng ta có thể kết luận vạn vật trong vũ trụ nương nhau mà phát sanh, đây là định luật tất yếu. Thập Nhị Nhân Duyên là mười hai mắt xích trong vòng sanh tử. Nhân duyên sinh sản trong lệ thuộc. Tất cả các hiện tượng thể chất và tâm thần tạo thành sự sống của chúng sanh đều có những liên hệ phụ thuộc lẫn nhau. Đây là mười hai ràng buộc sinh linh vào luân hồi sinh tử—In the Buddhist view, nothing in the world can exist alone; it must depend on others to maintain its presence. With regard to sentient being, especially human life, it is composed of twelve links in the chain of Dependent Origination from the past to the present and future. To understand the mechanism of birth, death, and reincarnation in this world, Buddhists should read and try to grasp the method of breaking this chain of Dependent Origination. The cause is the primary force that produces an effect. The condition is something indispensable to the production of effect. For instance, if we grow beans, we will harvest beans, but first we must have bean seeds and sow them in the soil. With sunlight, rain, watering, fertilizers and care, the seed will grow, become a plant and finally produce beans. The seed is the cause; the soil, sunlight, and water are the conditions. Cause combined with conditions give effect. In Buddhist view, a unique cause cannot produce anything. It should be combined with some conditions to create

effect. Therefore, we can conclude that all living beings and things in the universe are interrelated in order to come into being. This is a “must.” The twelve nidanas is the twelve links of Dependent Origination—The twelve links in the chain of existence. Conditioned arising or interdependent arising. All psychological and physical phenomena constituting individual existence are interdependent and mutually condition each other. This is the twelve-link chain which entangles sentient beings in samsara.

• Hai mươi lăm thế kỷ về trước Đức Phật đã nói rằng: “Chúng sanh và thế giới là do nhân duyên kết hợp mà thành.” Câu nói ấy đã phủ nhận cái gọi là “Đấng Tạo Hóa” hay “Thượng Đế” sáng tạo ra muôn vật. Câu nói ấy đặt ra một cái nhìn khoa học và khách quan về thế giới thực tại hay “Duyên Khởi Luận.” Duyên khởi nghĩa là sự nương tựa hỗ tương lẫn nhau mà sinh thành và tồn tại. Không có cái gì có thể tự mình sinh ra mình và tự tồn tại độc lập với những sự vật khác. Tất cả mọi sự mọi vật trên thế giới này đều phải tuân theo định luật “Duyên Khởi” mà Thành, Trụ, Hoại và Không. Con người là một tiểu vũ trụ cũng không phải tự nhiên mà có, mà là do nghiệp lực kết hợp các duyên mà thành, và cũng nằm trong định luật “Thành Trụ Hoại Không.” Mười hai nhân duyên này nghĩa lý rất thâm diệu. Đây là những cửa ngõ quan trọng để cho chúng sanh bước vào Thánh quả, thoát khỏi sanh tử, trói buộc, và khổ não trong ba cõi sáu đường, để chứng thành quả vị Duyên Giác Thừa—Twenty centuries ago, the Buddha said: “Humanity and the world are the cause and conditions to be linked and to become.” His words have denied the presence of a Creator or God. They give us a scientific and objective outlook of the present world, related to the law of

- Conditioning. It means that everything is dependent upon conditions to come into being or survive. In other words, there is nothing that can be self-creating and self-existing, independent from others. All sentient beings, objects, elements, etc., in this world are determined by the law of conditioning, under the form of formation, stabilization, deterioration, and annihilation. Man is a small cosmos. He comes into being not by himself but by the activation of the law of transformation. The meaning of the Twelve Conditions of Cause-and-Effect are extremely deep and profound. They are important doors for cultivators to step into the realm of enlightenment, liberation from the cycle of birth, death, bondage, sufferings, and afflictions from the three worlds and six paths, and to attain Pratyeka-Buddhahood.
- (B) Nội dung của Thập Nhị Nhân Duyên—The contents of the Twelve Conditions of Cause-and-Effect:
- 1) Vô minh: Avidya (skt)—Ignorance.
 - a) Vô minh có nghĩa là ngu dốt, hay hiểu sai lầm, không sáng, mê muội, không đúng như thật, mờ ám. Ngoài ra, vô minh còn có nghĩa là hoặc, mê tối, mù quáng tối tăm: Avidya means ignorance, stupidity, or unenlightenment. Avidya also means misunderstanding, being dull-witted ignorant, not conforming to the truth, not bright, dubious, blind, dark.
 - b) Vô minh còn có nghĩa là không hiểu được tứ diệu đế, không hiểu được thực chất và nguyên nhân khổ đau cuộc đời, không biết được diệt khổ, không biết được con đường diệt khổ. Từ vô minh sanh ra hành: Avidya also means being dull-witted ignorant not knowing the four noble truths, not knowing sufferings, the causes of sufferings, the mental state after severing sufferings, and the way to sever sufferings. Through ignorance are conditioned volitional actions.
- c) Sự ngu dốt lầm nhận những hiện tượng huyễn hóa trên đời này mà cho rằng chúng là có thật—Ignorance which mistakes the illusory phenomena of this world for realities.
 - 2) Hành: Samskara (skt)—Hành có nghĩa là hành vi, hoạt động do vô minh phiền não nổi lên làm cho thân, khẩu, ý tạo tác các nghiệp lành dữ, tức là sẽ tự thất vào vòng luân hồi sanh tử, hay tiến dần đến giải thoát. Từ hành sanh ra thức—Action—Activity—Conception—Disposition—Volitional actions—Karma formation—Impulse—Moral conduct—Acting from ignorance would result in bad or favorable karma which is conducive to reincarnation or liberation. Through volitional actions is conditioned consciousness.
 - 3) Thức: Vijnana (skt).
 - a) Lục thức: The six forms of perception, awareness or discernment—See Lục Thức, and Bát Thức.
 - b) Thần thức là phần tinh thần. Nếu chưa được giải thoát thì sau khi chết, thân xác tiêu tan, nhưng do thân khẩu ý tạo những nghiệp lành dữ, ý thức ấy sẽ đi theo tiến trình luân hồi mà đi vào bụng mẹ. Chỉ khi nào tam nghiệp đồng thanh tịnh thì người ấy được giải thoát. Từ ý thức ấy sanh ra một cái tên hay danh sắc—Vijnana means consciousness. If not liberated yet, after death, the body decays, but the subject's knowledge commonly called soul follows its reincarnation course in accordance with the three karmas of body, speech and mind. Only when his knowledge gains the status of purification, then he would be liberated from reincarnation. Through consciousness are conditioned name and form.

- 4) Danh sắc: Namarupa (skt)—Sau khi sanh ra, nhờ vào ý thức mà chúng sanh ấy biết rằng nó có tên và thân thể, từ đó có ý thức về giác quan—Name and form—Individuality of things—Mind and matter—After birth, thanks to his consciousness, the subject recognizes that he now has a name and a form (body). Through name and form are conditioned the six senses-organs.
- 5) Lục nhập: Sadayatana (skt)—Sáu cơ quan bao gồm ngũ quan và tâm, nơi tiếp xúc với đối tượng bên ngoài—Six entrances—The six sense organs (eye—form, ear—sound, nose—scent, tongue—taste, body—Texture, mind—mental object)—Six faculties—He is now has five senses and mind to get in touch with respective counterparts. Through the six senses-organs is conditioned contact.
- 6) Xúc: Sparsa (skt)—Sự tiếp xúc với thế giới bên ngoài, từ đó sanh ra cảm giác—Contact—Touch—Feeling—Texture—Contact develops after the six senses-organs are made. Through contact is conditioned feeling.
- 7) Thọ: Vedana—Những cảm giác vui, buồn, sướng khổ. Qua cảm giác đưa tới sự ham muốn—Receiving—Perceiving—Contact—Sensation—Contact provokes all kinds of feelings, feelings of joy, sadness, pleasure or pain. Through feeling is conditioned craving.
- 8) Ái: Trsna (skt)—Ham muốn vui sướng kéo dài. Từ ham muốn đưa đến trối buộc—Love—Thirst—Desire—Craving—From the feeling of joy and pleasure, the subject tends to prolong it as much as possible. Through craving conditioned clinging.
- 9) Thủ: Upadana (skt)—Chấp thủ vào những thứ mà mình ham thích—Laying hold of—Grasping—Clinging to existence—He becomes attached to what he likes or desires. Through clinging is conditioned the process of becoming.
- 10) Hữu: Bhava (skt)—Being—Existence—Existing—Từ những tham dục mà chấp hữu, cố gắng làm chủ những gì mình muốn như tiền bạc, nhà cửa, danh vọng, vân vân. Qua chấp hữu mà “sanh” theo liền—Becoming and re-becoming—Driven by his desires, the subject tries to take in possession of what he wants such as money, houses, fame, honor, etc. Through the process of becoming is conditioned birth.
- 11) Sinh: Jati (skt)—Birth or rebirth—The final outcome of karma—Craving, clinging and becoming make up the present causes which will accompany the subject in his birth. Through birth are conditioned decay, sorrow and death.
- 12) Lão Tử: Jaramarana (skt)—Old age and death—In his new life, he will become old and die as every being does.
- (II) Lời Phật dạy về Thập Nhị Nhân Duyên--
The Buddha's teachings on the Nidana:
- 1) Tùy nơi Vô Minh mà phát sanh Hành: Từ nơi vô minh mà phát sanh ra các hành động điên đảo mê lầm—Dependent on Ignorance arises Conditioning Activities (ignorance gives rise to actions). Ignorance (stupidity or darkness) develops into various crazy, chaotic, and delusional conducts and practices.
- 2) Tùy nơi Hành mà phát sanh Thức: Do nơi các hành động của thân khẩu ý hành xử sai quấy mà sanh ra cái thức tánh phân biệt phải quấy, vân vân—Dependent on Conditioning Activities arises Relinking Consciousness (Actions give rise to consciousness). Improper and delusional actions of body, speech, and mind give rise to a consciousness filled with discriminations of right, wrong, etc.
- 3) Tùy nơi Thức phát sanh Danh Sắc: Do nơi thức phân biệt sai quấy mà cảm thọ thành

- thân tứ đại hay danh sắc—Dependent on Relinking Consciousness arises Mind and Matter (consciousness gives rise to form name). It is to say, consciousness (false discriminations) leads to having a physical body or form-name.
- 4) Tùy nơi Danh Sắc phát sanh Lục Căn: Do nơi thân tứ đại mà sanh ra sáu căn, nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, và ý—Dependent on Mind and Matter arises the Six Spheres of Sense (form name gives rise to six entrances). It is to say, the physical body gives birth to the six entrances of sight, hearing, scent, taste, body, and mind.
- 5) Tùy nơi Lục Căn phát sanh Xúc: Do nơi lục căn bất tịnh mà sanh ra các sự xúc cảm và va chạm với lục trần, sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp, như là sự xúc chạm thân mật giữa người nam và người nữ—Dependent on the Six Spheres of Sense arises Contact (six entrances give rise to interactions). It is to say six entrances give rise to interactions, or the impure six faculties will breed attachments and wanting to connect with the six elements of form, sound, fragrance, flavor, touch, and dharma, such as sexual intimacies between a man and a woman.
- 6) Tùy nơi Xúc phát sanh Thọ: Từ nơi những cảm xúc trên mà sanh ra các sự thọ lãnh hay thọ dụng, như ham muốn sắc đẹp, ham muốn ăn ngon, vân vân—Dependent on Contact arises Feeling (Interaction gives rise to reception), which means attachments and interactions with these elements breed yearnings to receive them, such as sight yearn for beautiful forms, taste yearn for great delicacies, etc.
- 7) Tùy nơi Thọ phát sanh Ái: Thọ duyên ái, tức là do từ nơi các sự thọ nhận kia mà cảm ra những sự yêu ái, say mê, vân vân—Dependent on Feeling arises Craving (reception gives rise to love). It is to say, having received and accepted such pleasures gives rise to love, fondness, etc.
- 8) Tùy nơi Ái phát sanh Thủ: Ái duyên thủ, tức là từ nơi yêu ái mà sanh ra sự chấp chặt, giữ lấy không chịu buông bỏ—Dependent on Craving arises Grasping (love gives rise to possessiveness). It is to say, love gives rise to covetousness, fixation, unwilling to let go.
- 9) Tùy nơi Thủ phát sanh Hữu: Thủ duyên hữu, tức là do từ nơi cái chấp giữ kia mà sanh cái tánh tư hữu, nghĩa là cái của ta, và cái không phải của ta, hay tất cả là của ta, chớ không phải của người, vân vân—Dependent on Grasping arises Becoming (possessiveness gives rise to existence). It is to say, from being possessive gives rise to the characteristic of private existence by discriminating what is ‘mine’ and what is not ‘mine,’ or everything is mine and nothing is yours, etc.
- 10) Tùy nơi Hữu có Sanh: Hữu duyên sanh, tức là do nơi tư hữu ấy mà phải trầm luân vào vòng luân hồi sanh tử, tức là đầu thai, chuyển kiếp, trôi lăn trong ba cõi sáu đường như một chúng sanh—Dependent on Becoming arises Birth (existence gives rise to birth). It is to say, having the concept of private existence gives rise to rebirth, which is to change lives, and continue drowning in the cycle of birth and death in the three worlds and six realms as a sentient being.
- 11) Tùy nơi Sanh có Già Yếu Khổ Đau: Sanh duyên lão, tức là hễ có sanh là có thân tứ đại, và dĩ nhiên là có già yếu khổ đau—Dependent on Birth arises Old Age and Sorrow (birth gives rise to old age and sufferings). It is to say, if there is birth, then there has to be a physical body of impermanence, and naturally, there is also old age and sufferings.
- 12) Tùy nơi Già yếu Khổ Đau mà lại Tử: Lão duyên tử, tức là hễ có già yếu khổ đau là

cuối cùng có chết—Dependent on Old Age and Sorrow arises Death (old age and sufferings give rise to death). It is to say, if there are old age and sufferings, there is eventually death.

(III) Tận diệt Vô Minh—Eradication of Ignorance: Muốn diệt trừ vô minh chúng ta phải quán sát trạng thái sinh khởi trong quá khứ xa xưa và sự luân lưu của 12 nhân duyên trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Tuy nhiên, phạm phu chúng ta căn cơ thấp kém không thể làm những điều vừa kể trên được để trực tiếp diệt trừ vô minh gốc rễ như các vị Bồ Tát Đại Thừa, hay những vị Phật tương lai, nhưng chúng ta có thể diệt trừ vô minh ngọn là “Ái, Thủ, và Hữu.” Vì thế, chúng ta phải cố gắng thực hiện sao cho không phát sinh tâm tham ái. Không tham ái mới không thủ hay không tìm cầu. Không tìm cầu nên không có hữu hay thọ quả sinh tử về sau này—To eradicate ignorance, we must go back to the past and observe the first step of the conditioning process and study how the twelve links operate in the past, present and future. However, as ordinary people, our level of understanding and practicing dharmas is still low; therefore, we cannot apply the first method of eradicating ignorance at the root like Bodhisattvas and Becoming-Buddhas, but we can do it by eradicating desire, clinging, and becoming. Therefore, we must keep from manifesting any strong desire, covetousness for acquisition. Without such a desire, we will be freed from clinging. If we are not attached to anything, we will be liberated from the cycle of birth and death.

(IV) Lời kết luận của Đức Phật về Vô Minh—The Buddha conclusion about Nidana: Hễ vô minh không sanh thì các hành trực thuộc khác cũng không có. Ví như hạt giống mà không có mộng thì chồi không

sanh. Chồi đã không sanh thì không có thân cây; thân cây đã không thì không có nhánh lá hoa quả chi cả—If a seed does not germinate, a shoot will not rise, and if a shoot does not rise, then there will be no plant. And if there is no plant, there won't be any leaves and branches.

- 1) Tận diệt Vô Minh dẫn đến chấm dứt Hành: Do cái vô minh kia diệt, các hành động sai lầm cũng không do đâu mà có được—The cessation of ignorance leads to the cessation of Conditioning Activities (when Ignorance is extinguished, Action is extinguished). It is to say, if ignorance ceases then all the false and mistaken conducts and practices will not transpire.
- 2) Chấm dứt Hành dẫn đến chấm dứt Thức: Do các hành động sai quấy của thân khẩu ý không còn, thì thức tánh phân biệt cũng không sao sanh khởi được—The cessation of Conditioning Activities leads to the cessation of relinking-Consciousness (when Action is extinguished, Consciousness is extinguished). It is to say, if the improper and delusional actions of body, speech, and mind no longer exist, then the various consciousnesses filled with discriminations will also cease.
- 3) Chấm dứt Thức dẫn đến chấm dứt Danh Sắc: Một khi cái thức phân biệt phải quấy không sanh thời không có thân danh sắc—The cessation of Relinking-Consciousness leads to the cessation of Mind and Matter (when consciousness is extinguished, form name is extinguished). It is to say, if the consciousness of false and mistaken discriminations of right and wrong is no longer born, then there will not be a body of form name (there is no reincarnation or rebirth).
- 4) Chấm dứt Danh Sắc dẫn đến chấm dứt Lục Căn: Khi không có thân danh sắc thì lục căn cũng không thành—The cessation of Mind and Matter leads to the cessation

- of the Six Spheres of Sense (when form name is extinguished, the six entrances are extinguished). It is to say, if the body of form-name does not exist, then the six entrances of sight, hearing, smell, taste, body, and mind cannot exist.
- 5) Chấm dứt Lục Căn dẫn đến chấm dứt Xúc: Khi thân lục căn bất tịnh không có, thời sự tiếp giao giữa nam nữ cũng như cảm xúc với lục trần cũng không có—The cessation of the Six Spheres of Sense leads to the cessation of Contact (when the six entrances are extinguished, interactions are extinguished). In other words, if the impure body of six faculties does not exist, then the matter of lusts, attachments, and intimacies between men and women, and the desires for the six elements of form, sound, fragrance, flavor, touch, and dharma will also cease.
- 6) Chấm dứt Xúc dẫn đến chấm dứt Thọ: Khi sự tiếp xúc với nhau không có, thì sự thọ lãnh cũng không có—The cessation of Contact leads to the cessation of Feeling (when interaction is extinguished, reception is extinguished). In other words, if there are no interactions and no connections, then there is no acceptance and reception.
- 7) Chấm dứt Thọ dẫn đến chấm dứt Ái: Khi sự thọ dụng không có thì không có yêu ái, thương mến, và ham mong, vân vân—The cessation of Feeling leads to the cessation of Craving (when reception is extinguished, love is extinguished). In other words, if acceptance and reception do not occur, then there is no love, fondness, or yearning, etc.
- 8) Chấm dứt Ái dẫn đến chấm dứt Thủ: Do sự yêu ái không sanh thời sự chiếm hữu hay chấp giữ cũng không do đâu mà sanh khởi được—The cessation of Craving leads to the cessation of Grasping (when love is extinguished, possessiveness is extinguished). That is to say, if love and fondness do not rise, then there is no covetousness, fixation, or the unwillingness to let go, etc.
- 9) Chấm dứt Thủ dẫn đến chấm dứt Hữu: Do sự chấp giữ không còn, thời cũng không có cái của ta hay của người—The cessation of Grasping leads to the cessation of Becoming (when possessiveness is extinguished, existence is extinguished). In other words, if the characteristic of private existence and the possessive nature do not exist, then there is no separation of what belongs to me, and what belongs to others.
- 10) Chấm dứt Hữu dẫn đến chấm dứt Sanh: Do cái của ta hay của người không còn, thời không còn tái sanh nữa—The cessation of Becoming leads to the cessation of Birth (when existence is extinguished, rebirth is extinguished). This means, if the ideas of what's mine and what's yours cease, then there is no more rebirth and reincarnation.
- 11) Chấm dứt Sanh dẫn đến chấm dứt Già Cả Bệnh Hoạn Khổ Đau: Khi sanh diệt, nghĩa là không có thân tứ đại, thời già cả, bệnh hoạn, khổ đau cũng không còn—The cessation of Birth leads to the cessation of Old Age, Sickness and Sorrow (when birth is extinguished, old age, sickness, and sorrow are also extinguished). In other words, if there is no birth, which means there is no physical body of impermanence, then there is no old age, sickness, and pain.
- 12) Chấm dứt sanh còn dẫn tới chấm dứt Lão, Tử, Sầu Muộn, Ta Thán, Đau Khổ, Phiền Nã, và Thất Vọng: The cessation of Birth also leads to the cessation of Old Age, Death, Sorrow, Lamentation, Pain, Grief, and Despair.

Thập Nhị Nhập: Dvadasayatanani (skt).

- (I) Mười hai thứ can thiệp vào nhau, như sáu căn nhập với sáu trần (nhãn nhập với sắc, gọi là nhãn nhập, sắc nhập với nhãn kêu là sắc nhập, hai thứ nhập lại gọi là thấy; nhĩ nhập với thanh gọi là nhĩ nhập, thanh nhập với nhĩ gọi là thanh nhập, hai thứ nhập lại gọi là nghe; vân vân. Sáu căn nhập với sáu trần gọi là thập nhị nhập)—The twelve entrances (entries—places):
- (A) Lục Căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý—Six sense-organs (eye, ear, nose, tongue, body, and mind)—See Lục Căn in Vietnamese-English Section.
- (B) Lục Cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp—Six objects which are corresponding to the six senses (forms, sounds, scents, tastes, textures, and mental objects)—See Lục Cảnh in Vietnamese-English Section.
- (II) Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, Đức Phật giải thích cho ông A Nan biết tại sao bản tánh của Thập Nhị Xứ là Như Lai Tạng Diệu Chân Như tính như sau—According to the Surangama Sutra, book Three, the Buddha explained to Ananda why he said that the twelve places were basically the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One.
- 1-2) Nhãn sắc Xứ: Cakshu-rupayatana (skt)—The place of the eye and form: Ông A Nan! Ông xem rừng Kỳ Đà và các suối ao. Ý ông nghĩ sao? Vì là sắc tướng sinh ra mắt thấy, hay là mắt sinh ra sắc tướng?—Ananda! Look again at the trees in the Jeta Grove and the fountains and pools. What do you think? Do these things come into being because the forms are produced and thus the eyes see, or because the eyes produce the characteristics of form?
- a) Ông A Nan! Nếu nhãn căn sinh các sắc tướng, vậy khi nhìn hư không, không phải là sắc tướng, cái tính sinh sắc tướng phải tiêu diệt, tiêu rồi thì rõ ràng là hết thấy các sắc tướng đều không. Sắc tướng đều không, lấy gì so sánh mà biết hư không? Đối với hư không, lại cũng như vậy: Ananda! If the organ of sight were to produce the characteristics of form, then the nature of form would be obliterated when you see emptiness, which is not form. Once it was obliterated, everything that is manifest would disappear. Since the characteristics of form would then be absent, who would be able to understand the nature of emptiness. The same is true of emptiness.
- b) Lại nếu sắc trần sinh ra cái thấy. Khi nhìn hư không, không phải là sắc, cái thấy phải tiêu mất. Cái thấy đã mất thì mọi thứ đều không, lấy chi mà rõ là không hay là sắc?: If, moreover, the defiling objects of form were to produce the eye's seeing, then seeing would perish upon looking at emptiness, which is not form, and once it perished, everything would disappear. Then who would be able to understand emptiness and form?
- c) Vậy ông nên biết, cái thấy với sắc không, đều không có xứ sở. Hai xứ 'thấy và sắc' đều là hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that neither seeing nor form nor emptiness has a location, and thus the two places of 'form and seeing' are empty and false. Their origin is not in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.
- 3-4) Nhĩ Thanh Xứ: Srotra-sabda (skt)—The place of the ear and sound: Ông A Nan! Ông lại nghe trong vườn Kỳ Đà, lúc thức ăn dọn rồi thì đánh trống, lúc nhóm chúng thì đánh chuông. Tiếng chuông, tiếng trống trước sau nối nhau. Ý ông nghĩ sao? Như thế là tiếng đến bên tai, hay tai đến chỗ tiếng?—Ananda! Listen again to the drum being beaten in the Jeta Grove when

- the food is ready. The assembly gathers as the bell is struck. The sounds of the bell and the drum follow one another in succession. What do you think? Do these things come into existence because the sound comes to the region of the ear, or because the ear goes to the place of the sound?
- a) Ông A Nan! Nếu là tiếng đến bên tai, ví dụ tôi đi khất thực trong thành Thất La Phiệt, ở rừng Kỳ Đà chắc là không có tôi nữa; tiếng đã đến tai ông A Nan, lẽ ra ông Mục Liên, ông Ca Diếp không thể cùng nghe một lần, huống chi trong này có đến một nghìn hai trăm năm mươi vị Sa Môn đều nghe tiếng chuông cùng một lúc, cùng đến chỗ ăn cơm: Again, Ananda, suppose that the sound comes to the region of the ear. Similarly, when I go to beg for food in the city of Shravasti, I am no longer in the Jeta Grove. If the sound definitely goes to the region of Ananda's ear, then neither Maudgalyayana nor Kasyapa would hear it, and even less the twelve hundred and fifty Sramanas who, upon hearing the sound of the bell, come to the dining hall at the same time.
- b) Nếu là tai đến bên tiếng, ví dụ tôi đã trở về trong rừng Kỳ Đà rồi, ở thành Thất La Phiệt không có tôi nữa; nay ông nghe tiếng trống, tai ông đã đi đến chỗ đánh trống, thì khi tiếng chuông phát ra, lẽ ra ông không thể cùng nghe một lần. Thế mà ông lại nghe được bao tiếng khác trong rừng này, nào các tiếng voi, ngựa, trâu, dê: Again, suppose that the ear goes to the region of the sound. Similarly, when I return to the Jeta Grove, I am no longer in the city of Sravasti. When you hear the sound of the drum, your ear will already have gone to the place where the drum is beaten. Thus, when the bell peals, you will not hear the sound, even the less that of
- c) Còn như nếu không đi qua đi lại, sẽ không có sự nghe: If there is no coming or going, there will be no hearing either.
- d) Vậy ông nên biết, cái nghe cùng cái tiếng, đều không có xứ sở. Hai xứ 'nghe và tiếng' đều hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that neither hearing nor sound a location, and thus the two places of 'hearing and sound' are empty and false. Their origin is not in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.
- 5-6) Tỷ Hương Xứ: Ghrana-gandha (skt)—The place of nose and smell: Ông A Nan! Ông lại ngửi hương Chiên đàn trong lư này. Hương đó chỉ đốt một ít, cả thành Thất La Phiệt trong vòng bốn mươi dặm đều ngửi thấy. Ý ông nghĩ sao? Mùi thơm đó ở gỗ chiên đàn ra, ở mũi ông ra, hay ở lư hương ra?: Moreover, Ananda, you smell the chandana in this censer. You sniff the burning incense burning. When one particle of this incense is lit, it can be smelled simultaneously through forty miles around the city of Sravasti. What do you think? Is this fragrance produced from the chandana wood? Is it produced in your nose? Or does it arise from the censer, or within emptiness?
- a) Ông A Nan! Nếu ở mũi ông ra, gọi là mũi sinh mùi, thì mùi phải từ mũi ra. Song mũi không phải là Chiên đàn, vì sao trong mũi lại có mùi chiên đàn? Đã gọi là ngửi mùi, mùi thơm phải từ ngoài vào mũi, chứ ở trong mũi bay ra mùi thơm, không gọi là ngửi: Again, Ananda! Suppose this fragrance is produced from your nose. What is said to be produced from the nose should come forth from the nose. Your nose is not chandana, so how can the nose have the fragrance of chandana? When

- you say you smell fragrance, it should enter your nose. For the nose to emit fragrance is not the meaning of smelling.
- b) Nếu ở hư không ra, tính hư không có mãi, mùi thơm cũng phải có mãi, sao lại phải đốt gỗ chiên đàn khô trong lư mới có?: Suppose it is produced from within emptiness. The nature of emptiness is everlasting and unchanging, and so the fragrance should be eternally present. What need should there be to rely on burning the dry wood in the censer?
- c) Nếu ở gỗ ra, mùi thơm do gỗ đốt thành khói, khói bay tới mũi mới ngửi thấy. Sao khói kia bay lên hư không chưa được bao xa mà trong vòng bốn mươi dặm đã ngửi thấy cả?: Suppose it is produced from the wood. Now, the nature of this incense is such that it gives off smoke when it is burned. If the nose smells it, it should be filled with smoke. The smoke rises into the air, and before it has reached the distance, how is it that the fragrance is already being smelled at a distance of forty miles?
- d) Vậy ông nên biết, ngửi và mùi hương, đều không có xứ sở. Hai xứ ‘ngửi và mùi hương’ đều hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that neither the fragrance nor the nose’s smelling has a location, and so the two places of smelling and fragrance are empty and false. Their origin is not in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.
- 7-8) Thiệt Vị Xứ: Jihva-rasa (skt)—The place of the tongue and taste: Ông A Nan! Ông thường hai buổi ở trong chúng cầm bình bát đi khất thực, có khi gặp món ăn ngon. Ông nghĩ sao? Vị đó sinh từ hư không, từ lưỡi, hay từ món ăn?—Ananda! Twice everyday you take your bowl along with the rest of the assembly, and among what you receive may be things of supreme flavor, such as curds, butter milk, and clarified butter. What do you think? Are these flavors produced from emptiness, do they come forth from the tongue, or are they produced from the food?
- a) Ông A Nan! Nếu vị đó sinh từ lưỡi ông, trong miệng ông chỉ có một lưỡi, lưỡi đã thành vị ngon rồi, gặp món hắc thạch mật, lẽ ra không đời đổi được. Nếu không đời đổi, không gọi là biết vị. Còn nếu đời đổi được, lưỡi không phải có nhiều như thế, làm sao lại biết nhiều vị?: Again, Ananda, suppose that the flavors came from your tongue; now there is only one tongue in your mouth. When that tongue had already become the flavor of curds, then it would not change if it encountered some dark rock-candy. Suppose it did not change, that would not be what is called knowing tastes. Suppose it did change, the tongue is not many substances, and how could one tongue know so many tastes?
- b) Nếu sinh từ món ăn, món ăn không có tính biết, sao biết vị mình. Nếu tự biết, cũng như người khác ăn, có quan hệ gì tới ông mà nói rằng ông biết vị?: Suppose it were produced from the food. The food does not have consciousness; how could it know tastes? Moreover, if the food itself were to recognize them, that would be the same as someone else eating. Then what connection would that have with what is called your recognition of tastes?
- c) Nếu sinh từ hư không, ông thử nếm hư không, xem là vị gì? Nếu là vị mặn, hư không đã làm mặn lưỡi ông, cũng làm mặn mặt ông, vậy người ở thế gian này giống như cá biển, quen với mặn, không biết nhạt. Nếu không biết nhạt, lại cũng không biết mặn. Như thế là không biết gì, sao gọi là vị?: Suppose it were produced in emptiness. When you eat emptiness, what flavor does it have? Suppose that emptiness had the flavor salt. Then since

your tongue was salty, your face would also be salty, and likewise everyone in the world would be like fish in the sea. Since you would be constantly influenced by salt, you would never know tastelessness. If you did not recognize tastelessness, you would not know anything at all. How could that be what is called taste?

- d) Vậy ông nên biết, nếm và vị đều không có xứ sở. Hai xứ ‘nếm và vị’ đều hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that neither flavors nor the tongue’s tasting has a location; and, so the two places of tasting and flavor are empty and false. Their origin is not in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

9-10) Thân Xúc Xứ: Kaya-sparshtavya (skt)—The place of the body and touches: Ông A Nan! Ông thường buổi sáng lấy tay xoa đầu. Ý ông nghĩ sao? Cái biết có xoa như vậy, ở đâu ra? Ở tay hay ở đầu?: Ananda! Early every morning you rub your head with your hand. What do you think? When there is a sensation of the rubbing, where does the ability in the hands or is it in the head?

- a) Nếu ở tay, chắc đầu không biết, sao lại thành ra xúc?: If it were in the hands, then the head would have no knowledge of it, and how could that be what is called touch?
- b) Nếu ở đầu, chắc tay không cần đến, sao gọi là xúc?: If it were in the head, then the hands would be useless, and how could that be what is called touch?
- c) Nếu ở cả hai nơi, chắc ông A Nan phải có hai thân: If each had it, then you, Ananda, would have two bodies.
- d) Nếu một xúc sinh ra cái biết ở đầu và ở tay, hai thứ đó phải cùng một thể. Nếu cùng một thể, cái nghĩa xúc lại không còn. Nếu là hai thể, cái xúc ở bên nào? Ở bên

năng không có sở, ở bên sở không có năng. Chẳng lẽ hư không làm xúc cho ông?: If they were two substances, to which would the touch belong? The one which was capable of touch would not be the one that was touched. The one that was touched would not be the one that was capable of touch. Nor should it be that the touch came into being between you and emptiness.

- e) Vậy ông nên biết, cái biết khi sờ mó, đụng chạm và thân, đều không có xứ sở. Hai xứ ‘xúc và thân’ đều hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that neither the sensation of touch nor the body has a location, and so the two places of the body and touch are empty and false. Their origin is not in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

11-12) Ý Pháp Xứ: Mano-dharma (skt)—The place of mind and dharmas: Ông A Nan! Ông thường trong ý duyên với ba tính thiện, ác, và vô ký, sinh ra các phép tắc. Các phép đó do tâm sinh ra, hay là rời tâm, riêng có nơi chỗ?—Ananda! Your mind is always conditioned by three qualities, good, bad, and indeterminate, which produce patterns of dharmas. Ananda! Are these dharmas produced by the mind, or do they have a special place apart from the mind?

- a) Ông A Nan! Nếu do tâm, các pháp không phải là trần, không phải là cái sở duyên của tâm, sao thành xứ được?: Ananda! If they were the mind, the dharmas would not be its defiling objects. Since they would not be conditions of the mind, how could you say that they had a location?
- b) Nếu rời tâm, riêng có nơi chỗ, thì cái tự tính của pháp là có biết hay không biết? Nếu có biết phải gọi là tâm: Suppose they were to have a special place apart from

the mind, then would the dharmas themselves be able to know? If they were to have a sense of knowing, they would be called a mind.

- Nếu nó khác với ông, và không phải là trần, thì nó đồng với tâm lượng của người khác: If they were something other than you, they would be someone else's mind, since they are not defiling objects.
 - Nếu nó tức là ông và cũng tức là tâm, sao ở ông lại có hai tâm? (nhưng làm sao tâm ông có thể tách rời khỏi ông?): If they were the same as you, they would be your own mind. But how can you have two minds? (But how could your mind stand apart from you?).
 - Còn nếu không biết, thì cái pháp trần ấy đã chẳng phải là sắc, thanh, hương, vị, ly, hợp, lạnh và nóng, và tướng hư không, vậy nó ở đâu? Nay nơi sắc không kia, đều không thể chỉ cái gì là pháp trần, không lẽ ở nhân gian lại có những cái ngoài vòng hư không. Nếu nó chẳng phải là cái sở duyên của tâm, từ đâu lập ra có xứ?: Suppose they were to have no sense of knowing; yet these defiling objects are not forms, sounds, smells, or tastes; they are neither cold nor warmth, nor the characteristic of emptiness. Where would they be located? We have established that they are represented in neither form nor emptiness; nor is it likely that they exist somewhere in the human realm beyond emptiness, for if they did the mind could not be aware of them. Whence, then, would they raise?
- c) Vậy nên biết pháp và tâm đều không có xứ sở. Hai xứ 'ý và pháp' đều hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that neither dharmas nor the mind has a location, and, so the two places of mind and dharmas are empty and false. Their

origin is not in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

Thập Nhị Phẩm Sanh Tử: The twelve kinds of rebirth—See Thập Nhị Chung Sanh Tử.

Thập Nhị Tâm Vô Sắc Giới: Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness—See Mười Hai Tâm Thiện Vô Sắc Giới.

Thập Nhị Thần Minh Vương: Mười hai vị thần liên hệ với Dược Sư—The twelve spirits connected with the Master of Healing (Dược Sư):

- 1) Cung Tỳ La Đại Tướng: Kumbhira.
- 2) Phật Chiết La Đại Tướng: Vajra.
- 3) Mê Xí La Đại Tướng: Mihira.
- 4) An Để (Lễ) La Đại Tướng: Andira.
- 5) Át Nể (Lễ) La Đại Tướng: Anila.
- 6) San Để La Đại Tướng: Sandila.
- 7) Nhân Đà (Đạt) La Đại Tướng: Indra.
- 8) Ba Di La Đại Tướng: Pajra.
- 9) Ma Hổ La Đại Tướng: Mahoraga.
- 10) Chân Đạt La Đại Tướng: Kinnara.
- 11) Chiên Đổ La Đại Tướng: Catura.
- 12) Tỳ Yết La (Bì Kiết La) Đại Tướng: Vikarala.

Thập Nhị Thần Tướng Dược Sư: See Thập Nhị Thần Minh Vương.

Thập Nhị Thú: Mười hai con giáp tiêu biểu cho 12 tháng trong năm, cũng tiêu biểu cho 24 giờ trong ngày—The twelve animals which represent the twelve months of the year, which also represent the 24 hours of the day:

- 1) Tý: Rat (from 11 to 1 midnight).
- 2) Sửu: Buffalo (from 1 to 3 a.m.).
- 3) Dần: Tiger (from 3 to 5 a.m.).
- 4) Mão: Cat (from 5 to 7 a.m.).
- 5) Thìn: Dragon (from 7 to 9 a.m.).
- 6) Tỵ: Serpent (from 9 to 11 a.m.).
- 7) Ngọ: Horse (from 11 a.m. to 1 p.m.).
- 8) Mùi: Goat (from 1 p.m. to 3 p.m.).
- 9) Thân: Monkey (from 3 p.m. to 5 p.m.).
- 10) Dậu: Cock (from 5 p.m. to 7 p.m.).
- 11) Tuất: Dog (from 7 p.m. to 9 p.m.).
- 12) Hợi: Pig (from 9 p.m. to 11 p.m.).

Thập Nhị Trước Tác Của Đại Sư Huệ

Viễn: Hui-Yuan's twelve texts—*Dầu Đại Sư Huệ Viễn chủ trương xiển dương Tịnh Độ, nhưng Ngài cũng lưu tâm đến các pháp môn khác. Ngài viết nhiều bài tựa về kinh, luận cùng hoàn thành được 12 tác phẩm—Although Great Master Hui-Yuan concentrated his energy into propagating Pureland Buddhism, he still devoted some of his time to other Dharma Doors. He wrote 12 Buddhist texts, based on sutras and others' commentary texts—See Huệ Viễn.*

Thập Nhị Xứ: See Thập Nhị Nhập.

Thập Niệm: The ten repetitions of an invocation (Namo Amitabha).

Thập Niệm Ký Số: Ten Recitation in One Breath—Thập là mười, niệm là hơi thở, ký số là đếm số. Đây là phương pháp của ngài Từ Vân, tổ thứ ba của Trung Quốc Tịnh Độ Liên Tông. Chính yếu của phương pháp này là trong một hơi thở, hành giả phải xưng đủ mười câu Phật hiệu. Trước hết hít một hơi thở vào, ngưng lại, niệm đủ số mười câu Phật hiệu, . Kế đến thở ra hít vào một hơi khác, rồi tiếp tục niệm y như trước. Nếu người hơi ngắn thì có thể chia làm hai phần, mỗi hơi chỉ niệm năm câu Phật hiệu thôi. Phương pháp này có nhiều điểm lợi, trong khi miệng niệm Phật thì tai nghe tiếng và tâm trí ghi nhớ số. Như thế dù không chuyên tâm cũng phải chuyên, vì nếu không thì số mục mà mình đang đếm sẽ bị sai lạc. Đây là một trong những phương pháp rất tốt cho những ai có tâm tán loạn. Nên nhớ, khi xưng niệm danh hiệu Phật, chẳng nên nghĩ gì khác, cũng chẳng nên nghi hoặc. Nếu chí tâm thành ý niệm như thế, thì mỗi câu niệm Phật mới đủ sức diệt được tội nặng trong 80 ức kiếp sanh tử. Nếu chẳng như vậy thì sức diệt tội sanh phước sẽ giảm đi và nghiệp chướng cũng khó mau dứt trừ—The “Ten Recitation in One Breath” method was taught by the great Venerable Tsu-Yun, the Third Patriarch of the Thirteen Patriarchs of Chinese Pureland Buddhism. Essentially, this method requires

the practitioner to recite the Buddha's name ten times per breath. First, inhale, hold breath, and begin reciting ‘Namo Amitabha Buddha’ ten times. Next, exhale, then inhale and repeat the process as done previously. If a practitioner is short of breath, it is acceptable to divide the segment of ten recitations into two; with each breath, recite Amitabha Buddha's name five times. There are many advantages to practicing this method: speech reciting the Buddha's name, ears listening, and mind counting the number of recitations. Thus, if able to concentrate, it will lead the practitioner to focus the mind because if not not focused, the count will be lost. Therefore, the ultimate goal of this method is to force the Pureland cultivator into achieving ‘singlemindedness’ while engaging in Buddha Recitation. This is one of the best methods for those who are easily distracted or have a wandering mind. It is important to remember while reciting the Buddha's name, try not to think of anything else, and not to be doubtful or skeptical. If the practitioner is able to maintain a sincere and truthful mind in this way, then each recitation will eliminate many karmic offenses in eight million past reincarnations. If not practiced this way, the power to eliminate karmic offenses as well as gaining merits will not be as great. Thus, it will be difficult to eliminate many of one's karmic offenses.

Thập Niệm Thành Tựu: See Thập niệm Vãng Sanh.

Thập Niệm Vãng Sanh: These ten invocations will carry a dying man with an evil karma into the Pure Land.

Thập Niệm Xứ: The ten repetition of an invocation (Namo Amitabha)—These ten invocations will carry a dying man with an evil karma into the Pure Land—A Bodhisattva's ten objects of thought or meditation (body, senses, mind, things, environment, monastery,

city or district, good name, Buddha-learning, riddance of all passion and delusion):

- 1) Niệm thân: Thought of the impure body.
- 2) Niệm thọ: Thought of sufferings caused by senses.
- 3) Niệm tâm: Thought of impermanent mind.
- 4) Niệm pháp: Thought of non-self things.
- 5) Niệm cảnh giới: Thought of non-stop changeable environment.
- 6) Niệm nơi tu hành vắng vẻ: Thought of cultivating in a monastery—Thought of tranquility.
- 7) Niệm đô ấp: Thought of cultivating wherever opportunity arises, even in a noisy city or district.
- 8) Niệm hồng danh chư Phật: Thought of names of all Buddhas.
- 9) Niệm học pháp Như Lai: Thought of learning Buddha Dharma.
- 10) Niệm đoạn chư phiền não: Thought of riddance of all passion and delusion.

Thập Ô Nhiễm: Ten defilements—See Thập Phiền Não.

Thập Pháp: The ten perfecting Mahayana rules:

- 1) Chánh tín: Right belief.
- 2) Thiện hạnh: Good conduct.
- 3) Tỉnh giác: Alertness—Spirit.
- 4) Vui sướng phát tâm bồ đề: The joy of the bodhi mind.
- 5) Vui sướng hành trì Phật pháp: Joy in Dharma.
- 6) Vui trong thiền định: Joy in meditation.
- 7) Hành trì chánh pháp: Pursuing the correct dharma.
- 8) Tuân giữ giới luật Phật: Obedience precepts.
- 9) Dứt bỏ cống cao ngã mạn: Departing from pride.
- 10) Hiểu sâu Phật pháp: Comprehending the inner of Buddha teaching.

Thập Pháp Cú Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Hoa Nghiêm: Ten indications used by Bodhisattvas in the Flower Adornment Sutra:

- 1) Diển thuyết pháp cú thị hiện đồng trong pháp giới tất cả Phật sát vi trần, chư Phật thứ đệ xuất thế, các cõi thứ đệ thành hoại: Indication of the succession of all Buddhas and the succession of lands in the atoms of the Buddha-lands throughout all universes.
- 2) Diển thuyết pháp cú có thể thị hiện đồng trong hư không pháp giới tất cả các cõi Phật, tận vị lai kiếp, âm thanh tán thán công đức của Như Lai: Indication of the seeking and following of virtues of the Buddhas in all Buddha-lands in space throughout the future.
- 3) Diển thuyết pháp cú có thể thị hiện đồng trong hư không giới tất cả cõi Phật, Như Lai xuất thế vô lượng vô biên thành Chánh Giác Môn: Indication of Buddhas emerging in all Buddha-lands and showing the ocean of infinitely various doors of enlightenment.
- 4) Diển thuyết pháp cú có thể thị hiện đồng trong hư không giới tất cả cõi Phật, Đức Như Lai ngồi đạo tràng giữa chúng hội Bồ Tát: Indication of the hosts of enlightening beings in the circles of the Buddhas in the Buddha-lands throughout space facing the terrace of enlightenment.
- 5) Diển thuyết pháp cú nơi tất cả các lỗ lông niệm niệm xuất hiện đồng tam thế thân biến hóa của tất cả chư Phật khắp pháp giới: Indication of pervading the cosmos in a moment of thought with emanations in the forms of the Buddhas of past, present and future, emitted in every pore.
- 6) Diển thuyết pháp cú có thể làm cho một thân đầy khắp mười phương tất cả sát hải bình đẳng hiển hiện: Indication of the light of magical pervasion of all multitudes of lands in all the oceans in all directions equally with one body.
- 7) Diển thuyết pháp cú có thể làm cho trong tất cả những cảnh giới hiện khắp tam thế chư Phật thần biến: Indication of revelation of the power of concentration

- of all pasts, presents and futures of the transfigurations of the state of Buddhahood in the surface of all objects.
- 8) Diển thuyết pháp cú có thể làm cho trong tất cả Phật sát vi trần hiện khắp tam thế tất cả Phật sát vi trần số Phật, những thần biến trải qua vô lượng kiếp: Indication of manifestation of the oceans of eons of various successive transfigurations of Buddha in the lands of past, present and future, equal to the atoms of all the lands.
- 9) Diển thuyết pháp cú có thể làm cho tất cả lỗ lông xuất sanh âm thanh đại nguyện hải của tất cả tam thế chư Phật, tận vị lai kiếp, khai phát hóa đạo tất cả Bồ Tát: Indication of the birth of Enlightening Beings from the endless power emanating from every pore by the ocean of vows of all Buddhas of past, present, and future.
- 10) Diển thuyết pháp cú có thể làm cho tòa sư tử của Phật lượng đồng pháp giới, chúng hội Bồ Tát, đạo tràng trang nghiêm, tận vị lai kiếp chuyển những pháp luân vi diệu: Indication of endless manifestation of varied expositions of truth amid equal adornments of sites of enlightenment with circles of Enlightening Beings around lion thrones equal in extent to the cosmos.

Thập Pháp Giới: Mười pháp giới—Ten Dharma Realms:

- 1) Phật Pháp Giới: Pháp giới của chư Phật—The Dharma Realm of Buddhas.
- 2) Bồ Tát Pháp Giới: Pháp giới của chư Bồ Tát—The Dharma Realm of Bodhisattvas.
- 3) Duyên Giác Pháp Giới: Pháp giới của chư Độc Giác Phật (Duyên Giác)—The Dharma Realm of the Conditionally Enlightened Ones.
- 4) Thanh Văn Pháp Giới: Pháp giới của chư Thanh Văn—The Dharma Realm of Sound Hearers.
- 5) Thiên Pháp Giới: Pháp giới của chư Thiên—The Dharma Realm of gods.
- 6) Nhân Pháp Giới: Pháp giới của con người—The Dharma Realm of humans.
- 7) A-Tu-La Pháp Giới: Pháp giới của loài A-tu-la—The Dharma Realm of Asuras.
- 8) Súc Sanh Pháp Giới: Pháp giới của loài súc sanh—The Dharma realm of animals.
- 9) Quỷ Pháp Giới: Pháp giới của loài nga quỷ—The Dharma Realm of hungry ghosts.
- 10) Địa Ngục Pháp Giới: Pháp giới của những chúng sanh địa ngục—The Dharma realm of hell-beings.

Thập Pháp Thọ Ký: Mười pháp thọ ký—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment From The World)—Great Enlightening Beings have ten ways of receiving prediction of Buddhahood.

(A)

- 1) Dùng thù thắng nguyện phát Bồ Đề tâm, tự biết thọ ký: Arousing the determination for enlightenment with extraordinary will.
- 2) Trọn chẳng nhàm bỏ hạnh Bồ Tát, tự biết thọ ký: Never giving up the practices of Enlightening Beings.
- 3) Tất cả kiếp, thực hành hạnh Bồ Tát, tự biết thọ ký: Continuing to carry out the practices of Enlightening Beings in all ages.
- 4) Tu tập tất cả Phật pháp, tự biết thọ ký: Practicing all Buddha teachings.
- 5) Nơi tất cả Phật giáo, một bề thâm tín: Having complete faith in the guidance of all Buddhas.
- 6) Tu tất cả thiện căn đều khiến thành tựu, tự biết thọ ký: Cultivating all roots of goodness and bringing them to fulfillment.
- 7) Đặt tất cả chúng sanh nơi Phật Bồ Đề, tự biết thọ ký: Placing all sentient beings in the enlightenment of Buddhas.
- 8) Với tất cả thiện hữu tri thức hòa hiệp không hai, tự biết thọ ký: Harmonizing and unifying with all spiritual friends.

- 9) Nơi tất cả thiện tri thức tưởng là Phật, tự biết thọ ký: Thinking of all spiritual friends as Buddhas.
- 10) Hằng siêng thủ hộ bốn nguyện Bồ Đề, tự biết thọ ký: Perpetually preserving the fundamental aspiration for enlightenment with diligence.

(B)

- 1) Nội trí giải thâm thâm: Having extremely profound inner understanding.
- 2) Tùy thuận phát khởi những thiện căn của Bồ Tát: Being able to develop the roots of goodness of enlightening beings as appropriate.
- 3) Tu quảng đại hạnh: Cultivating extensive great practices.
- 4) Hiện tiền: Open receiving of the prediction.
- 5) Chẳng hiện tiền: Occult receiving of the prediction.
- 6) Nhơn tự tâm chứng Bồ Đề: Realizing enlightenment by their own minds.
- 7) Thành tựu nhẫn: Accomplishing tolerance.
- 8) Giáo hóa điều phục chúng sanh: Teaching and taming sentient beings.
- 9) Rốt ráo tất cả kiếp số: Comprehending the number of all ages.
- 10) Tất cả Bồ Tát hạnh tự tại: Mastery of all practices of Enlightening Beings.

Thập Pháp Trụ: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp trụ, để an trụ tất cả các pháp của chư Phật—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of abode, abiding therein in all things of all Buddhas.

- 1) Chư Phật trụ nơi giác ngộ tất cả pháp giới: All Buddhas abide in awareness of all realms of reality.
- 2) Chư Phật trụ nơi đại bi ngữ: All Buddhas abide in compassion speech.
- 3) Chư Phật trụ nơi bốn đại nguyện: All Buddhas abide in the fundamental great vow.
- 4) Chư Phật trụ nơi chẳng bỏ điều phục chúng sanh: All Buddhas abide in persistence in civilizing sentient beings.
- 5) Chư Phật trụ nơi pháp không tự tánh: All Buddhas abide in the principle of absence of selfhood.
- 6) Chư Phật trụ nơi bình đẳng cứu độ chúng sanh: All Buddhas abide in impartial salvation.
- 7) Chư Phật trụ nơi pháp không quên mất: All Buddhas abide in recollection of truth.
- 8) Chư Phật trụ nơi tâm không chướng ngại: All Buddhas abide in the unobstructed minds.
- 9) Chư Phật trụ nơi tâm hằng chánh định: All Buddhas abide in the constantly rightly concentrated minds.
- 10) Chư Phật trụ vào khắp tất cả pháp chẳng trái tướng thực tế: All Buddhas abide in equal comprehension of all things without violating the character of ultimate reality.

Thập Pháp Vô Học: Asekha (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Pháp Vô Học—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are ten qualities of the non-learner—See Mười Pháp Vô Học.

Thập Phát Thú Tâm: The ten directional decisions:

- 1) Xả tâm: The mind of renouncement of the world.
- 2) Giới tâm: The mind of observance of the commandments.
- 3) Nhẫn nhục tâm: The mind of patience or endurance.
- 4) Tấn tâm: The mind of zealous progress.
- 5) Định tâm: The mind of meditation.
- 6) Huệ tâm: The mind of wisdom or perfect understanding.
- 7) Nguyện tâm: The mind of the will for good for oneself and others.
- 8) Hộ tâm: The mind of protection of the Triratna (Buddha, Dharma, Sangha).
- 9) Hỷ tâm: The mind of joy.

10) Đỉnh tâm: Highest wisdom.

Thập Phật:—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười vị Phật mà chư Bồ Tát hay nói đến—According to the Flower Adornment Sutra, there are Ten kinds of Buddha whom Great Enlightening Beings speak of:

- 1) Thành Chánh Giác Phật: The Buddha of attainment of true enlightenment.
- 2) Nguyện Phật: The Buddha of Vows.
- 3) Nghiệp Báo Phật: The Buddha of rewards of action.
- 4) Trụ trì Phật: The Buddha of preservation of true teaching.
- 5) Niết Bàn Phật: The Buddha of Nirvana.
- 6) Pháp giới Phật: The Buddha of the cosmos.
- 7) Tâm Phật: The Buddha of Mind.
- 8) Tam Muội Phật: The Buddha of concentration.
- 9) Bản Tính Phật: The Buddha of Fundamental Nature.
- 10) Tùy Nhạo Phật: The Buddha adapting to Mentalities.

Thập Phật Ân: Ten kinds of Buddha's grace—Hạnh nguyện Phật phổ cứu chúng sanh Buddha's initial resolve to universalize his salvation.:

- 1) Ân Phật tự hy sinh nhiều đời trước: Buddha's self-sacrifice in previous lives.
- 2) Ân vị tha bao la: Complete altruism.
- 3) Ân đi vào cõi lục đạo Ta Bà mà cứu độ chúng sanh: His descent into all the six states of existence for their salvation.
- 4) Ân làm xoa dịu những khổ đau của chúng sanh trong vòng sanh tử: Relief of the living from distress and mortality.
- 5) Ân bi sâu rộng: Profound pity.
- 6) Ân thị hiện nơi thân chúng sanh trang nghiêm để hóa độ họ: Revelation of himself in human and glorified form.
- 7) Ân tùy căn cơ độ chúng: Teaching in accordance with the capacity of his hearers (first hinayana, then mahayana doctrine).

8) Ân soi rọi Niết bàn khuyến khích chúng đệ tử: Reveal his nirvana to stimulate his disciples.

9) Ân hy sinh hạnh phúc riêng mình, cũng như để lại tam tạng kinh điển cho hậu thế tiếp tục phổ độ chúng sanh: Pitying thought for all creatures (He died at 80 instead of 100. He left 20 years of his own happiness to his disciples, and also the Tripitaka for universal salvation).

10)

Thập Phật (Trí) Lực: The ten powers of a Buddha:

- 1) Trí thị phi xứ Trí lực: The power of knowing (understanding) from awakening to what is and what is not the case—Trong mọi trường hợp, Phật có trí lực cho chúng ta biết giữa đúng và sai—In any situation, the Buddha can tell us if it is according to principle or not; whether something holds good or not (the wisdom power of knowing points of enlightenment and non-enlightenment).
- 2) Trí tam thế nghiệp báo trí lực: The power of knowing karmic retributions throughout the three periods of time—Phật biết những nhân mà chúng sanh trong tam giới đã gieo trong tam thế và hậu quả của nó—The Buddha knows what kinds of causes every living being in the three realms throughout the past, the present and the future has planted, and what retributions each being is receiving as a result (the wisdom power of knowing the karmic retribution of the three periods of time).
- 3) Trí chư Thiên giải thoát tam muội Trí lực: The wisdom power of knowing all Dhyanas, Liberation, and Samadhis—Phật biết và đã kinh qua tứ thiền, bát giải thoát, và chín giai đoạn tam muội—The Buddha knows and has experienced the four Dhyanas, eight Liberations, and nine Successive Stages of Samadhi.

- 4) Tri chúng sanh tâm tánh trí lực: Trí biết tất cả căn cơ thượng hạ của chúng sanh—The wisdom power of knowing all faculties, whether superior or inferior (superiority or baseness of the roots of all living beings). The Buddha knows what the basic disposition of every living being is like.
- 5) Tri chủng chủng giải trí lực: The wisdom power of knowing the various realms—Phật đã đạt đến trạng thái cao nhất, đã vượt ra tam giới, nên Ngài biết rất rõ mọi trạng thái trong đó—The Buddha has already reached the highest states, has transcended the three realms, so he is very clear about all the states within them.
- 6) Tri chủng chủng giới trí lực: The wisdom power of knowing the various understandings—Phật biết rõ mức độ hiểu biết của từng chúng sanh (chúng sanh nào thông minh lanh lợi, chúng sanh nào căn tánh ám độn)—The Buddha knows very distinctly the level of understanding of each living being (intelligent with keen understanding or dull and don't understand).
- 7) Tri nhất thiết sở đạo trí lực: The wisdom power of knowing where all paths lead—Phật biết từng quả vị của con đường tu tập (nếu bạn tu tập tứ diệu đế, thì bạn có thể đắc một trong tứ Thánh quả; nếu bạn tu tập thập nhị nhơn duyên, bạn có thể trở thành Độc giác Phật; nếu bạn tu tập lục Ba la mật, một ngày nào đó bạn có thể trở thành Bồ Tát)—The Buddha knows the fruit obtained through each way of cultivation (if you practice the four noble truths, you can certify to the four fruits of Arhatship; if you practice the twelve links of conditioned origination, you can become an Enlightened One to conditions; if you practice the six paramitas, you can become a Bodhisattva someday).
- 8) Tri Thiên nhãn vô ngại trí lực: The wisdom power of knowing through the heavenly eye without obstruction—Phật có thể nhìn thấy một cách tuyệt đối mọi sự mọi vật ngay cả trong những tầng trời cao nhất, vì không có thứ gì có thể cản ngăn được toàn nhãn của Phật—The Buddha can see absolutely everything, even up to the highest heavens, for nothing can obstruct the Buddha's perfect eyes.
- 9) Tri túc mạng vô lậu trí lực: The wisdom power of knowing previous lives without outflows—Phật biết rất rõ mọi chúng sanh đã từng là cái gì trong đời quá khứ, hoặc trong địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, hay đi về trong hành trình Bồ Tát đạo—The Buddha knows very clearly what every living being was in its past lives; whether it was in an animal, hungry ghost, hell, or whether it is a returning Bodhisattva.
- 10) Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực: The wisdom power of knowing from having cut off all habits forever—Phật đã thấy và đã từ bỏ mọi thói hư tật xấu, và sẽ chẳng bao giờ những vấn đề này có thể trở lại với Ngài—The Buddha has already seen through all habits and put them down, and will never have any of those problems again.

Thập Phật Sự: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27 và 33, có mười thứ Phật sự của chư Phật tam thế. Đại Bồ Tát làm cho chúng sanh được mười thứ viên mãn rồi, lại vì chúng sanh mà làm mười thứ Phật sự—According to The Flower Adornment Sutra, Chapters 27 and 33, there are ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas. When Great Enlightening Beings have caused sentient beings to attain these ten kinds of fulfillment, they also perform ten kinds of Buddha-work for sentient beings.

(A) The Flower Adornment Sutra—Chapter 33: Mười thứ Phật sự của chư Thế Tôn nơi tất cả thế giới, tất cả thế gian (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33).

- 1) Nếu có chúng sanh chuyên tâm nghĩ nhớ thời Phật hiện ra trước họ: If there are sentient beings who think of them single-mindedly, the Buddhas appear before them.
- 2) Nếu có chúng sanh tâm chẳng điều thuận thời Phật vì họ mà thuyết pháp: If there are sentient beings whose minds are unruly, they explain the Teaching to them.
- 3) Nếu có chúng sanh hay sanh tịnh tín, thời Phật làm cho họ được vô lượng thiện căn: If there are sentient beings able to develop pure faith, they will surely cause them to acquire immeasurable roots of goodness.
- 4) Nếu có chúng sanh hay nhập pháp vị, thời Phật đều hiện chứng, không pháp nào chẳng biết If there are sentient beings able to enter the ranks of truth, they will appear to testify to it, so that they know all.
- 5) Giáo hóa chúng sanh không nhàm mỏi: They teach and influence sentient beings tirelessly.
- 6) Du hành các cõi Phật, qua lại vô ngại: They travel to all Buddha-lands, coming and going without impediment.
- 7) Đại bi chẳng bỏ tất cả chúng sanh: With great compassion, they do not abandon sentient beings.
- 8) Hiện thân biến hóa hằng không đoạn tuyệt: They manifest transfigured emanation bodies, coming forever.
- 9) Thần thông tự tại chưa từng thôi nghỉ: Their exercise of spiritual powers is ceaseless.
- 10) An trụ pháp giới, hay khắp quán sát: They abide in the cosmos of reality, able to observe everywhere.
- (B) Chư Phật có mười thứ Phật sự quảng đại, vô lượng vô biên, bất tư nghì, mà tất cả thế gian chư thiên và người không thể biết được. Thanh văn Độc giác cũng chẳng biết được, chỉ trừ thần lực của Như Lai:
- Ten kinds of great Buddha-work, immeasurable, boundless, inconceivable, unknowable to all celestial and human worldlings, unknowable even to the past, future and present Buddhist disciples and self-enlightened ones, except by the spiritual power of the Buddhas.
- 1) Phật sự quảng đại thứ nhất—The first great Buddha-work:
- a) Chư Phật nơi tận hư không khắp pháp giới tất cả thế giới cung trời Đâu Suất đều hiện thọ sanh—All Buddhas appear to be born in the heavens of contentment in all worlds throughout the cosmos:
- Tu hạnh Bồ Tát: Carry out enlightening practices.
 - Làm Phật sự lớn: Perform great Buddha-works.
 - Vô lượng sắc tướng: In the sphere of operation of infinite forms.
 - Vô lượng oai đức: Infinite powers.
 - Vô lượng ánh sáng: Infinite lights.
 - Vô lượng âm thanh: Infinite sounds.
 - Vô lượng ngôn từ: Infinite verbal expressions.
 - Vô lượng tam muội: Infinite concentration.
 - Vô lượng trí huệ: Infinite knowledge.
- b) Cảnh giới sở hành nhiếp lấy tất cả trời, người, ma, phạm, sa môn, bà la môn, a-tu-la, vân vân, đại từ vô ngại, đại bi rốt ráo: Taking in all celestials, humans, demons, monks, priests, titans, and so on their great kindness uninhibited, their great compassion ultimate.
- c) Bình đẳng lợi ích tất cả chúng sanh: Impartially aiding and benefiting all living beings.
- d) Làm cho họ có khả năng sanh vào cõi trời hay cõi người: Enabling them to be born in heaven or in the human realm.
- e) Thanh tịnh các căn của họ: Purifying their senses.
- f) Điều tâm của họ: Turning their mind.

- g) Có lúc vì họ mà nói ba thừa sai khác: Sometimes explaining three different vehicles of salvation for them.
- h) Cũng có lúc vì họ mà chỉ nói viên mãn nhất thừa: Sometimes explaining the complete full unitary vehicle for them.
- i) Khấp đều tế độ cho họ ra khỏi sanh tử: Saving and liberating all, enabling them to get out of birth and death.
- 2) Đại Phật sự thứ nhì—The second great Buddha-work:
- a) Chư Phật từ cung trời Đâu Suất giáng trần vào thai mẹ: All Buddhas descend spiritually from the heaven of contentment into the mother's womb.
- b) Dùng tam muội rốt ráo quán pháp thọ sanh như huyễn, như hóa, như bóng, như hư không, như ma: By means of ultimate concentration they observe the phenomenon of taking on life as like an illusion, like a phantom, like a reflection, like space, like mirage.
- c) Tùy sở thích mà thọ vô lượng vô ngại: They take on life however they wish, without bound, without hindrance.
- d) Nhập pháp vô tranh: Entering the state of noncontention.
- e) Ly dục thanh tịnh: They develop knowledge without attachment; free from desire, clear and pure.
- f) Thành tựu tạng diệu trang nghiêm quảng đại: They develop a vast treasury of wondrous adornments.
- g) Thọ thân rốt sau: Take on their final embodiment.
- h) Trụ nơi lầu các trang nghiêm mà làm Phật sự: Live in a great jewel-adorned mansion and perform Buddha-work.
- i) Hoặc dùng thần lực mà làm Phật sự: They may do Buddha-work by spiritual powers.
- j) Hoặc dùng chánh niệm mà làm Phật sự: Or by right recollection.
- k) Hoặc hiện thần thông mà làm Phật sự: Or by showing miracles.
- l) Hoặc hiện trí nhật mà làm Phật sự: Or by manifesting the sun of knowledge.
- m) Hoặc hiện cảnh giới quảng đại của chư Phật mà làm Phật sự: Or by revealing the enormous spheres of Buddhahood.
- n) Hoặc hiện vô lượng quang minh của chư Phật mà làm Phật sự: Or by showing the immeasurable lights of the Buddhas.
- o) Hoặc nhập vô số tam muội quảng đại mà làm Phật sự: Or by entering countless great concentrations.
- p) Hoặc hiện từ tam muội mà làm Phật sự: Or by manifesting emergence from concentration.
- q) Bấy giờ Đức Như Lai ở trong thai mẹ, vì muốn lợi ích tất cả thế gian nên hiện nhiều cách để làm Phật sự—The Buddhas, at that time, in the mother's womb, wishing to benefit all worldlings, show all kinds of appearances to do Buddha-work:
- Hoặc hiện sơ sanh: They may appear to be born.
 - Hoặc hiện đồng tử: Or appear as children.
 - Hoặc làm Thái tử: Or appear as princes.
 - Hoặc hiện xuất gia: Or appear as leaving home.
 - Hoặc thị hiện thành chánh đẳng chánh giác: Or they may show the appearance of attaining true enlightenment.
 - Hoặc thị hiện chuyển diệu pháp luân: Or show the appearance of turning the wheel of the Teaching.
 - Hoặc thị hiện nhập đại Niết bàn: Or show the appearance of entering final extinction.
- r) Như vậy đều dùng các thứ phương tiện ở nơi tất cả phương, tất cả lưới, tất cả vòng, tất cả hệ thống, tất cả thế giới mà làm Phật sự: In this way, all of them, by various means, perform Buddha-work in all regions, all networks, all circles, all systems, in all worlds.
- 3) Đại Phật sự thứ ba—The third great Buddha-work:

- a) Chư Phật đã thanh tịnh tất cả thiện nghiệp, tất cả sanh trí đều đã sáng sủa: All good works of all Buddhas are already pure, and their knowledge of all life is clear and immaculate.
- b) Dùng sanh pháp mà dạy dỗ dẫn dắt quần mê, làm cho họ khai ngộ thực hành đủ các nghiệp lành: So by birth they lead and guide the deluded, causing them to open up in understanding and practice all that is good.
- c) Vì chúng sanh mà thị hiện đản sanh nơi vương cung: For the sake of sentient beings they appear to be born in a royal palace.
- d) Chư Phật nơi những sắc dục cung điện hay kỹ nhạc đều đã xa lìa không tham nhiễm: All Buddhas have already abandoned all materialistic desires for palaces and pleasures; they have no craving or obsession.
- e) Thường quán các cõi rỗng không chẳng có thể tánh, tất cả đồ vui thích đều chẳng có thật: Always reflect upon the emptiness and essencelessness of all existents, that all comforts and delights are not truly real.
- f) Trì Phật tịnh giới rốt ráo viên mãn: Keeping the pure precepts of Buddhas, ultimately fulfilling them.
- g) Quán những thân thiếp và kẻ hầu người hạ nơi nội cung mà sanh lòng đại bi: observing the palace ladies and attendants, they develop great compassion.
- h) Quán chúng sanh hư vọng chẳng thật mà sanh lòng đại từ: Observing that all sentient beings are unreal, they develop great kindness.
- i) Quán các thế gian không một gì là đáng thích mà sanh lòng đại hỷ: Observing that there is nothing enjoyable in the world, they develop great joy.
- j) Với tất cả pháp tâm được tự tại mà sanh lòng đại xả: Their minds gaining freedom in the midst of all things, they develop great relinquishment.
- k) Đủ Phật công đức hiện sanh pháp giới, thân tướng viên mãn, quyến thuộc thanh tịnh, mà đối với tất cả không nhiễm trước: Imbued with the qualities of Buddhahood, they manifest birth in the phenomenal realm, their physical features perfect, their associates pure, yet they have no attachment to anything.
- l) Dùng âm thanh tùy loại mà vì chúng diển thuyết, cho họ sanh lòng nhằm lìa pháp thế, như chỗ sở hành thị hiện đặc quả: With voices adapting to types, they explain the truth to the masses, causing them to become disillusioned with worldly things; they point out to them the results of what they are doing.
- m) Lại dùng phương tiện tùy nghi giáo hóa; kẻ chưa thành thực thời làm cho thành thực; kẻ đã thành thực, thời làm cho họ được giải thoát: Also they use expedient means to teach in accord with needs, causing the immature to develop maturity, causing the mature to attain liberation.
- n) Vì họ mà làm Phật sự cho họ chẳng thối chuyển: Doing Buddha-work for them to cause them not to regress.
- o) Lại dùng tâm từ bi quảng đại hằng vì chúng sanh mà thuyết pháp, lại vì họ mà thị hiện ba thứ tự tại, khiến họ khai ngộ được tâm thanh tịnh: Also by virtue of heart of universal love and compassion they continually explain all kinds of principles to sentient beings and also manifest the powers of diagnosis, prescription and occult influence for them, to enable them to awaken to attain purity of mind.
- p) Dầu ở nội cung mọi người đều thấy, mà vẫn ở trong tất cả các thế giới làm Phật sự: Though the Buddhas be in the inner palace, seen by all the people, yet they are performing Buddha-work in all worlds.

- q) Dùng đại trí huệ, dùng đại tinh tấn thị hiện những Phật thân thông vô ngại vô tận: By means of great knowledge and energy they manifest the various powers of Buddhas, unhindered, inexhaustible.
- r) Hằng trụ nơi ba thứ nghiệp phước thiện thiện xảo là thân nghiệp rất ráo thanh tịnh, ngữ nghiệp theo trí huệ mà phát ra, ý nghiệp thâm thâm vô ngại. Dùng phước thiện này để lợi ích chúng sanh: They always continue three kinds of skillful expedient action: their physical activity is ultimately pure, their verbal activity is always carried out in accord with knowledge, and their mental activity is exceedingly profound and has no blockage or inhibition; by these means they benefit living beings.
- 4) Đại Phật sự thứ tư—The fourth great Buddha-work:
- a) Chư Phật thị hiện ở những cung điện trang nghiêm, quán sát nhằm lừa bỏ mà xuất gia, muốn cho chúng sanh biết rõ thế pháp đều là vọng tưởng vô thường hư hoại, rất nhằm lừa chẳng nhiệm trước, dứt hẳn phiền não tham ái, tu hạnh thanh tịnh lợi ích chúng sanh: All Buddhas show analytix examination and disenchantment while living in a palace of all kinds of adornments, thereupon giving it up and leaving home, wishing to let sentient beings realize that things of the world are all illusions, impermanent, and perishable, and become deeply disillusioned, avoid creating attachments, forever cut off the affliction of worldly craving, cultivate purifying practices, and benefit living beings.
- b) Đương lúc xuất gia bỏ oai nghi thế tục, trụ trong pháp vô tránh, đầy đủ bốn nguyện vô lượng công đức When the Buddhas leave home, they give up conventional manners, abide in noncontention, and fulfill the immeasurable virtues of their fundamental vow.
- c) Thường dùng ánh sáng đại trí dẹp tan bóng tối si mê của thế gian: By the light of great knowledge they destroy the darkness of delusion of the world.
- d) Làm phước điền vô thượng cho các thế gian: Become unexcelled fields of blessings for all beings.
- e) Thường vì chúng sanh mà tán thán công đức của Phật, cho họ ở nơi Phật gieo trồng những cội lành: They always extol the virtues of Buddhas for the benefit of sentient beings, causing them to plant roots of goodness with the Buddhas.
- f) Dùng mắt trí huệ thấy nghĩa chơn thật: They see truth with the eye of wisdom.
- g) Lại vì chúng sanh mà khen nói công đức xuất gia thanh tịnh không lỗi: They also extol renunciation for the benefit of sentient beings, its purity and blamelessness.
- h) Vĩnh viễn được xuất ly, mãi mãi làm tràng cao trí huệ cho thế gian: They are eternally emancipated and are forever lofty paragons of wisdom for the world.
- 5) Đại Phật sự thứ năm—The fifth great Buddha-work:
- a) Chư Phật như thiết trí, nơi vô lượng pháp đều đã thấy biết, dưới cội Bồ Đề thành Chánh đẳng Chánh giác, hàng phục ma quân: All Buddhas have omniscience and already know and see infinite realities. Attaining perfect enlightenment under the Tree of Enlightenment, vanquishing all demons.
- b) Thân Phật sung mãn tất cả thế giới: Their majesty supreme, their bodies fill all worlds.
- c) Thần lực chỗ làm của chư Phật là vô biên vô tận: Their deeds of spiritual power are boundless and inexhaustible.

- d) Nơi nhứt thiết trí đúng nghĩa sở hành đều được tự tại: They attain mastery of all meanings in the sphere of omniscience.
- e) Tu các công đức đều đã viên mãn: They have cultivated virtues to consummation.
- f) Tòa Bồ Đề của Phật đầy đủ trang nghiêm cùng khắp mười phương tất cả thế giới—Their seats of enlightenment are fully adorned and pervade all worlds in the ten directions:
- Phật ngồi trên tòa này chuyển diệu pháp luân: The Buddhas sit on them and turn the wheel of the sublime Teaching.
 - Nói tất cả những hạnh nguyện của Bồ Tát: Explaining all the undertakings of enlightening beings.
 - Khai thị vô lượng Phật cảnh giới cho chư Bồ Tát đều được ngộ nhập: Revealing the infinite realms of the Buddhas causing the Enlightening Beings to awaken to and enter to them.
- g) Tu hành những diệu hạnh thanh tịnh: They carry out all kinds of pure practices.
- h) Lại hay giáo hóa tất cả chúng sanh—Are able to direct and guide all living beings:
- Khiến họ gieo căn lành: Cause them to plant roots of goodness.
 - Khiến họ được sanh trong đất bình đẳng của Như Lai: Cause them to be born in the ground of equality of The Enlightened.
 - Khiến họ trụ nơi vô biên diệu hạnh của chư Bồ Tát: Cause them to continue in the boundless good practices of Enlightening Beings.
 - Khiến họ được thành tựu công đức tối thắng: Cause them to develop all the most excellent qualities.
- i) Làm Phật sự theo những sự biết rõ sau—To Perform Buddha-work based on the following:
- Biết rõ tất cả thế giới: The Buddhas know perfectly all worlds.
 - Biết rõ tất cả chúng sanh: All beings.
 - Biết rõ tất cả cõi Phật: All Buddha-lands.
- Biết rõ tất cả các pháp: All phenomena.
 - Biết rõ tất cả Bồ Tát: All Enlightening Beings.
 - Biết rõ tất cả giáo pháp: All teachings.
 - Biết rõ tất cả tam thế: All pasts, presents, and futures.
 - Biết rõ tất cả điều phục: All disciplines.
 - Biết rõ tất cả thần biến: All mystic transformations.
 - Biết rõ tất cả tâm sở thích của chúng sanh nên khéo làm Phật sự: The inclinations of all sentient beings' minds, and based on this knowledge perform Buddha-work.
- 6) Đại Phật sự thứ sáu—The sixth great Buddha-work:
- a) Chư Phật chuyển bất thối Pháp luân, vì làm cho chư Bồ Tát chẳng thối chuyển: All Buddhas turn the irreversible wheel of the Teaching, to cause the Enlightening Beings not to backslide.
- b) Chuyển vô lượng pháp luân, vì làm cho tất cả thế gian đều biết rõ: They turn the immeasurable wheel of the Teaching to cause all worldlings to know.
- c) Chuyển khai ngộ pháp luân, vì có thể làm đại vô úy sư tử hống: They turn the wheel of the Teaching, awakening all, because they can fearlessly roar the lion's roar.
- d) Chuyển nhứt thiết pháp trí tạng pháp luân, vì khai cửa pháp tạng trừ ám chướng: They turn the wheel of the Teaching, which is a treasury of knowledge of all truths, to open the door of the treasury of truth and remove the obstacle of obscurity.
- e) Chuyển vô ngại pháp luân, vì đồng với hư không: They turn the unobstructed wheel of the Teaching, being equal to space.
- f) Chuyển vô trước pháp luân, vì quán tất cả pháp chẳng có chẳng không: They turn the wheel of Teaching of non-attachment, because they see that all things are neither existent nor nonexistent.
- g) Chuyển chiếu thế pháp luân, vì làm cho tất cả chúng sanh được tịnh pháp nhãn:

- They turn the world-illuminating wheel of Teaching, to cause all sentient beings to purify their vision of reality.
- h) Chuyển khai thị nhưt thiết trí pháp luân, vì cùng khắp tất cả tam thế: They turn the wheel of Teaching revealing all knowledge, pervading all things in all times.
- i) Chuyển tất cả Phật đồng nhưt pháp luân, vì tất cả Phật pháp chẳng trái nhau: They turn the wheel of Teaching, which is the same one of all Buddhas because all Buddha teachings are not mutually opposed or contradictory.
- j) Tất cả chư Phật dùng vô lượng vô số trăm ngàn ức na do tha pháp luân như vậy, tùy theo tâm hành sai biệt của các chúng sanh mà làm Phật sự chẳng thể nghĩ bàn: All Buddhas, by means of measureless, countless hundreds of thousands of millions of billions of such wheels of Teaching, perform Buddha-work inconceivably according to the differences in mental patterns of sentient beings.
- 7) Đại Phật sự thứ bảy—The seventh great Buddha-work:
- a) Tất cả chư Phật vào nơi tất cả những vương đô thành ấp, vì những chúng sanh mà làm Phật sự. Đó là—All Buddhas enter into all capital cities and perform Buddha-work for the beings. That is:
- Đô ấp của Nhơn vương: They enter human capitals.
 - Đô ấp của Thiên vương: Celestial capitals.
 - Đô ấp của Long vương: Capitals of water spirits.
 - Đô ấp của Ma vương: Monster.
 - Đô ấp của Càn Thát Bà vương: Cherubium.
 - Đô ấp của A-tu-la vương: Titans.
 - Đô ấp của Ca-lâu-la vương: Birds.
 - Đô ấp của Khẩn-na-la vương: Hongoblins.
 - Đô ấp của Tỳ-xá Xà vương: Serpents.
 - Goblins: Đô ấp của La-hầu-la-già vương.
- Đô ấp của La-sát vương: Demons.
- Đô ấp của tất cả chư vương như vậy: And so on.
- b) Lúc Phật vào cửa thành thời đại địa chấn động, quang minh chiếu khắp—When they enter the gates of the city, the Earth trembles, light shines everywhere:
- Người đui được thấy: The blind gain vision.
 - Kẻ điếc được nghe: The deaf are able to hear.
 - Kẻ điên cuồng được tỉnh: The insane regain their sanity.
 - Kẻ nghèo khổ thiếu thốn được ấm no hạnh phúc: The naked are clothed, the troubled and suffering all gain peace and happiness.
 - Tất cả những đồ trang sức, hoặc đeo hoặc chẳng đeo, đều tự phát diệu âm, ai nghe cũng đều vui mừng cả: All musical instruments spontaneously play, all adornments, used or not, emit marvelous sounds that delight all hearers.
- c) Chư Phật sắc thân thanh tịnh khiến người thấy không sanh nhàm chán: The Buddhas' physical forms are pure and clean, fully endowed with the marks and refinements of greatness, so that none ever tire of seeing them.
- d) Chư Phật hay vì chúng sanh mà làm Phật sự—They are able to do Buddha-work for the benefit of sentient beings:
- Hoặc đoái ngó: Whether looking.
 - Hoặc quán sát: Examining.
 - Hoặc co duỗi: Stretching.
 - Hoặc đi, đứng, ngồi, nằm: Walking or standing still, sitting or reclining.
 - Hoặc nín hoặc nói: Silent or speaking.
 - Hoặc hiện thần thông: Whether manifesting occult powers.
 - Hoặc thuyết pháp: Or explaining principles.
 - Hoặc dạy bảo: Or giving instructions.

- Tất cả như vậy đều vì chúng sanh mà làm Phật sự: In all these, they are performing Buddha-work for the benefit of sentient beings.
- e) Chư Phật khắp ở vô số thế giới trong biển tâm sở thích của các loài chúng sanh mà—All Buddhas, in all the countless worlds, in the midst of the oceans of mental inclinations of all kinds of sentient beings:
 - Khuyên họ niệm Phật: Urge them to remembrance the Buddhas.
 - Thường siêng quán sát và gieo trồng những căn lành: Always diligently considering and planting roots of goodness.
 - Tu hạnh Bồ Tát: Cultivating the practices of Enlightening Beings.
 - Khen Phật sắc tướng vi diệu đệ nhất, tất cả chúng sanh đều khó gặp gỡ: Praising the subtlety and supremacy of the Buddhas' appearance, which is hard for any living being to get to meet.
- f) Nếu ai thấy được Phật mà sanh lòng kính tin thời phát khởi vô lượng pháp lành, chứa Phật công đức đều khắp thanh tịnh: If beings see Buddhas and are inspired with faith, when they produced all the immeasurable good qualities and amass the virtues of Buddhas, all pure.
- g) Khen ngợi Phật công đức như vậy rồi thời—Thus, having extolled the virtues of Buddhas:
 - Phân thân qua khắp mười phương thế giới khiến các chúng sanh đều được chiêm ngưỡng phụng thờ: They multiply their bodies to go to all worlds in the ten directions to let the sentient beings behold them.
 - Tư duy quán sát về chư Phật: Meditate on them and contemplate them.
 - Cung kính cúng dường: Attend and serve them.
- Trồng thiện căn để được chư Phật hoan hỷ: Plant roots of goodness, gain the good graces of the Buddhas.
- Thêm lớn Phật chủng để tất cả chúng sanh đều được thành Phật: Increase the family of Buddhas, all beings certain to attain Buddhahood.
- h) Dùng những hạnh này mà làm Phật sự—By these actions, they perform Buddha-work:
 - Hoặc vì chúng sanh mà thị hiện sắc thân: Sometimes manifesting physical bodies for sentient beings.
 - Hoặc phát diệu âm: Sometimes making sublime utterances.
 - Hoặc chỉ vi tiếu: Sometimes just smiling.
 - Khiến cho chúng sanh kính tin, cúi đầu đánh lễ, ca ngợi khen tặng, thăm viếng hỏi thăm, dùng tất cả những thứ này mà làm Phật sự: Causing them to believe, honor, praise, and behave courteously.
- i) Chư Phật dùng vô lượng vô số bất khả thuyết bất khả tư nghì những Phật sự như vậy, ở trong tất cả thế giới tùy tâm chúng sanh sở thích, dùng sức bốn nguyện, sức đại từ bi, sức nhất thiết trí, phương tiện giáo hóa đều làm cho họ được điều phục: All Buddhas, by means of innumerable, untold, inconceivable such Buddha-works of all kinds, in all worlds, according to the inclinations of sentient beings' minds, teach them expediently, by the power of their original vows, the power of great love and compassion, and the power of omniscience, causing them all to be civilized.
- 8) Đại Phật sự thứ tám—The eighth great Buddha-work—All Buddhas may do Buddha-work—Tất cả chư Phật có thể làm Phật sự:
 - a) Hoặc nơi rừng rậm: While dwelling in forest retreats.
 - b) Hoặc ở chỗ tịch tịnh: Or in quiet places, or in desolate places.

- c) Hoặc ở chỗ của Phật mà làm Phật sự: Or in Buddhas' dwelling place.
- d) Hoặc trụ trong tam muội mà làm Phật sự: Or they may do Buddha-work while in samadhi.
- e) Hoặc ở một mình nơi vườn rừng mà làm Phật sự: Or while alone in a grove.
- f) Hoặc ẩn thân chẳng hiện mà làm Phật sự: Or while concealing themselves from views.
- g) Hoặc trụ nơi trí thậm thâm mà làm Phật sự: Or while abiding in knowledge of the ultimate profundity.
- h) Hoặc trụ nơi cảnh giới vô tỷ của chư Phật mà làm Phật sự: Or while dwelling in the incomparable realm of the Buddhas.
- i) Hoặc trụ những thân hành bất khả kiến, tùy tâm sở thích sở nguyện của chúng sanh phương tiện giáo hóa không thôi nghỉ mà làm Phật sự: Or they may do Buddha-work while carrying on various imperceptible physical actions, adapting to sentient beings' mentalities, predilections, and understandings to teach them as is expedient, without cease.
- j) Hoặc dùng thân Trời cầu nhưt thiết trí mà làm Phật sự: Or they may do Buddha-work seeking omniscience in the form of celestial beings.
- k) Hoặc dùng thân rồng, dạ-xoa, a-tu-la, ca-lâu-la, xà vương, nhẫn đến thân người mà làm Phật sự: Or they may do Buddha-work seeking omniscience in the form of water spirits, goblins, cherubim, titans, birds, serpents, humans, subhumans, and so on.
- l) Hoặc dùng thân Thanh Văn, Duyên Giác, thân Bồ Tát cầu nhưt thiết trí mà làm Phật sự: They may do Buddha-work by seeking omniscience in the form of Listeners, Solitary Illuminates, or Enlightening Beings.
- m) Hoặc nói một Phật hoặc nói nhiều Phật mà làm Phật sự: Sometimes, they do Buddha-work saying there is one Buddha, sometimes saying there are many Buddhas.
- n) Hoặc nói chư Bồ Tát tất cả hạnh tất cả nguyện làm một hạnh nguyện mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work saying practices and all vows of Enlightening Beings are one practice and vow; sometimes they do Buddha-work saying one practice and vow of Enlightening Beings are infinite practices and vows.
- o) Hoặc nói cảnh giới Phật là cảnh giới thế gian mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work saying the realm of Buddhahood is the world.
- p) Hoặc nói cảnh giới thế gian là cảnh giới Phật mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work saying the world is the realm of Buddhahood.
- q) Hoặc nói cảnh giới Phật chẳng phải là cảnh giới mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work saying the realm of Buddhahood is not the world.
- r) Hoặc trụ một ngày, hoặc trụ một đêm, hoặc trụ nửa tháng, hoặc trụ một tháng, hoặc trụ một năm, nhẫn đến trụ bất khả thuyết kiếp vì các chúng sanh mà làm Phật sự: Sometimes they remain for a day, or a night, or a fortnight, or a month, or a year, or up to untold eons to do Buddha-work for the benefit of sentient beings.
- 9) Đại Phật sự thứ chín—The ninth great Buddha-work:
- a) Chư Phật là tạng sanh ra thiện căn thanh tịnh, làm cho các chúng sanh ở trong Phật pháp sanh tín giải thanh tịnh, các căn điều phục lìa hẳn thế gian: All Buddhas are mines that produce pure roots of goodness, causing sentient beings to engender pure faith and resolution in the Buddha-teachings, so their faculties are tamed and they forever detach from the world.
- b) Làm cho chư Bồ Tát ở nơi đạo Bồ Đề đủ sáng trí huệ chẳng do tha ngộ: They cause

- Enlightening Beings to be full of knowledge, wisdom and clarity in regard to the way of enlightenment and not depend on another for understanding.
- c) Hoặc hiện Niết bàn mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work manifesting nirvana.
- d) Hoặc hiện thế gian thấy đều vô thường mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work showing the evanescence of all in the world.
- e) Hoặc nói Phật thân mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work explaining the Buddha-bodies.
- f) Hoặc nói những công đức đã làm xong mà làm Phật sự: Sometimes they do the Buddha-work explaining the flawless fulfillment of virtuous qualities.
- g) Hoặc nói dứt hẳn những căn bản mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work explaining the extirpation of the roots of all existences.
- h) Hoặc khiến chúng sanh nhàm rời thế gian tùy thuận tâm Phật mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work causing sentient beings to turn away from the world to follow the Buddha-mind.
- i) Hoặc nói thọ mạng trọn về nơi hết mà làm Phật sự: Sometimes they do the Buddha-work explaining the inevitable ending of life.
- j) Hoặc nói thế gian không một việc đáng vui mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work explaining that there is nothing enjoyable in the world.
- k) Hoặc vì tuyên nói tận vị lai thế cúng dường chư Phật mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work preaching the eternal service of Buddhas.
- l) Hoặc nói chư Phật chuyển tịnh Pháp luân khiến người được nghe rất vui mừng mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work explaining the Buddhas' turning of the wheel of pure Teaching, causing the hearers to become very joyful.
- m) Hoặc vì tuyên nói cảnh giới của chư Phật khiến họ phát tâm tu hành mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work expounding the sphere of Buddhahood, inspiring people to cultivate spiritual practices.
- n) Hoặc vì tuyên nói niệm Phật tam muội, khiến họ phát tâm thường thích thấy Phật mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work expounding concentration and remembrance of Buddha, inspiring people to always delight in visions of Buddha.
- o) Hoặc vì tuyên nói các căn thanh tịnh, siêng cầu Phật đạo tâm không lười trễ mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work expounding the purification of the senses, diligent search for the Buddha Way with unflagging spirit.
- p) Hoặc chỉ tất cả cõi Phật, quán sát những cảnh giới các loại như duyên mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work visiting all Buddha-lands and observing the various causes and conditions of their environments.
- q) Hoặc nhiếp tất cả những thân chúng sanh đều làm thân Phật, làm cho những chúng sanh lười biếng buông lung đều an trụ nơi cấm giới thanh tịnh của Như Lai mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work uniting all bodies of living beings into a Buddha-body, causing all lazy and self-indulgent sentient beings to abide by the pure precepts of The Enlightened.
- 10) Đại Phật sự thứ mười—The tenth great Buddha-work:
- a) Chư Phật lúc nhập Niết bàn, vô lượng chúng sanh rất lo khổ kêu gào khóc than, nhìn nhau mà nói rằng: “Đức Như Lai có đại từ đại bi, thương xót lợi ích của tất cả thế gian, làm nơi cứu, làm chỗ về nương cho các chúng sanh. Rất khó gặp Đức Như

- Lại xuất thế. Phước điền vô thượng nay đã mất hẳn. Chư Phật dùng việc như vậy làm cho chúng sanh mến tiếc buồn khóc mà làm Phật sự: When Buddhas enter extinction, countless sentient beings mourn and weep, looking at each other in great grief and distress, they say, “The Buddha had great sympathy and compassion, mercifully aiding all worldly beings, a savior and a refuge for all living creatures. The emergence of a Buddha is difficult to encounter, an unexcelled field of blessings, and now the Buddha has passed away forever.” Thus they use this to cause sentient beings to mourn and miss the Buddha, thereby doing Buddha-work.
- b) Lại vì hóa độ tất cả trời người và thiên long bát bộ, nên tùy theo sở thích ý muốn của họ, mà nát thân Phật thành ngọc xá lợi vô lượng vô số bất tư nghì, khiến các chúng sanh phát lòng tin thanh tịnh, cung kính tôn trọng, hoan hỷ cúng dường, tu các công đức đầy đủ viên mãn, xây lại tháp rồi đem các thứ trang nghiêm đặt trong cung điện của Trời người, bát bộ thiên long để cúng dường. Răng, móng, và tóc của Phật cũng đều dựng tháp cúng dường, làm cho người thấy đều phát tâm niệm Phật, niệm Pháp niệm Tăng, tin mến không thôi, thành kính tôn trọng, cúng dường khắp mọi nơi, tu các công đức: Also in order to transform and liberate all celestials, humans, spirits, goblins, titans, cherubim, and so on, according to their desires, they pulverize their own bodies to make countless relics, to cause sentient beings to develop faith, honor, respect, and joyfully reverence them, and cultivate virtues to complete fulfillment. They also build monuments, variously adorned, in the abodes of all kinds of creatures, for religious services; their teeth, nails, and hair are all used to make monuments, to cause those who see them to remember the Buddha, the Teaching, and the Community, to believe with unswerving faith, sincerely respect and honor them, and make offerings to them wherever they are, and cultivate virtues.
- c) Do những công đức này chúng sanh có thể—So that by this merit they may be:
- Sanh vào cõi Trời: Born in heaven.
 - Hay trong nhơn gian: Or among humans.
 - Dòng họ tôn quý: Of noble and properous families.
 - Tài sản đủ đầy: With ample property.
 - Quyến thuộc thanh tịnh: Pure retinues.
 - Chẳng đọa ác đạo: Not enter into evil ways.
 - Thường sanh thiện đạo: Always enter into wholesome ways.
 - Thường được thấy Phật đủ những pháp lành: Always get to see Buddhas, fulfill pure ways.
 - Chóng được xuất ly ba cõi: Quickly attain emancipation from the three realms of existence.
 - Điều tùy sở nguyện được chứng quả nơi thừa mà họ đã tu: Each attain the fruit of their own vehicle according to their aspiration.
 - Đối với chư Phật thời biết ân và báo ân: Recognize and requite their debt to Buddhas.
 - Trọn làm chỗ quy-y cho thế gian: Forever be a reliance for the world.
 - Chư Phật dầu nhập đại Niết bàn, vẫn làm phước điền thanh tịnh bất tư nghì cho chúng sanh, là phước điền tối thượng công đức vô tận, làm cho chúng sanh đầy đủ thiện căn phước đức viên mãn: Though the Buddhas be extinct, they are still inconceivable pure fields of blessings for living beings, with inexhaustible virtues, supreme fields of blessings, causing sentient beings roots of goodness to be complete and their virtue to be fully developed.

Thập Phật Trí: The ten Buddha's powers of understanding or wisdom: (C) Theo Thanh Tịnh Đạo, gọi là phiền não vì tự chúng đã ô nhiễm mà còn làm ô nhiễm các pháp tương ứng với chúng—According to The Path of Purification, so called because they are themselves defiled and because they defile the states associated with them:

- 1) Tam thế trí: Perfect understanding of past, present, and future.
- 2) Phật pháp trí: Perfect understanding of Dharma.
- 3) Pháp giới vô ngại trí: Unimpeded understanding of the whole Buddha realm.
- 4) Pháp giới vô biên trí: Unlimited or infinite understanding of Dharma.
- 5) Sung mãn nhứt thiết thế giới trí: Understanding of Ubiquity.
- 6) Phổ chiếu nhứt thiết thế giới trí: Understanding of Universal enlightenment.
- 7) Trụ trì nhứt thiết thế giới trí: Understanding of omnipotence or universal control.
- 8) Tri nhứt thiết chúng sanh trí: Understanding of omniscience regarding all living beings.
- 9) Tri nhứt thiết pháp trí: Understanding of omniscience regarding laws of universal salvation.
- 10) Tri vô biên chư Phật trí: Understanding of omniscience regarding all Buddha's wisdom.

Thập Phiền Não: Ten kinds of afflictions:

(A)

- 1) Từ 1 đến 5—See Lục Đại Phiền Não from 1 to 5.
- 6) Thân Kiến: Satkayadrsti (skt)—Ảo tưởng về thân này hay cái ngã—The illusion of the body or self—See Thân Kiến.
- 7) Biên Kiến: The extreme view—See Biên Kiến.
- 8) Tà Kiến: Wrong views—See Tà Kiến.
- 9) Thủ Kiến: Chấp theo tà kiến—Clinging to wrong views—See Kiến Thủ Kiến.
- 10) Giới Cấm Thủ: Chấp theo tà giáo hay chấp theo nghi lễ cúng kiến—Clinging to heterodox ascetic views or clinging to ritual and rules—See Giới Cấm Thủ Kiến.

(C) Theo Thanh Tịnh Đạo, gọi là phiền não vì tự chúng đã ô nhiễm mà còn làm ô nhiễm các pháp tương ứng với chúng—According to The Path of Purification, so called because they are themselves defiled and because they defile the states associated with them:

- 1) Tham: greed.
- 2) Sân: Hate.
- 3) Si: Delusion.
- 4) Mạn: Deceit—Pride.
- 5) Nghi: Doubt—Uncertainty.
- 6) Tà Kiến: Wrong or false view.
- 7) Hôn trầm: Stiffness of mind.
- 8) Trạo cử: Agitation.
- 9) Vô Tàm: Consciencelessness.
- 10) Vô Quý: Shamelessness.

** For more information, please see Tứ Thủ.

Thập Phổ Môn: The ten universals of a bodhisattva:

- 1) Từ bi phổ: Universal pity and loving-kindness.
- 2) Hoằng thệ phổ: Vow of universal salvation.
- 3) Tu hành phổ: Accordant action.
- 4) Đoạn hoặc phổ: Universal cutting off of delusions.
- 5) Nhập pháp môn phổ: Freedom of entry into all forms of truth.
- 6) Thần thông phổ: Universal superhuman powers.
- 7) Phương tiện phổ: Universal accordance with conditions of the receptivity of others.
- 8) Thuyết pháp phổ: Powers of universal explication of the truth.
- 9) Cúng dường chư Phật phổ: Power of universal service of all Buddhas.
- 10) Thành tựu chúng sanh phổ: The perfecting of all beings universally.

Thập Phương:

(I) Everywhere—All directions—Ten directions:

- 1) Phương Đông: East—Nơi hội họp đầu tiên của chư Bồ Tát từ các nơi xa bên ngoài

- thế giới đại hải. Phương Đông còn tiêu biểu cho sự chứng nhập thâm sâu vào pháp giới—The first Bodhisattva assembly from the East has come from a world very far away, beyond “seas of worlds.” This symbolizes profound certification into the Dharma realm.
- 2) Phương Nam: South—Symbolizes the upholding and maintaining of the Dharma—Tiêu biểu cho trì giữ Pháp giới.
 - 3) Phương Tây: West—Nơi có núi Tu Di và Vân-hóa địa, tiêu biểu cho sự uy nghi kỳ diệu của Tứ đức Niết bàn: thường, lạc, ngã, tịnh, làm tươi mát chúng sanh mọi loài—Mount Sumeru and the transformation-clouds symbolize the wonderful loftiness of the four virtues of Nirvana: permanence, bliss, true self, and purity, which cool and refresh living beings.
 - 4) Phương Bắc: North—Sự cúng dường của y áo tiêu biểu cho sự nhẫn nhục tĩnh lặng và cảm giác hổ thẹn. Người ta dùng những y áo này làm trang sức cho Pháp thân—The offering of garments is symbolic of still patience and a sense of shame. One adorns the Dharma Body with such garments.
 - 5) Phương Đông Bắc: Northeast—Đây là những túp lều tiêu biểu cho tinh thần Bi Trí trong nhà Phật—The different pavilions symbolize the dual benefits of compassion and wisdom.
 - 6) Phương Đông Nam: Southeast—Ánh sáng toàn hảo, có nghĩa là sự toàn hảo của trí tuệ mà không thiếu thực hành—The perfection of light signifies the perfection of wisdom, but not lacking in practice.
 - 7) Phương Tây Nam: Southwest—Ánh sáng rực lên, chỉ cho trí tuệ thanh tịnh, bốc lên và đốt cháy tất cả những bụi nhùi phiền não—The blazing flames refer to pure wisdom which exhumes the tinder of delusion.
 - 8) Phương Tây Bắc: Northwest—Vì lợi ích của chúng sanh mà chư Bồ Tát thị hiện, phản ánh hình ảnh của chư Phật, sự xuất hiện này chỉ khởi lên từ những điều kiện (vì chúng sanh), chứ không có tính cách hiện hữu thật sự—For the sake of all living beings these Bodhisattvas manifest reflected images of all Buddhas, to show that such appearances arise only from conditions and do not have any actual existence.
 - 9) Hạ Phương: The Direction below—Phương này tiêu biểu cho Ba la mật mà vị Bồ tát thực hành, thần thông và những hạnh của chư Phật—This refers to the Paramitas, the Bodhisattva practices, their spiritual penetrations and the deeds of the Buddhas.
 - 10) Thượng Phương: The Direction Above—Nơi đây trả lời những câu hỏi về tiền kiếp của Phật Tổ và Thập ba la mật—This passage answers questions concerning events of the Buddha’s former lives and the ten Paramitas.
- (II) Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Dân địa phương còn gọi là chùa Lớn. Chùa được xây dựng vào cuối thế kỷ thứ 18. Trước chùa có cây Bồ Đề ở Ấn Độ được thỉnh về trồng vào năm 1955—Name of a temple, located in Rạch Giá town, Kiên Giang province. It is also called Chùa Lớn. The temple was built in the late eighteenth century. There is a Bodhi-tree, brought back from India in 1955, was grown in front of the temple.
- Thập Phương Giới Chân Thật Nhân Thế:** Vũ trụ mười phương chính thật là thân này—The whole universe in the ten directions is the real human body.
- Thập Phương Phật Nhiên:** Buddhas in the ten directions are like that.

Thập Phương Tam Thế Nhứt Thiết Chư Phật: All the Buddhas of the Ten directions and the three periods of time.

Thập Quán Sát Trí: See Mười Trí Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát.

Thập Quang Chiếu Trí: See Mười Trí Quang Chiếu.

Thập Quảng Đại Trí: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 36, chư Đại Bồ Tát có mười trí quảng đại. Khi chư Đại Bồ Tát trụ nơi mười pháp thanh tịnh thời đầy đủ mười trí quảng đại—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 36, there are ten kinds of broad knowledge. When great enlightening beings persist in the ten kinds of purity, they become imbued with ten kinds of broad knowledge.

- 1) Trí biết tất cả tâm hành của chúng sanh: Knowledge of all sentient beings' mental behavior.
- 2) Trí biết tất cả nghiệp báo của chúng sanh: Knowledge of the consequences of actions of all sentient beings.
- 3) Trí biết tất cả Phật pháp: Knowledge of all Buddha-teachings.
- 4) Trí biết lý thú thâm mật của tất cả Phật pháp: Knowledge of the profound, occult import of all Buddha teachings.
- 5) Trí biết tất cả môn Đà La Ni: Knowledge of all methods of concentration spells.
- 6) Trí biết tất cả văn tự biện tài: Knowledge of interpretation of all writings.
- 7) Trí biết tất cả ngôn ngữ âm thanh từ biện thiện xảo của chúng sanh: Knowledge of the language and speech of all sentient beings.
- 8) Trí hiện thân mình ở khắp trong tất cả thế giới: Knowledge of manifestation of their bodies in all worlds.
- 9) Trí hiện ảnh tượng mình ở khắp trong tất cả chúng hội đạo tràng: Knowledge of manifestation of their reflections in all assemblies.

10) Trí ở nơi tất cả chỗ thọ sanh đều đầy đủ nhứt thiết trí: Knowledge of embodying omniscience in all realms of beings.

** For more information, please see Ten kinds of purity.

Thập Quyết Định Giải: Ten kinds of definitive understanding of worlds—See Mười Quyết Định Giải Của Chư Bồ Tát.

Thập Sắc Ấm Ma: Theo Kinh Lăng Nghiêm quyển Chín, có mười sắc ấm ma—According to the Surangama Sutra, book Nine, there are ten states within the form skandha:

- 1) Thân ra khỏi ngại: Body can transcend obstructions—Đức Phật bảo ông A Nan khi đang trong ấy tinh nghiên diệu minh, bốn đại chẳng xen dện, trong giây lát thân có thể ra khỏi chướng ngại—The Buddha told Ananda that at the point, as the person intently investigates that wondrous brightness, the four elements will no longer function together, and soon the body will be able to transcend obstructions.
 - a) Ấy gọi là minh tinh lưu dật cảnh hiện tiền, nhờ công dụng tạm thời mà được như vậy: This state is called “the pure brightness merging into the environment.” It is a temporary state in the course of cultivation and does not indicate sagehood.
 - b) Không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, thì liền bị quần tà: If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demon's influence.
- 2) Trong Thân Nhật Trùng: The light pervades internally and he can extract intestinal worms—Ông A Nan! Lại do tâm ấy, tinh nghiên diệu minh, trong thân rỗng suốt. Người đó bỗng nhiên lấy ra các loài giun sán ở trong thân. Thân tướng còn nguyên, không bị tổn thương. Đó gọi là tinh minh lưu lộ hình thể. Ấy chỉ là tinh

- hạnh, tạm thời được như vậy. Không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh liền bị quần tà—Ananda! As the person uses his mind to intently investigate that wondrous light, the light will pervade his body. Suddenly he will be able to extract intestinal worms from his own body, yet his body will remain intact and unharmed. This state is called “the pure light surging through one’s physical body.” It is a temporary state in the course of intense practice, and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demon’s influence.
- 3) Tinh Phách Đắp Đối Hợp: His essence and souls alternately separate and unite—Lại do tâm ấy, trong ngoài tinh nghiên. Khi ấy hồn phách, ý chí, tinh thần, thủy đều xen vào, đắp đối làm chủ làm khách, trừ thân chấp thọ. Bỗng trong hư không nghe tiếng thuyết pháp, hoặc nghe mười phương đồng tổ nghĩa bí mật. Ấy gọi là tinh phách đắp đối hợp ly, thành tựu thiện chủng. Tạm thời được như vậy, không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà—As the person uses his mind to intently investigate inside and outside, his physical and spiritual souls, intellect, will, essence, and spirit will be able to interact with one another without affecting his body. They will take turns as hosts and guests. Then he may suddenly hear the Dharma being spoken in space, or perhaps he will hear esoteric truths being pronounced simultaneously throughout the ten directions. This state is called “the essence and souls alternately separating and uniting, and the planting of good seeds.” It is a temporary state and
- 4) Phật Hiện Ra: Buddhas appear—Lại do tâm ấy, đứng lặng trong suốt, sáng từ bề trong phát ra. Mười phương khắp hóa thành sắc vàng Diêm phù đàn. Tất cả các giống loại hóa ra thành Như Lai. Khi ấy bỗng thấy Đức Tỳ Lô Giá Na ngồi trên đài Thiên Quang, nghìn đức Phật nhiều chung quanh. Trăm ức quốc độ cùng các hoa sen đồng thời xuất hiện. Ấy gọi là tâm hồn linh ngộ nhiễm thành. Tâm quang sáng chói, chiếu các thế giới. Tạm thời được như vậy, chứ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, thì gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà—When a person’s mind becomes clear, unveiled, bright, and penetrating, an internal light will shine forth and turn everything in the ten directions into the color of Jambu-river gold. All the various species of beings will be transformed into Tathagatas. Suddenly he will see Vairocana Buddha seated upon a platform of celestial light, surrounded by a thousand Buddhas, who simultaneously appear upon lotus blossoms in a hundred million lands. This state is called “the mind and soul being instilled with spiritual awareness.” When he has investigated to the point of clarity, the light of his mind shine upon all worlds. This is a temporary state and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons’ influence.
- 5) Hư Không Hóa Thành Sắc Báu: Space takes on the color of precious things—Lại do tâm ấy tinh nghiên, diệu minh, xem xét không dừng, đè nén, hàng phục, vắng ép

- quá phần. Lúc đó bỗng nhiên mười phương hư không hóa thành bảy sắc báu, hoặc trăm sắc đồng thời đầy khắp, chẳng chướng ngại nhau. Các màu xanh, vàng, đỏ, trắng đều hiển hiện. Đó là công lực đè ép quá phần, tạm được như vậy, chứ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, thì gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà—As the person uses his mind to intently investigate that wondrous light, he will contemplate without pause, restraining and subduing his mind so that it does not go to extremes. Suddenly the space in the ten directions may take on the colors of the seven precious things or the colors of a hundred precious things, which simultaneously pervade everywhere without hindering one another. The blues, yellows, reds, and whites will each be clearly apparent. This state is called “excessively subduing the mind.” It is a temporary state and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons’ influence.
- 6) Trong Tối Thấy Vật: He can see things in the dark—Lại do tâm đó, nghiên cứu triệt để, tinh quang chẳng loạn. Bỗng lúc nửa đêm, ở trong nhà tối, thấy các đồ vật, chẳng khác ban ngày. Mà vật trong nhà tối cũng chẳng mất. Đó là tế tâm mật trừng, xem thấy rõng suốt. Tạm được như vậy, chớ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà—As the person uses his mind to investigate with clear discernment until the pure light no longer disperses, he will suddenly be able to see various things appear in a dark room at night, just as if it were daytime, while the objects that were already in the room do not disappear. This state is called “refining the mind and purifying the vision until one is able to see in the dark.” It is a temporary state and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons’ influence.
- 7) Thân Giống Như Cây Cỏ: His body becomes like grass or wood—Lại do tâm đó, tiến vào, mẫn phần vào nơi rõng không. Chân tay bỗng nhiên giống như cây cỏ, lửa đốt dao cắt không hề biết. Lửa sáng thiêu cũng không nóng, dao cắt thịt như đốn cây. Đó là tiêu bỏ trần cảnh và xô dẹp tứ đại, một mặt thuần túy. Tạm thời được như vậy, chớ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, thì gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà—When his mind completely merges with emptiness, his four limbs will suddenly become like grass or wood, devoid of sensation even when burned by fire or cut with a knife. The burning of fire will not make his limbs hot, and even when his flesh is cut, it will be like wood being whittled. This state is called “the merging of external states and blending of the four elements into a uniform substance.” It is a temporary state and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons’ influence.
- 8) Nhìn thấy mọi nơi đều thành nước Phật: He sees everywhere turn into Buddha-lands—Lại do tâm đó, thành tựu thanh tịnh, lăm công tịnh tâm. Bỗng nhiên thấy núi sông, đất bằng mười phương đều thành nước Phật, đầy đủ bảy món báu, sáng chói khắp cả. Lại thấy hàng sa Phật đầy dẫy hư không, lầu các tốt đẹp. Nhìn xuống thấy

- địa ngục, xem trên thiên cung không chướng ngại. Đó là tại mong thấy cõi Phật, tư tưởng lâu ngày hóa thành, chứ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà—When his mind accomplishes such purity that his skill in purifying the mind has reached its ultimate, he will suddenly see the earth, the mountains, and the rivers in the ten directions turn into Buddha-lands replete with the seven precious things, their light shining everywhere. He will also see Buddhas, tathagatas, as many as the sands of the Ganges, filling all of space. He will also see pavilions and palaces that are resplendent and beautiful. He will see the hells below and the celestial palaces above, all without obstruction. This state is called “the gradual transformation of concentrated thoughts of fondness and loathing.” It does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons’ influence.
- 9) Nghe được xa: He sees and hears distant things—Lại do tâm ấy, nghiên cứu sâu xa. Bỗng ban đêm từ xa nhìn thấy làng xóm, tỉnh, chợ, đường sá, thân tộc, quyến thuộc, hoặc nghe tiếng nói. Đó là bức tâm, đè nén tâm quá, tâm bay xa, nên thấy chỗ xa, chứ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà—As the person uses his mind to investigate what is profound and far away, he will suddenly be able to see distant places in the middle of the night. He will see city markets and community wells, streets, and alleys, and relatives and friends, and he may hear their conversations. This state is called “having been suppressed to the utmost, the mind flies out and sees much
- that had been blocked from view.” It does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons’ influence.
- 10) Thấy thiện tri thức: He sees good advisors—Lại do tâm ấy, nghiên cứu tinh cực, thấy thiện tri thức, hình thể đời đổi, trong chốc lát bỗng nhiên thay đổi nhiều cách. Đó là tà tâm bị yêu mị, hoặc mắc thiên ma vào trong tâm phúc, bỗng dựng thuyết pháp, thông đạt nghĩa mầu. Đây không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, ma sự dứt hết. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà—As the person uses his mind to investigate to the utmost point, he may see a Good and Wise Advisor whose body undergoes changes. Within a brief interval, various transformations will occur which cannot be explained. This state is called “having an improper mind which is possessed by a li-ghost, a mei-ghost, or a celestial demon, and without a reason speaking Dharma that fathoms wondrous truths.” It does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then the demonic formations will subside. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons’ influence.
- Thập Tà:** Ten Wrongnesses.
1-8) See Bát Tà.
9) Tà Trí: Wrong knowledge.
11) Tà Giải Thoát: Wrong deliverance.
- Thập Tà Kiến:** The ten wrong views:
1) Thân kiến: Ngã kiến—Ngã sở kiến—Sakayadrsti—The view that there is a real self and a mine and thine.
2) Biên kiến: Antargraha—Extreme views (extinction or permanence).
3) Tà kiến: Mithya—Perverse views, which denying cause and effect, destroy the foundation of morality.

- 4) Kiến thủ kiến: Drstiparamarsa—Stubborn perverted views, viewing inferior things as superior or counting the worse as the better.
- 5) Giới cấm thủ kiến: Sila-vrata-paramarsa—Rigid views in favor of rigorous ascetic prohibitions (covering oneself with ashes).
- 6) Tham: Desire.
- 7) Sân hận: Hate.
- 8) Ngã mạn: Pride.
- 9) Ngu si: Ignorance.
- 10) Nghi: Doubt—Doubtful views.

Thập Tam Bồ Tát Lực: The thirteen powers (balas) of Bodhisattvas of the Pure Land School:

- 1) Nhân lực: Power of the causes.
- 2) Duyên lực: Power of dependent conditions.
- 3) Ý lực: Power of the mind.
- 4) Nguyện lực: Power of the will (for good for oneself and others).
- 5) Phương tiện lực: Power of expedient means.
- 6) Thưởng lực: Power of the Impermanence.
- 7) Hỷ lực: Power of joy.
- 8) Định lực: Power of meditation.
- 9) Huệ lực: Power of the mind of wisdom or perfect understanding.
- 10) Đa văn lực: Power of broad study or hearing.
- 11) Lực trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn và thiền định: Power of observing commandments, endurance, effort and meditation.
- 12) Lực Chánh niệm, chánh quán chư thông minh: Power of right mindfulness and right contemplation.
- 13) Lực Như pháp điều phục chư chúng sanh: Power of the True Law which can guide and save all sentient beings.

Thập Tam Giới Tăng Tàn: Sanghadisesa (skt)—Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn theo Luật Tạng, mười ba giới tổn hại Tăng Tàn khiến chư Tăng Ni

phạm phải sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn. Tăng Ni phạm phải sẽ bị Tăng chúng quy định thời gian bị tạm trục xuất. Đến khi mãn hạn trục xuất, người phạm tội phải ra trước Tăng chúng xin được tái gia nhập vào giáo đoàn. Không có sự chấp thuận của Tăng chúng, người phạm tội không thể trở lại giáo đoàn—According to Rules for Mendicants composed by Most Honorable Master Minh Đăng Quang in accordance with The Sacred Books of the Buddhists, book of the discipline, thirteen offences which entail monks or nuns temporary expulsion from the Order. Indulging in any one of these offences, monks or nuns are required to leave the Order for a period of time fixed by the assembly of monks. After that time, offenders present themselves before the Order to beg for a reinstatement. Without the permission from the assembly of monks, offenders cannot return to the Order.

- 1) Cấm cố ý lấy tay tự làm sự dâm, ngoại trừ trong giấc mộng: Not to intentionally discharge of semen, except during a dream.
- 2) Cấm sờ mình đàn bà, như nắm tay, sờ búi tóc, sờ rắm tay chân, vân vân: Not to come into physical contact with a woman, such as holding her hand, or holding a braid of her hair, or rubbing against any one of her limbs.
- 3) Cấm chọc ghẹo dụ dỗ đàn bà: Not to offend a woman with lewd words concerned with unchastity.
- 4) Cấm làm mai, cưới gã hay môi giới cho sự hẹn hò: Not to act as a go-between for a woman with a man in mind or for a man with a woman in mind, whether as a wife or as a mistress, or acting as an agent for arranging the meeting of two persons for sexual indulgence.
- 5) Cấm khoe phép tinh tấn với đàn bà, nói rằng ‘Các bà phải phụ trợ một người như tôi, đức hạnh vẹn toàn, sống đời phạm hạnh’ với ý muốn quan hệ tới việc dâm

- dục: Not to speak in praise of ministering to sensure pleasure for self in the present of women, saying: “Ladies, this is the highest kind of ministrations, that a woman should minister to one like me, virtuous, of good conduct, leading the Brahma-life” with the meaning to connect with sexual intercourse.
- 6) Cấm tự ý cất phòng xá luật (12 sậy bề dài và 7 sậy bề ngang, và không trình với Tăng chúng chỗ cất, bởi vì vị ấy có thể cất phòng ở chỗ không có khoảng trống bao quanh sẽ dẫn đến sự bại hoại): Not to build a hut in an unlawful manner (not in accordance with measure of twelve spans in length and seven spans in width, and not bring the assembly of monks for marking out a site, for a monk should beg himself for a site which involves destruction and which has not an open space round it).
- 7) Không trình chỗ cất phòng, mặc dù tự ý thí chủ cất cho: Fail to bring for marking out a site, even though there is a benefactor who is willing to build and donate a vihara.
- 8) Cấm cáo gian một vị Tỳ Kheo khác một tội gì mà không có thật: Not to accuse falsely (unjustly or wrongly) a monk with an unfounded charge.
- 9) Cấm dùng cách này thế kia để phá sự hòa hiệp của giáo hội: Not to do things to destroy the harmony of the Order.
- 10) Cấm nghi quấy một vị Tỳ Kheo khác một điều gì không có thật: Not to suspect a monk with a groundless charge.
- 11) Cấm bình vực kẻ phá hoại sự hòa hiệp ở giáo hội: Not to side with someone who creates schism to destroy the harmony of the Order.
- 12) Cấm không trang nghiêm, làm quấy ác cho kẻ khác bắt chước: Not to lead a solemnly brahma life, to be a bad example for others to imitate.
- 13) Nếu vị Tăng cưỡng lý khi làm quấy, chẳng chịu nghe lời khuyên giải. Nếu Tăng chúng hỏi ba lần mà vẫn không chịu nghe lời, vị này phạm tội Tăng Tàn: If a monk who commits evil conduct or misbehavior, and his evil conduct is seen or heard, that monk should be admonished up to three times by the assembly of monks to allow him to give up his course. If after being admonished, he gives up that course, it is good. If he does not give up, it is an offence entailing a formal meting of the Order.
- Thập Tam Muội:** Thập Định của chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 27—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten concentrations of the Buddhas.
- 1) Phổ Quang Đại Tam Muội, gồm những pháp tam muội sau đây: The Great Concentration of Universal Light includes the following concentrations.
- Mười pháp môn vô tận: See Ten kinds of Inexhaustible Qualities.
 - Mười môn vô biên tâm: See Ten kinds of boundless will.
 - Mười môn nhập Tam muội sai biệt trí: See Ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration.
 - Mười môn Trí thiện xảo nhập đại Tam muội: See Ten kinds of knowledge of skills in entry into great concentration.
- 2) Diệu Quang Đại Tam Muội: The Great Concentration of Subtle Light.
- 3) Biến vãng chư Phật quốc độ Đại Tam Muội: The Great Concentration of successive journeying to the Buddha-lands.
- 4) Thanh Tịnh Thâm Tâm Hành Đại Tam Muội: The Great Concentration of the Action of the Pure Profound Mind.
- 5) Biết Quá Khứ Trang Nghiêm Tạng Đại Tam Muội: The Great Concentration of Knowledge of the stores of Adornments of the Past.

- 6) Trí Quang Minh Tạng Đại Tam Muội: The Great Concentration of the Treasury of Light of Knowledge.
- 7) Liễu Tri Nhứt Thiết Thế Giới Phật Trang Nghiêm Tam Muội: The great Concentration of Knowledge of the Adornments of the Buddhas.
- 8) Chúng Sanh Sai Biệt Thân Đại Tam Muội: The Great Concentration of Differentiated Bodies of Sentient Beings.
- 9) Pháp Giới Tự Tại Đại Tam Muội: The Great Concentration of Freedom in the Elemental Cosmos.
- 10) Vô Ngại Luân Đại Tam Muội: The Great Concentration of the Unimpeded Wheel.
- Thập Tâm An Ổn:** Ten kinds of attainment of peace of mind—Mười thứ tâm được an ổn—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Phẩm Ly Dục), chư đại Bồ tát có mười thứ tâm an ổn nhằm giúp họ đạt được sự an ổn đạt trí vô thượng của chư Như Lai According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten kinds of attainment of peace of mind which help them attain the peace of the supreme knowledge of the Buddhas.
- 1) Mình trụ Bồ Đề tâm cũng phải khiến người trụ Bồ Đề tâm, nên tâm được an ổn: Abiding themselves in the will for enlightenment, they should also induce to abide in the will for enlightenment, to attain peace of mind.
- 2) Mình được rớt ráo rời giận hờn tranh đấu, cũng phải khiến người rời giận hờn đấu tranh, nên tâm được an ổn: Ultimately free from anger and strife themselves, they should also free others from anger and strife, to attain peace of mind.
- 3) Mình rời pháp phàm ngu, cũng khiến người rời pháp phàm ngu, nên tâm được an ổn: Free from the state of ordinary ignorance themselves, they also free others from the state of ordinary ignorance, and attain peace of mind.
- 4) Mình siêng tu thiện căn, cũng khiến người siêng tu thiện căn, nên tâm được an ổn: Diligently cultivating roots of goodness themselves, they also induce others to cultivate roots of goodness, and attain peace of mind.
- 5) Mình trụ đạo Ba La Mật cũng khiến người trụ đạo Ba La Mật, nên tâm được an ổn: Persisting in the path of transcendent ways themselves, they also induce others to abide in the path of transcendent ways, and attain peace of mind.
- 6) Mình được sanh tại nhà Phật, cũng khiến người được sanh tại nhà Phật, nên tâm được an ổn: Being born themselves in the house of Buddha, they should also enable others to be born in the house of Buddha, to attain peace of mind.
- 7) Mình thâm nhập pháp chân thật không tự tánh, cũng khiến người được thâm nhập pháp ấy, nên tâm được an ổn: Deeply penetrating the real truth of absence of intrinsic nature, they also introduce others into the real truth of absence of inherent nature, and attain peace of mind.
- 8) Mình không phủ báng tất cả Phật pháp, cũng khiến người không phủ báng tất cả Phật pháp, nên tâm được yên ổn: Not repudiating any of the Buddhas' teachings, they also cause others not to repudiate any of the Buddhas' teachings, and attain peace of mind.
- 9) Mình viên mãn nhứt thiết trí Bồ Đề nguyện, cũng khiến người viên mãn nhứt thiết trí Bồ đề nguyện, nên tâm được an ổn: Fulfilling the vow of all-knowing enlightenment, they also enable others to fulfill the vow of all-knowing enlightenment, and attain peace of mind.
- 10) Mình thâm nhập trí tạng của chư Như Lai, cũng khiến người thâm nhập trí tạng vô tận của chư Như Lai, nên tâm được an ổn:

Entering deeply into the inexhaustible treasury of knowledge of all Buddhas, they also lead others into the inexhaustible treasury of knowledge of all Buddhas, and attain peace of mind.

Thập Tâm Niệm (Mười Điều Tâm Niệm): Ten non-Seeking Practices:

- 1) Nghĩ đến thân thể thì đừng cầu không bệnh khổ, vì không bệnh khổ thì dục vọng dễ sanh: We should not wish that our bodies be always free of diseases, because a disease-free body is prone to desire and lust. This will lead to precept-breaking and retrogression.
 - 2) Ở đời thì đừng cầu không hoạn nạn, vì không hoạn nạn thì kiêu sa nổi dậy: We should not wish that our lives be free of all misfortune and adversity, because without misfortune and adversity, we will be easily prone to pride and arrogance.
 - 3) Cứu xét tâm tánh thì đừng cầu không khúc mắc, vì không khúc mắc thì sở học không thấu đáo: We should not wish our mind cultivation be free of all obstacles, because without obstacles we would not have opportunities to excell our mind. This will lead to the transgression of thinking that we have awakened, when in fact we have not.
 - 4) Xây dựng đạo hạnh thì đừng cầu không bị ma chướng, vì không bị ma chướng thì chí nguyện không kiên cường: We should not wish that our cultivation be free of demonic obstacles, because our vows would not be then firm and enduring. This leads to the transgression of thinking that we have attained, when in fact we have not.
 - 5) Việc làm thì đừng mong dễ thành, vì việc dễ thành thì lòng hay khinh thường kiêu ngạo: We should not wish that our plans and activities meet with easy success, for we will then be inclined to thoughts of contempt and disrespect. This leads to the transgression of pride and conceit, thinking ourselves to be filled with virtues and talent.
 - 6) Giao tiếp thì đừng cầu lợi mình, vì lợi mình thì mất đi đạo nghĩa: We should not wish for gain in our social relations. This will lead us to violate moral principles and see only mistakes of others.
 - 7) Với người thì đừng mong tất cả đều thuận theo ý mình, vì được thuận theo ý mình thì lòng tất kiêu căng: We should not wish that everyone, at all times, be on good terms and in harmony with us. This leads to pride and conceit and seeing only our own side of every issue.
 - 8) Thi ân thì đừng cầu đền đáp, vì cầu đền đáp là thi ân có mưu đồ: We should not wish to be repaid for our good deeds, lest we develop a calculating mind. This leads to greed for fame and fortune.
 - 9) Thấy lợi thì đừng nhúng vào, vì nhúng vào thì si mê phải động: We should not wish to share in opportunities for profit, lest the mind of illusion arise.
 - 10) Oan ức không cần biện bạch, vì còn biện bạch là nhân ngã chưa xả: When subject to injustice and wrong, we should not necessarily seek the ability to refute and rebut, as doing so indicates that the mind of self-and-others has not been severed. This will certainly lead to more resentment and hatred.
- Thus the Buddha advised all of us to consider:
- 1) Lấy bệnh khổ làm thuốc thân: To turn suffering and disease into good medicine.
 - 2) Lấy hoạn nạn làm giải thoát: To turn misfortune and calamity into liberation.
 - 3) Lấy khúc mắc làm thú vị: To turn obstacles into freedom and ease.
 - 4) Lấy ma quân làm bạn đạo: To turn demons into Dharma friends.
 - 5) Lấy khó khăn làm thích thú: To turn trying events into peace and joy.

- 6) Lấy kẻ tệ bạc làm người giúp đỡ: To turn bad friends into helpful associates.
- 7) Lấy người chống đối làm nơi giao du: To turn opponents into “fields of flowers.”
- 8) Coi thì ân như đôi dép bỏ: Treat ingratitude as worn-out shoes to be discarded.
- 9) Lấy sự xả lợi làm vinh hoa: To turn frugality into power and wealth.
- 10) Lấy oan ức làm cửa ngõ đạo hạnh: To turn injustice and wrong into conditions for progress along the Way.

Thập Tâm Thương Xót: Ten kinds of minds of sympathy and compassion (pity):

- 1) Thấy chúng sanh cô độc không chỗ nương tựa mà sanh lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing that all living beings are alone and forlorn with nothing to rely on.
- 2) Thấy chúng sanh nghèo cùng túng thiếu mà sanh lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing that all living beings are poor and destitute.
- 3) Thấy chúng sanh bị lửa tam độc đốt cháy mà đem lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing that all living beings scorched by the fire of three poisons.
- 4) Thấy chúng sanh bị tù trong lục đạo mà sanh lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings are imprisoned (shut up) in the prison of the existence (six realms).
- 5) Thấy chúng sanh luôn bị rừng rậm phiền não che chướng mà sanh lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings are constantly covered and hemmed in by the dense forest of afflictions.
- 6) Thấy chúng sanh không khéo quán chiếu mà sanh lòng thương xót: Bodhisattvas

bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings are not good at contemplating.

- 7) Thấy chúng sanh không thích muốn pháp lành mà đem lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings do not desire wholesome Dharmas.
- 8) Thấy chúng sanh bỏ mất Phật pháp mà đem lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings lose all Buddhadharma.
- 9) Thấy chúng sanh lăn trôi trong vòng sanh tử mà đem lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings follow along with the cycle of birth and death.
- 10) Thấy chúng sanh đánh mất phương tiện giải thoát mà sanh lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings lose expedients for liberation.

Thập Tâm Tịnh Độ: Ten Minds developed by the Pure Land practitioners—Trong Kinh Đại Bảo Tích, Đức Thế Tôn bảo Ngài Di Lặc Bồ Tát: “Mười Tâm cho hành giả Tịnh Độ này không phải hạng phàm ngu, bất thiện, hay kẻ ác nhiều phiền não có thể phát được.” Những gì là mười?—In the Maharatnakuta Sutra, Sakyamuni Buddha told Maitreya Bodhisattva: “Ten Minds developed by the Pure Land practitioners cannot be developed by ordinary people, nor those who lack virtue and are beset by afflictions.” What are these ten?

- 1) Đối với chúng sanh khởi lòng đại từ, không làm tổn hại: To develop great loving kindness, not to harm sentient beings.
- 2) Đối với chúng sanh khởi lòng đại bi, không làm bức não: To develop great compassion, not to cause any afflictions to sentient beings.

- 3) Với chánh pháp của Phật, hết lòng hộ trì, không tiếc thân mạng: To protect the true Dharma of the Buddha without regard for one's life.
- 4) Với chánh pháp sanh lòng thẳng nhẵn, không chấp trước: To develop Supreme Tolerance of the Correct Dharma, without clinging nor grasping.
- 5) Tâm điềm tĩnh an vui, không tham sự lợi dưỡng, cung kính, tôn trọng: To be still and peaceful, without seeking gain, support nor respect.
- 6) Tâm cầu chủng trí của Phật trong tất cả thời không quên lãng: To seek the Buddha's wisdom at all times.
- 7) Đối với chúng sanh, khởi lòng tôn trọng, cung kính, không cho là hạ liệt: To be respectful and reverential toward all sentient beings at all times.
- 8) Không tham trước thế luận, với phần Bồ Đề sanh lòng quyết định: To avoid indulging in mundane discussions; to resolve to Bodhi-Mind.
- 9) Tâm thanh tịnh, không tạp nhiễm, siêng trồng các căn lành: To keep the Mind pure, to plant all good roots.
- 10) Đối với chư Phật, xả ly các tướng, khởi lòng tùy niệm: To give up attachment to the marks of the Buddhas, while always keeping the Buddhas in mind.

Thập Thanh Tịnh: Ten kinds of purity—See Mười Thanh Tịnh.

Thập Thánh Cư: Ariya-vasa (p)—Ten Ariyan dispositions—See Mười Thánh Cư.

Thập Thắng Hạnh: See Thập Địa Bồ Tát.

Thập Thắng Sự: Ten great benefits—Theo hai Đại Sư Trí Giả và Thiên Như trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, người nào chí tâm thọ trì danh hiệu Phật, hiện đời sẽ được mười điều thắng lợi—According to the two Great Masters Chih-I and T'ien-Ju in The Pure Land Buddhism, those who invoke the Buddha's name with utmost sincerity will derive ten great benefits in this very life.

- 1) Ngày đêm thường được tất cả chư Thiên, đại lực thần tướng và hằng sa quyến thuộc ẩn hình ủng hộ: Day and night they enjoy the invisible protection of all celestial beings, powerful deities and their multitudes of retainers.
- 2) Thường được hai mươi lăm vị Đại Bồ Tát như Đức Quán Thế Âm và tất cả Bồ Tát theo thủ hộ bên mình: Twenty-five great Bodhisattvas, including Avalokitesvara Bodhisattva (Kuan-Yin) and other Bodhisattvas, constantly keep them in mind and protect them.
- 3) Hằng được chư Phật ngày đêm hộ niệm; Đức A Di Đà thường phóng ánh sáng nhiếp thọ người ấy: They enjoy the continuous aid and protection of the Buddhas; Amitabha Buddha emits constant light to gather them in.
- 4) Tất cả ác quỷ như Dạ Xoa, La Sát đều không thể làm hại. Tất cả rồng độc, rắn độc và thuốc độc đều không thể xâm phạm: No evil demons, ferocious dragons, poisonous snakes or the like can harm them.
- 5) Không bị những tai nạn như nước trôi, lửa cháy, giặc oán, đao tên, gông xiềng, tù ngục, hoạn tử: They do not meet with such calamities as drowning, burning or other violent death; nor do they encounter such punishment as being shackled and imprisoned, or sudden death.
- 6) Những nghiệp ác về trước lần lượt tiêu diệt. Những oan mạng bị đương nhơn giết, nhờ công đức niệm Phật, đều được giải thoát, không còn theo báo phục: Previous karma is gradually dissipated; the souls of those whom they have murdered in past lives are liberated and no longer seek revenge.
- 7) Đêm nằm nghỉ yên ổn, hoặc mơ thấy điềm lành hay thấy sắc thân thắng diệu của Phật A Di Đà: They have restful sleep or dream of auspicious events or view the

- supremely wonderful body of Amitabha Buddha.
- 8) Tâm thường an vui, nhan sắc sáng nhuận, khí lực đầy đủ, việc làm có kết quả tốt đẹp: Their Minds are always joyful and at peace, their complexions clear and bright, their bodies filled with energy and strength; whatever they undertake generally meets with success.
- 9) Thường được mọi người kính trọng giúp đỡ, hoặc hoan hỷ lễ bái cũng như kính Phật: They are always honored and assisted by others, and are gladly accorded the respect reserved for the Buddhas.
- 10) Khi lâm chung tâm không sợ hãi, chánh niệm hiện ra, được thấy Phật A Di Đà và các Thánh chúng tay bưng đài vàng tiếp dẫn vãng sanh về Cực Lạc, cùng tận kiếp vị lai hưởng thọ sự vui nhiệm mầu: At the time of death, they do not experience fright, as right thoughts manifest themselves; they witness Amitabha Buddha and the Sacred Assembly bearing the golden lotus dais, to welcome and escort them to the Pure Land, where they will enjoy peace of Mind and happiness forever.
- Thập Thâm Tâm:** Ten profound minds—Vị Đại Bồ Tát đã thanh tịnh xong nhị địa muốn bước vào tam địa phải có mười thâm tâm sau đây—A Bodhisattva Mahasattva who has already purified the second ground, and who wishes to enter the third ground, should bring forth ten kinds of profound minds:
- 1) Tâm thanh tịnh: A purified mind.
 - 2) Tâm an trụ: A peaceful dwelling mind.
 - 3) Tâm nhàm bỏ: A mind of disgust and renunciation.
 - 4) Tâm lìa tham: A mind free of greed.
 - 5) Tâm bất thối: An unretreating mind.
 - 6) Tâm kiên cố: A solid mind.
 - 7) Tâm minh thạnh: A mind of flourishing brightness.
 - 8) Tâm dũng mãnh: A courageous mind.
 - 9) Tâm rộng: A vast mind.
 - 10) Tâm lớn: A great mind.
- Thập Thành:** Perfect.
- Thập Thân Phật:** Ten bodies of a Thus Come One:
- 1) Thân Bồ đề: The body of Bodhi.
 - 2) Thân Nguyện: The body of Vows—See Nguyện Thân.
 - 3) Thân Hóa: The Transformation body.
 - 4) Thân Trụ trì: The body of Maintaining with powers.
 - 5) Thân Tướng hảo Trang nghiêm: The body Adorned with Marks and Characteristics.
 - 6) Thân Thế lực: The body of Awesome strength.
 - 7) Thân Như ý: The body produced by mind.
 - 8) Thân Phước đức: The body of Blessing and Virtue.
 - 9) Thân Trí: The Wisdom body.
 - 10) Thân Pháp: The Dharma body.
- Thập Thân Thông:** The ten supernatural powers—See Thập Thông.
- Thập Thân Thông Lực:** Ten spiritual powers of the Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phật có mười thân thông lực, Ngài có thể hóa thành tất cả những điều kỳ lạ ấy bằng cách nhập vào tam muội—According to the Avatamsaka Sutra, the Buddha has ten spiritual powers. He can achieve all these wonders by merely entering into a certain Samadhi.
- 1) Gia Trì Lực: Adhithana (skt)—Năng lực ban bố cho Bồ Tát để thành tựu mục đích của đời sống—The sustaining and inspiring power which is given to the Bodhisattva to achieve the aim of his life.
 - 2) Thần Thông Lực: Vikurvita (skt)—Năng lực tạo ra các phép lạ—The power of working miracles.
 - 3) Uy Đức Lực: Anubhava (skt)—Năng lực chế ngự—The power of ruling.
 - 4) Bổn Nguyện Lực: Purvapranidhana (skt)—The power of original vow.

- 5) Túc Thế Thiện Căn Lực: Purva-sukrita-kusalamula (skt)—Năng lực của những thiện căn trong đời trước—The power of goodness practiced in his former lives.
- 6) Thiện Tri Thức Nhiếp Thọ Lực: Kalyanamitra-parigraha (skt)—Năng lực tiếp đón hết thấy bạn tốt—The power of receiving good friends.
- 7) Thanh Tịnh Tín Trí Lực: Sraddhayajnanavisuddhi (skt)—Năng lực của tín và trí thanh tịnh—The power of pure faith and knowledge.
- 8) Đại Minh Giải Lực: Udaradhimuktyavabhasapratilambha (skt)—Năng lực thành tựu một tín giải vô cùng sáng suốt—The power of attaining a highly illuminating faith.
- 9) Thú Hưởng Bồ Đề Thanh Tịnh Tâm Lực: Bodhisattvadyasayaparisuddhi (skt)—Năng lực làm thanh tịnh tâm tưởng của Bồ Tát—The power of purifying the thought of the Bodhisatva.
- 10) Cầu Nhất Thiết Trí Quảng Đại Nguyên Lực: Adhyasayasarva-jnana-pranidhana-prasthana (skt)—Năng lực khiến nhiệt thành hướng tới nhất thiết trí và các đại nguyện—The power of earnestly walking towards all-knowledge and original vows.
- Thập Thất Giới Tăng Tàn:** Sanghadisesa (skt)—Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn theo Luật Tạng, mười bảy giới tổn hại Tăng Tàn khiến chư Ni phạm phải sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn. Ni chúng phạm phải sẽ bị Giáo Đoàn Tăng Ni chúng quy định thời gian bị tạm trục xuất. Đến khi mãn hạn trục xuất, người phạm tội phải ra trước Tăng Ni chúng xin được tái gia nhập vào giáo đoàn. Không có sự chấp thuận của Tăng Ni chúng, người phạm tội không thể trở lại giáo đoàn—According to Rules for Mendicants composed by Most Honorable Master Minh Đăng Quang in accordance with The Sacred Books of the Buddhists, book of the discipline, seventeen offences which entail nuns temporary expulsion from the Order. Indulging in any one of these offences, nuns are required to leave the Order for a period of time fixed by the assembly of monks and nuns. After that time, offenders present themselves before the Order to beg for a reinstatement. Without the permission from the assembly of monks and nuns, offenders cannot return to the Order.
- 1) Cấm làm mai, cưới gã hay môi giới cho sự hẹn hò: A nun should not to act as a go-between for a woman with a man in mind or for a man with a woman in mind, whether as a wife or as a mistress, or acting as an agent for arranging the meeting of two persons for sexual indulgence.
- 2) Cấm cáo gian một vị Tỳ Kheo Ni khác một tội gì mà không có thật: A nun should not accuse falsely (unjustly or wrongly) another nun with an unfounded charge.
- 3) Cấm nghi quấy một vị Tỳ Kheo Ni khác một gì mà không có thật: A nun should not suspect another nun with a groundless charge.
- 4) Cấm kiện thưa đến quan chức: A nun should not bring any law suits or any legal questions to the government officials for judgment.
- 5) Cấm cho nhập đạo một người phạm tội đáng chết: A nun should not ordain a woman who has committed a capital offense (a woman with death penalty).
- 6) Cấm binh vực một cô phạm đại giới: A nun should not speak in support for a nun who has committed one of the eight Parajikas.
- 7) Cấm đi xa một mình: Cấm vị Ni đi một mình đến một làng xa hay qua bên kia bờ sông, ở cách đêm—A nun should not go alone to a remote region. Going alone to a remote village or other side of a river, remaining away for a night alone or staying behind a group alone by a nun are regarded undesirable. A nun doing so

- committed the offense called Sanghadisesa.
- 8) Cấm vì ý riêng lãnh của đàn ông những thức cần dùng: A nun should not accept necessities from a man.
- 9) Cấm vì ý riêng mượn kẻ khác lãnh thế của đàn ông những thức cần dùng: A nun should not ask other people to accept necessities from a man.
- 10) Cấm dùng cách này thế kia để phá sự hòa hiệp của giáo hội: A nun should not do things to destroy the harmony of the Order.
- 11) Cấm bình vực kẻ phá sự hòa hiệp ở Giáo Hội: A nun should not speak in support for a person who does things to destroy the harmony of the Order.
- 12) Cấm không trang nghiêm, làm quấy ác cho kẻ khác bắt chước: A nun should not lead a solemnly brahma life, to be a bad example for others to imitate.
- 13) Nếu vị Ni cương lý khi làm quấy, chẳng chịu nghe lời khuyên giải. Nếu Ni chúng hỏi ba lần mà vẫn không chịu nghe lời, vị này phạm tội Tăng Tàn: If a nun who commits evil conduct or misbehavior, and her evil conduct is seen or heard, that nun should be admonished up to three times by the assembly of nuns to allow her to give up her course. If after being admonished, she gives up that course, it is good. If she does not give up, it is an offence entailing a formal meeting of the Order.
- 14) Cấm giấu lỗi một cô khác vì tình thân: A nun should not conceal other nun's faults due to personal affection.
- 15) Cấm đốc xúi những cô khác, bảo đừng nghe Giáo Hội: A nun should not provoke other nuns to disobey the laws of the Order.
- 16) Cấm đốc xúi những cô khác hoàn giới: A nun should not direct (superintend) other nuns to give up precepts.
- 17) Cấm gây gỗ và phiền trách Giáo Hội: A nun should not quarrel and reproach or condemn the Order.
- Thập Thiện:** Ten good deeds.
- 1) Không sát sanh: Not to kill.
 - 2) Không trộm cắp: Not to steal.
 - 3) Không tà dâm: Not to fornicate.
 - 4) Không nói dối: Not to lie.
 - 5) Không nói lời trau chuốt: Not to polish your words for personal advantages.
 - 6) Không nói lời đâm thọc hay nói lưỡi hai chiều: Not to slander nor double-tongued.
 - 7) Không nói lời độc ác: Not to use harsh speech—Not be of evil speech.
 - 8) Không tham lam: Not to crave (desire—Greed).
 - 9) Không sân hận: Not to be angry.
 - 10) Không mê muội tà kiến: Not to be ignorant (Stupid) or wrong views.
- ** For more information, please see Thập Thiện Nghiệp.
- Thập Thiện Chánh Pháp:** See Thập Thiện.
- Thập Thiện Đạo:** The excellent karma resulting from practice of the ten commandments.
- Thập Thiện Giới:** See Thập Thiện.
- Thập Thiện Giới Lực:** The power of the ten commandments.
- Thập Thiện Nghiệp:**
- (A) Thập Thiện Nghiệp theo Phật Giáo Đại Thừa: Ten meritorious deeds, or the ten paths of good action according to the Mahayana Buddhism:
- 1) Không sát sanh mà phóng sanh là tốt: To abstain from killing, but releasing beings is good.
 - 2) Không trộm cướp mà bố thí là tốt: To abstain from stealing, but giving is good.
 - 3) Không tà hạnh mà đạo hạnh là tốt: To abstain from sexual misconduct, but being virtuous is good.

- 4) Không nói lời dối trá, mà nói lời đúng đắn là tốt: To abstain from lying, but telling the truth is good.
- 5) Không nói lời thêu dệt, mà nói lời đúng đắn là tốt: To abstain from speaking double-tongued (two-faced speech), but telling the truth is good.
- 6) Không nói lời độc ác, mà nói lời ái ngữ là tốt: To abstain from hurtful words (abusive slander), but speaking loving words is good.
- 7) Không nói lời vô ích, mà nói lời hữu ích là tốt: To abstain from useless gossiping, but speaking useful words.
- 8) Không tham lam ganh ghét người là tốt: To abstain from being greedy and covetous.
- 9) Không sân hận, mà ôn nhu là tốt: To abstain from being angry, but being gentle is good.
- 10) Không mê muội tà kiến, mà hiểu theo chánh kiến là tốt: To abstain from being attached (devoted) to wrong views, but understand correctly is good.
- (B) Theo Kinh Duy Ma Cát, chương mười, phẩm Phật Hương Tích, cư sĩ Duy Ma Cát đã nói với các Bồ Tát nước Chúng Hương rằng: “Bồ Tát ở cõi này đối với chúng sanh, lòng đại bi bền chắc thật đúng như lời các ngài đã ngợi khen. Mà Bồ Tát ở cõi này lợi ích cho chúng sanh trong một đời còn hơn trăm ngàn kiếp tu hành ở cõi nước khác. Vì sao? Vì cõi Ta Bà này có mười điều lành mà các Tịnh Độ khác không có.”—According to the Vimalakirti Sutra, chapter ten, the Buddha of the Fragrant Land, Vimalakirti said to Bodhisattvas of the Fragrant Land as follows: “As you have said, the Bodhisattvas of this world have strong compassion, and their lifelong works of salvation for all living beings surpass those done in other pure lands during hundreds and thousands of aeons. Why? Because they achieved ten excellent deeds which are not required in other pure lands.”
- Thế nào là mười?—What are these ten excellent deeds? They are:
 - 1) Dùng bố thí để nhiếp độ kẻ nghèo nàn: Using charity (dana) to succour the poor.
 - 2) Dùng tịnh giới để nhiếp độ người phá giới: Using precept-keeping (sila) to help those who have broken the commandments.
 - 3) Dùng nhẫn nhục để nhiếp độ kẻ giận dữ: Using patient endurance (ksanti) to subdue their anger.
 - 4) Dùng tinh tấn để nhiếp độ kẻ giải đãi: Using zeal and devotion (virya) to cure their remissness.
 - 5) Dùng thiền định để nhiếp độ kẻ loạn ý: Using serenity (dhyana) to stop their confused thoughts.
 - 6) Dùng trí tuệ để nhiếp độ kẻ ngu si: Using wisdom (prajna) to wipe out ignorance.
 - 7) Nói pháp trừ nạn để độ kẻ bị tám nạn: Putting an end to the eight distressful conditions for those suffering from them.
 - 8) Dùng pháp đại thừa để độ kẻ ưa pháp tiểu thừa: Teaching Mahayana to those who cling to Hinayana;
 - 9) Dùng các pháp lành để cứu tế người không đức: Cultivation of good roots for those in want of merits.
 - 10) Thường dùng tứ nhiếp để thành tựu chúng sanh: The four Bodhisattva winning devices for the purpose of leading all living beings to their goals (in Bodhisattva development).
- (C) Thập Thiện Nghiệp theo Phật Giáo Nguyên Thủy hay Mười Nghiệp Lành Tạo Quả Trổ Sanh Trong Dục Giới được đề cập trong Đức Phật Và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada—According to Most Venerable Narada, there are ten kinds of good karma or meritorious actions which may ripen in the sense-sphere:
- 1) Bố thí: Dana (skt & p)—Lòng quảng đại rộng rãi—Generosity or charity—Đức

- khoan dung quảng đại hay tâm bố thí tạo quả nhiều của cải: Charity yields wealth.
- 2) Trì giới: Sila (p)—Morality—Trì giới đem lại sự tái sinh trong dòng dõi quý phái và trạng thái an vui: Morality gives birth in noble families and in states of happiness.
- 3) Tham thiền: Bhavana (p)—Meditation—Tham thiền dẫn đến sự tái sinh trong cõi sắc giới và vô sắc giới, và đưa hành giả đến chỗ giác ngộ và giải thoát: Meditation gives birth in realms of form and formless realms.
- 4) Lễ bái: Apacayana (p)—Biết trọng người đáng kính trọng—Reverence—Kính trọng người đáng kính là nhân tạo quả được thân bằng quyến thuộc quý phái thượng lưu: Reverence is the cause of noble parentage.
- 5) Phục vụ: Veyyavacca (p)—Service—Phục vụ tạo quả được nhiều người theo hầu: Service produces larger retinue.
- 6) Hồi hướng phước báu: Pattidana (p)—Transference of merit—Hồi hướng phước báu sẽ được đời sống sung túc và phong phú: Transference of merit acts as a cause to give in abundance in future births.
- 7) Hoan hỷ với phước báu của người khác: Anumodana (p)—Rejoicing in other's good actions, and praising other's good work.
- a) Hoan hỷ với phước báu của kẻ khác đem lại trạng thái an vui, bất luận trong cảnh giới nào: Rejoicing in other's merit is productive of joy wherever one is born.
- b) Tán dương hành động của kẻ khác cũng đem lại kết quả được người khác tán dương lại: Rejoicing in other's merit is also getting praise to oneself.
- 8) Nghe pháp: Dhamma-savana (p)—Hearing the doctrine—Nghe pháp đem lại trí tuệ: Hearing the dhamma is conducive to wisdom.
- 9) Hoằng pháp: Dhamma desana (p)—Expounding the doctrine—Hoằng pháp cũng đem lại trí tuệ: Expounding the dhamma is also conducive to wisdom.
- 10) Củng cố chánh kiến của mình: Ditthijjukamma (p)—Straightening one's own views by two parts:
- a) Quy-y Tam Bảo: Taking the three refuges—Quy y Tam Bảo sớm dẹp tan dục vọng phiền não: Taking the three refuges results in the destruction of passions.
- b) Tỉnh thức: Mindfulness—Tỉnh thức đem lại hạnh phúc dưới nhiều hình thức: Mindfulness is conducive to diverse forms of happiness.
- Thập Thiện Tâm:** The mind of the ten good qualities.
- Thập Thiện Thập Ác:** Giữ và phá Thập Thiện Giới—Keeping or breaking the ten commandments.
- ** For more information, please see Thập Thiện Nghiệp, and Thập Ác.
- Thập Thiện Vương:** Quả vị hay sức mạnh đạt được trong kiếp vị lai nếu hiện đời tu trì thập thiện, kiếp vị lai sẽ được sanh vào cõi trời hay quốc vương nơi cõi người—The position or power attained in the next life by observing the ten commandments here, to be born in the heavens, or as rulers of men.
- Thập Thiện Xảo:** The ten good crafts.
- Thập Thò:** To hesitate at the door.
- Thập Thông:** Mười thần thông—The ten supernatural, ubiquitous powers:
- 1) Túc Mệnh Thông: Knowing all previous transmigrations—See Lục Thông (5).
- 2) Thiên Nhĩ Thông: Deva hearing—See Lục Thông (1).
- 3) Tha Tâm Thông: Knowing the minds of others—See Lục Thông (3).
- 4) Thiên Nhãn Thông: Deva vision—See Lục Thông (2).
- 5) Hiện Thần Lực: Showing deva powers.
- 6) Hiện Đa Thân: Manifesting many bodies or forms.

- 7) Thần Túc Thông: Being anywhere instantly—See Lục Thông (4).
 8) Năng trang nghiêm sát độ: Có thể làm cho quốc độ thêm tươi đẹp—Power of bringing glory to one's domain.
 9) Hiện Hóa Thân: Manifesting a body of transformation.
 10) Lậu Tận Thông: Power to end evil and transmigration—See Lục Thông (6).

Thập Thù Thắng: Ten kinds of excellence—See Mười Thứ Thù Thắng Của Chư Đại Bồ Tát.

Thập Thụ Ấm Ma: Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật nhắc ông A Nan về mười thụ ấm ma—According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the ten states of Feeling Skandha.

- 1) Ép mình sanh ra buồn: Suppression of the self leads to sadness—Ông A Nan! Người thiện nam đó, đương ở lúc thụ ấm chưa bị phá, được rất sáng chói, tâm ấy phát minh. Bị đè ép quá phần, bỗng phát buồn vô cùng. Đến nỗi coi ruồi muỗi như con nhỏ, thương xót đến chảy nước mắt. Đó là dụng công đè nén quá đáng. Hễ biết thì không lỗi gì. Không phải là chứng Thánh. Hễ chẳng mê thì tự tiêu. Nếu cho là Thánh thì có ma Bi vào trong tâm phủ. Thấy người thì buồn, than khóc thảm thiết. Mất chính thụ và sẽ bị chìm đắm—Ananda! In this situation the good person experiences a brilliant light. As a result of the excessive internal pressure in his mind, he is suddenly overwhelmed with such boundless sadness that he looks upon even mosquitoes and gadflies as newborn children. He is filled with pity and unconsciously burst into tears. This is called “overexertion in suppressing the mind in the course of cultivation.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. If he realizes that and remains unconfused, then after a time it will disappear. But if

he consider himself a sage, then a demon of sadness will enter his mind. Then, as soon as he sees someone, he will feel sad and cry uncontrollably. Lacking proper samadhi, he will certainly fall.

Nâng mình lên ngang với Phật: Praising oneself is being equal to the Buddhas—Ông A Nan! Lại trong cảnh định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch, thắng tướng hiện tiền. Cảm kích quá phần, bỗng sanh tâm mạn mẽ vô hạn, chí tầy các Đức Phật. Cho là một niệm có thể vượt khỏi được ba tăng kỳ kiếp. Đó là vì công phu hăng hái cố tiến cố gắng quá. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Chẳng phải là chứng Thánh. Hễ chẳng mê thì cảnh ấy tự tiêu hết. Nếu cho là Thánh thì có ma Cuồng vào trong tâm phủ. Thấy người là khoe khoang kiêu ngạo, ngã mạn không ai bằng. Tâm ấy trên chẳng thấy Phật, dưới chẳng thấy người. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm—Further, Ananda, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. At that time he has a sublime vision and is overwhelmed with gratitude. In this situation, he suddenly evinces tremendous courage. His mind is bold and keen. He resolves to equal all Buddhas and says he can transcend three asamkheyas of eons in a single thought. This is called “being too anxious to excel in cultivation.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. If he realizes that and remains unconfused, then after a time it will disappear. But if he considers himself a sage, then a demon of insanity will enter his mind. As soon as he sees someone, he will boast about himself. He will become extraordinarily haughty, to the point that he recognizes no Buddhas above him and

- no people below him. Lacking proper samadhi, he will certainly fall.
- 3) Trong định hay nhớ: Samadhi out of balance brings much reverie—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch, trước không thấy cảnh giới mới chứng, lui lại thì mất địa vị cũ, sức trí kém mòn, giữa chừng bị truy, không thấy gì cả. Trong tâm bỗng nhiên sanh rất khô khan, suốt ngày nhớ mãi không tan, lấy làm siêng năng. Đó là tu tâm không tuệ, tự mất phương tiện. Biết thì không lỗi. Không phải là chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma Nhớ vào trong tâm phủ. Sáng chiều tập trung tâm ở một chỗ. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm—Further, in this state of samadhi the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. With no new realization immediately ahead of him, and having lost his former status as well, his power of wisdom weakens, and he enters an impasse in which he sees nothing to anticipate. Suddenly a feeling of tremendous monotony and thirst arises in his mind. At all times he is fixated in memories that do not disperse. He mistakes this for a sign of diligence and vigor. This called “cultivating the mind but losing oneself due to lack of wisdom.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon of memory will enter his mind. Day and night it will hold his mind suspended in one place. Lacking proper samadhi, he will certainly fall.
- 4) Tuệ đa cuồng: Wisdom out of balance brings much arrogance—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch, tuệ lực nhiều hơn định, mất dũng mạnh, do tính hiếu thắng ưa hơn người ta, để trong tâm, cho là mình giỏi ngang với Phật Tỳ Lô Giá Na. Được chút ít đã cho là đủ. Đó là dụng tâm, bỏ mất hăng xết nét, đắm nơi tri kiến. Biết thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma Hèn, tự lấy làm đủ, vào trong tâm phủ. Thấy người tự nói: “Ta được đệ nhất nghĩa đế vô thượng.” Mất chính định, sẽ bị chìm đắm—Further, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. His wisdom becomes stronger than his samadhi, and he mistakenly becomes impetuous. Cherishing the supremacy of his nature, he imagines that he is Vairocana Buddha and rests content with his minor achievement. This is called “applying the mind, but straying away from constant examination and becoming preoccupied with ideas and opinions.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a lowly demon that is easily satisfied will enter his mind. As soon as he sees someone, he will announce “I have realized the unsurpassed absolute truth.” Lacking proper samadhi, he will certainly fall.
- 5) Thấy gian hiểm hay lo: Passing through danger leads to anxiety—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch. Sự chứng mới chưa được, tâm cũ đã mất. Xem hai chỗ đó, tự sinh gian hiểm. Bỗng nhiên tâm sinh lo vô cùng, như ngồi giường sắt, như uống thuốc độc, lòng chẳng muốn sống. Thường cầu người để hại mạng mình, mau được giải thoát. Đó là tu hành sai mất phương tiện. Biết thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma hay Lo Rầu vào trong tâm phủ. Tay cầm đao kiếm, tự cắt thịt mình, muốn bỏ thọ mạng. Hoặc thường lo buồn chạy vào rừng rú, chẳng

- chịu thấy người. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm—Further, in this state of samadhi the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. He has not yet obtain any results, and his prior state of mind has already disappeared. Surveying the two extremes, he feels that he is in great danger. Suddenly he becomes greatly distraught, as if he were seated on the Iron Bed, or as if he has taken poison. He has no wish to go on living, and he is always asking people to take his life so he can be released sooner. This is called “cultivating, but not understanding expedients.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon of chronic depression will enter his mind. He may take up knives and swords and cut his own flesh, happily giving up his life. Or else, driven by constant anxiety, he may flee into the wilderness and be unwilling to see people. Lacking proper samadhi, he will certainly fall.
- 6) Thấy an lành hay mừng: Experiencing ease leads to joy—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ẩm minh bạch. Ở trong cảnh thanh tịnh, tâm yên lành rồi. Bỗng nhiên tự sinh mừng vô hạn. Trong tâm vui mừng không thể ngăn được. Đó là an lành, không có tuệ để tự cấm. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma ưa Vui Mừng vào trong tâm phủ. Thấy người thì cười, múa hát ngoài đường. Tự cho là đã được giải thoát vô ngại. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm—Further, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. As he dwells in this purity, his mind is tranquil and at ease. Suddenly a feeling of
- boundless joy wells up in him. There is such bliss in his mind that he cannot contain it. This is called “experiencing lightness and ease, but lacking the wisdom to control it.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon that likes happiness will enter his mind. As soon as he sees someone, he will laugh. He will sing and dance in the streets. He will say that he has already attained unobstructed liberation. Lacking proper samadhi, he will certainly fall.
- 7) Thấy hơn khinh người: Viewing oneself as as supreme and arrogant—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ẩm minh bạch. Tự cho mình đầy đủ. Bỗng đứng đại ngã mạn khởi lên, nào ngạo mạn người ngang mình, ngạo mạn người hơn mình, hoặc ngạo mạn tăng lên, hoặc ngạo mạn thấp hèn, đồng thời phát ra. Trong tâm dám khinh mười phương Như Lai, huống là các bậc thấp như Thanh Văn hay Duyên Giác. Đó là khí bỗng bột thấy mình hơn, không có tuệ để cứu. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma Đại Ngã Mạn vào trong tâm phủ. Chẳng lẽ thấp miếu, phá hư kinh, tượng Phật. Bảo các cư sĩ: “Tượng là kim đồng, hoặc là gỗ; kinh là lá cây, hoặc là vải. Nhục thân chân thường, sao chẳng tự cung kính, trở lại những chất gỗ, thật là điên đảo.” Những người quá tin theo bèn phá bỏ kinh và tượng Phật, hay đem chôn. Nghi ngộ chứng sanh, vào ngục vô gián. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm—Further, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. He says he is already satisfied. Suddenly a feeling of unreasonable, intense self-satisfaction may arise in him. It may include pride, outrageous pride,

- haughty pride, overweening pride, and pride based on inferiority, all of which occur at once. In his mind, he even looks down on the Tathagatas of the ten directions, how much the more so the lesser positions of Hearers and Those Enlightened by Conditions. This called “viewing oneself as supreme, but lacking the wisdom to save oneself.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon of intense arrogance will enter his mind. He will not bow to the stupas or in temples. He will destroy sutras and images. He will say to the danpatis, “These are gold, bronze, clay, or wood. The sutras are just leaves or cloth. The flesh body is what is real and eternal, but you don’t revere it; instead you venerate clay and wood. That is totally absurd.” Those who have deep faith in him will follow him to destroy the images or bury them. He will mislead living beings so that they fall into the Relentless Heels. Lacking proper samadhi, he will certainly fall.
- 8) Tuệ an tự cho là đủ: With wisdom comes lightness and ease, which leads to complacency—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch. Trong cảnh tinh minh, viên ngộ tinh lý, được rất tùy thuận. Tâm bỗng sinh khoan khoái vô cùng. Nói thành Thánh, được rất tự tại. Đó là nhân tuệ được khinh thanh. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có một phần ma ưa Khinh Thanh vào trong tâm phủ, tự cho là đầy đủ, chẳng cầu tiến nữa. Những hạng ấy phần nhiều là Tỳ Kheo không có học hỏi, khiến chúng sanh nghi ngờ, bị đọa ngục vô gián. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm—Further, in this state of samadhi, the good person sees the
- disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. In his refined understanding, he awakens completely to subtle principles. Everything is in accord with his wishes. He may suddenly experience limitless lightness and ease in his mind. He may say that he has become a sage and attained great self-mastery. This is called “attaining lightness and clarity due to wisdom.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon that likes lightness and clarity will enter his mind. Claiming that he is already satisfied, he will not strive to make further progress. For the most part, such cultivators will become like Uncleaned Bhikshu. He will mislead living beings so that they will fall into the Avichi Hell. Lacking proper samadhi, he will certainly fall.
- 9) Chấp không và pháp giới: Becoming attached to emptiness and slandering precepts—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch. Trong cảnh minh ngộ, được cái tính rỗng không sáng suốt. Bỗng dưng quay về cảnh vĩnh diệt, bác không có nhân quả, một mạch vào không, không tâm hiện tiền, cho đến sanh cái hiểu biết hằng đoạn diệt. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma Không vào trong tâm phủ. Chê người trì giới, nói là tiểu thừa. Bồ Tát giác ngộ không, cần gì phải trì phạm. Người ấy thường ở nhà tín tâm đàn việt, uống rượu ăn thịt, hay làm những sự dâm uế. Vì sức ma thu nhiếp các người kia, không sinh nghi báng. Ma quỷ nhập tâm đã lâu, hoặc ăn những đồ nhơ nhớp, cũng như là rượu thịt. Một mặt đều không, phá luật nghi Phật. Làm cho người bị lầm mắc tội. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm—Further, in

this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. In that clear awakening, he experiences an illusory clarity. Within that, suddenly he may veer (xoay chiều) towards the view of eternal extinction, deny cause and effect, and take everything as empty. The thought of emptiness so predominates that he comes to believe that there is eternal extinction after death. This is called “the mental state of samadhi dissolving so that one loses sight of what is right.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon of emptiness will enter his mind. He will slander the holding of precepts, calling it a “Small Vehicle Dharma.” He will say, “Since Bodhisattvas have awakened to emptiness, what is there to hold or violate?” This person, in the presence of his faithful danapatis, will often drink wine, eat meat, and engage in lust. The power of the demon will keep his followers from doubting or denouncing him. After the ghost has possessed him for a long time, he may consume excrement and urine, or meat and wine, claiming that all such things are empty. He will break the Buddha’s moral precepts and mislead people into committing offenses. Lacking proper samadhi, he will certainly fall.

- 10) Chấp có và buông dâm: Becoming attached to existence and indulging in lust—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch. Tham đắm nơi cảnh hư minh. Cảnh đó thâm nhập trong tâm cốt. Tâm đó bỗng dưng thấy yêu vô cùng. Yêu đến cùng cực phát cuồng, bèn làm những việc tham dục. Đó là định cảnh an thuận nhập tâm, không tuệ để giữ, lâm vào các dục. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu

cho là Thánh thì có ma Dâm Dục vào trong tâm phủ. Chuyên nói tham dục là đạo Bồ Đề, giáo hóa các người bạch y bình đẳng làm dâm, cho hành dâm là giữ pháp tử. Vì sức quý thần nên trong đời mạng pháp thu nhiếp kẻ phàm ngu, cho đến hàng nghìn hàng vạn. Ma sinh tâm nhàm chán, bỏ thân thể người ấy. Họ hết uy đức, bị mắc nạn với nước với dân. Nghi ngờ chúng sanh vào ngục vô gián. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm—Further, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. He savors the state of illusory clarity, and it deeply enters his mind and bones. Boundless love may suddenly well forth from his mind. When that love becomes extreme, he goes insane with greed and lust. This is called “when an agreeable state of samadhi enters one’s mind, lacking the wisdom to control oneself and mistakenly engaging in lustful behavior.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon of desire will enter his mind. He will become an outspoken advocate of lust, calling it the Way to Bodhi. He will teach his lay followers to indiscriminately engage in acts of lust, calling those who commit acts of lust his Dharma heirs. The power of spirits and ghosts in the Ending Age will enable him to attract a following of ordinary, nave people numbering one hundred, two hundred, five or six hundred, or as many as one thousand or ten thousand. When the demon becomes bored, it will leave the person’s body. Once the person’s charisma is gone, he will run afoul of the law. He will mislead living beings, so that they fall into the Relentless Heels. Lacking proper samadhi, he will certainly fall.

Thập Thức Ấm Ma: The ten states of consciousness skandha—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về mười thức ấm ma như sau—In the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the ten states of consciousness.

- 1) Chấp nhân và sở nhân: Attachment to causes and what which is caused—A Nan! Ông phải biết, người thiện nam đó nghiên cùng hành ấm tiêu không, đối với thức đã trở về chỗ đầu. Đã dứt sanh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Có thể khiến cái thân căn của mình, căn cách hợp lý. Với các loại mười phương thông biết. Hiểu biết đã thông hợp, có thể vào nơi viên nguyên. Nếu đối với chỗ sở quy, lập cái nhân chơn thường, cho là thắng giải, thì người ấy đọa về cái chấp nhân, sở nhân. Thành bạn lữ của phái Ca Tỳ La chấp “minh đế” là chỗ sở quy, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ nhất lập tâm sở đắc, thành quả sở quy, trái xa viên thông, ngược với thành Niết Bàn, sinh giống ngoại đạo—Ananda! You should know that the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty, and he must return consciousness to the source. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. He can cause the individual sense faculties of his body to unite and open. He also has a pervasive awareness of all categories of beings in the ten directions. Since his awareness is pervasive, he can enter the perfect source. But if he regards what he is returning to as the cause of truepermanence and interprets this as a supreme state, he will fall into the error of holding to that cause. Kapila the Sankhyan, with his theory of returning to the Truth of the Unmanifest, will become his companion. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will
- lose his knowledge and understanding. This is the first state, in which he concludes that there is a place to which to return, based on the idea that there is something to attain. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds of externalism.
- 2) Chấp năng phi năng: Attachment to ability that is not actually ability—Ông A Nan! Lại người thiện nam nghiên cùng hành ấm tiêu không, đối với thức đã trở về chỗ đầu. Đã dứt sanh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với chỗ sở quy, ôm làm cái thể của mình, cùng tận cõi hư không, trong 12 loại chúng sinh, đều là trong thân ta một loại lưu xuất ra, cho là thắng giải. Người ấy đọa về cái chấp năng và phi năng. Thành bạn lữ của phái Ma Hê Thủ La, hiện cái thân vô biên, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ hai, lập tâm năng vi, thành quả năng sự, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh trời đại mạn, cho rằng ta trùm khắp tất cả—Further, Ananda, the god person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. He may regard that to which he is returning as his own body and may see all beings in the twelve categories throughout space as flowing forth from his body. If he interprets this as a supreme state, he will fall into the error of maintaining that he has an ability which he does not really have. Maheshvara, who manifests his boundless body, will become his companion. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the second state, in which he draws conclusions about the workings of an ability based on idea that he has such an ability. He strays far

from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds for being born in the Heaven of Great Pride where the self is considered all-pervading and perfect.

- 3) Chấp thường phi thường: Attachment to a wrong idea of permanence—Lại người thiện nam nghiên cùng thành ẩm tiêu không, đối với thức đã trở về chỗ đầu. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với chỗ sở quy, có cái chỗ nương về, thì tự nghi thân tâm từ đó lưu xuất, mười phương hư không đều do đó phát khởi. Cứ nơi sinh khởi, đó là chỗ tuyên lưu ra, làm cái thân chân thường, cho là không sinh diệt. Ở trong sinh diệt, đã chấp là thường trú. Đã lầm cái bất sinh, lại mê cái sinh diệt. An trụ nơi trầm mê, cho là thắng giải. Người đó đọa về chấp thường phi thường. Làm bạn của trời Tự Tại, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ ba lập cái tâm nhân y, thành quả vọng chấp, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh diên đảo viên—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. If he regards what he is returning to as a refuge, he will suspect that his body and mind come forth from there, and that all things throughout space in the ten directions arise from there as well. He will explain that from which all things issue forth is the truly permanent body, which is not subject to production and destruction. While still within production and destruction, he prematurely reckons that he abides in permanence. Since he is deluded about nonproduction, he is also confused about production and destruction. He is sunk in confusion. If he interprets this as a supreme state, he will fall into the

error of taking what is not permanent to be permanent. He will speculate that the Sovereign God (Ishvaradeva) is his companion. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the third state, in which he makes a false speculation based on the idea that there is a refuge. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds of a distorted view of perfection.

- 4) Chấp tri vô tri: Attachment to an awareness that is not actually awareness—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ẩm tiêu không. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với chỗ bị biết, cái biết nó khắp và hoàn toàn. Nhân cái biết đó lập ra kiến giải rằng: “Mười phương thảo mộc đều gọi là hữu tình, với người không khác. Cỏ cây là người, người chết lại thành mười phương cỏ cây. Không lựa riêng cái biến tri.” Cho là thắng giải. Người ấy đọa về cái chấp tri vô tri. Thành bạn lữ của phái Ba Tra Tiện Ni, chấp tất cả có giác, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ tư, lập cái tâm viên tri, thành quả hư vọng, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống biết diên đảo—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. Based on his idea that there is universal awareness, he formulates a theory that all the plants in the ten directions are sentient, not different from human beings. He claims that plants can become people, and that when people die they again become plants in the ten directions. If he considers this idea of unrestricted, universal awareness to be supreme, he

- will fall into the error of maintaining that what is not aware has awareness. Vasishtha and Sainika, who maintained the idea of comprehensive awareness, will become his companions. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the fourth state, in which he draws an erroneous conclusion based on the idea that there is a universal awareness. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds of a distorted view of awareness.
- 5) Chấp sinh vô sinh: Attachment to birth that is not actually birth—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ẩm tiêu không. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối trong cái tính viên dung, các căn hỗ dụng, đã được tùy thuận. Bèn đối với viên dung biến hóa, tất cả phát sinh, cầu lửa sáng chói, ưa nước thanh tịnh, ưa gió chu lưu, xem trần thành tựu, mỗi mỗi phụng sự. Lấy các trần ấy, phát làm bản nhân, lập cho là thường trụ. Người đó đọa về cái chấp sinh vô sinh, là bạn lữ của Ca Diếp Ba và Bà La Môn, tâm siêng năng ép xác thờ nước lửa, cầu ra khỏi sinh tử, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ năm: chấp trước thờ phụng, bỏ tâm theo vật, lập cái nhân vọng cầu, cầu cái quả vọng ký, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống điên đảo—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. If he has attained versatility in the perfect fusion and interchangeable functioning of the sense faculties, he may speculate that all things arise from these perfect transformations. He then seeks the light of fire, delights in the purity of water, loves the wind's circuitous flow, and contemplates the accomplishments on the earth. He reveres and serves them all. He takes these mundane elements to be a fundamental cause and considers them to be everlasting. He will then fall into the error of taking what is not production to be production. Kashyapa and the Brahmans who seek to transcend birth and death by diligently serving fire and worshipping water will become his companions. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the fifth state, in which he confusedly pursues the elements, setting up a false cause that leads to false aspirations based on speculations about his attachment to worship. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds of a distorted view of transformation.
- 6) Chấp quy vô quy: Attachment to a refuge that is not actually a refuge—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ẩm tiêu không. Đã dứt sanh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với viên minh, họ chấp trong viên minh ấy trống rỗng, phá bỏ các cái biến hóa, lấy cái vĩnh diệt làm chỗ quy y, sinh thẳng giải. Người đó đọa về cái chấp quy vô quy. Làm bạn lữ của phái chấp “vô tướng thiên” và Thuần Nhã Đa, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ sáu, lập tâm viên hư vô thành quả không vọng, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống đoạn diệt—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. He may speculate that there is an emptiness within the perfect brightness, and based on that he denies

- the myriad transformations, taking their eternal cessation as his refuge. If he interprets this as a supreme state, he will fall into the error of taking what is not a refuge to be a refuge. Those abiding in the Shunyata of the Heaven of Neither Thought nor Non-Thought will become his companions. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the sixth state ,
- 7) Chấp tham phi tham: Attachment to an attainable craving—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ẩm tiêu không. Đã dứt sanh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với viên thường, họ kiên cố thân thường trú, đồng với cái tinh viên hằng chẳng mất, sinh thắng giải. Người ấy đọa về cái chấp tham phi tham. Làm bạn lữ của phái chấp A Tư Đà Tiên, cầu sống lâu, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ bảy: chấp trước nơi sống lâu, lập cái nhân cố vọng, đến quả sống lâu mà khổ, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống vọng sống lâu—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. In the state of what seems to be perfect permanence, he may bolster his body, hoping to live for a long time in that subtle and perfect condition without dying. If he interprets this as a supreme state, he will fall into the error of being greedy for something attainable. Asita and those who seek long life will become his companions. Confused about the Bodhi of
- the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the seventh state, in which he sets up the false cause of bolstering and aspires to permanent worldly existence, based on his attainment to the life-source. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds for false thoughts of lengthening life.
- 8) Chấp chân phi chân: Attachment to truth that is not actually truth—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ẩm tiêu không. Đã dứt sanh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Quán sát căn mệnh với trần cảnh dung thông lẫn nhau, sợ phải tiêu hết, cố gắng làm cho căn cảnh bền chắc. Nơi đó ngôi cung Liên Hoa, biến hóa rất nhiều đồ quý báu đẹp đẽ, buông lung tâm mình, sinh thắng giải. Người đó đọa về cái chấp chân phi chân. Làm bạn lữ của phái Tra Chỉ Ca La, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ tám, phát nhân nghi sai, lập quả trần lao hưng thịnh, xa trái viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống Thiên ma—Further , the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. As he contemplates the interconnection of all lives, he wants to hang on to worldly enjoyments and is afraid they will come to an end. Caught up in this thought, he will, by the power of transformation, seat himself in a lotus flower palace, conjure up an abundance of the seven precious things, increase his retinue of beautiful women, and indulge his mind. If he interprets this as a supreme state, he will fall into the error of taking what is not the truth to be the truth. Vignakara will become his companion. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and

understanding. This is the eighth state, in which he decides to indulge in worldly enjoyments, based on his wrong thinking. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds for becoming a demon of the heavens.

- 9) Định tính Thanh Văn: Fixed nature Hearers—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ám tiêu không. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt chưa được viên. Đối với trong mệnh minh, phân biệt tinh, thô, phẩm, quyết, chân, nguy. Nhân quả báo đáp nhau, chỉ cầu cảm ứng, trái với đạo thanh tịnh. Đó là thấy quả khổ, đoạn tập nhân, chứng tịch diệt, tu đạo lý, ở tịch diệt rồi thôi, chẳng tiến tới nữa, sinh thẳng giải. Người đó đọa về định tính Thanh Văn. Làm bạn lữ của các Tăng ít học, Tăng thượng mạn, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ chín, cố làm đầy đủ công hạnh, cầu quả tịch diệt, xa trái viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống bị buộc nơi cái không—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. In his understanding of life, he distinguishes the subtle and the coarse and determines the true and the false. But he only seeks a response in the mutual repayment of cause and effect, and he turns his back on the Way of Purity. In the practice of seeing suffering, eliminating accumulation, realizing cessation, and cultivating the Way, he dwells in cessation and stops there, making no further progress. If he interprets this as a supreme state, he will fall and become a fixed nature Hearer. Unlearned Sanghans and those of overweening pride will become his companions. Confused about the Bodhis of

the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the ninth state, in which he aspires toward the fruition of cessation, based on perfecting the mind that seeks responses. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds for becoming enmeshed in emptiness.

- 10) Định tính Độc Giác: Fixed nature Pratyekas—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ám tiêu không. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với viên dung thanh tịnh giác minh, nghiên cùng phát ra thâm diệu. Bèn lập Niết Bàn, mà chẳng tiến nữa, sinh thẳng giải. Người đó bị đọa về định tính Bích Chi. Làm bạn lữ với các Duyên Giác, chẳng hồi tâm, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ mười, tâm hợp với viên giác của Duyên Giác, thành quả trạm minh, xa trái viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống giác viên minh, chẳng hóa viên—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. In that perfectly fused, pure, bright enlightenment, as he investigates the profound wonder, he may take it to be Nirvana and fail to make further progress. If he interprets this as a supreme state, he will fall and become a fixed-nature Pratyeka. Those Enlightened by Conditions and Solitary Enlightened Ones who do not turn their minds to the Great Vehicle will become his companions. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the tenth state, in which he realizes a profound brightness based on fusing the mind with perfect enlightenment. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City

of Nirvana, thus sowing the seeds for being unable to surpass his attachment to the brightness of perfect enlightenment.

Thập Tiên: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nói với ông A Nan về thập Tiên như sau: “Ông A Nan! Lại có người trong loài người, không nương theo chánh giác tu tam ma địa, riêng tu theo vọng niệm, giữ tư tưởng tồn tại, kiên cố hình hài, dạo chỗ rừng núi, nơi người không đến và trở thành một trong mười loại Tiên.”—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda about the ten kinds of Immortals as follows: “Ananda! There are people who do not rely on proper enlightenment to cultivate samadhi, but cultivate in some special way that is based on their false thinking. Holding to the idea of perpetuating their physical bodies, they roam in the mountains and forests in places people do not go and become one of the ten kinds of Immortals.”

- 1) Địa Hành Tiên: Có người tu phép hòa luyện đồ ăn kiên cố chẳng thôi cho đến khi đạo ăn thành hoàn hảo, gọi là Địa Hành Tiên—Some living beings with unflagging resolution make themselves strong with doses of medicine. When they have perfected this method of ingestion, they are known as Earth-Traveling Immortals.
- 2) Phi Hành Tiên: Có người luyện thuốc bằng cây cỏ, luyện mãi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Phi Hành Tiên—Some of these beings with unflagging resolution make themselves strong through the use of grasses and herbs. When they have perfected this method of taking herbs, they are known as Flying Immortals.
- 3) Du Hành Tiên: Có người hóa luyện loại kim, loại đá, kiên cố chẳng thôi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Du Hành Tiên—Some of these beings with unflagging resolution make themselves strong through the use of metal and stone.

When they have perfected this method of transformation, they are known as Roaming Immortals.

- 4) Không Hành Tiên: Có người luyện tinh khí, động chỉ hô hấp, kiên cố chẳng thôi, cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Không Hành Tiên—Some of these beings with unflagging resolution make themselves strong through movement and cessation. When they have perfected their breath and essence, they are known as Space-Traveling Immortals.
- 5) Thiên Hành Tiên: Có người luyện nuốt nước miếng, luyện mãi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Thiên Hành Tiên—Some beings with unflagging resolution make themselves strong by using the flow of saliva. When they have perfected the virtues of this moisture, they are known as Heaven-Traveling Immortals.
- 6) Thông Hành Tiên: Có người hô hấp tinh hoa mặt trời, mặt trăng, luyện mãi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Thông Hành Tiên—Some beings with unflagging resolution make themselves strong with the essence of sun and moon. When they have perfected the inhalation of this purity, they are known as Immortal of penetrating conduct.
- 7) Đạo Hạnh Tiên: Có người luyện theo chú thuật, luyện mãi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Đạo Hạnh Tiên—Some beings with unflagging resolution make themselves strong through mantras and prohibitions. When they have perfected these spells and dharmas, they are known as Immortal with Way-conduct.
- 8) Chiếu Hạnh Tiên: Có người tu phép tập trung tư tưởng, luyện mãi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Chiếu Hạnh Tiên: Some beings with unflagging resolution make themselves strong through the use of thought-process. When they have perfected thought and memory, they are

- known as Immortals with Illuminating Conduct.
- 9) **Tinh Hạnh Tiên:** Có người tu phép luyện giao cầu, luyện mãi cho đến khi cảm ứng thành hoàn hảo, gọi là Tinh hạnh Tiên: Some beings with unflagging resolution make themselves strong through intercourse. When they have perfected the response, they are known as Immortal with Essential Conduct.
- 10) **Tuyệt Hạnh Tiên:** Có người tu luyện theo biến hóa, luyện mãi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Tuyệt Hạnh Tiên: Some beings with unflagging resolution make themselves strong through transformations and changes. When they have perfected their awakening, they are known as Immortals of Absolute Conduct.
- Thập Tiến Cửu Thối:** The Buddha's teaching is so difficult that of ten who enter it nine fall away.
- Thập Tín Tâm:** Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về mười tín tâm của Bồ Tát—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten grades of Bodhisattva faith:
- 1) **Tín Tâm Trụ:** The mind that resides in faith and faith which destroys illusions—Cứ tâm ấy, nương theo trung đạo tiến vào, thì viên diệu phát ra. Từ nơi chân diệu viên, càng phát càng chân diệu. Diệu tín thường trụ. Tất cả vọng tưởng vô dư đều dứt hết, thuần là chân trung đạo. Đó gọi là tín tâm trụ—With the mind centered in the middle, they enter the flow where wonderful perfection reveals itself. From the truth of that wonderful perfection there repeatedly arise wonders of truth. They always dwell in the wonder of faith, until all false thinking is completely eliminated and the middle way is totally true. This is called the mind that resides in faith.
- 2) **Niệm tâm:** Rememberance—Unforgetfulness or the mind that resides in mindfulness—Chân tín rõ ràng, tất cả viên thông. Ba thứ ấm, xứ, giới không thể làm ngại. Như thế cho đến quá khứ vị lai vô số kiếp, bỏ thân này thọ thân khác, bao nhiêu tập khí đều hiện ra trước. Người thiện nam đó đều có thể ghi nhớ không sót. Đó gọi là niệm tâm trụ—When true faith is clearly understood, then perfect penetration is total, and the three aspects of skandhas, places, and realms are no longer obstructions. Then all their habits throughout innumerable kalpas of past and future, during which they abandon bodies and receive bodies, appear to them now in the present moment. These good people can remember everything and forget nothing. This is called “The mind that resides in mindfulness.”
- 3) **Tinh tấn tâm trụ:** Zealous progress or the mind that resides in vigor—Diệu viên thuần chân, chân tinh phát ra. Từ vô thủy tập khí thông một tinh minh. Chỉ do tinh minh tiến tới chân tịnh. Đó gọi là tinh tấn tâm—When the wonderful perfection is completely true, that essential truth brings about a transformation. They go beyond the beginningless habits to reach the one essential brightness. Relying solely on this essential brightness, they progress toward true purity. This is called the mind of vigor.
- 4) **Tuệ tâm trụ:** Wisdom or the mind resides in wisdom—Tâm tinh, hiện tiền, thuần là trí tuệ, gọi là tuệ tâm trụ—The essence of the mind reveals itself as total wisdom; this is called the mind that resides in wisdom.
- 5) **Định tâm trụ:** Settled firmness on concentration or the mind that resides in samadhi—Giữ gìn trí sáng, khắp cả trạm tịch, tịch diệu thường yên lặng. Đây gọi là định tâm trụ—As the wisdom and

- brightness are held steadfast, a profound stillness pervades. The stage at which the majesty of this stillness becomes constant and solid. This is called the mind that resides in samadhi.
- 6) Bất thối tâm trụ: Non-retrogression or the mind that resides in irreversibility—Định quang phát sáng, tính sáng tiến sâu vào, chỉ có tiến mà không thoái. Đó gọi là bất thối tâm trụ—The light of samadhi emits brightness. When the essence of the brightness enters deeply within, they only advance and never retreat. This is called the mind of irreversibility.
- 7) Hộ pháp tâm trụ: Protection of the Truth or the mind that resides in protecting the Dharma—Tâm càng tiến tới, càng yên lành, giữ gìn không sai mất. Giao tiếp với khí phần của mười phương Như Lai. Đó gọi là hộ pháp tâm trụ—When the progress of their minds is secure, and they hold their minds and protect them without loss, they connect with the life-breath of the Thus Come Ones of the ten directions. This is called the mind that protects the Dharma.
- 8) Hồi hướng tâm trụ: Reflexive powers or the mind that resides in Making Transferences—Giác minh giữ gìn có thể lấy được diệu lực xoay từ quang của Phật, đến cảnh Phật mà an trụ. Ví như hai gương sáng chói đối nhau. Chặn giữ diệu ảnh chồng chập xen vào nhau. Đó gọi là hồi hướng tâm trụ—Protecting their light of enlightenment, they can use this wonderful force to return to the Buddha's light of compassion and come back to stand firm with the Buddha. It is like two mirrors that are set facing one another, so that between them the exquisite images interreflect and enter into one another layer upon layer. This is called the mind of transference.
- 9) Giới tâm trụ: The nirvana mind in effortlessness or the mind that resides in precepts—Tâm sáng suốt bí mật xoay lại, được thường trụ vô thượng diệu tịnh không gì vượt nổi của Phật, an trụ với vô vi không bị mất sót. Đó gọi là giới tâm trụ—With this secret interplay of light, they obtain the Buddha's eternal solidity and unsurpassed wonderful purity. Dwelling in the unconditioned, they know no loss or dissipation. This is called the mind that resides in precepts.
- 10) Nguyện tâm trụ: Action at will in anything in anywhere or the mind that resides in vows—An trụ giới tự tại, có thể dạo chơi mười phương, đến đâu đều theo như nguyện. Đó gọi là nguyện tâm trụ—Abiding in the precepts with self-mastery, they can roam throughout the ten directions, going anywhere they wish. This is called the mind that resides in vows.

Thập Toàn: Excellent—Perfect.

Thập Tông: Mười Tông phái Phật giáo Trung Quốc—The ten schools of Chinese Buddhism:

- 1) Luật Tông: Nam Sơn Tông—Vinaya-discipline.
- 2) Câu Xá Tông: Kosa—Abhidharma—Sarvastivadin.
- 3) Thành Thật Tông: Satya-siddhi sect (founded by Harivarman).
- 4) Tam Luận Tông: Madhyamika.
- 5) Pháp Hoa Tông: The Lotus Flower Sect—Law-Flower or Tien Tai sect.
- 6) Hoa Nghiêm Tông: The Flower Ornament Sect—Hua-yen Sect.
- 7) Pháp Tướng Tông: Dharmalaksana.
- 8) Tâm Tông: Zen Sect, based on mind-only or intuitive.
- 9) Chân Ngôn Tông: Esoteric Sect.
- 10) Tịnh Độ Tông: Liên Tông—Amitabha-Lotus or Pure Land Sect.

Thập Tông Cương Yếu: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, tông Hoa Nghiêm hệ thống hóa

toàn bộ giáo lý Phật giáo thành mười tông cương yếu—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, the Hua-Yen School systematized the whole teaching of the Buddha into ten tenets.

- 1) Pháp Ngã Câu Hữu Tông: Được Độc Tử Bộ thừa nhận—The existence of both self (atman) and element (dharma), as admitted by the unusual, almost non-Buddhistic Vatsiputriya School.
- 2) Pháp Hữu Ngã Vô Tông: Thực hữu tính của ba thời (quá khứ, hiện tại và vị lai) và thực hữu tính của các pháp (tam thể thực hữu, pháp thể hằng hữu). Chủ điểm này là chủ trương của Nhất Thiết Hữu Bộ—The existence of element and the non-existence of self, the reality of the three time-periods (past, present, and future), the reality of all elements. This tenet is admitted by the Sarvastivada School.
- 3) Pháp Vô Khứ Lai Tông: Chỉ có hiện tại là thực hữu, còn quá khứ và vị lai đều không thực, được Đại Chúng Bộ thừa nhận—All elements devoid of motion hither and thither, the reality of present and unreality of past and future, as admitted by the Mahasanghika School.
- 4) Hiện Thông Giả Thật Tông: Trong thực tại tính của hiện tại, chỉ có năm uẩn, sắc, thọ, tưởng, hành, thức là thực, còn mười hai xứ (sáu căn và sáu trần) và 18 giới (sáu căn, sáu trần, sáu thức) đều giả hữu và bất thực, Giả Bộ thừa nhận giáo thuyết này—The present possessed of both unreality and reality. In the reality of present, the five aggregates (skandhas), form, perception, conception, volition, and consciousness are real, but the twelve ayatanas including six senses and six sense-organs, and the eighteen dhatus including six sense-organs, six sense-objects and six senses are temporary or unreal, as admitted by the Prajnaptivada School.
- 5) Tục Vọng Chân Thực Tông: Chân lý thường tình trong thế tục thì hư vọng, còn chân lý tối thượng thì thực hữu, Xuất Thế Bộ thừa nhận giáo lý này—The popular truth (laukika or samvrti-satya) as false, but the higher truth (lokottara or paramartha-satya) as real as admitted by the Lokottaravada School.
- 6) Chư Pháp Đản Danh Tông: Tất cả các pháp đều chỉ là những danh từ, không có tính thực tại, Nhất Thuyết Bộ thừa nhận giáo thuyết này—All dharmas as nominal or mere names (akhyati matra or nama matra). All elements are simply names and of no reality, as admitted by the Ekottiya School.
- 7) Nhất Thiết Giai Không Tông: Tất cả các pháp đều không hay không có tự tính, như được giảng dạy trong kinh Đại Bát Nhã hay được Tam Luận tông thừa nhận. Đây là giáo lý của Đại Thừa, phủ nhận hữu thể của sự tướng sai biệt với hai học thuyết cơ sở trên—All dharmas as void, or devoid of specific character (sarva-dharma sunyata or sarva sunyata), as taught by the Prajnaparamita text or as admitted by the San-Lun (Madhyamika) School. This is the teaching of the Mahayana denying specific character (laksana abhava) with the two elementary doctrines.
- 8) Chân Đức Bất Tông Không: Mặc dù chân như không có định tướng, nhưng vẫn có vô số ân đức mà từ đó biểu lộ tất cả các pháp tất định và sai biệt. Giáo thuyết này được Đại Thừa Chung Giáo và Đại Thừa Khởi Tín Luận thừa nhận—The attribute of Thusness not empty or 'void.' Thusness, though it is without any determinate character, is possessed with innumerable potentialities from which all determinate or differentiated dharmas are manifested. This tenet is admitted in the final doctrine

- of Mahayana (the T'ien-T'ai School) and in the Awakening of Faith.
- 9) Tướng Tướng Câu Tuyệt Tông: Nơi đây sự sai biệt giữa tâm thức chủ quan và thực tại khách quan hoàn toàn bị xóa bỏ, chỉ có sự hợp nhất chủ và khách, trạng thái không có sai biệt và không có tâm tưởng. Tất cả những 'đốn giáo' đều thuộc vào đây, đặc biệt là Thiền tông—The stage in which the distinction between subjective ideation and objective reality removed, the coalescence of subject and object, the stage without specific character, and without sense and thought. All the "Abrupt Doctrines" belong to it, especially the Zen School.
- 10) Viên Minh Cụ Đức Tông: Giáo lý tròn đầy và trong sáng trong đó tất cả những biểu hiện đều hiện hữu trong một toàn thể nhịp nhàng như ở Viên Giáo của tông Hoa Nghiêm—The 'round and bright doctrine' in which all attributes exist in a harmonious whole, as in the Round Doctrine of the Avatamsaka School.

Thập Trai Nhứt: Mười ngày ăn chay tính theo âm lịch là mồng 1, 8, 14, 15, 23, 28, 29 và 30. Trong những ngày này ăn thịt, săn bắn, câu cá, hành hình đều bị cấm—The ten "fast" days of a month based on Lunar calendar are 1, 8, 14, 15, 18, 23, 28, 29, 30. Eating flesh, hunting, fishing, execution, etc. are forbidden in those days.

Thập Trai Nhứt Phật: Mười ngày cúng chay cho chư Phật và chư Bồ tát—The ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten "fast" days:

- 1) Định Quang Phật, ngày mồng một: Samadhi Buddha 1st day.
- 2) Dược Sư Phật, ngày mồng tám: Medicine Master Buddha 8th day.
- 3) Phổ Hiền Bồ Tát, ngày 14: Samantabhadra Bodhisattva 14th day.
- 4) A Di Đà Như Lai, ngày 15: Amitabha Buddha 15th day.

- 5) Quán Âm Bồ Tát, ngày 18: Avalokitesvara Bodhisattva 18th day.
- 6) Đại Thế Chí Bồ Tát ngày 23: Mahasthama-prpta Bodhisattva 23rd day.
- 7) Địa Tạng Bồ Tát ngày 24: Ksitigarbha (Earth-Store) Bodhisattva 24th day.
- 8) Tỳ Lô Giá Na Phật ngày 28: Vairocana Buddha 28th day.
- 9) Dược Vương Bồ Tát ngày 29: Medicine King (Bhaisajya) Buddha 29th day.
- 10) Thích Ca Mâu Ni Phật ngày 30: Sakyamuni Buddha 30th day.

Thập Trí: Mười trí—Ten forms of understanding:

- (A) Tiểu Thừa—Hinayana:
- 1) Thế tục trí: Common understanding.
 - 2) Pháp trí: Enlightened understanding.
 - 3) Loại trí (trí khôn quán tưởng về tứ đế trong dục giới): Understanding of the four noble truths in the worldly world.
 - 4) Khổ trí: Understanding the nature of all sufferings.
 - 5) Tập trí: Understanding the causes of all sufferings.
 - 6) Diệt trí: Understanding of how to eliminate all sufferings.
 - 7) Đạo trí: Understanding of the path leading to nirvana where there are no more sufferings.
 - 8) Tha tâm trí: Understanding the mind of others.
 - 9) Tận trí: Understanding that puts an end to all previous faith in or for self.
 - 10) Vô sanh trí: Nirvana wisdom.
- a) Tối cực trí của bậc A La Hán, đã cắt đứt phiền não của tam giới: Nirvana wisdom, or final knowledge attained by the arhat, his release from the chain of transmigration.
- b) Vô sanh trí của bậc Bồ Tát chứng biết rõ ràng là không còn thọ sanh nơi tam giới nữa: The knowledge of the bodhisattva of the assurance of immortality, or no rebirth
- (B) Đại Thừa—Mahayana:

- | | |
|--|--|
| <p>1) Tam thế trí: Perfect understanding of past, present and future.</p> <p>2) Tam thế Phật pháp trí: Perfect understanding of Buddha-Law of past, present and future.</p> <p>3) Pháp giới vô ngại trí: Unimpeded understanding of the whole Buddha-realm.</p> <p>4) Pháp giới vô biên trí: Unlimited or infinite understanding of the whole Buddha-realm.</p> <p>5) Sung mãn nhứt thiết trí: Perfect understanding of ubiquity.</p> <p>6) Phổ chiếu nhứt thiết thế gian trí: Perfect understanding of universal enlightenment.</p> <p>7) Trụ trì nhứt thiết thế giới trí: Perfect understanding of omnipotence or universal control.</p> <p>8) Tri nhứt thiết chúng sanh trí: Perfect understanding of omniscience regarding all living beings.</p> <p>9) Tri nhứt thiết pháp trí: Perfect understanding of omniscience regarding the law of universal salvation.</p> <p>10) Tri vô biên chư Phật trí: Perfect understanding of omniscience regarding all Buddha wisdom.</p> | <p>3) Gân thiện tri thức, cung kính cúng dường, hết lòng tôn trọng, trọn không nhàm mỏi: Attending the wise (good-knowing advisors), respecting and providing for them, honoring them tirelessly.</p> <p>4) Trí nghiệp thứ tư—The fourth action of knowledge:</p> <p>a. Thích pháp thích nghĩa không nhàm đủ: Enjoying the teachings and their meaning tirelessly.</p> <p>b. Xa lìa tà niệm: Getting rid of wrong awareness.</p> <p>c. Luôn tu chánh niệm: Always cultivating true awareness.</p> <p>5) Trí nghiệp thứ năm—The fifth action of knowledge:</p> <p>a. Đối với tất cả chúng sanh xa lìa ngã mạn: Getting rid of haughtiness toward all sentient beings.</p> <p>b. Tưởng chư Bồ Tát như Phật: Thinking of Enlightening Beings as Buddhas.</p> <p>c. Mến trọng chánh pháp chẳng tiếc thân mình: Valuing the true Teaching as much as one's own being.</p> <p>d. Tôn thờ Như Lai như hộ mạng mình: Honoring The Enlightened as though protecting one's own life.</p> <p>e. Với người tu hành tưởng là Phật: Thinking of practitioners as Buddhas.</p> <p>6) Trí nghiệp thứ sáu—The sixth action of knowledge:</p> <p>a. Ba nghiệp thân, khẩu, ý không có sự bất thiện: Being free from all that is not good in thought, word, and deed.</p> <p>b. Ca ngợi các bậc Hiền Thánh: Praising the excellence of sages and saints.</p> <p>c. Tùy thuận Bồ Đề: According with enlightenment.</p> <p>7) Trí nghiệp thứ bảy—The seventh action of knowledge:</p> <p>a. Chẳng chối duyên khởi: Not denying interdependent origination.</p> <p>b. Xa lìa tà kiến: Getting rid of false views.</p> |
|--|--|

Thập Trí Nghiệp: Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười trí nghiệp. Chư Bồ Tát an trụ trong mười trí nghiệp này thời được tất cả thiện xảo phương tiện đại trí nghiệp vô thượng của các Đức Như Lai—According to The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of actions of knowledge. Enlightening Beings who abide by these ten actions of knowledge can attain the supreme action of great knowledge of Buddhas, including all skillful means of liberation.

- | | |
|--|---|
| <p>1) Tin hiểu nghiệp báo, chẳng chối như quả: Believing in consequences of action and not denying causality.</p> <p>2) Chẳng bỏ Bồ Đề tâm, thường niệm chư Phật: Not giving up the determination for enlightenment, always remembering the Buddhas.</p> | <p>a. Tùy thuận Bồ Đề: According with enlightenment.</p> <p>7) Trí nghiệp thứ bảy—The seventh action of knowledge:</p> <p>a. Chẳng chối duyên khởi: Not denying interdependent origination.</p> <p>b. Xa lìa tà kiến: Getting rid of false views.</p> |
|--|---|

- c. Phá si ám, được sáng suốt: Destroying darkness and attaining light.
- d. Chiếu rõ các pháp: Illuminating all things.
- 8) Trí nghiệp thứ tám—The eighth action of knowledge:
- a. Tùy thuận tu hành nơi mười môn hồi hướng: Acting in accord with the ten kinds of dedication.
- b. Nơi các môn Ba La Mật tưởng là từ mẫu: Thinking of the ways of transcendence as one's mother.
- c. Nơi phương tiện thiện xảo tưởng là từ phụ: Thinking of skillful means as one's father.
- d. Nhập nhà Bồ Đề với tâm thanh tịnh: Entering the house of enlightenment with a profound pure mind.
- 9) Thí, giới, đa văn, chỉ, quán, phước, huệ, tất cả pháp trợ đạo như vậy thường siêng tinh cần chứa nhóm: Diligently accumulating all practices that foster enlightenment, such as charity, morality, learning, cessation and contemplation, virtue and wisdom.
- 10) Chuyên tu không mỏi mệt những hạnh sau đây—Indefatigably cultivating any practices the followings:
- a. Được chư Phật khen ngợi: That is praised by the Buddhas.
- b. Có thể phá chúng ma trừ phiền não: That can break through the afflictions and conflicts of demons.
- c. Có thể rời lia chướng cái, triền phược: That can remove all obstructions, veils, shrouds and bonds.
- d. Có thể giáo hóa điều phục chúng sanh: That can teach and tame all sentient beings.
- e. Có thể tùy thuận trí huệ nhiếp thủ chánh pháp: That can embrace the truth in accord with knowledge and wisdom.
- f. Có thể nghiêm tịnh cõi Phật: That can purify a Buddha-land.
- g. Có thể phát khởi thần thông và minh mẫn: That can generate spiritual capacities and insights.
- Thập Triền:** Mười thứ trói buộc—Ten entanglements or bonds—See Mười Điều Ràng Buộc.
- 1-8) From one to eight—See Bát Triền.
- 9) Phẫn: Krohda (skt)—Anger.
- 11) Phứ: Che dấu, lừa dối—Covering—Deceit.
- Thập Triền Tứ Phược:** Mười triền bốn phược—Ten entanglements and four bonds.
- (A) Thập Triền: Ten entanglements—See Thập Triền.
- (B) Tứ Phược: Four bonds—See Tứ Phược.
- Thập Trọng Chướng:** Mười chướng ngại chính hay thập ác nghiệp—Ten major obstacles, or ten unwholesome deeds, or evil actions—See Thập Ác.
- Thập Trọng Giới:** See Mười Giới Trọng Cửa Chư Bồ Tát, in Vietnamese-English Section.
- Thập Trụ:** Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về thập trụ Bồ Tát như sau—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the Ten Grounds or the ten stages (periods) in Bodhisattva-wisdom as follows:
- 1) Phát tâm trụ: The purposive stage—The mind set upon Buddhahood or the mind that dwells of bringing forth the resolve—Do chân như phương tiện mà phát mười thứ tín tâm này, tâm tinh phát sáng mười thứ dụng xen vào, viên mãn thành một tâm, gọi là phát tâm trụ—Ananda, these good people use honest expedients to bring forth those ten minds of faith. When the essence of these minds becomes dazzling, and the ten functions interconnect, then a single mind is perfectly accomplished. This is called the dwelling of bringing forth the resolve.

- 2) Trì địa trụ: Clear understanding and mental control or the dwelling of the ground of regulation—Trong tâm phát sáng suốt như trong ngọc lưu ly trong suốt hiện chất tinh kim. Lấy diệu tâm trước thành chỗ để trụ. Đây gọi là trì địa trụ—From within this mind light comes forth like pure crystal, which reveals pure gold inside. Treading upon the previous wonderful mind as a ground is called the dwelling of the ground of regulation.
- 3) Tu hành trụ: Unhampered liberty in every direction or dwelling of cultivation—Tâm và địa đã biết nhau, đều được tỏ rõ. Đạo khắp mười phương đều không lưu ngại. Đó gọi là tu hành trụ—When the mind-ground connects with wisdom, both become bright and comprehensive. Traversing the ten directions then without obstruction. This is called the dwelling of cultivation.
- 4) Sinh quý trụ: Acquiring the Tathagata nature or seed or dwelling of noble birth—Hạnh đồng với Phật, hấp thụ khí phần của Phật. Như cái thân trung ấm, tự cầu cha mẹ, âm tín thâm thông hợp vào giống Như Lai. Đó gọi là sinh quý trụ—When their conduct is the same as the Buddhas' and they take on the demeanor of a Buddha, then, like the intermediate skandha body searching for a father and mother, they penetrate the darkness with a hidden trust and enter the lineage of the Thus Come One. This is called the dwelling of noble birth.
- 5) Phương tiện cụ túc trụ (phương tiện đầy đủ trong cuộc tự lợi lợi tha): Perfect adaptability and resemblance in self-development and development of others or dwelling with endowment with skill-in-means—Đã du nhập trong đạo thai rồi, thì vâng nối theo dòng giác. Như cái thai đã thành, nhân tướng chẳng thiếu. Đó gọi là phương tiện cụ túc trụ—Since they ride in the womb of the way and will themselves become enlightened heirs, their human features are in no way deficient. This is called the dwelling of endowment with skill-in-means.
- 6) Chánh tâm trụ: The whole mind becoming Buddha-like or dwelling of the rectification of the mind—Dung mạo và tâm tướng như Phật, gọi là chính tâm trụ—With a physical appearance like that of a Buddha and a mind that is the same as well, they are said to be dwelling in the rectification of the mind.
- 7) Bất thoái trụ: Non-retrogression—Perfect unity and constant progress or dwelling of irreversibility—Thân tâm hợp thành, càng ngày càng thêm lớn. Trong giai đoạn này Bồ Tát chứng được tâm thanh tịnh và thường an trụ nơi lý vô ngại giải thoát. Đây gọi là bất thoái trụ—United in body and mind, they easily grow and mature day by day. In this stage, Bodhisattvas realize serenity of mind and also achieve unimpeded liberation. This is called the dwelling of irreversibility.
- 8) Đồng chơn trụ (Con Phật với đủ đầy Tướng Phật): As a Buddha-son now, or the stage of youth in Buddhahood or dwelling of pure youth—Linh tướng của mười thân đều đầy đủ trong một lúc, gọi là đồng chơn trụ—With the efficacious appearance of ten bodies, which are simultaneously perfected, they are said to be at the dwelling of a pure youth.
- 9) Pháp vương tử: (Con tinh thần của bậc Pháp vương): As prince of the law or dwelling of a Dharma Prince—Hình thành, ra khỏi thai, thân làm Phật tử. Đây gọi là pháp vương tử trụ—Completely developed, they leave the womb and become sons of the Buddha. This is called the dwelling of a Dharma Prince.
- 10) Quán đỉnh trụ: Baptism as the summit of attainment of the conception of

Buddhahood or dwelling anointing the crown of the head—Nghỉ biểu đã thành người. Ví dụ như việc quốc vương trao việc nước cho thái tử. Thái tử đã trưởng thành, làm lễ quán đảnh. Đây gọi là quán đảnh trụ—Reaching the fullness of adulthood, they are like the chosen prince to whom the great king of a country turns over the affairs of state. When this Kshatriya King's eldest is ceremoniously anointed on the crown of the head, he has reached what is called the dwelling of anointing the crown of the head.

Thập Trưởng Dưỡng Tâm (Thập Trụ Tâm): Ten Dwelling Minds—Ten kinds of well-nourished heart, essential to entry into the cult of the higher patience and endurance:

- 1) Từ tâm: A heart of kindness.
- 2) Bi tâm: A heart of pity.
- 3) Hỷ tâm: A heart of joy in progress toward salvation of others.
- 4) Xả tâm: A heart of renunciation.
- 5) Thí tâm: A heart of almsgiving.
- 6) Hảo ngữ tâm (lòng nói sự tốt): A heart of delight in telling the dharma.
- 7) Ích tâm (lòng làm lợi ích): The heart of benefitting or aiding others to salvation.
- 8) Đồng tâm: A heart of unity or amity.
- 9) Định tâm: A heart of concentration in meditation.
- 10) Huệ tâm: A heart of wisdom.

Thập Tùy Giác Trí: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38—Ly Thế Gian, chư đại Bồ Tát có mười trí tùy giác. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tất cả pháp tự tại quang minh, sở nguyện đều viên mãn, trong khoảng một niệm đều hay biết rõ tất cả Phật pháp và thành chánh đẳng chánh giác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Great Enlightening Beings have ten kinds of conscious knowledge. Enlightening Beings who abide by these can attain the illumination of mastery of all truth, their vows will be fulfilled, they will be

instantly able to understand all Buddhas' techniques and attain true enlightenment.

- 1) Trí tùy giác tất cả thế giới vô lượng sai biệt: Conscious knowledge of the infinite differentiations of all worlds.
- 2) Trí tùy giác tất cả chúng sanh bất tư nghì: Conscious knowledge of the inconceivability of all realms of sentient beings.
- 3) Trí tùy giác tất cả pháp, một vào nhiều pháp, nhiều vào một pháp: Conscious knowledge of all things, each individual being immanent in the variegated manifold, and the variegated manifold being immanent in each individual unit. .
- 4) Trí tùy giác tất cả pháp giới rộng lớn: Conscious knowledge of the vastness of all spheres of reality.
- 5) Trí tùy giác tất cả hư không giới rốt ráo: Conscious knowledge of the ultimacy of all realms of space.
- 6) Trí tùy giác tất cả thế giới nhập quá khứ thế: Conscious knowledge of all worlds entering the past.
- 7) Trí tùy giác tất cả thế giới nhập vị lai thế: Conscious knowledge of all worlds entering the future.
- 8) Trí tùy giác tất cả thế giới nhập hiện tại thế: Conscious knowledge of all worlds entering the present.
- 9) Trí tùy giác tất cả Như Lai vô lượng hạnh nguyện đều ở nơi một trí mà được viên mãn: Conscious knowledge of the infinite undertakings and vows of all Buddhas reaching fulfillment in one knowledge.
- 10) Trí tùy giác tam thế chư Phật đều đồng một hạnh mà được xuất ly: Conscious knowledge that the Buddhas of past, present and future all attain emancipation by own and the same practice.

Thập Tứ Chủng Cúng Dưỡng: Fourteen kinds of offering—See Mười Bốn Loại Cúng Dưỡng.

Thập Tứ Sắc: Mười bốn loại sắc—Fourteen kinds of rupa—See Sắc (D).

Thập Tứ Vô Úy: Fourteen Fearlessnesses—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, ngài Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch Phật về 14 phép vô úy như sau: “Bạch Thế Tôn! Tôi lại do các pháp kim cương tam muội văn huân, văn tu, vô tác diệu lực ấy, với mười phương ba đời lục đạo, tất cả chúng sanh, đồng một đức bi ngưỡng, khiến các chúng sanh nơi thân tâm tôi được 14 món vô úy.”—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva reported to the Buddha about fourteen fearlessnesses as follows: “World Honored One! Using this vajra samadhi of becoming permeated with hearing and cultivating hearing, and use the miraculous strength of effortlessness, because I have a kind regard equally for all living beings in the six paths, I go throughout the ten directions and the three periods of time cause all living beings who encounter bodies of mine to receive the meritorious virtue of fourteen kinds of fearlessness.”

- 1) Một là, bởi tôi không tự quán theo âm thanh, do cái quán trí mà quán, khiến mười phương chúng sanh khổ não, quán nơi tiếng tâm mà được giải thoát: First, because I do not contemplate sounds for my own sake, but rather listen to the sounds of those whom I contemplate, I can enable living beings throughout the ten directions who are suffering and in distress to attain liberation by contemplating their sounds.
- 2) Hai là xoay trí kiến trở lại, khiến các chúng sanh, giả sử vào trong đống lửa, lửa chẳng thiêu được: Second, since my knowledge and views have turned around and come back, I can make it so that if living beings are caught in a raging fire, the fire will not burn them.
- 3) Ba là do xoay cái nghe trở lại, khiến các chúng sanh dù gặp nước lớn trôi, mà

không bị chìm đắm: Third, since contemplation and listening have turned around and come back, I can make it so that if living beings are floundering in deep water, the water cannot drown them.

- 4) Bốn là dứt trừ vọng tưởng, tâm không sát hại, khiến các chúng sanh vào các quỷ quốc, mà quỷ không hại được: Fourth, since false thinking is cut off, and my mind is without thoughts of killing or harming, I can make it so that if living beings enter the territory of ghosts, the ghosts cannot harm them.
- 5) Năm là huân tu thành văn tính, sáu căn đều tiêu tan, đồng với âm thanh. Có thể khiến chúng sanh sắp bị giết hại, đao kiếm gãy hỏng. Đao binh chém mình như chặt xuống nước, như thổi ánh sáng, không hề lay động: Fifth, since I am permeated with hearing and have brought hearing to accomplishment, so that the six sense-organs have dissolved and returned to become identical with hearing, I can make it so that if living beings are about to be wounded, the knives will break into pieces. I can cause swords of war to have no more effect than if they were to slice into water, or if one were to blow upon light.
- 6) Sáu là cái văn huân được tinh minh, sáng khắp pháp giới, dẹp tan các u ám. Có thể khiến chúng sanh bị quỷ dữ như Dược Xoa, La sát, Cưu bàn trà, Tỳ xá gia, Phú đàn na, vân vân gần bên mà mắt chẳng thấy: Sixth, when the hearing permeates and the essence is bright, light pervades the Dharma realm, so that absolutely no darkness remains. I am then able to make it so that, though Yakshas, Rakshasas, Kumbhandas, Pischachas, and Putanas may draw near to living beings, the ghosts will not be able to see them.
- 7) Bảy là âm thanh tiêu dung, xoay máy nghe vào trong, thoát ly các trần vọng, có

- thể khiến chúng sanh không bị ràng buộc bởi gông cùm xiềng xích: Seventh, when the nature of sound completely melts away and contemplation and hearing return and enter, so that I am separate from false and defiling sense-objects, I am able to make it so that if living beings are confined by cages and fetters, the locks will not hold them.
- 8) Tám là diệt âm thanh, thuần một văn tính, khắp sinh từ lực, có thể khiến chúng sanh đi ngang đường hiểm, không bị giặc cướp: Eight, when sound is gone and the hearing is perfected, an all-pervasive power of compassion arises, and I can make it so that if living beings are travelling a dangerous road, thieves will not rob them.
- 9) Chín là Văn huân xa lìa các trần cảnh, chẳng bị cái sắc cướp, có thể khiến tất cả chúng sanh đa dâm xa lìa tham dục: Ninth, when one is permeated with hearing, one separates from worldly objects, and forms cannot rob one. Then I can make it so that living beings with a great deal of desire can leave greed and desire far behind.
- 10) Mười là thuần âm thanh, không có trần, căn cảnh viên dung, không năng đối sở đối, có thể khiến tất cả chúng sanh hay giận dữ xa lìa sân hận: Tenth, when sound is so pure that there is no defiling object, the sense-organ and the external state are perfectly fused, without any complement and without anything complemented. Then I can make it so that living beings who are full of rage and hate will leave all hatred.
- 11) Mười một là tiêu trần xoay trở lại sáng suốt, pháp giới, thân tâm dường như ngọc lưu ly trong suốt, không ngại, có thể khiến tất cả chúng sanh vô thiện tâm, ngu độn, tối tăm, trọn xa lìa si ám: Eleventh, when the dust has gone and has turned to light, the dharma realm and the body and mind are like crystal, transparent and unobstructed. Then I can make it so that all dark and dull-witted beings whose natures are obstructed, all Atyantikas, are forever free from stupidity and darkness.
- 12) Mười hai là tiêu dung hình trở lại văn tính, chẳng rời đạo tràng, xen vào thế gian. Dùng phương tiện trí, có thể khắp mười phương cúng dường các Đức Phật nhiều như vi trần, và bên các Đức Phật được làm Pháp vương tử. Có thể khiến cho những chúng sanh không con trai trong pháp giới muốn cầu con trai thì sanh con trai phúc đức trí tuệ: Twelfth, when matter dissipates and return to the hearing, then unmoving in the Bodhimanda I can travel through worlds without destroying the appearance of those worlds. I can make offerings to as many Buddhas, Thus Come Ones, as there are fine motes of dust throughout the ten directions. At the side of each Buddha I become a dharma prince, and I can make it so that childless living beings throughout the dharma realm who wish to have sons, are blessed with meritorious, virtuous, and wise sons.
- 13) Mười ba là sáu căn viên thông, sáng suốt mười phương thế giới. Dùng thực trí thừa thuận mười phương Như Lai nhiều như vi trần, các bí mật pháp môn đều lãnh thụ không sót. Có thể khiến các chúng sanh không con gái trong pháp giới, muốn cầu con gái thì sanh con gái có tướng tốt, đoan chính, phúc đức, nhu thuận, được mọi người kính yêu: Thirteenth, with perfect penetration of the six sense-organs, the light and what is illumined are not two. Encompassing the ten directions, a great perfect mirror stands in the empty treasury of the Thus Come One. I inherit the secret dharma doors of as many Thus Come Ones as there are fine motes of dust throughout the ten directions. Receiving them without loss, I am able to make it so that childless living beings throughout the

dharma realm who seek daughters are blessed with lovely daughters who are upright, virtuous, and compliant and whom everyone cherishes and respects.

- 14) Mười bốn là trong tam thiên đại thiên thế giới có 62 ức hằng sa số vị Pháp vương tử, tu phương pháp làm mô phạm giáo hóa chúng sanh, tùy thuận chúng sanh, phương tiện trí huệ, vẫn chẳng đồng nhau. Do tôi tu được viên thông bản căn, phát diệu nhĩ môn, rồi sau thân tâm vi diệu, bao khắp pháp giới, có thể khiến chúng sanh trì danh hiệu tôi, so sánh với chúng sanh trì cả 62 ức hằng hà sa số các Pháp vương tử, hai người phúc đức bằng nhau không khác. Bạch Thế Tôn! Một danh hiệu của tôi so với nhiều danh hiệu kia, hai bên không khác, bởi tôi tu tập được chân viên thông: Fourteenth, in this three-thousand-great-thousand world system with its billions of suns and moons, as many dharma princes as there are grains of sand in sixty-two Ganges rivers appear in the world and cultivate the dharma. They act as models in order to teach and transform living beings. They comply with living beings by means of expedients and wisdom, in different ways for each. However, because I have obtained the perfect penetration of the sense-organ and have discovered the wonder of the ear-entrance, after which my body and mind subtly and miraculously included all of the dharma realm, I am able to make it so that living beings who uphold my name obtain as much merit and virtue as would be obtained by a person who upheld the names of all those Dharma Princes who are as many as the grains of sand in sixty-two Ganges rivers. World Honored One! There is no difference between the merit of my name and the merit of those other names, because from my cultivation I obtained true and perfect penetration.

Thập Tự Tại: Ten kinds of control of Great Enlightening Beings—See Mười Tự Tại Của Chư Đại Bồ Tát.

Thập Tướng Thân Như Lai: Ten characteristics of the body of Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), chư Bồ Tát thấy mười tướng thân Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác ở tất cả các xứ—According to The Flower Ornament Scripture, Chapter 37, Manifestation of Buddha, enlightening beings see ten characteristics of the body of Buddha in infinite places.

- 1) Tướng Thân Thứ Nhất của Như Lai—The first characteristic of the body of Buddha:
 - a) Đại Bồ Tát phải ở vô lượng xứ mà thấy thân Như Lai. Vì chư đại Bồ Tát chẳng nên ở một pháp, một sự, một quốc độ, một chúng sanh mà thấy Như Lai. Phải khắp tất cả nơi thấy Như Lai. Ví như hư không đến khắp tất cả chỗ sắc phi sắc, chẳng phải đến, chẳng phải chẳng đến. Vì hư không chẳng có thân—Great enlightening beings should see the body of Buddha in infinite places. They should not see Buddha in just one thing, one phenomenon, one body, one land, one being; they should see Buddha everywhere. Just as space is omnipresent, in all places, material or immaterial, yet without either arriving or not arriving there, because space is incorporeal.
 - b) Cũng vậy, thân Như Lai khắp tất cả chỗ, khắp tất cả chúng sanh, khắp tất cả pháp, khắp tất cả quốc độ, chẳng phải đến, chẳng phải chẳng đến. Vì thân Như Lai là không có thân. Vì chúng sanh mà thị hiện thân Phật—In the same manner, Buddha is omnipresent, in all places, in all beings, in all things, in all lands, yet neither arriving nor not arriving there, because Buddha's body is incorporeal, manifesting a body for the sake of sentient beings.
- 2) Tướng Thân Thứ Hai của Như Lai—The second characteristic of the body of

- Buddha: Ví như hư không rộng rãi chẳng phải sắc mà hay hiển hiện tất cả sắc. Nhưng hư không kia không có phân biệt cũng không hý luận. Thân của Như Lai cũng vậy, vì do trí quang minh khắp chiếu sáng làm cho tất cả chúng sanh, thế gian, xuất thế gian, các nghiệp thiện căn đều được thành tựu. Nhưng thân Như Lai không có phân biệt cũng không hý luận. Vì từ xưa đến nay, tất cả chấp trước, tất cả hý luận đều đã dứt hẳn—Just as space is wide open, is not a form yet can reveal all forms, yet space is without discrimination or false description, so also is the body of Buddha like this, causing all beings' mundane and transmudane good works to be accomplished by illuminating all with the light of knowledge, yet without discrimination or false descriptions, having originally terminated all attachments and false descriptions.
- 3) Tướng Thân Thứ Ba của Như Lai—The third characteristic of the body of Buddha:
- a) Ví như mặt nhật mọc lên, vô lượng chúng sanh ở châu Diêm Phù Đề đều được lợi ích. Những là phá tối làm sáng, biến ướt thành khô, sanh trưởng cỏ cây, thành thực lúa mạ, chói suốt hư không, hoa sen nở xòe, người đi thấy đường, kẻ ở nhà xong công việc. Vì mặt nhật khắp phóng vô lượng quang minh—When the sun comes out, infinite living beings all receive its benefits; it disperses the darkness and gives light, dries up moisture, causes plants and trees to grow, matures crops, permeates the sky, causes lotuses to bloom, allows travelers to see the road, allows people to do their work, because the orb of the sun radiates infinite beams of light everywhere.
- b) Như Lai trí nhật cũng như vậy, dùng vô lượng sự khắp lợi chúng sanh. Những là diệt ác sanh lành, phá ngu làm trí, đại từ cứu hộ, đại bi độ thoát, làm cho họ tăng trưởng căn lực, giác phần, khiến họ sanh lòng tin sâu chắc, bỏ lìa tâm ô trược, khiến kẻ thấy nghe chẳng hư nhân quả, khiến được thiên nhãn thấy chỗ thọ sanh sau khi chết, khiến tâm vô ngại chẳng hư căn lành, khiến trí tỏ sáng mau nở giác hoa, khiến họ phát tâm thành tựu bốn hạnh. Vì thân mặt nhật trí huệ quảng đại của Như Lai phóng vô lượng quang minh chiếu sáng khắp nơi—The sun of knowledge of Buddha is also like this, benefitting sentient beings everywhere by infinite works, destroying evil and producing good, breaking down ignorance and creating knowledge, benevolently saving, compassionately liberating, causing growth of faculties, , powers, and elements of enlightenment, causing beings to develop profound faith, enabling them to see inevitable cause and effect, fostering in them the celestial eye to see where beings die and are born, causing their minds to be unimpeded and not destroy roots of goodness, causing them to cultivate illumination by knowledge and open the flower of awakening, causing them to determine to fulfill their fundamental task. Why? Because Buddhas' immense sun-body of knowledge and wisdom radiates infinite light, illuminating everywhere.
- 4) Tướng Thân Thứ Tư của Như Lai—The fourth characteristic of the body of Buddha:
- a) Ví như mặt nhật mọc lên, trước hết chiếu những núi lớn như núi Tu Di vân vân, kế chiếu hắc sơn, kế chiếu cao nguyên, sau rốt chiếu khắp đại địa. Mặt nhật chẳng nghĩ rằng ta trước chiếu nơi đây rồi sau chiếu nơi kia. Chỉ do núi và mặt đất có cao và thấp, nên chiếu có trước và sau. Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác lại cũng như vậy. Ngài thành tựu vô biên pháp giới trí luân, thường phóng vô ngại

trí huệ quang minh. Trước chiếu chư đại Bồ Tát, kế chiếu Duyên Giác, kế chiếu Thanh Văn, kế chiếu chúng sanh có thiện căn quyết định, tùy theo tâm khí của họ mà thị hiện trí quang đại, sau rốt chiếu khắp tất cả chúng sanh, nhần đến kẻ tà định cũng chiếu đến làm nhưn duyên lợi ích thuở vị lai khiến họ được thành thực. Nhưng Đức Như Lai đại trí nhưt quang chẳng nghĩ rằng ta phải chiếu Bồ Tát đại hạnh, nhần đến sau rốt sẽ chiếu tà định chúng sanh. Hỉ phóng trí quang bình đẳng chiếu khắp, vô ngại, vô chướng, vô phân biệt—When the sun rises, first it lights up the highest mountains such as the Sumeru, then the lower mountains, then the high plateaus, and finally the whole land; but the sun does not think, “First I will illuminate here, afterward I will illuminate there.” It is just because of difference in height of the mountains and land that there is a succession in illumination. The Buddha, similarly, having developed the boundless orb of knowledge of the realm of reality, always radiating the light of unimpeded knowledge, first of all illumines the high mountains, which are the Great Enlightening Beings, then illumines those who are awakened by understanding of conditioning, then illumines those who listen to the message, then illumines sentient beings whose foundation of goodness are sure and stable, revealing vast knowledge according to beings’ mental capacities, finally illumining all sentient beings, even reaching those who are fixated on error, to be a beneficial cause for the future, that they may develop to maturity. But the light of the sun of great knowledge of Buddha does not think, “I will first illumine the great deeds of Enlightening Beings and at the very last shine on sentient beings who are fixated on error.”

- It just radiates the light, shining equally on all, without obstruction or impediment, without discrimination.
- b) Ví như mặt nhưt mặt nguyệt tùy thời xuất hiện, núi lớn, hang tối chiếu khắp không riêng tư. Như trí huệ lại cũng như vậy, chiếu khắp tất cả không có phân biệt. Tùy theo chúng sanh căn khí sở thích không đồng mà trí huệ quang minh có nhiều thứ khác nhau—Just as the sun moon appear in their time and impersonally shine on the mountains and valleys, so also does the knowledge of Buddha shine on all without discrimination, while the light of knowledge has various differences according to the differences in faculties and inclinations of sentient beings.
- 5) Tướng Thân Thứ Năm của Đức Như Lai—The fifth characteristic of the body of Buddha:
- a) Ví như mặt nhưt mọc lên, những kẻ sanh manh vì không nhần căn nên trọn không thấy. Dầu không thấy, nhưng vẫn được ánh sáng mặt nhưt làm lợi ích. Vì do mặt nhưt mà biết thời tiết ngày đêm, thọ dụng các thứ y phục, ẩm thực, khiến thân thể mạnh khỏe khỏi bệnh tật. Như Lai trí nhưt lại cũng như vậy. Những kẻ không tín, không hiểu, phá giới, phá kiến, tà mạng sanh sống, vì không tín nhần nên chẳng thấy được chư Phật trí huệ. Dầu không thấy, nhưng vẫn được sự lợi ích nơi trí huệ của Phật. Vì do oai lực của Phật làm cho những chúng sanh đó, các sự khổ nơi thân và những phiền não, nhưn khổ vị lai đều được tiêu diệt—When the sun comes out, those born blind cannot see it, because they have no faculty of vision; yet even though they do not see it, they are benefitted by the light of the sun. Why? By this is possible to know the times of day and night, and to have access to food and clothing to comfort the body and free from distress. The sun of knowledge of

- Buddha is also like this; the blind without faith or understanding, immoral and heedless, sustaining themselves by wrong means of livelihood, do not see the orb of the sun of knowledge of the Buddha because they have no eye of faith, but even though they do not see it, they are still benefitted by the sun of knowledge. Why? Because by the power of Buddha it makes the causes of future suffering of those beings, physical pains and psychological afflictions, all vanish.
- b) Đức Như Lai có rất nhiều quang minh làm phương tiện cứu độ chúng sanh—The Buddha has various kinds of light to use as skillful means to save sentient beings:
- Có quang minh tên là tích tập tất cả công đức—A light called accumulating all virtues.
 - Có quang minh tên là chiếu khắp tất cả—A light called total universal illumination.
 - Có quang minh tên là thanh tịnh tự tại chiếu—A light called pure, free illumination.
 - Có quang minh tên là xuất đại diệu âm—A light called producing great, wondrous sound.
 - Có quang minh tên là hiểu khắp tất cả ngôn ngữ khiến sanh hoan hỷ—A light called understanding all languages and gladdening others.
 - Có quang minh tên là thị hiện cảnh giới tự tại dứt hẳn tất cả nghi ngờ—A light called the realm of freedom showing the eternal cancellation of all doubts.
 - Có quang minh tên là trí vô trụ tự tại chiếu khắp—A light called independent universal illumination of nondwelling knowledge.
 - Có quang minh tên là trí tự tại dứt hẳn tất cả hý luận—A light called free knowledge forever terminating all false descriptions.
- c) Mỗi lỗ lông của Đức Như Lai phóng ra ngàn thứ quang minh như vậy—Each pore of the Buddha emits a thousand kinds of light like these:
- Năm trăm quang minh chiếu khắp hạ phương, năm trăm quang minh chiếu khắp thượng phương các chúng Bồ Tát ở chỗ chư Phật trong tất cả cõi—Five hundred lights beam downward, five hundred lights beam upward, illuminating the congregations of Enlightening Beings at the various places of the Buddhas in the various lands.
 - Những Bồ Tát đó thấy quang minh này đồng thời đều được cảnh giới Như Lai: mười đầu, mười mắt, mười tai, mười mũi, mười lưỡi, mười thân, mười tay, mười chân, mười địa, mười trí đều thanh tịnh tất cả. Chư Bồ Tát đó trước đã thành tựu những xứ, những địa, khi thấy quang minh này thời lại thanh tịnh hơn, tất cả thiện căn thấy đều thành thực, hướng đến nhưt thiết trí—When the Enlightening Beings see these lights, all at once they realize the realm of Buddhahood, with ten heads, ten eyes, ten ears, ten noses, ten tongues, ten bodies, ten hands, ten feet, ten stages, and ten knowledges, all thoroughly pure. The states and stages previously accomplished by those Enlightening Beings become more pure upon seeing these lights; their roots of goodness mature, and they proceed toward omniscience.

- Hạng trụ ở nhị thừa thời diệt tất cả phiền não—Those in the two lesser vehicles have all their defilements removed.
 - Ngoài ra, một phần sanh mạnh chúng sanh, nhờ những quang minh này, thân đã an lạc nên tâm họ cũng thanh tịnh nhu nhuyễn, điều phục, kham tu niệm trí—Some other beings, who are blind, their bodies blissful, also become purified in mind, gentle and docile, able to cultivate mindfulness and knowledge.
 - Các chúng sanh nơi ác đạo: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh đều được khoái lạc giải thoát những khổ, khi mạng chung đều được sanh lên cõi trời hoặc nhơn gian. Những chúng sanh đó chẳng biết do nhơn duyên gì, do thần lực nào mà sanh về đây. Hàng sanh mạnh kia nghĩ rằng ta là Phạm Thiên, ta là Phạm Hóa. Bấy giờ Đức Như Lai trụ trong phổ tự tại tam muội, phát ra sáu mươi thứ diệu âm mà bảo họ rằng, các người chẳng phải là Phạm Thiên, Phạm Hóa, cũng chẳng phải là Đế Thích, Hộ Thế làm ra, mà đều do thần lực của Như Lai. Những chúng sanh đó nghe lời trên đều được biết đời trước và đều rất hoan hỷ. Vì tâm hoan hỷ nên tự nhiên hiện ra mây hoa ưu đàm, mây hương, mây âm nhạc, mây y phục, mây lọng, mây tràng, mây phan, mây hương bột, mây châu báu, tràng sư tử lâu các bán nguyệt, mây ca ngâm khen ngợi, mây những đồ trang nghiêm, đều cúng dường Đức Như Lai với lòng tôn trọng. Vì những chúng sanh đó được tịnh nhĩ. Đức Như Lai thọ ký vô thượng Bồ Đề cho họ—The sentient beings in the realms of hells, hungry ghosts and animals all become blissful and are freed from pains, and when their lives end are reborn in heaven or the human world. Those sentient beings are not aware, do not know by what cause, by what spiritual power, they came to be born there. Those blind ones think, “We are Brahma gods, we are emanations of Brahma.” Then Buddha in the concentration of universal freedom, says to them, “You are not Brahma gods, not emanations of Brahma, nor were you created by the king-god Indra or the world-guardian gods: all this is spiritual power of Buddha.” Having heard this, those sentient beings, by the spiritual power of Buddha, all know their past life and become very happy. Because their hearts are joyful, they naturally produce clouds of udumbara flowers, clouds of fragrances, music, cloth, parasols, banners, pennants, aromatic powders, jewels, towers adorned with lion banners and crescents, clouds of song of praise, clouds of all kinds of adornments, and respectfully offer them to the Buddha. Why? Because these sentient beings have gained clear eyes, and therefore the Buddha gives them the prophecy of unexcelled, complete perfect enlightenment. In this way the Buddha’s sun knowledge benefits sentient beings born blind, fostering the full development of basic goodness.
- 6) Tướng Thân Thứ Sáu Của Đức Như Lai—The sixth characteristic of the body of Buddha: Ví như mặt nguyệt có bốn pháp kỳ đặc vị tăng hữu, thân tướng của Đức Như Lai lại cũng có bốn pháp kỳ đặc vị tăng hữu—It is like the moon, with four special extraordinary qualities, the characteristics of the body of Buddha similarly has four special extraordinary qualities:
- a) Ánh nguyệt che chói quang minh của tất cả tinh tú, thì tướng thân của Đức Như Lai che chói tất cả hàng Thanh Văn Duyên Giác, dù hữu học hay vô học—The moon outshines all the stars, the body of Buddha similarly outshines all hearers and

- Individual Illuminates, whether they are in the stage of learning or beyond learning.
- b) Ánh nguyệt hay theo thời gian mà hiện ra tròn khuyết, nhưng ánh nguyệt tự nó không tròn khuyết. Đức Như Lai cũng tùy theo sở nghi mà thị hiện thọ mạng dài ngắn chẳng đồng, nhưng thân Như Lai không tăng giảm—As time passes, the moon shows waning or waxing, but its original nature has no waning nor waxing. The body of the Buddha manifests different life spans according to the needs of the situation, yet the Buddha-body is neither increasing nor decreasing.
- c) Mặt nguyệt hiện rõ trong nước đứng trong hay nơi đại địa. Tướng thân Đức Như Lai đều hiện bóng trong căn khí Bồ Đề hay nơi chúng sanh tâm tịnh, hay khắp toàn thế giới—The moon reflection appears in all clear waters. In the same manner, the reflection of the Buddha-body appears in all vessels of enlightenment, sentient beings with pure minds, in all worlds.
- d) Tất cả người thấy mặt nguyệt đều đối trước mặt họ, chứ nguyệt luân không phân biệt không hý luận. Cũng như vậy, tất cả chúng sanh, có ai thấy Như Lai, đều cho rằng Đức Như Lai chỉ hiện trước tôi. Như Lai theo sở thích của họ mà thuyết pháp, theo địa vị của họ khiến được giải thoát, theo chỗ đáng hóa độ khiến được thấy Phật. Nhưng thân Như Lai vẫn không phân biệt, không hý luận. Những điều lợi ích làm ra đều được rốt ráo—All who see the moon see it right before them, yet the moon has no discrimination and no arbitrary conception. In the same manner, all sentient beings who behold the Buddha-body think the Buddha is in their presence alone. According to their inclinations, Buddha teaches them, liberating them according to their states, causing them to perceive the Buddha-body according to their needs and potentials for edification, yet the Buddha-body has no discrimination, no arbitrary conceptions; all benefits it renders reach the ultimate end.
- 7) Tướng Thân Thứ Bảy Của Đức Như Lai—The seventh characteristic of the body of Buddha: Ví như Đại Phạm Thiên Vương dùng chút phương tiện hiện thân khắp Đại Thiên thế giới. Tất cả chúng sanh đều thấy Đại Phạm Thiên Vương hiện ở trước mình. Nhưng Đại Phạm Thiên Vương này chẳng phân thân, cũng không có các thứ thân. Cũng như vậy, Đức Như Lai không có phân biệt, không hý luận, cũng chẳng phân thân, cũng chẳng có các thứ thân. Nhưng tùy sở thích của tất cả chúng sanh mà thị hiện Phật thân, cũng vẫn chẳng nghĩ rằng hiện ngần ấy thân—Just as the supreme Brahma god of a billion-world universe simply manifests its body in the billion worlds, and all beings see Brahma before them, yet Brahma does not divide its body and does not have multiple bodies. In the same way the Buddhas have no discrimination, no false representations, and do not divide their bodies or have multiple bodies, yet they manifest their bodies in accord with the inclinations of all sentient beings, without thinking that they manifest so many bodies.
- 8) Tướng Thân Thứ Tám Của Đức Như Lai—The eighth characteristic of the body of Buddha: Ví như y vương khéo biết các thứ thuốc và những chú luận, đều dùng được tất cả những thứ thuốc có ở Diêm Phù Đề. Lại do năng lực của những thiện căn đời trước và sức đại minh chú làm phương tiện, nên chúng sanh được thấy y vương đều được lành mạnh. Y vương này biết mạng sắp chết, nghĩ rằng sau khi ta chết, tất cả chúng sanh không nơi nương tựa. Nay ta phải nên vì họ mà hiện phương tiện. Lúc đó y vương chế thuốc

thoa thân mình dùng sức mình chú gia trì, nên dầu đã chết mà thân chẳng rã, chẳng héo, chẳng khô, cử chỉ, nhìn, nghe không khác lúc còn sống, phàm có chữa trị đều được lành mạnh. Cũng như vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác vô thượng y vương trải qua vô lượng trăm ngàn ức na do tha kiếp tu luyện pháp dược đã được thành tựu, tu học tất cả phương tiện thiện xảo đại minh chú lực đều được viên mãn đến bỉ ngạn. Khéo trừ diệt được tất cả bệnh phiền não của chúng sanh, và trụ thọ mạng trải qua vô lượng kiếp. Thân Phật thanh tịnh, không tư lự, không động dụng, tất cả Phật sự không hề thôi nghỉ. Chúng sanh được thấy, các bệnh phiền não đều được tiêu diệt—A master physician is well versed in all medications and the science of hypnosis, fully uses all the medicines in the land, and, also because of the power of the physician's past roots of goodness, and because of using hypnotic spells as an expedient, all those who see the physician recover from illness. That master physician, sensing impending death, thinks, "After I die, sentient beings will have no one to rely on; I should manifest an expedient for them." Then the master physician compounds drugs, which he smears on his body, and support his body by spell power, so that it will not decay or shrivel after death, so its bearing, seeing, and hearing will be no different from before, and all cures will be effected. The Buddha, the Truly Enlightened One, the unexcelled master physician, is also like this, having developed and perfected the medicines of the Teaching over countless eons, having cultivated and learned all skills in application of means and fully consummated the power of illuminating spells, is able to quell all sentient beings' afflictions. Buddha's life spans measureless eons, the body pure, without

any cognition, without activity, never ceasing the works of Buddhas; the afflictions of all sentient beings who see Buddha dissolve away.

9) Tướng Thân Thứ Chín Của Đức Như Lai—The Ninth characteristic of the body of Buddha: Ví như đại hải có châu đại ma ni tên là tạng Tỳ Lô Giá Na hợp tất cả quang minh. Nếu có chúng sanh nào chạm phải quang minh của châu này thời đồng một màu với bửu châu. Nếu ai được thấy châu này thời mất được thanh tịnh. Tùy quang minh này chiếu đến chỗ nào thời mưa ma ni bửu tên là an lạc, làm cho chúng sanh khỏi khổ và được vừa ý. Thân của Đức Như Lai lại cũng như vậy, là đại bửu tụ, là tạng đại trí huệ tất cả công đức. Nếu có chúng sanh nào chạm phải quang minh của thân Phật thời đồng màu với thân Phật. Nếu ai được thấy thân Phật thời được pháp nhãn thanh tịnh. Tùy chỗ nào mà quang minh của Phật chiếu đến đều làm cho các chúng sanh khổ khó bần cùng, nhấn đến đầy đủ sự vui Phật Bồ Đề. Như Lai pháp thân không phân biệt, cũng không hý luận mà hay làm khắp tất cả chúng sanh làm Phật sự lớn—In the ocean there is a great jewel called radiant repository, in which are assembled all lights: if any sentient beings touch its light, they become assimilated to its color; if any see it, their eyes are purified; whenever the light shines it rains jewels called felicity that soothe and comfort beings. The body of Buddha is also like this, being a treasury of knowledge in which are collected all virtues: if any sentient beings come in contact with the light of precious knowledge of the body of Buddha, they become the same as Buddha in appearance; if any see it their eye of reality is purified; wherever that light shines, it frees sentient beings from the miseries of poverty and ultimately imbues

them with the bliss of enlightenment, but can perform great Buddha-works for all sentient beings.

10) Tướng Thân Thứ Mười Của Đức Như Lai—The tenth characteristic of the body of Buddha:

a) Ví như đại hải có đại như ý ma ni bửu vương tên là tạng trang nghiêm tất cả thế gian. Thành tựu đầy đủ trăm vạn công đức. Tùy bửu vương này ở chỗ nào thời làm cho các chúng sanh tai hoạn tiêu trừ, sở nguyện đầy đủ. Nhưng chẳng phải chúng sanh ít phước đức mà được thấy như ý bửu vương này. Cũng vậy, thân Đức Như Lai tên là hay làm cho tất cả chúng sanh đều được hoan hỷ. Nếu có ai thấy thân Như Lai, nghe danh hiệu Như Lai, khen công đức Như Lai thời đều làm cho thoát hẳn khổ hoạn sanh tử. Giả sử tất cả thế giới, tất cả chúng sanh đồng thời chuyên tâm muốn thấy Đức Như Lai, đều làm cho được thấy, sở nguyện được đầy đủ—In the ocean is a great wish-fulfilling jewel called treasury of adornments of all worlds, fully endowed with a million qualities, eliminating calamities and fulfilling wishes of beings wherever it is. However, this jewel cannot be seen by beings of little merit. The supreme wish-fulfilling jewel of the body of Buddha is also like this; called able to gladden all beings, if any sentient beings see the body of Buddha, hear the name, and praise the virtues, they will all be enabled to escape forever the pains and ills of birth and death. Even if all beings in all worlds focus their minds all at once on the desire to see Buddha, they will all be enabled to see and their wish will be fulfilled.

b) Chẳng phải chúng sanh ít phước đức mà thấy được thân Như Lai, chỉ trừ thần lực tự tại của Phật gia hộ cho kẻ đáng được điều phục. Nếu có chúng sanh như thấy thân Phật bèn gieo căn lành hẳn đến thành

thực, vì thành thực nên mới khiến thấy được thân Như Lai. Chư đại Bồ Tát sở dĩ luôn thấy được tướng thân Đức Như Lai là vì do tâm lượng khắp mười phương, vì sở hành vô ngại như hư không, vì vào đi vào khắp pháp giới, vì luôn trụ nơi chân thực tế, vì vô sanh vô diệt, vì bình đẳng trụ nơi tam thế, vì lia hẳn mọi phân biệt, vì an trụ thế nguyện tột hết thuở vị lai, vì nghiêm tịnh tất cả thế giới, vì mỗi mỗi thân đều trang nghiêm—The Buddha-body cannot be seen by sentient beings of little merit unless they can be tamed by the spiritual power of Buddha; if sentient beings, because of seeing the body of Buddha, plant roots of goodness and develop them, they are enabled to see the body of Buddha for their development. Great enlightening beings should see it thus, because their minds are measureless, pervading the ten directions, because their actions are as unhindered as space, because they penetrate everywhere in the realm of reality, because they abide in the absolute truth, because they have no birth or death, because they remain equal throughout past, present, and future, because they are forever rid of all false discriminations, because they continue their eternal vows, because they purify all worlds, because they adorn each Buddha-body.

Thập Tướng Ấm Ma: The ten states of thinking skandha—Theo Kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy ông A Nan về mười tướng ấm ma—According to The Surangama Sutra, the Buddha taught Ananda about the ten states of thinking skandha.

1) Tham cầu thiện xảo: Greed for cleverness and skill—Ông A Nan! Người thiện nam đó, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa mến viên minh, phấn khởi tinh thần cứu xét, tham cầu sự khéo giỏi. Khi đó Thiên

ma nhân dịp tiện lợi, nhập xác người, giảng kinh pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam cầu thiện xảo, trải tọa cụ nói pháp. Trong giây phút hiện hình, hoặc ông Tỳ Kheo cho người kia thấy, hoặc làm Đế Thích, đàn bà, hoặc Tỳ Kheo Ni, hoặc nằm trong nhà tối, thân có ánh sáng. Người tu cầu thiện xảo trên, ngu mê, lầm cho là Bồ Tát, tin lời nó giáo hóa, phiêu đảng tâm mình, phá luật nghi Phật, âm thầm làm sự dâm dục. Ưa nói những việc tai tường quái gở, hoặc nói Như Lai chỗ đó ra đời, hoặc nói kiếp tận lửa cháy, hoặc nói đao binh, làm cho người ta sợ hãi, khiến cho gia tài vô cớ bị tổn hại. Đó là quỷ quái lâu năm thành ma, não loạn người ấy. Đến khi ma nhàm chán, bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông phải biết như thế mới mong thoát khỏi luân hồi. Nếu mê hoặc mà không biết là đọa ngục vô gián—Ananda, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves its perfect brightness, so he sharpens his concentrated thought as he greedily seeks for cleverness and skill. At that time a demon from the heaven seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutra and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks cleverness and skill, he arranges a seat and speaks the Dharma. In an instant, he may appear to be a Bhikshu, enabling that person to see him as such, or he may appear as Shakra, as a woman, or as a

Bhikshuni; or his body may emit light as he sleeps in a dark room. The good person is beguiled and fooled into thinking that the other is a Bodhisattva. He believes the other's teachings and his mind is swayed. He breaks the Buddha's moral precepts and covertly indulges his greedy desires. The other person is fond of speaking about calamities, auspicious events, and unusual changes. He may say that a Tathagata has appeared in the world at a certain place. He may speak of catastrophic fire or wars, thus frightening people into squandering their family wealth without reason. This is a strange ghost that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells.

2) Tham cầu du lịch: Greed for adventure— Ông A Nan! Lại người thiện nam, thụ ẩm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa mển phiêu đảng, phấn khởi tinh thần cứu xét, tham cầu kinh nghiệm. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là mình bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam cầu du lịch, trải tọa cụ nói pháp. Hình nó không thay đổi. Người nghe pháp bỗng thấy thân mình ngồi trên sen báu, toàn thể hóa thành sắc vàng. Cả chúng nghe pháp đều được như vậy, cho là chưa từng có. Người nghe ngu mê, lầm cho là Bồ Tát, dâm dục cái tâm mình, phá luật nghi Phật, âm thầm làm dâm dục. Người ưa nói các Phật ứng thế, chỗ đó, người ấy, là vị Phật hóa thân

đến đấy. Người đó tức là vị Bồ Tát ấy đến hóa trong nhân gian. Thiện nam thấy vậy, tâm sinh khao khát, tà kiến âm thầm khởi lên, chướng trí bị tiêu diệt. Đó là Bạt Quỷ lâu năm thành ma, não loạn người đó. Đến khi ma nhàm chán, bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông phải biết trước mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián—Ananda! In the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves to roam about, so he lets his subtle thoughts fly out as he greedily seeks for adventure. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the sutra and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks to roam, he arranges a seat and speaks the Dharma. His own body does not change its appearance, but those listening to the Dharma suddenly see themselves sitting on jeweled lotuses and their entire bodies transformed into clusters of purple-golden light. Each person in the audience experiences that state and feels he has obtained something unprecedented. The good person is beguiled and fooled into thinking the other is a Bodhisattva. Lust and laxity corrupt his mind. He breaks the Buddha's moral precepts and covertly indulges his greedy desires. The other person is fond of saying that Buddhas are appearing in the world. He claims that in a certain place a certain person is actually a transformation body of a certain Buddha.

Or he says that a certain person is such and such a Bodhisattva who has come to teach humankind. People who witness this are filled with admiration. Their wrong views multiply, and their Wisdom of Modes is destroyed. This is a drought ghost that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells.

3) Tham cầu khế hợp: Greed for union—Lại người thiện nam, thụ ẩm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa mến thâm hợp, càng chuyên tinh thần cứu xét, tham cầu khế hợp. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người, giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam cầu hợp, trải tọa cụ nói pháp. Hình nó và những người ngoài nghe pháp không dời đổi chi. Về bề trong, khiến thính giả trước khi nghe, tâm tự khai ngộ. Trong giây lát dời đổi, hoặc được túc mệnh, hoặc có tha tâm thông, hoặc thấy địa ngục, hoặc biết các việc tốt xấu trong nhân gian, hoặc nói kệ tụng kinh. Ai nấy đều được vui mừng, thấy chưa từng có. Thiện nam ngu mê, lầm cho là Bồ Tát, lòng lưu luyến theo, phá luật nghi Phật, âm thầm làm tham dục. Người ma ưa nói Phật có lớn nhỏ, các vị Phật trước sau, trong đó các Phật chân giả, trai gái, Bồ Tát cũng vậy. Thiện nam thấy vậy, đổi mất bản tâm, để vào nơi tà ngộ. Đó là Mỵ Quỷ lâu năm thành ma, não loạn người ấy. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông phải biết trước

mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết là đọa ngục vô gián—Ananda! In the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves spiritual oneness, so he clarifies his concentrated thought as he greedily seeks for union. At that time, a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutra and the Dharma. This person, unaware that he is actually possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks union, he arranges a seat and speaks the Dharma. Neither his own body nor the bodies of those listening to the Dharma go through any external transformations. But he makes the minds of the listeners become "alightened" before they listen to the Dharma, so they experience changes in every thought. They may have the knowledge of past lives or the knowledge of others' thoughts. They may see the hells or know all the good and evil events in the human realm. They may speak verses or spontaneously recite Sutras. Each person is elated and feels he has obtained something unprecedented. The good person is beguiled and fooled into thinking the other is a Bodhisattva. His thoughts become entangled in love. He breaks the Buddhas' moral precepts and covertly indulges his greedy desires. He is fond of saying that there are greater Buddhas and lesser Buddhas, earlier Buddhas and later Buddhas; that among them are true Buddhas and false Buddhas, male Buddhas and female Buddhas; and

that the same is true of Bodhisattvas. When people witness this, their initial resolve is washed away, and they easily get carried away with their wrong understanding. This is a Mei-Ghost that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells.

- 4) Tham cầu biện bạch, phân tách: Greed to analyze things—Lại người thiện nam, thụ ẩm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa căn bản, xem xét cho cùng tận sự biến hóa của sự vật, về tính chất thủy chung. Tâm ấy càng tinh sáng, tham cầu biện bạch, phân tách. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam cầu biện bạch, trải tọa cụ nói pháp. Thân nó có uy thần, triết phục các người cầu, khiến cho dưới pháp tọa, dù chưa nghe pháp, tự nhiên tâm đã phục. Các người ấy cho là Phật, Bồ Đề, Niết Bàn, Pháp thân tức là thân thị hiện tiền của ta. Cha cha, con con thay đổi sinh nhau, tức là pháp thân thường trú bất tuyệt. Cõi hiện tại là xứ Phật. Không có cõi tịnh nào riêng, và không có tướng sắc vàng. Người nghe tin chịu, bỏ mất tâm trước, thân mệnh quy-y, được chưa từng có. Thiện nam ngu mê, lầm cho là Bồ Tát, xem xét cái tâm ấy, phá luật nghi Phật, âm thầm làm tham dục. Người ma ưa nói: mắt, tai, mũi, lưỡi đều là tịnh độ, nam căn, nữ căn tức là chỗ Bồ Đề, Niết Bàn. Các người nghe không biết, tin lời ướ ngôn ấy.

Đó là ác quỷ Cổ Độc Yểm Thắng lâu năm thành ma, nã hại người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián—Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves to know the origins of things, so he exhaustively investigates the nature of physical things and their changes from beginning to end. He intensifies the keenness of his thoughts as he greedily seeks to analyze things. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed 5) Nirvana. When he comes to see that good person who seeks to know the origins of things, he arranges a seat and speaks the Dharma. His body has an awesome spiritual quality which subdues the seeker. He makes the minds of those gathered beside his seat spontaneously compliant, even before they have heard the Dharma. He says to all those people that the Buddha's Nirvana, Bodhi, and Dharma-body are there before them in the form of his own physical body. He says: “The successive begetting of fathers and sons from generation to generation is itself the Dharma-body, which is permanent and never-ending. What you see right now are those very Buddha-lands. There are no other pure dwellings or golden features. Those people believe and accept his

words, forgetting their initial resolve. They offer up their lives, feeling they have obtained something unprecedented. They are all beguiled and confused into thinking he is a Bodhisattva. As they pursue his ideas, they break the Buddha's moral precepts and covertly indulges their greedy desires. He is fond of saying that the eyes, ears, nose, and tongue are the Pure Land, and that the male and female organs are the true place of Bodhi and Nirvana. Ignorant people believe these filthy words. This is a poisonous ghost or an evil paralysis ghost that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and not understand, you will fall into the Relentless (Uninterrupted) Hells.

5) Tham cầu minh cảm: Greed for spiritual responses—Lại người thiện nam, thụ ẩm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa, tâm ưa cảm ứng, cứu xét tinh vi chẳng dứt, tham cầu minh cảm. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam cầu cảm ứng, trải tọa cụ nói pháp. Ma có thể khiến người nghe tạm thời thấy thân người đó như cả trăm, nghìn tuổi. Lòng người nghe sinh yêu mến, không rời xa được, thân làm đầy tớ, cúng dường bốn thứ: ăn mặc, áo quần, thuốc men, đồ dùng, chẳng ngại khó nhọc. Khiến người nghe thấy là Tiên sư, là thiện tri thức, hết sức mến yêu, thiết tha như keo sơn, được cái chưa từng có. Thiện nam ngu mê, lầm cho là Bồ Tát, lòng hăng thân cận, phá luật

nghe Phật, âm thầm làm tham dục. Ma ưa nói: đời trước, ta sinh nơi đó, độ người này, người nọ, đương thời là vợ, là anh em với ta. Nay đến độ nhau. Đem nhau về thế giới của ta, cúng dường Phật ở đó. Hoặc nói riêng có trời đại quang minh, Phật ở đó, chư Phật nghĩ ở đó. Người nghe không biết, tin lầm lời dối trá, quên mất bản tâm. Đó là Lệ Quỷ lâu năm thành ma, não loạn người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián—Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves revelations from afar, so he pours all his energy into this intense investigation as he greedily seeks for imperceptible spiritual responses. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and Dharma. This person, completely unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks revelations, he arranges a seat and speaks the Dharma. He briefly appears to his listeners in a body that looks a hundred or a thousand years old. They experience a defiling love for him and cannot bear to part with him. They personally act as his servants, tirelessly making the Four Kinds of Offerings to him. Each member of the assembly believes that this person is his former teacher, his original Good and Wise Advisor. They give rise to love for his Dharma and stick to him as if glued,

feeling they have obtained something unprecedented. The good person is beguiled and fooled into thinking the other is a Bodhisattva. Attracted to the other's thinking, he breaks the Buddha's moral precepts and covertly indulges his greedy desires. He is fond of saying, "In a past life, in a certain incarnation, I rescued a certain person who was then my wife, my mistress or my brother. Now I have come to rescue you again. We will stay together and go to another world to make offerings to a certain Buddha." Or he may say, "There is a Heaven of Great Brilliance where a Buddha now dwells. It is the resting place of all Tathagatas." Ignorant people believe his ravings and lose their original resolve. This is a pestilence ghost that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells.

6) Tham cầu tĩnh mật: Greed for peace and quiet—Lại người thiện nam, thụ ẩm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa thâm nhập, buộc mình khó nhọc, ưa chỗ vắng vẻ, tham cầu tĩnh tịch. Khi đó, Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam, trải tọa cụ nói pháp. Khiến người nghe đều biết bản nghiệp. Gọi một người trong chúng, bảo: "Nay người chưa biết mà đã hóa làm súc sanh." Rồi sai một người đứng đằng sau đập đuôi, làm người ấy đứng dậy không được. Cả đám người nghe đều khâm phục, kính

sợ. Có người khởi tâm nghĩ chi, nó đã biết. Ngoài luật nghi của Phật, càng thêm tinh khổ. Chê bai Tỳ Kheo, mắng nhiếc đồ chúng. Tỏ lộ việc người, chẳng tránh hiềm khích. Ừa nói các việc họa phúc chưa đến, sau thấy đúng không sai. Đó là Đại Lực Quỷ lâu năm thành ma, não loạn người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián—Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves deep absorption, so he restrains himself with energetic diligence and likes to dwell in secluded places as he greedily seeks for peace and quiet. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks seclusion, he arranges a seat and speaks the Dharma. He causes all of his listeners to think they know their karma from the past. Or he may say to someone there, “You haven’t died yet, but you have already become an animal.” Then he instructs another person to step on the first person’s tail,” and suddenly the first person cannot stand up. At that point, all in the assembly pour out their hearts in respect and admiration for him. If someone has a thought, the demon detects it immediately. He establishes intense ascetic practices that exceed the Buddha’s oral precepts. He slanders Bhikshus,

scolds his assembly of disciples, and exposes people’s private affairs without fear of ridicule or rejection. He is fond of foretelling calamities and auspicious events, and when they come to pass, he is not wrong in the slightest. This is a ghost with great powers that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person’s body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells.

7) Tham cầu túc mệnh: Greed for past lives—Lại người thiện nam, thụ ẩm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa tri kiến, siêng khổ nghiên tâm, tham cầu túc mệnh. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam, trải tọa cụ nói pháp. Người nghe bỗng nhiên được hòn ngọc báu nơi chỗ thuyết pháp. Ma đó hoặc có khi hóa làm súc sinh, miệng ngậm ngọc báu và các cửa báu như là sách, bùa, các vật quý lạ, trước đem trao cho người nghe, rồi sau nhập xác người đó. Hoặc cám dỗ những người nghe, chôn dưới đất hòn ngọc minh nguyệt sáng chói chỗ ấy. Các người nghe được chưa từng có. Thường ăn toàn rau, không ăn từng có. Hoặc có khi một ngày chỉ ăn một hạt vừng hay một hạt gạo, mà thân thể vẫn béo mạnh, vì sức ma hộ trì. Chê bai Tỳ Kheo, mắng nhiếc đồ chúng, chẳng tránh hiềm khích. Kẻ ấy thích nói: phương khác có kho báu do các vị Thánh Hiền ở mười phương cất dấu. Theo sau nó thường thấy có các người kỳ dị. Đó là sơn lâm, thổ địa,

Thành Hoàng, Xuyên nhạc, quỷ thần lâu năm thành ma. Hoặc có tỏ ra sự dâm dục, phá giới luật Phật. Với học trò thì âm thầm làm sự ngũ dục. Hoặc có tinh tiến, thuần ăn cây cỏ. Những việc làm không có nhất định. Náo loạn người đó. Đến khi nhầm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián—Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves more knowledge and understanding, so he diligently toils at examining and probing as he greedily seeks to know past lives. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks knowledge, he arranges a seat and speaks the Dharma. There in the Dharma Assembly, inexplicably, that person may obtain an enormous precious pearl. The demon may sometimes change into an animal that holds the pearl or other jewels, bamboo tablets, tallies, talismans, letters, and other unusual things in its mouth. The demon first gives the objects to the person and afterwards possesses him. Or he may fool his audience by buying the objects underground and then saying that a “moonlight pearl” is illuminating the place. Thereupon the audience feels they have obtained something unique. He may eat only

medicinal herbs and not partake of prepared food. Or he may eat only one sesame seed and one grain of wheat a day and still look robust. That is because he is sustained by the power of the demon. He slanders Bhikshus and scolds his assembly of disciples without fear of ridicule or rejection. He is fond of talking about treasure troves in other locations, or of remote and hidden places where sages and worthies of the ten directions dwell. Those who follow him often see strange and unusual people. This is a ghost or spirit of the mountain forests, earth, cities, rivers, and mountains that in its old age has become a demon. The person it possesses may advocate promiscuity and violate the Buddha’s precepts. He may covertly indulge in the five desires with his followers. Or he may appear to be vigorous, eating only wild plants. His behavior is erratic, and he disturbs and confuses the good person. But when the demon tires, it will leave the other person’s body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and not understand, you will fall into the Relentless Hells.

8) Tham cứu thần lực: Greed for spiritual powers—Lại người thiện nam, thụ ẩm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm thích thần thông, các phép biến hóa, nghiên cứu cội nguồn biến hóa, tham lấy thần lực. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người, giảng nói kinh pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam, trải tọa cụ nói pháp. Người ấy hoặc tay nắm lửa sáng chia để trên đầu các người nghe. Lửa sáng dài hơn vài thước trên đầu mỗi

người, mà không thấy nóng, không bị cháy. Hoặc đi trên nước như trên đất bằng. Hoặc giữa hư không ngồi yên chẳng động. Hoặc vào trong bình, hoặc ở trong đây, hoặc đi qua tường vách, không hề chướng ngại. Chỉ đối với đao binh, chẳng được tự tại. Ma tự nói là Phật. Thân mặc áo trắng, để các Tỳ Kheo làm lễ. Chê bai người tu thiên luật, mắng nhiếc đồ chúng. Phát lộ việc người, chẳng tránh hiềm khích. Thường nói thần thông tự tại. Hoặc khiến người ở nơi bên thấy Phật độ. Sức quỷ mê hoặc người, chẳng phải có chân thật. Khen ngợi những việc hành dâm, chẳng bỏ thô hạnh. Dem việc ô nhớp, cho là truyền pháp. Đó là Thiên Địa Đại Lực, Sơn tinh, Hải tinh, Phong tinh, Hà tinh, Thổ tinh, tất cả cây cối sống lâu nhiều kiếp đều có thể thành tinh my, hoặc long my, hoặc Tiên mãn số, sống lại làm my, hoặc Tiên đến lúc chết, hình không tảo, có con quái chi khác nhập vào xác, lâu năm thành ma, não loạn người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử và thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián—Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves spiritual powers and all manner of transformations, so he investigates the source of transformations as he greedily seeks for spiritual powers. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, truly unaware that he is possessed by a demon, also claims he has reached unsurpassed

Nirvana. When he comes to see that good person who seeks spiritual powers, he arranges a seat and speaks the Dharma. The possessed person may hold fire in his hands and, grasping a portion of it, put a flame on the head of each listener in the Fourfold Assembly. The flames on top of their heads are several feet high, yet they are not hot and no one is burned. Or he may walk on water as if on dry land; or he may sit motionless in the air; or he may enter into a bottle or stay in a bag; or he may pass through window panes and walls without obstruction. Only when attacked by weapons does he feel ill at ease. He declares himself to be a Buddha and, wearing the clothing of a lay person, receives bows from Bhikshus. He slanders dhyana meditation and the moral regulations. He scolds his disciples and exposes people's private affairs without fear of ridicule or rejection. He often talks about spiritual powers and self-mastery. He may cause people to see visions of Buddhalands, but they are unreal and arise merely from the ghost's power to delude people. He praises the indulgence of lust and does not condemn lewd conduct. He uses indecent means to transmit his Dharma. This is a powerful nature spirit: a mountain sprite, a sea sprite, a wind sprite, a river sprite, an earth sprite or a grass-and-tree sprite that has evolved over long ages. It may be a dragon-goblin; or a rishi who has been reborn as a goblin; or again a rishi who, having reached the end of his appointed time, should have died, but whose body does not decay and is possessed by a goblin. In its old age it has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You

should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells.

- 9) Tham cầu thâm không: Greed for profound emptiness—Lại người thiện nam, thụ ẩm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa nhập diệt, nghiên cứu tinh biến hóa, tham cầu thâm không. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam, trải tọa cụ nói pháp. Giữa đại chúng, hình nó bỗng biến mất, chúng không trông thấy. Lại từ nơi hư không hiện ra, còn mất tự tại. Hoặc hiện thân trong suốt như ngọc lưu ly. Hoặc đưa tay chân, có mùi hương chiên đàn. Hoặc đại tiểu tiện như đường phèn. Chê bai giới luật, khinh bỉ người xuất gia. Thường nói không nhân không quả. Một phen chết rồi là mất hẳn, không còn thân sau. Các phàm Thánh dù được không tịch, âm thầm làm sự tham dục. Người thụ dục cũng được không tâm. Bác bỏ nhân quả. Đó là Tinh Khí Nhật Thực, Nguyệt thực, Kim thạch, Chỉ thảo, hoặc lân, phụng, rùa, hạc trải qua nghìn muôn năm chẳng chết, hóa ra linh, xuất sinh trong quốc độ, lâu năm thành ma, não loạn người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián—Further, in the hindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves to enter cessation, so he investigates the nature of transformations

as he greedily seeks for profound emptiness. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks emptiness, he arranges a seat and speaks the Dharma. In the midst of the great assembly, his physical form suddenly disappears, and no one in the assembly can see him. Then out of nowhere, he abruptly reappears. He can appear and disappear at will, or he can make his body transparent like crystal. From his hands and feet he releases the fragrance of sandalwood, or his excrement and urine may be sweet as thick rock candy. He slanders the precepts and is contemptuous of those who have left the home-life. He often says that there is no cause and no effect, that once we die, we are gone forever, that there is no afterlife, and that there are no ordinary people and no sages. Although he has obtained a state of empty stillness, he covertly indulges his greedy desires. Those who give in to his lust also adopt his views of emptiness and deny cause and effect. This is an essence that was created during an eclipse of the sun or moon. Having fallen on gold, jade, a rare fungus, a unicorn, a phoenix, a tortoise, or a crane, the essence endowed it with life, so that it did not die for a thousand or ten thousands of years and eventually became a spirit. It was then born into this land and in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You

should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells.

- 10) Tham cầu sống lâu: Greed for immortality—Lại người thiện nam, thụ ẩm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm thích sống lâu, khó nhọc nghiên ngẫm, tham cầu sống lâu, bỏ thân sanh tử phân đoạn, mong được thân biến dịch, tế tướng thường còn. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người, giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam, trải tọa cụ nói pháp. Thích nói phương khác, qua lại không có trệ ngại. Hoặc qua muôn dặm, nháy mắt trở lại, đến phương xa lấy đồ vật. Hoặc nơi một chỗ, trong một nhà, khoảng vài bước, khiến từ phương Đông sang phương Tây, đi mau tới nhiều năm chẳng đến. Vì thế người nghe tin, nghi là Phật hiện tiền. Thường nói mười phương chúng sanh đều là con ta. Ta sinh các Đức Phật. Ta xuất hiện ra thế giới. Ta là ông Phật đầu, xuất thế tự nhiên, chẳng nhân tu mà được. Đó là Tự Tại Thiên Ma ở đời, khiến các quyến thuộc như Gia Văn Tra và Tỳ Xá Đổng tử của Tứ Thiên Vương, họ chưa phát tâm, có sức định hư minh thụ hưởng tinh khí; hoặc có khi hiện hình cho người tu hành xem thấy. Xưng là Chấp Kim Cang, cho người sống lâu. Hiện thân mỹ nữ, thịnh hành tham dục. Chưa được một năm, cân não đã khô kiệt. Nói chuyện một mình. Nghe yêu mỹ, người khác không hiểu. Nhiều khi bị nạn vua phép nước. Chưa kịp xử hình mà đã chết khô. Não loạn người cho đến chết. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián—
Further, in the unhindered clarity and

wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves long life, so he toils at investigating its subtleties as he greedily seeks for immortality. He wishes to cast aside the birth and death of the body, and suddenly he hopes to end the birth and death of thoughts as well, so that he can abide forever in a subtle form. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks long life, he arranges a seat and speaks the Dharma. He is fond of saying that he can go places and come back without hindrance, perhaps traveling ten thousand miles and returning in the twinkling of an eye. He can also bring things back from wherever he goes. Or he may tell someone to walk from one end of the room to the other, a distance of just a few paces. Then even if the person walked fast for ten years, he could not reach the wall. Therefore, people believe in the possessed person and mistake him for a Buddha. He often says, “All beings in the ten directions are my children. I gave birth to all Buddhas. I created the world. I am the original Buddha. I created this world naturally, not due to cultivation.” This may be a chamunda sent from the retinue of the demon in the Heaven of Sovereignty, or a youthful pishacha from the Heaven of the Four Kings that has not yet brought forth the resolve. It takes advantage of the person’s

luminous clarity and devours his essence and energy. Or perhaps without having to rely on a teacher, the cultivator personally sees a being that tells him, “I am a Vajra Spirit who has come to give you long life.” Or the being transforms itself into a beautiful woman and engages him in lust, so that within a year his vitality is exhausted. He talks to himself; and to anyone listening he sounds like a goblin. The people around him do not realize what is happening. In most cases such a person will get in trouble with the law. But before he is punished, he will die from depletion. The demon disturbs and confuses the person to the point of death. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells.

Thập Vạn Úc Phật Độ: Hundreds of thousands of millions of Buddha lands.

Thập Vạn Úc Phật Độ, Tây Phương Cực Lạc A Di Đà: Amitabha’s Paradise in the West, beyond ten thousand million Buddha-realms.

Thập Vô Biên Tâm: Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 27—Thập Định, có mười môn vô biên tâm của chư Đại Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings.

- 1) Phát tâm vô biên độ thoát tất cả chúng sanh: They awaken the boundless will to liberate all sentient beings.
- 2) Phát tâm vô biên thừa sự tất cả chư Phật: The boundless will to attend all the Buddhas.
- 3) Phát tâm vô biên cúng dường tất cả chư Phật: The boundless will to provide for all Buddhas.

4) Phát tâm vô biên thấy khắp tất cả chư Phật: The boundless will to see all Buddhas.

5) Phát tâm vô biên thọ trì tất cả Phật pháp chẳng quên mất: The boundless will to receive and hold all Buddha teachings without forgetting any.

6) Phát tâm vô biên thị hiện vô lượng thân biến của tất cả chư Phật: The boundless will to manifest the infinite spiritual metamorphoses of all Buddhas.

7) Phát tâm vô biên vì được Phật lực nên chẳng bỏ tất cả Bồ Đề hạnh: The boundless will not to abandon any enlightening practices to attain enlightened power.

8) Phát tâm vô biên nhập khắp cảnh giới vi tế của như thiết trí diễn thuyết tất cả Phật pháp: The boundless will to enter into the subtle realm of all knowledge and explain all Buddha teachings.

9) Phát tâm vô biên nhập khắp cảnh giới quảng đại bất tư nghì của Phật: The boundless will to enter into the inconceivable vast realm of Buddhahood.

10) Tâm vô biên thứ mười—The tenth boundless will:

- a. Phát tâm vô biên ham thích biện tài của Phật và lãnh thọ các Phật pháp: To develop profound aspiration for the Buddhas’ powers of elucidation and receive all Buddha teachings
- b. Thị hiện những thân tự tại vào trong chúng hội đạo tràng của tất cả Như Lai: To manifest all kinds of free bodies and enter the circles of all Enlightened Ones.

Thập Vô Cầu Hạnh: See Ten Non-Seeking Practices.

Thập Vô Lượng Sự: Ten infinite things—Mười Vô Lượng Sự—Theo Đức Phật trong Kinh Hoa Nghiêm, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác, chẳng phải do một duyên một sự, mà Như Lai xuất hiện được thành tựu là do mười vô lượng sự—According to the Buddha in

The Flower Ornament Scripture, the Buddha, the one who realizes Thusness, the worthy, the truly awake, becomes manifest, not by one condition, not by one phenomenon, but by means of infinite phenomena. It is accomplished by ten infinities of things.

- 1) Thành tựu là do quá khứ vô lượng bồ đề tâm nhiếp thọ tất cả chúng sanh: It is accomplished by the mind of enlightenment that took care of infinite sentient beings in the past.
- 2) Thành tựu là do quá khứ vô lượng chí nguyện thanh tịnh thù thắng: It is accomplished by the infinite supreme aspirations of the past.
- 3) Thành tựu do quá khứ vô lượng đại từ đại bi cứu hộ tất cả chúng sanh: It is accomplished by great benevolence and compassion, which infinitely save all sentient beings in the past.
- 4) Thành tựu là do quá khứ vô lượng hạnh nguyện tương tục: It is accomplished by infinite continuous commitments of the past.
- 5) Thành tựu là do quá khứ vô lượng tu các phước trí tâm không nhàm đủ: It is accomplished by infinite cultivation of virtues and knowledge tirelessly in the past.
- 6) Thành tựu là do quá khứ vô lượng cúng dường chư Phật và giáo hóa chúng sanh: It is accomplished by infinite services of Buddhas and education of sentient beings in the past.
- 7) Thành tựu là do vô lượng quá khứ trí huệ phương tiện thanh tịnh đạo: It is accomplished by infinite pure paths of wisdom and means in the past.
- 8) Thành tựu là do quá khứ vô lượng thanh tịnh công đức tạng: It is accomplished by infinite pure virtues of the past.
- 9) Thành tựu là do quá khứ vô lượng trang nghiêm đạo trí: It is accomplished by infinite ways of adornment in the past.

9) Thành tựu là do quá khứ vô lượng thông đạt pháp nghĩa làm thành: It is accomplished by infinite comprehensions of principles and meanings in the past.

Thập Vô Tận Nguyện: Dasanishthapada (skt)—Mười lời nguyện vô tận của một vị Bồ Tát ở Hoan Hỷ Địa. Các lời nguyện được gọi là vô tận vì đối tượng của chúng thuộc bản chất như thế. Vì cả mười thế giới kể dưới đây sẽ không bao giờ dứt tận, và hễ chừng nào chúng còn tiếp tục hiện hữu thì vị Bồ Tát vẫn sẽ thực hiện các đại nguyện của mình với năng lực và sự cả quyết—Ten Inexhaustible Vows to be made by the Bodhisattva at the Stage of Joy. The vows are called “inexhaustible” because their objectives are of such nature. Because all the ten worlds will never come to an end, and as long as they continue to exist, the Bodhisattva will never put forward his great vows with energy and determination.

- 1) Vô Sinh Giới hay thế giới của các chúng sanh: Sattvadhatu (skt)—The world of beings.
- 2) Thế giới này: Lokadhatu (skt)—This world.
- 3) Hư Không Giới (không gian, hư không): Akasadhatu (skt)—Space.
- 4) Pháp Giới (thế giới trong đó Pháp là thù thắng): Dharmadhatu (skt)—The world where Dharma prevails.
- 5) Niết Bàn Giới (thế giới Niết Bàn): Nirvanadhatu (skt)—Nirvana-world.
- 6) Phật Xuất Hiện Giới (thế giới mà ở đó Đức Phật ra đời): Buddhotpadhatu (skt)—The world where the Buddha is born.
- 7) Như Lai Trí Giới (thế giới của Như Lai trí): Tathagatajnanadhatu (skt)—The world of Tathagata-knowledge.
- 8) Tâm Sở Duyên Thế Giới (thế giới làm đối tượng của ý tưởng): Cittalambanadhatu (skt)—The world as the object of thought.
- 9) Phật Trí Sở Nhập Cảnh Giới (thế giới làm đối tượng của Phật trí):

- Buddhavishayajnanadhatu (skt)—The world as the object of Buddha-knowledge.
- 10) Thế Gian Chuyển Pháp Luân Trí Chuyển Giới (thế giới mà ở đó cuộc đời trần tục này Pháp và Phật trí phát sanh): Lokavartani-dharmavartani-jnavartani-dhatu (skt)—The world where this worldly life, the Dharma and the Buddha-knowledge are evolved.

Thập Vô Tận Tạng: Ten inexhaustible treasures—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18, có mười vô tận tạng thành đạt bởi chư Bồ Tát khi các Ngài thành tựu đầy đủ mười nguyện—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten inexhaustible treasures attained by enlightening beings once they have fulfilled ten vows.

- 1) Vô tận tạng thấy khắp chư Phật: Perception of all the Buddhas.
- 2) Tổng trì chẳng quên: Perfect memory power.
- 3) Quyết rõ các pháp: Certain understanding of all the teachings.
- 4) Đại bi cứu độ: Compassion salvation.
- 5) Các môn tam muội: Various states of concentration.
- 6) Phước đức rộng lớn làm thỏa mãn lòng chúng sanh: Extensive blessings and virtues satisfying the hearts of all beings.
- 7) Trí huệ rất sâu có khả năng giải bày tất cả các pháp: Profound knowledge to expound all truths.
- 8) Báo được thần thông: Spiritual powers gained as a consequences of practice.
- 9) Trụ vô lượng kiếp: Subsistence for immeasurable eons.
- 10) Nhập vô biên thế giới: Entry into boundless worlds.

** For more information, please see Ten principles which help enlightening beings fulfill their great vows.

Thập Vô Úy: Ten kinds of fearlessness—See Mười Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát.

Thập Y Chỉ: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười y chỉ mà chư Đại Bồ Tát đều phải nương theo để thực hành hạnh Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of basis on which Great Enlightening Beings carry out their practices.

- 1) Y chỉ cúng dường tất cả chư Phật thực hành hạnh Bồ Tát: They carry out the practices of Enlightening Beings based on honoring all Buddhas.
- 2) Y chỉ điều phục tất cả chúng sanh thực hành hạnh Bồ Tát: They carry out the practices of taming all sentient beings.
- 3) Y chỉ gần gũi tất cả thiện hữu thực hành hạnh Bồ Tát: Associating with all good companions.
- 4) Y chỉ chứa nhóm tất cả thiện căn thực hành hạnh Bồ Tát: Accumulating all roots of goodness.
- 5) Y chỉ nghiêm tịnh tất cả cõi Phật thực hành hạnh Bồ Tát: Purifying all Buddha-lands.
- 6) Y chỉ chẳng lìa bỏ tất cả chúng sanh thực hành hạnh Bồ Tát: Not to abandon all sentient beings.
- 7) Y chỉ thâm nhập tất cả Ba La Mật thực hành hạnh Bồ Tát: Entering deeply into all transcendent ways.
- 8) Y chỉ đầy đủ tất cả Bồ Tát nguyện thực hành hạnh Bồ Tát: Fulfilling vows of Enlightening Beings.
- 9) Y chỉ vô lượng Bồ Đề tâm thực hành hạnh Bồ Tát: Infinite will for enlightenment.
- 10) Y chỉ vô lượng Phật Bồ Đề thực hành hạnh Bồ Tát: Enlightenment of all Buddhas.

THẤT

Thất:

- 1) Bảy: Sapta (skt)—Seven.
- 2) Mất: To lose.
- 3) Nhà: House—Household—Abode.

Thất Ác: Bảy điều ác—Seven evils (sins)—Three sins of the body and four of speech:

A. BODY:

- 1) Sát sanh: Killing.
 - 2) Trộm cướp: Robbing.
 - 3) Tà dâm: Adultery.
- ### B. SPEECH:
- 4) Nói dối: Lying.
 - 5) Nói lời chia rẽ: Slander.
 - 6) Nói lời lẩn lượt độc ác: Abuse.
 - 7) Nói lời vô ích: Double-tongue (vain conversation).

Thất Bách Hiền Thánh: Bảy trăm vị Thánh Tăng trong lần Kiết Tập Kinh Điển lần thứ hai tại thành Xá Vệ—The 700 disciples who met in the Second Council (Synod) at Vaisali.

Thất Bách Kiết Tập: See Thất Bách Hiền Thánh.

Thất Bại: Failure.

Thất Bảo: Sapta ratna (skt)—The seven treasures or precious things. :

(A) Thất Bảo trong Kinh A Di Đà—The seven treasures in Amitabha Sutra:

- 1) Kim: Gold.
- 2) Ngân: Silver.
- 3) Lưu ly: Lapis lazuli.
- 4) Pha lê: Crystal.
- 5) Xa cừ: Agate—Mother of pearl.
- 6) Xích châu: Rubies or red pearls.
- 7) Mã não: Cornelian.

(B) Bảy nhân vật quý vô giá của vị Chuyển Luân Thánh Vương trong Kinh Đại Bát Niết Bàn—Seven sages of a Wheel-

Turning Sage King in the Maha-Paranirvana Sutra:

- 1) Nữ Bảo (Bà vợ đẹp và hiền đức): The woman jewel.
- 2) Tượng Bảo (Voi báu): The elephant jewel.
- 3) Mã Bảo (Ngựa báu): The horse jewel.
- 4) Chủ tạng thân (Vị quan giữ kho tàng): The minister jewel.
- 5) Chủ binh thân (Vị quan giữ binh quyền): The army jewel.
- 6) Luân Bảo (Xe báu dùng đi hàng phục thiên hạ): The chariot jewel.
- 7) Châu báu: The Mani (treasure) jewel.

Thất Bảo Thụ Lâm: Rừng cây bảy báu (một phần của Tịnh Độ)—The grove of jewel trees—Trees of the seven precious things (part of the Pure Land).

Thất Bát Hành: Sự thực hành Thất Bồ đề phần và Bát Thánh đạo—The practice of the seven bodhyanga and the eight marga.

Thất Bất Khả Tị: Bảy điều không tránh khỏi—The seven unavoidable:

- 1) Tái sanh chẳng thể tránh được: Rebirth is unavoidable.
- 2) Già chẳng tránh được: Old age is unavoidable.
- 3) Bệnh chẳng tránh được: Sickness is unavoidable.
- 4) Chết chẳng tránh được: Death is unavoidable.
- 5) Tội chẳng tránh được: Punishment for sins is unavoidable.
- 6) Phước chẳng tránh được: Happiness for goodness is unavoidable.
- 7) Nhơn duyên chẳng tránh được: Consequences or Cause and effect are unavoidable.

Thất Bất Tịnh Quán: Seven Types of Meditation on Impurity—See Thất Pháp Bất Tịnh Quán.

Thất Bố Thí: Seven kinds of dana or charity—See Thất Chủng Bố Thí.

Thất Bồ Đề Phần: Thất giác chi—The seven Bodhyanga—Seven characteristics of bodhi—Seven bodhi shares—Seven limbs of enlightenment.

(A)

- 1) Chánh niệm (tỉnh thức): Mindfulness.
- 2) Trạch pháp: Investigation of (choosing) the dharma—Discriminative investigation of the Dharma.
- 3) Tinh tấn: Zeal—Vigor.
- 4) Hỷ lạc: Joy.
- 5) Thanh tịnh thân tâm: Tranquility of body and mind—Ease of body and mind.
- 6) Thiền định: Concentration.
- 7) Tĩnh mặc: Equanimity—Serenity.

(B)

- 1) Trạch pháp: Dharma-pravicaya-sambodhi-yanga—Phân biệt đúng sai—Discrimination of the true and the false.
- 2) Tinh tấn: Virya-sambodhi—Zeal or understood progress.
- 3) Hỷ: Priti-sambodhi—Joy—Delight.
- 4) Khinh an: Prasrabdhi-sambodhi—Trút được gánh nặng dục vọng mê mờ cho thân tâm nhẹ nhàng an tịnh—Riddance of all passions and ignorance and grossness or weight of body or mind, so that they may be light or free and at ease.
- 5) Niệm: Smrti-sambodhi—Khả năng ghi nhớ những trạng thái an tịnh qua thiền quán—Power of remembering the various peaceful and purified states passed through in contemplation.
- 6) Định: Samadhi-sambodhi—Khả năng giữ tâm tập trung chuyên chú—Power to keep the mind in a given realm undiverted.
- 7) Hành xả: Upeksa-sambodhi—Hoàn toàn buông bỏ—Complete abandonment—Dửng dưng trước mọi phiền toái—Indifference to all disturbances of subconscious or ecstatic mind.

** For more information, please see Thất Giác Chi.

Thất Bộ Xà: Loại rắn cắn chết người trước khi bước được bảy bước—A snake of which bite brings death before seven steps can be taken.

Thất Cách: Improper.

Thất Câu Chỉ Phật Mẫu Tôn: Saptakotibuddha-matr (skt)—The fabulous mother of seven kotis of Buddhas.

Thất Cấu: Bảy điều ô nhiễm—The seven defilements:

- 1) Tham dục: Desire.
- 2) Si mê: Ignorance or stupidity.
- 3) Ngã mạn cống cao: Pride and Arrogance.
- 4) Thụy miên Hôn trầm: Torpor
- 5) Nghi hoặc: Doubt.
- 6) Tà kiến: Wrong (false) views.
- 7) Bồn xén: Stinginess.

Thất Chi: Bảy tội nơi thân và khẩu—The seven spreading branches of sins (three sins of the body and four sins of speech):

(A) Thân tam—Three sins of the body:

- 1) Sát sanh: killing.
- 2) Trộm cắp: Stealing or robber.
- 3) Tà dâm: Adultery.

(B) Khẩu tứ—Four sins of speech:

- 4) Nói dối: lying.
- 5) Nói lời vu khống phỉ báng: Slander.
- 6) Lợi dụng: Abuse.
- 7) Nói lưỡi hai chiều nói lời vô ích: Double-tongue or vain conversation.

Thất Chi Nghiệp: Nghiệp gây tạo bởi bảy tội nơi thân và khẩu—The karma resulting from the seven sins of the body and the mouth—For more information, please see Thất Chi in Vietnamese-English Section.

Thất Chí: Unsatisfied.

Thất Chúng: Bảy chúng đệ tử—Seven classes of disciples:

(A) Chúng xuất gia—Those who have left home:

- 1) Tỳ kheo: Bhiksu—A monk.
- 2) Tỳ kheo ni: Bhiksuni—A female observer of all the commandments.

- 3) Thức xoa ma na: Siksamana—A novice nun—A novice or observer of the six commandments.
- 4) Sa di: Sramanera—A male observer of the minor commandments.
- 5) Sa di ni: Sramanerika (skt)—A female observer of the minor commandments.
- (B) Chúng tại gia—Those who still remain at home:
- 6) Ưu bà tặc: Upasaka—Nam cư sĩ—Lay man.
- 7) Ưu bà di: Upasika—Nữ cư sĩ—Lay woman.

Thất Chủng Bất Tịnh: Bảy loại bất tịnh—The seven kinds of imcleanness:

- 1) Chủng tử bất tịnh: Hạt giống chẳng sạch (nghịch nhân phiền não là giống bên trong và thể xác cha mẹ là giống bên ngoài đều bất tịnh)—Unclean parental seed.
- 2) Thọ sanh bất tịnh (cha mẹ giao cấu, huyết đỏ huyết trắng chẳng sạch): Parental intercourse is unclean.
- 3) Trụ xứ bất tịnh (chín tháng trong thai chẳng sạch): The womb is unclean.
- 4) Thực hám bất tịnh (ăn uống chẳng sạch): The pre-natal blood of the mother is not clean.
- 5) Sơ sanh bất tịnh (Lúc mới sanh chẳng sạch): Birth is not clean.
- 6) Thân thể chẳng sạch: One's own flesh is not clean.
- 7) Cửu cánh bất tịnh (Cuối cùng thì toàn thân thối rửa bất tịnh): One's own putrid corpse is not clean at all.

Thất Chủng Bố Thí: Bảy loại bố thí—Seven kinds of dana or almsgiving:

- (A)
- 1) Bố thí cho khách lạ hay cho người lặn độn chốn tha hương: Almsgiving to visitors or callers.
- 2) Bố thí cho người đi đường: Almsgiving to travellers.
- 3) Bố thí cho người ốm đau bệnh hoạn: Almsgiving to the sick.
- 4) Bố thí cho người hầu bệnh (trông nom người bệnh): Almsgiving to the nurses.
- 5) Bố thí cho tịnh xá chùa chiền: Almsgiving to the monasteries.
- 6) Bố thí (cúng dường) đồ ăn thường ngày cho chư Tăng Ni: Almsgiving of daily food to the monks and nuns.
- 7) Tùy thời tùy lúc bố thí (nóng, lạnh, gió bão...): General almsgiving of clothing and food according to season.
- (B)
- 1) Bố thí Thân: The physical offering—Bố thí thân, dùng thân mình để phục vụ—This is to offer service by one's labor.
- 2) Bố thí Tâm: The spiritual offering—Dùng tâm từ bi ban rải cho người khác—This is to offer a compassionate heart to others.
- 3) Bố thí Mắt: Offering of eyes—Một cái nhìn nồng ấm có thể làm cho tha nhân cảm thấy an tịnh—This is to offer a warm glance to others which will give them tranquility.
- 4) Bố thí hòa tu (nụ cười hiền hòa): The offering of Countenance—Ban cho một nụ cười hiền hòa êm dịu—To offer a soft countenance with smile to others.
- 5) Ngôn thí: The oral offering—Dùng lời ái ngữ nồng ấm làm cho người yên vui—To offer kind and warm words to relieve others.
- 6) Sàng tọa thí (bố thí chỗ ngồi): The seat offering—Nhường chỗ cho người—To offer one's seat to others.
- 7) Phòng xá thí: To offer the shelter—Cho phép ai ngủ qua đêm—To let others spend the night at one's home.

Thất Chủng Cúng Dường Tăng Chúng: Seven kinds of offerings made to the Sangha—See Bảy Loại Cúng Dường Cho Tăng Chúng.

Thất Chủng Hữu: Bảy loại hiện hữu trong thế giới loài người hay trong bất cứ dục giới nào—The seven stages of existence in a human world or in any desire world:

- 1) Địa ngục hữu: In the hells.

- 2) Súc sanh hữu: As animals.
- 3) Ngạ quỷ hữu: In the hungry ghosts.
- 4) Thiên hữu: In the Devas.
- 5) Nhơn hữu: In the human beings.
- 6) Nghiệp hữu: Karma.
- 7) Thân trung ấm hữu: In the intermediate stage.

Thất Chủng Không: Seven kinds of Emptiness—Trong Kinh Lăng Già, Đức Thế Tôn đã nhắc tên giả Mahamati về bảy loại không: “Này Mahamati, hãy lắng nghe những gì ta sắp nói cho ông biết. Cái ý niệm về ‘không’ thuộc phạm vi của sự sáng kiến tưởng tượng hay biến kế sở chấp, và vì người ta có thể chấp vào thuật ngữ của phạm vi này nên chúng ta có các học thuyết về ‘không,’ ‘bất sinh,’ ‘bất nhị,’ ‘vô tự tính,’ với quan điểm giải thoát chúng ta khỏi sự chấp thủ.” Một cách vấn tắt có bảy loại không—In The Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati about ‘Emptiness’ as thus: “Listen, Mahamati, to what I tell you. The idea of Sunyata belongs to the domain of imaginative contrivance, and as people are apt to cling to the terminology of this domain, we have the doctrines of Sunyata, Anutpada, Advaya, and Nihsvabhava, i.e., with the view of freeing from the clinging.” Briefly, there are seven kinds of Emptiness.

- 1) Tướng Không (cái Không về Tướng): Lakshana (skt): Emptiness of Appearance—Cái không về tướng nghĩa là gì? Sự hiện hữu được định tính bằng sự tùy thuộc lẫn nhau; tính đặc thù và tính phổ quát đều không có khi cái này được xem là tách biệt với cái kia, khi các sự vật được phân tích cho đến mức độ cuối cùng thì người ta sẽ hiểu rằng chúng không hiện hữu; cuối cùng, không có những khía cạnh của đặc thù như ‘cái này,’ ‘cái kia’ hay ‘cả hai;’ không có những dấu hiệu sai biệt cực vi tối hậu. Vì lý do này nên bảo rằng tự tướng là không, nghĩa là tướng không phải là một sự kiện tối hậu—What

is meant by Emptiness of Appearance? Existence is characterized by mutual dependence; individuality and generality are empty when one is regarded apart from the other; when things are analyzed to the last degree, they are to be comprehended as not existent; there are, after all, no aspects of individuation such as “this,” “that,” or “both;” there are no ultimate irreducible marks of differentiation. For this reason, it is said that self-appearance is empty. By this is meant that appearance is not a final fact.

- 2) Tự Tính Không (cái Không về Tự Tính): Bhavasbhava (skt)—Emptiness of self-substance—Cái không về tự tính nghĩa là gì? Đây là vì không có sự sinh ra của ngã thể, tức là sự đặc thù hóa là cấu trúc của tự tâm chúng ta. Nếu chúng ta nghĩ rằng thực ra những sự vật đặc thù như thế chỉ là ảo tưởng, chúng không có tự tính, do đó mà bảo rằng chúng là không—What is meant by Emptiness of Self-substance? It is because there is no birth of self-substance by itself. That is to say, individualization is the construction of our own mind; to think that there are in reality individual objects as such, is an illusion; they have no self-substance, therefore, they are said to be empty.
- 3) Vô Hành Không (cái Không về Vô Hành): Apracarita (skt)—Emptiness of Non-action—Cái không về vô hành nghĩa là gì? Từ lúc đầu tiên, có Niết bàn được chứa trong tất cả các uẩn mà không để lộ ra dấu hiệu gì về hoạt tính cả, tức là những hoạt động của uẩn như các giác quan của chúng ta nhận thức đều không thật trong tự bản chất, chúng là im lặng và không hành tác. Do đó chúng ta nói đến sự vô hành của các uẩn là cái được định tính là không—What is meant by Emptiness of Non-action? It means that harboured in all the Skandhas there is,

- from the first, Nirvana which betrays no sign of activity. That is, their activities as perceived by our senses are not real, they are in their nature quiet and not doing. Therefore, we speak of non-acting of the Skandhas, which is characterized as emptiness.
- 4) Hành Không (cái Không về Hành): Pracarita (skt)—Emptiness of action—Cái không về hành nghĩa là gì? Tất cả các uẩn thoát khỏi cái ngã tính và tất cả những gì thuộc về ngã tính, và rằng mọi hoạt động mà chúng biểu hiện đều do bởi sự tập hợp của các nguyên nhân và điều kiện hay nhân duyên, nghĩa là tự chúng không phải là những nhân tố sáng tạo độc lập, chúng không có cái gì để có thể tuyên bố là thuộc cái “ngã” của chúng, và hoạt động tạo nghiệp của chúng được sinh ra bởi sự nối kết của nhiều nguyên nhân hay sự kiện. Vì lý do ấy nên có cái mà ta nêu định là Không về Hành—What is meant by the Emptiness of Action? It means that the Skandhas are free of selfhood and all that belongs to selfhood, and that whatever activities are manifested by them are due to the combination of causes and conditions. That is, they are not by themselves independent creating agencies, they have nothing which they can claim as belonging to their “self,” and their karmic activities are generated by the conjunction of many causes or accidents. For which reason there is what we designate the Emptiness of Action.
- 5) Nhất thiết pháp bất khả thuyết không (cái Không với ý nghĩa là không thể gọi tên của Hiện Hữu): Sarvadharmā (skt)—Emptiness by which is meant the Unnamability of Existence—Cái không về sự bất khả thuyết của tất cả các sự vật nghĩa là gì? Vì sự hiện hữu này phụ thuộc vào sáng kiến tưởng tượng hay biến kế sở chấp của chúng ta nên không có tự tính
- nào trong nó có thể được gọi tên và được miêu tả bởi cú pháp của trí tương đối của chúng ta—What is meant by the Emptiness of the Unnamability (có thể được gọi tên) of All Things? As this existence is dependent upon our imaginative contrivance, there is no self-substance in it which can be named and described by the phraseology of our relative knowledge. This unnamability is designated here as a form of emptiness.
- 6) Đệ nhất nghĩa đế Không (cái không của cấp độ tối thượng, nghĩa là thực tính tối hậu hay Thánh trí): Paramartha (skt)—Emptiness of the highest degree by which is meant Ultimate Reality or Supreme Wisdom—Cái không về thực tính tối hậu nghĩa là gì? Khi trí tuệ tối thượng được thể chứng trong tâm thức nội tại của chúng ta, bấy giờ chúng ta sẽ thấy rằng tất cả mọi lý thuyết, ý niệm sai lầm, và tất cả những dấu vết của tập khí từ vô thủ đều bị tẩy sạch và hoàn toàn trống không—What is meant by Great Emptiness of Ultimate Reality, which is Supreme Wisdom. When the supreme wisdom is realized in our inner consciousness, it will then be found that all the theories, wrong ideas, and all the traces of beginningless memory are altogether wiped out and perfectly empty. This is another form of emptiness.
- 7) Bĩ Bĩ Không (cái không về sự hỗ tương): Itaretara (skt)—Emptiness of Reciprocity—Cái không về sự hỗ tương nghĩa là gì? Khi bất cứ một tính chất nào mà một sự vật có, nhưng tính chất này lại không có trong một sự vật khác, thì sự thiếu vắng này được nêu định là không. Chẳng hạn như trong nhà của Lộc Mẫu không có voi, trâu, bò, cừu, vượn vượn, ta bảo cái nhà này trống không. Điều này không có nghĩa là không có các Tỳ Kheo ở đây. Các Tỳ Kheo là các Tỳ Kheo, nhà là nhà, mỗi thứ đều có đặc tính riêng của

- nó. Còn về voi, ngựa, trâu, bò, vân vân chúng sẽ được tìm thấy ở nơi riêng dành cho chúng, chúng chỉ không có mặt ở nơi được dành cho mọi người ở đây. Theo cách như thế thì mỗi sự vật có những đặc trưng riêng của nó mà nhờ đó nó được phân biệt với sự vật khác, vì những đặc trưng ấy không có trong các sự vật khác. Sự thiếu vắng ấy được gọi là cái không hỗ tương—What is meant by Emptiness of Reciprocity? When whatever quality possessed by one thing is lacking in another, this absence is designated as emptiness. For instance, in the house of Srigalamatri there are no elephants, no cattle, no sheep, etc., and I call this house empty. This does not mean that there are no Bhiksus here. The Bhiksus are Bhiksus, the house is the house, each retaining its own characteristics. As to elephants, horses, cattle, etc., they will be found where they properly belong, only they are absent in a place which is properly occupied by somebody else. In this manner, each object has its special features by which it is distinguished from another, as they are not found in the latter. This absence is called Emptiness of Reciprocity.
- Thất Chủng Phu Nhân:** Theo Kinh Tăng Nhứt A Hàm, Đức Phật dạy: “Có bảy loại phu nhân,” hay bảy loại vợ—According to the Anguttara Nikaya Sutra, the Buddha commented: “There are seven kinds of wives.”
- 1) Loại vợ gây phiền chuốc não cho chồng: Vadhakabhariya (p)—Kẻ ấy không có lòng trắc ẩn, tâm hồn đồi bại, không ngó ngàng chăm sóc chồng, không nhã nhặn ôn hòa. Kẻ ấy thường hay kêu gọi và làm chuyện trắc nết—A troublesome wife who is wicked in mind, ill-disposed, pitiless, fond of other men, neglecting husband, prostitute, and bent on harassing.
 - 2) Loại vợ núp dưới hình thức một tên trộm: Corabhariya (p)—Kẻ trộm cắp của chồng, của chồng cố công tạo ra hay buôn bán sinh lợi, dù ít dù nhiều, kẻ ấy đều muốn lén lút bòn rút của chồng—A thievish wife who wishes to squander whatever profits, though little, that the husband gains whether by crafts, trade, or plough.
 - 3) Một bà chủ: Ayyabhariya (p)—Kẻ lười biếng, tham ăn, cả ngày không làm gì, chỉ ngồi lê đôi mách, hay la lối gắt gỏng chồng, không bao giờ để ý đến công lao khổ nhọc và sự chuyên cần của chồng—A lordly wife who is not inclined to do anything, lazy, gluttonous, harsh, cruel, fond of bad speech, lives domineering the industrious.
 - 4) Loại vợ chăm sóc cho chồng như một bà mẹ: Matubhariya (p)—Người đối xử với chồng bằng tình thương, bảo vệ chồng như bà mẹ bảo vệ con. Luôn sẵn sóc và gìn giữ của cải của chồng—A motherly wife who is ever kind and compassionate, protects her husband as a mother protects her son. She guards and accumulates wealth of her husband.
 - 5) Loại vợ đối với chồng như một đứa em gái chăm sóc cho anh trai: Bhaginibhariya (p)—Kính nể chồng như em gái kính nể anh trai, tâm tánh ôn hòa và hết lòng phục vụ mọi ý muốn của chồng—A sisterly wife who is respectful towards her husband just as a younger sister towards her elder brother, modest, lives in accordance with her husband’s wishes.
 - 6) Loại vợ đối với chồng như một người bạn: Sakhibhariya (p)—Loại vợ luôn vui vẻ hân hoan. Mỗi khi thấy chồng như gặp lại người bạn thân đã lâu năm không gặp. Con người ấy duyên dáng dịu hiền, vừa là một người vợ trung trinh tiết liệt, mà cũng là một người cộng sự dễ mến—A friendly wife who rejoices at the sight of her husband even as a friend on seeing a

- companion who has come after a long period of time, is of noble birth. She is not only a virtuous and chaste wife, but she is also an excellent companion.
- 7) Loại vợ phục vụ chồng như một người tớ gái: Dasibhariya (p)—Loại vợ này đầu có bị hăm dọa hay đánh đập cũng không sợ hãi, không xúc động. Im lặng chịu đựng tất cả, luôn giữ tâm thanh khiết, và luôn vâng lời chồng, không bao giờ sân hận—A maid wife who, when threatened with harm and punishment, is not angry but calm, endures all things of her husband with no wicked heart, free from hatred, lives in accordance with her husband's wishes.
- 1) Tập Tự Tánh: Amudayasvabhava (skt)—Sự tập hợp hay tụ tập—Collection or aggregate.
- 2) Tánh Tự Tánh: Bhavasvabhava (skt)—Hữu thể hay sự hiện hữu—Being—Existence.
- 3) Tướng Tự Tánh: Lakshanasvabhava (skt)—Dấu hiệu hay cái tượng trưng—Sign—Symbol.
- 4) Đại Chủng Tự Tánh: Mahabhutasvabhava (skt)—Các thành tố—The elements.
- 5) Nhân Tự Tánh: Hetusvabhava (skt)—Nguyên nhân hay lý do—Cause or reason.
- 6) Duyên Tự Tánh: Pratyayasvabhava (skt)—Điều kiện hay duyên—Condition—Causation.

Thất Chủng Tâm Sát Hối: The seven mental attitudes in penitential meditation or worship:

- 1) Cảm thấy xấu hổ vì chưa thoát được luân hồi sanh tử: Shame for not yet being free from mortality.
- 2) Cảm thấy sợ hãi trước những khổ đau của địa ngục: Fear of the pains of hells.
- 3) Tránh xa thế giới ác độc: Turning from the evil world.
- 4) Mong cầu xuất gia giác ngộ: Desire for renunciation and enlightenment.
- 5) Tình thương không phân biệt: Impartiality in love to all.
- 6) Cảm vì ân đức của Phật: Gratitude to the Buddha.
- 7) Thiền quán để thấy rõ bản chất không thật của tội lỗi; tội lỗi khởi lên từ sự tà vạy và không có thực hữu: Meditation on the unreality of the sin-nature, that sin arises from perversion and that it has no real existence.
- 7) Thành Tự Tánh: Nishpattisvabhava (skt)—Sự hoàn thành hay sự toàn hảo—Perfection.

Thất Chủng Tự Tánh: Theo Kinh Lăng Già, có bảy loại tự tánh—According to The Lankavatara Sutra, there are seven types of self-nature (svabhava):

Thất Chủng Vô Thượng: See Thất thắng sự in Vietnamese-English Section.

Thất Chủng Xả: Bảy loại xả bỏ—Seven abandonments or riddances:

- 1) Tâm tánh bình đẳng, xả bỏ ghét thương: Cherishing non and nothing.
- 2) Xả bỏ kẻ thân người thù: No relations with others.
- 3) Xả bỏ lỗi lầm thương ghét gây ra bởi tham, sân, si...: Riddance of love and hate.
- 4) Xả bỏ lo âu về lợi tha: Riddance of anxiety about the salvation of others.
- 5) Xả bỏ chấp tướng: Riddance of the clinging of form.
- 6) Xả bỏ mọi vui sướng của mình, đem thí cho người: Giving to others.
- 7) Làm lợi cho kẻ khác mà không mong đền đáp: Benefitting others without hope of return.

Thất Cơ: To miss the opportunity.

Thất Diệp Nghiêm: See Thất Diệp Thụ in Vietnamese-English Section.

Thất Diệp Thụ: Cây Bảy Lá mọc dưới hang đá nơi mà người ta cho rằng đã xảy ra cuộc

kết tập kinh điển lần đầu tiên ngay sau khi Đức Phật nhập diệt, để tưởng nhớ và quyết định ghi lại những lời dạy dỗ của Ngài—The “Seven-leaf-tree” that grew in the cave beneath which the first Council (Synod) is said to have been held after the Buddha’s death, to recall and determine his teaching.

Thất Diệt Tranh Pháp: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy pháp dùng để hòa giải mỗi khi có sự tranh cãi giữa chư Tăng—Saptadhikarana-samatha (skt)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks (disputes arise from arguments, misconduct, judgment and punishment, correctness of a religious observance)—Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised:

- 1) Tự Thuận: Ứng dữ hiện tiền tỳ ni—Sammukha-vinaya (skt)—Face to face evidence, or appeal to the law—Cho hai tu sĩ tranh chấp đối diện nhau để thanh minh và giải quyết vấn đề—To place the two quarrelling monks face to face in order to clarify and solve the problem.
- 2) Ưc Niệm: Ứng dữ ức niệm tỳ ni (có chứng cứ rằng mình không biết hay không nhớ)—Smrti-vinaya (skt)—no witness or proof—No recollection—Làm cho một người nhìn nhận rằng mình không còn nhớ gì về vấn đề đã tranh chấp nữa—To make one admit that his memory had failed in regard to the point of dispute.
- 3) Bất Tri: Ứng dữ bất tri tỳ ni (nói quyết rằng tâm trí không bình thường khi xảy ra tranh chấp)—Amudha-vinaya (skt)—Irresponsibility—Mental derangement—Làm cho một bên nhìn nhận rằng tâm trí mình không bình thường khi xảy ra tranh chấp—To make a monk admit that he was not in his normal mind when the point of dispute arose.

4) Đa Nhon Mích Tội: Chuyển lên giáo hội phân xử bằng biểu quyết của đa số—Pratijnakaraka-vinaya (skt)—Decision by majority vote or verdict.

5) Ứng Dữ Tự Ngôn Trị: Tự ăn năn xin lỗi—Tatsvabhavaisiya-vinaya (skt)—Voluntary confession or formality of confession.

6) Đa Mích Tội Tương: Yadbhuyasikiya-vinaya (skt)—Quanh co thoái thác và Tăng chúng sẽ hỏi đi hỏi lại ba lần trước khi quyết định hình phạt—Condemnation of unconfessed sin, make a statement and ask thrice for judgment.

7) Như Thảo Phú Địa: Cùng niệm Phật khóa lấp—Trnastaraka-vinaya (skt)—Covering the mud with straw—Covering over with grass—Tránh để cho nhiều người biết về sự tranh chấp trong Tăng đoàn—The avoidance of publicity to a dispute within the Sangha.

Thất Diệu: Graha (skt)—The sun, moon, and five graha or planets.

- 1) Mặt trời: The sun.
- 2) Mặt trăng: The moon.
- 3) Kim Tinh: Venus.
- 4) Mộc tinh: Jupiter.
- 5) Thủy tinh: Mercury.
- 6) Hỏa Tinh: Mars.
- 7) Thổ tinh: Saturn.

Thất Diệu Pháp: Saddhamma (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy diệu pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven right practices:

- 1) Ở đây vị Tỳ Kheo có lòng tín: Here a monk who has faith.
- 2) Ở đây vị Tỳ Kheo có tâm: Here a monk who has moral shame.
- 3) Ở đây vị Tỳ Kheo có quý: Here a monk who has moral dread.
- 4) Ở đây vị Tỳ Kheo đa văn: Here a monk who has much learning.

- 5) Ở đây vị Tỳ Kheo có tinh tấn: Araddha-viriyo (p)—Here a monk who has aroused vigour.
- 6) Ở đây vị Tỳ Kheo có niệm an trú: Upatthita-sati hoti (p)—Here a monk who has established mindfulness.
- 7) Ở đây vị Tỳ Kheo có trí tuệ: Here a monk who possesses wisdom.

** For more information, please see Thất Phi Diệu Pháp.

Thất Đại: Seven elements—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, Ngài A Nan bạch Phật: “Đức Như Lai thường giảng về nhân duyên hòa hợp, các sự biến hóa ở thế gian đều nhân tứ đại hòa hợp, mà phát minh ra. Sao Đức Như Lai lại bài bác cả hai nghĩa nhân duyên và tự nhiên? Tôi nay không rõ nghĩa ấy thuộc về đâu, xin Phật nhủ lòng thương, khai thị cho chúng sanh pháp liễu nghĩa không hý luận của Trung Đạo.” Đức Phật đã dạy ngài A Nan về Thất Đại như sau: “Trước ông đã chán bỏ các pháp Tiểu Thừa Thanh Văn, Duyên Giác, phát tâm cầu Bồ Đề Vô Thượng, vì thế nay tôi vì ông khai thị cái pháp cao nhất, chỉ thẳng chân lý, sao ông còn đem những hý luận của thế gian như vọng tưởng nhân duyên mà tự ràng buộc? Ông tuy nghe nhiều, như người nói món thuốc, thuốc thực ở trước mắt, mà không phân biệt được. Như Lai thấy thật đáng thương. Nay ông hãy lắng tai nghe, tôi sẽ phân biệt khai thị cho ông, khiến đời sau những người tu Đại Thừa hiểu rõ thực tướng. Ông A Nan! Như ông nói ‘bốn đại hòa hợp phát minh ra các thứ biến hóa ở thế gian. Ông A Nan! Nếu các đại này, thể không phải là hòa hợp, thì không thể xen hòa với các đại khác, ví như hư không chẳng hòa với các sắc. Nếu thể chúng là hòa hợp, thì cùng biến hóa, trước và sau làm thành ra nhau, sinh diệt nối liền, sinh tử, tử sinh, sinh sinh tử tử, ví như cái vòng lửa, đốt lửa quay tít thành vòng. Ông A Nan! Ví như nước thành băng, rồi băng trở lại thành nước, không ngừng nghỉ vậy.”—In the Surangama Sutra, book Three, Ananda said to

the Buddha, “World Honored One, the Thus Come One has often spoken of the mixture and union of causes and conditions, saying that the transformations of everything in the world are created from the mixing and uniting of the four elements. Why does the Thus Come One reject causes and conditions and spontaneity as well? I do not know how to understand your meaning now. Please be so compassionate as to instruct us living beings in the final meaning of the Middle Way, in the Dharmas which are not idle theories.” The Buddha then taught Ananda about the Seven Great Elements as follows: “Ananda! You have renounced the small vehicle dharmas of the sound-hearers and those enlightened to conditions and have resolved to diligently seek unsurpassed Bodhi. Because of that, I will now explain the foremost truth to you. Why do you still bind yourself up in the idle theories and false thoughts current among people of the world. Although you are very learned, you are like someone who can discuss medicines but cannot distinguish a real medicine when it is placed before you. The Thus Come One says that you are truly pitiful. Listen attentively now as I explain this point in detail for you and also for those of the future who cultivate the Great Vehicle, so that you all can penetrate to the real appearance. Ananda! According to what you said, the mixing and uniting of the four elements create the myriad transformations of everything in the world. Ananda! If the nature of those elements does not mix and unite in substance, then they cannot combine with other elements, just as empty space cannot combine with forms. Assuming that they do not mix and unite, they are then only in a process of transformation in which they depend on one another for existence from beginning to end. In the course of transformation they are produced and extinguished, being born and then dying, dying and then being born, in birth after birth, in

death after death, the way a torch spun in a circle forms an unbroken wheel of flame. Ananda! The process is like water becoming ice and ice becoming water again.”

1) Địa Đại (Đất): The Element Earth.

a) Ông hãy xét tính của Địa Đại, thô là đại địa, nhỏ là vi trần, cho đến cực nhỏ là lân hư trần, nếu lại chẻ cái lân hư trần nữa thì là tính hư không—Ananda! Consider the nature of earth; its coarse particles make up the great earth, its fine particles make up motes of dust, down to and including motes of dust bordering upon emptiness.

- Ông A Nan! Nếu cái lân hư trần ấy chẻ ra thành hư không, thì biết hư không sinh ra sắc tướng. Nay ông hỏi vì hòa hợp sinh ra các tướng biến hóa giữa thế gian. Vậy ông hãy xét một cái lân hư trần phải dùng bao nhiêu hư không hòa hợp lại mới có. Chẳng lẽ lân hư hợp thành lân hư? Lại đã cho rằng chẻ được lân hư trần thành không, vậy phải dùng bao nhiêu sắc tướng hợp lại mới thành hư không?: Ananda! If one divides those fine motes of dust, their appearance is at the boundaries of form. Then divide those into seven parts. Ananda! If mote of dust bordering upon emptiness is divided and becomes emptiness, it should be that emptiness can give rise to form. Just now you asked if mixing and uniting doesn't bring about the transformations of everything in the world. You should carefully consider how much emptiness mixes and unites to make a single mote of dust bordering upon emptiness, since it makes no sense to say that dust bordering on emptiness is composed of dust bordering on emptiness. Moreover, since motes of dust bordering upon emptiness can be reduced to emptiness, of how many motes of such form as this must emptiness be composed?

- Nhưng nếu khi sắc hợp lại, hợp sắc không phải là không. Nếu lúc hư không hợp lại,

hợp không chẳng phải là sắc. Sắc còn có thể chẻ ra, chứ làm sao mà hợp không cho được?: When these motes of form mass together, a mass of form does not make emptiness; when emptiness is massed together, a mass of emptiness does not make form. Besides, although form can be divided, how can emptiness be massed together?

b) Ông vốn không biết trong Như Lai Tạng, tính sắc là chân không, tính không là chân sắc, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, tùy trình độ cao thấp mà theo nghiệp phát hiện. Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên. Đều là do thức tâm phân biệt đo lường, tính toán, chỉ có lời nói chứ không có thực nghĩa: You simply do not know that in the treasury of the Thus Come One, the nature of form is true emptiness, and the nature of emptiness is true form. Pure at its origin, it pervades the dharma realm. It accords with living beings' minds, in response to their capacity to know. It is experienced to whatever extent is dictated by the law of karma. Ignorant of this fact, people in the world are so deluded as to assign its origin to causes and conditions or to spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which have no real meaning.

2) Hỏa Đại (Lửa): The Element Fire—Ông A Nan! Tính của Hỏa Đại không có tự thể, nương các duyên mà có. Ông xem các nhà chưa ăn ở trong thành, muốn nấu cơm, tay họ cầm gương dương toại, đưa ra trước ánh nắng mặt trời mà lấy lửa—Ananda! Fire, which has no nature of its own, depends upon various causes and conditions for its existence. Consider a family in the city that has not yet eaten.

- When they wish to prepare food, they hold up a speculum to the sun, seeking fire.
- a) Ông A Nan! Gọi là hòa hợp như tôi và các ông 1250 Tỳ Kheo, nay hòa hợp làm một chúng. Chúng tuy là một, nhưng xét căn bản, mỗi người có thân, có danh tự họ hàng, như Xá Lợi Phất là Bà La Môn, Ưu Lâu Tần Loa là Ca Diếp Ba, cho đến ông A Nan là Cù Đàm. Ông A Nan! Nếu tính của Hỏa Đại là nhân hòa hợp mà có, khi tay người đó cầm gương lấy lửa, lửa đó từ gương ra, từ bụi nhùi hay từ mặt trời?: Ananda! Let us look into your suggestion that the fire comes forth from mixing and uniting. By way of example, you and I and the twelve hundred fifty Bhiksus unite together to form a community. However, a careful analysis of the community reveals that every member composing it has his own body, birthplace, clan, and name. . For instance, Sariputra is a Brahman, Uruvilva is of the Kasyapa clan, and, Ananda, come from the Gautama family. Ananda! Suppose fire existed because of mixing and uniting. When the hand holds up the speculum to the sun to seek fire, does the fire come out of the speculum? Does it come out of the moxa tinder? Or does it come from the sun?
- Ông A Nan! Nếu từ mặt trời tới, lửa đó đã đốt được bụi nhùi, đáng lẽ cũng đốt được các rừng cây mà nó qua: Suppose, Ananda, that it came from the sun. Not only would it burn the moxa tinder in your hand, but as it came across the groves of trees, it should burn them up as well.
 - Nếu từ trong gương mà ra, lửa đó đã từ gương ra đốt cháy bụi nhùi, gương kia sao không cháy, tay cầm gương cũng không thấy nóng: Suppose that it came from the speculum. Since it came out from within the speculum to ignite the moxa tinder, why doesn't the speculum melt? Yet your hand that holds it feels no heat; how, then, could the speculum melt?
- Nếu sinh từ bụi nhùi, cần chi phải có ánh sáng mặt trời và gương tiếp nhau, mới có sinh lửa: Suppose that the fire came from the moxa tinder. Then why is fire generated only when the bright mirror comes into contact with the dazzling light?
- b) Ông A Nan! Ông nên xét kỹ, gương do tay cầm, mặt trời từ trên trời chiếu đến, bụi nhùi do đất sinh, vậy lửa từ đâu tới? Mặt trời và gương xa nhau, không phải hòa hợp, không lẽ ngọn lửa không do đâu mà tự có: Furthermore, Ananda, on closer examination, you will find the speculum held in hands, the sun high up in the sky, and moxa tinder grown from the ground. Where does the fire come from? How can it travel some distance to reach here? The sun and the speculum cannot mix and unite, since they are far apart from each other. Nor can it be that the fire exists spontaneously, without an origin.
- c) Ông vốn không biết trong Như Lai Tạng, tính hỏa là chân không, tính không là chân hỏa, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, tùy trình độ cao thấp. Ông A Nan! Ông nên biết người ta cầm gương một nơi, thì một nơi có lửa, khắp pháp giới cầm gương, thì khắp thế gian nổi lửa, nổi khắp thế gian, đâu có nhứt định chỗ nào, chỉ theo nghiệp mà phát hiện: You simply do not know that in the treasury of the Thus Come One, the nature of fire is true emptiness, and the nature of emptiness is true fire. Pure at its origin, it pervades the dharma realm. It accords with living beings' minds, in response to their capacity to know. Ananda! You should know that fire is generated in the place where a speculum is held up to the sunlight, and fire will be generated everywhere if specula are held up to the sunlight throughout the dharma

- realm. Since fire can come forth throughout the whole world, can there be any fixed place to which it is confined? It is experienced to whatever extent dictated by the law of karma
- d) Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên. Đều là do thức tâm phân biệt, đo lường, tính toán, chỉ có lời nói đều không thật nghĩa: People in the world, ignorant of this fact, are so deluded as to assign its origin to causes and conditions or spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which have no real meaning.
- 3) Thủy Đại (Nước): The Element Water.
- a) Ông A Nan! Tính thủy đại không định, dừng chảy không thường. Như trong thành Thất La, các nhà đại huyễn sư như bọn Tiên Ca Tỳ La, Tích Ca La, và bọn Bát Đầu Ma Ha Tát La, cầu Thái Âm tinh để hòa các thuốc huyễn. Họ cầm ngọc Phương chư giờ ra ánh sáng trăng tròn, để hứng nước trong ánh mặt trăng. Vậy nước đó từ trong hạt châu ra, từ hư không, hay từ mặt trăng?: Ananda! Water is by nature unstable. It may keep on flowing or come to a stop. Kapila, Chakra, Padma, and Hasta, and other great magicians of Sravasti often hold up instruments to the light of the full moon at midnight to extract from the moon the essence of water to mix with their drugs. Does the water come out of the crystal ball? Does it exist of itself in space? Or, does it come from the moon?
- Ông A Nan! Nếu từ mặt trăng, chính nơi xa xôi còn làm cho ngọc chảy ra nước, đáng lẽ những rừng cây trăng đã chiếu qua, cũng phun nước cả. Nếu phun nước, sao phải đợi có ngọc Phương chư mới chảy. Nếu không phun nước, nước không phải từ mặt trăng tới: Ananda! Suppose
- the water came from the distant moon. Water then should also flow from all the grass and trees when the moonlight passes over them on its way to the crystal ball. If it does flow from them, why wait for it to come out of the crystal ball? If it does not flow from the trees, then it is clear that the water does not descend from the moon.
- Nếu từ ngọc ra, lẽ ra ngọc thường chảy nước, sao phải đợi nửa đêm hứng với ánh trăng sáng tỏ: If it came from the crystal balls, then it should flow from the crystal all the time. Why would they have to wait for midnight and the light of the full moon to receive it?
 - Nếu từ hư không sinh, tính hư không không có bờ bến, đáng lẽ nước cũng chảy không có giới hạn, khắp cõi người cõi Trời thủy đều chìm ngập, sao còn có thủy, lục, không, đi lại mỗi thứ khác nhau: If it came from space, which is by nature boundless, it would flow everywhere, until everything between earth and sky was submerged. How, then, could there still be travel by water, land, and space?
- b) Ông hãy xét kỹ, mặt trăng trên trời cao, ngọc do tay cầm, mâm hứng nước do người bưng để, vậy nước từ đâu chảy tới? Mặt trăng và ngọc xa nhau, không phải hòa, không phải hợp, chẳng lẽ nước không do đâu mà có: Furthermore, upon closer examination you will find that the moon moves through the sky, the crystal ball is held in by the hand, and the pan for receiving the water is put there by someone; but, where does the water that flows into the pan come from? The moon and the crystal balls cannot mix or unite, since they are far apart. Nor can it be that the essence of water exists spontaneously without an origin.
- c) Ông còn không biết trong Như Lai Tạng, tính thủy là chân không, tính không là

- chân thủy, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, tùy trình độ cao thấp. Mỗi chỗ cầm ngọc thì chỉ một chỗ ra nước, khắp pháp giới cầm ngọc thì khắp pháp giới ra nước. Sinh khắp thế gian, đâu có nhứt định chỗ nào, chỉ theo nghiệp mà phát hiện: You still do not know that in the treasury of the Thus Come One the nature of water is true empty, and the nature of emptiness is true water. Pure in its origin, it pervades the dharma realm. It accords with living beings' minds, in response to their capacity to know. A crystal ball is held up at a certain place, and there water comes forth. If crystal balls were held up throughout the dharma realm, then throughout the dharma realm, water would come forth. Since water can come forth throughout the entire world, can there be any fixed place which it is confined? It is experienced to whatever extent is dictated by the law of karma.
- d) Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên, đều là do thức tâm phân biệt, đo lường, tính toán, chỉ có lời nói chứ không có thật nghĩa: People in the world, ignorant of this fact, are so deluded as to assign their origin to causes and conditions or to spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which have no real meaning.
- 4) Phong Đại (Gió): The Element Wind.
- a) Ông A Nan! Tính của Phong Đại không có thể, khi động, khi tĩnh bất thường. Ông thường xốc áo vào trong đại chúng, chéo áo phải qua mặt người bên cạnh, gây ra chút gió. Gió từ chéo áo cà sa ra, từ hư không, hay từ mặt người: Ananda! By nature, the wind has no substance, and its movements and stillness are erratic. You always adjust your robe as you enter the great assembly. When the corner of your 'samghati' brushes the person next to you, there is a slight breeze which stirs against that person's face. Does this wind come from the corner of the Kashaya, does it arise from emptiness, or is it produced from the face of the person brushed by the wind?
- Ông A Nan! Nếu gió từ chéo áo cà sa ra, thì chính nơi ông phát gió, áo ông lay động, phải bay rời thân ông. Nay tôi thuyết pháp, thả áo rũ xuống trong hội này, ông thử xem trong áo tôi, gió ở chỗ nào? Chẳng lẽ trong áo lại có chỗ đựng gió?: Ananda! If the wind comes from the corner of the 'kashaya,' you are then clad in the wind, and your kashaya should fly about and leave your body. I am now speaking Dharma in the midst of the assembly, and my robe remains motionless and hangs straight down. You should look closely at my robe to see whether there is any wind in it. It can not be that the wind is stored somewhere in the robe, either.
 - Còn nếu sinh từ hư không, khi áo ông động, sao lại không phát gió? Tính hư không thường trụ, đáng lẽ gió phải thường sinh. Nếu không có gió, hư không phải diệt. Gió diệt có thể thấy, còn hư không diệt, hình trạng thế nào? Đã có sinh diệt, không thể gọi là hư không. Đã gọi là hư không, sao còn có gió ở đó ra?: If it arose from emptiness, why wouldn't the wind brush against the man even when your robe did not move? Emptiness is constant in nature; thus, the wind should constantly arise. When there was no wind, the emptiness should disappear. You can perceive the disappearance of the wind; but, what would the disappearance of emptiness look like? If it did arise and disappear, it could not be what is called

- emptiness. Since it is what is called emptiness, how can it generate wind?
- Nếu sinh từ mặt người kia, đáng lẽ gió phát ông. Sao ông tự xốc áo mà gió trở lại phát mặt người kia?: If the wind came from the face of the person by your side, it would blow upon you while you set your robe in order. Why would it blow backwards upon the person from whom it was generated?
- b) Ông thử xét kỹ, xốc áo là do ông, mặt thuộc người kia, hư không phẳng lặng không có sự lay động, vậy gió từ phương nào tới? Tính của gió và tính của hư không cách nhau, không phải hòa, không phải hợp. Chẳng lẽ gió kia không từ đâu mà tự có?: Upon closer examination, you will find that the robe is set in order by yourself, the face blown by the wind belongs to the person by your side, and the emptiness is tranquil and not involved in movement. Where, then, does the wind come from that blows in this place? The wind and emptiness cannot mix and unite, since they are different from each other. Nor should it be that the wind spontaneously exists without an origin.
- c) Ông không biết trong Như Lai Tạng, tính phong là chân không, tính không là chân phong, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, tùy trình độ cao thấp: You still do not know that in the treasury of the Thus Come One the nature of wind is true emptiness, and the nature of emptiness is true wind. Pure at its origin, it pervades the dharma realm. It accords with living beings' minds, in response to their capacity to know.
- Ông A Nan! Như một ông động áo, chút gió sinh ra. Nếu khắp pháp giới đều phát, khắp pháp giới nổi gió. Khắp thế gian, đâu có nhứt định chỗ nào, chỉ theo nghiệp mà phát hiện: Ananda! In the same way that you, as one person, move your robe slightly, and a small wind arises, so a wind arises in all countries if there is a similar movement throughout the dharma realm. Since it can be produced throughout the world, how can there be any fixed place to which it is confined? It is experienced to whatever extent is dictated by the law of karma.
 - Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên, đều do tâm thức phân biệt, đo lường, tính toán, chỉ có lời nói, chứ không có thật nghĩa: People in the world, ignorant of this fact, are so deluded as to assign their origin to causes and conditions or to spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which bear no real meaning.
- 5) Không Đại (Hư không): Akasa (skt)—The Element Space.
- a) Ông A Nan! Tính hư không vô hình, nhân sắc tướng mà rõ bày ra. Như trong thành Thất La Phiệt, chỗ xa cách sông, các người dòng sát Đế Lợi, dòng Bà La Môn, dòng Tỳ Xá Thủ Đa, dòng Phả La Đa, dòng Chiên Đà La, vân vân, khi mới dựng chỗ ở, đào giếng lấy nước, đào đất một thước, nơi đó một thước hư không. Đào được một trượng, có một trượng hư không. Hư không cạn hay sâu, tùy theo đào nhiều hay ít. Hư không đó nhân đất sinh, nhân đào có, hay không nhân gì mà tự sinh?: Ananda! The nature of emptiness has no shape; it is only apparent because of form. For instance, Sravasti is far from the river, so when the Sratriyas, Brahmans, Vaishyas, Sudras, Bharadvajas, Chandalas, and so forth, build their homes there, they dig wells seeking water. Where a foot of earth is removed, there is a foot of emptiness; where as many as ten feet of earth are removed, there are ten

- feet of emptiness. The depth of the emptiness corresponds to the amount of earth removed. Does this emptiness come out of the dirt, does it exist because of the digging, or does it arise of itself without a cause?
- Ông A Nan! Nếu hư không không do nhân gì sinh mà tự sinh ra, thì trước khi đào đất, sao chỗ đó không vô ngại, chỉ thấy đất liền, không chút thông suốt: Moreover, Ananda, suppose this emptiness arose of itself without any cause. Why wasn't it unobstructed before the earth was dug? Quite the contrary, one saw only the great earth; there was no emptiness evident in it.
 - Nếu nhân đất mà ra, phải thấy hư không vào. Nếu không, không thể nói như trên. Nếu không ra vào, thì hư không với đất, vốn không có nhân gì khác nhau, không khác tức là đồng, thì khi đất ra, sao hư không không ra?: If emptiness came about because of the removal of the earth, we should have seen it entering the well as the earth was removed. If emptiness was not seen entering the well when the earth was first removed, how can we say that emptiness came about because of the removal of the earth? If there is no going in or coming out, then there is no difference between the earth and emptiness. Why, then, doesn't emptiness come out of the well along with the earth in the process of digging?
 - Nếu nhân đào mà ra, thì đáng lẽ phải đào ra hư không, chứ không đào ra đất. Nếu không nhân đào mà ra, thì đào đất, sao lại thấy hư không?: If emptiness appeared because of the digging, then the digging would bring out emptiness instead of the earth. If emptiness does not come out because of the digging, then the digging yields only earth. Why, then, do we see emptiness appear as the well is dug?
- b) Ông nên suy xét kỹ, đào là tự tay người, tùy cách vận chuyển, đất nhân dưới đất dời lên, còn hư không nhân đâu mà ra?: You should consider this event more carefully. Look into it deeply, and you will find that the digging comes from the person's hand as it means of conveyance, and the earth exists because of a change in the ground. But what cause the emptiness to appear?
- Cái đào là thực, cái không là hư, không ứng dụng với nhau, không phải hòa, không phải hợp. Chẳng lẽ hư không không từ đâu mà ra?: The digging and the emptiness, one being substantial and the other insubstantial, do not function on the same plane. They do not mix and unite. Nor can it be that emptiness exists spontaneously without an origin.
 - Tính của hư không đầy đủ, cùng khắp, vốn không lay động, nên biết hư không với địa, thủy, hỏa, phong hiện tiền đều gọi là ngũ đại, tính chân viên dung, đều là Như Lai tạng, vốn không sinh diệt: The nature of emptiness is completely pervasive, it is basically unmoving. You should know that emptiness and earth, water, fire, and wind are together called the five elements. Their natures are true and perfectly fused, and all are the treasury of the Thus Come One, fundamentally devoid of production and extinction. Ông A Nan! Ông mê muội không biết tứ đại vốn là Như Lai Tạng, ông hãy xét kỹ hư không là ra, là vào, hay chẳng phải ra vào: Ananda! Your mind is murky and confused, and you do not awaken to the fact that the source of the four elements is none other than the treasury of the Thus Come One. Why do you not take a look at emptiness to see whether it is subject to such relativities as coming and going?
 - Ông không biết trong Như Lai Tạng, tính giác là chân không, tính không là chân

- giác, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, tùy trình độ cao thấp: Do you know at all that in the treasury of the Thus Come One the nature of enlightenment is true emptiness, and the nature of emptiness is true enlightenment. Pure at its origin, it pervades the dharma realm. It accords with living beings' minds, in response to their capacity to know.
- Ông A Nan! Như một giếng mà không, hư không sinh ở một giếng, cho đến hư không trong mười phương cũng thế, cùng khắp pháp giới, đâu có nứt định chỗ nào, chỉ theo nghiệp mà phát hiện: Ananda! If in one place there is a well empty of earth, there will be emptiness filling up that one place. If there are wells empty of earth in the ten directions, there will be emptiness filling them up in the ten directions. Since it fills up the ten directions, is there any fixed location in which emptiness is found? It is experienced to whatever extent is dictated by the law of karma.
 - Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên. Đều là thức tâm phân biệt, đo lường, tính toán, chỉ có lời nói, đều không thật nghĩa: People in the world, ignorant of this fact, are deluded as to assign their origin to causes and conditions or to spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which bear no real meaning.
- 6) Kiến Đại: Reasoning to make the seven elements (sometimes it is also named as Tâm Đại or Mind).
- a) Ông A Nan! Tính thấy nhân sắc, không mà có. Như nay ông ở rừng Kỳ Đà, sớm thì thấy sáng tỏ, chiều thì thấy mờ tối. Ban đêm, trăng tỏ ánh sáng rực rỡ, trăng mờ thấy tối, đều do cái thấy phân biệt. Cái thấy đó cùng các tướng sáng, tối và hư không là cùng một thể, hay không cùng, hay cùng và chẳng phải đồng, hay khác và chẳng khác?: Ananda! Seeing-awareness does not perceive by itself. It depends upon form and emptiness for its existence. You are now in the Jeta Grove where you see brightness in the morning and darkness in the evening. Deep in the night you will see brightness when the moon arises and darkness when no moon is visible. The brightness and darkness are discerned by the seeing. Is the seeing identical in substance with brightness, darkness, and emptiness, or are they not the same substance? Are they the same and yet different, or are they not the same and yet not different?
 - Ông A Nan! Cái thấy đó nếu cùng một thể với sáng, tối và hư không, thì hai thể sáng và tối diệt mất nhau, sáng thì không tối, tối thì không sáng. Nếu cùng một thể với tối, khi sáng cái thấy phải mất. Nếu cùng một thể với sáng, khi tối phải diệt. Đã diệt, sao thấy sáng, thấy tối: Ananda! Suppose seeing were one with brightness, darkness, and emptiness. It so happens that where there is darkness there is no brightness, and where there is brightness there is no darkness, because the two cancel each other out. If it were one with brightness, it would cease to exist in darkness. Such being the case, how could it perceive both brightness and darkness.
 - Nếu sáng tối khác nhau, còn cái thấy không sinh diệt, thì lý đồng một không thành: If brightness and darkness differ from each other, how can they form a unity with seeing, which transcends production and destruction.
 - Nếu không đồng, ông hãy thử rời các cái sáng, tối, hư không, riêng chỉ cái thấy là hình tướng gì?: Suppose that the essence of seeing were not of one substance with

- brightness and darkness, and that you were separate from light, darkness, and emptiness. Then what shape and appearance would the source of the seeing have, as you distinguish it?
- b) Rời sáng, tối, và hư không thì cái thấy đó như lông rùa sừng thỏ. Ngoài ba thứ trên, từ đâu thành lập cái thấy? Sáng và tối trái nhau, làm sao cái thấy đồng được? Là ba thứ, cái thấy vốn là không, làm sao khác được? Chia cái không với cái thấy, vốn không có giới hạn, làm sao gọi là không phải đồng? Thấy sáng, thấy tối, tính không đời đời, sao gọi là không khác?: In the absence of darkness, brightness, and emptiness, the seeing would be the same as hair on a turtle or horns on a hare. How could we establish the seeing-perception without the presence of the three qualities of brightness, darkness, and emptiness? How could we say that the seeing was one with darkness and brightness, since brightness and darkness are opposite? Yet, how can we say that it was different from the three qualities mentioned, since in their absence the seeing-perception can never be established. How could we say that the seeing was not one with emptiness, since no boundary is established between them when they are separated from each other? How could we say that they were not different, since the seeing always remains unchanged, regardless of whether it is perceiving brightness or perceiving darkness.
- c) Ông hãy xét kỹ, suy đi xét lại, sáng do mặt trời, tối từ đêm không trăng, thông suốt thuộc hư không, ngăn ngại thuộc đất, còn cái thấy do đâu có?: You should examine this even greater detail, investigate it minutely, consider and contemplate it carefully. The light comes from the sun and darkness from the absence of the moon; penetration belongs to emptiness, and solidity returns to the earth. From what does the essence of seeing arise?
- d) Cái thấy có biết, cái thấy chẳng biết, không phải hòa, chẳng phải hợp, không lẽ cái thấy không theo đầu tự phát ra: Seeing has awareness, and emptiness is inanimate; they do not mix and unite. Nor can it be that the essence of seeing arise spontaneously without an origin.
- e) Nếu cái thấy, nghe, hay biết, tính viên dung cùng khắp, vốn không lay động, nên biết cái thấy cùng hư không vô biên, bất động và địa, thủy, hỏa, phong, bốn thứ lay động đều gọi là sáu đại, tính chân viên dung, đều là Như Lai Tạng, vốn không sinh diệt: If the faculties of seeing, hearing, and knowing are by nature all pervasive and unmoving, you should know that the stable, boundless emptiness, together with the unstable elements such as earth, water, fire, and wind, are together known as the six elements. They are , in nature, true and perfectly fused and thus are the treasury of the Thus Come One, fundamentally devoid of production and destruction.
- f) Ông A Nan! Tính ông chìm đắm, không ngộ được cái thấy, nghe, hay, biết của ông vốn là Như Lai Tạng. Ông hãy xem xét cái thấy, nghe, hay biết ấy là sinh, là diệt, là cùng, là khác, không phải sinh diệt, không phải đồng dị. Ông chưa từng biết trong Như Lai Tạng, tính kiến và giác minh, giác tính là minh kiến, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, tùy trình độ cao thấp: Ananda! Your nature is so submerged that you have not realized that your seeing, hearing, awareness, and knowing are basically the treasury of the Thus Come One. You should contemplate seeing, hearing, awareness, and knowing to see whether they are subject to production and

- extinction; whether they are identical or different; whether they are not subject to production and extinction; and whether they are not identical and not different. You still don't know that in the treasury of the Thus Come One the nature of seeing is enlightened brightness; the essence of enlightenment is bright seeing. Pure at its origin, it pervades the dharma realm. It accords with living beings' minds in response to their capacity to know.
- Như Lai ở kiến căn, cái thấy cùng khắp pháp giới, các cái nghe, ngửi, nếm, sờ, biết, diệu đức sáng suốt, cùng khắp pháp giới, đây khắp hư không mười phương, đâu có nhưt định chỗ nào cao, chỉ có theo nghiệp mà phát hiện: Consider, for example, the sense-organ of seeing. Its seeing pervades the dharma realm. The same is true of the lustre of the wonderful virtue of hearing, smelling, tasting, contact, and knowing. Since they fill emptiness in the ten directions throughout the dharma realm, how could there be any fixed location in which they are found? It is experienced to whatever extent is dictated by the law of karma.
 - Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tánh tự nhiên. Đều là thức tâm phân biệt, đo lường, tính toán, chỉ có lời nói, còn thì tất cả đều là vô thực nghĩa: People in the world, ignorant of this fact, are so deluded as to assign its origin to causes and conditions or to spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which have no real meaning.
- 7) Thức Đại: Perception or the perception of the six organs.
- a) Ông A Nan! Tính của thức không có nguồn gốc, nhân sáu căn, trần mà giả dối hiện ra. Nay ông xem Thánh chúng trong hội này, ông đưa mắt nhìn một lượt, thấy các hình hiện ra trong gương soi, chưa phân biệt. Cái thức của ông mới chỉ lần lượt phân biệt, đây là ông Văn Thù, đây là ông Phú Lô Na, đây là ông Mục Kiền Liên, đây là ông Tu Bồ Đề, đây là ông Xá Lợi Phất. Thức hay biết đó, do thấy sinh, do tướng sinh, do hư không sinh, hay không nhân gì, bỗng nhiên sinh ra?: Ananda! The nature of consciousness has no source, but is a false manifestation based on the six organs and objects. Now, take a look at the entire holy assembly gathered here. As you glance at each one in turn, everything you see is like what is seen in a mirror, where nothing has any special distinction. However, your consciousness will identify them one by one, for example, Manjusri, Purna, Maudgalyayana, Subhuti, and Sariputra. Does the discerning faculty of the conscious mind come from seeing, from forms, or from emptiness, or does it arise suddenly without a cause?
- A Nan! Nếu do thấy sinh, cái thấy mà không có sáng, tối, sắc, không, cũng không có. Vậy do đâu phát cái thức?: Ananda! Suppose your consciousness came from seeing. If there were no brightness, darkness, form, and emptiness. If these four did not exist, you could not see. With seeing non-existent, what would be the origin of your consciousness?
 - Nếu do các tướng, chứ không do cái thấy. Đã không thấy sáng, cũng không thấy tối. Vì thế, không có sắc không. Các tướng không có, thức do đâu mà phát ra?: If your consciousness arose from form rather than from seeing, it would not see either in brightness or in darkness. In the absence of brightness and darkness, it would not see form or emptiness, either. In the absence of form, where would your consciousness come from?

- Nếu do hư không, chẳng liên hệ gì đến các tướng và cái thấy. Không thấy nên không biết sáng, tối, sắc, không. Không tướng thì duyên bị tiêu diệt, cái thấy, nghe, hay, biết không biết dựa chỗ nào: If it came from emptiness, it is neither an appearance nor the seeing. Since it does not see, it is unable by itself to discern brightness, darkness, form, or emptiness. Since it is not an appearance, it is in itself devoid of external conditions. Therefore, there is no place for seeing, hearing, awareness, and knowing to be established.
- b) Cái thức đã không phải thấy, không phải tướng. Nếu nói không, cũng như không có. Nếu là có, lại không phải đồng với các vật. Vậy cái thức phân biệt cái gì?: Since its location is devoid of these two, the consciousness that arises from emptiness would be the same as non-existent. Even if it did exist, it would not be the same as a thing. Even if your consciousness came forth from it, how would it discern anything?
- c) Còn nếu cái thức không nhân gì, bỗng nhiên phát ra, vì sao ban ngày không thấy trăng sáng: If it suddenly comes forth without a cause, why can't you discern the moonlight within the sunlight.
- d) Ông hãy xét kỹ cái thấy thuộc về con mắt, tướng thuộc về tiền cảnh, cái có thể chỉ hình trạng thành ra có, cái không có tướng thành ra không, còn cái thức duyên nhân đâu có? Thức lay động, cái thấy lặng yên, chẳng phải hòa, chẳng phải hiệp, các cái ngủ, nghe, hay, biết đều như vậy. Không lẽ cái thức duyên không do đâu mà tự ra?: You should investigate this even more carefully, discriminate it in detail, and look into it. The seeing belongs to your eyes; the appearances are considered to be the environment; what has an appearance is existent; what is without any appearance is non-existent. What, then, are the conditions that cause the consciousness to come into being? The consciousness moves and the seeing is quiet; they do not mix and unite. Smelling, hearing, awareness, and knowing are the same way. Nor should it be that the condition of consciousness exists spontaneously without an origin.
- Nếu thức tâm đó vốn không từ đâu, nên biết tính phân biệt, thấy, nghe, hay, biết đều vắng lặng, cùng khắp, không do các thứ sở duyên. Gồm với hư không và địa, thủy, hỏa, phong kia đều gọi là bẩy đại, tính chân viên dung, đều là Như Lai tạng, vốn không sinh diệt: If this conscious mind does not come from anywhere, you should know that the same is true of the mind, which makes distinctions, and the seeing, hearing, awareness, and knowing, which are all complete and tranquil. Their nature is without an origin. They and emptiness, earth, water, fire, wind are together called the seven elements. Their true natures are perfectly fused, and all are the treasury of the Thus Come One, fundamentally devoid of production and extinction.
- Ông A Nan! Tâm ông nông cạn, không biết cái thấy, nghe, hay, biết, vốn là Như Lai Tạng. Ông hãy xét thức tâm và sáu căn là cùng, là khác, là có, là không, là chẳng phải cùng, khác, là chẳng phải có, không?: Ananda! Your mind is coarsened and shallow, and so you do not realize that the seeing and hearing are the treasury of the Thus Come One, and you do not discover that knowing is the same way. You should contemplate these six locations of consciousness: are they the same or different? Are they empty or existent? Are they neither the same nor different? Are they neither empty nor existent?
- Ông vốn không biết trong Như Lai Tạng tính thức là minh trí, giác minh là chân

thức, Diệu giác trạm nhiên, cùng khắp pháp giới, ẩn hiện khắp mười phương, đâu có nhứt định chỗ nào, chỉ theo nghiệp mà phát hiện. Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên. Đều là thức tâm phân biệt, đo lường, tính toán, chỉ có lời nói, chứ không thật nghĩa: You basically do not know that in the treasury of the Thus Come One the nature of consciousness is bright and knowing. Enlightened brightness is the true consciousness. The wonderful enlightenment is tranquil and pervades the dharma realm. It encompasses the emptiness of the ten directions and issues forth in it. How can it have a location? It is experienced to whatever extent is dictated by the law of karma. People in the world, ignorant of this fact, are so deluded as to assign its origin to causes and conditions or to spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which have no real meaning.

Thất Đại Phu: Thất Thánh—Các trường phái khác gọi là Thất Thánh thì trường phái Hoa Nghiêm gọi là Thất Đại Phu hay Thất Sĩ Phu—While other schools call Thất Thánh, Hua-Yen School calls Thất Đại Phu or Thất Sĩ Phu—See Thất Thánh in Vietnamese-English Section.

Thất Đam: Fill with terror—Panic-stricken.

Thất Đẳng Giác Chi: See Thất Giác Chi in Vietnamese-English Section.

Thất Diên Đảo: Viparyaya (skt)—Seven inversions or upside-down views:

(A)

- 1) Thường diên đảo: Wrong views on permanence.
- 2) Lạc và vô lạc diên đảo: Wrong views on worldly happiness and unhappiness.
- 3) Ngã diên đảo: Wrong views on ego.

4) Tịnh và vô tịnh diên đảo: Wrong views on purity and impurity.

5) Vô thường diên đảo: Wrong views on impermanence.

6) Vô ngã diên đảo: Wrong views on non-egoism.

7) Không diên đảo: Wrong views on emptiness.

(C) Theo Du Già Luận—According to the Yogacara Sastra:

1) Tưởng Diên Đảo: Evil thoughts or wrong views on (upside down) perception.

2) Kiến Diên Đảo: False views or wrong views or illusory or misleading views. To see things upside down.

3) Tâm Diên Đảo: Deluded or upside down mind, or mind following the external environments.

4) Thường Diên Đảo: Diên đảo cho vô thường là thường—Wrong views on permanence and impermanence.

5) Lạc Diên Đảo: Diên đảo cho khổ là vui—Wrong views on worldly happiness and unhappiness.

6) Ngã Diên Đảo: Diên đảo cho vô ngã là ngã—Wrong views on ego and non-ego.

7) Tịnh Diên Đảo: Diên đảo cho bất tịnh là tịnh—Wrong views on purity and impurity.

** For more information, please see Tam Diên Đảo, Tứ Diên Đảo, and Bát Diên Đảo in Vietnamese-English Section.

Thất Diên Bất Đảo: Completely upset.

Thất Điều Cà Sa (Y): Y bảy mảnh—The Uttara-sanga (skt)—The outer mantle of a monk, composed of seven pieces.

Thất Điều Y: See Thất điều cà sa.

Thất Định Cụ: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy định cụ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven requisites of concentration:

- 1) Chánh Tri Kiến: Right views.
- 2) Chánh Tư Duy: Right Thought.
- 3) Chánh Ngữ: Right speech.

- 4) Chánh Nghiệp: Right action.
- 5) Chánh Mạng: Right livelihood.
- 6) Chánh Tinh Tấn: Right effort (energy).
- 7) Chánh Niệm: Right mindfulness.

Thất Đức: Inhuman—Lack of virtues—Contrary to virtue.

Thất Giác Chi (Thất Bồ Đề Phần): Saptabodhyangani (skt)—Sambojjhanga (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy giác chi hay thất bồ đề phần. Phật tử tu hành thất giác chi đạt được những kết quả sau đây: Tất cả ác pháp đều được tiêu trừ; tất cả pháp lành càng ngày càng tăng trưởng; vì tu thiện bỏ ác nên luôn luôn được an lạc, không bị đau khổ; sẽ chứng quả thành Phật—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven Limbs (factors) of Enlightenment, or the seven Bodhi shares. Practicing the seven awakening states will result in the following achievements: Elimination of evil; development of virtue; feeling of cheerfulness versus suffering; final enlightenment.

- 1) Trạch Pháp Giác Chi: Dharma-pravicaya-sambodhyanga (skt)—Dhammavicaya (p)—Selection of the proper dharma—Trạch pháp hay nhiệt thành khảo sát giáo pháp hay hiện tượng. Trạch pháp là kiến thức sâu sắc và có tính cách phân tách đến chi tiết để thấu đạt trọn vẹn thực chất của tất cả các pháp hữu vi, vô tri vô giác hay hữu giác hữu tri, người hay chư Thiên. Đó là thấy đúng thực tướng của sự vật, thấy sự vật đúng trong bối cảnh của nó. Trạch pháp là phân tách tất cả các pháp hữu vi một cách rõ ràng, phân tách đến cùng tột những nguyên tố căn bản. Nhờ nhiệt thành phân tách và khảo sát như vậy mà ta có thể nhận thức rằng—Discrimination of true or false, or keen investigation of phenomena (dharma). It is the sharp analytical knowledge of understanding the true nature of all constituent things, animate or inanimate,

human or divine. It is seeing things in their proper perspective. It is the analysis of all component things into their fundamental elements, right down to their ultimates. Through keen analysis and investigation, one understands that:

- a) Tất cả các pháp hữu vi đều trải qua những giai đoạn sanh, trụ, dị, diệt một cách nhanh chóng, đến độ khó có thể thấy được: All compounded things pass through the inconceivably rapid moments of arising, reaching a peak and ceasing, just as a river in flood sweeps to climax and fades away.
 - b) Toàn thể vũ trụ đều liên tục biến đổi, không hề tồn tại giống hệt trong hai khoảnh khắc kế tiếp nhau: The whole universe is constantly changing, not remaining the same for two consecutive moments.
 - c) Mọi sự vật đều phải chịu sự chi phối của duyên, nhân, và quả: All things in fact are subject to conditions, causes and effects.
 - d) Những gì vô thường, bất ổn định đều đưa đến quả khổ: What is impermanent and not lasting producing painful or sorrow fruit.
 - e) Không có cái gọi là “thực ngã,” hay một linh hồn trường tồn bất biến: There doesn't exist a so-called permanent and everlasting soul or self.
 - f) Thực tướng của ba đặc tính vô thường, khổ và vô ngã: The true nature of the three characteristics, or laws of transiency, sorrow, and non-self.
- 2) Tinh Tấn Giác Chi: Virya-sambodhyanga (skt)—Viriya (p)—Constant effort.
 - a) Tinh tấn là một tâm sở, mà cũng là chi thứ sáu của bát Chánh Đạo, được gọi là “chánh tinh tấn.” Đức Phật không tự xưng là một đấng cứu thế có khả năng và sẵn sàng lãnh chịu tội lỗi của chúng sanh. Ngài chỉ là người vạch ra con đường, chứ Ngài không đi thế dùm ai được. Chính vì

- thế mà Ngài khuyên rằng mỗi người phải thành thật, nhiệt tâm, và nhứt quyết thành đạt mục tiêu mà mình muốn đến. Ngài cũng đã khuyên tứ chúng rằng: “Hãy tự lấy con làm hải đảo cho con, hãy lấy chính con làm nơi nương tựa cho con.” Như thế ấy, Đức Bốn Sư kêu gọi tứ chúng không nên ỷ lại vào ai khác ngoài mình. Bất luận ở vào trường hợp nào, người tu theo Phật không nên đánh mất niềm hy vọng và tinh tấn. Hãy nhìn tấm gương rạng ngời của Phật, Ngài không bao giờ thối chí, Ngài luôn dũng mãnh và tinh tấn, ngay từ thời Ngài còn là vị Bồ Tát—Energy, zeal or undeflected progress. It is a mental property and the sixth limb of the Noble Eightfold Path, there called right effort. The Buddha has not proclaimed himself a saviour willing and able to take upon himself the evil of all sentient beings. He is only a Path-Revealer. Each one of us must put forth the necessary effort and work out his own deliverance with heedfulness. He cannot walk for anyone on this path. Thus he advised that each Buddhist should be sincerely zealous, strong and firm in the purpose of reaching the final aim. He also advised: “Be islands unto yourselves, be your own refuge.” Thus did the Master exhort his followers to acquire self-reliance. A follower of the Buddha should not under any circumstances relinquish hope and effort; for the Buddha was one who never gave up courage and effort even as a bodhisattva.
- b) Nhiệm vụ của tinh tấn có bốn thứ: The function of energy is fourfold—See Tứ Chánh Cần.
- c) Đức Phật đã dạy trong Kinh Pháp Cú, câu 280: “Người sống tiêu cực, uể oải, đã dưng, không tinh tấn chuyên cần, dầu còn trẻ tuổi và khỏe mạnh vẫn lười biếng, suy nhược và thiếu quyết tâm, con người lười biếng ấy không bao giờ tìm ra được con đường dẫn đến trí tuệ và giác ngộ, giải thoát.”—In The Dhammapada Sutta, sentence 280, the Buddha taught: “The idler who does not strive, who, though, young and strong, is full of sloth, who is weak in resolution and thought, that lazy and idle man will never find the way to wisdom, the way to elightenment and deliverance.”
- 3) Hỷ Giác Chi (hỷ lạc): Priti-sambodhyanga (skt)—Piti (p)—Cherfulness or high spirits.
- a) Hỷ giác chi là một tâm sở, và là một đức tánh có ảnh hưởng sâu rộng đến thân và tâm. Người thiếu đức “hỷ lạc” không thể tiến bước trên đường giác ngộ, vì trong người ấy lúc nào cũng mang máng một trạng thái lãnh đạm lạnh lùng trước thiện pháp, một thái độ bất mãn với thiền tập, một sự biểu lộ bất toại nguyện—Joy, happiness, rapture, or delight is a mental property, and is a quality which deeply influences both the body and mind. A man lacking in this quality cannot advance along the path to enlightenment. In him there will always arise sullen indifference to the Dharma, an aversion to the practice of meditation, and morbid manifestations.
- b) Muốn tu tập đức “hỷ lạc,” hay tâm phỉ, hành giả cần luôn nhớ rằng hạnh phúc không tìm được từ vật chất bên ngoài, mặc dù chuyện lớn chuyện nhỏ bên ngoài luôn có ảnh hưởng đến tâm mình. Hạnh phúc chỉ có được nơi những người biết tri túc: To practice “piti” or joy, Buddhist cultivators should always remember that happiness is a matter of the mind and it should never be sought in external and material things, though they may be instrumental in any way. Only those who possess the quality of contentment can experience real happiness—See Tri Túc.
- c) Hành giả tu theo Phật nên luôn nhớ rằng có sự khác biệt lớn lao giữa thỏa thích và

- hạnh phúc—Buddhist cultivators should always remember that there is a vast difference between pleasure and happiness.
- Thỏa thích: Cảm giác thích thú là cái gì tạm bợ nhất thời, chỉ thoáng qua rồi mất. Thỏa thích có thể là một dấu hiệu báo trước khổ đau phiền não, vì những gì mà ta ôm ấp tăng tui trong khoảnh khắc này, có thể là nguồn đau khổ trong khoảnh khắc kế tiếp. Khi thấy một hình sắc, nghe một âm thanh, ngửi một mùi, nếm một vị, hay nhận thức một ý nghĩ, chúng ta thường bị các đối tượng của giác quan và trần cảnh kích thích, cũng như cảm thấy ít nhiều thỏa thích. Tuy nhiên, chúng chỉ là những hiện tượng phù du tạm bợ, vừa phát sanh đã hoại diệt—Pleasure, or pleasant feeling, is something very momentary and fleeting. Pleasant feeling may be an indicative sign of suffering, for what we hug in great glee this moment, may turn to be a source of suffering the next moment. Seeing a form, hearing a sound, perceiving an odour, tasting a flavour, feeling some tangible thing, cognizing an idea, we are usually moved, and from those sense objects and mental objects, we experience a certain degree of pleasure. However, they are all temporary; they are only a passing show of phenomena—See Hai Loại Thỏa Thích.
 - Hạnh phúc thật sự: Real happiness—Hạnh phúc thật sự không đến với chúng ta bằng cách bám víu hay nắm chắc lấy những vật vô tri hay hữu tri, mà chỉ đạt được bằng hạnh buông bỏ. Đức Phật đã từ bỏ cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con ngoan, uy quyền tột đỉnh, để cuối cùng Ngài đạt được giác ngộ và giải thoát, chúng ta há có con đường nào khác?—Real happiness or rapture does not come through grasping or clinging to things, animate or inanimate, but from giving up. The Buddha left behind his glorious palace, beautiful wife, good son, as well as kingdom authority, and became a homeless monk. Eventually he attained enlightenment and deliverance, do we have any other choices if we wish to attain enlightenment and deliverance?
- 4) Khinh An Giác Chi: Prasrabdhi-sambodhyanga (skt)—Passaddhi (p)—Peaceful mind—An hay vắng lặng an tĩnh—Ease, tranquility, riddance of all grossness or weight of body or mind so that they may be light, free and at ease.
- a) Có hai loại khinh an—There are two kinds of tranquility:
- Thân an: Kaya-passaddhi (p)—Toàn thể các tâm sở, chớ không riêng phần thân thể vật chất. Nói cách khác, đây là trạng thái an tĩnh vắng lặng của sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, và hành uẩn—The calm of all mental properties rather than the only physical body. In other words, calm of the aggregates of form, feeling, perception, and the volitional activities or conformations.
 - Tâm an: Citta-passaddhi (p)—Trạng thái an tĩnh vắng lặng của thức uẩn—The calm of the mind, or the calm of the aggregate of consciousness.
- b) Người đã trau dồi tâm khinh an vắng lặng sẽ không còn phiền lụy, bối rối hay cảm kích khi phải đương đầu với tám pháp thăng trầm của thế gian, vì người ấy nhận thức được trạng thái phát sanh và hoại diệt, cũng như tánh cách mong manh nhất thời của vạn hữu: A man who cultivates calm of the mind does not get upset, confused or excited when confronted with the eight vicissitudes (8 winds or influences) of the world. He is able to understand the rise and fall (come into being and pass away), as well as the momentary fragility of all things.

- c) Tâm khinh an vắng lặng là việc rất khó thực hiện vì tâm luôn có khuynh hướng không bao giờ ở yên một chỗ. Rất khó cột và kéo tâm trở lại. Kinh Pháp Cú, từ câu 33 đến 36, Đức Phật đã dạy: “Tâm ở trong trạng thái giống như con cá mới bị bắt ra khỏi nước và bị vớt lên đất khô. Nó luôn phóng nhảy bất định.”—It is hard to tranquilize the mind. It trembles and it is unsteady, difficult to guard and hold back. In the Dhammapada, from santece 33 to 36, the Buddha taught: “The mind quivers like a fish just taken from its watery home and thrown on the dry ground. It wanders at will.”
- d) Bình tĩnh và trầm lặng không phải là một thái độ hèn yếu. Chỉ có những con người có văn hóa mới làm được chuyện này: Calmness is not weakness. Only a person of culture is able to present the calm attitude at all times.
- e) Bình tĩnh trầm lặng trước thuận cảnh không phải là điều khó, điều khó ở đây là người Phật tử phải luôn giữ tâm an tĩnh vắng lặng trước mọi nghịch cảnh. Làm được như vậy mới mong thành đạt được giác ngộ và giải thoát: It is not so difficult to be calm under favourable circumstances, but it is indeed difficult for a Buddhist to remain calm in the midst of unfavourable circumstances. Only the calm mind can help the aspirant to achieve enlightenment and deliverance.
- 5) Niệm Giác Chi: Smṛti-sambodhyanga (skt)—sati (p)—Remembrance of the Dharma.
- a) Niệm Giác chi hay trạng thái chánh niệm tỉnh thức qua quán chiếu. Đây là phương tiện hữu hiệu nhất để làm chủ lấy mình. Niệm có bốn—Mindfulness, relinquishment, or power of remembering the various states passed through in contemplation. It is the instrument most efficacious in self-mastery. It is fourfold— See Tứ Niệm Xứ.
- b) Con người không thể có chánh niệm nếu không kiểm soát những tác động của thân, khẩu và ý của mình. Nói cách khác, nếu không tinh chuyên hành trì giới luật thì không bao giờ có thể nói đến tỉnh thức được: A person cannot be heedful unless he is fully controlling all his actions, whether they are mental, verbal or physical at every moment of his walking life. In other words, he must zealously observe all commandments required of him.
- c) Trong Kinh Trường A Hàm, lời di huấn tối hậu của Đức Phật trước khi Ngài nhập Niết Bàn là: “Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường. Hãy kiên trì chánh niệm để thành đạt giải thoát: In the Digha Nikaya Sutra, the Buddha’s final admonition to his disciples before entering the Nirvana: “Transient are all component things. Work out your deliverance with mindfulness.”
- d) Ngài Xá Lợi Phất trước khi nhập diệt cũng đã khuyên nhủ tứ chúng: “Hãy kiên trì chánh niệm để thành đạt giải thoát.”— Venerable Saripura also advised everybody with his last words: “Strive on with mindfulness to obtain your deliverance.”
- e) Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm, Đức Phật đã dạy: “Này chư Tỳ Kheo, Như Lai không thấy một pháp nào mà có nhiều năng lực như sự chuyên cần chú niệm, để làm phát sinh những tư tưởng thiện chưa phát sanh, và làm tan biến những tư tưởng bất thiện đã phát sanh. Với người hằng có chánh niệm, những tư tưởng thiện, nếu chưa sanh sẽ phát sanh, và những tư tưởng bất thiện, nếu đã phát sanh sẽ tan biến.”—In the Anguttara Nikaya Sutra, the Buddha taught: “Monks, I know not of any other single thing of such power to cause the arising of good thoughts if not

- yet arisen, or to cause the waning of evil thoughts if already arisen, as heedfulness. In him who is heedful, good thoughts not yet arisen, do arise, and evil thoughts, if arisen, do wane.”
- 6) Định Giác Chi: Samadhi-sambodhyanga (skt)—Concentration ability—Khả năng giữ tâm tập trung không tán loạn—Stability, concentration, or power to keep the mind in a given realm undiverted.
- a) Tâm an trụ và tập trung vào đề mục hành thiền. Tâm an trụ thấy sự vật đúng theo chân tướng của nó: It is only the tranquilized mind that can easily concentrate on a subject of meditation. The calm concentrated mind sees things as they really are.
- b) Tâm an trụ có khả năng chế ngự được năm pháp triền cái: Người hành thiền hay người có nguyện vọng thành tựu giác ngộ, phải đương đầu với rất nhiều chướng ngại, đặc biệt là năm pháp gây trở ngại mạnh mẽ trong việc định tâm, và chặn ngang con đường giải thoát—The unified mind brings the five hindrances under subjugation. Many are the impediments that confront a meditator, an aspirant for enlightenment, especially the five hindrances that hinder concentrative thoughts, and obstruct the way to deliverance—See Ngũ Triền Cái.
- c) Định là trạng thái tâm ổn định vững chắc, có thể ví như ngọn đèn vững ngọn, không dao động, ở một nơi không có gió: Concentration is the intensified steadiness of the mind comparable to an unflickering flame of a lamp in a windless place.
- d) Định có khả năng giữ các tâm sở trong trạng thái quân bình: Concentration has the ability to maintain the mind and the mental properties in a state of balance.
- e) Định giữ cho tâm ngay thẳng, không lay chuyển; tiêu trừ khát vọng chẳng những giúp tâm không vọng động, mà còn giúp mang lại sự thanh tịnh nơi tâm: It is concentration that fixes the mind aright and causes it to be unmoved; dispels passions and not only helps the mind undisturbed, but also helps bring purity and placidity of mind.
- f) Người quyết tâm trau dồi “định” phải nghiêm trì giới luật, vì chính giới đức đạo hạnh nuôi dưỡng đời sống tâm linh và làm cho tâm an trụ vắng lặng: One who is intent to practice “concentration” should always zealously observe Buddhist commandments, for it is virtue that nourishes mental life, and make it coherent and calm.
- 7) Xả Giác Chi: Upeksa-sambodhyanga (skt)—Non-attachment ability—Hoàn toàn xả bỏ, nghĩa là tâm không còn bị quấy nhiễu bởi nội chướng hay ngoại trần—Detachment—Equanimity—Complete abandonment—Indifferent to all disturbances of the sub-conscious or ecstatic mind.
- a) Theo Vi Diệu Pháp, “xả” có nghĩa là trung lập, không thiên vị bên nào. Đó là trạng thái tâm quân bình chứ không phải tâm lãnh đạm thờ ơ, hay thản nhiên đứng đưng. Đây là kết quả của tâm định an tĩnh vắng lặng: According to The Abhidharma, “equanimity” means neutrality. It is mental equipoise and not hedonic indifference. Equanimity is the result of a calm concentrative mind.
- b) Trong xã hội loạn động hôm nay, con người khó mà tránh khỏi những chao động khi phải va chạm thường xuyên với những thăng trầm của cuộc sống; tuy nhiên, người đã tu tập được “xả giác chi” này không còn nghe phiền lụy bức mình nữa. Giữa những phong ba bão táp của cuộc đời như lợi lộc, lỗ lỗ, danh thơm, tiếng xấu, tán tụng, chê trách, hạnh phúc và khổ đau, người có tâm xả không bao giờ bị lay động: In our nowadays violent society,

- amidst the welter of experience, gain and loss, good repute and ill-repute, praise and blame, happiness and suffering, a man with the mind of equanimity will never waver.
- c) Trong Kinh Pháp Cú, câu 83, Đức Phật đã từng dạy: “Người tốt buông xả tất cả. Bậc Thánh nhân không nghĩ đến ái dục. Dầu hạnh phúc hay đau khổ bậc thiện trí không bông bột cũng không để tinh thần suy sụp.”—In Dharmapada, sentence 83, the Buddha taught: “Truly the good give up longing for everything. The good sages not with thoughts of craving. Touched by happiness or by pain, the wise show neither elation nor depression.”
- d) Người đã tu tập và trau dồi được tâm xả, luôn bình thản và tránh được bốn con đường sai lạc—A man who has reached perfect neutrality through the cultivation of equanimity, always avoids the following four wrong paths:
- Tham ái: Chanda (p)—The path of greed.
 - Sân hận: Dosa (p)—The path of hate.
 - Yếu hèn: Bhaya (p)—Cowardice.
 - Si mê: Moha (p)—Delusion.
- e) Người tu tập và trau dồi được tâm xả luôn nhìn chúng sanh mọi loài một cách bình đẳng, không thiên vị: A man who has reached perfect neutrality through cultivation of equanimity, always has his serene neutrality which enables him to see all beings impartially.
- Thất Giác Phần:** See Thất Bồ Đề Phần, and Thất Giác Chi.
- Thất Hẹn:** To break an appointment.
- Thất Hiếu:** Bất hiếu—Ungrateful to one’s parents.
- Thất Hoa:**
- (A) Seven flowers of enlightenment:
- 1) Giới thanh tịnh: Commandments are pure.
 - 2) Tâm thanh tịnh: Heart is pure.
 - 3) Kiến thanh tịnh: Views are pure.
 - 4) Nghi phân biệt thanh tịnh: Purity in doubt discrimination.
 - 5) Phán quyết thanh tịnh: Purity in judgment.
 - 6) Hạnh thanh tịnh: Purity in conduct.
 - 7) Niết bàn thanh tịnh: Purity in Nirvana.
- (B) See Thất Bồ Đề Phần and Thất Giác Chi in Vietnamese-English Section.
- Thất Hòa:** Bất hòa—Dissension—Disagreement—Discord.
- Thất Học:** Illiterate.
- Thất Hứa:** To break (dishonour) one’s word (promise).
- Thất Hữu:** See Thất Chủng Hữu in Vietnamese-English Section.
- Thất Hữu Y Phúc Nghiệp:** The seven grounds for a happy karma through benevolence to the needy:
- 1) Bố thí cho khách và người lỡ bước: Almsgiving to visitors, travellers or strangers.
 - 2) Giúp đỡ người bệnh: Bố thí cho người bệnh và giúp đỡ người hầu bệnh—Help the sick and their nurses.
 - 3) Trồng cây và làm vườn cho tịnh xá: Bố thí vườn tược—Gifts of gardens and groves to monasteries.
 - 4) Thường xuyên cung cấp thực phẩm cho chư Tăng Ni: Bố thí đồ ăn thường ngày—Regular provision of food for the monks and the nuns.
 - 5) Thường xuyên cung cấp y áo cho chư Tăng Ni: Regular provision of clothes for the monks and the nuns.
 - 6) Thường xuyên cung cấp thuốc men cho chư Tăng Ni: Regular provision of medicines to the monks and the nuns.
 - 7) Tùy lúc bố thí: Practice Almsgiving whenever possible.
- Thất Kế:** To miscalculate.
- Thất Kiện:** To lose a lawsuit.
- Thất Kiết Sử:** Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy kiết sử—According to

the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven fetters:

- 1) Ái Kiết Sử: Anunaya (p)—Complaisance.
- 2) Sân Kiết Sử: Resentment.
- 3) Kiến Kiết Sử: Wrong views.
- 4) Nghi Kiết Sử: Doubt.
- 5) Mạn Kiết Sử: Conceit.
- 6) Hữu Tham Kiết Sử: Fetter of craving for becoming.
- 7) Vô Minh Kiết Sử: Fetter of ignorance.

Thất Kim Sơn: Bảy vòng núi vàng bao quanh núi Tu Di—Seven concentric ranges around Sumeru.

- 1) Du Kiết Đà La : Yugandhara.
- 2) Y Sa Đa La: Isadhara.
- 3) Kiệt Địa Lạt Già: Khadiraka.
- 4) Tô Đạt Lê Xa Na: Sudarsana.
- 5) An Thấp Phục Yết La: Asvakarna.
- 6) Tỳ Na Đạt Ca: Vinataka.
- 7) Ni Dân Đạt La: Nemimdhara.

Thất Kinh: Terrified—Terror-stricken.

Thất Kính: Disrespect.

Thất La Bà: Sravana (skt)—Sửu—A constellation identified with the Ox, or 9 th Chinese constellation, in the Aries and Sagittarius.

Thất La Mạt Ni La: Sramanera (skt)—See Sa Di, Giới Sa Di.

Thất La Phật Tất Đễ: Sravasti or saravati (skt)—See Xá Vệ Quốc.

Thất La Phục Nã Ma Tấy: Sravana-masa (skt)—Tháng nóng nhất của mùa hè (từ 16 tháng 5 đến 15 tháng 6)—The hottest month of summer, July-August (from 16th of 5th month to 15th of 6th month).

** For more information, please see Thập Nhị Nguyệt.

Thất Lạc: Lost.

Thất Lễ: Discourteous—Impolite—Rude—Uncivil.

Thất Lợi: Sri (skt).

- 1) May mắn: Fortunate—Lucky.
- 2) Thịnh vượng: Prosperous.

3) Giàu có: Wealth.

4) Sắc đẹp: Beauty.

5) Tên tắt của Ngài Văn Thù Thất Lợi (Sư Lợi)—An abbreviation for Manjusri.

Thất Lợi Cúc Đa: Srigupta (skt)—Một người thù ghét Đức Phật, đã toan hại Phật bằng hầm lửa và một loại thức uống độc—An enemy of Sakyamuni, whom he tried to destroy with a pitfall of fire and a poisoned drink.

Thất Lợi Đề Bà: Srideva (skt)—Tên của Đạo Hy, một nhà sư nổi tiếng của Trung Quốc—Name of T'ao-His, a noted monk in China.

Thất Lợi La: Sarira (skt)—Xá lợi—Relics.

** For more information, please see Xá Lợi.

Thất Lợi La Đa: Srilabdha (skt)—Một bình luận gia Phật Pháp nổi tiếng, người đã cống hiến tập bình luận về Đại Thừa Khởi Tín Luận; người ta gọi ông là người giác ngộ của vùng Bắc Ấn—A celebrated commentator, to whom is attributed the chief commentary on the Awakening of Faith; he is called the enlightener of northern India.

Thất Lợi Mật Đa La: Srimitra (skt)—Một vị hoàng tử Ấn Độ, xuất gia rồi sang Trung Hoa khoảng những năm 317-322. Ngài đã dịch ba bộ kinh (không rõ tên kinh nào)—A prince of India, who became a monk and translated three works in Nan-King around 317-322 A.D.

Thất Lợi Ngật Lạt Đa Đễ: Srikritati (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là tên xưa của Kashgar—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Srikritati was an ancient name of Kashgar.

Thất Lợi Sai Đán La: Sriksetra (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thất Lợi Sai Đán La là tên một vương quốc Ấn Độ thời cổ, kinh đô có lẽ bây giờ là Silhet—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist terms, Sriksetra was an ancient kingdom near the mouth of the

Brahmaputra, capital probably is modern Silhet (Srihatta).

Thất Lợi Yết Bà: Srigarbha (skt).

- 1) Kiết Tường Thai: Fortune's womb.
- 2) Danh Hiệu của Visnu: An epithet of Visnu.
- 3) Thanh kiếm: A sword.
- 4) Một loại đá quý: A precious stone.

Thất Lộ: Lạc đường—To lose one's way.

Thất Lực: To pass away—To die.

Thất Lực: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy lực—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven powers:

- 1) Tín Lực: Power of faith.
- 2) Tinh Tấn Lực: Power of energy.
- 3) Tàm Lực: Power of moral shame.
- 4) Quý Lực: Power of moral dread.
- 5) Niệm Lực: Power of mindfulness.
- 6) Định Lực: Power of concentration.
- 7) Tuệ Lực: Power of wisdom.

Thất Ma Đát Lý: Saptamatr (skt)—The seven divine mothers, or personified of the principal deities.

Thất Mạn: Theo Câu Xá Luận, có bảy loại kiêu mạn—According to the Kosa Sastra, there are seven pretensions or arrogances:

- 1) Mạn: Mana (skt)—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn hay mình bằng người—Asserting superiority over inferiors and equality with equals.
- 2) Quá mạn: Ati-mana (skt)—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn những người bằng mình, và cho rằng mình bằng hay coi thường những người hơn mình—The pride which among equals regards self as superior and among superiors as equal (superiority over equals and equality with superiors).
- 3) Mạn quá mạn: Manati-mana (skt)—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn những người hơn mình—Superiority over manifest superiors.

4) Ngã mạn: Atma-mana (skt)—Khởi tâm kiêu mạn chấp có ta và có cái sở hữu của ta—Egotism or overweening pride.

5) Tăng thượng mạn: Adhi-mana (skt)—Khởi tâm kiêu mạn khi chưa chứng đắc Thánh đạo mà cho là chứng đắc—Vaunting assertion of possessing the truth.

6) Ti mạn: Una-mana (skt)—Ti Hạ Mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng người cực kỳ tài giỏi chỉ hơn mình chút ít thôi—Vaunting one's inferiority or false humility. The pride of regarding self as little inferior to those who far surpass one.

7) Tà mạn: Mithya-mana (skt)—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình có đạo đức, kỳ thật mình chẳng có đạo đức gì—Vaunting lack of virtue for virtue.

Thất Mẫu Thiên: Seven divine mothers.

Thất Miên: Mất ngủ—Sleeplessness—Insomnia.

Thất Minh: Blind.

Thất Mùa: To lose crop—To have a poor crop.

Thất Nạn: The seven calamities—Seven disasters:

(A)

- 1) Nạn bởi mặt trời mặt trăng lỗi độ: Sun and moon losing their order (eclipses)—Too early monsoon or too late monsoon.
- 2) Nạn bởi các vì sao lỗi độ: Unlucky stars—Constellations irregular.
- 3) Nạn lửa cháy: Fire.
- 4) Nạn lụt: Flood.
- 5) Nạn giông bão: Wind-storms—Violent storms.
- 6) Nạn hạn hán: Drought.
- 7) Nạn giặc cướp: Rebellion, invasion and robbers—Hateful bandits and thieves.

(B)

- 1) Nạn lửa: Fire.
- 2) Nạn nước: Water.
- 3) Nạn giông bão: Violent or wind storms.
- 4) Nạn gươm đao: Knives and staves.
- 5) Nạn quỷ dữ: Vengeful ghosts.

- 6) Nạn gông cùm: Yokes, chains and fetters.
7) Nạn giặc cướp: Hateful bandits and thieves.

Thất Nghi: Improper.

Thất Nghịch: Thất nghịch tội—The seven rebellion acts or deadly sins:

- 1) Làm thân Phật chảy máu: Shedding a Buddha's blood.
- 2) Thí phụ: Giết cha—Killing father.
- 3) Thí mẫu: Giết mẹ—Killing mother.
- 4) Thí Tăng: Giết Tỳ kheo—Killing a monk.
- 5) Thí A xà lê: Giết Thầy dạy đạo—Killing a master (teacher).
- 6) Phá kiết ma: Subverting or disrupting monks.
- 7) Thí A-la-hán: Killing an Araht.

Thất Ngôn: To speak in vain—To waste one's words.

Thất Nhân Tâm: Unpopular.

Thất Nhật: Bảy ngày trong một tuần—Seven days in a week:

- 1) Chủ Nhật: Ravivara (skt)—Sunday.
- 2) Thứ Hai: Somavara (skt)—Monday.
- 3) Thứ Ba: Mangalavara (skt)—Tuesday.
- 4) Thứ Tư: Budhavara (skt)—Wednesday.
- 5) Thứ Năm: Brhaspativara (skt)—Thursday.
- 6) Thứ Sáu: Sukravara (skt)—Friday.
- 7) Thứ Bảy: Sanivara (skt)—Saturday.

Thất Như Lai: The seven Tathagatas:

- 1) A Di Đà: Amitabha.
- 2) Cam Lộ Vương: Kanlu Wang.
- 3) Quán Âm: Kuan Yin.
- 4) Diệu Sắc Thân:
- 5) Bảo Thắng: Ratnasambhava.
- 6) Li Bồ Úy:
- 7) Quảng Bác Thân: Đa Bảo—Prabhutaratna.

Thất Niệm: Distraction—To lose the train of thought or meditation—Loss of memory—Wandering mind.

Thất Pháp: See Thất Bất Khả Ty in Vietnamese-English Section.

Thất Pháp Tài: Bảy cách làm giàu trong chánh pháp—The seven riches or seven ways of becoming rich in the Law:

- 1) Tín: Faith.
- 2) Tấn: Zeal.
- 3) Giới: Moral restraint.
- 4) Tàm quý: Shame.
- 5) Văn: Obedient hearing of the Law.
- 6) Xả: Abnegation or abandonment.
- 7) Định huệ: Wisdom arising from meditation.

Thất Pháp Bất Tịnh Quán: Seven Types of Meditation on Impurity—Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, hành giả tu tịnh độ muốn quyết định được sanh về Tây Phương Cực Lạc, cần nên luôn tập tu hạnh yếm ly bằng cách quán bảy pháp bất tịnh. Thân mình đã thế, thân người khác lại cũng như vậy. Nếu thường quán sát bảy điều bất tịnh này, đối với các thân nam nữ mà người đời cho rằng xinh đẹp, cũng sanh niệm yếm ly và lửa ái dục lần lần tiêu giảm—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in the Pure Land Buddhism, if a Pure Land practitioner wishes to be assured of rebirth, he or she should perfect the practice of disgust of the five desires by engaging in the seven types of meditation on impurity. Our own bodies being impure, the bodies of others are likewise. If we constantly meditate on these seven impurities, we will gradually develop disgust toward those male and female forms which ordinary people judge handsome and beautiful. Thus the flames of lust will gradually diminish.

- 1) Chủng tử bất tịnh—The impure seed: Thân này do nơi nghiệp dâm dục, từ hạt giống tham ái mà sanh—This body is born from the karma of lust and attachment.
- 2) Thọ sanh bất tịnh—The impure birth: Mầm sanh khởi của bản thân do một điểm tinh huyết của cha mẹ hòa hợp trong khi gần gũi—The fetus is a combination of

- father's sperm and mother's egg in sexual intercourse.
- 3) Trụ xứ bất tịnh: Thai thân ở trong tử cung nhờ nhớt, nằm dưới ruột non, trên ruột già—The fetus in impure, dirty area of the womb, under the small intestines and above the large intestines.
 - 4) Thực đạm bất tịnh: Khi còn ở trong thai, huyết thân lại thọ dụng huyết phần của người mẹ—As a fetus, the body drinks the mother's blood.
 - 5) Sơ sanh bất tịnh: Khi đã đủ tháng ngày, thai thân đầu hướng về sản môn, ra khỏi mình người mẹ cùng một lúc với máu mủ, sự hôi nhớt đầy đầy—Once ready to be born, the fetus emerges from the womb with pus and blood gushing forth and foul odors in profusion.
 - 6) Cử thể bất tịnh: Trong lớp da ngoài che đầy thân này là tất cả sự hôi nhớt của các chất, thịt, xương, máu, đờm, đại, tiểu, vân vân—Inside a thin layer of skin, the body contains nothing but flesh, bones, blood, sputum, urine, and stool, etc.
 - 7) Cửu cánh bất tịnh: Đến khi chết rồi, thân này là một đồng thịt sinh thúí rã rời, mặc cho giòi tữa bò lan hoặc quạ điều tha mổ—After death, the body swelling up and rotting away, with flesh and bones disarray, feeding feelers and crows.

Thất Phật: Bảy vị cổ Phật—The seven ancient Buddhas:

(A) Ba vị Phật trong thời quá khứ Trang Nghiêm Kiếp—Three Buddhas in the past glorious kalpa:

- 1) Tỳ Bà Thi Phật: Vipasyin Buddha (Universally Preaching).
- 2) Thi Khí Phật: Sikhin Buddha (Fire).
- 3) Tỳ Xá Phù Phật: Visyabhu Buddha (All Benevolent).

(B) Bốn vị Phật trong thời Hiền Kiếp—Four Buddhas in the present or Bhadra kalpa:

- 4) Ca-la-ca-tôn (Câu Lưu Tôn) Phật: Krakucchanda Buddha (present kalpa—Gold Wizard).
- 5) Câu Na Hàm Mâu Ni Phật: Kanakamuni Buddha (present kalpa—Golden Wizard).
- 6) Ca Diếp Phật: Kasyapa Buddha (Drinking Brightness).
- 7) Thích Ca Mâu Ni Phật: Sakyamuni Buddha (present kalpa—Benevolence and Serenity).

Thất Phật Dược Sư: The seven healing Buddhas.

Thất Phật Thông Giới: Sakyamuni Buddha and six legendary Buddhas who preceded him—See Thất Phật in Vietnamese-English Section.

Thất Phi Diệu Pháp: Asaddhamma (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy phi diệu pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven wrong practices:

- 1) Ở đây vị Tỳ Kheo bất tín: Here a monk who lacks faith.
- 2) Ở đây vị Tỳ Kheo vô tâm: Here a monk who lacks moral shame.
- 3) Ở đây vị Tỳ Kheo vô quý: Here a monk who lacks moral dread.
- 4) Ở đây vị Tỳ Kheo thiếu văn: Here a monk who has little learning.
- 5) Ở đây vị Tỳ Kheo giải đãi: Kusito (p)—Here a monk who is slack.
- 6) Ở đây vị Tỳ Kheo thất niệm: Mutthassati (p)—Here a monk who is unmindful.
- 7) Ở đây vị Tỳ Kheo liệt tuệ: Here a monk who lacks wisdom.

** For more information, please see Thất Diệu Pháp.

Thất Phu: Coarse person.

Thất Sách: Impolitic.

Thất Sắc: To turn pale (white)—To blench—To blanch.

Thất Sứ Giả: Klesas (skt)—Bảy sứ giả của ác đạo—The seven messengers or agents that

cause sentient beings to go down to the evil paths:

- 1) Ái dục: Desire.
- 2) Sân hận: Anger.
- 3) Vương mắc: Clinging or attachment.
- 4) Cống cao ngã mạn: Pride or arrogance.
- 5) Vô minh: Ignorance or unenlightenment.
- 6) Tà kiến: Wrong views.
- 7) Nghi hoặc: Doubts.

Thất Sự Tỳ Thân: Bảy món tỳ thân—The seven appurtenances of a monk:

- 1) Tam y: The three garments.
- 2) Nhứt bát: A bowl.
- 3) Lư hương: Censer.
- 4) Bàn chải: A duster or fly-brush.
- 5) Ghế đẩu: A stool.
- 6) Giấy vệ sinh: Hygienic paper.
- 7) Đồ để rửa ráy: Material for washing.

Thất Tai Nạn: See Thất Nạn in Vietnamese-English Section.

Thất Tăng: Pháp hội tự viện gồm bảy vị Tăng—An assembly of a monastery fraternity, usually composed of seven monks:

- (A)
- 1) Trú nguyện Sư: Invoker.
 - 2) Đạo Sư: Leader.
 - 3) Phạm Âm Sư: Master of sacred words.
 - 4) Chủ tế Sư: Intoner or leader of the chanting.
 - 5) Tán hoa Sư: Flower-scatterer.
 - 6) Đường Đạt Sư: Distributor of Missals.
 - 7) Tích Trượng Sư: Shaker of the rings on the metal staff.
- (B)
- 1) Giảng Sư: Expounder.
 - 2) Độc Sư: Reader.
 - 3) Trú nguyện Sư: Invoker.
 - 4) Tam Lễ Sư: Director of the three ceremonies.
 - 5) Chủ Tế Sư: Intoner or leader of the chanting.
 - 6) Tán Hoa Sư: Flower Scattered.
 - 7) Đường Đạt Sư: Distributor of missals.

Thất Tăng Pháp Hội: An assembly of a monasterial fraternity—See Thất Tăng.

Thất Tăng Tề: An endowment for a complete monastic fraternity of seven monks.

Thất Tâm Giới: The seven realms perception:

- 1) Tâm nhãn: Perception produced by eye.
- 2) Tâm thiệt: Perception produced by tongue.
- 3) Tâm thính: Perception produced by ear.
- 4) Tâm tỷ: Perception produced by nose.
- 5) Tâm thân: Perception produced by body.
- 6) Tâm tưởng: Perception produced by mind.
- 7) Tâm ý: Perception produced by thought.

Thất Thanh:

- 1) Tiếng kêu sợ hãi: To cry or shout with horror.
- 2) Tắt tiếng: To lose one's voice.

Thất Thánh:

- (A) Theo Đại Thừa, thất Thánh hay bảy bước đi vào kiến đạo (trí huệ không sai phạm)—According to the Mahayana, seven sacred graces or seven grades or steps in virtue preceding the entry into faultless wisdom.
- (B) Theo trường phái Câu Xá của Tiểu Thừa, thất Thánh là bảy sự phát triển để đi đến Thánh thiện—According to Kosa School of Hinayana, the seven sacred graces are seven developments of holiness.
- 1) Tín: Faith.
 - 2) Giới (Trì giới): Observance of the commandments.
 - 3) Văn (Nghe pháp): Hearing instruction.
 - 4) Tàm: Shame for self.
 - 5) Quý: Shame for others.
 - 6) Xả: Renunciation.
 - 7) Huệ: Wisdom.

Thất Thánh Giác: See Thất Bồ Đề Phần and Thất Giác Chi in Vietnamese-English Section.

Thất Thánh Tài: Ariya-dhanani (p)—Bảy tài sản.

(A) Bảy tài sản của bậc Thánh Nhân—Seven Treasures of Enlightened Beings:

- 1) Tín: Đức tin—Faithfulness.
- 2) Tấn: Tinh tấn—Vigor.
- 3) Tàm quý: Hổ với bên ngoài và thẹn với bên trong—Shamefulness.
- 4) Đa văn: Học nhiều hiểu rộng—Broad knowledge.
- 5) Xả: Không chấp giữ trong tâm—Forgiveness or Abandonment.
- 6) Định: Tâm không dao động—Concentration or Samadhi.
- 7) Huệ: Trí tuệ—Wisdom.

(B) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có thất thánh tài—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven Ariyan treasures:

- 1) Tín Tài: The treasure of Faith.
- 2) Giới Tài: The treasure of morality.
- 3) Tàm Tài: Hiri (p)—The treasure of moral shame.
- 4) Quý Tài: Ottappa (p)—The treasure of moral dread.
- 5) Văn Tài: Suta (p)—The treasure of learning.
- 6) Thí Tài: Caga (p)—The treasure of renunciation.
- 7) Tuệ Tài: Wisdom.

Thất Thánh Vị: See Thất Thánh in Vietnamese-English Section.

Thất Thắng Sự: Bảy loại vô thượng—The seven surpassing qualities of a Buddha:

- 1) Phật thân: Buddha's body (his body with thirty-two signs and eighty-four marks).
- 2) Phật pháp: Buddha's dharma or universal law—His way of universal mercy.
- 3) Phật huệ: Buddha's wisdom.
- 4) Phật Toàn: Buddha's perfection—His perfect insight or doctrine.
- 5) Thần lực: His supernatural powers.
- 6) Khả năng đoạn khổ giải thoát: His ability to overcome hindrance and attain Deliverance.
- 7) Niết Bàn: His abiding place (Nirvana).

Thất Thập Ngũ Giới Chúng Học (Tăng):

Sikkka-karaniya (skt)—Sekhiyadhamma (p)—Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni—Theo Luật Tạng, Thức Xoa Ca La Ni là một trăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày—According to the Vinaya Pitaka, Sikkka-karaniya includes one hundred rules of conduct which are connected with daily activities.

- 1) Cái chân phải vịn từ nịch lưng tới nửa ống chân, chứ không được xắn, để phủ trùm rún và hai đầu gối. Nếu ai để chân xắn lên hay lòng thòng ra ngoài, dù phía trước hay phía sau, đều bị phạm tội Thức Xoa Ca La Ni: A monk should wear the inner robe all round for covering the circle of the navel and the circles of the knees. Whoever out of disrespect dresses with an inner robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrongdoing.
- 2) Bộ áo ba cái phải mặc cho có thứ lớp: A monk should wear the upper robe even all round (whoever out of disrespect puts on an upper robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrongdoing).
- 3) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình: A monk should not, out of disrespect, having uncovered the body, go among the houses.
- 4) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình: A monk should not, out of disrespect, sit down among the house without proper clothes.
- 5) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà múa tay: A monk should not go fidgeting amidst the houses (making play with hand or foot).
- 6) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà múa tay: A monk should not sit fidgeting in inhabited areas (making play with hand or foot in the houses).
- 7) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước chỉ khoảng bề

- ngang một luống cày: A monk should not go among the houses with eyes glanced around. He should go amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.
- 8) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước khoảng bề ngang một luống cày: A monk should not sit down in the houses with eyes glanced around. He should sit down amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.
- 9) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai: A monk should not go among the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both (if out of disrespect having lifted up the robe on one side or on both, there is an offence of wrong-doing).
- 10) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai: A monk should not sit down amidst the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both.
- 11) Chẳng nên cười cợt khi đi vào nhà cư sĩ: A monk should not go into the houses with loud laughter.
- 12) Chẳng nên cười cợt khi ngồi trong nhà cư sĩ: A monk should not sit down in the houses with loud laughter.
- 13) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà gây ra tiếng động dù là tiếng động nhỏ: With little noise will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should go sit down amidst the houses with little noise.
- 14) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà bất kính gây nên tiếng động lớn: Whoever out of disrespect, making a loud noise, a great noise, goes sits down amidst the houses, there is an offence of wrong-doing.
- 15) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình: A monk should not go amidst the houses swaying the body. He should hold the body straight.
- 16) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình: A monk should not sit down amidst the houses sway the body. He should hold the body straight.
- 17) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lay động đôi tay: Not swaying the arms will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should not go sit down amidst the houses swaying the arms. One should go sit down holding the arms straight.
- 18) Chẳng nên vì bất kính mà lay động đôi tay lúc ngồi trong nhà cư sĩ: Whoever out of disrespect, the arms swaying , goes sits down amidst the houses bending the arms, there is an offence of wrong-doing.
- 19) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà đầu lắc lia (đầu nên giữ thẳng): Not swaying the head will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should not go sit down amidst the houses swaying the head. One should go sit down holding the head straight.
- 20) Chẳng nên vì bất kính mà đầu lắc lia lúc ngồi trong nhà cư sĩ: Whoever out of disrespect, the head swaying , goes sits down amidst the houses bending the head, there is an offence of wrong-doing.
- 21) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh: A monk should not enter any lay people's houses with the arms placed on the hips, or with the hands on both sides and the elbows turned outwards (akimbo).
- 22) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh: A monk should not sit down in lay people's houses with the arms akimbo (arms place on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards).

- 23) Chẳng nên choàng khăn cổ khi ngồi trong nhà cư sĩ: One should not go sit down muffled up amidst the houses.
- 24) Chẳng nên bắt kính vừa ngồi vừa mặc y áo trong nhà cư sĩ: Whoever out of disrespect goes sits down amidst the houses, having dressed himself, including his head, in the upper robe, there is an offence of wrong-doing.
- 25) Chẳng nên ngồi chồm hóm trong nhà cư sĩ: A monk should not crouch down on the heels (sit arms akimbo) in the lay people's houses.
- 26) Chẳng nên ngồi chống tay lên cằm trong nhà cư sĩ: One should not sit down amidst the houses lolling. Whoever out of disrespect sits down amidst the houses lolling, there is an offence of wrong-doing.
- 27) Phải để ý khi lãnh cơm: A monk should accept almsfood attentively. Whoever out of disrespect accepts almsfood inattentively, as though desirous of throwing it away, there is an offence of wrong-doing.
- 28) Chẳng nên ngó quanh ngó quẩn khi nhận thực vật cúng dường (chỉ nên ngó thẳng vào bát): One should accept almsfood thinking of the bowl. Whoever out of disrespect accepts almsfood, looking about here and there, there is an offence of wrong-doing.
- 29) Chẳng nên nhận quá nhiều cà ri (món ăn đặc biệt của Ấn Độ): Almsfood with equal curry should be accepted. Whoever out of disrespect accepts too much curry, there is an offence of wrong-doing.
- 30) Chẳng nên xới cơm lên che khuấy đồ ăn đang lãnh thêm nữa: A monk should not hide (cover up) sauce and curries with rice out of desire to get more. One should accept almsfood at an even level. Whoever out of disrespect accepts heaped-up almsfood, there is an offence of wrong-doing.
- 31) Lãnh cơm và đồ ăn đủ rồi, phủ cái bát lại, vừa ăn vừa quán tưởng. Những ai bắt kính, ăn đồ khát thực mà không quán tưởng là phạm tội: After accepting enough almsfood, a monk should cover the bowl; then he should sit straight up, eat and contemplate at the same time. Whoever out of disrespect eats almsfood inattentively, there is an offence of wrong-doing.
- 32) Chẳng nên bắt kính vừa ăn vừa ngó quanh quẩn (chỉ nên nhìn thẳng vào bát): One should eat almsfood thinking of the bowl. Whoever out of disrespect eats almsfood looking about here and there, there is an offence of wrong-doing.
- 33) Chẳng nên lựa chỗ thọ thực (chỉ nên thọ thực trên đường đi khát thực mà thôi): One should eat almsfood on continuous alms-tour. Whoever out of disrespect eats almsfood, having chosen here and there, there is an offence of wrong-doing.
- 34) Chỉ nên ăn vừa phải cà ri (món ăn đặc biệt của Ấn Độ): Almsfood with equal curry should be eaten. Whoever out of disrespect eats too much curry, there is an offence of wrong-doing.
- 35) Món nào xúc trước thì ăn trước: A monk should eat the alms-food working down from the top without making exceptions (choosing or selecting foods). One should eat almsfood not having chosen from the top. Whoever out of disrespect eats almsfood having chosen from the top, there is an offence of wrong-doing.
- 36) Chẳng nên che lấp cà ri để được nhận thêm: One should not cover up the curry or the condiment with conje, desiring something more. Whoever out of disrespect covers up the curry or the condiment with conje, desiring something more, there is an offence of wrong-doing.
- 37) Chẳng nên hỏi canh ngon, hoặc món lạ, trừ khi đau yếu phải tùy món cần dùng: A

- monk should not ask for sauce and/or rice for his own appetizing unless he is sick.
- 38) Chẳng nên thấy vị khác lãnh đồ ăn mà sanh lòng thèm muốn. Chẳng nên nhìn sang bát của người khác có ý thèm thuồng, nếu không là phạm tội: A monk should not look enviously at another's bowl. One should not look at others' bowls captious-mindedly. Whoever out of disrespect looks at others' bowls captious-mindedly, there is an offence of wrong-doing.
- 39) Chẳng nên ăn miếng lớn: When eating alms-food, a monk should not make up too large a mouthful. Whoever out of disrespect makes up too large a mouthful, there is an offence of wrong-doing.
- 40) Chẳng nên cho vào miệng miếng ăn dài (nên làm tròn miếng ăn trước khi cho vào miệng): One should make up a piece of food into a round. Whoever out of disrespect makes up a long piece of food, there is an offence of wrong-doing.
- 41) Chẳng nên há miệng lớn, mà dứt đồ ăn (chẳng nên há miệng trước khi miếng đồ ăn được đưa đến miệng): A monk should not open the mouth till the mouthful is brought to it. Whoever out of disrespect opens the mouth when the mouthful is not brought close, there is an offence of wrong-doing.
- 42) Chẳng nên cho nguyên bàn tay với thức ăn tay vào miệng khi đang ăn: One should not put the whole hand into the mouth while eating. Whoever out of disrespect puts the whole hand into the mouth while eating, there is an offence of wrong-doing.
- 43) Chẳng nên nói chuyện, khi ngậm một miệng đồ ăn: A monk should not talk with the mouth full (talk with a mouthful in the mouth). Whoever out of disrespect talks with a mouthful in the mouth, there is an offence of wrong-doing.
- 44) Chẳng nên lấy cơm vò viên, mà thả vào miệng: When eating alms-food, a monk should not make up a round mouthful (eat tossing up balls of food). Whoever out of disrespect eats tossing up balls of food, there is an offence of wrong-doing.
- 45) Chẳng nên ăn trám vằm đến nỗi rớt ra: A monk should not eat scattering rice or lumps of boiled rice about. Whoever out of disrespect eats breaking up the mouthfuls, there is an offence of wrong-doing.
- 46) Chẳng nên đưa đồ ăn má bên này, qua má bên kia như khỉ: A monk should not eat stuffing out the cheeks like a monkey (stuffed the cheek on one side or on both). Whoever out of disrespect eats, having stuffed cheek on one side or on both, there is an offence of wrong-doing.
- 47) Chẳng nên quơ tay trong khi ăn: A monk should not eat shaking the hand about. Whoever out of disrespect eats shaking the hands about, there is an offence of wrong-doing.
- 48) Chẳng nên để cơm rời rạc mà cho vào miệng (tránh bị đổ tháo): One should not eat scattering lumps of boiled rice. Whoever out of disrespect eats scattering lumps of boiled rice, there is an offence of wrong-doing.
- 49) Chẳng nên lè lưỡi ra, hay lấy lưỡi liếm: A monk should not eat put out the tongue, or eat licking or wiping, either the hand or the bowl.
- 50) Chẳng nên nút đồ ăn trong khi ăn hay nút môi chùn chụt: A monk should not suck the alms-food loudly, or smack the lips loudly.
- 51) Chẳng nên nhai lớn tiếng hay phát ra tiếng gió: A monk should not eat making loud sound or noise, or making a hissing sound.
- 52) Chẳng nên liếm tay khi đang ăn: One should not eat licking the fingers.

- 53) Chẳng nên liếm chén khi ăn: One should not eat licking the bowl.
- 54) Chẳng nên liếm môi khi đang ăn: One should not eat licking the lips.
- 55) Chẳng nên cầm bình uống nước mà chẳng rửa tay: A monk should not accept a drinking-water pot or cup with the hands soiled with food.
- 56) Chẳng nên tạt nước rửa bát với cơm cặn lợn cợn ra sân của thí chủ: A monk should not throw out amidst the houses, rinsings of the bowl with lumps of boiled rice (bowl washing water which has rice grains in it).
- 57) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dù: A monk should not teach Dharma to someone (with disrespect) with an umbrella or a sunshade in his hand who is not sick.
- 58) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, không đau bệnh mà cầm gậy: A monk should not teach Dharma to someone (with disrespect) with a stick (staff) in his hand and who is not sick.
- 59) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dao: A monk should not teach Dharma to someone (with disrespect) with a knife in his hand.
- 60) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm giáo: A monk should not teach Dharma to someone (with disrespect) with a spear (lance) in his hand.
- 61) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi guốc: A monk should not teach Dharma to someone (with disrespect) mounted on clogs (wooden shoes).
- 62) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi dép: A monk should not teach Dharma to someone (with disrespect) wearing sandals who is not sick.
- 63) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cỡi ngựa, đi kiệu: A monk should not teach the law to someone (with disrespect) in a vehicle who is not sick. Whoever out of disrespect teaches Dhamma to someone in a vehicle and who is not ill, there is an offence of wrong-doing.
- 64) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, nằm trên giường hay nằm dưới đất trong khi mình ngồi: A monk should not sit to teach Dharma to someone (with disrespect) lying on a bed and who is not ill, or even lying on the ground.
- 65) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trong khi mình đứng: A monk should not teach Dharma, standing, to someone (with disrespect) sitting down, and who is not sick
- a) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trên ghế trong khi mình ngồi dưới đất (ngồi chỗ tốt trong khi mình ngồi chỗ xấu): A monk should not sit down on the ground to teach Dharma to someone (with disrespect) sitting on a seat and who is not ill.
- b) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi chỗ cao trong khi mình ngồi chỗ thấp: A monk should not teach Dharma, having sat down on a low seat, to someone (with disrespect) sitting on a high seat and who is not ill.
- 66) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ che đầu: A monk should not teach the law to someone (with disrespect) with head covered (with a turban on his head) and who is not sick.
- 67) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ dùng khăn quấn đầu: A monk should not teach Dharma to someone (with disrespect) wearing a head wrapping (whose head muffled up) and who is not sick.
- 68) Khi mình ngồi dưới đất, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi trên ghế: Having sat down on the ground, dhamma should not be taught to someone (with disrespect) sitting on a seat and who is not ill.

- 69) Khi mình ngồi ghế thấp, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi trên ghế cao: Dhamma should not be taught, having sat down on a low seat, to someone (with disrespect) sitting on a high seat and who is not ill.
- 70) Khi mình đứng, chẳng nên vô tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi: A monk should not teach Dhamma, standing, to someone (with disrespect) who is sitting down and who is not ill.
- 71) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trước mà mình đi sau: A monk should not teach Dharma, going or walking behind, to someone (with disrespect) going or walking in front and who is not ill.
- 72) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đứng ở giữa đường mà mình đứng ở bên đường: A monk should not teach Dharma, standing beside (at the side of) a path, to someone (with disrespect) standing on a path (in the middle of the path).
- 73) Khi đứng chẳng nên tự tiện khạc nhổ: One must not ease or spit oneself standing if not ill. Whoever out of disrespect eases or spits himself standing if not ill, there is an offence of wrong-doing.
- 74) Nếu chẳng phải bệnh, chẳng nên tự tiện khạc nhổ vào cây xanh: A monk should not ease himself or spit, if not ill, on green corn.
- 75) Nếu chẳng phải bệnh, chẳng nên tự tiện khạc nhổ xuống nước: A monk should not ease himself or spit in the water.

Thất Thập Ngũ Pháp: Bảy Mười Lăm Pháp của Câu Xá tông, được chia làm năm nhóm—The seventy five dharmas of the Abhidharma Kosa, divided into five groups:

- 1) 11 Sắc pháp: Material—Rupati 11.
- 2) 1 Tâm pháp: Mind or Cittam 1.
- 3) 46 Tâm sở hữu pháp: 46 Citta-samprayuktasamskara.

4) 14 Tâm bất tướng ứng hành pháp: 14 Non-mental Citta-viprayuktasamskara.

5) 3 Vô Vi tướng pháp: Three unconditioned or non-phenomenal elements—Asamskrta-dharma.

** For more information, please see Bảy Mười Lăm Pháp của Tông Câu Xá.

Thất Thập Nhị Thiên: The seventy-two devas.

Thất Thập Nhị Tuổi: Tuổi 72, tuổi mà Đức Phật nổi tiếng khi đã thuyết Kinh Pháp Hoa—The age 72, at which Buddha is reputed to have preached the Lotus Sutra.

Thất Thập Tam Tôn: Trong Mạn Đà La của trường phái Mật Tông, có bảy mươi ba vị Tôn Quý—The Diamond world Mandala of the esoteric sect, containing seventy-three honoured ones.

Thất Thất Ky: Ngày lễ thứ 49 cho người chết—The seventh seven day of the masses for the dead.

Thất Thất Nhựt: Bốn mươi chín ngày—The period of forty nine days after death.

Thất Thất Nhựt Ky: The seventh seventh of the masses for the dead.

Thất Thất Nhựt Tề: Lễ “Tuần” cho người chết, cứ bảy ngày một lần trong bảy tuần. Trong thời gian này, trạng thái của người chết là trạng thái “thân trung ấm.” Vào cuối ngày thứ 49, sự xét đoán về đầu thai bắt đầu. Nếu làm đúng lễ, gia đình có thể hộ niệm giúp người chết vượt qua những hiểm địa để đạt đến cảnh giới sung sướng—Masses for the dead on every seventh day for seven times. During this period, the deceased is in the antarabhava or intermediate state (thân trung ấm). At the end of forty nine days, judgment having been made, the deceased enters upon the next state. By observing the proper rites, his family may aid him in overcoming his perils and attaining to a happy destiny.

Thất Thế: To lose one’s influence.

Thất Thểu: To stagger—To totter.

Thất (Sắc) Thiên: Bảy Tầng Trời Sắc Giới—Seven Heavens in the Form Realm:

(A)

- 1) Tịnh Cư Thiên: The Heavens of Pure Dwelling.
- 2) Phạm Thiên: The Brahma Heavens.
- 3) Tha Hóa Thiên: The Heavens of Others' Transformation.
- 4) Tha Hóa Tự Tại Thiên: The Heavens of Comfort from Transformation.
- 5) Đâu Suất Thiên: The Tushita Heaven.
- 6) Tô Dạ Ma Thiên: Suyama Heaven.
- 7) Đao Lợi Thiên: The Heaven of the Thirty-Three.

(B)

- 1) Phạm Thiên: The Brahma Heaven.
- 2) Tịnh Cư Thiên: Năm cõi trời Tịnh Cư—The five Pure Dwelling Heavens—Heavens of No-Return.
- 3) Vô tưởng Thiên: The No Thought Heaven.
- 4) Nhất Thiền Thiên: The First Dhyana Heaven.
- 5) Nhị Thiền Thiên: The Second Dhyana Heaven.
- 6) Tam Thiền Thiên: The Third Dhyana Heaven.
- 7) Tứ Thiền Thiên: The Fourth Dhyana Heaven.

Thất Thiên Tụ: Seven kinds of wrong doing of monks and nuns.

- 1-5) See Lục Thiên Tụ, ngoại trừ Đột Cát La Tội—From one to 5 see Lục Thiên Tụ, except Đột Cát La (Duskṛta).
- 6) Đột Cát La về thân: Duskṛta (skt)—Light sins, errors, or faults in action.
- 7) Đột Cát La về khẩu: Light sins, errors, or faults on speech.

Thất Thiện: Bảy điều thiện tối thắng trong Phật pháp—The seven excellences claimed for the Buddha's teaching:

- 1) Hợp thời: Right timing or seasonable.
- 2) Hợp nghĩa: Right meaning.
- 3) Hợp ngữ: Right expression.
- 4) Độc pháp: Uniqueness.

5) Cự túc: Completeness.

6) Thích nghi thanh tịnh: Pure adaptability.

7) Phạm hạnh: Noble objective of nirvana.

Thất Thú: Seven gati or states of sentient beings:

- 1) Địa ngục: Narakagati (skt)—Hells.
- 2) Ngạ quỷ: Preta (skt)—Hungry ghosts.
- 3) Súc sanh: Tiryagyonī (skt)—Animals.
- 4) A-tu-la: Asuras (skt)—Demons of higher order.
- 5) Nhơn: Manusya (skt)—Humans.
- 6) Phi Nhơn: Non-Humans.
- 7) Thiên: Devas (skt)—Gods—A genius or higher spiritual being.

Thất Thú Ma La: Sisumara (skt)—Con cá sấu—A crocodile.

Thất Thù Diệu Sự: Bảy sự thù diệu—Middasa-vatthuni (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có bảy sự thù diệu—According to the Sangiti Sutta, there are seven grounds for commendations:

- 1) Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết hành trì học pháp, và khát vọng hành trì học pháp trong tương lai: Here a monk who is keenly anxious to undertake the training, and wants to persist in this.
- 2) Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết quán pháp và khát vọng quán pháp trong tương lai: Here a monk who is keenly anxious to make a close study of the Dhamma, and wants to persist in this.
- 3) Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết điều phục các dục vọng và khát vọng điều phục các dục vọng trong tương lai: Here a monk who is keenly anxious to get rid of desires, and wants to persist in this.
- 4) Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết sống an tịnh và khát vọng sống an tịnh trong tương lai: Here a monk who tries to find solitude, and wants to persist in this.
- 5) Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết sống tinh tấn và khát vọng sống tinh tấn trong tương lai: Here a monk who arouses energy, and wants to persist in this.

- 6) Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết quán sát tự niệm và khát vọng quán sát tự niệm và khát vọng quán sát tự niệm trong tương lai: Sati-nepakke (p)—Here a monk who develops mindfulness and discrimination, and wants to persist in this.
- 7) Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết với kiến giải và khát vọng hiểu biết sở kiến trong tương lai: Here a monk who develops penetrative insight, and wants to persist in this.

Thất Thức Trú: Theo Kinh Đại Duyên và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy thức trú—According to the Mahanidana sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven stations of consciousness:

- 1) Thức Trú Thứ Nhất—The first station of consciousness: Có loại hữu tình, thân sai biệt và tướng sai biệt, như loài người, một số chư Thiên và một số thuộc đọa xứ—There are beings different in body and different in perception, such as human beings, some devas and some states of woe.
- 2) Thức Trú Thứ Nhì—The second station of consciousness: Có loại hữu tình thân sai biệt nhưng tướng đồng loại, như Phạm Thiên chúng vừa mới sanh lần đầu tiên (hay do tu sơ thiên)—There are beings different in body and alike in perception, such as the devas of Brhama’s retinue, born there (on account of having attained) the first jhana.
- 3) Thức Trú Thứ Ba—The third station of consciousness: Có loại hữu tình thân đồng loại, nhưng tướng sai biệt, như chư Quang Âm Thiên—There are beings alike in body and different in perception, such as the Abhassara Devas.
- 4) Thức Trú Thứ Tư—The fourth station of consciousness: Có loại hữu tình thân đồng loại và tướng đồng loại, như chư Thiên cõi trời Biến Tịnh—There are beings alike in

body and alike in perception, such as the Subhakinna devas.

- 5) Thức Trú Thứ Năm—The fifth station of consciousness: Có loại hữu tình vượt khỏi mọi tướng về sắc, điều phục mọi tướng về sắc, không tác ý đến các tướng sai biệt, chứng Không Vô Biên Xứ—There are beings who have completely transcended all perception of matter, by the vanishing of the perception of sense-reactions and by non-attention to the perception of variety; thinking: “Space is infinite,” they have attained to the Sphere of Infinite Space.
- 6) Thức trú Thứ Sáu—The sixth station of consciousness: Có loại hữu tình vượt khỏi hoàn toàn Không Vô Biên Xứ, nghĩ rằng: “Thức là vô biên,” và chứng Thức Vô Biên Xứ—There are beings who, by transcending the Sphere of Infinite Space, thinking: “Consciousness is infinite,” have attained to the Sphere of Infinite Consciousness.
- 7) Thức Trú Thứ Bảy—The seventh station of consciousness: Có loại hữu tình vượt khỏi hoàn toàn Thức Vô Biên Xứ, nghĩ rằng: “Không có vật gì cả,” và chứng Vô Sở Hữu Xứ—There are beings who, having transcended the Sphere of Infinite Consciousness, thinking: “There is nothing,” have attained to the Sphere of No-Thingness.

Thất Thường: Irregular.

Thất Thượng Nhân Pháp: Sappurisa-dhamma (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy thượng nhân pháp—According to the Sangiti Sutta, there are seven qualities of the true man:

- 1) Tri Pháp: Knower of the Dhamma.
- 2) Tri Nghĩa: Atthannu (p)—Knower of the meaning.
- 3) Tự tri: attannu (p)—Knower of self.
- 4) Tri Lượng: Mattannu (p)—Knower of moderation.

- 5) Tri Thời: Knower of the right time.
- 6) Tri Chúng: Parisannu (p)—Knower of groups.
- 7) Tri Nhân: Knower of persons.

Thất Tín: To break one's promise.

Thất Tinh: The seven brilliant ones—Mặt trời, mặt trăng cùng với năm hành tinh liên hệ với lửa, nước, mộc, kim khí và đất—The sun and moon together with the five planets which are connected with fire, water, wood, metal and earth:

- 1) Thái dương: Aditya (skt)—Sun.
- 2) Mặt Trăng: Soma (skt)—Moon (thái âm).
- 3) Hỏa tinh: Angaraka (skt)—Mars.
- 4) Thủy tinh: Budha (skt)—Mercury.
- 5) Mộc tinh: Brhaspati (skt)—Jupiter.
- 6) Kim tinh (Thái Bạch): Sukra (skt)—Venus.
- 7) Thổ tinh: Sanaiscara (skt)—Saturn.

Thất Tình: The seven emotions:

- 1) Vui: Joy—Happiness—Pleasure.
- 2) Buồn: Sorrow—Grief.
- 3) Thương: Love.
- 4) Ghét: Hate.
- 5) Tham vọng: Desire.
- 6) Sân hận: Anger.
- 7) Sợ hãi: Fear.

Thất Tối Thắng: Bảy tối thắng—The seven perfections:

- 1) An trụ tối thắng: Perfect rest in the bodhisattva nature.
- 2) Y chỉ tối thắng: Perfect reliance on or holding fast to the great bodhi (awaken mind).
- 3) Ý quả tối thắng: Perfect resultant aim in pity for all.
- 4) Sự nghiệp tối thắng: Perfect in constant performance.
- 5) Xảo tiện tối thắng: Perfect in able device (for spiritual presentation).
- 6) Hồi hướng tối thắng: Perfect direction towards the highest bodhi.
- 7) Thanh tịnh tối thắng: Perfect purity and peace.

Thất Tội: See Thất Nghịch in Vietnamese-English Section.

Thất Tông Nhật Bản: The seven Japanese Sects.

- 1) Luật Tông: Ritsu—Risshu—Vinaya.
- 2) Pháp Tông: Hosso—Dharmalakshana.
- 3) Tam Luân Tông: Sanron—San-Lun.
- 4) Hoa nghiêm Tông: Kegon—Hua-Yen.
- 5) Thiên Thai Tông: Tendai—T'ien-T'ai.
- 6) Chân Ngôn Tông: Shingon.
- 7) Thiền Tông: Zen.

Thất Tri: Bảy điều biết—The seven knowings:

- 1) Biết pháp: To know the Law.
- 2) Biết nghĩa: To know its meaning.
- 3) Biết thời biết việc: To know the times and all duties.
- 4) Biết điều tiết: To know moderation.
- 5) Biết mình: To know oneself.
- 6) Biết người: To know the different classes of people.
- 7) Biết người như những cá nhân: To know people as individuals.

Thất Trị: Seven forms of punishment for monks—See Thất Tự.

Thất Trung: Unfaithful.

Thất Trùng Hàng Thọ: Seven rows of trees—The seven avenues of gem trees in Paradise.

Thất Trùng La Võng: Seven tiers of netting.

Thất Trùng Lan Thuần: Seven tiers of railings.

Thất Tự: Bảy loại tội lỗi của Tăng chúng—The seven kinds of wrong-doing:

- 1) Ba La Di: Parajika (skt)—See Ngũ Tự (1).
- 2) Tăng Tàn: Sanghavesa (skt)—See Ngũ Tự (2).
- 3) Thân Lan Gia: Sthulatyaya (skt)—See Lục Tự (3).
- 4) Ba Dật Đề: Prayascitta (skt)—See Ngũ Tự (3).

- 5) Đê Xá Ni: Ba La Đê Xá Ni—Pratidesaniya (skt)—See ngũ Tụ (4).
 6) Đột Cát La: Ác Tác—Duskrta (skt)—See Ngũ Tụ (5).
 7) Đột Cát La: Ác Thuyết hay lời nói ác độc—Sins, errors or faults in speech.

Thất Túc: Trượt chân—To lose one's footing—To stumble over.

Thất Tung: To lose the trail.

Thất Tùy Miên: Anusaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy tùy miên. Do chúng ăn sâu nên gọi là tùy miên, chúng là cái nhân cho tham dục, v.v., sanh đi sanh lại mãi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven latent proclivities or underlying tendencies, or inherent tendencies. For it is owing to their inveteracy that they are called inherent tendencies (anusaya) since they inhere (anusenti) as cause for the arising of greed for sense desire, etc., again and again:

- 1) Dục Ái Tùy Miên: Kama-raga (p)—Sensuous greed—The underlying tendency to sensual lust—The inherent tendency to greed for sense desire.
- 2) Sân Tùy Miên: Patigha (p)—Resentment—The underlying tendency to aversion—The inherent tendency to resentment.
- 3) Kiến Tùy Miên: Wrong views—The underlying tendency to views—The inherent tendency to false view.
- 4) Nghi Tùy Miên: Doubt—The underlying (inherent) tendency to doubt (uncertainty).
- 5) Mạn Tùy Miên: Conceit—The underlying (inherent) tendency to conceit (pride).
- 6) Hữu Tham Tùy Miên: Bhava-raga (p)—Craving for becoming—The underlying tendency to lust for existence (becoming).
- 7) Vô Minh Tùy Miên: Ignorance—The underlying tendency to ignorance.

Thất Tử: Bảy loài con cái của Phật—Trong Kinh Niết Bàn, Đức Phật dạy: “Cha mẹ thương con cái đồng đều thế nào thì Phật cũng thương

chúng sanh tội lỗi thế ấy.”—The Buddha's seven kinds of sons. In the Nirvana Sutra, the Buddha taught: “The parents love their sons equally, so does the Buddha especially care for the sinners.”:

- 1) Nhơn: Mankind.
- 2) Thiên: Deva.
- 3) Thanh Văn: Sravaka.
- 4) Duyên Giác: Pratyeka-buddha.
- 7) (3) Tam chủng Bồ Tát: Three kinds of Bodhisattvas.

Thất Tưởng: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy thức—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven perceptions:

- 1) Vô Thường Tưởng: Perception of impermanence.
- 2) Vô Ngã Tưởng: Perception of Not-Self.
- 3) Bất Tịnh Tưởng: Asubhasanna (p)—Perception of foulness.
- 4) Hoạn Nạn Tưởng: Perception of danger.
- 5) Đoạn Tưởng: Perception of abandonment.
- 6) Ly Tham Tưởng: Perception of dispassion.
- 7) Diệt Tưởng: Perception of cessation.

Thất Ước: To break one's promise.

Thất Vi: Vi trần nhỏ nhất có thể thấy được (thường được kết hợp bởi bảy nguyên tử)—The smallest visible particle (usually composed of seven atoms).

Thất Vọng: Despair—To lose hope—Disappointed.

Thất Vô Thượng Đạo: See Thất Tối Thắng Sự in Vietnamese-English Section.

Thất Ý: See Thất Vọng.

THẬT

Thật: True—Truthful.

Thật Bao La: Exceedingly vast

Thật Thà: Honest—Candid.

Thật Tướng Luận: Phenomenalism—Quan niệm cho rằng thế giới tiềm tàng trong một khoảnh khắc của tư tưởng, là triết học nội tại thế, thì hiện tượng và tác động của tâm là một. Ta có thể gọi là “Hiện tượng luận,” nhưng theo thuật ngữ, nên gọi là “Thật tướng luận,” mỗi hiện tượng tâm hay vật, tự biểu lộ lý tánh hay bản tánh của chính nó—The concept that the world is immanent in one moment of thought is the philosophy of immanence, phenomena being identical with conscious action. It may be called ‘phenomenology,’ each phenomenon, matter or mind, expressing its own principle or nature.

Thật Tướng Niệm Phật: Real mark Buddha-recitation.

Thâu Cốt: To collect the bones or relics after cremation.

Thâu Đạo: Trộm đạo—To rob—To steal (one of the ten sins).

Thâu Lạ Giá Đa: Sthulatyaya (skt)—Sự vi phạm trầm trọng, một trong những vi phạm lớn của Tăng Ni (tội bị đuổi khỏi giáo đoàn)—A great transgression, one of the major transgressions of a monk or nun.

Thâu Ngắn: To cut short.

Thâu Thần Nhập Diệt: Gathered up his vital energy and expired on the spot.

Thấu Đáo: Thoroughly.

Thấu Hiểu: To understand thoroughly.

Thấu Lý: See Thấu Hiểu.

Thấu Nhĩ: Thấu âm—Auditory clairvoyance—The ability to hear very distant sounds.

Thấu Suốt: To penetrate

Thấu Thị: Visual clairvoyance—Ability to see very distant things.

Thấu Triệt: To know (ins and outs of) thoroughly.

THÂU

Thâu:

- 1) Rút lui (thâu lại): To withdraw.
- 2) See Thâu Đạo.
- 3) Thâu nhận: To receive—To gather—To collect.

Thâu Bà: Tháp—Stupa.

THAY

Thay Đổi: Change.

Thay Đổi Không Ngừng: Constant change.

Thấy: To see

Thấy Đau: To feel pain.

Thấy Lỗi Người Thì Dễ, Thấy Lỗi Mình

Khó: Easy seen are others’ faults; hard indeed to see one’s own faults—The Buddha taught that we should not evade self-responsibility for

our own actions by blaming them on 2) To follow—To go (come) after—To accompany someone.

Thấy Ma: To see a ghost.

Thấy Như Thực: Yathabhutam (skt)—Thấy vật gì rõ ràng như thực—To perceive things as they are.

Thấy Tánh Thành Phật: To see one's nature is to achieve Buddhahood.

Thấy Trước: To see in advance or beforehand—To foresee.

Thầy: Acariya (p)—Teacher—Master.

Thầy Bói: Fortune-teller.

Thầy Bùa Phép: Charlatans and quacks.

Thầy (của) Trời Người: Teacher of Gods and Humans—See Thiên Nhân Sư.

Thầy Pháp: Magician—Wizard--Sorcerer.

Thầy Tâm Linh: Acariyupajjhaya or Upajjhaya (p)—A spiritual master.

Thầy Tổ: Patriarches and Teachers.

Thầy Tu: Monk.

Theo Bản Năng: Instinctively.

Theo Bén Gót: To follow close behind.

Theo Dấu: To track—To trail—To trace.

Theo Dõi: To observe—To watch.

Theo Đòi: To imitate.

Theo Đúng Con Đường Giác Ngộ: To follow the right way of Enlightenment.

Theo Đuổi: To pursue—Chase after.

Theo Đuổi Dục Vọng: Chase after pleasures.

Theo Gót: To follow someone closely.

Theo Kịp: To catch (come) up with.

Theo Như: In accordance with.

Theo Phe: To take sides with.

Theo Quan Niệm: Conceptually

Theo Riết: See Theo gót.

Theo Sau: To go after—To follow.

Theo Sự Sắp Đặt: Structurally.

Theo Truyền Thống Thiên Tông: To follow the Zen Practice—To be a follower of Zen.

Thét: To shout—To scream—To roar.

Thê:

1) Cái thang: A ladder—Stairs.

2) Nghỉ ngơi: Rest.

Thê Đẳng: Bậc thang, ý nói tiệm giáo, đối lại với đốn giáo—Ladder rungs, or steps, used for the school of gradual revelation in contrast with the full and immediate revelation.

Thê Lương: Lonely—Desolate.

Thê Quang: Ánh sáng của Đức Như Lai ngừng nghỉ hay Niết Bàn của Đức Phật (khi Như Lai diệt độ thì trường quang của ngài cũng tắt theo)—To bring his light to rest, the Buddha's nirvana.

Thê Thảm: Tragic.

Thê Thân: To take one's rest—To retire from the world.

THE

Thèm: To desire—To lust for—To covet.

Thèm Khát: Greedy.

Thèm Muốn: See Thèm.

Thèm Thuồng: Covetous.

Then Chốt:

1) Latch and bolt.

2) Essential—Important.

Thẹn: To be ashamed.

Thẹn Thuồng: To feel ashamed.

Theo:

1) According to—In accordance with.

Thê Thần: To rest the spirit, or mind, be unperturbed.

Thế: Yuga (skt).

- 1) Một thế hệ (30 năm)—A human generation (a period of thirty years).
- 2) Thế lực: Bala or Sthaman (skt)—Power—Influence—Authority.
- 3) Tình thế: Circumstances.
- 4) Trong Phật giáo—In Buddhism:
 - a) Trong Phật giáo có nghĩa là thế giới: In Buddhism, it means the world.
 - b) Một khoảng thời gian trôi qua: A period of time ever flowing.
 - c) Thế tục là thứ có thể bị phá hủy hoại diệt, hay chìm sâu trong luân hồi sanh tử, che mất chân lý: The world, worldly or earthly, the world is that which is to be destroyed; it is sunk in the round of mortality, or transmigration; and conceals, or is a veil over reality.
- 5) Nhân danh: On behalf of.
- 6) Thay thế: To substitute—To replace.
- 7) Thay vì: Instead of—For.
- 8) Như thế: Thus—So—Such.
- 9) Thế phát: Cạo tóc: To shave.

Thế Anh: World hero or Buddha—See Thế Tôn.

Thế Chí: Mahasthamaprapta (skt)—See Đại Thế Chí Bồ Tát.

Thế Chí Phật: Vị Phật có năng lực cứu độ vĩ đại—The Buddha of mighty power to heal and save all sentient beings.

Thế Cho: To replace.

Thế Cho Nền: Therefore.

Thế Chủ: Thế Chủ Thiên—Phạm Thiên—Đại Chí Tại Thiên hay vua của thế gian—The lord of the world—World ruler—Brahma (Phạm Thiên)—Mahesvara—The four Maharajas (Tứ Thiên Vương).

** For more information, please see Phạm Thiên, Tứ Thiên Vương, and Đại Tự Tại Thiên.

Thế Chủ Thiên: See Thế Chủ.

Thế Cô: All alone.

Thế Cuộc: Life.

Thế Đại: Thế hệ—A generation—A lifetime—The world.

Thế Dao: Dao cạo râu—Razor.

Thế Đế: Sự thực của thế gian, ngược lại chân đế—Ordinary or worldly truth, opposite of truth in reality (chân đế).

Thế Đế Bất Sinh Diệt: Thế đế chẳng sanh chẳng diệt. Phạm phu cho rằng sự tướng thế đế là thường trụ nên chấp trước, ngược lại nhị thừa cho rằng thế đế vô thường mà chán ghét. Cả hai đều bị tông Thiên Thai gạt bỏ, tông này cho rằng chư pháp thực tướng có đủ đầy lý bất sanh bất diệt—Ordinary worldly postulates that things are permanent, as contrasted with the doctrine of impermanence advocated by Hinayana; both positions are controverted by T'ien-T'ai which holds that the phenomenal world is neither becoming nor passing, but is an aspect of eternity.

Thế Đệ Nhất Pháp: Gia Hạnh thứ tư cũng là gia hạnh cao nhất trong bốn gia hạnh—The fourth and the highest disciplinary process. See Tứ Hạnh.

Thế Điển: Kinh điển hay sách vở của thế gian (không phải Phật pháp)—Non-Buddhist classical works.

Thế Gian: The world—In the world—The finite impermanent world—Secular world—Mundane world—See Thế giới.

Những lời Phật dạy về Thế Gian trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings in the Dharmapada Sutra:

- 1) Người nào xem thế gian này như bọt nước, như ảo ảnh thì sẽ chấm dứt mọi đau khổ và chẳng còn sợ thần chết kéo lôi—Look upon the world as one would look upon a bubble, just as one would look upon a mirage. If a man thus looks down upon the world, the king of death does not see him (Dharmapada 170).

- 2) Giả sử thế gian này có được trang hoàng lộng lẫy như chiếc xe của vua đi nữa, thì trong số người đến xem, chỉ người ngu mới tham đắm, chứ kẻ trí nào hề bận tâm—Supposed this world is like a brilliantly ornamented royal chariot; the foolish are immersed in it, but the wise do not attach to it (Dharmapada 171).
- 3) Người nào trước buông lung sau lại tinh tấn, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian như vầng trăng ra khỏi mây mù—Whoever was formerly heedless and afterwards overcomes his sloth; such a person illuminates this world just like the moon when freed from clouds (Dharmapada 172).
- 4) Người nào trước làm ác sau lại làm lành, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian như vầng trăng ra khỏi mây mù—Whoever was formerly heedless and afterwards does good deeds; such a person illuminates this world just like the moon when freed from clouds (Dharmapada 173).
- 5) Như chim thoát khỏi lưới, chẳng mấy con bay thẳng lên trời cao, trong thế gian này mù mịt chẳng mấy người sáng suốt trông thấy cao xa—This work is so dark that only a few can see it clearly, like birds escape from a net but very few of them fly up straight (Dharmapada 174).

Thế Gian Duy Thị Tâm: Cittamatramlokam (skt)—Thế giới là duy tâm—The world is Mind only.

Thế Gian Đàn: Worldly dana or giving with thoughts of possession.

Thế Gian Giải: Lokavid (skt)—Người biết tất cả thế gian, một trong mười danh hiệu của Phật—Knower of the world, one of the ten titles of a Buddha.

Thế Gian Giáo: The ordinary teaching of a moral life.

Thế Gian Kinh: Kinh luận về Khổ Tập Diệt (ba đế đầu trong Tứ Diệu Đế)—A sutra

discussing causality in regard to suffering (khổ), Accumulated consequences in karma (tập) and extinction (diệt), the first three of the Four Dogmas in Agamas (A Hàm Kinh).

Thế Gian Nan Tín Thọ Kinh: Kinh nói về con đường nhanh và thẳng đến quả vị Phật quả là khó mà tin được trên thế gian này—Sutra contains the speedy and straight way to Buddhahood which the world finds it hard to believe.

Thế Gian Nhãn:

- 1) Nhục nhãn—The eye of the world—Worldly or ordinary eyes.
- 2) Phật Nhãn: Đức Phật là mắt của người thế gian, chỉ bảo dẫn dắt họ đi theo chánh đạo. Đức Phật mở mắt cho người thế gian để họ thấy được chánh đạo—The Buddha is the eye of the world, the eye that sees for all men. The Buddha, who is also one of that opens the eyes of men.

Thế Gian Pháp: Pháp thế gian (của tất cả các loại hữu tình và phi tình), đặc biệt về sanh tử và liên hệ tới Khổ Tập Diệt Đạo—The world law—Law of this world, especially of birth-and-death; in this respect, it is associated with suffering (khổ) and accumulated consequences in karma (tập).

Thế Gian Thiên: Chư thiên của thế gian hay những bậc quân vương—World-devas or Earthly kings.

Thế Gian Thiên Viện: Viện thứ ba trong Thai Tạng Giới—The third court in the Garbhadhatu.

Thế Gian Thù Thắng Trí Môn: The highest knowledge in the world.

Thế Gian Thừa: Giáo pháp dạy về cách thành tựu thiện nghiệp trong kiếp này, ngược lại với Xuất thế gian thừa—The Vehicle or teaching for the attainment of good fruit in the present life, in contrast with that for attainment in lives outside this world (Xuất thế gian thừa).

Thế Gian Trí: Jnanam-laukikam (skt)—Phàm trí hay trí của người phàm, chưa được

giác ngộ—Worldly knowledge or knowledge of ordinary men and those unenlightened by Buddhism.

Thế Gian Tương Vi: Lokaviruddha (skt)—Một trong 33 lỗi lý luận, lập ra tông pháp mà chẳng biết đó là trái với kinh nghiệm hiểu biết của mọi người—One of the thirty-three logical errors, set up a premise contrary to human experience.

Thế Gian Tương Thường Trụ: World-forms, systems or states are eternal as existing in the absolute (chân như).

Thế Giới: Loka—The finite world. There are two kinds:

- 1) Chúng sanh thế giới: Thế giới của chúng sanh, những người đang nhận lấy chánh báo của chính họ—The world of the living beings, who are receiving their correct recompense (chánh báo) or karma.
- 2) Khí thế giới: The world of the material, or that on which karma depends for expression.

Thế Giới Chủ:

- 1) Chủ thế giới hay chúa tể thế giới. Phạm vương của cõi sơ thiên thiên là chủ của một cõi trong tứ thiên—The lord, or ruler over a world Dhyana Heaven, one for each of the four Dhyana-Heavens.
- 2) Phật: The Buddha.

Thế Giới Cực Lạc: Ultimate Bliss World.

Thế Giới Đầy Giông Tố và Xung Đột: The world full of storms and conflicts—The world of storm and strife (xung đột).

Thế Giới Ta Bà: Thế giới Ta Bà, thế giới chịu đựng để chỉ thế giới của chúng ta, nơi có đầy những khổ đau phiền não; tuy thế chúng sanh trong đó vẫn hân hoan hưởng thụ và chịu đựng—Saha World—Universal Monarch—World of endurance refers to our world which is filled with sufferings and affections, yet gladly enjoyed and endured by its inhabitants.

Thế Giới Tất Đàn: Một trong bốn loại tất đàn, ám chỉ việc Thế Tôn thuyết pháp để gây

niềm tin ở thế gian, đưa chúng sanh về với chân lý—One of the four siddhantas: The Buddha's line of reasoning in earthly or common terms to draw men to the higher truth.

Thế Giới Thần Tiên: Fairy land.

Thế Hệ: Generation.

Thế Hùng: World hero or Buddha—See Thế Tôn.

Thế Hùng Lương Túc Tôn: The World-hero and two-legged (or human) honoured one—The Buddha, or the honoured among human bipeds.

Thế Hữu: Vasumitra (skt). Tên của một vị Bồ Tát ra đời 400 năm sau ngày Phật nhập diệt—Name of a Bodhisattva, born 400 years after the Buddha's death.

Thế Hỷ: The pleasures of the world.

Thế La: Saila (skt).

- 1) Ngọn núi—A mountain.
- 2) Núi non trùng điệp: Mountainous.

Thế Lộ:

- 1) Đường đời: Path of life—Way of the world.
- 2) Mọi hiện tượng thế gian: The phenomenal.

Thế Luận: Đàm luận hay bàn luận theo kiểu thế gian, kiểu của những người chưa giác ngộ—Worldly discussion—Ordinary unenlightened ways of description or definition—Evil discussion.

Thế Lực: Authority—Influence—Power.

Thế Lực Quỷ: Loài quỷ cực mạnh—A powerful demon.

Thế Mạt Luận: Trong Phật giáo không có vấn đề Thế Mạt Luận thông thường, bởi vì tất cả chúng sanh đều chìm đắm trong dòng sinh hóa vô cùng tận. Tuy nhiên, nên nhớ rằng, cái sống mở đường cho cái chết, và rồi cái chết lại mở đường cho cái sống. Sống và chết là hai hiện tượng tất nhiên của chu kỳ sự sống, nó không ngớt tái diễn. Cùng đích của chuỗi tự tạo đó chỉ giản dị là thể hiện cuộc sống lý tưởng, nghĩa là không gây ra mọi điều kiện thọ

sinh; nói cách khác, là thành tựu tự do toàn vẹn, không còn bị lệ thuộc vào nhân duyên trong thời-không nữa. Niết Bàn là trạng thái tự do toàn vẹn đó—In Buddhism, there are no ordinary eschatological questions because all beings are in the eternal flux of becoming. One should note, , however, that birth incurs death, and death again incurs birth. Birth and death are two inevitable phenomena of the cycle of life which ever repeats its course. The end of self-creation is simply the realization of the Life-Ideal, that is, the undoing of all life-conditions, in other words, the attainment of perfect freedom, never more to be conditioned by causation in space-time. Nirvana is the state of perfect freedom.

Thế Năng: Potential energy.

Thế Nhân: See Thế Gian Nhân.

Thế Nhiều Vương: See Thế Tự Tại Vương and Nhiều Vương Phật.

Thế Nhiều Vương Phật: See Nhiều Vương Phật in Vietnamese-English Section.

Thế Pháp: Pháp thế đế hay pháp thế gian—Common or ordinary dharmas (truth, laws, things, etc).

Thế Phát: Cạo râu tóc, theo chân Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khi Ngài dùng lưỡi gươm bén cắt bỏ búi tóc với ý nghĩa cắt đứt những hệ lụy của trần thế—To shave one's head—To shave the hair, following Sakyamuni, who cut off his locks with a sharp sword or knife to signify his cutting himself off from the world.

Thế Phúc: Những điều thiện lành hay phước báo thế gian—Worldly happiness—Earthly happiness, arising from the ordinary good living of those unenlightened by Buddhism—The blessing of this world.

** For more information, please see

Tam Phước.

Thế Sự: The affairs of this world.

Thế Tăng: Một vị Tăng trẻ dẫn dắt vị hoàng tử mới sanh—A youth who becomes a monk as deputy for a new-born prince.

Thế Thái: The ways of this world.

Thế Thân: Vansubandhu (skt)—See Thiên Thân in Vietnamese-English Section and Vasubandhu in Vietnamese-Sanskrit/Pali Section.

Thế Thân: To be influential.

Thế Thế: From generation to generation.

Thế Thế Sinh Sinh: Hết đời này qua đời khác trong lục đạo—Transmigration after transmigration in the six states of mortal existence.

Thế Thiện: Những điều thiện lành hay phước báo thế gian—The pleasures of the world.

Thế Thủ: Cạo đầu—To shave the head.

Thế Thường: Habit—Custom.

Thế Tổ: Forefather—Ancestor—Founder.

Thế Tôn: Bhagava (skt)—Lokajyestha (skt)—Tôn hiệu của Đức Phật, vị có đủ muôn đức được thế gian tôn trọng. Một trong mười danh hiệu của Phật—World Most Venerable or Lokanatha—Lord of worlds—World's Honored One—One of the ten epithets of a Buddha.

Thế Tục: Laukika (skt)—Tục đế hoặc pháp thế gian—Common or ordinary things—Common or worldly ways or views—World.

Thế Tục Đế: See Phú Tục Đế.

Thế Tục Trí: Common understanding—Ordinary or worldly knowledge or wisdom.

Thế Tự Tại Vương: Lokeshvararaja—Thế Nhiều Vương—Vị Phật mà Phật A Di Đà trong tiền kiếp đã xuất gia tòng tu và thế nguyện 48 lời nguyện—Buddha under whom Amitabha, in a previous existence, entered into the ascetic life and made his forty-eight vows.

Thế Tướng: Theo Kinh Pháp Hoa, đây là sự tướng thế gian—According to the Lotus Sutra, “Thế Tướng” means the condition, appearance, phenomena or world-state.

Thế Y: Từ tôn xưng Đức Phật vì Ngài là chỗ nương tựa trông cậy của tất cả thế gian—He on whom the world relies—Buddha.

Thề: To swear—To take (make) an oath.

Thề Dối: To swear falsely.

Thề Nguyên: See Thề.

Thề Thốt: See Thề.

Thề Trung Thành: To take an oath of allegiance.

Thể:

1) Có thể: Possible.

2) Thân thể: Body—Limbs—Corpus--Corporeal.

3) Vật thể: The substance—The essentials

4) Trọng thể: To show respect to.

Thể Cách: Manner—Way.

Thể Chất: Constitution.

Thể Chế: System.

Thể Cụ: See Tánh Cụ.

Thể Của Chư Pháp (hiện tượng) là

Không: All phenomena dharma are by nature empty.

Thể Dục: Physical cultivation (culture).

Thể Dụng: Thực tướng (thể) và sự hoạt động trên luật nhân quả (dụng)—Substance, or body, and function; the fundamental and phenomenal; the function of any body.

Thể Đại: Một trong tam đại mà Đại Thừa Khởi Tín Luận đã đề cập. Tâm tính của hết thảy chúng sanh là duy nhất tuyệt đối, chẳng sinh, chẳng diệt, chân thực như thường là thể, đầy rẫy trong pháp giới là đại—The Awakening of Faith mentioned the greatness in substance, the greatness of quintessence, or fundamental immutable substance of all things, one of the three characteristics of all things.

**For more information, please see Tam Đại.

Thể Đạt: Nguyên tắc phổ quát tỏa khắp vạn hữu—The universal fundamental principle all pervasive.

Thể Hiện: To represent.

Thể Không: Theo Duy Thức Học hay giáo thuyết Đại Thừa, vạn hữu vi không, nghĩa là tất cả các pháp hữu vi tự nó là không chứ không cần phải lý luận phân tách mới làm cho

chúng thành không. Mọi pháp đều do nhân duyên sanh diệt, chứ không có thực thể (trực tiếp căn cứ vào thể của pháp mà quán như huyễn như mộng là không; ngược lại, Tiểu Thừa giáo phân tách con người ra làm ngũ uẩn, 12 xứ, 18 giới, v.v., phân tách sắc ra những phần cực kỳ nhỏ, tâm ra thành một niệm, rồi từ kết quả của sự phân tách đó mới thấy vạn hữu vi không thì gọi là “tính không”)—The emptiness, unreality, or immateriality of substance, the “mind-only” theory, that all is mind or mental, a Mahayana doctrine. Corporeal entities are unreal, for they disintegrate.

Thể Lệ: Regulation.

Thể Lộ: Complex exposure or manifestations.

Thể Lực: Physical strength.

Thể Nhập:

- Thể nhập: Pativijjhati (p)—Anubhodhate (skt)—To penetrate.

- Sự thể nhập: Pativijjhanam (p)—Penetration.

Thể Nội Phương Tiện Thể Ngoại Phương

Tiện: Theo tông Thiên Thai, Đức Phật phương tiện giảng trong Kinh Liên Hoa, phẩm Phương Tiện là thù thắng trong vòng chân lý tuyệt đối nên gọi là thể nội phương tiện, trong khi các tông phái khác không dùng phương tiện nên gọi là thể ngoại phương tiện—The T'ien-T'ai school indicating that the expedients in the “Tactiful Chapter” in the Lotus Sutra are within the ultimate reality of that sutra, while those of other schools are without it.

Thể Pháp: Tính phổ quát hay sự không thật của chư pháp theo quan điểm của Thông Giáo, đối lại với quan điểm của Tạng Giáo—The universality of substance and the unreality of dharmas or phenomena, the view of the “interrelated or intermediate teaching” as contrasted with that of the “tripitaka teaching.”

** For more information, please see Thiên

Thai Tam Giáo.

Thể Tài: Method.

Thể Tính: Atmakatva or Dharmata (skt)—Sự không thay đổi của thực chất của vạn hữu—The essential or substantial nature of all things—Self-substance.

Thể Trí: Trí huệ thể hội chân không—Fundamental wisdom which penetrates all reality.

Thể Tướng: Thực chất là bản thể, dựa vào thực chất mà hiện thành các chi phần sai biệt bên ngoài là tướng, như sức nóng trong lửa—Substance and phenomena, or characteristics; substance being unity and phenomena diversity—Qualitatives as heat is in fire.

Thể Tướng Dụng: Ba thứ lớn trong Khởi Tín Luận—Substance, characteristics, function, the three great fundamentals in the Awakening of Faith.

** For more information, please see Tam Đại.

Thể Tỳ Lý: Sthavira (skt)—Tha Tỳ Lý—Tha Tỳ La—Thượng Tọa—Trưởng Lão—Elder—President.

Thể Vô Bất Tại: Omnipresent (a).

Thệ:

- 1) Ký hợp đồng: To sign a contract.
- 2) Thệ nguyện: To swear—To take an oath.
- 3) Thệ thế: Chết—To pass away—To depart—To die.

Thệ Cung:

- 1) Tên gọi cung điện của Phạm Vương và của con người: The transcendent mansions of Brahma and of men.
- 2) Thiên cung: Cung điện của mặt trời, mặt trăng, và các vì sao—Astronomical mansions.

Thệ Đa: Jeta or Jetr (skt)—Kẻ Chiến Thắng—Con trai vua Ba Tư Nặc của xứ Câu Tát La, là chủ trước đây của Thệ Đa Lâm (ngày thái tử chào đời cũng là ngày mà vua Ba Tư Nặc vừa chiến thắng địch quân, nên thái tử mang tên “Kẻ Chiến Thắng.”)—Victor—Son of king Prasenajit of Kosala, previous owner of the Jetavana.

** For more information, please see Kỳ Thọ

Cấp Cô Độc Viên.

Thệ Đa Lâm: Jetavana (skt)—See Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

Thệ Hải Minh Sơn: To call the seas and mountains to witness—To swear by the seas and by the mountains.

Thệ Ngôn: Vow—Oath—Swear.

Thệ Nguyện: To vow—To swear.

- 1) Phật tử chân thuần thệ nguyện từ Phật giáo mà sanh, hộ trì chánh pháp, chẳng để dứt Phật chủng, để sanh vào nhà như Lai cầu nhứt thiết trí—Devoted Buddhists should be issued from the realm of the Buddha-teaching, always accomplish the preservation of the Buddha-teaching, vow to sustain the lineage of Buddhas, be oriented toward rebirth in the family of Buddhas, and seek omniscient knowledge.
- 2) Bốn mươi tám lời thệ nguyện cứu độ chúng sanh của Đức Phật A Di Đà: The forty-eight vows of Amitabha to save all beings—See Tứ Thập Bát Nguyện.

Thệ Sát Tra: Tên tháng từ 15 tháng 3 đến 15 tháng 4 âm lịch (vào khoảng tháng năm và tháng sáu)—The month Jyaistha (May-June), when the full moon is in the constellation Jyestha.

Thệ Thế: To pass away—To die.

Thệ Thủy: See Kim Cang Thủy.

Thệ Ước: Thề đính ước với ai—To swear and engage to.

Thêm:

- 1) To augment—To increase—To add.
- 2) Further.

Thêm Bớt: To increase and to diminish.

Thêm Thắt: Thêu dệt—To embroider—To exaggerate (a story).

Thêm Thắt Câu Chuyện: To embroider the story.

Thêm: Threshold—Veranda.

Thênh Thang: Immense—Vast—Spacious.

Thết: Thiết đãi—To entertain—To feast.

Thêu Dệt: See Thêu Thắt.

Thều Thào: To speak with weak voice.

THI

Thi:

- 1) Bối thí (cho): To give—To offer—To donate.
- 2) Đi thi: To go in (sit) for an examination.
- 3) Tử thi: Dead body—Corpse (of a murder person).
- 4) Thơ: Poetry.

Thi Ân: To grant (do) a favour.

Thi Ân Bất Cầu Báo, Còn Cầu Báo Là Thi Ân Có Mưu Đố Và Sự Thi Ân Như Vây Sẽ Đưa Tới Ham Muốn Danh Lợi:

One should not wish to be repaid for good deeds. Doing good deeds with an intention of getting repayment will lead to greed for fame and fortune.

Thi Bán Thi: Giết người bằng phương pháp Tỳ Đà La, nghĩa là lấy ma lực bằng cách luyện chú trên một thầy ma. Nếu là thầy không đầu hay từng phần của thầy thì gọi là “Bán Thi.” Nếu là toàn thầy thì gọi là “Thi.”—To kill a person by the Vetala Method of obtaining magic power by incantations on a dead body; when a headless corpse, or some part of the body is used, it is called “Half-Corpse Vetala.” When the corpse is used, it is called “Whole-Corpse Vetala.”

Thi Ca La Việ: Tu Xà Đà, con trai của một vị trưởng giả trong thành Vương Xá—Sujata, son of an elder of Rajagrha.

Thi Đa Bà Na: Sitavana (skt)—Tên vùng Thi Đà Lâm ở Bắc Ấn Độ—A place named Sitavana in Northern India.

Thi Đà Lâm: Sitavana (skt)—Còn gọi là Thi Đà Bà, Thi Đa Bà Na, An Đà Lâm, Trú Âm Lâm, Khủng Tỳ Lâm, Khủng Úy Lâm, Hàn Lâm—Rừng lạnh, nơi bỏ xác người chết hay là nghĩa địa (chính âm là Thi Đa Bà Na, có nghĩa là Hàn Lâm hay rừng lạnh. Rừng này nằm sâu trong rừng thẳm lạnh lẽo. Lúc Phật còn tại thế thì khu rừng này nằm cạnh thành Vương Xá, xác người chết được đem bỏ vào đó cho kên kên rửa thịt)—Cold grove, a place for exposing corpses, a cemetery.

Thi Hành: To carry out—To execute—To perform or fulfil (a promise)—To give effect to (decree)—To enforce (the law)—To achieve (work).

Thi Hào: Great poet.

Thi Họa: Poetry and painting.

Thi Khí: Sikhin (skt)—Thức Khí—Thức Cật—Crested or flame, explained by fire.

- 1) Trong Câu Xá Luận bản cũ gọi là Lạt Na Thi Khí: Called Ratnasikhin in Abhidharma, Kosa sastra old version.
- 2) Trong Bản Hạnh Kinh gọi là Loa Kết: Called “A Shell-like tuft of hair” in the Original Practice Sutra.
- 3) Vị Phật thứ 999 của kiếp cuối cùng mà Đức Thích Ca Mâu Ni đã từng gặp, cũng là vị Phật thứ nhì trong bảy vị cổ Phật: The 999th Buddha of the last (preceding) kalpa, whom Sakyamuni is said to have met, the second of the Sapta Buddha.
- 4) Vị Phật thứ hai trong bảy vị Phật quá khứ, sanh tại Quang Tướng Thành—The second of the seven Buddhas of antiquity, born in Prabhadvaja as a Ksatriya.
- 5) Thi Khí còn là tên gọi của Đại Phạm Thiên Vương, nghĩa là “Đỉnh Kết” hay “Hỏa Tai Đỉnh” (đại hỏa tai thời kiếp mạt). Vì nhập Hỏa Quang Định mà đoạn lìa dục hoặc mà trở về theo giới đức—A

Mahabrahma, whose name Sikhin is defined as having a flame tuft on his head; connected with the world-destruction by fire. Sikhin is also described as a flame or a flaming head and as the god of fire, styled also “Suddha Pure.” He observed the Fire Dhyana, broke the lures of the realm of desire, and followed virtue.

Thi Khí Phật: See Thi Khí (3) and (4).

Thi Khí Tỳ: tên một vị trời phụ trách về âm nhạc ở Thiên Đường Đông Độ—A deva of music located in the Eastern Paradise.

Thi La: Sila (skt)—Thi Đất La.

- 1) Thanh lương: Pure and cool.
- 2) Giới: Commandments—Restraint or keeping the commandments.
- 3) Ba La Mật thứ nhì trong Lục Ba La Mật, thanh tịnh ba nghiệp thân, khẩu, ý: It is the second of the six paramitas, moral purity of thought, word, and deed.
- 4) Bốn nghĩa hay bốn điều kiện của giới—Four meanings or four conditions of sila:
 - a) Thanh lương: Chaste (pure and cool).
 - b) Yên ổn: Calm.
 - c) Yên tĩnh: Quiet.
 - d) Tịch Diệt: Extinguished (Nirvana).
- 5) Năm giới đầu trong thập giới là dành cho tất cả Phật tử: The first five or panca-sila, of the ten sila or commandments are for all Buddhists.

** For more information, please see Giới.

Thi La A Diệt Đa: Siladitya (skt)—Giới Nhật—Son of Pratapaditya and brother of Rajyavardhana. Under the spiritual auspices of Avalokitesvara, he became king of Kanyakubja, 606 A.D. and conquered India and the Punjab. He was merciful to all creatures, strained drinking water for horses and elephants, he was most liberal patron of Buddhism, re-established the great quinquennial assembly, built many stupas, showed special favour to Silabhadra and Hsuan-Tsang, and composed the Astama-hasri-

Caitya-Samskṛta-Strota (Bát Đại Linh Tháp Phạm Tấn). He reigned about 40 years.

Thi La Ba La Mật: Silaparamita (skt)—Hạnh trì một trong sáu hay mười giới Ba La Mật—Morality—The second of the six or ten paramitas.

** For more information, please see Giới.

Thi La Bát Phả: Silaprabha (skt)—Giới Quang là tên Phạm của Pháp Sư Đạo Lâm ở Thiên Trúc—The Sanskrit name of a learned monk (T'ao-Lin) in India.

Thi La Bạt Đà Đê: Silabhadra (skt)—Tên của một vương tử trong Kinh Hiền Ngu quyển 6—Name of a prince.

Thi La Bạt Đà La: Silabhadra (skt)—Một danh Tăng tại tu viện Na Lan Đà, thầy của Huyền Trang, vào khoảng năm 625 sau tây Lịch—A famously learned monk of Nalanda, teacher of Hsuan-Tsang, 625 A.D.

Thi La Bất Thanh Tịnh: Impure commandments—Nếu giới bất tịnh, không ai vào được tam muội—If the sila, or moral state, is not pure, none can enter samadhi.

Thi La Đạt Ma: Siladharmā (skt)—Giới Pháp, tên một vị sa môn nước Vu Điền—Name of a sramana of Khotan.

Thi La Tàng: Màn làm bằng đá quý thanh lương—A curtain made of chaste precious stones.

Thi La Thanh Tịnh: Thanh Tịnh Giới, cấp thiết cho việc nhập định—Moral purity, essential to enter into samadhi.

Thi Lại Nã Phạt Đê: Hiranyavati (skt)—Kim Hà hay sông Vàng, tên của con sông trong lãnh thổ Né-Pal, bây giờ là Gandaki, gần nơi Phật Thích Ca nhập Niết Bàn—The gold river, a river of Nepal, now called Gandaki, near which Sakyamuni is said to have entered nirvana.

Thi Lợi: Cũng còn được gọi là (also called) Sư Lợi, Thất Lợi, Thất Ly, Thất Lý, Tu Lợi, Tất Lợi.

- 1) Danh từ Phạn ngữ có bốn nghĩa—A Sanskrit term with four meanings:
- Thủ (đầu): High rank.
 - Thắng (trội hơn, tốt đẹp hơn): Success.
 - Cát Tường (tốt lành): Good—Good fortune—Prosperity.
 - Đức: Virtues.
- 2) Tên viết tắt của Ngài Văn Thù Sư Lợi: An abbreviation for the name of Manjusri.
- 3) Một tiếp đầu ngữ hay tiếp vĩ ngữ có nghĩa là danh dự hay được tôn vinh trước tên các vị Thần, các bậc vĩ nhân, hay những quyển sách quý: An honorific prefix or affix to names of gods, great men, and books.
- 4) Tên của vợ của Thần Visnu: Name of the wife of Visnu.

Thi Lợi Ca (Già) Na: Sriguna (skt)—Hậu Đức, một danh hiệu của Phật—Abundantly virtuous, a title of a Buddha.

Thi Lợi Cúc Đa: Srigupta (skt)—Thi Lợi Quật Đa—Thất Lợi Cúc Đa—Tên một vị trưởng giả ở thành Vương Xá, người đã dùng hầm lửa và cơm trộn thuốc độc định hại Phật, nhưng không thành. Ông bèn quy y theo Phật—An elder in Rajagrha, who tried to kill the Buddha with fire and poison, but he failed. He then took refuge in the Triratna.

Thi Lợi Đa: Sriyasa (skt)—Vị Thần mang đến sự kiết tường—A god who bestows good luck.

Thi Lợi Mật Đa La: Srimitra (skt)—Một hoàng thái tử Ấn Độ, người đã thoái vị nhường ngôi cho em mình, rồi xuất gia đi tu, sang Tàu, dịch bộ “Quán Đảnh” và các kinh khác—An Indian prince who resigned his throne to his younger brother, became a monk, came to China, translated the Summit of Contemplation and other books.

Thi Lợi Phật Thệ: Sribhuja (skt)—Tên nước Châu Mạt La Du tức nước Thi Lợi Phật Thệ ngày nay—Name of Malaya which is now Sribhuja.

Thi Lợi Sa: Sirisa—Acacia Sirissa (skt)—Also called Thi Lợi Sắc, Sá Lợi Sa, Dạ Hợp Thụ, Hợp Hôn Thụ—Sa La Thụ—Cây Hợp Hôn, có hai loại—The marriage tree. There are two kinds:

- 1) Thi Lợi Sa: Loại có lá và quả to—Described as with large leaves and fruit.
- 2) Thi Lợi Sủ: Loại có lá và quả nhỏ—Described as with small leaves and fruit.

Thi Lợi Sa Ca: Sirisaka (skt)—Tên của một vị sư—Name of a monk.

Thi Ma Xá Na: Smasana (skt) or Asmasayana (skt)—Một nghĩa địa trong vùng Thi Đà Lâm—A cemetery in Sitavana.

Thi Quỷ: Quỷ tử thi, được dựng dậy và sai đi giết hại kẻ thù (đây là một thứ chú thuật của ngoại đạo)—A corpse-ghost, called up to kill an enemy.

Thi Thành: Kusinagara or Kusigramaka (skt)—Tên tắt của thành Câu Thi Na, thuộc Vương Quốc cổ Ấn Độ, gần thành Kasiah, nơi Đức Phật nhập diệt, và cũng là nơi sanh của chín học giả nổi tiếng ở Ấn Độ—Belonged to an ancient Indian Kingdom, near Kasiah, the place where Sakyamuni died, also the birth place of nine famous scholars.

Thi Thố: To perform—To realize.

Thi Tỳ Ca: Sivi (skt)—Thi Tỳ Già—Theo Đại Trí Độ Luận, Thi Tỳ Ca là một trong những tiền thân của Đức Phật, người đã từng cắt thịt mình bố thí cho chim bồ câu—According to the sastra on Prajna-Paramita Sutra, Sivi was one of Sakyamuni’s former incarnations, when to save a life of a dove he cut off and gave his own flesh to an eagle which pursued it, which eagle was Siva transformed in order to test him.

Thí:

- 1) Bố thí: Dana (skt)—To give alms—To bestow—To give—Charity—See Bố Thí in Vietnamese-English Section, and Dana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- 2) Thí dụ:

- a) So sánh: To compare—To allegorize—Resembling—Parable—Metaphor—Simile.
- b) A-Ba-Đà-Na: Lấy pháp mình đã biết để làm sáng tỏ cái pháp chưa biết—The avadana section of the canon
- 3) Thí phát: Cạo tóc—To shave the hair.
- Thí Ân:** See Thi ân.
- Thí Chấn:** See Thí.
- Thí Chủ:** Danapati (skt)—Tiếng Phạn gọi là Đản Viêt Bát Đế.
- 1) Người chủ làm việc bố thí, người tự mình bỏ ra của cải để cúng dường: An almsgiver.
- 2) Người hộ trì Phật pháp: A patron of Buddhism.
- Thí Dụ:** See Thí (2).
- Thí Dụ Luận Sư:** Nhật Xuất Luận Giả—Thí Dụ Sư—Vị tổ đầu tiên của Kinh Lượng Bộ (trong số 18 bộ Tiểu Thừa)—Reputed founder of the Sautrantika school.
- Thí Dụ Lượng:** Những thí dụ trong kinh điển theo lý luận giúp người hiểu được giáo lý—The example in logic.
- Thí Dụ Sư:** See Thí Dụ Luận Sư.
- Thí Hành:** Hành pháp bố thí (tài thí, pháp thí, và vô úy thí)—The practice of charity—See Tam Bố Thí, Tứ Bố Thí, Ngũ Bố Thí, Thất Bố Thí, and Bát Bố Thí.
- Thí Hóa:** Bố thí chân lý giáo hóa chúng sanh, hay bố thí và giáo hóa—To bestow the transforming truth.
- Thí Hộ:** Danapala (skt)—Vị Tăng xứ Udyana, người đã dịch 111 bộ kinh sang Hoa ngữ. Năm 982 sau Tây Lịch, ngài được ban tước hiệu Minh Tín Đại Sư—A native of Udyana who translated into Chinese some 111 works. In 982 A.D. he received the title of Great Master and brilliant expositor of the faith.
- Thí Huệ:** To bestow kindness, or charity.
- Thí Khai Phế:** Theo Kinh Pháp Hoa, đây là từ mà tông Thiên Thai dùng để chỉ ba thời giáo thuyết của Đức Phật—According to the Lotus Sutra, this is a term which the T'ien-T'ai sect used to indicate the three periods of Buddha's teaching.
- 1) Thí Thời: Trước thời kỳ Pháp Hoa, Đức Phật đã nói về Tam thừa giáo, đây Ngài chỉ dùng phương tiện thiện xảo để giúp người đi vào Chánh Đạo Nhất Thừa Giáo, nên gọi là “vị thực thí quyền”—Bestowing the truth in Hinayana and other partial forms.
- 2) Khai Thời: Thời kỳ Đức Phật “khai quyền hiển thực” để giúp chúng sanh hiểu rõ Tam Thừa chỉ là phương tiện của Nhất Thừa—Opening of the perfect truth like the Lotus, as in the Lotus Sutra.
- 3) Phế Thời: Đức Phật chỉ dạy nên “phế quyền lập thực” một khi đã biết rõ Tam Thừa chỉ là phương tiện cho Nhất Thừa—Abrogating the earlier imperfect forms.
- Thí Lâm:** Một trong bốn cách tống táng, lâm táng, hay tống táng bằng cách đem xác người chết bỏ vào trong rừng—One of the four kinds of burial, to give to the forest, i.e. burial by casting the corpse into the forest.
- Thí Mạng:** To risk (venture) one's life.
- Thí Nghịch:** To kill a superior.
- Thí Phát:** Cạo tóc theo như Đức Phật Thích Ca, người đã dùng lưỡi gươm bén cắt bỏ tóc hàm ý cắt đứt mọi hệ lụy với trần thế—To shave the hair, following Sakyamuni, who cut off his locks with a sharp sword or knife to signify his cutting himself off from the world.
- Thí Tài:** Tài thí—To give money to the poor.
- Thí Tăng:** Cúng dường một vị Tăng—To give alms to a monk.
- Thí Thân:** To sacrifice one's life.
- Thí Thiết:** Thiết lập hay bắt đầu—To start, to establish, or to set up.
- Thí Thiết Luận Bộ:** Karmikah (skt)—Trường phái chủ trương trì giới vượt trên kiến thức—The school of Karma, which taught the superiority of morality over knowledge.
- Thí Thực:**

- 1) Cúng dường thức ăn cho chư Tăng: To bestow food on monks.
 2) Bố thí thức ăn cho quỷ đói: To bestow food on hungry ghosts.

Thí Vô Úy: Abhayandada or Abhayadana (skt)—Còn gọi là Thí Vô Úy Giả hay Thí Vô Úy Tát Đỏa.

- 1) Người bố thí sự vô úy: Làm cho người khác không còn lo âu sợ hãi—The bestower of fearlessness.
 2) Một danh hiệu của Đức Quán Thế Âm (vì ngài là chỗ nương tựa của chúng sanh, khiến họ không còn sợ hãi nữa): A title of Kuan-Yin.
 3) Một vị Bồ Tát trong Thai Tạng Giới: A bodhisattva in the Garbhadhatu.

Thí Vô Yếm Tự: See Na Lan Đà Tự.

Thì Giờ: Time.

Thì Thầm: To whisper—To murmur.

Thỉ:

- 1) Mũi tên: An arrow.
 2) Phân: Excrement.

Thỉ Chung: Beginning and end.

Thỉ Đằm Tử: Gánh phân, ý nói thân người trong chứa đầy phân mà con người phải luôn gánh nó đi khắp nơi—A load of night-soil, i.e. the human body that has to be carried about.

Thỉ Phẩn Địa Ngục: Địa ngục chứa đầy phân hôi thúi—The excrement hell.

Thỉ Thạch: Mũi tên và đá là hai thứ chống chọi lại với nhau vì tên không xuyên qua đá được—Arrow and rock are two incompatibles, for an arrow cannot pierce a rock.

Thị:

- 1) Là—Đúng: To be—Right.
 2) Là: The verb to be, i.e. is, are, was, were, etc.
 3) Chợ hay nơi hội họp công cộng: A market—A fair—An open place for public assembly.
 4) Mê: To be fond of—Given up to.
 5) Nhìn thấy: To look—To see—To behold.

6) Thông báo: To indicate—To notify—To proclaim.

7) Trông coi: To attend—To wait on—Attendant.

Thị Cảm: Visual sensation.

Thị Chư Pháp Không Tướng, Bất Sanh Bất Diệt: There is no appearance and disappearance of real dharmas—Real dharmas are bare manifestations. They neither appear nor disappear.

Thị Diễm Đắc Ca: Jetaka (skt)—Sa Đa Bà Hán Na—Sadvahana (skt)—Quốc vương của xứ Nam Kosala—A king of southern Kosala, patron of Nagatjuna.

Thị Dục: To desire.

Thị Giả: Người giúp đỡ như ông A Nan làm thị giả cho Đức Phật—Companion—Attendant—Servant—Helper, e.g. as Ananda was to the Buddha.

Thị Giác:

- 1) Vision.
 2) Initial enlightenment.

Thị Giáo: To point out and instruct.

Thị Hiện: Pakasati (p)—Vyaktaya (skt)—Bày tỏ ra ngoài—To manifest—To make manifest.

Thị Hiếu: Taste—Fondness—Desire—Liking.

Thị Lực: Power of eyesight (vision--seeing).

Thị Na Da Xá: Jinayasas (skt)—Một vị Tăng nổi tiếng người Ấn—A noted monk from India.

Thị Oai: Thị uy—To display (show) one's force—To intimidate—To concuss.

Thị Phi: Gossips of right and wrong.

(I) Nghĩa của Thị Phi—The meanings of “Right and Wrong”—Phàm phu chúng ta cứ luôn chấp chặt vào hai tướng ngã nhân, do đó thường hay cho rằng ta hay, người dở, ta cao quý, người thấp hèn, vân vân Vì thế mà xưa nay chúng ta cứ mãi phân loại và biện biệt trăm ngàn các sự thị phi, hơn thua, phải quấy. Đừng nói chi chúng ta là hàng phàm phu bạt địa, nghiệp chướng

nặng nề phải bị ảnh hưởng của thị phi, mà ngay cả đến chư Phật và chư Bồ Tát, vì tâm đại bi, lòng bi mẫn thương xót chúng sanh mà thị hiện ra nơi đời để giáo hóa chúng sanh cũng không sao tránh khỏi bị tiếng thị phi làm cho thương tổn. Chính vì thế mà Cổ đức dạy rằng: “Thùy nhưn bối hậu vô nhân thuyết, na cá nhưn tiên bất thuyết nhưn.” Nghĩa là chớ nói ta không người chỉ trích, âm thầm chi thiếu kẻ dèm pha. Trước mặt chúng ta thì họ cúi đầu lịch sự, kính trọng, thân thiện; nhưng sau lưng chúng ta thì nào ai có biết họ chửi mẹ mắng cha của chúng ta. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Không có người nào trọn đời được khen mà chẳng bị chê. Cũng không có người nào trọn đời bị chê mà chẳng được khen.” Cho nên làm người trên đời cũng có khi vui, lúc buồn, khi thành, lúc bại, vân vân, không ai tránh khỏi tiếng thị phi, lời thương ghét và chỉ trích. Phải nên nhớ rằng một khi tiếng thị phi đến với ta, nếu như chúng ta không sáng suốt và bình tĩnh thì chắc rằng tâm chúng ta phải xao động, não phiền. Như vậy là chướng ngại cho con đường tu tập. Muốn phá trừ thị phi, chúng ta trước hết nên xét lỗi mình, chớ đừng nhìn ngó lỗi người. Phạm phu chúng ta thường thích được thương yêu, khen tặng, kính trọng, chớ không ưa bị chỉ trích lỗi mình. Có ngờ đâu điều xấu dở của mình đôi khi còn nhiều và tệ hại hơn nữa. Phật tử thuần thành không nên nói người này thế này, người khác thế nọ, mà nên luôn nghĩ lại rằng mình cũng chẳng tốt đẹp hơn ai. Cho nên người tu học Phật pháp cần nên phản tỉnh, xét sửa lấy mình, chớ nên nhìn nói hay phê bình đến việc hay dở của người. Được như thế thì đường đạo ngày càng thêm tốt đẹp, nếu không như thế ắt sẽ bị lấm oan gia. Khi bị thị phi oan uổng, người con Phật phải an nhẫn, chớ nên tìm cách biện bạch. Trong Luận Bảo Vương Tam

Muội,” Đức Phật dạy: “Oan ứng không cần biện bạch, vì biện bạch là nhân ngã chưa xả.” Vì một khi người đã ác tâm cố ý nói xấu ta, mà ta biện minh, tức là ta muốn tỏ cho các người chung quanh biết rằng kẻ đó nói sai, dĩ nhiên sẽ sanh ra những tranh cãi, oán thù, rồi phải chuốc lấy thêm điều buồn bực, giận hờn, và cay đắng. Thói thường phạm phu chỉ thấy mình phải, còn người thì quấy; người con Phật nên luôn thấy lỗi mình, chớ không nên thấy lỗi của người. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng mọi tiếng khen chê bên ngoài không làm cho ta tốt hoặc xấu thêm, cũng không làm cho ta được siêu hay đọa, mà mọi xấu tốt siêu đọa đều ở nơi ta. Tóm lại, nếu ta gây tạo nhân lành, thì dù người có ghét hận mà dùng lời khinh báng, hay có kẻ ác tâm nói rằng ta là người đáng đọa địa ngục, cũng không làm sao mà ta đọa địa ngục cho được; nhưng ngược lại, chúng ta cũng vẫn gặt hái những phước đức mà chúng ta đã gieo tạo. Ví bằng chúng ta gieo nhiều nhân xấu ác, thì tuy có được người nể trọng mà dùng lời lẽ trau chuốt ngợi khen, tâng bốc, thì chúng ta vẫn phải chịu điều đọa lạc—
The unenlightened sentient beings such as ourselves have always clung very tightly to the two characteristics of egotism of self and non-self; we always assume self-importance, we are talented, others are untalented, we are noble, others are lowly and ignoble, etc. Therefore, we have classified and discriminated everything into hundreds of thousands of better, worse, right, wrong, etc. When talking about gossip, let’s not even talk of us, the unenlightened mortals bound by heavy karma, indeed, even the Buddhas and Bodhisattvas of great compassion who appear in this world to teach and guide sentient beings, are not spared from sentient beings’ gossip. Therefore, the

ancient sage taught: “Do not claim one is free from criticisms, silently there are plenty of people degrading.” In front of us, they are polite, respectful, and friendly, but behind us, who knows they insult even our mother and father. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: “No one is praised all his life and not received criticisms, and no one is criticized all his life and not received any praises.” Therefore, to a human being living in this world, life brings happiness, sadness, success, failure, etc., no one can avoid gossip, praise, and criticism at one time or another. We should always remember that once the words of gossip reach us, if we are not wise and calm, it is inevitable that our minds will be disturbed by afflictions. This is a great obstruction and is detrimental to our cultivated path. To destroy gossip, we must first examine and change our own mistakes, not to search and look for others’ mistakes. We, ordinary people, always hope to be loved, praised, and admired, but no one likes to be criticized. It is possible that our mistakes and deficiencies are more abundant and worse than other people’s. Sincere Buddhists should never say this person is this way and that person is that way; we should never forget we are not better than anyone. Therefore, those who study and cultivate the Buddha Dharma must be awakened to examine and change themselves, and don’t look for and speak of others’ mistakes. If this is accomplished, the cultivated path will improve with each passing day, if not, many enemies will be created. When receiving gossip and false accusations, Buddhists should tolerate peacefully, do not try to justify the situation. In the book of “Buddha Recitation Samadhi Jewel King Commentary,” the Buddha taught:

“If falsely accused, it is not necessary to seek vindication because to do so will lead to increase hatred and resentment.” People who have wicked minds, intentionally saying unkind things about us, by trying to shed light in the matter means we are trying to prove to everyone that the matter was falsely accused. Naturally, this will worsen the situation because it will give rise to more hatreds and arguments, which will further increase anger, resentment, and bitterness. In general, ordinary people always see they are right and others are wrong. Buddhists should always see our transgressions, not to see others’ transgressions. Sincere Buddhists should always remember that all the praises and criticisms in the world cannot make one good or bad, nor can they lead one to enlightenment or darkness, but all good, evil, enlightenment, and darkness is up to each individual. In summary, if we create many wholesome conducts, then regardless whether someone hates and despises us, falsely accusing us as wicked and evil beings, and saying that we deserve to be condemned to hell; we will not be condemned to hell, but we still reap the merits and blessings. In contrast, if we plant unwholesome seeds, then even if our admirers praise and glorify us, we still must endure in the lower realms.

(II) Những lời Phật dạy về “Thị Phi” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Right and Wrong” in the Dharmapada Sutra:

1) A-Đa-La nên biết: Đây không phải chỉ là chuyện đời nay mà đời xưa người ta cũng từng nói: Làm thính bị người chê, nói nhiều bị người chê, nói ít cũng bị người chê. Làm người mà không bị chê, thật là chuyện khó có thể có ở thế gian này—Atula! There is an old saying, it is not one

- of today only: “They blame those who sit silent, they blame those who speak too much. They blame those who speak little too.” There is no one who is not blamed in this world (Dharmapada 227).
- 2) Toàn bị người chê cả, hay toàn được người khen cả, là điều quá khứ chưa từng có, hiện tại tìm không ra, và vị lai cũng không dễ gì thấy được—There never was, there never will be, nor is there now, a person who is wholly blamed or wholly praised (Dharmapada 228).
- 3) Cứ mỗi buổi mai thức dậy tự biết phản tỉnh, hành động không sai quấy, trí tuệ hiển minh và giới hạnh thanh tịnh, đó là người đáng được kể trí tán dương—Examining day by day, the wise praise him who is of flawless life, intelligent, endowed with knowledge and virtue (Dharmapada 229).
- 4) Phẩm đúng loại vàng Diêm phù ai lại chê bai được? Hạnh đúng Bà la môn, chư thiên nào lại không tán thưởng?—Who would dare to blame him who is like a piece of pure gold? Even the gods and Brahma praise him (Dharmapada 230).

Thị Quan: Mắt—Organ of sight.

Thị Tâm Thị Phật: Tâm tức Phật—This mind is Buddha—The mind is Buddha.

Thị Tâm Tác Phật: This mind becomes Buddha.

Thị Thế: To rely upon one’s influence.

Thị Thực: To attest—To certify.

Thị Tịch: Thị hiện niết bàn—To indicate the way of nirvana.

Thị Xứ Phi Xứ Lực: Khả năng biết sự lý đúng hay không đúng, một trong Thập Lực—The power to distinguish right from wrong, one of the ten Buddha-powers—See Thập Lực (1).

Thích:

- 1) Cắt: To cut.
- 2) Favored—To be fond of—To prefer—To like—To love.

3) To explain (giải thích).

4) To tattoo (xâm).

5) To assassinate (hành thích).

6) Đá: To kick.

7) Vừa Đến: To reach—To go to.

8) Thích Hợp Với: To accord with.

9) Thành linh: Suddenly.

10) Phóng thích: To set free—To unloose.

11) Thích Già: Sakyamuni (skt)—See Thích Ca.

12) Đạo Thích Ca: Buddhism.

13) Thích Tử: Buddhist.

Thích Ăn Ngon: To be fond of good food.

Thích Ca: Sakya (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, bộ tộc hay gia đình Thích Ca, người ta nói từ Thích Ca lấy từ danh từ “Saka” có nghĩa là thực vật, nhưng theo Hoa ngữ có nghĩa là mạnh, có sức lực, và được giải thích bằng chữ “Năng.” Dòng họ Thích Ca đã rày đây mai đó (dân du mục) dọc theo thung lũng đồng bằng Ấn Hà, sau đó chiếm cứ một khu vực vài ngàn dặm vuông nằm theo triền đồi xứ Népal và những vùng thảo nguyên về phía nam. Kinh đô là thành Ca Tỳ La Vệ. Vào thời Đức Phật còn tại thế, bộ tộc được đặt dưới sự quyền cai trị của Kosala, một vương quốc lân cận. Về sau này, muốn cho vượt trội hơn Bà La Môn, những Phật tử đã dựng nên một dòng họ huyền thoại—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, the clan or family of the Buddha, said to be derived from Saka, vegetables, but interpreted in Chinese as powerful, strong, and explained by “Neng.” The clan, which is said to have wandered hither from the delta of the Indus, occupied a district of a few thousand square miles lying on the slopes of the Nepalese hills and on the plains to the south. Its capital was Kapilavastu. At the time of the Buddha, the clan was under the suzerainty of Kosala, an adjoining kingdom. Later Buddhists, in order to surpass Brahmans, invented a fabulous line of five kings:

- (I) Một dòng họ huyền thoại Vivartakalpa khởi đầu bởi Thiên Tam Muội Đa—A fabulous line of five kings of the Vivartakalpa headed by Mahasammata.
- (II) Theo sau đó là năm vị Luân Vương, và vị vua đầu tiên là Đảnh Sanh Vương: Followed by five Cakravarti, the first being Murdhaja.
- (III) Theo sau đó là mười chín (19) vua khác, bắt đầu với vua Xả Đế và cuối cùng là vua Đại Thiên—Then came nineteen kings, the first being Catiya, the last Mahadeva.
- (IV) Sau đó được kế vị bởi các triều đại của 5.000 vị vua—These were succeeded by dynasties of 5,000 kings.
- (V) 7.000 vị vua—7,000 kings.
- (VI) 8.000 vị vua—8,000 kings.
- (VII) 9.000 vị vua—9,000 kings.
- (VIII) 10.000 vị vua—10,000 kings.
- (IX) 15.000 vị vua—15,000 kings.
- (X) Sau đó vua Cồ Đàm mở đầu 1.100 vị vua, cuối cùng bởi vua Iksvaku, ngự trị vùng Potala—After which king Gautama opens a line of 1,100 kings, the last, Iksvaku, reigning at Potala.
- (XI) Với dòng vua cuối cùng Iksvaku, người ta nói dòng Thích Ca khởi đầu. Bốn người con của Iksvaku ngự trị vùng Ca Tỳ La Vệ. Thích Ca Mâu Ni là dòng dõi bảy đời của Iksvaku. Về sau thành Ca Tỳ La Vệ bị Trì Quốc tiêu diệt, bốn người sống sót của dòng họ lập nên những vương quốc Udyana, Bamyam, Himatala, và Sambi—With Iksvaku, the sakyas are said to have begun. His four sons reigned at Kapilavastu. Sakyamuni was one of his descendants in the seven generations. Later, after the destruction of Kapilavastu by Virudhaka, four survivors of the family founded the kingdoms of Udyana, Bamyam, Himatala, and Sambi.

Thích Ca Bà: Sakra (skt)—Thiên vương.

Thích Ca Bồ Tát: Sakya-bodhisattva (skt)—Một trong những tiền kiếp của Phật Thích Ca—One of the previous incarnation of the Buddha.

Thích Ca Đề Bà Nhơn Đà La: Sakra-devendra or Sakro-devanamindra (skt)—Thích Đề Hoàn Nhơn—Thích Đế (Indra).

Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni (skt)—See Thích Ca.

Thích Ca Mâu Ni Như Lai: Sakyamuni Thus Come One—Sakyamuni Tathagata—Vị Phật thứ bảy trong bảy vị cổ Phật—The seventh of the seven ancient Buddhas.

** For more information, please see Thích Ca Mâu Ni Phật in Vietnamese-English Section.

Thích Ca Mâu Ni Phật:

- Đức Phật lịch sử, người đã sanh ra trong dòng họ Thích Ca—Nhà Thông Thái của dòng họ Thích Ca—Phật Thích Ca Mâu Ni, vị Phật lịch sử đã sáng lập ra Phật giáo. Ngài tên là Cồ Đàm Sĩ Đạt Đa, đản sanh năm 581-501 trước Tây lịch, là con đầu lòng của vua Tịnh Phạn, trị vì một vương quốc nhỏ mà bây giờ là Nepal và kinh đô là Ca Tỳ La Vệ. Vào tuổi 29 Ngài lìa bỏ cung điện và vợ con, ra đi tìm đường giải thoát chúng sanh. Vào một buổi sáng lúc Ngài 35 tuổi, Ngài đã thực chứng giác ngộ trong khi đang thiền định dưới cội Bồ đề. Từ đó về sau, Ngài đã đi khắp các miền Ấn Độ giảng pháp giúp người giải thoát. Ngài nhập diệt vào năm 80 tuổi—Sakyamuni Buddha—The historical Buddha, who was born into the Sakya clan—The Sage of the Sakyas—A title applied to the Buddha—Historical founder of Buddhism, Gautama Siddhartha, the Buddha Sakyamuni, who was born in 581-501 BC as the first son of King Suddhdana, whose small kingdom with the capital city of Kapilavastu was located in what is now Nepal. At the age of twenty nine, he left his father's palace

and his wife and child in search of the meaning of existence and way to liberate. One morning at the age of thirty five, he realized enlightenment while practicing meditation, seated beneath the Bodhi tree. Thereafter, he spent the rest 45 years to move slowly across India until his death at the age of 80, expounding his teachings to help others to realize the same enlightenment that he had.

- 2) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thích Ca Mâu Ni là vị Thánh của dòng họ Thích Ca. Chữ Thích Ca có nghĩa là nhân từ hay tịnh mặc, là một vị sống độc cư, hay bậc tịch tĩnh trong dòng họ Thích Ca. Sau 500 hay 550 kiếp, cuối cùng Đức Thích Ca Mâu Ni đạt được quả vị Bồ tát, sanh vào cung trời Đâu Suất, và vào ngày 8 tháng tư giáng trần bằng bạch tượng, vào hông phải của Hoàng Hậu Ma Da vợ vua Tịnh Phạn. Năm sau vào ngày 8 tháng hai Hoàng Hậu hạ sanh ngài trong vườn Lâm Tỳ Ni, ở phía đông thành Ca Tỳ La Vệ, nay thuộc Népal. Ngài là con vua Tịnh Phạn, dòng dõi Sát Đế Lợi, cai trị thành Ca Tỳ La Vệ. Hạ sanh ngài được bảy ngày thì Hoàng Hậu Ma Da qua đời, ngài được bà dì tên Ba Xà Ba Đề nuôi nấng dạy dỗ. Ngài vâng lệnh vua cha kết hôn cùng công chúa Da Du Đà La, được một con trai tên La Hầu La. Sau đó Ngài lia bỏ gia đình ra đi tìm chân lý, trở thành một nhà tu khổ hạnh, cuối cùng vào năm 35 tuổi Ngài chứng ngộ và nhận thức rằng giải thoát khỏi vòng sanh tử không phải do khổ hạnh, mà do nơi giới đức thanh tịnh; những điều này ngài giải thích trong Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo. Cộng đồng Tăng Sĩ của ngài dựa trên đức hạnh và trí tuệ, được biết đến như là Đạo Phật, và Ngài cũng được biết đến như là vị Phật. Ngài nhập diệt khoảng năm 487 trước Tây Lịch, khoảng 8 năm trước Khổng Tử. Tên tộc (gia đình) của ngài là

Cồ Đàm, người ta nói Cồ Đàm là tên của toàn bộ tộc—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, Sakyamuni, the saint of the sakya tribe. Muni is saint, holy man, sage, ascetic, monk; it is interpreted as benevolent, charitable, kind, also as one who dwells in seclusion. After 500 or 550 previous incarnations, Sakyamuni finally attained to the state of Bodhisattva, was born in the Tusita heaven, and descended as a white elephant, through her right side, into the womb of the immaculate Maya, the purest woman on earth; this was on the 8th day of the 4th month; the following year on the 8th day of the 2nd month he was born from her right side painlessly as she stood under a tree in the Lumbini garden. He was born the son of King Suddhodana, of the Ksatriya caste, ruler of Kapilavastu, and Maya his wife; that Maya died seven days later, leaving him to be brought up by her sister Prajapati; that in due course he was married to Yasodhara who bore him a son, Rahula; that in search of truth he left home, became an ascetic, severely disciplined himself, and finally at 35 years of age, under a tree, realized that the way of release from the chain of rebirth and death lay not in asceticism but in moral purity; this he explained first in his four dogmas, and eightfold noble way. He founded his community on the basis of poverty, chastity, and insight or meditation, and it became known as Buddhism, as he became known as Buddha, The Enlightened. His death was probably in or near 487 B.C., a few years before that of Confucius in 479. The sacerdotal name of his family is Gautama, said to be the original name of the whole clan, Sakya being that of his branch; his

personal name was Siddhartha, or Sarvarthasiddha.

Thích Ca Phật Đài: Thích Ca Phật Đài là một tượng đài đẹp nổi tiếng của thành phố Vũng Tàu, tọa lạc phía tây bắc sườn núi Lớn ở Vũng Tàu. Đây là công trình kiến trúc của hệ phái Phật Giáo Nguyên Thủy, được xây dựng vào năm 1961. Nơi đây gồm hai khu vực: Thiền Lâm Tự ở phía dưới và Thích Ca Phật Đài ở phía trên. Theo từng bậc đá men sườn núi có nhiều pho tượng về sự tích Đức Phật: Tượng Đức Phật Thích Ca Đản Sinh, Thích Ca xuất gia, Thích Ca Thành Đạo, và cây Bồ Đề được Đại Đức Narada cung thỉnh từ Tích Lan về trồng tại đây vào ngày 2 tháng 11 năm 1960. Ở trung tâm là tượng Phật Thích Ca ngồi kiết già trên một tòa sen, cao 10 mét 20, đường kính 6 mét, khánh thành ngày 10 tháng 3 năm 1963. Ở đây còn có tháp xá lợi bát giác, cao 19 mét, bốn phía đặt bốn đỉnh lớn, đất bên trong đỉnh được mang về từ Tứ động tâm (Ấn Độ): Nơi Phật Đản Sanh, Phật Thành Đạo, Phật Chuyển Pháp Luân, Phật Nhập Niết Bàn—Name of a famous statue of Sakyamuni Buddha, or Sakyamuni Buddha Monument, a famous beautiful scenery of Vũng Tàu City, located on the northwest slope of Mount Lớn in Vũng Tàu City. It is an architectural monument of the Theravada Sect, being built in 1961. There are two sections in the area: Thiền Lâm Pagoda is located at the foot of the mountain whereas the Sakyamuni Buddha Monument is on the slope. Along the stone stairs of the mountain slope, one can see many statues illustrating Lord Buddha's biography. That is, the statue of Sakyamuni Buddha at His Holy Birth, that of Sakyamuni entering the monkhood and one statue cast to memorize His Great Enlightenment. One can see also Bo-tree brought from Sri Lanka and planted in the area by Most Venerable Elder Narada on November 2nd, 1963. At the center of the area is placed a Sakyamuni Buddha statue sitting in meditation in cross-legged posture on the lotus

pedestal, 10.20 meters high and 6 meters in diameter. The statue was inaugurated on March 10, 1963. Also in this area stands the octagonal stupa for Buddha's relics, 19 meters high, with four great cauldrons situated in four corners of the stupa. Inside the cauldrons is the soil brought from the four places where Lord Buddha was born, where he received is Great Enlightenment, where he set the Dharma wheel moving and where he reached Parinirvana.

Thích Ca Sư Tử: Sakyasimha (skt)—The lion of the Sakyas, i.e. the Buddha.

Thích Ca Tôn: Bạc Chí Tôn của dòng họ Thích Ca, ý nói Phật Thích Ca—The honoured one of the Sakyas, i.e. Sakyamuni.

Thích Ca Văn: Thích Ca Văn Ni—Sakyamuni, the saint of the Sakya tribe—See Thích Ca Mâu Ni.

Thích Ca Văn Ni: See Thích Ca Mâu Ni.

Thích Chí: Satisfied—Content—Pleased.

Thích Chủng: Chủng tử Thích Ca—Bộ tộc Thích Ca hay những đệ tử của Thích Ca, đặc biệt là chư Tăng Ni—The Sakya-seed—The Sakya clan—The disciples of Sakyamuni, especially monks and nuns.

Thích Cung: Cung điện Thích Ca, chính từ nơi đó Thái Tử Sĩ Đạt Đa đã ra đi tìm đạo và đã thành Phật—The Sakya palace, from which prince Siddhartha went forth to become Buddha.

Thích Dụng: Practical—Applicable.

Thích Đáng: Appropriate—Suitable.

Thích Đảo: Đá lộn nhào—To kick over.

Thích Đế: Sakra or Indra (skt)—Đế vương của ba mươi ba tầng trời—Lord of the thirty three Heavens.

Thích Đề Hoàn Nhơn: Sakro-devanamindra or Indra (skt)—Trời Đế Thích, cai trị cõi trời ba mươi ba tầng, được Phật tử coi như thấp hơn Phật, nhưng lại là một vị thiên long hộ pháp—Sakra the Indra of the devas, the sky-god. The god of the nature-gods, ruler of the thirty-three

heavens, considered by Buddhists as inferior to the Buddhist saint, but as a deva-protector of Buddhism.

Thích Điển: Kinh điển Thích Giáo—The scriptures of Buddhism.

Thích Gây Gổ: To be quarrelsome.

Thích Gia:

- 1) Người thuộc gia đình Thích Ca—The Sakya family.
- 2) Người giảng kinh nói pháp: The expounders of Buddhist sutras or scriptures.

Thích Giáo: Phật Giáo—Buddhism—The teaching of the Buddha (Sakyamuni).

Thích Hóa: Thích ứng sự giáo hóa vào hoàn cảnh thật—To adapt teaching to circumstances

Thích Hợp: Rational—Suitable—Appropriate—Fitting—To suite—To fit—To be consonant (agreeable) with.

Thích Hùng: Buddha, the hero of the Sakyas.

Thích Khẩu: Pleasant to the taste.

Thích Khen Ghét Chê: Fond of praise, but loathing of criticism.

Thích Luân: Một biểu hiện của đất hay địa luân—Sakra's wheel, the discuss of Indra, symbol of the earth.

Thích Luận: The Prajna-paramita-sutra; explanatory discussions, or notes on foundation treaties—See Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh (Prajna Paramita Sutra).

Thích Lữ: Tín đồ Phật giáo—Tăng lữ—Follower or disciple of the Buddha—Buddhist comrade—Buddhists.

Thích Ma Nam: Sakya-Mahanama Kulika (skt)—Thái tử Kulika, một trong năm vị đệ tử đầu tiên của Phật—One of the first five of the Buddha's disciples, prince Kulika.

Thích Mạc:

- 1) Bênh vực và chống đối: Pro and con.
- Thích: Thích ý, vui thích, hay bênh vực—Pro.

• Mạc: Không thích ý, không vui thích, hay chống đối—Con.

2) Thuận và nghịch: According and contrary (to wishes).

- Thích: Thuận—According.
- Mạc: Nghịch—Contrary.

Thích Mệnh: The sovereign commands of the Buddha.

Thích Môn: Phật Giáo—Cửa dẫn vào Thích giáo—The School of Sakyamuni—Buddhism.

Thích Na: Ratna (skt)—Bảo (vật quý)—Precious thing—Jewel.

Thích Na Già La: Ratnakara (skt).

- 1) Kho báu vật: A jewel mine—The jewel heap.
- 2) Tên của một cư dân cùng thời với Đức Phật trong thành Tỳ Xá Lê: Name of a native of Vaisali, contemporary of Sakyamuni.
- 3) Tên của vị Phật hay Bồ Tát: Name of a Buddha or Bodhisattva.
- 4) Tên của vị Phật thứ 112 trong hiện kiếp: Name of the 112th Buddha of the present kalpa.

Thích Na Thi Khí: Ratnasikhin (skt)—See Thi Khí (3) and (4).

Thích Nghi:

- 1) Giải thích những nghi nan: Explanation of doubtful points—Solution of doubts.
- 2) Thích hợp: Appropriate—Suitable.

Thích Nguy Hiểm: To be fond of danger.

Thích Nhiên: Unexpectedly—Naturally—Suddenly.

Thích Nữ:

- 1) Những người nữ trong dòng họ Thích Ca: The women of the Sakya clan.
- 2) Những vị nữ tu trong đạo Phật: Nuns in Buddhism.

Thích Phạm: Đế Thích và Phạm Thiên, cả hai đều là chư thiên hộ pháp—Indra and Brahma (both protectors of Buddhism).

Thích Phong: Phong tục Phật Giáo—The custom of Buddhism.

- Thích Sư:** Đạo Sư Thích Ca—Phật—The Sakya Teacher—Buddha.
- Thích Sư Tử:** Sư tử Thích Ca, ý nói Đức Phật—The lion of the Sakyas, Buddha.
- Thích Tàn Bạo:** To be fond of cruelty.
- Thích Tạng:** The tripitaka—The Buddhist scriptures—The Sakya thesaurus.
- Thích Thị:** Họ của bộ tộc Thích Ca—The Sakya clan or family name.
- Thích Thú:** Pleasant—The tone of pleasure—Interesting.
- Thích Tử:** Sakyaputriya (skt)—Con Phật, chỉ một vị Tăng, học và thực hành giáo lý nhà Phật—Buddha's son—Monk—A person who understands and practice deeply the philosophy (teaching) of Buddhism.
- Thích Ứng:** Adaptability—Appropriate—The adaptability of body, mental factors and consciousness.
- Thích Ứng Với Mọi Người:** To get along with people.
- Thích Ý:** Agreeable—Satisfied—Content—Pleased.
- Thiêm:** Thêm vào—To add—To increase—Additional.
- Thiêm Phẩm:** Phẩm được thêm vào—Additional chapter or chapters.
- Thiêm Thiếp:** To be asleep.
- Thiểm:**
- 1) Ánh sáng lấp lóe: Flash.
 - 2) Tránh hay lách sang một bên: To get out of the way.
- Thiểm Đa:** Quỷ—A demon, one of Yama's names.
- Thiểm Điện Quang:** Ánh chớp lóe lên, dùng để ví với sự mau lẹ mãnh liệt của sự việc—Lightening-flashing, therefore awe-inspiring.
- Thiêm:** Trợ cấp—To supply—Supplied.
- Thiêm Bộ:** Jambu (skt)—Một loại cây ăn trái ở Ấn Độ (hồng táo)—A fruit tree in India (a rose apple).
- Thiêm Bộ Châu:** See Thiêm Bộ Đê.
- Thiêm Bộ Đê:** See Nam Thiêm Bộ Châu in Vietnamese-English Section, and Jambudvipa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Thiêm Bộ Kim:** Jambunada (skt)—Dòng sông Jambunadi sản sanh ra vàng—The produce of gold from the River Jambunadi.
- Thiêm Bộ Nại Đà Kim:** Jambunada-suvarna (skt)—Diêm Phù Na Tha—Diêm Phù Tàn Kim—Vàng nơi sông Thiêm Bộ Nại Đà—The gold from the Jambunadi river.
- Thiêm Bộ Quang Tượng:** Tôn tượng rực rỡ, đặc biệt là tôn tượng của Phật Thích Ca được Ngài Cấp Cô Độc cho đúc—An image of gold glory, especially the image of Sakyamuni attributed to Anathapindaka.
- Thiên:**
- I) Bài văn hay quyển sách: A Text or a book.
 - II) Nghiêng về một bên hay thiên lệch: On one side—Biased—Partial—Prejudiced—Deflected—One-sided.
 - III) See Deva.
 - IV) Dọn đi: To move—To remove.
 - V) Từ mà người Đông Á dùng để gọi Trời: A term which Eastern Asian peoples used to call "Heaven."
 - VI) The sky—The heavens of the gods—The Pure Buddha-Land—Sahasra (thousand). There are many different heavens:
 - (A) Sơ Thiên Thiên (See Tứ Thiên thiên in Vietnamese-English Section):
 - 1) Phạm Phụ thiên: Brahma-parisadya (p)—The realm of Brahma's retinue.
 - 2) Phạm Chúng thiên: Brahma-purohita (p)—The realm of Brahma's ministers.
 - 3) Đại Phạm thiên: Mahabrahma (p)—The realm of the great Brahmas.
 - (B) Nhị Thiên Thiên (See Tứ Thiên Thiên):
 - 4) Diệu Quang thiên hay Thiểu Quang Thiên: Parittabha (p)—Cõi trời có ít ánh sáng nhất trong cõi Nhị Thiên—Minor Light—The realm of minor lustre.
 - 5) Vô Lượng Quang thiên: Cảnh giới của những vị Phạm Thiên có ánh sáng vô cùng

- và vô hạn định—Apramanabha (p)—Infinite Light—The realm of infinite lustre.
- 6) Cực Quang Tịnh thiên: Quang Âm Thiên—Cảnh giới của những vị Phạm Thiên có ánh sáng rực rỡ sáng lòa hơn hai cõi trời trên, chiếu khắp mọi nơi. Ở đây không nghe thấy âm thanh nào; khi các cư dân muốn nói chuyện, một tia sáng thanh tịnh thoát ra khỏi miệng được dùng như ngôn ngữ—Abhasvara—Utmost Light-Purity—The realm of the radiant Brahmas. There are no sounds heard in this heaven; when the inhabitants wish to talk, a ray of pure light comes out of the mouth, which serves as speech.
- (C) Tam Thiên Thiên (See Tứ Thiên thiên):
- 7) Thiếu Tịnh thiên: Cảnh giới của những vị Phạm Thiên có hào quang nhỏ—Parittasubha (p)—Minor Purity—The realm of the Brahmas of minor aura.
- 8) Vô Lượng Tịnh thiên: Cảnh giới của những vị Phạm Thiên có hào quang vô cùng, vô hạn định—Apramanasubha (p)—Infinite Purity—The realm of the Brahmas of infinite aura.
- 9) Bất Tịnh thiên: Cảnh giới của những vị Phạm Thiên có hào quang vững chắc không lay động—Subhakrusna (p)—Universal Purity—The realm of the Brahmas of steady aura.
- (D) Tứ Thiên Thiên (See Tứ Thiên thiên):
- 10) Phúc Sanh thiên: Punyaprasava—Felicitous birth.
- 11) Vô Vân thiên: Anabhraka—Cloudless.
- 12) Quảng Quả thiên: Cảnh trời của những vị Phạm Thiên hưởng quả rộng lớn—Brhatphala—Vehapphala (p)—Large fruitage—The realm of the Brahmas of great reward.
- 13) Vô Phiền thiên: Asanjnisattva—No vexations, or free of trouble.
- 14) Vô Nhiệt thiên: Avrha—No heat.
- 15) Thiện Kiến thiên: Atapa—Beautiful to see.
- 16) Thiện Hiện thiên: Sudrsa—Sudassa (p)—Beautiful appearing—The beautiful realm.
- 17) Sắc Cứu Cánh thiên: Sudarsana—The end of form.
- 18) Vô Tưởng thiên: Akanistha—The heaven above thought—The realm of mindless beings.
- (E) Chư thiên khác: Other devas:
- 19) Quang Âm thiên: Abhasvara—Light-sound heavens.
- 20) Cực Quang Tịnh thiên: The heavens of utmost light and purity (one of the second dhyana heavens).
- 21) Địa Cư Thiên: Indra's heaven on the top of Sumeru.
- 22) Không Cư Thiên: Heaven in space.
- 23) Tự Tại Thiên: Isvaradeva—King of the devas—God of Free Will—God of Free Movement.
- 24) Diệu Hỷ Túc thiên: The heaven full of wonderful joy.
- 25) Biện Tài Thiên Nữ: Goddess of eloquence.
- 26) Diệu Âm Nhạc Thiên: Sarasvati—The wife or female energy of Brahma—Biện Tài Thiên Nữ.
- 27) Đại Kiết Tường thiên: Mahasri.
- ** For more information, please see Tam Chủng Thiên.
- Thiên Ái:** Devanampriya—Beloved of the gods (natural fools, simpletons, or the ignorants).
- Thiên Ân:** Hòa Thượng Thích Thiên Ân, một trong những danh Tăng Việt Nam tại Hoa Kỳ trong thời cận đại. Ông thuộc dòng Thiền Lâm Tế. Vào năm 1966, ông sang Hoa Kỳ thuyết giảng tại Đại Học UCLA. Năm 1967, ông bắt đầu giảng dạy tại Trung Tâm Thiền Phật Giáo Thế Giới tại Hollywood. Năm 1973, trường này trở thành trường Đại Học Đông Phương. Sau cuộc thay đổi chính trị tại Việt Nam vào năm 1975, ông hoạt động rất tích cực giúp đỡ

những người tỵ nạn trên đất Mỹ—Most Venerable Thích Thiên Ân, one of the most outstanding Vietnamese monks in the United States in the modern era. He was trained in the Lin-Chi Lineage. He came to the USA in 1966 to lecture at UCLA. In 1967, he began to teach at Hollywood Founded International Buddhist Meditation Center, later in 1973 it became a college and University of Oriental Studies in Los Angeles. After the political change over in Vietnam in 1975, he was active in helping Vietnamese refugees in the USA.

Thiên Bách Úc Hóa Thân Phật: The hundred thousand myriad Transformation bodies of the Buddha—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy về Thiên Bách Úc Hóa Thân Phật như sau: “Này thiện tri thức! Sao gọi là Thiên Bách Úc Hóa Thân? Nếu chẳng nghĩ muôn pháp thì tánh vốn như không, một niệm suy nghĩ gọi là biến hóa. Suy nghĩ việc ác là hóa làm địa ngục, suy nghĩ việc thiện thì hóa làm thiên đường, độc hại thì hóa làm rồng rắn, từ bi thì hóa làm Bồ Tát, trí huệ thì hóa làm thượng giới, ngu si thì hóa làm hạ giới. Tự tánh biến hóa rất là nhiều, người mê không hay tỉnh giác, mỗi niệm khởi ác thường đi trong con đường ác, xoay về một niệm thiện, trí huệ liền sanh, đây gọi là Tự Tánh Hóa Thân Phật.”—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught: “Good Knowing Advisors! What are the hundred thousand myriad Transformation bodies of the Buddha? If you are free of any thought of the ten thousand dharmas, then your nature is basically like emptiness, but in one thought of calculation, transformation occurs. Evil thoughts are being transformed into hell-beings and good thoughts into heavenly beings. Viciousness is transformed into dragons and snakes, and compassion into Bodhisattvas. Wisdom is transformed into the upper realms, and delusion into the lower realms. The transformations of the self-nature are extremely many, and yet the confused person,

unawakened to that truth, continually gives rise to evil and walks evil paths. Turn a single thought back to goodness, and wisdom is produced. That is the Transformation-body of the Buddha within your self-nature.”

Thiên Bẩm: Inborn—Innate.

Thiên Bộ: The classes of devas—The host of devas—The host of heaven.

Thiên Bộ Luận Sư: Ngài Long Thọ Bồ Tát viết 1000 (thiên) bộ luận. Thế Thân hay Thiên Thân Bồ Tát căn cứ vào Tiểu Thừa mà viết 500 bộ luận Tiểu Thừa, rồi sau đó lại viết thêm 500 bộ luận Đại Thừa—Master of a thousand sastras, a title for Nagarjuna (Long Thọ) and Vasubandhu (Thế Thân Bồ Tát).

Thiên Bộ Thiện Thần: Thiên bộ thiện thần gồm Phạm thiên, Trời Đế Thích, Tứ thiên vương và các vị long thần hộ pháp khác—Brahma, Indra, the four devaloka-rajās, and the other spirit guardians of Buddhism.

Thiên Cái: A Buddha’s canopy, or umbrella—A nimbus of rays of light—A halo.

Thiên Cản: Tượng Dương Vật của Thần Siva, mà Huyền Trang đã tìm thấy trong các đình miếu ở Ấn Độ; ông nói rằng những người Ấn Giáo đã “sùng bái tượng này không biết gương”—The phallic emblem of Siva, which Hsuan-Tsang found in the temples of India; he says the Hindus “worship it without being ashamed.”

Thiên Cẩu: Ulka (skt)—The heavenly dog—A meteor—A star in Argo.

Thiên Chân: Bhutatathata (skt).

1) Chân lý tự nhiên, không phải do con người tạo ra; chân như hay bản tánh thật thường hằng nơi vạn hữu, thanh tịnh và không thay đổi, như biển đối nghịch lại với sóng (bản chất cố hữu của nước là phẳng lặng và thanh tịnh chứ không dập dờn như sóng)—Permanent reality underlying all phenomena, pure and unchanged, such as the sea in contrast with the waves.

- 2) Nghĩa lý về cái “không” của Tiểu Thừa chỉ thiên lệch về một bên chứ không siêu việt như cái “không” của Đại Thừa: The Hinayana doctrine of unreality, a one-sided dogma in contrast with transcendental reality of Mahayana.

Thiên Chân Độc Lăng: Chân như là sự chiếu sáng duy nhất. Đây là lời tuyên bố quả quyết của Đạo Thuyết thời nhà Đường với nhà sư Nhật Bản Truyền Giáo. Hiểu được cơ bản của chân như sẽ làm sáng tỏ mọi thứ, kể cả Phật quả—The fundamental reality, or the bhutatathata, is the only illumination. It is a dictum of Tao-Sui of the Tang to the famous Japanese monk Dengyo. The apprehension of this fundamental reality makes all things clear, including the universality of Buddhahood.

Thiên Chân Phật:

- 1) Chân Như: The Bhutatathata—The real or ultimate Buddha.
- 2) Tên khác của Pháp thân Phật: Another name for the Dharmakaya, the source of all life.

Thiên Chấp: Chấp về một phía—To hold firmly to a one-sided interpretation.

Thiên Chủ: Devapati (skt)—Thiên chủ của chư Thiên, danh hiệu của trời Đế Thích, thiên chủ của cõi trời dục thiên thứ sáu—The lord of devas, a title of Indra—Lord of the sixth heaven of desire. He is also opposing the Buddha-truth.

Thiên Chủ Giáo Pháp: Devendra-samaya (skt)—Giáo pháp của Thiên Chủ—Doctrinal method of the lord of devas—A work on royalty in the possession of a son of Rajabalendraketu.

Thiên Chúa Giáo: Catholic or Christianity—Hai mươi thế kỷ trước, chúa Giê Su đã sáng lập ra Thiên Chúa giáo, và tín đồ Thiên Chúa xem chúa Giê Su như là con của Thượng đế. Đây là tôn giáo cải cách từ Do Thái giáo, theo đó họ xem Đức Chúa Trời là vị duy nhất sanh ra trời, đất, và vạn vật. Theo bộ Tân và Cựu

Ước thì vũ trụ trước đây là một khoảng mênh mông mù mịt. Nhờ quyền phép của Đức Chúa Trời mà trong bảy ngày đã tạo thành mặt trời, mặt trăng, tinh tú, đất, nước, sông, cây cối, người và vật. Vào ngày thứ bảy, Ngài lấy chút đất hà hơi thành ra ông A Đam, đồng thời lấy chút đất khác cùng một miếng xương sườn rồi hà hơi vào thành ra bà Ê Va. Hai người ấy lấy nhau và sống như vợ chồng trong Vườn Địa Đàng. Sau vì phạm tội ăn trái cấm trong vườn nên cả hai bị đày xuống cõi trần làm thủy tổ loài người. Từ đó con cháu loài người đều bị bố buộc trong tội tổ tông truyền. Theo giáo lý đạo Thiên Chúa thì ai biết tôn trọng, kính thờ, và vâng lời Chúa sẽ được lên Thiên Đàng đời đời sống hạnh phúc; trái lại sẽ bị đọa xuống địa ngục—Twenty centuries ago, Jesus Christ, the founder of Christianity and regarded by Christians as the son of God, reformed an old Hebrew religion according to which God is the only creator of the universe and sentient beings. From the Old and New Testaments, it is said that the universe at the start was a dark and immense expanse. God with His supernatural powers and magic created within seven days the sun, moon, stars, earth, water, mountains, vegetation, man, and animals. On the seventh day of creation, God breathed into the dust of the earth to create Adam. He also created Eve by breathing into some dust mixed with the rib of Adam. They were told to dwell in the Garden of Eden as husband and wife. But after they had eaten the forbidden fruit of the Tree of Knowledge of Good and Evil, they were evicted from the Garden and condemned to live on earth as originators of mankind. From that time, mankind had to suffer from the original sin. According to the Catholic doctrine, whoever knows how to respect, venerate and obey God will be saved to live happily in Heaven forever; those who do not will be banished into Hell.

Thiên Chủng: The host of heaven, includes Brahma, Indra, and all their host.

Thiên Chứng Ngũ Tượng: Năm dấu hiệu tiến gần về sự chết của chư thiên—The five signs of approaching demise (death) among the devas—See Ngũ Suy.

Thiên Chức: Natural duty.

Thiên Cơ: Natural capacity—The nature bestowed by Heaven.

Thiên Cổ:

- 1) Cổ xưa lâu đời: Antiquity.
- 2) Trống trời: Theo Phẩm 15 Kinh Hoa Nghiêm, ở Thiên Pháp Đường nơi cõi Trời Đao Lợi có một cái trống chằng đánh mà tự nhiên phát diệu âm, cảnh báo chúng thiên trên cõi Trời này rằng đời vô thường và luôn bị nghiệp báo chi phối. Chư Thiên trên tầng trời này nghe tiếng trống bèn kéo nhau nghe Trời Đế Thích nói pháp vi diệu khiến họ đều phát tâm làm lành lánh dữ. Do vậy chư Phật còn có danh hiệu là Thiên Cổ hay Trống Trời. Lúc trống trời vang lên thì chúng ma đều sợ hãi bỏ chạy—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 15, in the Good Law Hall of Trayas-trimsas heavens, there is a deva-drum which sounds of itself, warning the inhabitants of the thirty-three heavens that even their life is impermanent and subject to karma; at the sound of the drum Indra preaches against excess. Hence it is a title of Buddhas as the great law-drum, who warns, exhorts, and encourages the good and frightens the evil and demons. .

Thiên Cổ Âm: Vân Tự Tại Đấng Vương—Dundubhisvara-raja (skt)—Lord of the sound of celestial drums, such as thunder. Name of each of 2,000 kotis of Buddhas who attained Buddhahood.

Thiên Cổ Lô Âm Phật: Cổ Âm Như Lai—Divyadundubhimēghanirghosa (skt)—Một trong năm vị Phật trong Thai Tạng Giới Mạn Đà La, ở phía bắc của nhóm trung tâm. Người ta nói đây là pháp thân hay “Đẳng Lưu” thân

của Phật Thích Ca. Vị Phật này cũng được biết đến như là Bất Động Tôn tương ứng với A Súc Bệ Phật—One of the five Buddhas in the Garbhadhātu mandala, on the north of the central group; said to be one of the dharmakaya of Sakyamuni or his universal emanation body; it is known as Immutably-Honoured One corresponding with Aksobhya.

Thiên Công: Eternalists believe that there exists a so-called Creator who created all creatures.

Thiên Cung:

- 1) Cung của cõi trời: The deva bow—The rainbow.
- 2) Devapura—Devaloka—The palace of devas—The abode of the gods—Heavenly palace.
- 3) Cung trời thứ sáu nằm trên núi Tu Di, giữa thế giới và Phạm Thiên giới—The six celestial world situated above the Meru, between the earth and the Brahmaloakas.
- 4) The deva-bow—The rainbow.

** For more information, please see Thiên—Tam Chủng Thiên—Tứ Chủng Thiên—Ngũ Chủng Thiên.

Thiên Cung Bảo Tạng: Thư viện chứa kinh tạng—Tàng kinh các—Tàng kinh các nơi cung trời Đâu Suất trong cung của Đức Di Lặc—A library of the sutras—The treasury of all the sutras in the Tusita Heaven in Maitreya’s palace.

Thiên Cư:

- 1) The abode of the gods.
- 2) To change one’s residence.

Thiên Dân: Chư Thiên cư ngụ trên các cõi trời—Heavenly beings or beings who live in the various Heavens—See Thiên.

Thiên Dẫn: Hở một bên vai, như mặc áo cà sa choàng qua vai phải và để hở vai trái. Đây là dấu hiệu của sự tôn kính—Bare on one side, i.e. to wear the toga, or robe, over the right shoulder, baring the other as a mark of respect.

Thiên Đàng: Heaven.

Thiên Dao Lợi: See Trời Dao Lợi.

Thiên Đạo: Deva-gati—Devasopana (skt).

- 1) Cõi trời, cảnh giới cao nhất trong lục đạo, gồm 18 tầng trời sắc giới và bốn tầng trời vô sắc giới. Một nơi hưởng phước, nhưng không là nơi để tiến lên quả vị Bồ Tát—The highest of the six paths—The realm of devas includes the eighteen heavens of form and four of formlessness. A place of enjoyment, where the meritorious enjoy the fruits of good karma, but not a place of progress toward bodhisattva perfection.
- 2) Đạo Trời: Đạo tự nhiên, lý tự nhiên, hay qui luật tự nhiên—The Tao of Heaven—According to the Taoists, natural law or cosmic energy is the origin and law of all things.

Thiên Đế:

- 1) Vua của cõi Trời: King or emperor of Heaven—Heaven.
- 2) Nhân Đà La: Thích Ca—Thích Ca Bà—Indra.
- 3) Vua Trời Đế Thích, vua của cung trời Dao Lợi, một trong những vị trời của Ấn Độ thời cổ. Vua cõi trời chiến đấu chống lại ma quỷ bằng kim cang chùy. Phật giáo xem vị này như là vị trời hộ pháp, thấp hơn Phật và các vị đã chứng ngộ Bồ Đề: Sakra, king of the devaloka. One of the ancient gods of India, the god of the sky who fights the demons with his vajra or thunderbolt. He is inferior to the trimurti, Brahma, Visnu, and Siva, having taken the place of Varuna or sky. Buddhism adopted him as its defender, though, like all the gods, he is considered inferior to a Buddha or any who have attained bodhi.

Thiên Đế Sinh Lư Thai: Thiên Đế thác sanh vào thai lư—Theo Kinh Pháp Cú kể lại, thì có một truyện tích kể lại vụ trời Đế Thích biết mình sắp thác sanh vào thai lư nên lòng buồn bã không nguôi. Người khác bảo rằng muốn thoát khỏi cảnh này chỉ có cách là tin Phật. Trước khi ông tới được Phật thì đã thác

và thấy mình tái sanh vào bụng lư. Tuy nhiên, lời nguyện của ông đã có hiệu quả vì chủ lư đánh lư mẹ quá mạnh đến sẩy thai và Thiên Đế được trở về kiếp cũ và lên gặp Phật—According to the Dharmapada Sutra, Lord of devas, born in the womb of an ass, a Buddhist fable, that Indra knowing he was to be reborn from the womb of an ass, in sorrow sought to escape his fate, and was told that trust in Buddha was the only way. Before he reached Buddha his life came to an end and he found himself in the ass. His resolve, however, had proved effective, for the master of the ass beat her so hard that she dropped her foal dead. Thus Indra returned to his former existence and began his ascent to Buddha.

Thiên Đế Thích: Đế Thích Thiên—Trời Đế Thích, vị chúa tể của cung trời Dao Lợi cùng họ với Phật Thích Ca—Sakra, king of the devaloka.

Thiên Đế Thích Thành: Còn gọi là Hỷ Kiến Thành hay Thiên Kiến Thành, thành của Thiên Đế, vua của chư thiên. Thủ phủ của ba mươi ba tầng Trời Đế Thích. Cũng gọi là Thiện Kiến Thành hay Hỷ Kiến Thành—The city of beautiful, or the city of Sakra, the Lord of devas. The chief city or capital of the thirty-three Indra-heavens. Also called the Sudarsana city good to behold, or city a joy to behold.

Thiên Địa Kính: The mirror of heaven and earth (The Prajna-paramita sutra).

Thiên Định: Externalists believe in a so-called Determinism: everything is predetermined by God.

Thiên Đô: To move the capital.

Thiên Đốc: Một hình thức viết sai của người Trung Hoa về chữ Ấn Độ—T'ien-Tu, an erroneous form of Yin-Tu or India.

Thiên Đồng: Thiên đồng hộ pháp, những thiên đồng sứ giả của chư Phật và chư Bồ Tát—Divine youths, such as deva guardians of the Buddha-law who appear as Mercuries, or

youthful messengers of the Buddhas and Bodhisattvas.

Thiên Đồng Sơn: Một nhóm tự viện nổi tiếng gần núi Thiên Đồng, cũng được gọi là núi Thái Bạch; đây là một trong năm núi nổi tiếng của Trung Quốc—A famous group of monasteries in the mountain near Ningpo, also called Venus planet mountain; this is one of the five famous mountains of China.

Thiên Đức Bình:

- 1) Bình chứa công đức của chư thiên: The vase of deva (divine) virtue, i.e. the bodhi heart, all that one desires comes from it.
- 2) Như Ý Châu: The talismanic pearl.
- 3) Thiên Ý Thụ: Mỗi cõi trời dục giới đều có một cây Thiên Ý, sanh ra tất cả những gì mà chư thiên mong muốn—The deva tree, the tree in each devaloka which produces whatever the devas desire.

Thiên Đường: The mansions of the devas, located between the earth and the Brahmlokas—The heaven halls—Heaven.

Thiên Đường Địa Ngục: The heavens and the hells, places of reward or punishment for moral conduct.

Thiên Giáo:

- 1) Quyền giáo: Partial or relative teaching.
- 2) Tông Thiên Thai cho rằng giáo thuyết Thiên Thai là “Viên Giáo,” bao gồm hết tất cả những lời Phật dạy, trong khi Pháp Tướng và Tam Luận chỉ là Quyền giáo. Tông này cũng xem ba giáo Tạng, Thông, Biệt là quyền giáo—Partial or relative teaching; T’ien-T’ai regarded its own teaching as the complete, or final and all-embracing teaching of the Buddha, while that of Madhyamika school of Nagarjuna and Dharmalaksana schools were partial and imperfect; in like manner, the three schools of Pitaka, Intermediate, and Separate were also partial and imperfect.

** For more information, please see Quyền Giáo in Vietnamese-English Section.

Thiên Giới: See Thiên Đạo.

Thiên Giới Lực Sĩ: See Thiên Đạo.

Thiên Hạ: People—The whole world.

Thiên Hạnh: A bodhisattva’s natural or spontaneous correspondence with fundamental law. One of the five natures of Bodhisattvas in the Nirvana Sutra (Kinh Niết Bàn).

Thiên Hậu: Queen of Heaven.

Thiên Hình Vạn Trạng: Multiform.

Thiên Hoa: Thiên hoa được kể trong Kinh Pháp Hoa có bốn loại—Deva or divine flowers, stated in the Lotus Sutra as of four kinds:

- 1) Mạn Đà La (màu trắng): Mandaras (white in color).
- 2) Ma Ha Mạn Đà La (màu trắng): Mahamandaras (white in color).
- 3) Mạn Thù Sa (màu đỏ): Manjusakas (red in color).
- 4) Ma Ha Mạn Thù Sa (màu đỏ): Mahamanjusakas (red in color).

Thiên Hóa: Chết—To pass away—To be taken away—To die.

Thiên Họa: Deva lines or pictures.

Thiên Hoàng: Deva-king.

Thiên Hoàng Tự: Chùa Thiên Hoàng nơi trụ trì của Sư Đạo Ngộ dưới thời nhà Đường—T’ien-Huang monastery where Tao-Wu master resided during the T’ang dynasty.

Thiên Hưng: Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chưa biết thời điểm xây dựng chùa, chỉ biết năm Minh Mạng thứ 6 (1825), chùa Thiên Hưng chỉ là một thảo am. Năm 1893, chùa được sư Thanh Chân, tức là đại sư Viên Giác sau này, phát nguyện trùng tu, với sự hỗ trợ của một mệnh phụ tên là Tôn Nữ Thanh Lương. Do đó chùa đã thay đổi cảnh sắc và qui mô, chuyển tranh thành ngôi, và có pháp khí tốt đẹp, tượng đồng được đúc, tượng gỗ được thếp vàng lại, làm cho cảnh chùa sáng sủa hơn. Năm 1911, Hòa Thượng Thanh Tú cùng với đồ đệ và giáo hội đã trùng tu lại chùa, khiến cho cảnh chùa uy nghi tráng lệ

hơn xưa. Vào năm 1927, Hòa Thượng Quảng Tu trùng tu chánh điện. Năm 1935, chùa được ban biển gạch sắc tứ và Hòa Thượng được ban giới đạo độ điệp. Chùa Thiên Hưng hiện vẫn còn giữ được hệ thống tượng thờ từ cuối thế kỷ thứ 19—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The date of building of the temple is unknown. It is merely recorded that in the sixth year of king Minh Mạng's reign, Thiên Hưng temple was only a thatched house. In 1893, a monk named Thanh Chân, later he became great master Viên Giác, committed himself to rebuild the temple with the assistance of a noble lady named Tôn Nữ Thanh Lương. As a result, the appearance and structure of the temple were changed considerably. Thatch was changed to tiles, bronze statues were introduced and some wooden statues were gilded, giving the temple a brighter look. In 1911, Most Venerable Thanh Tú together with his disciples and the congregation, rebuilt the temple, giving it a more impressive and magnificent appearance. In 1927, Most Venerable Quảng Tu rebuilt the main hall. In 1935, Thiên Hưng temple was recognized as national temple by the throne and Most Venerable Quảng Tu was honoured by the king with "Giới Đạo Độ Điệp." The temple still remains its system of statues from the late nineteenth century.

Thiên Hương: Deva incense—Celestial perfume—Divine or excellent incense.

Thiên Hưởng: Tendency—Inclination.

Thiên Hữu: Existence and joy as a deva, derived from previous devotion, the fourth of the seven forms of existence.

Thiên Hữu Cháp: Kiến giải thiên về một bên cho vạn hữu là có và chấp chặt vào đó—Strong attachment to the idea of a real existence of all things.

Thiên Khẩu: Miệng Trời—Phép của Bà La Môn coi lửa là miệng trời, hỏa thiêu vật cúng thì chư Thiên được ăn. Đây là nguồn gốc của Hộ Ma Cúng—The mouth of Brahma, or the

gods, a synonym for fire, as that element devours the offerings; to this the homa, or fire altar cult is attributed, fire becoming the object of worship for good fortune. Fire is also said to speak for or tell the will of the gods.

Thiên Kiến: Partial idea.

Thiên La Quốc: The kingdom of the king with kalmasapada (with spotted or striped feet).

Thiên Lặc: Partial.

Thiên Long: Thiên Long bao gồm—Devas and nagas includes:

- 1) Chư Thiên: Nagas together with the Devas.
- 2) Phạm Thiên: Brahma.
- 3) Đế Thích: Indra.

Thiên Long Bát Bộ:

(A) Thiên long và các chúng khác trong bát bộ, đã có trong truyền thuyết cổ Ấn Độ; tuy nhiên, thường được dùng trong Kinh điển Phật giáo—Devas, nagas and others of the eight classes—The eight groups of demon followers which existed in ancient Indian legends; however, they were often utilized in Buddhist sutras to suggest the diversity of the Buddha's audiences.

(B) Bát bộ chúng hay tám loại chúng gồm chư thiên, hay phi nhân được xem như là những thiên long hộ pháp, hay những vị cùng đến tham dự những buổi pháp hội của Phật—Eight classes of divinities, or eight kinds of gods and demi-gods. These are various classes of non-human beings that are regarded as protectors of Buddhist Dharma and Buddhism as part of the audience attending the Buddha's sermons.

(C) Phân loại—Categories:

1) Thiên chúng: Deva (skr)—Chư Thiên trong các cõi trời (sáu cõi trời Dục Giới, bốn trời Tứ Thiên Sắc Giới, Tứ Không Xứ)—Devas, gods, or angels in the Heavens.

2) Long chúng: Nagas (skt)—Rồng—Dragons—Heavenly dragons.

- 3) Dạ Xoa chúng: Yaksas (skt)—Quỷ bay cực nhanh, giữ các cửa trời, có liên hệ tới trời Đâu Suất, nhưng thường thấy nơi cõi người—Extremely fast demons that guard Heaven's Gates, sometimes associated with the Tusita Heaven, but usually located on the human plane (realm).
- 4) Càn Thát Bà chúng: Gandharvas (skt)—Thần âm nhạc nơi cõi trời Đế Thích—Musician Angels for the Cakra Heaven Kings.
- 5) A Tu La chúng: Asuras (skt)—Thần chiến đấu thường ở núi và đáy biển quanh những triền bực quanh núi Tu Di, bên dưới cõi trời Tứ Thiên Vương—War gods, or evil spirits which live on the slopes of Mount Meru, below the lowest heavenly sphere, that of the four Guardian Kings.
- 6) Ca Lâu La chúng: Garudas (skt)—Thần chim đại bàng cánh vàng, dài đến 3.360.000 dặm—Heavenly (celestial) birds with golden wing spans of approximately 3,360,000 miles.
- 7) Khẩn Na La chúng: Kinnaras (skt)—Nửa giống người nửa giống thần, có tài thổi nhạc—Heavenly beings with human bodies and animal heads (half-horse, half-men).
- 8) Ma Hầu La Già chúng: Mahoragas (skt)—Thần mãng xà (rắn lớn) có thân dài trên 100 dặm—Serpent or Snake gods with body length over 100 miles.

Thiên Long Dạ Xoa: Devas, nagas, yaksas.

Thiên Lô: God of thunder.

Thiên Lực Sĩ: See Thiên Đạo.

Thiên Ma: Deva Mara (skt).

- 1) Một trong tứ ma trên cõi trời thứ sáu, thường che lấp hay cản trở chơn lý Phật giáo—Celestial demons—Demons in heavens—One of the four maras who dwells in the sixth heaven (Paranirmita-vasavartin), at the top of the Kamadhatu, with his innumerable host, whence he

constantly obstructs the Buddha-truth and followers.

- 2) Danh từ này tiêu biểu cho những người lý tưởng luôn tìm cách quấy phá Đạo Phật—This symbolizes idealistic people who disturb Buddhism.

- 3) Sát Giả: Thường làm những chuyện phóng dật hại thân—The slayer.

- 4) Ba Tuần: Còn gọi là Ác Ái (là loại ma vương xuất hiện trong thời Phật còn tại thế)—The mara who is sinful of love or desire, as he sends his daughters to seduce the saints.

- 5) Ba Ty Dạ: Papiyan (skt)—Một loại ma vương đặc biệt hồi Phật còn tại thế—The evil one. He is the special Mara of the Sakyamuni period.

Thiên Ma Ngoại Đạo: Thiên ma và ngoại đạo đều là kẻ thù của chân lý—Maras and heretics are both enemies of Buddha-truth.

Thiên Mệnh: Ngoại đạo tin rằng có cái gọi là “Thiên mệnh”—Externalists believe that there exists so called “Decree of God and destiny (fate).”

Thiên Môn: Cửa hông, cửa mà tội nhân bị tống khứ (nói về cửa hông của địa ngục)—A side door, one through which offenders are expelled.

Thiên Mục: Chùa Thiên Mục ở Huế, Trung Việt, là một trong những ngôi chùa nổi tiếng ở Việt Nam với hơn 500 năm lịch sử. Chùa được xây vào khoảng thế kỷ thứ 15, tọa lạc trên bờ bắc sông Hương, cách Huế khoảng 10 cây số về phía tây. Năm 1601, khi chúa Nguyễn Hoàng từ Quảng Trị vào tuần du Hóa Châu, thì chùa chỉ còn là phế tích. Chúa bèn cho trùng tu lại nhưng vẫn giữ tên là Thiên Mục. Năm 1664, chúa Nguyễn Phước Tần cho trùng tu lần nữa. Năm 1695, Hòa Thượng Thạch Liêm đã ghé lại đây vài tháng trong khi chờ thuận gió để trở về Trung Quốc. Năm 1710, chúa Nguyễn Phước Châu cho đúc đại hồng chung nặng 3.284 cân và đích thân làm bài minh khắc trên chuông. Đây là một trong

những đại hồng chung lớn nhất ở Việt Nam. Năm 1714, chúa cho trùng tu chùa lần nữa. Có lẽ vì quá hâm mộ thầy bốn sư là Hòa Thượng Thạch Liêm nên chúa cho khắc long vị và tôn là Hòa Thượng khai sơn của chùa dù chùa có đã lâu trước khi Hòa Thượng đến Việt Nam. Năm 1815, vua Gia Long cho trùng tu chùa lần nữa và cử Hòa Thượng Đạo Trung làm trụ trì. Năm 1831, vua Minh Mạng cho trùng tu chùa. Năm 1844, vua Thiệu Trị cho trùng tu chùa. Năm 1892, vua Thành Thái cho trùng tu chùa lần nữa. Sau năm 1945, Hòa Thượng Đôn Hậu được cử làm trụ trì chùa, ngài đã cho trùng tu lại chùa trên qui mô rộng lớn như chúng ta thấy ngày nay—A temple in Hue, Central Vietnam, one of the famous temples in Vietnam with more than 500 year-long-history. The temple was built in the fifteenth century, located at the north side of the Perfume River, about 10 kilometers west of Huế. In 1601, when Lord Nguyễn Hoàng from Quảng Trị came to Hóa Châu, now Hue, the temple had been ruined completely. The Lord had the temple rebuilt with its old name. In 1664, Lord Nguyễn Phước Tần had it rebuilt again. In 1695, Most Venerable Thạch Liêm stayed here for several months while awaiting the monsoon favorable for his return to China by sea. In 1710, Lord Nguyễn Phước Châu ordered to cast a great-size bell, about 3,285 pounds, and he himself composed the eulogy to be carved on the bell. This is one of the biggest bells in Vietnam. In 1714, Lord Nguyễn had it rebuilt again. It might be because of Lord Nguyễn Phước Châu's admiration for Most Venerable Thạch Liêm, his original master, so he recognized the monk as the founder of the temple, despite the fact that the temple had actually been built a long time before the arrival of Thạch Liêm. In 1815, king Gia Long had the temple rebuilt again and assigned Most Venerable Đạo Trung the head of the temple. In 1831, king Minh Mạng had it rebuilt. In 1844, king Thiệu Trị

ordered to build a seven-storey stupa named Phước Duyên. In 1892, king Thành Thái had it rebuilt again. After 1945, Most Venerable Đôn Hậu was designated head monk of the temple. He carried out a large scale reconstruction giving the temple its vitality as we can see now.

Thiên Mục: Đề mục—A subject or text exposed on a slip.

Thiên Ngục: The heavens and hells—Devalokas and purgatories.

Thiên Ngữ: Tiếng Trời chỉ tiếng Phạm, Bà La Môn tự cho tiếng Phạm là tiếng Trời—The deva language (the language of Brahma or Sanskrit).

Thiên Nhạc:

- 1) Nhạc trời hay nhạc của chư Thiên—Heavenly (Celestial) music—The music of the inhabitants of the heavens.
- 2) Một trong ba thứ hỷ lạc của chư Thiên: One of the three “joys” of that of those in the heavens.

Thiên Nhãn: Divyacakṣus (skt)—

- 1) Mắt trời hay là mắt của thiên thú, thần thông thứ nhất. Thiên nhãn là mắt không bị giới hạn, thấy tất cả mọi thứ lớn nhỏ, xa gần, thấy tất cả chúng sanh trong tam đồ lục đạo. Thiên nhãn có thể đạt được bằng “tu đắc” qua thiền định hay “báo đắc” do tu phước mà được—Divine eyes, the first abhijna. Divine sight is unlimited vision which all things are open to it, large and small, near and distant, the destiny of all beings in future rebirths. It may be obtained among men by their human eyes through the practice of meditation, and as a reward or natural possession by those born in the deva heavens.
- 2) Một trong năm loại Nhãn: One of the five classes of eyes.

Thiên Nhãn A Na Luật: Divine sight of Aniruddha.

- Thời Đức Phật còn tại thế, có vị Phạm

Vương tên Nghiêm Tịnh, cùng với một muôn Phạm Vương khác, phóng ánh sáng trong sạch rực rỡ đến chỗ ngài A Na Luật cúi đầu lễ và hỏi, “Thưa ngài A Na Luật! Thiên nhãn của ngài thấy xa được bao nhiêu?”—At the time of the Buddha, a Brahma called ‘The Gloriously Pure’ together with an entourage of ten thousand devas sent off rays of light, came to Aniruddha’s place, bowed their heads to salute him and asked: “How far does your deva eye see?”

- A Na Luật liền đáp, ‘Nhơn giả, tôi thấy cõi Tam thiên Đại thiên Thế giới của Phật Thích Ca Mâu Ni đây như thấy trái Am ma lạc trong bàn tay vậy.’ Aniruddha replied: “Virtuous one, I see the land of Sakyamuni Buddha in the great chiliocosm like an amala fruit held in my hand.”
- Lúc đó ông Duy Ma Cật đến nói với A Na Luật: “Thưa ngài A Na Luật! Thiên nhãn của ngài thấy đó làm ra tướng mà thấy hay là không làm ra tướng mà thấy? Nếu như làm ra tướng mà thấy thì khác gì ngũ thông của ngoại đạo? Nếu không làm ra tướng mà thấy thì là vô vi, lẽ ra không thấy chứ?”—Vimalakirti (suddenly) came and said: “Aniruddha, when your deva eye sees, does it see form or formlessness? If it sees form, you are no better than those heretics who have won five supernatural powers. If you see formlessness, your deva eye is non-active (we wei) and should be unseeing.”
- Lúc ấy A Na Luật nín lặng—Aniruddha kept silent.
- Các vị Phạm Thiên nghe ông Duy Ma Cật nói lời ấy rồiặng chỗ chưa từng có, liền làm lễ hỏi ông rằng: “Bạch ngài ở trong đời ai là người có chơn thiên nhãn?”—And the devas praised Vimalakirti for what they had not heard before, They then paid reverence and asked him: “Is there anyone in this world who has

realized the real deva eye?”

- Trưởng giả Duy Ma Cật đáp: “Có Phật Thế Tôn được chơn Thiên nhãn, thường ở tam muội, thấy suốt các cõi Phật không có hai tướng.”—Vimalakirti replied: “There is the Buddha who has realized the real deva eye; He is always in the state of samadhi and sees all Buddha lands without (giving raise to) the duality (of subjective eye and objective form).”

Thiên Nhãn Lực: Một trong mười lực của Phật—The power of the celestial or deva eye, one of the ten powers of a Buddha.

Thiên Nhãn Minh: Thiên nhãn của một vị Thánh, khiến vị này có thể thấy được những kiếp tái sanh của chính mình và chúng sanh, đây là một trong tam minh—Clear vision of the saint, or supernatural insight which enables him to know the future rebirths of himself and all beings (future mortal conditions), one of the three enlightenments.

Thiên Nhãn Thiên: Deva who has thousand eyes

Thiên Nhãn Thông:

- 1) Có khả năng thấy được những diễn biến từ xa, cũng như thấy được luân hồi sanh tử của chúng sanh—Celestial (Divine) Eye—Can see death and rebirth—Power to see anywhere any time—The eye with which we can see very distant things—Ability to see things and events at great distance—Ability to see the births and deaths of sentient beings everywhere.
- 2) Mắt của những người thực tập thôi miên: The vision of those who practice hypnotism.

Thiên Nhãn Trí: The wisdom obtained by the deva eye.

Thiên Nhãn Trí Chứng Thông: Theo Câu Xá Luận, lục thông đều lấy trí làm thể, làm lực dụng chứng trí sự phân biệt và thông đạt vô ngại. Thiên nhãn trí chứng thông là dựa vào trí tuệ được khởi lên bởi thiên nhãn—

According to the Kosa sastra, the wisdom or knowledge that can see things as they really are is the complete universal knowledge and assurance of the deva eye.

Thiên Nhân Trí Thông Nguyện: Lời nguyện thứ sáu trong 48 lời nguyện của Phật A Di Đà, ngài sẽ chẳng thành Phật cho đến khi nào pháp giới chúng sanh đều đạt được thiên nhân—The sixth of Amitabha's forty-eight vows, that he would not enter the final stage until all beings had obtained this divine vision.

Thiên Nhân: Devas and men—Superior persons.

Thiên Nhân Đạo Sư: See Thiên Nhân Sư in Vietnamese-English Section.

Thiên Nhân Sư: Sasta Deva-manusyanam (skt)—Xá Đa Đề Bà Ma Thổ Xá Nam—Xá Đa Đề Bà Ma Mâu Nam.

- 1) Vị giáo sư bậc thầy của trời và người: An Unequaled teacher of Humans and Heavenly beings. He reveals goodness and morality, and he is able to save.
- 2) Một trong các danh hiệu của Phật: One of the ten titles (epithets) of a Buddha.

Thiên Nhân Tán Hoa Thân Thượng: The story of a man who saw a disembodied ghost beating a corpse which he said was his body that had led him into all sins, and further on an angel stroking and scattering flowers on a corpse, which he said was the body he had just left, always his friend.

Thiên Nhĩ Thông: Divyasrotra (skt)—Một trong lục thông, nghe và hiểu mọi ngôn ngữ—The Divine (Celestial—Deva) Ear—Supernatural or transcendental hearing—Power to hear and understand all languages—One of the six miraculous powers—Ability to hear the sounds of human and nonhumans, distant and near sounds.

Thiên Nhĩ Trí Chứng Thông: See Thiên Nhĩ Trí Thông.

Thiên Nhĩ Trí Thông: Thần thông thứ nhì trong lục thông, có khả năng nghe và hiểu

tiếng nói trong sắc giới—The second of the six abhijnas (lục thông) by which devas in the form-world, certain arhats through the fourth dhyana, and others can hear all sounds and understand all languages in the realms of form, with resulting wisdom.

Thiên Nhĩ Trí Thông Nguyện: Lời nguyện thứ bảy trong bốn mươi tám lời nguyện của Đức Phật A Di Đà, nguyện chẳng thành Phật cho đến khi nào tất cả chúng sanh đều có được Thiên Nhĩ Thông—The seventh of the forty-eight vows of Amitabha, not to become Buddha until all obtain the divine ear.

Thiên Nhiên: Natural.

Thiên Nhiên Chân Như-Phi Nhân Tạo Tác: Thiên nhiên chi chân như, phi nhân tạo tác giả—Nature—Natural reality, not of human creation.

Thiên Nữ: Devakanya or Apsaras (skt)—Goddess—Female deity—Attendants on the regents of the sun and the moon—Wives of Gandharvas.

Thiên Phú: Inborn—Innate—Connate.

Thiên Phúc Tự: Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc trong phường Khương Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Chùa còn có tên là Sùng Phúc Tự hay chùa Bộc. Chùa được xây dựng từ rất lâu, là nơi thanh vắng, giữa rừng tĩnh mịch. Đời vua Lê Hy Tông, năm 1676, có vị Tăng tên Trương Trung Bá cùng với nhân dân trong vùng đứng lên xây lại chùa sau khi bị chiến tranh tàn phá. Chùa lại được trùng tu vào năm 1792, năm Quang Trung năm thứ tư, và được đổi tên là Thiên Phúc. Trước năm 1945, Hòa Thượng Chính Công đã khai trường thuyết pháp, đa phần Tăng Ni tài giỏi đều xuất thân từ chùa này—Name of an ancient temple, located in Khương Thượng quarter, Đống Đa district, Hanoi City, North Vietnam. It is also called Sùng Phúc Tự, or Chùa Bộc. It was built a long time ago in a beautiful, deserted place in the middle of an iron-wood forest

(*exythroplloeum fordii*). In the Lê Hy Tông dynasty, in 1676, Ch'an Master Trương Trung Bá and local people rebuilt the temple that was damaged by the war. It was rebuilt again in 1792, the fourth Quang Trung year and renamed Thiên Phúc Temple. Before 1945, Most Venerable Chính Công was Head of the temple. He organized a school to propagate the Buddha's Dharma in decades. Lots of monks and nuns were students of this school.

Thiên Quan: A deva crown, surpassing human thought.

Thiên Quỷ:

- 1) Chư Thiên và ma quỷ: Devas and demons.
- 2) Tái sinh vào cõi chư Thiên và quỷ: Reincarnation among devas and demons.

Thiên Sam: Loại áo của chư Tăng mặc phủ qua một vai, có người nói phủ vai phải, lại có người nói phải phủ vai trái (tất cả chỉ là hình tượng bên ngoài, nội tâm mới là phần quan trọng)—The monk's toga, or robe, thrown over one shoulder, some say the right, others the left.

Thiên Sư:

- 1) Thầy dạy của vua: Preceptor of the emperor.
- 2) Danh hiệu của Sư Nhất Hành: A title of the monk I-Hsing.
- 3) Danh hiệu của giáo chủ Lão Giáo: A title of Taoist Pope.

Thiên Sứ: Deva-messengers—Divine (heaven) messengers, especially those of Yama—See Tam Thiên Sứ and Ngũ Đại Sứ Giả.

Thiên Tai: Calamity—Disaster.

Thiên Tài: Genius.

Thiên Tả: One thousand years.

Thiên Tào: The court of Heaven.

Thiên Tắc: Natural principle.

Thiên Tâm: Partial mind (heart)—Partiality.

Thiên Thai: The T'ien T'ai or Heavenly terrace mountain.

Thiên Thai Bát Giáo: See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

Thiên Thai Cửu Tổ: Chín vị Tổ liên tiếp của tông Thiên Thai—The sucession of the nine founders of the T'ien-T'ai Sect—The nine patriarchs of the T'ien-T'ai Sect:

- 1) Long Thọ: Long Thọ được xem là Cao Tổ của tông Thiên Thai—Nagarjuna was considered as the founder of the T'ien-T'ai School—See Nagarjuna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- 2) Huệ Văn (505-577): Nhị Tổ—Hui-Wen—See Huệ Văn.
- 3) Huệ Tư: Tam Tổ Huệ Tư—Hui-Su—See Huệ Tư.
- 4) Trí Giả: Tứ Tổ Trí Khải—Chih-Chê (Chih-I)—See Trí Khải.
- 5) Quán Đảnh: Ngũ Tổ Quán Đảnh—Kuan-Ting—See Quán Đảnh (3).
- 6) Pháp Hoa: Lục Tổ Pháp Hoa—Fa-Hua.
- 7) Thiên Cung: Thất Tổ Thiên Cung—T'ien-Kung.
- 8) Tả Khê: Bát Tổ Tả Khê—Tso-Ch'i.
- 9) Trạm Nhiên: Cửu Tổ Trạm Nhiên—Chan-Jan—See Trạm Nhiên.

Thiên Thai Đại Sư: T'ien-T'ai Great Master—Chih-I (Thạch Khải)—Vị sư đã sáng lập ra tông phái Thiên Thai, ngài tên Đức An, họ Trần (538-597 sau Tây Lịch). Ngài theo học tu và chịu ảnh hưởng rất lớn với Sư Huệ Tư ở Hồ Nam. Ngài thấy được trong Kinh Pháp Hoa một lối diễn giảng đúng nghĩa của Đại Thừa Giáo. Vào năm 575 sau Tây Lịch, lần đầu tiên ngài đến núi Thiên Thai và sáng lập tông phái này tại đó. Giáo thuyết của tông phái này trở thành căn bản cho các trường phái Phật giáo tại Đại Hàn và Nhật Bản sau này—The monk who founded T'ien-T'ai Sect—The actual founder of the T'ien-T'ai school, Chih-I, his name was Tê-An, and his surname Ch'ên (538-597 AD). He studied under Hui-Ssu of Hunan, he was greatly influenced by his teaching; and found in the Lotus Sutra the real interpretation of Mahayanism. In 575 AD, he

first came to T'ien-T'ai and established his school, which in turn was the foundation of important Buddhist schools in Korea and Japan—See Thiên Thai Sơn.

Thiên Thai Đức Thiệu Thiên Sư: Zen master T'ien-Te-Shao—See Đức Thiệu Thiên Sư.

Thiên Thai Hóa Nghi Tứ Giáo: Bốn giáo pháp được định nghĩa bởi tông Thiên Thai—The four modes of teaching, defined by the T'ien-T'ai:

- 1) Đốn Giáo: Direct Teaching.
- 2) Tiệm Giáo: Gradual Teaching.
- 3) Mật Giáo: Esoteric Teaching.
- 4) Bất Định Giáo: Indefinite Teaching.

Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo: The four periods of teaching.

- 1) Tạng Giáo: Tạng Giáo Tiểu Thừa—The Tripitaka Teaching, or the Pitaka School was that of Hinayana.
- 2) Thông Giáo: Thông Giáo là giai đoạn phát triển đầu tiên của Phật Giáo Đại Thừa với đầy đủ Tam Thừa (Thanh Văn, Duyên Giác, và Bồ Tát). Giáo thuyết triển khai của Thông giáo nối liền Thông Giáo với Biệt Giáo và Viên Giáo—Interrelated Teaching, or intermediate school, was the first stage of Mahayana, having in it elements of all the three vehicles (sravaka, pratyekabuddha, and bodhisattva). Its developing doctrine linked it with Hinayana on the one hand and on the other hand with the two further developments of the “separate” or “differentiated” Mahayana teaching, and perfect teaching.
- 3) Biệt Giáo: Differentiated Teaching.
- 4) Viên Giáo: Tên khác của Bí Mật giáo—Complete, Perfect, or Final Teaching; a name for the esoteric sect.

Thiên Thai Luật: Luật của tông Thiên Thai hay còn gọi là Đại Thừa Viên Đốn Giới—The laws (which are ascribed as the Mahayana

perfect and immediate moral precepts) of the T'ien-T'ai sect as given in:

- 1) Luật đã được Phật nói tới trong Kinh Pháp Hoa: The commandments which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra.
- 2) Mười Giới trọng: The ten primary commandments in the Brahma's Net Sutra—See Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng.
- 3) Bốn Mươi Tám Giới Khinh (Kinh Phạm Võng): Forty-eight secondary commandments of the Brahma's net Sutra (Brahmajala)—See Bốn Mươi Tám Giới Khinh.

Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo: (Five Periods and Eight Teachings of the T'ien T'ai school)—Đây là cách xếp loại những lời Phật dạy theo quan điểm của phái Thiên Thai, do Trí Giả Đại Sư người Trung Quốc thiết lập. Phái Thiên Thai, học thuyết dựa vào Kinh Diệu Pháp Liên Hoa và thừa nhận Ngài Long Thọ Bồ tát làm trưởng lão đầu tiên của mình. Trưởng phái này lợi dụng tất cả mọi phương tiện nhằm đạt tới đại giác. Qua việc phân loại tiến trình giảng kinh và học thuyết Phật thành năm thời kỳ và Tám Giáo Lý (bốn loại giáo lý cộng thêm bốn phương pháp giảng giải) chứng tỏ trưởng phái này hệ thống hóa sự thuyết giảng của Phật—A classification of the Buddha's teachings from the standpoint of the T'ien-T'ai sect, made by its Chinese founder Chih-I. The school of Celestial Platform of which doctrine is based on the Lotus Sutra and sees Nagarjuna as its first patriarch. This sect takes advantage of all expedients to practice to attain enlightenment. The classification of sutras and the teachings of Buddha into five periods (or five stages) and eight teachings (four doctrines plus four methods of expounding them) represents and attempt to systematize the teachings of Buddha:

- A) Năm Thời Kỳ, trong đó thời Hoa Nghiêm kéo dài 21 ngày, thời A Hàm kéo dài 12 năm, thời Phương Quảng kéo dài 8 năm,

- thời Bát Nhã kéo dài 22 năm, và thời Niết Bàn kéo dài 8 năm—Five Periods in which the Avatamsaka period lasted for twenty-one days, the Agama period for twelve years, the Vaipulya period for eight years, the Prajna period for twenty-two years, and the Nirvana period for eight years:
- 1) Thời kỳ Hoa Nghiêm: Thời Hoa Nghiêm không phải là thuần viên vì nó gồm cả biệt giáo. Thời kỳ này kéo dài ba tuần lễ và Phật đã thuyết giảng ngay sau khi Ngài đạt được đại giác. Với giáo thuyết này, Đức Phật muốn đánh thức các đệ tử của Ngài, nhưng vì giáo pháp quá thâm thâm nên đa phần các đệ tử của Ngài đã không hiểu được những lời thuyết giảng này, tức là ý tưởng cho rằng vũ trụ là biểu hiện của cái tuyệt đối. Nói chung, giáo lý được giảng dạy trong thời kỳ này là pháp tự chứng của Phật trong sự đại giác của Ngài, nghĩa là khai thị về sự giác ngộ của Ngài. Thính chúng không thể thấu triệt nổi nên họ như câm như điếc—The Time of the Wreath is not yet pure ‘round’ because it includes the Distinct Doctrine. The period of the Buddhavatamsaka-Sutra, which lasted for three weeks and the Buddha taught immediately after his enlightenment. With this teaching, the Buddha awoke his disciples to the greatness of Buddhism; however, it was too profound for them to grasp and most of his disciples did not understand the principal idea of the sutra, that the universe is the expression of the absolute. Generally speaking, the first period was the Time of Wreath. The doctrine taught in this period was what the Buddha had conceived in his Great Enlightenment, i.e., the elucidation of his Enlightenment itself. His disciples could not understand him at all and they stood as if they were “deaf and dumb.”
 - 2) Thời kỳ A Hàm: Thời kỳ thứ hai còn gọi là thời Lộc Uyển. Thời Lộc Uyển chỉ phiên diện vì chỉ giảng các kiến giải Tiểu Thừa. Sau khi Đức Phật thấy rằng không đệ tử nào của Ngài sẵn sàng tiếp nhận và hiểu nổi kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật bèn giảng các kinh A Hàm nguyên thủy để khế hợp với những kẻ căn tánh thấp kém. Chúng đệ tử của Ngài bây giờ có thể tuân theo lời dạy của Ngài và thực hành một cách xứng lý để đạt được quả vị A La Hán. Thời kỳ này còn được gọi là thời dụ dẫn, tức là thời kỳ mà mỗi người được dẫn dụ để đi đến giáo lý cao hơn. Trong giai đoạn này, Đức Phật không dạy toàn bộ giáo điển nữa, mà Ngài chỉ dạy những gì mà các môn đồ có thể hiểu được. Ngài trình bày về khổ, không, vô thường, vô ngã, Tứ diệu đế, Bát chánh đạo và Thập nhị nhân duyên, vân vân, nhằm giúp chúng sanh giải thoát khỏi tam đồ lục đạo. Giai đoạn này kéo dài 12 năm. Giáo thuyết này tương xứng với giáo thuyết của Phật giáo Nguyên Thủy—The second period, also called the “Time of the Deer Park.” The Time of the Deer Park is only one-sided as it teaches only Hinayanistic views. Perceiving that his disciples were not yet ready for the teachings of the Avatamsaka Sutra, the Buddha next preached the early Agamas to suit the people of the inferior capacity. His disciples were now able to follow his teaching and practiced accordingly in order to attain the fruition of arhat or saintly position. This period is also called the Time of Inducement, or a period in which the people were attracted to the higher doctrine. In the period of the Agama-Sutra. In this period, the Buddha did not teach the complete truth, but only what his disciples could understand. He presented the truths of suffering, emptiness, impermanence, egolessness,

- the four noble truths, the eightfold noble path and conditioned arising, etc., which help free people from the three realms and six paths. This phase lasted twelve years. The teachings in this period correspond to the Theravada teachings.
- 3) Thời kỳ Phương Quảng hay thời kỳ phô thai của Phật giáo Đại Thừa: Thời Phương Đăng giảng cùng lúc cả bốn giáo thuyết nhưng vẫn còn tương đối. Trong giai đoạn kéo dài tám năm này, Đức Phật bác bỏ sự luyến chấp vào Tiểu Thừa và hướng dẫn đệ tử đi vào nẻo Đại Thừa. Đức Phật bắt đầu thuyết giảng về Đại thừa và tính ưu việt của Bồ tát, cũng như làm sáng tỏ sự thống nhất giữa Phật và người, giữa cái tuyệt đối và tương đối. Đây là thời kỳ mà những người Tiểu Thừa quy đầu sang giáo lý Đại Thừa và vì mục đích này mà Đức Phật đã giảng các kinh Phương Đăng, tức triển khai, kinh Đại Nhật Như Lai và kinh Duy Ma Cật. Vì Phật thường hay khiển trách các vị La Hán do tà kiến hay thiên kiến của họ, nên thời kỳ này còn được gọi là thời “Đàn Ha.” Các vị Tiểu Thừa, theo giảng luận của Phật, thức tỉnh về những thiên kiến của mình và học hỏi để thấy giá trị Đại Thừa—The period of the Vaipulya-Sutra or the period of the introductory Mahayana. The Time of Development teaches all four doctrines together and therefore is still relative. In this eight-year period, the Buddha taught the first level of the Mahayana. During this phase the Buddha refuted his disciples’ attachment to the Lesser Vehicle and directed them toward provisional Mahayana. He stressed the superiority of a bodhisattva. He clarified the unity of Buddha and sentient beings, of absolute and relative. This was the time when the Hinayanistic people were converted to the Mahayana doctrine and for that purpose the Buddha preached
- what we call “Vaipulya” or developed texts, Maha-Vairocana and Vimalakirti Sutras. As the Buddha often rebuked the arhats for their wrong or short-sighted views, this period is called the Time of Rebuke. The Hinayanists, after the Buddha’s reasoning, became aware of the short-sightedness and learned to appreciate Mahayana.
- 4) Thời kỳ Bát Nhã hay Liên Hoa: Thời Bát Nhã chủ yếu giảng Viên giáo nhưng còn liên hệ Thông giáo và Biệt giáo. Do đó nó chưa hoàn toàn viên mãn. Trong 22 năm của thời kỳ này, Đức Phật thuyết giảng giáo pháp Đại Thừa ở cấp cao hơn và bác bỏ sự luyến chấp Tiểu Đại của các hàng đệ tử. Đức Phật đã giảng về tính hư không trong Kinh Bát Nhã. Trong thời kỳ này, Đức Phật giảng thuyết kinh Bát Nhã và mọi ý niệm biện biệt và chấp thủ đều bị quyết liệt loại bỏ. Bởi vậy, nó được gọi là thời “Đào Thái.” Suốt trong thời kỳ này, giáo lý về “không” được giảng dạy, nhưng chính “không” lại bị phủ nhận. Do đó, thời Bát Nhã cũng được gọi là thời “Hội Nhất Thiết Pháp,” nghĩa là bác bỏ mọi phân tích và thống nhất chúng lại—The period of Prajnaparamita-Sutra or Lotus-Sutra. The Time of Wisdom mainly teaches the Round Doctrine and yet is linked with the Common and Distinct Doctrines. Therefore, it is not quite perfect or complete. This phase lasted twenty-two years, in which the Buddha expounded a higher level of provisional Mahayana and refuted his disciples’ attachment to the distinction between Theravada and Mahayana by teaching the doctrine non-substantiality or emptiness. He taught the teachings of shunyata in the Prajnaparamita-sutra, and all the ideas of distinction and acquisition were mercilessly rejected. It is therefore, called the Tome of Selection. During this period,

the doctrine of “Void” was taught but the “Void” itself was again negated. In the end everything reverts to the ultimate Void. So the time of Priajna was also called the Time of Exploring and Uniting of the Dharmas, denying all analysis and unifying them all in one.

- 5) Thời kỳ Pháp Hoa và Niết Bàn: Trong tám năm cuối đời, Đức Phật thuyết giảng trực tiếp từ những kinh nghiệm mà Ngài đã giác ngộ. Ngài đã giảng về tính đồng nhất tuyệt đối giữa các mặt đối lập và về sự hạn hẹp của Tam thừa (Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát) nên Ngài đã chỉ dạy cách hòa lẫn nhau thành Nhất thừa (một cỗ xe duy nhất): Phật thừa. Thời kỳ này còn gọi là thời Pháp Hoa. Trong thời kỳ này, sự truy cứu hay phân tích và dung hợp về các học thuyết được giảng dạy. Quan điểm về Tam thừa Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát có thể đạt được Thánh quả chỉ là một giáo thuyết “khai mở” tạm thời để cuối cùng cả ba đều được “hội” về Phật Thừa. Như thế thời thứ năm đặc biệt được gọi là thời “Khai Hội.” Nhân duyên xuất hiện ở thế gian của Phật là cứu độ tất cả chúng sanh và nhân duyên ấy chỉ có thể được hoàn thành bởi Kinh Pháp Hoa. Do đó Pháp Hoa là giáo lý rốt ráo trong tất cả những giáo lý của Phật, và là vua của tất cả các kinh. Thời kỳ Pháp Hoa là thời kỳ thuần “Viên” và tối thượng. Vì ở đây nhân duyên xuất hiện thế gian của Phật được biểu lộ đầy đủ. Kinh phụ thuộc, Niết Bàn, tóm tắt những gì Phật đã dạy trong suốt cả cuộc đời của Ngài, nghĩa là Tam thừa và Tứ giáo đều được xóa bỏ do hội tam thừa về nhất thừa và hợp tứ giáo thành viên giáo cứu cánh. Như vậy, tất cả giáo lý của Phật sau cùng đều quy tụ vào Pháp Hoa mà tông Thiên Thai coi như là giáo lý tối thượng của Phật giáo—The period of the Mahaparinirvana-

Sutra. In the last eight years of his life, the Buddha taught directly from his own enlightenment, fully revealing the truth. He emphasized the absolute identity of all opposites and the temporary and provisional nature of the three vehicles of Sravakas, Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas. Then he taught how to validate and merge them into a single vehicle or Ekayana or Buddhayana. This period was also called the Time of the Lotus. Here the exploring or analyzing and the uniting of the doctrines are taught. The view that the three Vehicles of Hearers, Self-Enlightened Ones and Would-Be Buddhas can obtain saintly fruition was only an exploring, a temporary teaching, but the three finally were united into one Vehicle, or “Uniting.” Thus the fifth period is especially called the Time of “Opening and Meeting.” The object of the appearance of the Buddha was to save all beings and that object can be accomplished only by the Lotus. Therefore, the Lotus is the ultimate doctrine among all the Buddha’s teachings and is the king of all the sutras. The Time of the Lotus alone is purely ‘round’ and superlatively excellent, wherein the purpose of the Buddha’s advent on earth is fully and completely expressed. The supplementary Nirvana Sutra summarizes that the Buddha had preached during his whole life, i.e., the three Vehicles and the four doctrines were dismissed by converting the three Vehicles to One Vehicle and combining the four doctrines with the one ultimate Round Doctrine. Thus, all teachings of the Buddha are absorbed finally into the Lotus which is considered by the T’ien-T’ai to be the Supreme Doctrine of all Buddhism.

- B) Bát giáo—Eight methods: Tám giáo còn gọi là Bát Giáo, tức là tám khoa hay tám

phương thức giáo hóa của Phật dạy cho chúng sanh tu hành. Bát Giáo chia ra làm bốn về phương pháp và bốn về nội dung—Eight Doctrines are eight methods or means used by the Buddha to teach sentient beings to cultivate. Eight teachings, four of which are methods, and the rest four are contents:

a) Bốn phương pháp—Four methods:

- 1) Đốn giáo—Instantaneous Doctrine: Ở đây Đức Phật tuyên thuyết về sở chứng của Ngài mà không cần đến phương tiện nào cả, đây là thời Hoa Nghiêm. Phương pháp đốn giáo này được những người thượng căn thượng trí áp dụng, vì những người này có khả năng hiểu được chân lý bằng trực giác. Đốn giáo là giáo pháp đốn ngộ hay ngộ cấp kỳ tức là pháp môn trực chỉ dành cho những hành giả thượng căn trong nhà Thiền—The Sudden (Abrupt) Doctrine, in which the Buddha preached what he had conceived without using any expediency, this is the time of the Wreath. This sudden method or the method of the Buddhavatamsaka-Sutra, which is to be used with the most talented students who understand the truth directly. Instantaneous or Sudden Doctrine is Dharma teachings which will lead to a fast awakening and enlightenment such as Zen Buddhism, reserved for those at the highest level of cultivators.
- 2) Tiệm giáo—Gradual or Deliberate Doctrine: Đức Phật dùng “Tiệm Giáo” dẫn dụ mọi người đi lần vào sự tư duy sâu thẳm, dùng tất cả mọi phương tiện, đây là thời Lộc Uyển, Phương Đăng và Bát Nhã. Phương pháp “Tiệm Giáo” này được đại đa số áp dụng vì nó đi từ thấp đến cao, từ căn bản đến phức tạp như Pháp Môn Tịnh Độ. Phương pháp này bao hàm các thời kỳ A Hàm, Phương Quảng và Bát Nhã—The Buddha utilized the “Gradual Doctrine” to induce people gradually into deeper

thinking, using all sorts of measures, this is the time of the Deer Park, of Development and of Wisdom. The Gradual Doctrine teaches cultivators to gain enlightenment gradually from lower to higher levels such as the Pureland Dharma Door. This gradual method or the method of Agama, Vaipulya and Parinirvana-sutras. This method is utilized by the majority of people because it progresses from the elementary to more complex teachings.

- 3) Mật giáo—Esoteric Doctrine: Trên thực tế, đây là giáo lý bí mật bất định, nó không nhất định và biến thiên vì thính giả khuất lấp nhau bởi sức thần thông của Phật và mỗi người nghĩ rằng Phật chỉ giảng cho riêng mình mà thôi. Phương pháp bí truyền chỉ được Phật dùng khi nói riêng với một người và chỉ có người đó hiểu được. Khác với Thông giáo, Mật giáo dạy về nghĩa thâm mật của Phật giáo. Phương pháp dạy hành giả về cách bắt ấn, trì chú, tam mật tương ứng, tức thân thành Phật. Thân khẩu ý của hành giả tương ứng với thân khẩu ý của Phật—The Secret Teaching. In fact, it is a mystical indeterminate doctrine. It is indeterminate and varied because many a listener is concealed from another by the Buddha’s supernatural power and each thinks that the Buddha is teaching him alone. Thus all hear separately and variously. Such indeterminacy exists from the time of the Wreath to the time of Wisdom. The secret method, which was used by the Buddha only when addressing to one person, in which case the Buddha was understood by this only person. Opposite to the Common Doctrine, this Dharma is passed on at a hidden level and has the characteristics of the deepest and most profound meanings of Buddhism. This doctrine teaches cultivators to recite mantras, make Buddha

- seals with hands, etc. If the three karmas of the cultivators become one with the Buddha, then the cultivators will attain Buddhahood. Meaning if the cultivators' Mind, Speech and Body is similar to that of the Buddha, then Buddhahood is attained.
- 4) Bất Định giáo—Indefinite or Indeterminate Doctrine: Giáo lý bất định, không bí mật mà Phật dùng khi có mặt nhiều đệ tử khác trình độ nhau, nhưng đều hiểu lời Phật giảng. Giáo pháp mà Phật tùy theo căn cơ nghi thuyết dạy, chứ không nhất định là phải thuộc riêng về một căn cơ nào cả—The Indeterminate Doctrine, non-mystical indeterminate doctrine, in which though the students have different levels, they still understood his words in different ways (all listeners know that all are hearing together and yet they hear differently and understand variously). The Buddha used Indefinite Doctrine to teach sentient beings with different levels of understanding.
- b) Bốn nội dung—Four contents:
- 5) Tiểu Thừa hay Tạng Giáo—Pitaka Doctrine: Tạng giáo là các pháp môn tu học có dạy chung trong Tam Tạng kinh luật và luận. A Hàm và tất cả giáo lý Tiểu Thừa, như được thấy trong văn học Tỳ Bà Sa, thích hợp với Thanh văn và Duyên giác—The Doctrine of Tripitaka teaching (Scriptures) or Pitaka (Storage) Doctrine includes various Dharma Doors of cultivation taught to all in the Tripitaka or 'Three Storages.' (Sutra, Precept Pitaka, and Upadesa Pitaka or commentary of Sutra). Agamas or traditions of discourses and all Hinayana doctrines, such as those found in the Vaibhasika literature, appropriate for Sravakas and Pratyeka-buddhas.
- 6) Thông Giáo—Common Doctrine: Chung cho tất cả ba thừa và là giáo lý sơ cơ của Đại Thừa. Trong khi một vị sơ tâm Bồ Tát theo những tu tập như các vị trong tam thừa, thì một đại Bồ Tát thâm nhập cảnh giới của Biệt Giáo và Viên Giáo. Đây là giáo thuyết tổng quát, dành cho cả Tiểu lẫn Đại thừa, nhằm chỉ dạy cho Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát trong giai đoạn phát triển đầu tiên. Giáo pháp này dạy chung cho tất cả ba căn cơ thượng trung hạ và cả ba thừa Tiểu Trung Đại: The Doctrine Common to All or the connecting teaching. It is common to the three Vehicles and is elementary doctrine of Mahayana. While an inferior Bodhisattva follows the same practices as the people of the three Vehicles, a superior Bodhisattva will penetrate into "Distinct Doctrine" and "Doctrine of Perfection." This general teaching, which is for both Hinayana and Mahayana. And is meant for Sravakas, Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas in their first level of progress. The Common Doctrine or Apparent Doctrine refers to the teachings used collectively to reach all three levels of sentient beings High, Intermediate, and Low.
- 7) Biệt Giáo—Specific Doctrine: Đây là học thuyết thuần nhất Đại Thừa và chỉ dành riêng cho Bồ Tát. Tạng giáo và Thông giáo chỉ giảng về cái "không" phiến diện hay "thiên không," Biệt giáo giảng về Trung Đạo, và do đó nó riêng biệt. Có người nói Biệt Giáo là pháp dạy riêng cho mỗi căn cơ hoặc Thượng, hoặc Trung, hoặc Hạ, cùng ba thừa, hoặc riêng cho Tiểu Thừa Thanh Văn, hoặc riêng cho Trung Thừa Duyên Giác, hoặc riêng cho Đại Thừa Bồ Tát—The Distinct Doctrine or special teaching for Mahayana Bodhisattvas. The Doctrine of Pitakas and the Doctrine Common to all teach the simple one-sided "Void" while this doctrine teaches the Middle Path, and, therefore, is distinct and separate.

Someone says that Specific Doctrine include teachings geared specifically to each level of High, Intermediate, or Low of the three vehicles which include Sravakas or Lesser Vehicle, or Pratyeka-Buddhas or Intermediate Vehicle, or Mahayana Bodhisattvas or Greater Vehicle.

- 8) Viên giáo—Perfect Doctrine: Học thuyết hoàn hảo hay tròn đầy, thuyết giảng con đường giữa. Viên có nghĩa là toàn thiện, biến mãn, viên mãn, viên thông. Biệt giáo giảng về một “trung đạo” độc lập và cách biệt, và chỉ một phương tiện riêng biệt, còn Viên giáo là giáo pháp tròn đầy, giảng về Trung Đạo của viên thông và quán triệt. Do đó, nó không phải là một trung đạo cách biệt, phiến diện, mà là một trung đạo thực thể, hoàn toàn hòa hợp, trên lý thuyết cũng như thực tế. Như thế “Viên” có nghĩa là một pháp chứa đựng tất cả các pháp, nghĩa là “Nhất tức nhất thiết và nhất thiết tức nhất.” Viên giáo còn gọi là “Đại Thừa Giáo Pháp Tối Thượng Thừa” như giáo pháp trong Kinh Hoa Nghiêm chỉ chuyên dạy cho các hàng Bồ Tát Đại Sĩ Pháp Thân, từ Thập Trụ đến Thập Địa Bồ Tát—The complete, round teaching, or perfect teaching that of the Middle-Way. “Round” means perfection, all pervading, all fulfilling, all permeating. The Distinct Doctrine teaches an independent and separate Middle Path and is simple-separate mean, while the Round Doctrine, the most complete and penetrating which teaches the Middle Path of perfect permeation and mutual identification. Therefore, it is not a separate, one-sided Middle Path, but the Middle Path as noumenon, perfectly harmonious, theoretically and practically. Thus “round” means that one element contains all elements, i.e., the principle of “One is all and all is one.” The Perfect

Doctrine is also called the ultimate teaching of Mahayana Buddhism. It is the most complete and penetrating teaching used to teach the Maha-Bodhisattvas, or Enlightened Beings striving to attain the Ultimate Enlightenment of Buddhahood, such as the teachings in the Avatamsaka Sutra, which were taught specifically for the Great Strength Dharma Body Maha-Bodhisattvas from Ten-Entrances to Ten-Grounds Maha-Bodhisattvas.

Thiên Thai Nhị Ứng Thân: Tông Thiên Thai lập ra hai loại thân—T’ien-T’ai sect has the distinction of two kinds of nirmanakaya.

- 1) Thắng Ứng Thân: Superior or supernatural Nirmanakaya.
- 2) Liệt Ứng Thân: Inferior or natural Nirmanakaya.

Thiên Thai Sơn: Núi Thiên Thai, nơi xuất phát của tông phái Thiên Thai. Tên Thiên Thai dùng để chỉ chân núi Tiên Hà Lĩnh, Thái Châu, miền Nam Trung Hoa, nơi có “Tam Đài Lục Tinh,” nơi mà Chih-I (Trí Khái) hay Đại Sư Thiên Thai đã xây dựng những tự viện và sáng lập ra tông phái này—The T’ien-T’ai or Heavenly Terrace mountain, T’ai-Chou, South China, the location of the T’ien-T’ai sect; its name is attributed to the “Three Stairs Six Stars” at the foot of Ursa Major, under which it is supposed to be, but more likely because of its height and appearance. It gives its name to a hsien in the Chekiang T’aichow prefecture, southwest of Ningpo. The monastery, or group of monasteries was founded there by Chih-I, who is known as the T’ien-T’ai Great Master.

Thiên Thai Tam Giáo: Ba giáo của Thiên Thai tông. Theo tông Thiên Thai thì giáo thuyết của Phật Thích Ca được chia làm ba loại—Three modes of Sakyamuni’s teaching, according to the T’ien T’ai:

- (A) Đại Cương Tam Giáo:
- 1) Đốn giáo: Tức thì khai ngộ—The sudden or immediate teaching, by which the learner is taught the whole truth at once.

- 2) Tiệm giáo: Từ từ khai ngộ—The gradual teaching.
- 3) Bất định giáo: The undetermined or variable method whereby he is taught what he is capable of receiving.

(B) Quyền Môn Tam Giáo:

- 1) Tiệm Giáo: Gradual Teaching.
- 2) Đốn Giáo Immediate Teaching.
- 3) Viên Giáo: Perfect teaching—The last being found in the final or complete doctrine of the Lotus Sutra.

(C)

- 1) Tam Tạng Giáo: The Tripitaka doctrine or orthodox Hinayana.
- 2) Thông Giáo: Intermediate, or interrelated doctrine, such as Hinayana-cum-Mahayana.
- 3) Biệt Giáo: Differentiated or separated doctrine, such as the early Mahayana as a cult or development, as distinct from Hinayana.

Thiên Thai Tam Thời Giáo: Theo tông Thiên Thai, giáo thuyết của Đức Phật có thể chia làm ba thời kỳ, thí, khai, và phế—According to the T'ien-T'ai sect, Buddha's teaching can be divided into three periods of bestowing, opening, and abrogating—See Thí Khai Phế.

Thiên Thai Thập Định: The T'ien-T'ai's ten fields of meditation or concentration—See Chỉ Quán Thập Định.

Thiên Thai Thập Tổ: Mười vị Tổ của tông phái Thiên Thai—The ten patriarchs of the T'ien-T'ai sect:

- 1) Từ tổ thứ nhất đến tổ thứ 9 đã nói trong Thiên Thai Cửu Tổ—From 1 to 9 already mentioned in the nine patriarchs of the T'ien-T'ai sect—See Thiên-Thai Cửu Tổ.
- 10) Tổ thứ mười của tông phái Thiên Thai là ngài Đạo Thúc. Ngài được xem là tổ thứ mười tại Nhật Bản, vì ngài là người đã mang giáo pháp Thiên Thai truyền qua Nhật vào thế kỷ thứ chín và là thầy của Tuyền Giáo Đại Sư (sơ tổ tông Thiên Thai

tại Nhật)—The ten patriarch was Tao-Sui. He was considered a patriarch in Japan, because he was the teacher of Dengyo Daishi who brought the Tendai system to that country in the ninth century.

Thiên Thai Thiệu Quốc Sư: Thiên Thai Thiệu Quốc Sư là một Tăng sĩ đã phục hưng tông phái Thiên Thai bằng cách du hành sang Cao Ly để ghi chép lại Thiên Thai Tam Bộ còn giữ được nguyên bản của Ngài Trí Giả, rồi trở về xây dựng chùa chiền và chấn hưng tông phái. Ngài được Tiên Chu (960-997 sau Tây Lịch), lúc bấy giờ là vua của nước Ngô Việt mà kinh đô ở Hàng Châu phong cho ngài làm Quốc Sư—T'ien-T'ai Shao Kuo Shih, a Chekiang priest who revived the T'ien-T'ai sect by journeying to Korea, where the only copy of Chih-I's works existed, copied them, and returned to revive the T'ien-T'ai school. Ch'en-Shu (960-997 AD), ruler of Wu-Yueh, whose capital was at Hangchow, entitled him Imperial Teacher.

Thiên Thai Tông: T'ien-T'ai School.

(I) Thiên Thai tông Trung Quốc—Chinese T'ien-T'ai:

- (A) Lịch sử tông Thiên Thai—The history of the T'ien-T'ai School: Tông Thiên Thai là tông phái Phật giáo duy nhất còn tồn tại ngày nay tại Trung Quốc. Thiên Thai là tên của một hòn núi ở Thái Châu, miền nam Trung Hoa. Tông Thiên Thai được Đại Sư Trí Giả đời Tùy sáng lập, lấy tên núi đặt tên cho tông phái. Trí Giả Đại Sư đã trú ngụ tại núi Thiên Thai và giảng dạy đồ chúng suốt thời nhà Trần và Tùy. Tông phái do ông thành lập thường được gọi là Thiên Thai theo tên núi, nhưng đúng tên của nó là Pháp Hoa vì tông này lấy Kinh Pháp Hoa làm bản kinh. Tông phái chủ trương khai mở chân lý vạn pháp bằng thiền quán. Tông cực thịnh vào đời nhà Đường. Dưới thời nhà Tống khi tông phái này suy vi, thì Sư Tứ Minh khởi lên trung hưng tông này và hiển dương chính

- tông của Sơn Gia, trong khi Sơn Ngoại thì có Sư Ngô Ân, nhưng về sau này phái Sơn Ngoại bị mai một, còn phái Sơn Gia với giáo thuyết thâm sâu và sự trung hưng của Sư Tứ Minh, nên đã lan truyền qua đến Nhật Bản—T'ien-T'ai is the only living Buddhist school in China today. T'ien-T'ai is the name of a mountain in T'ai-Chou, South China. This school was founded by Great Master Chih-Chê (or Chih-I). The T'ien-T'ai or Tendai Sect was named after the name of the mountain. Chih-I lived on the mountain and taught his disciples during the Ch'ên and Sui Dynasties. The school founded by him was generally called the T'ien-T'ai (after the name of the mountain), but was properly named the Fa-Hua after the title of the text
- b) Kinh luận—Main texts: các kinh sách chính của tông phái này gồm có kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Đại Trí Độ Luận, kinh Niết Bàn, kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa: The main texts of the T'ien-T'ai sect include the The Wonderful Dharma of the Lotus Sutra (Saddharma-Pundarika-Sutra), the Mahaprajna-paramita-sastra, the Mahanirvana sutra, and the Mahaprajnaparamita sutra.
- c) Tác phẩm—Chief works: Ngài Trí Giả đã thuyết giảng Tam Bộ: Huyền Nghĩa (nói về giáo tướng), Văn Cú (nói về kinh văn), và Chỉ Quán (chỉ rõ nhất tâm quán hành): The three principal works of the T'ien-T'ai founder are called The Tri-Sutras of the T'ien-T'ai (Thiên Thai Tam Bộ), such as the exposition of the deeper meaning of the Lotus Sutra (Pháp Hoa Huyền Nghĩa), Exposition of its text (Văn Cú), and meditation which stressed on the “inner light” (Chỉ Quán).
- (II) Thiên Thai tông Nhật Bản—Japanese T'ien-T'ai:
- (A) Lịch sử tông Thiên Thai Nhật Bản—The history of the Japanese T'ien-T'ai: Tông Thiên Thai Nhật Bản được Đại sư Tối
- (B) Triết lý và kinh luận—Philosophy and chief works:
- a) Triết lý—Philosophy: Tuy là những bộ phái Phật giáo đều có nguồn gốc từ Ấn Độ, nhưng sự miệt mài nghiên cứu kinh điển Phật giáo của các học giả Trung Hoa đã làm xuất hiện những dạng thức tu hành hoàn toàn mới mẽ, dường như phát sanh ra từ bối cảnh Trung Hoa hơn là Ấn Độ.

- Trừng (Saicho) sáng lập tại Nhật vào năm 804. Ông thường được biết nhiều qua tên Dengyo-Daishi. Ông gia nhập Tăng đoàn khi còn trẻ và đi đến Trung Hoa để nghiên cứu thêm về đạo Phật. Tại đây ông được các luận sư của trường phái Thiên Thai nổi tiếng truyền dạy Chánh Pháp. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, thì Tối Trừng được Đạo Toại truyền cho học thuyết Thiên Thai và Bồ Tát giới, được Thuận Giáo truyền cho học thuyết Chân Ngôn tông, và Tu Nhiên truyền cho Thiền tông. Sau một năm lưu trú ở Trung Hoa, ông trở về Nhật Bản để truyền bá giáo lý mới này tại chùa Enryakuji trên núi Tỳ Duệ (Hiei). Ngôi chùa này chẳng bao lâu đã phát triển thành một trung tâm quan trọng cho tất cả mọi công cuộc nghiên cứu và tu tập Phật giáo tại Nhật—The T'ien-T'ai (Tendai) sect was founded in Japan in 804 A.D. by Saicho, who was better known as Dengyo-Daishi. He entered the Order young and went for further study to China, where he received instruction in the Dharma from teachers at the famous T'ien-T'ai school. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, he received the T'ien-T'ai doctrine and the Bodhisattva ordination from Tao-Sui, the mystic doctrines (mantra) from Shun-Chiao, and the Zen meditation from Hsiu-Jan. On his return to Japan, he propagated the new doctrine in the temple called Enryakuji on Mount Hiei. This temple soon grew to be an important center of all Buddhist studies and practices in Japan.
- (B) Triết lý tông Thiên Thai—The philosophy of the Japanese T'ien-T'ai school: Dù rằng tông Thiên Thai Nhật Bản và Trung Quốc đều căn cứ chủ yếu vào kinh sách của Đại Thừa là Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, và Ngũ thời Bát giáo, tông phái này khác với Thiên Thai Trung Hoa ở đường lối thực hành. Đại sư Tối Trừng đã đề ra phương pháp hành trì gọi là 'Trực giác của tâm.'—Even though both Chinese and Japanese T'ien-T'ai sects base themselves essentially on the Mahayana texts, i.e., the Saddharma-pundarika, and the T'ien-T'ai's Five Periods and Eight Doctrines, the Japanese T'ien-T'ai differs from the Chinese T'ien-T'ai in its practical approach. Dengyo Daishi also introduced a practical method called 'intuition of the mind' (kwanjin)—See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.
- (C) Sự phát triển của tông Thiên Thai tại Nhật Bản—The development of the Tendai sect in Japan: Trung tâm giảng huấn trên núi Tỳ Duệ do đại sư Tối Trừng thành lập đã trở thành trung tâm lớn của ngành Phật học tại Nhật. Một thời đã có 3.000 tự viện làm túc xá cho học chúng, qui tụ tất cả mọi ngành Phật học hiển và mật. Hiện tại có ba chi phái của tông Thiên Thai, đó là Sơn Môn (Sammon), Tự Môn (Jinon), và Chân Thạnh (Shinsei). Chi phái sau này là Tịnh Độ. Những tự viện thuộc ba chi phái này hiện thời tính khoảng trên 4.000—The educational headquarters on Mount Hiei was established by Saicho and became the greatest center of Buddhist learning in Japan. Once there were some 3,000 monasteries to house the students thronging there from all branches of Buddhism, exoteric and esoteric. At present there are three branches of the Tendai in Japan; namely, Samon, Jimon, and Shinsei, the last being an Amita-pietism. The monasteries belonging to the three branches number more than 4,000 at the present time.
- *** For more information, please see Thiên Thai Sơn and Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

Thiên Thai Tứ Giáo: The four types each of method and doctrine, as defined by T'ien-T'ai school—See Thiên Thai Hóa Nghi Tứ Giáo.

Thiên Thai Tự: Tên của một ngôi tự viện tọa lạc trên đường lên núi Châu Tiên, cạnh Đình Bà Cố, trong xã Tam An, huyện Long Đất, Vũng Tàu Bà Rịa, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Thanh Kế Huệ Đăng xây năm 1909. Điện thờ Phật được xây như một trụ đá bốn mặt. Một mặt là chánh điện có tôn trí xá lợi Đức Phật. Hai mặt hai bên là điện thờ Bồ Tát Chuẩn Đề và Bồ Tát Quán Thế Âm. Năm 1931, Hòa Thượng Huệ Đăng thành lập Thiên Thai Thiền Giáo tông, Liên Hữu hội và cho xuất bản tạp chí Bát Nhã Âm, một cơ quan ngôn luận của Phật giáo thời bấy giờ—Name of a pagoda located on the way to Mount Châu Tiên by Bà Cố Palace, in Tam An village, Long Đất district, Bà Rịa Vũng Tàu, South Vietnam. It was built in 1909. The Buddha Shrine was built with four sides of square stone pillar. The Main Hall is on the front side. The Shrine of Cundi and Avalokitesvara Bodhisattvas are placed on both sides of the Buddha shrine. The former patriarchs are worshipped at the rear part. In 1931, Most Venerable Huệ Đăng established T'ien-T'ai Dhyana Sect, Liên Hữu Association and had Bát Nhã Âm Reviews, the Buddhism Press of that time, published. In the back yard, there stands Thiên Bảo Stupa of Patriarch Huệ Đăng.

Thiên Thân: Tên Bà Tẩu Bàn Đậu (Vasubandhu), người Peshawar, sanh 900 năm sau ngày Phật nhập Niết bàn. Sáng tác nổi tiếng của Ngài là Abhidharmakosa. Ông đã được người anh là Vô Trước (Asanga) giúp chuyển tu từ Tiểu Thừa sang Đại Thừa. Vào ngày lễ đổi tông phái ấy, ông muốn cắt bỏ cái lưỡi đã phỉ báng Đại Thừa, nhưng ngài Vô Trước đã can ngăn và khuyên ông nên dùng chính cái lưỡi ấy chuộc lỗi. Ông đã viết bộ Duy Thức Học và những tác phẩm Đại Thừa khác. Ông là tổ thứ 21 của dòng Thiền Ấn

Độ—Vasubandhu (a native of Peshawar, born 900 years after the Buddha's nirvana). Vasubandhu's great work, Abhidharmakosa. He was converted from Hinayana to Mahayana by his brother, Asanga. On his conversion he would have cut out his tongue for its past heresy, but he was dissuaded by his brother, who bade him use the same tongue to correct his errors, whereupon he wrote "The Teaching of the Nature of the Eight Consciousnesses" (Duy Thức Học) and other Mahayanist works. He is called the twenty-first patriarch.

Thiên Thần: Deva (skt)—Đề Bà—Celestial (Heaven) spirit—God of heaven.

- 1) Tổ thứ 15 dòng Thiền Ấn Độ, gốc người Tích Lan, là đệ tử của Ngài Long Thọ Bồ Tát. Ông cũng được gọi là Đề Bà Bồ Tát, Thánh Thiên và Thanh Mục. Ông là tác giả của chín tác phẩm và là một người nổi tiếng về chống lại Bà La Môn—The fifteen patriarch, a native of South India, or ceylon, and disciple of Nagarjuna; he is also styled as Devabodhisattva, Aryadeva, and Nilanetra. He was the author of the nine works and a famous antagonist of Brahmanism.
- 2) Chư thiên, kể cả chư thiên cư ngụ trên cung trời dục giới: Deva and gods in general, including the inhabitants of the the devalokas, all subject to metempsychosis.

Thiên Thân Địa Kỳ:

- 1) Thiên Thân: Devas.
- 2) Địa Kỳ: Earth spirits, nagas, demons, ghosts, etc.

Thiên Thê Sơn:

- 1) Núi Thang Lên Trời: The ladder-to-heaven hill or monastery.
- 2) Núi Thiên Thai: T'ien-T'ai mountain in Chekiang.

Thiên Thể: Celestial body.

Thiên Thọ: Heaven-bestowed—A name of Devadatta.

Thiên Thọ Vương: The parijata tree which grown in front of Indra's palace—The king among the heavenly trees.

Thiên Thu: A thousand autumns—Eternity.

Thiên Thú: See Thiên Đạo.

Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Quán

Thế Âm Bồ Tát: Thousand-Hand Thousand-Eye Great Mercy Avalokitesvara Bodhisattva.

Thiên Thừa: Devayana (skt)—Một trong ngũ thừa, có công năng đưa những người tu tập thiện nghiệp đến một trong sáu cõi trời dục giới, cũng như đưa những người tu tập thiền định đến những cảnh trời sắc giới hay vô sắc giới cao hơn—The deva vehicle—Divine Vehicle—One of the five vehicles—It transports observers of the ten good qualities (thập thiện) to one of the six deva realms of desire, and those who observe dhyana meditation to the higher heavens of form and non-form.

Thiên Thức: Chân Như—Natural perception or wisdom—The primal endowment in men—The Bhutatathata (chân như).

Thiên Thực: Sudha (skt)—Thực phẩm của chư Thiên gồm nước cam lộ, nước hồ đào và trường sanh bất tử—Food of the gods include sweet dew, nectar and ambrosia:

- (A) Thực phẩm cho chư Thiên cao cấp màu trắng: White-coloured Food for gods of higher ranks.
- (B) Thực phẩm cho chư Thiên cấp thấp hơn thì có nhiều màu (xanh, vàng, đỏ): Coloured Food for gods of lower ranks (blue—yellow—red).

Thiên Thượng: Những tầng trời bên trên, như lục dục Thiên, lục sắc Thiên và lục vô sắc Thiên—The heavens above, such as the six devalokas, six rupalokas and six arupalokas.

Thiên Thượng Thiên Hạ Duy Ngã Độc

Tôn: “Trên trời dưới trời, riêng ta cao nhất. Trên trời dưới trời riêng ta tôn quý nhất.” Đó là lời Đức Phật lúc Ngài mới giáng sanh từ bên sườn phải Hoàng Hậu Ma Da và bước bảy

bước đầu tiên. Đây không phải là một câu nói cao ngạo mà là câu nói để chứng tỏ rồi đây Ngài sẽ hiểu được sự đồng nhất của bản tánh thật của toàn vũ trụ, chứ không phải là bản ngã theo thế tục. Lời tuyên bố này cũng là thường pháp của chư Phật ba đời. Đối với Đại Thừa, Ngài là tiêu biểu cho vô lượng chư Phật trong vô lượng kiếp—The first words attributed to Sakyamuni after his first seven steps when born from his mother's right side: “In the heavens above and earth beneath I alone am the honoured one.” This is not an arrogant speaking, it bears witness to an awareness of the identity of I, the one's own true nature or Buddha-nature with the true nature of the universe, not the earthly ego. This announcement is ascribed to every Buddha, as are also the same special characteristics attributed to every Buddha, hence he is the Tathagata come in the manner of all Buddhas. In Mahayanism he is the type of countless other Buddhas in countless realms and periods.

Thiên Tiên: Deva-Rsis (skt)—Deva and rsis—Heavenly fairies—Immortals—Deva genii—Thiên Tiên có nghĩa là những người tu tiên đắc đạo được lên cõi trời—Heavenly Fairies are people who cultivate and attain the Taoist path so that they are reborn in Heavens.

1) Ngài Long Thọ Bồ Tát đưa ra mười loại Tiên có đời sống đến 100.000 năm mới đi đầu thai—Nagarjuna gives ten classes of rsis whose lifetime is 100,000 years, the they reincarnated.

2) Năm loại Tiên khác—Another category is fivefold:

- Thiên Tiên: Thiên Tiên ở quanh núi Tu Di—Deva-rsis in the mountain round Sumeru.
- Thần Tiên: Những vị Tiên bay vút trên không trung—Spirit-rsis who roam the air.
- Nhân Tiên: Những người đã đạt được năng lực trường sanh bất tử—Humans who have attained the powers of immortals.

- Địa Tiên: Earth-rsis, subterranean.
- Quỷ Tiên: Pretas, or malevolent rsis.

Thiên Tiểu: Nghiêng về cái nhỏ, chỉ sự thuyết pháp của Đức Phật trong 12 năm sau khi thành đạo (người ta cho rằng nghĩa lý mà Đức Phật thuyết giảng trong thời kỳ này chỉ mới là bước đầu hạn hẹp)—The partial and minor teaching of the Buddha during the first twelve years of his ministry.

Thiên Tiểu Tình: Tư tưởng thiên lệch nhỏ hẹp, cho rằng dù ngã giả, nhưng chư pháp là thật—The partial or narrower idea that thought the ego is unreal, things are real.

Thiên Tính: Nature.

Thiên Tôn:

- 1) Bậc tôn quý nhất của chư Thiên—The most honoured among devas—The highest of divine beings.
- 2) Thiên vương hộ pháp và những bậc tôn quý khác của chư Thiên—The Maharaja protectors of Buddhism and others in the sense of honoured devas.
- 3) Những bậc Thần Thánh của những người theo Lão Giáo: Title applied by the Taosits to their divinities.
- 4) Danh hiệu của Đức Phật: A title of the Buddha.

Thiên Trù: Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong làng Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây, cách Hà Nội chừng 38 dặm. Chùa Thiên Trù được xây dựng dưới triều vua Lê Hy Tông, nhưng bị sụp đổ năm 1947. Hiện chùa đang được xây lại. Chùa nằm trong một khu vực rộng lớn đẹp đẽ, có khe suối, có rừng và hang động. Trong sân chùa có tấm bia cổ được dựng lên từ năm 1686, nói về việc Sư Viên Quang có công sang sửa hang động Hương Tích và xây dựng ngôi chùa. Chùa Hương và động Hương Tích là một danh lam thắng cảnh của Việt Nam—Name of a temple which located in Hương Sơn village, Mỹ Đức district, Hà Tây province, about 38 miles from Hanoi. Thiên Trù temple was established under Emperor Lê Hy Tông; however, it was collapsed in 1947. It

has been being rebuilt recently. The temple covers a large area with beautiful sceneries as streams, springs, mountains, forests, and caves, etc. In the yard, there is an ancient stele, set up in 1686, recording the event of restoration of Hương Tích by the monk named Viên Quang. Hương Sơn Temple and Hương Tích cave are most famous and beautiful sceneries in Vietnam.

Thiên Trúc: Hiền Đậu—Ấn Độ—India—Hindu.

Thiên Trúc Cửu Nghi: The nine forms of etiquette of India—See Cửu Nghi.

Thiên Trúc Lục Thời: Sáu mùa trong năm ở Ấn Độ—Six seasons of a year in India:

- 1) Tiệm Nhiệt Thời: Vasanta (skt)—Mùa nóng dần từ 16 tháng giêng đến 15 tháng ba—Entering hot season, from the first month, sixteenth day, to the third month, fifteenth.
- 2) Nhiệt Thời: Grisma (skt)—Mùa nóng từ 16 tháng 3 đến 15 tháng 5—From the third month, sixteenth day, to the fifth month, fifteenth—See Thiên Trúc Tam Thời (1).
- 3) Vũ Thời: Varsakala (skt)—Mùa mưa từ 16 tháng 5 đến 15 tháng 7—From the fifth month, the sixteenth day, to the seventh month, fifteenth—See Thiên Trúc Tam Thời (2).
- 4) Mậu Thời: Sarada (skt)—Mùa tươi tốt từ 16 tháng bảy đến 15 tháng chín—Verdant season, from the seventh month, the sixteenth day, to the ninth month, fifteenth.
- 5) Tiệm Hàn Thời: Hemanta (skt)—Mùa lạnh dần từ 16 tháng chín đến 15 tháng mười một—From the ninth month, the sixteenth day, to the eleventh month, fifteenth—See Thiên Trúc Tam Thời (3).
- 6) Thịnh Hàn Thời: Sisira (skt)—Mùa cực lạnh từ 16 tháng mười một đến 15 tháng giêng—Very-cold season, from the eleventh month, the sixteenth day, to the first month, fifteenth.

Thiên Trúc Ngũ Sơn: Năm núi ở Ấn Độ, những nơi mà Phật hội họp chúng đệ tử của Ngài—The five mountains of India on which the Buddha assembled his disciples:

- 1) Bề Ba La Bạt Thứ: Vaibhara.
- 2) Tát Đa Bát Na Cầu Ha: Nam Sơn Thạch Thất—Saptaparnaguha.
- 3) Nhân Đà La Thế La Cầu Ha: Indrasailaguha.
- 4) Tát Pha Thứ Hồn trực Ca Bát Ba La: Sarpiskundika-pragbhara.
- 5) Kỳ Xà Quật: Grdhakuta.

Thiên Trúc Quốc:

- 1) Ấn Độ: India.
- 2) Thân Độc: Sindhu.
- 3) Hiền Đậu: Hindu.
- 4) Ấn Trì Già La hay Ấn Đà La Bà Tha Na: Indradana or Indrabhavana (skt)—Nơi cư ngụ của Trời Đế ThíchThe region where Indra dwells.

Thiên Trúc Tam Thời: Ba mùa trong một năm ở Ấn Độ—Three seasons of an Indian year:

- 1) Nhiệt Thì: Grisma (skt)—Mùa nóng từ 16 tháng giêng đến 15 tháng năm—The hot season, from first month sixteenth day, to fifth month, fifteenth.
- 2) Vũ Thì: Varsakala (skt)—Mùa mưa từ 16 tháng năm đến 15 tháng chín—The rainy season, from fifth month, sixteenth, to ninth month, fifteenth.
- 3) Hàn Thì: Hemanta (skt)—Mùa lạnh từ 16 tháng chín đến 15 tháng giêng—The cold season, from ninth month sixteenth, to first month fifteenth.

Thiên Trúc Thập Nhị Nguyệt: Mười hai tháng trong năm ở Ấn Độ—The twelve months of a year in India:

- 1) Tháng Giêng: Caitra (skt)—January.
- 2) Tháng Hai: Vaisakha (skt)—February.
- 3) Tháng Ba: Jyaistha (skt)—March.
- 4) Tháng Tư: Asadha (skt)—April.
- 5) Tháng Năm: Sravana (skt)—May.
- 6) Tháng sáu: Bhadrpada (skt)—June.

7) Tháng Bảy: Asvayuja (skt)—July.

8) Tháng Tám: Karttika (skt)—August.

9) Tháng Chín: Margasirsa (skt)—September.

10) Tháng Mười: Pausa (skt)—October.

11) Tháng Mười Một: Magha (skt)—November.

12) Tháng Mười Hai: Phalguna (skt)—December.

Thiên Trung Thiên: Tôn hiệu của Đức Phật (Thiên là đáng được người tôn kính, Phật là đáng được Thiên tôn kính, nên gọi là Thiên Trung Thiên). Phật được danh hiệu này khi Ngài thuyết pháp trên cung Thiên Vương. Ngày nay chúng ta còn thấy hình tượng chư Thiên quỳ mọp trước mặt Ngài—Devatideva (skt)—Deva of devas. The name given to Siddhartha (Sakyamuni) when, on his presentation in the temple of Mahesvara (Siva), the statues of all the gods prostrated themselves before him.

Thiên Tu Bồ Đề: Deva-Subhuti (skt)—Một trong ba vị đệ tử Phật có tên là Thiên Tu Bồ Đề, vị này thì thích ăn mặc áo quần tươm tất và sống đời tịnh hạnh—One of the three Subhutis, disciples of the Buddha; said to have been so called because of his love of fine clothing and purity of life.

Thiên Tụ:

(A) Nghĩa của Thiên Tụ—The meanings of “Thiên Tụ:

1) Làm sai: Wrong doing.

(B) Phân loại Thiên Tụ—Categories of “Wrong-doing”

1) Ngũ Thiên Tụ: Năm loại làm sai—Five kinds of wrong doing—See Ngũ Thiên Tụ.

2) Lục Thiên Tụ: Six kinds of wrong doing—See Lục Thiên Tụ.

3) Thất Thiên Tụ: Seven kinds of wrong doing—See Thất Thiên Tụ.

Thiên Tư: Innate gift.

Thiên Từ: Devalaya—Devatagara—Devatagrha (skt)—Đình miếu Bà La Môn—Brahminical temples.

Thiên Tử: Son of heaven king—A son of heaven.

- 1) Vua hay Thái tử, những người đã từng tu tập thập thiện trong đời trước và kết quả là đời này sanh ra làm vua hay thái tử—Emperor or Princes, those who in previous incarnations have kept the middle and lower grades of the ten good qualities (thập thiện), and in consequence, are born here as princes or kings.
- 2) Thiên Tử Nghiệp Ma: Tên của một loài ma vương của cõi trời dục giới thứ sáu, chuyên chống lại chân lý nhà Phật—The title of one of the four maras, who is the lord of the sixth heaven of desire, who also opposes the Buddha-truth.

Thiên Tử Nghiệp Ma: See Thiên Chủ.

Thiên Tý Thành: Devadarsita or Devadista (skt)—Nơi cư ngụ của ngài Thiện Giác Trưởng Giả, là cha của Hoàng hậu Ma Da (mẹ của Đức Phật)—Deva-arm city, the residence of Suprabuddha, father of Maya (who is the mother of the Buddha).

Thiên Ương: See Tai Ương.

Thiên Văn: Astronomy.

Thiên Vận: Course of nature.

Thiên Vị: Partial.

Thiên Viên:

- 1) Tương đối còn nghiêng lệch và viên mãn: Relative and complete.
- 2) Cái tương đối thiên lệch của Tiểu Thừa và cái viên mãn của Đại Thừa: Partial and all-embracing, i.e. Hinayana and Mahayana.
- 3) Thông giáo và Viên giáo của tông Thiên Thai: The intermediate schools and perfect schools (between Hinayana and Mahayana) of T'ien-T'ai sect.

Thiên Võng: Heaven's net.

Thiên Vương: Bốn nhân vật có hình dáng như quỳ. Theo truyền thuyết thì họ sống bên trên núi Tu Di, họ là những thần hộ pháp, họ chiến đấu chống lại cái ác và bảo vệ cái thiện,

mỗi thiên vương canh giữ một phương—Mahasvara—Maharaja-devas—There are four demonic-looking-figures deva kings in the first lowest devaloka (Tứ Thiên Vương). According to the myth, they dwell on the world mountain Meru and are guardians of the four quarters of the world and the Buddha teaching. They fight against evil and protect places where goodness is taught:

- 1) Trì Quốc Thiên Vương: Dhartarastra (skt)—Deva king in the East.
- 2) Tăng Trưởng Thiên Vương: Virudhaka (skt)—Deva king in the South.
- 3) Quảng Mục Thiên Vương: Virupaksa (skt)—Deva king in the West.
- 4) Đa Văn Thiên Vương: Dhanada or Vaisravana (skt)—Deva king in the North.

Thiên Vương Đường: The hall of the deva kings.

Thiên Vương Như Lai: Devaraja-Tathagata (skt)—Tên của vị Phật mà tiền thân là Đề Bà Đạt Đa, kẻ đã nhiều lần hãm hại Phật—The name on which Devadatta, the enemy of Sakyamuni Buddha, will be known on his future appearance as a Buddha in the universe called Devasopana (Devadatta's present residence in hell being temporary for his karmic expurgation).

Thiên Y: Deva garment, of extreme lightness.

Thiên Y Nghĩa Hoài: See Nghĩa Hoài Thiên Sư.

Thiên Y Phát Thiên Tuế: Áo trời ngàn năm—Thí dụ lấy một tảng đá một dặm, hai dặm, vắn đến mười dặm vuông, rồi lấy áo trời chỉ nặng ba thù, cứ ba năm thì lấy áo quẹt đá một lần, quẹt mãi cho đến khi mòn hết đá. Số thời gian áo trời quẹt mòn hết tảng đá gọi là một tiểu kiếp—An illustration of the length of a small kalpa: if a great rock, let it be one, two, or even 40 li-square, be dusted with a deva garment once in a hundred years till the rock be worn away, the kalpa would still be unfinished.

Thiền Y Thiền Sư: Zen Master Tian-Yi-Yi-Huai—See Nghĩa Hoàì Thiền Sư.

Thiền Ý Thọ: The tree in each devaloka (tầng trời) which produces whatever the devas desire—See Thiền Đức Bình (3).

Thiền: Jhana (p)—Dhyana (skt)—Tĩnh lự hay ðình chỉ các tư tưởng khác, chỉ chuyên chú suy nghĩ vào một cảnh—To meditate—To enter into meditation.

Những lời Phật dạy về “Thiền” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Dhyana” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Tu Du-già thì trí phát, bỏ Du-già thì tuệ tiêu. Biết rõ hay lẽ này thế nào là đắc thất, rồi nỗ lực thực hành, sẽ tăng trưởng thêm trí tuệ—From meditation arises wisdom. Lack of meditation wisdom is gone. One who knows this twofold road of gain and loss, will conduct himself to increase his wisdom (Dharmapada 282).
- 2) Gìn giữ tay chân và ngôn ngữ, gìn giữ cái đầu cao, tâm mến thích thiền ðịnh, riêng ở một mình, thanh tịnh và tự biết đầy đủ, ấy là bậc Tỳ kheo—He who controls his hands and legs; he who controls his speech; and in the highest, he who delights in meditation; he who is alone, serene and contented with himself. He is truly called a Bikhshu (Dharmapada 362).
- 3) Này các Tỳ Kheo, hãy mau tu thiền ðịnh! Chớ buông lung, chớ mê hoặc theo dục ái. ðừng đợi đến khi nuốt hườn sắt nóng, mới ăn năn than thở—Meditate monk! Meditate! Be not heedless. Do not let your mind whirl on sensual pleasures. Don’t wait until you swallow a red-hot iron ball, then cry, “This is sorrow!” (Dharmapada 371).
- 4) Ai nhập vào thiền ðịnh, an trụ chỗ ly trần, sự tu hành viên mãn, phiền não lậu dứt sạch, chứng cảnh giới tối cao, Ta gọi họ là Bà-la-môn—He who is meditative, stainless and secluded; he who has done his duty and is free from afflictions; he

who has attained the highest goal, I call him a Brahmana (Dharmapada 386).

** For more information, please see Thiền ðịnh and Thiền Na.

Thiền Ba: Những lượn sóng hay tư tưởng khuấy ðộng trong lúc hành thiền—Disturbing waves, or thoughts during meditation.

Thiền Ba La Mật: Dhyana-paramita (skt)—Thiền ðịnh là hành pháp giúp chúng sanh đạt hoàn toàn tịnh lự, vượt thoát sanh tử, ðáo bỉ ngạn. Đây là Ba La Mật thứ năm trong Lục ðộ Ba La Mật—The attainment of perfection in the mystic trance, crossing the shore of birth and death. This is the fifth of the six paramitas. ** For more information, please see Lục ðộ Ba La Mật.

Thiền Bệnh: Các loại bệnh gây ra bởi người tham thiền mà không hiểu rõ về thiền như vọng tưởng hay vọng kiến—The illnesses of meditation, i.e. wandering thoughts, illusions, or the illusions and nervous troubles of the mystic.

Thiền Cầu: Quả cầu lông dùng để ném đánh thức người tu thiền ngủ gật (trong Luật Thập Tụng, ðức Phật dạy: “Có thấy tu ngủ gật trong lúc tọa thiền, hãy lấy nước gội đầu. Nếu cứ ngủ gật nữa thì lấy quả cầu lông mà ném. Nếu vẫn cứ còn ngủ gật thì lấy Thiền trượng mà đánh)—A ball of hair or feather used to throw at and awaken those who fell asleep during meditation.

Thiền Cuồng: Mad Zen—See Cuồng Thiền.

Thiền Cư:

- 1) Một nơi để tu tập thiền ðịnh: A meditation abode—See Thiền Đường.
- 2) Vào Thiền: To dwell in meditation.
- 3) Thiền Tăng: A hermit monk.

Thiền Duyệt: Tâm thần khoan khoái vui thích của người nhập vào thiền ðịnh—Joy of the mystic trance.

Thiền Duyệt Thực: Sức mạnh nuôi dưỡng tâm thức của Thiền, khi nhập vào thiền ðịnh thì thân tâm nhẹ nhàng khoan khoái giúp

trưởng dưỡng thân thể và huệ mạng—The nourishing powers and the joy of the mystic trance of Zen.

Thiền Đại Thừa: Mahayana Meditation— Đây là phương pháp tu thiền định dựa trên kinh điển Đại Thừa. Thiền Đại Thừa là loại thiền đốn ngộ hay thượng thừa thiền. Thiền Đại Thừa nhấn mạnh: “Ai cũng có thể thiền định, đi đến đại ngộ và đạt thành Phật Quả.”—This is the method of practicing meditation which is based on the Mahayana Sutras. Mahayana Meditation is considered as “Instant Awakening Meditation,” or “Supreme Meditation.” Mahayana Meditation emphasizes: “Everyone is able to meditate, is able to be awakened instantly and attain the Buddhahood.”

Thiền Định: Dhyana and Samadhi (skt).

(I) Nghĩa của Thiền Định—The meanings of Samadhi:

- a) Thiền theo tiếng Phạn là Dhyana. Thiền là một yếu tố của Định; tuy nhiên, cả hai từ được dùng gần như lẫn lộn với nhau: Dhyana is Meditation (Zen), probably a transliteration. Meditation is an element of Concentration; however, the two words (dhyana and samadhi) are loosely used.
- b) Định theo tiếng Phạn là Samadhi. Định bao trùm toàn bộ bối cảnh của Thiền, để tâm chuyên chú vào một đối tượng mà đạt tới trạng thái tịch tĩnh không tán loạn— Concentration is an interpretation of Samadhi. Samadhi covers the whole ground of meditation, concentration or abstraction, reaching to the ultimate beyond emotion or thinking.

** Có nhiều định nghĩa về Thiền Định— There are several different definitions for Dhyana and Samadhi:

- 1) Thiền định hay sự phát triển tâm linh, hay quán chiếu về khổ, vô thường và vô ngã. Thiền định trong các trường phái Phật giáo tuy có khác nhau về hình thức và phương pháp, nhưng cùng có một mục tiêu

chung là làm tinh thần tập trung, thanh thản và trong suốt như một dòng sông nước trong mà người ta có thể nhìn thấy tận đáy, từ đó ý thức biết được sự thể nghiệm về ngộ, giải thoát và đại giác. Ngoài ra, cố gắng thực tập thiền định thường xuyên nếu hành giả chưa nhập vào chân lý thì ít ra cũng sẽ giúp chúng ta xa rời nhị nguyên phân biệt—Meditation or Mental development, or to meditate upon the implications or disciplines of pain, unreality, impermanence, and the non-ego. Although different in forms and methods in different Buddhist schools, but has the same goal is to concentrate the mind of the cultivators, to calm and to clarify it as one would calm and clarify the surface of a turbulent body of water, so that the bottom of which can be seen. Once the surface of that turbulent water is pacified, one can see it's bottom as when the mind is pacified, one can come to an experience or a state of awakening, liberation or enlightenment. In addition, diligent repetition of practice of meditation, if the cultivator has not yet become one with the “absolute truth,” dualistic state of mind and distinction between subject and object disappeared in that person.

- 2) Thiền cũng là quá trình tập trung và thấm nhập nhờ đó mà tâm được yên tĩnh và nhất tâm bất loạn (qui nhất), rồi đi đến giác ngộ: Zen is also a process of concentration and absorption by which the mind is first tranquilized and brought to one-pointedness, and then awakened.
- 3) Một trong lục Ba La Mật: “Dhyana” is one of the six paramitas—See Lục Độ Ba La Mật and Tứ Thiền.
- 4) Thiền định để chỉ những giáo lý thiền thuộc về Phật giáo, nhưng áp dụng đặc biệt vào Thiền Tông—The term “Dhyana” connotes Buddhism and Buddhist things in

general, but has special application to the Zen (Ch'an) sects.

- 5) Là một tông phái Phật giáo Đại Thừa, Thiền là một tôn giáo thoát khỏi giáo điều mà chỉ hướng thẳng đến sự tự chứng ngộ. Tỷ như sự tự chứng ngộ của Đức Phật Thích Ca dưới cội cây Bồ Đề sau khi nỗ lực tu tập. Thiền tông Việt Nam bao gồm các phái Lâm Tế, Tào Động, và Trúc Lâm—As a Mahayana Buddhist sect, Zen is a religious free of dogmas or creeds whose teachings and disciplines are directed toward self-consummation. For example, the full awakening that Sakyamuni Buddha himself experienced under the Bodhi-tree after strenuous self-discipline. In Vietnam, Zen sects comprise of Lin-Chi, T'ao-Tung, and Ch'u-Lin.
- (II) Mục đích của việc hành Thiền—The purposes of Meditation Practices:
- 1) Thiền không phải là trầm tư mặc tưởng. Ngộ không cốt tạo ra một điều kiện nào đó theo chủ tâm đã định trước bằng cách tập trung tư tưởng mạnh vào đó. Trái lại, Thiền là sự nhận chân một năng lực tâm linh mới có thể phán đoán sự vật trên một quan điểm mới. Pháp tu Thiền với mục đích là dứt khoát lật đổ ngôi nhà giả tạo mà mình đang có để dựng lên cái khác trên một nền móng hoàn toàn mới. Cơ cấu cũ gọi là vô minh, và ngôi nhà mới gọi là giác ngộ. Do đó trong Thiền không hề có việc trầm tư về những câu nói tượng trưng hoặc siêu hình nào thuộc về sản phẩm của ý thức hay cơ trí: Meditation is not a state of self-suggestion. Enlightenment does not consist in producing a certain premeditated condition by intensely thinking of it. Meditation is the growing conscious of a new power in the mind, which enabled it to judge things from a new point of view. The cultivation of Zen consists in upsetting the existing artificially constructed framework once for
- all and in remodeling it on an entirely new basis. The older frame is call 'ignorance' and the new one 'enlightenment.' It is evident that no products of our relative consciousness or intelligent faculty can play any part in Zen.
- 2) Phật tử tu tập Thiền định để huấn luyện tâm và kỷ luật tự giác bằng cách nhìn vào chính mình: Buddhists practise meditation for mind-training and self-discipline by looking within ourselves.
 - 3) Tu tập thiền định là tìm cách hiểu rõ bản chất của tâm và sử dụng nó một cách hữu hiệu trong cuộc sống hằng ngày, vì tâm là chìa khóa của hạnh phúc, mà cũng là chìa khóa của khổ đau phiền não: To meditate is to try to understand the nature of the mind and to use it effectively in daily life. The mind is the key to happiness, and also the key to sufferings.
 - 4) Tu tập thiền định trong cuộc sống hằng ngày là giải thoát tinh thần ra khỏi những trói buộc của tư tưởng cũng như những nhiễm ô loạn động: To practice meditation daily will help free the mind from bondage to any thought-fetters, defilements, as well as distractions in daily life.
 - 5) Tu tập thiền định là con đường trực tiếp nhất để đạt tới đại giác: Practicing meditation is the most direct way to reach enlightenment.
- (III) Những đặc điểm của Thiền—Some characteristics of Zen:
- 1) Ý niệm căn bản của Thiền tông là đồng nhất tính của hữu và vô. “Chân tướng vô tướng,” “Pháp môn vô môn,” “Thánh trí vô trí.” Sự hổ tương đồng hóa giữa hai ý tưởng đối lập như đen và trắng, thiện và bất thiện, thanh tịnh và nhiễm ô, vô vân, là kết quả của thâm nhập thiền tư duy sâu thẳm. “Pháp thân không tướng, nhưng hóa hiện mọi hình tướng.” “Kim khẩu không lời, nhưng phát hiện mọi lời.” Những ý niệm cùng loại đó thường bắt gặp trong

Thiền tông: The basic idea of Zen is the identity of becoming and non-becoming. “The true state is no special state;” “The gate of Dharma is no gate;” “Holy knowledge is no knowledge.” The mutual identification of two opposed ideas, such as black and white, good and evil, pure and impure, or the like, results from deep meditation. “The ideal body has no form, yet any form may come out of it.” “The golden mouth has no word, yet any word may come out of it.” Ideas of a similar nature are often encountered.

- 2) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có một quá trình riêng biệt nơi Thiền tông. Khi định tâm vào tư duy tịnh mặc, một ‘công án’ được đặt ra cho hành giả để trải nghiệm khả năng tiến bộ đến tổ ngộ. Khi nhận một công án, hành giả bắt đầu tĩnh tọa nơi thiền đường. Ngồi thoải mái, chân kiết già, thân ngay ngắn và thẳng lưng, tay kiết thiền ấn, mắt mở nửa chừng. Đây gọi là tọa thiền, có thể kéo dài trong nhiều ngày đêm. Những sinh hoạt hằng ngày như ở, ăn, ngủ, tắm, vân vân đều được giữ có chừng mực. Im lặng được tuyệt đối tuân giữ; tức là khi tọa thiền, thọ thực hay tẩy trần, không ai được nói lời nào cũng như không gây ra tiếng động nào. Thỉnh thoảng có xảy ra cuộc đối thoại gọi là ‘vấn đáp’ giữa hành giả và thiền sư được mệnh danh là tu học thiền hay ‘vân thủy,’ hành giả nêu những thắc mắc và vị thiền sư trả lời hoặc bằng ẩn dụ hay quát mắng. Khi hành giả đã sẵn sàng để giải quyết vấn đề, ông ta đến viếng sư phụ nơi phương trượng, trình bày những gì đã thấu hiểu và xin được giải quyết công án. Nếu thiền sư đắc ý, ngài sẽ nhận cho là đắc đạo; nếu không, hành giả lại tiếp tục thiền quán thêm nữa: According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, there is a peculiar process in

Zen. To concentrate one’s mind in silent meditation, a koan (public theme) is given to an aspirant to test his qualification for progress towards enlightenment. On receiving a theme, one sits in silence in the Zen hall. One must sit at ease, cross-legged and well-posed with upright body, with his hands in the meditating sign, and with his eyes neither open nor quite closed. This is called sitting and meditating, which may go on for several days and nights. So the daily life, lodging, eating, sleeping, and bathing should be regulated properly. Silence is strictly required and kept; that is, while meditating, dining or bathing, no word should be uttered and no noise should be made. Sometimes a public dialogue called ‘question and answer’ takes place (also called ‘the cloud and water,’ the name used for traveling student). The aspirant will ask questions of the teacher who gives answers, hints or scoldings. When a student or any aspirant thinks that he is prepared on the problem, he pays a private visit to the teacher’s retreat, explains what he understands and proposes to resolve the question. When the teacher is satisfied, he will give sanction; if not, the candidate must continue meditation.

(IV) Lợi ích của Thiền Tập—Benefits of meditation practices—Theo Tỳ Kheo Piyananda trong *Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo*, hành thiền có những lợi ích sau đây—According to Bhikkhu Piyananda in *The Gems of Buddhism Wisdom*, meditation practices have the following benefits:

- 1) Thiền tập diệt trừ được si mê và phát sanh trí tuệ. Ngoài ra, thiền tập còn giúp mang lại sức khỏe, hạnh phúc, và sự lạc quan: Practicing meditation can help practitioners eradicate dullness and bring

- about wisdom. Besides, meditation also brings about health, happiness, and optimism.
- 2) Nếu bạn là người bận bịu, thiền tập giúp bạn quét sạch căng thẳng và tìm thấy thư giãn: If you are a busy person, meditation practices can help you to get rid of tension and to find some relaxation.
 - 3) Nếu bạn là người hay lo lắng, thiền tập giúp bạn bình tĩnh và thấy thanh bình dài lâu hay tạm thời: If you are a worried person, meditation practices can help to calm and help you to find either permanent or temporary peace.
 - 4) Nếu bạn là người có quá nhiều vấn đề, thiền tập giúp bạn có can đảm và sức mạnh để đương đầu và khắc phục các vấn đề ấy: If you are a person who has endless problems, meditation practices can help you to develop courage and strength to face and overcome problems.
 - 5) Nếu bạn thiếu tự tin, thiền tập sẽ giúp bạn lấy lại tự tin mà bạn cần. Lòng tự tin là bí quyết của thành công: If you lack self-confidence, meditation practices can help you gain the self-confidence you need. This self-confidence is the secret of success.
 - 6) Nếu bạn sợ hãi trong lòng, thiền có thể giúp bạn hiểu rõ bản chất thực sự của đối tượng làm bạn sợ hãi, từ đó có thể khắc phục được sợ hãi trong lòng: If you have fear in your heart, meditation practices can help you understand the real nature of the objects that are making you afraid, then you can overcome the fear in your mind.
 - 7) Nếu bạn lúc nào cũng bất mãn với mọi thứ, không có thứ gì trên đời này vừa ý bạn, thiền tập sẽ giúp bạn có cơ hội để phát triển và duy trì sự “tri túc” nội tâm: If you are always dissatisfied with everything; nothing in life seems to be satisfactory; meditation practices will give you the chance to develop and maintain some inner satisfaction.
 - 8) Nếu bạn hoài nghi và không lưu tâm đến tôn giáo, thiền tập sẽ giúp bạn vượt qua tính hoài nghi và nhìn thấy giá trị thực tiễn trong giáo lý: If you are skeptical and disinterested in religion, meditation practices can help you go beyond your own skepticism and to see some practical value in religious guidance.
 - 9) Nếu bạn thất vọng và thất tình do sự thiếu hiểu biết bản chất về đời sống và thế giới, thiền tập sẽ hướng dẫn và giúp bạn hiểu điều đã làm xáo trộn bạn bởi những thứ không cần thiết: If you are frustrated and heart-broken due to lack of understanding of the nature of life and the world, meditation practices will truly guide and help you understand that you are disturbed by unnecessary things.
 - 10) Nếu bạn là một người giàu có, thiền tập sẽ giúp bạn nhận thức được bản chất thật sự của của cải cũng như cách sử dụng của cải cho hạnh phúc của chính bạn và những người chung quanh: If you are a rich man, meditation practices can help you realize the true nature of your wealth and how to make use of your wealth for your own happiness as well as for others.
 - 11) Nếu bạn là người nghèo, thiền tập sẽ giúp bạn đạt sự mãn ý, không nuôi dưỡng ganh tỵ với những người giàu có: If you are a poor man, meditation practices can help you have some contentment and not to harbour jealousy towards those who have more than you.
 - 12) Nếu bạn là người trẻ đang đứng trước những ngã rẽ cuộc đời, bạn không biết phải bước vào ngã nào, thiền tập sẽ giúp bạn hiểu biết con đường phải đi để tiến tới mục đích mà bạn nhắm tới: If you are a young man at the cross-roads of your life, and do not know which way to turn, meditation practices will help you

- understand which is the road for you to travel to reach your proper goal.
- 13) Nếu bạn là người già yếu chán chường cuộc sống, thiền tập sẽ mang lại cho bạn sự hiểu biết sâu xa hơn về cuộc đời; sự hiểu biết này sẽ giảm thiểu nỗi đau đớn của cuộc sống và làm tăng sự vui sống: If you are an elderly man who is fed-up with life, meditation practices will bring you to a deeper understanding of life; this understanding in turn will relieve you from the pains of life and will increase the joy of living.
- 14) Nếu bạn là người nóng nảy, thiền tập có thể giúp bạn phát triển sức mạnh để khắc phục những yếu điểm nóng giận, hận thù và bất mãn: If you are hot-tempered, meditation practices can help you develop the strength to overcome these weaknesses of anger, hatred and resentment.
- 15) Nếu bạn hay ganh ghét, thiền tập có thể giúp bạn hiểu được cái nguy hiểm của sự ganh ghét: If you are jealous, meditation practices can help you understand the danger of your jealousy.
- 16) Nếu bạn là người nô lệ cho năm giác quan, thiền tập có thể giúp bạn học hỏi cách trở nên chủ tử của những giác quan tham dục này: If you are a slave to your five senses, meditation practices can help you learn how to become the master of your sense-desires.
- 17) Nếu bạn nghiện rượu, thuốc lá hay ma túy, bạn có thể nhận thức được cách vượt qua được những thói xấu nguy hiểm này: If you are addicted to wine, tobacco, or drugs, meditation practices can help you realize how to overcome the dangerous habits which have enslaved you.
- 18) Nếu bạn là người ám muội, thiền tập sẽ cho bạn cơ hội trau dồi kiến thức hữu dụng và lợi ích cho cả bạn lẫn bạn bè và gia đình: If you are an ignorant person, meditation practices will give you a chance to cultivate some knowledge that will be useful and beneficial both to you and to your friends and family.
- 19) Nếu bạn là người tâm tư suy nhược, thiền tập sẽ giúp làm tăng sức mạnh cho tâm bạn để phát triển sức mạnh ý chí hầu khắc phục được những nhược điểm của bạn: If you are a weak-minded person, meditation practices can help strengthen your mind to develop your will-power in order to overcome your weaknesses.
- 20) Nếu bạn là người trí, thiền tập sẽ mang bạn tới giác ngộ tối thượng. Bạn sẽ nhìn thấy sự vật một cách như thị: If you are a wise person, meditation practices will take you to supreme enlightenment. Then you will see things as they are, and not as they appear to be.
- (V) Trước khi Thiền quán—Before Meditation:
- 1) Ăn uống—Foods and Drinks: Nên ăn đồ nhẹ hợp với cơ thể, tránh những chất có nhiều dầu mỡ, chất cay, kích thích thần kinh như cà phê, rượu, thuốc hút, vân vân—Just take light diet, avoid browned, fried, or hot foods, especially those stimulants such as coffee, alcohol or cigarettes, etc.
- 2) Y phục—Clothing: Y phục phải hợp với thời tiết, tránh đồ bó cứng, chật bó cứng làm máu huyết khó lưu thông điều hòa—Clothes must be fitting to the weather, avoid tight clothes that would make the circulatory system difficult.
- 3) Nơi chốn—Place: Nơi thiền tập phải an tịnh, không bị loạn động như trong góc phòng, vân vân. Ngày xưa, thường thường thiền đường được xây trong khu rừng xa vắng—Should be quiet, and without distraction such as a quiet corner of the house, etc. In the old days, generally Zen halls were built in a remote forest far away from the real world.

- 4) Giờ giấc thiền tập—Time for meditation: Buổi tối từ 9 đến 10 giờ hay buổi sáng sớm khoảng từ 5 đến 6 giờ. Đây chỉ là giờ giấc đề nghị, hành giả có thể tập thiền bất cứ lúc nào trong ngày—At night from 9 to 10 p.m., or early in the morning from 5 to 6 a.m. This schedule is only a recommended schedule, practitioners can practice meditation at any time during the day.
- 5) Thân thể—body: Thân thể phải sạch sẽ. Nếu có thể được nên tắm rửa 15 phút trước giờ thiền tập—Body must be clean. If possible, practitioners should have a bath 15 minutes before meditation.
- 6) Thế ngồi—Posture: Có hai cách ngồi—There are two types.
- a) Bán già—Half crossed-legged:
- Hàng ma bán già: gác bàn chân mặt lên đùi bên trái như thế ngồi của Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—Half crossed-legged posture, put the right leg on the left thigh like the posture of Manjusri Bodhisattva.
 - Kiết tường bán già: gác bàn chân trái lên đùi mặt như thế ngồi của Ngài Phổ Hiền Bồ Tát—Half crossed-legged posture, put the left leg on the right thigh like the posture of Samantabhadra Bodhisattva.
- b) Kiết già hay Kim Cang tọa: Để bàn chân trái lên đùi phải, gác bàn chân phải lên đùi trái, gót hai bàn chân đều sát vào bụng. Ngồi kiết già khó tập, lúc mới bắt đầu dễ bị mệt mỏi, nhưng tập dần sẽ quen, và khi quen sẽ ngồi được nhiều giờ hơn—Crossed-legged posture, put the left foot on the right thigh, the right foot on the left thigh, both heels close to the abdomen. This posture is difficult to practice at the beginning, but with time it can be done and it would help us to continue sitting for many hours.
- 7) Vị trí của hai cánh tay—Position of the two arms: Hai cánh tay vòng xuôi, để bàn tay mặt trên bàn tay trái—Join both hands with the open palm of the right hand on that of the left one.
- 8) Thế lưng—The posture of the back: Luôn giữ cho lưng thẳng—Always keep the back straight.
- 9) Thế cổ—Neck posture: Cổ phải thẳng nhưng và đầu hơi nghiêng về phía trước—The neck must be straight, but the head slightly inclined forward.
- 10) Mắt—Eyes: Đôi mắt hơi hé mở, vì nếu mắt mở to thì chúng ta dễ bị ánh sáng và cảnh vật bên ngoài làm nhiễu loạn, còn nếu mắt nhắm thì chúng ta dễ bị hôn trầm—Both eyes slightly open; if widely open we would easily be disturbed; if closed, we could easily feel drowsy.
- 11) Miệng—Mouth: Miệng ngậm lại, chót lưỡi để trên chân răng hàm trên, răng để thong thả chứ không cắn vào nhau—Close the mouth with the tip of the tongue touching the palate; do not clench your teeth.
- 12) Điều hòa hơi thở—Normalizing the breathing: Hít không khí sâu vào bằng mũi, rồi thở từ từ ra bằng miệng, chỉ cần thở đều—Deeply inhale the air through the nose and exhale it slowly through the mouth. Just breath regularly.
- (VI) Xả Thiền—Releasing meditation: Khi xả thiền bạn phải làm ngược lại tất cả, nghĩa là trước hết phải xả tâm, xả tức, rồi xả thân. Sau mỗi lần thiền định mà thấy thân tâm nhẹ nhàng sáng suốt, tức là buổi thực tập đó có kết quả. Khi thực tập mà thấy thân tâm có gì khác thường nên hỏi chuyện với thầy hoặc thiện hữu tri thức để khỏi lạc vào tà pháp—You must reverse the whole process, that is, you must release your mind, then your breathing, and finally your body. Each time you perform the meditation session, you should feel at ease; this means that it has produced good effect. On the contrary, you must ask your master or good knowing

advisors why you do not feel good after meditation.

- 1) Xả Tâm—Release the mind: Phải nhớ lại coi mình đang ngồi ở đâu? Thời gian qua mình làm gì? Mình có bị tán loạn hay hôn trầm hay không?—You should try to remember where you sat, what you did, were you disturbed or drowsy?
 - 2) Xả Tức—Releasing the breathing: Mở miệng thở ra vài hơi thật dài cho khí nóng trong người giảm bớt và để phục hồi lại trạng thái bình thường—Open your mouth and exhale deeply to let out all the heat inside your body and to recover your normal state.
 - 3) Xả Thân—Releasing the body: Từ từ duỗi hai tay, xoa nhẹ lên nhau, rồi áp lên mắt. Nhúc nhích nhẹ cổ và lưng. Uốn lưỡi một vài lần và nuốt chút nước miếng. Sau đó lấy tay xoa lên hai bắp đùi, rồi tháo lằn hai chân ra, xoa hai bắp chuối, hai bàn chân. Khi xong nên nhẹ đứng dậy, đi tới đi lui vài vòng sẽ cảm thấy thân khoan khoái, tâm nhẹ nhàng—Slowly stretch out both arms, slightly rub both hands and press them on your eyes. Stir a little bit your neck and back. Curve your tongue a few times and swallow the saliva. Then rub thighs, calves, and feet; extend both legs. After that, slowly stand up and walk a few rounds; you will feel at ease.
- (VII) Các loại Thiền—Categories of meditation: Có nhiều loại Thiền; tuy nhiên, căn bản có hai loại—There are many sorts of meditation; however, basically there are two kinds.
- 1) Như Lai Thiền: The Tathagata Zen—See Như Lai Thiền.
 - 2) Tổ Sư Thiền: Patriarchal Zen—See Tổ Sư Thiền.

Thiền Định Ba La Mật: Dhyana-paramita (skt)—Thiền định Ba La Mật là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta đạt đến định tĩnh cũng như những nội lực thâm

diệu, và cũng nhờ đó mà chúng ta có thể dạy dỗ và hướng dẫn những chúng sanh có tâm trí tán loạn—Dhyana paramita is a gate of Dharma-illumination; for with it, we accomplish all balanced states of dhyana and wonderfully profound powers, and we teach and guide distracted living beings.

** For more information, please see Lục Độ Ba La Mật.

Thiền Định Tinh Tấn: Dhyana and Virya (skt)—Meditation balance and diligence—Hai trong sáu Ba la mật—Two of the six paramitas.

Thiền Đốn Ngộ: Sudden-enlightened Zen.

- Thiền phái được truyền từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, sự phân hóa dưới thời Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn thành hai tông phái của Huệ Năng và Thần Tú giúp cơ duyên cho Thiền phát triển thuần túy hơn bằng cách tước bỏ những yếu tố không cần thiết, hoặc nói đúng hơn, những yếu tố không tiêu hóa được. Rốt cùng phái Thiền Đốn ngộ của Huệ Năng tồn tại vượt qua Thần Tú, chứng tỏ Thiền Đốn Ngộ ứng hợp một cách tuyệt hảo nhất với nếp tâm lý và cảm nghĩ của người Trung Hoa—Zen sect transmitted from Bodhidharma. According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, the differentiation of two schools under the fifth patriarch, by Hui-Neng and Shen-Hsiu, helped the further progress of pure Zen by eliminating unessential or rather undigested elements. Eventually the school of Hui-Neng survived the other proves that his Zen was in perfect accord with Chinese psychology and modes of thinking.
- Thiền đốn ngộ có bốn đặc tính đặc thù Sudden-enlightened Zen is distinguished by four characteristics:
 - 1) Bất Lập Văn Tự: It is not established by words.

- 2) Giáo Ngoại Biệt Truyền: It is a special transmission outside the teachings.
- 3) Trực Chỉ Nhơn Tâm: It directly points to the human mind.
- 4) Kiến Tánh Thành Phật: Through it one sees one's own nature and becomes a Buddha.

Thiền Đường: Thiền đường là một căn phòng căn nhà lớn trong tự viện hay thiền viện. Tại các chùa lớn, thường Thiền Đường là một kiến trúc biệt lập chỉ để thực hành tọa thiền, chứ không có các nghi lễ khác—Buddhist meditation hall (center)—Buddhist temple or Zen hall (room) or meditation hall of the Ch'an sect. In large temples, meditation hall is a separate structure, where only meditation is practiced without any other ceremonies.

Thiền Gia: Thiền Tông—Thiền Môn.

- 1) Người tu thiền: Meditator.
- 2) Phật Tử: Buddhist.
- 3) Thiền Tông: The Ch'an Sect.

Thiền Giáo:

- 1) Giáo pháp nhà Thiền: Giáo thuyết xiển dương tông chỉ nhà Thiền (trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật)—The teaching of the Ch'an (Zen) sect.
- 2) Thiền và Giáo: Thiền Tông (bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền) và Giáo Tông (lấy học và hiểu làm chính yếu)—The esoteric tradition and the teaching of the scriptures.

Thiền Hà:

- 1) Thiền định được ví như dòng sông Thiền dập tắt lửa tâm: The dhyana river, i.e. the mystic trance like a river extinguishes the fires of the mind.
- 2) Sông Ni Liên Thiền chảy ngang qua Bồ Đề Đạo Tràng: The river Nairanjana (Niladyan), which flows past Gaya.

Thiền Hành: Hành pháp tọa thiền hay hành nghi của thiền gia—The methods employed in meditation; the practices, or disciplines, of the Ch'an school.

Thiền Hóa: Tánh chất chuyển hóa của Thiền—The transforming character of Ch'an.

Thiền Hòa: Thiền Hòa Giả—Thiền Hòa Tử—Bạn đồng tu thiền (lời xưng hô thân tình đạo vị)—Meditation-associates, or fellow monks.

Thiền Hòa Giả: See Thiền Hòa.

Thiền Hòa Tử: See Thiền Hòa.

Thiền Huệ: Thiền định và trí tuệ (y vào hai món này thì có thể nhiếp hết thấy các hành chứng)—The mystic trance and wisdom.

Thiền Khách: Zen guest.

Thiền Lạc: Sự hỷ lạc trong thiền định—The joy of abstract meditation.

Thiền Lão: Zen Master Thiền Lão—Tên của một nhà sư Việt Nam, có lẽ quê ở miền Bắc Việt Nam; tuy nhiên, quê quán của ngài không ai biết ở đâu. Sư đến chùa Kiến Sơ gặp và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Thiền sư Đa Bảo. Thiền sư Thiền Lão là pháp tử đời thứ sáu của dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Sau khi Thiền sư Đa Bảo thị tịch, ngài dời về núi Thiên Phúc tại quận Tiên Du và trụ tại chùa Trùng Minh. Lúc ấy tiếng tăm của ngài trải khắp tứ phương. Vua Lý Thái Tông chiếu sắc chỉ triệu ngài về kinh đô làm cố vấn, nhưng khi sắc chỉ vừa đến thì ngài đã thị tịch. Để tôn vinh ngài vua đã cho trùng tu lại ngôi chùa sư ở, xây tháp thờ sư tại phía trước chùa—Name of a Vietnamese monk, probably from North Vietnam; however, his origin was unknown. He went to Kiến Sơ Temple to meet and become one of the most outstanding disciples of Zen Master Đa Bảo. He was the dharma heir of the sixth lineage of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. After Zen master Đa Bảo passed away he moved to Mount Thiên Phúc in Tiên Du district to stay at Trùng Minh Temple. His reputation spread all over the place. Later King Lý Thái Tổ sent an Imperial Order to recall him to the capital to be the king's advisor, but when the Imperial Order arrived he had already passed away. To

honour him, the king ordered his local mandarin to build a stupa right at the foot of the mountain and to rebuild the temple where he used to stay.

Thiền Lâm:

- 1) Rừng Thiền: Meditation forest or grove of meditation.
- 2) Tự viện hay Thiền viện: Pagoda or a monastery.
- 3) Tự viện hay Thiền viện nhiều như cây trên rừng: Monasteries as numerous as trees in a forest.

Thiền Lâm Tự: tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa là ngôi chùa cổ thứ hai thuộc hệ phái Tào Động, do Hòa Thượng Như Tư Khắc Huyền khai sơn vào cuối thế kỷ thứ 17. Dưới thời chúa Nguyễn Phước Hoạt, chùa đã được trùng tu bằng vật liệu kiên cố và vị tổ thứ ba của chùa được ban sắc tứ danh hiệu Thanh Thận Chiêu Quả đại lão Hòa Thượng. Vào đầu thời vua Gia Long, Thờ Thiên Cao Hoàng Hậu (vợ vua Gia Long) đã cúng dường ngân khoản để trùng tu chùa dưới sự trông nom của Hòa Thượng Mật Hoằng. Dưới triều vua Thành Thái, người Pháp mở đường Nam Giao Tân Lộ, chùa lại phải dời vào mé tây khuôn viên cũ. Cho đến hôm nay, trải qua hơn 50 năm, chùa trở thành chùa tư và theo kiểu truyền tử lưu tôn nên ngày càng trở nên hoang phế. Năm 1957, chùa được Giáo Hội Phật Giáo trùng tu lại—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. This is the second in age among the temples belonging to the T'ao-T'ung Zen Sect in Huế. It was first built by Most Venerable Như Tư Khắc Huyền in the late 17th century. During the reign of Lord Nguyễn Phước Hoạt, the temple was already enlarged with solid construction materials, and the third patriarch of the temple was recognized by the Lord with honourable name Thanh Thận Chiêu Quả Great Most Venerable. During the early years of king Gia Long's reign, Queen Thờ Thiên Cao dedicated fund for the reconstruction of the

temple under the supervision of Most Venerable Mật Hoằng. During the reign of king Thành Thái, the French opened the Nam Giao New Highway, so the temple had to be moved to the western part of its ground. Up to the present time, for more than fifty years, Thiền Lâm has been a private temple, changing hands according to familial traditions. It was rebuilt by the Buddhist Congregation in 1957.

Thiền Luật: Thiền Tông và Luật Tông—The Ch'an and Vinaya sects, i.e. the Meditative and Disciplinary schools.

** For more information, please see Thiền Tông and Luật Tông.

Thiền Lục: Ký lục của Thiền Tông—The records of the Ch'an sect.

Thiền Lữ:

- 1) Bạn đồng tu Thiền: Fellow-meditators.
- 2) Tăng lữ đồng tu: Fellow-monks.

Thiền Môn:

- 1) Pháp Môn Thiền Định nói chung: The meditative method in general.
- 2) Thiền Ba La Mật: Dhyana paramita—See Lục Độ Ba La Mật.
- 3) Thiền Tông được Tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền sang Trung Quốc, tâm tâm tương truyền như một trường phái mật giáo: The intuitional school established in China according to tradition by Bodhidharma, personally propagated from mind to mind as an esoteric school.

Thiền Môn Ngũ Tông: Năm tông phái Thiền (Từ Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Lục Tổ Huệ Năng, Thiền Tông Trung Quốc vẫn là một tông duy nhất, nhưng sau đó được chia làm năm tông)—The five Ch'an schools.

- 1) Lâm Tế Tông: Tông Lâm Tế vẫn còn tồn tại đến hôm nay và rất thành công. Dưới thời nhà Tống, tông này chia làm hai nhánh là Dương Kỳ và Hoàng Long—Lin-Ji Sect, which remains and is very successful until this day. During the Sung

- dynasty, it divided into two sects of Yang- Qi and Hung-Lung.
- 2) Quy Ngưỡng Tông (đã bị mai một): Kui-Yang Sect, disappeared.
 - 3) Vân Môn Tông (vẫn còn tồn tại đến nay): Yun-Men Sect, remains until this day.
 - 4) Pháp Nhân Tông (đã du nhập Cao Ly): Fa-Yan Sect, which was removed to Korea.
 - 5) Tào Động Tông (vẫn còn tồn tại đến nay): Tsao-Tung Sect, remains until this day.
- ** The second already disappeared; the fourth was removed to Korea; the other three remained, the first being the most successful.

Thiền Na: Dhyana (skt).

- (A) Thiền Na là thuật ngữ Trung Hoa, do từ tiếng Phạn “Dhyana” mà ra. Thiền Na chỉ sự tập trung tinh thần và sự tĩnh tâm, trong đó mọi sự phân biệt nhị nguyên đều biến mất—Ch’an-na is a Chinese version from the Sanskrit word “Dhyana,” which refers to collectedness of mind or meditative absorption in which all dualistic distinctions disappear.
 - (B) Tịnh lự—Làm vắng lặng dòng suy tưởng. Thiền Na là Ba La Mật thứ năm trong lục độ Ba La Mật (thực tập thiền na để được trí huệ Bát Nhã), trong đó tất cả mọi biện biệt giữa chủ thể và đối tượng, giữa thật và giả, đều bị xóa bỏ—Quiet thought—Quiet meditation—The fifth paramita (to practice dhyana to obtain real wisdom or prajna). In dhyana all dualistic distinctions like subject, object, true, false are eliminated.
 - Abstract.
 - Meditation.
 - Thought.
 - Reflection.
 - Profound and abstract religious contemplation.
 - Get rid of evil.
 - Quiet meditation.
- (C) Theo Bách Khoa Từ Điển Minh Triết Phương Đông, có hai định nghĩa về Thiền—According to The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Zen can be defined as both exoterically and esoterically.
- 1) Theo quan điểm công truyền: Thiền là một phái của Phật giáo Đại Thừa, phát triển ở các thế kỷ thứ sáu và thứ bảy, nhờ sự hòa trộn Phật giáo Thiền do tổ Bồ Đề Đạt Ma du nhập vào Trung Quốc và Đạo giáo. Hiểu theo nghĩa này, Thiền là một tôn giáo mang học thuyết và các phương pháp nhằm mục đích đưa tới chỗ nhìn thấy được bản tính riêng của chúng ta, và tới giác ngộ hoàn toàn, như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã trải qua dưới cội Bồ Đề sau một thời kỳ thiền định mãnh liệt. Hơn bất cứ một phái Phật giáo nào, Thiền đặt lên hàng đầu sự thể nghiệm đại giác và nhấn mạnh tới tính vô ích của các nghi lễ tôn giáo. Con đường ngắn hơn nhưng gay go trong tu hành là “tọa thiền.”—Exoterically regarded, Zen, or Ch’an as it is called when referring to its history in China, is a school of Mahayana Buddhism, which developed in China in the 6th and 7th centuries from the meeting of Dhyana Buddhism, which was brought to China by Bodhidharma, and Taoism. In this sense, Ch’an is a religion, the teachings, and practices of which are directed toward self-realization and lead finally to complete awakening or enlightenment as experienced by Sakyamuni Buddha after intensive meditative self-discipline under the Bodhi-tree. More than any other school, Ch’an stresses the prime importance of the enlightenment experience and the useless of ritual religious practices and intellectual analysis of doctrine for the attainment of liberation. Ch’an teaches the practice of sitting in meditative absorption as the

shortest, but also steepest, way to awakening.

** Những đặc trưng của Thiền có thể tóm tắt bằng bốn nguyên lý sau đây—The essential nature of Ch’an can be summarized in four short statements:

- a) Giáo ngoại biệt truyền: Special transmission outside the orthodox teaching.
- b) Bất lập văn tự: Nondependence on sacred writings.
- c) Trực chỉ nhân tâm: Direct pointing to the human heart.
- d) Kiến tánh thành Phật: Leading to realization of one’s own nature and becoming a Buddha.

** For more information, please see Thiền Định Ba La Mật, Dhyana, and Tứ Thiền.

- 2) Theo quan điểm bí truyền: Thiền không phải là một tôn giáo, mà là một nguồn gốc không thể xác định được và không thể truyền thụ được. Người ta chỉ có thể tự mình thể nghiệm. Thiền không mang một cái tên nào, không có một từ nào, không có một khái niệm nào, nó là nguồn của tất cả các tôn giáo, và các tôn giáo chỉ là những hình thức biểu hiện của cùng một sự thể nghiệm giống nhau. Theo nghĩa này, Thiền không liên hệ với một truyền thống tôn giáo riêng biệt nào, kể cả Phật giáo. Thiền là “sự hoàn thiện nguyên lai” của mọi sự vật và mọi thực thể, giống với sự thể nghiệm của tất cả các Đại Thánh, các nhà hiền triết và các nhà tiên tri thuộc tất cả mọi tôn giáo, dù có dùng những tên gọi khác nhau đến mấy để chỉ sự thể nghiệm ấy. Trong Phật giáo, người ta gọi nó là “sự đồng nhất của Sanh tử và Niết bàn.” Thiền không phải là một phương pháp cho phép đi đến sự giải thoát đối với một người sống trong vô minh, mà là biểu hiện trực tiếp, là sự cập nhật hóa sự hoàn thiện vốn có trong từng người ở bất cứ lúc nào—Esoterically regarded, Ch’an is not a

religion, but rather an indefinable, incommunicable root, free from all names, descriptions, and concepts, that can only be experienced by each individual for him or herself. From expressed forms of this, all religions have sprung. In this sense, Ch’an is not bound to any religion, including Buddhism. It is the primordial perfection of everything existing, designated by the most various names, experienced by all great sages, and founders of religions of all cultures and times. Buddhism has referred to it as the “identity of Samsara and Nirvana.” From this point of view, Ch’an is not a method that brings people living in ignorance to the goal of liberation; rather it is the immediate expression and actualization of the perfection present in every person at every moment.

Thiền Nam Tông: See Southern school.

Thiền Nham: Thiền sư Thiền Nham (1093-1163)—Zen Master Thiền Nham—Thiền sư Việt Nam, quê ở Bắc Việt. Sau khi thi đỗ Giáp Khoa của triều đình, ngài đến chùa Thành Đạo để tham vấn với Thiền sư Pháp Y. Chỉ sau một câu của thầy, ngài liền lãnh hội, nên xin làm đệ tử. Ngài là Pháp tử đời thứ 13 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Ban đầu, ngài trụ tại chùa Thiên Phúc trên núi Tiên Du. Về sau ngài trở về quê trùng tu chùa Trí Quả ở Cổ Châu, Long Biên. Trong khoảng niên hiệu Thiên Thuận, triều đình gửi chiếu chỉ triệu hồi ngài về kinh đô cầu mưa. Ngài đã thành công trong việc cầu mưa và tiếng tăm vang dội. Một ngày năm 1163, ngài đốt nến, từ biệt đệ tử, rồi thị tịch, lúc ấy ngài 71 tuổi—A Vietnamese Zen master from North Vietnam. After passing the National First Laureate, he came to Thành Đạo Temple to discuss with Zen master Pháp Y. Only after one sentence from the master, he awakened and insisted to be his disciple. He was the Dharma heir of the thirteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. At first,

he stayed at Thiên Phúc Temple on Mount Tiên Du. Later, he returned to his home town to rebuild Trí Quả Temple in Cổ Châu, Long Biên. During the reign of King Thiên Thuận, the Royal Court sent an Imperial Order to summon him to the capital for rain-making praying. He was successful and became famous after this event. One day in 1163, he lit an incense, said good-bye to his disciples, then passed away, at the age of 71.

Thiền Nhân: Một thành viên của Thiền phái—A member of the Ch'an (Zen) (Meditative or Intuitive) sect.

Thiền Ni: Ni Cô—A nun.

Thiền Ông Đạo Giả: Thiền Sư Thiên Ông (902-979)—Thiền Sư Thiên Ông quê làng Cổ Pháp, từ thuở còn rất nhỏ sư đã không thích cuộc đời trần tục. Sư xuất gia và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Đinh Trường Lão. Sư là Pháp tử đời thứ mười một dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sư thị tịch năm 979, thọ 78 tuổi—Zen Master Thiên Ông (902-979)—A Vietnamese monk from Cổ Pháp. He did not like secular life since he was very young. He left home and became one of the most outstanding disciples of Đinh Trường Lão. He was the Dharma heir of the eleventh lineage of the Vinitaruci Zen Sect. He passed away in 979, at the age of 78.

Thiền Phái Nhật Bản: Japanese Zen sects:

(A) Lịch sử Thiền phái Nhật Bản—The history of Japanese Zen sects: Theo Giáo sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Thiền du nhập vào Nhật Bản bằng nhiều đợt—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, Zen was introduced to Japan several times:

1) Đệ tử của Huyền Trang là Đạo Chiêu (Doshô 629-700), đến Trung Quốc vào năm 654, lần đầu tiên mang Thiền về truyền bá tại Thiên đường Gangôji ở Nara: Hsuan-Tsang's pupil, Doshô, who went to China in 654 A.D., introduced and

taught Zen for the first time in the Zen Hall of Gangôji, Nara.

2) Kế đến là Đạo Tuấn (Dosen), một vị luật sư Trung Hoa, đến Nara năm 710 và truyền Bắc Tông. Ngài truyền pháp cho Hành Biểu (Giôhyô) năm 733 và Hành Biểu truyền cho Tối Trừng: Next, Tao-Hsuan, a Chinese Vinaya (discipline) master, came to Nara in 710 A.D. and taught the Zen of the Northern School. He transmitted it to Giôhyô in 733 A.D., who in turn taught it to Saicho (Dengyô Daishi).

3) Một vị Thiền sư Nam tông là Nghĩa Không (Giku), là đệ tử của Diêm Quan Tề An (Enkwan Saian) đến Kyoto và giảng Thiền từ năm 851 đến 858 tại chùa Đàn Lâm Tự (Danrinji) do hoàng hậu của Ta Nga Thiên Hoàng (Danrin) lập nên. Ông thành công mỹ mãn trong công cuộc truyền bá giáo pháp của ông: A special Zen instructor of the Southern School, Giku, a pupil of Ch'i-An, came to Kyoto and taught Zen from 851 to 858 A.D. in Danrinji Temple built by the Empress Danrin. He was successful in his teaching.

***Trong những trường hợp kể trên, sự truyền bá đều được triều đình ủng hộ nhưng không bền lâu. Vị thiền sư sau cùng phải thất vọng bỏ về Trung Quốc năm 858, để lại một thành tích là Lã Sanh Môn (Rashomon), Kyoto, ghi chứng một kỷ lục về sự truyền bá Thiền tại Nhật Bản: In all the above cases the propagation was assisted by the Court but did not continue long. The last-mentioned teacher went home disappointed in 858 A.D., leaving a monument at Rashomon, Kyoto, inscribed: "A record of the propagation of Zen in Japan."

(B) Triết lý Thiền—Zen philosophy: Cốt lõi của Thiền tông được tóm lược như sau: "Cứ nhìn vào trong tâm thì sẽ thấy được Phật quả." Tông phái này nhấn mạnh vào

- sự thiền định hay thiền quán mà chỉ riêng một điều này đã có thể dẫn đến giác ngộ. Thiền sư Dogen, một trong những hình ảnh tiêu biểu của Thiền tông Nhật Bản. Ông đã bắt đầu cuộc sống tu sĩ với sự tìm lời giả đáp cho câu hỏi: “Vì sao có nhiều vị Phật phải hành trì con đường giác ngộ cho mình như thế, trong khi tất cả chúng sanh đều đã sẵn có Phật quả nơi họ?” Không tìm được người nào ở Nhật Bản có thể giải đáp thỏa đáng cho mình, ông đã đi đến Trung Quốc để tìm sự soi sáng. Tại đây, ông đã được giác ngộ bởi một tu sĩ Phật giáo Thiền tông. Khi trở về Nhật Bản, ông truyền bá chủ thuyết: “Tất cả mọi người đều đã được giác ngộ. Về bản chất, họ là những vị Phật. Hành Thiền chính là một hành động của Phật.”—The essence of Zen Buddhism is summed up as follows: “Look into the mind and you will find Buddhahood,” this sect lays great stress on meditation or contemplation which alone can lead one to enlightenment. Zen master Dogen, one of the most important and representative features of Zen Buddhism. Dogen started his monastic life as a monk seeking an answer to the question: “Why did so many Buddhas practise the way of self-enlightenment, although all living beings, by their very nature, already had Buddhahood in them.” As nobody in Japan could satisfy him with a convincing answer, he went to China to seek light. There he attained enlightenment under the instruction of a Zen Buddhist monk. On his return to Japan he propagated the following doctrine: “All human beings have already been enlightened. They are Buddhas by nature. The practice of meditation is nothing but the Buddha’s act itself.”
- (C) Các Thiền phái Nhật Bản—Japanese Zen sects:
- 1) Phái Chân Ngôn: Shingon Sect—Các giáo lý và phương pháp tu tập của phái này được đưa vào Nhật Bản từ Trung Quốc bởi Kukai (hay Hoằng Pháp Đại Sư vì ông được biết qua danh hiệu này nhiều hơn) vào thế kỷ thứ IX. Pháp môn tu hành của phái Chân Ngôn xoay quanh ba phương thức quán tưởng: mạn đà la, mật chú, và thủ ấn—The doctrines and practices of this sect were brought from China to Japan in the ninth century by Kukai (or Kobodaishi, as he is more popularly known). Shingon discipline and practice revolve around three meditational devices: the mandala, the mantra, and the mudra.
 - 2) Phái Lâm Tế: Lin-Chi sect—Giáo lý phái Lâm Tế được Vinh Tây Minh Am (1141-1215) thiết lập vững chắc ở Nhật. Phái Lâm Tế đặc biệt mạnh ở Kyoto, nơi có nhiều chùa và tự viện hàng đầu của phái này—The teachings of Lin-Chi sect were firmly established in Japan by Fisai Myoan (1141-1215). The Lin-Chi sect is particularly strong in Kyoto, where many of its head temples and monasteries are located.
 - 3) Phái Hoàng Bá: Huang-Po Sect—Thiền phái này được Ấn Nguyên đại sư đưa vào Nhật Bản năm 1654. Tổ đình phái này xây theo kiểu Trung Quốc là chùa Mampuku gần Kyoto. Phái Hoàng Bá là thiền phái ít có ảnh hưởng nhất ngày nay tại Nhật Bản—This Zen sect was introduced into Japan from China in 1654 by Zen master Yin-Yuan. Its head temple built in the Chinese style, is Mampukuji, near Kyoto. Huang-Po sect is the least influential of the Zen sects in present-day Japan.
 - 4) Phái Tào Động: Ts’ao-Tung sect—Một trong hai thiền phái có thế lực hơn cả ở Nhật Bản, phái kia là Lâm Tế. Có nhiều thuyết nói về nguồn gốc của cái tên “Tào Động.” Một cho rằng đây là chữ đầu của tên của hai vị thiền sư Động Sơn Lương

Giới và Tào Sơn Bốn Tịch. Thuyết khác cho rằng chữ Tào chỉ Lục Tổ, vì ngài cũng được biết qua tên Tào Khê Huệ Năng— One of the two dominant Zen sects in Japan, the other being the Lin-Chi. There are several theories as to the origin of the names of Ts'ao-Tung. One is that it stems from the first character in the names of two masters in China, Tung-Shan-Liang-Chih and Ts'ao-Shan-Pen-Chi. Another theory is that the Ts'ao refers to the Sixth Patriarch, who was also known in Japan as Ts'ao-Tzi-Hui-Neng.

Thiền Phạm Thiên: Ba cõi trời Phạm Thiên trong cõi Sơ Thiền sắc giới—The three Brahmhaloka heavens of the first dhyana.

** For more information, please see Thiền

(III) (A).

Thiền Pháp: Pháp môn hay tông chỉ nhà Thiền được tìm thấy trong Như Lai Thiền trong các kinh điển, và Tổ Sư Thiền hay Đạt Ma Thiền được Tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền sang Trung Quốc (phép thiền mâu nhiệm được truyền cho nhau bằng tâm ý giữa các vị tổ sư)—Methods of mysticism as found in the dhyanas records in the sutras (Tathagata-dhyanas) and traditional dhyana, or the intuitional method brought to China by Bodhidharma.

Thiền Phòng:

- 1) Nơi hành thiền: Meditation abode, a room for meditation, a cell, a hermitage—See Thiền Đường.
- 2) Tên thường dùng để gọi “Tự Viện”—A common name for a monastery.

Thiền Quán: Dhyana-contemplation—Visualization—Calling to attention—Imagining in the mind.

Thiền Quán Và Niệm Phật: Thiền quán là phương cách khó thực tập. Phật dạy người tu Thiền trước tiên phải tu phép “Tứ Niệm Xứ,” quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Khi đã biết thân, thọ, tâm, pháp đều không sạch, khổ, vô

thường và vô ngã, đều giả dối như mộng huyễn, thì chơn tánh sẽ tự hiển bày. Vài người cố gắng thật nhiều để tập trung tư tưởng và loại bỏ những lời cuốn bên ngoài, nhưng tâm họ vẫn bận bịu đủ thứ. Tuy nhiên, nếu họ cố gắng niệm Phật thì họ có thể dễ dàng đạt đến nhất tâm bất loạn. Hơn nữa, Kinh điển Tịnh Độ đơn giản, dễ hiểu và dễ thực hành. Nếu có đầy đủ tín, hạnh nguyện và dụng công niệm Phật, thì Phật A Di Đà và Thánh chúng sẽ gia hộ tiếp dẫn về Tây Phương Cực Lạc—Meditation is a difficult way to practise. The Buddha taught: “Zen practitioners who want to cultivate must, first of all, practice the Four Foundations of Mindfulness, to contemplate the body is impure, all feelings as suffering, the ordinary mind as impermanent and all phenomena as lacking self-nature. When we realize that body, feelings, mind and phenomena are impure, the source of suffering, impermanent, without self-nature, false, dream-like and illusory, the True Thusness Nature will manifest itself. Some people have tried very hard to concentrate and abandon all distractions, their mind is still preoccupied with all delusions. However, if they try to focus on recitation the Buddha’s name, they can reach single-mindedness. Furthermore, the Pure Land Sutras are simple and easy to understand and practice. If you are utterly sincere in your faith, conducts and vows with all efforts, you will be welcome by Amitabha Buddha and other Saints in the Western Pure Land.

Thiền Quán Về Tâm: Meditation on the mind—Qua thiền tập liên tục chúng ta có thể thấy được tâm thanh tịnh. Chỉ có thiền tập liên tục, chúng ta có thể vượt qua trạng thái tâm dong ruổi và xả bỏ những loạn động. Cùng lúc chính nhờ thiền tập mà chúng ta có thể tập trung tư tưởng để quán sát những gì khởi lên trong tư tưởng, trong thân, trong cảm thọ, nghe, nếm, ngửi và tưởng tượng, vân vân. Qua thiền tập liên tục, chúng ta có thể quán sát rằng tất

cả là vô thường, từ đó chúng ta có khả năng buông bỏ, và Niết bàn hiển hiện ngay lúc chúng ta buông bỏ tất cả—Through continuous meditation we can perceive our mind clearly and purely. Only through continuous meditation we can gradually overcome mental wandering and abandon conceptual distractions. At the same time we can focus our mind within and observe whatever arises (thoughts, sensations of body, hearing, smelling, tasting and images). Through continuous meditation we are able to contemplate that they all are impermanent, we then develop the ability to let go of everything. Nirvana appears right at the moment we let go of everything.

Thiền Quán Về Tâm Xả: Meditation on equanimity—Chúng ta nên thực tập thiền quán về tâm xả để giảm thiểu sự phát triển của sân giận người này và luyến ái người kia—We should try to achieve equanimity through meditation to reduce developing of anger toward one person and attachment toward another person.

Thiền Quật: Hang động để hành thiền hay an cư—A cell, or cave, for meditation, or retirement from the world.

Thiền Quyền: Musti (skt)—Dấu hiệu của thiền định được tượng trưng bởi nắm tay trái, tay phải tượng trưng cho trí tuệ (Tượng Đức Phật Thích Ca có hai vị hộ pháp, bên trái là Bồ Tát Phổ Hiền tượng trưng cho thiền định, bên phải là Bồ Tát Văn Thù tượng trưng cho trí huệ)—The meditation fist, the sign of meditation shown by the left fist, the right indicating wisdom.

** For more information, please see Samantabhadra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and Văn Thù Sư Lợi in Vietnamese-English Section.

Thiền Sinh: Meditator or Zen student.

Thiền Sư: Kammatthanacariya (p)—A Zen Master—A meditation teacher.

1) Một vị Thầy dạy Thiền nói chung: A master, or teacher, of meditation, or of the Ch'an school in general.

2) Một vị Thầy đã chứng ngộ và dạy thiền: A Zen master who has already attained self-realization or enlightenment. He was allowed to teach Zen to his disciples.

3) Bậc Thầy Thiền vĩ đại hay danh tiếng. Danh hiệu này thường được phong tặng sau khi vị thầy đã viên tịch, mặc dù một vài bậc thầy đã đạt được danh hiệu này ngay trong lúc còn sống: A great or renowned Zen master. The title is usually conferred posthumously, though some masters have achieved this distinction during their life time.

Thiền Sư Vạn Hạnh: Ngày sanh của Thiền Sư không ai biết. Lúc thiếu thời ông đã tỏ ra thông minh đỉnh ngộ phi thường. Ông xuất gia năm 21 tuổi. Ông thị tịch vào đêm trăng tròn năm 1018—Zen Master Vạn Hạnh's date of birth was unknown. At the young age, he was extraordinarily intelligent. He left home at the age of 21. He died on the full moon night of 1018—The author of this poem:

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô!

Our life is a simple lightning which

comes and goes (appears then disappears).

As springtime offers blossoms, only to fade (wither) in the fall.

Earthly flourish and decline, O friends, do not fear at all.

They are nothing but a drop of dew on the grass of morning!

Thiền Tam Muội: Thiền na và tam muội—Dhyana and samadhi (skt).

1) Thiền na dịch là “tư duy.” Tư duy trong cõi sắc giới thì gọi là thiền—Dhyana is considered meditating. Meditation in the visible or known is called Dhyana.

- 2) Tam muội dịch là “định.” Tư duy trong cõi vô sắc giới thì gọi là Tam Muội—Samadhi is considered as abstraction. Concentration on the invisible, or supermundane is called Samadhi.

Thiền Tâm: Zen mind—Empty mind is Zen mind: Vô tâm là thiền tâm.

Thiền Tập: Tu hành bằng cách thực tập thiền—The practice of religion through the mystic trance.

Thiền Tăng: Một vị sư của Thiền Tông hay một vị sư tu Thiền—A monk of the Zen (Ch’an) sect, a monk in meditation.

Thiền Thất: Thiền Cư—Thiền Đường—Thiền Phòng—Thiền Viện—Meditation hall or room.

** For more information, please see Thiền Đường.

Thiền Thiên: Có bốn Thiền Thiên, nơi mà các bậc tu thiền có thể tái sinh về (cõi sắc giới có bốn tầng trời mà người tu thiền sẽ được sanh về đấy)—Dhyana heavens, four in number, where those who practice meditation may be reborn.

** For more information, please see Tứ Thiền.

Thiền Thực: See Thiền Duyệt Thực.

Thiền Tịnh:

- 1) Thiền Tông và Tịnh Độ Tông: The Zen and the Pure Land sects.
- 2) Thiền tịnh dịch sang Hoa ngữ có nghĩa là thiền tịnh lực hay yên lặng, kiểm soát tư tưởng: Dhyana in Chinese means quiet or silent meditation, or quieting of thoughts (controlling of thoughts).

Thiền Tọa: Tọa thiền (kiết già)—To sit (cross-legged) in meditation.

Thiền Tông: The Zen Sect.

(I) Thiền Tông Trung Hoa—The Zen Sect in China:

(A) Thiền tông, Phật Tâm tông, hay Vô Môn tông, được Tổ Bồ Đề Đạt Ma, Tổ thứ 28 ở Ấn Độ, mang vào Trung Quốc. Thiền được coi như là một trường phái quan

trọng của Phật giáo. Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Hoa vào khoảng năm 470 và trở thành người sáng lập ra phái Mật Tông và Thiền Tông ở đây. Người ta nói ngài đã hành thiền trước một bức tường của Thiếu Lâm tự trong chín năm. Những đệ tử của Bồ Đề Đạt Ma hoạt động mạnh mẽ ở mọi nơi và đã hoàn toàn chiến thắng các tôn giáo bản địa để rồi cuối cùng Thiền tông được đánh giá rất cao ở Trung Quốc—The Ch’an (Zen), meditative or intuitional, sect usually said to have been established in China by Bodhidharma, the twenty-eighth patriarch, who brought the tradition of the Buddha-mind from India. Ch’an is considered as an important school of Buddhism. Bodhidharma came to China about 470 A.D. and became the founder of esoteric and Zen schools there. It is said that he had practised meditation against the wall of the Shao-Lin-Tzu monastery for nine years. The followers of Bodhidharma were active everywhere, and were completely victorious over the native religions with the result that the teachings of Zen have come to be highly respected everywhere in China.

- Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma: The first patriarch Bodhidharma.
 - Nhị Tổ Huệ Khả: The successor of Bodhidharma or the second patriarch was Hui-K’o.
 - Tam Tổ Tăng Sán: The third patriarch was Sêng-Ts’an.
 - Tứ Tổ Đạo Tín: The fourth patriarch was T’ao-Hsin.
 - Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn: The fifth patriarch was Hung-Jên.
 - Lục Tổ Huệ Năng: The sixth patriarch was Hui-Neng.
- (B) Triết lý Thiền—Philosophical Zen:
- a) Theo triết lý chính của Thiền tông, nhìn vào nội tâm, chứ không phải nhìn ra bên ngoài, là cách duy nhất để đạt đến sự giác

ngộ mà trong tâm trí con người thì cũng giống như là Phật quả vậy. Hệ tư tưởng này chú trọng vào ‘trực cảm,’ với một đặc điểm là không có ngôn từ nào để tự diễn đạt, không có một phương thức nào để tự giải thích, không có sự chứng minh dài dòng nào về chân lý riêng của mình một cách thuyết phục. Nếu có sự diễn đạt thì chỉ diễn đạt bằng ký hiệu và hình ảnh. Qua một thời gian, hệ tư tưởng này đã phát triển triết lý trực cảm của nó đến một mức độ khiến nó vẫn còn là một triết lý độc đáo cho đến ngày nay: According to the Zen sect, the key theory of Zen, to look inwards and not to look outwards, is the only way to achieve enlightenment, which to the human mind is ultimately the same as Buddhahood. In this system, the emphasis is upon ‘intuition,’ its peculiarity being that it has no words in which to express itself, no method to reason itself out, no extended demonstration of its own truth in a logically convincing manner. If it expresses itself at all, it does so in symbols and images. In the course of time this system developed its philosophy of intuition to such a degree that it remains unique to this day.

- b) Theo Giáo sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy—Thiền tông nặng về triết lý nhưng không phải là một nền triết học theo nghĩa hạn hẹp của nó. Đây là một học phái có chất tôn giáo hơn tất cả mọi học phái Phật giáo, nhưng lại không phải là một tôn giáo theo nghĩa thông thường của danh từ này. Thiền tông không có kinh điển Phật nào, cũng không trì giữ một luật nghi nào do Phật đặc chế ra. Nếu như không kinh, không luật, thì không một học phái nào có thể ra vẻ Phật giáo. Tuy nhiên, theo ý nghĩa của Thiền, ai mà còn chấp trước vào

danh ngôn hay luật lệ thì không bao giờ có thể thấu đáo hoàn toàn ý nghĩa chân thật của người nói. Lý tưởng hay chân lý mà Đức Phật chứng ngộ chắc chắn khác hẳn với những gì mà Ngài đã giảng dạy, bởi vì giáo thuyết nhất thiết bị ước định bởi ngôn từ mà Ngài dùng, bởi thính chúng mà Ngài giáo hóa, và bởi hoàn cảnh xảy ra cho người nói và người nghe. Cái mà Thiền nhắm đến là lý tưởng của Phật, minh nhiên và không bị ước định. Học phái này còn được gọi là “Phật Tâm Tông.” Phật tâm vốn cũng chỉ là tâm người thường. Chỉ cần nhìn thẳng vào tâm địa đó là có thể đưa hành giả đến giác ngộ viên mãn. Nhưng bằng cách nào? Chủ ý chung của Phật pháp là để hành giả tự thấy đúng và tự đi đúng—Zen has much philosophy, but is not a philosophy in the strict sense of the term. It is the most religious school of all and yet not a religion in the ordinary sense of the word. It has no scripture of the Buddha, nor does it hold any discipline of the Buddha. Without a sutra (discourse) or a vinaya (Discipline) text, no school or sect would seem to be Buddhist. However, according to the ideas of Zen, those who cling to words, letters or rules can never fully comprehend the speaker’s true idea. The ideal or truth conceived by the Buddha should be different from those taught by him because the teaching was necessarily conditioned by the language he used, by the hearers whom he was addressing, and by the environment in which the speaker and hearers were placed. What Zen aims at is the Buddha’s ideal, pure and unconditioned. The school is otherwise called ‘the School of the Buddha’s Mind.’ The Buddha’s mind is after all a human mind. An introspection of the human mind alone can bring aspirant to a perfect enlightenment. But

- how? The general purport of Buddhism is to let one see rightly and walk rightly.
- c) Thấy đúng hay kiến đạo: Darsana-marga (skt)—Thấy đúng khác biệt với đi đúng. Để phán đoán con đường sắp đi có đúng hay không, trước nhất học vấn hay khoa học là quan trọng—The way of viewing is different from the way of walking. To judge whether the path we are going to take is right or not, first of all, science is important.
- d) Đi đúng hay tu đạo: Bhavana-marga (skt)—Người ta thường đi mà không thấy. Tôn giáo chú trọng trên thực hành, tức là đi như thế nào, nhưng lại sao lãng việc giáo hóa những hoạt động trí thức để xác định con đường tu tập chân chính, tức là thấy như thế nào: The way of walking or the way of cultivation. People often walk without seeing the way. Religions generally lay importance on practice, that is, how to walk, but neglect teaching the intellectual activity with which to determine the right way, that is, how to see.
- e) Với Thiền—With Zen: Càng đi chúng ta càng khám phá ra rằng triết lý quan trọng hơn tất cả những thứ khác. Trong trường hợp mà khoa học không cung ứng một giải đáp thỏa đáng, thì chúng ta phải trông cậy vào phương pháp tư duy của Thiền để soi tỏ vào bất cứ vấn đề nào được nêu ra: As we go on, we discover that philosophy is much more important than anything else. In case science and philosophy do not give a satisfactory result, we must resort to the meditative method of Zen in order to get insight into any given problem.
- Trước tiên, hành giả phải tìm thấy con đường rồi bắt đầu đi trên đó. Mỗi bước tiến nhờ vào tư duy sẽ đưa người vượt qua lớp sóng của nhân sinh, tiến lần đến cõi hư không của thiên giới và cuối cùng đạt đến giác ngộ viên mãn như Đức Phật:
- First, find out your way and begin to walk on it. The foot acquired by meditation can carry you across the wave-flux of human life, and over and above the air region of the heavenly world and finally make you perfect and enlightened like the Buddha.
- Quán là con mắt trực thị và đồng thời là bước chân trên con đường chân thực: Contemplation is the eye which gives insight, and, at the same time, the foot which procures a proper walk.
 - Thiền định và quán là thấu kính trong đó những đối tượng bên ngoài bị hội tụ để rồi phân tán và khắc ấn tượng lên mặt của những âm bản bên trong: Zen (meditation and concentration) is the lens on which diverse objects outside will be concentrated and again dispersed and impressed on the surface of the negative plates inside.
 - Sự tập trung vào thấu kính này chính là định (samadhi) và định càng sâu thì giác ngộ càng mau chóng: The concentration on the lens itself is concentration (samadhi) and the deeper the concentration is, the quicker the awakening of intuitive intellect.
 - Những gì khắc đậm hơn vào lớp phim âm bản là huệ (prajna) và là căn bản của những hoạt động trí thức. Qua ánh sáng trí huệ rọi ra bên ngoài, hành giả nhìn và thấy lại cái ngoại giới sai biệt lần nữa rồi theo đó mà hành sự thích nghi vào cuộc sống thực tế: The further impression on the negative film is wisdom (prajna) and this is the basis of intellectual activity. Through the light of reflection (prajna) outwardly, i.e., insight, we see and review the outer world of diversity once again so as to function or act appropriately toward actual life.
- (C) Cương yếu Thiền Tông—Preliminary of the Zen Sect:

- 1) Theo Kinh Lăng Già, Thiền tông tin vào đốn ngộ, chứ không qua nghi lễ hay kinh điển. Tu thiền trực ngộ bằng tuệ giác bên trong. Truyền thống truyền thừa Mật giáo lấy câu chuyện Đức Phật trong hội Linh Sơn giơ bông hoa, và ngài Ca Diếp trực ngộ bằng cái mỉm cười làm nguồn gốc (đĩ tâm truyền tâm, giáo ngoại biệt truyền)—According to the Lankavatara Sutra, the Zen sects believe in direct enlightenment, disregarded ritual and sutras and depended upon the inner light and personal influence for the propagation of its tenets, founding itself on the esoteric tradition supposed to have been imparted to Kasyapa by the Buddha, who indicated his meaning by plucking a flower without further explanation. Kasyapa smiled in apprehension and is supposed to have passed on this mystic method to the patriarchs.
- 2) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Ấn Độ có truyền thống tư duy thực hành trong tất cả các trường phái triết học cũng như tôn giáo do thừa kế giống Aryan cổ đại. Trong số các trường phái này, Du Già là một phái đặc biệt chuyên về tư duy hay tập trung tư tưởng. Hệ thống Du Già là khía cạnh thực hành của triết lý Số Luận (Sankhya), vốn là Nhị Nguyên Luận. Theo Số Luận, thần ngã (atman) và Tự tánh (Prakriti), một đàng thì mù một đàng thì què, không thể hành sự nếu không được hợp nhất. Ngã có tác dụng tri thức, nhưng không thể hoạt động nếu không có tác dụng chất thể của Tự tánh. Khi cả hai hợp lại, mới thấy được con đường và hoạt động tùy ý. Ngã, như kẻ tổ chức một tuồng hát, chỉ chăm sóc diễn viên trình diễn và hoạt động trong vở kịch mà lại nghĩ rằng chính mình đang diễn vở kịch đó, dẫu trên thực tế, chỉ có Tự tánh là vận hành và chu tất. Chỉ có tự tu tập mới mang lại tự do, nghĩa là, độc lập của ngã. Phương pháp tự tu tập thực ra là hệ thống Du Già của Patanjali vào thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch. Hệ thống Số Luận nguyên lai thuộc tà đạo vì Vô Thần, chỉ thừa nhận sự hiện hữu của Tự Ngã (Atman) mà không nhận có Đại Ngã (Mahatman). Nhưng khi thực hành về tư duy trừu tượng, đối tượng của sự tập trung tư tưởng rất cần thiết và do đó học thuyết này chấp nhận một hình thức của tự nhiên Thần giáo, nhưng không phải là Hữu Thần giáo. Đến giai đoạn sau cùng nầy của tư duy khi sự tách rời hoàn toàn giữa Ngã và Tự tánh đã có hiệu quả, thì đối tượng của tư duy, Brahman, Đại Ngã hay Thượng đế, bất cứ là gì, không còn cần thiết nữa—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, as an inheritance from the ancient Aryan race, India has had the habit of meditation practiced in all schools of philosophy as well as in religion. There are six systems of Indian philosophy, one of which called Yoga, is especially devoted to meditation or concentration. The Yoga system is the practical side of the Sankhya philosophy, which is dualistic. In Sankhya, Self (Atman) and Nature (Prakriti), one blind as it were, and the other lame, cannot function without being united. Self has the intellectual function, but cannot move without the physical function of Nature. When the two combine together, they see the way and move at will. Self, like the promoter of a theatrical play, simply looks on his mate's acting and moving but curiously thinks that he himself is acting in the moving, though in reality only Nature is moving and achieving. Only self-culture brings about freedom, that is, dependence of Self. The method of self-culture is practically the Yoga system of Patanjali in the second century B.C. The Sankhya

- system, originally heterodox since it was atheistic, asserted only the existence of the individual Self (Atman) and not of Universal Self (Mahatman). But in the practice of abstract meditation an object of self-concentration was necessary and so the doctrine assumes the form of deism, but not theism. At the end of meditation, when the absolute separation of Self from Nature has been effected, the object of meditation, Brahman, Paramatman or God, whatever it is, is no longer used.
- 3) Tầm quan trọng của Thiền định trong hệ thống Du Già ở chỗ phát triển và phục hồi những nguyên lý nhị nguyên, và giải thoát trọn vẹn Thần Ngã khỏi Tự tánh, trong khi phái Du Già Duy Tâm Luận của Phật Giáo đặt trọng tâm nơi sự nhất thống của thế giới bên trong và bên ngoài, tổng hợp các hiện hữu nhân quả và giả tạm của chúng ta, và từ đó mà khám phá ra một cách tiêu cực trạng thái Chân Như (Tathata). Dĩ nhiên, Phật giáo có một học thuyết đặc biệt về Thiền. Mặc dù chiều sâu và chiều rộng của thiền quán tùy thuộc nơi căn tính cá nhân, nhưng phương pháp hay nội dung của thiền định do Đức Phật giảng thuyết ở Tiểu và Đại Thừa đều giống nhau. Loại Thiền đặc biệt này được gọi là Như Lai Thiền, vì nó là một phần của Thánh giáo. Phát triển cao độ nhất trong Thiền này tìm thấy trong chỉ quán (samathavipasyana) của tông Thiền Thai và trong bí mật Du Già của tông Chân Ngôn: The importance of the abstract meditation of the Yoga system is laid upon the evolution and reversion of the dual principles and upon the final liberation of Self from Nature, while that of the idealistic Yogacara School of Buddhism is centered on the unification of the world within and without, on the synthesizing of our causal and illusory existences, and thus negatively discovering the state of Thusness (Tathata). Buddhism, has, of course, a special doctrine of meditation. Although the depth and width of contemplation depend upon one's personal character, the methods or contents of meditation taught by the Buddha are similar in Hinayana and Mahayana. This special meditation is generally called 'Tathagata meditation,' as it forms one part of the sacred teaching. The highest development of it is seen in the perfect 'calmness and insight' (samathavipasyana) of the T'ien-T'ai School and in the mystical Yogacara of the Shingon School.
- (D) Tập trung tư tưởng—Concentration of thoughts: See Tám Yếu Tố Tập Trung Tư Tưởng.
- (II) Thiền tông Việt Nam—Vietnamese Zen: Chính ra Khương Tăng Hội là vị Thiền sư Việt Nam đầu tiên; tuy nhiên, thiền phái Việt Nam chỉ bắt đầu được thành lập từ thời Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi mà thôi. Phật giáo Thiền tông có nhiều nhánh tại Việt Nam, là phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, phái Vô Ngôn Thông, và phái Thảo Đường—Hjiang-Jing-Hui was the first Vietnamese Zen master; however, Vietnamese Zen sects only developed at the time of Zen master Vinitaruci. Zen Buddhism has several branches in Vietnam, namely, the Vinitaruci, the Wu-Yun-T'ung, and the Tsao-T'ang.
- 1) Phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi—Vinitaruci Zen sect: Dòng thứ nhất là dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, được khai sáng bởi một vị Tăng Ấn Độ, đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán—The first branch was founded in Vietnam by an Indian monk named Vinitaruci, who was one of the great disciples of the third patriarch, Seng-Ts'an—See Tỳ Ni Đa Lưu Chi and Tăng Xán.
- 2) Phái Vô Ngôn Thông—Wu-Yun-T'ung Zen sect: Dòng Thiền thứ nhì là dòng Vô

- Ngôn Thông, được khai sáng bởi Thiền sư Vô Ngôn Thông, một Thiền sư Trung Hoa, đệ tử của Tổ Bách Trượng Hoài Hải—The second branch was founded by a Chinese Zen master named Wu-Yun-T'ung, a great disciple of Pai-Ch'ang-Huai-Hai—See Vô Ngôn Thông, and Bách Trượng Hoài Hải.
- 3) Phái Thảo Đường—Tsao-T'ang Zen sect: Dòng Thiền thứ ba là dòng Thảo Đường, được khai sáng bởi Thiền sư Thảo Đường, đệ tử của Đức Sơn Tuyên Giám—The third branch was founded by Tsao-T'ang, a disciple of Te-Shan—See Thảo Đường Thiền Sư and Đức Sơn Tuyên Giám.
- 4) Phái Trúc Lâm—Trúc Lâm Zen sect: Dòng Thiền Trúc Lâm do sơ Tổ Trần Nhân Tông khai sáng—Trúc Lâm Zen sect was founded by the first patriarch Trần Nhân Tông—See Trần Nhân Tông.
- 5) Phái Lâm Tế—Lin-Chi Zen sect: Phái Lâm Tế được truyền thẳng từ Trung Hoa từ tổ Lâm Tế—The Lin Chi Zen sect was transmitted directly from China from Lin Chi Patriarch.
- 6) Phái Tào Động—T'ao-T'ung Zen sect: Phái Tào Động được truyền thẳng từ Thiền phái của Lục Tổ ở Tào Khê, Trung Quốc—T'ao-T'ung Zen sect was transmitted directly from T'ao-Tsi, China.
- (III) Thiền phái Nhật Bản—Japanese Zen sects: Phật giáo Thiền tông có ba nhánh tại Nhật Bản, gọi là Lâm Tế (Rinzai), Tào Động (Soto), và Hoàng Bá (Obaku)—Zen Buddhism has three branches in Japan, namely, the Rinzai, the Soto, and the Obaku—See Thiền Phái Nhật Bản.
- Thiền Trấn:** Một miếng gỗ dùng để gõ đầu vị sư ngủ gục trong lúc hành thiền—The meditation-warden, a piece of wood so hung as to strike the monk's head when he nodded in sleep.
- ** For more information, please see Thiền Cầu and Thiền Trượng.
- Thiền Trí:** Thiền định và trí huệ—Meditation and wisdom.
- ** For more information, please see Thiền Quyền, Samantabhadra, and Văn Thù Sư Lợi.
- Thiền Trượng:** Cây gậy dùng đánh thức người hôn trầm khi ngồi tọa thiền (được làm bằng trúc hoặc sậy)—A staff or pole for touching those who fall asleep while assembled in the meditation.
- Thiền Tuệ:** See Thiền Huệ.
- Thiền Tủy:** Kinh Lăng Già dùng từ này với nghĩa là tinh túy hay cốt tủy của đạo Thiền, (sau 9 năm diện bích, Tổ Bồ Đề Đạt Ma muốn trở về Ấn Độ; trước lúc ra đi ngài kêu chúng đệ tử lại hỏi: “Về sau này nếu có ai hỏi về sở đắc của mình, các người có thể nói được chăng?” Phó Đạo thưa: “Theo con là không chấp văn tự, mà chỉ vận dụng theo đạo.” Tổ nói: “Người đã nắm được phần da của ta.” Ni Tổng Trì thưa: “Theo con hiểu như ngài Khánh Hỷ chỉ thấy Phật A Súc một lần rồi không thấy nữa.” Tổ nói: “Người đã nắm được phần thịt của ta.” Đạo Dục thưa: “Tứ đại đất nước lửa gió vốn không, ngũ ấm chẳng có, nên con thấy không có một pháp nào khả đắc.” Tổ nói: “Người đã được phần xương của ta.” Huệ Khả từ ngoài bước vào làm lễ, rồi đứng đó chờ không nói năng gì cả. Tổ nói: “Người đã nắm được phần tủy của ta rồi vậy.”)—The Lankavara Sutra uses the term with the meaning of the marrow of meditation.
- Thiền Tư:** Những tư tưởng kỳ bí về thiền—Meditation thoughts; the mystic trance.
- Thiền Và Tịnh Độ:** Zen and Pure Land—Thiền và Tịnh độ không hai. Nếu liễu ngộ thì liễu ngộ cả hai; ví bằng mê mờ thì mê mờ cả hai, vì dù thiền hay tịnh độ cũng đều quy tâm, ngoài tâm không pháp—Zen and Pure Land have always been non-dual. If we thoroughly understand one, we thoroughly understand both. If we fail to understand one, we will fail

on both, Zen or Pure Land focus on “Mind.” There are no dharmas outside the mind.

Thiền Vị: Mùi vị của Thiền khi nhập vào thiền định, thân tâm có cảm giác mùi vị tuyệt vời, nhẹ nhàng khoan khoái, tịch tĩnh—Meditation-flavour, the mysterious taste or sensation experienced by one who enter abstract meditation.

Thiền Việ: See Thiền Đường.

Thiển:

- 1) Cạn—Shallow—Superficial.
- 2) Đơn giản: Simple—Easy.
- 3) Màu lợt: Light in color.

Thiển Cận: See Thiển.

Thiển Học: Cái học nông cạn—Shallow (slight) knowledge.

Thiển Kiến: Ý kiến nông cạn—Shallow opinion.

Thiển Lạp: Kém tuổi đạo, chỉ các vị Tỳ Kheo tuổi hạ còn ít—Of few years, i.e. youthful in monastic years.

Thiển Lược: Những vấn đề thô thiển và giản lược (ý nói những vấn đề mà Mật giáo ám chỉ Hiển giáo)—Superficial—Simple—Not profound.

Thiển Nghĩ: Theo ý kiến thô thiển của tôi—In my humble opinion.

Thiển Tài: Tài mọn—Slight (shallow) talent.

Thiển Thâm: Cạn và sâu—Shallow and deep.

Thiển Trí: Trí mọn—Shallow (superficial) mind.

Thiển Văn: See Thiển học.

Thiển Ý: Shallow opinion—In my humble opinion.

Thiện: Kusala, Su, Sadhu, or Bhadra (skt).

(I) Nghĩa của “Thiện”—The meanings of “Kusala”

- 1) Thiện là trái với ác: Những hành pháp hữu lậu và vô lậu thuận ích cho đời này và đời khác (trên thông với Bồ Tát và Phật, dưới

thấu trời và người)—Kusala (skt)—Good—Proper—Right—Wholesome.

- 2) Đức Hạnh: Virtuous.
 - 3) Giỏi về cái gì: Well—Good at.
 - 4) Sắp lại cho có thứ tự: To put in order.
 - 5) Sửa chữa: To repair.
 - 6) Thiện xảo: Skillful.
- (II) Những lời Phật dạy về “Thiện” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Kusala” in the Dharmapada Sutra:
- 1) Như thứ hoa tươi đẹp chỉ phô trương màu sắc mà chẳng có hương thơm, những người chỉ biết nói điều lành mà không làm điều lành chẳng đem lại ích lợi—As a flower that is colorful and beautiful, but without scent, even so fruitless is the well-spoken words of one who does not practice it (Dharmapada 51).

2) Như thứ hoa tươi đẹp, vừa có màu sắc, lại có hương thơm, những người nói điều lành và làm được điều lành sẽ đưa lại kết quả tốt—As the flower that is colorful, beautiful, and full of scent, even so fruitful is the well-spoken words of one who practices it (Dharmapada 52).

3) Như từ đống hoa có thể làm nên nhiều tràng hoa, từ nơi thân người có thể tạo nên nhiều việc thiện—As from a heap of flowers many a garland is made, even so many good deeds should be done by one born to the mortal lot (Dharmapada 53).

Thiện Ác: Kusala and akusala (skt)—Good and evil.

(I) Nghĩa của “Thiện Ác”—The meanings of “Good and Evil”

- 1) Thiện là thuận lý: Good is defined as to accord with the right.
- 2) Ác là nghịch lý: Bad is defined as to disobey the right.

(II) Những lời Phật dạy về “Thiện Ác”—The Buddha’s teachings on “Good and Evil”

- 1) Ở chỗ này ăn năn, tiếp ở chỗ khác cũng ăn năn, kẻ làm điều ác nghiệp, cả hai nơi đều ăn năn; vì thấy ác nghiệp mình gây

- ra, kẻ kia sanh ra ăn năn và chết mòn— The evil-doer grieves in this world and in the next; he grieves in both. He grieves and suffers when he perceives the evil of his own deeds (Dharmapada 15).
- 2) Ở chỗ này vui, tiếp ở chỗ khác cũng vui; kẻ làm điều thiện nghiệp, cả hai nơi đều an vui; vì thấy thiện nghiệp mình gây ra, người kia sanh ra an lạc và cực lạc—The virtuous man rejoices in this world, and in the next. He is happy in both worlds. He rejoices and delights when he perceives the purity of his own deeds (Dharmapada 16).
- 3) Ở chỗ này than buồn, tiếp ở chỗ khác cũng than buồn, kẻ gây điều ác nghiệp, cả hai nơi đều than buồn: nghĩ rằng “tôi đã tạo ác” vì vậy nên nó than buồn. Hơn nữa còn than buồn vì phải đọa vào cõi khổ—The evil man suffers in this world and in the next. He suffers everywhere. He suffers whenever he thinks of the evil deeds he has done. Furthermore he suffers even more when he has gone to a woeful path (Dharmapada 17).
- 4) Ở chỗ này hoan hỷ, tiếp ở chỗ khác cũng hoan hỷ, kẻ tu hành phước nghiệp, cả hai nơi đều hoan hỷ: nghĩ rằng “tôi đã tạo phước” vì vậy nên nó hoan hỷ. Hơn nữa còn hoan hỷ vì được sanh vào cõi lành—The virtuous man is happy here in this world, and he is happy there in the next. He is happy everywhere. He is happy when he thinks of the good deeds he has done. Furthermore, he is even happier when he has gone to a blissful path (Dharmapada 18).
- 5) Hãy gấp rút làm lành, chế chỉ tâm tội ác. Hễ biếng nhác việc lành giờ phút nào thì tâm ưa chuyện ác giờ phút nấy—Let’s hasten up to do good. Let’s restrain our minds from evil thoughts, for the minds of those who are slow in doing good actions delight in evil (Dharmapada 116).
- 6) Nếu đã lỡ làm ác chớ nên thường làm hoài, chớ vui làm việc ác; hễ chừa ác nhứt định thọ khổ—If a person commits evil, let him not do it again and again; he should not rejoice therein, sorrow is the outcome of evil (Dharmapada 117).
- 7) Nếu đã làm việc lành hãy nên thường làm mãi, nên vui làm việc lành; hễ chừa lành nhứt định thọ lạc—If a person does a meritorious deed, he should do it habitually, he should find pleasures therein, happiness is the outcome of merit (Dharmapada 118).
- 8) Khi nghiệp ác chưa thành thực, kẻ ác cho là vui, đến khi nghiệp ác thành thực kẻ ác mới hay là ác—Even an evil-doer sees good as long as evil deed has not yet ripened; but when his evil deed has ripened, then he sees the evil results (Dharmapada 119).
- 9) Khi nghiệp lành chưa thành thực, người lành cho là khổ, đến khi nghiệp lành thành thực, người lành mới biết là lành—Even a good person sees evil as long as his good deed has not yet ripened; but when his good deed has ripened, then he sees the good results (Dharmapada 120).
- 10) Chớ khinh điều ác nhỏ, cho rằng “chẳng đưa lại quả báo cho ta.” Phải biết giọt nước nhỏ lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ ngu phu sở dĩ đầy tội ác bởi chừa dần từng khi ít mà nên—Do not disregard (underestimate) small evil, saying, “it will not matter to me.” By the falling of drop by drop, a water-jar is filled; likewise, the fool becomes full of evil, even if he gathers it little by little (Dharmapada 121).
- 11) Chớ nên khinh điều lành nhỏ, cho rằng “chẳng đưa lại quả báo cho ta.” Phải biết giọt nước nhỏ lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ trí sở dĩ toàn thiện bởi chừa dần từng khi ít mà nên—Do not disregard small good, saying, “it will not matter to me.” Even by the falling of drop by drop, a

- water-jar is filled; likewise, the wise man, gathers his merit little by little (Dharmapada 122).
- 12) Người đi buôn mang nhiều của báu mà thiếu bạn đồng hành, tránh xa con đường nguy hiểm làm sao, như kẻ tham sống tránh xa thuốc độc thế nào, thì các người cũng phải tránh xa điều ác thế ấy—A merchant with great wealth but lacks of companions, avoids a dangerous route, just as one desiring to live avoids poison, one should shun evil things in the same manner (Dharmapada 123).
- 13) Với bàn tay không thương tích, có thể nắm thuốc độc mà không bị nhiễm độc, với người không làm ác thì không bao giờ bị ác—With a hand without wound, one can touch poison; the poison does not affect one who has no wound; nor is there ill for him who does no wrong (Dharmapada 124).
- 14) Dem ác ý xâm phạm đến người không tà vạy, thanh tịnh và vô nhiễm, tội ác sẽ trở lại kẻ làm ác như ngược gió tung bụi—Whoever harms a harmless person who is pure and guiltless, the evil falls back upon that fool, like dust thrown against the wind (Dharmapada 125).
- 15) Một số sinh ra từ bào thai, kẻ ác thì đọa vào địa ngục, người chính trực thì sinh lên chư thiên, nhưng cõi Niết bàn chỉ dành riêng cho những ai đã diệt sạch nghiệp sanh tử—Some are born in a womb; evil-doers are reborn in hells; the righteous people go to blissful states; the undefiled ones pass away into Nirvana (Dharmapada 126).
- 16) Chẳng phải bay lên không trung, chẳng phải lặn xuống đáy bể, chẳng phải chui vào hang sâu núi thẳm, dù tìm khắp thế gian này, chẳng có nơi nào trốn khỏi ác nghiệp đã gây—Neither in the sky, nor in mid-ocean, nor in mountain cave, nowhere on earth where one can escape from the consequences of his evil deeds (Dharmapada 127).
- 17) Kẻ ngu phu tạo các ác nghiệp vẫn không tự biết có quả báo gì chẳng? Người ngu tự tạo ra nghiệp để chịu khổ, chẳng khác nào tự lấy lửa đốt mình—A fool does not realize when he commits wrong deeds; by his own deeds the stupid man is tormented, like one is lighting fires wherein he must be burnt one day (Dharmapada 136).
- 18) Việc hung ác thì dễ làm nhưng chẳng lợi gì cho ta, trái lại việc từ thiện có lợi cho ta thì lại rất khó làm—Bad deeds are easy to do, but they are harmful, not beneficial to oneself. On the contrary, it is very difficult to do that which is beneficial and good for oneself (Dharmapada 163).
- 19) Những người ác tuệ ngu si, vì tâm tà kiến mà vu miệt giáo pháp A-la-hán, vu miệt người lành Chánh đạo và giáo pháp đức Như Lai để tự mang lấy bại hoại, như giống cỏ cách-tha hễ sinh hoa quả xong liền tiêu diệt—The foolish man who slanders the teachings of the Arhats, of the righteous and the Noble Ones. He follows false doctrine, ripens like the kashta reed, only for its own destruction (Dharmapada 164).
- 20) Làm dữ bởi ta mà nhiễm ô cũng bởi ta, làm lành bởi ta mà thanh tịnh cũng bởi ta. Tịnh hay bất tịnh đều bởi ta, chứ không ai có thể làm cho ai thanh tịnh được—By oneself the evil is done, by oneself one is defiled or purified. Purity or impurity depend on oneself. No one can purify another (Dharmapada 165).
- Thiện Ác Bất Nhị:** Good and evil are not dualism—See Bất Nhị.
- Thiện Bẩm:** Thiện tánh bẩm sinh—Endowment—Innate prospensity.
- Thiện Bình:** Bhadra-kumbha (skt)—See Hiền Bình.
- Thiện Bản:**

- 1) Thiện căn: Good stock, or roots.
- 2) Gieo trồng thiện căn: Planting good seed or roots.
- 3) Thiện căn giác ngộ: Good in the root of enlightenment.

Thiện Cảm: Sympathy.

Thiện Cảm Sâu Xa: Profound sympathy.

Thiện Căn: Kusala-mula (skt)—Cái thiện của ba nghiệp thân, khẩu, ý có thể sinh ra diệu quả về sau này—Good roots—Good qualities (of body, speech and mind), good seed sown by a good life to be reaped later.

Thiện Châu Phần Dương Thiên Sư: Shan-Chou-Fen-Yang—See Phần Dương Thiện Châu.

Thiện Chí: Avyapada-samkappa (p)—Good will.

Thiện Chính: Good policy.

Thiện Chung: Natural death—Death of old age.

Thiện Cử: Charitable work.

Thiện Đạo:

- 1) Con đường thiện lành: Fortunate realm—White path.
- 2) Sư Thiện Đạo, người đã giảng giải các bộ luận của Tịnh Độ Tông, ngài cũng giảng về phép tu “lục thời vãng sanh.” Ngài là một trong những cao Tăng vào khoảng năm 681 sau Tây Lịch vào thời nhà Đường. Trong niên hiệu Trinh Quán, nhân thấy bài văn Tịnh Độ Cửu Phẩm Đạo Tràng của ngài Đạo Xước Thiên Sư ở Tây Hà, ngài rất mừng, bảo rằng: “Đây mới chính thật là cửa mầu để đi vào cảnh Phật. Tu các hạnh nghiệp khác xa vời, quanh quất khó thành. Duy có pháp môn này mau thoát tử.” Từ đó ngài tinh cần sớm hôm lễ tụng. Ít lâu sau Đại sư đến kinh sư khuyến khích các hàng tứ chúng niệm Phật. Mỗi khi ngài vào thất quỳ niệm Phật, nếu chưa đến lúc kiệt sức, thời quyết không chịu nghỉ ngơi. Lúc ra thất, ngài vì đại chúng mà diễn nói pháp môn Tịnh Độ.

Hơn 30 năm, ngài vừa hóa đạo, vừa chuyên tu chưa từng ngừng nghỉ. Hằng ngày đại sư nghiêm trì giới hạnh, không để sai phạm mảy may. Khi được cúng dường thức ăn ngon quý, ngài đem dâng hết cho đại chúng, còn ngài chỉ dùng các món ăn thô dở mà thôi. Tài vật của đàn na tín thí cúng dường, ngài dùng để viết hơn 100.000 ngàn quyển kinh A Di Đà; họa hơn 300 cảnh Tịnh Độ. Số tiền còn lại ngài dùng vào việc trùng tu chùa viện, mua đèn thấp sáng, chứ không để dư. Đệ tử Tăng Tục của ngài lên đến hàng vạn, trong đó có nhiều người hiện tiền chứng được “Niệm Phật Tam Muội,” lúc lâm chung được thoại ứng vãng sanh, số nhiều không kể xiết. Một hôm, ngài bỗng bảo với tứ chúng rằng: “Thân này đáng chán, ta sắp về Tây.” Nói xong ngài leo lên cây liễu trước chùa, chấp tay hướng về phương Tây mà chúc nguyện rằng: “Xin Phật và Bồ Tát tiếp dẫn con, khiến cho con không mất chánh niệm, để được sanh về Cực Lạc.” Nguyện xong, ngài gieo mình xuống đất, nhẹ nhàng như chiếc lá rơi, ngồi kiết già ngay thẳng trên mặt đất. Đại chúng vội đến xem, thì ngài đã viên tịch—A monk named Shan-T’ao, in about 681 A.D., during the T’ang Dynasty, a writer of commentaries on the sastras of the Pure Land sect, and one of its literary men. In the Trinh Quán reign period, reading the Pureland text “Nine Levels of Gaining Rebirth” written by Zen Master T’ao-Xuo of Tsi-He region brought him great joy, as he said: “This is truly the magnificent door to enter the Buddha’s world. Cultivating other conducts and practices is long and convoluted making them much more difficult to achieve. Only this Dharma Door of Pureland Buddhism will lead to an expedient liberation from the cycle of rebirths.” From that time, the Great Master cultivated and practiced Pureland

Buddhism vigorously and diligently. Not long thereafter, the Great Master came to the capital city to encourage all Buddhists to practice Buddha Recitation. Each time he entered his cottage to kneel and practice Buddha Recitation, if he had not exhausted his strength, he did not rest. After completing his practice, for the benefit of great following. He taught and explained the Dharma Door of Pureland Buddhism. For more than thirty years, he cultivated and propagated Pureland Teachings diligently without a day of rest or sleep. Each day he maintained his precepts purely without violating the smallest precept. When receiving offerings of goods and rare delicacies, he would give them to his disciples. For himself, he ate only the less desirable foods. With the monetary wealth he received from offerings made by faithful followers. He had over one hundred thousand Amitabha Buddha Sutras hand-copies. He had over 300 pictures of the Pureland drawn. Additionally, with whatever was left of that money, he used for renovating the temple, pagoda, or buying candles to keep the shrine lighted continuously. Thus, he never saved anything he received. His disciples, those of religious ranks as well as lay Buddhists, who followed his virtuous ways were great in number, may be several hundred thousand. Among these people, many attained the “Buddha Recitation Samadhi” during their lifetime, and upon death countless others achieved observable signs and characteristics of them gaining rebirth to the Amitabha Buddha’s Pureland. One day, all of a sudden, he said to his mass following: “This body is filled with sufferings, I will soon go West.” After speaking, he climbed on a willow tree in front of the temple. Facing the Western

direction with his palms together and made this prayer: “I ask the Buddha and the Bodhisattvas to rescue and deliver me, to aid me so I will not lose my pure mind to gain rebirth to the Ultimate Bliss World.” Immediately following this prayer, light as a leaf falling from a tree, he threw his body to the ground, and sat in the lotus position. Everyone rushed over to see him and that was when he took his last breath.

Thiện Đạo Niệm Phật Giáo Chỉ: Theo Ngài Thiện Đạo, hành giả tu theo Pháp môn Tịnh Độ nên biết những điều quan trọng sau đây—According to the Great Master San-Tao, Pureland cultivators should always remember the followings

- 1) Ngay khi chúng ta đau yếu, dù nặng hay dù nhẹ đi nữa, cũng đều nên khởi tâm nghĩ đến sự vô thường, bởi vì cái chết là một điều tất nhiên, từ vô thủy đến nay, hoặc trẻ, hoặc già, hoặc trời, người, ma, quỷ hay súc sanh, vân vân, không ai qua khỏi được. Đây là điều tiên quyết cần phải khởi tâm suy nghĩ trước hết: When first coming down with an illness, whether terminal or not, cultivators should immediately reflect upon the matter of impermanence. The reason is death is a natural part of life; from aeons ago until now, whether young or old, Heavenly or human beings, ghosts, demons, or animals, etc., no one has been able to escape this fate. This is the most important point and should be thought of first.
- 2) Kế đến là phải một lòng niệm Phật chờ lâm chung: Next, the cultivator must recite the Buddha’s name with one mind to wait to die.
- 3) Lại nữa cũng phải dặn người thân cận, khi có ai đến thăm bệnh thì khuyên họ nên ngồi kế bên niệm Phật, chớ đừng nên bàn nói các chuyện tạp nhạp của thế gian: Moreover, it is necessary to inform those

- closest to the cultivators if anyone comes to visit, tell him or her to sit by and to recite the Buddha's name; do not indulge in futile discussions of the world, i.e., gossips, politics, etc.
- 4) Nếu bệnh trở nặng sắp chết, thì phải dặn thân quyến cùng với các người chung quanh không ai được khóc lóc cả: If illness becomes terminal, remind family and relatives as well as those nearby not to cry.
- a) Ngược lại, phải đồng thanh niệm Phật để hộ niệm cho thần thức của kẻ lâm chung: On the contrary, they must all loudly and purely chant the Buddha's name to aid the recitation of the cultivator's soul.
- b) Khi nào người bệnh đã qua đời, gia đình phải đợi cho đến khi nào trong mình người lâm chung hoàn toàn dứt hết hơi nóng, cả mình lạnh hết, tức là thần thức đã lìa khỏi thân tử đại, chừng đó ai muốn khóc thì cứ khóc. Khi người chết, thần thức hay a lại a thức có thể vẫn lẩn quẩn quanh thân xác chừng vài tiếng đồng hồ: After the cultivator has died, family members must wait until all body heat has dissipated completely, until the body has turned cold, then at that time it is alright to cry. If someone has died, the last of that person's consciousness (alaya consciousness) may linger on within the body for several hours or more before leaving.

*** See Hộ Niệm.

Thiện Đô: Jantu (skt)—Thiên Đầu—Thiên Đâu—Thiên Đầu—Chúng sanh—All living beings.

Thiện Giác: See Suprabuddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Thiện Hành: Good deeds.

Thiện Hiện: Sudrsa (skt).

- 1) Vẻ đẹp dễ mạnh khỏe hiện ra bên ngoài: Beautiful appearing—Well being—Welfare—Well Manifest—Good manifestation—Healthy in appearance.

2) Tên của Ngài Tu Bồ Đề: Name of Subhuti (Tu Bồ Đề).

3) Ái Thân Thiên: Vị Trời ở cõi dục giới có thân hình tuyệt diệu—The heaven of lovely form in the desire-realm, but said to be above the deva lokas.

4) Sudrsa (skt)—Cõi trời thứ bảy trong Phạm giới Thiên—The seventh Brahmaloaka, eighth of the Dhyana heavens.

Thiện Hiện Sắc: Sudrsa (skt)—See Thiện Hiện Thiên.

Thiện Hiện Thiên: Sudrsa (skt)—Cõi Trời thứ ba trong Ngũ Tịnh Cư Thiên—Heaven of Beautiful Presentation, the third heaven in the five pure-dwelling heavens.

** For more information, please see Ngũ Tịnh Cư Thiên.

Thiện Hội Thiên Sư: Zen Master Shan-Hui—Thiền Sư Thiện Hội sanh năm 805, sư xuất gia lúc 9 tuổi và thọ cụ túc giới năm 20 tuổi. Sau khi Thiền sư Đạo Ngộ Viên Trí đề nghị sư đến gặp Thuyền Tử, sư đến Hoa Đình làm đệ tử Thuyền Tử. Sư được công nhận là Pháp Tử của Hoa Đình Thuyền Tử—Zen master Shan-Hui was born in 805. He left home at the age of nine and received full ordain at the age of twenty. Following Zen Master T'ao-Wu Yuan-Zhi's recommendation, he came to Hua-Ting to become Chuan-Tzi's disciple. He was recognized as Chuan-Tzi's Dharma heir.

- Một hôm sư thượng đường dạy chúng: “Từ có Tổ đến đây người ta hiểu lầm, nối nhau đến nay đều lấy lời Phật, Tổ làm mô phạm dạy người. Như thế, trở thành kẻ cuồng hay người vô trí rồi còn gì. Kia chỉ bày tỏ cho các người ‘Không pháp vốn là đạo, đạo không một pháp; không Phật có thể thành, không đạo có thể đắc, không pháp có thể xả.’ Cho nên nói ‘Trước mắt không pháp, ý tại trước mắt.’ (mục tiền vô pháp, ý tại mục tiền). Kia chẳng phải là pháp trước mắt. Nếu nhằm bên Phật, Tổ mà học, người này

chưa có mắt tự tại, vẫn là thức tánh sanh tử mênh mang không có phần tự do. Ngàn muôn dặm tìm thiện tri thức, cốt có cái thấy chơn chánh hăng thoát khỏi hư dối, định lấy cái sanh tử trước mắt xem là thật có hay thật không? Nếu có người định được lẽ này, hứa nhận ông sẽ giải thoát. Người thượng căn ngay lời nói liền rõ đạo; kẻ căn khí bậc trung, bậc hạ chạy lảng xãng như sóng bủa. Sao chẳng nhằm trong sanh tử mà an định? Sẽ nhận lấy chỗ nào? Lại nghi Phật nghi Tổ thế cái sanh tử cho ông được sao? Người trí sẽ cười ông. Nghe kệ đây:

“Lao trì sanh tử pháp
Duy hưởng Phật biên cầu.
Mục tiền mê chánh lý
Bác hỏa mịch phù âu.”
(Nhọc gìn pháp sanh tử
Chỉ nhằm bên Phật cầu.
Trước mắt lầm lý chánh
Trong lửa bọt có đầu).

One day Shan-Hui entered the hall and addressed the monks, saying: “Since the time of the ancestors there have been those who misunderstand what has been passed down. Right up to now they have used the words of the Buddhas and ancestors and made them models for study. If people do this then they’ll go crazy and have no wisdom at all. The Buddhas and ancestors have instructed you that the dharmless root is the Way. The way is without even a single Dharma. There is no Buddha that you can become. There is no way that can be attained. Nor is there any Dharma that can be grasped or let go of. Therefore, the ancients said: ‘Before the eyes there is no Dharma, but the meaning is before the eyes.’ Those who want to study the Buddhas and ancestors haven’t opened their eyes. Why do they want to submit to something else and not attain their own freedom?”

Basically it’s because they are confused about life and death. They realize they don’t have a bit of freedom, so they go thousands of miles to seek our some great teacher. Those people must attain the true eye, not spend their time grasping and discarding spurious views. But are there any here among you of definite attainment who can really hold forth about existence and nonexistence? If there’s someone who’s definite about this then I invite you to speak out.’ ‘When persons of high ability hear these words they are clear about what’s being said. Those of middle or low ability continue rushing around. Why do’t you just directly face life and death? Don’t tell me you still want the Buddhas and ancestors to live and die in your place! People who understand will laugh at you. If you still don’t get it, then listen to this verse:

“Belaboring life and death,
Just seeking Buddha’s quarter.

Confused about the truth before your eyes,
Poking a fire to find a cool spot.”

Vị Tăng hỏi: “Từ trước lập ý Tổ và ý kinh, vì sao độ này Hòa Thượng nói không?” Sư đáp: “Ba năm chẳng ăn cơm, trước mắt không người đói, tại sao con chẳng ngộ?” Chỉ vì ngộ mê đuổi Xà Lê. Sư bèn nói kệ:

“Minh minh vô ngộ pháp
Ngộ pháp khước mê nhưn
Trường thơ lưỡng cước thù
Vô ngụy diệt vô chơn.”
(Rõ ràng không pháp ngộ
Pháp ngộ đuổi người mê
Đuổi thẳng hai chân ngủ
Không ngụy cũng không chơn).

A monk asked: “There has always been meaning attributed to the teaching of the Buddhas and ancestors. Why does the master say there isn’t any?” Shan-Hui said: “Don’t eat for three years and you won’t see anyone hungry.” The monk

said: “If no one is hungry, why can’t I gain awakening?” Shan-Hui said: “Because awakening has confused you.” Shan-Hui then recited this verse to make his point:

“Clear and luminous, no Dharma of awakening,
Awakening confuses people.
In paradise with two feet and eyes,
Nothing false, and nothing true.”

- Vào ngày 7 tháng 11 năm 881, sư gọi Tăng chúng lại bảo: “Ta đã nói pháp trong nhiều năm. Mỗi người các người phải nên tự biết mình. Bây giờ ta không còn gì nữa, đã đến lúc ta đi đây. Giữ lấy pháp như lúc ta còn vậy.” Nói xong sư thị tịch, thọ 77 tuổi, được vua phong hiệu “Truyền Minh Đại Sư.”—On the seventh day of eleventh month in the year 881, Shan-Hui called together his principal monks and said: “I’ve talked extensively for many years. Each of you should know for yourself. Now I’m just an empty form. My time is up and I must go. Take care of the teaching as if I were still here.” Upon saying these words, Shan-Hui suddenly passed away. He received posthumous name “Great Teacher Transmitting Clarity.”

Thiện Hội Thiền Sư (Việt Nam): Shen-Hui (?-900)—Thiện Hội (?-900), đời thứ hai dòng Vô Ngôn Thông. Ông là một thiền sư nổi tiếng của Phật giáo Việt Nam vào thế kỷ thứ 10. Ông quê tại Điển Lĩnh. Thuở nhỏ ông theo sư Tiệm Nguyên với Pháp hiệu là Tổ Phong. Lớn lên, sư vân du khắp nơi để tìm minh sư tham học. Khi đến chùa Kiến Sơ, sư gặp Thiền sư Cẩm Thành và trở thành một trong những đệ tử nổi tiếng của sư Cẩm Thành. Sư ở lại chùa Kiến Sơ phục vụ Thầy trên mười năm. Một hôm sư hỏi Thầy: “Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã từng tu hành trải qua vô lượng kiếp mới thành Phật. Nay thầy dạy ‘tức tâm tức Phật.’ Con không hiểu lẽ đó. Xin thầy khai ngộ cho con.” Sư Cẩm Thành hỏi: “Trong kinh người

nào nói?” Thiện Hội thưa: “Nếu con không lâm thì tất cả kinh điển đều do Phật dạy.” Sư Cẩm Thành nói: “Nếu vậy sao ngài Văn Thù Sư Lợi lại nói rằng Đức Phật trong suốt 49 năm hoằng hóa chưa nói một lời? Con phải luôn nhớ rằng nếu con chấp vào văn tự, con sẽ phải đi vòng vòng mãi chứ không bao giờ thấy Phật.” Qua đó Thiện Hội ngộ và sụp lạy Thầy. Sau khi Thầy Cẩm Thành thị tịch, sư tiếp tục hoằng hóa đến khi viên tịch vào năm 900 sau Tây Lịch—Shen-Hui, second lineage of the Wu-Yun-T’ung Sect. He was a famous Zen Master of the Vietnamese Buddhism in the tenth century. He was from Điển Lĩnh. When he was young, he studied with Master Tiệm Nguyên at Đông Lâm Temple with his Dharma name Tổ Phong. When he grew up, he wandered all over the country to seek the right master. When he arrived at Kiến Sơ Temple, he met Zen Master Cẩm Thành and became one of the latter’s most outstanding disciples. He stayed to serve his master for over ten years. One day he asked his master: “Sakyamuni Buddha had cultivated innumerable aeons to become a Buddha. Now you say that ‘Mind is Buddha.’ I really don’t understand. Please awaken me so that I can be clear.” Zen Master Cẩm Thành said: “Who said so in the sutra?” Shen-Hui replied: “The Buddha teach in all the sutras, am I right?” Zen Master Cẩm Thành said: “But why Manjusri declared that the Buddha never teaches a word during 49 years. You should always remember that if you attach to words, you will have to go around and around forever, you will never find the Buddha.” Shen Hui awakened right after this instruction. He bowed down to prostrate his Master. Zen Master Cẩm Thành gave his name Shen-Hui since that time. After his Master passed away, Zen Master Shen-Hui continued to expand the Buddha dharma until he died in 900.

Thiện Huệ Địa: Sadhumati (skt)—See Thập Địa Phật Thừa (9).

Thiện Hữu: Kalyanamitra (skt)—A friend of virtue—The good companion—A friend in good life or one who stimulates to goodness— • A religious counselor.

** For more information, please see Thiện Hữu Tri Thức.

Thiện Hữu Tri Thức: Kalyana-mitra (skt).

(I) Nghĩa của Thiện Hữu Tri Thức—The meanings of Good-Knowing Friend (Advisor):

- Thiện có nghĩa là hiền và đạo đức, Tri là sự hiểu biết chơn chánh, còn Thức là thức tỉnh, không mê muội và tham đắm nơi các duyên đời nữa. Thế nên, thiện tri thức là người hiền, hiểu đạo, và có khả năng làm lợi lạc cho mình và cho người: Good is kind and virtuous, Friend is a person who is worthy of giving others advice, Knowledgeable means having a broad and proper understanding of the truths, Awakened means no longer mesmerized by destinies of life. Thus, Good Knowledgeable (knowing) Friend or Advisor is a good person who has certain degree of knowledge of Buddhism and has the ability to benefit himself and others.
- Người bạn đạo hạnh, người thầy gương mẫu, sống đời đạo hạnh, cũng như giúp đỡ khuyến tấn người khác sống đời đạo hạnh. Người bạn đạo tốt, thực thà, chân thật, có kiến thức thâm hậu về Phật pháp và đang tu tập Phật pháp—Good friend—A good knowing advisor—A friend in virtue, or a teacher who exemplifies the virtuous life and helps and inspires other to live a virtuous life too—Good-Knowing advisor (good and wise advisor—Enlightened teachers or advisors)—A good friend who has a good and deep knowledge of the Buddha’s teaching and who is currently practicing the law. Someone with knowledge, wisdom and experience in Buddha’s teaching and practicing. A wise

counsel, spiritual guide, or honest and pure friend in cultivation.

Đức Phật đã nói về thiện hữu tri thức trong đạo Phật như sau: “Nói đến Thiện Hữu Tri Thức là nói đến Phật, Bồ Tát, Thanh Văn, Duyên Giác và Bích Chi Phật, cùng với những người kính tin giáo lý và kinh điển Phật giáo. Hàng thiện hữu tri thức là người có thể chỉ dạy cho chúng sanh xa lìa mười điều ác và tu tập mười điều lành (see Thập Thiện Nghiệp, and Thập Ác). Lại nữa, hàng thiện hữu tri thức có lời nói đúng như pháp, thực hành đúng như lời nói, chính là tự mình chẳng sát sanh cùng bảo người khác chẳng sát sanh, nhần đến tự mình có sự thấy biết chơn thật (chánh kiến) và đem sự thấy biết đó ra mà chỉ dạy cho người. Hàng thiện hữu tri thức luôn có thiện pháp, tức là những việc của mình thực hành ra chẳng mong cầu tự vui cho mình, mà thương vì cầu vui cho tất cả chúng sanh, chẳng nói ra lỗi của người, mà luôn nói các việc thuần thiện. Gần gũi các bậc thiện hữu tri thức có nhiều điều lợi ích, ví như mặt trăng từ đêm mờ một đến rằm, ngày càng lớn, sáng và đầy đủ. Cũng vậy, thiện hữu tri thức làm cho những người học đạo lần lần xa lìa ác pháp, và thêm lớn pháp lành: The Buddha talked about being a Good Knowing Advisor in Buddhism as follows: “When speaking of the good knowledgeable advisors, this is referring to the Buddhas, Bodhisattvas, Sound Hearers, Pratyeka-Buddhas, as well as those who have faith in the doctrine and sutras of Buddhism. The good knowledgeable advisors are those capable of teaching sentient beings to abandon the ten evils or ten unwholesome deeds, and to cultivate the ten wholesome deeds. Moreover, the good knowledgeable advisors’ speech is true to the dharma and their actions are genuine and consistent with their speech. Thus, not

- only do they not kill living creatures, they also tell others not to kill living things; not only will they have the proper view, they also will use that proper view to teach others. The good knowledgeable advisors always have the dharma of goodness, meaning whatever actions they may undertake, they do not seek for their own happiness, but for the happiness of all sentient beings. They do not speak of others' mistakes, but speak of virtues and goodness. There are many advantages and benefits to being close to the good knowledgeable advisors, just as from the first to the fifteenth lunar calendar, the moon will gradually become larger, brighter and more complete. Similarly, the good knowledgeable advisors are able to help and influence the learners of the Way to abandon gradually the various unwholesome dharma and to increase greatly wholesome dharma.
- (II) Cổ đức có dạy, “Thời nay muốn tìm minh sư, hay thiện hữu tri thức để gần gũi theo học, còn có chằng trong sách vở hay gương Thánh hiền, chứ còn trong vòng nhân tình đời nay, quả là hiếm có vô cùng.” Các ngài còn dạy thêm năm điều về thiện hữu tri thức như sau—Ancients taught, “Nowadays, if one wishes to find kind friends and virtuous teachers to learn and to be close to them, they may find these people in the shining examples in old books. Otherwise, if one searches among the living, it would be extraordinary hard to find a single person.” They also reminded us five things about good-knowing advisor as follows:
- 1) Đời nay trong 1.000 người mới tìm ra được một người lành: Nowadays, in 1,000 people, there is one good person.
 - 2) Trong 1.000 người lành mới có một người biết đạo: In a thousand good people, there is one person who knows religion.
 - 3) Trong 1.000 người biết đạo, mới có được một người tin chịu tu hành: In one thousand people who know religion, there is one person who has enough faith to practice religion.
 - 4) Trong 1.000 người tu hành mới có được một người tu hành chân chánh: In one thousand people who practice religion, there is one person who cultivates in a genuine and honest manner.
 - 5) Vậy thì trong 4.000 người mới tìm ra được bốn người tốt: Thus, out of four thousand people, we would find only four good people.
- (III) Phân loại Thiện Hữu Tri Thức—Categories of Good Knowing Advisors: Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gửi Người Học Phật, có hai loại thiện hữu tri thức—According to Venerable Thích Hải Quang in the Letters to Buddhist Followers, there are two kinds of Good Knowing Advisors:
- 1) Nhơn gian thiện tri thức—Worldly good knowing advisors:
 - a) Không tham, sân, xấu ác: There is no greed, hatred, evil, and wickedness.
 - b) Giữ hạnh tinh chuyên, đầy đủ oai nghi trong đi, đứng, ngồi, nằm: Maintain the precepts one vows to maintain; is always honorable and proper in every aspects of standing, walking, sitting, or lying down.
 - c) Không tham lam tài, sắc, danh, thực, thù, cũng như lợi lộc, tiền tài, của cải, và xa xỉ: Not to have greed for talent, form, fame, food, sleep, as well as profit, money, wealth, and luxury.
 - d) Không tật đố ganh ghét: Not to have jealousy and envy.
 - e) Không luyến ái xa hoa vật chất như chùa cao miếu rộng, xe cộ, ruộng vườn: Not to have attachment toward luxuries, such as great temples, fancy cars, large lands, etc.
 - f) Tâm thường bình đẳng, nghĩa là xem người thân và kẻ oán như nhau: Mind is

- always fair and just. This is to say to look upon relatives and enemies as equal.
- g) Có pháp làm lợi cho mình, tức là hành đúng theo lời Phật dạy, ngôn hành tương ứng, hay nói và làm giống nhau: Having the proper dharma knowledge to benefit self. This is to say to be able to carry out conducts that are true to the Buddha's teachings, speech and action are consistent, or do what is said.
- h) Có pháp làm lợi cho người, nghĩa là đem chánh pháp của Phật giảng rộng ra và khuyến dắt người người tu niệm: Having proper dharma knowledge to benefit others. That is to say, capable of elaborating on the Buddha Dharma to guide and encourage others to practice and cultivate.
- i) Tùy theo căn tánh của mỗi người mà dùng pháp thích hợp để giáo hóa cho họ biết rõ phương tiện thiện xảo: Depending on each individual's level of cultivation, use the most appropriate and agreeable dharma to teach and guide that person to know how to apply the skillful means.
- j) Đủ pháp tổng trì, nghĩa là giữ điều thiện đừng để cho mất; và ngăn điều ác, không cho chúng sanh khởi: Have enough Dharma knowledge to have awareness and mindfulness. This means never lose sight of goodness and never allow evil to surface.
- k) Lòng luôn luôn nghĩ tưởng tốt hay tùy hỷ với mọi người: The mind always has good and kind thoughts toward others, or rejoices in others' wholesome accomplishments.
- l) Tu hành trong sạch, không phạm vào giới luật của Phật mà mình đã thọ: Cultivate with purity, do not violate the precepts established by the Buddha that we have vowed to maintain.
- m) Thân khẩu ý chẳng lầm lỗi: Mind, body and speech do not create transgressions.
- n) Thuyết pháp hay giảng luận nghĩa lý chi cũng đều khế hợp với ý kinh: Whether expounding the dharma, or explaining the meanings of anything, this should always be consistent and harmonious with the sutra teachings.
- o) Đặc biệt nhất là khi thi ân cho người, chẳng cầu báo đáp, vì có cầu báo đáp thì chẳng phải là thi ân, mà là tính toán: Most importantly, when helping others never wish for that favor to be reciprocated, because to do so is not called helping, but is called planning for self-benefits.
- 2) Chân chánh đại thiện tri thức—Truly great knowing advisor:
- a) Có trí huệ hơn người: Have greater wisdom than anyone.
- b) Là người phước đức siêu quần: Are superior in virtues and merits.
- c) Tuyệt đối không một chỗ nào là không tốt lành cả: Absolutely nothing falls short of goodness and wholesomeness. This means everything they do is aimed toward goodness.
- d) Không một pháp nào là không biết hay không hiểu: There is no dharma that is not known and understood.
- e) Làm Thầy Tổ, và làm tai mắt cho cõi Trời Người: Is the Master and Patriarch, and is the eyes and ears for Gods and men.
- f) Là bậc trụ cột trong Phật pháp: Is the pillar in the Buddha Dharma.
- g) Cầm chân Đức Phật, là nhà lãnh đạo hay Tổ trong chốn tông môn: Holding on to the Buddha's feet, a leader or Patriarch in a particular dharma tradition.
- h) Mở cửa chánh đạo: Opens the door to the proper path.
- i) Trừ dẹp xấu ác: Eliminates evil and wickedness.
- j) Nối truyền cho Phật pháp ngày một thêm hưng thịnh: Continues the teachings of Buddha and makes the teachings more glorious with each day.

- k) Trí tuệ siêu quần hơn tất cả tam giới: Wisdom is greater than anyone in the three worlds.
- l) Giới đức thơm ngát tỏa khắp mọi nơi, người người đều kính ngưỡng: The incense fragrance of that person's virtues is everywhere, admired and respected by many.
- m) Lấy giáo pháp thâm thâm của Phật mà tuyên lưu đến tha nhân, khiến cho hạt giống Phật được trường tồn: Uses the Buddha's profound teachings to pass on to others; help maintain the Buddha's seeds eternally.
- n) Là một bậc đại căn, nghĩa là không ai hơn được về tài đức, công đức, và phước đức: At the Highest Cultivated Level. This means unrivaled in talents, virtues, and merits.
- o) Là một bậc đại hạnh: A great practitioner.
- p) Là một bậc đại nguyện: A great vow maker.
- q) Đầy đủ hai phần oai và đức khiến cho trời người trong ba cõi kính yêu: Has both the components of Majesty and Virtues, earning the love and respect of Gods and Men.
- (IV) Những lời Phật dạy về “Thiện Hữu Trí Thức” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on “Good Knowing Advisors” in the Dharmapada Sutra:
- 1) Nếu gặp được người hiền trí thường chỉ bày lầm lỗi và khiển trách mình những chỗ bất toàn, hãy nên kết thân cùng họ và xem như bậc trí thức đã chỉ kho tàng bảo vật. Kết thân với người trí thì lành mà không dữ—Should you see an intelligent man who points out faults and blames what is blame-worthy, you should associate with such a wise person. It should be better, not worse for you to associate such a person (Dharmapada 76).
- 2) Những người hay khuyên răn dạy dỗ, cảnh ngăn tội lỗi kẻ khác, được người lành kính yêu bao nhiêu thì bị người dữ ghét bỏ bấy nhiêu—Those who advise, teach or dissuade one from evil-doing, will be beloved and admired by the good, but they will be hated by the bad (Dharmapada 77).
- 3) Chớ nên làm bạn với người ác, chớ nên làm bạn với người kém hèn, hãy nên làm bạn với người lành, với người chí khí cao thượng—Do not associate or make friends with evil friends; do not associate with mean men. Associate with good friends; associate with noble men (Dharmapada 78).
- 4) Được uống nước Chánh pháp thì tâm thanh tịnh an lạc, nên người trí thường vui mừng, ưa nghe Thánh như thuyết pháp—Those who drink the Dharma, live in happiness with a pacified mind; the wise man ever rejoices in the Dharma expounded by the sages (Dharmapada 79).
- 5) Nếu gặp bạn đồng hành hiền lương cẩn trọng, giàu trí lực, hàng phục được gian nguy, thì hãy vui mừng mà đi cùng họ—If you get a prudent and good companion who is pure, wise and overcoming all dangers to walk with, let nothing hold you back. Let find delight and instruction in his companion (Dharmapada 328).
- 6) Nếu không gặp được bạn đồng hành hiền lương, giàu trí lực, thì hãy như vua tránh nước loạn như voi bỏ về rừng—If you do not get a prudent and good companion who is pure, wise and overcoming all dangers to walk with; then like a king who has renounced a conquered kingdom, you should walk alone as an elephant does in the elephant forest (Dharmapada 329).
- 7) Thà ở riêng một mình hơn cùng người ngu kết bạn. Ở một mình còn rảnh rang khỏi điều ác dục như voi một mình thênh thang giữa rừng sâu—It is better to live alone than to be fellowship with the ignorant (the fool). To live alone doing no evil, just

like an elephant roaming in the elephant forest (Dharmapada (330).

Thiện Kiến: Sudarsana (skt)—Beautiful to see—Good to see.

** For more information, please see Tô Đạt Lê Xá Na.

Thiện Kiến Thành: Sudarsana (skt)—A Good-To-Behold City—See Thiên Đế Thích Thành.

Thiện Kiếp: Bhadrakalpa (skt)—Tên khác của Hiền Kiếp—A good kalpa, especially that in which we live—See Hiền Kiếp.

Thiện Lai: Svagata, or Suvagata (skt)—Welcome!

- 1) Từ mà các vị Tỳ Kheo Ấn Độ dùng để hoan nghênh những người đến chùa: The term which Indian Bhiksus used to welcome those who come to the monastery.
- 2) Trong kinh điển Pali có ghi lại, xưa khi muốn nhận ai vào Tăng đoàn, Phật chỉ nói “Thiện lai, Tỳ kheo!”—The Pali scriptures say that the Buddha once accepted his followers into the monkhood, simply by saying “Welcome, monk!”
- 3) Danh hiệu của Phật: A title of a Buddha—See Thiện Thệ.

Thiện Luật Nghi: Good rules and customs.

Thiện Ma Mạt Lạt Nam: Janma-marana (skt)—Sanh tử—Birth and death.

** For more information, please see Sanh Tử and Nhị Chung Sanh Tử.

Thiện Mỹ: Beautiful.

Thiện Nam Tín Nữ: Good men and believing (good) women—Good son and good daughter—Believers in Buddhism.

Thiện Nam Tử: Những đứa con của những gia đình tốt; từ Đức Phật dùng để gọi những người tại gia hay xuất gia mà tín tâm nghe và hành trì Phật pháp—Good sons—Sons of good families—Gentlemen—One of the Buddha’s terms to address to his disciples.

Thiện Nam Tử Thiện Nữ Nhân: Good men and believing women—See Thiện Nam Tử.

Thiện Nghệ: To have experience in one’s profession—To be skilled in one’s trade.

Thiện Nghiệp: Wholesome karma—Good karma—Good deeds—Skillful action—Kusala karma.

Theo Kinh Pháp Cú, câu 183, Đức Phật dạy: “Chớ làm các điều ác, gắng làm các việc lành, giữ tâm ý trong sạch. Ấy lời chư Phật dạy.”—According to the Dharmapada Sutra, verse 183, the Buddha taught: Not to do evil, to do good, to purify one’s mind, this is the teaching of the Buddhas.”

Thiện Ngôn: Good words.

Thiện Nguyệt: Ba tháng tốt để ăn trường chay như tháng giêng, tháng năm và tháng chín; vì trong ba tháng này quỷ thần sẽ đi rảo để báo cáo về hành vi của thế nhân—Good months, i.e. the first, fifth and ninth; because they are the most important in which to do good works and thus obtain a good report in the spirit realm.

Thiện Nha: Sudanta (skt)—Good teeth.

Thiện Nhân:

- 1) Nhân do thiện căn mà tạo ra thiện quả: A wholesome cause will produce a wholesome result (good fruit).
- 2) Một người tốt, tin theo thuyết nhân quả của Phật Giáo và sống một đời thiện lành: A good man—An honest man, especially one who believes in Buddhist ideas of causality and lives a good life.

Thiện Pháp: Good method—Good law—Good ways.

Thiện Pháp Hữu Lộ: Good deeds done in a mortal body is rewarded accordingly in the character of another mortal body.

Thiện Quả: Kết quả thiện diệu nhờ nương vào thiện nghiệp—Good fruit from good cause; good fortune in life resulting from previous goodness.

** For more information, please see Thiện Nhân (1).

Thiện Quỷ: See Thiện Thần, and Thiên Long Bát Bộ.

Thiện Sanh:

- 1) Sujata (skt)—Sanh ra trong dòng hoàng tộc—Well-born, of high birth.
- 2) Susambhava (skt)—Tiền thân của Đức Phật Thích Ca—A former incarnation of Sakyamuni.

Thiện Sanh Kinh: See Kinh Lễ Sáu Phương in Appendix A.

Thiện Sự: Good act.

Thiện Tai: Sadhu (skt)—Lành Thay! Quý hóa thay! (từ dùng để tán thán hay khen ngợi)—Good—Excellent!—See Thiện Lai.

Thiện Tài: Skillful.

Thiện Tài Đồng Tử: Sudhana (skt)—Thiện Tài Đồng Tử (trong các chùa, bên trái tượng Quan Âm Bồ Tát có đặt tượng Thiện Tài Đồng Tử), một Phật tử được nói đến trong Kinh Hoa Nghiêm. Tên ông là Sudhana có nghĩa là “Thiện Tài” và lý do ông có tên này là vì lúc ông vừa mới sanh ra thì đột nhiên châu báu xuất hiện trong nhà cha ông. Ông là nhân vật chính trong chương cuối cùng và cũng là chương dài nhất trong Kinh Hoa Nghiêm. Trong khi tìm cầu giác ngộ, ông đã viếng thăm và tông học với 53 vị thiện hữu tri thức và đã trở thành ngang hàng hay bình đẳng với Phật trong một đời (Trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Nhập Pháp Giới: “Ngài Văn Thù ở trong khu rừng trang nghiêm có 500 vị đồng tử, mà Thiện Tài là một người phát tâm trong số 500 vị ấy. Thiện Tài sau đó đi về phương nam tham học cùng 53 vị tri thức và chứng nhập pháp giới)—A disciple mentioned in the Avatamsaka Sutra (Kinh Hoa Nghiêm). His name means “Good Wealth” and the reason for him to obtain such name was that when he was born, myriad treasures suddenly appeared in his father’s home. The main protagonist in the last and longest chapter of the Avatamsaka

Sutra. In seeking enlightenment, he tried to visit and study with fifty-three spiritual advisors and became equal with the Buddha in just one lifetime.

Thiện Tánh: Bản tánh thiện, một trong tam tánh—Good nature—Good in nature, or in fundamental quality, one of the three types of characters.

**For more information, please see Tam Tánh.

Thiện Tâm:

- a) Tâm thiện lành với những tư tưởng thiện lành: Wholesome mind (good heart—Good mind) with good thoughts.
- b) Tâm thiện lành bao gồm những việc làm thiện lành đối với tha nhân, từ bi, bố thí, nhẫn nhục, ái ngữ, yêu thương, tín tâm, luôn nguyện cứu độ tha nhân—Benevolence—Good mind includes beneficial intentions towards others, compassion, loving-kindness, generosity, patience, good speech, tolerance, love, faith, wishing to help others, etc.
- c) Thiện tâm giúp đẩy lùi những tâm tiêu cực: Wholesome mind can be used to dispel negative minds.

Thiện Tâm Quán: Contemplation on good heart.

- 1) Thiện Tâm Quán hay quán yêu thương có thể tẩy trừ sân hận: Contemplation on love can be used to dispel anger.
- 2) Ganh tỵ có thể vượt qua bằng cách quán sát lòng biết ơn và sự hoan hỷ của tha nhân: Jealousy can be overcome by contemplating on appreciation and rejoicing in the good qualities of others.

Thiện Thay! Thiện Thay!: Lành thay! Lành thay!—Sadhu (skt)—Good! Excellent!

Thiện Thần: Các vị thần hộ trì Chánh Pháp—The good devas or spirits who protect Buddhism—Fortune saints.

** For more information, please see Thiên Long Bát Bộ.

Thiện Thệ: Sugata (skt)—Đấng Thiện Thệ, một danh hiệu của Phật—The Blessed One—Well departed—A title of a Buddha.

Thiện Thủ: To be skilful with one's hands.

Thiện Tín: Good faith—Believers in Buddhism.

Thiện Tri: Vibhavana (skt)—Nhận biết rõ ràng—Clear perception.

Thiện Tri Thức: Kalyanamitta (p)—Kalyanamitra (skt)—Good-knowing advisor—A friend of virtue—A well wishing friend—A learned master—A good friend or intimate, one well known and intimate—See Thiện Hữu Tri Thức in Vietnamese-English Section.

Thiện Túc: Upavasatha, or Posadha (skt).

- 1) Chỉ trú ngụ nơi điều thiện—Abiding in goodness.
- 2) Một vị Phật tử (tại gia) giữ được tám giới (bát quan trai giới): A disciple who keeps eight commandments.

Thiện Tuệ Địa: Sadhumati (skt)—See Thập Địa Phật Thừa (9).

Thiện Vô Lậu Pháp: Kusalanasrava (skt)—Các đức tính tốt thoát khỏi các lậu hoặc mà hành giả có trí tuệ hưởng được khi họ đắm mình sâu trong hạnh phúc của Thiền định và an trú trong sự hiện hữu như thị (đúng như sự hiện hữu)—Good virtues free from evil flowings by the wise cultivators when they are deeply drunk in the the bliss of the samadhi and abiding in the bliss of existence as it is.

Thiện Vô Úy: Vị đầu tiên là Thiện Vô Úy (Subhakarasingha 637-735)—Subhakarasingha (637-735).

- Ông từng là một vị vua của xứ Orissa. Ông xuất gia làm Tăng và đến đại học Na Lan Đà nơi Pháp Mật trụ trì. Ông thâm hiểu Du Già, chân ngôn, và ấn quyết, ông khởi hành đi Kasmir và Tây Tạng, và cuối cùng đến Trường An vào năm 716, nơi đó ông được vua Huyền Tôn (685-762) tiếp đón nồng hậu. Ông là người sáng lập ra Mật Tông vào khoảng năm 720: The first

arrival was Subhakarasingha (637-735), who had been king of Orissa. He joined the Sangha and went to the Nalanda University over which Dharmagupta presided. Well versed in Buddhist concentration (yoga), mystical verses (dharani) and fingers at last came to Ch'ang-An in 716, where he was well received by the Emperor Hsuan-Tsung (685-762). He was the founder of the Tantra School (the secret teaching of Yoga) around 720 A.D.—See Mật Tông.

• Vô Hành, một học giả Trung Hoa, du hành sang Ấn Độ, gặp Nghĩa Tịnh tại Na Lan Đà và thâu thập nhiều bản kinh Phạn văn. Ông mất trên đường hồi hương, nhưng những tài liệu thâu thập của ông vẫn được đưa đến chùa Hoa Nghiêm ở Trường An. Khi hay tin đó, Thiện Vô Úy bèn cùng Nghĩa Tịnh chọn lựa vài bản kinh quan trọng, và vào năm 725, khởi dịch kinh Đại Nhật và các kinh khác. Thiện Vô Úy muốn trở về Ấn Độ nhưng không được phép khởi hành, và mất tại Trung Quốc vào năm 735: Wu-Hsing, a learned Chinese, who traveled in India, met I-Ching at Nalanda and collected various Sanskrit texts. He died on his way home, but his collection reached Hua-Yen Monastery in Ch'ang-An. On hearing this Subhakarasingha together with I-Ching selected some of the important texts and in 725 translated the “Great Sun” text (Mahavairocana) and others. He wanted to return to India, but was not allowed to depart and died in 735.

Thiện Xảo:

- 1) Xảo Diệu: Clever—Skillful.
- 2) Phương Tiện Thiện Xảo: Skillful means.

Thiện Ý: Good intention—Good will—Good faith.

Thiêng Liêng: Sacred.

Thiếp: Phụ thêm vào—To add—To attach to.

Thiếp Sân: Daksina (skt)—Bố thí cúng dường—Offerings—Donations.

Thiết:

- 1) Cắt—To cut—To carve.
- 2) Giả thiết: Suppose—Assume.
- 3) Sắt: Iron.
- 4) Thiết lập: To set up—To establish—To institute—To arrange.

Thiết Bát: Bát bằng sắt—Iron patra, or almsbowl.

Thiết Đa Đồ Lư: Satadru (skt).

- 1) Sông Sutlej thuộc vùng bắc Ấn Độ: The River Sutlej in northern India.
- 2) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thiết Đa Đồ Lư là một vương quốc cổ về phía bắc Ấn Độ, nổi tiếng giàu khoáng sản. Vị trí chính xác của vương quốc này cho tới hiện nay vẫn chưa ai biết—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Satadru is an ancient kingdom in northern India, noted for its mineral wealth. Exact position is unknown.

Thiết Đổ Lỗ: Satru (skt)—Kẻ thù—An enemy—A destroyer.

Thiết Lập: To found—To establish—To erect—To form—To constitute.

Thiết Lợi La: Sarira (skt)—Xá lợi—Relics or remains—See Xá Lợi.

Thiết Lợi Phát Đát La: Sariputra (skt)—See Xá Lợi Phát.

Thiết Luân: Cakravala (skt).

- 1) Bánh xe bằng sắt: The iron wheel.
- 2) See Thiết Vi Sơn.

Thiết Luân Vương: Người trị vì cõi Nam Diêm Phù Đề, một trong tứ Luân Vương—Iron-Wheel King, ruler of the South and of Jambudvīpa, one of the four Cakravala kings.

**For more information, please see Tứ Luân.

Thiết Nghĩ: To think.

Thiết Tế: Biên tế của các vị Thiết Luân Vương—The boundary of the Cakravala.

Thiết Thành: Thành bằng sắt hay địa ngục—The iron city or the hell.

Thiết Tháp: Tháp bằng sắt—Iron-stupa.

Thiết Thắng: Một danh hiệu của Ngài Mã Minh Bồ Tát—A title of Asvaghosa Bodhisattva.

Thiết Thụ: Cây sắt—Không hy vọng nở hoa kết trái được—Iron tree.

Thiết Thực: Realistic.

Thiết Thưởng Ca: Sasanka (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thiết Thưởng Ca, quốc vương của xứ Karnasuvāna, người đã cố tình hủy hoại Bồ Đề Thọ thiêng liêng. Về sau ông bị Siladitya sát hại—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Sasanka, a king of Karnasuvāna, who tried to destroy the sacred Bodhidruma. Later he was destroyed by Siladitya.

Thiết Trát: Sổ sách bằng sắt ở dưới âm phủ, dùng để ghi tội và công của mỗi người—Iron tablets in hades, on which are recorded each person's crimes and merits.

Thiết Trụ: Trụ sắt—The iron-pilar.

Thiết Vi Sơn: Cakravala (skt)—Cakravala (skt)—Núi Thiết Vi hay núi sắt bao quanh thế giới. Núi Tu Di là trung tâm, bên ngoài có tứ châu, bảy núi và tám biển—The Iron Ring Mountain, supposed to encircle the earth, forming the periphery of a world. Mount Meru is the centre and between it and the Iron Mountains are four continents, seven metal-mountains and the eight seas.

Thiết Yếu Nhứt: Most essentially.

Thiệt:

- 1) Lưỡi: Jihva (skt)—Tongue.
- 2) Thật: Real—Genuine.
- 3) Thiệt mất: To lose—To suffer loss.
- 4) Thiệt hại: Damaged.

Thiệt Bất Lạn: Lưỡi không cháy mất, một từ dùng cho ngài Cưu Ma La Thập. Người ta nói khi hỏa táng, cái lưỡi của ngài không bị cháy—Tongue unconsumed, a term for

Kumarajiva, on his cremation his tongue is said to have remained unconsumed.

Thiệt Căn: The organ of taste.

Thiệt Hại: Damage—Loss—Harm.

Thiệt Hiên Đại Sư: Sua-Sen—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Thiệt Hiên Đại Sư tự là Tự Tế, hiệu là Tĩnh Am, con nhà họ Thời ở đất Thường Thục. Ngài sống vào đời nhà Thanh. Ngay từ khi còn bé, ngài đã không ăn cá thịt. Sau khi xuất gia, ngài tham cứu câu “Phật Là Ai?” Ngài được tỉnh ngộ và nói rằng: “Tôi đã tỉnh giấc mơ.” Kế tiếp, ngài đóng cửa thất ba năm ở chùa Chân Tịch. Ban ngày duyệt tam tạng kinh điển, ban đêm chuyên trì Phật hiệu. Sau khi ra thất, ngài đến Mậu Sơn lễ xá lợi tháp A Dục Vương. Nhằm ngày Phật nhập Niết Bàn, ngài họp chúng, sắm lễ cúng dường, rồi đốt ngón tay trước tượng Phật, phát bốn mươi tám lời nguyện. Lúc ấy cảm được xá lợi Phật phóng ánh quang minh rực rỡ. Trong phần giáo chúng, ngài thường dạy rằng: “Một chữ nguyện bao gồm cả Tín và Hạnh (see Tín Hạnh Nguyên, and Lục Tín). Lúc lớn tuổi, ngài về trụ trì tại chùa Phạm Thiên, còn gọi là chùa Tiên Lâm ở Hàng Châu. Năm Ung Chánh thứ bảy, ngài thành lập Liên Xả, làm văn phát thệ giữa đại chúng, lấy tôn chỉ “Trọn đời tinh tấn tu Tịnh nghiệp làm kỳ hạn.” Ngài chia khóa tu hằng ngày ra làm “Hai mươi phần trì danh,” “Chín phần quán tưởng,” và một phần lễ sám” cho đại chúng nương theo đó mà tu tập. Có nhà tu Thiền hỏi về đường lối quan yếu của pháp môn Niệm Phật, ngài liền dùng lời kệ khai thị rằng:

“Một câu A Di Đà,
Là việc đầu công án.
Không thương lượng chi khác,
Thẳng ngay liền quyết đoán.

Ví như đồng lửa lớn,
Nhảy vào liền cháy tan.
Lại như gương Thái A (bảo kiếm)
Xông vào liền đứt đoạn.

Sáu chữ gồm nhiếp thấu,
Tám muôn tư pháp tạng.
Một câu giải quyết xong,
Ngàn bảy trăm công án.

Mặc ai không thích nghe,
Ta tự tâm-tâm niệm.
Xin chớ có nhiều lời,
Giữ một lòng không loạn.”

Niên hiệu Ung Chánh thứ 11, ngày mồng 8 tháng 12 âm lịch, ngài bảo đại chúng rằng: “Tháng tư sang năm ta sẽ đi xa.” Rồi ngài đóng cửa thất, mỗi ngày niệm 100.000 câu Phật hiệu. Sang năm, ngày 12 tháng 4, ngài bảo cùng với các môn đồ rằng: “Từ đầu tháng đến nay ta đã hai lần thấy “Tây Phương Tam Thánh,” chắc là đến lúc vãng sanh. Nói xong, liền làm bài kệ từ giả đại chúng. Qua hôm sau ngày 13 tháng 4, ngài không ăn uống, cứ nhắm mắt ngồi thẳng. Đến canh năm, ngài tắm rửa, thay y hậu. Bữa ấy, nhằm 14, gần giờ Ngọ, ngài ngồi nhắm mắt, day mặt về phương Tây, yên lặng. Hàng đạo tục khắp nơi nghe tin, hội về đông như chợ. Đại sư bỗng mở mắt ra, nói: “Tôi về Cực Lạc, không bao lâu sẽ trở lại. Thoát ly sống chết là việc lớn, mỗi người nên cố gắng thanh tịnh niệm Phật.” Dặn dò xong, ngài chấp tay, xưng hồng danh A Di Đà Phật rồi thị tịch. Ngài hưởng dương 49 tuổi—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, Great Master Sua-Sen, the Eleventh Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. His self-given name was Tự-Tế and he was also known as Hsing-An. He was a son of the Thời Family of the Thường-Thục region. He lived during the Ch’ing Dynasty. Even as an infant, he never ate fish or meat. After taking the religious path, he examined the concept “Who is Buddha?” Once he became awakened, he said: “I have awakened from a dream.” Thereafter, he went into a three-year retreat at Chân Tịch Temple. During the day

he studied and examined the Tripitaka, and at night he engaged in Buddha recitation. After coming out of his retreat, he went to Mậu Sơn to worship the Cari at a pagoda called Ajatasatrou. On the Memorial Day of the Buddha entering Maha-Nirvana, he had a great gathering of Buddhists to worship and to make offerings. Thereafter, he burned a finger before the Buddha' statue and made forty-eight great vows. At that moment his action led the Cari to emit bright lights. While guiding his disciples, he often taught: "The single word Vow encompasses both Faith and Practice." (see Tín Hạnh Nguyễn, and Lục Tín). On December 8th, lunar year, of the eleventh year of Ung-Chánh reign period, he told the great assembly: "In April of next year, I will go far away." Thereafter, he went into retreat, daily reciting Buddha's name one hundred thousand times. On April 12th of the following year, he told his disciples: "From the beginning of the moth until now, on two separate occasions I have seen Three Saints of the Western Pureland, perhaps my time to gain rebirth is near." After speaking, he composed a poem to bid farewell to the great assembly. Next day, April 13th, he did not eat or drink, but continued to sit straight with his eyes closed. Then at five in the morning, he bathed and cleaned himself and changed his robe. On that day, the 14th, nearing the noon hour, he sat with his eyes closed peacefully facing the Western direction. Hearing this news, religious rank and lay Buddhists from everywhere gathered in great numbers. The Great Master suddenly opened his eyes and said: "I'm going to the Ultimate Bliss World, it will not be long before I shall return. Finding liberation from life and death is a very important matter, everyone must be diligent in reciting Buddha peacefully and purely." After giving this instruction, he put his palms together, chanted the virtuous name Amitabha Buddha and then took his last breath. He was only 49 years old.

Thiệt Mạng: To lose one's life—To die.

Thiệt Thân: To lose one's life.

Thiệt Thời: To be detriment of oneself—To suffer loss.

Thiệt Thức: Thiệt thức phát sinh liền khi thiệt căn tiếp xúc với một vị nào đó, lúc ấy chúng ta mới kinh qua phân biệt giữa vị này với vị khác, cũng từ đó dục vọng khởi sinh—Taste consciousness—Tongue consciousness or perception—Gustatory consciousness—The tongue consciousness develops immediately through the dominant condition of the tongue when the tongue faculty focuses on a certain taste. At that very moment, we experience and distinguish between tastes and desire arises.

Thiệt Tình: Sincere.

Thiệt Tướng: Tướng lưỡi rộng dài của Đức Phật, một trong ba mươi hai hảo tướng của Ngài (ý nói không nói dối)—The broad, long tongue of a Buddha, one of the thirty-two physical signs.

Thiêu:

1) Hỏa Thiêu: To cremate.

2) Thiêu Đốt: To burn.

Thiêu Cứu Địa Ngục: Địa ngục đốt nóng, một trong bát đại nhiệt địa ngục—The burning, blistering hell, one of the eight great hot hells.

** For more information, please see Bát Đại Nhiệt Địa Ngục.

Thiêu Hủy: To destroy completely by fire—To burn down.

Thiêu Hương: Đốt hương cúng Phật, một trong năm loại cúng dường—To burn incense, one of the five kinds of offering.

** For more information, please see Ngũ Cúng Dường.

Thiếu:

1) To want—To lack—To be short of something.

2) Deficiency—Want—Lack.

3) To owe.

4) Almost—Nearly (thiếu chút nữa).

Thiếu Độ Lượng: Intolerance—Intolerance is the greatest enemy of any one.

Thiếu Hụt: Shortage—Deficiency.

Thiếu Khang Đại Sư: Shao-Kang—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Thiếu Khang Đại Sư là Liên Tông Ngũ Tổ. Ngài họ Châu, người đời nhà Đường, quê vùng Tiên Đô thuộc xứ Tấn Vân. Từ buổi sơ sinh, ngài lặng im không nói. Năm lên bảy tuổi, nhân lễ trai hội, ngài theo mẹ vào chùa lễ Phật. Bà chỉ Phật hỏi đùa cùng ngài rằng, “Con có biết đó là ai chăng?” Ngài bỗng nhiên ứng tiếng đáp rằng: “Đó là Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn.” Biết con có duyên lành đối với Phật pháp, song thân ngài liền cho phép ngài xuất gia. Ngài căn cơ và trí huệ rất linh mẫn, sau khi xuất gia đến năm 15 tuổi, ngài đã thông suốt năm bộ kinh điển. Niên hiệu Trinh Nguyên nguyên niên (năm đầu), đại sư đến viếng chùa Bạch Mã tại Lạc Dương. Thấy chỗ để kinh sách trong đại điện phóng ánh quang minh, ngài lại tìm xem thì thấy quang minh ấy phát xuất từ nơi tập văn Tây Phương Hóa Đạo của Hòa Thượng Thiện Đạo, ngài liền quỳ xuống khẩn rằng: “Nếu tôi có nhân duyên với Tịnh Độ, xin nguyện cho tập văn này phóng quang minh thêm một lần nữa.” Ngài vừa dứt lời nguyện thì ánh sáng lại càng chiếu ra rực rỡ, trong ấy có ẩn hiện hình dạng các hóa Bồ Tát. Ngài chấp tay nói: “Kiếp đá có thể mòn, nguyện này thể không dời đổi.” Nhân đó đại sư đến Trường An, chiêm lễ di tượng của Hòa Thượng Thiện Đạo. Đang khi lễ, tượng của Nhị Tổ bỗng bay lên cao, bảo với ngài rằng: “Ông nên y theo lời dạy của ta mà phổ độ chúng sanh, ngày kia công quả đắc thành, sẽ được sanh về Cực Lạc.” Sau đó ngài đi ngang qua miền Giang Lăng, bỗng gặp một sư cụ bảo rằng: “Ông muốn hoằng hóa, nên sang qua xứ Tân Định, cơ duyên ở tại nơi đó.” Nói xong sư cụ biến mất. Sau thời gian ấy, đại sư đến Tân Định. Thấy người xứ này chưa biết niệm Phật là gì cả, ngài mới dùng phương tiện. Ban sơ

ngài quỳn tiền dẫn dụ trẻ con niệm Phật. Nếu đứa nào niệm được một câu thì ngài thưởng cho một đồng tiền. Như thế hơn một năm sau, không cần thưởng tiền nữa mà chúng cũng tự niệm. Về sau quen lẫn, lúc gặp đại sư, dù ở trong nhà hay ngoài đường, chúng cũng vẫn cứ niệm Phật. Từ đó nam, nữ, già, trẻ, bất cứ ai hề gặp ngài đều niệm: “A Di Đà Phật.” Nhờ đó dân chúng trong vùng lần lượt phát tâm thờ cúng và niệm Phật rất nhiều. Thấy cơ duyên đã có phần thành thực, đại sư mới thành lập Tịnh Độ Đạo Tràng ở Ô Long, xây đàn tam cấp. Cứ đến ngày trai, vài ba ngàn thiện nam tín nữ đều họp lại đó để niệm Phật, nghe pháp. Mỗi khi thăng tòa, ngài chấp tay niệm Phật to tiếng thì đại chúng ở dưới đều xướng niệm hòa theo. Có lúc đại sư xưng một câu Phật hiệu, hội chúng thấy có một Đức Phật từ trong miệng ngài bay ra. Niệm đến mười câu, trăm câu, ngàn câu đều có mười, trăm, ngàn vị Phật bay ra, liên tiếp như râu chuỗi. Đại sư bảo: “Quý vị đã được thấy Phật, chắc chắn đều sẽ được vãng sanh.” Mọi người nghe ngài nói như vậy đều có cảm niệm vui mừng, an ủi. Năm Trinh Nguyên thứ 21, vào tháng mười, đại sư họp chúng đệ tử Tăng Tục đến dặn bảo rằng: “Các vị nên phát tâm chán lìa cõi Ta Bà ác trước, khởi lòng ưa thích miền Tịnh Độ an vui mà cố gắng tu hành tinh tấn.” Giờ phút này ai thấy được quang minh của ta thì kẻ ấy mới thật là hàng đệ tử của ta. Nói xong, ngài phóng ra vài tia sáng lạ, đẹp, dài, rồi ngồi yên lặng mà thoát hóa. Đại chúng xây tháp thờ ngài ở Đài Nham, tôn hiệu của ngài là Đài Nham Pháp Sư—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, Shao-Kang was the Fifth Patriarch of Pureland Buddhism. His family's name was Châu. He was from T'ien-Do Mountain of the Tan-Van region, lived during the T'ang Dynasty. He remained mute from birth until he turned seven. Then during the celebration of Buddhist Memorial Day, he followed his mother to the temple to prostrate

to Buddha. His mother pointed at the Buddha's statue and playfully asked him: "Do you know who that is?" He unexpectedly spoke for the first time: "That is the statue of Sakyamuni Buddha." Knowing their son had a great destined connection with the Buddha-Dharma, his parents immediately allowed him to leave home to join the order. His intelligence and wisdom were extraordinary. After becoming a Bhiksu at the age of fifteen, he had completely understood and deeply penetrated the hidden meanings of the five collections of sutras. In the first year of the Trinh Nguyễn reign period, he visited White Horse Temple at Luo-Yang. Seeing lights radiating from the collection of sutras kept in the prayer hall, he investigated and saw the source of light came from the written text, "Propagation of the Western Pureland's Teachings" written by the Great Venerable Master Shen-T'ao; he immediately knelt down and prayed: "If I have a special destiny with Pureland Buddhism, I ask for this book to emit light once more." As soon as he finished his prayer, the luminous light from within the book became even brighter, clearer, and shone further; within it were appearances of various transformation Bodhisattvas. He put his palms together and said: "A 'rock kalpa' will wear down and come to pass, but this vow is unchanging and unwavering." For this reason, he came to the Imperial Capital Ch'ang-An to pay homage and to prostrate to the statue of the Great Venerable Master Shen-T'ao sculptured by those before him. As he was in the process of prostrating himself, the statue of the Second Patriarch suddenly flew straight into the air, and spoke: "You should follow according to what I taught to help and guide sentient beings everywhere; one day when the fruit of your accomplishments ripens, you shall gain rebirth to the Ultimate Bliss World." Thereafter, when he passed by the Jiang-Lang region, he encountered unexpectedly an elderly woman; she told him: "If you want to prostrate Buddhism, go to Tsin-Ting region; you are destined for that area." Finished speaking, the elderly woman disappeared. Following this advice, he came to Tsin-Ting region. When he saw the local residents did not know what it meant to practice Buddha Recitation, he began making applications of a skillful means. In the beginning, he would "bribe" the children to recite Buddha's name. Whoever recited the Buddha's name one time, he would give that child one coin. He continued this practice, and over a year later, even if he did not give them money, the children continued to practice Buddha Recitation on their own. This practice became a natural habit, and eventually whenever seeing him, whether they were inside their houses or out playing on the streets, they continued to practice Buddha Recitation. From that time on, men, women, children, young, and old, no matter who they were, as soon as they saw him, they would put their hands together to recite respectfully "Amitabha Buddha." Through his skillful means of transformation, gradually, many residents from the area began worshipping and practicing Buddha Recitation. Seeing the time was right, he established a Pureland Congregation at Ou-Lung Mountain, which was built three steps above the ground. Each time a vegetarian day came, several thousand good men and faithful women assembled there to practice Buddha Recitation and to listen to the Dharma. Each time getting on the throne to preach the Dharma, he would loudly recite Buddha's name and then the great assembly would harmoniously follow him. Sometimes when he recited Buddha's name, with each recitation, the assembly would witness a Buddha soaring out of his mouth. If he recited ten, hundred, or thousand recitations, there would be ten, hundred, or thousand Buddhas soaring out of his mouth, continuously like counting prayer beads. The Great Master then

taught: "Now that all of you have witnessed Buddha, you are guaranteed to gain rebirth." Upon hearing him say this, everyone felt contented and satisfied. In October of the twenty first year of Trinh Nguyên reign period, the Great Master gathered all his disciples, ordained and lay, and instructed them: "Everyone must develop the mind to be tired of this Saha World of evils and turbidities, begin yearning for the blissful existence of the Pureland in order to cultivate with vigor and diligence. At this moment, if anyone is able to see my aura then such an individual is truly a disciple of mine." After he spoke, several long, unique and beautiful beams of light from the Great Master's body shone and then he sat there silently to gain rebirth. The great assembly built a pagoda to worship the Great Master at Dai-Nham. They honored him with the title: "Dai-Nham Dharma Master."

Thiếu Lâm Tự: Một trong những đại tự viện ở Trung Quốc, nơi Tổ Bồ Đề Đạt Ma ngồi diện bích trong 9 năm—One of the great monasteries in China, where Bodhidharma sat with his face to a wall for nine years.

Thiếu Lâm Vô (Vũ) Nghệ: Một vị Tăng từng là đầu bếp của chùa Thiếu Lâm, đã được coi như là người chỉ dùng gậy ba thước mà dẹp tan được loạn Hoàng Cân (Khăn Vàng); tên ngài được đặt cho trường phái võ Thiếu Lâm, mà về sau này có 13 vị có công giúp nhà Đường dẹp loạn Vương Thế Sung—Shao-Lin Wu-I, a cook of the Shao-Lin monastery, who is said single-handed to have driven off the Yellow Turban rebels with three-foot staff, and who was posthumously rewarded with the rank of "general"; a school of adepts of the quarter-staff was called after him, of whom thirteen were far-famed.

Thiếu Năng Lực: Unqualified.

Thiếu Nhi: Young child.

Thiếu Niên: Young man.

Thiếu Nợ: To be in debt.

Thiếu Nữ: Young girl.

Thiếu Sốt: Deficiency.

Thiếu Sống Động: Lifeless

Thiếu Thời: Early youth.

Thiếu Thốn: Privation—Want—Lack.

Thiếu Thực Phẩm: Insufficient food.

Thiếu Từ Bi: Lack of compassion.

Thiếu quang: Beautiful light of spring time.

Thiểu:

1) Một ít: Few.

2) Giảm thiểu: To decrease—To diminish—To lessen.

Thiểu Dục Tri Túc: Thiểu dục là có ít dục lạc; tri túc là biết đủ. Thiểu dục tri túc là ít ham muốn mà thường hay biết đủ. Tri túc là bằng lòng với những điều kiện sinh hoạt vật chất tạm đủ để sống mạnh khỏe tiến tu. Tri túc là một phương pháp hữu hiệu nhất để phá lưới tham dục, để đạt được sự thanh thoi của thân tâm và hoàn thành mục tiêu tối hậu của sự nghiệp tu tập—Content with few desires. "Thiểu Dục" means having few desires; "tri túc" means being content. Knowing how to feel satisfied with few possessions means being content with material conditions that allow us to be healthy and strong enough to practice the Way. "Knowing how to feel satisfied and being content with material conditions" is an effective way to cut through the net of passions and desires, attain a peaceful state of body and mind and accomplish our supreme goal of cultivation.

Thiểu Khang: Một nhà sư nổi tiếng đời Đường, là đệ tử của Ngài Thiện Đạo—Shao-K'ang, a famous monk of the T'ang dynasty, known as Shan-Tao's disciple—See Thiểu Khang Đại Sư.

Thiếu (Thiểu) Lâm Tự: Ngôi tự viện tại Thiếu Thất, thuộc huyện Đăng Phong, tỉnh Hồ Nam, nơi Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã diện bích chín năm—The monastery at Shao-Shih in Têng-Fêng district, Hunan province, where

Bodhidharma sat with his face to a wall for nine years.

Thiếu Nảo: Sorrowful—Sad.

Thiếu Quang: Minor light.

Thiếu Quang Thiên: Paritabhas (skt)—Trời Tứ Phạm hay đệ nhất thiên trong nhị thiên thiên—The fourth Brahmaloaka or the first region of the second dhyana heavens.

Thiếu Số: Minority.

Thiếu Tài Quỷ: Quỷ đói thường ăn cắp vì thiếu thức ăn—Hungry ghosts who pilfer (ăn cắp vặt) because they are poor and get but little food.

Thiếu Thất: Trên núi Tung Sơn, nơi Tổ Bồ Đề Đạt Ma xây dựng ngôi Thiếu Lâm Tự—Shao-Shih, a hill on the Sung-Shan where Bodhidharma set up his monastery.

Thiếu (Thiếu) Thất Lục Môn Tập: Six brief treatises attributed to Bodhidharma, but their authenticity is denied.

Thiếu Tịnh Thiên: Partasubhas—Đệ nhất thiên thuộc đệ tam thiên ở cõi sắc giới—The first and smallest heaven (brahmaloaka) in the third dhyana region of form.

Thiệu:

- 1) Giới thiệu: To introduce—To present.
- 2) Tiếp nối: To continue.
- 3) Truyền trao: To hand down.

Thiệu Kỳ Sở Sơn: See Sở Sơn Thiệu Kỳ.

Thiệu Long: Nối pháp làm cho ngày thêm hưng thịnh—To continue or perpetuate and prosper Buddhist truth, or the Triratna.

Thiệu Tu Long Tế Thiền Sư: Zen master Shao-Xiu-Long-Ji—Thiền sư Thiệu Tu là đệ tử của Thiền sư Quế Sâm, và là sư đệ của thiền sư Văn Ích Pháp Nhân—Zen master was a disciple of Zen master Kui-Chen, and a Dharma brother of Wen-Yi-Fa-Yan.

- Ba vị từ Quế Sâm đi hành hương, trên đường cùng bàn chuyện. Pháp Nhân chợt hỏi: “người xưa nói: ‘Ở trong vạn tượng riêng bày thân’ là vạch vạn tượng hay chẳng vạch vạn tượng?” Sư đáp: “Chẳng

vạch vạn tượng.” Pháp Nhân bảo: “Nói cái gì là vạch chẳng vạch?” Sư mở miệng, trở lại Viện Địa Tạng. Quế Sâm thấy sư trở lại hỏi: “Người đi chưa bao lâu tại sao trở lại?” Sư đáp: “Có việc chưa giải quyết đâu yên leo non vượt suối.”

Quế Sâm bảo: “Người leo vượt bao nhiêu non suối, lại chẳng ưa?” Sư chưa hiểu lời dạy bảo, liền hỏi: “Cổ nhơn nói: ‘Ở trong vạn tượng riêng bày thân,’ ý chỉ thế nào?” Quế Sâm đáp: “người nói người xưa vạch vạn tượng hay chẳng vạch vạn tượng?” Sư thưa: “Chẳng vạch.” Quế Sâm bảo: “Hai cái.” Sư kinh hãi lặng thinh, lại hỏi: “Chưa biết cổ nhơn vạch vạn tượng hay chẳng vạch vạn tượng?” Quế Sâm bảo: “Người nói cái gì là vạn tượng?” Sư liền tỉnh ngộ, lại từ biệt Quế Sâm đi đến chỗ Pháp Nhân—While traveling with two other friends from Kui-Lin, Fa-Yan suddenly asked Shao-Xiu a question, saying: “The ancients said that the single body is revealed in the ten thousand forms. Did they thus dispel the ten thousand forms or not?” Shao-Xiu said: “They didn’t dispel them.” Fa-Yan said: “What do you say dispels or doesn’t dispel them?” Shao-Xiu was confused and returned to see Kui-Chen. Kui-Chen asked him: “You haven’t been gone long, why have you come back?” Shao-Xiu said: “There’s an unresolved matter, so I’m not willing to go traveling to mountains and rivers until it’s resolved.” Kui-Chen said: “It’s not bad that you travel to difficult mountains and rivers.” But Sha-Xiu did not understand Kui-Chen’s meaning, so he asked: “The single body is revealed in the ten thousand forms. What does this mean?” Kui-Chen said: “Do you say the ancients dispelled the ten thousand forms or not?” Shao-Xiu said: “They didn’t dispel them.” Kui-Chen said: “It’s two.” For a time, Sha-Xiu was lost in thought, and then he said: “I don’t

know whether the ancients dispelled the ten thousand forms or not.” Kui-Chen said: “What is it you call the ten thousand forms?” Shao-Xiu thereupon attained enlightenment.

- Sư thượng đường dạy chúng: “Pháp đầy đủ nơi phàm phu chẳng biết, pháp đầy đủ nơi Thánh nhơn mà Thánh nhơn chẳng biết. Thánh nhơn nếu biết tức là phàm phu, phàm phu nếu biết tức là Thánh nhơn. Hai câu nói này một lý mà hai nghĩa. Nếu người biện biệt được chẳng ngại ở trong Phật pháp có chỗ vào. Nếu người biện biệt chẳng, chớ nói không nghi—Zen master Shao-Xiu entered the hall and addressed the monks, saying: “Ordinary people possess it completely but they don’t know it. The saints possess it completely but don’t understand it. If the saint understands it, then he or she is an ordinary person. If ordinary people understand it, then they are saints. In these forms of speech there is one principle and two meanings. If a person can distinguish this principle, then he will have no hindrance to finding an entrance to the essential doctrine. If he can’t distinguish it, then he can’t say he has no doubt. Take care!”
- Sư hỏi một vị Tăng mới đến: “Ở đâu đến?” Vị Tăng thưa: “Ở Thúy Nham.” Sư hỏi: “Thúy Nham có lời gì dạy đồ chúng?” Vị Tăng thưa: “Bình thường nói ‘Ra cửa gặp Di Lặc, vào cửa thấy Thích Ca.’” Sư nói: “Nói thế ấy làm sao được?” Vị Tăng hỏi: “Hòa Thượng nói thế nào?” Sư nói: “Ra cửa gặp ai? Vào cửa thấy ai?” Vị Tăng nghe xong liền tỉnh ngộ—Zen master Shao-Xiu asked a monk: “Where have you come from?” The monk said: “From Shui-Yan.” Shao-Xiu asked: “What does Shui-Yan say to provide instruction to his disciples?” The monk said: “He often say ‘Going out—meeting

Matreya Buddha. Going in—seeing Sakyamuni.” Shao-Xiu said: “How can he talk like that?” The monk asked: “What do you say, Master?” Shao-Xiu said: “Going out—who do you meet? Going in—who do you see?” At these words the monk had an insight.

Thìn Thít: To keep (hold) silent.

Thìn: The fifth year in the Earth’s stem—See Mười hai con giáp.

Thinh:

1) Sound—Voice.

2) To keep silent—To hold one’s tongue.

Thính Danh: Thanh danh—Fame—Renown.

Thính:

1) Powdered grilled rice.

2) Keen—Sharp—Acute(of smelling or hearing).

3) Nghe: To hear—To listen.

Thính Giả: Listener—Auditor.

Thính Giáo: Nghe và phụng hành Phật pháp—To hear the Buddha’s doctrine—Those who hear and obey the Buddha’s doctrine.

Thính Hơi: To have a good nose for smelling or finding things out.

Thính Quan: Auditory organ—Organ of hearing.

Thính Tai: To have a keen sense of hearing—To be quick of hearing.

Thính Thị: Audio-visual.

Thính Vãn: Nghe và phụng hành—To hear and to obey.

Thình Lình: All of a sudden—Unexpectedly—Suddenly—All at once.

Thỉnh: Mời một cách thành kính—To invite (request—ask) respectfully.

Thỉnh An: Vấn an—To ask after someone’s health.

Thỉnh Cầu: To ask—To request.

Thỉnh Chiết: Hỏi hay yêu cầu—To ask for.

Thỉnh Giả: Tạm Giả—Xin phép nghỉ hay xin phép đi ra ngoài—To ask for leave of absence or permission to go out.

Thỉnh Giáo: To ask for (religious) advice.

Thỉnh Giáo Nơi Thiện Hữu Tri Thức: Seeking guidance from spiritual advisors.

Thỉnh Ích: Yêu cầu tăng thêm—To ask for an increase (for more or for advancement).

Thỉnh Khách: To invite guests.

Thỉnh Mời: To invite respectfully.

Thỉnh Nguyện: To demand—To request—To ask.

Thỉnh Phật: To invite a Buddha.

Thỉnh Phật Chuyển Pháp: To request the Buddha to turn the dharma wheel—Đây là hạnh nguyện thứ sáu trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Thỉnh Phật chuyển Pháp (thuyết pháp) là đem ba nghiệp thanh tịnh thân khẩu ý thỉnh chư Phật nói pháp nhiệm mầu nhằm giúp giác ngộ chúng sanh—This is the sixth of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva. To request the Buddhas to turn the dharma wheel means using all manner of skillful means of body, mouth and mind, we sincerely and diligently request that all Buddhas turn the wonderful dharma wheel to enlighten sentient beings.

Thỉnh Phật Trụ Thế: To request the Buddha to remain in the world—Đây là hạnh nguyện thứ bảy trong Phổ Hiền Thập Hạnh nguyện. Thỉnh Phật trụ thế là thỉnh xin chư Phật ở lại đời trải qua vô lượng kiếp vì lợi lạc của chúng sanh—This is the seventh of the ten conducts and vows of Universal Worthy Bodhisattva. To request the Buddha to remain in the world means to request the Buddhas to remain in the world for as many kalpas to continue to bring benefits and bliss to all living creatures.

Thỉnh Thoảng: Sometimes—At times—From time to time—Now and then—On and off (off and on).

Thỉnh Vũ: Cầu Mưa—To pray for rain.

Thịnh: Strong—Prosperous.

Thịnh Danh: Great fame.

Thịnh Đạt: See Thịnh.

Thịnh Hành: To be in use popularly.

Thịnh Lợi: Prosperous and lucrative.

Thịnh Nộ: To fly into (be in) a rage—To get angry.

Thịnh Sắc: Beauty.

Thịnh Soạn: Plentiful.

Thịnh Suy: Prosperous and decadence.

Thịnh Thế: Time of prosperity and peace.

Thịnh Thời: Prosperous time.

Thịnh Tình: Kindness.

Thịnh Trị: See Thịnh thế.

Thịnh Vượng: Prosperous—Thriving—Flourishing.

Thịnh Ý: Good will.

Thịt: Meat.

Thịt Xương: Flesh and bones.

Thiu Thiu: To sleep lightly.

THO

Thò: To put (stretch) out.

Thỏ: Rabbit.

Thỏ Thẻ: To babble (talk of baby).

Thọ:

(A) Nghĩa của “Thọ”—The meanings of “Feelings”

1) Cho hay bố thí: Vedana (p & skt)—To give—To confer—To deliver—To hand down.

- 2) Sống lâu: Jivita (skt)—To live long—Longevity—Long life—Age.
- 3) Feeling or sensation: Vedanta (p & skt)—To receive—To bear—Thọ là pháp tâm sở nhận lãnh dung nạp cái cảnh mà mình tiếp xúc. Thọ cũng là cái tâm nắm qua những vui, khổ hay đứng đứng (vừa ý, không vừa ý, không vừa ý mà cũng không không vừa ý). Khi chúng ta gặp những đối tượng hấp dẫn, chúng ta liền phát khởi những cảm giác vui sướng và luyến ái. Khi gặp phải những đối tượng không hấp dẫn, thì chúng ta sinh ra cảm giác khó chịu; nếu đối tượng không đẹp không xấu thì chúng ta cảm thấy đứng đứng. Tất cả mọi tạo tác của chúng ta từ thân, khẩu và ý cũng đều được kinh qua nhờ cảm giác, Phật giáo gọi đó là “thọ” và Phật khẳng định trong Thập Nhị nhân duyên rằng “thọ” tạo nghiệp luân hồi sanh tử—Feeling is knowledge obtained by the senses, feeling sensation. It is defined as mental reaction to the object, but in general it means receptivity, or sensation. Feeling is also a mind which experiences either pleasure, unpleasure or indifference (pleasant, unpleasant, neither pleasant nor unpleasant). When we meet attractive objects, we develop pleasurable feelings and attachment which create karma for us to be reborn in samsara. In the contrary, when we meet undesirable objects, we develop painful or unpleasurable feelings which also create karma for us to be reborn in samsara. When we meet objects that are neither attractive nor unattractive, we develop indifferent feelings which develop ignorant self-grasping, also create karma for us to be reborn in samsara. All actions performed by our body, speech and mind are felt and experienced, Buddhism calls this “Feeling” and the Buddha confirmed in the Twelve Nidanas that “Feeling” creates karma, either positive or negative, which causes rebirths in samsara.
- (B) “Thọ” như những đối tượng của thiền tập—“Feelings” as objects of meditation practices:
- Quán chiếu những loại cảm thọ như lạc thọ, khổ thọ và trung tính thọ: To contemplate various kinds of feelings such as pleasant, unpleasant and neutral feelings.
 - Thấu hiểu những thọ nảy đến đi thế nào: To understand thoroughly how these feelings arise, develop after their arising, and pass away.
 - Quán chiếu thọ chỉ nảy sanh khi nào có sự tiếp xúc giữa những giác quan mà thôi (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý): To contemplate that “feelings” only arise when there is contact between the senses.
 - Quán chiếu những điều trên để thấy rõ rằng dù thọ vui, thọ khổ hay thọ trung tính, hậu quả của chúng đều là “khổ”: To contemplate all of the above to have a better understanding of “feelings.” No matter what kinds of feelings, pleasant, unpleasant or indifference, they all lead to sufferings.
- (C) Phân loại Thọ—Categories of Feeling:
- 1) Thân Thọ: Những thứ lãnh nạp nơi thân hay tam thọ (khổ, lạc, phi khổ phi lạc)—Sensation of physical objects, or three states of sensation (vedana)—Karma of pleasure and pain of the physical body—See Tam Thọ.
 - 2) Tâm Thọ: Những thứ lãnh nạp nơi tâm như ưu và hỷ—Sensation of mental objects—Karma of the mental or the mind, i.e. anxiety, joy, etc.
- Thọ Báo:** Resolve in samsara.
Thọ Chung: Chết—To pass away—To die.
Thọ Cụ: Thọ cụ túc giới—To receive the entire commandments, as does a fully ordained monk or nun—See Thọ Giới.
Thọ Dụng: To receive for use.

Thọ Dụng Độ: Quốc độ của báo thân Như Lai—The realm of Sambhogakaya.

Thọ Dụng Thân: Sambhogakaya (skt)—Báo Thân, một trong tam thân Phật—The functioning glorious body, one of the Buddha's Trikaya.

** For more information, please see Tam Thân Phật.

Thọ Giả:

- 1) Người được thọ giới và phép quán dẫn: A recipient, e.g. of the rules.
- 2) Tà kiến cho rằng cái “ngã” sẽ nhận sự thưởng phạt trong kiếp tương lai, đây là một trong mười sáu tri kiến: The illusory view that the ego will receive reward or punishment in a future life, one of the sixteen false views.

Thọ Giáo: To receive instructions.

Thọ Giới: Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms:

- 1) Thọ giới là thọ nhận giới luật do Phật chế ra: To embrace Buddhism—Receiving the precepts—To receive or accept the commandments.
- 2) Đệ tử sơ cơ thọ lãnh ngũ giới: A novice disciple, or the beginner receives the first five commandments.
- 3) Chư Tăng Ni và Phật tử thuần thành tiến hành thọ lãnh bát giới: The monks, nuns, and the earnest laity proceed to the reception of eight commandments.
- 4) Chư Tăng Ni Thọ giới đầy đủ có thể thọ trì từ thập giới trở lên: Fully ordained monks and nuns can receive or accept ten or more commandments—See Cụ Túc Giới.
- 5) Từ thọ giới còn dùng để chỉ người thọ giới Tam Muội Da Chân Ngôn: The term is also applied by the esoteric sects to the reception of their rules on admission.

Thọ Hình: To suffer punishment.

Thọ Khổ Nhẫn: Patience under suffering.

Thọ Ký: Vyakarana (skt).

- 1) Còn gọi là Thọ Biệt hay Thọ Quyết. Những người đi theo Đức Phật sẽ nhận được sự tiên đoán của Đức Phật về sự giác ngộ và thành Phật trong tương lai—To receive from a Buddha predestination, prophecy or giving of a record, prediction, foretelling (to become a Buddha).
- 2) Sự thọ ký thành Phật trong tương lai của những Bồ Tát. Chỉ có chư Phật mới có khả năng và trí huệ để đưa ra những quyết định hay lời thọ ký như vậy—The prophecy of Bodhisattva's future Buddhahood. Only Buddhas possess the power and wisdom to give decisions, and/or such prophecies.

Thọ Ký Quán Đảnh: Phật thọ ký đệ tử bằng cách xoa đầu—Buddha predicts Buddhahood to someone (the gesture of rubbing the crown).

Thọ Lãnh: To receive.

Thọ Luận A Do: Ayurveda (skt)—Sách Vệ Đà Y Dược—The Ayurveda, the medical veda.

Thọ Lượng Phẩm: Phẩm Vô Lượng Thọ trong Kinh Pháp Hoa, khi Đức Phật tuyên bố rằng thọ mạng của Phật là vô lượng—The chapter in the Lotus Sutra where Buddha declares his eternity.

Thọ Mạng: Jivita (skt)—Đời sống (một thời kỳ mà hơi thở được giữ không dứt)—Life.

Thọ Mạng Kiến: Fate—Determination of length of life.

Thọ Mạng Ngắn: Short lifespan.

Thọ Mạng Vô Biên: Life span is inexhaustible.

Thọ Mạng Vô Hữu Lượng: See Thọ Mạng Vô Số Kiếp.

Thọ Mạng Vô Số Kiếp: Cuộc sống vô tận của Phật—The infinite life of Buddha.

Thọ Nghiệp: Thọ lãnh quả báo của nghiệp—To receive the results of karma of one's deeds—Duties of the receiver of the rules.

Thọ Ôn: To receive a favor.

Thọ Pháp: The receiving of the Law.

Thọ Quyết: See Thọ Ký.

Thọ Sự: Karmadana (skt)—Âm theo Phạm ngữ là Yết Ma Đà Na, vị sư phân phối công việc tạp sự trong chùa, xưa gọi là Duy Na—The director of duties, the one who gives out the work.

Thọ Tam Qui: An initiation celebration where a person becomes a disciple by receiving the three refuges in the Buddha, Dharma and Sangha.

Thọ Tam Quy, Trì Ngũ Giới, Giữ Oai Nghi: Quy-y Tam Bảo, thọ giới luật do Phật chế ra, và giữ đúng uy nghi của người tu Phật. Quy-y Tam Bảo như hai mắt, trì ngũ giới như hai chân. Chúng ta luôn cần mắt để thấy đường thấy nẻo, và cần chân để du hành đến mục tiêu đã định—Take refuge in the three jewels (Triratna), accept and perfectly observe all moral precepts, and maintain a dignified conduct (an appropriate dignity for a monk). In Buddhism, taking refuge in the Three Gems is like having two eyes; observing the five precepts is like two legs. We always need eyes to see the path, and legs to travel on the path to reach the aiming goal—See Tam Quy-Y, and Ngũ Giới in Vietnamese-English Section.

Thọ Thủ: Người vãng sanh ở hàng thượng phẩm thượng sanh thì khi vãng sanh sẽ được chư Phật đến đón tận tay, như một số trường hợp Đức Quán Âm đi tiếp dẫn vậy—To proffer the hand, to come in person to welcome the dying, as e.g. does Kuan-Yin in certain cases.

Thọ Tội: To undergo (receive) a punishment.

Thọ Trì: Nhận lãnh và hành trì những giáo thuyết của Phật—To receive and retain (to hold on or keep) the Buddha's teaching.

Thọ Tuế: Nhận thêm một tuổi hạ lạc vào cuối kỳ an cư kiết hạ—To receive or to add one year to one's monastic age on the conclusion of the summer's retreat.

Thọ Tùy: Thọ Thể Tùy Hành—Tỳ Kheo khi mới thọ giới thể mà giữ đủ cho bản thân mình tức là “Thọ,” về sau tùy theo giới thể mà tu trì giới hạnh như giáo pháp đã định thì gọi là “Tùy”—To receive the rules and follow them out

Thọ Tướng Hành Thức: Bốn uẩn trong ngũ uẩn hay tứ uẩn phi sắc—The four immaterial skandhas (feeling: vedana, ideation: samjna, reaction: samskara, consciousness: vijnana).

Thọ Tượng: Bức hình hay tượng lâu năm của một người hầy còn tại thế—A portrait, or statue of a man of years while still alive.

Thọ Uẩn: Vedana (skt)—Một trong năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức)—The aggregate of feeling—Sensation, one of the five skandhas.

Thọ Y: Đệ tử được sư phụ ban cho y áo trong ngày kết của mùa kiết hạ an cư—Master gives out winter garments in the ninth month.

Thoa: To rub.

Thóa Mạ: To revile and to spit into someone's face

Thỏa: Appropriate—Fitting--Satisfactory.

Thỏa Chí: Pleased—Satisfied—Content.

Thỏa Dạ: See Thỏa Chí.

Thỏa Đáng: See Thỏa.

Thỏa Hiệp: To come to an agreement (understanding)—To agree.

Thỏa Lòng: See Thỏa Chí.

Thỏa Mãn: To satisfy—To pander—To indulge.

Thỏa Mãn Tham Dục: To satisfy one's passion.

Thỏa Mãn Xúc Động: Emotional satisfaction

Thỏa Nguyện: Satisfied with one's vow or wish.

Thỏa Thích: See Thỏa chí.

Thỏa Thuận: Agreement—Accord—Concord—To understand one another—To consent—To agree.

Thoai Thoải: Gentle slope.

Thoái: To retire—To backslide—To withdraw—To yield—To move (step) back—See Thối.

Thoái Bộ: See Thoái.

Thoái Chí: Thối chí—Broken-spirited—Discouraged.

Thoái Chuyển: Thối lui làm mất cái mà mình đã tu chứng được—To withdraw and turn back from any position attained.

Thoái Đại: Lui bước trước Đại Thừa để chuyển bước sang Tiểu Thừa—To backside from Mahayana and revert to Hinayana.

Thoái Hóa: To retrogress—To retrograde—To degenerate.

Thoái Khuất: To recede or yield, as is possible to a Bodhisattva facing the hardships of further progress.

Thoái Khước: To withdraw—To draw back.

Thoái Lui: To step (draw) back.

Thoái Mật: Tái sinh vào cảnh giới thấp—To be reborn in a lower stage of existence.

Thoái Nhượng: To give way—To yield.

Thoái Thác: To find a pretext (way) to refuse.

Thoái Tọa: Rời chỗ ngồi—To withdraw from one's seat.

Thoải: To be gentle (slope).

Thoải Mái: Ease

Thoại:

- 1) Chữ: Words.
- 2) Cuộc đàm thoại: Conversation—Talking.
- 3) Kiết tường: Điềm lành—Auspicious.
- 4) Ngọc quý: A precious stone—A jade token.
- 5) Ngôn ngữ: Language.

Thoại Tắc: Lời nói của Phật trở thành pháp tắc trong tự viện—Word-norm, the spoken words of the Buddha the norm of conduct.

Thoại Tướng: Dấu kiết tường—Auspicious—Auspicious sign, or aspect.

Thoại Tượng: Theo Tây Vực Ký của ngài Huyền Trang, thì đây là tượng kiết tường, đặc biệt là bức tượng đầu tiên của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni làm bằng gỗ đàn hương bởi vua Udayana của nước Câu Đàm Thi, một người sống cùng thời với Đức Phật—According to The Great T'ang Chronicles of the western World, composed by Hsuan-Tsang, this is an auspicious image, especially the first image of Sakyamuni made of sandalwood and attributed to Udayana, king of Kausambi, a contemporary of sakyamuni.

Thoại Ứng:

- 1) Đáp ứng điềm lành: Auspicious response.
- 2) Tên của loài hoa Ưu Đàm: Name of the Udumbara flower.
- 3) Triệu chứng tốt về vãng sanh, như thấy Phật, Bồ Tát, Thánh chúng hiện thân tiếp rước, hoặc nghe Thiên nhạc, hoặc thấy phướn, lọng, hay hương thơm tỏa khắp, vân vân—Signs and characteristics of gaining rebirth at the last moments, the cultivator is able to see Buddha, Bodhisattvas, and many other enlightened beings surround him or her, or hearing heavenly music playing, banners, or rare incense filling the air, etc.

Thoán: To usurp (a throne or high position).

Thoang Thoáng: Vaguely.

Thoang Thoảng: Faint perfume.

Thoáng:

- 1) Thoáng: Ventilated—Well-aired.
- 2) Thoáng qua: Vaguely.

Thoáng Thấy: To catch sight of.

Thoảng:

- 1) Bay nhẹ nhẹ trong không khí: To move lightly in the air (perfume).

- 2) Có lúc: Now and then—From time to time.
- Thoát:**
- 1) Giải thoát: To avoid—To let go.
 - 2) Lóc thịt: To take the flesh from the bones.
 - 3) Thoát y: To strip—To undress.
 - 4) Trốn thoát: To escape.
- Thoát Chết:** To escape from death.
- Thoát Đào:** To run away—To flee—To slip away.
- Thoát Giam:** To escape from prison.
- Thoát Hiểm:** Thoát khỏi nguy hiểm—To get out of danger.
- Thoát Khỏi Phiền Trược:** To succeed in disentangling the tangle.
- Thoát Ly:** To separate.
- Thoát Nạn:** To escape from (get out of) danger.
- Thoát Phàm:** To disincarnate.
- Thoát Tẩu:** Tẩu thoát—To flee—To run away.
- Thoát Thai:** To be born.
- Thoát Thân:** To escape from danger—To run away.
- Thoát Thử:** Rũ bỏ nhục thân—To get rid of the body.
- Thoát Trần Trước Tội:** Cởi bỏ mọi đồ trang sức thơm tho sạch sẽ, để khoác lấy cái áo dính nhiễm bụi dơ, dùng để ví việc Đức Thích Ca Như Lai ẩn tàng báo thân, hiển hiện ứng thân—To doff jewels and don rags, as did the Buddha on leaving home, or putting off of his celestial body for an incarnate, earthly body.
- Thoát Trần:** To enter into religion.
- Thoát Xà:** Dhvaja (skt)—Dịch là phướn—A banner—A flag.
- Thoạt:** As soon as.
- Thoạt Đầu:** At the commencement (beginning).
- Thoạt Kỳ Thủy:** See Thoạt đầu.
- Thoạt Tiên:** See Thoạt đầu.
- Thoạt Trông:** At first sight.
- Thoăn Thoắt:** Very quickly.
- Thóc:** Maize—Millet.
- Thóc Gạo:** Paddy and rice.
- Thóc Tán:** Giống như hạt kê nát—Like scattered millet.
- Thóc Tán Vương:** Vua cai trị xứ Tán Thóc—Scattered kings, or rulers who own allegiance to a supreme sovereign, as Scattered country means their territories.
- Thọc:** To thrust.
- Thọc Gậy:** To put a spoke in someone's wheel.
- Thọc Miệng:** To meddle in a conversation.
- Thoi:**
- 1) Một miếng: A piece (of gold)—A bar—A stick.
 - 2) Con thoi (chạy tới chạy lui): Shuttle.
 - 3) Cú đấm bằng tay: To blow—To punch.
- Thoi Thóp:** To breath very lightly.
- Thói:** Manner—Habit.
- Thói Đời:** Ways of the world.
- Thói Quen:** Habit.
- Thói Xấu:** Vice—Bad habit.
- Thối:** See Thoi (1)
- Thon:** Slim—Slender—Thin.
- Thong Dong:** To walk leisurely—Not in a hurry.
- Thong Dong Lục:** Ts'ung-Jung-Lu—Tập sách 100 công án do Hoàng Trí Chánh Giác, một thiền sư danh tiếng phái Tào Động Trung Quốc biên tập. Nhan đề lấy theo tên của “Am Thong Dong”—Record of Great Serenity—A book of one hundred koans compiled by Hung-Chih-Chêng-Chueh, a reputed Chinese T'ao-Tung Zen master. The title is derived from the name of the Hermitage of Great Serenity.
- Thong Thả:** Leisurely.
- Thòng:** To drop a rope.
- Thòng Lọng:** Runing-knot—Slip-knot—Noose.

Thờ: To adore—To worship

Thờ Ớ: Cold—Disinterested—Indifferent.

Thờ Cúng: To worship—Theo cổ tục, Phật tử chúng ta thờ cúng tổ tiên là để tỏ lòng biết ơn. Theo đạo Phật thì thờ cúng tổ tiên, không phải là một phong tục xấu, với hy vọng mong cho họ được nhẹ nghiệp. Người Phật tử nên luôn nhớ rằng tu hành tinh tấn là cách đền đáp tổ tiên xứng đáng nhất. Tuy nhiên, một số Phật tử vì hiểu lầm Phật giáo nên xem chuyện thờ cúng là tối quan trọng trong đạo Phật—According to our old customs, Buddhists worship ancestors to show our appreciations. According to Buddhism, worshipping ancestors, with the hope of relieving their karma, is not a bad custom. Buddhists diligently cultivate is the best way to show our appreciations to our ancestors. However, some Buddhists misunderstand about Buddhism and consider the worshipping the most important issue in Buddhism.

Thờ Cúng Tổ Tiên: Ancestor worship—Đạo Phật luôn khuyến tấn việc thờ cúng tổ tiên bằng cách tụng kinh cầu siêu cho người quá vãng với hy vọng làm cho họ được nhẹ nghiệp—Buddhism always promotes ancestor worship by the practice of chanting sutras for the dead, hoping to relieve their karma.

Thờ Phật: To worship the Buddha—Tại Ấn Độ, sau khi Đức Phật nhập diệt, các tín đồ dành cho Đức Phật tất cả những tôn vinh của một vị thần hiện thân trong Ấn Độ giáo. Họ chuyển qua thờ cúng tượng Phật, bởi những lý do giống như tín đồ Ấn Độ giáo, đó là để kích thích cảm nghĩ và thiền định. Ngày nay ai cũng biết sự thờ cúng thần tượng trong Ấn Độ giáo đã có từ khoảng từ năm 500 đến 450 trước Tây Lịch. Ngày nay ở các nước Tích Lan, Miến Điện, Trung Hoa, Việt Nam, và các nước Phật giáo khác, người ta cũng thờ tượng Đức Phật theo kiểu người Ấn Độ giáo thờ thần, bằng cách dâng cúng hoa quả, thức ăn, vải vóc, nhang đèn và sự cầu khẩn. Thậm chí, họ còn điểm nhãn bức tượng mới làm ra. Đây

là một nghi thức thần bí của Ấn Độ. Họ tin tưởng rằng làm như vậy thì bức tượng sẽ trở nên linh thiêng hơn. Tuy nhiên, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng Đức Phật chẳng bao giờ chấp nhận việc dựng tượng Ngài để thờ cúng trong tháp như vậy—In India, after the Buddha's parinirvana, Buddhists give the Buddha all the honours due to a Hindu Incarnate God. They began to worship the image of the Buddha for the same reasons as the Hindu, namely to stimulate feeling and meditation. It is now everyone accepted that the worship of idols among the Hindus is as old as 500 to 450 B.C. Nowadays, in Ceylon, Burma, China, Vietnam, and other Buddhist countries, people worship the Buddha's image in the same fashion as the Hindus do in India, by offering flowers, food, cloth, incense and prayers. They also act in the making of an image is the painting of the eyes, a magical rite as in India. They believe that to do this the image is vivified into godship. However, sincere Buddhists should always remember that the Buddha never approved of the idea of installing his image for worship in stupas

Thờ Phượng: See Thờ.

Thờ Thẩn: To look haggard.

Thở: To respire—To breath.

Thở Dài: To sigh.

Thở Hào Hển: To pant—To breath hard.

Thở Khó: To breath with difficulty.

Thở Không Ra Hơi: Out of breath.

Thở Ra: Out-breathing—Expiration.

Thở Than: To lament.

Thở Vào: In-breathing—Inspiration.

Thơi: Thảnh thơi—Leisurely—Free.

Thời:

- 1) Giờ: Hour.
- 2) Lúc: Moment.
- 3) Mùa: Season.
- 4) Sát na: Samaya (skt)—See Sát Na.
- 5) Thời gian: Time.
- 6) Thời kỳ: Period.

7) Tức thời: Instantly.

Thời Bình: Peace time.

Thời Chánh Pháp: The Perfect Age of the Dharma—See Chánh Pháp.

Thời Chúng: Cộng đồng gồm chư Tăng Ni và Phật tử tại gia—The present company, i.e. of monks and laity; the community in general.

Thời Cơ: Opportunity—Occasion.

Thời Cuộc: Situation.

Thời Dược: Uống thuốc đúng giờ, đặc biệt là những loại rễ cây được dùng để chữa bệnh—Time medications or drugs, especially roots used as food in sickness, part of the five kinds of drugs (turnip, onion, arrowroot, radish or carrot, and a root curing poison).

Thời Đại: Era—Age—Epoch.

Thời Đại Cộng Sinh: Common Era.

Thời Giải Thoát: Loại căn tánh độn thì phải mất thời giờ và từ từ đợi lúc có cơ hội mới có thể nhập định giải thoát được—The dull who take time or are slow in attaining to meditative vision—The other five groups of Arhats who have to bide their time and opportunity for liberation in samadhi.

** For more information, please see Nhị Giải Thoát.

Thời Gian: Time.

Thời Giờ: See Thời Gian.

Thời Hạn: Time-limit.

Thời Khắc: See Thời Gian.

Thời Kỳ: Period—Term.

Thời Mạt Pháp: The Dharma-Ending Age—Degenerate Age of the Dharma or the last age—See Mạt Pháp.

Thời Ngoại Đạo: Còn gọi là Thời Tán Ngoại Đạo, ngoại đạo coi chân thực thời là tạo hóa sinh ra vạn vật—The non-Buddhist sect which regarded Time, or Chronos, as creator of all things.

Thời Phân: Cách phân chia thời giờ trong ngày. Có nhiều cách chia thời giờ trong một ngày—Time-division of the day. There are

several ways of division of time during the day:

1) Ngày ba thời đêm ba thời (theo phép thường pháp): Three periods each of day and night.

2) Ngày bốn thời đêm bốn thời (chia giờ theo thế tục): Eight periods of day and night, each divided into four parts.

3) Ngày sáu thời đêm sáu thời, đặt tên theo 12 con giáp; 12 con giáp này cũng tiêu biểu cho 12 tháng trong năm (theo thuyết Thần Thú): Twelve periods, each includes two hours and under the name of an animal of the 12 animals which represent the 24 hours of the day; these 12 animals also represent the twelve months of the year.

4) Cách chia ngày ra làm 30 giờ: Thirty hours.

5) Cách chia ngày ra làm 60 giờ: Sixty hours.

Thời Phục Ca: Jivaka (skt).

1) Một trong tám loại thuốc: One of the eight principal drugs; living, making, or seeking a living, causing to live, ect.

2) Người con không chánh thức của vua Bình Sa Vương với Amradarika, không tranh ngôi vị với A Xà Thế mà học thuốc và về sau trở thành một bậc đại danh y—An illegitimate son of king Bimbisara by Amradarika, who resigned his claim to the throne to Ajatasatru and practised medicine; a physician.

Thời Suy: Period of decadence.

Thời Tán Ngoại Đạo: See Thời Ngoại Đạo.

Thời Thành Tựu: Câu thứ ba trong sáu câu bắt đầu của một quyển kinh, “nhứt thời”—The third of the six initial statements in a sutra, i.e. “at one time” or “once.” The third of the six perfections found in the opening phrase of each sutra—See Lục Thành Tựu.

Thời Thực: Ăn uống đúng thời—Seasonable or timely food.

Thời Thượng Ngươn: First Special Period.

Thời Tông: Còn gọi là Lục Thời Vãng Sanh Tông, tông phái Phật Giáo Nhật Bản lấy ngày

đêm 6 giờ chuyên tu phép vãng sanh (lấy phép tu của ngài Thiện Đạo làm nghiệp nhân vãng sanh). Thời Tông được Nhất Biến (1238-1289) sáng lập tại Nhật năm 1276. Ông nêu ra nghi thức tụng niệm của Thiện Đạo, 6 thời trong ngày. Do đó mà có tên là Thời Tông. Trên lý thuyết, ông lấy từ Kinh Pháp Hoa, cũng như Lương Nhẫn của phái Dung Thông Niệm Phật, nhưng khi thực hành ông lại theo cách của Ngài Không Dã, là người sáng lập ra lối múa ca bình dân để phổ biến tín ngưỡng Di Đà. Do đó mà tông này có sắc thái hoàn toàn khác biệt với các tông khác của Di Đà giáo. Theo truyền thuyết thì Nhất Biến có đến miếu Hung Dã ở Kỷ Y năm 1275, nơi này ông được gọi bởi một bài kệ mà ông tin rằng do nơi các thần linh trong miếu này tạo nên. Mỗi một trong ba câu của bài kệ đều bắt đầu bằng số 6, 10, và 10.000 theo thứ tự, và câu chót bằng chữ “đân” cộng chung lại là 600.000 dân. Tức thì ông lập nguyện phải cứu độ cho được một số chúng sanh nhiều như thế, bằng cách truyền bá tín ngưỡng này—A Japanese sect, whose members by dividing day and night into six periods of worship seek immortality. The Shih School in Japan was founded in 1276 by I-Bien (1238-1289). He set forth the rule of reciting the hymns of Shan-Tao six times every day, hence the name ‘time.’ In theory, he derived his idea from the Lotus Sutra as did Liang-Ran of Yuzunembutsu, but in practice he followed K’ung-de who invented a popular dance for the popularization of the Amita-faith. Thus the school has a totally different feature from the other schools of Amita-pietism. I-Bien is said to have visited Kumano Shrine in Kii in 1275 where he was inspired by a holy verse of four lines which he believed to have come from the deity of the shrine. Each of the first three lines was headed by a numeral 6, 10, and 10,000 and the last line by ‘people,’ altogether making up six hundred thousand people. At once he made up his mind to save that number of people by a

propagation of the Amita-faith—See Thiện Đạo (2).

Thời Trẻ: In one’s prime time.

Thời Tượng Pháp: The Dharma-Semblance Age—See Tượng Pháp.

Thời Tỳ Đa Ca La: Jivitakara (skt)—Tên của một vị Thần nuốt trứng thời gian hay độ dài của ngày—Name of a spirit described as a devourer of life or length of days.

Thời Vận: Fortune—Luck.

Thời Xứ Chi Duyên: Điều kiện thời gian và nơi chốn mà một người phải tái sanh vào (theo Vãng sanh Yếu Tập, bất kể trai gái, già trẻ, sang hèn, việc đi đứng nằm ngồi bất luận thời xứ, việc tu tập quả là khó khăn; tuy nhiên, việc cầu nguyện vãng sanh chẳng gì bằng niệm Phật)—The conditions or causes of time and place into which one is born.

Thời Xưa: Old time.

Thời Y: Đúng thời ăn mặc, như vào kinh thành thì mặc áo Tăng Già Lê, khi ở phòng thì mặc áo An Đà Hội, vân vân (theo Phật giáo, uống thuốc đúng thời gọi là thời được, ăn uống đúng thời gọi là thời thực)—Garments suited to the time or occasion (according to the Buddhism, Buddhists should always take medications when needed, eat in accordance with Buddhist regulations, etc.).

Thô: Sthula (skt)—Coarse—Rude—Rough—Crude—Unrefined—Immature.

Thô Ác Ngữ: Lời nói thô鄙 xấu ác phỉ báng người khác—Coarse, evil and slanderous language.

Thô Ác Uyển: Vườn thô ác là một trong bốn vườn của Trời Đế Thích, khi nào muốn đánh nhau thì vào trong vườn này, muốn thử vũ khí nào thì lập tức vũ khí ấy hiện ra—The rough and evil park, one of Indra’s four parks, that of armaments and war.

Thô Bạo: Unmannerly—Rude.

Thô Bỉ: Rustic—Boorish.

Thô Kệch: Rustic.

Thô Ngôn:

- 1) Lời nói thô ác—Coarse, rude, rough, immature words or talk—Evil words—Rough outline, preliminary words.
- 2) Thô Tế Nhị Thừa—Immature and Mature yanas:
- a) Immature Yana: Tiểu Thừa—Hinayana.
- b) Mature Yana: Đại Thừa—Mahayana.

Thô Ngữ: See Thô Ngôn.

Thô Nhân:

- 1) Hành nhân Tiểu thừa là thô nhân, hành giả Đại thừa là tế nhân—The immature man of Hinayana, who has a rough foundation, in contrast with the mature or refined man of the Mahayana.
- 2) Nhị Giáo Thiên Thai—Four schools of the T'ien-T'ai:
- a) Thô Giáo—Immature schools:
- Tạng Giáo: Tripitaka Teaching.
 - Thông Giáo: Interrelated teaching.
 - Biệt Giáo: Differentiated Teaching.
- b) Tế Giáo—Mature schools:
- Biệt Giáo: Complete or Final Teaching.

Thô Thiển: Gross—Awkward and superficial.

Thô Tục: Ill-mannered—Coarse.

Thô Tướng: Theo khởi Tín Luận đây là sáu thô tướng vô minh (chưa giác ngộ)—The six grosser or cruder forms of unenlightenment or ignorance mentioned in the sastra on the Prajna Sutra.

Thô Tướng Phật: Rudimentary aspect of the Buddha.

Thổ: Nhổ ra—To spit—To excrete—To put forth.

Thổ Giác: Sasa-visana or sasa-srnga (skt)—Sừng thỏ (người ngu nhận lầm đôi tai thỏ là sừng, kỳ thật thỏ không có sừng). Từ này dùng để chỉ những cái không thể có được (mọi hiện tượng đều không thực)—Rabbit's horns, i.e. non-existent; all phenomena are as unreal as rabbit's horns

Thổ Mao Trần: Hạt vị trần nhỏ hơn hạt bụi. Một hạt bụi bám trên đầu lông thỏ lớn gấp bảy

lần hạt bụi bám trên lông trừu—The peck of dust that can rest on the point of a hare's down, one-seventh of that on a sheep's hair.

Thổ: Bhu or Bhumi—Earth—Ground—Land—Soil.

Thổ Địa Đường: Local Deities Hall—Lands Hall.

Thổ Địa Thân: The local guardian deity of the soil or locality—God of the soil.

Thổ Lộ: To outflow—To reveal.

Thổ Ngữ: Dialect.

Thổ Phỉ: Bandit.

Thổ Thân: God of the soil.

Thổ Tinh (planet): Sanaiscara—Saturn.

Thốc: Người sói đầu—A bald.

Thốc Nhân: Thốc Cư Sĩ—Thốc Nô—Chỉ Tăng Ni lạm dụng danh nghĩa tu trì—A monk, or a nun, sometimes used as a term of abuse.

Thôi:

1) Ngừng: To cease—To stop—To recede from—To decline—To resign.

2) Thôi thúc: To push away.

Thôi Công Quy Bản: Bỏ những công đức nhỏ để trở về với những điều căn bản—To put off minor merit for the sake of fundamentals.

Thôi Miên: Hypnotize.

Thôi Thúc: To urge—To press.

Thối:

1) Hư rữa: Rotten—Stinking.

2) Đi ngược lại: To move (step) back.

3) Nhượng bộ: To yield.

Thối Bộ: To recede—To move (step—draw) back—A backward step to one's original state.

Thối Chí: Discouraged—Broken-spirited.

Thối Đại: See Thoái Đại.

Thối Nát: Rotten.

Thối Tâm: Retrogress.

Thổi: To blow.

Thốn: Một tấc Tàu—A Chinese inch.

Thổn Thức: To sob one's heart out.

Thông:

(A) Nghĩa của “Thông”—The meanings:

- 1) Đi qua: To pass through—To pervade.
- 2) Hiểu rõ: To know thoroughly—Quick at hearing—Clever—Sharp—Wise.
- 3) Phổ thông: General—Universal.
- 4) Rõ ràng: Clear.
- 5) Thông suốt: To understand—To comprehend—To perceive.
- 6) Thông tin: To communicate.
- 7) Current.
- 8) Free.
- 9) Without hindrance—Unimpeded.

(B) Các loại “Thông”—Categories:

- 1) Ngũ Thông: The five supernatural powers—See Ngũ Thần Thông and Ngũ Thông.
- 2) Lục Thông: The six supernatural powers—See Lục Thông.
- 3) Thập Thông: The ten supernatural powers—See Thập Thông.

Thông Báo: To inform—To advise—To warn.

Thông Biện: Thiền sư Thông Biện (?-1134)—Zen master Thông Biện—Thiền sư Việt Nam, quê ở Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Viên Chiếu, và là Pháp tử đời thứ tám dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau, ngài tới Thăng Long và trụ tại chùa Quốc Tự với tên Trí Không. Lúc về già, ngài trở về Từ Liêm và trụ tại chùa Phổ Minh thuyết pháp. Ngài thường khuyến tấn đệ tử tụng kinh Pháp Hoa. Hầu hết cuộc đời, ngài chán hưng và hoàng hóa tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1134—A Vietnamese Zen master from North Vietnam. He was a disciple of Zen master Viên Chiếu. He became the Dharma heir of the eighth generation of the Wu-Yun-T’ung Zen Sect. Later, he went to Thăng Long and stayed at Quốc Tự Temple with the name Trí Không. When he was old, he returned to Từ Liêm to stay at Phổ Minh Temple to preach Buddha Dharma. He always encouraged his disciples to recite the Lotus Sutra. He spent

most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1134.

Thông Biệt Nhị Tự: The general and specific introductions to a sutra.

- 1) Thông Tự: Chứng tín tự nói rộng ra tới cả các kinh khác hay lời tựa chung—General introduction.
 - Như Thị Ngã Văn: Thus Have I heard, being the general introduction in every sutra.
- 2) Biệt Tự: Phát Khởi Tự hay lời giới thiệu hạn hẹp trong một bộ kinh—Specific introduction.

Thông Cảm: To comprehend—To understand.

Thông Dạ: Tụng niệm suốt đêm—The whole night, i.e. to recite or intone throughout the night.

Thông Dâm: To commit adultery.

Thông Dụng: In common or general use.

Thông Đạt: Hiểu rõ—To pervade—To perceive—To understand thoroughly.

Thông Đạt Bồ Đề Tâm: Đạt được Bồ Đề Tâm nhờ vào vị Thầy (A Xà Lê) dạy dỗ, một trong Ngũ Tướng Thành Thân—To attain to the enlightened mind; the stage where one understands the truth, one of the five stages in Vairocana Buddhahood.

** For more information, please see Ngũ Chuyển, and Ngũ Tướng Thành Thân.

Thông Đạt Phật Đạo: Entering the Buddha Path—Theo Kinh Duy Ma Cật, chương tám, phẩm Phật Đạo, cư sĩ Duy Ma cật đã nói về “Thông Đạt Phật Đạo” như sau—According to the Vimalakirti Sutra, chapter eighth, the Buddha Path, Upasaka Vimalakirti explained to Manjusri Boshisattva about “Entering the Buddha Path” as follows:

- Bấy giờ ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi ông Duy Ma Cật rằng: “Bồ Tát thế nào là thông đạt Phật đạo?”—Manjusri asked Vimalakirti: “How does a Bodhisattva enter the Buddha path?”

- Duy Ma Cật đáp: “Bồ Tát thực hành phi đạo (trái đạo) là thông đạt Phật đạo.”—Vimalakirti replied: “If a Bodhisattva treads the wrong ways (without discrimination) he enters the Buddha path.”
- Văn Thù Sư Lợi hỏi: “Thế nào là Bồ Tát thực hành phi đạo?”—Manjusri asked: “What do you mean by a Bodhisattva treading the wrong ways?”
- Duy Ma Cật đáp: “Nếu Bồ Tát gây năm tội vô gián mà không buồn giận, đến ở trong địa ngục mà không có tội cấu; đến trong loài súc sanh mà không có những lỗi vô minh kiêu mạn; đến trong naga quỷ mà vẫn đầy đủ công đức; đến cảnh sắc và vô sắc giới mà không cho là thù thắng; hiện làm tham dục mà không nhiễm đắm; hiện làm giận dữ mà đối với chúng sanh không có ngại gì; hiện cách ngu si mà dùng trí tuệ điều phục tâm mình; hiện làm hạnh tham lam bỏn xẻn mà bỏ tất cả của cải, không tiếc thân mạng; hiện pháp giới cấm mà ở trong tịnh giới, đến như tội bé nhỏ cũng hết lòng sợ sệt; hiện làm thù hận mà thường từ bi nhẫn nhục; hiện làm lưỡi biếng mà siêng tu các công đức; hiện làm loạn ý mà thường niệm định; hiện làm ngu si mà thông đạt trí tuệ thế gian và xuất thế gian; hiện làm đua đối mà phương tiện thuận theo nghĩa các kinh; hiện làm kiêu mạn mà đối với chúng sanh mình cũng như cầu đó; hiện làm tất cả phiền não mà lòng thường thanh tịnh; hiện vào trong chúng ma mà thuận theo trí tuệ của Phật, không theo đạo giáo khác; hiện làm hàng Thanh Văn mà nói các pháp chưa từng nghe cho chúng sanh; hiện vào hàng Bích Chi Phật mà thành tựu lòng đại bi, giáo hóa chúng sanh; hiện vào hạng nghèo nàn mà có tay đầy đủ công đức; hiện vào hạng tàn tật mà đủ tướng tốt để trang nghiêm thân mình; hiện vào hạng hèn hạ mà sanh trong dòng giống Phật, đầy đủ các công đức; hiện vào hạng người ốm yếu xấu xa mà được thân Na la diên (kim cang), tất cả chúng sanh đều muốn xem; hiện vào hạng già bệnh mà đoạn hẳn gốc bệnh, không còn sợ chết; hiện làm hạng giàu có mà xem là vô thường, không có tham đắm; hiện có thể thiếp, thế nữ mà tránh xa bùn lầy ngũ dục; hiện nơi hạng đần độn mà thành tựu biện tài, vẫn giữ tổng trì; hiện vào tà tế mà dùng chánh tế độ chúng sanh; hiện vào khắp các đạo, để đoạn dứt nhưn duyên; hiện vào Niết Bàn mà không bỏ sanh tử. Thưa ngài Văn Thù Sư Lợi! Nếu Bồ Tát làm được những việc trái đạo như thế, đấy là thông suốt Phật đạo.”—Vimalakirti replied: “(In his work of salvation) if a Bodhisattva is free from irritation and anger while appearing in the fivefold uninterrupted hell; is free from the stain of sins while appearing in (other) hells; is free from ignorance, arrogance and pride while appearing in the world of animals; is adorned with full merits while appearing in the world of hungry ghosts; does not show his superiority while appearing in the (heavenly) worlds of form and beyond form; is immune from defilements while appearing in the world of desire; is free from anger while appearing as if he were resentful; uses wisdom to control his mind while appearing to be stupid; appears as if he were greedy but gives away all his outer (i.e. money and worldly) and inner (i.e. bodily) possessions without the least regret for his own life; appears as if he broke the prohibitions while delighting in pure living and being apprehensive of committing even a minor fault; appears as if he were filled with hatred while always abiding in compassionate patience; appears as if he were remiss while diligently practicing all meritorious virtues; appears as if he were disturbed

while always remaining in the state of serenity; appears as if he were ignorant while possessing both mundane and supramundane wisdoms; appears as if he delighted in flattering and falsehood while he excels in expedient methods in conformity with straightforwardness as taught in the sutras; shows arrogance and pride while he is as humble as a bridge; appears as if he were tormented by troubles while his mind remains pure and clean; appears in the realm of demons while defeating heterodox doctrines to conform with the Buddha wisdom; appears in the realm of sravakas where he expounds the unheard of supreme Dharma; appears in the realm of pratyekabuddhas where he converts living beings in fulfillment of great compassion; appears amongst the poor but extends to them his precious hand whose merits are inexhaustible; appears amongst the crippled and disabled with his own body adorned with the excellent physical marks (of the Buddha); appears amongst the lower classes but grows the seed of the Buddha nature with all relevant merits; appears amongst the emaciated and ugly showing his strong body to the admiration of them all; appears as an old and ill man but is actually free from all ailments with no fear of death; appears as having all the necessities of life but always sees into impermanence and is free from greed; appears to have wives, concubines and maids but always keeps away from the morass of the five desires; appears amongst the dull-witted and stammerers to help them win the power of speech derived from the perfect control of mind; appears amongst heretics to teach orthodoxy and deliver all living beings; enters all worlds of existence to help them uproot the causes leading thereto; and

appears as if entering nirvana but without cutting off birth and death; Manjusri, this Bodhisattva can tread heterodox ways because he has access to the Buddha path.”

Thông Đạt Tâm: See Thông đạt Bồ đề tâm.

Thông điệp: Message—Diplomatic note.

Thông điệp Bất tử: Immortal message—The Buddha’s teaching is an immortal message to all of us.

Thông điệp Vượt Thời Gian: Timeless message.

Thông Đò: Con đường rộng mở (đưa đến Niết Bàn)—Thoroughfare, an open way that leads to nirvana.

Thông Đồng: To collude.

Thông Gian: Adulterous—Adultery (n)—Adulterer.

Thông Giáo: Giai đoạn thứ hai trong Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo, cho rằng vạn hữu là “Không,” nhưng chưa đạt được lý “Trung Đạo”—The second stage in the T’ien-T’ai four periods of teaching, which held the doctrine of “Void,” but had not arrived at the doctrine of the “Mean.”

** For more information, please see Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo.

Thông Giới: Universal precept.

Thông Hành: Con đường dẫn tới Niết Bàn—The thoroughfare, or path which leads to nirvana.

Thông Hiểu: To understand thoroughly.

Thông Hóa: Phổ lực giáo hóa—Perspicacious, or influence teaching; universal powers of teaching.

Thông Hoặc: Hai thứ kiến hoặc và tư hoặc, cho rằng hình tướng bên ngoài là thực—Two all pervading deluders (taking appearance for reality) due to seeing and thinking wrongly:

1) Kiến hoặc: Seeing wrongly—See Kiến Hoặc.

2) Tư hoặc: Thinking wrongly—See Tư Hoặc.

** For more information, please see Kiến Hoặc Tư Hoặc.

Thông Hội: To harmonize differences of teaching.

Thông Huệ: Thần thông và trí tuệ, mọi phép thần thông đều dựa vào trí tuệ làm thể (thông cũng tức là tuệ)—Supernatural powers and wisdom, the former being based on the latter.

Thông Lệ: General rule.

Thông Lợi: Trí thông minh sắc bén như lưỡi dao, có thể xuyên qua chân lý—Intelligence keen as a blade, able to penetrate truth.

Thông Lực: Tác dụng của sức mạnh thần thông không chướng ngại—The capacity to employ supernatural powers without hindrance.

a) Thần Thông: Thông lực của chư Phật và chư Bồ Tát—Buddhas or Bodhisattvas, etc, have spiritual or transcendent power.

b) Nghiệp Thông: Thông lực của quỷ thần đạt được bằng nghiệp lực—Demons have magical powers acquired through their karma.

Thông Mẫn: Wise—Clever.

Thông Minh: Intelligent.

Thông Minh Hay Ngu Dốt: Intelligent or stupid—Intelligent or simple.

Thông Minh Huệ: See Thông Minh Tuệ.

Thông Minh Tuệ: Trong Lục Thông, có ba loại “Minh” và ba loại “Tuệ”—In the six supernatural powers, there are three types of knowledge and three types of prajna.

** For more information, please see Lục Thông.

Thông Niệm Phật: Niệm chung danh hiệu chư Phật ba đời—To call on the Buddhas in general, not not limit to any specific Buddha.

Thông Suốt: To penetrate (understand) thoroughly.

Thông Thái: A learned man—Savant—A well-known scholar.

Thông Thạo: Expert.

Thông Thiên Thiền Sư: Zen Master Thông Thiên (?-1228)—Thiền sư Việt Nam, quê ở An La, Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Thường Chiếu tại chùa Lục Tổ. Sau khi trở thành pháp tử đời thứ 13 dòng Thiền Vô Ngôn Thông, ngài trở về làng cũ để chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1228—A Vietnamese Zen master from An La, North Vietnam. He was a disciple of Zen master Thường Chiếu at Lục Tổ Temple. After he became the dharma heir of the thirteenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect, he returned to his home town to revive and expand Buddhism there. He passed away in 1228.

Thông Thuộc: To know perfectly.

Thông Tri: To notify—To advise—To announce.

Thông Tuệ: See Thông Huệ.

Thông Vinh: Thiền Sư Thông Vinh—Zen Master Thông Vinh—Thiền sư Việt Nam, quê ở Hải Dương. Thuở nhỏ ngài xuất gia tại chùa Hàm Long. Về sau, ngài theo làm đệ tử Hòa Thượng Phúc Điền và trở thành Pháp tử đời 44 dòng Lâm Tế. Phần lớn cuộc đời ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch hồi nào và ở đâu không ai biết—A Vietnamese Zen master from Hải Dương. He left home at his young age to go to Hàm Long Temple to become a monk. Later, he became a disciple of Most Venerable Phúc Điền. He was the Dharma heir of the 44th generation of the Linn-Chih Zen Sect. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. His whereabouts and when he passed away were unknown.

Thống Cảm: Afflictive emotion.

Thống Khổ: Unhappy—Suffering.

Thống Mạ: To abuse severely.

Thống Thiết: Moving—Touching.

Thống Thiết Tự Răn: Earnestly restrain oneself.

Thống Trị: To dominate—To rule.

Thộp: To seize—To grasp—To grip—To grab suddenly.

Thốt: To speak.

Thốt Nhiên: Suddenly—All of a sudden—All at once.

Thơ: Poetry.

Thơ Ấu: Young.

Thơ Đại: Childlike—Nave—Innocent.

Thơ Ngây: See Thơ Đại.

Thơ Thẩn: To stroll.

Thơ Yếu: Young and weak.

Thu Đoạt: To take hold of—To seize.

Thu Gọn: To put in order.

Thu Hồi: To take back—To revoke—To withdraw—To recall.

Thu La:

1) Sula (skt)—Thu Na—Mũi tên—A dart—A lance.

2) Sura (skt)—Anh hùng—Hero—Heroic.

Thu Lộ Tử: Sariputra (skt)—See Xá Lợi Phất in Vietnamese-English Section.

Thu Nạp: To accept—To admit—To receive.

Thu Nhặt: To gather—To collect.

Thu Nhận: See Thu Nạp.

Thu Nhỏ: To reduce (in size)—To make something smaller.

Thu Phục: To win the heart of the people.

Thu Thanh: To record.

Thu Vén: To put in order—To arrange.

Thu Xếp: To settle (a matter).

Thú:

1) Thú Vật: Animal—Beast.

2) Nơi Đi Đến (đặc biệt về tái sinh): Destination—Destiny especially on rebirth).

** For more information, please see Ngũ Thú.

Thú Chủ: Pasupati (skt)—Bát Du Bát Đa.

1) Chúa tể loài thú hay loài súc sanh: Lord of the animals, or herds.

2) Tên của một chi phái ngoại đạo: Name of a non-Buddhist sect.

Thú Dữ: Ferocious beast.

Thú Đạo: Cảnh thú—Tirracchana (p)—Phật giáo đồ tin rằng cảnh thú là cảnh bất hạnh và chúng sanh bị sanh vào cảnh thú vì tạo nghiệp bất thiện trong quá khứ. Dù cảnh thú không khổ như địa ngục, nhưng nó cũng được xếp vào cảnh bất hạnh vì nơi này khổ đau nhiều hơn hạnh phúc, và nơi này chúng sanh không có điều kiện thuận tiện để tạo tác công đức thiện nghiệp—Buddhists believe that animal realm is a woeful plane into which beings may be reborn as a result of their past evil

THU

Thu:

1) Cò đầu trục: A stork.

2) Mùa thu: Autumn—Fall.

3) Thu góp: To collect—To gather.

4) Trả nợ: To pay one's due.

Thu Ba: Clear and bright eyes of a girl.

Thu Ba Ca La: Subhakarasiṃha (skt)—Thiện Vô Úy Tam Tạng là tên của một vị Tăng nổi tiếng người Ấn Độ—Name of a famous Indian monk.

Thu Bà Ca La: See Thu Ba Ca La.

Thu Câu Lư Na: Suklodana (skt)—Một vị thái tử của thành Ca Tỳ La Vệ, em vua Tịnh Phạn, là cha của Tisya, Đề Bà Đạt Đa, và Nandika—A prince of Kapilavastu, younger brother of Suddhodana, and father of Tisya, Devadatta, and Nandika.

kammas. Although the animal realm does not involve as much misery as the hells, it is included in the woeful planes because the suffering there greatly exceeds the amount of happiness, and it does not provide suitable conditions for the performance of meritorious deeds.

Thú Nhận: To avow—To admit—To confess (one's fault).

Thú Tánh: Animal nature—Animality—Bestiality.

Thú Thật: To confess the truth.

Thú Tịch: Cõi Niết bàn được hiểu theo trường phái Tiểu Thừa—The destiny of nirvana, as understood by the Hinayana.

Thú Tội: Confession—See Thú Nhận.

Thú Vật: See Thú.

Thú Vị: Pleasant—Agreeable—Interesting.

Thù:

- 1) Đặc thù: Surpassing—Extraordinary—Special.
- 2) Đơn vị cân lượng tương đương với một phần hai mươi bốn (1/24) lượng: A weight equal to the twenty-fourth part of a tael.
- 3) Đồng tiền thời cổ: A small ancient coin.
- 4) Giết hại: To kill.
- 5) Hiếm hoi: Rare.
- 6) Khác biệt: Different.
- 7) Tàn sát: To exterminate.
- 8) Thù địch: To be hostile.
- 9) Thù Tạc: Đền đáp—To requite.

Thù Ân: Exceptional favour.

Thù Diệu Thân: Sắc thân thù diệu, tên của Thù Thắng Diệu Thân Như Lai, vị Phật thứ 729 trong 1000 vị Phật trong Hiền kiếp—Surpassingly wonderful body, i.e. Padmottara, the 729th Buddha of 1000 Buddhas of the present kalpa.

Thù Để Sắc Ca: Jyotiska (skt)—See Thụ Đề Ca.

Thù Địch: Adversary—Enemy—Foe.

Thù Hoàn: To pay a vow—To repay.

Thù Hằn: Revengeful—Vindictive—Hostile.

Thù Nghịch: Hostile—Unfriendly.

Thù Oán: Hatred.

Thù Tạc: To offer wine.

Thù Thắng: Visesa (p & skt)—Lỗi lạc—Siêu việt nhất trên đời—Vượt trội—Xuất chúng—Distinction—Exalted—Excellence—Extraordinary—Rare—Superiority—Surpassing—Transcendent.

Thù Thắng Điện: Cung điện của vua Trời Đế Thích—The surpassing palace of Indra.

Thù Thắng Trì: Ao Thù Thắng hay ao báu ở ngay trước cung điện của vua Trời Đế Thích (theo Câu Xá Luận, trong tòa thành lớn nơi trời Đế Thích đóng đô, có điện Thù Thắng, trước điện có ao Thù Thắng, với vô số châu báu đầy đủ trang nghiêm, che khắp Thiên cung)—The surpassing lake of Indra.

Thù Trí A La Bà: Jyotirasa (skt)—Dịch là “quang vị” hay mùi vị của ánh sáng; người ta nói đây là tên riêng của Kharostha—Translated as the flavour of the light, said to be the proper name of Kharostha.

Thù Trưng Già: Một trong những loại khổ hạnh, mặc rách rưới và ăn những thứ rác bỏ—One of several kinds of ascetics who dressed in rags and ate garbage.

Thù Vật: Thù ghét ai vì chuyện nhỏ nhặt—To bear a grudge against someone for a petty thing.

Thù Y: Chiếc áo rất nhẹ của chư Thiên—The gossamer clothing of the devas, or angels.

Thủ: Upadana (p).

- 1) Chấp Thủ: Upadana (skt)—Nắm giữ—Chấp trước đối với cảnh giới mà mình đang đối diện—Attachment—Clinging—Clinging to existence—Grasping—Laying hold of—Holding on to—To be attached to—To be held by.
- 2) Từ dùng để chỉ “Ái”: A term used to indicate “love” or “desire.”
- 3) Từ dùng để gọi “Phiền não”: A term for vexing passions and illusions.

- 4) Một trong 12 nhân duyên, chấp trước vào sự hiện hữu của mình và sự vật: One of the twelve nidanas, the grasping at or holding on to self-existence and things.

5) Đầu: Head.

6) Cánh tay: Pani (skt)—Arm—Hand.

7) Thủ thế (tự vệ): To defend.

8) Giữ lấy: To keep—To guard.

Thủ Ấn: Mudra (skt)—Vị trí bí mật hay Ấn kết bằng những ngón tay—Mystic position of the hand (finger-prints).

Thủ Bút: Autograph.

Thủ Chấp Kim Cang Chủ: Vajrapani or Vajradhara (skt)—Vị Thần tay cầm Kim Cang Chùy—One who holds the thunderbolt.

Thủ Cựu: Conservative.

Thủ Dâm: To masterbate.

Thủ Dữ: Phalam Prati-grhnati (skt)—Thủ quả và Dữ quả (phàm cái có thể là hạt giống sinh ra thành vạn pháp hiện tại là nhân, từ nhân sinh ra quả với sức tác dụng sản sanh các pháp tương ứng gọi là “thủ quả.” Khi vạn pháp sắp sinh thành, sức tác dụng cho nó nảy sinh kết quả gọi là “dữ quả.”)—The producing seed and that which it gives, or produces.

Thủ Đà La: Sudra (skt)—Giai cấp thứ tư là giai cấp nô lệ, người làm mướn, lao động, và nông dân ở Ấn Độ—The fourth caste, i.e. of slaves, servants, labourers, farmers, etc.

Thủ Đoan Bạch Vân Thiền Sư: Thiền Sư Thủ Đoan Bạch Vân sanh năm 1025 tại Hân Giang, thuộc tỉnh Hồ Nam. Từ thuở thiếu niên sư đã có khiếu về nghệ thuật. Năm hai mươi tuổi sư thọ cụ túc giới với Thiền sư Úc ở Trà Lăng. Về sau sư đến tham vấn với sư Dương Kỳ, một vị thầy lớn của trường phái Lâm Tế, và sư giác ngộ ở đây—Shou-Tuan-Bai-Yun was born in 1025 in Heng-Yang, Hunan province. As youth, he was skilled at scholarly arts. He received ordination at age twenty from Zen master named You in Cha-Ling. Later he traveled to study with Yang-Xi, the

great teacher of the Lin-Chi lineage, with whom he attained enlightenment.

- Một hôm Dương Kỳ thành linh hỏi sư: “Bổn sư người là ai?” Sư thưa: “Hòa Thượng Úc ở Đồ Lăng.” Dương Kỳ bảo: “Ta nghe ông ấy qua cầu bị té có tỉnh, làm một bài kệ kỳ đặc, người có nhớ không?” Sư bèn nói lại bài kệ

“Ngã hữu minh châu nhất khỏa,
Cửu bị trần lao quan tỏa,
Kim triệu trần tận quang sanh,
Chiếu phá sơn hà vạn đóa.”

(Ta có một viên minh châu,
Đã lâu vùi tại trần lao,
Hôm nay trần sạch sáng chiếu,
Soi tột núi sông muôn thú.
Zen Master Thích Thanh Từ dịch).

One day Yang-Xi suddenly asked Bai-Yun: “Under what teacher were you ordained?” Bai-Yun said: “Master You in Tu-Ling.” Yang-Chi said: “I heard that he stumbled while crossing a bridge and attained enlightenment. He then composed an unusual verse. Do you remember it or not?” Bai-Yun then recited the verse:

“I possess a lustrous pearl
Long locked away by dust and toil.
Now the dust is gone and a light shines
Forth,
Illuminating myriad blossoms with the
mountains and rivers.”

- Bất chợt Dương Kỳ cười rồi nhẩy tưng lên. Sư Bạch Vân ngạc nhiên suốt đêm không ngủ. Hôm sau sư đến thưa hỏi, gặp ngày cuối năm, Dương Kỳ hỏi: “Người thấy mấy người hát sơn đông đêm qua chăng?” Sư thưa: “Thấy.” Dương Kỳ bảo: “Người còn thua y một bạc.” Sư lấy làm lạ thưa: “Ý chỉ thế nào?” Dương Kỳ bảo: “Y thích người cười, người sợ người cười.” Sư liền đại ngộ. Sư hầu Dương Kỳ thời gian khá lâu mới giã từ đi Viên Thông. Sư được Thiền Sư Nột cử sư trụ trì chùa Thừa

- Thiên. Tại đây tiếng tăm của sư lừng lẫy— Yang-Xi suddenly laughed out loud and jumped up. Bai-Yun was shocked by this behavior so much that he hardly slept that night. Early the next morning Bai-Yun came to question Yang-Xi about what had happened the night before. Yang-Xi asked: “Did you witness an exorcism last night?” Bai-Yun said: “Yes.” Yang-Xi said: “You don’t measure up to it.” This startled Bai-Yun. He asked: “What do you mean?” Yang-Xi said: “I enjoyed someone’s laughter. You fear someone’s laughter.” Upon hearing these words, Bai-Yun experienced great enlightenment. Bai-Yun then served as Yang-Xi’s attendant for a long period of time. He later travelled to Yuan-T’ung temple where, at the recommendation of the abbot Zen master Yuan-T’ung Na, he then assumed the abbacy of the temple and taught at Cheng-T’ien temple. There his reputation became widely known.
- Một ngày nọ có một vị Tăng hỏi sư: “Thế nào là Phật?” Sư đáp: “Chảo dầu không chỗ lạnh.” Tăng hỏi: “Thế nào là đại ý Phật pháp?” Sư đáp: “Đáy nước thả trái bầu.” Tăng hỏi: “Thế nào là ý Tổ sư từ Tây sang?” Sư đáp: “Quạ bay thả chạy.” Tăng hỏi: “Chẳng cầu chư Thánh, chẳng trọng kỹ linh, chưa phải là việc phần trên của nọ Tăng, thế nào là phần trên của nọ Tăng?” Sư đáp: “Nước chết chẳng chứa rồng.” Tăng hỏi: “Khi thế ấy đi thì sao?” Sư đáp: “Lừa chết người.”—A monk asked Bai-Yun: “What is Buddha?” Bai-Yun said: “A hot soup pot has no cool spot.” A monk asked: “What is the great meaning of Buddhism?” Bai-Yun said: “Push the gourd beneath the water.” A monk asked: “Why did Bodhidharma come from the west?” Bai-Yun said: “Birds fly, rabbits walk.” A monk asked: “Praying to the holy ones, believing in one’s self, there are not the concerns of a monk. What are the concerns of a monk?” Bai-Yun said: “Dead water does not conceal a dragon.” The monk asked: “And when it’s like that, then what?” Bai-Yun said: “Gain kills you.”
 - Một hôm sư thượng đường thuyết pháp: “Cổ nhân để lại một lời nửa câu, khi chưa thấu sớ đến giống hệt vách sắt, bỗng nhiên một hôm sau khi nhìn được thấu, mới biết chính mình là vách sắt. Hiện nay làm sao thấu? Sư lại nói: Vách sắt! Vách sắt!”—One day Zen master Bai-Yun entered the hall and addressed the monks, saying: “The ancients have passed down a few words, and before we penetrate them they are like an iron wall. Suddenly, one day, after we see through it, we know that we ourselves are an iron wall. What can be done to see through this question?” Zen master Bai-Yun also said: “An iron wall! An iron wall!”
 - Một hôm khác sư thượng đường thuyết pháp: “Nếu quả thực được một phen xuất hạn, liền nằm trên một cọng cỏ hiện lầu quỳnh điện ngọc; nếu chưa quả thực được một phen xuất hạn, dù có lầu quỳnh điện ngọc lại bị một cọng cỏ che lấp mất, thế nào xuất hạn? Tự có một đôi tay khéo ấy, đâu từng xem nhẹ vũ tam đài.”—Another day Zen master Bai-Yun entered the hall to address the monks, saying: “If you go out and really work up a sweat, then when you see a single stalk of grass a jade palace is revealed. But if you don’t put forth this type of effort, then even if you have a jade palace, a single stalk of grass will confound you. How can you really work up a sweat like this? As long as your two hands are tired, you’ll never dance gaily in the three palaces.”
 - Sư thị tịch năm 1072—Zen master Shou-Tuan-Bai-Yun died in 1072.
- Thủ Đoạn:** Artifice—Plan—Trick.

- Thủ Đồ Đà Na:** Suddhodana (skt)—See Tịnh Phạn Vương in Vietnamese-English Section.
- Thủ Hạ:** Subordinate.
- Thủ Hộ:** To guard—To protect.
- Thủ Hối:** Tự nguyện phát lồ sám hối tội lỗi—Voluntary confession and repentance.
- Thủ Khánh:** Chuông cầm tay hay khánh được thỉnh bằng một cái dùi nhỏ cầm tay—A hand-chime (bell) struck with a small stick.
- Thủ Khẩu Ý Tương Ứng:** Trong thực tập Du Già, đây là sự tương ứng giữa tay, miệng và ý—In Yoga practices it means correspondence of hand, mouth and mind.
- Thủ Kiến:** See Kiến Thủ.
- Thủ Lăng Nghiêm:** Suramgama (skt)—Âm chữ Hán là Thủ Lăng Già Ma, dịch là “Kiện Tướng” hay công đức và lực làm cho Phật có khả năng vượt qua những trở ngại và đạt được “Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội” hay “Thủ Lăng Nghiêm Định”—Interpreted as heroic, resolute; the virtue or power which enables a Buddha to overcome every obstacle, obtained in the Suramgama dhyana or samadhi.
- Thủ Lăng Nghiêm Định:** Samadhi as a state of valiant onward progress.
** For more information, please see Vương Tam Muội.
- Thủ Lăng Nghiêm Kinh:** The Sutra of Heroic One—The sutra emphasizes the power of samadhi, through which enlightenment can be attained, and explained the various methods—See Kinh Thủ Lăng Nghiêm.
- Thủ Luân:** Những đường trên lòng bàn tay hay ngón tay, đặc biệt là “một ngàn” đường trên tay Phật—The lines on the palm and fingers, especially the “thousand” lines on a Buddha’s hand.
- Thủ Lư:** Lư hương có thể mang tay được (thường có tay cầm)—A portable censer (usually with handle).
- Thủ Môn Thiên:** Vị trời giữ cửa tự viện—The deva gate-guardian of a temple.
- Thủ Pháp:** To observe the laws—To keep the law.
- Thủ Phận:** To be content with one’s lot.
- Thủ Thân:** To protect oneself.
- Thủ Thế:** To take one’s guard—Defensive.
- Thủ Thỉ:** To talk confidentially—To whisper.
- Thủ Thứ Ngữ:** Sự giải thích lỏng lẻo kém cỏi—Easy, facile, loose talk or explanations.
- Thủ Tiết:** To remain unmarried after the death of one’s husband.
- Thủ Tiêu:** To abolish—To annul.
- Thủ Tín:** To inspire confidence.
- Thủ Tòa:** Chỗ ngồi chính trong tự viện hay pháp hội—The chief seat in a monastery, or in an assembly.
- Thủ Tọa:** Vị tăng đứng đầu trong tự viện—Head Monk, or president of a monastery.
- Thủ Trung:** Loyal.
- Thủ Trước:** Thủ chấp các pháp không lia bỏ (theo Kinh Niết Bàn: “Hết thấy phàm phu đều thủ trước từ sắc đến thức. Vì mê chấp sắc mà sinh lòng tham, vì tham mà bị trói buộc vào sắc và thức, vì bị ràng buộc nên không thể tránh khỏi khổ đau phiền não, buồn lo, sinh, lão, bệnh, tử)—To grasp—To hold on to, or be held by anything or idea.
- Thủ Tuân Phật Đẳng:** See Phật Đẳng Thủ Tuân.
- Thủ Túc:** Hands and feet—Loyal followers.
- Thủ Tục:** Procedure—Formality.
- Thủ Từ:** Temple (pagoda, monastery) guardian or caretaker.
- Thủ Tự:** See Thủ từ.
- Thủ Tướng:** Vọng hoặc chấp thủ vào tướng sự lý hay mê chấp thế giới hiện tượng—The state of holding to the illusions of life as realities.
**For more information, please see Tam Hoặc
- Thủ Tướng Phân Biệt Chấp Trước Trí:** Cái trí làm cho người ta chấp vào các tướng trạng của đặc thù và tiến hành sự phân biệt sai

lâm. Trí này trái nghịch với Quán Sát Trí—The knowledge which makes one cling to signs of individuality and work out false discrimination. This knowledge is contrasted to the Pravacaya-buddhi—See Quán Sát Trí.

Thủ Tướng sám (Hối): Một trong ba phép sám hối, cầu sự có mặt của Phật để được tận trừ tội lỗi. Định tâm tin chắc rằng Phật xoa đầu và xá tội cho mình—One of the three ways of repentance, to seek the presence of the Buddha to rid one of sinful thoughts and passions. To hold repentance before the mind until the sign of Buddha's presence annihilates the sin.

** For more information, please see Tam
Chủng Sám Hối Pháp.

Thủ Uẩn: Ngũ uẩn sanh ra chấp trước và ham muốn, rồi từ chấp trước ham muốn lại nảy sanh ra ngũ uẩn—The skandhas which give rise to grasping or desire, which in turn produces the skandhas.

Thủ Xướng: Khởi xướng—To make the first move—To initiate—To take the initiative.

Thụ:

- 1) Cây: Vrksa (skt)—Tree.
- 2) Chịu đựng: To endure—To suffer—To bear.
- 3) Nhận: To receive.

Thụ Ân: To receive a favour.

Thụ Đề Ca: Jyotiska (skt)—Còn gọi là Thù Đề Sắc Ca, Thụ Đề Già, Tụ Đề Sắc Ca.

- 1) Chiếu Diệu hay chiếu sáng: A luminary heavenly body—Shining.
- 2) Tinh Tú: Asterisms.
- 3) Hữu Mệnh: Fate.
- 4) Hỏa (lửa): Fire.
- 5) Tên của một vị trưởng giả (người nhà giàu) trong thành Vương Xá, đã đem cho hết của cho người nghèo; có một bộ kinh công đức đặt theo tên của ông ta—A wealthy man, a native of Rajagrha, who gave all his goods to the poor; there is a sutra called after him.

Thụ Động: Inactivity

Thụ Đức: To cultivate virtues.

Thụ Giáo: To receive instructions.

Thụ Hình: To suffer punishment.

Thụ Kinh: Các loại kinh điển tiếng Phạn được khắc trên lá hay vỏ cây, chủ yếu là trên lá bồ đề đa la (như lá kê)—Scriptures written on tree-leaves or bark, chiefly on palm-leaves.

Thụ Lâm: A grove—A forest.

Thụ Mệnh: To carry out an order.

Thụ Oan: To suffer an injustice.

Thụ Oán: create hatred.

Thụ Ôn: See Thọ Ân.

Thụ Tang: Thọ tang—To be in mourning.

Thụ Tội: Thọ tội—To undergo punishment.

Thua: To lose.

Thua Kém: To be inferior.

Thua Kiện: To lose a lawsuit.

Thua Tài: Inferior in talent.

Thua Thiệt: To suffer loss.

Thuần:

- 1) Thuần hạnh: Không phạm tà dâm—Unadulterated.
- 2) Thuần nhất: Không pha tạp, chỉ có một chứ không có hai. Thuần nhất có nghĩa là thuần một thứ chứ không pha tạp—Pure—Unmixed—Solely—Simply—Entirely.
- 3) Thuần sắc: Chỉ một màu—One-coloured.
- 4) Thuần tịnh: Pure—Sincere—Unmixed—Entirely.

Thuần Chân:

- 1) Thành thật: Sincere—True.
- 2) Tên của một vị khi nghe pháp hỏi Phật những câu hỏi để Phật giải đáp trong kinh: Name of a man who asked the Buddha questions which are replied to in a sutra.

Thuần Chân Thiền Sư: Zen Master Thuần Chân (?-1101)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Cửu Ông, huyện Tế Giang, Bắc Việt. Ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Pháp Bảo tại chùa Quang Tịnh, và trở thành Pháp tử đời thứ

12 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Về sau, ngài trụ tại chùa Hoa Quang để chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo. Ngài thị tịch năm 1101—A Vietnamese Zen master from Cửu Ông, Tế Giang district, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen master Pháp Bảo at Quang Tịnh Temple, and became the Dharma heir of the twelfth generation of the Vinitaruci Zen Sect. Later he stayed at Hoa Quang Temple to revive and expand Buddhism. He passed away in 1101.

Thuần Chính: Honest—Chaste—Pure.

Thuần Đà: Cunda or Chunda (skt)—Còn gọi là Chu Na, Chuẩn Đa, một người thợ rèn trong thành Câu Thi Na, người đã cúng dường bữa cơm cuối cùng cho Đức Phật. Theo Đức Phật thì những ai cúng dường Đức Phật bữa cơm đầu tiên ngay trước khi Ngài thành đạo, hay bữa cơm sau cùng trước khi Ngài nhập Niết Bàn, sẽ được vô lượng công đức—A metal worker (blacksmith) in Kusinagara, who offered the Buddha the last meal to the Buddha (or from whom the Buddha accepted his last meal). According to the Buddha, those who offered the first meal before He became a Buddha and the last meal before He passed away would have the most meritorious merit.

Thuần Hóa: To tame.

Thuần Khiết: Pure.

Thuần Kim: Pure gold.

Thuần Lý: Rational.

Thuần Nhất: See Thuần (2).

Thuần Phong: Good morals.

Thuần Thành: Vatava (p)—Devout.

Thuần Thục: Used to—Accustomed to—Fruit—Fruition (chín mùa).

Thuần Túy: See Thuần.

Thuẫn:

1) Hậu thuẫn—Support.

2) Mâu thuẫn—To contradict.

Thuận:

1) Đồng ý, đối lại với “nghịch”: To agree—To consent—To accord with—To comply—To obey—To yield, in contrast with “to resist.”.

2) Tán thành: To be favourable.

Thuận Buồm Xuôi Gió: To sail before the wind.

Thuận Cảnh: Favourable circumstances.

Thuận Duyên: The accordant cause in contrast with the resisting accessory cause (nghịch duyên).

Thuận Đạo: To confirm the doctrine.

Thuận Gió: Favourable wind.

Thuận Hạ Phần Kết: Còn gọi là Ngũ Hạ Phần Kết—Also called the five ties in the lower realm—See Ngũ Thuận Hạ Phần Kết, and Ngũ Hạ Phần Kết.

Thuận Hóa:

1) Thuận theo đạo đời mà giáo hóa chúng sanh: To accord with one’s lessons; to follow the custom.

2) Thị tịch (vị Tăng): To die.

Thuận Hòa: Harmony—Concord.

Thuận Lòng: To agree—To consent.

Thuận Lợi: Favored.

Thuận Lưu: Xuôi theo dòng luân hồi không ngừng nghỉ—To flow with it in continual re-incarnation, or going with the stream of transmigration.

Thuận Mệnh: To obey an order.

Thuận Nghịch: Xuôi theo hay ngược lại, như xuôi theo luân hồi sanh tử hay đi ngược lại để về cõi Niết Bàn—Favourable and contrary—To go with or to resist, e.g. the stream to reincarnation, or to nirvana.

Thuận Nhẫn: Endurance of obedient following—Giai đoạn thứ ba trong năm giai đoạn nhẫn nhục của Bồ Tát—Là cửa ngõ hào quang chư pháp, vì nhờ thuận nhẫn mà chúng ta chịu tuân thủ lời dạy của chư Phật—The third of the five Bodhisattva stages of endurance. Endurance is a gate of Dharma

illumination; for with it we obey the Dharma of all the Buddhas.

Thuận Phận: Làm theo nhiệm vụ của một vị Bồ Tát—To follow out one's duty; to accord with one's calling; to carry out the line of Bodhisattva progress according to plan.

Thuận Tâm: See Thuận lòng.

Thuận Thảo: Concord.

Thuận Theo: See Thuận lòng.

Thuận Thế:

- 1) Thị tịch (vị Tăng): To die.
- 2) Xuôi theo dòng đời—To accord with the world, its ways and customs.

Thuận Thời: Timely—At the right time—Opportune—Seasonable.

Thuận Thứ:

- 1) Theo thứ tự cấp trật hay tuổi hạ trong giáo đoàn—According to order or rank, one after the other.
- 2) Vãng sanh về cõi Cực Lạc ngay đời kế tiếp không gián đoạn: The next life in Paradise to follow immediately after this without intervening stages.

Thuận Thượng Phần Kết: Còn gọi là Ngũ Thượng Phần Kết—Also called the five ties in the higher realm—See Ngũ Thuận Thượng Phần Kết, and Ngũ Thượng Phần Kết.

Thuận Tiệm: Suitable—Favourable—Convenient.

Thuận Tình: See Thuận lòng.

Thuật:

- 1) Kỹ thuật: Way or method.
- 2) Nghệ thuật: Art.
- 3) Thuật lại: To relate—To tell—To recount—To narrate—Narration.

Thuật Bà Ca: Subhakarā (skt)—Một ngư dân đã bị lửa ái dục của chính mình đốt cháy rụi—A fisherman who was burnt up by his own sexual love.

Thuật Ngữ: Technical terms.

Thúc:

- 1) Thúc cùi chỏ: To elbow.

- 2) Chú: Uncle—A father's younger brother.

Thúc Ca Bà: Suka (skt)—Chim két—A parrot.

Thúc Đẩy: Motivation

Thúc Ly: Sukla or Sukra (skt).

- 1) Màu trắng bạc: Silvery white.
- 2) Nửa mảnh trăng tròn: The waxing half of the moon.

Thúc Mẫu: Aunt (wife of one's father's younger's brother).

Thúc Phụ: Uncle.

Thúc Thủ: To be at the end of one's resources.

Thúc Thúc Ma La: Sisumara (skt)—Cá sấu—A crocodile.

Thục:

- 1) Chín: Mature—Ripe.
- 2) Chuộc: To redeem—To ransom.

Thục Đức: Good virtue.

Thục Mạng:

- 1) Vào lúc nguy hiểm: At the risk of one's life.
- 2) Chuộc mạng: To redeem life.
- 3) Người chuộc mạng, nói về Kinh Niết Bàn: Vì Tỳ Kheo vào thời mạt pháp để mất tuệ mạng của Pháp Thân, nên Đức Phật đã vì họ mà thuyết Kinh Niết Bàn, đề cao giới luật mà nói về cái lý viên thường để làm của quý báu chuộc mạng cho họ—Redeemer of life, said of the Nirvana Sutra.

Thục Mệnh: See Thục Mạng.

Thục Nữ: Virtuous girl.

Thục Tô Kinh: Bộ Kinh Bát Nhã vì coi chúng như là vị thực tô trong ngũ vị—The sutras of ripe curds or cheese, the Prajna group.

Thuê: To lease—To rent—To hire.

Thuê Lại: To sub-lease.

Thui: Very black.

Thui Thủ: Lonely—Alone.

Thúi: Rotten—Stinking.

Thủi: Alone—Lonely.

Thum Thum: To smell bad.

Thung Dung: Easy—Free and easy.

Thung Huyền: Father and mother.

Thùng Rác: Garbage box.

Thủng: Holed—Pierced.

Thủng Thủng: Gently—Slowly—Leisurely.

Thuốc Giải Độc: Antidote.

Thuốc Không Quý Tiện, Lành Bệnh Là

Thuốc Hay; Pháp Môn Không Cao

Thấp, An Lạc Là Pháp Môn Đúng: A

drug is not good or bad in itself, if it can cure a disease, it is a good medicine; there are no such low-high Dharma-doors, the one which makes your life happier and more peaceful, that's the right dharma-door for you.

Thuốc Mạnh: Strong medicine.

Thuốc Tiên: Efficacious medicine.

Thuốc Trường Sanh: Pills of immortality.

Thuộc:

1) Thuộc lòng: To memorize—To know by heart—To know thoroughly.

2) Thuộc về: To belong to.

Thuở Ấy: At that time.

Thuở Nay: Up to now.

Thuở Trước: Former times—Formerly.

Thụt: To draw (pull) in.

Thụt Lui: To move (step—draw) back—To recede.

Thúy Nham: Thiền sư Trung Hoa—Chinese Zen master—Nhân ngày hạ mật, Thúy Nham nói với Tăng chúng: “Từ đầu mùa an cư đến nay, tôi vì chư huynh đệ nói khá nhiều. Coi thử lông mi của tôi còn không?” Sư muốn nhắc lại truyền thuyết cho rằng người nào giảng sai giáo pháp của Phật sẽ rụng hết lông mày. Trong suốt mùa an cư kiết hạ, tuy Thúy Nham giảng nói nhiều cho chư huynh đệ nhưng không một lời nói năng nào giải thích được đạo pháp là gì, vậy có lẽ lông mi của sư đã rụng hết rồi. Đây là một lối nhấn mạnh Thiền

không ăn nhập gì với kinh điển vậy—At the end of one summer retreat, Ts'ui-Yen made the following remark: “Since the beginning of this summer retreat, I have talked much; see if my eyebrows are still there.” This refers to the tradition that when a man makes false statements concerning the Dharma of Buddhism he will lose all the hair on his face. As Ts'ui-Yen gave many sermons during the summer retreat for the edification of his pupils, while no amount of talk can ever explain what the truth is, his eyebrows and beard might perhaps by this time have disappeared altogether. This is a way of emphasis of no connection between Zen and Sutras.

Thúy Vi Vô Học Thiền Sư: Zen Master Shui-Wei-Wu-Xue—See Vô Học Thúy Vi Thiền Sư.

Thùy:

1) Rũ xuống—Droop—Let down—Pass down.

2) Ngủ: To sleep.

Thùy Dục: Desire for sleep.

Thùy Ngữ: Thùy Thị—Tuyên bố—To make an announcement.

Thùy Thị: See Thùy Ngữ.

Thùy Tích: Từ bản địa của chư Phật và chư Bồ Tát mà thị hiện ra nhiều thân thể để tế độ chúng sanh (với dấu tích còn để lại)—Traces—Vestiges—Manifestations or incarnations of Buddhas and Bodhisattvas in their work of saving the living.

Thủy (planet):

1) Thủy tinh: Mercury.

2) Nước: Water.

3) Bắt đầu: Beginning—Initial.

4) Thoạt kỳ thủy: First.

5) Do đó: Thereupon.

Thủy Ba: Nước và sóng nước, tuy hai mà một—Water and waves of water—The water and the wave are two yet one—An illustration of the identity of differences.

Thủy Bào: Bong bóng nước—A bubble on the water—See Thủy thượng bào.

Thủy Chung: Trước sau—Beginning and end—First and last.

Thủy Diệu: Thủy Tinh, một trong cửu diệu, ở về phía nam của Kim Cang Viện trong Thai Tạng Giới—The planet Mercury, one of the nine luminaries; it is shown south of the west door of the Diamond Court in the Garbhadhatu.

Thủy Đại: Thủy đại là một trong tứ đại (đất, nước, lửa, gió)—The element water, one of the four elements (earth, water, fire, and wind).

Thủy Đàn: Nước (bàn nước tròn) vòng theo hỏa lò, dành cho các nghi lễ về lửa trong Mật Tông—The water, or round altar in the Homa, or Fire ceremonial of the esoterics.

Thủy Đăng: Lễ rước đèn nước vào tháng bảy—Water-lantern festival in the seventh month.

Thủy Đầu: Vị sư chăm lo về nước nôi trong tự viện—The waterman in a monastery.

Thủy Điền Y: Áo Cà Sa được nối lại bằng những mảnh vuông giống như những mảnh ruộng—A monks' robe, because its patches resemble rice-fields.

Thủy Định: Thủy Quán—Thủy Tướng Quán—Thủy Tướng—Thiền định được tự tại về nước (làm cho thân mát tâm tịnh như nước)—The water dhyana, in which one becomes identified with water (calm, pure, fresh, etc).

Thủy Đức Phật: Vị Phật thứ 743 trong 1000 vị Phật Hiện Kiếp—The 743rd Buddha of the present universe.

Thủy Giác: Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, Thủy giác hay bản giác nguyên thủy là tâm thanh tịnh hay tự tính của bản tính vốn có của hết thủy chúng sanh. Thủy giác khởi lên từ bốn giác cùng sự dạy dỗ bên ngoài, theo Kinh Niết Bàn, từ đó phát sanh ra bốn đức “thường, lạc, ngã, tịnh—According to the Awakening of Faith, the initial enlightenment or beginning of

illumination. The initial functioning of mind or intelligence as a process of becoming, arising from the original enlightenment which is Mind or Intelligence, self-contained, unsullied, and considered as universal, the source of all enlightenment. The initial intelligence or enlightenment arises from the inner influence of the Mind and from external teaching. In the original intelligence are the four values adopted and made transcended by the Nirvana-sutra, perpetuity, joy, personality, and purity; these are acquired through the process of enlightenment.

Thủy Giáo: Theo tông Thiên Thai, Thủy Giáo là giáo thuyết sơ bộ Đại Thừa của tông Hoa Nghiêm—According to T'ien-T'ai, the preliminary teaching of the Mahayana, made by the Avatamsaka School.

1) Tướng Thủy Giáo: Bàn về bản chất của vạn hữu trong Duy Thức Luận—It discussed the nature of all phenomena as in the Only Consciousness.

2) Không Thủy Giáo: Bàn về tánh không của vạn hữu, nhưng không dạy rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh—Held to the immateriality of all things, but did not teach that all beings have the Buddha-nature.

Thủy Giới: The realm of water—See Thủy Đại.

Thủy Hành Nhân: Người mới bắt đầu—A beginner.

Thủy Hóa: To hydrate.

Thủy Hỏa: Water and fire.

Thủy Hoạn: Flood—Inundation.

Thủy Khí: Bình chứa nước, được dùng trong lễ quán đảnh và các nghi thức khác của Mật tông—Water vessel—A filter used by the esoterics in baptismal and other rites.

Thủy La: A gauze filter.

Thủy Lão Hạc: Một loại ngỗng tuyết rất hiếm thấy xuất hiện—A snow-goose, very rarely seen.

Thủy Luân: Một trong tứ luân thành lập nên thế giới. Những luân khác là Hư Không, Phong và Kim—The third of the four “wheels” on which the earth rests. The other wheels are Space, Wind, and Metal.

** For more information, please see Tứ Luân and Ngũ Luân.

Thủy Luân Tam Muội: Thủy Luân Tam Muội là một trong ngũ luân tam muội. Thứ nước công đức định thủy làm cho tâm được rười rnhần, thiện căn tăng trưởng. Cùng cách ấy (do đặc tam muội này) mà thân tâm nhu nhuyễn, chế phục được tham vọng và cao mạn mà thuận theo thiện pháp—The samadhi of the water wheel, one of the five samadhi wheels. Water is fertilizing and soft, in like manner the effect of this samadhi is the fertilizing of good roots, and the softening or reduction of ambition and pride.

** For more information, please see Ngũ Luân Quán.

Thủy Lục Hội: See Thủy Lục Trai.

Thủy Lục Trai: Trai Đàn Thủy Lục—Pháp hội cúng dường trai thực đối với hai loài hữu tình ma da ở dưới nước và quỷ trên cạn, được vua Lương Vũ Đế khởi xướng—The festival of water and land, attributed to Wu-Ti of the Liang dynasty consequent on a dream; it began with placing food on the water for the water sprites, and on the land for ghosts.

Thủy Mãn: Jalambara (skt)—Con trai thứ ba của Lưu Thủy, tái sanh là La Hầu La, con trai của Phật—Third son of Jalavahana (Lưu Thủy), reborn as Sakyamuni’s son, Rahula.

Thủy Mạt:

- 1) Từ đầu đến cuối: From the beginning to the end.
- 2) Bọt nước: Water spume.

Thủy Mạt Bào Diễm: Chư pháp như bọt nước, như bong bóng nước hay như diễm lửa; tất cả đều không thật và vô thường—All phenomena are like spume, bubbles and flames, all is unreal and transient.

Thủy Nạn: See Thủy Hoạn.

Thủy Ngọc: Sphatika (skt)—Water crystal—Rock crystal.

Thủy Nguyệt: Udakacandra (skt)—Jalacandra (skt)—Mặt trăng phản chiếu trên mặt nước (các pháp hư huyền và không thật như bóng trăng trong nước)—The moon reflected in the water (all is illusory and unreal).

Thủy Nguyệt Quán Âm: Bức tranh Quán Âm đang quán trăng đáy nước (nói lên sự giả hợp của chư pháp)—Kuan-Yin gazing at the moon in the water (the unreality of all phenomena).

Thủy Nguyệt Thông Giác: Thiền Sư Thủy Nguyệt Thông Giác (1637-1704)—Zen Master Thủy Nguyệt Thông Giác—Thiền sư Việt Nam, quê ở quận Ngự Thiên, phủ Tiên Hưng, đạo Sơn Nam, Bắc Việt. Ngài xuất gia lúc 20 tuổi. Sau đó ngài sang Trung Quốc tầm sư học đạo và trở thành đệ tử của Thiền sư Thượng Đức. Trở về nước, sư trụ tại Hạ Long, thuộc quận Đông Triều để hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Một ngày vào khoảng đầu năm 1704, sư lên Thượng Long gặp sư Thiện Hữu, bảo rằng: “Nay tôi tuổi đã cao, và tôi cũng đã trụ thế đủ rồi, tôi muốn cùng Thầy lên núi nhập Niết Bàn.” Sư Thiện Hữu thưa: “Đạo quả của huynh nay đã chín muồi, còn tôi chưa tròn nên cần ở lại độ đời.” Hôm ấy sư trở về chùa bảo đồ chúng, nay ta lên chơi núi Nhấm Dương, nếu bảy ngày mà không thấy ta về. Các ông lên ấy tìm chỗ nào có mùi thơm là kiếm được ta. Đến bảy ngày sau, đồ chúng không thấy ngài về, bèn lên núi tìm. Nghe mùi thơm, đi theo và tìm thấy ngài ngồi kiết già tịch trong một hang núi—A Vietnamese Zen Master from Ngự Thiên village, Tiên Hưng district, Sơn Nam province, North Vietnam. He left home and became a monk at the age of 20. In 1664, he went to China to seek a good master. He met Zen Master Thượng Đức and became the latter’s disciple. He was the Dharma heir of the thirty-sixth generation of

the T'ao-T'ung Zen Sect. When he returned home, he went to Hạ Long area, Đông Triều district to built a temple to expand Buddhism. One day in the beginning of 1704, he went to Thượng Long Temple and said to Zen Master Thiện Hữu: “Now I am old and I have been in the world long enough, let’s go to the mountain to enter Nirvana.” Zen master Thiện Hữu said: “You, senior monk, have already completed your cultivation, but I have not. I must stay here longer to save more people.” He returned to Hạ Long Temple and told his disciples that he wanted to go wandering on Mount Nhấm Dương. If after seven days, he would not return, they should go to Mount Nhấm Dương and follow a fragrant smell in the mountain, then they could find him. After seven days, his disciples went to Mount Nhấm Dương, followed a strangely fragrant smell, and found his body sitting in lotus posture.

Thủy Nhũ: Nước và sữa có thể pha trộn được—Water and milk which can be intermingled—The intermingling of things.

Thủy Phong Hỏa Tai: Ba tai họa lớn—The three final catastrophes—See Tam Tai.

Thủy Quan: Cái mũ của Tăng có hình giống như chữ “Thủy” ở phía trước—A monk’s hat shaped like the character “Water” in front.

Thủy Quán: See Thủy Định.

Thủy Sĩ:

- 1) Bạc phát tâm đầu tiên: An initiator.
- 2) Bạc Bồ Tát khuyến tấn người khác tu hành giác ngộ: A Bodhisattva who stimulates beings to enlightenment.

Thủy Tai: Thủy tai là một trong ba tai họa lớn vào thời hoại kiếp là lửa, gió và nước (hỏa, phong, thủy)—The calamity of water—Flood (one of the three final world catastrophes: fire, wind and water)—See Tam Tai.

Thủy Táng: Water-burial—Ném xác xuống nước, một trong bốn loại mai táng—Casting a corpse into the water, one of the four form of

burial (Hỏa táng: Fire, Thủy táng: Water, Thổ táng: Ground, and Lâm táng: Buried in the forest).

Thủy Tạng: Kho tàng dưới nước, một trong các con trai của Lưu Thủy—Water-store or treasury, one of the sons of Jalavahana (Lưu Thủy).

Thủy Thần: Water-deva—See Thủy Thiên.

Thủy Thiên: Varuna (skt)—Thủy thiên, một trong những vị thần lớn của Mật Giáo Mạn Đà La, vị này cai trị mây, mưa và nước—Water deva—Dragon-king, one of the great spirits in the esoteric mandalas, who rules the clouds, rains and water.

Thủy Thiên Cúng: See Thủy Thiên Pháp.

Thủy Thiên Đức Phật: Vị Phật thứ 743 của vũ trụ hiện tại—The 743rd Buddha of the present universe.

Thủy Thiên Pháp: Thủy Thiên Cúng—Phương pháp cúng Thủy Thiên để cầu mưa—The method of worshipping the Water Deva for rain.

Thủy Thiên Phi: Người phi của Thủy Thiên bên cánh trái—The consort of the Water-deva, represented on his left.

Thủy Thiên Quyển Thuộc: Quyển thuộc của Thủy Thiên, bên cánh phải—Chief retainers of the Water Deva, placed on his right.

Thủy Thoa Hoa: Water shuttle flower (fish).

Thủy Thượng Bào:

- 1) Bong bóng nước: A bubble on the water.
- 2) Một biểu tượng vô thường của vạn hữu: Emblem of all things being transient.

Thủy Tinh:

- 1) Hành tinh Thủy Tinh: Mercury (planet).
- 2) Pha Lê: Sphatika (skt)—Crystal.

Thủy Tịnh:

- 1) Được tẩy sạch bằng nước—Cleansed by water.
- 2) Tất cả những thức ăn được lấy lên từ dòng nước chảy đều là “tịnh thực” cho chư Tăng Ni: Edibles (eatables) recovered

from flowing water are “clean” food to monks and nuns.

Thủy Trần:

- 1) Một nguyên tử (hạt) bụi dong ruổi tự do trong nước—An atom of dust wandering freely in water.
- 2) Những vật thể nhỏ nhất—One of the smallest things.

Thủy Trung Nguyệt: Jalacandra (skt)—Mặt trăng trong nước—Water-moon.

Thủy Tướng Quán: See Thủy Định.

Thủy Tướng: See Thủy định.

Thủy Viên: Danh từ dùng để gọi “hỏa châu,” còn gọi là “châu viên,” là viên ngọc báu trên tháp các tự viện—Water globule, a term used for fire-pearl or ruby, also altered to Pearl-ball; it is the ball on top of a pagoda.

Thụy: Saya (skt)—Ngủ—To sleep—To be asleep.

Thụy Du: Somnambulant.

Thụy Miên: Middham (p)—Middha (skt)—Ngủ (một trong những bất định pháp tác động vào tâm thần làm cho nó ám muội, mất sự tri giác)—To sleep—Torpor—Sloth—Drowsiness.

Thụy Miên Cái: Sự ngủ nghỉ cũng là một chướng ngại che lấp mất tâm thức không cho chúng ta tiến gần đến thiện pháp được—Sleep—Drowsiness, or sloth as a hindrance to progress to fulfil good deeds.

Thụy Miên Dục: Sự ham muốn ngủ nghỉ—The lust or desire for sleep, physical and spiritual.

Thuyền:

- 1) Cái nơm cá—A bamboo fishing-trap.
- 2) Phân giải: To expound—To explain—Discourse.

Thuyền Biện:

- 1) Bình luận: To comment.
- 2) Giải thích: To explain.

Thuyền Chỉ: Giải thích nghĩa lý—To explain the meaning.

Thuyền Chuyển: To transfer.

Thuyền Giảm: To lessen—To diminish—To recede.

Thuyền Ngư: Kinh văn năng thuyền ví như cái nơm, nghĩa lý sở thuyền ví như con cá—Trap and fish, a difficult passage in a book and its interpretation.

Thuyền: A boat—A ship.

Thuyền Bát Nhã: Prajna boat—The boat of wisdom—Attaining nirvana.

Thuyền Phiệt: Ý nói Phật giáo như chiếc bè hay chiếc phao cho chúng sanh đang lặn hụp trong biển luân hồi sanh tử—A raft, or a boat, i.e. Buddhism.

Thuyền Sư: Thuyền trưởng, ý nói Đức Phật là vị thuyền trưởng cứu độ chúng sanh đáo bỉ ngạn—Captain, i.e. the Buddha as captain of salvation, ferrying across to the nirvana shore.

Thuyền Tôn: Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa tọa lạc tại ấp Ngũ Tây, làng An Cựu. Chùa Thuyền Tôn là ngôi Tổ Đình lớn, gắn liền với sự khai sáng của Tổ Liễu Quán. Vào năm 1708, chùa chỉ là một mái thảo am mà Tổ dựng lên để tu thiền. Sau khi Tổ viên tịch, ngôi thảo am được xây làm tháp mộ của Tổ, và vào năm 1746 chùa được dựng lên về bên trong khoảng 500 mét. Năm 1808, chùa được Hòa Thượng Đạo Tâm Trung Hậu trùng tu với sự trợ giúp tiền bạc của tín nữ Lê Thị Ta. Sau đó chùa lại bị đổ nát với thời gian. Mãi đến năm 1937, Hòa Thượng Trường Thủy Giác Nhiên ra sức đại trùng tu toàn diện, gồm chánh điện, tiền đường, đông phòng, tây xá, tạo nên qui mô như ngày nay—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple is located at Ngũ Tây hamlet, An Cựu village. This Patriarchal temple was opened by Patriarch Liễu Quán. In 1708, it was only a small thatched temple the patriarch temporarily built for his practice of meditation. After the Patriarch's death, his stupa was built right on the old site of the thatched temple, and in 1746 the temple was rebuilt at a new site,

about 500 meters to the back. In 1808, the temple was rebuilt by Most Venerable Đạo Tâm Trung Hậu with the assistance of money from a lay woman named Lê Thị Ta. Later, the temple was ruined with time. Until 1937, Most Venerable Trường Thủy Giác Nhiên tried his best to rebuild the temple with an overall reconstruction for the main hall, the antechamber, the east-side and west-side rooms, giving the temple the appearance it has today.

Thuyết:

- 1) Học thuyết: Doctrine—Theory.
- 2) Thuyết giảng: To speak—To say—To tell.
- 3) Thuyết phục: To persuade—To convince.

Thuyết Biến Hóa: Evolutionism

Thuyết Chân Lý Duy Tâm: The doctrine of the truth of mind-only.

Thuyết Chuyên Tu Vô Gián: The doctrine of “Exclusive and uninterrupted practice.”

Thuyết Chuyên Bộ: See Kinh Lượng Bộ.

Thuyết Định Mạng: Determinism—Fatalism

Thuyết Đoạn Diệt: Annihilationism—See Đoạn Diệt.

Thuyết Giảng: To preach—Sermon

Thuyết Giới: Tụng giới mỗi nửa tháng (ngày rằm và 30). Tăng chúng tập hợp lại đọc giới kinh, nói ra những tội lỗi phạm phải và phát lồ sám hối những tội lỗi này (tiếng Phạn là “Bố Tát,” làm như vậy sẽ giúp tăng trưởng điều thiện, trừ bỏ điều ác. Tuy nhiên, chỉ những chư Tăng đã thọ cụ túc giới rồi mới được tham dự, còn những vị chưa thọ cụ túc giới thì không)—The bi-monthly reading of the prohibitions for the order and of mutual confession.

Thuyết Hư Vô: See Nihilism.

Thuyết Kinh: To expound the sutras.

Thuyết Luân Hồi: Metempsychosis.

Thuyết Mặc: Thuyết minh ra là thuyết pháp, mặc dù không nói ra (rời thuyết thì không có lý, rời lý thì không có thuyết. Phật tử chân

thuần phải luôn đi trên đường “Trung Đạo.” Lúc nào cần thuyết thì thuyết, lúc nào cần mặc thì mặc)—Speech and silence.

Thuyết Minh: To explain clearly.

Thuyết Minh Lý Duy Tâm: The doctrine of Elucidates the truth of mind-only.

Thuyết Nghiệp Báo: Teaching on karma.

Thuyết Nhân Bộ: Hetu-vadinah (skt)—Tương tự như Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ—Similar to Sarvastivadah—See Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ.

Thuyết Nhị Nguyên: Theological Dualism.

Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ: Sarvastivadah (skt)—Gọi tắt là Hữu Bộ, một trong 20 bộ phái Tiểu Thừa, là trường phái dạy về sự hiện hữu hay thực hữu của chư pháp hữu vi và vô vi, trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Trường phái này đã phát triển bên Ấn Độ trong nhiều thế kỷ, sau lan truyền rộng rãi qua Trung Hoa và Nhật Bản—Realistic school, Prajnaptivadinah, a branch of the Mahasanghikah (Đại Chúng Bộ), one of the twenty Hinayana sects, the School which preaches the Existence of All Things which held that dharmas have a real existence in the past, present and future. This school took the view of phenomenality and reality, founded on the Prajnapti-sastra. This school flourished in India for many centuries and was widely studied in China and Japan.

Thuyết Pháp: To teach—To preach—To sermon—To lecture on the Dharma—To tell or expound the law, or doctrine.

a) Theo Kinh Duy Ma Cật, khi Mục Kiền Liên vào trong thành Tỳ Xá Lê, ở trong xóm làng nói Pháp cho các hàng cư sĩ nghe, lúc ấy ông Duy Ma Cật đến bảo rằng—According to the Vimalakirti Sutra, one day when Maudgalyayana came to Vaisali to expound the Dharma to lay Buddhists in the street there, Vimalakirti came to him and said:

• “Này ngài Đại Mục Kiền Liên, nói Pháp cho bạch y cư sĩ, không phải như ngài nói

đó. Vả chẳng nói Pháp phải đúng như pháp (xứng tánh) mà nói. Pháp không chúng sanh, là chúng sanh cấu; Pháp không có ngã, là ngã cấu; Pháp không có thọ mạng, là sanh tử; Pháp không có nhơn, lần trước lần sau đều dứt; Pháp thường vắng lặng, bất hết các tướng; Pháp là các tướng, không phải cảnh bị duyên; Pháp không danh tự, dứt đường ngôn ngữ; Pháp không nói năng, là giác quán; Pháp không hình tướng, như hư không; Pháp không hý luận, rốt ráo là không; Pháp không ngã sở, là ngã sở; Pháp không phân biệt, là các thức; Pháp không chi so sánh, không có đối đãi; Pháp không thuộc nhơn, không nhờ duyên; Pháp đồng pháp tánh, khắp vào các Pháp; Pháp tùy nơi như không có chỗ tùy; Pháp trụ thực tế, các bên hữu, vô thường, đoạn, không động được; Pháp không lay động, không nương sáu trần; Pháp không tới lui, thường không dừng trụ; Pháp thuận ‘không,’ tùy ‘vô tướng,’ ứng ‘vô tác,’ Pháp là tốt xấu; Pháp không thêm bớt; Pháp không sanh diệt; Pháp không chỗ về; Pháp ngoài mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; Pháp không cao thấp; Pháp thường trụ không động; Pháp là tất cả quán hạnh. Thừa ngài Đại Mục Kiền Liên! Pháp tướng như thế đâu có thể nói ư?—“Maudgalyayana! When expounding the Dharma to these upasakas, you should not preach like that for what you teach should agree with the absolute Dharma which is free from the (illusion of) living beings; is free from the self for it is beyond an ego; from life for it is beyond birth and death and from the concept of a man which lacks continuity (thought seemingly continuous, like a torch whirled around); is always still for it is beyond (stirring) phenomena; is above form for it is causeless; is inexpressible for it is beyond word and speech; is inexplainable for it is beyond intellection; is formless

like empty space; is beyond sophistry for it is immaterial; is egoless for it is beyond (the duality of) subject and object; is free from discrimination for it is beyond consciousness; is without compare for it is beyond all relativities; is beyond cause for it is causeless; is identical with Dharmata (or Dharma-nature), the underlying nature (of all things); is in line with the absolute for it is independent; dwells in the region of absolute reality, being above and beyond all dualities; is unmovable for it does not rely on the six objects of sense; neither comes nor goes for it does not stay anywhere; is in line with voidness, formlessness and inactivity; is beyond beauty and ugliness; neither increases nor decreases; is beyond creation and destruction; does not return to anywhere; is above the six sense organs of eye, ear, nose, tongue, body and mind; is neither up nor down; is eternal and immutable; and is beyond contemplation and practice. “Maudgalyayana, such being the characteristics of the Dharma, how can it be expounded?”

• Vả chẳng người nói Pháp, không nói, không dạy; còn người nghe, cũng không nghe, không được. Ví như nhà huyền thuật nói Pháp cho người huyền hóa nghe, phải dụng tâm như thế mà nói Pháp. Phải biết căn cơ của chúng sanh có lợi có độn, khéo nơi tri kiến không bị ngăn ngại, lấy tâm đại bi khen ngợi Pháp Đại Thừa, nghĩ nhớ đến trả ơn Phật, chớ để ngôi Tam Bảo dứt mất, như vậy mới nên nói Pháp—For expounding it is beyond speech and indication, and listening to it is above hearing and grasping. This is like a conjurer expounding the Dharma to illusory men, and you should always bear all this in mind when expounding the Dharma. You should be clear about the sharp or dull roots of your audience and

- have a good knowledge of this to avoid all sorts of hindrance. Before expounding the Dharma you should use your great compassion (for all living beings) to extol Mahayana to them, and think of repaying your own debt of gratitude to the Buddha by striving to preserve the three treasures (of Buddha, Dharma and Sangha) for ever.
- b) Cũng theo Kinh Duy Ma Cát, ông Duy Ma Cát đã nhắc nhở Phú Lô Na về nói pháp phải tùy căn cơ chúng sanh như sau—Also according to the Vimalakirti Sutra, Vimalakirti reminded Purna that expounding Dharma should always be in accordance with sentient beings' faculties:
- “Thưa Phú Lô Na! Ngài nên nhập định trước để quan sát tâm địa của những người này, rồi sau mới nói đến nói Pháp. Ngài chớ đem món ăn dơ để trong bát báu, phải biết rõ tâm niệm của các vị Tỳ Kheo này, chớ cho ngọc lưu ly đồng với thủy tinh. Ngài không biết được căn nguyên của chúng sanh, chớ nên dùng Pháp Tiểu Thừa mà phát khởi cho họ, những người kia tự không có tì vết, chớ làm cho họ có tì vết, họ muốn đi đường lớn, chớ chỉ lối nhỏ. Ngài chớ nên đem biển lớn để vào chậu nhỏ, chớ cho ánh sáng mặt trời đồng với lửa đom đóm—“Purnamaitrayanaiputra, you should first enter the state of samadhi to examine the minds of your listeners before expounding the Dharma to them. Do not put rotten food in precious bowls. You should know their minds and do not take their (precious crystal for (ordinary) glass. If you do not know their propensities, do not teach them Hinayana. They have no wounds, so do not hurt them. To those who want to tread the wide path do not show narrow tracks. Do not enclose the great sea in the print of an ox's foot; do not liken sunlight to the dim glow of a firefly.”
 - “Ngài Phú Lô Na! Những vị Tỳ Kheo này đã phát tâm Đại Thừa từ lâu, giữa chừng quên lãng, nay sao lại lấy Pháp Tiểu Thừa dẫn dạy họ? Tôi xem hàng Tiểu Thừa trí huệ cạn cợt cũng như người mù, không phân biệt được căn tánh lợi độn của chúng sanh.”—“Purnamaitryaniputra, these bhiksus have long ago developed the Mahayana mind but they now forget all about it; how can you teach them Hinayana? Wisdom as taught by Hinayana is shallow; it is like a blind man who cannot discern the sharp from the dull roots of living beings.”
- c) Theo Kinh Duy Ma Cát Sở Thuyết khi ông Ca Chiên Diên diễn nói lại lời Phật thuyết pháp về vô thường, khổ, không và vô ngã, Duy Ma Cát đã nhắc ông Ma Ha Ca Chiên Diên rằng chớ nên đem tâm sanh diệt ra mà nói Pháp thực tướng như sau—According to the Vimalakirti Sutra, Vimalakirti reminded Mahakatyayana not to use mortal mind to preach immortal reality as follows:
- “Thưa ngài Ca Chiên Diên! Ngài chớ nên đem tâm hạnh sanh diệt mà nói Pháp thực tướng. Ngài Ca Chiên Diên! Các Pháp rốt ráo không sanh, không diệt, là nghĩa vô thường, năm ấm rỗng không, không chỗ khởi là nghĩa khổ; các Pháp rốt ráo không có, là nghĩa không; ngã và vô ngã không hai, là nghĩa vô ngã; Pháp trước không sanh, nay cũng không diệt, là nghĩa tịch diệt.”—Mahakatyayana said: “Vimalakirti came and said: ‘Mahakatyayana, do not use your mortal mind to preach immortal reality. Mahakatyayana, all things are fundamentally above creation and destruction; this is what impermanence means. The five aggregates are perceived as void and not arising; this is what suffering means. All things are basically non-existent; this is what voidness means. Ego and its absence are not a duality; this

is what egolessness means. All things basically are not what they seem to be, they cannot be subject to extinction now; this is what nirvana means.”

Thuyết Pháp Không Hợp Cơ, Làm Cho Chúng Sanh Tiếp Tục Chìm Sâu Trong Biển Khổ Là Một Đại Tội: If we preach not in accordance with the times and the capacities of sentient beings, which cause them to continue to sink in the sea of sufferings, is a grave sin.

Thuyết Pháp Vô Tận: To be able to preach forever—To be able to explain virtues forever.

Thuyết Phục: To persuade—To convince.

Thuyết Tâm Thuyết Tánh: Expounding the Mind and Expounding the Nature.

Thuyết Thị: To tell and indicate.

Thuyết Thông: Khả năng thuyết pháp không trở ngại gọi là “Thuyết Thông” (khả năng giác ngộ tông chỉ thì gọi là “Tông Thông”)—To expound thoroughly, penetrating exposition.

Thuyết Tội: Nói ra những tội lỗi mình đã phạm trước chúng Tăng để phát lồ sám hối—To confess sins, or wrong-doing—See Thuyết Giới.

Thuyết Trình: briefing.

Thuyết Tương Đối: The theory of relativity.

Thuyết Vãng Sanh: The doctrine of rebirth.

Thuyết Vô Phân Biệt Pháp: To preach the Dharma which is without distinction.

Thuyết Vô Thần: Atheism.

Thuyết Xuất Thế Bộ: Lokottaravadinah (skt)—Một trong 20 bộ phái Tiểu Thừa, tách ra từ Đại Chúng Bộ, bộ này cho rằng các pháp thế gian là kết quả sinh ra do điên đảo hoặc nghiệp, chúng là giả danh, không có thực thể. Chỉ có các pháp xuất thế là không do điên đảo mà khởi—One of the twenty Hinayana sects, a branch of Mahasanghikah, which held the view that all in the world is merely phenomenal and that reality exists outside it.

Thư: Book.

Thư Hùng: Female and male.

Thư Ký: Vị Tăng thư ký phụ tá viện chủ—Clerk assisting the head monk.

Thư Nhân: Unoccupied—Free.

Thư Tôm Bùa Ngải: Talisman.

Thư Thả: To have leisure time—To have spare time.

Thứ:

1) Thứ Thiếp: A multitude—A concubine.

2) Con Thứ: A second-born child.

3) Tha Thứ: To pardon—To forgive.

4) Hạng Thứ: Second—Secondary.

Thứ Ca: Cakra (skt)—See Thứ La.

Thứ Dân: The common people.

Thứ Đẳng: Second rank.

Thứ Đệ: In turn—One after another.

Thứ Đệ Duyên: Vô Gián Duyên—Connected or consequent causes—Continuous conditional or accessory cause.

Thứ La: Cakra (skt)—Bánh xe—A wheel.

Thứ Loại:

1) Loại: Kind—Sort.

2) Thường dân: Common people.

Thứ Mẫu: Stepmother.

Thứ Nam: Second son.

Thứ Nhất Tại Gia, Thứ Nhì Tại Chợ,

Thứ Ba Tại Chùa: The most difficult setting to practice and cultivate the dharma is at home, next is at the market, and the easiest and most favorable place is in a temple.

Thứ Tha: To pardon—To forgive.

Thứ Xấu: Bad quality.

Thử:

1) Chuột: Musa (skt)—A mouse—A rat.

2) Đây (đối lại với “bỉ” là kia): This—Here, in contrast with “that,” “there.”

3) Thử nghiệm: To test—To try—To attempt.

Thử Độ Nhĩ Căn Lợi: Sự trong sáng rõ ràng của thính giác, thí như nhĩ căn được dùng để nghe Phật Kinh—Clearness of hearing in this

world, i.e. the organ of sound fitted to hear the Buddha-gospel and transcendental.

Thử Độ Trứ Thuật: Những bài thuật lại về hiện kiếp (một phần trong Tập A Hàm Kinh)—Narratives in regard to the present life (part of the Miscellaneous Pitaka).

Thử Lòng: To try someone's courage.

Thử Ngạn: Bờ này hay đời sống hiện tại—This shore or the present life.

Thử Sinh: Thử Thế—This world or this life.

Thử Suy Nghĩ Lại Xem: Think again.

Thử Sức: To try one's strength.

Thử Thách: To challenge.

Thử Thách Khuấy Nhiễu: Challenges and harassment.

Thử Thế: Thử Sinh—This world or life.

Thử Thời Vận: To try one's luck.

Thử Tức Điều Không: Nhân đàm hý luận vô bổ vô ích, ví như tiếng chuột kêu tức tức và chim hú không không vậy—Vain discussions, like rat-squeakings and cuckoo-callings.

Thưa: To reply—To answer politely.

Thưa Gỏi: To talk in a very respectful way.

Thưa Thớt: Scattered—Thin.

Thừa:

- 1) Dư Thừa: Superfluous.
 - 2) Kế thừa: To succeed to—To undertake.
 - 3) Nhận: To receive—To recognize.
 - 4) Thừa (cỗ xe): Yana (skt)—Diễn—Da Na.
- (A) Nghĩa của Thừa—The meaning of “Yana.”
- a) Xe hay bè, bất kỳ loại nào: Yana (p & skt)—A vehicle or a ferryboat of any kind.
 - b) “Cỗ xe” dùng để chuyên chở; từ áp dụng cho Phật pháp, với ý nghĩa là đưa người đến cõi Niết Bàn—Vehicle—Wain, any means of conveyance; a term applied to Buddhism as carrying men to salvation.
 - c) Từ ngữ “cỗ xe” được phát triển từ buổi đầu của Phật giáo Tiểu Thừa. Cỗ xe là phương tiện được môn đồ sử dụng để đi đến con đường đại giác—The term “yana”

was developed in Hinayana Buddhism. Yana means a vehicle in which the practitioner travels on the way to enlightenment.

(B) Phân loại “Thừa.” Có ba loại “thừa”—Categories of “Yana.” There are three kinds of yana.

a) Tiểu Thừa: Hinayana—See Tiểu Thừa.

b) Đại Thừa: Mahayana—See Đại Thừa.

c) Kim Cang Thừa: Vijrayana (skt)—The Diamond Vehicle.

Thừa Chủng: Chủng tử Phật thừa—The vehicle-seed, or seed issuing from the Buddha-vehicle.

Thừa Cơ Hội: To take (catch) an opportunity.

Thừa Dã Na: Yana (skt)—See Thừa (1).

Thừa Giáo: To receive instructions.

Thừa Hành: To execute—To carry out

Thừa Hưởng: To inherit.

Thừa Kế: To inherit—To succeed.

Thừa Lệnh: By order (command) of.

Thừa Lộ Bàn: Những lớp hình vòng tròn trên đỉnh tháp—The “dew-receivers,” or metal circles at the top of a pagoda.

Thừa Nhận: Recognition—Assumption—Tất cả những tôn giáo nhất thần bắt đầu bằng những giả thuyết và khi những giả thuyết này mâu thuẫn với sự phát triển của kiến thức thì khổ đau tăng trưởng—All monotheistic religions start with certain assumptions, and when these assumptions are contradicted by the growth of knowledge, sorrows increase and increase.

Thừa Sự: Được giao phó nhiệm vụ—Entrusted with duties—To serve—To obey.

Thừa Triều: Lợi dụng thủy triều—To take advantage of the tide.

Thừa Viễn Đại Sư: Người đời nhà Đường, nguyên quán chưa rõ xuất xứ. Ban sơ ngài theo học với Đường Thiền sư ở Thành Đô. Kế đến, ngài theo học với Tấn Thiền Sư ở Tứ Xuyên. Sau ngài đến Kinh Châu tham học với

Chân Pháp sư ở chùa Ngọc Tuyền. Sau khi học nghiệp đã xong, tu hành đã ngộ. Chân Pháp sư dạy ngài đến Hoành Sơn để ứng duyên hoằng hóa. Trước tiên khi mới đến, đại sư cất thảo am dưới gộp đá ở phía Tây Nam của núi Hoành Sơn, chuyên tâm tu tập. Người có đạo tâm hay biết, đem cúng thí cho thức ăn thì ngài dùng, hôm nào không có thí ngài ăn bùn đất, tuyệt nhiên không hề đi quyên xin, khát thực chi cả. Ngài khổ tu như thế trải qua nhiều năm đến nỗi mình gầy, mặt nám, trên thân thể chỉ còn có một chiếc y cũ, rách mà thôi. Về phần truyền giáo, đại sư đứng lên lập trường Trung Đạo, tùy theo căn cơ của mỗi người mà quyền biến chỉ dạy. Thấy cư dân quanh vùng phần nhiều đều nghèo khổ, tật bệnh, nên ngài truyền rộng Pháp Môn Tịnh Độ, khuyên tất cả mọi người nên niệm Phật. Trên đá, nơi gốc cây, ven đường, nơi tường vách, bên hang đá hoặc khe suối, đại sư đều có biên lời Thánh giáo khuyên mọi người nên tỉnh ngộ lẽ đạo, việc đời, cần chuyên niệm Phật. Do nơi đức hóa của ngài, từ đó trở đi, không cần chỉ dẫn nhiều mà lần lượt kẻ mang vải, gạo, người khiêng gỗ, đá, đến càng lúc càng đông, xây dựng thành ra một cảnh chùa, đồ tứ sự nhiều đến nỗi dư để bố thí cho những người nghèo. Đại sư vẫn thản nhiên, không khước từ cũng không khuyến khích, để yên cho dân chúng xây cất chùa miếu, sửa soạn tùy tâm. Chẳng mấy chốc, nơi vùng hoang dã trước kia nay đã thành ra một cảnh lan nhã thanh u đồ sộ. Lần lần về sau, bốn phương xa gần, người tín hướng quy-y, niệm Phật càng ngày càng nhiều, tựa như nước trăm sông đổ dồn về biển cả, tính ra đến hàng chục vạn người. Vào năm Trinh Nguyên thứ 18 đời nhà Đường, nhằm ngày 19 tháng 7, đại sư an lành thị tịch—Great Venerable Master Thừa Viễn, the third Patriarch of Chinese Pureland Buddhism, lived during the T'ang Dynasty, but his origin is unknown. In the beginning, he studied with Zen Master T'ang in the Imperial City. He then went to learn from Zen Master Tan at

Tzu-Chuan. Thereafter, he came to Ching-Chou to seek the teachings from Dharma Master Chan of Clear Creek Temple. After he completed his studies of the philosophy of Buddhism and his cultivated path had reached a high level, Dharma Master Chan encouraged him to go up to the region of Hung-Shan Mountain to propagate Buddhism. He was told that that region was his destined land where he could greatly benefit people by teaching the Buddha Dharma. When he first arrived, he built a small thatched hut under a cave in the Northwest direction of Hung-Shan Mountain to cultivate with one mind. Those with a religious mind who knew of him, brought food as an offering, he would eat, but on the days when he did not receive food offerings, he would eat mud. Not once did he wander out to beg or ask for food from anyone. He cultivated asceticism in this way for many years. It came to a point where he was merely a skeleton covered by a worn out Buddhist robe. With regard to the propagation of Buddhism, he practiced the "Middle Way" by following and adapting accordingly to the cultivated capacity of each individual to teach and guide him or her. Seeing the local residents suffering from poverty and illnesses, he spread widely the teachings of Pureland Buddhism, encouraging everyone to practice Buddha Recitation. On rocks, trees, road sides, walls, caves, creeks, he would write the teachings of the Enlightened to encourage everyone to be awakened to the Way and see the truths of existence, life is full of pain, suffering, impermanence, etc., to practice Buddha Recitation diligently. Through his transforming virtues, from that time on, without even teaching and guiding others significantly, gradually more and more people came bringing fabric, rice, wood, stones, etc. to build a temple. In fact, the goods they brought were so much in excess many items were donated to the poor in the surrounding community.

Throughout this process, he remained undisturbed and peaceful; he did not resist nor did he encourage, but let the people to build the temple and decorate as they pleased. Before long, an isolated area of the past was transformed into a large tranquil and enchanting temple. In time, gradually, from the four directions near and afar, people of faith who gathered to rely on him increased more and more, similar to hundreds of rivers all converging to the sea. There were hundreds of thousands of faithful disciples followed him to cultivate at the time.

Thức: Vinnana (p)—Parijnana or Vijnana (skt)—Bà Di Nặc Nễ—Consciousness.

(A) Nghĩa của Thức—The meanings of Vijnana:

- 1) Hình thức: Form.
- 2) Thử: To test—To try—To tempt—To attempt.
- 3) Thức khuya: To sit (stay) up late.
- 4) Tỉnh thức: To awake.
- 5) Vijnana (skt)—Tên gọi khác của tâm. Thức có nghĩa là liễu biệt, phân biệt, hiểu rõ. Tâm phân biệt hiểu rõ được cảnh thì gọi là thức—Another name for consciousness or mind. Consciousness means the art of distinguishing, or perceiving, or recognizing, discerning, understanding, comprehending, distinction, intelligence, knowledge, learning. It is interpreted as the “mind,” mental discernment, perception, in contrast with the object discerned.

(B) Các Loại Thức—A varieties of Vijnana:

- 1) Nhất Thức: One Vijnana—See Nhất Thức.
- 2) Nhị Thức: Two kinds of vijnana—See Nhị Thức.
- 3) Tam Thức: Three kinds of vijnana—See Tam Thức.
- 4) Ngũ Thức: Five kinds of vijnana—See Ngũ Thức.
- 5) Lục Thức: Six kinds of vijnana—See Lục Thức.

6) Bát Thức: Eight kinds of vijnana—See Bát Thức.

7) Cửu Thức: Nine kinds of vijnana—See Cửu Thức.

8) Vô Lượng Thức: Mật giáo xem vạn tượng duy tâm, và một tâm là vô lượng tâm—The esoterics considered that all phenomena are mental and all things are the one mind, hence the one mind is unlimited mind or knowledge, every kind of knowledge, or omniscience.

(C) Ảnh hưởng của Thức—The influence of Parijnana: Thức gì không bị ràng buộc bởi những đối nghịch như đồng và dị, vừa đồng vừa dị, vừa không đồng vừa không dị, thì Thức ấy vượt khỏi mọi cái nhìn lý luận—Parijnana which is not bound by such opposites as oneness and otherness, bothness and not-bothness, is beyond all logical survey.

** For more information, please see Bát Thức.

Thức A Lại Da: Alaya consciousness—Store or eighth consciousness—See A Lại Da Thức, and Bát Thức.

Thức Ảo: Ảo giác của tâm thức—The illusion of perception, or mind.

Thức Biến: Hết thấy các pháp môn là do thức biến ra. Tông Pháp Tướng đặc biệt tu pháp môn này—Mental changes, i.e. all transformations, or phenomenal changes, are mental, a term of the Dharmalaksana School.

Thức Ca La Ni: Siksakarani (skt)—A female preceptor—See Thức Xoa Ma Na.

Thức Chủ: Tâm phân biệt, tâm làm chủ—The lord of the intellect, the mind, the alaya-vijnana as discriminator.

Thức Dậy: To get up.

Thức Đem: To stay up late.

Thức Giả: Learned man.

Thức Giác: To awake from sleep.

Thức Giới: Vijnana-dhatu (skt)—Tâm vương (lục thức và bát thức tâm vương) tự giữ lấy thể mà có sai biệt với các loại khác—The

elements of consciousness, the realm of mind, the sphere of mind, mind as a distinct realm.

Thức Hải: Biển của tạng thức. Gọi chân như là Như Lai tạng của tạng thức (chân như tùy duyên mà sinh ra các pháp giống như nước là chân như sanh ra sóng biển là các pháp, nên gọi là thức hải)—The ocean of mind, i.e. the bhutatathata as the store of all mind.

Thức Khuya: To stay up late.

Thức Kinh: Hội đồng kết tập họp lại để xem xét coi kinh điển in ra có đúng như lời Phật dạy hay không—To test or prove the scriptures; to examine them.

Thức La: Sila (skt).

1) Cục đá phẳng—A flat stone.

2) Ngọc trai: Mother of pearl.

Thức Lãng: Chân như của tâm thể ví như biển, duyên động của chư thức ví như sóng (chỗ dòng nước do tạng thức chuyển động mà sinh ra thức lãng)—The waves or nodes of particularized discernment, produced on the bhutatathata considered as the sea of mind.

Thức Mạt Na: Ý Căn—Klistamanas consciousness—Seventh consciousness—See Bát Thức 7.

Thức Ngoại Vô Pháp: See Duy Tâm, and Duy Sắc.

Thức Ngưu: Thân ví như chiếc xe, thức ví như con trâu—Intellect the motive power of the body, as the ox is of the cart.

Thức Suốt Đêm: To have a sleepless night.

Thức Tạng: Như Lai Tạng—Như Lai tạng cùng với vô minh hòa hợp mà tạo thành A Lại Da thức, sinh ra hết thấy pháp môn—The storehouse of Tathagata—The storehouse of mind, or discernment, the alaya-vijnana whence all intelligence or discrimination comes.

Thức Tâm: Tâm vương của thức (lục thức hay bát thức)—The perceptive mind.

Thức Thực: Thức ăn tinh thần hay lấy thức mà duy trì thể để nuôi sống những chúng sanh trong địa ngục và chư Thiên—Spiritual food,

mental food, by which are kept alive the devas of the formless realms and the dwellers in the hells.

** For more information, please see Tứ Thực.

Thức Tinh: Tinh yếu của tâm (thức đúng và thanh tịnh)—Pure or correct discernment or knowledge; the essence of mind.

Thức Tỉnh: To awaken.

Thức Trụ: See Thức Trụ and Tứ Thức Trụ.

Thức Trụ: Chỗ an trụ của tâm thức—Vijnana on which perception, or mind, is dependent.

** For more information, please see Tứ Thức Trụ.

Thức Túc Mạng Thông: Purva-nivasanusmrti-jnana (skt)—Cái thức biết được các đời trước của mình và của người khác—Knowledge of all forms of previous existence of oneself and others.

Thức Uẩn: Vijnana-skandha (skt)—Theo Câu Xá và Thành Thực tông, thức uẩn là một trong ngũ uẩn—The Abhidharma-kosa and Satyasiddhi sects, vijnana-skandha is one of the five aggregates or attributes.

Thức Vô Biên Xứ: The state of boundless knowledge (limitless perception).

** For more information, please see Tứ Thiên Vô Sắc (2), Tứ Không Xứ, Tứ Vô Sắc Định, and Tứ Vô Sắc Thiên.

Thức Xoa: Siksa (skt)—To learn—To study.

Thức Xoa Ma Na: Siksamana (skt)—Người nữ tu tập sự bằng cách thực tập sáu giới—Một trong năm chúng xuất gia, tuổi từ 18 đến 20, học riêng lục pháp để chuẩn bị thọ cụ túc giới—A novice, observer of the six commandments—One of the five classess of ascetics, a female neophyte who is from 18 to 20 years of age, studying six rules (aldutery, stealing, killing, lying, alcoholic liquor, eating at unregulated hours) to prepare to receive a full ordination.

Thức Xoa Ma Ni: See Thức Xoa Ma Na.

Thức Xoa Ni: See Thức Xoa Ma Na.

Thực Xứ Định: Trạng thái thiền định trong Thực Xứ Thiên—The dhyana, or abstract state, which corresponds to the heaven of limitless knowledge.

Thực Xứ Thiên: Thực Vô Biên Xứ, cõi trời thứ hai trong tứ Vô Sắc Thiên—The heaven of limitless knowledge, the second of the four formless heavens (Catur-arupya-brahmalokas).

Thực:

(I) Nghĩa của “Thực”—The meanings of “ahara”

- 1) Chân thực: True—Honest—Sincere.
- 2) Sự thực: Real—Absolute—Fundamental.
- 3) Ăn: To eat—To feed.
- 4) Thức ăn: Ahara (skt)—Tiếng Phạn gọi là A Hạ La, nghĩa là thức ăn—Food.
- 5) Thực vật: A plant—Trồng cây—To plant.
- 6) Thực vậy: In fact.

(II) Phân loại “Thực”—Categories of “ahara”

- (A) Tam Tịnh Nhục: Three kinds of clean flesh—See Tam Tịnh Nhục.
- (B) Ngũ Thực: Five kinds of spiritual food—See Ngũ Thực.
- (C) Ngũ Tịnh Nhục: The five kinds of clean flesh—See Ngũ Tịnh Nhục.
- (D) Cửu Tịnh Nhục: Nine kinds of clean flesh—See Cửu Tịnh Nhục.

Thực Báo Độ: Phật Độ hay tên gọi tắt của thực tướng vô chướng ngại độ, độ thứ ba trong tứ độ Thiên Thai—Buddha-ksetra, or the land of Buddha-reward in Reality free from all barriers, that of the Bodhisattva, the third of the four lands of T’ien-T’ai.

**For more information, please see Tứ Độ (3).

Thực Báo Vô Chướng Ngại: Final unlimited reward—The Bodhisattva realm.

Thực Bản: Chân lý cơ bản, áp dụng cho Kinh Pháp Hoa, đối lại với giáo thuyết Phật pháp trước đó—Fundamental reality, applied to the teaching of the Lotus sutra, as opposed to the previous Buddhist teaching.

Thực Bụng: Frank—Sincere.

Thực Chất:

- Bản chất thực sự: True (real) nature.
- Những phần hợp thành hay vật chất của bất cứ vật gì: Dravya (skt)—The substance, ingredients or materials of anything or object.

Thực Chất Tính: Dravyatva (skt)—Substantiality.

Thực Chứng Đức Bản: Tích tập hay vun trồng vô số công đức—To plant all virtuous roots, cultivate all capacities and powers.

Thực Chứng: Verification—To acquire by ourselves.

Thực Chứng Qua Kinh Nghiệm: Verification through experience.

Thực Chứng Trực Giác Về Tánh Không: Intuitive realization of emptiness.

Thực Dạ: See Thực Bụng.

Thực Dục: Ham muốn ăn uống, một trong bốn thứ ham muốn—Desire, or lust for food, one of the four cravings—See Tứ Dục.

Thực Dụng: Practical.

Thực Đại Thừa Giáo: Giáo lý Đại Thừa tỏ rõ chân thực, chứ không mang quyền giả phương tiện (đối lại với Quyền Đại Thừa Giáo); các tông Thiên Thai và Hoa Nghiêm cho rằng mình là Thực Đại Thừa Giáo—The Real Mahayana, freed from temporal, relative, or expedient ideas; the T’ien-T’ai, Hua-Yen, Intuitionist, and Shingon schools claim to be such.

Thực Đạo: Con đường chân đạo, hay chân lý của Phật pháp—The true way, the true religion, absolute Buddha-truth.

Thực Đế: Lý chân thực hay là chân pháp—The true statement of a fundamental principle.

Thực Đường: Phòng ăn trong tự viện—The dining hall of a monastery.

Thực Giả: True and false.

Thực Giáo: Giáo pháp chân thực của Như Lai (đối lại với quyền giáo là giáo pháp tùy căn cơ mà dùng phương tiện thuyết pháp độ

sanh)—The teaching of reality; the real or reliable teaching.

** For more information, please see Thiên Thai Hóa Nghi Tứ Giáo.

Thực Hành: To carry out—To practice—To effect—To carry into effect.

Thực Hành Bản Nguyện: To fulfill one's original vow.

Thực Hành Bồ Thí: To practice charity.

Thực Hành Bồ Tát Đạo: To practice the Bodhisattva's way—Nếu muốn thực hành Bồ Tát đạo, chúng ta phải luôn thân nhẫn ý nhẫn—If we want to practice the Bodhisattva's way, we should always be forbearing the body and the mind.

Thực Hành Hạnh Hiểu Và Thương: To practice understanding and love.

Thực Hành Hạnh Yêu Thương: To practice love.

Thực Hành Giác Ngộ: To achieve enlightenment.

Thực Hành Thiền Định: A practice of meditation—To practise meditation.

Thực Hành Thiền Định Khiến Tâm An, Tánh Tốt Và Tướng Hảo: To practise meditation will lead to a calm mind, better character and form.

Thực Hậu: Sau khi ăn, không phải là sau giờ ngộ, mà là sau khi ăn sáng cho tới bữa ăn chánh ngộ—After food, not after the principal meal at noon, but after breakfast till noon.

Thực Hiện: To realize—To carry out.

Thực Hóa: Chân lý vĩnh hằng đối lại với quyền hóa với hiện tượng nhất thời—The real or noumenal Buddha as contrasted with the temporal or phenomenal Buddha.

Thực Hóa Nhị Thân: two real Buddha bodies:

- 1) Báo thân: Sambhogakaya.
- 2) Hóa thân: Nirmanakaya.

** For more information, please see Nhị Thân.

Thực Không: Nhất thiết chư pháp đều do nhân duyên sinh ra, không có tự tính—Absolute sunya, or vacuity; all things being produced by cause and environment are unreal.

Thực Kinh: Thực kinh đối lại với quyền kinh (theo Kinh Trung A Hàm: “Con người coi luyến ái là món ăn, luyến ái coi vô minh là món ăn, vô minh coi ngũ cái là món ăn, bất tín coi ác pháp là món ăn, biển cả coi sông lớn là món ăn, sông lớn coi sông nhỏ là món ăn, khe suối, ao đầm coi giọt mưa là món ăn)—The true sutras as contrasted to the relative or temporary sutras, a term of the Lotus school.

Thực Lợi: Relics—See Xá Lợi.

Thực Lực: Real strength (force—power).

Thực Mật: To eat honey, i.e. to absorb the Buddha's teaching.

Thực Ngã: Real self—Thực ngã đối lại với giả ngã—The true ego, in contrast with the phenomenal ego.

Thực Ngữ:

- 1) Lời nói đúng với sự thật của Đức Phật và các bậc tu hành: True or reliable words.
- 2) Lời nói tương xứng với sự thực, hay hành động tương xứng với lời nói: Words corresponding to reality.
- 3) Giảng thuyết của chân ngôn (Mật ngữ): Discussions of reality.

Thực Nhãn: Mắt có thể thấy được chân lý, như Phật nhãn—An eye able to discern reality, i.e. the Buddha-eye.

**For more information, please see Ngũ Nhãn.

Thực Ra: In fact—In reality.

Thực Sắc Thân: Báo thân, đối lại với Pháp thân—Sambhogakaya—The real Buddha-body, in contrast with his Nirmanakaya.

** For more information, please see Sắc Thân.

Thực Tài: Real talent.

Thực Tại: Tattva (skt).

• Tinh túy hay bản thể của điều gì: The essence or substance of anything.

• Trạng thái thực: Real state—Reality.

- Theo triết học Trung Quán, Thực Tại là bất nhị. Nếu giải lý một cách thích đáng thì bản chất hữu hạn của các thực thể biểu lộ vô hạn định không những như là cơ sở của chúng mà còn là Thực Tại Tối Hậu của chính những thực thể hữu hạn. Thật ra, vật bị nhân duyên hạn định và vật phi nhân duyên hạn định không phân biệt thành hai thứ, vì tất cả mọi thứ nếu được phân tích và tìm về nguồn cội đều phải đi vào pháp giới. Sự phân biệt ở đây, nếu có, chỉ là tương đối chứ không phải là tuyệt đối. Chính vì thế mà Ngài Long Thọ đã nói: “Cái được xem là cội trần thế hay thế gian từ một quan điểm, thì cũng chính là cội Niết Bàn khi được nhìn từ một quan điểm khác.”—According to the Madhyamaka philosophy, Reality is non-dual. The essential conditionedness of entities, when properly understood, reveals the unconditioned as not only as their ground but also as the ultimate reality of the conditioned entities themselves. In fact, the conditioned and the unconditioned are not two, not separate, for all things mentally analyzed and tracked to their source are seen to enter the Dharmadhatu or Anutpadadharma. This is only a relative distinction, not an absolute division. That is why Nagarjuna says: “What from one point of view is samsara is from another point of view Nirvana itself.”

Thực Tại Tế: Bhutakoti (skt)—Theo triết học Trung Quán, Thực Tại Tế là sự thâm nhập khôn khéo của trí tuệ vào pháp giới. Chữ ‘Bhuta’ có nghĩa là thực tại không bị nhân duyên hạn định, tức là pháp giới. Còn chữ ‘Koti’ có nghĩa là sự không khéo để đạt đến giới hạn hay chỗ tận cùng; nó nhấn mạnh sự thể hiện, tức là một loại thành toàn. Thực tại tế cũng được gọi là ‘vô sanh tế,’ có nghĩa là chốn tận cùng ở ngoài cõi sanh tử—According to the Madhyamaka philosophy, Bhutakoti

refers to the skilful penetration of the mind into the Dharmadhatu. The word ‘Bhuta’ means the unconditioned reality, the Dharmadhatu. The word ‘Koti’ means the skill to reach the limit or the end; it signifies realization. Bhutakoti is also called anutpadakoti, which means the end beyond birth and death.

Thực Tâm: frank—Sincere.

Thực Tập: On-the-job-training.

Thực Tế:

1) Practical.

2) The region of reality: See Không Tế.

Thực Tế Lý Địa: Chân như—The noumenal universe, the bhutatathata.

Thực Thà: Naive—Honest—Candid—Sincere.

Thực Thể: Entity.

Thực Thời: Giờ ăn bữa chính trong tự viện là giờ Ngọ. Đây là phép của tam thế chư Phật mà chư Tăng Ni phải tuân giữ, quá trưa (sau 1 giờ trưa) là không thể ăn được nữa—The time of eating the principal meal, i.e. noon; nothing might be eaten by members of the Order after noon.

Thực Tiền: Probhakta (skt)—Tiếng Phạn nói là Bồ La Phục Hạ Noa, ý nói trước bữa ăn chánh Ngọ—Before food, i.e. before the principal meal at noon.

Thực Tiễn: Pragmatism—Practically—Realistic—Buddhism is realistic.

Thực Tính: Tên khác của chân như (thực tính của chư pháp là thanh tịnh bình đẳng, chẳng phải có chẳng phải không)—Real nature or essence, i.e. the bhutatathata.

Thực Tình: Real situation—Reality—Sincerity.

Thực Trí: Sự hiểu biết hay thông đạt về thực tướng của chư pháp, đối lại với quyền trí là sự thông đạt về sự sai biệt của các quyền pháp—The knowledge or wisdom of reality, in contrast with knowledge of the relative.

Thực Tướng: Dharmata or Bhutatathata (skt)—Chân như (tính chất chân thực thường trụ)—Pháp tánh (thể tính vạn pháp)—Bản thể—Thực thể—Nhất thực—Nhất như—Nhất tướng—Vô tướng—Pháp chứng—Pháp vị—Niết bàn—Vô vi—Chân đế—Chân tánh—Chân không—Thực tánh—Thực đế—Thực tế—Chân tướng, bản tánh, là bản thể của vạn hữu (tướng là vô tướng), đối lại với hư vọng—Reality, in contrast with unreal or false; absolute fundamental reality, the ultimate, the absolute; the Dharmakaya, or the Bhutatathata.

Thực Tướng Hoa: Thực Tướng Phong—Chân lý Phật pháp—The flower, or breeze, of Reality, i.e. the truth, or glory, of Buddhist teaching.

Thực Tướng Huệ: Chứng đắc lý thực tướng hay chân tuệ chứng thực—Wisdom in regard to reality.

Thực Tướng Pháp Giới: Pháp Giới Thực Tướng—Một nửa đầu của Kinh Pháp Hoa và một nửa cuối của Kinh Hoa nghiêm nói về thực tướng—The first half of a Lotus sutra term for Reality, the latter half a Hua-Yen term for the same—See Pháp Giới Thực Tướng.

Thực Tướng Quán: Quán sát chân lý—Insight into, or meditation on Reality.

Thực Tướng Tam Muội: Thiền định về lý không để đạt được tính không thực của hiện tượng—The samadhi of reality, in which the unreality of the phenomenal is realized.

Thực Tướng Thân: The absolute truth or light of the Buddha.

Thực Tướng Trí Thân: Đức Đại Nhật Như Lai coi pháp giới thể tính trí là thân—The body of the absolute knowledge, or complete knowledge of reality, i.e. that of Vairocana.

** For more information, please see Thập Thân Phật.

Thực Tướng Tuệ: See Thực Tướng Huệ.

Thực Tướng Vi Vật Nhị Thân: Pháp thân và hóa thân Phật—The Dharmakaya or spiritual Buddha, and the Nirmanakaya, i.e. manifested or phenomenal Buddha.

** For more information, please see Nhị Thân.

Thực Tướng Vô Tướng: Tướng thân chân thực của vạn hữu hay là cái chân thực tuyệt đối (cái tướng xa lìa sự sai biệt tướng đối)—Reality is Nullity, i.e. is devoid of phenomenal characteristics, unconditioned.

Thực Vật Ngũ Quả: The five kinds of edible fruits and grains: hose with stones (pips), rinds, shells, seeds (e.g. grains), pods.

Thực Xoa Nan Đà: Siksanda (skt)—Thí Khất Xoa Nan Đà—Một vị Sa Môn người nước Vu Điền đã giới thiệu một mẫu tự mới vào Trung Quốc khoảng năm 695 sau Tây Lịch; ông được Vũ Hậu mời đến Lạc Dương (? cùng ngài Bồ Đề Lưu Chi) dịch 19 bộ kinh, tức là 107 quyển Kinh Hoa Nghiêm, sau này 16 dịch phẩm khác cũng được người ta xem là của ông (ông thị tịch lúc 59 tuổi, hỏa táng xong cái lưỡi vẫn không cháy)—A sramana of Kustana (Khotan) who in 695 A.D. introduced a new alphabet into China and translated nineteen works; the Empress Wu invited him to bring a complete copy of the Hua-Yen sutra to Lo-Yang; sixteen works in the present collection are assigned to him.

Thực Xướng: Diễn nói thực pháp của Như Lai—Reality-proclamation, i.e. to preach the Tathagata's law of reality.

Thững: Lững thững—To walk slowly.

Thước:

- 1) Chim ác là: Magpie—Jay—Daw.
- 2) Nấu chảy kim loại—To melt metal.
- 3) Sáng rực: Bright—Glistening—Flashing—Shining.

Thước Ca La: Sakraditya (skt)—Chước Ca Bà La—Chước Ca La—Chước Yết La.

- 1) Luân: Cakra (skt)—Vòng bánh xe—A wheel.

- 2) Núi Tu Di: See Meru in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Sumeru Mountain in English-Vietnamese Section.
- 3) Một vị vua của xứ Ma Kiệt Đà sau thời Phật Thích Ca. Vị này đã xây một tháp thờ Phật tại đây—A king of Magadha, some time after Sakyamuni's death, to whom he built a temple.

Thước Ca La A Dật Đa: See Thước Ca La.

Thước Cạt Để: See Thước Ngật Để.

Thước Đổ Lư: Satru (skt)—Tên của một loài quỷ (kẻ thù)—Name of a demon, enemy.

Thước Ngật Để: Sakti (skt)—Tướng hay dấu hiệu—A tally or sign.

Thước Sào:

- 1) Tổ chim ác là: A magpie's net.
- 2) Nơi dùng cho thiền tập: Sometimes applied to a place of meditation.

Thước Viên: Trúc Lâm—Vườn có nhiều chim ác là, ám chỉ vườn Trúc Lâm—Magpie garden, applied to Venuvana.

Thước Yết La: Sakra (skt)—Thích Ca La—Thích Yết La—Xa Yết La.

- 1) Tên của Trời Đế Thích: Name of Indra.
- 2) Tên của một xứ vùng bắc Ấn: Name of a country north of India.

Thước Yết La Giáo: Giáo pháp của Trời Đế Thích—Indra's dharma.

Thườn Thợt: Very long.

Thương:

- 1) Bị thương: To injure—Wound.
- 2) Màu xanh biếc: Azure—Grey.
- 3) Tên của một loài quỷ Dạ Xoa: Name of a Yaksa.
- 4) Thương mại: Trade—Merchant.
- 5) Thương nghị: To trade.
- 6) Thương thảo: To consult.
- 7) Tổn thương: Hurt—Harm—Distress.
- 8) Trời: The heavens.
- 9) Yêu thương: To love.

Thương Ai Sâu Đậm: To love someone deeply.

Thương Đàm: To negotiate.

Thương Điểm: Trading place.

Thương Gia: A merchant—A businessperson.

Thương Hại: To have pity (mercy--compassion) on—To pity—To feel pity.

Thương Hòa Khí: Phá hoại sự hòa hợp—To disturb the harmony.

Thương Long Huyệt: Hang rồng xanh quấn lấy miếng ngọc bùa phép, mà chỉ có người gan dạ lắm mới đạt được—The cave of the azure or green dragon, where it lies curled over the talismanic pearl, which only a hero can obtain.

Thương Lượng: Thương thảo hay bàn luận với nhau, như học trò bàn đạo với thầy—To consult—To discuss together (between master and pupil)—To negotiate.

Thương Mại: Người buôn bán, giai cấp thứ ba trong bốn gia cấp ở Ấn Độ thời Đức Phật còn tại thế—A trader, the third of the four castes in India at the time of the Buddha—See Tứ Giai Cấp Ấn Độ.

Thương Mến: To love—To cherish.

Thương Mệnh: Sự tổn thương đến sinh mệnh—Injury to life.

Thương Na Hòa Tu: Sanakavasa or Sanavasa (skt)—Còn gọi là Na Hòa Tu, Thương Nặc Ca, Thương Nặc Ca Phục Sa, Xá Na Ba Tư, người em trai và cũng là đệ tử của ngài A Nan. Một vị A La Hán, mà theo Eitel, trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, cho là vị tổ thứ ba ở Ấn Độ, gốc Ma Thâu Đà, người đã chủ trì cuộc kết tập kinh điển lần thứ hai. Theo truyền thống Tây Tạng, ông được gọi là “Thiết Nặc Ca” vì khi sanh ra ông đã được trùm bởi áo Thiết nặc Ca (có thuyết nói Thương Nặc Ca là tên một loại áo. Khi ngài đổi đời mặc áo “thiết nặc ca” nên nhân đó mà gọi áo “thiết nặc ca” là áo gai. Theo Tây Vực Ký, Thương Na Hòa Tu khi còn ở kiếp trước đã lấy cỏ “thiết nặc ca” làm áo, và bố thí cho chúng Tăng vào ngày giải an cư kiết hạ. Ngài thường mặc chiếc áo này trong năm trăm thân. Ở đời hậu thân, ngài và chiếc áo cũng theo thai ra

đời. Thân thể lớn dần, chiếc áo cũng rộng theo. Khi ngài được A Nan độ cho xuất gia, thì chiếc áo trở thành pháp phục. Khi ngài thọ cụ túc giới thì chiếc áo trở thành chiếc Cà sa 9 mảnh. Khi tịch diệt ngài phát nguyện sẽ để lại chiếc áo cho hết thầy di pháp của Đức Thích Ca, nguyện lưu cái áo lại cho đến khi đạo pháp của Đức Thích Ca truyền tận áo mới bị mục nát)—A younger brother and disciple of Ananda. An arhat, whom Eitel, in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, gives as the third patriarch, a native of Mathura, and says: “A Tibetan tradition identifies him with yasas, the leader of the II Synod. Because of his name he is associated with a hemp or linen garment, or a covering with which he was born.

Thương Nặc Ca Phục Sa: Sanakavasa or Sanavasa (skt)—See Thương Na Hòa Tu.

Thương Nghị: To negotiate—To discuss.

Thương Nhớ: To mourn over.

Thương Tâm: Heart-rending (stricken—Gripping—piercing)—Pitiful.

Thương Tật: Thương tàn—Wounded and crippled.

Thương Thuyết: To enter into (upon) negotiations—To negotiate.

Thương Tiếc: To lament—To regret—To mourn for.

Thương Tổn: To deteriorate—To wound someone’s pride—Harmful.

Thương Xót: To commiserate—To have pity on—To pity—To feel pity for—To take pity for—To have mercy on someone.

Thương Yết La: Sankara (skt).

- 1) Kiệt tướng—Auspicious.
- 2) Tên của Thần Siva, dịch là Cốt Tỏa: Name for “Siva,” interpreted as “Bone-chains.”
- 3) Tên của vị ngoại đạo, một triết gia nổi tiếng vào thế kỷ thứ tám sau Tây Lịch, người nổi tiếng chống lại đạo Phật: Sankaracarya, the celebrated Indian

philosopher of the eighth century A.D. who is known as a great opponent of Buddhism.

Thương Yêu: Love—To be affectionate to.

Thương Yêu Lẫn Nhau: To love one another—Buddha spent all his life to teach all of us how to love one another.

Thường:

- 1) Thường hằng: Nitya (skt)—Eternity—Prolonged—Constant Permanent—Constant and eternal.
- 2) Bình thường: Normal—Ordinary—Regular—Often.
- 3) Bồi thường: To make amends—To compensate—To repay.

Thường Ba La Mật: Thường là Ba La Mật đầu tiên trong Tứ Ba La Mật—Eternity—The first of the four paramitas, the others are Bliss (Lạc), Personality (Ngã), Purity (Tịnh)—See Thường Lạc Ngã Tịnh.

Thường Bất Khinh Bồ tát: Sadaparibhuta (skt)—Theo Phẩm 20 Kinh Pháp Hoa, Thường Bất Khinh Bồ Tát là tiền thân Phật Thích Ca, Ngài luôn chào hỏi và tán thán những người Ngài gặp và nói “Tôi không dám khinh các Ngài vì các Ngài rồi đây sẽ thành Phật.” Thường Bất Khinh Bồ Tát là tiền thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—According to the Lotus Sutra, Chapter 20, Never Despite (Never Slighted) Bodhisattva was the previous incarnation of the Buddha. Bodhisattva who constant greeted all beings he met and praised that they were destined for Buddhahood. Never Despite (slighted others) Bodhisattva, a former reincarnation of Sakyamuni Buddha.

Thường Cảnh: Cảnh giới lìa bỏ tất cả mọi tướng sanh diệt—The eternal realm.

Thường Chiếu: Tên của một thiền viện tân lập, tọa lạc tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Biên Hòa, Nam Việt Nam. Thiền viện được Thiền Sư Thích Thanh Từ sáng lập năm 1974, mang tên một danh sư Việt Nam thời Lý. Thiền viện hiện nay được mở rộng, là

trung tâm của các thiền viện nổi tiếng trong vùng như Viên Chiếu (1974), Linh Chiếu (1974), Huệ Chiếu (1975), và Phổ Chiếu (1975)—Name of a newly built Ch'an Institute, located in Phước Thái village, Long Thành district, Biên Hòa province. The Ch'an Institute was built in 1972 by Most Venerable Thích Thanh Từ, and was named after a Vietnamese famous Master in the Lý dynasty. Nowadays, the enlarged Cha'n Institute is the center of other famous Ch'an Institutes, i.e. Viên Chiếu (1974), Linh Chiếu (1974), Huệ Chiếu (1975), and Phổ Chiếu (1975).

Thường Chiếu Thiền Sư: Zen Master Thường Chiếu (?-1203)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Phù Ninh, Bắc Việt. Ngài là một viên quan của triều đình, nhưng xuất gia và trở thành đệ tử của Thiền sư Quảng Nghiêm tại chùa Tịnh Quả. Ngài là pháp tử đời thứ 12 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau, ngài đến làng Ông Mạc và trụ tại một ngôi chùa cổ. Phần đời còn lại của ngài, ngài dời về chùa Lục Tổ trong vùng Thiên Đức để hoằng hóa Phật giáo cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1203—A Vietnamese Zen master from Phù Ninh, North Vietnam. He was a mandarin of the royal court before he left home and became a disciple of Zen master Quảng Nghiêm at Tịnh Quả Temple. He was the dharma heir of the twelfth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he went to Ông Mạc village and stayed at an old temple for some years. He spent the rest of his life to expand Buddhism at Lục Tổ Temple in Thiên Đức. He passed away in 1203.

Thường Có: Frequent.

Thường Dân: Civilian.

Thường Dùng: In current (common) use.

Thường Đạo:

- 1) Đạo lý bình thường: Regular way.
- 2) Đạo lý vĩnh cửu: Way of eternity—
Internal way.

Thường Đồ: Quy tắc thông thường—Regular ways or methods.

Thường Hay: Consistently

Thường Hằng: Permanent—Constantly.

Thường Hành:

- 1) Những phương pháp bình thường: Ordinary procedures.
- 2) Thường xuyên tu hành—Constantly doing, or practising.

Thường Kiến: Eternalism—Holding to the view of permanence or immortality—Permanence—The view that holds personality as permanent—See Nhị Kiến (B) (2).

Thường Lạc Ngã Tịnh: Bốn phẩm chất của cuộc đời Đức Phật được giảng trong Kinh Niết Bàn—The four paramitas of knowledge—Four noble qualities of the Buddha's life expounded in the Nirvana Sutra—Four transcendental realities in nirvana (Eternity, Bliss, Personality or true self, Purity).

Thường Lập Thắng Phan: Avanamita-vaijayanta (skt)—Danh hiệu của Đức Phật mà ngài A Nan sẽ thành sau này—Ever erect victorious banner—Name of Ananda's future Buddha-realm.

Thường Lực: Lực không bao giờ mất—Unfailing powers.

Thường Mọt: Luôn luôn bị chìm đắm trong biển sanh tử—Ever drowning in the sea of mortality.

Thường Nghiệp: Acinna (p)—Habitual karma—See Nghiệp Thường.

Thường Nhãn: Mắt thịt của phàm phu—The ordinary physical eye.

Thường Niên: Yearly—Annually.

Thường Niệm: Luôn luôn ức niệm (theo Kinh Pháp Hoa, nếu có chúng sanh có nhiều tâm dục, mà biết thường xuyên niệm tụng Quán Thế Âm Bồ Tát, thì có thể lia bỏ tâm dục)—Always remembering; Always repeating.

Thường Quang: Ánh sáng không ngừng của hóa thân Phật—The constant or eternal light—The unceasing radiance (halo) of the Buddha's body.

Thường Thân: Thân thường trụ của Phật—Permanent or eternal body of the Buddha—Eternal Buddha-body (Dharmakaya).

Thường Thường: Usually—Ordinarily—Always—Generally.

Thường Tịch: Thân thể liả bỏ tướng vô diệt và dứt hết mọi não phiền, hay sự tịch tịnh vĩnh hằng nơi Niết Bàn—Eternal peace—Nirvana.

Thường Tịch Quang Độ: Thường Tịch Quang Tịnh Độ, trú xứ của chư Phật (Theo Kinh A Di Đà, thì đây là cõi nước không phải ai cũng vãng sanh về được, cũng không thể bỗng nhiên niệm vài tiếng “namo” không chí thành mà được. Thân Như Lai không thể thân cận với những ai căn lành cạn kiệt. Đây không phải là nơi của những hạng người phước đức mỏng manh có thể hưởng thọ được)—The realm where permanent tranquility and enlightenment reign—Buddha Parinirvana—The realm of spirit where all are in perpetual peace and glory. The realm of eternal rest and light, and of eternal spirit (dharmakaya), the abode of Buddhas. T'ien-T'ai fourth Buddhaksetra.

Thường Tinh Tấn Bồ Tát: Nitya Bodhisatvas.

Thường Trí: Trí tuệ vĩnh hằng. Thực tướng của chư pháp là liả bỏ sinh diệt mà thành vô tướng, cái trí chứng được thường cảnh vô tướng gọi là thường trí—Eternal knowledge, not conditioned by phenomena, abstract.

Thường Trụ: Pháp không sinh diệt không biến thiên gọi là thường trụ—Permanent—Eternal—Eternal existence—Nothing having been created nothing can be destroyed—Always abiding.

Thường Trụ Nhất Tướng: Chân lý phía sau vạn hữu là thường trụ nhất tướng—The eternal unity or reality behind all things.

Thường Trụ: Standing—Permanent.

Thường Tùy Học Phật: To follow the teachings of the Buddha at all times—Đây là hạnh nguyện thứ tám trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Thường tùy học Phật là chúng ta sẽ giống như Phật Tỳ Lô Giá Na, phát tâm tu hành tinh tấn không trễ lui, đem thân khẩu ý thanh tịnh, tùy theo căn tánh của chúng sanh mà hóa độ cho họ được thành thực—This is the eighth of the ten conducts and vows of Samantabhadra bodhisattva. To follow teachings of the Buddha at all times means that we will be like Vairocana Thus Come One, vow never retreat from vigor. We should utilize our pure body, mouth and mind to learn and to preach Buddha-dharma, according to the living beings' levels.

Thường Xuyên: Unceasingly without a break.

Thưởng:

- 1) Khen thưởng: To reward—To compensate.
- 2) Thưởng thức: To enjoy—To contemplate.

Thưởng Công: To requite (compensate) someone's services.

Thưởng Hoa: To enjoy the flower.

Thưởng Ngoạn: To admire.

Thưởng Nguyệt: To admire the moon.

Thưởng Thức: To enjoy.

Thượng:

- 1) Uttara (skt)—Superior.
- 2) Above—Upper.
- 3) High.
- 4) To ascend.

Thượng Bối: Superior or highest class.

Thượng Bối Quán: Phép quán tưởng thứ 14 trong 16 phép quán của trường phái A Di Đà, cho những người thành tâm cầu về Tịnh Độ với lòng vị tha thâm sâu—The fourteen of the sixteen contemplations of the Amitabha school, with reference to those who seek the Pure Land with sincere, profound and altruistic hearts.

Thượng Căn: Superior character or capacity.

Thượng Cầu Bồ Đề, Hạ Hóa Chúng

Sanh: Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh, một trong những đại nguyện của một vị Bồ Tát—Above to seek bodhi, below to save (transform) beings, one of the great vow of a Bodhisattva.

Thượng Cầu Bốn Lai Chân Diện Mục: Trên cầu Phật tánh nguyên thủy (to seek for the original or Buddha-nature)—See Thượng Cầu Bồ Đề, Hạ Hóa Chúng Sanh.

Thượng Chuyển: The upward turn in transmigration—Những hành động theo đúng chân lý đưa đến sự chuyển hóa theo chiều hướng đi lên—Acts in accordance with the primal true, or Buddha-nature (when the good prevails over the evil) cause upward turn in transmigration.

Thượng Cổ: Antiquity.

Thượng Du: High region.

Thượng Đẳng: Superior—Supreme.

Thượng Đẳng Thần: Supreme Deities.

Thượng Đế: God or Creator—Ngoại đạo tin rằng có cái gọi là “Thượng Đế” sáng tạo mọi thứ, có quyền năng thưởng phạt. Nói cách khác, mọi sự vật, họa phúc, xấu tốt, vui khổ trên thế gian đều do quyền năng của một đấng tạo hóa tối cao, một vị chúa tể duy nhất sáng tạo có quyền thưởng phạt—Externalists believe that there exists a so-called “God” who creates all creatures and has the almighty power to punish and reward them. In other words, everything in this world whether good or bad, lucky or unlucky, happy or sad, all come from the power of a supreme Creator, the only Ruler to have the power of reward and punishment.

Thượng Đường: Đi đến sảnh đường thuyết pháp—To go to the hall to expound the Buddha’s teaching (the doctrine)—To go to a temple for the purpose of worship or bearing presents to the monks.

Thượng Giới: Heaven.

Thượng Giới Thiên: The devas of the regions of form and formlessness.

Thượng Hạng: First class (rate).

Thượng Hành Bồ Tát: Visista-caritra (skt).

- Tùng Địa Động Xuất Bồ Tát-Bodhisattva, who suddenly rose out of the earth as Buddha was concluding one of his Lotus sermons. He is supposed to have been a convert of the Buddha in long past ages and to come to the world in its days of evil.

- Sau khi trải qua nhiều gian khổ và khó khăn trong việc truyền bá Nhật Liên tông, Nhật Liên cũng viết được nhiều tác phẩm. Trong “Khai Mục Sao,” ông có lời nguyện trừ danh của ông là “Ta sẽ là cột trụ của Nhật Bản, ta sẽ là con mắt của Nhật Bản, ta sẽ là huyết mạch của Nhật Bản.” Qua đây, ông tự nhận ông là Bồ Tát Thượng Hành là vị mà Đức Phật phó thác cho công việc bảo vệ chánh pháp: After undergoing so many hardships and troubles, Nichiren wrote several works. In the Eye-opener, his famous vows are found: “I will be the pillar of Japan; I will be the eyes of Japan; I will be the vessel of Japan.” Here he became conscious of himself being the Distinguished Action Bodhisattva (Visistacaritra) with whom the Buddha entrusted the work of protecting the Truth.

Thượng Hảo Hạng: First rate quality.

Thượng Khách: Most honoured guest.

Thượng Khẩn: Extremely urgent—most immediate.

Thượng Kiếp: The superior life.

Thượng Lộ: To set out (start) on one’s way.

Thượng Lưu:

- 1) Đi ngược dòng sanh tử để đến Niết Bàn: Urdhvasrotas (skt)—The flow upwards—To go upwards against the stream of transmigration to parinirvana.
- 2) Thượng nguồn: Up-stream.

Thượng Lưu Xã Hội: High society.

Thượng Nguyên: The fifteen of the first moon.

Thượng Ngươn: The Superior world.

Thượng Nhân: Một người có thượng trí, thượng đức và thượng hạnh—A man of superior wisdom, virtue and conduct.

Thượng Pháp Ứng Xả, Hà Huống Phi Pháp: Theo Kinh Kim Cang, Đức Phật dạy—According to the Diamond Sutra, the Buddha taught:

- Chúng sanh không nên chấp vào tướng ta, tướng người, tướng chúng sinh, tướng thọ giả, tướng vô pháp, và cũng không chấp vào tướng không phải là phi pháp—Sentient beings should not attached to the concept of self, others, affiliations and incessantness, not to the concept of doctrines, nor no doctrines.
- Tại vì sao? Nếu tâm còn chấp vào tướng, tức là chấp có ta, có người, có chúng sinh, có thọ giả. Nếu cố chấp vào pháp tướng, cũng tức là chấp có ta, chấp có người, chấp có chúng sinh, và chấp có thọ giả—Why? One who grasps a concept is attached to the self, others, affiliations and incessantness. One who grasps doctrine is attached to the self, others, affiliations and incessantness.
- Bởi vậy không nên chấp là pháp, không nên chấp là phi pháp—One who grasps no-doctrines is attached to the self, others, affiliations and incessantness. Therefore, do not attach to the concept of doctrines or no-doctrine.
- Vì lẽ đó, cho nên Như Lai thường nói: “Tỳ Kheo các ông nên hiểu rằng ‘Pháp của ta nói ra, cũng ví như cái bè khi sang qua sông, thế nên Thượng Pháp ứng xả, hà huống phi pháp!’ (chính pháp có khi còn nên bỏ, huống là phi pháp.)”—Thus, the Tathagata always says: “You, Bhikshus, should be aware that my teaching is a raft.

It can be cast aside. How much more should you cast aside non-Buddhist teachings?”

Thượng Phẩm: The high quality—High rank (class)—First quality.

Thượng Phẩm Hạ Sanh: The lowest rank or quality of the highest stage in the Pure Land.

Thượng Phẩm Liên Đài: Phẩm cao nhất trên cõi Tịnh Độ, nơi mà những vị vãng sanh hiện ra như những hoa sen trong ao thất bảo. Khi những hoa sen này nở thì các vị ấy sẽ chuyển hóa thành những chúng sanh trong cõi Tịnh Độ—The highest stages in the Pure Land where the best appear as the lotus flowers on the pool of the seven precious things. When the lotuses open they are transformed into beings of the Pure Land.

Thượng Phẩm Thượng Sanh: Reborn in the uppermost of the Lotus grade—Tái sanh vào cõi cao nhất trên Tịnh Độ (tùy theo nghiệp lực)—The highest quality of the incarnated beings with corresponding to karma—The highest grade in the Pure Land.

Thượng Phẩm Trung Sanh: The middle rank or quality of the incarnated beings with corresponding to karma.

Thượng Phiền Não: Distress of present delusions.

Thượng Phương: Heaven—Also see Thượng thủ.

Thượng Sĩ: The superior disciple who become spiritually perfect profiting himself and others.

Thượng Tế: To place offering on an altar.

Thượng Thú: The higher gati—The higher directions of transmigration.

Thượng Thủ: President—Presiding elders—An abbot.

Thượng Thừa: Supreme Yana—Mahayana—See Đại thừa.

Thượng Thừa Du Già: Mahayana-Yoga.

Thượng Thừa Mật Tông: The Mahayana Esoteric school.

Thượng Thừa Thiền: The Mahayana meditation—Attainment of the highest realization of Mahayana truth—To realize the unreality of the ego and of all things.

Thượng Tọa: Venerable—A monk or a nun who has from twenty to forty nine years of renunciation—See Tam Cương (B) (2).

Thượng Tọa Bộ: Sthaviravadin or Theravada—Phật Giáo Nguyên Thủy—Thượng Tọa Bộ: Mahasthavirah or Sthavirah—The elders—Một trăm năm sau ngày Phật nhập diệt, những bậc kỳ lão trong Tăng đoàn đã họp nhau trong hang núi để cùng kết tập luật bộ. Tại cuộc hội nghị ở Tỳ Xá Lê, đã có một số Tăng lữ bất đồng ý kiến trầm trọng với một số Tăng lữ khác những điểm quan trọng liên quan tới giáo pháp. Số Tăng lữ có những ý kiến khác biệt tuy chiếm đa số nhưng họ lại bị một số Tăng lữ khác lên án và gọi là Ác Tỳ Kheo và kẻ thuyết phi pháp đồng thời đã trục xuất họ. Trong lịch sử Phật giáo, số Tỳ Kheo này được gọi là Đại Chúng Bộ vì trong cuộc hội tập họ đã chiếm đa số và phần ảnh hưởng ý kiến của đại đa số tục chúng. Những Tăng lữ đã xua đuổi những vị này đã tự xưng là Thượng Tọa Bộ hoặc Trưởng Lão vì họ tự cho là đại biểu chính thống giáo nghĩa Phật Giáo Nguyên Thủy. Giáo lý của Đức Phật theo trường phái này rất đơn giản. Ngài dạy chúng ta ‘tránh mọi điều ác, làm các điều lành và giữ cho tâm ý thanh sạch.’ Có thể đạt được những điều này bằng sự hành trì giới, định, tuệ. Giới hay giữ hạnh kiểm tốt là nền tảng chủ yếu của sự tiến bộ trong đời sống con người. Một người tại gia bình thường phải tránh sát sanh, trộm cắp, tà dâm và uống các chất cay độc. Nếu trở thành tu sĩ thì phải sống đời độc thân, tuân thủ cụ tục giới, tu tập thiền định để trau dồi tuệ giác—Elder disciples who assembled in the cave after the Buddha’s death. The elder monks or intimate disciples. At the council held at

Vaisali, certain monks differed widely from the opinions of other monks on certain important points of the dharma. Though the monks that differed formed the majority, they were excommunicated by the others who called them Papa-Bhikkhus and Adhammavadins. In Buddhist history, these Bhikkhus were known as Mahasanghikas because they formed the majority at the council or probably because they reflected the opinions of the larger section of the laity. The Bhikkhus who excommunicated them styled themselves Sthaviras or the Elders, because they believed that they represented the original, orthodox doctrine of the Buddha. We have seen that Mahasanghikas coined the term Mahayana to represent their system of belief and practice, and called the Sthaviras Hinayana. The teaching of the Buddha according to this school is very simple. He asks us to ‘abstain from all kinds of evil, to accumulate all that is good and to purify our mind.’ These things can be accomplished by the practice of what are called sila, samadhi, and prajna. Sila or good conduct is the very basis of all progress in human life. An ordinary householder must abstain from murder, theft, falsehood, wrong sexual behavior and all intoxicating drinks. To become a monk, one must live a life of celibacy, observe complete silas, practise meditation, and cultivate prajna—Nam Tông từ Ấn Độ truyền về phương Nam (Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cam Bốt)—See Nhị bộ.

Thượng Trung Hạ pháp: The three dharmas systems or vehicles of Bodhisattvas (Bồ tát), Prayetka-buddhas (Duyên giác) and Sravakas (Thanh văn).

Thượng Trung Hạ Phẩm: Superior, middle, and lower class, grade, or rank.

Thượng Tuần: The first ten days of the month.

Thượng Túc: A superior disciple or follower.

Thượng Y: Uttara-samghati (skt)—Y ngoài có 25 mảnh—The superior or outer robe described as of twenty-five patches.

Thuốt Tha: Slender.

Thướt: Thường thướt—Very long.

Thúu: Chim kên kên—A vulture.

Thúu Đầu Sơn: See Thúu Sơn.

Thúu Lĩnh: See Thúu Sơn.

Thúu Phong: See Thúu Sơn.

Thúu Phong Kệ: The Vulture Peak Gatha—See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Thúu Sơn: Grdhrakuta (skt)—Linh Thúu Sơn—Thúu Đầu Sơn—Thúu Lĩnh—Thúu Phong—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thúu Sơn (trong núi Kỳ Xà Quật), gần thành Vương Xá, bây giờ gọi là Giddore, được gọi như vậy vì một thời ma vương Pisuna đã giả dạng làm chim kên kên quấy phá thiền hành của Ngài A Nan Đà; cũng có thể vì hình dáng của núi giống như con chim kên kên, hay là vì nơi đó chim kên thường lui tới ăn thịt người chết (theo tục lầm táng của người bắc Ấn). Nơi đây Đức Phật thường lui tới để thuyết giảng kinh pháp; một cảnh tượng tượng về Phật giảng kinh Pháp Hoa tại đây. Nơi này còn được gọi là Linh Thúu Sơn, và Kinh Pháp Hoa cũng còn được gọi là Thúu Phong Kệ—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vulture Peak, near Rajagrha, the modern Giddore, so called because Mara Pisuna once assume there in guise of a vulture to interrupt the meditation of Ananda; more probably because of its shape, or because of the vultures who fed there on the dead; a place frequented by the Buddha; the imaginary scene of the preaching of the Lotus Sutra, and called the Spiritual Vulture Peak, as the Lotus sutra is also known as the Vulture Peak Gatha.

TR

Tra:

- 1) To examine—To investigate---To interrogate.
- 2) To look up—To consult.
- 3) To put (fix—To fit) in (tra cán dao).

Tra Cứu: To study.

Tra Hối: See Tra (1).

Tra Khảo: To examine—To study.

Tra Tấn: To torture.

Tra Xét: To investigate—To examine.

Trá: Giả trá—To feign—To deceive—To pretend—To impose on.

Trá Hàng: To feign submission.

Trà: Tea.

Trà Am: Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa Trà Am là nơi trụ cuối cùng của sư Viên Thành, tại chân núi Ngũ Phong, ấp Tứ Tây, làng An Cựu. Chùa được trùng tu và lợp ngói thay vì tranh vào năm 1937—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. Trà Am temple is the place where monk Viên Thành spent the end of his life. The temple was built in 1923 by Venerable Viên Thành. It is located at the foot of Mount Ngũ Phong, Tứ Tây hamlet, An Cựu village. In 1937, the temple was renovated, holding the same style but tile roof instead of thatched one.

Trà Củ Ma: Hoa thơm, ở các vùng Tây Á và Trung Á, dùng để làm rượu thơm và để gọi hồn các vong linh—Fragrant flowers from Western or Central Asia for scenting wine, and for calling down the spirits..

Trà Diệp: Lá trà—Tea-leaves.

Trà Dư Tửu Hậu: Idle conversation after tea and wine

Trà Đô Tha: Jadata (skt).

- 1) Lạnh: Coldness.
- 2) Ngu si: Stupidity.
- 3) Tính không tình cảm: Apathy.

Trà Lăng Úc: Thiền sư Trà Lăng Úc là một đệ tử của Thiền sư Dương Kỳ Phương Hội. Ngài là tác giả của bài thơ sau đây mà theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, những bài thơ về ‘ngộ’ thì không bài nào giống bài nào, khó gợi cho ta một nhận định xác đáng về nội dung của ngộ bằng các so sánh hay phân tích, nhưng dầu sao thì qua những bài thơ này chúng ta cũng thấy biểu lộ một phát giác mới; còn phát giác ấy là gì thì ta cần tự có ít nhiều thân chứng riêng mới có thể nói rõ hơn được. Dầu ở trường hợp nào, tất cả các Thiền sư đều chứng chắc rằng trong Thiền có cái gọi là ‘ngộ,’ nhờ nó con người du nhập trong một thế giới giá trị mới. Kiến giải cũ vứt bỏ là thế gian mang một ý nghĩa mới—Zen master Ling-Yu was a disciple of Zen master Yang-Ch’i. He was the author of the below poem. According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, verses of enlightenment show how they vary from one another and how it is impossible to suggest any intelligible explanation of the content of enlightenment by merely comparing them or by analyzing them. Some of them are easily understood, we suppose, as expressive of the feeling of a new revelation; but as to that revelation itself is, it will require a certain amount of personal knowledge to be able to describe it more intelligently. In any event, all these masters testify to the fact that there is such a thing in Zen as enlightenment through which one is admitted into a new world of value. The old way of viewing things is abandoned and the world acquires a new signification:

Ta có ngọc quý minh châu
 Bụi đời vùi lấp bấy lâu
 Bụi hết hôm nay sáng lại
 Thế gian chiếu phá lâu lâu

I have one jewel shining bright
 Long buried it was underneath worldly
 worries;
 This morning the dusty veil is off,
 And restored is its lustre,
 Illumining rivers and mountains and ten
 Thousand things.

Trà Thang: Trà và nước nóng, dùng trong các buổi lễ cúng vong ở các tự viện—Tea and hot water, used as offerings to the spirits.

Trà Trộn: To mingle.

Trà Tỳ: Burial or cremation.

Trả: To give back—To return—To refund.

Trả Công: To pay someone for his services.

Trả Lời: To respond—To reply.

Trả Miếng: To return like for like.

Trả Ôn: To render thanks to someone.

Trả Thù: To revenge—To retaliate

Trác:

1) Cao vút—Lofty—Tall—Erect.

2) Đốn chặt: To chop.

Trác Ca La: See Chakra in sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Trác Ca La Sơn: Cakravala or Cakravada (skt)—Vòng núi Thiết Vi tạo thành ngoại biên của vũ trụ—The circle of iron mountains forming the periphery of the universe.

Trác Cú Ca: Chakoka or Cugopa (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì Trác Cú Ca là một vương quốc cổ thuộc Tiểu Bukharia, có lẽ bây giờ là Yerkiang, hay Karghalik ở khu vực Khotan—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Chakoka is an ancient kingdom and city in Little Bukharia, probably the modern Yerkiang, or perhaps Karghalik in the Khotan region.

Trác Táng: Debauched—Depraved.

Trác Tích: Nơi các vị sư trụ trì (chỉ nơi cao truyệt)—Tall, or erect staves, i.e. their place, a monastery.

Trác Tuyệt: Transcendent—Eminent.

Trách Mắng: To blame—To rebuke

Trách Nhiệm: Responsibility

Trách Nhiệm Gia Đình Và Xã Hội: Trong Phật giáo, có hai loại trách nhiệm: xuất gia và tại gia—In Buddhism, there are two different kinds of duties: renunciation and family life (lay people):

- 1) Với Tăng sĩ: Với hàng Tăng sĩ, đời sống tôn giáo là xuất gia—For Buddhist monks, the religious life means renunciation of home and family life.
- 2) Với Phật tử tại gia: Với Phật tử tại gia, cuộc sống hãy còn ràng buộc với thế tục; tuy nhiên, một Phật tử thuần thành luôn sống theo lời Phật dạy—For laypeople whose life is still subject to worldly affairs; however, a devotee should always follow the Buddha's guidance in his daily life.
 - a. Trách nhiệm đối với cha mẹ: Duties towards parents—Người Phật tử tại gia luôn thương yêu và chăm sóc hai đấng sanh thành, đặc biệt là trong lúc tuổi già. Lại nữa, làm con phải luôn giữ truyền thống tốt của gia đình, phải có tôn ti trật tự và phải luôn tỏ ra là một người con xứng đáng—A layperson should always love and take care of both parents, especially during their old age. Furthermore, children should always keep good traditions of the family, maintain family lineage, and make themselves worthy.
 - b. Trách nhiệm đối với con cái: Duties towards children—Cha mẹ luôn chu toàn trách nhiệm, dạy dỗ con cái đúng đường. Lại nữa, cha mẹ phải luôn tìm cách ngăn ngừa không cho con cái đi vào đường xấu xa tội lỗi; hướng dẫn họ đi vào đường đạo đức, huấn nghệ và gã cưới đúng thời, và giao lại sản nghiệp đúng lúc—Parent should always fulfill their duties, teach and guide children in the right way. Furthermore, parents should always find ways to restrain them from vice, exhort them with virtue, train them for a career, guide them with suitable marriages, and hand over inheritance when time comes.
- c. Đối với Thầy Tổ: Towards teachers—Phật tử tại gia luôn kính trọng, lắng nghe và tán thán những lời dạy dỗ của Thầy Tổ—Laypeople should always show respect, listen (pay attention to their teachings), and praise their teachers for their efforts and teachings.
- d. Đối với chồng: Towards husbands—Phật tử tại gia phải luôn ân cần vui vẻ; khi chồng vắng nhà, phải chăm sóc nhà cửa, phải luôn chung thủy, phải xẻ chia; khi chồng nóng giận, phải luôn điềm tĩnh; khi chồng nói đúng, phải lắng nghe—A wife should always be cheerful to her husband; when husband is not home, she should take care of home; she should always be faithful and loyal, share all things; when the husband is angry, she should remain calm; when he is correct, she should listen.
- e. Đối với vợ: Towards wives—Làm chồng phải luôn tử tế; phải chào đón vợ; phải mua sắm đủ đầy áo quần và đồ trang sức đúng thời đúng lúc; phải luôn thủy chung một vợ một chồng—A Husband should always be kind to his wife; he should purchase clothes and jewelry at the right time; be faithful with just one wife.
- f. Đối với bằng hữu: Towards friends—Người Phật tử tại gia luôn giúp đỡ bằng hữu, phải giải thích cho bạn hiểu những lầm lỗi để cùng nhau xa lánh những việc xấu xa; phải luôn an ủi và khuyên lơn bằng hữu khi cần. Cùng chia ngọt xẻ bùi bên nhau, lúc giàu cũng như lúc nghèo; luôn bao dung tha thứ—Laypeople should always help friends; explain faults so that both can avoid wrongs; should comfort and give friends advice when they need; rich or poor, should share joys and sorrows; should always forgive.

- g. Đối với người làm: Towards workers— Người Phật tử tại gia phải luôn biết thương xót kẻ ăn người ở; trước khi sai phải biết sức; khi có tội, phải khuyên dạy, chớ không nên nặng tay phạt vạ; phải luôn lấy lễ công bằng mà xét xử; khi đau ốm phải lo liệu thuốc men đầy đủ— Laypeople should always love their servants and workers; when command, must see if they can do it; when they do wrongs, we should teach and guide them how to do things right; should always be impartial; when they are sick, we should always provide them medicine and help them cure.
- h. Đối với chủ nhân: Towards bosses— Người Phật tử tại gia khi làm công cho ai, phải luôn thức sớm; phải cố gắng chu toàn nhiệm vụ; không lãng phí thực vật của chủ; phải kính trọng, chào đón và tán thán chủ, chứ không bêu xấu—Laypeople should always rise early before bosses; try their best to complete tasks; try not to waste food and other materials; always respect, greet and praise bosses. Should never degrade bosses.

Trách Nhiệm Tinh Thần: Moral responsibility.

Trạch:

- 1) Chọn Lựa—To pick—To select—To choose.
- 2) Trạch Pháp Giác Phần: Pravicara (skt)—Phần thứ nhì của Thất Bồ Đề Phần, giác phần hay sự phân biệt đúng sai—The second of the seven bodhyanga or dharmapracarā—Discrimination—The faculty of discerning the true from the false—See Thất Bồ Đề Phần.
- 3) Nhà: Residential part of a palace, or mansion, or residence.

Trạch Diệt: Pratisamkhyanirodha (skt)—Một trong tam vô vi pháp—One of the three Asamskritas:

- Niết bàn là diệt pháp do sức lựa chọn của chân trí: Nirvana as a result of the ability to discriminate the true from the false and elimination of desire by means of mind and will.
- Niết Bàn là sự đoạn diệt các tham dục xấu nhờ vào trí tuệ và ý chí: Nirvana is the annihilation of evil desires by means of the intellect and will.
- For more information, please see Tam Vô Vi Pháp.

Trạch Địa: Chọn địa điểm—To select a site.

Trạch Lực: Khả năng phân biệt—The power of discrimination.

Trạch Nhũ Nhãn: Sữa trộn lẫn trong nước, mà chỉ uống sữa còn chừa nước lại như nga vương vậy—The power to choose the milk out of watered milk, leaving the water, as Hansaraja, the king of geese, is said to do.

Trạch Pháp Giác Chi: The bodhyanga of discrimination—See Trạch (2).

Trạch Pháp Nhãn: The bodhyanga of discrimination—See Trạch (2).

Trạch Thức: Tên khác của A Lại Da Thức—Another name for Alaya-vijnana—See A Lại Da Thức.

Trai: Uposatha (skt)—Thời Trai Thực—Ô Bồ Sa Tha có nghĩa là thanh tịnh, sau chuyển thành giới không ăn quá Ngọ, sau đó lại chuyển thành giới không ăn thịt cá—Uposatha means abstinence or to purify by fasting, latter Uposatha means the ritual period for food, eating at or before noon; latter Uposatha has further meaning of abstinence from meat and fish.

Trai Bã: Trai Thối—Sau giờ ăn Ngọ—After the midday meal.

Trai Bản: Bản gỗ treo trước phòng ăn tự viện để báo giờ cơm—A wooden board (in place of a bell) in front of the dining hall, calling or informing to the midday meal.

Trai Chủ: Thí chủ cúng dường Tăng chúng đồ ăn—The donor of monastic food.

Trai Chúc: Cháo lỏng để ăn sáng, hay húp vào buổi tối—The midday and morning meals, breakfast of rice or millet congee, dinner of vegetarian foods.

Trai Chung: Chuông báo đến giờ ăn (thường đánh 36 tiếng)—The bell, or drum, calling or informing to the midday meal (usually 36 strikes).

Trai Diên: Cúng dường thức ăn đến Tam Bảo—Offerings of food to the Triratna.

Trai Đường: Phòng ăn của tự viện—Abstinence hall, i.e. monastic dining hall.

Trai Giới: Thanh tịnh thân tâm hay đề phòng thân tâm lười biếng giải đãi, thí dụ như bát quan trai giới—Purification, or abstentional rules, e.g. the eight prohibitions—See Trai.

Trai Hội: Hội chúng của Tăng Ni niệm chú trước khi thọ thực—An assembly of monks for chanting, with food provided, usually before eating.

Trai Nguyệt: Ba tháng ăn chay đặc biệt của Phật tử tại gia, tháng giêng, tháng năm và tháng chín (trong ba tháng này Phật tử nên trì trai giữ giới, giữ gìn lời ăn tiếng nói, cũng như hành vi cử chỉ, tránh làm việc ác, nên làm việc thiện, và luôn giữ cho tâm ý thanh sạch)—The three special months of abstinence and care for lay Buddhists, the first, fifth, and ninth months

Trai Nhật: Vegetarian Day.

1) Trong đạo Phật, lý tưởng nhất vẫn là trường trai; tuy nhiên, việc trường trai rất ư là khó khăn cho Phật tử tại gia, nên có một số ngày trong tháng cho cư sĩ tại gia. Lý do ăn chay thật là đơn giản, vì theo lời Phật dạy thì tất cả chúng sanh, kể cả loài cầm thú đều quý mạng sống, nên để tu tập lòng từ bi, người Phật tử không nên ăn thịt. Những ngày trai lạt theo đạo Phật thường là mồng một, 14, 15, và 30 âm lịch—In Buddhism, ideally speaking, Buddhists should be lifetime vegetarians; however, this is very difficult for lay people. So certain days out of each month

are denoted as a day not to eat meat. The reason behind this is simple. The Buddha taught that each sentient being, including animals, values life, so not to eat meat is to practice being compassionate. Vegetarian Days of the month are the first, the fourteenth, the fifteenth, and the thirtieth lunar calendar.

2) Ngày trai thất hay ngày cúng vong—Days of offerings to the dead, ceremonial days.

3) Ngày mà cư sĩ Phật giáo thọ bát quan trai trong một ngày một đêm: The day lay Buddhists strictly follow the eight commandments in one day and one night—See Bát Quan Trai Giới.

Trai Pháp:

1) Luật không được ăn sau giờ Ngọ—The rule of not eating after noon.

2) Phép uy nghi của giáo đoàn: The discipline of the order, or the establishment.

Trai Tăng: Cúng dường chư Tăng hay cúng dường thức ăn đến chư Tăng—To provide a meal for monks.

Trai Thất: Trai thất hay lữ trai thất là giai đoạn bảy lễ, mỗi lễ cách nhau bảy ngày cho người vừa quá vãng cho đến hết thời gian 49 ngày (cứ mỗi bảy ngày lại làm lễ tụng kinh cúng vong một lần gọi là cúng trai thất, tới ngày mãn “Trung Âm” tức là ngày thứ 49 mới thôi)—The seven periods of masses for the dead, during the seven sevens or forty-nine days after death.

** For more information, please see Hộ Niệm in Vietnamese-English Section.

Trai Thời: Giờ ăn trong tự viện, đặc biệt là giờ ăn trưa, sau giờ đó Tăng Ni không được phép ăn bất cứ đồ ăn nào (nhưng có thể uống chất lỏng)—The regulation hours for monastic meals, especially the midday meal, after which no food should be eaten; however, they can drink liquid.

Trai Thực: Buổi ăn trưa của chư Tăng Ni; không ăn sau giờ Ngọ, chỉ ăn thực phẩm chay,

ngoại trừ những loại có mùi nồng như tỏi hành—The midday meal; not eating after noon; abstentional food, i.e. vegetarian food, excluding vegetables of strong odour, as garlic, or onion.

Trai Trì: Trì trai giữ giới, thí dụ như thọ trai đúng thời—To observe the law of abstinence, i.e. food at the regulation times.

Trai Trường: Nơi ăn hay phòng ăn của tự viện—A dining place in a monastery.

Trái:

- 1) Bên trái—On the left.
- 2) Mặt trái—Wrong side.
- 3) Nợ: Debt.
- 4) Quả: Fruit.
- 5) Sai trái—Wrong.
- 6) Trái rạ: Chicken pox.

Trái Lại: On the contrary—Converse.

Trái Lệnh: To disobey an order.

Trái Luật: Contrary to the law.

Trái Mắt: To offend the eyes.

Trái Mùa: Untimely.

Trái Nhau: Contradictory.

Trái Pháp: Contrary to the law—Unlawful.

Trái Thời: At the wrong moment—Untimely.

Trái Với: Not in line with.

Trải:

- 1) Trải rộng ra: To spread (lay) out.
- 2) Từng trải: Experienced.

Trải Lòng Từ: To practice loving-kindness.

Trải Qua: To experience—To spend.

Trải Qua Hàng Sa Kiếp: Spent untold eons.

Trải Qua Thời Gian Lâu: Long time elapsed.

Trạm Nhiên: Vị tổ thứ chín của tông Thiên Thai—The ninth patriarch of the T'ien-T'ai School—Trạm Nhiên (717-782) là một đại học giả và là người phục hưng tông phái này, bấy giờ đang hồi suy yếu. Một trong những đồ đệ của ông, Đạo Toại là vị tổ kế tiếp và là thầy của Tối Trừng, tức Truyền Giáo Đại Sư, sáng tổ của tông Thiên Thai tại Nhật Bản—Chan-

Jan (717-782), was a great scholar and the riviver of the school which was somewhat declining in later years. One of his pupils, Tao-Sui, was the next patriarch and the teacher of Saicho, or Dengyô Daishi, founder of the school in Japan.

Tràn: To overflow.

Tràn Lan: To spread (all over the place).

Tràn Trề: Full of (hope)—Intense.

Tràn Vào: To pour in.

Trang:

- 1) Ngụy trang: To camouflage.
- 2) Thời trang: Fashion.
- 3) Trang điểm: To make up.
- 4) Trang sức: ornament.

Trang Hoàng: Decoration—Ornamentation.

Trang Hương: Để thêm nhang vào lư hương—To put incense into a censer.

Trang Nghiêm: Alamkaraka (skt)—Dùng những thứ hay đẹp để làm đẹp cho đất nước hay quốc độ, hoặc dùng công đức làm đẹp cho bản thân. Trong cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà có 29 loại trang nghiêm khác nhau—Adornment—Ornament—Glory—Honour—To ornate—To adorn, e.g. the adornments of morality, meditation, wisdom, and the control of good and evil forces. In Amitabha's paradise twenty-nine forms of adornment are described—See Nhị Trang Nghiêm.

Trang Nghiêm Kiếp: Kiếp trang nghiêm huy hoàng trong đó hàng ngàn vị Phật nối tiếp nhau góp phần làm trang nghiêm (đại kiếp quá khứ trong ba đại kiếp của tam thế gọi là Trang Nghiêm Kiếp. Trong mỗi đại kiếp có 80 tiểu kiếp, mỗi tiểu kiếp đều thành lập bởi thành trụ hoại không. Trong 20 tiểu kiếp của trụ kiếp có 1000 vị Phật ra đời, mở đầu là Đức Hoa Quang Như Lai, kết thúc là Phật Tỳ Xá Phù)—The glorious kalpa (past) to which thousands of Buddhas, one succeeding another, bring their contribution of adornment.

Trang Nghiêm Kinh: Vyuharaja-Sutra—An exposition of the principal doctrines of the Tantra school.

Trang Nghiêm Môn: Cổng trang nghiêm tâm linh, đối lại với hình tướng tu hành bên ngoài, như lễ lạc hay khổ hạnh—The gate or school of the adornment of the spirit, in contrast with external practices, ceremonies, asceticism, etc.

Trang Nghiêm Vương: Vyuharaja (skt)—Một vị Bồ Tát trong quyển thuộc của Đức Thích Ca Mâu Ni Như Lai—A bodhisattva in the retinue of Sakyamuni.

Trang Nghiêm Vương Kinh: Vyuharaja sutra (skt)—Tên gọi tắt của Trang Nghiêm Vương Đà La Ni Chú, giáo thuyết căn bản của Mật giáo—An exposition of the principal doctrines of the Tantra school.

Trang Nhã: Elegant—Refined.

Trang Tượng: Trang trí cho tôn tượng—To dress an image.

Tráng Kiện: Strong and healthy.

Tráng Lệ: Magnificent—Splendid.

Tràng Hạt: Beads (string of)—Rosary.

Tràng Hoa: Wreath of flowers.

Tràng Phan Bảo Cái: Pennants and banners.

Trạng Huống: Circumstance—Situation—Condition.

Trạng Huống Tâm Linh: Mental stage.

Trạng Huống Thay Đổi: Changing circumstances.

Trạng Thái: State—Condition.

Trạng Thái Căng Thẳng: Stressful situation.

Trạng Thái Tâm Thần: A state of mind.

Trạng Thái Siêu Việt: A supramundane state.

Tranh:

1) Bức tranh: Picture.

2) Cỏ tranh: Thatch.

3) Tranh Đua: To contest—To struggle—To contend—To compete.

4) Tranh Luận: To debate—To dispute.

Tranh Biện: To discuss—To debate.

Tranh Chấp: Quarrels—To dispute the differences—To provoke arguments.

Tranh Đấu: To struggle—To fight.

Tranh Đoạt: To seize.

Tranh Đua: To compete.

Tranh Giải: To compete (contest) for a prize.

Tranh Giành: To strife.

Tranh Hùng: To fight for supremacy.

Tranh Khôn: To match wits.

Tranh Luận: See Tranh (4).

Tranh Sống: To fight for life.

Tranh Thủ: To struggle—To fight—To dispute.

Tranh Tối Tranh Sáng: In semi-darkness.

Tranh Tồn: To fight for existence.

Tránh: To avoid—To keep out—To move aside.

Tránh Dơ Chọn Sạch: Avoiding the dirty and choosing the clean.

Tránh Khỏi: To avoid—To escape.

Tránh Nhàn Đàm Hý Luận: To avoid idle talk or gossip.

Tránh Nói Dối: To avoid lying.

Tránh Nói Lời Độc Ác: To avoid harsh speech.

Tránh Nói Lưỡi Hai Chiều: To avoid back biting.

Tránh Tà Dâm: Avoid sexual misconduct.

Trao: To give—To pass (by hand).

Trao Đổi: To exchange.

Trao Đổi Ý Kiến: Consultation.

Trao Quyền: To hand over an authority.

Trao Tráo: Wide-open.

Trảo: Móng vuốt—Claws.

Trảo Độ: See Trảo Thượng.

Trảo Độc: Trường Trảo Phạm Chí (của Độc Tử Bộ); người ta nói rằng những móng tay của ông ta là văn bản và tóc của ông ta là lời thuyết (trảo chương phát luận)—The long-nailed ascetic Brahmachari of the Vatsiputriyah; it is said that his nails were a treatise and his hair a discourse.

Trảo Tháp: Tháp thờ móng tay móng chân và tóc của Đức Phật do trưởng giả Cấp Cô Độc dựng lên. Đây là khởi thủy của việc dựng tháp trong đạo Phật—A stupa or reliquary, for preserving and honouring the nails and hair of the Buddha, said to be the first Buddhist stupa raised.

Trảo Thượng: Trảo Độ—Theo Kinh Niết Bàn, số lượng đất mà mình có thể nhét vào đầu móng chân so với số lượng đất trên toàn thế giới, nó ít ỏi ví như sự hiếm hoi được tái sanh làm người hay được nhập Niết Bàn—According to the Nirvana Sutra, the quantity of earth one can put on a toe-nail, i.e. in proportion to the whole earth in the world, such is the rareness of being reborn as a human being, or according to the Nirvana Sutra, of attaining Nirvana.

Trảo Tịnh: Trái cây, một trong năm loại “tĩnh thực”—Nail “cleaned,” i.e. fruit, etc, that can be peeled with the nails, one of the five kinds of clean food.

Trạo: See Trạo Cử.

Trạo Cử: Những phiền não khiến cho tâm xao xuyến không an tĩnh—Restlessness—Ambitious—Unsettled.

Trạo Hối: Cái tâm bất mãn hay trạo cử và ăn năn hối hận, cùng với những phiền não khiến cho tâm không an tĩnh—Discontent and regret, ambition and ripening.

Trạo Tán: Một trong năm triển cái. Ba nghiệp thân khẩu ý không trong sạch, thường thích lảng xãng huyên não (Thân trạo là thích du chơi các trò hài hước, không ngồi yên tĩnh được lúc nào; khẩu trạo là thích ngâm nga ca hát, tranh cãi thị phi, làm những cuộc hý luận

vô ích bằng những ngôn ngữ thế gian; ý trạo là tâm tính phóng dật, buông thả cho bám vào chur duyên)—One of the five hindrances, unsteady in act, word, and thought; unreliable.

Tráp: Cắm vào—To insert—To stick in.

Trau Chuốt: To flatter falsely (in order to sell something).

Trau Dồi (Giỏi): To improve (knowledge)—To enrich—To develop—To cultivate.

Trau Dồi Sự Hoàn Thiện: To cultivate the perfection—A true Buddhist always cultivates his or her perfection of patience and forbearance.

Trau Dồi Trí Tuệ: To develop one’s mind.

Trắc Ẩn: Pity—Compassion.

Trắc Trở: Difficulty—Obstacle.

Trặc: To be dislocated (joints).

Trăm: Hundred.

Trăm Điều Phiền Lụy: Hundreds of vexations.

Trăm Họ: The people.

Trăm Mối Tà Đạo: Hundreds of heterodox (evil) teachings.

Trăm Mối Ưu Lo: Hundreds of worries and apprehensions.

Trăm Việc Không Lo, Chỉ Lo Niệm Phật: Ignore all distractions and spend all time for reciting the Buddha’s name.

Trần Trọc: To toss (in one’s sleep).

Trăng: Moon.

Trăng Hoa: Moon and flower (love affair).

Trắng: White.

Trắng Mắt Ra: To be disillusioned.

Trắng Trợn: Bluntly—Plainly.

Trâm Anh: Noble family.

Trâm:

1) Lặn: To sink.

2) Nặng nề: Heavy.

Trâm Đàn: Agarar or Aguru (skt)—Cây trâm hương và chiên đàn hương—Sandal incense.

Trâm Hương: Agarar (skt)—Aloe wood.

Trầm Không: Rơi vào chấp không (Bồ Tát Đại Thừa ở thất địa vào cuối a tăng kỳ thứ hai chuyên tu tập vô tướng quán, trên không có Bồ Đề để mà cầu, dưới không có chúng sanh để mà tế độ. Các Bồ Tát độn căn khiếp nhược chấp trước vào “không tướng” nầy mà bỏ đại hạnh lợi mình lợi người, nên gọi là thất địa trầm không nạn)—To sink into emptiness, or uselessness.

Trầm Lặng: Calm—Quiet.

Trầm Luân: Universal suffering—To be overload with misfortune.

Trầm Miên: Deep in sleep.

Trầm Minh: Chìm trong biển sanh tử, tối tăm trong cõi vô minh—Sunk in the gloom of reincarnations and ignorance.

Trầm Ngâm: Pensive.

Trầm Thủy Hương: Aguru (skt)—A Già Lư, một loại cây mà gỗ của nó được dùng làm nhang thơm để đốt (lõi chìm gọi là trầm hương, phần chìm một nửa là sạn hương, phần nổi trên mặt nước thì gọi là hoàng thực hương)—Lignum aloe tree the wood of which is used as incense.

Trầm Tĩnh: Calm—Cool.

Trầm Trọng: Severe—Serious—Grave.

Trầm Trồ: To praise.

Trầm Tư Mặc Tưởng: Meditation—To be very thoughtful—Thoughtful—Meditative—To be absorbed in meditation—See Quán Tưởng, and Thiền.

Trân: Quý báu—Precious—Rare.

Trân Bảo: A pearl—Jewel—Precious thing.

Trân Châu: pearl.

Trân Quý Những Hành Động Thiện

Lành: Appreciate one’s wholesome actions.

Trân Trân: To remain motionless.

Trân Trọng: Trân quý như của báu—To esteem and treat as precious—Respectfully.

Trân Vực: Khu Vực quý báu, hay cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà—The precious region, or Pure Land of Amitabha.

Trấn:

1) Thị trấn: A market town—A town.

2) Trấn giữ: To guard—To protect—To watch over.

Trấn Đầu Ca: Tinduka (skt)—Cây Hồng—The persimmon.

Trấn Đầu Ca La: Hai loại trái cây—Two kinds of fruits.

1) Trấn Đầu: Thiện quả—Good fruit.

2) Ca La: Độc quả—Poisoned fruit.

Trấn Định Loạn Tâm: To calm one’s agitated mind.

Trấn Quốc: Tên của ngôi chùa cổ nhất Việt Nam, chùa tọa lạc trong thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Tương truyền chùa được xây từ thời vua Lý Nam Đế (544-548), lúc ấy chùa có tên là Khai Quốc Tự. Đến đời vua Lê Thái Tông (1440-1442), chùa được đổi là chùa An Quốc. Đến đời vua Lê Kính Tông (1600-1618), chùa được dời vào hòn đảo Cá Vàng ở giữa Hồ Tây, tức địa điểm hiện nay. Đời vua Lê Hy Tông (1680-1705), chùa được đổi tên là chùa Trấn Quốc. Chùa hiện còn giữ được 14 tấm bia, đáng kể là hai tấm bia, một của Trạng Nguyên Nguyễn Xuân Chính dựng năm 1639, và một của Tiến Sĩ Phạm Quý Thích dựng năm 1815. Trong chùa có nhiều pho tượng đẹp, đặc biệt là tượng Phật Thích Ca nhập Niết Bàn bằng gỗ thếp vàng—Name of the most ancient temples in Vietnam, located in Hanoi City, North Vietnam. Trấn Quốc is one of the oldest temples in Vietnam. It was said that the temple was built during the period of Emperor Lý Nam Đế from 544 to 548, and previously called Khai Quốc Tự. During the period of Emperor Lê Thái Tông (1440-1442), it was named An Quốc Temple. During the period of Emperor Lê Kính Tông (1600-1618), it was moved to Cá Vàng islet (the Gold Fish Islet) in the middle of Tây Lake (West Lake), its present place. During the period of Emperor Lê Hy Tông (1680-1705), it was renamed again as Trấn Quốc Tự. The temple has still conserved fourteen stelae of which are Expert

Nguyễn Xuân Chính's stele built in 1639, and Doctor Phạm Quý Thích in 1815.

Trần Thủ:

- 1) See Trần (2).
- 2) Vị Thần giữ chùa: A deity who guards or watches over a monastery.

Trần Tĩnh: To control oneself—To settle—To calm.

Trần: Guna (skt).

(I) Nghĩa của Trần—The meanings of “Guna”

- 1) Theo Phạn ngữ, guna có nghĩa là một yếu tố phụ, một phần phụ thuộc của ngũ đại, thí dụ như âm thanh là trần và lỗ tai là căn: In sanskrit, guna means a secondary element, a quality, an attribute of the five elements, e.g. ether has sabda or sound for its guna and the ear for its organ.
- 2) Theo Hoa ngữ, trần có nghĩa là một nguyên tố thật nhỏ: In Chinese it means dust, small particles, molecules, atoms, exhalations. It may be interpreted as an atom, or as an active, conditioned principle in nature, minute, subtle.
- 3) Nói chung “trần” chỉ tất cả sự vật trong thế gian làm nhơ bẩn chân tính: Generally speaking defiling to pure mind; worldly; earthly, the world.
- 4) Trần có nghĩa là một đối tượng của giác quan hay đối tượng của tâm: Arammana (p)—Alambana (skt)—Also means an object of sense or object of the mind—See Lục Trần.
- 5) Trần còn có nghĩa là phạm vi, lãnh vực, sự thích thú của giác quan hay đối tượng giác quan: Visayo (p)—Vishaya (skt)—The realm, domain, or indulgence of the senses or an object of senses—See

(II) Phân loại “trần”—Categories of “guna”

- 1) Ngũ Trần: The objects of the five senses.
- 2) Lục Trần: The six objects—See Lục Trần.

Trần Ai: Dust.

Trần Biểu: Bên ngoài của thế giới trần tục hay giáo thuyết nhà Phật—Outside of the secular, i.e. the doctrine of Buddha.

Trần Cảnh:

- 1) Bụi trần: Worldly dust.
- 2) Hoàn cảnh xung quanh: World—Environment.
- 3) Cái đối lại với tâm sở của lục trần như sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp (do trần cảnh tác động vào sáu căn mà làm cho mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân thể đụng chạm, và ý suy xét): The environment of the six gunas or qualities of sight, sound, smell, taste, touch, and thought.

Trần Cấu: Tên gọi chung của phiền não (cảnh trần nhơ bẩn nhập vào căn làm cho thân tâm nhơ bẩn mà gây nên phiền não)—Material, or phenomenal defilement; the defilement of the passions.

Trần Châu: Các thế giới nhiều như những nguyên tử hay cát bụi—Worlds as numerous as atoms.

Trần Dục: Dục vọng liên hệ tới lục trần—The desires connected with the six gunas.

Trần Duyên: Cảnh của lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) là những sở duyên làm nhơ bẩn tâm tính; hay sự phối hợp giữa lục căn và lục trần, mà lục trần là yếu tố chính—The circumstances or conditions environing the mind created by the six gunas. Conditioning environment and natural powers in which environment plays a main role.

Trần Đạo: Cõi uế độ (theo tông Hoa Nghiêm, trong từng hạt bụi của thập phương hư không đều có thế giới gọi là thế giới trần đạo, tức là ở mỗi đầu sợi lông đều có thế giới, có Phật)—The dusty path, the phenomenal world, or worlds.

Trần Điểm Kiếp: Còn gọi là Kiếp Giọt Bụi—Một kiếp vô tận không thể tính đếm được (có hai loại: 3.000 trần điểm kiếp và 5.000 trần điểm kiếp)—A period of time as

impossible of calculation as the atoms of a ground-up world, an attempt to define the indefinite.

Trần Hương: Quê hương của lục trần hay cõi luân hồi sanh tử—The native place or home of the six gunas, i.e. that of transmigration.

Trần Khí Dược: Còn gọi là Hủ Lạn Dược, hay loại thuốc thổi rửa (Các nhà cựu luật Nam Sơn dựa vào Tăng Kỳ Luật mà cho rằng đây là nước tiểu và phân)—Purgative medicines.

Trần Lao:

- 1) Làm việc vất vả mệt nhọc: Worldly toil—Dusty toil—Secular work.
- 2) Tên khác của phiền não: Another name for illusion, the trouble of the world, the passions.

Trần Lụy:

- 1) Những khổ lụy của cuộc đời: Pains of life.
- 2) Nghiệp của dục vọng làm rối loạn tâm trí: The passion-karma which entangles the mind.

Trần Na: Dignaga, or Dinnaga (skt).

- 1) Tên một vị Bồ Tát, còn gọi là Đồng Thọ hay Vực Long, người miền nam Ấn Độ, sanh ra trong một gia đình Bà La Môn. Lúc đầu ngài tu theo Độc Tử Bộ (Vatsiputriya), rồi sau tự mình ngã theo giáo lý Đại Thừa. Lúc ngài lưu lại đại tu viện Na Lan Đà, ngài đã đánh bại lý luận của một nhà luận lý nổi tiếng Bà La Môn tên là Sudurjaya trong một cuộc tranh luận tôn giáo. Ngài cũng chu du đến Odivisa (Orissa) và Maharattha và có các cuộc tranh luận với các học giả ở đây. Ngài là một đại luận sư về Nhân Minh Chính Lý, vào khoảng từ năm 500 đến 550 sau Tây Lịch. Ngài là sơ tổ của tông Nhân Minh. Trong lịch sử luận lý học của Phật giáo, tên tuổi của Trần Na chiếm một vị trí nổi bật. Ngài là người sáng lập ra lý luận Phật giáo, được gọi là cha đẻ của luận lý học Trung cổ. Ngài được xem là tác giả của khoảng trên 100 bộ luận về luận lý học. Hầu hết các bộ luận này hiện

còn được lưu lại qua các bản dịch chữ Hán. Theo Nghĩa Tịnh thì những bộ luận của Trần Na được dùng làm sách giáo khoa về lý luận vào thời của ông. Trong số các tác phẩm quan trọng của Trần Na có cuốn Tập Lượng Luận (Pramanana-samuccaya), tác phẩm vĩ đại nhất của ngài, Nhân Minh Nhập Chính Lý Luận (Nyaya-pravesa), và nhiều bộ khác: A native southern India, in a Brahmin family. He was the great Buddhist logician, around 500-550 A.D., founder of the new logic. In the history of Buddhist logic, the name of Dinnaga occupies a pre-eminent place. He is the founder of Buddhist logic and has been called the Father of Medieval Nyaya as a whole. He was first a Hinayanist Buddhist of the Vatsiputriya sect and later devoted himself to the teachings of Mahayanism. When he stayed at the Nalanda Mahavihara, he defeated a Brahmin logician named Sudurjaya in a religious discussion. He also toured the provinces of Odivisa (Orissa) and Maharattha, holding religious contests with scholars. Dinnaga is credited with the authorship of about a hundred treatises on logic. Most of these are still preserved in Chinese translations. I-Ch'ing says that Dinnaga's treatises on logic were read as text-books at the time of his visit to India. Among the most important works of Dinnaga are the Pramanana-samuccaya, his greatest work, the Nyaya-pravesa, the Hetucakra-damaru, the Pramana-sastra-nyayapravesa, the Alambana-pariksa and several others.

- 2) Còn được biết như là bậc lướt thắng tất cả, đây cũng là danh hiệu của Đức Phật: He is also known as Jina, the victorious, the overcomer, a title of a Buddha.

Trần Na La: Dinara (skt)—Đồng tiền Đi Na của các xứ Trung Đông—A coin—A gold coin (used in the Middle-East countries).

Trần Nhân Tông (1258-1308): Theo Thiền Sư Việt Nam của Thiền sư Thích Thanh Từ, Ngài sanh năm 1258, con Vua Trần Thái Tông. Lúc thiếu thời Ngài được vua cha cho theo học thiền với Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ. Ngày nọ Ngài hỏi Thầy về bốn phận của một người tu thiền. Tuệ Trung đáp: “Phản quang tự kỷ bốn phận sự, bất tùng tha đắc.” Có nghĩa là hãy soi lại chính mình là phận sự gốc, chứ không từ bên ngoài mà được. Từ đó Ngài thông suốt và tôn Tuệ Trung Thượng Sĩ làm thầy. Năm hai mươi mốt tuổi, Ngài lên ngôi Hoàng Đế, hiệu là Trần Nhân Tông. Khi quân Mông Cổ xâm lăng nước ta, ngài đích thân cầm quân diệt giặc, đến khi thái bình Ngài nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông, rồi lui về thực tập thiền với Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ. Tuy nhiên, lúc ấy Ngài vẫn còn làm cố vấn cho con là vua Trần Anh Tông. Đến năm 1299, Ngài rời bỏ cung điện để đi vào ẩn tu như một nhà tu khổ hạnh trong núi Yên Tử. Nơi đây Ngài thành lập Tăng đoàn và khuyên họ nên lấy câu dạy của Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ mà tu hành. Ngài được tôn làm Sơ Tổ của Thiền Phái Trúc Lâm Yên Tử—According to the Vietnamese Zen Masters written by Zen Master Thích Thanh Từ, he was born in 1258 A.D., son of King Trần Thánh Tông. When he was young, his father sent him to practice Zen with Zen Master Tuệ Trung Thượng Sĩ. One day he asked his Master about the obligation of a Zen practitioner. Tuệ Trung responded: “Looking inward to shine up oneself is the main duty, not following anything outward.” Since then, he thoroughly understood his duty as a Zen practitioner and honored Tuệ Trung as his master. He became King when he was twenty-years of age. When the Mongolian invaded Vietnam in 1283 and 1287, he led his armed forces to bravely defeat the Mongolian aggressors. When the peace restored, he relinquished the throne to his son in 1293, and spent more time to practice Zen with Tuệ Trung Thượng Sĩ. However, he still tutored his

son, the young king Trần Anh Tông. In 1299 he left the royal palace to go to Yên Tử Mountain, living and practicing as an ascetic monk. Here he organized the Sangha and advised them to follow the advice of Tuệ Trung Thượng Sĩ to lead their life of cultivation. He was honored as the First Patriarch of Trúc Lâm Yên Tử Zen Sect.

Trần Sa: Nhiều vô số kể như bụi trần và cát. Một trong ba mê hoặc mà Tông Thiên Thai lập ra gọi là trần sa, hay những chướng ngại mà Bồ Tát gặp phải trên đường giáo hóa chúng sanh nhiều vô số kể; còn có nghĩa là pháp môn mà Bồ Tát dùng để giáo hóa chúng sanh thông đạt có nhiều như cát bụi (nhưng chúng sanh tâm trí mê muội không thể thông đạt mà cứ tiếp tục lăn trôi trong luân hồi sanh tử)—Dust and sand, i.e. numberless as the atoms. T'ien-T'ai uses the term as one of the three illusions, i.e. the trial of the Bodhisattva in facing the vast amount of detail in knowledge and operation required for his task of saving the world—See Tam Hoặc.

Trần Sa Hoặc: Delusion of “dust and sand.”

Trần Sát: Gunaksetra (skt).

- 1) Vô số thế giới như vô số nguyên tử hay bụi trần: Innumerable worlds as innumerable atoms (dust).
- 2) Cõi nước: Field of qualities—Countries.
- 3) Tội lỗi: Certain sins.

Trần Thái Tông (1218-1277): Ông sanh năm 1218, là vị vua đầu đời nhà Trần. Ông lớn lên trong truyền thống văn hóa Phật Giáo. Lúc còn là ấu chúa, tâm ông vô cùng sâu thẳm vì đã từng chứng kiến cảnh Quân Sư Trần Thủ Độ, để củng cố chế độ mới, đã thẳng tay tàn sát không gớm tay những đối thủ chính trị, kể cả những người bà con bên phía vợ của vua (nhà họ Lý). Vào năm hai mươi tuổi, một lần nữa Trần Thủ Độ bắt ép ông phế bỏ Lý Chiêu Hoàng vì bà này không sanh đẻ được, rồi bắt ông lấy chị dâu (vợ của Trần Liễu). Một ngày năm 1238, ông rời bỏ cung điện để đến chùa Hoa Yên trên núi Yên Tử xin tu. Thiền Sư

Viên Chứng, đang trụ trì tại đây bèn nói: “Lão Tăng ở lâu nơi sơn dã, chỉ còn da bọc xương, cuộc sống giản đơn và tâm hồn tự tại như chòm mây nổi. Còn Bệ Hạ là một đấng quân vương, chẳng hay Ngài bỏ ngôi nhân chủ, đến tệ am nơi hoang dã này để làm gì?” Vua đáp: “Trẫm còn thơ ấu đã vội mất song thân, bơ vơ đứng trên sĩ dân, không chỗ nương tựa. Lại nghĩ sự nghiệp các bậc đế vương đời trước thịnh suy không thường, cho nên Trẫm đến núi này chỉ cầu làm Phật, chớ không cầu gì khác.” Vì lòng từ bi mà Thầy nói: “Nếu tâm mình tỉnh lặng, không bị dính mắc, thì tức khắc thành Phật, không nhọc tìm cầu bên ngoài. Ngày hôm sau, Thủ Độ và đoàn tùy tùng đến thỉnh nhà vua hồi cung. Vua lại quay sang Thiền Sư Viên Chứng khẩn khoản khuyên lơn. Sư đáp: “Phàm làm đấng quân vương, phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình; lấy tâm của thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn đón Bệ Hạ trở về, bệ hạ không về sao được? Ta chỉ mong sao Bệ hạ đừng quên lãng việc nghiên cứu kinh điển.” Vua không còn cách nào khác hơn là quay về tiếp tục trị dân. Năm 1257, khi quân Mông Cổ xâm lăng nước ta lần thứ nhất, đích thân nhà vua thân chinh dẹp giặc. Tuy nhiên, sau khi đuổi xong quân Mông Cổ, ông nhận thấy hàng vạn người đã bị sát hại, ông bèn tu tập sám hối lục thời (mỗi ngày sáu thời sám hối). Ông cũng viết nên quyển “Nghị Thức Lục Thời Sám Hối” cho người tu tập. Đến năm 1258, ông nhường ngôi lại cho con là vua Thánh Tông. Trong Khóa Hư Lục, vua Trần Thái Tông đã dạy rằng mọi người đều phải nên hành trì ngũ giới và sám hối tội chướng. Trong Khóa Hư Lục, ông đã viết: “Muốn di chuyển thoải mái trên đường bộ hay đường sông, người ta phải dùng toa xe hay thuyền dò. Muốn rửa sạch thân tâm, người ta phải luôn tu hành sám hối như Kinh đã dạy, dù mặc áo dơ đến cả trăm năm, mà chỉ cần giặt một ngày là áo sạch. Cũng như vậy, dù người ta chịu khổ vì ác nghiệp chồng chất hàng trăm ngàn kiếp, chỉ với một lần thực dạ

sám hối, tội chướng có thể được rửa sạch trong một giờ hay một ngày.” Ông mất năm 1277— He was born in 1218, was enthroned as the first king of the Trần Dynasty. He grew up in the Buddhist culture. As the child-king, he was deeply sorrow when he witnessed his uncle as well as his chief political advisor, Trần Thủ Độ, conducted a total massacre towards all political opponents, including the king’s in-law, in order to consolidate the new dynasty. When he was twenty years old, his uncle, Thủ Độ, once again ordered him to degrade Lý Chiêu Hoàng because she could not conceive, to remarry his sister-in-law Thuận Thiên who was marrying and pregnant with his elder brother Trần Liễu. He was so disappointed. On night in 1238, he fled the palace to the Hoa Yên temple on Mount Yên Tử. Zen Master Viên Chứng, the abbot of the temple, asked the king of what he was looking for by saying: “As an old monk living too long in this wild mountain, I am bony and skinny, my life is simple and my mind is peaceful as a piece of cloud floating with the wind. And Your Majesty, as a king deserting the throne and coming to this poor temple in the wilderness, what is your expectation?” The king replied: “As young age, my both parents were passed away. I’m now so lonely of being above of the people, without places for refuge. Also thinking of the past that no kingdom remains as long as expected. I’d like to come here and practice to become a Buddha rather than anything else.” With compassion, the master advised: “There is no Buddha in this mountain. Buddha is only existed in one’s mind.” If the mind is calm and free of bondage, wisdom will display, and that is the true Buddha. When Your Majesty realizes it, you’re a Buddha immediately. Don’t waste your time and energy of looking for it from the outside world.” The next day, Thủ Độ and his entourage came up and requested that the Majesty return to the throne. The king again

turned to the master for advise. The master replied: “Generally, being a sovereign, one must consider people’s wishes as his, as well people’s mind as his. Now the people request Your Majesty return, you can’t repsonde negatively. My only wish that Your Majesty continue to study the Buddha teaching.” The King had no choice but returned to his throne. In 1257, the king led his armed forces to fight against and defeated the invasive Mongolian. After the war, he realized that tens of thousands of lives of the enemy had been annihilated, thus he consistently practiced “Repentance six times a day.” He also wrote a “Guide to Six Times of Repentance” with all rituals for everyone to practice. In 1258, the king stepped down and reliquished the throne to his son Thánh Tông. In the Book of Emptiness, the king explained why one should observe five precepts and cultivation of repentance. He emphasized the importance of repentance in His Book of Emptiness as follows: “To move conveniently on the road or along the river, one needs utilize a wagon or a boat. To effectively cleanse the body and mind, one must exercise repentance. As said the sutra, “Though a dress be dirty for hundreds of years, if cleansed, it would be clean within one day. Similarly, if one suffers a bad karma accumulated over a hundred or thousand lifetimes, with earnest repentance one could clear up within an hour or a day.” He passed away in 1277.

Trần Thánh Tông (1240-1290): Ngài sanh năm 1240, con vua Thái Tổ nhà Trần là Trần Thái Tông. Lên ngôi vua năm 1258. Ngài theo học Thiền với Đại Đăng, vị Quốc Sư dưới thời vua cha của ngài. Vua Thánh Tông là người đã thông đạt và giác ngộ lý thiền ngay từ khi ngài còn là quân vương, chứ ngài không tìm nơi non cao rừng vắng, mà ngự tại triều đình vẫn ngộ đạo. Trong Thánh Đăng Lục, ngài đã nói: “Sau ba mươi năm đập ngói, dùi rùa, đổ mồ hôi xót con mắt để tập thiền; một khi thấu vỡ

gương mặt thật, mới biết lỗ mũi xưa nay mất hết một bên.” Qua đó chúng ta thấy Vua Thánh Tông cũng như nhiều vị Thiền sư khác, sau ba mươi năm với đủ cách tu tập, kể cả việc đập ngói hay dùi mai rùa để cố tìm ra Phật tánh, nhưng khi chứng ngộ, ngài mới thấy mình đã mất đi một bên mũi. Vua Thánh Tông nói về Thiền như sau: “Thiền là dụng của chân tâm tỉnh tỉnh lặng lặng, không đi không đến, không thêm không bớt, dù lớn hay dù nhỏ, nó thích hợp với mọi nơi, mọi người, dù bạn hay dù thù. Thiền có thể động như mây, tĩnh như tường bích; nó có thể nhẹ như lông, hay nặng như đá; nó có thể phơi bày lộ lộ hay ẩn kín không dấu vết. Quả thật, theo vua Thánh Tông, thì tu thiền không trở ngại mọi công tác ở thế gian, như vậy có ai mà không tu được. Đây là một bằng chứng Thiền Học đời Trần rất tích cực—He was born in 1240 A.D., son of the first King of the Tran Dynasty, King Trần Thái Tông. He studied Zen with Zen Master Đại Đăng, who was the National Teacher under his father. King Thánh Tông penetrated the essence of Zen doctrine and enlightened while he was still a king. He needed not travel to a remote area on a mountain or in the jungle to practice Zen. In the King’s Book of Records, he said: “After thirty years of breaking tiles and drilling tortoise, being perspired for many instance of Zen practicing; once penetrated and realized the original face, the two nostrils in the past suddenly lost one.” Through this, we see that the king as well as some other Zen practitioners in the past, had tried all possible ways including breaking tiles and drilling turtle shells in order to seek the Buddha nature. However, after the penetration of the Way, only one nostril was left. Regarding the meditation, King Thánh Tông said in his King’s Book of Records: “The manifestation of the true mind is always calm and quiet. It is not going or coming; not increasing or diminsihing. It fits everywhere no matter how large or small. It satisfies everyone, friend or foe. It

might move on as fast as a piece of cloud, or stand still as solid as a wall. It can be as light as a feather, or as heavy as a chunk of rock. It may display itself completely, or conceal itself without leaving a trace. To the king, apparently, the practice of meditation does not interfere with any activities in daily life. To the contrary, it helps people accomplish their duties and fulfill their lives in a much better way.

Trần Thế: Worldly—Worldliness.

Trần Tình: To make known of one's feelings.

Trần Tôn Túc Đạo Minh Thiền Sư: Zen Master Chen-Tzun-Tsu—Thiền Sư Đạo Minh sanh năm 780, đệ tử của Hoàng Bá—Zen master T'ao-Ming was born in 780, was a disciple of Huang-Bo.

- Một hôm tham vấn buổi chiều, sư bảo chúng: “Các người lại được chỗ bước vào chưa? Nếu chưa được chỗ bước vào, cần được chỗ bước vào, nếu đã được chỗ bước vào, về sau chớ cô phụ lão Tăng.” Có một vị Tăng bước ra lễ bái thưa: “Con trọn chẳng dám cô phụ Hòa Thượng.” Sư bảo: “Người trước đã cô phụ ta rồi.”—One day, Zen master T'ao-Ming said to his congregation: “Has any one of you gained an entrance? If you haven't gained an entrance then that's what you must do. If you gain an entrance then you won't show ingratitude toward me.” A monk bowed and said: “I don't dare have ingratitude toward you.” T'ao-Ming said: “You've already shown ingratitude.”
- Sư lại bảo: “Lão Tăng trụ trì ở đây chẳng từng thấy một người vô sự đi đến. Các người sao chẳng lại gần?” Có một vị Tăng mới bước lại gần. Sư bảo: “Duy Na chẳng có ở đây, người tự lãnh hai mươi gậy đi ra ngoài ba cửa.” Vị Tăng thưa: “Con lổi ở chỗ nào?” Sư bảo: “Đã đeo còng lại mang gông.”—T'ao-Ming said: “Since I've been abbot, I've never seen someone without
- an issue come before me. Why can't one of you come forward?” A monk then came forward. T'ao-Ming said: “The Temple director isn't here. So take yourself out the front gate of the monastery and get twenty hits with the staff.” The monk said: “What did I do wrong?” T'ao-Ming said: “Your head's already in a cangue and now you've put on manacles.”
- Một hôm sư đang đứng ngoài hành lang, có vị Tăng đến hỏi: “Phòng Trần Tôn Túc ở chỗ nào?” Sư liền cởi giày, dề đầu vị Tăng ấy đập. Vị Tăng ấy chạy. Sư gọi: “Đại Đức! Tăng xoay đầu nhìn lại. Sư chỉ bảo: “Đi bên này.”—One day T'ao-Ming was standing on a corridor path in the monastery. A monk came up to him and asked: “Where is abbot T'ao-Ming's room?” T'ao-Ming took off a sandal and hit the monk on top of the head. The monk walked off. T'ao-Ming yelled: “Worthy!” The monk turned his head. T'ao-Ming pointed and said: “It's that way!”
- Có vị sư thần đến viếng. Sư thần hỏi: “Ba cửa đều mở, từ cửa nào vào?” Sư gọi: “Thượng Thơ.” Sư thần lên tiếng: “Dạ!” Sư bảo: “Từ cửa tín vào.” Sư thần nhìn lên vách thấy tượng vẽ, hỏi: “Hai tôn giả đối mặt luận việc gì?” Sư gõ cây cột nói: “Trong ba thân cái nào chẳng nói pháp?”—A ‘purple robed’ worthy came to visit T'ao-Ming. When he bowed, T'ao-Ming grabbed the string that hung from his hat and said: “What is this called?” The monk said: “It's called a facing heaven hat.” T'ao-Ming said: “Oh, in that case I won't pull it off.” T'ao-Ming also said: “What doctrine do you expound?” The monk said: “The consciousness-only doctrine.”
- Sư lại hỏi: “Nói thế nào?” Đại Đức đáp: “Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức.” Sư chỉ cánh cửa hỏi: “Cái ấy là gì?” Đại Đức đáp: “Sắc pháp.” Sư bảo: “Trước rèm

- ban tử y, đối vua thuyết pháp, tại sao không giữ năm giới? Đại Đức không đáp được—T'ao-Ming said: “What do you say of it?” The monk said: “The three worlds are only mind. The myriad dharmas are only consciousness.” T'ao-Ming pointed to the door screen and said: “What's that?” The monk said: “A form dharma.” T'ao-Ming said: “In front of the screen you received the purple robe and expounded scripture to the emperor. Why can't you uphold the five precepts?” The monk couldn't answer.
- Vào năm 877, lúc sư sắp tịch gọi môn đồ lại nói: “Nơi đây hết duyên, ta sẽ đi vậy, rồi ngồi kiết già thị tịch, thọ 98 tuổi được 76 tuổi hạ—In 877 A.D. when T'ao-Ming was near death, he summoned the monks and said: “My karma is exhausted. I'm dying.” He then sat in a cross-legged position and passed away. The master was ninety-eight years old and had been a monk for seventy-six years.
- Trần Trần Sát Độ:**
- Vô số quốc độ: Numberless lands.
 - Trong mỗi hạt vi trần, chứa cả một thế giới: In every grain, or atom, there is a whole realm.
- Trần Trần Tam Muội:** Trong một vi trần nhập vào nhất thiết tam muội gọi là trần trần tam muội (theo Kinh Pháp Hoa, trong một vi trần nhập vào tam muội, thành tựu nhất thiết vi trần định, mà vi trần đó cũng không tăng lên, đối với từng phổ hiện khó suy tính hết)—According to the Lotus Sutra, the samadhi in which, in a moment of time, entry is made into all samadhis.
- Trần Tục:** Human life—World.
- Trần Võng:** Lưới lục trần làm vương mắc lục căn—The net of the six gunas, i.e. those connected with the six senses.
- Trần Vọng:** Không sạch là trần, không thực là vọng; trần vọng ám chỉ tất cả cảnh giới sinh tử—Impure and false, as are all temporal things.
- Trâng Tráo:** Shameless.
- Trật Tự:** Order.
- Trây Lười:** Laziness.
- Trẻ:** Young.
- Treo:**
- Treo vật gì: To hang up—To suspend.
 - Án treo: Sentence with reprieve.
- Treo Gương:** Nêu gương—To set (give) an example.
- Treo Ngược:** To hang upside down.
- Tréo:** To cross.
- Trèo:** To climb—To climb over.
- Trèo Đèo Lặn Suối:** Up hills and down dales.
- Trẹo Cổ:** Trẹo cổ—To crick (wrick) one's neck.
- Trễ:**
- Trễ giờ: Tardy—Late.
 - Trễ xe: To miss (the bus, train or boat).
- Trệt:** Đình trệ—In suspense.
- Trên:**
- Bên trên: On (land)—Upon.
 - Trên tuổi: Over (years of age)—Above.
 - Tầng trên: Up (stairs).
- Trên Đường Hành Đạo:** While treading the way.
- Trên Trời:** In the sky.
- Trêu:** To annoy—To provoke—To irritate—To tease.
- Tri:**
- Biết: Vijna (skt)—To know.
 - Biết: Jnanam or Jnapti (p)—Knowing—Understanding—Learning—Apprehension.
- Tri Ân:** To be grateful.
- Tri Căn:**
- Ngũ căn: Five organs of perception.
 - Bồ Tát biết rõ căn cội và khả năng của chúng sanh nên không còn sợ hãi—To

know the roots or capacities of all beings as do Bodhisattva; therefore, they have no fear.

Tri Đạo: Người biết đạo cứu độ chúng sanh—One who knows the path to salvation.

Tri Đạo Giả: Người biết con đường cứu độ chúng sanh, một danh hiệu của Đức Phật—The one who knows the path to salvation, an epithet of the Buddha.

Tri Điện: Vị Tăng chăm sóc điện thờ Phật—The warden of a temple—Supervisor of the Buddha Hall.

Tri Giác: Thể của thần ngã trong thân thể con người có thể biết được sự vật—The knower, the cognizer, the person within who perceives.

Tri Giác: Consciousness—Perception—Apprehension.

Tri Hành: To know and to execute.

Tri Hô: To shout for help.

Tri Hữu: Close friend.

Tri Kỹ: Friend in need.

Tri Khách: Vị Tăng coi về việc tiếp khách—The director of guests in a monastery—Guest supervisor.

Tri Khố: Khố Đầu—Người trông coi kho của tự viện—The bursar of a monastery.

Tri Khổ Đoạn Tập: Biết được cái khổ của sống chết quả báo thì phải đoạn trừ các nhân duyên tạo ra các mối khổ—To know the dogma of suffering and be able to cut off its accumulation.

** For more informatio, please see Tứ Diệu Đế.

Tri Kiến: Nanam (p)—Jnana (skt)—Biết khi thấy—Wisdom—Knowledge—To know by seeing—The function of knowing—becoming aware—Intellection—Views—Doctrines.

- Tri kiến: Trí thông thường của thế gian—Ordinary world knowledge.
- Biết: Trí tương đối: Knowledge of relativevity.
- Trí thù thắng: Transcendental knowledge.

Tri Kiến Ba La Mật: Parajnaparamita (skt)—Trí Tuệ Bát Nhã—Wisdom paramita.

Tri Kiến Bất Nhị: Advaya-jnatritva (skt)—Tri kiến không nghĩ đến nhị biên—Nondualistic knowledge (the knowledge without thinking of extremes)—The knowledge of non-duality.

Tri Kiến Phật: Buddha-jnana (p)—Tri kiến Phật hay sự hiểu biết thuần tịnh hay cái thấy của tánh giác—Buddha's knowledge.

Tri Kiến Tâm Linh: Spiritual knowledge.

Tri Kiến Thanh Tịnh: Purification by Knowledge and Vision—See Tứ Thánh Quả (B).

Tri Kiến Thế Tục: Worldly knowledge.

Tri Kiến Trực Giác: Cintamaya-panna (p)—Intuitional knowledge.

Tri Kiến Vô Ngôn: Nonverbal knowledge.

Tri Lễ:

- 1) Biết nghi thức lễ lạc: Knowing the right modes of respect or ceremonial.
- 2) Tri Lễ tức ngài Pháp Trí Tôn giả, một danh Tăng vào thế kỷ thứ mười đời Tống. Người đời sau gọi ngài là đại sư Tứ Minh (tên của tự viện nơi ngài trụ trì). Sư là một đệ tử của tông Thiên Thai—Chih-Li, name of a famous tenth-century monk of the Sung dynasty, Ssu-Ming, so called after the name of his monastery, a follower of the T'ien-T'ai school.

Tri Liêu: Người trông nom phòng ốc trong tự viện—The warden of the monasterial abodes.

Tri Luận: Tên khác của Bát Nhã—Another name for the prajnaparamita.

Tri Lực: Comprehension.

Tri Ngộ: Biết nhau và tiếp đãi nhau chu đáo—To know and to treat each other well.

Tri Nhứt Thiết Chúng Sanh Trí: Trí huệ Phật biết tất cả nghiệp của chúng sanh—The Buddha-wisdom which knows the karma of all beings.

Tri Nhứt Thiết Pháp Trí: Trí huệ Phật hiểu biết vạn hữu và phương cách cứu độ—The perfect understanding of omniscience regarding the laws of universal salvation—The Buddha-wisdom of knowing everything or method of salvation.

Tri Nhứt Thiết Thế Gian Trí: Toàn trí—The perfect understanding of omniscience regarding all living beings.

Tri Pháp:

- 1) Tri Pháp Hiển Giáo: Người biết được các nghĩa thâm sâu của kinh điển—In the exoteric sects, to know the deep meaning of the sutras.
- 2) Tri Pháp Mật Giáo: Người biết được sự tướng bí mật—In the esoteric sects, to know the mysteries.

Tri Quá: To know one's fault.

Tri Sự: Karmadana (skt)—Vị sư chăm sóc hết mọi sự trong tự viện, chỉ dưới quyền vị sư trụ trì—The director (manager) of affairs in a monastery, next below the abbot (whose office locates on the east side of the monastery).

Tri Sự Đầu Thủ: Tri sự và Đầu thủ, hai dịch Tăng trong tự viện—Two co-directors in a monastery, one on the east and the other on the west side of the monastery.

- 1) See Tri Sự.
- 2) See Đầu Thủ.

Tri Thế Gian: Lokavid (skt)—Lô Ca Bì—Người biết hết các pháp của thế gian, một trong mười danh hiệu của Đức Phật—One who knows the world, one of the ten characteristics of a Buddha.

Tri Thức:

- 1) Hiểu Biết: Knowledge—Learning—Perception—To know and perceive.
- 2) Những tư tưởng sai lạc của người chưa giác ngộ: False ideas produced in the mind by common or unenlightened knowledge.
- 3) Những người mình quen biết: A friend—An intimate—Acquaintance.

Tri Thức Bất Toàn: Imperfect intellection—Đức Phật dạy: “Vô minh bị chất chứa càng lúc càng nhiều them do bởi cái tri thức bất toàn từ vô thủy là nguồn gốc của tâm.”—The Buddha taught: “Ignorance accumulated over and over again owing to imperfect intellection since the infinite past is the origin of the mind.”

Tri Thức Chúng: A body of friends, all you friends.

Tri Thức Hữu: Thiện hữu tri thức—Người bạn thân thiết có thể giúp chúng ta thông hiểu chân lý—A friend or an intimate who can help us to understand the truth—For more information, please see Thiện Hữu Tri Thức in Vietnamese-English Section.

Tri Thức Luận: Epistemological questions—Về tri thức luận, Phật giáo không bàn đến nhiều như các triết học khác. Đối với nguồn gốc của nhận thức, Phật giáo nhìn nhận có thế giới của cảm giác hay thế giới hiện lượng (Pratyaksa-pramana); thế giới của suy luận hay thế giới tỷ lượng (Anumana); thế giới của trực giác thuần túy hay thế giới thiền định (dhyana). Như vậy, các giác quan, lý tính và kinh nghiệm nội tại sẽ cung ứng cho nội dung của tri thức. Ngoài ra, bất cứ lúc nào chúng ta cũng có thể viện tới Thánh Giáo Lượng (Agama) tức ngôn ngữ được phát ra từ thế giới của giác ngộ viên mãn (Bodhi), nghĩa là ngôn ngữ của Phật, đấng giác ngộ—Concerning epistemological questions, Buddhism has much more to say than any other philosophy. As sources of cognition Buddhism recognizes the world of sensation (Pratyaksa-pramana), the world of inference (anumana) and the world of pure intuition (dhyana). Thus sense-data, reason and inner experience resulting from intuition will all provide the content of knowledge. Besides these we can appeal in every case to the Word that has been uttered from the world of perfect enlightenment (Bodhi), i.e., the Buddha (the Enlightened).

Tri Tình: To know the situation.

Tri Túc:

- Biết đủ và thỏa mãn với những gì mình có ngay trong lúc này. Tri túc là đặc điểm của hạnh phúc cá nhân. Phạm phu thường nghĩ rằng tri túc rất khó trau dồi và phát triển. Tuy nhiên, nếu chúng ta kiên trì dưỡng dưỡng, và quyết tâm kiểm soát những tư tưởng bất thiện cũng như hậu quả gây ra do bởi không biết tri túc, thì chúng ta sẽ cảm thấy luôn hạnh phúc với những gì mình đang có. Đối với những người có trí tuệ, biết quyền biến, tháo vát, khéo an nhản với cảnh đời, biết suy cùng nghĩ cạn, thì trong cảnh ngộ nào cũng vẫn an nhiên bình thản. Với hoàn cảnh giàu sang thì biết đủ theo cảnh giàu sang, với cảnh nghèo hèn thì biết đủ theo nghèo hèn. Thật vậy, trong đời sống hằng ngày, chúng ta làm đủ cả mọi việc, suy tính đủ mọi phương cách, chước mưu, thậm chí đến việc không từ nan bất cứ thủ đoạn nào, miễn sao cho mình được lợi thì thôi, còn thì tổn hại cho ai cũng không cần nghĩ đến. Thử hỏi chúng ta làm như vậy để chi? Chẳng qua là để có cuộc sống tốt đẹp hơn, ăn mặc, nhà cửa, cất chứa tiền bạc nhiều hơn. Nhưng suy nghĩ kỹ chúng ta sẽ thấy mặt trời mọc, đứng bóng, rồi lặn và biến mất về đêm; trăng đầy rồi khuyết, rồi mất hẳn ánh sáng; gò cao đổi thành vực thẳm, biển cả hóa nương dâu, vân vân. Cuộc đời xưa nay thịnh suy, đắc thất, vinh nhục, bổng trầm, còn mất, hợp tan, chỉ là lẽ thường chớ đâu có gì được tồn tại mãi, tất cả rồi cũng về với hư không. Thế nên người trí phải luôn biết tri túc với hoàn cảnh hiện tại—Satisfy with what we have at this very moment—Satisfaction. Contentment is a characteristic of the really happy individual. The ordinary people seem to think that it is difficult to cultivate and develop contentment. However, with courage and determination to control one's evil inclination, as well as

to understand the consequences of these evil thoughts, one can keep the mind from being soiled and experience happiness through contentment. For those who have wisdom, know how to apply themselves and are able to endure life, and are able to think cleverly, will find peace in his fate under whatever circumstances. With the conditions of wealth, one satisfies and is at peace with being wealthy; with the conditions of poverty, one satisfies and is at peace with being impoverished. In fact, in our lifetime, we engage in all kinds of activities, think and calculate every imaginable method without abandoning any plot, so long as it is beneficial, but whether or not our actions affect others we never care. We have been doing all these for what? For a better life, clothes, house, and for storing more money. If we think carefully, we will see that the sun rises, reaches its stand still, and then it will set and disappears in the evening; a full moon will soon become half, quarter, then lose its brightness; mountains become deep canyons; oceans become hills of berries, etc. The way of life has always been rise and fall, success and failure, victory and defeat, lost and found, together and apart, life and death, etc., goes on constantly and there is absolutely nothing that remain unchanged and eternal. People with wisdom should always satisfy with their current circumstances.

- Đức Phật tán dương cuộc sống đơn giản, cuộc sống đơn giản dẫn đến việc mở mang tâm trí con người. Chính vì thế mà Đức Phật luôn thuyết giảng sự lợi ích cho các thầy Tỳ Kheo về tri túc trên những món như sau: Y áo mà các thầy nhận được, dù thô hay dù mịn; đồ cúng dường hay thực phẩm các thầy nhận được, dù ngon hay không ngon; nơi ở mà các thầy

nhận được, dù đơn sơ hay sang trọng. Ai mà mãn ý với ba điều trên đây có thể giảm được lòng ham muốn và đồng thời in sâu vào tâm khảm những thói quen của một cuộc sống đơn giản—The Buddha extols simple living as being more conducive to the development of one's mind. Thus, the Buddha always preaches the self-contentment for the benefit of the Bhikkhus as follow: The robes or clothes they receive, whether coarse or fine; alms or food they receive, whether unpalatable or delicious; the abodes or houses they receive, whether simple or luxurious. Those who satisfy with these three conditions can reduce the desires, and at the same time develop the habits and values of simple living.

Tri Túc Thiên: Tusita (skt)—Đâu Suất Đà—Tầng trời Đâu Suất, cõi trời Tri Túc hay cõi Tịnh Độ của Đức Di Lặc, nơi mà chư Bồ Tát tái sinh vào trước khi sinh vào cõi Phật—The fourth Devaloka, Maitreya's heaven of full knowledge, where all Bodhisattvas are reborn before rebirth as Buddhas.

Tri Túc Viện: Nội điện của Tri Túc Thiên—The inner court of the tusita.

Tri Vô Biên Chư Phật Trí: Biết được trí vô biên của chư Phật hay biết những lời Phật dạy cũng như cách cứu độ chúng sanh—To have the infinite Buddha-wisdom (knowing the Buddha-worlds and how to save the beings).

Tri Vô Ngại Chư Phật Trí: Thông hiểu tri kiến Phật—The perfect understanding of omniscience regarding all Buddha wisdom.

Trí: Jnana or Buddhi (skt)—Nhã Na—Xà Na.

(I) Nghĩa của “Trí”—The meanings of “Jnana”

- Vidya (skt)—Kiến thức—Knowledge.
- Vijnana (skt)—Trí Huệ—Wisdom arising from perception or knowing—Mind—Wit.
- Jnana (skt)—Trí huệ Bát Nhã—Wisdom Paramita—Đối với đạo lý của hết thầy sự vật có khả năng đoán định phải trái chánh

tà—Decision or judgment as to phenomena or affairs and their principles, of things and their fundamental laws.

- Đến hay đạt đến: To reach—To arrive.
- Ưu việt: Utmost—Perfect.
- Đôi khi khó mà vạch ra một cách rõ ràng sự khác biệt giữa Buddhi và Jnana, vì cả hai đều chỉ cái trí tương đối của thế tục cũng như trí siêu việt. Trong khi Prajna rõ ràng là cái trí siêu việt: The difference between Buddhi and Jnana is sometimes difficult to point out definitively, for they both signify worldly relative knowledge as well as transcendental knowledge. While Prajna is distinctly pointing out the transcendental wisdom.

(II) Những lời Phật dạy về “Trí” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on “Jnana” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Ngu mà tự biết ngu, tức là trí, ngu mà tự xưng rằng trí, chính đó mới thật là ngu—A foolish man who knows that he is a fool, for that very reason a wise man; the fool who think himself wise, he is indeed a real fool (Dharmapada 63).
- 2) Người trí dù chỉ gần gũi người trí trong khoảnh khắc cũng hiểu ngay được Chánh pháp, chẳng khác gì cái lưỡi dù mới tiếp xúc với canh trong khoảnh khắc, đã biết ngay được mùi vị của canh—An intelligent person associates with a wise man, even for a moment, he will quickly understand the Dharma, as the tongue tastes the flavour of soup (Dharmapada 65).
- 3) Được uống nước Chánh pháp thì tâm thanh tịnh an lạc, nên người trí thường vui mừng, ưa nghe Thánh như thuyết pháp—Those who drink the Dharma, live in happiness with a pacified mind; the wise man ever rejoices in the Dharma expounded by the sages (Dharmapada 79).
- 4) Người tưới nước lo dẫn nước, thợ làm cung tên lo uốn cung tên, thợ mộc lo nẩy mực

- đo cây, còn người trí thì lo tự điều phục lấy mình—Irrigators guide the water to where they want, fletchers bend the arrows, carpenters control their timber, and the wise control or master themselves (Dharmapada 80).
- 5) Như ngọn núi kiên cố, chẳng bao giờ bị gió lay, cũng như thế, những lời hủy báng hoặc tán dương chẳng bao giờ làm lay động người đại trí—As a solid rock is not shaken by the wind; likewise, the wise are not moved by praise or blame (Dharmapada 81).
- 6) Như nước hồ sâu, vừa yên lặng trong sạch, những người có trí tuệ sau khi nghe pháp, tâm họ cũng thanh tịnh và yên lặng—Water in a deep lake is clear and still; similarly, on hearing the Buddha teachings, the wise become extremely serene and peaceful (Dharmapada 82).
- 7) Người lành thường xa lìa mà không bàn đến những điều tham dục. Kẻ trí đã xa lìa niệm lự mừng lo, nên chẳng còn bị lay động vì khổ lạc—Good people give up all attachments, they don't talk about sensual craving. The wise show neither elation nor depression; therefore, they are not affected by happiness or sorrow (Dharmapada 83).
- 8) Không vì tình thiên hạ, cũng không vì tình một người nào, người trí không làm bất cứ điều gì sai quấy: không nên cầu con trai, sự giàu có, vương quốc bằng việc sai quấy; không nên cầu mong thành công của mình bằng những phương tiện bất chánh. Được vậy mới thật là người đạo đức, trí tuệ và ngay thẳng—Neither for the sake of oneself, nor for the sake of another, a wise man does nothing wrong; he desires not son, wealth, or kingdom by doing wrong; he seeks his own success not by unjust means, then he is good, wise and righteous (Dharmapada 84).
- 9) Con thiên nga chỉ bay được giữa không trung, người có thần thông chỉ bay được khỏi mặt đất, duy bậc đại trí, trừ hết ma quân mới bay được khỏi thế gian này—Swans can only fly in the sky, man who has supernatural powers can only go through air by their psychic powers. The wise rise beyond the world when they have conquered all kinds of Mara (Dharmapada 175).

Trí Ba La Mật: Prajna-paramita (skt)—Paramita wisdom—See Trí Độ.

Trí Bảo Thiên Sư: Zen Master Trí Bảo (?-1190)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Ô Diên, Bắc Việt. Ngài xuất gia tại chùa Thanh Tước trên núi Du Hý ở Thượng Lạc. Ngài là pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau, ngài chuyên tu phước bằng cách bắc cầu bồi lộ ở những vùng thôn dã. Ngài thị tịch năm 1190—A Vietnamese Zen master from Ô Diên, North Vietnam. He left home to become a monk at Thanh Tước Temple on Mount Du Hý in Thượng Lạc. He was the Dharma heir of the tenth generation of Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he focused in cultivating merits by building bridges, fixing roads in rural areas. He passed away in 1190.

Trí Bi: Trí Đức và Bi Đức, hai trong ba đức của Phật—All-knowing and all-pitying qualities of a Buddha, two of the three virtues or qualities of a Buddha.

** For more information, please see Tam Đức (D).

Trí Biện:

- 1) Trí tuệ và khả năng biện biệt: Wisdom and dialectic power.
- 2) Sự biện biệt khôn ngoan: A wise discrimination.
- 3) Sự biện biệt bằng trí tuệ: Argument from knowledge.

Trí Cảnh: Jnana-darpana (skt)—Vật thể, hoàn cảnh hay điều kiện bên ngoài làm môi giới cho trí quán sát (trí là cái tâm năng quán,

cảnh là pháp ở bên ngoài ta)—The objects (or states, or conditions) of wisdom.

Trí Chánh Giác: Buddha's mind.

Trí Chân: Toàn chân—Perfect truth.

Trí Chiếu Sáng: Illuminated or enlightened intellect.

Trí Chử:

- 1) Búa hay chày trí tuệ: The wisdom hammer (búa).
- 2) Tên khác của Kim Cương chùy: Another name for the vajra or diamond club.

Trí Chứng: Dùng thực trí mà chứng đắc niết bàn—Wisdom assurance—The wisdom which realizes nirvana.

Trí Chướng (Sở Tri Chướng): Worldly wisdom is a hindrance to true wisdom.

Trí Cự: Ngọn đuốc trí tuệ (sự sáng suốt của trí tuệ giống như ngọn đuốc)—A torch of wisdom.

Trí Diệu: Mật trí giúp phơi bày chân lý—Mystic knowledge which reveals spiritual realities.

Trí Dục: Intellectual education (cultivation or culture).

Trí Dao:

- 1) Lưỡi kiếm trí tuệ: The sword of knowledge.
- 2) Trí tuệ của người tu sắc bén như lưỡi kiếm (có khả năng chặt đứt khổ đau phiền não): Knowledge like a sword.

Trí Đoạn: Trí đức và đoạn đức làm sáng tỏ chân lý và đoạn diệt phiền não—Mystic wisdom which attains absolute truth and cuts off misery.

Trí Độ: Prajna paramita (skt)—Độ thứ sáu trong lục độ Ba La Mật, trí huệ Ba La Mật có công năng đưa hành giả đến Niết Bàn—Wisdom which brings men to nirvana, the sixth of the six paramitas.

Trí Độ Luận: Maha-Prajnaparamita Sastra (skt)—Đại Trí Độ Luận—Luận về Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Đây là một tác phẩm triết

học nổi tiếng của Phật Giáo Đại Thừa—Sastra (Commentary) on the Prajna paramita sutra. It is a famous philosophical Mahayana work.

** For more information, please see Đại Trí Độ Luận.

Trí Đôn: Chih-Tun 314-366—Một trong những thiền sư chính của Phật giáo Trung Quốc vào thế kỷ thứ tư. Ông sáng lập ra phái Bát Nhã của Phật Giáo Nguyên Thủy Trung Quốc. Trí Đôn là người đầu tiên đã đưa ra lý giải mới về một trong những khái niệm trung tâm triết học của Trung Quốc là “Lý.” Theo truyền thống, lý chỉ trật tự vũ trụ, nhưng Trí Đôn lý giải ngược lại, như là chân lý cao nhất, hay nguyên lý cuối cùng, hay chân tính. Định nghĩa này về sau được các trường phái Phật giáo thừa nhận. Trí Đôn còn rất nổi tiếng là đệ tử am hiểu sâu sắc về Trang Tử và Đạo giáo—One of the most important monks of the fourth century and founder of the so-called Prajna school of early Chinese Buddhism, the school of Appearance As Such. Chih-Tun was the first to interpret “li,” a central notion in Chinese philosophy. According to the classical view, “li” means the cosmic order; however, Chih-Tun, saw “li” the supreme truth, the ultimate principle, or “suchness” (tathata). This meaning for “li” was adopted by other schools in the course of the development of Buddhism in China. Chih-Tun was also known as a student of Chuang-Tzu and enjoyed great popularity in Taoist circles.

Trí Đức: Trí và đức—Intellectual and virtue—Merit (potency) of perfect knowledge.

Trí Giả:

(I) Nghĩa của Trí Giả—The meaning of Knower:

- 1) Người trí: Knower—Wise man.
- 2) Trí Giả hay Trí Khải: Trí Giả hay Trí Khải, người sáng lập tông phái Thiên Thai bên Trung Quốc—Chih-Che or Chih-K'ai, founder of the T'ien-T'ai sect in China—See Trí Khải, and Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

- (II) Những lời Phật dạy về Trí Giả trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “the wise” in the Dharmapada Sutra:
1. Nếu gặp được người hiền trí thường chỉ bày lầm lỗi và khiển trách mình những chỗ bất toàn, hãy nên kết thân cùng họ và xem như bậc trí thức đã chỉ kho tàng bảo vật. Kết thân với người trí thì lành mà không dữ—Should you see an intelligent man who points out faults and blames what is blame-worthy, you should associate with such a wise person. It should be better, not worse for you to associate such a person (Dharmapada 76).
 2. Những người hay khuyên răn dạy dỗ, cản ngăn tội lỗi kẻ khác, được người lành kính yêu bao nhiêu thì bị người dữ ghét bỏ bấy nhiêu—Those who advise, teach or dissuade one from evil-doing, will be beloved and admired by the good, but they will be hated by the bad (Dharmapada 77).
 3. Chớ nên làm bạn với người ác, chớ nên làm bạn với người kém hèn, hãy nên làm bạn với người lành, với người chí khí cao thượng—Do not associate or make friends with evil friends; do not associate with mean men. Associate with good friends; associate with noble men (Dharmapada 78).
 4. Được uống nước Chánh pháp thì tâm thanh tịnh an lạc, nên người trí thường vui mừng, ưa nghe Thánh như thuyết pháp—Those who drink the Dharma, live in happiness with a pacified mind; the wise man ever rejoices in the Dharma expounded by the sages (Dharmapada 79).
 5. Người tưới nước lo dẫn nước, thợ làm cung tên lo uốn cung tên, thợ mộc lo nẩy mực đo cây, còn người trí thì lo tự điều phục lấy mình—Irrigators guide the water to where they want, fletchers bend the arrows, carpenters control their timber, and the wise control or master themselves (Dharmapada 80).
 6. Như ngọn núi kiên cố, chẳng bao giờ bị gió lay, cũng như thế, những lời hủy báng hoặc tán dương chẳng bao giờ làm lay động người đại trí—As a solid rock is not shaken by the wind; likewise, the wise are not moved by praise or blame (Dharmapada 81).
 7. Như nước hồ sâu, vừa yên lặng trong sạch, những người có trí tuệ sau khi nghe pháp, tâm họ cũng thanh tịnh và yên lặng—Water in a deep lake is clear and still; similarly, on hearing the Buddha teachings, the wise become extremely serene and peaceful (Dharmapada 82).
 8. Người lành thường xa lìa mà không bàn đến những điều tham dục. Kẻ trí đã xa lìa niệm lự mừng lo, nên chẳng còn bị lay động vì khổ lạc—Good people give up all attachments, they don’t talk about sensual craving. The wise show neither elation nor depression; therefore, they are not affected by happiness or sorrow (Dharmapada 83).
 9. Không vì tình thiên hạ, cũng không vì tình một người nào, người trí không làm bất cứ điều gì sai quấy: không nên cầu con trai, sự giàu có, vương quốc bằng việc sai quấy; không nên cầu mong thành công của mình bằng những phương tiện bất chánh. Được vậy mới thật là người đạo đức, trí tuệ và ngay thẳng—Neither for the sake of oneself, nor for the sake of another, a wise man does nothing wrong; he desires not son, wealth, or kingdom by doing wrong; he seeks his own success not by unjust means, then he is good, wise and righteous (Dharmapada 84).
 10. Trong nhân loại chỉ có một ít người đạt đến bến bờ kia, còn bao nhiêu người khác thì đang bồi hồi vờ vẩn tại bờ này—Few are among men who crosses and reaches the other shore; the rest of mankind only run about the bank (Dharmapada 85).

11. Những người nào hay thuyết pháp, hay theo Chánh pháp tu hành, thì được đạt tới bờ kia, thoát khỏi cảnh giới tà ma khó thoát—Those who preach and act according to the teachings, are those who are crossing the realm of passions which is so hard to cross, and those who will reach the other shore (Dharmapada 86).
12. Người trí hãy nên rời bỏ hắc pháp (ác pháp) mà tu tập bạch pháp (thiện pháp), xa gia đình nhỏ hẹp, xuất gia sống độc thân theo pháp tắc Sa-môn—A wise man should abandon the way of woeful states and follows the bright way. He should go from his home to the homeless state and live in accordance with the rules for Sramanas (Dharmapada 87).
13. Người trí phải gột sạch những điều cấu uế trong tâm, hãy cầu cái vui Chánh pháp, xa lìa ngũ dục mà chứng Niết bàn—A wise man should purge himself from all the impurities of the mind, give up sensual pleasures, and seek great delight in Nirvana (Dharmapada 88).
14. Người nào thường chính tâm tu tập các phép giác chi, xa lìa tánh cố chấp, rời bỏ tâm nhiễm ái, diệt hết mọi phiền não để trở nên sáng suốt, thì sẽ giải thoát và chứng đắc Niết bàn ngay trong đời hiện tại—Those whose minds are well-trained and well-perfected in the seven factors of enlightenment, who give up of grasping, abandon defiled minds, and eradicate all afflictions. They are shinning ones and have completely liberated and attained Nirvana even in this world (Dharmapada 89).

Trí Giáo: Toàn Giáo—Complete or perfect teaching.

Trí Giới: Trí giới là lý trí tương đối, đối lại với lý giới—The realm of knowledge, in contrast with that of fundamental principles of law (Lý giới).

Trí Hải: Tên của Hòa Thượng Trí Hải, người đã đôn đốc trùng tu chùa Quốc Ân vào năm 1805 với sự đóng góp 300 lạng bạc của Công Chúa Long Thành, chị vua Gia Long—Name of Most Venerable Trí Hải who supervised the reconstruction of Quốc Ân temple in 1805 through the contribution of Princess Long Thành, an elder sister of king Gia Long, who offered 300 ounces of silver.

Trí Hạnh Của Bậc Giác Ngộ: The knowledge of the enlightened.

Trí Hạnh Như Lai: The knowledge of Tathagata.

Trí Hỏa: Ngọn lửa trí tuệ có công năng đốt cháy khổ đau phiền não—The fire of wisdom which burns up misery.

Trí Hoàng: Thiền sư Trí Hoàng—Zen master Chih-Huang—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, Thiền sư Trí Hoàng, chuyên học ngồi thiền với Ngũ Tổ. Sau hai mươi năm ngồi tịnh trong am, ông tự coi như được chánh định. Học trò của Huệ Năng là Huyền Sách nghe tiếng đồn bèn tìm đến thảo am, hỏi: “Ông ngồi làm gì đây?” Trí Hoàng đáp: “Nhập định.” Huyền Sách hỏi: “Ông nói ông nhập định, vậy ông hữu tâm mà nhập? Hay vô tâm mà nhập? Nếu là vô tâm thì tất cả thế giới vô tình như cỏ cây ngói gạch đều có thể nhập định hết thảy. Bằng hữu tâm mà nhập thì mọi giống hữu tình, hàm linh có ý thức, đều cũng định được.” Trí Hoàng nói: “Trong khi tôi nhập định thì không biết là hữu tâm hoặc vô tâm.” Huyền Sách lại nói: “Nếu ông không biết là hữu tâm hoặc vô tâm thì lúc nào cũng là định, sao còn gọi là ‘xuất nhập.’ Nếu có xuất nhập thì chẳng phải là đại định.” Trí Hoàng không đáp, lát sau hỏi: “Thầy của ông là ai?” Huyền Sách nói: “Thầy tôi là Lục Tổ ở Tào Khê.” Trí Hoàng lại hỏi: “Lục Tổ dạy thế nào về Thiền định?” Huyền Sách thưa: “Thầy tôi nói rằng Thiền vốn lặng im mà huyền diệu (diệu trạm), vắng lặng mà tròn đầy (viên tịch), thể và dụng đều như như, chẳng xuất chẳng nhập, chẳng định chẳng loạn.

Thiền tánh không có chỗ trụ, chớ trụ ở chỗ vắng lặng của Thiền. Thiền tánh chẳng sanh, chớ đắm nghĩ về sự sanh diệt của Thiền. Tâm như hư không, nhưng đừng có suy lường về hư không.” Trí Hoàng nghe vậy bèn đến yết kiến Tổ Huệ Năng. Tổ hỏi: “Ông là ai?” Trí Hoàng trình hết mọi việc. Tổ nói: “Đúng như lời của Huyền Sách nói, ông cứ để tâm ông tự nhiên như hư không, mà vẫn không một kiến giải nào về cái không ấy, thì tâm sẽ ứng dụng tự do, không vướng mắc, dầu làm gì, động hay tịnh, vẫn là vô tâm, và đó là lúc phàm hay Thánh đều quên hết, năng (chủ) và sở (khách) đều dứt trọn, tánh và tướng đều như như, tức là không lúc nào chẳng là định vậy.”—According to Zen master D.T. Suzuki in the *Essays in Buddhism*, Book I, Chih-Huang was an adept in meditation, which he studied under the fifth patriarch. After twenty years of meditation he thought he well understood the purport of meditation or samadhi. Hsuan-Ts’e, learning his attainment, visited him, and said: “What are you doing there?” Chih-Huang said: “I am entering into a samadhi.” Hsuan-Ts’e said: “You speak of entering, but how do you enter into samadhi with a thoughtful mind or with a thoughtless mind? If you say with a thoughtless mind, all non-sentient beings such as plants or bricks could attain samadhi. If you say with a thoughtful mind, all sentient beings could attain it.” Chih-Huang said: “When I enter into samadhi, I am not conscious of either being thoughtful or being thoughtless.” Hsuan-Ts’e said: “If you are conscious of neither, you are right in samadhi all the time; why you then talk at all of entering into it or coming out of it? If, however, there is really entering or coming out, it is not Great Samadhi.” Chih-Huang did not know how to answer. After a while he asked who was Hsuan-Ts’e’s teacher and what was his understanding of samadhi. Hsuan-Ts’e said: “Hui-Neng is my teacher, and according to him, the ultimate truth lies mystically serene and perfectly quiet; substance and function are

not to be separated, they are of one Suchness. The five skandhas are empty in their nature, and the six sense-objects have no reality. The truth knows of neither entering nor going out, neither being tranquil nor disturbed. Dhyana in essence has no fixed abode. Without attaching yourself to an abode, be serene in dhyana. Dhyana essence is birthless; without attaching yourself to the thought of birth and death, thinking in dhyana. Have your mind like unto space and yet have no thought of space.” Thus learning the sixth patriarch’s view on samadhi or dhyana, Chih-Huang came to the master himself and asked to be further enlightened. The patriarch said: “What Hsuan-Ts’e told you is true. Have your mind like unto space and entertain in it no thought of emptiness. Then the truth will have its full activity unimpeded. Every movement of yours will come out of an innocent heart, and the ignorant and the wise will have an equal treatment in your hands. Subject and object will lose their distinction, and essence and appearance will be of one suchness. When a world of absolute oneness is thus realized, you have attained to eternal samadhi.”

Trí Hoặc: Trí tuệ và sự nghi hoặc—Wisdom and delusion.

Trí Húc Đại Sư: Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong *Liên Tông Thập Tam Tổ*, Trí Húc Đại Sư tự là Ngẫu Ích, người đời nhà Thanh, con của họ Chung, quê ở Ngô Huyện. Thân phụ ngài thọ trì chú Đại Bi và Bạch Y, mộng thấy Đức Quán Thế Âm trao cho một đứa bé, sau đó mới sanh ra ngài. Thuở niên thiếu ngài theo Nho học, đã từng viết sách bài báng đạo Phật. Sau nhân xem được bộ sách “Trúc Song Tùy Bút Lục” của Liên Trì Đại Sư (Tổ thứ 8 của Tịnh Độ Trung Hoa), liền tỉnh ngộ, đốt bỏ cuốn sách của mình đã viết đi. Năm hai mươi tuổi, ngài học Kinh Địa Tạng Bồn Nguyện, nhờ đó mà phát ý xuất trần, mỗi ngày hằng luôn niệm Phật. Niên hiệu Thiên Khải năm đầu, ngài được 24 tuổi, sau khi nghe

một Pháp Sư giảng kinh bồng phát nghi tình, dụng công tham cứu. Ít lâu sau, được tổ ngộ, liền đóng cửa nhập thất ở Ngô Giang. Thời kỳ ấy ngài đau nặng, mới quyết chí niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ. Sau khi bệnh vừa dứt, ngài liền kiết đàn trì chú vãng sanh một thất, đốt ba liều hương nơi cánh tay, thệ nguyện phát lòng Bồ Đề, cầu sanh Cực Lạc để mau chứng tròn đạo quả, sớm độ chúng sanh. Về sau Đại sư từng trụ trì các nơi như Ôn Lăng, Chương Châu, Thạch Thành, Thánh Khê, Trường Thủy, Tân An, rộng truyền giáo pháp Thiên Thai và môn niệm Phật. Thời bấy giờ, những nhà tu thiền ở các nơi, phần đông đều cho rằng pháp môn Tịnh Độ là quyền giáo, cho nên mỗi khi gặp người niệm Phật thì dạy họ nên tham cứu quán tưởng. Riêng đại sư lại nhận định ra pháp “Trì Danh Niệm Phật” chính là môn “Tâm Tông Viên Đốn.” Có ông Trác Tả Xa là một cư sĩ tu Thiền, từng đem những huyền lý bên Thiền gạn hỏi Tịnh Độ, ngài đều trả lời một cách thích đáng cả. Sau đó đại sư về ẩn tu ở núi Linh Phong. Bình thường, đại sư thường khai thị rằng pháp môn Niệm Phật không có chi lạ kỳ đặc biệt cả, chỉ có một yếu điểm quan trọng duy nhất là Tín Hạnh Nguyện (see Tín Hạnh Nguyện, Nhị Trì, and Tam Tụ Tịnh Giới). Vào cuối mùa Đông năm Thuận Trị thứ 11, đại sư cảm chút bệnh nhẹ. Ngài di chúc lại mọi việc và dặn dò các đệ tử rằng: “Sau khi ta thị tịch, các người làm lễ trà tỳ xong rồi phải tán xương cho nhuyễn, trộn chung với bột, hòa thành viên, đem chia thí cho các loài cá chim, để kết duyên Tịnh Độ với chúng. Sang đầu năm, vào ngày 21 tháng giêng, đại sư dậy sớm, sắc diện tươi khỏe như người không bệnh. Đến đúng Ngọ, ngài ngồi thẳng trên giường mà thị tịch, thọ được 57 tuổi—

According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, Great Venerable Master Chu-Rut’s self-given name was Ou-I. He was born to the Chung Family from Wu-Hsien region. He lived during the T’ang Dynasty. His father had often

practiced reciting the Great Compassionate and Pure White Robe mantras. In a dream, his father saw Avalokitesvara Bodhisattva handing him a young child. Thereafter, the Great Master was born. During his youth, he was a student of Confucianism and wrote books deriding Buddhism. After he read the series “Trúc Song Tỳ Bút Lục” written by Great Master Liên-Ch’ih (Eighth Pureland Patriarch), he was awakened immediately and burned the books he had written before. When he was twenty years old, he began studying the “Great Vows of Ksitigarbha Sutra” and as a result he developed the intention of abandoning the secular life to join the order, and he practiced Buddha Recitation throughout each day. In the first year of T’ien-Ksi reign period, he was twenty-four years old. After he heard a Dharma Master teaching and explaining the Sutra, he suddenly began to have doubts and immediately investigated and researched more Buddhist teachings to find answers for his skepticism. Not long after, he was awakened, he immediately went into retreat in the Wu-Jiang region. During this period, he was quite ill and became determined to practice Buddha Recitation praying to gain rebirth in the Pureland. As soon as he was cured, he went into a retreat for one week to practice reciting the Gaining Rebirth Mantra. He then burned three incenses into his arm vowing to cultivate for the Bodhi Mind, praying to gain rebirth to the Ultimate Bliss World to attain quickly the Ultimate Enlightenment and be able to help save sentient beings as soon as possible. He became abbot of various temples including On-Lang, Shing-Chou, Su-Sheng, Hsing-Ksi, Ch’ang-Tsuy, and Hsing-An, as he taught widely the teachings of T’ien-T’ai Zen and Buddha Recitation or Pureland Buddhism. During this period, the majority of those cultivating Zen assumed the Pureland Dharma Door to be a dependent doctrine. Therefore, each time meeting cultivators who practiced

Buddha Recitation, Zen practitioners would tell them to examine and investigate the word “Contemplation.” Only the Great Master accepted the Dharma practice of “Reciting the Buddha’s Name” as the path of “Ultimate Perfection.” A lay Buddhist who practiced Zen during that time, named Trác-Tả-Xa. He often borrowed the marvelous and magnificent Zen theories to ask the Great Master about Pureland teachings; each time, the Great Master answered those questions most satisfactorily. Thereafter, the Great Master retired to the Ling-Feng Mountain. Regularly, he often taught: “There isn’t anything extraordinary or unusual about Buddha Recitation, it has only these important points “Deep Faith, Sincere Vow, and Diligent Practice.” (see Tín Hạnh Nguyễn, and Nhị Trì). At the end of the winter of the eleventh year of Thuận-Trị reign period, the Great Master had a minor illness. He resigned from all his positions and responsibilities and instructed his disciples: “After I pass away and following my cremation, mix my ashes with flour and roll them into little balls, and then divided them up to make donations to different kinds of birds and fish, in order to establish and form Pureland connections for them. In the beginning of the year of the 21th of January, the Great Master woke up early, appearing full of vitality like a healthy person. At noon time, he sat in the lotus position on his bed, facing the West, put his palms together, reciting Buddha’s name to pass away. He was 57 years old.

**For more information, please see Tín Hạnh Nguyễn, Nhị Trì, and Tam Tụ Tịnh Giới.

Trí Huệ: Jnana (skt)—Wisdom—See Trí Tuệ.

Trí Huệ Ba La Mật: Prajna-paramita (skt)—Wisdom-paramita.

1) See Bát Nhã.

2) Trí Huệ Ba la mật là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta đoạn trừ tận gốc rễ bóng tối của si mê.

Trong các phiền não căn bản thì si mê là thứ phiền não có gốc rễ mạnh nhất. Một khi gốc rễ của si mê bị bật tung thì các loại phiền não khác như tham, sân, chấp trước, mạn, nghi, tà kiến, đều dễ bị bật gốc. Nhờ có trí huệ Ba La Mật mà chúng ta có khả năng dạy dỗ và hướng dẫn những chúng sanh si mê. Để đạt được trí huệ Ba La Mật, hành giả phải nỗ lực quán chiếu về các sự thực vô thường, vô ngã, và nhân duyên của vạn hữu. Một phen đào được gốc vô minh, không những hành giả tự giải thoát tự thân, mà còn có thể giáo hóa và hướng dẫn cho những chúng sanh si mê khiến họ thoát ra khỏi vòng kềm tỏa của sanh tử—The prajna-paramita is a gate of Dharma-illumination; for with it, we eradicate the darkness of ignorance. Among the basic desires and passions, ignorance has the deepest roots. When these roots are loosened, all other desires and passions, greed, anger, attachment, arrogance, doubt, and wrong views are also uprooted. In order to obtain wisdom-paramita, practitioner must make a great effort to meditate on the truths of impermanence, no-self, and the dependent origination of all things. Once the roots of ignorance are severed, we can not only liberate ourselves, but also teach and guide foolish beings to break through the imprisonment of birth and death.

3) For more information, please see Lục Độ Ba La Mật, and Trí Tuệ in Vietnamese-English Section.

Trí Huệ Bát Nhã: Prajna-paramita (skt)—Transcendental knowledge—See Trí Huệ Ba La Mật.

Trí Huệ Hải: Trí tuệ của Như Lai sâu rộng giống như biển—Buddha-wisdom deep and wide as the ocean.

Trí Huệ Không Cấu Chướng: Unfettered knowledge.

Trí Huệ Kiếm: The sword of wisdom.

Trí Huệ Kiện Toàn: Perfect knowledge.

Trí Huệ Lược: Wisdom—Insight.

Trí Huệ Môn: Cửa ngõ đi vào trí tuệ hay quyền trí là cửa vào thực trí—The gate of Buddha-wisdom which leads to all truth.

** For more information, please see Nhị Trí Viên Mãn.

Trí Huệ Nhật: Jnana bhaskara (The sun of knowledge).

Trí Huệ Nhị Biên: Dualistic wisdom.

Trí Huệ Phật: Tathata-jnanabuddha (skt)—Buddha-wisdom—Great wisdom.

Trí Huệ Quán: Một trong ngũ quán của Đức Quán Thế Âm, dùng trí tuệ chân thực để quán sát lý thực tướng—One of the five types of meditation of Kuan-Shi-Yin, insight into reality.

** For more information, please see Ngũ Quán (3).

Trí Huệ Quang Minh: Wisdom or mental light.

Trí Huệ Quang Phật: Tên gọi tắt của Đức Phật A Di Đà (vì Đức Phật này có đủ trí huệ quang minh)—Wisdom Light Buddha, an abbreviated name for Amitabha Buddha.

** For more information, Please see A Di Đà.

Trí Huệ Qui Ước: Conventional wisdom.

Trí Huệ Thủ Thắng: Parama-panna (p)—Parama-prajna (skt)—Transcendental wisdom—Highest wisdom.

Trí Huệ Thủy: Trí huệ thủy có công năng gột rửa tất cả những uế trước của dục vọng—The water of wisdom, which washes away the filth of passion.

Trí Huệ Tối Hậu: Ultimate wisdom.

Trí Hữu Sư: Văn Tư Tu—Knowledge or wisdom that comes from listening to the dharma, reflection and cultivation.

Trí Khải: Trí Khải, còn gọi là Trí Giả hay Thiên Thai Đại Sư. Tên thật của ông là Trần Đức An, sanh năm 538 và thị tịch năm 597 sau Tây Lịch. Quê ông ở Dĩnh Xuyên thuộc An

Hội, làm tiểu năm 7 tuổi, và thọ cụ túc giới năm 20 tuổi. Thoạt tiên ông làm đệ tử ngài Huệ Tư, và được dạy riêng về pháp tu quán của Kinh Pháp Hoa. Đến năm 575, tức vào khoảng tuổi 38, ông cùng đệ tử đến núi Thiên Thai và sáng lập ra tông phái Thiên Thai nổi tiếng, giáo thuyết của tông phái này dựa trên Kinh Pháp Hoa. Tại đây ông gặp một kỳ túc, Định Quang, đã đến đây khoảng 40 năm về trước. Vị này tiếp nhận Trí Khải và dạy cho ông tất cả những ngành học thuật của Phật giáo. Trí Khải cư ngụ trên núi này suốt chín năm và thiết lập ở đây một đại Tăng viện gọi là Quốc Thanh Tự. Ông thường được tôn hiệu là Thiên Thai Đại Sư. Tùy Dạng Đế, bấy giờ làm Tổng Quản đất Dương Châu, phong cho đại sư tước hiệu là Trí Giả. Bởi sự nổi bật về nhân cách và sự thâm trầm về sở học của mình, ông đạt địa vị cao nhất trong tất cả những học giả Phật giáo Trung Hoa đương thời. Về khả năng tổ chức học thuyết Phật giáo và dạy dỗ những người học Phật, chưa ai sánh ngang bằng ông nổi. Sự kiện toàn của tông Thiên Thai là do ở ông, và vì vậy ông được xưng tụng như là tổ thứ nhất của tông này, dù thực sự ông chỉ là vị Tổ thứ tư trong thể hệ giáo học của học thuyết Thiên Thai. Về sau, Truyền Đăng Lục gán cho ngài Trí Khải dưới danh mục “Thiền môn đạt giả tuy bất xuất thế, hữu danh ư thời giả” nghĩa là những người đã đạt ngộ ở cửa Thiền tuy chẳng xuất thế nhưng có danh tiếng đương thời. Các môn đồ phái Thiên Thai phản đối việc này, nhưng theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, thì quan niệm của Truyền Đăng Lục là hợp lý, vì lẽ nếu bỏ phần huyền đàm luận điệu thì tông Thiên Thai là một dòng khác của đạo Thiền, một dòng phát triển độc lập với Thiền của Tổ Sư Đạt Ma, nhưng nếu khéo phát huy một cách thực tiễn hơn chắc chắn sẽ qui thúc ở Thiền như dưới hình thức hiện có. Rất tiếc, khía cạnh huyền học được khai thác một cách quá đáng, lấn qua phần thực tiễn nên các đạo sĩ Thiên Thai luôn luôn gây chiến với Thiền,

nhất là với cánh Thiền cực tả thường cương quyết tố cáo cố tật của các ngài thích hý luận biện giải theo từ chương, hay khảo kinh điển. Tuy nhiên, dấu sao Thiền Thai cũng là một biến thể của Thiền, và chư Tổ khai sáng ra tông ấy có thể xứng đáng xếp vào hàng Thiền sư, mặc dầu các ngài không cùng pháp hệ với Thạch Đầu, Dược Sơn, Mã Tổ, và Lâm Tế, vân vân—Chih-I, founder of the T'ien-T'ai school. His real name was Ch'ên-Te-An. He was born around 538 A.D. and died around 597 A.D. at sixty years of age. He was a native of Ying-Ch'uan in An-Hui, became a neophyte at seven, was fully ordained at 20. At first, he was a follower of Hui-Su, and received special instruction in the meditation of the Lotus. In 575, at the age of 38, he and his pupils went to the T'ien-T'ai mountain in Chekiang, where he founded his famous school on the Lotus Sutra as containing the complete gospel of the Buddha. Here he found an old scholar, Ting-Kuang who had come there some forty years ago. He welcomed Chi-I and gave instructions in all branches of Buddhist learning. Chih-I lived on the mountain for nine years and built the great monastery called Kuo-Ch'ing. He was greatly honored by the name 'Great Master of T'ien-T'ai.' The Emperor Sui Yang-Ti, who was then the Governor-General of Yang-Chou, gave him the title of 'Chih-Chê,' a Man of Great Wisdom. As regard the superiority of his personal character and the depth of his learning, he stands high above all the rest of the Buddhist scholars of China. In his power of organization of Buddhist doctrine of training of Buddhist students, no one will ever measure up to him. The final completion of the T'ien-T'ai School is due to him, and, therefore, he is honored as the first patriarch of the school, though he was actually the fourth patriarch in the lineage of learning of the T'ien-T'ai doctrine. Later, the Transmissions of the Lamp mentioned him as "Adepts in Zen but not appearing in the world, though well-

known at the time." This applies to some monk who does not occupy any recognized position in an officially registered monastery. The T'ien-T'ai followers object to see their Father Chi-I mentioned in the Transmissions of the Lamp as "Adepts in Zen but not appearing in the world, though well-known at the time." But according to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, the point of view from the Transmissions of the Lamp is justifiable for the reason that the T'ien-T'ai except its metaphysics, is another current of Zen started independently of the line of Bodhidharma, and if this were allowed to take a more practical course of development it should surely have resulted in Zen as we have it now. But its metaphysical side came to be emphasized at the expense of the practical, and for this reason the T'ien-T'ai philosophers were ever at war with the Zen, especially with the ultra-left wing, which was inflexible in denouncing an appeal to ratiocination and literary discoursing and sutra-learning. T'ien-T'ai is a variation of Zen and its first promulgators may justly be classed as Zen masters, though not of the pedigree to which belong Shih-T'ou, Yueh-Shan, Ma-Tsu, and Lin-Chi, etc.

Trí Khôn: Intelligence.

Trí Kiểm: Trí huệ Kiểm—Lưỡi kiếm trí huệ. Trí tuệ thanh tịnh, có khả năng cắt đứt dục vọng phiền não và dứt tuyệt sinh tử—The sword of wisdom, which cuts away passion and severs the link of transmigration.

Trí Kính: The mirror of wisdom.

Trí Lực:

- 1) Trí Tuệ và Thần Lực: Knowledge and supernatural power.
- 2) Năng lực của trí tuệ: Power of knowledge.
- 3) Hành giả (tu thiền) có đủ năng lực sử dụng mật trí: The efficient use of mystic knowledge.

Trí Lý: Nguyên tắc toàn hảo hay luật căn bản—The utmost principle, the fundamental law.

Trí Mẫu: Giác Mẫu hay bà mẹ sanh ra trí tuệ—Wisdom-mother—The mother of knowledge.

Trí Mệnh: To risk (venture) one's life.

Trí Môn: Trí huệ Phật hay con đường dẫn đến giác ngộ Bồ Đề (bao gồm tất cả các đức tự lợi)—Wisdom gate, or Buddha-wisdom, or the way of enlightenment.

** For more information, please see Nhị Môn (D).

Trí Môn Quang Tộ Thiền Sư: Zen master Kuang-Zuo-Zhi-Men—See Quang Tộ Trí Môn Thiền Sư.

Trí Na: Cina (skt)—Trung Hoa—China.

Trí Na Bộc Đễ: Cinapati (skt).

1) Vị chúa từ Trung Hoa được nói đến trong Tây Vực Ký: Lord from China, said in the Record of Western Lands to have been appointed by the Han rulers.

2) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Cinapati là một vương quốc nhỏ nằm về phía tây bắc của Ấn Độ (gần Lahore bây giờ) mà dân chúng của vương quốc này đoán chắc rằng những vị vua đầu tiên của họ đến từ Trung Quốc: According to Eitel in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms: A small kingdom northwest of India (near Lahore) the inhabitants of which asserted that their first kings had come from China.

Trí Não: Brain.

Trí Năng: Intellect.

Trí Năng Sâu Sắc: Intellectual discernment.

Trí Ngại: Sở Tri Chương hay phiền não làm trở ngại trong việc đạt thành trí huệ Phật (vô minh làm trở ngại giác ngộ Bồ Đề)—Obstacles to attaining Buddha-wisdom (Original ignorance—Căn bản vô minh).

Trí Nghiễm: Vị Tổ thứ tư của trường phái Hoa Nghiêm, vào khoảng từ năm 600 đến 668

sau Tây Lịch dưới đời nhà Đường—Fourth patriarch of the Hua-Yen school around 600-668 A.D. during the T'ang dynasty.

Trí Ngôn: Toàn ngữ hay những lời giải thích hoàn toàn—Perfect words, words of complete explanation.

Trí Nguyệt: Jnanacandra (skt).

1) Trí tuệ sáng như ánh trăng: Knowledge bright as the moon.

2) Trí Nguyệt là tên của một vị thái tử người xuất gia trở thành một nhà sư vào khoảng năm 625 sau Tây Lịch: Jnanacandra, name of a prince of Karashahr who became a monk around 625 A.D.

Trí Nhân Hương Nghiêm Thiền Sư: Zen Master Zhi-Xian—See Hương Nghiêm Thiền Sư.

Trí Nhãn:

1) Mắt trí tuệ (không phải mắt thịt): The eye of wisdom, not the flesh eye.

2) Trí là mắt nhìn để đạt tới chân lý: Wisdom as an eye to attain the truth.

Trí Nhân:

1) Người có trí hay người hoàn toàn: A perfect man.

2) Phật Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni Buddha.

Trí Nhớ: Mind—Memory.

Trí Nhớ Không Linh Mẫn: Failing memory.

Trí Nhon Trí Quả: Wisdom now produces wisdom fruit hereafter.

Trí Pháp Thân: Cái trí như như rót ráo của thủy giác—The Dharmakaya as wisdom, kinetic or active.

** For more information, please see Nhị Pháp Thân.

Trí Phân Biệt: Jnana (skt)—Analytical knowledge.

Trí Quả: Trí quả hay giác ngộ Bồ Đề (loại diệu quả sinh ra do tu hành ở nhân địa)—The fruit of knowledge, or enlightenment.

Trí Quang: Jnanaprabha (skt).

- 1) Ánh sáng trí tuệ (trí tuệ có thể phá tan hôn ám): Having the light of knowledge.
- 2) Tên của một đệ tử của Luật Sư Giới Hiền. Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, vào giữa thế kỷ thứ chín, hoàng tử Tây Tạng là Ni Ma Gon đi về phía tây và xây dựng một vương quốc mới, một trong những người con trai của ông đã trở thành tu sĩ Phật giáo và mang tên là Trí Quang. Vào thời của Trí Quang, Mật tông đã thôn tính hết mọi tôn giáo ở Ấn Độ. Mặc dù thế, bản thân Trí Quang không bị Mật tông thu hút. Trái lại, ông còn viết một cuốn sách chống lại phái này. Các tu sĩ Mật tông Tây Tạng cho rằng vị hoàng thân này phải xuống địa ngục vì tội viết cuốn sách phỉ báng này. Trí Quang là con trai cả của vua Guge (Shenshung) và đã trở thành một Tỳ Kheo. Ông đọc nhiều bộ kinh, theo chủ nghĩa duy lý và thừa kế của ông cha một sự sùng mộ sâu xa đối với đạo Phật. Tuy nhiên, ông nhận thấy rằng chống lại cái xấu là một nhiệm vụ rất lớn lao, những nỗ lực đơn độc của ông sẽ không kham nổi. Do đó, ông chọn lấy 21 thanh niên Tây Tạng thông minh, cho học ở trong nước mười năm, rồi gửi đến Kashmir để học lên cao hơn. Thế nhưng không một người nào trong bọn họ chịu nổi khí hậu khắc nghiệt của Kashmir và tất cả đều đã bỏ mạng, ngoại trừ Ratnabhadra (Rin-Chhen-Zang-Po) và Suprajna (Legs-Pahi-Shes-Rab). Ratnabhadra được xem là một dịch giả vĩ đại nhất của Tây Tạng. Khi ông kết thúc việc học trở về thì Trí Quang rất vui mừng, nhưng công việc mà ông đang làm quả là vượt quá sức của một người. Ông đi đến kết luận là do các du học sinh từ Tây Tạng gửi đi không chịu nổi khí hậu khắc nghiệt của Ấn Độ, nên có một số học giả từ Ấn Độ đến Tây Tạng làm việc thì có hiệu quả hơn. Ông bèn cử một phái đoàn sang Ấn Độ để mời A Đề Sa qua Tây

Tạng. Nhưng phái đoàn này đã thất bại vì họ không thuyết phục nổi vị luận sư này đến Tây Tạng. Trí Quang không phải là người dễ nản lòng. Ông quyết định cử một phái đoàn khác nhưng tiền đã hết, nên ông đến tỉnh Gartog để thu góp vàng. Đây có lẽ là một nơi có mỏ vàng, nằm ở vùng phía bắc hồ Manasarovar. Theo lời kể lại thì vua xứ này đã bắt giữ ông và đòi một số tiền chuộc lớn. Khi con trai ông là Bodhiprabha (Byang-Chub-Od) hay tin cha mình bị bắt, ông đã gom được một số tiền tưởng là đủ để giải thoát cho cha, song số tiền đó bị xem là chưa đủ. Trước khi quay trở về lấy thêm tiền, ông đến thăm cha trong tù, và Trí Quang đã bảo con: “Con đã biết là ta đã già yếu rồi. Nếu không chết bây giờ thì có lẽ cũng chỉ trong mười năm nữa thôi. Vậy nếu con phung phí tiền bạc vì ta thì chúng ta không thể nào mời được một học giả từ Ấn Độ qua đây. Thật đẹp để biết bao nếu ta được chết vì một mục đích cao cả và con dùng toàn bộ số vàng kia để cử người đi Ấn Độ rước một học giả về! Hơn thế nữa, không chắc gì vị vua này sẽ thả ta về sau khi nhận đủ số tiền đòi hỏi. Vì thế, con ơi, thay vì lo lắng cho ta, con hãy cử một sứ giả đến gặp ngài A Đề Sa. Ta đảm bảo rằng ông ta sẽ đồng ý đến Tây Tạng, nhất là khi được biết về hoàn cảnh hiện nay của ta, vì ông ấy sẽ đoái thương chúng ta. Nếu vì một lý do gì mà ông ấy không đến được thì hãy mời một học giả khác đã từng làm việc dưới ông ta.” Thế rồi Trí Quang đặt tay lên vai con mình, cầu chúc khi hai cha con chia tay nhau lần cuối. Sau lần ấy, Bodhiprabha lo tìm một sứ giả là ưu bà tắc Gun-Than-Pa đi Ấn Độ, đảm đương trách nhiệm mà cha đã giao phó. Sau khi nghe kể lại về cái chết bi thảm của Trí Quang, vị tu sĩ hoàng gia, ngài rất cảm động và nói: “Chắc chắn là ngài Trí Quang sẽ trở thành một Bồ Tát, một Đức

Phật sẽ thành, vì ông ấy đã hy sinh bản thân cho Chánh Pháp. Ta sẽ đáp lại nguyện vọng của ông ấy, nhưng các người phải thấy là ta đang gánh trên vai ta trách nhiệm đối với 108 đền chùa. Hơn nữa, ta còn có nhiều việc khác phải lo. Phải mất 18 tháng ta mới rời bỏ được công việc này. Chỉ đến khi đó ta mới có thể đi Tây Tạng được. Còn bây giờ thì các người cứ giữ lấy số vàng này.” Ratnakarasanti, tu viện trưởng, bắt đắc dĩ phải để cho A ĐỂ Sa ra đi. Trong thời gian ở lại Tây Tạng, trên 30 năm, A ĐỂ Sa đã dịch nhiều sách và viết một tác phẩm nổi tiếng của ông tựa đề “Bồ Đề Đạo Đăng Luận.” Bản dịch ra tiếng Tây Tạng của cuốn sách này hiện vẫn còn. Sau này, Ratnabhadra, được Trí Quang đưa đi Ấn du học ngày trước, trở thành một đệ tử trung thành và giúp ngài A ĐỂ Sa dịch nhiều bộ sách quan trọng: Name of a disciple of Silabhadra. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, in the middle of the ninth century A.D., the Tibetan Prince Ni-Ma-Gon moved to the west and founded a new kingdom. One of his son became a monk named Trí Quang (Jnanaprabha). By Jnanaprabha’s time, Tantrism had devoured all the religions of India. In spite of this, Jnanprabha himself was not attracted to Trantism. On the contrary, he wrote a book against it. The Tantrics of Tibet believed that the royal ascetic went to hell for writing this book. Jnanaprabha was the eldest son of the king of Guge (Shenshung) and had become a monk. He had read the scriptures, was a rationalist, and had inherited from his forefathers a great faith in Buddhism. He realized, however, that the task of combating the evils of Tantrism was so stupendous that his single-handed efforts would not suffice. He therefore selected 21 intelligent Tibetan youths, educated

them for for ten years in the country, and then sent them to Kashmir for higher studies. None of these, however, could stand the rigours of the climate in Kashmir, and all of them died except Ratnabhadra (Rin-Chhen-Zang-Po) and Suprajna (Legs-Pahi-Shes-Rab). Ratnabhadra is considered to be the greatest translator in Tibet. When he returned at the end of his studies, Jnanaprabha was very delighted, but the work of reform for which he had striven so hard was too difficult for just one individual. He came to a conclusion that since the students from Tibet found it very difficult to stand the climate of India, it would be better if some scholars were to come from India and work in Tibet. He decided to send a mission to go to India to invite Dipanakara to Tibet. The mission failed, however, for the party could not prevail upon the master to undertake a journey to Tibet. Jnanaprabha was not one to be daunted by failure. He decided to send another party, but funds were lacking, so he went to the Gartog Province to collect gold. This probably refers to a place named Gartog, which was situated to the north of the Manasarovar lake and had a gold mine. It is recorded that the king of Gartog put him under arrest and held him up for a big ransom. When the news of Jnanaprabha’s arrest reached his son, Bodhiprabha (Byang-Chub-Od), he thought that he had collected enough money to effect his release. The amount, however, proved inadequate, but before he could go back to obtain more money, he went to see his father in prison. Jnanaprabha said to his son: “My son! You know I am grown old. Even if I do not die immediately, I am likely to do so within the next ten years. So if you squander money on me, we shall not be able to send

for a scholar from India. How splendid it would be if I were to die for the sake of the great cause and you could send all the gold to India to fetch the scholar! Moreover, it is not certain that the king will release me even after he has received the stipulated amount of gold. So, my son, instead of worrying about me, you had better send an emissary to Atisa. I am sure he will agree to come to Tibet, especially when he hears about my present plight, for he will take pity on us. If for some reason he cannot come, then you should send for some other scholar who has worked under him.” Thus Jnanaprabha put his hand on his son and blessed him as he took leave of him for the last time. After the last meeting with his father, Bodhiprabha sent Upasaka Gun-Than-Po who had lived in India for two years to go to India to invite Atisa Dipankara. After Dipankara was told about Jnanaprabha’s tragic story (the death of the royal ascetic), he was very moved and said: “There is no doubt that Jnanaprabha was a Bodhisattva, the Buddha to be, because he had sacrificed himself for the Dharma. I will fulfill his desire, but you must realize that the heavy responsibility for 108 temples rests on my shoulders. I have to be relieved of these duties. Then only shall I be able to go to Tibet. In the meantime, you must keep this gold.” Dipankara informed Ratnakarasanti, the Chief Abbot of the Mahavihara, about his intentions. Ratnakarasanti was first reluctant to let him go, but eventually he allowed Dipankara to go to Tibet. When he stayed in Tibet, more than thirty years, Atisa translated many books and wrote his famous work titled “Bodhipatha-pradipa.” The Tibetan translation of this book is still extant. Later, the great master Ratnabhadra, who had been sent by

Jnanaprabha to Kashmir, became Atisa’s staunchest devotees and assisted him in translating many important books.

Trí Quang Minh: See Trí Huệ Quang minh.

Trí Sa: Tisya (skt)—Đế Sa.

- 1) Một vị cổ Phật: An ancient Buddha.
- 2) Cha của ngài Xá Lợi Phất: The father of Sariputra.

Trí Siêu Việt: Prajan (skt)—Transcendental knowledge.

Trí Sơn: Trí tuệ cao tuyệt như núi—The mountain of knowledge—Knowledge exalted as a mountain.

Trí Tác Vi: Trí tác vi là trí làm chướng ngại cho sự thành tựu giác ngộ trong nhà Thiền—Intellection is knowledge that obstructs enlightenment in Zen.

Trí Tam Muội: Samaya wisdom—The characteristic of a Buddha’s or Bodhisattva’s wisdom.

Trí Tạng:

- 1) Trí tuệ quảng đại của Phật, bao hàm hết thủy chư pháp—The treasury of Buddha-wisdom.
- 2) Tên húy của Ngài Bất Không Tam Tạng: The posthumous title of Amogha—See Bất Không Tam Tạng.

Trí Tạng Tây Đường Thiền Sư: Zen master Zhi-T’sang-Hsi-T’ang—Thiền sư Trí Tạng Tây Đường sanh năm 735 tại Kiền Hóa, là đệ tử của Mã Tổ Đạo Nhất—Zen master Zhi-T’sang-Hsi-T’ang was born in 735 in Qian-Hua, was a disciple of Ma-Tsu-T’ao-Yi.

- Một hôm Mã Tổ sai sứ đến Trường An dâng thơ cho Quốc Sư Huệ Trung. Quốc Sư hỏi: “Thầy người nói pháp gì?” Sứ từ bên Đông sang bên Tây đứng. Quốc sư hỏi: “Chỉ cái ấy hay còn cái gì khác?” Sứ trở lại bên Đông đứng. Quốc sư bảo: “Cái đó là của Mã Sư, còn người thế nào?” Sứ thưa: “Đã trình tượng tợ với Hòa Thượng.”—One day Ma-Tsu dispatched Zhi-T’sang to Chang-An to deliver a

letter to the National Teacher Nan-Yang-Hui-Zhong. The national Teacher asked him: “What Dharma does your teacher convey to people?” Zhi-T’sang walked from the east side to the west side and stood there. The National teacher said: “Is that all?” Zhi-T’sang then walked from the west side to the east side. The National Teacher said: “This is Ma-Tsu’s way. What do you do?” Zhi-T’sang said: “I showed it to you already.”

- Một lần, Mã Tổ hỏi sư: “Sao con chẳng xem kinh?” Sư thưa: “Kinh đâu có khác.” Mã Tổ nói: “Tuy nhiên như thế, con về sau vì người cần phải xem.” Sư thưa: “Con bệnh cần phải trị dưỡng, đâu dám nói vì người.” Mã Tổ bảo: “Con lúc lớn tuổi sẽ làm Phật pháp hưng thịnh ở đời.”—One day Ma-Tsu asked Zhe-T’sang: “Why don’t you read sutras?” Zhi-T’sang said: “Aren’t they all the same?” Ma-Tsu said: “Although that’s true, still you should do so for the sake of people whom you will teach later on.” Zhi-T’sang said: “I think Zhi-T’sang must cure his own illness. Then he can talk to others.” Ma-Tsu said: “Late in your life, you’ll be known throughout the world.” Zhi-T’sang bowed.
- Khi sư đã trụ trì Tây Đường, một cư sĩ hỏi sư: “Có thiên đường, địa ngục chẳng?” Sư đáp: “Có.” Vị cư sĩ lại hỏi: “Có Phật, Pháp, Tăng, Tam Bảo chẳng?” Sư đáp: “Có.” Người ấy hỏi nhiều vấn đề nữa, sư đều đáp ‘có.’ Người ấy thưa: “Hòa Thượng nói thế e lầm chẳng?” Trí Tạng hỏi: “Khi ông hỏi các vị tôn túc khác thì họ nói gì?” Vị cư sĩ đáp: “Con đã hỏi Hòa Thượng Cảnh Sơn.” Sư hỏi: “Hòa Thượng Cảnh Sơn nói với ông thế nào?” Vị cư sĩ đáp: “Ngài nói tất cả đều không.” Sư hỏi vị cư sĩ: “Ông có vợ con gì không?” Vị ấy đáp: “Có.” Sư hỏi tiếp: “Hòa Thượng Cảnh Sơn có vợ chẳng?” Vị ấy đáp: “Không.” Sư nói: “Như vậy Hòa Thượng

Cảnh Sơn nói không là phải.” Người ấy lễ tạ lui ra—After Zhi-T’sang became an abbot of the Western Hall (in Chinese, Hsi-T’ang), a lay person asked him: “Is there a heaven and hell?” Zhi-T’sang said: “There is.” The lay person then asked: “Is there really a Buddha, Dharma, and Sangha, the three Jewels?” Zhi-T’sang said: “There are.” The lay person then asked several other questions, and to each Zhi-T’sang answered, “There are.” The lay person said: “Is the Master sure there’s no mistake about this?” Zhi-T’sang said: “When you visited other teachers, what did they say?” The lay person said: “I once visited Master Jing-Shan.” Zhi-T’sang said: “What did Jing-Shan say to you?” The lay person said: “He said that there wasn’t a single thing.” Zhi-T’sang said: “Do you have a wife and children?” The lay person said: “Yes.” Zhi-T’sang said: “Does Master Jing-Shan have a wife and children?” The lay person said: “No.” Zhi-T’sang said: “Then it’s okay for Jing-Shan to say there isn’t a single thing.” The lay person bowed, thanked Zhi-T’sang, and then went away.

- Thiền sư Trí Tạng thị tịch năm 814, được vua ban hiệu “Đại Tuyên Giáo Thiền Sư.”—Zen master Zhi-T’sang died in 814. He received the posthumous title “Zen Master Great Expounder of the Teaching.”

Trí Tâm: Tâm có trí tuệ hay một người khôn ngoan với một cái tâm toàn hảo—The mind of knowledge; a wise man, with the utmost or a perfect mind.

Trí Tập: Mái chèo trí tuệ, có công năng đưa chúng sanh vượt qua biển sanh tử để đến niết bàn—Oar of wisdom, that rows across to nirvana.

Trí Tha Tâm Thông: The Intuitive knowledge of the minds of all other beings.

** For more information, please see
Tha Tâm Trí, Lục Thông, Ten

Kinds of Wisdom, and Tứ Thập
Bát nguyện.

Trí Thành: Thành lũy của mật trí hay Phật quả—The city of mystic wisdom, Buddhahood.

Trí Thân: Prajnakaya (skt)—Trí tuệ viên minh được coi như là pháp thân của Phật, đây là một trong mười thân Phật—Wisdom-body, the Tathagata, one of the ten bodies of a Thus Come One.

** For more information, please see Thập Thân Phật.

Trí Thiền Sư: Zen Master Trí—Thiền sư Việt Nam, quê ở Phong Châu, Bắc Việt. Ngài là dòng dõi của vua Lê Đại Hành. Ông nội ngài là Lê Thuận Tông, là một quan chức lớn của triều Lý. Ngài thi đậu Tiến Sĩ và được bổ làm Cung Hầu Thư Gia trong triều. Năm 27 tuổi, ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Giới Không. Sau khi trở thành pháp tử đời thứ 16 của dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, ngài đi đến núi Từ Sơn và trụ trong rừng sâu để tu tập khổ hạnh và thiền định trong sáu năm liền. Sau đó ngài xuống chân núi cất am Phù Môn giảng pháp cho đến khi ngài thị tịch. Cả hai ông Tô Hiến Thành và Ngô Hòa Nghĩa đều là đệ tử tại gia của ngài—A Vietnamese zen master from Phong Châu, North Vietnam. He was a descendant of King Lê Đại Hành. His grandfather named Lê Thuận Tông, a high official in the royal court during the Lý Dynasty. He passed the Doctorate Degree in Philosophy and was assigned as a royal official with the rank of “Cung Hầu Thư Gia.” At the age of 27, he left home and became a disciple of Zen master Giới Không. After becoming the dharma heir of the sixteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect, he went to Mount Từ Sơn and stayed in the deep jungle to practice ascetics and meditation for six years. Then he went to the mountain foot to build a small temple named Phù Môn and stayed there to preach Buddha Dharma until he passed away. It should be noted that both Tô Hiến Thành and Ngô Hòa Nghĩa were his lay disciples.

Trí Thông Minh: Intelligence.

Trí Thủ: Tay biết việc hay tay phải—The knowing hand or the right hand.

Trí Thức:

- Trí thức: Intellectual—Knowledge—Learning—Acquaintance.
- Trí và Thức: Jnana and Vijnana (skt)—Trí là sự vô chấp, còn thức là bị ràng buộc vào một thế giới bên ngoài của các đặc thù—Jnana is non-attachment, whereas vijnana is attached to an external world of particulars.

Trí Thường Qui Tông Thiền Sư: Thiền sư Trí Thường Qui Tông quê ở Giang Linh (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc), là đệ tử của Thiền Sư Mã Tổ Đạo Nhất—Zen master Zhi-Chang-Kui-Zong was from Jiang-Ling (now in Hu-bei Province), was a disciple of Zen master Ma-Tsu-T'ao-Yi.

- Một hôm sư thượng đường dạy chúng: “Các bậc cổ đức từ trước không phải chẳng hiểu biết, các ngài là bậc cao thượng chẳng đồng hạng thường. Người thời nay không thể tự thành tự lập, để thảng ngày qua sông. Các người chớ lằm dục tâm, không ai thể được người, cũng không có chỗ người dục tâm. Chớ đến người khác tìm, từ trước chỉ nương người khác mà tìm hiểu, nói ra đều kẹt, ánh sáng không thấy suốt, chỉ vì trước mắt có vật.”—Master Zhi-Chang Kui-Shan entered the hall and addressed the monks, saying: “The virtuous of former times were not without knowledge and understanding. Those great adepts were not of the common stream. People these days are unable to be self-empowered, nor can they stand alone. They just idly pass the time. All of you here, don’t make the error of employing your mind. No one can do it for you. Moreover, there is no place where mind can be used. Don’t be seeking it somewhere else. Up to now you have been acting in accordance with someone

else's understanding. Your own speech is completely obstructed. The light does not shine through. There are obstructions blocking your vision."

- Có vị Tăng hỏi sư: "Thế nào là huyền chỉ?" Sư đáp: "Không người hay hội." Vị Tăng lại hỏi: "Người hưởng về thì sao?" Sư nói: "Có hưởng tức trái." Vị Tăng lại hỏi: "Người chẳng hưởng thì sao?" Sư đáp: "Đi! Không có chỗ cho người dụng tâm." Vị Tăng hỏi: "Đâu không có cửa phương tiện khiến học như được vào?" Sư đáp: "Quan Âm sức diệu trí hay cứu khổ thế gian." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là sức diệu trí Quan Âm?" Sư gõ cái đỉnh ba tiếng, hỏi: "Người nghe chăng?" Vị Tăng đáp: "Nghe." Sư nói: "Sao ta chẳng nghe?" Vị Tăng không đáp được. Sư cầm gậy đuổi ra—A monk asked Zen master Zhi-Chang: "What is the essential mystery?" Zhi-Chang said: "No one can understand it." The monk said: "How about those who seek it?" Zhi-Chang said: "Those who seek it miss it completely." The monk asked: "How about those who don't seek it?" Zhi-Chang said: "Go! There's no place for you to use your mind." The monk said: "Then, is there no expedient gate through which you can help me to enter?" Zhi-Chang said: "Kuan-Yin's sublime wisdom can save the world from suffering." The monk said: "What is Kuan-Yin's sublime wisdom?" The master struck the top of the incense urn three times with his staff and said: "Did you hear that or not?" The monk said: "I heard it." Zhi-Chang said: "Why didn't I hear it?" The monk was silent. The master then took his staff and got down from the seat.
- Sư thượng đường dạy chúng: "Nay tôi muốn nói thiền, các người tất cả lại gần đây." Đại chúng tiến đến gần. Sư bảo: "Các người nghe, hạnh Quan Âm khéo

hiện các nơi chốn." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là hạnh Quan Âm?" Sư khảy móng tay, hỏi: ""Các người có nghe chăng?" Đại chúng đáp: "Nghe." Sư nói: "Một bọn hưởng trong ấy tìm cái gì?" Sư cầm gậy đuổi ra, rồi cười lớn, đoạn đi vào phương trượng—Zhi-Chang entered the hall and addressed the monks, saying: "I want to speak about Zen. All of you gather around." The monks gathered closely around Zhi-Chang. Zhi-Chang said: "Listen to Bodhisattva Kuan-Yin's practice. Its goodness extends everywhere." Someone asked: "What is Kuan-Yin's practice?" Zhi-Chang pointed with his finger and said: "Do you still hear it?" The monk said: "We hear it." Zhi-Chang said: "What is this pack of fools looking for?" He took his staff and chased the monks out of the hall. With a big laugh he went back to the abbot's quarters.

- Một vị Tăng đến từ biệt sư. Sư hỏi: "Đi đâu?" Vị Tăng đáp: "Đi các nơi học ngũ vị thiền." Sư nói: "Các nơi có ngũ vị thiền, ta trong ấy chỉ có nhất vị thiền." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là nhất vị thiền?" Sư liền đánh. Vị Tăng bỗng nhiên đại ngộ, thưa: "Ngưng, con biết rồi." Sư nói: "Nói! Nói!" Vị Tăng ngập ngừng trả lời. Sư lại đánh đuổi ra—A monk was leaving the monastery. Zhi-Chang asked him: "Where are you going?" The monk said: "I'm going everywhere to study the five flavors of Zen." Zhi-Chang said: "Everywhere else has five Zen flavors. Here I only have one-flavored Zen." The monk said: "What is one-flavored Zen?" Zhi-Chang hit him. The monk said: "I understand! I understand!" Zhi-Chang said: "Speak! Speak!" The monk hesitated. Zhi-Chang hit him again. The monk later went to Huang-Bo and told him about this previous exchange with Zhi-Chang. Huang-Bo entered the hall and addressed the monks,

saying: “Great Teacher Ma brought forth eighty-four people. But if some worthy asks them a question every one of them just wets his pants. Only Zhi-Chang is up to snuff!”

- Thích sử Giang Châu là Lý Bột đến hỏi sư: “trong kinh nói: ‘Hạt cải để trong núi Tu Di,’ Bột không nghi. Lại nói: ‘Núi Tu Di để trong hạt cải,’ phải là dối chăng?” Sư gạn lại: “Người ta đồn Sử quân đọc hết muôn quyển sách phải chăng?” Thích Sử đáp: “Đúng vậy.” Sư nói: “Rờ từ đầu đến chân bằng cây dứa lớn, muôn quyển sách để chỗ nào?” Lý Bột cúi đầu lạng thình—Governor Li-Bo of Jiang-Chou said to Zhi-Chang: “In the scripture it says that a mustard seed fits inside Mount Sumeru. This I don’t doubt. But it also says that Mount Sumeru fits inside a mustard seed. I’m afraid this is just foolish talk.” Zhe-Chang said: “I’ve heard that Your Excellency has read thousands of scriptures. Is this so or not?” The governor said: “Yes, it is true.” Zhe-Chang said: “From top to bottom your head is about the size of a coconut. Where did all those scriptures go?” The governor could only bow his head in deference.
- Sau khi sư thị tịch, sư được vua ban hiệu “Chí Chơn Thiền Sư”—After his death, he received the posthumous title “Zen Master Arrive at Truth.”

Trí Tích: Jnanakara (skt).

- 1) Sự tích tụ trí huệ: Accumulation of knowledge.
- 2) Một vị Bồ Tát được nói đến trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Là con trưởng của Đại Thông Trí Thắng Như Lai. Trí Tích là quyến thuộc của Đức Đa Bảo Như Lai: A Bodhisattva mentioned in the Wonder Lotus Sutra (Aksobhya Prajnakuta). The eldest son of Mahabhijna. He is in the retinue of Prabhutratna.

Trí Tịnh: Jnana-pavana (skt)—Purifying knowledge.

Trí Tịnh Tượng:

- 1) Trí Tuệ và sự thanh tịnh: Wisdom and purity.
- 2) Trí thanh tịnh: Pure-wisdom aspect—Pure wisdom.

Trí Trí: Nhất Thiết Trí của Đức Phật—Wisdom of wisdom.

** For more information, please see Ngũ Trí.

Trí Túc: Một trong nhị túc, trí túc là Ba La Mật thứ sáu trong lục Ba La Mật—One of the two feet, the foot of wisdom consisting of the sixth paramita in the six paramitas—See Lục Độ Ba La Mật (6).

Trí Tuệ: Jnana and Prajna (skt).

(A) Nghĩa của Trí Tuệ—The meanings of wisdom:

- 1) Sự hiểu biết về vạn hữu và thực chứng chân lý—Knowledge of things and realization of truth.
 - a) Trí: Jnana (skt)—Sự hiểu biết về vạn hữu—Knowledge of things.
 - b) Tuệ: Prajna (skt)—Thực chứng chân lý—The realization of truth—Trí tuệ dựa vào chánh kiến và chánh tư duy: Wisdom is based on right understanding and right thought.

(B) Phân loại Trí—Categories of wisdom:

- a) Hai loại trí tuệ—There are two kinds:
 - 1) Quyền đạo trí: Partial, temporary, or relative knowledge of reality.
 - 2) Bất Nhã trí: Prajna wisdom—The absolute truth or reality instead of the seeming.

** For more information, please see Nhị Trí.

- b) Nhị Trí Viên Mãn: Two kinds of Perfect and Complete Tathagata-wisdom—See Nhị Trí Viên Mãn.
- c) Tam Trí: Three kinds of wisdom—See Tam Trí.
- d) Tứ Trí: Four kinds of wisdom—See Tứ Trí.
- e) Ngũ Trí: Five kinds of wisdom—See Ngũ Trí.

- Trí Tuệ Bát Nhã:** Prajna-paramita (skt)—Transcendental knowledge—See Trí Huệ Ba La Mật.
- Trí Tuệ Kim Cang Bồ Tát:** Prajna-bodhisattva (skt)—See Bát Nhã Bồ Tát.
- Trí Tuệ Lực:** Wisdom—Insight.
- Trí Tuệ Nông Cạn:** The two-finger (narrow) wisdom.
- Trí Tuệ Phương Tiện:** Prajnopaya (skt)—Knowledge and means.
- Trí Tuệ Quang Phật:** See Trí Huệ Quang Phật.
- Trí Tuệ Tâm Linh:** Spiritual wisdom (insight).
- Trí Tuệ Thế Gian:** Temporal wisdom.
- Trí Tuệ Tối Thượng:** The supreme wisdom—To be full of wisdom.
- Trí Tuệ Xuất Thế Gian:** Supernatural wisdom.
- Trí Tướng Đối:** Paratantra (skt)—Y tha khởi tính, duyên khởi tướng—The knowledge of relativity.
- Trí Tướng:** Hào quang hay ánh sáng trí tuệ chiếu tỏa từ mặt Phật (tướng mạo trí tuệ của Phật hiển hiện ra bên ngoài)—Human intelligence—Wise appearance—The wisdom-light shining from the Buddha's face.
- Trí Tướng Tôn Giả:** Nhị Tổ của tông Hoa Nghiêm—The second patriarch of the Hua-Yen sect.
- Trí Tượng:**
- 1) Trí Tuệ hay Bát Nhã giống như một con voi: Prajna or wisdom likened to an elephant.
 - 2) Danh hiệu của Phật: A title of Budha.
 - 3) Tên của một vị sư Ấn Độ: Name of an Indian monk.
 - 4) Tên khác của Kinh Niết Bàn: Another name for Nirvana Sutra.
 - 5) Tên khác của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa: Another name for the Prajna-Paramita Sutra.
- Trí Uyển Chuyển:** Flexible wisdom.
- Trí Vô Ngôn:** Nonverbal knowledge.
- Trí Vô Sư:** Giới Định Huệ—Teacherless knowledge—Knowledge that comes from practicing the precepts, concentration and wisdom.
- Trí Xảo:** Cunning—Clever.
- Trì:** Dhara or Dhr (skt)—To pull—To lay hold of—To grasp—To keep—To control—To maintain.
- Trì Anh Lạc:** Maladhari (skt)—
- 1) Đeo chuỗi Anh Lạc: Wearing a chaplet.
 - 2) Tên của một loài nữ quỷ: Name of a raksasi, or demoness.
- Trì Bát Thiên Sư:** Zen Master Trì Bát (1049-1117)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Luy Lâu. Ngài thích Phật giáo từ khi còn nhỏ. Lúc 20 tuổi, ngài xuất gia và trở thành đệ tử, và thọ giới cụ túc với Thiền sư Sùng Phạm tại chùa Pháp Vân. Ngài trở thành Pháp tử đời thứ 12 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sau khi Thầy thị tịch, ngài trở thành du Tăng khát sĩ để tầm cầu chân lý. Về sau, ngài trụ tại chùa Tổ Phong trên núi Thạch Thất. Lý Thường Kiệt là một trong những đệ tử tại gia nổi tiếng của ngài. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1117—A Vietnamese Zen master from Luy Lâu, North Vietnam. He favored Buddhism when he was very young. At the age of 20, he left home, became a disciple and received complete precepts with Zen Master Sùng Phạm at Pháp Vân Temple. He became the Dharma heir of the Vinitaruci Zen Sect. After the latter's death, he became a wandering monk in search of the truth. Later, he stayed at Tổ Phong Temple on Mount Thạch Thất. Lý Thường Kiệt was one of his most outstanding lay disciples. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1117.
- Trì Biên Sơn:** Nemindhara (skt)—Tiếng Phạn gọi là Ni Dân Đà La, tức bảy núi Kim

Sơn Trì bao quanh núi Tu Di—The outermost of the seven mountain circles around Mount Meru.

Trì Bản:

- 1) Gìn giữ căn bản: Holding to the root or fundamental.
- 2) Địa Thần, chuyên chở vạn sự vạn vật: Ruler of the earth, which is the root and source of all things.

Trì Chấn Kim Cang: Vajradhara or Vajrapani (skt).

- 1) Còn gọi là Trì Kim Cang, là vị Bồ Tát tỏ rõ trí lực không gì phá nổi của Kim Cang Bộ Bồ Tát. Ngài thường cầm cây chùy kim cương loại một chẻ, hoặc ba, hoặc năm chẻ—A Bodhisattva who holds a vajra or thunderbolt, of these there are several different kinds, based on numbers of prongs on their thunderbolt (one, three, or five).
- 2) Tên của vua Trời Đế Thích: Name for Indra.

Trì Chí: Patient.

Trì Chú: To chant Mantras or Dharanis, chanting of mantras.

Trì Cú Thần Chú: Người trì chú Đà La Ni—One who holds or retains the words of the dharani.

Trì Danh: Thụ trì và niệm tưởng danh hiệu của Đức Phật A Di Đà (người niệm Phật gọi là trì danh hành giả. Trì danh là nắm giữ danh hiệu Phật trong tâm trí mình)—Oral recitation method—“Holding the name” method—To hold on or rely on the name of Amitabha.

Trì Danh Ký Thập: Niệm Phật đếm từ một đến mười lần—Decimal recording recitation.

Trì Danh Lễ Bái: Vừa niệm vừa lạy—“Bowling to the Buddha” recitation.

Trì Danh Liên Hoa: Vừa niệm vừa quán tưởng hoa sen—“Lotus blossom” recitation.

Trì Danh Phản Vãng: Vừa niệm vừa nghe—“Reflecting the name” recitation.

Trì Danh Số Châu: Vừa niệm vừa lần chuỗi—“Counting rosary beads” recitation.

Trì Danh Tuy Tức: Niệm Phật nương theo hơi thở—“Breath by breath” recitation.

Trì Địa: Dharanimdhara (skt)—Tên của một vị Bồ Tát người được Phật thọ ký là tương lai của Ngài Quán Âm—Holder or ruler of the earth or land—Name of a bodhisattva, whom the Buddha predicted as the future of Avalokitesvara.

Trì Địa Trụ: Trụ thứ nhì trong Thập Trụ—The second ground of the ten grounds—See Thập Trụ (2).

Trì Độn: Slow and stupid—Dull.

Trì Giới: Giữ giới có hai loại---Morality—To uphold the precepts—To practice morality—To keep the commandments or rules—To observe commandments—There are two kinds:

- 1) Chỉ trì: Tránh làm các việc ác—Prohibitive or restraining from evils.
- 2) Tác trì: Làm các việc thiện—Constructive or constraining to goodness.

**For more information, please see Lục Độ Ba La Mật (2) in Vietnamese-English Section.

Trì Giới Ba La Mật: Sila-paramita (skt)—Giữ tròn giới luật, một trong lục Ba la mật—Trì giới Ba la mật còn là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta xa lìa thế giới nhiễm trược, và cũng nhờ đó mà chúng ta có thể hướng dẫn những chúng sanh hay buông lung phá giới—Precept paramita—Morality paramita—keeping the moral law—One of the six paramita—The Sila-paramita is a gate of Dharma-illumination; for with it, we distantly depart from the hardships of evil worlds, and we teach and guide precept-breaking living beings.

** For more information, please see Lục Độ Ba La Mật in Vietnamese-English Section.

Trì Giới Phạm Hạnh: Brahma-carya (skt)—To remain unmarried and to keep commandments.

Trì Giữ Thiện Pháp: Observance of good law (good method—good ways) or the moral rule of the Universe.

Trì Hoãn: To retard—To linger—To delay.

Trì Kim Cang: See Trì Chấp Kim Cang.

Trì Luật: Giữ gìn giới luật—A keeper or observer of the discipline.

Trì Minh: Tên khác của Đà La Ni, hay Chân Ngôn—The dharani-illuminant, i.e. the effective “true words” or magical term.

Trì Minh Tạng: Vidyadhara-pitaka (skt)—Pháp Tạng Trì Minh hay tất cả kinh điển của Chân Ngôn Đà La Ni—The canon of the dharanis.

Trì Minh Tiên: Vị Tiên tụng trì Đà La Ni để thành tựu thần thông—The magician who possesses the dharani-illuminant.

Trì Nghi: To doubt—To suspect.

Trì Ngưu Giới: Những người trì giữ giới của loài trâu bò, có một loại ngoại đạo tin rằng để tạo nhân sinh vào cõi trời thì phải hành trì ngưu giới, phải khổ hạnh như loài trâu, phải nhắm mắt cúi đầu ăn cỏ và hành xử như trâu—Keepers of the law of oxen, an ascetic sect who ate and acted like oxen.

Trì Niệm: Trì giữ chánh pháp vào trong ký ức—To hold in memory.

Trì Phạm: Trì giữ và vi phạm giới luật—Maintaining and transgressing.

1) Trì giữ: Gìn giữ giới luật bằng hai cách—Keeping the commandments by two ways.

a) Chỉ trì: Phép chỉ ác hay ngưng làm những việc ác, như trì giữ ngũ giới, cho đến cụ túc giới—Ceasing to do wrong, i.e. maintaining the five basic commandments, or 250 commandments.

b) Tác trì: Các phép tác thiện, hay làm những điều đúng, như lễ bái, sám hối, và sống đời phạm hạnh, vân vân—Doing

what is right, e.g. worship, the monastic life, etc.

2) Hủy phạm: Hủy phạm có hai loại—Transgression is also of two kinds.

a) Tác phạm: Mạnh động tam nghiệp để xúc phạm phép chỉ trì, hay tích cực làm điều ác—Positive in doing evil.

b) Chỉ phạm: Trễ nải tam nghiệp không tu thiện nghiệp tác trì, hay tiêu cực trong thiện nghiệp—Negative in not doing good.

Trì Pháp Giả: Người trì giữ và bảo hộ Phật pháp—A keeper or protector of the Buddha-law.

Trì Quốc Giả: Vị vua cai trị trong một vương quốc—A sovereign, ruler of a kingdom.

Trì Quốc Thiên: Dhrtarastra (skt)—See Trì Quốc Thiên Vương.

Trì Quốc Thiên Vương: Dhrtarastra (skt)—Tên của Đông Phương Thiên Vương, một trong tứ thiên vương, áo trắng, trấn giữ phía đông—One of the four deva-guardian or maharajas, controlling or guarding the eastern quarter, of white color.

Trì Song Sơn: Yugamdhara (skt)—Dãy núi đầu tiên trong bảy dãy núi bao quanh núi Tu Di—The first of the seven concentric mountains around Mount Meru.

Trì Thế Bồ Tát: Bodhisattva Ruler of the World—Theo Kinh Duy Ma Cật, trong thời Phật còn tại thế, lúc cư sĩ Duy Ma Cật có bệnh, Đức Phật liền nhờ Trì Thế Bồ Tát đến thăm bệnh cư sĩ—According to the Vimalakirti Sutra, once Upasaka Vimalakirti was sick, the Buddha asked Bodhisattva Ruler of the World to call on Vimalakirti to enquire his health.

- Phật bảo Bồ Tát Trì Thế: “Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cậtùm ta.”—The Buddha then said to the Bodhisattva Ruler of the World: “You call on Vimalakirti to enquire after his health on my behalf.”

- Bồ Tát Trì Thế bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm

- bệnh ông. Vì sao? Nhớ lại lúc trước, con ở nơi tịnh thất, bấy giờ Ma Ba Tuần đem một muôn hai ngàn Thiên nữ giống như trời Đế Thích, trỗi nhạc đờn ca đi đến chỗ con ở, Ma cùng với quyến thuộc cúi đầu làm lễ dưới chân con, chấp tay cung kính đứng sang một bên. Trong ý con cho là trời Đế Thích nên bảo rằng: “Lành thay, mới đến Kiều Thi Ca! Dù là có phước chớ nên buông lung. Ông nên quán ngũ dục là vô thường để cầu cội lành, ở nơi thân mạng, tài sản mà tu Pháp bền chắc.”—
- Ruler of the Word replied: “World Honoured One, I am not qualified to call on him and enquire after his health. I still remember that once as I was staying in a vihara, a demon like Indra appeared followed by twelve thousand goddesses (devakanya) playing music and singing songs. After bowing their heads at my feet they brought their palms together and stood at my side. I mistook the demon for Sakra and said to him: ‘Welcome, Sakra, although you have won merits, you should guard against passion (arising from music, song and sex). You should look into the five desires (for the objects of the five senses) in your practice of morality. You should look into the impermanence of body, life and wealth in your quest of indestructible Dharma (i.e. boundless body, endless life and inexhaustible spiritual wealth..’
- Ma vương nói với con: “Thưa Chánh sĩ! Xin ngài nhận một muôn hai ngàn Thiên nữ này dùng để hầu hạ quét tước.” Con nói rằng: “Này Kiều Thi Ca! Ông đừng cho vật phi pháp này, tôi là kẻ Sa Môn Thích tử, việc ấy không phải việc của tôi.” Nói chưa dứt lời, bỗng ông Duy Ma Cật đến nói với con: “Đây chẳng phải là Đế Thích, mà là Ma đến khuấy nhiễu ông đấy!” Ông lại bảo ma rằng: “Các vị Thiên nữ này nên đem cho ta, như ta đây mới nên thọ.”—He said: ‘Bodhisattva, please take these twelve thousand goddesses who will serve you.’ I replied: ‘Sakra, please do not make to a monk this unclean offering which does not suit me.’ “Even before I had finished speaking, Vimalakirti came and said: ‘He is not Sakra; he is a demon who comes to disturb you.’ He then said to the demon: ‘You can give me these girls and I will keep them.’
 - Ma sợ hãi nghĩ rằng: “Có lẽ ông Duy Ma Cật đến khuấy rối ta chăng?” Ma muốn ẩn hình mà không thể ẩn, rần hết thần lực, cũng không đi được. Liền nghe giữa hư không có tiếng rằng: “Này Ba Tuần! Hãy đem Thiên nữ cho ông Duy Ma Cật thì mới đi được. Ma vì sợ hãi, nên miễn cưỡng cho—The demon was frightened, and being afraid that Vimalakirti might give him trouble, he tried to make himself invisible but failed, and in spite of his use of supernatural powers he could not go away. Suddenly a voice was heard in the air, saying: ‘Demon, give him the girls and then you can go.’ Being scared, he gave the girls.’
 - Khi ấy ông Duy Ma Cật bảo các Thiên nữ rằng: “Ma đã đem các người cho ta rồi, nay các người đều phải phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Rồi ông theo căn cơ của Thiên nữ mà nói Pháp để cho phát ý đạo, và bảo rằng ‘các người đã phát ý đạo, có Pháp vui để tự vui chớ nên vui theo ngũ dục nữa.’” Thiên nữ hỏi: “Thế nào là Pháp vui?”—To Vimalakirti who said to them: ‘The demon has given you to me. You can now develop a mind set on the quest of supreme enlightenment.’ “Vimalakirti then expounded the Dharma to them urging them to seek the truth. He declared: ‘You have now set your minds on the quest for the truth and can experience joy in the Dharma instead of in the five worldly

- pleasures (arising from the objects of the five senses).’ “They asked him: ‘What is this joy in the Dharma?’
- Ông đáp: “Vui thường tin Phật; vui muốn nghe pháp; vui cúng dường Tăng; vui lìa ngũ dục; vui quán ngũ ấm như oán tặc; vui quán thân tứ đại như rắn độc; vui quán nội nhập (sáu căn) như không; vui gìn giữ đạo ý; vui lợi ích chúng sanh; vui cung kính cúng dường bậc sư trưởng; vui nhẫn nhục nhu hòa; vui siêng nhóm căn lành; vui thiền định chẳng loạn; vui rời cấu nhiễm đặng trí tuệ sáng suốt; vui mở rộng tâm Bồ Đề; vui hàng phục các ma; vui đoạn phiền não; vui thanh tịnh cõi nước Phật; vui thành tựu các tướng tốt mà tu các công đức; vui trang nghiêm đạo tràng; vui nghe pháp thâm diệu mà không sợ; vui ba môn giải thoát mà không vui phi thời; vui gần bạn đồng học; vui ở chung với người không phải đồng học mà lòng thương không chướng ngại; vui giúp đỡ ác tri thức; vui gần thiện tri thức; vui tâm hoan hỷ thanh tịnh; vui tu vô lượng Pháp đạo phẩm. Đó là Pháp vui của Bồ Tát—“He replied: ‘Joy in having faith in the Buddha, joy in listening to the Dharma, joy in making offerings to the Sangha, and joy in forsaking the five worldly pleasures; joy in finding out that the five aggregates are like deadly enemies, that the four elements (that make the body) are like poisonous snakes, and that the sense organs and their objects are empty like space; joy in following and upholding the truth; joy in being beneficial to living beings; joy in revering and making offerings to your masters; joy in spreading the practice of charity (dana); joy in firmly keeping the rules of discipline (sila); joy in forbearance (ksanti); joy in unflinching zeal (virya) to sow all excellent roots; joy in unperturbed serenity (dhyana); joy in wiping out all defilement that screens

clear wisdom (prajna); joy in expanding the enlightened (bodhi) mind; joy in overcoming all demons; joy in eradicating all troubles (klesa); joy in purifying the Buddha land; joy in winning merits from excellent physical marks; joy in embellishing the bodhimandala (the holy site); joy in fearlessness to hear (and understand) the profound Dharma; joy in the three perfect doors to nirvana (i.e. voidness, formlessness and inactivity) as contrasted with their incomplete counterparts (which still cling to the notion of objective realization); joy of being with those studying the same Dharma and joy in the freedom from hindrance when amongst those who do not study it; joy to guide and convert evil men and to be with men of good counsel; joy in the state of purity and cleanness; joy in the practice of countless conditions contributory to enlightenment. All this is the Bodhisattva joy in the Dharma.’

 - Khi ấy Ma Ba Tuần bảo các Thiên nữ rằng: “Ta muốn cùng các người trở về Thiên cung.”—At that time, the demon said to the girls: ‘I want you all to return with me to our palace.’
 - Các Thiên nữ đáp: “Ông đã đem chúng tôi cho cư sĩ, chúng tôi có pháp vui, chúng tôi vui lắm, không còn muốn vui theo ngũ dục nữa.”—The girls replied: ‘While we are here with the venerable upasaka, we delight in the joy of the Dharma; we no longer want the five kinds of worldly pleasures.’
 - Ma liền thưa với ông Duy Ma Cật rằng: “Xin ngài nên xả các Thiên nữ này; người đem tất cả vật của mình để bố thí cho kẻ khác, đó mới là Bồ Tát—The demon then said to Vimalakirti: ‘Will the upasaka give away all these girls, as he who gives away everything to others is a Bodhisattva?’
 - Ông Duy Ma Cật nói: “Ta đã xả rồi, người

hãy đem đi. Như thế ta đã làm cho tất cả chúng sanh đặng phát nguyện đầy đủ.”—Vimalakirti said: ‘I now give up all of them and you can take them away so that all living beings can fulfill their vows to realize the Dharma.’

- Lúc ấy các Thiên nữ hỏi ông Duy Ma Cật rằng: “Chúng tôi làm thế nào ở nơi cung ma?”—The girls then asked Vimalakirti: ‘What should we do while staying at the demon’s palace?’
- Ông Duy Ma Cật đáp: “Này các chị, có Pháp môn tên là Vô Tận Đăng, các chị nên học. Vô tận đăng là ví như một ngọn đèn mỗi đốt trăm ngàn ngọn đèn, chỗ tối đều sáng, sáng mãi không cùng tận. Như thế đó các chị! Và lại một vị Bồ Tát mở mang dẫn dắt trăm ngàn chúng sanh phát tâm Bồ Đề, đạo tâm của mình cũng chẳng bị tiêu mất, tùy nói Pháp gì đều thêm lợi ích cho các Pháp lành, đó gọi là Vô Tận Đăng. Các chị đều ở cung ma mà dùng Pháp môn Vô Tận Đăng này làm cho vô số Thiên nữ phát tâm Vô thượng Chánh Đẳng Chánh giác, đó là báo ơn Phật, cũng là làm lợi ích cho tất cả chúng sanh.”—Vimalakirti replied: ‘Sisters, there is a Dharma called the *Inexhaustible Lamp* which you should study and practice. For instance, a lamp can (be used to) light up hundreds and thousands of other lamps; darkness will thus be bright and this brightness will be inexhaustible. So, sisters, a Bodhisattva should guide and convert hundreds and thousands of living beings so that they all develop the mind set on supreme enlightenment; thus his deep thought (of enlightening others) is, likewise, inexhaustible. His expounding of the Dharma will then increase in all excellent Dharmas; this is called the Inexhaustible Lamp. Although you will be staying at the demon’s palace you should use this Inexhaustible Lamp to guide

countless sons and daughters of devas to develop their minds set on supreme enlightenment, in order to repay your debt of gratitude to the Buddha, and also for the benefit of all living beings.’

- Bấy giờ các Thiên nữ cúi đầu đánh lễ dưới chân ông Duy Ma Cật rồi theo Ma Ba Tuần trở về Thiên cung, bỗng nhiên biến mất không còn thấy nữa—The devas ‘ daughters bowed their heads at Vimalakirti’s feet and followed the demon to return to his palace; and all of a sudden they vanished.’
- Bạch Thế Tôn! Ông Duy Ma Cật có thần lực tự tại và trí tuệ biện tài như thế, nên con không kham lãnh đến thăm bệnh ông—World Honoured One, since Vimalakirti possesses such supernatural power, wisdom and eloquence, I am not qualified to call on him to enquire after his health.”

Trì Thủy: Jatimdhara (skt)—Một vị lương y đã điều chỉnh toa thuốc và thức ăn trong các mùa cho bệnh nhân, sau này tái sanh làm Tịnh Phạn Vương—A physician who adjusted prescriptions and diet to the seasons; reborn as Suddhodana.

Trì Tố: Trì trai hay ăn chay và không ăn sau giờ Ngọ (từ 11 đến 1 giờ chiều)—To keep to vegetarian diet—Vegetarian—To keep the fast, i.e. not to eat after noon.

Trì Trai: See Trì Tố.

Trì Trục Sơn: Isadhara (skt)—Trì trục Sơn có tên tiếng Phạn là Y Sa Đà La Sơn, vòng núi thứ nhì trong bảy vòng bao quanh núi Tu Di, có hình như trục bánh xe—The second of the seven concentric mountains round Mount Meru, rounded like a hub.

Trì Tức Niệm: Một trong ngũ đình tâm quán, quán hay kiểm soát hơi thở để định tâm—One of the five-fold procedures for quieting the mind, the contemplation in which the breathing is controlled—See Ngũ Đình Tâm Quán.

Trĩ: Chim trĩ (gà rừng)—A pheasant—A parapet. (A) Nghĩa của Triền—The meanings of Bonds or entanglements:

Trĩ Cứu Lâm Hỏa: Chim trĩ đang bận rộn dập tắt lửa rừng, nên được thần lửa thương xót và cứu độ (ý nói muốn được chư Phật thương xót cứu độ, thì trước hết tự mình phải cứu lấy mình, phải tự mình dập tắt những ngọn lửa dục độc hại nơi chính mình trước đã)—The pheasant which busied itself in putting out the forest on fire and was pitied and saved by the fire-god.

Trị:

- 1) Giá trị: Valued at—Worth.
- 2) Trị Bệnh: To cure—To treat—To heal a disease.
- 3) Cai Trị: To rule—To govern.
- 4) Trị Tội: To punish.
- 5) Trị vì: To rule or to govern.

Trị An: To maintain order.

Trị Gia: To manage one's home.

Trị Liệu: Therapeutic—Therapies.

Trị Quốc: To rule (govern) a country.

Trích: To copy out—To extract—To excerpt.

Trích Dịch: To extract a passage from a book and translate it.

Trích Đăng: To extract a passage from a book and insert it in a newspaper.

Trích Giảng: To extract and explain.

Trích Yếu: Subject.

Trịch:

- 1) Ném liệng hay loại bỏ: To throw away—To reject—To cast away.
- 2) Rất nặng: Very heavy.

Trịch Ác Nhân: Loại bỏ kẻ ác—To cast away, or reject, wicked man.

Trịch Chỉ Đa: Chikdha (skt)—Vùng đất mà bây giờ là Chitor hay Chittore, thuộc miền Trung Ấn—The modern Chitor, or Chittore, in Central India.

Trịch Thượng: Lofty tone.

Triền:

- 1) Triền dốc: Slope of a hill or mountain.

- 2) Cột trói: To bind with cords—Bonds.

- 3) Tên khác của phiền não: Dục vọng và phiền não trói buộc thân tâm người khiến cho người không được tự tại—Another name for afflictions; the passions and delusions which binds human body and minds.

(B) Phân loại Triền—Categories of bonds or entanglements:

- 1) Bát Triền hay tám thứ trói buộc: Eight entanglements or bonds—See Bát Triền in Vietnamese-English Section.

- 2) Thập Triền hay mười thứ trói buộc: Ten entanglements or bonds.

Triền Báo: Quả báo của sự trói buộc trong luân hồi sanh tử—The retribution of transmigrating-bondage.

Triền Miên: Continuously—Ceaselessly—Incessantly.

Triền Phược: Trói buộc hay thập triền tứ phược—Bondage—Ten entanglements and four bonds.

** For more information, please see Thập Triền Tứ Phược.

Triền Vô Minh: Sự trói buộc của vô minh—The bondage of unenlightenment.

Triển:

- 1) Phát triển—To develop—To evolve.

- 2) Tiến triển—To progress.

- 3) Triển khai: To extend—To expand—To stretch.

Triển Chuyển Lực: Khả năng phát triển hay mở rộng ra—Powers of extension or expansion.

Triển Hạn: To extend a time limit (dead line).

Triển Khai: To open out.

Triển Lãm: To show—To exhibit.

Triển Vọng: Outlook—Expectation—Prospect.

Triện: Seal (ấn triện).

Triết Học: Philosophy.

Triết Lý Cao Siêu: Transcendental doctrines.

Triết Gia: Philosopher—Sage.

Triết Học: Philosophy.

Triết Thuyết: Doctrine.

Triệt:

1) Thấu triệt—To know thoroughly—Throughout—To penetrate.

2) Trước đây: Previous.

Triệt Để: Thoroughly—Entirely—Completely.

Triệt Để Chống Lại: To be vehement in contradicting.

Triệt Hạ: To demolish—To destroy—To pull down.

Triệt Tâm: Thấu suốt tâm can—To penetrate or reach the heart or mind.

Triệt Thoái: To withdraw—To evacuate—To fall back.

Triệt Tiêu: To cancel—To annul.

Triều: Buổi sáng—Morning.

Triều Lộ: Giọt sương mai dễ tan, dùng để ví với đời người chóng tàn—Morning dew, e.g. man's life as transient.

Triều:

1) Đi đến: Towards.

2) Thủy triều—Tide—Tidal.

3) See Triều Đại.

Triều Cống: To pay tribute.

Triều Đại: Dynasty.

Triều Lên: Rising tide.

Triều Sơn: Tôn thờ tự viện, hay đặc biệt là vị Đạt Lai Lạt Ma—To worship towards the hills, pay court to a noted monastery, especially pay court to a Dalai Lama.

Triều Thự: Buổi sáng và buổi tối—Morning and evening.

Triều Tiên: Nước Đại Hàn—Korea.

Triều Xuống: Falling tide.

Triệu:

1) Triệu hồi: To beckon—To summon—To call back—To evoke.

2) Một triệu: Million.

3) Triệu thỉnh: To invite with respect—To invite, especially the Buddhas or Bodhisattvas to worship.

Triệu Châu: Chao-Chou.

1) See Triệu Châu Tông Thẩm.

2) Tên một tự viện vào thời nhà Đường, nơi mà Triệu châu được danh hiệu này: A monastery during the T'ang dynasty, where Chou-Chou got his pseudonym.

Triệu Châu Tông Thẩm: Zhao-Chou-T'sung-Shen—Triệu Châu Tông Thẩm là môn đồ và người kế vị Pháp của Thiền sư Nam Tuyên Phổ Nguyên. Ông là một thiền sư nổi tiếng và quan trọng vào bậc nhất thời nhà Đường. Công án “Không” của ông là một công án nổi tiếng trong tất cả mọi công án. Người ta nói rằng Triệu Châu đạt kiến tánh lúc 18 tuổi và giác ngộ viên mãn lúc 54 tuổi. Đến năm 58 tuổi ông đã đi du phương khắp Trung Quốc, ở lại với nhiều sư xuất sắc và tham dự “pháp chiến” với họ cho đến năm 80 tuổi, ông mới chính thức mở một ngôi chùa và bắt đầu dạy chúng. Ông tiếp tục dạy môn đệ cho đến khi chết lúc 120 tuổi. Triệu Châu có 13 người kế vị Pháp, nhưng vì có ít người bằng được ông về chiều sâu kinh nghiệm, nên chỉ vài thế hệ sau là dòng Thiền của ông bị tàn lụi. Triệu Châu có một lối dạy học trò rất đặc biệt, mà người ta gọi là “Thiền trên miệng và trên môi Triệu Châu.” Giọng trầm trầm, gần như là thì thào. Ông thường đưa ra những câu trả lời ngắn và rõ ràng, nhưng những lời ông nói có một sức mạnh lớn. Người ta nói những lời ấy có thể chọc thủng những ý nghĩ và tình cảm mù quáng của học trò như một mũi gươm nhọn. Triệu Châu được nhắc tới trong những thí dụ 1, 7, 11, 14, 19, 31, và 37 trong Vô Môn Quan; cũng như những thí dụ 2, 9, 30, 41, 45, 52, 57, 58, 59, 64, 80, và 96 trong Bích Nham Lục—Zhao-Chou T'sung-Shen was a student and

dharma successor of Nan-Chuan P'u-Yuan. He was a renowned and most important master of the T'ang dynasty. His "Sunnyata" is the bestknown of all koans. Chao-Chou is said to have attained "Beholding the Buddha-nature" at the age of eighteen and complete awakening at fifty-four. From fifty-four to eighty he made pilgrimages about China, staying with prominent masters and engaging in "Dharma dueling" with them. Not until he was eighty did he formally open a monastery and began to teach. He then continued to instruct students until his death, at one hundred and twenty. Zhao-Chou had thirteen dharma successors, but since there were few who equaled or surpassed him in profundity of experience, his lineage died out after a few generations. Zhao-Chou had a very special way of instructing his disciples that people called "Zhao-Chou's lip and mouth Ch'an." In a soft voice, often almost whispering, he answered his students' questions with short, simple pronouncements. His words were, however, very powerful; it is said they were able to cut through the deluded feeling and thinking of his disciples like a sharp sword. His name appears in examples 1, 7, 11, 14, 19, 31 and 37 of the Wu-Men-Kuan; and in examples 2, 9, 30, 41, 45, 52, 57, 58, 64, 80, and 96 of the Pi-Yen-Lu.

- Trong cuộc gặp gỡ đầu tiên với Nam Tuyên, lúc ấy Nam Tuyên đang nằm nghỉ mà vẫn hỏi: "Vừa rời chỗ nào?" Triệu Châu thưa: "Vừa rời Đoan Tượng." Nam Tuyên hỏi: "Thấy Đoan Tượng chẳng?" Triệu Châu thưa: "Chẳng thấy Đoan Tượng, chỉ thấy Như Lai nằm." Nam Tuyên hỏi tiếp: "Người là sa di có thầy hay không?" Triệu Châu thưa: "Có Thầy." Nam Tuyên lại hỏi: "Thầy ở chỗ nào?" Triệu Châu bèn bước tới trước mặt Nam Tuyên nói: "Giữa mùa đông rất lạnh, ngưỡng mong tôn thể Hòa Thượng được muôn phước." Nam Tuyên khen

ngồi liền nhận vào chúng—Upon their first meeting, Nan-Chuan, who was lying down and resting, asked Zhao-Chou: "Where have you come from?" Zhao-Chou said: "I've come from Rui-Chuan (Omen Figure). Nan-Chuan said: "Did you see the standing omen's figure?" Zhao-Chou said: "No, but I've seen a reclining Tathagata." Nan-Chuan got up and asked: "As a novice monk, do you have a teacher or not?" Zhao-Chou replied: "I have a teacher." Nan-Chuan said: "Who is your teacher?" Zhao-Chou stepped in front of Nan-Chuan, bowed and said: "In the freezing winter-cold, a prostrate monk only asks for the master's blessings." Nan-Chuan approved Zhao-Chou's answer and permitted him to enter the monk's hall.

- Một ngày nọ Triệu Châu hỏi Nam Tuyên: "Thế nào là đạo?" Nam Tuyên đáp: "Tâm bình thường là đạo." Triệu Châu lại hỏi: "Lại có thể nhằm tiến đến chăng?" Nam Tuyên đáp: "Nghĩ nhằm tiến đến đã là sai rồi." Triệu Châu lại hỏi: "Nếu không nghĩ thì làm sao biết được là đạo?" Nam Tuyên nói: "Đạo chẳng thuộc biết, cũng chẳng thuộc chẳng biết; biết là vọng, chẳng biết là vô ký. Nếu thật đạt đạo thì chẳng nghi, ví như hư không thênh thang rỗng rang đâu thể gắng nói phải quấy." Ngay câu nói này Triệu Châu ngộ lý. Sau đó Triệu Châu đi đến đàn Lưu Ly tại Tung Nhạc thọ giới, thọ giới xong, sư trở về tiếp tục tu tập với Thiền Sư Nam Tuyên—One day, Zhao-Chou asked Nan-Chuan: "What is the Way?" Nan-Chuan said: "Everyday mind is the Way." Zhao-Chou said: "Does it have a disposition?" Nan-Chuan said: "If it has the slightest intention, then it is crooked." Zhao-Chou said: "When a person has no disposition, then how can he know that this is the Way?" Nan-Chuan said: "The Way is not

- subject to knowledge, nor is it subject to no-knowledge. Knowledge is delusive. No-knowledge is nihilistic. When the uncontrived way is really attained, it is like great emptiness, vast and expansive. So how could there be baneful right and wrong?" At these words Zhao-Chou was awakened. Thereafter Zhao-Chou traveled to Mount Song where he received ordination. He then returned to continue his practice under Nan-Chuan.
- Một ngày khác Triệu Châu hỏi Nam Tuyền: "Như vậy những người có kiến thức khi chết họ sẽ đi về đâu không?" Nam Tuyền đáp: "Đến nhà Đàn Việt dưới núi mà làm con trâu đi." Triệu Châu bèn nói: "Cảm ơn lời Thầy chỉ giáo." Nam Tuyền nói: "Đêm qua canh ba trăng soi cửa."—Another day Zhao-Chou asked Nan-Chuan: "Where do people with knowledge go when they die?" Nan-Chuan said: "They go to be bull water buffaloes down at the Tans' and Yues' houses at the base of the mountain." Zhao-Chou said: "Thank you for your instruction." Nan-Chuan said: "Last night during the third hour the moon reached the window."
 - Triệu Châu đến gặp Hoàng Bá. Hoàng Bá thấy sư đến liền đóng cửa phượng trưng. Sư lấy một que củi đang cháy, chạy vào Pháp đường la to: "Cháy! Cháy!" Hoàng Bá mở cửa, nắm sư đứng lại bảo: "Nói! Nói!" Triệu Châu bảo: "Cướp qua rồi mới trưng cung."—Zhao-Chou went to see Huang-Bo. When Huang-Bo saw him coming he closed the door to his room. Zhao-Chou picked up a piece of flaming firewood from the stove, and walking into the Dharma hall, he yelled: "Fire! Fire!" Huang-Bo threw open his door, and grabbing Zhao-Chou he said: "Speak! Speak!" Zhao-Chou said: "After the thief has run off you've drawn your bow."
 - Một lần khác Triệu Châu đến Thiên Hoàng gặp Đạo Ngộ. Sư vừa đến nơi thì Đạo Ngộ đã la lớn: "Mũi tên Nam Tuyền đến." Sư bảo: "Xem tên!" Đạo Ngộ nói: "Trật." Sư bảo: "Trúng."—Zhao also went to T'ian-Huang Tao-Wu's place. Just when Zhao-Chou entered the hall, Tao-Wu yelled: "Here comes an arrow from Nan-Chuan." Zhao-Chou said: "See the arrow!" Tao-Wu said: "It already passed." Zhao-Chou said: "Bulls-eye!"
 - Triệu Châu thượng đường dạy chúng: "Phật vàng không độ được lò đúc. Phật gỗ không độ được lửa. Phật đất không độ được nước. Phật thật ngồi ở trong. Bồ Đề, Niết Bàn, Chơn Như, Phật tánh trọn chỉ là y phục đắp vào thân, cũng gọi là phiền não, thực tế lý địa để ở chỗ nào? Một tâm chẳng sanh, muôn pháp không lỗi. Người cứ nghiên cứu lý này, ngồi quán xét hai mươi hay ba mươi năm, nếu chẳng hội thì chặt đầu lão Tăng đi! Nhọc nhàn nắm bắt mộng huyễn không hoa, tâm nếu chẳng khác thì muôn pháp nhất như. Đã chẳng từ ngoài được thì cầu chấp làm gì? Giống in như con dê gặp vật gì cũng liếm cũng nhai. Lão Tăng thấy Hòa Thượng Dược Sơn có người hỏi, Ngài liền bảo "Ngậm lấy miệng chó." Lão Tăng cũng dạy "Ngậm miệng chó." Chấp ngã thì nhơ, không chấp ngã thì sạch, giống như con chó săn tìm kiếm vật gì để ăn. Phật pháp ở chỗ nào? Ngàn muôn người thấy đều tìm Phật, mà trong đó muốn tìm một đạo nhân không có. Nếu cùng vua KHÔNG làm đệ tử, chớ bảo tâm bệnh khó trị. Khi chưa có thể giới, trước đã có tánh này, khi thể giới hoại diệt, tánh này vẫn còn đó. Một phen được thấy Lão Tăng, sau lại chẳng phải người khác, chỉ là chủ nhơn này. Cái đó lại hưởng ngoài tìm làm gì? Khi ấy chớ xoa đầu moi óc, nếu xoa đầu moi óc liền mất vậy—Zhao-Chou entered the hall and addressed the monks, saying:

- “A metal Buddha does not withstand the furnace. A wooden Buddha does not withstand the fire. A mud Buddha does not withstand water. The genuine Buddha sits within you. “Bodhi” and “Nirvana,” “True Thusness” and “Buddha-nature” these things are just clothes stuck to the body and they are known as “afflictions.” Where is the actual ground-truth revealed? “Big mind is unborn. The myriad dharmas are flawless. Try sitting for twenty or thirty years, and if you still don’t understand then cut off my head! The empty flowers of delusion and dreams, disciples work so hard to grab them! When nothing deviates from mind, then the myriad dharmas are but one thusness. Since it can’t be attained from outside, what will you try to grasp? You’re like goats, haphazardly picking up just anything and keeping it in your mouth! I heard Yao-Shan said: “People ask me to reveal it, but when I teach, it is like something taken from a dog’s mouth. What I teach is like something taken from a dog’s mouth. Take what I say as dirty. Don’t take what I say as clean. Don’t be like a hound always looking for something to eat.” Where is the Buddhadharma? Thousands of fellows are seeking Buddha, but if you go looking among them for a person of the Way you can’t find one. If you are going to be a disciple of Buddha then don’t let the mind’s disease be so hard to cure. This nature existed before the appearance of the world. If the world ends, this will not end. From the time I saw my true self, there hasn’t been anyone else. There’s just the one in charge. So what is there to be sought elsewhere? At the moment you have this, don’t turn your head or shuffle your brains! If you turn your head or shuffle your brains it will be lost!”
- Một vị Tăng mới đến tự viện, nói: “Con mới đến xin thầy chỉ giáo.” Triệu Châu hỏi: “Người ăn chưa?” Vị Tăng đáp: “Đã rồi!” Triệu Châu nói: “Đi rửa chén bát đi.” Nghe xong những lời này Tăng liền giác ngộ. Thế ra cái ngộ thường tục biết chừng nào!—A new monk came to the monastery. He said to Zhao-Chou: “I’ve just arrived here. I asked the master to provide me instruction.” Zhao-Chou said: “Have you eaten?” The monk said: “Yes, I’ve eaten.” Zhao-Chou said: “Go wash your bowl.” Upon hearing these words the monk was enlightened. This is enough to show what a commonplace thing enlightenment is!
 - Triệu Châu thượng đường thuyết pháp: “Đạo chẳng khó, chỉ hiềm lựa chọn, vừa có nói năng là lựa chọn, là minh bạch. Lão Tăng chẳng ở trong minh bạch, các người lại tiếc giữ chẳng?” Có vị Tăng đứng ra hỏi: “Đã chẳng ở trong minh bạch thì tiếc giữ cái gì?” Triệu Châu bảo: “Ta cũng chẳng biết.” Vị Tăng nói: “Hòa Thượng đã chẳng biết, vì sao chẳng ở trong minh bạch?” Triệu Châu nói: “Hỏi thì được. Lê bái xong lui ra.”—Zen master Zhao-Chou entered the hall to address the monks: “Attaining the Way is not difficult, just disdain choosing. As soon as words are present there is choosing, there is understanding. It’s not to be found in understanding. Is understanding the thing you uphold and sustain?” A monk asked: “Since it is not found in understanding, what is to be upheld and sustained?” Zhao-Chou said: “I don’t know.” The monk said: “Since the master doesn’t know what it is, how can you say it isn’t within understanding?” Zhao-Chou said: “Ask and you have an answer, then bow and withdraw.”
 - Có vị Tăng hỏi: “Cây có Phật tánh không?” Triệu Châu đáp: “Có.” Vị Tăng

lại hỏi: “Như vậy thì bao giờ nó thành Phật?” Triệu Châu đáp: “Khi nào đại hư không rơi xuống địa cầu.” Vị Tăng lại hỏi: “Khi nào thì hư không rơi xuống địa cầu?” Triệu Châu đáp: “Khi nào cái cây thành Phật.”—A monk asked: “Does a tree in the garden have Buddha-nature?” Zhao-Chou said: “Yes.” The monk asked: “When will it become a Buddha?” Zhao-Chou said: “When the great void falls to earth.” The monk asked: “When will the great void fall to earth?” Zhao-Chou said: “When a tree become a Buddha.”

- Có một vị Tăng hỏi: “Thế nào là câu nói cùng tuyệt?” Thay cho lời đáp thỏa đáng, Triệu Châu chỉ nói: “Phải.” Vị Tăng không nhận ra ý nghĩa của chữ ‘phải,’ tưởng là sư chưa đáp, bèn hỏi lại. Sư hét to: “Bộ tôi điếc hay sao?”—A monk asked Zhao-Chou: “What is the one ultimate word of truth?” Instead of giving any specific answer he made a simple response saying “Yes.” The monk who naturally failed to see any sense in this kind of response asked for a second time, and to this the master roared back: “I am not deaf!”
- Như trên chúng ta thấy cuộc đời của Triệu Châu là một bức minh họa đặc biệt thú vị cho một sự khẳng định không ngừng được các Thầy Thiền nhắc đi nhắc lại. Đại giác chỉ là khởi đầu cho bước tiến thật sự trên con đường hành thiền. Triệu Châu đã trải qua đại giác sâu từ năm ông 18 tuổi, nhưng ông vẫn tiếp tục tu học với Thầy Nam Tuyên trong suốt bốn mươi năm nữa. Sau khi thầy thị tịch, ông lên đường chu du để tìm hiểu sâu hơn ở những thầy khác. Theo truyền thuyết thì ông đã tham vấn với hơn 80 người kế vị Pháp của Mã Tổ Đạo Nhất (vai ông nội của ông trong Thiền). Đến năm 80 tuổi, ông mới trụ lại tại một ngôi chùa nhỏ ở làng Triệu Châu, nơi ông hướng dẫn những đệ tử tụ tập

chung quanh ông để tu tập thiền định cho đến khi thị tịch là năm ông 120 tuổi—As we see above, the life story of Zhao-Chou is an especially good example of what Ch’an masters repeatedly stress, that enlightenment is only the beginning of real training on the path of Ch’an. Zhao-Chou had already experienced profound enlightenment at the age of 18; following that he trained himself for forty years under his master Nan-Chuan. After his master passed away, he set about wandering in order to deepen his experience further through “Zen” with other Ch’an masters. It is said that during this period he sought out as many as eighty of the dharma successors of Ma-Tsu-Tao-I (his grandfather in Ch’an). Finally, at the age of 80, he settled in a small Ch’an monastery in the town of Zhao-Chou. There at last students gathered around him and he led them on the path of Ch’an until his death at the age of 120.

- Ngày mồng hai tháng mười một năm 897, sư nằm nghiêng bên phải mà thị tịch, thọ 120 tuổi. Sư được vua ban hiệu “Chơn Tế Đại Sư”—On the second day of the eleventh month in the year 897, Zhao-Chou lay down on his right side and passed away. He was 120 years old. He received the posthumous title “Great Teacher Truth’s Limit.”

Triệu Chứng: Symptom.

Triệu Hồi: To recall.

Triệu Hồn: Triệu thỉnh vong hồn của người chết—To call back the spirit of the dead.

Triệu Tái Vĩnh Kiếp: Kiếp không ngừng kéo dài đến hàng triệu năm (Kiếp vượt ra ngoài số có thể đếm được)—The perpetual aeon of millions of years, the kalpa beyond numbers.

Triệu Tập: To convoke an assembly—To summon—To call together.

Triệu Thỉnh: See Triệu (3).

Triệu Thỉnh Đồng Tử: Vị đồng tử thứ năm bên trái của Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, người có nhiệm vụ triệu thỉnh mọi chúng sanh đi đến giác ngộ—The inviter, possibly etymologically connected with achavaka; he is the youth fifth on the left of Manjusri in his group of the Garbhadhatu, and is supposed to invite all the living to enlightenment.

Trinh: Chaste—Lucky.

Trinh Bạch: Chaste—Pure.

Trinh Thực: Pure and true.

Trình:

- 1) **Đệ trình:** To submit (proof or proposal).
- 2) **Trình báo:** To report.
- 3) **Trình bày:** To show—To produce.

Trình Diễn: To perform—To act.

Trình Diễn Bề Ngoài: Outward show.

Trình Diện: To present (report) oneself.

Trình Độ: Level—Standard—Degree.

Trịnh Trọng: Ceremonious—Formal.

Trôi Mến: Tender—Sympathetic.

Trữ Nặng: Very heavy.

Trò Chuyện: To talk—To chat—To converse.

Trò Cười: Joke—Jest.

Trò Đời: Ways of the world.

Trò Quỷ Thuật: Magic tricks.

Trò Vui: Merry-making feasts.

Trỏ: To point—To show with the forefinger.

Trọ: To board—To lodge.

Tróc: To peel (scale—come) off.

Trọc:

- 1) Shaven.
- 2) Bald.

Trói: To fasten—To tie—To bind.

Trói Buộc: Chaining or bondage—Mọi sự trói buộc là do tâm sinh ra, tức là, thế giới của những hình tướng hư ngụy này là cấu trúc của tâm—All kinds bondage are mind-made, that

is, this world of faulty appearances is the construction of the mind.

Tròn Trèm: About.

Trọn: Whole—Entire—All.

Trọn Đạo: To fulfill one's duty.

- 1) **Làm một tín đồ:** one's Buddhist duty toward the Triratna (Tam Bảo).
- 2) **Làm cha:** One's paternal duty.
- 3) **Làm cha mẹ:** One's parental duty.
- 4) **Làm mẹ:** One's maternal duty.

Trọn Đời: Entire life—Whole life.

Trọn Đời Làm Lành, Lành Còn Chưa Đủ; Một Ngày Làm Ác, Ác Tự Có Dư:

Good deeds performed during our whole life are not enough; bad deeds performed in just one day are already too many.

Trọn Lời: To keep one's promise (words).

Trọn Quyền: Full power.

Trọn Vẹn: Complete—Whole—Entire.

Trong Đời: During one's life.

Trong Khoảng: Between.

Trong Kiếp Luân Hồi Sinh Tử, Ác Nghiệp Dễ Nhiễm, Duyên Lành Khó

Tạo: In the cycle of births and deaths, evil deeds (transgressions) are easy to commit, wholesome deeds are difficult to perform.

Trong Kiếp Luân Hồi Sinh Tử Trong Vô Lượng Kiếp, Chúng Ta Đã Chịu Quá

Nhiều Khổ Đau: In the cycle of births and deaths in immeasurable eons, we truly undergo immense pain and suffering.

Trong Kiếp Luân Hồi Sinh Tử, Duyên Lành Khó Gieo, Việc Ác Dễ Trồng: In the cycle of births and deaths, good deeds are difficult to perform (sow), while bad deeds are easy to commit.

Trong Kiếp Này: In this present life.

Trong Lịch Sử: In history.

Trong Lúc Ấy: In the meantime—Meanwhile.

Trong Một Niệm: In the space of one thought.

Trong Sạch: Clean—Clear—Pure.

Trong Sáng: Clear—Bright.

Trong Suốt: Clear—Transparent.

Trong Thời Gian Ấy: In that span of time.

Trong Thời Phật Còn Tại Thế: During the lifetime of Buddha Sakyamuni.

Trong Thời Phật Còn Tại Thế (Chánh Pháp), Trăm Người Tu Có Tối Bảy Tám

Chục Người Chứng; Trong Thời Tượng Pháp, Trăm Ngàn Người Tu May Mắn

Còn Có Một Hai Người Chứng; Trong Thời Mạt Pháp, Trăm Ngàn Người Tu,

Khó Có Lấy Một Người Chứng Đắc:

During the lifetime of Buddha Sakyamuni, seventy or eighty out of hundred practitioners will attain the way; during the period of Semblance Dharma, out of hundreds of thousands of practitioners perhaps one or two will attain the way; During the period of Ending-Age Dharma, there would be none attaining the way out of hundreds of thousands of practitioners.

Trong Trắng: Chaste.

Trong Trẻo:

1) Limpid—Clear (water).

2) Unclouded—Clear (sky).

Trong Vắt: Very clear—Transparent—Limpid.

Trong Vòng: Within.

Trong Ý Nghĩa Ấy: In a sense.

Tròng: Noose—Trap.

Tròng Trành: To rock.

Trọng:

1) Kính trọng: To venerate—To honour—To respect.

2) Nặng: Heavy—Weighty.

3) Nghiêm trọng: Serious—Grave.

4) Xem trọng: To regard respectfully—To lay stress upon.

Trọng Các Giảng Đường: Khu giảng đường hai tầng ở Tỳ Xá Ly, nơi Đức Phật thường trú ngụ—The double-storeyed hall at Vaisali where the Buddha stayed.

Trọng Cấm: Strictly forbidden.

Trọng Chương: Những chương ngại nghiêm trọng trong việc giác ngộ, như vô minh, phiền não, tội nghiệp, quả báo, hay hậu quả của những tiền khiên—Serous hindrances to enlightenment, e.g. ignorance, delusion, sin, retribution, or the results of one's previous lives—See Tam Chương.

Trọng Đãi: To treat kindly (very well).

Trọng Đại: Important.

Trọng Hậu: generous.

Trọng Hình: Heavy penalty.

Trọng Hỏa: Những kẻ theo đạo thờ Thần lửa—Those who pay respect to the god of fire.

Trọng Không: Hư không ngoài hư không, chỉ khoảng không bao la vô tận—The double space, i.e. the space beyond space, the void beyond the void.

Trọng Nghiệp: Garuka (p)—Weighty karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), trọng nghiệp có nghĩa là hành động hay nghiệp nặng, nghiệp nghiêm trọng, có thể thiện hay bất thiện, không thể thay thế được trong yếu tố tái sanh. Được gọi là trọng nghiệp vì nó chắc chắn sanh quả trong kiếp hiện tại hay ngay kiếp kế tiếp. Nếu không có một trọng nghiệp nào làm điều kiện cho sự tái sanh trong kiếp liền đó, thì “Cận Nghiệp là nghiệp dẫn dắt thọ sanh—According to the Abhidharma, weighty karma, wholesome or unwholesome, is a weighty or serious action, or karma of such powerful moral weight that it cannot be replaced by any other karma as the determinant of rebirth. It is so called because it produces its effect for certain in this life or in the next life. When there is no weighty karma to condition the future birth a death-proximate (asanna) karma might operate.

- a) Nếu là thiện thì đây là loại nghiệp có tính cách tinh thần như trường hợp các tầng thiên, ngoài khẩu và thân nghiệp. Người đắc tứ thiên sắc giới chẳng hạn thì hưởng quả vị của thiên ấy trong kiếp hiện tại, hay trong kiếp kế tiếp—On the wholesome side, this karma is the attainment of the jhanas, other than speech and body karmas.
- b) Nếu là bất thiện nghiệp có năm loại trọng nghiệp đi cùng với tà kiến chối bỏ đạo đức luân lý—On the unwholesome side, it is the five heinous crimes together with a fixed wrong view that denies the basis for morality:
- Gây thương tích cho một vị Phật: Như Đề Bà Đạt Đa phải mất hết thần lực và tái sanh vào ác đạo vì tội đã làm chảy máu thân Phật—Causing the wounding of a Buddha, i.e. Devadatta lost his psychic powers and was born in a woeful state because he wounded the Buddha.
 - Chia rẽ Tăng Già: Như Đề Bà Đạt Đa phải đọa vào ác đạo vì đã gây chia rẽ trong Tăng đoàn—Maliciously creating a schism in the Sangha, i.e. Devadatta who was reborn in a woeful state because he caused a schism in the Sangha.
 - Sát hại một vị A La Hán: Murdering an Arahant.
 - Giết Cha: Đức Phật đã lưu ý các đệ tử rằng nếu không phạm tội giết cha thì vua A Xà Thế đã đắc quả Tu Đà Hườn. Trong trường hợp này trọng nghiệp bất thiện được gây ra trước, và ngăn cản sự tiến bộ tinh thần về sau này—Parricide (killing one's own father). As the Buddha remarked, King Ajatasatru would have attained the first state of sainthood if he had not committed parricide. In this case, the powerful evil karma obstructed his spiritual attainment.
 - Giết Mẹ: Matricide (killing one's own mother).
- c) Nếu một người hành và đắc thiên, sau đó phạm nhằm một trong những trọng tội thì nghiệp đã tạo trước đó sẽ bị nghiệp bất thiện có năng lực hùng mạnh này ngăn trở. Kiếp sống kế đó sẽ do nghiệp xấu tạo duyên. Thí dụ như em họ của Phật là Đề Bà Đạt Đa, vì tham vọng mà tạo nên trọng tội làm đả thương Phật và chia rẽ Tăng Già, nên phải mất hết thần thông và tái sanh vào cõi địa ngục—If someone were to develop the jhanas and later were to commit one of the heinous crimes, his good karma would be obliterated by the evil deed, and the latter would generate rebirth into a state of misery. For example, the Buddha's ambitious cousin Devadatta lost his psychic powers and was reborn in hell for wounding the Buddha and causing a schism in the Sangha.
- d) Nếu một người trước đã phạm trọng tội, sau đó dù tinh tấn tu hành vẫn khó đắc quả vì nghiệp xấu cản trở. Vua A Xà Thế sau khi nghe Phật nói Kinh Samannaphala, có thể đã chứng đắc quả Tu Đà Hườn nếu không phạm trọng tội giết cha, là vua Bình Sa Vương, nên ông không thể thành tựu đạo quả—If someone were first to commit one of the heinous crimes, he could not later reach a sublime or supermundane attainment, because the evil karma would create an insurmountable obstruction. Thus King Ajatasattu, while listening to the Buddha's speak the Samannaphala Sutra, the Discourse on the Fruits of Reclusheship, had all the other conditions for reaching stream-entry, but because he had killed his father, King Bimbisara, he could not attain the path and fruit.
- Trọng Quan:** Những trở ngại nghiêm trọng trong thiền định và giác ngộ—The grave barriers to meditation and enlightenment.
- Trọng Sơn:** Phiền não chất chồng như núi nặng—The heavy mountain of delusion.

- Trọng Tài:** referee—Arbitrator—Umpire.
- Trọng Tam Tam Muội:** Không không tam muội—Vô tướng tam muội—Vô nguyện vô nguyện tam muội—Double Three Samadhi—A more advanced meditation—All three samadhis are the same with doublepractice—See Tam Tam Muội.
- Trọng Tâm:** Center of gravity.
- Trọng Thễ:** Solemnly.
- Trọng Thương:** Severe wound.
- Trọng Thưởng:** To reward generously.
- Trọng Tội:** Grave offence.
- Trọng Trách:** Heavy responsibility.
- Trọng Trọng:** Lập đi lập lại, như nhiều màn Đố Võng—Repeated—Again and again, manifold, e.g. the multi-meshed net of Indra.
- Trọng Tụng:** Geya (skt)—Còn gọi là Trọng Chỉ Dạ, phần vần tụng đi tụng lại trong bài kinh—Repetition in verse of a prose section.
- Trọng Tuổi:** Aged.
- Trọng Vọng:** Reverencing.
- Trọng Yếu:** Important—Crucial importance of something.
- Trót:** To have done something by mistake.
- Trố Mắt:** To look with wide-open eyes.
- Trổ:** To make an opening (hole) with a chisel.
- Trổ Bông:** To blossom—To bloom—To flower—To burst into flower.
- Trổ Tài:** To show off (display) one's talent.
- Trốc Gốc:** Uprooted.
- Trôi:** To drift.
- Trôi Xuôi Dòng:** To drift down stream.
- Trôi Chảy:** Flowing—Fluent.
- Trôi Giạt Vào Bờ:** To drift on shore.
- Trôi Lành Bình:** To drift slowly.
- Trôi Nổi:** Moving about without guided—Adrift.
- Trôi Qua:** To go by—To pass.
- Trối:** To make the last recommendations (words).
- Trôi:** To rise—To emerge.
- Trỗi:** To surpass—To prevail over.
- Trội:** To surpass—To excel.
- Trộm Cắp:** To steal.
- Trộm “Đầu Hói” (Tặc Trụ)** Tăng Ni nhận của cúng dường mà không chịu tu hành là phản bội đàn na tín thí. Phật gọi những kẻ này là những tên trộm “Đầu hói.” Những kẻ tội phạm này phải chịu vô vàn khổ đau để đền tội—Bald-headed thief—A monk or nun who does not cultivate while receiving offerings from the laity, has betrayed the latter's trust and, in fact, stolen the offerings. The Buddha referred to such monks or nuns as “Bald-headed thieves.” They have to be reborn in lower paths to repay what they owe now.
- Trộm Nghĩ:** To think discreetly (in secret).
- Trốn:** To run away—To flee—To escape—To hide.
- Trốn Thoát:** To get away—To escape successfully.
- Trốn Tránh:** To elude—To evade.
- Trốn Trách Nhiệm:** To avoid (escape) responsibility.
- Trộn:** To mingle—To mix—To compound.
- Trông:** To look at—To see.
- Trông Cậy:** To rely on—To depend on.
- Trông Chờ:** To await—To wait for—To expect.
- Trông Chừng:** To keep watching over (someone or something).
- Trông Coi:** To watch over—To look after.
- Trông Đợi:** See Trông Chờ.
- Trông Nhờ:** See Trông Cậy.
- Trông Nom:** To superintend—To oversee—To supervise.
- Trông Ôn:** To count on a favour.
- Trồng Dưa Được Dưa, Trồng Đậu Được Đậu Là Lẽ Đương Nhiên; Đã Gieo Chông Gai, Đừng Mong Đến Mùa Gặt Lúa Nếp:** If you plant melons, you reap

melons; if you plant beans you reap beans. This is the natural course of events. Having sown thorns, do not expect to harvest wheat and rice.

Trơ Như Đá: Indifferent—Insensible.

Trơ Trên: Shameless—Impudent.

Trơ Trọi: Alone.

Trơ Trơ: Unmoved—Motionless—Still.

Trơ Trêu: Irony.

Trở Chứng: To change one's conduct.

Trở Cờ: To reverse one's opinion.

Trở Giọng: To change one's tune.

Trở Hướng: To change in direction.

Trở Lại: To come (go—get) back—To return.

Trở Lực: Impediment—Hindrance—Obstacle.

Trở Mặt: To change (turn) about.

Trở Nên An Định: Become stable and calm.

Trở Nên Cao Quý: To enoble.

Trở Nên Cởi Mở: To become open.

Trở Nên Điên Đảo Mộng Tưởng: To have nightmare and to become confused.

Trở Nên Điên Loạn: To become crazy.

Trở Nên Gầy Gò: To grow thin.

Trở Nên Rộng Lượng: To become kind and full of pity.

Trở Nên Sáng Tạo: To become creative.

Trở Nên Tẻ Nhạt: To become very dull.

Trở Nên Thanh Tĩnh: To become serene.

Trở Nên Thoải Mái: To become comfortable

Trở Nên Thuần Tính Nhân Ái: To become benevolent.

Trở Nên Toàn Bích: To become perfect.

Trở Nên Xanh Xao: To turn pale

Trở Thành: To transform—To grow—to become.

Trở Thành nô lệ Cho Lạc Thú Thế Gian: Become slaves to sensual pleasures.

Trở Thành Phật Tử Tại Gia Thuần

Thành: Để trở thành một Phật tử thuần thành, ngoài việc giữ ngũ giới hay thập thiện, chúng ta cần phải có những tiêu chuẩn sau đây—To become a devoted (good) Buddhist, beside keeping five or ten basic precepts, one must meet the following criteria:

- 1) Thọ tam quy trì ngũ giới hay bất cứ giới luật nào dành cho Phật tử tại gia: To take refuge in the Triratna and to keep the basic five precepts or any other precepts for laypeople.
- 2) Luôn tín tâm nghe chánh pháp: Always hear the truth with a faith mind.
- 3) Làm lành: To do good deeds.
- 4) Lánh dữ: Not to do evil deeds.
- 5) Tôn kính người già: To venerate (respect) the elderly.
- 6) Thương mến người trẻ: Love and care for the young.
- 7) An ủi vỗ về người lâm hoạn nạn: Comfort those who encounter calamities.
- 8) Thanh tịnh thân tâm: Purify the body and mind.

Trở Về: To come (go) back—To return.

Trở Về Cực Lạc Nơi Quê Cũ; Thoát Kiếp Trần Gian Luống Đọa Đày: Return to the Land of Ultimate Bliss where the home was; liberate from the earthly life, the suffering world.

Trợ:

- 1) Trợ Giúp: Help—Assist—Aid.
- 2) Đồ Phụ Trợ: Auxiliary.

Trợ Âm: To assist in signing or intoning.

Trợ Bần: Chấn bần—To relieve the poor.

Trợ Cấp: To subsidize.

Trợ Đạo: Đạo phẩm có thể giúp cho thiền quán, luật nghi và quả đức—Auxiliary means which help meditation, auxiliary discipline, and aid to faith or virtue.

Trợ Giáo: Assistant teacher.

Trợ Lực: To assist (help) someone.

Trợ Lý: To assist—To aid.

Trợ Nghiệp: Auxiliary karma.

- 1) tụng kinh hộ niệm giúp người quá cố vãng sanh Tịnh Độ: reciting a sutra to help a death person to reach the Pure Land.
- 2) Thờ phượng, tán thán và cúng dường trợ giúp chánh nghiệp, như tin nơi Phật A Di Đà, thường tưởng niệm đến Ngài, và thường niệm hồng danh của Ngài: Worship, praise, and offering, as additional to direct karma, i.e. faith in Amitabha, expressed by constant thought of him and calling on his name.

Trợ Niệm: Supportive Recitation—Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, người bệnh từ khi đau nặng cho đến lúc sắp tắt hơi, thân bằng quyến thuộc phải bình tĩnh đừng khóc lóc. Có kẻ tuy không khóc nhưng lại lộ nét bi thương sâu thẳm, đó cũng là điều không nên. Bởi lúc bấy giờ bệnh nhân đã đi đến ngã rẽ phân chia giữa quý, người, phàm, Thánh; sự khẩn yếu nguy hiểm khác thường, như ngàn cân treo dưới sợi tóc. Khi ấy duy chỉ có nhất tâm trợ niệm Phật là điều thiết yếu. Người dù có chí nguyện vãng sanh, mà bị quyến thuộc thương khóc làm cho khởi động niệm tình ái, tất phải bị đọa lạc luân hồi, công tu cũng đành luống uổng! Lại khi bệnh nhân gần qua đời, tự họ muốn tắm gội, thay y phục hay đổi chỗ nằm, thì có thể thuận theo, song phải nhẹ nhàng cẩn thận mà làm. Như họ không chịu, hoặc á khẩu không nói được, không nên miễn cưỡng mà làm. Bởi người sắp chết thân thể thường đau nhức, nếu ép di động, đổi chỗ nằm hoặc tắm rửa, thay y phục thì bệnh nhân càng đau đớn thêm. Nhiều người tu hành phát nguyện cầu về Cực Lạc, nhưng khi lâm chung vì bị quyến thuộc di động nhiễu loạn, phá mất chánh niệm, nên không được vãng sanh, việc này xảy ra rất thường. Hoặc kẻ mạng chung có thể sanh về cõi lành, nhưng bị người khác không biết, xúc chạm thân thể, sửa đổi tay chân làm cho đau đớn, nên sanh lòng giận tức. Do một niệm đó, liền

đọa vào ác đạo, làm rồng, rắn, cạp, beo, hoặc các loài độc khác. Như vua A Xà Thế tu nhiều phước lành, khi lâm chung bị người hầu cận ngủ gục làm rớt cây quạt trên mặt, nên giận rồi chết bị đọa làm rắn mãng xà. Gương này không phải là đáng sợ lắm sao? Người bệnh khi lâm chung hoặc ngồi, hoặc nằm, đều tùy tiện, chớ nên gắng gượng. Nếu cảm thấy suy nhược chỉ có thể nằm, mà muốn xem cho ra vẻ, gắng gượng ngồi dậy, là điều nguy hại không nên làm. Hoặc theo lẽ, phải nằm nghiêng bên mặt hướng về tây, nhưng vì thân thể đau nhức phải nằm ngửa, hay nằm nghiêng bên trái hướng về đông, cũng cứ để tự nhiên chớ nên gắng gượng. Đây chính bệnh nhân phải hiểu như vậy mà tự xử. Còn người thân thuộc cũng phải hiểu lẽ này, chớ nên cầu danh, bắt người bệnh nằm nghiêng bên mặt hướng về tây, hay đỡ dậy mặc áo tràng sửa thế ngồi kiết già. Đâu biết rằng chỉ vì cầu chút hư danh, mà khiến cho người chết phải đọa tam đồ, chịu vô lượng sự khổ! Lúc bệnh nhân sắp sửa mãn phần, sự trợ niệm là điều rất cần thiết. Bởi khi ấy, người bệnh từ tinh thần đến thể chất đều yếu kém mê mờ, khó bề tự chủ. Đừng nói kẻ bình nhứt chưa tu không giữ nổi câu niệm Phật được lâu bền; mà ngay cả người bình nhứt lấy câu niệm Phật làm thường khóa, nếu không nhờ sức trợ niệm cũng khó mong đắc lực. Cách thức trợ niệm phải theo những điều kiện dưới đây—Family members and relatives of a dying person should always remain calm, without weeping or lamenting, from the time that person becomes gravely ill until his last moments. Some people, while not crying, still show sorrow and emotion on their faces. This, too, should be avoided, the crossroads which separate the living from the dead, and the mundane from the transcendental. The critical importance and danger of this moment can be compared to a mass of thousand pounds hanging under a hair, his fate is determined by a hair's breadth! At this time, the most important thing is to

practice supportive recitation. Even though a person may have set his mind on rebirth in the Pure Land, if family members weep and lament, thus arousing deep-seated feeling of love-attachment, he will certainly sink into the cycle of Birth and Death, wasting all his efforts in cultivation! When a patient on the verge of death wishes to bathe, dress in different garments, or change his position or sleep quarters, we may comply, while exercising caution and acting in gentle, careful manner at all times. If the patient refuses, or cannot give his consent because he has become mute, we certainly should not go against his wishes. This is because the patient on the verge of death is generally in great physical pain. If he is forced to move, bathe or change clothing, he may experience even greater pain. There are numerous cases of cultivators who had sought rebirth in the Pure Land but failed to achieve this goal because their relatives moved them around, disturbing them and destroying their right thought. This unfortunate development occurs very often. There are also cases of individuals who might have achieved rebirth in the higher realms. However, out of ignorance, others made them suffer physically, by rearranging the positions of their hands and feet, for instance, making them irritated and angry. Because of this one thought of anger, they immediately sank into the evil realms. As an extreme example, King Ajatasatru had earned numerous merits and blessings through cultivation. However, at the time of death, one of his attendants dozed off and inadvertently dropped a paper fan onto the king's face. He became so furious that he expired on the spot, to be reborn, it is said, as a pathon. This example should serve as a warning to all of us. At the time of death, the cultivator himself should either lie down or sit up, according to what comes naturally, without forcing himself. If he feels weak and can only lie down, forcing himself to sit up for appearances' sake, is

dangerous and should be discouraged. Likewise, even though, according to Pure Land tradition, he should lie on his right side facing west; if, because of pain, he can only lie on his back; or on his left side facing east, he should act naturally and not force himself. The patient and his family should understand all this and act accordingly. Supportive recitation by family members or Dharma friends is most necessary when a patient is on the verge of death. This is because, at that time, he is weak in body and mind and no longer master of himself. In such trying circumstances, not only is it difficult for those who have not cultivated in daily life to focus on Amitabha Buddha, even individuals who have regularly recited the Buddha's name may find it difficult to do so in all earnestness, unless there is supportive recitation. Such recitation should closely follow the guidelines set out below:

- 1) **Thỉnh tượng Phật A Di Đà tiếp dẫn để trước bệnh nhân, khiến cho họ trông thấy. Cắm một bình hoa tươi và đốt lò hương nhẹ, khói thơm vừa thoang thoang để giúp dẫn khởi chánh niệm cho bệnh nhân. Nên nhớ khói chỉ nhẹ thôi, đừng để nhiều vì e ngột ngạt khó thở cho cả bệnh nhân lẫn người xung quanh—Respectfully place a standing Amitabha Buddha statue in front of the patient, so that he can see it clearly. Place some fresh flowers in a vase and burn light incense with a soft fragrance. This will help the patient develop right thought. A reminder: the incense should not be overpowering, to avoid choking the patient and everyone around.**
- 2) **Người trợ niệm tùy theo nhiều ít nên luân phiên mà niệm. Ít thì mỗi lần một hoặc hai người, chia thành ba phiên. Nhiều thì mỗi phiên có thể độ sáu hay tám người. Nên nhớ lúc ấy bệnh nhân sức yếu, rất cần không khí thanh sạch, nếu để cho người ta vào đông, hoặc kẻ trợ niệm quá nhiều, tất sẽ làm cho người bệnh ngột**

- ngạt xao động, có hại hơn là có lợi. Lại nữa, các phiên phải canh theo đồng hồ mà im lặng luân chuyển nhau hộ niệm, để cho câu niệm Phật tiếp tục không gián đoạn, đừng kêu gọi nhau lớn tiếng. Mỗi phiên niệm lâu chừng một giờ—Those who come to practice supportive recitation should take turns. It should be remembered that the patient, in his weakened state, requires a lot of fresh air to breathe. If too many persons come and go or participate in the recitation session, the patient may have difficulty breathing and become agitated, resulting in more harm than benefit. Therefore, participants should consult their watches and silently take turns reciting, so that recitation can continue uninterrupted. They should not call to one another aloud. Each session should last about an hour.
- 3) Theo ngài Ấn Quang, nên niệm bốn chữ A Di Đà Phật để cho bệnh nhân dễ thâm nhập trong khi tinh thần thể chất quá suy yếu. Nhưng ý kiến của Hoằng Nhất đại sư, thì muốn niệm bốn chữ hay sáu chữ, tốt hơn nên hỏi bệnh nhân, để thuận với thói quen ưa thích thuở bình nhật của người bệnh, khiến cho họ có thể niệm thâm theo. Nếu trái với thói quen ưa thích, tức là phá mất chánh niệm của người bệnh, tất mình cũng có tội. Lại cách trợ niệm, không nên niệm to tiếng quá, vì mình sẽ tổn hơi khó bền; không nên niệm nhỏ quá, vì e người bệnh tinh thần lơ lạc khó thâm nhập. Cũng chẳng nên niệm quá mau, bởi làm cho bệnh như đã không nghe nhận được rõ ràng, lại không thể theo kịp; chẳng nên niệm quá chậm, bởi có lỗi tiếng niệm rời rạc khiến người bệnh khó liên tục nhiếp tâm. Đại khái tiếng niệm phải không cao không thấp, chẳng chậm chẳng mau, mỗi chữ mỗi câu đều rành rẽ rõ ràng, khiến cho câu niệm trải qua tai đi sâu vào tâm thức của người bệnh, như thế mới đắc lực. Lại có điều nên chú ý, khi bệnh nhân tâm thức quá hôn trầm, niệm ở ngoài tất họ nghe không rõ. Trong trường hợp ấy, phải kê sát miệng vào tai họ mà niệm, mới có thể khiến cho người bệnh được minh tâm—According to Elder Master Yin-Kuang, the short recitation from Amitabh Buddha should be used, so that the patient can easily register the name in his Alaya consciousness, at a time when both his mind and body are very weak. However, according to Elder Master Hung-I, we should ask the patient and use the form he prefers, either short or long, to conform to his everyday practice. In this way, the patient can silently recite along with the supportive recitation party. To go counter to his like and habits may destroy his right thought and create an offense on our part. Furthermore, we should not practice supportive recitation in too loud a voice, as we will expend too much energy and be unable to keep on for very long. On the other hand, neither should we recite in too low a voice, lest the patient, in his weakened state, be unable to register the words. Generally speaking, recitation should not be too loud or too low, too slow or too fast. Each utterance should be clear and distinct so that it can pass through the ear and penetrate deep into the patient's Alaya consciousness. One caveat: if the patient is too weak or is in a coma, he will not be able to hear external recitation. In such a case, we should recite into the patient's ear. This helps the patient keep his mind clear and steady.
- 4) Về pháp khí để dùng trong khi trợ niệm, thông thường nên dùng khánh nhỏ, bởi tiếng mõ âm thanh đục, không bằng tiếng khánh trong trẻo, để khiến cho bệnh nhân tâm thần thanh tịnh. Nhưng việc này cũng tùy, vì theo kinh nghiệm riêng, Hoằng

Nhứt đại sư đã dạy: “Những kẻ suy yếu thần kinh rất sợ nghe tiếng khánh và mõ nhỏ. Bởi âm thanh của mấy thứ này chất chứa đỉnh tai, kích thích thần kinh, khiến cho người bệnh tâm thần không an. Theo thiển ý, chỉ nên niệm suông là thỏa đáng hơn hết. Hoặc nếu có, thì chỉ nên đánh thứ chuông mõ lớn. Những món này âm thanh hùng tráng, khiến cho người bệnh sanh niệm nghiêm kính, hơn là đánh khánh và mõ nhỏ. Thứ mõ âm thanh đục cũng không nên đánh, vì làm cho bệnh nhân tâm thần hôn trược. Tuy nhiên, sở thích của mỗi người không đồng, tốt nhứt là nên hỏi trước bệnh nhân. Nếu có chỗ nào không hợp, phải tùy cơ ứng biến, chớ nên cố chấp—With regard to percussion instruments, it is generally better to use the small hand bell, instead of the wooden fish gong with its bass tone. The hand bell, with its clear, limpid sound, can help the patient develop a pure and calm mind. However, this may not apply in all cases. For instance, an Elder Master once taught, “It is best to recite the Buddha’s name by itself without musical accompaniment, but since each person’s preferences are different, it is best to ask the patient in advance. If some details do not suit him, we should adapt to the circumstances and not be inflexible.

Trời: Nơi chư thiên cư ngụ, trên cõi người, nhưng còn phải chịu luân hồi sanh tử—Heaven—The realm of the gods—Gods—Devas—Celestial—Heavenly beings—Heavenly beings are believed to inhabit the heavens above the human realm, but are still unenlightened and still bound to Samsara (luân hồi) and subject to birth and death.

Trời Biển Tịnh: Heaven of Universal Purity.

Trời Cực Sắc: Ultimate Form Heaven.

Trời Đại Phạm: Heaven of Great Brahma Lord.

Trời Đao Lợi: Trayastrimsa (skt)—Tavatimsa (p).

1) Thiên xứ thứ hai trong sáu cõi trời dục giới, còn gọi là Ba Mươi Ba Tầng Trời. Một trong những cổ thần Ấn Độ, thần trời là vị thần đã chiến đấu với ma quân bằng kim cang chùy. Trời Đao Lợi dưới trời Trimurti, trời Phạm thiên, trời Visnu và Siva. Phật giáo nhận trời Đao Lợi như vị thần hộ pháp, tuy nhiên, vị trời này vẫn kém hơn Phật hay bất cứ ai đã đạt được giác ngộ—The second level heaven of six heavens of desire, also called Heaven of Thirty-Three—The palace of Trayastrimsa Heaven—One of the ancient gods of India, the god of the sky who fights the demons with his vijra, or thunderbolt. He is inferior to the Trimurti, Brahma, Visnu, and Siva, having taken the place of Varuna, or sky. Buddhism adopted him as its defender, though, like all the gods, he is considered inferior to a Buddha or any who have attained bodhi. His wife is Indrani.

2) Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, vì truyền thuyết có ba mươi ba vị do Sakka lãnh đạo, tự hiến đời mình cho lợi ích của người khác, nên cả ba mươi ba vị đều được sanh vào cõi này và ngự trị trong cung Vejayanta tại kinh đô Sudassana—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, Tavatimsa is so named because, according to legend, a group of thirty-three noble-minded men who dedicated their lives to the welfare of others were reborn here as the presiding deity and this thirty-two assistants. The chief of this realm is Sakka, also known as Indra, who resides in the Vejayanta Palace in the realm’s capital city, Sudassana.

Trời Đâu Suất: Nơi xuất hiện Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật—Tushita Heaven—The Heaven-World in which the Buddha-to-be,

Maitreya, waits for his coming—See Đâu Suất Thiên.

Trời Đế Thích: Thiên Đế Thích—Sakradevanam-indra (skt)—God Indra—Thỉnh thoảng trời Đế Thích cũng là những người hộ pháp trong Phật giáo—He or she sometimes was incorporated into Buddhism as a guardian of Buddhist teachings.

Trời Hóa Lạc: Nimmanarati (p)—Cõi trời Dục giới nơi mà chư Thiên có khả năng tạo ra những thú vui bằng tư tưởng, tùy theo sở thích của họ—The realm of Heaven of Desire where the gods have the power to create objects of sensual enjoyment by thought, in accordance with their desires.

Trời Phạm Chúng: Heaven of Multitudes of Brahma.

Trời Phạm Phụ: Heaven of Ministers of Brahma.

Trời Phạm Thiên: The World of Brahmas.

Trời Phi Tưởng: No-Thought Heaven.

Trời Phước Sanh: Birth of Blessing Heaven.

Trời Quang Âm: Heaven of Light Sound.

Trời Sắc Cứu Cánh: Ultimate Form Heaven.

Trời Tha Hóa: Paranimmitavasavatti (p)—Cõi Trời Tha Hóa Tự Tại, những vị trời đó có khả năng đem những vật mà người khác tạo nên đặt dưới quyền điều khiển của mình—Heaven of Comfort Gained Through Others' Transformation, who do not create objects of sensual enjoyment themselves, but they control the objects of enjoyment for their use by their attendants.

Trời Thiên Đế: Heaven King.

Trời Thiện Kiến: Good-View Heaven.

Trời Thiểu Quang: Heaven of Lesser Light.

Trời Thiểu Tịnh: Heaven of Lesser Purity.

Trời Trường Thọ: Long-Life Heaven.

Trời Tu Ma Diệm: Suyama Heaven.

Trời Vô Lượng Quang: Heaven of Limitless Light.

Trời Vô Lượng Tịnh: Heaven of Limitless Purity.

Trời Vô Nãi: No-Affliction Heaven.

Trời Vô Nhiệt: Nơi không còn sức nóng của lo âu phiền não nữa—Heatless Heaven—No-Heat Heaven—No heat from worries and affliction.

Trời Vô Sắc: Akanista.

Trợn Mắt: To roll one's eyes.

Trượt: To slip.

Trở Nghiệp: Theo Phật giáo, nghiệp thiện hay bất thiện, chẳng bao giờ biến mất cho đến khi nào kết quả chín mùi; tuy nhiên, thanh tịnh nghiệp có thể xảy ra bằng cách nhận lỗi, sửa lỗi và cố gắng làm những chuyện thiện lành—Karma ripens—According to the Buddhist theory, karma, wholesome or unwholesome, never disappears until its result ripens; however, the purification of accumulated negative karma is possible by declaring, confessing and stopping committing of non-virtuous actions.

Trộm Cắp: Dinnadana (p)—Stealing.

(A) Nghĩa của trộm cắp—The meanings of Dinnadana:

- 1) Không trộm cắp có nghĩa là không được lấy bất cứ thứ gì của người khác: Not to steal means one should not steal anything from others.
 - 2) Không được tước đoạt quyền lợi của người khác: Not to steal also means that one should not rob other's rights.
- (B) Năm điều kiện cần thiết để thành lập một nghiệp trộm cắp—The consequences of stealing. Five conditions that are necessary for the completion of the evil of stealing.

- 1) Một vật sở hữu của người khác: Another's property.
- 2) Biết đó là vật sở hữu của người khác: Knowledge that it is so.
- 3) Có ý muốn đoạt vật ấy làm sở hữu của mình: Intention of stealing.

- 4) Cố gắng trộm cắp: Effort to steal.
 5) Thật sự trộm cắp hay sự trộm cắp được thực hiện bằng hành động: Actual removal.

(C) Quả báo của trộm cắp—The consequences of stealing:

- Nghèo nàn: Poverty.
- Khốn khổ: Misery.
- Thất vọng: Disappointment.
- Làm thân nô lệ: Dependent livelihood.

Trốn Tránh: Escapism.

Trống Trời: Khi nào những vị trời bị đấm nhiễm ngũ dục thì trống liền trống dậy để cảnh cáo họ rằng mọi việc chóng phai, vui sướng luôn mang lại những hạt giống khổ đau—Celestial drum—Drum of the teaching—Heavenly drum—Whenever the gods become deluded and caught in the quagmire of the five desires, a celestial drum suddenly sounds to warn them that all things are evanescent; pleasure brings with it the seed of suffering.

Tru Di: To exterminate.

Tru Di Tam Tộc: To exterminate three generations.

Trú:

- 1) Ban ngày: Day—Daytime—Daylight.
- 2) Trú ngụ: Sthiti (skt)—To abide—To dwell—To stay—To settle.

Trú Âm Lâm:

- 1) Khu rừng mà ban ngày cũng tối ám như ban đêm: The grove of daylight darkness.
- 2) Tên gọi nghĩa địa: A cemetery.

Trú Ẩn: To find shelter—To take refuge—To shelter oneself.

Trú Chân: To stay.

Trú Dạ Lục Thời: The six periods of the day and night.

Trú Manh: Day-blindness.

Trù:

- 1) Nhà bếp: A kitchen.
- 2) Trù mật: Đông đặc—Dense—Thick-set.
- 3) Trù tính—To calculate—To devise—To plan.

Trù Định: To plan.

Trù Lâm: Rừng dày—Dục vọng của chúng sanh được ví như khu rừng dày, một khi đã lạc vào thì khó lòng mà thoát ra được—A thick or dense forest, e.g. the passions, etc.

Trù Lượng: Reckoning—To reckon and measure.

Trù Rủa: To curse.

Trụ:

- 1) Sthiti (skt)—Ngụ tại—To stay—To abide—To dwell—To settle—To stop.
- 2) Cây cột: A post—A pillar.

Trụ Chỗ Vô Ngại: To dwell in the abode of nonattachment and nonobstruction.

Trụ Địa: Nơi trụ vào chân lý, thí dụ như bằng niềm tin tự tin nơi giáo pháp và những quả vị—Dwelling place; abiding place in the Truth, i.e. the acquirement by faith of a self believing in the dharma and producing its fruits.

Trụ Định: Fixed, certain, firmly settled—See Lục Chung Quyết Định.

Trụ Định Bồ Tát: Bồ Tát sau khi tu lục độ hành trong ba a tăng kỳ kiếp, thì còn phải tu trong 100 đại kiếp nữa mới có thể thành tựu viên mãn. Các giai đoạn tu hành trong 100 đại kiếp này được gọi là “Trụ Định.” Trụ định là an trụ ở sáu loại quyết định—A Bodhisattva firmly fixed, or abiding in certainty. After a Bodhisattva has completed three great asamkhyeya kalpas he has still one hundred great kalpas to complete. This period is called abiding in fixity or firmness, divided into six kinds:

- 1) Thiện Thú Định: Quyết định sanh ở thiện đạo trời, người—Certainty of being born in a good gati such as in the deva realms or in the realms of human beings.
- 2) Quyết định sanh vào nơi quý tộc: Certainty of being born in a noble family.
- 3) Quyết định sanh ra có đầy đủ lục căn không tàn khuyết: Certainty of being born with a good body.

- 4) Quyết định sanh làm người nam: Certainty of being born as a man.
- 5) Quyết định có được tức mệnh thông: Certainty of being born knowing the abiding places of his transmigrations.
- 6) Quyết định tạo tác thiện nghiệp bền vững không thoái chuyển: Certainty of being born knowing the abiding character of his good work.
- ** For more information, please Lục Chung Quyết Định.

Trụ Kiếp: Vivarta siddha kalpa (skt)—Thời kỳ mà các loài hữu tình yên ổn tồn trụ (một trong bốn trung kiếp, thành, trụ, hoại, không)—The abiding or existing kalpa; the kalpa of human existence.

** For more information, please see Tứ Kiếp.

Trụ Nơi Chánh Định: To dwell in Correct Samadhi.

Trụ Pháp Vị: To abide in place in the Dharma.

Trụ Quả: Trụ nơi quả vị đạt được, như việc Thánh giả Thanh Văn và Duyên Giác an trụ quả đã chứng được mà không cầu tiến lên quả vị Phật—Abiding in the fruit, i.e. sravakas and pratyeka-buddhas who rest satisfied in their attainments and do not strive for Buddhahood.

Trụ Quả Duyên Giác: Những vị Duyên Giác sau khi chứng quả thì an trụ chứ không cầu tiến lên quả vị Phật—Pratyeka-buddhas who rest satisfied in their attainments and do not strive for Buddhahood.

Trụ Quả La Hán: Những vị A La Hán sau khi chứng quả thì an trụ chứ không cầu tiến lên quả vị Phật—Arahants who rest satisfied in their arahantship and do not strive for Buddhahood.

Trụ Quả Thanh Văn: Những vị Thanh Văn sau khi chứng quả thì an trụ chứ không cầu tiến lên quả vị Phật—Sravakas who rest satisfied in their attainments and do not strive for Buddhahood.

Trụ Sơn: Trụ trì chùa—To dwell on a mountain—To be in residence on a mountain—To be a temple master.

Trụ Tháp: Tháp trong tự viện—A pogoda.

Trụ Trì:

- 1) To dwell and control.
- 2) An trụ ở đời mà hộ trì Phật pháp: Resident superintendent; to maintain, or firmly hold to faith in the Buddha.
- 3) Vị Tăng hay Ni trụ trì một tự viện: Abbot—Abbess—A monk or nun who is head of a monastery (convent).

Trụ Trượng Tử: Cây gậy—A staff—A crutch.

Trụ Tướng: Sthiti (skt)—Một trong bốn tướng sanh, trụ, hoại, diệt—Abiding, being the state of existence, one of the four characteristics of all beings and things, i.e. birth, existence, change or decay, and death or cessation.

Trụ Vị:

- 1) Nơi trụ: Trụ vị, một trong thập trụ Bồ Tát, sau khi qua “tín vị” thì trụ lại để phát triển tu tập—Abiding place, one of the ten stages, resting and developing places or abodes of the Bodhisattva, which is entered after the stage of belief has been passed.
- 2) Trụ lại một nơi: To abide in a place.

Trụ Xứ Bất Tịnh: Dirty place of residence.

Truân Na: Curna (skt)—Cát bụi—Dust—Sand.

Trúc:

- 1) Thiên Trúc (Trúc Độ): Ấn Độ—India.
- 2) Venu (skt)—Bamboo.

Trúc Đàm Ma La: Dharmaraksa (skt)—Indu-Dharmaraksa (skt)—Trúc Pháp Hộ hay Trúc Đàm Ma La sát (họ Trúc, tên Đàm Ma La Sát)—Người nước Nguyệt Chi, biết 36 thứ tiếng, đã dịch 175 tác phẩm vào khoảng 266-317 sau Tây Lịch—A native of Tukhara, who knew thirty-six languages and translated some 175 works around 266-317 A.D.

Trúc Đàm Ma La Sát: See Trúc Đàm Ma La.

Trúc Kinh: Kinh điển Phật Giáo Ấn Độ—Indian, i.e. Buddhist, sutras.

Trúc Lâm: Một nơi nổi tiếng gần thành Vương Xá, được vua Bình Sa Vương của xứ Ma Kiệt Đà cúng dường cho Phật, bây giờ là Rajdir, thuộc bang Bihar Ấn Độ—Bamboo Grove—Bamboo Forest—A famous place of retreat near Rajagriha given to the Buddha by King Bimbisara of Magadha, now Rajgir, Bihar, India.

Trúc Lâm Tịnh Xá: Venuvana (skt)—Trúc Lâm Tự—Trúc Viên—Trúc Uyển—See Bamboo-Grove Vihara.

- 1) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Giáo Từ Điển, Trúc Lâm Tịnh Xá được vua Bình Sa Vương xây lên cho các Sa môn, về sau ông dâng cho Phật—Bamboo Forest Monastery or “Bamboo-grove,” a park called Karanda-venuvana, near Rajagriha, made by Bimbisara for a group of ascetics, later given by him to Sakyamuni.
- 2) Lại có thuyết khác cho rằng Trúc Lâm Tịnh Xá được trưởng giả Ca-Lan-Đà xây lên và hiến cho Phật—Another version says that the park was built by Karanda and later was given to Sakyamuni Buddha.

Trúc Lâm Tự: Tên của một chùa nổi tiếng ở Huế, Trung Việt. Chùa do Tỳ Kheo Ni Diệu Trường xây dựng năm 1903. Chùa được trùng tu toàn diện năm 1931. Trong sự nghiệp chấn hưng Phật giáo, chùa Trúc Lâm đã góp vai trò phát khởi Phật giáo Việt Nam. Nhiều danh Tăng và Ni đã xuất thân từ chùa Trúc Lâm như Hòa Thượng Mật Khế, là giảng sư đầu tiên của Hội An Nam Phật Học, Hòa Thượng Mật Thể, tác giả của quyển Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, và Sư Bà Diệu Không, người có công trong việc chấn hưng Ni Bộ—Name of a famous temple in Huế, Central Vietnam. The temple was built in 1903 by Nun Diệu Trường. In 1931, the temple was rebuilt on a large scale. In the cause of reinforcing Vietnamese

Buddhism, Trúc Lâm temple played a starting role. Many famous monks and nuns were from Trúc Lâm, i.e., Most Venerable Mật Khế, the first lecturer of An Nam Buddhist Association, Most Venerable Mật Thể, the author of Vietnam Buddhist History, Nun Diệu Không, who helped organizing the Nun Order in Vietnam.

Trúc Pháp Lan: Dharmaraksa or Indu-dharmaranyā (skt)—Họ Trúc tên Pháp Lan, người đã dịch 5 bộ kinh vào khoảng những năm 68-70 sau Tây Lịch, và cũng là người mà người ta lầm tưởng đã cùng Ngài Ca Diếp Ma Đằng vào Trung Quốc dịch Kinh Tứ Thập Nhị Chương—Indu-Dharmaranyā, who translated five works in 68-70 A.D., and to whom with Kasyapa Matanga the translation of the sutra of 42 sections is wrongly attributed.

Trúc Pháp Lực: Dharmabala (skt)—Người đã dịch bộ Kinh Trường Thiên A Di Đà vào khoảng năm 419 sau Tây Lịch, bây giờ đã thất lạc—Translator of the larger Sukhavati-vyuha in around 419 A.D., now lost.

Trục: Xua đuổi—To expel—To exorcise—To drive away.

Trục Trặc: To go (work—run) wrong or badly.

Trục Xe: Axle.

Trui: To harden

Trùm Khấp: Vibhu (skt)—Being everywhere—Far-extending—All-pervading—Omnipresent.

Trung: Madhya (skt).

- 1) Trung Tâm: Middle—Central—Medium.
- 2) Trung Bình: The mean.
- 3) Bên Trong: Within.
- 4) Trung Thành: Loyal.

Trung A Hàm: Majjhima-Nikaya—The Middle Length Discourses in the Pali Canon—The middle Agama.

Trung Âm: Còn gọi là Trung Hữu là sự hiện hữu giữa lúc chết và lúc đầu thai, giai đoạn thay đổi từ bảy đến 49 ngày—The

intermediate existence between death and reincarnation, a stage varying from seven to forty-nine days, when the karma-body will certainly be reborn.

** For more information, please see

Antara-bhava in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Trung Ấm Pháp Sự: Những phương cách được gia đình người chết áp dụng khoảng 49 ngày giữa lúc chết và lúc đầu thai, để bảo đảm cho người chết được tái sinh vào cõi tốt hơn--The means used by the deceased's family for ensuring a favorable reincarnation during the intermediate stage, between death and reincarnation.

Trung Ấn: Trung tâm Ấn Độ—Central India.

Trung Bát: Một trong năm loại bất hoàn. Đây là thân trung hữu của các bậc Thánh đi thẳng vào Niết Bàn—One of the five kinds of those who never recede but go on to parinirvana.

Trung Biên Luận: Tên đủ là Biện Trung Biên Luận, được Ngài Thiên Thân Bồ Tát biên soạn, ngài Huyền Trang dịch ra ba quyển, ngài Trần Chân Đế dịch ra hai quyển. Bộ luận giải thích về Trung Luận—A treatise by Vasubandhu, translated by Hsuan-Tsang in three books and by Chen-Chen-Ti in two books. It is an explanation of the Madhyanta-vibhaga-sastra, said to have been given by Maitreya to Asanga.

Trung Bối: Theo Kinh Vô Lượng Thọ, thì đây là những người sẽ tái sinh vào trung phẩm Tịnh Độ—According to the Infinite Life Sutra, this is the middle class of those in the next life in the Pure Land—See Cửu Phẩm Liên Hoa and Cửu Phẩm An Dưỡng.

Trung Bối Quán: Quán vãng sanh Trung Phẩm (thượng, trung, và hạ sanh)—The meditation on the middle class of the Pure Land—See Cửu Phẩm Liên Hoa and Cửu Phẩm An Dưỡng.

Trung Bối Sanh: See Trung Bối.

Trung Can: Loyal.

Trung Căn: Căn tính trung bình, không quá thông minh hay ngu đần—Medium (moderate) capacity—Neither clever nor dull—See Tam Căn.

Trung Châu: Mỗi châu dưới chân núi Tu Di đều có hai châu phụ gọi là “trung châu”—Each of the four great continents at the foot of Mount Sumeru has two middling continents.

Trung Chính: Upright—Just.

Trung Dung: Happy medium.

Trung Đài: Tên của vị Phật ở trung tâm Liên Hoa (Tỳ Lô Giá Na)—The name of a Buddha in the center of a lotus (Vairocana).

Trung Đài Bát Diệp Viện: Điện Sen tám Cánh—The court of the eight-petalled lotus in the middle of the Garbhadhātu, with Vairocana (Tỳ Lô Giá Na) in the center and four Buddhas and four Bodhisattvas on the eight petals:

(A) Phật Tỳ Lô Giá Na ở giữa: Vairocana Buddha in the center.

(B) Bốn vị Phật trên bốn cánh chính-- Four Buddhas on the four petals:

1) Đông phương A Súc Bệ Phật: Aksobya in the East.

2) Nam phương Nam Phật: Ratnasambhava in the South.

3) Tây phương A Di Đà Phật: Amitabha in the West.

4) Bắc phương Bất Không Phật: Amoghasiddhi in the North.

(C) Bốn vị Bồ Tát trên bốn cánh phụ—Four Bodhisattvas in the four petals:

1) Đông Nam Phổ Hiền Bồ Tát: Samantabhadra in the Southeast.

2) Tây Nam Văn Thù: Manjusri in the Southwest.

3) Tây Bắc Quán thế Âm: Avalokitesvara in the Northwest.

4) Đông Bắc Di Lặc: Maitreya in the Northeast.

Trung Đạo: Madhya or Madhyama (skt).

- Con đường giữa mà Phật Thích Ca Mâu Ni đã tìm ra, khuyên người nên từ bỏ nhị biên, tránh làm các điều ác, làm các điều lành và giữ tâm thanh tịnh. Trung Đạo có nghĩa là “bất nhị (không hai)”. Trung Đạo vượt trên hữu vô, nhưng chứa đựng tất cả. Đức Phật dạy: “Khi phân biệt bị loại bỏ thì trung đạo được đạt đến, vì chân lý không nằm trong sự cực đoan mà là trong trung đạo.”—Middle way—The “mean” between two extremes (between realism and nihilism, or eternal substantial existence and annihilation or between), the idea of a realm of mind or spirit beyond the terminology of substance (hữu) or nothing (vô); however, it includes both existence and non-existence—Middle path—Sakyamuni Buddha discovered the Middle Path which advises people to give up extremes, to keep away from bad deeds, to do good and to purify the mind—The Eightfold Noble Path. The Buddha taught: “When discrimination is done away with, the middle way is reached, for the Truth does not lie in the extreme alternatives but in the middle position.”
- Học thuyết về Trung Đạo khởi thủy có nghĩa là con đường giữa của hai thái cực lạc quan và bi quan. Địa vị chính giữa như vậy lại là thái cực thứ ba, không nghiêng theo bên đường này hay bên đường kia là ý chỉ của Phật. Chắc chắn như vậy, vì Đức Phật bắt đầu bằng con đường giữa này coi như một bước tiến duy nhất cao hơn những cực đoan thông thường kia. Tuy nhiên, từng cấp hưởng thưởng của nấc thang biện chứng sẽ nâng dần chúng ta lên cao mãi cho đến lúc đạt tới giai đoạn loại hẳn thiên kiến của phần đề về ‘hữu’ và ‘vô,’ và siêu việt chúng bằng một tổng đề về duy tâm luận. Trung Đạo cũng có ý vị như là Chân Lý Tối Cao—The doctrine of the Middle Path means in the first instance the middle path between the two extremes of optimism and pessimism. Such a middle position is a third extreme, tending neither one way nor the other is what the Buddha wanted to say. The Buddha certainly began with this middle as only one step higher than the ordinary extremes. A gradual ascent of the dialectical ladder, however, will bring us higher and higher until a stage is attained wherein the antithetic oneness of ens and non-ens is denied and transcended by an idealistic synthesis. In this case the Middle Path has a similar purport as the Highest Truth.
- Theo Kinh Giáo Thọ Ca Chiên Diên, Đức Phật đã nói với tôn giả Ca Diếp: “Này ông Ca Diếp! ‘Là’ là một cực đoan, ‘không là’ cũng là một cực đoan. Cái được coi là trung đạo thì không thể sờ thấy, không thể so sánh, không nơi chốn, không hiển hiện, không thể giải thích. Ông Ca Diếp, đó chính là trung đạo. Trung đạo là sự cảm nhận Thực Tại.” Những sự cực đoan trở thành những con đường không có lối thoát của chủ thuyết vĩnh hằng và đoạn diệt. Có những người chỉ bám víu vào ‘vô,’ hoặc có những người chỉ bám víu vào ‘hữu.’ Đức Phật đã xử dụng thuyết Trung Đạo để vạch ra chân lý mọi sự vật trên thế giới này không phải là ‘hữu’ tuyệt đối, mà cũng không phải là ‘vô’ tuyệt đối. Kỳ thật, mọi vật đều có sanh có diệt, tạo nên sự chuyển hóa liên tục không ngừng. Trung Đạo có nghĩa là thực tại siêu việt đối với những cách lý luận nhị phân của lý trí và thực tại không thể bị hạn định hoặc đóng khung trong những lựa chọn ‘là,’ ‘không là.’—In the Katyayanavavade sutra, the Buddha told Maha-Kasyapa: “Kasyapa! ‘It is one extreme alternative, not is’ is another extreme alternative. That which is the madhyama position is intangible, incomparable, without any position, non-appearing, incomprehensible. That is what

is meant by madhyama position. Kasyapa! It is perception of Reality.” Extremes become the dead ends of eternalism and annihilationism. There are those who cling exclusively to nonbeing and there are others who cling exclusively to being. By his doctrine of Middle Way (madhyama pratipat), the Buddha meant to show the truth that things are neither absolute being nor absolute nonbeing, but are arising and perishing, forming continuous becoming, and that Reality is transcendent to thought and cannot be caught up in the dichotomies of the mind.

Trung Đạo Ấn Pháp Giới: The doctrine of the “mean” is the dharmadhatu or the spiritual universe.

Trung Đạo Đệ Nhất Nghĩa: Chư pháp chẳng qua đều ở trong trung đạo nên gọi là đệ nhất nghĩa—The “mean” is the first and the chief of all principles, nothing is outside it.

Trung Đạo Giáo: See Trung Đạo Tông.

Trung Đạo Không: Cái “không” của cửa phương tiện. Đây là từ ngữ của trường phái Thông Giáo—The “void” of the means. This is the term of the Intermediate Schools.

** For more information, please see Bất Dẫn Không.

Trung Đạo Quán: Một trong tam quán của tông Thiên Thai, quán lý trung đạo để đoạn hoặc vô minh—One of the T’ien-T’ai three kinds of meditation, on the doctrine of the mean to get rid of the illusion of phenomena.

Trung Đạo Thực Tướng: Thực tướng của chư pháp là phi hữu phi không (đây là trung đạo phi hữu phi không)—The reality of the “means” is neither substance (existent), nor void (non-existent), but is a reality which is neither, or a mean between the two extremes of materialism and nihilism.

Trung Đạo Tông: Theo Pháp Tướng Tông, thời kỳ giáo thuyết thứ ba của Đức Phật, vạch ra lối Trung Đạo giữa hai thái cực, chân lý

tuyệt đối không bị đóng khung trong hai thái cực sự và lý—The third period of the Buddha’s teaching, according to the Dharmalaksana, giving the via media between the two extremes, the absolute as not confined to the phenomenal or the noumenal.

Trung Đạo Ứng Bản: Theo nghĩa của hai giáo Biệt Viên, lấy trung đạo viên thực làm căn bản của ứng hóa thân—The “mean” as the basic principle in the special and perfect teachings of the doctrine of the transformation body.

Trung Đẳng: Middle class.

Trung Đế: Đế thứ ba trong Tam Đế do trường phái Thiên Thai đặt ra. Trung Đế có nghĩa là trung chính tuyệt đối, bất ly nhị biên, bất tức nhị biên (không xa lìa hai bên, mà cũng chẳng phải là hai bên)—The third of the three postulates of the T’ien-T’ai school.

Trung Giá Y: See Trung Y.

Trung Gian: Medium.

Trung Quán Định: Còn gọi là Trung Quán Tam Muội, Trung Quán Tĩnh Lự hay Trung Quán Thiền—Trung quán tam muội là thiền định của Đại Phạm Thiên Vương chứng được giai đoạn thiền định giữa sắc giới và vô sắc giới—An intermediate dhyana stage between two dhyana-heavens (form and formlessness).

**For more information, please see Tâm Tứ.

Trung Quán Tam Muội: See Trung Quán Định.

Trung Quán Thiền: See Trung Quán Định.

Trung Quán Tĩnh Lự: See Trung Quán Định.

Trung Giới Nhi (Mà) Phàm Phu Tán

Thán Như Lai: Theo Kinh Phạm Võng trong Trường Bộ Kinh, phàm phu thường tán thán Như Lai vì những thành tựu trung giới—According to the Brahmajala Sutta in the Long Discourses of the Buddha, ordinary people often praise the Tathagata for these average matters:

- 1) Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống làm hại các hạt giống và cây cối. Như các hạt giống từ rễ sanh, hạt giống từ nhánh cây sanh, hạt giống từ đất sanh, hạt giống từ chiết cây sanh, và hạt giống từ hạt cây sanh. Còn Sa Môn Cô Đàm thì không làm hại hột giống hay cây cối nào: Whereas, some ascetics and Brahmins, feeding on the food of the faithful, are addicted to the destruction of such seeds as are propagated from roots, from stems, from joints, from cuttings, from seeds, the ascetic Gotama refrains from such destruction.
- 2) Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống cất chứa và thọ hưởng các đồ vật, Như cất chứa các món ăn, đồ uống, vải, xe cộ, đồ nằm, hương liệu, và mỹ vị. Còn sa môn Cô Đàm thì từ bỏ không cất chứa các vật trên: Whereas some ascetics and Brahmins, feeding on the food of the faithful, remain addicted to the enjoyment of stored-up goods such as food, drink, clothing, carriage, beds, perfumes, meat, the acetic Gotama refrains from such enjoyment.
- 3) Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống theo các du hí không chân chánh như múa, hát, nhạc, kịch, ngâm vịnh, nhịp tay, tụng chú, đánh trống, diễu các tuồng thần tiên, mãi võ, đấu voi, đấu ngựa, đấu trâu, đấu bò đực, đấu dê, đấu cừu, đấu gà, đấu chim cun cút, đấu gậy, đấu quyền, đấu vật, đánh giặc, dàn trận, thao dượt, diễu binh. Còn Sa môn Cô Đàm thì từ bỏ các loại du hí không chân chánh như trên: Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to attending such shows as dancing, singing, music, displays, recitations, hand-music, cymbals and drums, fairy shows, acrobatic and conjuring tricks, combats of elephants, buffaloes, bulls, goats, rams, cocks and quail, fighting with staves, boxing, wrestling, sham-fights, parades, manoeuvres and military reviews, the ascetic Gotama refrains from such displays.
- 4) Trong khi một số Sa môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống đánh bài và theo các trò giải trí như cờ tám hình vuông, cờ mười hình vuông, cờ trên không, trò chơi trên đất, chỉ bước vào những ô có quyền bước, trò chơi quăng thẻ rồi chụp nhưng không cho sụp đồng thẻ, chơi súc sắc, chơi khăn, lấy tay làm viết, chơi banh, chơi thổi kèn bằng lá, chơi xe con, chơi cung nhỏ, chơi đoán chữ viết thiếu trên không hay trên lưng, chơi đoán tư tưởng, chơi bắt chước bộ điệu. Còn sa môn Cô Đàm thì từ bỏ đánh bài và các loại giải trí như trên: Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to such games and idle pursuits as eight-or ten-row chess, chess in the air, hopscotch, spillikins, dicing, hitting sticks, hand-pictures, ball-games, blowing through toy pipes, playing with toy ploughs, turning someersaults, playing with toy windmills, measures, carriages and bows, guessing letters, guessing thoughts, mimicking deformities, the ascetic Gotama refrains from such idle pursuit.
- 5) Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, cũng vẫn sống dùng các giường cao và giường lớn như ghế bành, ghế dài, nệm trải giường bằng len, vải trải giường nhiều tấm nhiều màu, chăn len trắng, chăn len thêu bông, nệm bông, nệm thêu hình các con thú, mền bằng lông thú cả hai phía, mền bằng lông thú một phía, mền có đính ngọc, mền bằng lụa, tấm thảm lớn có thể chứa mười sáu người

- múa, nệm voi, nệm ngựa, nệm xe, nệm bằng da sơn dương khâu lại với nhau, nệm bằng da sơn dương gọi là kadali, tấm khảm với lấu che phía trên, ghế dài có đồ gối chân màu đỏ. Còn Sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ không dùng các giường cao và giường lớn như trên: Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to high and wide beds and long chairs, couches adorned with animal figures, fleecy or variegated coverlets, coverlets with hair on both sides or one side, silk coverlets, embroidered with gems or without, elephant-rugs, horse-rugs, or chariot-rugs, choice spreads of antelope-hide, couches with awnings, or with red cushions at both ends, the ascetics Gotama refrains from such high and wide beds.
- 6) Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món cúng dường của tín thí, cũng vẫn sống dùng các đồ mỹ phẩm. Như thoa dầu, đắp bó, tắm, đập tay chân cho mềm dẻo, gương, kem đánh mặt, vòng hoa và phấn son, phấn mặt, sáp mặt, vòng đeo tay, tóc giả, gậy cầm tay, ống thuốc, gương, lọng, dép thêu, khăn đầu, ngọc, phất trần, vải trắng có viền tu dài. Còn Sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ không dùng các loại trang sức và mỹ phẩm như trên: Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to such forms of self-adornment and embellishment as rubbing the body with perfumes, massaging, bathing in scented water, shampooing, using mirrors, ointments, garlands, scents, unguents, cosmetics, bracelets, headbands, fancy sticks, bottles, swords, sunshades, decorated sandals, turbans, gems, yak-tail fans, long-fringed white robes, the ascetic Gotama refrains from such self-adornment.
- 7) Trong khi một số Sa môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món đồ ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống nói những câu chuyện vô ích, tầm thường như câu chuyện về vua chúa, câu chuyện về ăn trộm, câu chuyện về đại thần, binh lính, câu chuyện hải hùng, chiến tranh, câu chuyện về đồ ăn, đồ uống, vải mặc, giường nằm, câu chuyện về vòng hoa, hương liệu, câu chuyện về bà con, xe cộ, làng xóm, thị tứ, thành phố, quốc độ, câu chuyện về đàn bà, đàn ông, câu chuyện về vị anh hùng, câu chuyện bên lề đường, câu chuyện tại chỗ lấy nước, câu chuyện về người đã chết, các câu chuyện tạp thoại, câu chuyện về hiện trạng của thế giới, hiện trạng của đại dương, câu chuyện về sự hiện hữu và sự không hiện hữu. Còn Sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ không nói những câu chuyện vô ích, tầm thường kể trên: Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to such unedifying conversation as about kings, robbers, ministers, armies, dangers, wars, food, drink, clothes, beds, garlands, perfumes, relatives, carriages, villages, towns, and cities, countries, women, heroes, street gossip and well gossip, talk of the departed, desultory chat, speculations about land and sea, talk about being and non-being, the ascetic Gotama refrains from such conversation.
- 8) Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống bàn luận tranh chấp, như nói: ‘Người không biết pháp và luật này, tôi biết pháp và luật này.’ ‘Sao người có thể biết pháp và luật này?’ ‘Người đã phạm vào tà kiến, ta mới thật đúng chánh kiến; lời nói của ta mới tương ứng, lời nói của người không tương ứng; những điều đáng nói trước người lại nói sau; những điều đáng nói sau người lại nói trước;’ ‘chủ kiến của người đã bị bài bác;’ ‘câu nói của người đã bị thách đấu;’ ‘người đã bị thuyết bại.’ ‘Hãy đến mà giải vây lời nói ấy; nếu có thể được, gắng thoát ra

- khỏi lối bí.’ Còn Sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ những cuộc biện luận tranh chấp đã kể trên: Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to disputation such as: ‘You don’t understand this doctrine and discipline—I do!’ ‘How could you understand this doctrine and discipline?’ ‘Your way is all wrong—Mine is right!’ ‘I am consistent-- you aren’t!’ ‘You said last what you have said first, and you said first what you should have said last!’ ‘What you took so long to think up has been refuted!’ ‘Your argument has been overthrown, you’re defeated!’ ‘Go on, save your doctrine – get out of that if you can!’ The ascetic Gotama refrains from such disputation.
- 9) Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn dẫu đã dùng các đồ ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống cho đưa các tin tức, hoặc tự đứng làm môi giới, như cho các vua chúa, đại thần, các vị Sát Đế Lợi, Bà La Môn, gia chủ, cho các thanh niên và nói rằng: “Hãy đi đến chỗ ấy, hãy đi lại chỗ kia; mang cái này lại, đem cái này đến chỗ kia.” Còn Sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ không cho đưa các tin tức và tự đứng làm môi giới: Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to such things as running errands and messages, such as for kings, ministers, nobles, Brahmins, householders and young men who say: “Go here – go there! Take this there—bring that from there!’ The acetic Gotama refrains from such errand-running.
- 10) Trong khi một số Sa môn, Bà La Môn, dẫu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống lừa đảo, nói lời siểm nịnh như trên: Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to deception, patter, hinting, belittling, and are always on the make for further gains, the ascetic Gotama refrains from such deception.
- Trung Hiếu:** Loyal and pious.
- Trung Hòa:** Neutrality.
- Trung Hối:** Repenting or recanting midway (doubting and falling away).
- Trung Hưng:** Restoration.
- Trung Hữu:** Antara-bhava—Một trong bốn thứ “hữu,” quả báo trong khoảng giữa đời hiện tại và vị lai (giữa lúc chết và lúc tái sanh)—One of the four kinds of bhava, the intermediate state of existence between death and reincarnation.
- ** For more information, please see
Antara-bhava in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and Thân Trung Âm in Vietnamese-English Section.
- Trung Hữu Chi Lữ:** Một chúng hữu tình đang tìm nơi tái sanh—An unsettled being in search of a new habitat or reincarnation.
- Trung Kiên:** Loyal—Faithful.
- Trung Kiếp:** Một thời kỳ 336 triệu năm, bốn trung kiếp làm thành một đại kiếp—Middling kalpa—A period of 336.000.000 years (four middling kalpas make on great kalpa—Thành+Trụ+Hoại+Không= A great kalpa).
- Trung Lộ:** Trung đạo—Middle Path.
- Trung Luận:** Madhyamika-Sastra (skt)—Tên đầy đủ là Trung Quán Luận, do Bồ tát Long Thọ biên soạn và Thanh Mục Bồ tát chú thích, Cưu Ma La Thập đời Tần dịch sang Hoa Ngữ. Đây là một trong ba bộ luận căn bản của tông Tam Luận. Luận này chủ trương trung đạo triệt để, chống lại luận cứ “hữu” “không” hoặc nhị biên “sanh” và “vô sanh.” Theo Ngài Long Thọ thì trung đạo là chân tánh của vạn hữu, không sanh không diệt, không hiện hữu, không phi hiện hữu—The Madhyamika-sastra, attributed to the Bodhisattva Nagarjuna as creator, and Nilakasukas as compiler, translated into Chinese by Kumarajiva in 409 A.D. It is the principal work of the Madhyamika, or Middle School. The teaching of this school opposes the rigid categories of existence and non-existence, and denies the two extremes of

production or creation and non-production and other antitheses, in the interests of a middle or superior way. According to Nagarjuna, the Middle Way is true nature of all things which neither is born nor dies, and cannot be defined by either the two extremes, existence or non-existence.

Trung Luận Tính Giáo: The Madhyamika school, which has been described as a system of sophistic nihilism, dissolving every proposition into a thesis and its antithesis, and refuting both.

Trung Luận Tông: Madhyamika School.

(I) Trung Luận tông Ấn Độ—The Madhyamika School in India:

(A) Lịch sử thành lập Trung Luận Tông—The history of the formation of the Madhyamaka sect: Được gọi là Trung Quán Tông vì bộ phái này chú trọng đến quan điểm trung dung (madhyamika-pratipat). Trong bài thuyết pháp đầu tiên trong vườn Lộc Uyển, Đức Phật đã giảng về Trung đạo, vốn là con đường tu tập không phải qua sự hành xác mà cũng không phải buông xuôi theo dục lạc. Trung đạo không chấp nhận cả hai quan điểm liên quan đến sự tồn tại và không tồn tại, trường cửu và không trường cửu, ngã và vô ngã, vãn vãn. Nói tóm lại, tông phái này không chấp nhận thuyết thực tại mà cũng không chấp nhận thuyết không có thực tại, phái này chỉ chấp nhận sự tương đối. Tuy nhiên, cần nên thấy rằng Trung Đạo được đề xướng ở Ba La Nại có một ý nghĩa về đạo đức sống, còn Trung Đạo của Trung Luận tông là một khái niệm siêu hình. Trường phái mà chủ thuyết dựa vào ba bộ luận chính của Ngài Long Thọ. Đặc điểm nổi bật nhất của tông phái này là nhấn mạnh đến chữ ‘Không’ và ‘Không Tánh’ nhiều lần, cho nên nó cũng còn được gọi là tông phái có ‘hệ thống triết học xác định rằng ‘không’ là đặc tánh của Thực Tại. Ngoài ra, đã có

rất nhiều nhà tư tưởng Trung Luận đi theo ngài Long Thọ như Thánh Thiên (Aryadeva) vào thế kỷ thứ ba, Buddhapatila vào thế kỷ thứ năm, Chandrakirti vào thế kỷ thứ sáu, và Santideva vào thế kỷ thứ bảy—The Madhyamikas were so called on account of the emphasis they laid on the middle view (madhyamika-pratipat). In his first sermon at Banares, the Buddha preached the Middle Path, which is neither self-mortification nor a life devoted to the pleasures of the senses. However, the middle path, as advocated by the adherents of the Madhyamika system, is not quite the same. Here, the middle path stands for the non-acceptance of the two views concerning existence and non-existence, eternity and non-eternity, self and non-self, and so on. In short, it advocates neither the theory of reality nor that of the unreality of the world, but merely of relativity. It is, however, to be noted that the middle path propounded at Banares has an ethical meaning, while that of the Madhyamikas is a metaphysical concept. The Middle School of which doctrine was based on the three main works of Nagajuna. The most striking feature of Madhyamaka philosophy is its ever-recurring use of ‘Sunya’ and ‘Sunyata.’ So this system is also known as the school with the philosophy that asserts Sunya as the characterization of Reality. Besides, there was a galaxy of Madhyamika thinkers, such as Aryadeva in the third century A.D., Buddhapalita in the fifth century, Bhavaviveka in the fifth century, Chandrakirti in the sixth century, and Santideva in the seventh century .

(B) Những luận điểm quan trọng của Trung Luận tông—Important points of the Madhyamika school:

- 1) Ngài Long Thọ, sơ tổ Trung Luận tông đã viết rất nhiều sách, trong số đó Trung Quán Luận được xem là tác phẩm quan trọng của ông. Sách này trình bày triết lý Trung Luận tông một cách có hệ thống. Trong bài kệ mở đầu cuốn sách, ngài Long Thọ đã tóm lược các điều cơ bản của triết lý này. Ngài đã giảng giải luật Duyên Khởi bằng tám sự phủ định (see Bát Bất Trung Đạo): Nagarjuna, the first patriarch of the Madhyamika school, wrote a number of works, of which the Madhyamika-karika is regarded as his masterpiece. It presents in a systematic manner the philosophy of the Madhyamika school. In the invocation in verse at the beginning of the book, Nagarjuna gives the fundamentals of his philosophy in a nutshell. He describes Dependent Origination (Pratitya-samutpada) by means of eight negations.
- 2) Theo Trung Luận thì tánh không (sunyata) là tuyệt đối: According to the Madhyamika school, the indescribable absolute (sunyata) is the absolute.
- 3) Không có sự khác biệt giữa luân hồi (samsara) và Niết Bàn (nirvana) hay sự trống không (sunyata): There is no difference between phenomenal world (samsara) and nirvana or sunyata (reality).
- 4) Sự trống không hay tuyệt đối tương ứng với Phạm Thiên (Brahman) nirguna trong sách Upanisads: Sunyata or the absolute corresponds to the nirguna Brahman of the Upanisads.
- 5) Qua triết lý ‘Tánh Không,’ Trung Luận tông bàn về cái hiện hữu tương đối, chứ không phải là hiện hữu tuyệt đối: Through the philosophy of Sunyata, the Madhyamika school discussed about the relative existence of thing, not the absolute one.
- 6) Theo quan điểm của Trung Luận tông thì ‘Tánh Không’ là ý tưởng trung tâm trong triết lý của họ, do đó chủ thuyết này có tên là Sunyatavada. Trung Quán Luận còn bàn về hai loại chân lý: tục đế hay chân lý theo qui ước hay theo thường nghiệm (samvrti), và chân đế hay chân lý siêu nhiên (paramartha): According to the views of the Madhyamika school, sunyata is the central idea of its philosophy and is therefore designated the ‘sunyatavada.’ The Madhyamika-karika further deals with two kinds of truths: the conventional or empirical truth (samvrti), and the higher or transcendental truth (paramartha)—See Nhị Đế.
- (C) Sự phát triển của Trung Luận tông—The development of the Madhyamika school: Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, tới đầu thế kỷ thứ 5, Trung Luận tông được chia làm hai trường phái tư tưởng là Prasanghika và Svatantra. Trường phái đầu do Buddhapalita và trường phái sau do Bhavaviveka thành lập. Prasanghika dùng phương pháp suy luận loại trừ để xây dựng luận thuyết, còn Svatantra thì dùng kiểu suy luận độc lập. Có thể nói rằng các trường phái Thiên Thai và Tam Luận ở Trung Hoa chủ trương thuyết ‘Không Tánh,’ do đó là một sự tiếp nối của Trung Luận tông ở Ấn Độ: According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, towards the beginning of the fifth century A.D., the Madhyamika school was divided into two schools of thought: the Prasanghika school and the Svatantra. The Prasanghika school uses the method of ‘reason of reduction’ to establish its thesis, while the Svatantra school employs independent reasoning. The former was founded by Buddhapalita and the latter by Bhavaviveka. It may be mentioned that the T’ien-T’ai and San-Lun sects in China advocated the doctrine of ‘sunyata’ and

- were thus a continuation of the Indian Madhyamika sect.
- (II) Trung Luận Tông Trung Hoa—The Madhyamika School in China:
- (A) Lịch sử thành lập Trung Luận tông tại Trung Hoa—History of the formation of Madhyamika in China: Tại Trung Hoa, Trung Luận tông hay Tam Luận tông được chia thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất đi theo truyền thống ‘Cổ Tam Luận tông’ từ thời ngài Long Thọ đến ngài Cưu Ma La Thập, còn nhóm thứ hai theo truyền thống ‘Tân Tam Luận tông’ từ thời Cát Tạng (549-623), một môn đệ của Cưu Ma La Thập đến thời kỳ suy thoái của truyền thống này vào khoảng thế kỷ thứ tám: In China, the Three Madhyamika Treatises is divided into two groups. The first tradition is called the ‘old’ follows the tradition from Nigarjuna to Kumarajiva; and the second is called the ‘new’ tradition from Chi-Tsang (549-623 A.D.), a disciple of Kumarajiva, to the time of its decline in the eighth century A.D.
- (B) Triết lý và kinh sách—Philosophy and works:
- a) Triết lý Tam Luận—Madhyamika philosophy: Tam Luận tông là một bộ phái Phật giáo điển tả Trung Luận theo chân lý tuyệt đối. Các tông phái này nhấn mạnh ở thuyết chân lý qui ước hay tục đế (samvrti-satya) theo đó thì vạn vật đều do duyên sinh và chỉ có sự tương quan với nhau chứ không phải hiện hữu theo nghĩa tuyệt đối. Khía cạnh thực tế của triết lý Trung Luận được các trường phái này thể hiện trong cách sống gần gũi với con người bình thường. Mặc dù đã đóng góp nhiều cho sự phát triển của nền văn hóa Trung Hoa trong tám thế kỷ, nhưng các tông phái này ngày nay chỉ còn là những đối tượng để nghiên cứu về lịch sử, kinh sách và triết học mà thôi. Các tông phái này không còn tồn tại dưới dạng thể chế
- tôn giáo ở Trung Hoa, ngoại trừ hình thức đã sửa đổi như là đạo Lạt Ma (Lamaism) ở Tây Tạng—The San-Lun-tung was a Buddhist sect which expressed the Madhyamika doctrine according to absolute truth (paramartha-satya). These schools stress the doctrine of conventional truth (samvrti-satya), according to which all beings are conditioned and merely interrelated, but do not come into existence in the absolute sense. The practical aspect of the Madhyamika philosophy was expressed by these schools in their approach to human life. Although these schools contributed to the cultural development of ancient China for eight centuries, today they are only objects of historical, textual and philosophical study. They no longer exist as religious institutions in China, except in the modified form of Tibetan Lamaism.
- b) Kinh sách chính đã tạo nên hệ Tam Luận của Phật giáo Trung Hoa—Chief works: Các kinh sách chính của tông phái này gồm—Chief texts which constitute the San-Lun literature of Chinese Madhyamika Buddhism:
- Đại Trí Độ Luận: The Mahaprajnaparamita-sastra.
 - Thập Địa Tỳ Bà Sa Luận: The Dasabhumivibhasa-sastra.
 - Trung Luận: The Madhyamika-sastra.
 - Bách Luận: Sata-sastra.
 - Thập Nhị Môn Luận: Dvadasanikaya-sastra.
- (C) Sự phát triển của Trung Luận tông ở Trung Hoa—The development of Chinese Madhyamika Buddhism: Tại Trung Quốc, các nhóm khác đi chung với Phật giáo Trung Luận gồm có Tứ Luận tông, Bát Nhã tông, Hưng tông, trong đó bao gồm cả Tam Luận tông và Hoa Nghiêm tông—In China, the groups which embrace Madhyamika Buddhism are Si-Lun-

Tsung, Prajna tsung, Hsing-tsung, in which the San-Lun-tsung and Hua-Yen-tsung are also included.

(D) See Trung Quán Luận.

Trung Lương: Loyal and honest.

Trung Lưu: Giữa dòng sanh tử—In the midst of the stream of mortality or reincarnation.

Trung Nghĩa: Loyal.

Trung Ngôn Nghịch Nhĩ: Nothing hurts like the truth—Not all truths are proper to be told.

Trung Nguyên: Rằm tháng bảy—The fifteen of the seventh moon—See Tam Nguyên.

Trung Nhân:

- 1) Trung gian: Intermediary—Mediator.
- 2) Một sự sắp xếp Ngũ Gia Phật của Mật giáo, với Phật Tỳ Lô Giá Na ở trung tâm—An arrangement by the esoteric sect of the Five Dhyani-Buddhas, Vairocana being the first in the central position—See Ngũ Phật Ngũ Đại.

Trung Phạm: Vùng trung tâm Bắc Ấn Độ—Central North India.

Trung Phẩm: Middle rank (class)—See Cửu Phẩm Liên Hoa and Cửu Phẩm An Dưỡng.

Trung Quán: Một trong ba phép quán. Tông Thiên Thai lấy việc quán chư pháp tuyệt đối làm Trung quán—Meditation on the Mean, one of the three kinds of meditation—T'ien-T'ai sect consider the meditation on the absolute which unites all opposites—Meditation of the mean to get rid of the illusion of phenomena.

Trung Quán Luận: Trung Luận—Madhyamika-Sastra (skt)—Bộ luận thứ nhất và cũng là bộ luận chính trong ba bộ luận chính của Tam Tông Luận. Bộ Trung Quán Luận do Ngài Long Thọ biên soạn, may mắn nguyên bản tiếng Phạn vẫn còn tồn tại. Bản Hán văn do Ngài Cưu Ma La Thập dịch. Tác phẩm này gồm 400 bài tụng, trong đó Ngài Long Thọ đã bác bỏ một số những kiến giải sai lầm của phái Tiểu Thừa hay của các triết gia thời bấy giờ, từ đó ông bác bỏ tất cả những

quan niệm duy thức và đa nguyên để gián tiếp thiết lập học thuyết “Nhất Nguyên” của mình. Triết học Trung Quán không phải là chủ thuyết hoài nghi mà cũng không phải là một chủ thuyết bất khả tri luận. Nó là một lời mời gọi công khai đối với bất cứ ai muốn trực diện với thực tại. Theo Nghiên Cứu về Phật Giáo, ngài Tăng Hộ đã nói về lý tưởng Bồ Tát trong Trung Quán như sau: “Phật Giáo có thể ví như một cái cây. Sự giác ngộ siêu việt của Đức Phật là rễ của nó. Phật Giáo cơ bản là cái thân cây, các học thuyết Đại Thừa là nhánh của nó, còn các phái và chi của Đại Thừa là hoa của nó. Bây giờ, dù hoa có đẹp đến thế nào thì chức năng của nó là kết thành quả. Triết học, để trở thành điều gì cao hơn là sự suy luận vô bổ, phải tìm động cơ và sự thành tựu của nó trong một lối sống; tư tưởng cần phải dẫn tới hành động. Học thuyết này sinh ra phương pháp. Lý tưởng Bồ Tát là trái cây hoàn mỹ chín mùi trên cây đại thụ của Phật Giáo. Cũng như trái cây bao bọc hạt giống, vì vậy bên trong lý tưởng Bồ Tát là sự kết hợp của tất cả những thành tố khác nhau, và đôi khi dường như chia rẽ của Đại Thừa.” Theo Jaidev Singh trong Đại Cương Triết Học Trung Quán, chúng ta thấy rằng những nét chính yếu của triết học Trung Quán vừa là triết học vừa là thuyết thần bí. Bằng cách xử dụng biện chứng pháp và chiếu rọi sự phê bình vào tất cả những phạm trù tư tưởng, nó đã thẳng tay vạch trần những khoa trương hư trá của lý trí để nhận thức Chân Lý. Bây giờ người tầm đạo quay sang với thiền định theo những hình thức khác nhau của ‘Không Tánh,’ và thực hành Bát Nhã Ba La Mật Đa. Nhờ thực hành tinh thần đức hạnh Du Già, người tầm đạo theo Trung Quán dọn đường để tiếp nhận Chân Lý. Tại giai đoạn sau cùng của Bát Nhã, những bánh xe tưởng tượng bị chặn đứng, tâm trí vọng động lắng đọng tịch tịnh lại, và, trong sự tịch tịnh đó, Thực Tại cúi hôn lên đôi mắt của người tầm đạo; kẻ đó đón nhận sự tán dương của Bát Nhã và trở thành hiệp sĩ phiêu du của Chân

Lý. Đây là kinh nghiệm thuộc về một chiều khác, một chiều vô không gian, vô thời gian, nó siêu việt lên trên lãnh vực của tư tưởng và ngôn ngữ. Cho nên nó không thể diễn đạt được bằng bất cứ ngôn ngữ nào của nhân loại—The first and principle work of the three main works of the Middle School, composed by Nagarjuna. Fortunately the Sanskrit text of it has been preserved. It was translated into Chinese by Kumarajiva. It is a treatise of 400 verses in which Nagarjuna refutes certain wrong views of Mahayana or of general philosophers, thereby rejecting all realistic and pluralistic ideas, and indirectly establishing his monistic doctrine. The Madhyamaka system is neither scepticism nor agnosticism. It is an open invitation to every one to see Reality face to face. According to the Survey of Buddhism, Sangharakshita's summary of the Madhyamaka system as follows: "Buddhism may be compared to a tree. Buddha's transcendental realization is the root. The basic Buddhism is the trunk, the distinctive Mahayana doctrines the branches, and the schools and subschools of the Mahayana the flowers. Now the function of flowers, however beautiful, is to produce fruit. Philosophy, to be more than barren speculation, must find its reason and its fulfilment in a way of life; thought should lead to action. Doctrine gives birth to method. The Bodhisattva ideal is the perfectly ripened fruit of the whole vast tree of Buddhism. Just as the fruit encloses the seeds, so within the Bodhisattva Ideal are recombined all the different and sometimes seemingly divergent elements of Mahayana." According to Jaidev Singh in An Introduction To Madhyamaka Philosophy, we have seen the main features of Madhyamaka Philosophy. It is both philosophy and mysticism. By its dialectic, its critical probe into all the categories of thought, it relentlessly exposes the pretensions of Reason to know Truth. The hour of Reason's despair, however, becomes

the hour of truth. The seeker now turns to meditation on the various forms of 'Sunyata,' and the practice of 'Prajnaparamitas.' By moral and yogic practices, he is prepared to receive the Truth. In the final stage of Prajna, the wheels of imagination are stopped, the discursive mind is stilled, and in that silence Reality stoops to kiss the eye of the aspirant; he receives the accolade of prajna and becomes the knighterrant of Truth. It is an experience of a different dimension, spaceless, timeless, which is beyond the province of thought and speech. Hence it cannot be expressed in any human language.

Trung Quán Tông: Madhyamaka (skt)—See Trung Luận Tông, and Trung Quán Luận.

Trung Quốc: Madhyadesa (skt)—Vương quốc trung tâm hay vùng trung bắc Ấn bấy giờ—The middle kingdom—Central North India.

Trung Sĩ: Sravakas and Pratyeka-buddhas—Những bậc có thể đạt được giải thoát cho chính mình, chứ không giúp được người giải thoát—Disciples who profit self but not others—Those who can gain emancipation for themselves, but cannot confer it on others.

Trung Tâm:

- 1) Ngay chính giữa: Center.
- 2) Tâm trung tín: Sincerity—Loyal—Faithful—Honest.
- 3) Trung Tâm Tịnh Xá: See Tịnh Xá Trung Tâm.

Trung Thai: See Trung Thai Tạng.

Trung Thai Tạng: Phật Tỳ Lô Giá Na là hình ảnh trung tâm của Thai Tạng, xung quanh Ngài là 4 vị Phật và 4 vị Bồ tát—The central figure of the eight petalled group of the Garbhadhatu mandala—The phenomenal Vairocana who has around him four Buddhas and four bodhisattvas, each on a petal—See Trung Đài Bát Diệp Viện.

Trung Thành: Faithful—Loyal.

Trung Thảo:

- 1) Thảo mộc loại trung bình: Medium-sized herbs.
- 2) Ấm chỉ người có khả năng trung bình: Implies those who have medium capacity.

Trung Thiên: Trung Thiên Trúc—See Trung Quốc.

Trung Thiên Thế Giới: A middling chiliocosmos—See Đại Thiên Thế Giới.

Trung Thiên Trúc Tự: Một tự viện trên đỉnh Phi Lai thuộc Hàng Châu—A monastery on the Fei-Lai peak at Hangchow.

Trung Thọ: Age between fifty and seventy.

Trung Thừa: Madhyamika (skt)—Trung thừa là trường phái phối hợp giữa Tiểu và Đại thừa, phù hợp với tình trạng tu hành của Duyên Giác, chủ yếu là giải thoát cho mình, nhưng vẫn có một phần cứu độ chúng sanh. Trung Thừa là một từ ngữ chỉ cho giáo thuyết của Đức Phật, dạy về cách tránh thái quá bất cập hay cực đoan, như hưởng thụ hay khổ hạnh. Đặc biệt hơn, Trung Thừa chỉ cho phái Trung Đạo do ngài Long Thọ sáng lập, giáo lý này dạy chúng ta nên đi trên đường Trung Đạo và nên tránh hai đối vị như chủ trương tánh hiện hữu hay không hiện hữu của vạn vật—The middle vehicle to nirvana, includes all intermediate or medial systems between Hinayana and Mahayana. It also corresponds with the state of a pratyeka-buddha, who lives chiefly for his own salvation but partly for others. Middle Way Philosophy, a term for the way of Sakyamuni Buddha, which teaches avoidance of all extremes such as indulgence in the pleasures of the senses on one side and self-mortification and asceticism on the other. More specifically, it refers to the Madhyamika (Middle Way) school founded by Nagarjuna, which refrains from choosing between opposing positions, and in relation to the existence and non-existence of all things, treads a middle way.

Trung Thực:

- 1) Sau bữa ăn trưa, không thể ăn món chi—The midway meal, after which nothing whatever may be eaten.
- 2) See Trung Đạo Thực Tướng.

Trung Tín: See Trung thành.

Trung Tính: Indifferent—Neutral

Trung Tọa: A monk or a nun who has from ten to nineteen years of renunciation.

Trung Tôn: Vị ở chính giữa trong hàng chư tôn—The central honoured one (in any group of Buddhas).

Trung Tông: Pháp Tướng Tông—Dharmalaksana school, which divides the Buddha's teaching into three periods:

- 1) Hữu: The first period in which he preached existence (hữu).
- 2) Không: The second period in which he preached non-existence (Không).
- 3) Trung: The third period in which he preached something "Between" (a realm of pure spirit).

Trung Trinh: Loyal and pure.

Trung Tuân: Period between 11th and 20th of the lunar month.

Trung Túc Y:

- 1) Áo mặc trong cho chư Tăng—A monk's inner garment.
- 2) An Đà Hội, tên khác của áo Cà-Sa năm mảnh: Another name for the five patch garment.

Trung Y: Trung giá y—The middle garment of the monks—Another name for the uttara sanghati—The middle garment of price or esteem.

Trúng Ý: Conforming to one's thought.

Trùng:

- 1) Côn trùng hay loài bò sát—Insect, reptile; any creeping thing.
- 2) Vương quốc côn trùng bao gồm sâu bọ, sên ốc, và côn trùng, vân vân—The animal kingdom, generally applied to worms, snails, insects, etc.

Trùng Hiển Tuyết Đậu Thiền Sư: Zen master Zhong-Hsian-Xue-Tou (980-1052)—Thiền sư Trùng Hiển Tuyết Đậu sanh năm 980 tại Toại Ninh (bây giờ thuộc tỉnh Tứ Xuyên), là đệ tử của Thiền sư Quang Tộ Trí Môn. Ngài là một bậc thầy cỡ lớn của dòng Thiền Vân Môn và hoằng hóa khoảng đầu đời nhà Tống. Sư nổi danh nhờ tài năng văn học. Sư cũng là tác giả Bích Nham Lục. Khi bộ sách này ra mắt công chúng, tức thì được tán thưởng khắp nơi trong giới văn học đương thời—Zen master Zhong-Hsian-Xue-Tou was born in 980 in Sui-Ning (now in Si-Chuan Province), was a disciple of Kuang-Zuo-Zhi-Men. Xue-Tou was a great master of the Yun-Men School and flourished early in the Sung Dynasty. He was noted for his literary ability. He was also the author of Pi-Yen-Lu, and when this book was made public, it at once created universal applause in the literary circles of the time.

- Một hôm sư hỏi Trí Môn: “Chẳng khởi một niệm, tại sao có lỗi?” Trí Môn gọi sư lại gần. Trí Môn cầm phát tử nhằm vào miệng sư mà đánh. Sư toan mở miệng, Trí Môn lại đánh. Sư hoá nhiên khai ngộ. Sư ở lại đây năm năm, nhận tốt chỗ u huyền, mới đi tham vấn khắp nơi—One day he asked Zhi-Men: “Before a single thought arises, can what is said be wrong?” Zhi-Men summoned Xue-Tou to come forward. Xue-Tou did so. Zhi-Men suddenly struck Xue-Tou in the mouth with his whisk. Xue-Tou began to speak but Zhi-Men hit him again. Xue-Tou suddenly experienced enlightenment.
- Sư thượng đường dạy chúng. Thượng thủ bạch chùy xong. Có vị Tăng mới bước ra. Sư nắm đứng lại, bảo: “Chánh pháp nhãn tạng của Như Lai ủy thác tại ngày hôm nay. Buông đi thì ngói gạch sanh quang, nắm đứng thì chơn kim mất sắc. Quyền bính ở trong tay, giết tha tại lúc này. Ai là tác giả thì cùng nhau chứng cứ?”—The head monk struck the gavel. A monk came

forward to speak. Xue-Tou told him to stop and go back, and then said: “The Treasury of the True Dharma Eye of the Tathagatas is manifested before us today. In its illumination even a piece of tile is radiant. When it is obscured, even pure gold loses its luster. In my hand is the scepter of authority. It will now kill and give life. If you are an accomplished adept in the practice of our school, then come forward and gain authentication!”

- Có vị Tăng bước ra hỏi: “Xa lìa Tổ tịch Thúc Phong đến đạo tràng Tuyết Đậu, chưa biết là một là hai?” Sư đáp: “Ngựa không ngàn dặm đuổi đười ươi.” Vị Tăng hỏi: “Thế ấy mây tan nhà trăng?” Sư đáp: “Đầu rồng đuôi rắn.”—A monk came forward and said: “Far from the ancestral seat at Shui-Feng, now expounding at Xue-Tou, do you still not know if it’s one or if it’s two?” Xue-Tou said: “A horse cannot beat the wind for a thousand miles.” The monk said: “In that case, the clouds disperse and the clear moon is above the households.” Xue-Tou said: “A dragon-headed, snake-tailed fellow.”
- Sư thị tịch năm 1058, được vua ban hiệu “Minh Giác Đại Sư.”—He died in 1058. Upon his death, Xue-Tou received the posthumous title “Great Teacher Clear Awakening.”

Trùng Hợp: Coincidence.

Trùng Phùng: To meet again.

Trùng Thực: Ăn côn trùng—To eat as do grubs, moth-eat, etc.

Trùng Trùng Đệ Đệ: Innumerable—Numberless.

Trùng Tu: To rebuild—To restore—To repair—To reconstruct.

Trùng Tu Chùa Chiền: To restore temples.

Trùng Tuyền: Hell.

Trũng: Smasana (skt)—Mồ mả—A tomb—A mound—Cemetery.

- Trút:** To pour—To dump—To empty out—To unload.
- Trút Gánh:** To ease oneself of a burden—To empty the burden.
- Trút Gánh Lo Âu:** To empty the burden of anxiety.
- Trút Sạch:** To get rid of completely.
- Truy:**
- 1) Cái vồ: A hammer.
 - 2) Truy đuổi: To follow after—To Pursue—To chase.
- Truy Cứu:** To search out—To investigate.
- Truy Dịch Quỷ:** Đôi Dịch Quỷ—Phụ Trưởng Quỷ—Truy Dịch Quỷ là loại quỷ quấy phá gây trở ngại cho người hành thiền—A demon of the nerves who troubles those who sit in meditation.
- Truy Hoan:** To pursue (seek) pleasures.
- Truy Nguyên:** To trace back to its source.
- Truy Niệm:** To recall—To remember.
- Truy Phúc:** Tang lễ tiễn đưa người chết với những nghi thức cầu nguyện cúng dường phước đức cho người ấy—To pursue the departed with rites for their happiness.
- Truy Tâm:** To search for.
- Truy Tố:** To sue—To prosecute.
- Truy Tu:** To follow the departed with observances.
- Trùy:** Cây búa tròn—Round hammer.
- Trụy:** Rơi xuống, trượt xuống—To fall—To sink—To settle—To slide.
- Trụy Giới:** Liệng một hạt cải từ cõi trời Đâu Suất cho nó rơi ngay vào đầu kim trên cõi Diêm Phù Đề, quả là khó khăn và hiếm hoi (dùng hình ảnh này để ví với việc được thân người và gặp Phật quả là thiên nan vạn nan)—To drop a mustard seed from the Tusita heaven on to the point of a needle on the earth, most difficult, rare.
- Trụy Lạc:** Live in vice (debauched—dissolute).
- Truyền:**
- 1) Trao truyền: To transmit—To hand down—To pass on.
 - 2) Truyền dạy: To superintend—To teach—To tutor.
- Truyền Bá:** To spread abroad—To disseminate—To diffuse—To propagate.
- Truyền Đạo:** Giảng dạy giáo thuyết nhà Phật—To preach religion—To spread the teaching or doctrine, or doctrine.
- Truyền Đạt:** To communicate.
- Truyền Đăng:** Pháp có thể phá tan sự mờ tối nên được ví với cây đèn truyền ánh sáng—The transmission of the Lamp—To transmit the light—To pass on the lamp of truth—See Truyền Phật Tâm Ấn, and Truyền Tâm.
- Truyền Giáo:** See Truyền Đạo.
- Truyền Giới:** Truyền giới trong “Giới Đàn” cho chư Tăng Ni mới vào tu ngũ giới hay bát quan trai giới —To transmit the commandments, to grant them as at ordination.
- Truyền Huấn:** Huấn lệnh của sư phụ—The instructions of a teacher—To instruct.
- Truyền Khẩu:** To transmit (hand over) orally—Transmitted by words of mouth.
- Truyền Pháp:** Từ Mật giáo dùng để chỉ pháp của đệ tử nói nghiệp thầy—To transmit or spread abroad the Buddha-truth. A term used by the esoteric sect, to succeed to the dharma, or methods, of the master.
- Truyền Phật Tâm:** The transmission of the Buddha Mind—See Truyền Phật Tâm Ấn, and Truyền Tâm.
- Truyền Phật Tâm Ấn:** Không có sự thật về chuyện truyền thừa này; tuy nhiên, một vị thầy có thể ấn chứng về sự thành tựu giác ngộ bằng chứng nghiệm khả năng của đệ tử mình—Transmission of the Heart-Seal of the Buddha Seal of mind)—There is no truth to transmit; however, a master can seal his pupil’s achievement of enlightenment by testing and approving it as true.
- Truyền Tâm:** The transmission of the mind—Tâm truyền tâm từ một vị Thầy Thiền

qua sự tiếp xúc cá nhân, chứ không qua văn tự, như cách truyền Phật Tâm trong nhà Thiền—Mind-to-mind transmission, mental transmission, or to pass from mind to mind, from a Zen master to his disciples by personal contact without using the words. To transmit the mind of Buddha as in the Intuitional school.

Truyền Tâm Ấn: The transmission of the mind seal—See Truyền Phật Tâm Ấn, and Truyền Tâm.

Truyền Thông: Sự truyền trao không trở ngại—Universal propagation—Unhindered transmission.

Truyền Thông Bằng Lời: Vacika-abhinaya (skt)—Communicated by speech.

Truyền Thống: Tradition.

Truyền Thuyết: Miraculous fable.

Truyền Thừa: Handed-down tradition—Việc thay thế vị Tổ trước làm Tổ đời sau trong Phật giáo, thường là được Tổ trước chính thức thừa nhận như người kế thừa, đặc biệt là Thiền Tông—To take over the Patriarch position by having the former Patriarch formally recognize the person as the successor, especially the Zen tradition.

a) Sau khi Đức Phật nhập diệt, ngài Ma Ha Ca Diếp là vị Tổ Thiền Phật Giáo đầu tiên tại Ấn Độ. Theo truyền thống Thiền Tông được truyền sang từ Ấn Độ sang Trung Quốc, để trở thành Tổ, vị này phải nhận y bát từ vị Tổ trước. Trong khoảng hơn 1.000 năm, có 28 vị Tổ ở Ấn Độ, mỗi vị có trách nhiệm tu tập và duy trì Chánh pháp của Phật. Cuối cùng, vị Tổ thứ 28 sang Trung Quốc và trở thành vị Sơ Tổ của dòng Thiền Trung Hoa. Tổng cộng Thiền Tông có 33 vị Tổ. Sau Lục Tổ Huệ Năng thì sự truyền thừa này chấm dứt. Vì thế Lục Tổ không truyền y bát cho những vị kế thừa nữa: After the Buddha entered Maha-Nirvana, the first Patriarch of Buddhism was one of the Buddha great disciples, Maha Kasyapa. According to

this Zen tradition, in order to become a Patriarch, the highest virtuous Buddhist Master must receive the Buddha 'pat'a bowl,' the bowl which the Buddha used to receive food offering, and 'robe' from the Patriarch before him. Thus, for over 1,000 years, there were twenty-eight Indian Patriarchs, each having the responsibility to practice and to uphold the proper Dharma of Buddha. Eventually the twenty-eighth Patriarch named Bodhidharma came to China and also became the first of Six Patriarchs of Zen Buddhism in China. Overall, there were 33 official Patriarchs in Zen Buddhism. After the Sixth Patriarch, Hui-Neng, this tradition of formally passing on Patriarchy was discontinued. Thus Hui Neng did not pass down the Buddha's patra bowl and robe to his highest and most deserving disciples.

b) Truyền Thừa theo Tịnh Độ—Handed-Down Tradition in the Pureland Buddhism—See Tứ Đức Truyền Thừa Tổ Tịnh Độ.

Truyền Trì: Trì giữ những giới luật đã được trao truyền—To maintain what has been transmitted; to transmit and maintain.

Truyền Tụng: Hearsay.

Truyền Y: See Truyền Y Bát.

Truyền Y Bát: To hand down the robe (mantle or garments) and alms bowl.

Trư: Con heo—A pig—A hog.

Trư Đầu Hòa Thượng: Vị Hòa Thượng đầu heo, vì trông ngài có vẻ như lúc nào cũng ngủ (theo Thích Môn Chính Thống, Hòa Thượng Trư Đầu xuất hiện để giáo hóa dân trong hai quận Cù và Vụ vào năm Cảnh Đức thứ 3 thời vua Tống Chân Tông)—Pig-head monk, because of his meditative or dormant appearance.

Trứ:

- 1) Chấp trước (theo nghĩa của đạo Phật): In a Buddhist sense it is used for attachment to anything.
- 2) Che đậy: To cover—To put on.
- 3) Trứ danh: Famous—See Trứ Danh.
- 4) Trứ Tác: To compose—To publish.
- Trứ Danh:** Celebrity—Renowned—Famed—Famous.
- Trừ:** Prasrabdhi (skt)—Passaddhi (p).
- 1) Ngoại trừ: Except—But—Besides.
- 2) Trừ bỏ: To get rid of—To eliminate—To remove—To be rid of—To clear away—To exclude.
- 3) Trừ ra: To subtract—To minus.
- 4) Trừ tịch: Calmness—Tranquility—Serenity—Repose.
- Trừ Ác:** To suppress evil.
- Trừ Cái Chướng:** Đoạn bỏ những chướng ngại—To dispose of hindrances.
- Trừ Cái Chướng Bồ Tát:** Disposing of Hindrances Bodhisattva.
- Trừ Căn:** To eradicate—To root out.
- Trừ Căn:** Vị đắc được quả đáng được cúng dường, ám chỉ Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni—He or she who puts away want by receiving alms, an interpretation of Bhiksu or bhiksuni.
- Trừ Cấu Chướng:** Riddance of unclean hindrances.
- Trừ Diệt:** To exterminate.
- Trừ Đoạn:** Đoạn trừ hoàn toàn—To get rid completely, cut off.
- Trừ Độc:** To disinfect.
- Trừ Giác Chi:** Một trong bảy phần giác chi, loại bỏ những chướng ngại để được khinh an—One of the seven bodhi shares, to get rid of mental effort and produce mental and physical buoyance—See Thất Giác Chi (4).
- Trừ Hại:** See Trừ Ác.
- Trừ Khử:** To eradicate—To exterminate—To destroy.
- Trừ Miễn:** Miễn trừ—To remove—To discharge—To dismiss.
- Trừ Nghi:** Đoạn trừ nghi hoặc—To eliminate doubt.
- Trừ Nhứt Thiết Ác:** Trừ bỏ tất cả những điều ác—To get rid of all evil.
- Trừ Phi:** Unless—Except.
- Trừ Phiền Nã:** To sever afflictions.
- Trừ Ra:** Barring—Except.
- Trừ Tà:** To exorcise (cast out) demon.
- Trừ Tai:** Đoạn trừ tai ương—To get rid of calamity.
- Trừ Tán:** Loại bỏ và rải tung ra—To get rid of and scatter away.
- Trừ Tâm Thậ Phi:** To get rid of the habits of fault-findings.
- Trừ Tận Gốc:** To destroy completely—To extirpate.
- Trữ:** To store up
- Trực:** Straight—Direct—Upright.
- Trực Chỉ Nhân Tâm, Kiến Tánh Thành Phật:** Point directly to the mind to see your own nature and reach Buddhahood.
- Trực Chuyết:** Áo của chư Tăng chấp vá hay nối liền áo lót và quần, trên dưới thành một—A monk's garment, upper and lower in one.
- Trực Đạo:** Con đường thẳng đến Niết Bàn hay đất Phật—Direct way to nirvana or Buddha land.
- Trực Đường:** Vị Tăng trông coi công việc trong nhà Tăng của tự viện—The servant who attends in the hall.
- Trực Giác:** Biết mà không biết tại sao mình biết—Intuition—Immediate knowing or understanding—The direct knowing or learning of something without the conscious use of reasoning—Knowing without knowing how you know.
- Trực Hành:** Arya-marga (skt)—Straight walk.
- Trực Quan:** See Trực giác.
- Trực Tâm:** Tấm lòng ngay thẳng không xiểm nịnh (lòng ngay thẳng là đạo tràng—mười

phương chư Phật chỉ dùng trực tâm để vượt ra khỏi vòng sanh tử)—Straightforward—Sincere.

Trực Thuyết: Lời thuyết pháp thẳng từ trong Kinh điển—Direct or straight speech, the sutras.

Trực Truyền: Truyền khẩu chứ không qua sách vở—Direct transmission by word of mouth.

Trực Tuế: Gánh vác công việc của Thiền Lâm trong một năm—Plans or duties in a monastery in a straight year, or a year's plans and duties.

Trứng Nước: An infant.

Trừng: Gạn lọc—Clear—Limpid.

Trừng Giới: To punish—To correct.

Trừng Mắt: To stare at.

Trừng Phạt: Discipline—Punishment.

Trừng Quán: Vị Tăng nổi tiếng vào thời nhà Đường, tác giả của nhiều bộ luận, đệ tử của ngài Hiền Thủ, hoàng dương tông Hoa Nghiêm, ông tịch năm 806 sau Tây Lịch—Ch'êng-Kuan, a famous T'ang monk and author, a follower of Hsien-Shou and supporter of Hua-Yen school, died 806 AD.

Trừng Thủy Giác Nhiên: Tên của một vị Tăng nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam cận đại. Ngài là đệ tử của Hòa Thượng Tâm Tịnh. Năm 1937, khi đang giữ chức tăng cang chùa Thánh Duyên, đã được kiêm trụ trì chùa Thuyền Tôn. Ngài đã ra sức trùng tu và kiến thiết chùa Thuyền Tôn như qui mô ngày nay. Hơn 40 năm trụ trì tại chùa Thuyền Tôn, ngài đã tiếp độ Tăng chúng, chấn chỉnh thanh quy, trùng tu tự viện, và góp phần chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Từ năm 1973, ngài giữ chức Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Đến năm 1979, ngài thị tịch, thọ 102 tuổi. Tháp mộ của ngài được kiến lập trong khuôn viên chùa Thuyền Tôn—Name of a famous monk in recent Vietnamese Buddhist history. He was a disciple of Most Venerable Tâm Tịnh. In 1937, he was a royal-recognized

monk at Thánh Duyên temple, at the same time, he was appointed as headmonk of Thuyền Tôn temple. He tried his best to reconstruct the temple, giving it the shape it has today. For more than 40 years at Thuyền Tôn, Most Venerable Trừng Thủy Giác Nhiên had made a lot of contributions, i.e., enlightening a lot of members of the staff monks, restoring discipline and order in the temple, reconstructing the temple, and contributing to the development of Buddhism. In 1973, he took over the position of Supreme Monk of The United Buddhist Organization of Vietnam. He passed away in 1979, at the age of 102. His stupa was erected in the garden of the temple.

Trừng Trừng: See Trừng Mắt.

Trừng Trị: See Trừng Phạt.

Trừng Viễn Thiền Sư: Thiền sư Trừng Viễn Hương Lâm sanh năm 908, quê ở Hàn Châu nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên, là đệ tử của Thiền Sư Vân Môn Văn Yến—Zen master Cheng-Yuan-Xiang-Lin was born in 908, from Han-Chou (now is a location of Si-Chuan Province), was a disciple of Zen master Yun-men-Wen-Yan.

• Có một vị Tăng hỏi: “Vị ngon đề hồ vì sao biến thành độc dược?” Sư đáp: “Giấy Đạo Giang mắc mớ.” Vị Tăng lại hỏi: “Khi thấy sắc là thấy tâm là sao?” Sư đáp: “Vừa rồi ở đâu đi đến?” Vị Tăng lại hỏi: “Khi tâm cảnh đều quên thì thế nào?” Sư đáp: “mở mắt ngồi ngủ.” Vị Tăng lại hỏi: “Trong Bắc Đẩu ẩn thân, ý thế nào?” Sư đáp: “Trăng giống cung loan, mưa ít gió nhiều.” Vị Tăng hỏi: “Thế nào là tâm chư Phật?” Sư đáp: “Trong tức trước sau trong.” Vị Tăng hỏi: “Thế nào là diệu dược của Hòa Thượng?” Sư đáp: “Chẳng là các vị.” Vị Tăng hỏi: “Người ăn thì sao?” Sư đáp: “Cẩn ăn xem.”—A monk asked Zen master Cheng-Yuan-Xiang-Lin: “Why does sweet-tasting cream turn into poison?” Cheng-Yuan said: “Paper from

- T'ao-Jiang is expensive.” A monk asked: “How is it that when one observes form, one thus observes mind?” Cheng-Yuan said: “Just when it comes, where does it return to.” A monk asked: “What is it when mind and environment are both gone?” Cheng-Yuan said: “Eyes open, sitting asleep.” A monk asked: “What is the meaning of the phrase ‘concealing the body in a Big Dipper’?” Cheng-Yuan said: “The moon like a curved bow. A light rain and big wind.” A monk asked: “What is the mind of all Buddhas?” Cheng-Yuan said: “Clarity! From beginning to end, clarity!” A monk asked: “How can I understand this?” Cheng-Yuan said: “Don’t be deceived by others.” A monk asked: “What is the master’s special medicine?” Cheng-Yuan said: “It’s not other than a common taste.” The monk asked: “How about those that eat it?” Cheng-Yuan said: “Why not taste it and see?”
- Có vị Tăng hỏi: “Thế nào là một mạch suối Hương Lâm?” Sư đáp: “Niệm không gián đoạn.”—A monk asked: “What is the monk’s true eye?” Cheng-Yuan said: “No separation.”
 - Năm 987, sư sắp thị tịch, đến từ biệt Tri Phủ Tống Công Đang, nói: “Lão Tăng đi hành khát.” Nhưng một viên quan khác nói: “Tăng này bị cuồng phong tám mươi tám năm đi hành khát trong ấy.” Đang thưa: “Đại thiện tri thức đi ở tự do.” Trở về, sư bảo chúng: “Lão Tăng 40 năm mới đập thành một mảnh.” Nói xong sư thị tịch—When Zen master Cheng-Yuan-Xiang-Lin was about to die, he bade farewell to an official named Song-Kong-Tang, saying: “I’m going on a pilgrimage.” But a different official said: “That monk is crazy. Where’s he going on a pilgrimage when he’s eighty years old?” But Song replied: “When a venerable master goes on a pilgrimage, he goes or abides freely.” Cheng-Yuan addressed the monks: “For forty years I’ve hammered out a single piece.” When he finished speaking these words he passed away.
- Trững Giỡn:** To jest—To joke.
- Trước:**
- 1) Có nghĩa là “chấp trước” theo đạo Phật, như ái chấp, dục chấp, tham chấp, vân vân: In a Buddhist sense it is used for attachment to anything, e.g. the attachment of love, desire, greed, etc.
 - 2) Trước: Before.
- Trước Lạc:** Còn gọi là Chấp Lạc, cho rằng lạc thú trên đời là có thật và thường hằng—Attachment to bliss, or pleasure regarded as real and permanent
- Trước Mắt:** Before one’s eyes.
- Trước Mặt:** In the presence of—In front of.
- Trước Ngã:** Còn gọi là Chấp Ngã, là việc cho rằng trong thân ngũ uẩn này có cái thực ngã—Attachment to the ego, or idea of permanent self.
- Trước Pháp:** Còn gọi là Chấp Pháp, cho rằng các ý niệm về sự vật là có thực, hay chấp trước vào giáo thuyết trong kinh điển—Attachment to things; attachment and its object; attachment to teaching or doctrine in a sutra.
- Trước Sau Như Vậ:** Constant—Consistent.
- Trước Tâm:** Tâm chấp trước—The mind of attachment.
- Trước Tiên:** First of all.
- Trước Tưởng:** Dính mắc vào tư tưởng—The attachment of thought, or desire.
- Trước:** Đục—Turbid—Muddy—Impure.
- ** For more information, please see Ngũ Trước.
- Trước Ác Thế:** Thế giới ta bà ngũ trước—A world of impurity or degeneration.
- ** For more information, please see Ngũ trước.

Trước Ác Xứ: Cõi Ta Bà thế giới, nơi hoành hành của ngũ trước và thập ác—The present contaminated evil world, which is dominated by the five turbidities and the ten evil deeds.

Trước Kiếp: Thời kỳ ác trước, thời kỳ của bệnh hoạn, nghèo đói và giặc giã—An impure kalpa, the kalpa of impurity, degenerate, corrupt; and age of disease, famine, and war.

Trước Loạn: Cõi ma quỷ, bất tịnh và không có luật lệ—Impure and lawless, the reign of evil.

Trước Nghiệp: Nghiệp uế trước sản sanh bởi dục vọng—Contaminated karma, that produced by desire.

Trước Thế: Cõi đời ngũ trước ác thế—An impure world in its five stages.

** For more information, please see Ngũ Trước.

Trương: To expand—To spread—To extend.

Trương La: To spread a net.

Trường:

- 1) Dài: Long.
- 2) Đạo Trường: Bồ Đề Đạo Tràng, nơi Phật thành đạo—The bodhi-plot, or place of enlightenment.
- 3) Đấu trường: Arena—Area—Field.
- 4) Luôn luôn: Always.
- 5) Tăng trưởng: To grow—To rise.
- 6) Trường Học: School.
- 7) Thâm niên: Senior.

Trường A Hàm Kinh: Dirghagama (skt)—The Long Agamas—See Agama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Trường A Hàm Thập Báo Pháp Kinh: See Agama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Trường Cửu: Everlasting—Lasting—Giá trị trường cửu: Everlasting value.

Trường Dạ: Đêm dài sanh tử hay luân hồi—The long night (of mortality or transmigration).

Trường Đoản: Long and short.

Trường Đời: School of experience.

Trường Hợp: Case—Circumstance—Instance.

Trường Khánh Huệ Lăng Thiên Sư: Zen Master Chang-Qing-Hui-Leng—See Huệ Lăng Trường Khánh Thiên Sư.

Trường Khất Thực: Suốt đời khất thực, một trong 12 hạnh tu của một vị Tăng—Always ask for food as alms, one of the twelve duties of a monk.

Trường Kiếp: A long kalpa.

Trường Kiếp Sự: A matter in long kalpa.

Trường Kỳ: Long period.

Trường Mộng: A long dream (of mortality or transmigration).

Trường Nguyên Thiên Sư: Zen Master Trường Nguyên (1110-1165)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Tiên Du, Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Đạo Huệ. Ngài là pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau ngài đi vào rừng sâu tu thiền. Ngài thị tịch năm 1165, thọ 56 tuổi—A Vietnamese Zen master from Tiên Du, North Vietnam. He was a disciple of Zen master Đạo Huệ. He was the Dharma heir of the tenth generation of Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he went to deep forests to practice meditation. He passed away in 1165, at the age of 56.

Trường Nhật: Ngày dài hay chuỗi ngày kế tiếp nhau kéo dài—A long day, or succeeding days prolonged.

Trường Quy: Quỳ cao, hai đầu gối và các ngón chân chạm đất, đùi và thân thẳng đứng—Kneeling with knees and toes touching the ground and thighs and body erect; tall kneeling.

Trường Sanh: Kiếp sống vĩnh cửu nơi cõi Cực Lạc—To live long—Long life—Long or eternal life in the paradise.

Trường Sanh Bất Lão: Cuộc sống kéo dài không già, không chết—Long life without growing old, immortality.

Trường Sanh Bất Tử: Long life without death.

Trường Sanh Phù: Phép trường sanh bất tử, ý nói Phật Giáo—The charm for immortality, i.e. Buddhism.

Trường Thọ:

- 1) See Trường Sanh.
- 2) Tên một ngôi chùa cổ tọa lạc trong quận Gò Vấp, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây vào thế kỷ thứ 19. Kiến trúc hiện tại của chùa là mô hình trùng tu vào cuối thế kỷ thứ 19. Chùa hiện còn giữ được nhiều di vật cổ như “Sắc Tứ Pháp Vũ Tự” của vua Gia Long ban, “Sắc Tứ Trường Thọ Tự” của vua Tự Đức ban, cùng các tượng cổ và chuông cổ. Trong Chánh điện có tượng Phật A Di Đà, làm bằng gỗ mít, cao một mét tám không kể đế. Hai bên Chánh điện có tượng của 18 vị La Hán và tượng của Thập Điện Diêm Vương. Đại hồng chung của chùa cao một thước một, đường kính 62 phân, có khắc chữ “thành Gia Định, phủ Tân Bình, huyện Bình Dương, tổng Bình Trị, thôn Hòa Mỹ, truy phong chùa Vĩnh Tường” và “năm Mậu Thìn, ngày 26 tháng chín”—Name of an ancient pagoda located in Gò Vấp district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in the eighteenth century. Its present structure results from the rebuilding in the late nineteenth century. The pagoda has conserved a lot of treasures like the Boards entitled “Royal Recognized Pháp Vũ Pagoda” in the Gia Long reign and “Royal Recognized Trường Thọ Pagoda” in the Tự Đức reign. There are a lot of ancient statues and bells. The ancient statue of Amitabha Buddha, made of jacktree wood, 1.8 meters high without the base, is worshipped in the Main Hall. There are also statues of eighteen Arhats, and the statue of the Ten-King of Hells on both sides of the Main Hall. The great bell is 1.1

meters in height, 0.62 meter in diameter, on which are carved the words “Gia Định Citadel, Tân Bình subprovince, Bình Dương district, Bình Trị village, Hòa Mỹ hamlet, Vĩnh Tường Pagoda posthumously conferred” and “Mậu Thìn year, the ninth month, the twenty sixth.

Trường Thọ Thiên: Cõi trời trường thọ, nơi mà đời sống bằng 500 đại kiếp hay kéo dài đến 80.000 kiếp trong cõi Trời vô sắc thứ tư—Devas of long life (in the fourth dhyana heaven where life is equivalent to 500 great kalpas, and in the fourth arupaloka where life extends over 80.000 kalpas.

Trường Thực: Nguồn cung cấp thực phẩm dồi dào—Ample supplies of food, i.e. for a long time.

Trường Tồn: Durable

Trường Tồn Nhứt: The most durable

Trường Trai: Life-long vegetarian.

Trường Y, Vật, Bát: Quần áo, vật dụng và bát khất thực vượt quá giới hạn Phật cho phép—Clothes, things or almsbowls in excess of the permitted number.

Trường Giả: Người ngay thẳng, thành thật, khi về già thì giàu có—A householder—One who is just, straightforward, honest, advanced in aged, and wealthy and edler.

Trường Lão:

- (I) Nghĩa của “Trường Lão”—The meanings of “Trường Lão.”
 - 1) Người lớn tuổi: Aged man—Old man.
 - 2) Vị Tăng cao hạ: Senior—Venerable—A title for virtuous and aged monk.
 - 3) Vị Tăng trụ trì: An abbot.
- (II) Những lời Phật dạy về “Trường Lão” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Trường Lão” in the Dharmapada Sutra:
 - 1) Trường lão, chẳng phải vì bạc đầu. Nếu chỉ vì tuổi tác cao mà xưng trường lão, thì đó chỉ là xưng xuông—A man is not called

an elder because his hair is gray. Ripe and wise is he in age (Dharmapada 260).

- 2) Đủ kiến giải chân thật, giữ trọn các pháp hành, không sát hại sinh linh, lo tiết chế điều phục, đó mới là có trí: trừ hết các cấu nơ, mới đáng danh trưởng lão—A man in whom are truth, virtue, harmlessness, restraint and control, that wise man who is steadfast and free from impurity, is indeed called an elder (Dharmapada 261).

Trưởng Lão Bộ: Theravada (p)—Way of the Elders—See Theravada in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Trưởng Lão Ni Kệ: Theo Phật Giáo Nhìn Toàn Diện của Tỳ Khưu Bồ Đề: “Ngày kia Tỳ Khưu Ni Subha vào vườn xoài của Jivaka để nghỉ ngơi vào buổi trưa. Cùng lúc ấy có tên du đãng ở thành Vương Xá đang trong lúc tuổi thanh xuân đầy tham dục, thấy ni cô vào rừng thì đâm ra say đắm sắc đẹp diễm kiều của ni cô. Tên du đãng đứng chặn ngang đường không cho ni cô đi tới. Ni cô Subha cố làm cho anh ta hiểu rằng cô là người xuất gia, đã từ khước thế gian, và cảnh cáo anh về những tai hại cũng như nguy cơ của dục lạc, nhưng vô hiệu quả. Lời khuyên của ni cô đã lọt vào tai của người điếc và được ghi lại thành Trưởng Lão Ni Kệ.”—According to The Spectrum of Buddhism written by Bhikkhu Bodhi: “One day Subha, the bhikkhuni, was entering Jivaka’s mango grove to relax during moon-time. At that time a certain libertine of Rajagaha, in the lustful prime of youth, seeing her entering the forest, was infatuated by her. He barred the way making it impossible for her to go any further. Subha sought to make him understand that she was one who had renounced and warned him of the bane and curse of sense pleasures, but it was of no avail. Her counsel fell on deaf ears and the dialogue is recorded as Verses in the Therigatha.”

- 1) Tỳ Khưu Ni Subha đang vào khu vườn xoài xinh đẹp. Một tên du đãng chặn ngang giữa đường. Sư Cô nói với hắn như

sau—Subha the bhikkhuni was entering the delightful mango grove. A rake barred her way. To him thus spoke Subha:

- 2) Lỗi gì, tội gì, bần ni đã xúc phạm đến ông mà ông chặn đường? Nay ông bạn, tôi là một ni cô, đã xuất gia mà chạm đến người nam là phạm giới—What offence, what crime, have I done to you that you bar my way? O friend, it ill beseems an ordained nun to touch a man.

- 3) Phật Giáo đối với tôi thật vô cùng quý báu và tôi rất mến chuộng. Giới tu tập nào mà Đức Bổn Sư đã ban hành cho Tỳ Kheo Ni, tôi nghiêm túc thọ trì. Không mảy may ô nhiễm, tôi hoàn toàn trong sạch. Tại sao ông lại chặn đường tôi?—“The Dispensation of the Buddha is dear and precious to me. What training precepts the Master has ordained for nuns, that I have strictly followed. Free from defilements, purified am I. Why do you stand blocking my way?”

- 4) Tâm của ông đầy những tư tưởng tham dục; tôi thì tâm thanh ý tịnh. Quả tim của ông bị những khát vọng dâm dục khuấy động, tôi không còn dục vọng và dầu đi đâu cũng không ham muốn gì cho cái xác thân phàm tục này. Tại sao ông mãi đứng đó chặn đường tôi?—Your mind is all upset with thoughts of lust; I am of pure heart. Your heart all discomposed with vile passions, I passionless and free everywhere from lustful yearnings for this carnal body. Why do you stand thus obstructing my way?”

** Tên du đãng trả lời—The libertine thereupon answered:

- 5) Sư cô đang còn son trẻ, sắc đẹp của sư cô trong trẻo, thân hình đẹp để diễm kiều. Gia nhập Giáo Hội (sống đời thánh thiện) thì có lợi ích gì; hãy lột bỏ đi bộ y vàng. Đến đây, chúng ta hãy thọ hưởng lạc thú trong khu rừng đầy bông hoa đang đua nở, hãy tìm thú vui của nhục dục—You are so

- young, so spotless in beauty, in physique and form so pretty. What profits you to be in the Order (in the Holy Life); doff that saffron-hued robe. Come, let us take delight in the blossoming woodland, seeking our sensual pleasures.
- 6) Xem kìa, hương thơm ngào ngạt của ngàn hoa đang phảng phất trong gió. Hãy thưởng ngoạn mùa xuân đang tung nở, hờ hững trong niềm vui. Hãy đến đây thọ hưởng lạc thú trong khu rừng đầy bông hoa đang đua nở, hãy tìm thú vui trong nhục dục— Look, the fragrance of the flowers is being wafted through the air. Behold the spring (Vasanta tide) is in full bloom, blossoming with joy. Come, let us take delight in flowering woodland, seeking our carnal pleasures.
- 7) Những ngọn cây đầy bông hoa nghiêng ngả, lả lơi uốn mình trước gió, hình như đang ca hát để đón mừng chúng ta. Nhưng sư cô thì thui thủi vào rừng một mình, làm sao tìm được hạnh phúc trong đó?—The blossoming crests of the trees swayed by the wind are as if they were chanting welcome song. But you who enter the forest alone, how will you find happiness there?
- 8) Vào trong khu rừng hoang dại, nơi mà thú dữ hằng lui tới, nơi bị khuấy động và luôn luôn phải run sợ trước những thốt voi đi tìm mồi, bốc lên mùi rừng rú dã man, hôi thúi nồng nặc, nơi vắng bóng người và đầy kinh sợ hãi hùng, sư cô muốn vào trong ấy một mình, không ai tháp tùng hay sao?—Into this wild forest, the haunt of ferocious animals, agitated and trembling with marauding elephants reeking with fierce savagery, devoid of all human beings, and emanating terror and fear, do you wish to go there all unaccompanied and alone?
- 9) Ôi nầy người thiếu nữ đẹp đẽ tuyệt trần! Như pho tượng đúc bằng vàng ròng lộng lẫy sáng chói, như tiên nữ nhảy múa hát ca trong một hoa viên trên cảnh trời, trong bộ y phục làm bằng tơ lụa của thành Ba La Nại cô sẽ đẹp đẽ xinh tươi—Oh, you chanting maiden of matchless beauty! Like a statue wroughtout of shining gold, like a rapturous nymph that frisks and dances about in the celestial garden you would shine radiant draped in elegant clothes of Benares silk.
- 10) Ôi, thiếu nữ với cặp mắt mơ mộng đẹp như tiên! Tôi sẽ hàng phục dưới quyền uy của cô nếu chúng ta có thể chung sống và cùng nhau trải qua cuộc đời trong khu rừng hoang dại này và thọ hưởng dục lạc. Cùng khắp thế gian không có ai dịu hiền và dễ mến như cô (đối với tôi cô còn quý hơn là mạng sống của tôi)—Oh you with half open eyes of an elf! I will go under your sway, if we can live and spend our time together taking delight in the forest and relishing in sensual pleasures. There is no other being in all this world dearer and sweeter to me than you (you are more precious to me than life itself).
- 11) Nếu cô lưu ý đến những lời của tôi, từ bỏ và lánh xa đời sống độc thân của cô, cùng nhau sống đời tại gia cư sĩ và hưởng thụ nhục dục ngũ trần. Những kiều nữ thướt tha dễ mến sống trong những tòa nhà đẹp đẽ sẽ chăm sóc và cung phụng cô về mọi nhu cầu—If you pay heed to my words, abandon and discard your celibate life, come live and lay life gratifying the appetites of the senses. Lovely maidens dwelling in sheltered mansions will attend on you and minister your every need.
- 12) Hãy mặc những y phục may bằng hàng lụa ở Ba La nại. Hãy trang điểm với những tràng hoa, và ướp tẩm nước thơm hương bay ngào ngạt. Tôi sẽ thân tặng cô nhiều đồ trang sức đủ loại, với những hạt kim cương lóng lánh sáng ngời—Drape yourself with soft silk clothes of Benares.

- Adorn yourself with garlands, perfume yourself with aromatics and scents. Ornaments, many and diverse, glittering with precious stones will I bestow on you.
- 13) Cô sẽ nằm trải mình trên một cái giường ấm cúng tiện nghi và sang trọng, có mùi thơm của gỗ trầm phẳng phất, và bao phủ trong một tấm trải giường mới mịn bằng lông trĩu êm ấm và gối đầu trên những cái gối độn bằng lông thiên nga mềm mại, màn trướng mới mẻ tinh anh—You shall lie on a couch, cosy and luxurious, redolent with scented sandalwood, padded with fleecy new coverlets and soft pillows made of swans' feathers and decked with spotless canopies.
- 14) Dường như hoa sen xinh đẹp và nở tung trong một ao đầm hoang dại (và lặng lẽ tàn tạ không ai màn muốn), cùng thế ấy, cô là một sư cô thanh khiết; thân hình trong trắng, trinh bạch và giữ vẹn tiết tháo, cô sẽ già nua và suy nhược rồi tàn tạ hoại diệt với tuổi già—Like a lotus that springs into bloom in a spirit-haunted lake (and fades away unwanted by any) so do you, a chaste nun; your body pure, virgin and untouched, grows decrepit and feeble and withers away with old age.
- ** Sư cô Subha hỏi—Then asked Subha the bhikkhuni:
- 15) Nhìn vào phần trong cơ thể phù du yếu ớt đang suy tàn này, ông thấy thích thú? Có gì mà ông xem là để mến trong cái thân như bần ngạt mùi hôi thúi này?—Seeing what part of this fragile, grave-filling body, do you take delight in? What is it that you take as sweet essence in this body, reeking with filth?
- ** Tên du đảng trả lời—The libertine made answer:
- 16) Mắt cô giống như mắt của những con hươu rụt rè e sợ; nó tựa như cặp mắt xinh đẹp của bà tiên nữ sống nơi thâm sơn cùng cốc. Nhìn vào đó lòng tôi tê tái tràn đầy khát vọng không thể kiềm chế được—Your eyes are like those of the timid gazelle; they are like those of the elf dwelling in the recesses of the mountain. Beholding those eyes of yours, my passions are roused beyond control.
- 17) Gương mặt sáng ngời của cô chói lọi xinh tươi như một pho tượng vàng rực rỡ. Mắt cô lóng lánh như những tai sen màu đỏ. Nhìn vào lòng tôi run cảm không thể nào kiềm chế được—Like the lust of a golden image is your radiant face. Your eyes are like the petals of a red lotus. The sight of them excites my emotions beyond control.
- 18) Với lông nheo dài của cô! Với cặp mắt trong trẻo và lóng lánh sáng ngời của cô! Dầu cách xa ngàn dặm tôi vẫn chỉ mơ cặp mắt chói diệu ấy. Ôi người có cặp mắt xinh đẹp như các vị tiên nữ trong câu chuyện thần thoại! Trong thế gian này không có chi mà tôi yêu quý bằng đôi mắt ngọc của cô—You of the long-drawn eye lashes! You of the eyes so pure, and vivacious! Though you be far from me, I do dream only of your sparkling eyes. O you elf-eyed fairy! There is naught dearer to me than those glittering orbs of yours.
- ** Sư cô Subha trả lời—Subha thereupon replied:
- 19) Ông chặn đường một người con gái của Đức Phật. Ước vọng của ông cũng điên rồ và vô ích như dấn bước trên con đường nguy hại. Lòng khao khát của ông muốn được tôi cũng dại khờ và vô nghĩa như muốn nhảy vọt lên đỉnh núi Tu Di, hay mong muốn lấy mặt trăng làm món đồ chơi của con người. (Là một ước muốn không bao giờ được thỏa mãn)—You bar the way of a daughter of the Buddha. Your yearning for me is as foolish and futile as treading a dangerous road. Your pinning for me is as stupid and senseless as leaping over Mount Meru or making the

- moona plaything of man. (It is a desire that can never be fulfilled).
- 20) Không nơi nào trên thế gian này có bất luận cái chi (đầu vô tri vô giác hay hữu giác hữu tri) mà có thể gợi được lòng tham dục của tôi. Tôi không biết tham dục là gì. Lòng tham dục ấy tôi đã phá tan từ gốc rễ bằng cách vững chắc tiến hành trên con đường cao thượng—Nowhere in this wide world is there any object (animate or inanimate) that could provoke lust in me. I know not what sort of a thing lust is. That lust did I tear up by the roots by following the Noble Path.
- 21) Ví như vật mình đã vứt bỏ trong đồng lửa đang bùng cháy, như chày thuốc độc đã bị hủy diệt, dường thế ấy ngọn lửa tham dục của tôi đã bị dập tắt vĩnh viễn. Tôi không biết (thấy) tham dục là gì—As something discarded to a pit of burning coal, as a pot of poison that is destroyed, so have the fires of my lust been quenched forever. I do not know (see) what lust is.
- 22) Nếu có thể được hãy đi cám dỗ người đàn bà nào khác mà chưa từng có đủ sáng suốt để trông thấy ngũ uẩn, hoặc người chưa từng liên hệ với Đức Phật. Nơi đây ông chỉ khuấy rầy người nữ tu, một sư cô đã chứng ngộ Tứ Diệu Đế—Tempt you, if possible, some woman who has not seen clearly with insight the five aggregates, or one who has not associated with the Buddha. You only harass this nun, a nun who has realized the Four Noble Truths.
- 23) Trước những lời khiển trách và tán dương, trong đau khổ và hạnh phúc, tôi luôn luôn giữ chánh niệm. Như vậy không lúc nào tâm tôi bám víu hay thèm khát điều chi. Tất cả các pháp hữu vi, hiện hữu do duyên sanh, đều giả tạm. Tôi đã hoàn toàn thông suốt điều này—My mindfulness do I properly apply in blame and praise, pain and pleasure. Therefore at no time does my mind cling to or hanker after anything.
- Foul are all conditioned and component things. This I have completely comprehended.
- 24) Tôi là đệ tử của Đức Phật, người đã vượt thoát ra khỏi mọi thúc dục ô nhiễm, đã tận diệt mọi ái dục bản thủ đê hèn. Lái chiếc xe Bát Chánh Đạo, tôi thẳng tiến đến Niết Bàn. Những mũi tên của tham dục đã được nhổ ra. Tôi tìm những cảnh quanh hiu cô tịch, đơn độc và thanh khiết để thích thú sống một mình (an hưởng thú vui của rừng núi)—I am a disciple of the Buddha, one who is free from all defiling impulses, bereft of all sordid cravings. Riding the chariot of the Noble Eightfold Path do I go to Nirvana. Pulled out are the arrows of lust. Proceeding to haunts that are lonely and serene. I live there in solitude taking delight in them (enjoying their sylvan serenity).
- 25) Ôi ta đã thấy những đồ chơi hình giả, tay chân sơn phết với màu mè rực rỡ và những thằng hình bằng gỗ để làm trò chơi múa rối, được nối ráp và khéo léo cột với nhau bằng chỉ và có thể thong thả nhảy múa theo mọi chiều hướng—Oh, I have seen dolls with limbs gaudily painted, puppets made of wood, all cleverly fastened with strings or spindles and made to dance in diverse directions.
- 26) Nhưng một khi gỗ, chỉ và trục quay đều được tháo gỡ hay rơi lỏng và bỏ tung tóe, món ở đây, món ở kia, thì còn đâu là đồ chơi hình giả, đâu là thằng hình múa rối. Có nơi nào trong đó mà ông có thể chú tâm đến?—But once the wood, strings and spindles are all drawn out, loosened and scattered here and there, no dolls and puppets exist any more. When will you in which part fix your mind?
- 27) Cơ thể này của ta cũng dường như thằng hình gỗ đồ chơi. Nó không còn nữa khi các bộ phận vật lý và những phụ tùng của nó không còn. Ngoài những bộ phận và

- phụ thuộc không còn người sống nữa. Ông sẽ chú tâm vào phần nào?—The body of mine, too, is like a doll. It ceases to exist without its physical organs and attendant attributes. Independence of the organs and attributes no body survives. Where will you in which part fix your mind?
- 28) Hãy nhìn bức hình vẽ một thiếu nữ trên tường, với cái nhìn sai lạc ông sẽ thấy đó là một người sống. Sự nhận thấy ấy là một ảo ảnh—Beholding a painting of a woman in a fresco you perceive it as a living woman in your perverted vision. That perception of yours is an illusion.
- 29) Này ông, con người thiển trí! Con người đui mù. Ông cố bám vào thân này như vật gì thường còn và thuộc về của ông chăng, trong khi nó vốn chỉ là bọt bèo và bong bóng? Tắm thân phù du tạm bợ này tựa hồ như trò chơi của nhà ảo thuật, như một cội cây bằng vàng mà ông thấy trong mộng, một pho tượng bằng bạc mà nhà ảo thuật khéo léo trình bày giữa đám đông, ông có luyến ái nó không?—Oh you simpleton! You are blind. Do you cling to this body which is just froth and bubble, as something permanently belonging to you? This transitory body which is like a conjuror's trick, a golden tree seen in your dream, a silver image shown by a juggler in the midst of a crowd?
- 30) Mắt này chỉ là một hòn bi nhỏ nằm trên một nạng cây, một cái bong bóng đầy nước mắt và tiết ra chất nhờn, một sự pha trộn những màu trắng, đen, và xanh, vân vân, đó là tất cả những gì tạo nên hình dáng của mắt—What is this eye but a little ball lodged in the fork of a tree, a bubble full of tears, excluding slime, a blend of colours, white, black, and blue, etc., all giving the shape and image of an eye.
- 31) Sư cô Subha không còn luyến ái bất cứ thứ gì; cô không luyến ái cặp mắt. Do đó trong một cảnh tượng rất cảm động, sư cô thành linh hồn nhiên móc tròng mắt ra đưa cho tên du đảng và nói: “Đây là con mắt, con mắt mà ông đắm đuối say mê. Hãy lấy đi!”—Subha was attached to nothing, she had no clinging for her eyes. So she, so lovely to those who beheld her, gouged out her eye in one sudden spontaneous movement, and gave it to him saying: “Here then is this eye, for which you hanker. Take it away!”
- 32) Tức khắc, lòng tham dục của tên du đảng tan biến. Xin sám hối với sư cô, chàng ta nói: “Ôi, nầy sư cô, bậc thánh thiện và vô nhiễm! Ngưỡng nguyện sư cô được an lành! Ngưỡng nguyện mắt sư cô được hồi phục! Tôi không bao giờ còn dám tái phạm tội ác ghê gớm như vậy nữa—At once the lust in the rake completely vanished. Begging her pardon, he declared: “O you, holy and immaculate one! May you be well! May you recover your sight! Never again will I dare to commit such a heinous crime.
- 33) Cũng dường như tôi đang đi vào một ngọn lửa đang cháy đỏ. Cũng giống như tôi đang ôm một con rắn độc. Phá khuấy một người hiền lành thánh thiện như sư cô thì ích lợi gì? Cúi xin sư cô khoan dung tha lỗi cho tôi—It is as if I have walked into a blazing flame. It is as if I have embraced a venomous snake. What good can accrue by molesting a holy one like you? Please do forgive me.
- 34) Được thoát ra khỏi tay tên du đảng, sư cô Subha về hầu Phật, bậc Toàn Giác Tối Thượng. Nơi đây, ngưỡng nhìn lên dung nhan lộng lẫy của Đức Thế Tôn, nhãn quang của sư cô liền được hồi phục trong tất cả tình trạng rực rỡ vinh quang của nó—Delivered from the libertine, the bhikkhuni Subha went her way to the Buddha, the Supremely Enlightened One. There, gazing on the divine resplendent

features of the Master, her sight was restored to her in all its glory.

Trưởng Lão Xá Lợi Phất: Elder Sariputra.

Trưởng Thành: Adult—To attain (grow into) manhood.

Trưởng Tôn: Eldest grandson.

Trưởng Tử: Eldest son.

Trượng Lâm: See Thân Nộ Ba Lâm.

Trượng Phu: Purusha (skt).

- Một Phật tử nhiệt thành, không ngừng trì giới—A zealous disciple—A man who presses forward unceasingly in observance of Buddhist morality.
- Người có tánh linh thượng đẳng: A person who has a supreme spirit.

Trượt: To slide—To slip.

Trừu Thoát: Chỉ việc đi tiểu tiện của chư Tăng Ni (khi vào nhà xí thì phải cởi áo cà sa)—To go to the latrine (restroom).

Trừu Tượng: Abstract--Discrete.

Trữu:

- 1) Phần khuỷu tay: Forearm.
- 2) Một phần mười sáu ngàn Na Do Tha, thay đổi từ 1 bộ 4 tấc đến 1 bộ 8 tấc Anh: The 16,000th part of a yojana. It varies from 1ft. 4 in. to 1 ft. 8 in. in length.

U

U:

- 1) Đen tối bí mật: Hidden—Dark—Mysterious.
- 2) Dầy: Dense.
- 3) Lo lắng: Anxious.

U Ẩn: Hidden—Secret.

U Bát La: See Ưu Bát La.

U Cốc: Dark cavern (cave).

U Cư: To live in seclusion.

U Đa La: Uttara (skt)—U Đầm La.

- 1) Hậu Quả: Subsequent—Result.
- 2) Cao Hơn: Thượng—Upper—Higher—Superior—Further.
- 3) Phía Bắc: North.

U Đa La Cửu Lưu: Uttarakuru (skt)—U Đa La Câu Lâu. Còn gọi là Câu Lư Châu, hay là châu ở về phía Bắc núi Tu Di, hình vuông, dân cư ở đây cũng có mặt hình vuông—The northern of the four continents around Meru, square in shape, inhabited by square-faced people, described as:

- a) Cao Thượng Tác: Superior to or higher than other continents.
- b) Thắng: Superior.
- c) Thắng Sinh: Đời sống nơi này kéo dài đến cả ngàn năm và chúng sanh ở đây không phải sản xuất thực phẩm—Superior life because human life there was supposed to last a thousand years and food was produced without human effort.
- d) Nơi cư ngụ của chư Thiên, chư Thánh trong cõi Phạm Thiên—The dwelling of gods and saints in Brahmanic cosmology.

U Đa La Tăng Già: Uttarasanga (skt)—Áo bên trên và phía ngoài của chư Tăng (áo thất điều mặc choàng qua vai trái)—An upper and outer garment; the seven-patch robe of a monk (the robe flung toga-like over the left shoulder).

U Đa Ma: Uttama (skt).

- 1) Chính Yếu: Chief.
- 2) Cao Nhất: Highest.
- 3) Lớn Nhất: Greatest.

U Đà La La Ma Tử: Một vị Bà La Môn có nhiều thần thông, một thời là thầy dạy của Phật Thích Ca sau khi Ngài xuất gia—A Brahman ascetic, to whom miraculous powers are ascribed, for a time mentor of Sakyamuni after he left home.

U Đầm La: See U Đa La.

U Đô: Con đường tăm tối, sau khi chết phải đọa vào ba đường ác là địa ngục, ngạ quỷ, và súc sanh (con đường u minh mà thần thức sẽ phải đến để chịu sự phán quyết về tội phúc lúc sanh tiền; tùy theo tội phúc mà phải đọa vào ba đường dữ hay lên cõi trời, hoặc về cõi nhân gian)—The dark paths, i.e. of rebirth in purgatory or as hungry ghosts or animals.

U Động: Deep and dark cavern (cave).

U Kim: See Ưu Kim.

U Linh: Tinh linh của cõi u minh, thứ mà chúng sanh trong lục đạo không thể thấy được. Sau khi con người chết, hình thể của họ không thể thấy được nên gọi là u linh—Invisible spirits, the spirits in the shades, the souls of the departed.

U Minh:

1) Nơi xa xôi u tối mà kiến thức bình thường không hiểu nổi: A dark, obscure, and mysterious which is beyond comprehension.

2) Cõi âm ty: The shades—Hells.

U Minh Giới: See U Minh and Minh Giới.

U Nghi: Thần thức của người chết—The mysterious form, the spirit of the dead, or the departed.

U Sâu: Secret sorrow (sad).

U Uất: Oppressive.

Ú Ó: To speak incoherently.

Ừ Tai: To have ringing noises in the ears

Ừ Ừ Cạc Cạc: To understand nothing.

Ủ Đột: Doleful—Sorrowful.

Ủ Rũ: Disconsolate—Sad.

Úa: Wilted—Withered.

Ừa: Trush—To dash.

Ừa Đến: To crowd to a place.

Ừa: Oh ! What ?

Uẩn: Skandha (skt)—Tắc Kiện Đà—Ấm.

(A) Nghĩa của Uẩn—The meanings of Skandha:

1) Che lấp hay che khuất, ý nói các pháp sắc tâm che lấp chân lý: Things that cover or

conceal, implying that physical and mental forms obstruct realization of the truth.

2) Tích tập hay chứa nhóm (ý nói các sắc pháp tâm lớn nhỏ trước sau tích tập mà tạo ra tính và sắc): An accumulation or heap, implying the five physical and mental constituents, which combine to form the intelligence or nature, and rupa.

3) Uẩn chỉ là những hiện tượng hữu vi chứ không phải vô vi: The skandhas refer only to the phenomenal, not to the non-phenomenal.

(B) Phân loại Uẩn—Categories of Skandha:

1) Ngũ Uẩn: The five kinds of skandha—See Ngũ Uẩn.

Uẩn Đà Nam: Udana (skt)—Lành thay! (câu Phật thường hay nói để diễn tả sự tán thán)—An expression of joy or praise, voluntary address (by the Buddha).

Uẩn Lạc: Thân thể gồm ngũ uẩn—Any unit or body, consisting of skandhas.

Uẩn Ma: Những con ma hay chướng ngại của ngũ uẩn—The evil spirits that through the five skandhas.

**For more information, please see Ngũ Uẩn.

Uẩn Thức: Uẩn thức hay hữu tình thức, uẩn thứ năm trong ngũ uẩn—The fifth of the five skandhas, the skandha of intelligence, or intellectuation, or the skandha of consciousness.

**For more information, please see Ngũ Uẩn .

Uẩn Xứ Giới: Ngũ Uẩn-Thập Nhị Xứ-Thập Bát Giới—The five aggregates or skandhas, the twelve bases or ayatana, the eighteen elements or dhatu.

Uất Đầu Lam Phát: See Udraka-ramaputra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Uất Hận: Hidden spite.

Uế: Ô uế—Foul—Filthy—Unclean—Impure.

Uế ĐỘ: Uế Quốc—Uế Sát—Cõi uế trước đây, đối lại với cõi Tịnh Độ—This impure world, in contrast with the Pure Land.

Uế Khí: Unhealthy air.

Uế Khư A Tát Để Ca: Cát Tường—See Swastika in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Uế Nghiệp: Nghiệp bất tịnh, một trong ba loại nghiệp—Impure karma, one of the three kinds of karma.

** For more information, please see Tam Nghiệp.

Uế Quốc: See Uế Độ.

Uế Sát: See Uế Độ.

Uế Thân: Thân thể nhơ nhớp, nói về thân phàm phu, ô uế không trong sạch, do nhiễm các mối tham dục, sân hận, và ngu si—The impure or sinful body, that of ordinary people, caused by lust, hatred, and ignorance.

Uế Thực: Thức ăn bất tịnh ô uế như thức ăn còn thừa lại, hay thức ăn mà người bệnh đã ăn—Unclean or contaminated food, e.g. left over, or used by the sick.

Uế Tích Kim Cang: Ucchuma (skt)—Uế Tích Kim Cương, còn gọi là Ô Sô Sát Ma Minh Vương hay Thần Kim Cang Chấp, chúa tể của những nơi ô uế—The vajra-ruler who controls unclean places.

Uế Oải: Flagging.

Ủi:

1) Ủi cho bằng: To level (uneven terrain)—To push.

2) Ủi quần áo: To press—To iron (clothes).

Ủm: See Ấn (4).

Un Đúc: Hun đúc—To form—To train—To forge.

Un Khói: To fill with smoke—To smoke out mosquitoes.

Ùn Ùn: To crowd (in or out).

Ung Dung: At leisure—Leisurely.

Úng:

1) Hư: Spoiled—Rotten.

2) Lu hay khạp: Kumbha (skt)—A pitcher—A jar—A pot.

Úng Hình: Kumbhandaka (skt)—Có hình thể giống như cái khạp—Jar-shaped.

Ủng: Ôm—To hug—To embrace.

Ủng Hộ: To support—To stand for—To back up—To hug in the bosom and guard.

Uốn:

1) Uốn khúc: To curve—To bend (things).

2) Uốn tóc: To curl (someone's hair).

Uốn Nắn: To shape.

Uốn Nắn Tánh Tình Ai: To shape someone's character.

Uống: To drink.

Uổng:

1) Sai lầm: Oppression—Wrong—Crooked.

2) Uổng phí: To waste—In vain.

Uổng Công: To waste one's efforts.

Uổng Đời: To waste one's life.

Uổng Lời: To waste one's words.

Uổng Mạng: See Uổng đời.

Uổng Tiền: To waste money.

Uổng Thì Giờ: To waste time.

Uổng Tử: Wrongly done to death.

Úp: To overturn.

Úp Úp Mở Mở: Ambiguous—Unclear.

Ụp: To fall down—To collapse.

Uy: Prabhava (skt)—Dáng vẻ uy nghi—Awe-inspiring majesty.

Uy Âm Vương: Bhisma-garjita-ghosa-svara-
raja (skt)—Còn gọi là Uy Âm Vương Phật với âm thanh vi diệu, tên của vô lượng Đức Phật xuất hiện thời “Không Kiếp” (các ngài thị hiện làm sáng tỏ nghĩa thực tế với âm thanh vi diệu của các ngài)—The king with the awe-inspiring voice, the name of countless Buddhas successively appearing during the empty kalpa.

Uy Danh: Power and reputation—Prestige.

Uy Đức: Uy nghi và đức hạnh (đáng tôn là uy nghi, đáng kính là đức hạnh)—Respect-inspiring virtue; dignified reverence and virtue.

Uy Đức Thần Thông: Majestic supernatural powers.

Uy Lực: Power and influence.

Uy Nghi:

(A) Nghĩa của Uy Nghi—The meanings of Respect-inspiring deportment:

1) Đi, đứng, ngồi, nằm, đều có uy nghi phép tắc. Có đến 3.000 uy nghi và 80.000 phép tắc về uy nghi này—Majestic—Solemnly—Respect-inspiring deportment, or dignity, i.e. in walking, standing, sitting, lying. There are said to be 3,000 and also 80,000 forms of such deportment.

(B) Phân Loại Uy Nghi—Categories of Respect-inspiring deportment:

a) Tứ Uy Nghi—Four forms of respect-inspiring deportment:

- 1) Đi: Walking.
- 2) Đứng: Standing.
- 3) Nằm: Lying.
- 4) Ngồi: Sitting.

b) Tam Thiên Uy Nghi: Bao gồm 250 giới cụ túc Tiểu Thừa và tất cả những tế hạnh khác—Three thousand forms of respect-inspiring deportment, including the complete 250 commandments for Hinayana Bhikkhus and all other subtle behaviors.

c) Tám Vạn Uy Nghi: Tám vạn tư uy nghi của Bồ Tát Đại Thừa, có nghĩa là nhiều uy nghi vô số kể cho hàng Bồ Tát—Eighty thousand forms of respect-inspiring deportment, meaning there are innumerable forms of respect-inspiring deportment for the Bodhisattvas.

*** See Ba Ngàn Oai Nghi and Tám Muôn Tế hạnh.

Uy Nghi Pháp Sư: Uy Nghi Tăng—A master of ceremonies.

Uy Nghi Tăng: See Uy Nghi Pháp Sư.

Uy Nghiêm: Imposing—Solemn—Grave.

Uy Nộ: Awe-inspiring; wrathful majesty.

Uy Nộ Vương: Tên chung của chư vị Kim Cang Bộ hiện ra Phần Nộ Hộ Pháp trong Phật Giáo—The Wrathful Maharaja guardians of Buddhism.

Uy Quyền: Authority—Power.

Uy Thần: Anubhava (skt)—Uy đức của chư Thần—The awe-inspiring gods or spirits—Pervading power or grace.

Uy Thần Lực: Adhithana (skt)—See Gia Trì in Vietnamese-English Section, and Adhithana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Uy Tín: Prestige

Ủy:

1) Ủy nhiệm: Ủy thác—To confide—To trust.

2) Ném xuống: To cast down—To throw down.

3) Cuối cùng: The end.

Ủy Lạc: To comfort—To solace—To console.

Ủy My: Weakened.

Ủy Nhiệm: To entrust duty to someone.

Ủy Quyền: To give power of attorney.

Ủy Thác: To entrust—To confide—To trust.

Ủy Thuận: Nói về sự quy tịch của một vị Tăng—To die, said of a monk.

Uyên: Chim uyên (đôi uyên ương, con trống gọi là uyên, con mái gọi là ương)—Drake of mandarin duck.

Uyên Áo: Mysterious.

Uyên Bác: Deep—Profound.

Uyên Ban: Đứng thành hàng đối mặt nhau lúc tụng kinh, như kiểu chim uyên đậu—Paired bands, i.e. to stand facing each other when reciting sutras.

Uyên Nho: Deeply learned scholar.

Uyên Tâm: See Uyên bác.

Uyển: Công viên—A park—Vườn Thượng Uyển—Imperial Park.

Uyển Công Tứ Giáo: Four doctrines, teachings or schools—See Tứ Giáo.

Ủ: Sở y—Chỗ y chỉ nương dựa—At—In—On—To—From—By—Than.

Ủ Đế: Tất cả các pháp do Phật nói là “giáo đế” (là chỗ dựa nương cho thế đế và đệ nhất

nghĩa), rằng tính của chư pháp là không (người đời lại điên đảo cho là có tức là thế đế; các bậc Hiền Thánh thì biết rõ thực tánh của chư pháp là không tức là đệ nhất đế)—All Buddha's teaching is "based upon the dogmas" that all things are unreal, and that world is illusion.

Ứ Huy: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ứ Huy là tên của Ladakh. "Vùng thượng nguồn sông Ấn Hà, dưới sự cai trị của người Cashmere, nhưng cư dân ở đây lại là người Tây Tạng—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is a name for Ladakh. "The upper Indus valley under Cashmerian rule but inhabited by Tibetans."

Ứ: To be stagnant—To stagnate.

Ừ: Yes.

Ưa: To be fond of—To like—Fondness.

Ưa Cãi Nhau: See Ưa Gây Gổ.

Ưa Bướm Móc Lỗi Người: Preferring (delighting) in exposing other people's faults (wrong doings).

Ưa Chuộng: To esteem—To prefer—To like.

Ưa Chuộng Giáo Lý Huyền Bí Siêu Việt: Preferring mysterious and transcendental doctrines.

Ưa Gây Gổ: To be quarrelsome.

Ưa Nịnh: To be fond of flattering.

Ưa Nói Lỗi Người: Preferring (delighting) in speaking other people's mistakes.

Ưa Thích: Desire—To like—To be fond of.

Ưa Gan: Boiling with anger.

Ưa Nước Mắt: To bring tears to one's eyes.

Ức:

1) Ký ức hay sự nhớ lại—To recall—To recollect—To reflect on.

2) Một trăm triệu: One hundred million.

Ức Chế: To oppress.

Ức Chỉ: Răn đe hay đàn áp—To oppress—To suppress.

Ức Chỉ Ác Sự: Trấn áp những việc ác—Suppress evil deeds.

Ức Chỉ Nhiếp Thủ: Răn đe và dung nạp, giống như chiết phục nhiếp thọ. Về phương diện trí tuệ thì răn đe và cự tuyệt tội ác bạo ngược; về mặt từ bi thì dung nạp hết thảy thiện ác một cách không sót lọt—The suppression or universal reception of evil beings; pity demands the latter course; to subdue the evil and receive the good.

Ức Dương Giáo: Thời giáo thứ ba trong Ngũ Thời Giáo của Đức Phật, được Niết Bàn Tông Trung Quốc xiển dương—The third of the five periods of Buddha's teaching, as held by the Nirvana sect of China.

** For more information, please see Ngũ Thời Giáo (3).

Ức Đoán: To estimate—To guess.

Ức Hiếp: See Ức Chế.

Ức Lòng: Indignant.

Ức Niệm: Ký ức ghi nhớ—To recall—To remember—To keep in mind.

Ức Trì: Ký ức ghi nhớ gìn giữ không quên không mất—To keep in mind—To remember and maintain.

Ứế Độ: Impureland—Wasteland.

Ức: To swallow loudly—To drink down.

Ứng:

1) Chim Ứng: Eagle—Hawk—Falcon.

2) Ngỗng trời: Hamsa (skt)—A wild goose.

3) Ứng thuận: To consent—To agree.

Ứng Bụng: To consent.

Ứng Chịu: To agree.

Ứng Hành: Đi qua theo hình chữ V, giống như đội hình bay của loài ngỗng trời—To pass in V-shaped formation like wild geese.

Ứng Sa Già Lam: See Hồ Sa Già Lam.

Ứng Tháp: Dã Ngạn Tự, tên một tự viện nổi tiếng ở Trung Hoa—The Wild Goose Temple, name of a famous monastery in China.

Ứng Thuận: To accept—To consent.

Ứng Tự: A term for a monastery.

Ứng Vô Sở Trụ Nhi Sanh Kỳ Tâm (Kinh

Kim Cang): Theo Kinh Kim Cang, một vị Bồ tát nên có các tư tưởng được thức tỉnh mà không trụ vào bất cứ thứ gì cả—According to the Diamond Sutra, a Bodhisattva should produce a thought which is nowhere supported, or a thought awakened without abiding in anything whatever.

Toàn câu Đức Phật dạy trong Kinh Kim Cang như sau: “Bất ứng trụ sắc sanh tâm, bất ứng trụ thính, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm (không nên sinh tâm trụ vào sắc, không nên sinh tâm trụ vào thanh, hương, vị, xúc, Pháp. Nên sinh tâm Vô Sở Trụ, tức là không trụ vào chỗ nào)—The complete sentence which the Buddha taught Subhuti as follows: “Do not act on sight. Do not act on sound, smell, taste, touch or Dharma. One should act without attachments.”

Ứng Ý: See Ứng (1).

Ứng:

- 1) Ứng trước: To advance money to someone.
- 2) Đáp ứng: To respond—To correspond—To answer—To reply.
- 3) Thích ứng: Appropriate—Adaptability.

Ứng Báo: Thưởng phạt tùy theo những việc làm trước đây—Corresponding retribution—Rewards and punishments in accordance with previous moral action.

Ứng Bệnh Dĩ Được: Phật thuyết pháp như một vị lương y, tùy theo bệnh của chúng sanh mà cho thuốc—To give medicine suited to the disease, the Buddha’s mode of teaching.

Ứng Biến: To make the best of—To adapt oneself to.

Ứng Ca: Anga (skt)—Chân tay hay thân hình—A limb—Member—Body.

Ứng Chánh Biến Tri: Ứng Cúng và Chánh Biến Tri, là hai danh hiệu của Đức Phật—The arhat of perfect knowledge, a title of a Buddha.

** For more information, please see Thập

Hiệu.

Ứng Chân: Arhat (skt)—A La Hán, bậc chánh chân xứng đáng được sự cúng dường của người và trời—A worthy true one who is in harmony with truth.

Ứng Cúng: Arhat (skt)—Bậc đã xa lìa mọi điều ác, xứng đáng được hưởng thụ sự cúng dường của người và trời, một trong mười danh hiệu của Như Lai—Worthy of worship, one of the ten titles of a Tathagata.

** For more information, please see A La Hán, A La Hán Quả, Arhat, and Thập Hiệu.

Ứng Cúng Quả: Quả A La Hán—The reward of arhatship.

** For more information, please see Thập Hiệu.

Ứng Dụng: Respond to needs—Ability to aid—To apply.

Ứng Dụng Vô Biên: Khả năng phổ hiện vô biên nhằm cứu độ chúng sanh—Omnipresent response to need; universal ability to aid.

Ứng Đáp: To reply—To answer.

Ứng Độ: Hóa Độ—Ứng trong cơ duyên chúng sanh mà hóa hiện nơi đất nước—Any land or realm suited to the needs of its occupants, one of the two lands.

** For more information, please see Hóa Độ and Nhị Độ.

Ứng Đối: See Ứng đáp.

Ứng Hiện: Ứng theo cơ duyên mà hiện thân (Chân pháp thân Phật giống như hư không, ứng theo vật mà hiện hình như trăng trong nước)—Responsive manifestation—Revelation through a suitable medium—See Ứng Tác.

Ứng Hình: Ứng Thân—The form of manifestation, the nirmanakaya.

** For more information, please see Ứng Thân and Tam Thân Phật.

Ứng Hóa: Nirmana (skt)—Ứng là ứng hiện theo cơ duyên chúng sanh mà hiện thân. Hóa là biến hóa, là ứng theo duyên của thân Phật mà biến hóa thành các loại thân khác nhau—Nirmana means formation, with Buddhists

transformation, or incarnation. Responsive incarnation, or manifestation, in accordance with the nature or needs of different beings.

** For more information, please see Tam Thân Phật.

Ứng Hóa Lợi Sanh: Sự ứng hiện của chư Phật và chư Bồ Tát, vì chúng sanh mà ứng hiện thuyết pháp khiến họ đi vào con đường Phật đạo, để đạt được lợi ích vô thượng—Revelation or incarnation of Buddhas or Bodhisattvas for the benefit of the living.

Ứng Hóa Pháp Thân: Pháp thân của Đức Phật, ứng hiện vô lượng thân (thân của mọi quốc độ, thân của mọi thế giới, thân của tất cả chúng sanh, của tất cả Phật và Bồ Tát)—Responsive manifestation of the Dharmakaya, or Absolute Buddha, in infinite forms.

** For more information, please see Tam Thân Phật.

Ứng Hóa Thanh Văn: Chân thân Phật hay Bồ Tát ứng hóa làm Thanh Văn để dẫn dắt người khác (Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên)—Buddhas or Bodhisattvas incarnate as sravakas, or disciples.

Ứng Hóa Thân: Nirmakaya (skt)—Ứng Thân—Hóa Thân—Từ chân thân Phật mà ứng hiện ra Ứng Hóa Thân để tuyên lưu Chánh Pháp—The Buddha incarnate, the transformation body, capable of assuming any form for the propagation of Buddha-truth.

** For more information, please see Tam Thân Phật.

Ứng Hoạch: Sự đáp ứng của chư Phật vì nhu cầu của chúng sanh—The responses of Buddhas and spirits to the needs of men.

Ứng Hộ: Sự ứng hiện và bảo hộ chúng sanh của chư Phật và chư Bồ Tát—The response and protection of Buddhas and Bodhisattvas according to the desires of all beings.

Ứng Khẩu: To speak extempore (without preparation).

Ứng Khí: Patra (skt)—Ứng Lượng Khí—Cái bát sắt của Tỳ Kheo dùng đựng thức ăn khi đi

khất thực. Bát đựng đủ một phần ăn cho một vị Tăng hay Ni—Begging bowl, the utensil corresponding to the dharma, the utensil which responds to the respectful gifts of others; the vessel which corresponds with one's needs.

Ứng Lượng Khí: Patra (skt)—See Ứng Khí.

Ứng Lý Viên Thực Tông: Một tên khác của Pháp Tướng Tông (cho rằng chư pháp đều ứng hợp với lý một cách chân thực và viên mãn)—Another name of the Dharmalaksana school.

** For more information, please see Pháp Tướng Tông.

Ứng Mệnh: To obey an order.

Ứng Mộng: To see in a dream.

Ứng Nghi: Arhat (skt)—Bậc có đủ uy nghi xứng đáng được người và trời cúng dường—Deserving of respect, or corresponding to the correct.

** For more information, please see A La Hán, A La Hán Quả and Arhat.

Ứng Nhân: Arhat or Arhan (skt)—A La Hán hay bậc đáng được cúng dường—An arhat, or a sage who is deserving worship.

** For more information, please see A La Hán, A La Hán Quả, and Arhat.

Ứng Pháp: Tương ứng với pháp và không trái ngược với lý—In harmony with dharma or law.

Ứng Pháp Diệu Báo: Áo của một vị Tăng—The mystic or beautiful garment in accordance with Buddha-truth, i.e. the monk's robe.

Ứng Pháp Sa Di: Một trong ba loại sa di, tuổi từ 14 đến 19—One of the three kinds of Sramana, a novice, preparing for the monkhood, between 14 and 19 years of age.

Ứng Phật: See Ứng Thân and Tam Thân Phật.

Ứng Phó: To cope—To face.

Ứng Quả: Quả A La Hán—Arhat-fruit, the reward of arhatship.

Ứng Ra: To advance money.

Ứng Tác: Theo cơ duyên mà xuất hiện tác động—Responsive appearance, revelation—See Ứng Hiện.

Ứng Thân: Sambhogakaya (skt)—Nirmanakaya (skt).

1) Thân Phật ứng với cơ duyên khác nhau mà hóa hiện, một trong ba thân Phật—Transformation body—Manifested body, or any incarnation of Buddha, one of the three bodies of a Buddha.

2) Thân Phật tương ứng với chân như: The Buddha-incarnation of the Bhutatathata.

** For more information, please see Tam Thân Phật, and Thiên Thai Nhị Ứng Thân.

Ứng Thời: Timely.

Ứng Thuận Vương Thiền Sư: Zen Master Ứng Thuận Vương—Thiền sư Việt Nam, quê ở Thăng Long, Bắc Việt. Ngài là một quan chức trong triều đình dưới thời vua Trần Thái Tông. Ngài là một trong những đệ tử tại gia xuất sắc của Thiền sư Túc Lợi, và là pháp tử đời thứ 15 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Nơi và khi nào ngài thị tịch vẫn chưa ai rõ—A Vietnamese Zen master from Thăng Long, Hanoi, North Vietnam. He was an official in the royal court during the reign of king Trần Thái Tông. He was one of the most outstanding lay disciples of Zen master Túc Lợi, and became the dharma heir of the fifteenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. His whereabouts and when he passed away were unknown.

Ứng Tích: Ứng hiện để lại dấu tích (thân ứng với cơ duyên mà hóa hiện để lại dấu tích)—Evidential nirmanakaya, manifestations or indications of incarnation.

Ứng Tụng: Geya (skt)—Kỳ Dạ—Trùng Tụng—Trùng Tụng Kệ—Lập lại nội dung theo phần tản văn đã trình ở trên bằng văn vần cho dễ nhớ—Corresponding verses, i.e. prose address repeated in verse; the verse section of the canon.

Ứng Ứng: Chân thân Phật ứng hiện tùy theo nhu cầu của chúng sanh—Nirmanakaya response, its response to the needs of all.

Ước:

1) Ao ước: To long for—To wish—To desire—To hope—To yearn for.

2) Hiệp ước: Agreement—Treaty—Restrain—Agree—Bind—Covenant.

3) Ước lượng: To estimate—To guess—To conjecture—About.

Ước Bộ: See Ước Giáo.

Ước Chừng: About—Approximately.

Ước Cơ: To avail oneself of opportunity, or suitable conditions.

Ước Định: To estimate.

Ước Đoán: To guess—To forecast.

Ước Độ: See Ước chừng.

Ước Giáo Ước Bộ:

1) Ước Giáo: Theo giáo lý mà bàn luận—According to their doctrine.

2) Ước Bộ: Theo tông phái mà bàn luận—According to their school.

Ước Hẹn: To make (set up) an appointment.

Ước Lượng: See Ước (2).

Ước Mong: To desire—To wish.

Ước Mơ: See Ước mong.

Ước Ngôn: Promise.

Ước Nguyện: To vow.

Ước Pháp Ước Cơ:

1) Ước Pháp: Căn cứ vào giáo pháp mà bàn luận—According to the doctrine, or discussions based on the doctrine.

2) Ước Cơ: Căn cứ về phía người thụ pháp mà bàn luận—According to method or suitable conditions.

Ước Tính: To estimate.

Ước Vọng: See Ước Mong.

Ướm Hỏi: To ask in order to find a person's feelings.

Ướm Thử: To try on.

Ướn:

- 1) To spoil.
- 2) Base—Vile (ươn hèn).

Ướng:

- 1) Chim ướng: Chim mái, biểu hiệu cho sự thủy chung—Hen of mandarin duck, symbolizing conjugal fidelity.
- 2) Tai ướng—Calamity.
- 3) Trung ướng: Middle—Medial.

Ướng Câu Thi: See Ướng Câu Xá.

Ướng Câu Xá: Angusa (skt)—Còn gọi là Ướng Câu Xa, Ướng Câu Giả, hay Ướng Câu Thi—Mũi tên hay một loại vũ khí bén—An arrow—A barbed weapon.

Ướng Cừu Ma La: See Ướng Quật Ma La.

Ướng Gàn: Stubborn and crazy.

Ướng Già: See Ướng Quật Đa La.

Ướng Ngạnh: Stubborn—Obstinate—Headstrong.

Ướng Quật Đa La: Anga (skt)—Nước Ướng Quật Đa La còn gọi là Ướng Già, nằm về phía bắc xứ Ma Kiệt Đà—Described as a country north of Magadha.

Ướng Quật Ma La: Một môn đồ Bà La Môn, người đã tu tập sai lầm bằng cách giết người và đeo chuỗi được xâu lại bằng những ngón tay của những người chết, và coi chuyện sát hại người là một hành động tín ngưỡng linh thiêng. Sau khi ông giết 99 người, người thứ 100 mà ông gặp là mẹ ông. Trong khi đang đuổi giết mẹ, thì Đức Phật xuất hiện, ông bèn buông tha mẹ mà đuổi theo Phật. Tuy nhiên, sau vài câu trao đổi với Phật, ông được Phật cảm hóa. Hối hận vì những tội lỗi của mình, ông bèn xin gia nhập Tăng đoàn. Với thiên nhãn thông, Phật nhìn thấy cò thể hóa độ được ông trở thành A La hán vì những thiện nghiệp trong những đời trước của ông. Theo kinh điển Phật thì một ngày nọ trong khi đang khát thực trong vùng, Phật xuất hiện trước nhà của Ướng Quật Ma La, trong khi ông này đang đuổi giết mẹ, khi thấy Phật Ướng Quật bèn đuổi theo để giết Phật. Cứ chạy theo Phật mà không bắt kịp, Ướng Quật bèn la to lên kêu Phật dừng

lại, dừng lại ! Phật bèn đáp lại rằng: “Này Ướng Quật ! Ta đã dừng lại từ lâu và đang đợi nhà ngươi đây! Tuy nhiên, vấn đề là ngươi không chịu dừng lại.” Sau đó Phật giải thích cho Ướng Quật thế nào là “Dừng lại.” Cuối cùng Ướng Quật hiểu và cải đạo thành Phật tử và cuối cùng sau khi dụng công tu tập ông đã đắc quả A La Hán—Angulimala—A Brahmin follower who erroneously practiced by killing people and wore chaplet of finger-bones (the Sivaitic sect that wore such chaplets), and made assassination a religious act. After he killed 99 people, the hundredth person he met was his mother. While chasing to kill his mother, the Buddha appeared, he turned to chase the Buddha; however, after some conversations with the Buddha, he was converted by the Buddha. He repented his evil ways and joined the Order—He was a greatest killer when the Buddha was alive. However, the Buddha with his Buddha eye, foresaw that this killer had the potential to attain Arhathood enlightenment because of his good karma from previous lives. According to Buddhist sutras, one day when the Buddha was in the neighborhood to beg for food, he appeared in front of Angulimala’s house, the killer was attempting to kill his mother , but he saw the Buddha and decided to chase after the Buddha instead. He kept chasing the Buddha but in no way he could catch up with the Buddha. He then yelled at the Buddha: “Gotama, stop! Stop! Stop! He Kept asking the Buddha to stop. The Buddha responded: “Angu! I have stop for so long and have been waiting for you; however, the problem is you; you don’t want to stop.” The Buddha then continued to explain to him the real meaning of “stop.” He understood and was converted to practice Buddhism and eventually attained enlightenment.

Ướng Thu Phạt Ma: Amsuvarman (skt)—Một vị vua của xứ Nepal thời cổ, là dòng dõi

Licchavis (Lực Sĩ)—A king of ancient Nepal, descendant of the Licchavis.

Ướp: To embalm (corpse)—To preserve (meat—fish—fruits)—To salt (ướp muối).

Ướp Hương: To perfume.

Ướp Sen: To perfume with lotus flowers.

Ướt: Wet.

Ướt Át: Damp—Humid.

Ướt Sũng: Completely soaked.

Ưu:

- 1) Phân ưu: To condole or express sympathy with someone.
- 2) Ưu hạng: Very good—Excellent.
- 3) Ưu phiền: Sorrow—Grief—Melancholy—Anxiety.

Ưu Ái: Affection.

Ưu Bà Bà Sa: Upavasa (skt)—Ưu Bà Sa.

- 1) Cận Trụ: To dwell in.
- 2) Trai giới: Fasting—Abstinence.
- 3) Người trì giữ bát quan trai giới hay thập thiện: A person who keeps eight or ten prohibitions.

Ưu Ba Cúc Đa: Upagupta (skt)—See Hai Mười Tám Tổ Ấn Độ (4).

Ưu Ba Đề Xá: Upadesa (skt)—Còn gọi là Ô Ba Đề Thước, Ưu Bà Đề Xá, Ô Ba Đề Thước, hay Ưu Ba Thế Xá.

- 1) Một trong 12 bộ kinh: A section of Buddhist literature, general treatises, one of the 12 sutras in the sutra-pitaka.
- 2) Upatiya (skt)—Có lẽ là tên của Ngài Xá Lợi Phất—Perhaps a name of Sariputra.
- 3) Đồng nghĩa với A Tỳ Đạt Ma Tạng Kinh: A synonym for the Abhidharma-pitaka.
- 4) Đồng nghĩa với Mật Chú của phái Du Già: A synonym for the Tantras of the Yogacara school.

Ưu Ba Kiều Xá La: Upayakausalya (skt)—Ba La Mật thứ bảy—The seventh paramita.

** For more information, please see Thập Độ Ba La Mật (7).

Ưu Ba Li: Upali (skt)—Ưu Ba Lợi—See Ưu Bà Li.

Ưu Ba Ni Sa Độ: Upanisad (skt)—See Ưu Ba Ni Tát Đàm Phân.

Ưu Ba Ni Tát Đàm Phân: Upanisad (skt)—Ưu Bà Ni Sa Đàm.

- 1) Giác quan bí mật của kinh trong Mật Giáo—The secret sense of the sutra in esoteric doctrine.
- 2) Những tư tưởng căn bản và thần bí của triết học cổ Ấn Độ, không phải là tác phẩm do một người vào một thời nào đó viết, do vậy không thể xác định niên đại ra đời. Nó kèm theo những bài tán tụng của Kinh Vệ Đà, rồi sau mới xuất hiện phần Bà La Môn, mục đích là khẳng quyết cảm giác huyền bí của Kinh Vệ Đà—Philosophical or mystical writings by various authors at various periods attached to the Brahmanas, the aim of which is the ascertainment of the secret sense of the veda.

Ưu Ba Sa Ca: Upasaka (skt)—See Ưu Bà Tắc.

Ưu Ba Thất Sa: See Xá Lợi Phất, and Sariputra.

Ưu Ba Thế Xá: See Xá Lợi Phất, and Sariputra.

Ưu Bà Di: Upasika (s&p)—Còn gọi là Ưu Bà Di, Ưu Ba Tư, Ô Ba Tư Ca, Ưu Ba Tứ Ca, hay Ưu Bà Tư Kha—Phật tử tại gia nữ hay cận sự nữ, tại gia nhưng tu hành trì ngũ giới—Lay women—A female disciple who remains at home—A female observer of at least one of the five commandments (lay precepts)—Members of the laity who have taken the Bodhisattva precepts.

Ưu Bà Đà Da: Upadhyaya (skt)—Còn gọi là Ổ Ba Đà Da, Ưu Ba Na Ha, hay Ưu Ba Đề Da Dạ.

- 1) Hòa Thượng: Nguyên thủy Ưu Ba Đà Da có nghĩa là thân giáo sư, y chỉ sư, hay y học sư; về sau này tại các xứ Trung Á, từ

- này được dùng như là một vị Thầy trong Phật giáo nói chung, để phân biệt với luật sư hay thiên sư, nhưng từ này còn được dùng để gọi Hòa Thượng là thân giáo sư hay vị thầy chỉ dạy trực tiếp trong tự viện—Originally a subsidiary teacher of the Vedangas; later through Central Asia, it became a term for a teacher of Buddhism, in distinction from disciplinists and intuitionists, but as Ho-Shang it attained universal application to all masters.
- 2) Từ để gọi một vị Tăng: A general term for monk.
- Ưu Bà Đề Xá:** Upadesa (skt)—See Ưu Ba Đề Xá.
- Ưu Bà Li:** Upali (skt)—See Giới Ba Li.
- Ưu Bà Tắc:** Upasaka (s&p)—Còn gọi là Y Bồ Tắc, Ô Ba Sách Ca, Ưu Ba Sa Ca, Ưu Bà Sa Kha, Ô Ba Tắc Ca, hay Ô Ba Tố Ca.
- 1) Nghĩa nguyên thủy là một người đầy tớ thuộc giai cấp hạ tiện, sau danh từ này trở thành tên gọi Phật tử tại gia, người tu hành trì giữ năm giới: Originally meaning a servant, one of low caste, it became the name for a Buddhist layman who engages to observe the first five commandments, a follower, disciple, devotee.
- 2) Nam Phật tử tại gia, người thọ trì ngũ giới Tam quy. Phật tử tại gia thọ trì Bồ Tát giới. Theo truyền thống Phật giáo Đại Thừa thì người cư sĩ, ngoài việc hộ trì Tam Bảo, khả năng giải thoát của họ là không thể nghĩ bàn—Laymen—A male observer of at least one of the five commandments (lay precepts) and takes refuge in the Triratna—Members of the laity who have taken Bodhisattva precepts. In the Mahayana tradition, laymen are of great importance, because in addition to their support of the triratna, their possibility of attaining emancipation is indisputable.
- 3) Tịnh Độ tông lại cho rằng có ba loại cư sĩ; tuy nhiên chỉ có hai hạng cư sĩ có thể được lợi lạc khi tu theo Tịnh Độ—The Pure Land Sect believes that there are three types of laymen; however, only two types of them can benefit from the Pure Land:
- a) Loại thứ nhất là những cư sĩ thành tâm thật ý, dù ngu si mê muội thế nào đi nữa, khi nghe giáo pháp mà hoàn toàn tín tâm chấp nhận và tu tập thì chắc chắn sẽ vãng sanh Cực Lạc: The first types of those who can benefit from the Pure Land are those who are completely ignorant and deluded, but truthful and sincere individuals who upon hearing the teaching, wholeheartedly believe, accept and practice it continuously.
- b) Loại thứ hai có thể được lợi lạc khi tu theo Tịnh Độ là những cư sĩ có trí huệ thâm sâu và nhiều căn lành với Tịnh Độ, những người thông hiểu cả lý lẫn sự cũng như công đức đạt được qua pháp môn niệm Phật, do đó phát nguyện tin tưởng và thực hành Tịnh Độ: The second types of those who can benefit from the Pure Land are those with deep wisdom and good roots in the Pure Land method who clearly understand noumenon and phenomena and the virtues achieved through Buddha Recitation and who therefore resolve to believe and practice it.
- c) Loại thứ ba là hạng cư sĩ có phàm trí, nhưng không có khả năng hiểu được pháp thâm diệu, mà cũng không có chút tín tâm nào; hạng này chỉ học cho thuộc kinh điển rồi rảo bước đó đây nhàn đàm hý luận, thì chắc chắn trạm dừng chân kế tiếp sẽ là địa ngục—The third type of laymen are those with ordinary intelligence, but they can neither understand profoundly, nor do they have any belief in the Pure Land. They only study sutras by heart, then going from place to place to enjoy their idle talks, their next sure stop in the cycle of Birth and Death is “hell.”

Ưu Bát La: Utpala (skt)—Còn gọi là Ưu Bát, Ô Bát La, Âu Bát La, hay Ưu Bát Lạt.

- 1) Thanh Liên Hoa: Hoa sen xanh, lá nó dẹt dài, gân cuống hơi tròn, phía đầu nhỏ dần giống như đôi mắt Phật—Blue lotus, to the shape of whose leaves the Buddha's eyes are likened.
- 2) Tên gọi chung của các loại bông lục bình: A general name for other water lilies.
- 3) Tên của một loài Long Vương: Name of a dragon king.
- 4) Một trong bát hàn địa ngục: One of the eight cold hells—See Địa Ngục (B) (6).

Ưu Đa La: See U Đa La.

Ưu Đa La Cứu Lưu: See U Đa La Cứu Lưu.

Ưu Đa La Tăng Già: See U Đa La Tăng Già.

Ưu Đà Di: Udayin (skt)—Một trong những đệ tử của Phật, sau này thành Phật hiệu là Phổ Minh Như Lai—One of the disciples of the Buddha, to appear as Buddha Samantaprabhasa.

Ưu Đà Già: Udaka (skt)—Nước—Water.

Ưu Đà La La Ma Tử: See U Đà La La Ma Tử.

Ưu Đà Na: Udana or Udanaya (skt)—Còn gọi là Ô Đà Nam, Uất Đà Na, hay Ưu Đà Na.

- 1) Tiếng gió ở cổ họng phát ra khi nói: Udana (skt)—Breathing upwards from the throat into the head; guttural sounds
- 2) Đan Điền: Chỗ nằm bên dưới rốn khoảng một tấc—The navel (the exact location of “Udana” is three inches under the navel); umbilical; the middle.
- 3) Những bài kinh vô vấn tự thuyết của Đức Phật, một trong 12 phần của Tạng Kinh: Udanaya (skt)—Voluntary address (discourses), or volunteered remarks by the Buddha, sermons that came from within him without external request (voluntarily to testify), one of the twelve sections of the canon.

Ưu Đãi: To treat with the kindest attention—To favour.

Ưu Đàm: Udumbara (skt)—See Ưu Đàm Ba La Hoa.

Ưu Đàm Ba La: Udumbara (skt)—Người ta nói rằng cây Ưu Đàm Ba La có trái mà không có hoa. Thường thì lâu lâu lắm nó mới nở hoa một lần (khoảng 3000 năm). Hoa Ưu Đàm nở là biểu tượng cho sự xuất hiện hiếm hoi của Phật. Người ta nói Hoa Ưu Đàm ba ngàn năm mới nở một lần. Cũng như gặp được Phật pháp và Phật cũng hiếm như loại hoa Ưu Đàm này—Udumbara flower—An Udumbara tree is said usually to bear fruit without flowers. Once in a very long period of time (about 3,000 years), it is said to bloom; hence, the udumbara flower is a symbol of the rare appearance of a Buddha. This flower is said to bloom once every three thousand years. For this reason, it is often used as an illustration of how difficult it is to come in contact with true Buddhist teachings as well as the rarity of encountering a Buddha.

Ưu Đàm Ba La Hoa: See Ưu Đàm Ba La.

Ưu Đàm Bát La: See Ưu Đàm Ba La.

Ưu Đàn Na: Uddana (skt)—Trói buộc—Fasten—Bind—Seal.

Ưu Điểm: Good point—Strong point.

Ưu Điền: Udayana (skt)—Vu Điền—Ưu Đà Diên—Ưu Đà Diễn Na—Ô Đà Diễn Na Phật Sai—Vua Ưu Điền của xứ Câu Thiểm Di, người cùng thời với Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Vua Ưu Điền nổi tiếng về việc tạc tượng Phật đầu tiên—King of Kausambi and contemporary of Sakyamuni, who is reputed to have made the first image of the Buddha.

Ưu Điền Vương: See Ưu Điền.

Ưu Hạng: First class honour.

Ưu Hỏa: Lửa ưu phiền—The fire of sorrow or distress.

Ưu Kim: Kunkuma (skt).

- 1) Cây nghệ: saffron.

2) Một loại cây dùng làm dầu thơm: A plant from which scent is made.

Ưu Lô Ca: Uluka (skt)—Ưu Lưu Ca—Au Lư Già—Ưu Lũ Khư—Ôn Lộ Ca—Âu Lô—Hưu Lưu Tiên Nhân.

- 1) Chim cú mèo: The owl.
- 2) Hưu Lưu Tiên Nhân, ra đời vào khoảng 800 năm trước thời Phật đản sanh, người sáng lập ra triết Thắng Luận: A rsi, 800 years before Sakyamuni, reputed as founder of the Vaisesika philosophy.

Ưu Lô Tần Loa: Uruvilva (skt).

- 1) Cây đu đủ: Papaya-tree.
- 2) Tên khu rừng gần đạo tràng Gaya nơi mà Đức Thích Ca Mâu Ni thực tập khổ hạnh trước khi ngài giác ngộ: Name of a forest near Gaya where Sakyamuni practiced austere asceticism before his enlightenment.

Ưu Lô Tần Loa Ca Diếp: Ưu Lô Tần Loa Ca Diếp là một trong ba vị Ca Diếp, đệ tử của Phật. Người ta gọi ông như vậy là vì ông tu hành khổ hạnh trong khu rừng Ưu Lô Tần Loa, ông cũng có tướng hảo trên ngực in hình quả đu đủ. Phật thọ ký cho ông về sau này thành Phật hiệu là Phổ Minh Như Lai—Uruvilva Kasyapa, one of the three Kasyapas, one of the principal disciples of sakyamuni, so called because he practiced asceticism in the Uruvilva forest, or because he had on his breast a mark resembling the fruit of the papaya. He is to reappear as Budha Samantaprabhasa.

Ưu Liệt: Excellent and bad.

Ưu Lự: Anxious—Uneasy.

Ưu Lưu Mạn Đà: Urumunda (skt)—tên một ngọn núi được nói tới trong Kinh A Dục Vương—Name of a mountain in the Asoka sutra.

Ưu Muộn: Sorrowful—Sad—See Muộn.

Ưu Mỹ: Excellent

Ưu Nhân: Unoccupied—Free.

Ưu Phiền: Sad—Sorrowful

Ưu Sâu: See Ưu phiền.

Ưu Tất Xả: Upeksa (skt)—Ưu Tất Xoa.

- 1) Xả bỏ: Một trong ba pháp tu Chỉ Quán Xả (Samadhi—Xa Ma Tha, Vipasyana—Tỳ Bà Xá Na, Upeksa—Ưu Tất Xoa). Nội tâm bình đẳng không chấp trước—Explained by abandonment, or indifference attained in abstraction, i.e. indifference to pain or pleasure, equanimity, resignation, stoicism. Looking on , hedonic neutrality or indifference, zero point between joy and sorrow, disinterestedness, neutral feeling—See Chỉ Quán Xả.
- 2) Trì giữ tâm bình đẳng, bất thiên nhất phương (không nghiêng về bên nào)—The state of mental equilibrium in which the mind has no bent or attachment, and neither meditates nor acts, a state of indifference.

Ưu Tất Xoa: Upeksa (skt)—See Ưu Tất Xả.

Ưu Thế:

- 1) Có uy thế nhất: Superiority.
- 2) Thế giới của phiền não và ưu sầu: The world of trouble and sorrow.

Ưu Thọ: Một trong năm thứ thọ—Sorrow, one of the five vedanas, or emotions, or sensations—See Ngũ Thọ (A) (1).

Ưu Tiên: Priority.

Ưu Tú: Distinguished—Eminent—Excellent.

Ưu Tư: See Ưu phiền.

Ưu Việt: To be transcendental.

V

Va Chạm: To bump against.

Vạ:

- 1) Misfortune.
- 2) Phạt vạ—To impose a fine on

someone.

Vạ Lây: To bear the brunt of another's wrong deed.

Vạ Miệng: Misfortune caused by the mouth (a slip of the tongue).

Vác: To carry (bear) on the shoulder.

Vạc: Chảo nấu cơm loại lớn—A big rice pan—Caldron.

Vạc Dầu: Oil pans—Địa ngục nơi tội nhân bị bỏ vào vạc dầu mà nấu. Đây là nơi trị tội những kẻ trên dương thế cố ý chiên, xào, nấu nướng các loài vật vô tội để thỏa mãn lòng tham dục—The hell where offenders are cooked until their bodies are completely mangled. This hell is reserved for those who intentionally cooked, fried, barbecued innocent creatures to satisfy their desires while they were humans.

Vai Chánh: Leading part—Leading role.

Vai Dưới: Lower rank of relationship.

Vai Trò: Role—Part.

Vái: To bow with joined hands.

Vài: Some—Few—A few.

Vãi: General term for a Buddhist nun.

Vại: A large earthenware jar.

Vàm: Mouth of a river.

Van Lạy: To beseech.

Van Lớn: To entreat—To implore.

Van Xin: To beg—To beseech—To implore.

Vãn:

1) Buổi tối (chạng vạng): Sunset—Evening.

2) Trễ hay muộn: Late.

Vãn Chúc: Bữa ăn cháo chiều. Theo giới luật, tuy không được ăn quá Ngọ, nhưng nhà thiền vẫn cho phép ăn cháo và gọi đó là thuốc sau giờ Ngọ—The evening gruel, which being against the rule of not eating after midday is styled medicine.

Vãn Hồi: To restore.

Vãn Tham: Tham thiền hay tụng kinh vào buổi chiều (đổi lại với tảo tham là tham thiền

hay tụng kinh vào buổi sáng sớm)—The evening service.

Vạn: Sauvastika or srivatsa (skt).

1) Dấu hiệu hình chữ “Vạn” trước giữa ngực của Đức Phật, có nghĩa là sự tập hợp vạn đức tốt lành: The auspicious sign in the middle of the Buddha's chest. The srivatsa-laksana, the mark on the breast of Visnu, a particular curl of hair on the breast; the lightning; a sun symbol; a sign of all power over evil and all favour to the good; a sign shown on the Buddha's breast.

2) Dấu kiết tường thứ tư dưới lòng bàn chân Phật—The fourth of the auspicious signs in the footprint of Buddha, and is a mystic diagram of great antiquity, one of the marks on a Buddha's feet.

3) Mười ngàn: Ten thousand.

Vạn An: Good health—Peace.

Vạn Bảo: Ten thousand precious things.

Vạn Bát Thiên Thế Giới: Theo Kinh Pháp Hoa thì đây là 18.000 thế giới Đông phương được chiếu khắp bởi ánh hào quang phóng ra từ sợi lông trắng giữa hai lông mày Đức Phật, khi Ngài giảng Kinh Pháp Hoa—According to the Lotus Sutra this is the 18,000 easterly worlds lighted by the ray from the Buddha's brows

Vạn Bất Đắc Dĩ: Very reluctantly—Quite unwillingly.

Vạn Bất Năng: Impossible to do.

Vạn Cảnh: Tất cả mọi cảnh giới—All realms, all regions.

Vạn Cổ: Ten thousand generations—Thousand-ages old.

Vạn Đức: Tên một ngôi chùa cổ tọa lạc trong quận Bình Thạnh, thành phố Sài Gòn. Chùa được xây vào thế kỷ thứ 18 trong quận Gò Vấp, được dời về quận Bình Thạnh, tại địa điểm hiện tại vào năm 1945, và đã được trùng tu nhiều lần. Chùa vẫn còn giữ được nhiều tượng Phật cổ của thế kỷ thứ 19. Tầng trên

cùng bàn thờ bên trong Chánh điện tôn trí tượng Đức Phật A Di Đà; tầng kế thờ Bồ Tát Chuẩn Đề, Bồ Tát Quán Thế Âm, và Đại Thế Chí; tầng thứ ba thờ Thiên Vương; hai bên là ông Thiện và ông Ác. Bàn thờ bên ngoài cùng trong Chánh điện tôn trí Đức Phật Di Lặc và Phật Thích Ca Đản Sanh—Name of an ancient pagoda, located in Bình Thạnh district, Saigon City. The pagoda was built in the eighteenth century in Gò Vấp district and was moved to the current location in 1945, and has been rebuilt many times. A lot of wooden statues from the nineteenth century have been kept in Vạn Đức Pagoda. On the top shelf of the altar placed in the Main Hall are worshipped three statues of Amitabha Buddha, the statues of Cundi Bodhisattva, Avalokitesvara Bodhisattva, and Mahasthama Bodhisattva are enshrined on the second shelf; on the third shelf is the statue of King of Heaven, on both sides of which are the Good and the Evil. The statues of Maitreya and Infant Sakyamuni Buddha are worshipped on the altar outside the Main Hall.

Vạn Hành:

- 1) Tất cả giới luật: All disciplines.
- 2) Tất cả mọi hành động: All actions.
- 3) Tất cả mọi phương thức cứu độ: All modes of salvation.
- 4) Tất cả những phương thức thực hành: All procedures.

Vạn Hạnh:

- 1) Ten thousand conducts.
- 2) Ten thousand chances.
- 3) Vạn Hạnh Thiền Sư (?-1018): Zen Master Vạn Hạnh—Tên của một Thiền sư Việt Nam, quê ở Cổ Pháp, Bắc Việt Nam. Ngày sanh của Thiền Sư không ai biết. Lúc thiếu thời ông đã tỏ ra thông minh đỉnh ngộ phi thường. Ngài xuất gia năm 21 tuổi và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc của Thiền Sư Thiền Ông. Khi Thiền Ông thị tịch, ngài tiếp tục trụ trì tại chùa Lục Tổ để hoằng dương Phật Pháp. Ngài rất được vua Lê Đại Hành kính trọng

và tôn vinh. Ngài thị tịch vào đêm trăng tròn năm 1018. Ngài là tác giả của bài thơ nổi tiếng sau đây—Name of a Vietnamese Zen master from Cổ Pháp, North Vietnam. Zen Master Vạn Hạnh's date of birth was unknown. At the young age, he was extraordinarily intelligent. He left home at the age of 21 and became one of the most outstanding disciples of Zen Master Thiền Ông at Lục Tổ Temple in Thiên Đức. He was always admired and honored by king Lê Đại Hành. He died on the full moon night of 1018—He was also the author of this poem below:

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô
 Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô
 Nhậm vận thịnh suy vô bố úy
 Thịnh suy như lộ thảo đầu phô!

Our life is a simple lightning which
 Comes and goes (appears then disappears).
 As springtime offers blossoms,
 Only to fade (wither) in the fall.
 Earthly flourish and decline,
 O friends, do not fear at all.
 They are nothing, but

A drop of dew on the grass of morning!

4) Tên của một Thiền Viện tọa lạc trong quận Phú Nhuận, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Thiền viện do Hòa Thượng Thích Minh Châu sáng lập trước năm 1975. Thoạt tiên nó chỉ là một chi nhánh của Viện Đại Học Vạn Hạnh. Cổng Tam Quan của Thiền Viện được xây theo kiến trúc cổ của Kinh Thành Huế. Thiền viện còn được dùng làm Văn Phòng Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam Văn Phòng Hội Đồng Phiên Dịch Đại Tạng Kinh Việt Nam, và trường Cao Cấp Phật Học Việt Nam—Name of a Ch'an Monastery, located in Phú Nhuận district, Saigon City, South Vietnam. It was established by Most Venerable Thich Minh Châu before 1975. At first, it was a branch of Vạn Hạnh University. Its three-

- entrance gate was built following the ancient architectural style of Huế City. The Institute is also used as the office of the Vietnam Buddhist Research Institute, the office of the Vietnam Tripitaka Translating and Publishing Heading Council, and Vietnam School of Higher Buddhist Studies Offices.
- Vạn Hữu:** Sarvabhava (skt)—Vạn pháp hay chữ pháp—All dharmas—All beings.
- Vạn Kiếp:** Ten thousand existences.
- Vạn Lý:** Ten thousand miles.
- Vạn Nan:** Very difficult.
- Vạn Năng:** All powerful—Omnipotent—Almighty.
- Vạn Nhất:** If ever.
- Vạn Niên:** Ten thousand years.
- Vạn Pháp:** Tất cả sự lý của vạn hữu (tự thể quy tắc, ngay cả những điều không có đề cũng gọi là pháp)—All (ten thousand) dharmas—All things, noumenal and phenomenal existence.
- Vạn Pháp Duy Tâm Tạo:** All dharmas are created only by the mind.
- Vạn Pháp Nhất Như:** Vạn pháp đều có chung một tánh là “không tánh” (vạn pháp đều do nhân duyên sanh diệt, chứ không có tự tánh, vì không có tự tánh nên ta gọi “tánh không” là tánh chung của vạn hữu)—The absolute in everything; the ultimate reality behind everything.
- Vạn Pháp Nhất Tâm:** Duy Tâm Luận cho rằng hết thảy mọi pháp đều do tâm tạo ra (theo Kinh Hoa Nghiêm thì mọi thứ trong tam giới chỉ là một tâm; theo Kinh Bát Nhã, tâm là thiên đạo đối với vạn pháp. Nếu biết được tâm tức là biết được vạn pháp)—Myriad things but one mind; all things as noumenal.
- Vạn Phật:** Tên một ngôi chùa nổi tiếng của người Hoa, tọa lạc trong quận năm, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được kiến lập năm 1959. Chánh điện được đặt trên tầng hai, dài 14 mét, rộng 10 mét, thờ Đức Phật Thích Ca, tượng cao 2,3 mét, bệ đá cao 1,13 mét, ở lòng bàn tay có tượng Đức Phật Đản Sanh cao 20 phân. Chung quanh ba mặt chánh điện có 3.638 bức hình Phật được in trên mặt của từng tấm gạch men trắng ốp vào tường. Viên gạch vuông mỗi cạnh 15 phân. Chùa có tên “Vạn Phật” cũng từ lý do này—Name of a famous Chinese pagoda, located in the fifth district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1959. On the second floor, there is the Buddha Shrine, 14 meters long and 10 meters wide, is used to worship Sakyamuni Buddha. The Buddha statue is 2.3 meters high. In the palm of the statue stands a 0.2 meter-high statuette of the Lord Buddha at His Holy Birth. Three sides of the Shrine are surrounded with 3,638 Buddha pictures printed on the surface of white ceramic bricks fixed on the walls. The white brick is square in shape with each side 0.15 meter. The fixing was carried out in 1959. The name of the Pagoda “Vạn Phật” or Thousand of Buddhas, results from this fact.
- Vạn Phật Động:** See Đôn Hoàng Thạch Thất.
- Vạn Phúc:** Thousand happiness—Very happy.
- Vạn Sự:** Everything.
- Vạn Sự Như Ý:** Everything is okay.
- Vạn Tạ:** Many thanks.
- Vạn Thiện:** Tất cả các việc thiện lành—All goodness, all good works.
- Vạn Thọ:** Long life.
- Vạn Toàn:** Excellent—Perfect.
- Vạn Tự:** See Vạn (1).
- Vạn Vật:** All things—Nature.
- Vang:** To echo—To sound—To resonate.
- Vang Danh:** Famous—Renowned.
- Vang Dậy:** To resound.
- Vang Dội:** To re-echo—To resound.
- Vang Tai:** deafening.
- Vàng:**
- 1) Yellow.
 - 2) Gold.

Vàng Anh: Oriole.

Vàng Bạc: Gold and silver.

Vàng Mươi: Pure gold.

Vàng Nén: Ingot gold.

Vàng Ròng: See Vàng Mươi.

Vàng Thiệt Không Sợ Lửa: Real (genuine) gold does not melt away in (fear) fire.

Vàng Vàng: Yellowish.

Vàng Y: See Vàng Mươi.

Vãng: Đi qua—To be going to—To go—Past.

Vãng Hoàn Nhị Hồi Hương: Two kinds of dedication: Going and returning.

1) Vãng Tướng Hồi Hương: Hồi hương công đức đến hết thấy chúng sanh, mong rằng họ cũng được vãng sanh Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà—To transfer one's merits to all beings that they may attain the Pure Land of Amitabha.

2) Hoàn Tướng Hồi Hương: Khi đã vãng sanh Cực Lạc lại muốn trở về cõi sanh tử và bằng công đức tu trì khiến chúng sanh nơi cõi nầy cũng được vãng sanh Cực Lạc—Having been born in the Pure Land to return to mortality and by one's merits to bring mortals to the Pure Land.

Vãng Hoàn Y: Một trong năm loại y bá nạp—One of the five kinds of monk's robes.

Vãng Lai: To go to and from (back and forth).

Vãng Sanh:

1) Kiếp lai sanh: The future life—The life to which anyone is going.

2) Đi (sanh) về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà: To go to be in the Pure Land of Amitabha—To be reborn in the Pure Land—To have a rebirth in the Pure Land.

Vãng Sanh Tịnh Độ: Gaining rebirth to the Pureland—See Vãng Sanh (2).

(I) Theo Tịnh Độ Tông, có hai trường hợp vãng sanh về Tịnh Độ—According to the Pure Land Sect, there are two conditions of rebirth to the Pureland:

1) Vãng sanh Chánh Quốc: To gain rebirth to the main land—Người nào bình thường tinh tấn niệm Phật, một lòng thành tín không lui sụt, khi lâm chung biết trước ngày giờ, chánh niệm rõ ràng, tự mình tắm gội, thay y phục, hoặc được quang minh của Phật chiếu đến thân, hoặc thấy tướng hảo của chư Phật cùng chư Thánh chúng hiện thân ra giữa không trung hay đi kinh hành trước mặt, có điềm lành hiển hiện rõ ràng, kể ấy trong một sát na liền được sanh thẳng về Tịnh Độ, gần gũi chư thượng thiện nhơn, dự vào một trong chín phẩm sen nơi chốn liên trì, hằng nghe được pháp âm của chư Phật, rốt ráo thành tựu được chánh quả—This condition is reserved for those who regularly and diligently practice Buddha Recitation, those who have a sincere and faithful mind without regression. They will know beforehand the time and place of their death, having clear and proper thoughts, they will bathe themselves, changing clothes, or receive the great lights of the Buddha shine to their bodies. Or they may see the enlightened characteristics of the Buddhas and an assembly of enlightened beings appearing in the sky often walking in meditation before their eyes. All the various good and wholesome images will appear clearly, within a split moment, these people will gain rebirth to the Pure land, be near the most supremely virtuous beings, and earn a place among the nine levels of the lotus throne. They will often be able to hear the dharma sounds of the Buddhas and ultimately they will attain the enlightenment fruit of Buddhahood.

2) Sanh về Nghi Thành: To be reborn to the outer border of the Pureland—Người bình thường giữ giới, cũng có niệm Phật nhưng không được tinh tấn và tin tưởng cho lắm, khi lâm chung không có tướng lành dữ chi cả, nhắm mắt đi xuôi tựa như người ngủ,

- vì kẻ ấy nghi tình chưa dứt, tức là tuy có niệm Phật mà lòng không tin tưởng tuyệt đối, nên không được sanh thẳng vào nơi chánh quốc, mà chỉ trụ vào một nơi ở ngoài biên phương tịnh độ mà thôi. Chỗ đó tên là Nghi Thành. Người sanh về cõi này có tuổi thọ là 500 năm (một ngày nơi cõi đó bằng 100 năm ở cõi người). Mãn kiếp xong sẽ bị đọa sanh trở lại trong sáu nẻo luân hồi. Tuy nhiên, mỗi ngày đều có chư Bồ Tát về đây thuyết pháp và khuyến tấn niệm Phật. Nếu chúng sanh nào biết tinh tấn tu hành, khi mạng chung sẽ được vãng sanh vào chánh quốc—This condition is reserved for those who normally maintain precepts, who practice Buddha Recitation but are not diligent and lack faith. Thus, when death arrives, they do not have any good or evil thoughts, but close their eyes similar to a sleeping person. Because those people’s doubts are not eliminated. They may practice Buddha Recitation, but do not have absolute faith. They do not gain rebirth directly to the main land. Instead, they are born to a domain on the outskirts of the Pureland. That domain is called “Doubtful Land.” People who are born to that domain have a life expectancy of 500 years (a day in that land equals a 100 years in the human realm). After living out their existence, they must return to the six paths of the cycle of rebirths. However, Bodhisattvas come there everyday to expound sutras and to encourage them to diligently recite the Buddha’s name. For those who diligently cultivate, when their lives come to an end, they will gain rebirth in the main land.
- (II) Theo Kinh Duy Ma Cật, chương mười, phẩm Phật Hương Tích, cư sĩ Duy Ma Cật đã nói với chư Bồ Tát nước Chúng Hương về “Vãng Sanh Tịnh Độ” như sau—According to the Vimalakirti Sutra,
- chapter ten, the Buddha of the Fragrant Land, Upasaka Vimalakirti told Bodhisattvas from the Fragrant Land about “Being reborn in the Buddha’s Pure Land” as follows:
- Các Bồ Tát nước Chúng Hương hỏi: “Bồ Tát phải thành tựu mấy pháp ở nơi cõi này làm không lầm lỗi, được sanh về cõi Tịnh Độ?”—The Bodhisattvas from the Fragrant Land asked: “How many Dharmas should a Bodhisattva achieve in this world to stop its morbid growth (defilements) in order to be reborn in the Buddha’s pure land?”
 - Ông Duy Ma Cật đáp: “Bồ Tát thành tựu tám pháp thời ở cõi này làm không lầm lỗi, được sanh về cõi Tịnh Độ. Tám pháp là gì.”—Vimalakirti replied: “A Bodhisattva should bring to perfection eight Dharmas to stop morbid growth in this world in order to be reborn in the pure land. They are:
 - 1) Lợi ích chúng sanh không mong báo đáp: Benevolence towards all living beings with no expectation of reward.
 - 2) Thay thế tất cả chúng sanh chịu mọi điều khổ não: Endurance of sufferings for all living beings dedicating all merits to them.
 - 3) Bao nhiêu công đức đều ban cho tất cả chúng sanh: Impartiality towards them with all humility free from pride and arrogance.
 - 4) Lòng bình đẳng đối với chúng sanh khiêm nhường không ngại, đối với Bồ Tát xem như Phật: Reverence to all Bodhisattvas with the same devotion as to all Buddhas (i.e. without discrimination between Bodhisattvas and Buddhas).
 - 5) Những kinh chưa nghe, nghe không nghi: Absence of doubt and suspicion when hearing (the expounding of) sutras which he has not heard before.
 - 6) Không chống trái với hành Thanh Văn: Abstention from opposition to the sravaka

- Dharma.
- 7) Thấy người được cúng dường cũng không tật đố, không khoe những lợi lộc của mình, ở nơi đó mà điều phục tâm mình: Abstention from discrimination in regard to donations and offerings received with no thought of self-profit in order to subdue his mind.
- 8) Thường xét lỗi mình, không nói đến lỗi người, hằng nhứt tâm cầu các công đức: Self-examination without contending with others. Thus he should achieve singleness of mind bent on achieving all merits; these are the eight Dharmas.
- Sau khi ông Duy Ma Cật và ngài Văn Thù Sư Lợi nói pháp này rồi, ở trong đại chúng có cả trăm ngàn vị trời, người đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, mười ngàn Bồ Tát chứng đặng Vô sanh Pháp nhãn—After Vimalakirti and Manjusri had thus expounded the Dharma, hundreds and thousands of devas developed the mind set on supreme enlightenment, and ten thousand Bodhisattvas realized the patient endurance of the uncreate.
- (III) Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm Thứ Ba (Nghĩ Vấn)—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Three (Doubts and Questions):
- Một hôm Vi Thứ sử hỏi Lục Tổ Huệ Năng rằng: “Đệ tử thường thấy Tăng tục niệm Phật A Di Đà, nguyện sanh Tây Phương, thỉnh Hòa Thượng nói, được sanh nơi cõi kia chăng? Nguyện vì phá cái nghi này.”—One day, Magistrate Vi asked the Sixth Patriarch, Hui-Neng: “Your disciple has often seen the Sangha and laity reciting ‘Amitabha Buddha,’ vowing to be reborn in the West. Will the High Master please tell me if they will obtain rebirth there and, so, dispel my doubts?”
 - Tổ bảo: “Sử quân khéo lắng nghe, Huệ Năng sẽ vì nói. Thế Tôn ở trong thành Xá Vệ nói kinh văn Tây Phương dẫn hóa, rõ ràng cách đây không xa. Nếu luận về tướng mà nói, lý số có mười muôn tám ngàn, tức là trong thân có mười ác tám tà, liền là nói xa, nói xa là vì kẻ hạ căn, nói gần là vì những người thượng trí. Người có hai hạng, nhưng pháp không có hai thứ. Mê ngộ có khác, thấy có mau chậm. Người mê niệm Phật cầu sanh về cõi kia, người ngộ tự tịnh tâm mình. Sở dĩ Phật nói ‘tùy tâm tịnh liền được cõi Phật tịnh. Sử quân người phương Đông, chỉ tâm mình tịnh liền không có tội, tuy người phương Tây tâm không tịnh cũng có lỗi. Người phương Đông tạo tội niệm Phật cầu sanh về phương Tây, còn người phương Tây tạo tội, niệm Phật thì cầu sanh về cõi nào? Phàm ngu không rõ tự tánh, không biết trong thân Tịnh độ, nguyện Đông nguyện Tây, người ngộ thì ở chỗ nào cũng vậy. Sở dĩ Phật nói ‘tùy chỗ mình ở hằng được an lạc. Sử quân, tâm địa chỉ không có cái bất thiện thì Tây phương cách đây không xa. Nếu ôm lòng chẳng thiện, niệm Phật vãng sanh khó đến. Nay khuyên thiện tri thức trước nên dẹp trừ thập ác tức là được mười muôn, sau trừ tám cái tà bèn qua được tám ngàn, mỗi niệm thấy tánh thường hành bình đẳng, đến như trong khảy móng tay, liền thấy Đức Phật A Di Đà. Sử quân chỉ hành mười điều thiện, đâu cần lại nguyện vãng sanh, không đoạn cái tâm thập ác thì có Phật nào đón tiếp. Nếu ngộ được đốn pháp vô sanh, thấy Tây phương chỉ trong khoảng sát na. Còn chẳng ngộ, niệm Phật cầu vãng sanh, thì con đường xa làm sao đến được? Huệ Năng vì mọi người mà khiến cho quý vị thấy trong sát na cõi Tây phương ở ngay trước mắt, quý vị có muốn thấy hay chăng?”—The Master said, “Magistrate, listen well. Hui Neng will explain it for you. When the

World Honored One was in Shravasti City, he spoke of being led to rebirth in the West. The Sutra text clearly states, 'it is not far from here.' If we discuss its appearance, it is 108,000 miles away but in immediate terms, it is explained as far distant for those of inferior roots and as nearby for those of superior wisdom. There are two kinds of people, not two kinds of Dharma. Enlightenment and confusion differ, and seeing can be quick or slow. The deluded person recites the Buddha's name, seeking rebirth there, while the enlightened person purifies his own mind. Therefore, the Buddha said, 'As the mind is purified, the Buddha-land is purified.' Magistrate, if the person of the East merely purifies his mind, he is without offense. Even though one may be of the West, if his mind is impure, he is at fault. The person of the East commits offenses and recites the Buddha's name, seeking rebirth in the West. When the person of the West commits offenses and recites the Buddha's name, in what country does he seek rebirth? Common, deluded people do not understand their self-nature and do not know that the Pure Land is within themselves. Therefore, they make vows for the East and vows for the West. To enlightened people, all places are the same. As the Buddha said, 'In whatever place one dwells, there is constant peace and happiness.' Magistrate, if the mind-ground is only without unwholesomeness, the West is not far from here. If one harbors unwholesome thoughts, one may recite the Buddha's name but it will be difficult to attain that rebirth. Good Knowing Advisors, I now exhort you all to get rid of the ten evils first and you will have walked one hundred thousand miles. Next get rid of the eight deviations and you will

have gone eight thousand miles. If in every thought you see your own nature, always practice impartiality and straightforwardness, you will arrive in a finger-snap and see Amitabha. Magistrate, merely practice the ten wholesome acts; then what need will there be for you to vow to be reborn there? But if you do not rid the mind of the ten evils, what Buddha will come to welcome you? If you become enlightened to the sudden dharma of the unproduced, you will see the West in an instant. Unenlightened, you may recite the Buddha's name seeking rebirth but since the road is so long, how can you traverse it? Hui-Neng will move to the West here in the space of an instant so that you may see it right before your eyes. Do you wish to see it?"

- Lúc ấy mọi người đều đánh lễ thưa rằng: “Nếu ở cõi này mà thấy được thì đâu cần phải nguyện vãng sanh, nguyện Hòa Thượng từ bi liên hiện Tây phương khiến cho tất cả được thấy.”—At that time, the entire assembly bowed and said, “If we could see it here, what need would there be to vow to be reborn there? Please, High Master, be compassionate and make the West appear so that we might see it.”
- Tổ bảo rằng: “Nầy đại chúng! Người đời tự sắc thân là thành, mất tai mũi lưỡi là cửa, ngoài có năm cửa, trong có cửa ý. Tâm là đất, tánh là vua, vua ở trên đất tâm, tánh còn thì vua còn, tánh mất đi thì vua cũng mất. Tánh ở thì thân tâm còn, tánh đi thì thân tâm hoại. Phật nằm ở trong tánh mà tạo, chớ hướng ra ngoài mà cầu. Tự tánh mê, tức là chúng sanh, tự tánh giác tức là Phật. Từ bi tức là Quán Thế Âm, hỷ xả gọi là Đại Thế Chí, hay tịnh tức là Đức Thích Ca, bình trực tức là Phật A Di Đà. Nhơn ngã ấy là Tu Di, tà tâm là biển độc, phiền não là sóng mối, độc hại là rồng dữ, hư vọng là quỷ thần,

trần lao là rùa trạnh, tham sân là địa ngục, ngu si là súc sanh. Nầy thiện tri thức! Thường làm mười điều lành thì thiên đường liền đến, trừ nhưn ngã thì núi Tu Di ngã, dẹp được tham dục thì biển nước độc khô, phiền não không thì sóng mới mất, độc hại trừ thì rồng cá đều dứt. Ở trên tâm địa mình là giác tánh Như Lai phóng đại quang minh, ngoài chiếu sáu cửa thanh tịnh hay phá sáu cõi trời dục, tự tánh trong chiếu ba độc tức liền trừ địa ngục, vân vân., các tội một lúc đều tiêu diệt, trong ngoài sáng tốt, chẳng khác với cõi Tây phương, không chịu tu như thế nầy làm sao đến được cõi kia?”—The Master said, “Great assembly, the worldly person’s own physical body is the city, and the eye, ear, nose, tongue, and body are the gates. Outside there are five gates and inside there is a gate of the mind. The mind is the ‘ground’ and one’s nature is the ‘king.’ The ‘king’ dwells on the mind ‘ground.’ When the nature is present, the king is present but when the nature is absent, there is no king. When the nature is present, the body and mind remain, but when the nature is absent, the body and mind are destroyed. The Buddha is made within the self-nature. Do not seek outside the body. Confused, the self-nature is a living being: enlightened, it is a Buddha. ‘Kindness and compassion’ are Avalokitesvara and ‘sympathetic joy and giving’ are Mahasthamaprapta. ‘Purification’ is Sakyamuni, and ‘equanimity and directness’ are Amitabha. ‘Others and self’ are Mount Sumeru and ‘deviant thoughts’ are the ocean water. ‘Afflictions’ are the waves. ‘Cruelty’ is an evil dragon. ‘Empty falseness’ is ghosts and spirits. ‘Defilement’ is fish and turtles, ‘greed and hatred’ are hell, and ‘delusion’ is animals. Good Knowing Advisors, always practice the ten good practices and

the heavens can easily be reached. Get rid of others and self, and Mount Sumeru topples. Do away with deviant thought, and the ocean waters dry up. Without defilements, the waves cease. End cruelty and there are no fish or dragons. The Tathagata of the enlightened nature is on your own mind-ground, emitting a great bright light which outwardly illuminates and purifies the six gates and breaks through the six desire-heavens Inwardly, it illuminates the self-nature and casts out the three poisons. The hells and all such offenses are destroyed at once. Inwardly and outwardly, there is a bright penetration. This is no different from the West. But if you do not cultivate, how can you go there?”

- Đại chúng nghe nói đều rõ ràng thấy được tự tánh, thấy đều lễ bái, đều tán thán: “Lành thay!” Thưa rằng: “Khấp nguyện pháp giới chúng sanh nghe đó một thời liền ngộ hiểu.”—On hearing this speech, the members of the great assembly clearly saw their own natures. They bowed together and exclaimed, “This is indeed good! May all living beings of the Dharma Realm who have heard this awaken at once and understand.”

Vãng Tướng Hồi Hương: Hồi hương công đức cho mọi người được cùng vãng sanh Tịnh Độ—To transfer one’s merits to all beings that they may attain the Pure Land of Amitabha.

Vào Cảnh Giới Cao Siêu Thâm Mật Của Như Lai: To enter into the lofty and esoteric realms of the Tathagata.

Vào Khoảng: Approximate—About.

Vào Trí Văn Thù: To penetrate the wisdom of Manjusri.

Vay: To borrow.

Vay Lãi: To borrow at interest.

Vay Tạm: To borrow temporarily.

Vạy: Crooked—Dishonest.

Văn:

- 1) Nghe: To hear—To make known to.
- 2) Ngửi được: To smell.
- 3) Văn chương: Literature.
- 4) Văn, đối lại với võ: Civilian, opposed to military.

Văn Chuẩn Lạc Đàm: Thiền sư Văn Chuẩn Lạc Đàm (1061-1115)—Zen master Wen-Chun-Le-T'an—Thiền sư Trung Hoa, quê quán ở phủ Hưng Nguyên, sanh năm 1061. Từ thuở nhỏ đã gia công tinh cứu triết lý Phật giáo, nhưng về sau lại bỏ, nói rằng không quan tâm lắm. Rồi sư khởi sự học Thiền. Sang phương Nam ngụ với Qui Sơn Chân Như trải qua nhiều năm. Nhưng chẳng có tiến bộ nào. Sau đó sư đến tìm Cửu Phong Chân Tịnh, một đại Thiền sư đương thời—Zen master Wen-Chun-Le-T'an, a Chinese Zen master from Hsing-Yuan, China, was born in 1061. Since he was young he devoted himself to the mastery of Buddhist philosophy, but later abandoned it, saying that he did not care very much for it. He then began to study Zen, and going south stayed with Chen-Ju of Wei-Shan. He then came to Chen-Ching of Chiu-Feng, who was one of the great Zen masters of the time.

- Một hôm Chân Tịnh hỏi: “Quê quán ở đâu?”—One day Chen-Ching asked: “Where is your native town?”
- Sư đáp: “Ở Hưng Nguyên phủ.”—Wen-Chun replied: “Hsing-Yuan Fu.”
- Chân Tịnh lại hỏi: “Vừa từ đâu đến đây?”—Chen-Ching asked: “Where do you come from now?”
- Sư đáp: “Đại Ngưỡng.”—Wen-Chun replied: “Ta-Yang.”
- Chân Tịnh hỏi: “An cư mùa hạ ở đâu?”—Chen-Ching asked: “Where did you pass your summer?”
- Sư đáp: “Ở Qui Sơn.”—Wen-Chun said: “At Wei-Shan.”
- Bấy giờ Chân Tịnh dang tay ra bảo: “Tay ta sao lại giống tay Phật thế?”—Chen-Ching now produced his hand, saying,

“How is that my hand so resembles the Buddha’s?”

- Văn Chuẩn mù tịt không trả lời được câu nào—Wen-Chun was dumbfounded and unable to make any answer.
- Chân Tịnh quở: “Trước thì ông trả lời ta từng câu rõ ràng sáng sủa. Vừa nhắc đến bàn tay Phật thì lại bí. Hồng ở chỗ nào?”—Chen-Ching scolded: “So far you have been fluent enough in answering all my questions naturally and in a most splendid manner. As soon as the subject turned to the Buddha” hand, you halt. Where is the trouble?”
- Văn Chuẩn thú nhận là không hiểu—Wen-Chun confessed ignorance.
- Chân Tịnh nói: “Mọi cái đều mở rộng hết ra trước mắt người. Còn dạy cái gì nữa?”—Chen-Ching said: “Everything lies open in full revelation right before you; and whom would you get to teach you?”
- Trải qua mười năm, Văn Chuẩn ở lại với thầy mình là Chân Tịnh; thầy đi đâu thì đi theo. Chân Tịnh là một ông thầy im lặng không có chỉ giáo riêng biệt cho bất cứ ai, dù môn nhân ngày càng nhiều ra. Nếu có một thầy Tăng vào thất của ngài để xin chỉ giáo, thì ngài cứ nhắm mắt và quỳ, chẳng nói gì hết. Nếu thấy có ai đến, ngài đứng dậy, đi ra vườn cuốc đất với những người làm vườn. Đây là lối tiếp xúc với môn nhân rất thường của ngài. Văn Chuẩn thường nói với bạn mình rằng “Thầy không có ý dạy pháp cho môn nhân sao? Khó mà hiểu nổi.” Một hôm nhân đưa gậy lên khơi ngòi nước để giặt áo, tâm trí sư đột nhiên tỉnh ngộ; sư chạy kiếm thầy và kể cho thầy nghe tất cả việc đã xảy ra. Nhưng thầy vẫn lạnh lùng mà còn mắng cho: “Ở đây sao dám lộn xộn như thế?”—For ten years Wen-Chun stayed with his master Chen-Ching and went about wherever he moved. Chen-Ching was a silent teacher and gave out no special

- instruction to anybody although his pupils grew considerably in number. When a monk entered his room for advice he would close his eyes and sit up on his knees and say nothing. If he saw somebody coming to him, he would rise, go out into the garden, and join the gardeners in hoeing. This was his usual way of dealing with his disciples. Wen-Chun used to say to his friend Kung: “Has the master no intention whatever to teach his followers in the Dharma? It is hard to know him.” One day Wen-Chun removed the dam with a stick, and while washing his clothes his mind suddenly woke to a state of enlightenment. He ran to the master and reported to him all that happened to him. But the master coldly blamed him, saying, “Why have you to be so unmannerly in this?”
- Sư thị tịch năm 1115—He passed away in 1115.
- Văn Chứng:** The evidence of the written word, or scripture.
- Văn Chương:** Literature.
- Văn Chương Cổ:** Archaic Literature style.
- Văn Cú:** Giải thích và phê bình văn chương, từ này áp dụng cho các áng văn về kinh điển—Textual explanation or criticism, this term applies to works on canonical texts.
- Văn Danh:**
- 1) Nghe hồng danh Phật: To hear the name of a Buddha, i.e. Amitabha Buddha.
 - 2) Nghe tên: To hear the name of.
 - 3) Nổi danh: Fame—Famous.
- Văn Đà Kiệt:** Murdhajata (skt)—Đỉnh Sanh Vương—Sanh ra từ trên đỉnh đầu của mẹ, nên được gọi là Đỉnh Sanh Vương, là tiền thân của Đức Phật Thích Ca—Born from his mother’s head, a reputed previous incarnation of the Buddha, who still ambitious, despite his universal earthly sway, his thousand sons, flew to Indra’s heaven, saw the celestial devi (thiên thượng ngọc nữ), but on the desire arising to rule there on Indra’s death, he was hurled to earth.
- Văn Đà La Ni:** See Pháp Đà La Ni and Tam Đà La Ni.
- Văn Đàn:** Literary club.
- Văn Gia:** Writer.
- Văn Giáo:** Education and religion.
- Văn Giáp:** A satchel for Buddhist books.
- Văn Hào:** Great writer.
- Văn Hiến:** See Văn minh.
- Văn Hoa:** Flowery.
- Văn Hóa:** Culture.
- Văn Học:** Literary.
- Văn Học Sử:** Literary history.
- Văn Huệ:** See Văn Tuệ.
- Văn Ích Pháp Nhân Thiên Sư:** Fa-Yan-Wen-Yi 885-958—Thiền sư Văn Ích Pháp Nhân sanh năm 885. Ông là đệ tử và người kế thừa Pháp của Thiền sư La Hán Quế Sâm, và là thầy của Thiền Thai Đức Thiệu. Văn Ích là một trong những thiền sư xuất sắc nhất vào thời của ông. Ông đã làm cho dòng Thiền Huyền Sa Giang Biểu phát triển mạnh. Chính vì vậy mà sau này dòng Huyền Sa được mang tên Pháp Nhân. Hiện nay chỉ một phần nhỏ sự nghiệp biên soạn của Văn Ích Pháp Hiến đến được với chúng ta, như Văn Ích Thiền Sư Ngữ Lục. Ông xuất gia năm 7 tuổi. Lúc đầu ông học những kinh điển Khổng giáo, sau đó là kinh điển Phật giáo, đặc biệt là bộ kinh Hoa Nghiêm, giáo thuyết cơ bản của trường phái Hoa Nghiêm Trung Quốc. Việc học triết lý không làm ông thỏa mãn nên ông quay sang tu thiền. Thầy dạy thiền đầu tiên của ông là Thiền sư Trường Khánh Huệ Lăng. Sau ông đến gặp Thiền sư La Hán Quế Lâm, còn gọi là thiền sư Địa Tạng, và nhận được đại giác sau khi nghe Địa Tạng nói “sự ngu dốt là cái gì có bề dày nhất.”—Chinese Zen master Wen-Yi Fa-Yan was born in 885, a disciple and Dharma successor of Lo-Han-Kuei-Ch’en, and

the master of T'ien-T'ai Te-Shao. Wen-Yi was one of the most outstanding Zen masters of his time; he was in the lineage of Hsuan-Sha Shih-Pei. The latter's dharma teaching was widely propagated by Wen-Yi and as a result this lineage, which had hitherto been known as the Hsuan-Sha school, was thereafter known as the Fa-Yen school. Nowadays only a few of Fa-Yen's voluminous writings are extant, among them a few poems and a treatise. His sayings and instructions are recorded in the Record of the Words of the Ch'an Master Wen-Yi-Fa-Yan. Wen-Yi-Fa-Yan became a monk at the age of seven. First he studied the Confucian classics and the Buddhist sutras, particularly the Avatamsaka-sutra, the fundamental work for the Hua-Yen school of Chinese Buddhism. However, he was not satisfied by such philosophical study, he eventually sought instruction in Ch'an. His first Ch'an master was Ch'ang-Ch'ing-Hui-Leng. Later he came to meet Zen master Lo-Han-Kuei-Ch'en, who was also called Master Ti-Ts'ang. Here he attained his enlightenment experience when he heard Ti-Ts'ang's words "ignorance is the thickest."

- Khi đi đến viện Địa Tạng gặp trời trở tuyết, ba người cùng xin ngụ tại đây. Trời lạnh, cùng vây quanh lò sưởi, thiền sư Quế Sâm (trụ trì Viện Địa Tạng) thấy hỏi: "Đây là đi làm gì?" Sư thưa: "Đi hành khát." Quế Sâm hỏi: "Việc hành khát là thế nào?" Sư thưa: "Chẳng biết." Quế Sâm bảo: "Chẳng biết rất là thân thiết." Qua câu nói này Văn Ích bỗng tỉnh ngộ. Đến khi tuyết tan, ba người cùng đến từ biệt Quế Sâm đi nơi khác. Quế Sâm đưa ra đến cửa, hỏi: "Bình thường Thượng Tọa nói 'Tam giới duy tâm vạn pháp duy thức,' vậy phiến đá dưới sân này, là ở trong tâm hay ở ngoài tâm?" Sư thưa: "Ở trong tâm." Quế Sâm bảo: "Người hành khát mắc cơ gì lại để phiến đá lên trên đầu tâm?" Sư bí không có lời để đáp, bèn

đẹp hành lý vào chùa, xin ở lại tham cứu. Hơn một tháng, sư trình kiến giải nói đạo lý, vẫn bị Quế Sâm bảo: "Phật pháp không phải thế ấy." Sư thưa: "Con đã hết lời cùng lý rồi. Quế Sâm bảo: "Nếu luận Phật pháp thì tất cả hiện thành." Qua câu nói ấy, sư đại ngộ—While on a pilgrimage with some other monks, Wen-Yi and his friends were sidetracked by a snowstorm and forced to stay at the Ti-Zang Monastery. Zen master Kui-Chen (served as abbot there) asked: "Where are you going?" Wen-Yi replied: "On an ongoing pilgrimage." Kui-Chen asked: "Why do you go on a pilgrimage?" Wen-Yi replied: "I don't know." Kui-Chen said: "Not knowing is most intimate." At these words, Wen-Yi instantly experienced enlightenment. When the snow was gone, the three monks bade farewell and started to depart. Kui-Chen accompanied them to the gate and asked: "I've heard you say several times that 'the three realms are only mind and the myriad dharmas are only consciousness.'" Kui-Chen then pointed to a rock lying on the ground by the gate and said: "So do you say that this rock is inside or outside of mind?" Wen-Yi said: "Inside." Kui-Chen said: "How can a pilgrim carry such a rock in his mind while on pilgrimage?" Dumbfounded, Wen-Yi couldn't answer. He put his luggage down at Kui-Chen's feet and asked him to clarify the truth. Each day for the next month or so Wen-Yi spoke about the Way Kui-Chen and demonstrated his understanding. Kui-Chen would always say: "The Buddhadharma isn't like that." Finally, Wen-Yi said: "I've run out of words and ideas." Kui-Chen said: "If you want to talk about Buddhadharma, everything you see embodies it." At these words, Wen-Yi experienced great enlightenment.

- Vị Tăng đến bạch sư: “Bốn chúng đã vây quanh dưới pháp tòa của Hòa Thượng.” Sư nói: “Chúng như đến tham chơn thiện tri thức.” Lát sau, sư lên tòa, chúng đánh lễ xong, sư bảo: “Chúng như trọn đã đến đây, sơn Tăng chẳng lẽ không nói, cùng đại chúng nhắc một phương tiện của người xưa.” Trân trọng! Liền xuống tòa—A monk said to Wen-Yi: “Monks everywhere are now crowded around the master’s Dharma seat waiting for you to speak.” Wen-Yi said: “In that case, the monks are practicing with a genuine worthy!” After a while, Wen-Yi ascended the Dharma seat. The monk said: “The assembly has gathered. We ask the master to expound the Dharma.” Wen-Yi said: “You’ve all been standing here too long!” Then he said: “Since all of you have assembled here, I can’t say nothing at all. So I’ll give you all an expedient that was offered by one of the ancients. Take care!” Wen-Yi then left the Dharma seat.
 - Ngày kia Văn Ích hỏi Tu sơn chủ: “Sai một đường tơ, đất trời phân cách, ông hiểu thế nào?” Tu đáp: “Sai một đường tơ, đất trời phân cách.” Văn Ích nói: “Thế là nghĩa lý gì?” Vị Tăng bạch: “Tu tôi chỉ biết có vậy, còn ý Hòa Thượng thế nào?” Văn Ích đáp ngay: “Sai một đường tơ, đất trời phân cách.” Văn Ích quả là một cao thủ về phép nói nhại—One day, Wen-Yi asked one of his disciples: “What do you understand by this: ‘Let the difference be even a tenth of an inch, and it will grow as wide as heaven and earth?’” The disciple said: “Let the difference be even a tenth of an inch, and it will grow as wide as heaven and earth.” However, Wen-Yi told the monk that such an answer will never do. The disciple said: “I cannot do otherwise; how do you understand?” Wen-Yi said: “Let the difference be even a tenth of an inch and it will grow as wide as heaven and earth.” Wen-Yi was a great master of repetitions.
- Sau sư dời về ở Viện Thanh Lương, thượng đường dạy chúng: “Người xuất gia chỉ tùy thời tiết, liền được lạnh thì lạnh, nóng thì nóng, muốn biết nghĩa Phật tánh phải quán thời tiết như duyên, xưa nay phương tiện chẳng ít. Đâu chẳng thấy Hòa Thượng Thạch Đầu như xem Triệu Luận, trong ấy nói: ‘Hội muôn vật về nơi mình, kia chỉ là người Thánh vậy.’ Ngài liền nói: ‘Thánh như không mình, cái gì chẳng mình?’ Liền làm mấy lời gọi là Đồng tham khế, trong ấy câu mở đầu nói: ‘Tâm đại tiên trúc độ’ không qua lời này, vậy khoảng giữa chỉ tùy thời nói thoại.” Thượng Tọa! Nay muốn biết vạn vật là mình chăng? Bởi vì đại địa không có một vật có thể thấy. Ngài lại dặn đó rằng: “Ngày tháng chớ qua sông.” Vừa rồi, nói với các Thượng Tọa chỉ tùy thời và tiết liền được. Nếu là đổi thời mất hậu tức là qua sông ngày tháng, ở trong cái phi sắc khởi hiểu sắc. Thượng Tọa! Ở trong cái phi sắc khởi hiểu sắc tức là đổi thời mất hậu? Hãy nói sắc khởi hiểu phi sắc lại đúng chẳng đúng? Thượng Tọa! Nếu biết thế ấy tức là không giao thiệp, chính là si cuồng chạy theo hai đầu có dùng được chỗ gì? Thượng Tọa! Chỉ giữ phần tùy thời qua là tốt. Trân trọng!—When Zen master Wen-Yi became abbot of Qing-Liang temple, he addressed the monks, saying: “Students of Zen need only act according to conditions to realize the Way. When it’s cold, they’re cold. When it’s hot, they’re hot. If you must understand the meaning of Buddha nature, then just pay attention to what’s going on. There is no shortage of old and new expedients. Haven’t you heard about Shi-T’ou? Upon reading the Zhao-Lun, he exclaimed: ‘Understanding that all things are the self. This is what all the ancient holy ones realized!’ Shi-T’ou

- also said: ‘The holy ones did not have a self. Nor was there anything that was not their selves’ Shi-T’ou composed the Cantonjie. The first phrase in that text says: ‘The mind of the greta sages of India.’ There’s no need to go beyond this phrase. Within it is what is always put forth as the teaching of our school. All of you should understand that the myriad beings are your own self, and that across the great earth there isn’t a single dharma that can be observed. Shi-T’ou also admonishes: ‘Don’t pass your days and nights in vain.’ What I have just said may be realized if you seize the opportunity before you. If you miss the opportunity, then that is ‘passing your days and nights in vain.’ If you spend your time trying to understand form in the middle of nonform, just going on this way, you are missing your opportunity. So, do we therefore say that we should realize nonform in the midst of form? Is that right? If your understanding is like this, then you’re nowhere near it. You’re just going along with the illness of two-headed madness. Of what use is it? All of you, just do what is appropriate to the moment! Take care!”
- Sau đó tiếng tăm ông lan rộng rất nhanh, các thiền sư khắp nơi kéo đến từng nhóm. Lúc ông còn sống, số đệ tử không lúc nào dưới 1000. Những người kế thừa Pháp của ông đã truyền bá khắp cả Trung Quốc, tận đến Triều Tiên—Later his reputation spread quickly. It is said that Ch’an monks around him never to have been less than a thousand. The dharma successors of Fa-Yen spread his dharma all over China and as far as Korea.
 - Tên của Văn Ích được nhắc tới trong thí dụ thứ 26 của Vô Môn Quan và thí dụ thứ 7 của Bích Nham Lục—Wen-Yi-Fa-Yen appears in example 26 of the Wu-Men-Kuan as well as in example 7 of the Pi-Yen-Lu.
- **Thiền sư Văn Ích thị tịch năm 958.** Sau khi thị tịch sư được ban hiệu “Đại Pháp Nhân Thiền Sư.” Dù ảnh hưởng của sư rất lớn và sư có đến 63 Pháp Tử, dòng thiền của sư chỉ truyền lại được năm đời mà thôi—Zen master Wen-Yi passed away in 958. After his death, Wen-Yi received the posthumous title “Great Zen Master Dharma Eye.” Though the influence of his school was widespread during and for a period after his life and he had sixty-three Dharma heirs, the lineage died out after five generations.
- Văn Khế:** Act—Contract.
Văn Khoa: Letters—Faculty of Letters.
Văn Khố: Archives.
Văn Kiện: Document.
Văn Kinh: The words of the sutras.
Văn Liệu: Literary materials.
Văn Lý: The written word and the truth expressed—Written principles—A treatise.
Văn Manh: Mù chữ—Illiterate—Unlettered.
Văn Minh: Civilization.
Văn Nghệ: Letters and arts.
Văn Nhã: Elegant.
Văn Nhân: Man of letters.
Văn Ni: Mâu Ni—Muni (skt)—Sakyamuni.
Văn Phái: Literary school.
Văn Phạm: Grammar.
Văn Pháp:
 1) Nghe giáo pháp: To hear the doctrine.
 2) Văn pháp trong một bài văn: Syntax.
Văn Phòng: Office—Bureau.
Văn Quan: Civilian official.
Văn Quang Lực: Nghe được “Quang Lực” hay lực của ánh sáng cõi Tây Phương Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà—To hear of the power of the light of Amitabha.
Văn Sách: Dissertation—Essay.

Văn Sĩ: See Văn nhân.

Văn Tập: Literary collection.

Văn Tế: Funeral oration.

Văn Thái: See Văn nhã.

Văn Thể: Literary form or style.

Văn Thi: Prose and Poetry.

Văn Thù Bát Đại Đồng Tử: The eight messengers of Manjusri.

Văn Thù Hiệu Pháp Vương Tử: Chư Bồ Tát đều là con của Pháp Vương Như Lai, duy chỉ có Văn Thù được gọi là Pháp Vương Tử vì Ngài còn là bậc thượng thủ của Bồ tát chúng—All Bodhisattvas are sons of the Buddha, Manjusri is looked on as the chief of the Bodhisattvas and represents them, as the chief disciple of the Buddha.

Văn Thù Hối Quá: Phép sám hối của Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, sám hối cho nghi tâm đời quá khứ—The repentance of Manjusri, such as his former doubting mind.

Văn Thù Sư Lợi: Manjusri (skt)—Mãn Thù Thi Lợi—Mạn Thù Thất Lợi—Văn Thù—Một biểu tượng cho trí tuệ của người tu Phật. Trong Kinh Liên Hoa diễn tả Ngài nhảy vọt lên từ trong đại dương. Chữ Manju có nghĩa là đẹp, chữ Sri có nghĩa là gia tài, đức hạnh hay chúa. Nguyên chữ Manjusri có nghĩa là “đức hạnh tuyệt vời.” Văn Thù một tay cầm kiếm Kim Cương đoạn diệt mê hoặc, ngồi trên lưng sư tử. Văn Thù được xem như là vị bảo hộ trí tuệ, và thường được đặt bên trái Phật Thích Ca, trong khi Phổ Hiền bên phải được coi như là vị Hộ Pháp. Văn Thù cũng biểu thị sự giác ngộ tức sự hốt nhiên nhận ra nhất thể của tất cả cuộc tồn sinh và năng lực phát sinh từ đó, mà sức mạnh của sư tử là biểu tượng—A symbol of Buddhist wisdom or an idealization of a particular quality. The Lotus Sutra describes him as springing out from the great ocean. Manju is beautiful, Sri is good fortune, virtue, majesty or lord. Manjusri means the beautiful virtue (fortune or lord). Manjusri with his delusion-cutting vajra sword in one hand, sits

on the back of a lion on the Buddha's left. He is considered as a guardian of wisdom and is often placed on Sakyamuni's left, with Samantabhadra on the right side as guardian of Law. Manjusri also represents awakening, that is, the sudden realization of the Oneness of all existence and the power rising therefrom, of which the lion's vigor is symbolic. There are six different definitions:

- 1) Diệu Thủ: Wonderful or beautiful head.
- 2) Phổ Thủ: Universal head.
- 3) Nhu Thủ: Glossy head.
- 4) Kính Thủ: Revered head.
- 5) Diệu Cát Tường: Wonderful auspicious.

Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát: Manjusri Bodhisattva—Bác Toàn Trí.

Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử: Dharma Prince Manjushri.

Văn Thù Tam Muội: The samadhi of Manjusri styled the formless wonderful wisdom (vô tướng diệu huệ).

Văn Thù Viện: Viện thứ bảy trong mười ba viện lớn của Thai Tạng Mạn Đà La, lấy Văn Thù Sư Lợi làm trung tâm của nhóm 25 vị—The seventh great court of the thirteen in the Garbhadhatu group; it shows Manjusri in the centre of a group of twenty-five.

Văn Thúy Khâm Sơn Thiên Sư: Thiên sư nổi tiếng đời Đường, đệ tử và người kế vị Pháp của Thiên sư Động Sơn Lương Giới. Trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, người ta kể rằng Văn Thúy, sau khi đến một ngôi chùa, đã cùng với Nham Đầu Toàn Khoát và Tuyết Sơn Nghĩa Tồn đi chu du để tầm học với các thiên sư khác. Cuối cùng ba người đến gặp Đức Sơn Tuyên Giám. Nham Đầu và Tuyết Phong trở thành những học trò xuất sắc và người kế vị Pháp cho Đức Sơn. Khâm Sơn không quen sự khất khe quá mức của thầy, đã bị thầy đánh trọng thương phải mang đến y xá. Sau đó Khâm Sơn đến gặp và đạt được đại giác với thiên sư Động Sơn. Khâm Sơn trở thành viện trưởng tu viện trên núi Khâm vào lúc ông mới 27 tuổi—Wen-Shui-Ch'in-Shan, a

famous Ch'an master during the T'ang dynasty, a disciple and dharma successor of T'ung-Shan-Liang Chieh. In the Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu, it is reported that Ch'in-Shan, after already having entered a Ch'an monastery in his early years, went on pilgrimage with Yen-T'ou Ch'uan-Huo and Hsueh-Feng-I-Ts'un to seek out various Ch'an masters. At last the three of them came to Te-Shan-Hsuan-Chieh. While Yen-T'ou and Hsueh-Feng became outstanding students and dharma successors of Te-Shan, Ch'in-Shan could not get used to master Te-Shan's extremely strict style of training. After the master had beaten him so hard that he had to be taken sick to bed, Ch'in-Shan left and went to master Tung-Shan, under whom he also at last experienced enlightenment. Ch'in-Shan is said to have become abbot of the monastery on Mount Ch'in at the age of twenty-seven.

Văn Thư: Letter—Document.

Văn Trì:

- 1) Nghe và thọ trì: To hear and keep; hearing and keeping in mind; hearing and obeying.
- 2) Văn trì hay long trì bên cạnh Tòa Kim cang Thủ—The dragon pool by the side of the throne of Vajrapani.

Văn Trì Đà La Ni: Nghe và trì giữ hay tổng trì (văn có nghĩa là nghe, đà la ni có nghĩa là trì giữ)—To hear and keep, hear and remember the teaching (Văn means to hear, dharani means to hold to or to maintain).

Văn Tuyển: See Văn Tập.

Văn Tuệ: Nghe pháp rồi phát huệ, hay trí huệ phát bởi nghe pháp—Hearing the word and becoming wise in it; wisdom obtained from hearing.

Văn Từ: Literature.

Văn Tự: Akshara or Ruta (skt)—Chữ viết—The letter—The written words—Văn tự được diễn tả như là hơi thở hay sinh mệnh của pháp thân—The written word is described as the

breath and life of the dharmakaya—See Akshara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Văn Tự Bát Nhã: Văn từ dùng để diễn đạt Bát Nhã, một trong ba loại Bát Nhã—The written word which is used to describe the prajna, one of the three kinds of prajna.

** For more information, please see Bát Nhã.

Văn Tự Đẳng: Aksharasamata (skt)—Sự bình đẳng của chữ—The sameness of letters.

Văn Tự Nhân: A literalist.

Văn Tự Pháp Sư: Người giảng về chữ nghĩa trong kinh điển, nhưng không biết hết tinh thần giáo lý trong kinh điển—A teacher of the letter of the Law, who knows not its spirit.

of the Law, who know not its spirit.

Văn Tự Và Ý Nghĩa: Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc Mahamati: “Vị Bồ Tát Ma Ha Tát thành thực với từ ngữ và ý nghĩa, nhận biết rằng từ ngữ không khác không phải không khác với ý nghĩa, và ngược lại.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: “Oh Mahamati, the Bodhisattva-mahasattva who is well acquainted with words and meaning, recognizes at once that word is neither different nor not different from meaning, and vice versa.

Văn Vần: Verse—To write in verse.

Văn Vật: See Văn Hóa.

Văn Võ: Civil and military.

Văn Xuôi: Prose.

Vắn: Short.

Vắn Tắt: Short—Brief.

Vặn:

- 1) To turn—To wring—To twist.
- 2) To turn on or off (light).

Vặn hỏi: To question someone closely.

Vắng:

- 1) Deserted—Unfrequented.
- 2) Absent.

Vắng bóng: See Vắng Mặt.

Vắng Mặt: Absence.

Vắng Ngắt: Bare of men.

Vắng Tanh: Quite deserted.

Vắt:

- 1) To squeeze—To crush out.
- 2) To hang—To suspend.
- 3) Trong vắt—Very clear—Limpid.

Vắt Khô: To squeeze dry.

Vắt Tay Lên Trán: To put the hand on the brow.

Vân:

- 1) Mây: Megha (skt)—Cloud—Clouds covering the sun—Spreading clouds.
- 2) Nhiều: Vân tập—Abundant.
- 3) Nói: To say—To speak.

Vân Bản: Tấm ván đúc theo hình mây, dùng để báo giờ hay tin tức trong tự viện—A sort of cloud-shaped gong, struck to indicate the hour or to announce news in a monastery.

Vân Chúng Thủy Chúng: Du Tăng bạn lữ, có nghĩa là áo sãi mây nước hay hành giả vân du đây đó, xem tất cả đều là bạn lữ—Brothers or men of the clouds and waters, fellow monks.

Vân Cổ: Trống có vẽ hình mây, dùng để báo giờ cơm trưa trong tự viện—A drum ornamented with clouds for calling to midday meals in a monastery.

Vân Cư Thiền Sư: Zen master Yun-Ju—See Đạo Ứng Thiền Sư.

Vân Đường: Chánh điện của tự viện nơi đại chúng hội họp—The assembly hall of a monastery, because of the massed congregation.

Vân Hà: Tại sao?—Why?

Vân Hải: Số lượng nhiều như mây trời hay nước của đại dương—Many as the clouds and waters of the ocean.

Vân Huynh Thủy Đệ: See Vân Chúng Thủy Chúng.

Vân Khai Tổ Tâm: Yun-Kai-Shou-Tsinh (1025-1115)—Thiền sư Trung Quốc, thuộc dòng Hoàng Long của tông Lâm Tế, môn đồ và người kế vị Pháp của Hoàng Long Huệ Nam—Chinese Ch’an master of the Lin-Chih

Ch’an school, a student and dharma successor of Huang-Lung-Hui-Nan.

Vân Lôi Âm Vương: Megha-Dundubhi-Svara-Raja (skt)—Còn gọi là Vân Túc Vương Hoa Trí (Jaladhara-garjita-ghosa-susvara-naksatra-rama-sankusumita-bhijna), một vị Phật có âm thanh như tiếng nhạc sấm trên mây—A Buddha who has a voice as musical as the sound of the thunder of the clouds and conversant with the appearance of the regents of the naksatras. A Buddha possessing the wisdom of the Thunder-god and of the flowery stars.

Vân Môn: Tự viện Vân Môn, nơi mà Thiền Sư Văn Uyển đạt được danh hiệu “Vân Môn Văn Yến Thiền Sư”—The Cloud-Gate Monastery in Kuang-Tung province, from which Wen-Yen derived his title—See Vân Môn Văn Yến Thiền Sư.

Vân Môn Tông: Một dòng Thiền được sáng lập bởi ngài Vân Môn Văn Yến—A Zen sect established by Yun-Mên-Wên-Yen (864-949)—See Vân Môn Văn Yến Thiền Sư.

Vân Môn Văn Yến Thiền Sư: Yun-Mên-Wên-Yen (864-949)—Thiền Sư Vân Môn, tên thật là Trương Tuyết Phong, sanh năm 864, môn đồ và người kế vị Pháp của Tuyết Phong Nghĩa Tôn, là thầy của Hương Lâm Trừng Viễn, Động Sơn Thủ Sơ, và Ba Lăng Hảo Kiếm. Ông là một thiền sư nổi tiếng vào cuối đời nhà Đường, một người giống như Lâm Tế, sử dụng ngôn ngữ và chiến thuật mạnh bạo để tác động môn sinh đạt tự ngộ. Ông đã sáng lập ra Vân Môn Tông—Zen master Wen-Men, his name was Chang-Hsueh-Feng, was born in 864, a student and dharma successor of Hsueh-Feng-I-Ts’un, and the master of Hsiang-Lin-Ch’eng-Yuan, Tung-Shan-Shou-Chu, and Pa-Ling-Hao-Chien. He was a noted monk during the end of the T’ang dynasty, who, like Lin-Ji, used vigorous language and jarring tactics to bring his disciples to self-awakening. He founded the Cloud-Gate Sect.

- Cơ duyên giác ngộ của Vân Môn giới học thiền đều được biết đến. Khi tìm đến “tham độc” với Mục Châu, người sau này trở thành Thầy của ông, Vân Môn gõ cánh cửa nhỏ bên cạnh cổng lớn đi vào chùa Mục Châu. Mục Châu gọi ra: “Ai thế?” Vân Môn đáp: “Văn Yến.” Mục Châu thường không cho ai “độc tham” trừ phi người ấy có nhiệt tình. Tuy nhiên, ông cảm thấy hài lòng với cách gõ cửa của Vân Môn, chứng tỏ Vân Môn rất hăng say nỗ lực vì đạo và chấp nhận cho Vân Môn “độc tham.” Vân Môn vừa bước vào thì Mục Châu nhận ra ngay phong thái của Vân Môn, bèn nắm vai bảo Vân Môn: “Nhanh lên, nói đi, nói đi!” Nhưng Vân Môn vẫn chưa ngộ nên không thể đáp ứng được. Để đẩy tâm Vân Môn đến chỗ giác ngộ, đột nhiên Mục Châu đẩy Vân Môn qua cánh cửa đang hé mở và đóng sầm cánh cửa vào chân của Vân Môn, hét: “Đồ vô tích sự,” cùng với tiếng kêu: “Úi chà!” Mục Châu liền đẩy Vân Môn ra khỏi cửa, cánh cửa đóng sập lại làm cho một bàn chân của Vân Môn bị kẹt lại trong đó và gãy đi. Trong cơn đau ngất, tâm của Vân Môn lúc ấy đã trống rỗng mọi tư niệm, bỗng nhiên giác ngộ. Trường hợp của sư không phải là một biệt lệ, vì trước đó nhị Tổ Huệ Khả cũng đã từng chặt một cánh tay khi đứng trong tuyết lạnh, và Đức Khổng Phu Tử cũng từng nói “Sớm nghe được đạo, chiều dẫu có chết cũng cam.” Trên đời này quả có nhiều người coi trọng chân lý hơn thân mạng—

The circumstances of Yun-Mên’s enlightenment are known to all Zen practitioners. Seeking “private consultation” with Mu-Chou, who became his master later on, Yun-Mên rapped on the little door on the side of the large gateway leading to Mu-Chou’s temple. Mu-Chou called out: “Who is it?” Yun Mên answered, “Wen-Yen” Mu-Chou,
- whose habit it was to refuse “private consultation” to all but the most ardent truth-seekers, felt satisfied from Yun-Mên’s knock and the tone of his voice that he was earnestly striving for truth, and admitted him. Scarcely had he entered when Mu-Chou, perceiving the state of his mind, seized him by the shoulders and demanded: “Quick, say it, say it!” But Yun-Mên not yet understanding, could not respond. To jolt his mind into understanding, Mu-Chou suddenly shoved him out through the partly opened door and slammed it on his leg, shouting: “You good-for-nothing!” With a cry of “Ouch!” While the door was hastily shut, one of Yun-Mên’s legs was caught and broken. Yun-Mên, whose mind at that moment was emptied of every thought. The intense pain resulting from this apparently awakened the poor fellow to the greatest fact of life. He suddenly became enlightened. The realization now gained paid more than enough for the loss of his leg. He was not, however, a sole instance in this respect, there were many such in the history of Zen who were willing to sacrifice a part of the body for the truth, i.e., Hui-K’o, the second patriarch, who cut his hand while standing in the snow. Confucius also said: “If a man understands the Tao in the morning, it is well with him even when he dies in the evening.” In this life, some would feel indeed that truth is of more value than their own lives.
- Vân Môn là một trong những thiền sư xuất sắc nhất trong lịch sử Thiền của Trung Quốc. Tên của ông được nhắc đến trong các ví dụ 15, 16, 21, 39 và 48 của Vô Môn Quan; và 6, 8, 14, 15, 22, 27, 34, 39, 47, 50, 54, 60, 62, 77, 83, 86, 87 và 88 trong Bích Nham Lục. Những thuyết giảng chính của ông được lưu lại trong Vân Môn Quảng Châu Thiền Sư Quang Lục (Sư

- tập những lời chính của thiền sư Quảng Châu ở núi Vân Môn)—Yun Men was one of the most important Ch’an masters and one of the last most noted Ch’an masters in the history of Ch’an in China. We encounter Yun Men in examples 15, 16, 21, 39, and 48 of the Wu-Men-Kuan, and the examples 6, 8, 14, 15, 22, 27, 34, 39, 47, 50, 54, 60, 62, 77, 83, 86, 87, and 88 of the Pi-Yan-Lu. The most important of his sayings and teachings are recorded in the Yun-Men Kuang-Chou-Ch’an-Shih-Kuang-Lu (Record of the Essentials Words of Ch’an Master K’uang-Chou from Mount Yun-Men).
- Vân Môn có tới hơn 60 người kế vị Pháp, ông nổi tiếng về phương pháp đào tạo nghiêm khắc chẳng kém gì phương pháp của Mục Châu. Ông lập ra phái Vân Môn, tồn tại đến thế kỷ thứ 12. Các hậu duệ của Vân Môn đã góp phần to lớn trong việc truyền thụ thiền cho đời sau. Người được biết đến nhiều nhất là Đại sư Tuyết Đậu Trùng Hiển (cháu trong Dharma của Vân Môn), người đã tập hợp và công bố những lời dạy hay công án thiền của các thầy xưa. Đó là cơ sở để sau này Thiền sư Viên Ngộ Khắc Cần dùng để soạn bộ Bích Nham Lục—Yun Men had more than sixty dharma successors, was known, like master Mu-Chou, as a particularly strict Ch’an master. He founded the Yun Men schol of Ch’an, which survived until the 12th century. The dharma heirs of Yun Men played a major role in the preservation of Ch’an literature for later generations. The best known of them is Yun-Men’s “great-grandson in dharma,” the great master Hsueh-T’ou Ch’ung-Hsien, who collected a hundred examples of the ancient masters and provided them with “praises.” These masters Yuan-Wu-K’o-Ch’in later made the basis of his edition of the Pi-Yan-Lu.
 - Sư đến trang sở của Tuyết Phong, thấy một vị Tăng, bèn hỏi: “Hôm nay Thượng Tọa lên núi chẳng?” Tăng đáp: “Lên.” Sư nói: “Có một nhơn duyên nhờ hỏi Hòa Thượng Đường Đầu mà không được nói với ai, được chẳng?” Tăng bảo: “Được.” Sư nói: “Thượng Tọa lên núi thấy Hòa Thượng thượng đường, chúng vừa nhóm họp, liền đi ra đứng nắm cổ tay, nói: “Ông già! Trên cổ mang gông sao chẳng cởi đi?” Vị Tăng ấy làm đúng như lời sư dặn. Tuyết Phong bước xuống tòa, thộp ngực ông ta, bảo: “Nói mau! Nói mau! Vị Tăng nói không được. Tuyết Phong buông ra, bảo: “Chẳng phải lời của người.” Vị Tăng thưa: “Lời của con.” Tuyết Phong gọi: “Thị giả! Đem dây gậy lại đây.” Vị Tăng thưa: “Chẳng phải lời của con, là lời của một Hòa Thượng ở Chiết Trung đang ngụ tại trang sở dạy con nói như thế.” Tuyết Phong bảo: “Đại chúng! Đến trang sở rước vị thiện tri thức của năm trăm người lên.” Hôm sau, sư lên Tuyết Phong. Tuyết Phong vừa thấy liền hỏi: “Nhơn sao được đến chỗ ấy?” Sư bèn cúi đầu. Từ đây khế hợp ôn nghiên tích lũy. Tuyết Phong thăm trao tông ấn cho sư—Mu-Chou directed Yun-Men to go to see Xue-Feng. When Yun-Men arrived at a village at the foot of Mount Xue, he encountered a monk. Yun-Men asked him: “Are you going back up the mountain today?” The monk said: “Yes.” Yun-Men said: “Please take a question to ask the abbot. But you mustn’t tell him it’s from someone else.” The monk said: “Okay.” Yun-Men said: “When you go to the temple, wait until the moment when all the monks have assembled and the abbot has ascended the Dharma seat. Then step forward, grasp your hands, and say: ‘There’s an iron cangue on this old fellow’s head. Why not remove it?’” The monk did as Yun-Men instructed him. When Xue-Feng saw the

monk act this way, he got down from the seat, grabbed the monk and said: “Speak! Speak!” The monk couldn’t answer. Xue-Feng pushed him away and said: “It wasn’t your own speech.” The monk said: “It was mine.” Xue-Feng called to his attendant: “Bring a rope and a stick.” (in order to bind and beat the monk). The monk said: “It wasn’t my question. It was from a monk in the village.” Xue-Feng said: “Everyone! Go to the village and welcome the wrothy who will have five hundred disciples.” The next day Yun-Men came up to the monastery. When Xue-Feng saw him he said: “How is it that you have reached this place?” Yun-Men then bowed his head. In this manner did the affinity (between Xue-Feng and Yun-Men) come about.

- Vân Môn thường nói một cách tích cực về an tâm lập mệnh và cái giàu phi thế tục của ngài. Thay vì nói chỉ có đôi tay không, ngài lại nói về muôn vật trong đời, nào đèn trắng quạt gió, nào kho vô tận, thật quá đủ lắm rồi như chúng ta có thể thấy qua bài thơ sau đây:

Hoa xuân muôn đóa, bóng trắng thu
 Hạ có gió vàng, đông tuyết rơi
 Tuyết nguyệt phong ba lòng chẳng chấp
 Mỗi mùa mỗi thú mặc tình chơi.

—Zen master Yun-Men always talked positively about his contentment and unworldly riches. Instead of saying that he is empty-handed, he talked of the natural sufficiency of things about him as we can see through this poem:

“Hundreds of spring flowers;
 the autumnal moon;
 A refreshing summer breeze; winter snow:
 Free your mind of all idle thoughts,
 And for you how enjoyable every season is!”

Theo Thiền sư D. T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, bài thơ này không ngụ ý tác giả ăn không ngồi rồi hay không làm gì khác, hoặc không có gì khác hơn để làm hơn là thưởng thức hoa đào nở trong nắng sớm, hay ngắm vầng trăng trong tuyết bạc đầu hiu. Ngược lại, ngài có thể đang hăng say làm việc, hoặc đang dạy đệ tử, hoặc đang tụng kinh, quét chùa hay đẩy cỗ như thường lệ, nhưng lòng tràn ngập một niềm thanh tịnh khinh an. Mọi mong cầu đều xả bỏ hết, không còn một vọng tưởng nào gây trở ngại cho tâm trí ứng dụng dọc ngang, do đó tâm của ngài lúc bấy giờ là tâm ‘không,’ thân là ‘thân nghèo.’ Vì nghèo nên ngài biết thưởng thức hoa xuân, biết ngắm trăng thu. Trái lại, nếu có của thế gian chồng chất đầy con tim, thì còn chỗ nào dành cho những lạc thú thần tiên ấy. Kỳ thật, theo sư Vân Môn thì sự tích trữ của cải chỉ toàn tạo nghịch duyên khó thích hợp với những lý tưởng thánh thiện, chính vì thế mà sư nghèo. Theo sư thì mục đích của nhà Thiền là buông bỏ chấp trước. Không riêng gì của cải, mà ngay cả mọi chấp trước đều là của cải, là tích trữ tài sản. Còn Thiền thì dạy buông bỏ tất cả vật sở hữu, mục đích là làm cho con người trở nên nghèo và khiêm cung từ tốn. Trái lại, học thức khiến con người thêm giàu sang cao ngạo. Vì học tức là nắm giữ, là chấp; càng học càng có thêm, nên ‘càng biết càng lo, kiến thức càng cao thì khổ não càng lắm.’ Đối với Thiền, những thứ ấy chỉ là khổ công bắt gió mà thôi—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, this poem is not to convey the idea that he is idly sitting and doing nothing particularly; or that he has nothing else to do but to enjoy the cherry-blossoms fragrant in the morning sun, or the lonely moon white and silvery. In the contrary, he may be in the midst of work, teaching

- pupils, reading the sutras, sweeping and farming as all the master have done, and yet his own mind is filled with transcendental happiness and quietude. All hankerings of the heart have departed, there are no idle thoughts clogging the flow of life-activity, and thus he is empty and poverty-stricken. As he is poverty-stricken, he knows how to enjoy the 'spring flowers' and the 'autumnal moon.' When worldly riches are amassed in his heart, there is no room left there for such celestial enjoyments. In fact, according to Zen master Yun-Men, the amassing of wealth has always resulted in producing characters that do not go very well with our ideals of saintliness, thus he was always poor. The aim of Zen discipline is to attain to the state of 'non-attainment.' All knowledge is an acquisition and accumulation, whereas Zen proposes to deprive one of all one's possessions. The spirit is to make one poor and humble, thoroughly cleansed of inner impurities. On the contrary, learning makes one rich and arrogant. Because learning is earning, the more learned, the richer, and therefore 'in much wisdom is much grief; and he that increased knowledge increased sorrow.' It is after all, Zen emphasizes that this is only a 'vanity and a striving after wind.'
- Vân Môn thuộc vào số các đại thiền sư đã xử dụng một cách có hệ thống những lời dạy của tiền bối làm phương pháp đào tạo đệ tử từ tập quán này mà có phương pháp "công án"—Yun-Men was among the first of the great Ch'an masters to use the words of preceding masters as a systematic means of training monks. This type of training eventually developed into "koan" practice.
 - Những câu trả lời và châm ngôn của Vân Môn rất được coi trọng trong truyền thống nhà Thiền. Không một thầy nào được dẫn ra nhiều như ông trong các sưu tập công án. Những lời của ông bao giờ cũng có đủ ba điều kiện của một châm ngôn Thiền có hiệu quả—Master Yun-Men's sayings and answers are highly prized in Ch'an tradition. No other master's words are so frequently cited in the great koan collections as his. It is said that his words always fulfill three important qualifications of a "Zen word."
- a) Những câu trả lời của ông đáp ứng đúng những câu hỏi đặt ra như "cái nắp vừa khít cái hộp."—His answers correspond to the question posed "the way a lid fits a jar."
 - b) Những câu trả lời của ông có sức mạnh như một lưỡi kiếm sắc bén chọc thủng sự mù quáng, những ý nghĩ và tình cảm nhị nguyên của học trò—They have the power to cut through the delusion of his students' dualistic way of thinking and feeling like a sharp sword.
 - c) Những câu trả lời của ông thích hợp với trình độ hiểu và với trạng thái ý thức chốc lát của người nghe một cách tự nhiên, giống như "hết đợt sóng này đến đợt sóng khác."—His answers follow the capacity for understanding and momentary state of mind of the questioner "as one wave follows the previous one."
- Tuy Vân Môn là người biết xử dụng những lời dạy sinh động của các thầy xưa, nhưng ông tỏ ra rất ngờ vực những từ ngữ được viết ra, những từ này dễ đọc nhưng không phải lúc nào người ta cũng hiểu được ý nghĩa sâu sắc của chúng. Vì thế ông cấm không cho đệ tử viết lại những lời của mình. Chính nhờ một môn đồ đã bất chấp sự cấm đoán, ghi lại những lời ông dạy trên một chiếc áo dài bằng giấy khi dự các buổi giảng , mà nhiều châm ngôn và lời giải thích bất hủ của đại sư mới còn lại đến ngày nay—Yun-Men, who made such skillful use himself of the

words of the ancient masters, was at the same time very mistrustful of the written word, which could all too easily be understood literally but not really grasped. Thus he forbade his students to write his sayings down. Owing to one of his followers, who attended his discourses wearing a paper robe on which he took notes in spite of the ban, that many of the imperishable sayings and explanations of the great Ch'an master have been preserved.

- Sư tịch năm 949—He died in 949.

Vân Nạp: Du Tăng—Homeless or roaming monks—See Vân Chúng Thủy Chúng.

Vân Nham Đàm Thạnh Thiền Sư: Zen master Yun-Yan-T'an-Sheng—See Đàm Thạnh Vân Nham Thiền Sư.

Vân Phong Thiền Sư: Thiền Sư Vân Phong (?-956).

- Vietnamese Zen Master Yun-Feng (?-956)—Thiền sư Vân Phong, đời thứ ba dòng Vô Ngôn Thông, quê ở Từ Liêm, huyện Vĩnh Khương. Sư xuất gia tu học từ khi hầy còn rất nhỏ. Sau sư trở thành một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Thiền sư Thiện Hội.—A Vietnamese monk of the third lineage of the Wu-Yun-T'ung, from Từ Liêm, Vĩnh Khương district. He left home to become a monk when he was very young. Later he became one of the most outstanding disciples of Zen Master Thiện Hội.
- Một hôm Thiền sư Thiện Hội bảo sư: “Sống chết là việc lớn, cần phải thấu triệt.” Sư hỏi: “Khi sống chết đến làm sao tránh được?” Thiện Hội đáp: “Hãy nắm lấy chỗ không sống không chết mà tránh.” Sư lại hỏi: “Thế nào là chỗ không sống không chết?” Thiện Hội đáp: “Ngay trong sống chết nhận lấy mới được.” Sư hỏi: “Làm sao mà hiểu?” Thiện Hội bảo: “Người hãy đi đi chiều hẵn lại.” Chiều đến sư lại vào và hỏi nữa. Thiện Hội bảo:

“Đợi sáng mai, chúng sẽ chứng minh cho người.” Ngay đó sư liền ngộ—One day, Zen master Thiện Hội said to him: “Life and death are great matters, you should thoroughly understand.” He asked: “When life and death arrive, how can we avoid?” Thiện Hội replied: “To avoid life and death by relying on the non-birth and non-death matters.” He asked: “What are the non-birth and non-death matters?” Zen master Thiện Hội said: “You should do all these right in life and death.” He asked again: “How can I understand?” Zen master Thiện Hội replied: “Go and come back in the afternoon.” He came back in the afternoon and asked his master again. His master said to him: “Wait until tomorrow morning, the assembly will prove them to you.” He suddenly awakened.

- Khi Thầy viên tịch, sư về trụ tại chùa Khai Quốc tại Thăng Long để hoằng hóa Phật Pháp đến khi viên tịch năm 956 sau Tây Lịch After his master passed away, he stayed at Khai Quốc Temple in Thăng Long to expand the Buddha Dharma until he died in 956 A.D.

Vân Phong Văn Duyệt: Yun-Feng-Wen-Yueh—Sư đến với Đại Ngu Thủ Chi để tham học, sư nghe Đại Ngu giảng như vậy: “Này các thầy, mỗi ngày các thầy tụ nhau lại ngấu nghiến biết bao cọng rau. Nhưng nếu gọi đấy là một cọng rau, khi vào địa ngục, nó bắn ra như một mũi tên.” Nói xong Đại Ngu bước xuống, không nói thêm gì. Văn Duyệt hết sức kinh ngạc, chẳng hiểu ắt giáp gì hết. Tối đến, sư vào phương trượng. Đại ngu hỏi: “Đến tìm cái gì?” Văn Duyệt đáp: “Tìm cầu tâm pháp.” Nhưng Đại Ngu không chịu dạy, mà chỉ bảo: “Bánh xe Chánh Pháp chưa quay mà bánh xe cơm gạo đã quay trước. Những kẻ hậu sinh tươi trẻ khỏe mạnh như người sao không đi xin ăn cho Tăng chúng? Ta chịu đói không rồi rảnh, rồi rảnh đâu mà nói Thiền với người.”

Văn Duyệt không dám trái lời và để hết đời mình coi sóc việc cung cấp đầy đủ cho trù phòng của Tăng chúng. Chẳng bao lâu, Đại Ngu dời qua chỗ của Ngài Thúy Nham và Văn Duyệt cũng đi theo. Khi Văn Duyệt xin Thúy Nham chỉ thị Thiền cho mình, Thúy Nham bảo: “Phật pháp chưa được sáng tỏ. Nay mùa tuyết lạnh, hãy đi kiếm than cho Tăng chúng.” Văn Duyệt vâng lời làm y như thầy dạy. Lúc trở về, Thúy Nham lại yêu cầu sư giữ việc thờ lại trong chùa, vì thiếu người mà không có ai có thể bỏ dụng vào đó. Văn Duyệt chẳng vui khi luôn bị sai khiến làm những việc nghĩ ra không ăn nhập gì với Thiền; sư ân hận vì thấy mình ép buộc mình quá đáng. Nhân lúc đang làm việc phía sau hè, có lẽ tâm trí ngổn ngang trăm mối và tâm trạng căng thẳng khôn cùng, thỉnh linh những cái khoanh của thùng gỗ sưa đang ngồi rớt xuống và sư cũng té nhào luôn. Biến cố này là cơ hội tuôn tràn dồn dập ánh sáng vào phòng tối của tâm trí bị nhốt chặt trong đấy, và sư chợt thấy cái mật chỉ mà tâm trí của Thầy mình lúc nào cũng vận dụng. Sư vội khoác áo và đến kiếm Thúy Nham. Thúy Nham mỉm cười chào đón và bảo: “Này Duy Na, mừng cho việc lớn đã xong rồi!” Văn Duyệt lạy hai lạy và bước ra, không một lời từ giã—When Yun-Feng-Wen-Yueh came to T'ai-Yu Shou-Chih for study, he heard the master discoursing to this effect: “O monks, you are gathering here and consuming so many vegetables each day. But if you call them a mere bunch of vegetables, you go to hell as straight as an arrow flies;” and without further remark, the master left the pulpit. Wen-Yueh was astonished, not knowing what all this meant. In the evening he went up to the master's room, and the master asked: “What is it that you are seeking?” Yueh said, “I am after the truth of the mind.” But the master was not so ready to teach him, for he said: “Before the wheel of the Dharma (truth) is set turning, the wheel of the staff of life must move. You are set young and strong; why not go around and

beg food for the Brotherhood? My time is all taken up in bearing hunger, and how can I talk of Zen for your sake?” Wen-Yueh meekly obeyed the order and spent his time seeing that the larder of the Brotherhood was properly supplied. Before long, however, T'ai-Yu moved to Tsui-Yen and Wen-Yueh followed him. When he asked T'sui-Yen to instruct him in Zen, the master said: “Buddhism does not mind being covered with too many blisters. For this cold and snowy winter, get a good supply of charcoal for the Brotherhood.” Wen Yueh obeyed and carried out the master's order faithfully. When he came back, the master again asked him to take up an office in the monastery as there was a vacancy and none was available to fill it. Wen-Yueh did not like this, for he was always ordered about doing things which he thought were not in direct connection with Zen teaching itself; he was sorry to see the master so cross-grained towards him. While he was working in the back part of the building, perhaps with his mind filled with all sorts of feeling and generally in an intensely strained state of consciousness, the hoops of the wooden cask upon which he was sitting unexpectedly gave way, and he fell from it. This incident was the opportunity to shed an abundance of light into the dark chamber of his hitherto tightly closely mind, and he at once perceived the secret way in which his master's mind had been functioning all the time. He hastily put on his upper robe and came up to see Shou-Chih the master. The master greeted him smilingly and said: “O Wei-Na, so pleased to see you realize it!” Twice Wen-Yueh reverentially bowed and went off without a comment.

Vân Tâm: Tâm sầu não—Depressed—Clouded heart.

Vân Tập: A great assembly—Flocking like clouds.

Vân Thủy Đường: Clouds and Water Hall—Transient Monks' Quarters.

Vân Tông: See Bạch Vân Tông.

Vân Tự Tại Vương: Meghasvara-rajā (skt)—Vị vương trị vì Vân Cổ, con trai của Đại Thông Trí Thắng Như Lai—Ruler of the cloud drums, a son of Mahabhijnabhibhu.

Vân Vân: And so on—And so forth—Continuing to speak—Et cetera.

Vấn: Hỏi—To ask—To inquire—To question—To adjudicate.

Vấn Đáp: Hỏi và trả lời, một kiểu đối thoại độc đáo của Thiền giữa một thầy một trò, trong ấy trò hỏi các vấn đề Phật giáo làm mình bối rối sâu xa, và thầy men theo lãnh vực lý thuyết và lý luận, đáp bằng cách nào để gợi lên câu trả lời từ các tầng mức trực thức sâu hơn của trò—To question and to answer, a uniquely Zen type of dialogue between a master and a student wherein the student asks a question on Buddhism which has deeply perplexed him, and the master, skirting theory and logic, replies in such a way as to evoke an answer from the deeper levels of the student's intuitive mind.

Vấn Đề: Topic—Subject—Matter—Problem—Question.

Vấn Đề Cố Hữu: An inherent problem

Vấn Đề Khô Khan: Dry subject

Vấn Đề Sống Chết: A matter of life and death.

Vấn Đề Thế Tục: Worldly affairs

Vấn Kế: To ask for advice.

Vấn Nạn: To question someone closely.

Vấn Pháp Ấn: Ra dấu bằng tay để đặt câu hỏi—The manual sign indicating the putting of a question.

Vấn Tâm: To ask oneself.

Vấn Tấn: Chắp hai tay lại và miệng vấn an ai thì gọi là vấn tấn (chắp tay cung kính hỏi thăm sức khỏe của ai)—To make inquiry; ask about another's welfare, orally or by folding the hands; interrogate; to try a case.

Vấn Thiền: Hỏi về những phương cách hành thiền—To ask about methods of meditation.

Vấn Vít: See Vấn Vương.

Vấn Vương: To be involved to.

Vân Vũ: Dull with rain.

Vẫn: Chết—To perish—To fall—To become extinct.

Vẩn Đục: Cloudy—Turbid.

Vấn Vơ: Undecided.

Vẫn: The same—Just—Still.

Vẫn Có: Always existent.

Vận:

- 1) Vận chuyển: To transport—To carry.
- 2) Vận mệnh: Fate—Fortune—Luck—Destiny.
- 3) Mặc quần áo: To dress oneself.
- 4) Xoay vòng: To revolve—The turn of the wheel.

Vận Bỉ: See Vận Đen.

Vận Đen: Bad luck—Ill fortune.

Vận Đỏ: Good luck—Good fortune.

Vận Động: To move—To exercise.

Vận Hạn: See Vận Đen.

Vận Hành: Working—To revolve—To move.

Vận Hành Vũ Trụ: Working of the cosmo

Vận Hên: See Vận đỏ.

Vận May: See Vận đỏ.

Vận Mệnh: Destiny.

Vận Rủi: See Vận Đen.

Vận Suy: See Vận Đen.

Vận Tâm: Tâm suy nghĩ về vấn đề gì—To revolve in the mind—To have in mind—To carry the mind, or thought, towards.

Vận Tâm Cúng Dường: Chỉ sự suy nghĩ về việc cúng dường trong tâm chứ không hiển lộ ra ngoài—To carry the thought of offerings in mind, not to show it up.

Vận Xấu: See Vận Đen.

Vâng: To obey.

Vâng Chịu: To accept—To consent.

Vâng Dạ: See Vâng.

Vâng Lệnh: To obey an order.

Vâng Lời: See Vâng.

Vâng Mệnh: See Vâng lệnh.

Vâng Theo: See Vâng.

Vàng: Halo—Aureole.

Vàng Hào Quang: Halo.

Vấp Chân: To stumble over.

Vấp Ngã: To stumble and fall.

Vấp Vấp: To stumble (speak).

Vập: To run against.

Vát: To cast—To throw.

Vất Vả: Very hard.

Vất Vưởng: Unstable—Uncertain.

Vật:

1) Đồ Vật: Thing.

2) Đấu Đô Vật: To wrestle.

3) Sự vật: Matter.

Vật Báu: Precious thing.

Vật Chất: Materials—Material objects

Vật Chất Chủ Nghĩa: Materialism

Vật Chướng Ngại: Barricade.

Vật Dục: Carnal desire.

Vật Dụng: Item—Tool.

Vật Giới: The material world.

Vật Liệu: Material.

Vật Lộn: See Vật (2).

Vật Lý: Physics

Vật Lý Lượng Tử: Quantum Physics

Vật Nài: To insist.

Vật Ngã: To throw down.

Vật Thí: Bố thí đồ vật, một trong ba loại bố thí—Almsgiving of things, one of the three kinds of almsgiving.

**For more information, please see Tam Thí.

Vật Vã: To throw oneself on the ground.

Vật Vờ: Wandering.

Vây: To besiege—To beset—To surround—To encircle.

Vây Cánh: Fin and wing—Supporters.

Vấy Bùn: Covered with mud.

Vẫy: To wag the tail (dog).

Vẫy Tay: To wave the hand.

Vẫy Vùng: To act freely.

Vậy: Then—Thus—Therefore—So.

Vậy Mà: Nevertheless—Yet.

Vậy Thì: Thus—Then.

Ve:

1) Ve chai: Bottle.

2) Ve vãn: To flirt—To court.

3) Ve sấu: Cicada.

Vẻ: Appearance—Colour—Look—Air.

Vẻ Âm Đạm: Melancoly air (look).

Vẻ Buồn: Air of sadness.

Vẻ Đài các: Noble air.

Vẻ Khổ Sở: Unhappy look.

Vẻ Mặt: Look—Countenance.

Vẻ Sung Sướng: Happy look.

Vẻ Tư Lự: Worried look.

Vẻ Vang: Glorious.

Vẻ Vui Tươi: Gay appearance.

Vẽ: To draw—To paint—To sketch.—To design—To describe.

Vẽ Chuyện: To make up a story.

Vẽ Vời: To invent.

Vén: To roll (pull—turn—draw) up.

Vén Khéo: Orderly.

Vẹn: Complete—Perfect.

Véo: To pinch and twist sharply.

Vẹo: Distorted.

Vét: To clear out—To clean out.

Vét Sạch: See Vét.

Vẹt: parrot.

Về:

1) Thigh (đùi).

2) Rank (vai vế).

Về:

1) To come back—To return.

2) To belong to (thuộc về).

- 3) As for—As to—As regards—With respect to—As far as someone concern (về phần ai).

Vệ: To protect—To escort—To guard—To defend.

Vệ Thế Sư: Vaisesika (skt)—Thăng Luận Tông—Vệ Thế Sư Ca—Một trong sáu phái triết học ở Ấn Độ, do Ca-Na-Đà sáng lập. Giống như phái Triết Học Tăng Kỳ, đây là phái đa nguyên luận duy vật và linh hồn không đứt đoạn. Họ phân biệt thành sáu thức—One of the six Indian schools of philosophy. An atomistic school founded by Kanada. Like the sankhya philosophy it taught a dualism and endless number of souls, also by its doctrine of particularity or individual essence. They distinguished in six categories of cognition:

- 1) Thực: Dravya (skt)—Bản thể—Substance.
- 2) Đức: Guna (skt)—Phẩm chất—Quality.
- 3) Nghiệp: Karma (skt)—Tác dụng—Activity.
- 4) Đồng: Samanya (skt)—Tính cộng thông hay cùng loại—Species.
- 5) Dị: Visesa (skt)—Sự khác biệt—Distinction.
- 6) Hợp: Samavaya (skt)—Tính cố hữu giữa các sự vật—Correlation.

Vết: Trail—Trace—Track.

Vết Nhơ: Taint.

Những lời Phật dạy về “Vết Nhơ” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Taints” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Không tụng tập là vết nhơ của kinh điển, không siêng năng là vết nhơ của nghiệp nhà, biếng nhác là vết nhơ của thân thể và nơi ăn chốn ở, phóng túng là vết nhơ của phép hộ vệ—Non-recitation is the rust of incantation; non-repair is the rust of houses; sloth is the rust of bodily beauty; carelessness is the rust of the cultivator (watcher) (Dharmapada 241).
- 2) Tà hạnh là vết nhơ của người đàn bà, xan lẫn là vết nhơ của sự bố thí; đối với cõi

này hay cõi khác, thì tội ác lại chính là vết nhơ—Misconduct is the taint of a woman; stinginess is the taint of a donor. Taints are indeed all evil things, both in this world and in the next (Dharmapada 242).

- 3) Trong hết thấy nhơ cấu đó, vô minh cấu là hơn cả. Các người có trừ hết vô minh mới trở thành hàng Tỳ kheo thanh tịnh—The worst taint is ignorance, the greatest taint. Oh! Bhikshu! Cast aside this taint and become taintless (Dharmapada 243).

Vi:

- 1) Bởi vì: Because of.
- 2) Chống lại: To oppose.
- 3) Cực nhỏ: Anu-rajā (skt)—Vi trần cực nhỏ hay vi tế, được dùng với nghĩa là một phân tử, bảy lần lớn hơn một nguyên tử—Very small—Minute—Slight—Small—Subtle. It is used in the sense of a molecule seven times larger than an atom.
- 4) Hành vi: Act—Deed—Action—To do—To make.
- 5) Là: To be.
- 6) Vi ba: Âm thanh—A sound.
- 7) Vi phạm: To disobey.
- 8) Vi trần: Anu-rajā (skt)—See Vi (3)
- 9) Viên chu (chung quanh): Surrounding—Encircle—Enclose.

Vi Ba: Micro-wave.

Vi Bằng: To serve as evidence—Proof—Evidence.

Vi Cảnh: Cảnh giới trái ngược với thân tâm của mình gây ra khổ đau phiền não (kỳ thật cảnh tượng vốn không sai biệt, nhưng tùy theo tâm ý của mình mà gây ra cảm xúc khác nhau)—To oppose or disregard conditions; opposing or unfavourable circumstances.

Vi Cứ: See Vi Bằng.

Vi Diệu:

- 1) Subtly wonderful—Miraculous—Mysterious—Recondite—Abstruse.

2) Tên một vị Tỳ Kheo Ấn Độ, đã cứu độ được 500 Tăng chúng: Name of an Indian monk who converted 500 disciples.

Vi Diệu Hương Khiết: Subtly wonderful fragrant and pure.

Vi Diệu Pháp: Abhidharma

Vi Diệu Thanh Phật: Vị Phật ngự trị ở thế giới Liên Hoa Trang Nghiêm phương Bắc hay Phật Thích Ca—Amoghasiddhi Buddha or Sakyamuni Buddha who reigns in the North, the world of the Lotus Adornment.

Vi Duyên: Sự duyên trái ngược với tâm ta, như tai họa, đạo tặc, vân vân—Opposing or hostile conditions, i.e. calamities, robbers, etc.

Vi Đà: Veda (skt)—Bệ Đà—Bể Đà—Phệ Đà—Tỳ Đà.

1) Kiến thức: Knowledge.

2) Kinh Vệ Đà: Vedas.

Vi Đà La: Vetala (skt)—Vi Đà La là vị Vi Đà mặt xoay ra chánh điện trong tự viện, không ai biết được xuất xứ của Vi Đà Hộ Pháp—Wei-To, the guardian facing the main hall of a temple; the origin of Wei-To is uncertain.

Vi Đà Thân: Vitasoka (skt)—Em trai vua A Dục—Younger brother of king Asoka.

Vi Đề Hy: See Vaidehi in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Vi Hành: Hành động vi tế—Minute, refined, or subtle action.

Vi Hiến: Contrary to the constitution.

Vi Khốn: To be encircled by the enemy.

Vi Khuẩn: Bacterium—Bacteria.

Vi Kỹ: See Vị Kỹ.

Vi Lễ: Impolite.

Vi Lịnh: To disobey an order.

Vi Lợi: Vì quyền lợi—For gain, or profit.

Vi Mật: Mysterious—Secret—Occult.

Vi Nhiêu: Đi vòng quanh về bên phải tượng Phật ba vòng để tỏ lòng tôn kính (trong Kinh Hiền Ngu, ngài Tu Đạt từ xa thấy Đức Thế Tôn như một trái núi vàng, mắt nhìn lòng vui, không để ý tới lễ phép liền hỏi tả hữu Đức

Thế Tôn, mà không xét tới việc Đức Phật đang sinh hoạt. Đức Thế Tôn bèn bảo ông đến bên tòa. Bấy giờ vua trời Thủ Đà Hội thấy Tu Đạt không biết phép lễ bái cúng dường Phật, bèn hóa thành bốn người xếp hàng bước tới bên Đức Thế Tôn, cúi lạy sát chân, rồi đi vòng quanh ba vòng về bên phải. Khi ấy Tu Đạt mới biết phép lễ kính Đức Thế Tôn và làm theo)—To go round—To surround, especially to make three complete turns to the right round an image of Buddha.

Vi Nữ Thiên: Visnu (skt)—Tỳ Nữ—Tỳ Sáu Nữ—Tỳ Sưu Nữ—Biến Tịnh Thiên là tên riêng của Đại Tự Tại Thiên, sinh trong kiếp sơ thủy đại. Bà vợ là Laksmi. Người Tàu cho rằng khí kiếp cháy hết, tất cả đều là không. Do sức nhân duyên phúc đức của chúng sanh, gió thập phương thổi đến, va chạm cọ sát gây ra nước lớn. Trên nước có người ngàn đầu hai ngàn tay, tên là Vi Nữ. Trong rún của Vi Nữ nảy sinh ra một bông sen báu, sắc vàng nghìn cánh, tỏa ra ánh sáng rực rỡ như muôn ngàn mặt trời cùng soi, trong hoa có người ngồi xếp bằng tròn, người ấy cũng có ánh sáng, tên là Phạm Thiên Vương. Phạm Thiên vương ở trước ngực sanh ra tám con, tám con lại sanh ra thiên địa nhân dân—All-pervading, encompassing; “the preserver” in the Trimurti, Brahma, Visnu, Siva, creator, preserver, destroyer; the Vaisnavas (Vishnuites) are devoted to him as the Saivas are to Siva. His wife is Laksmi, or Sri. The Chinese describe him as born out of water at the beginning of a world kalpa with 1,000 heads and 2,000 hands; from his navel spring a lotus, from which is evolved Brahma.

Vi Phạm: To violate—To transgress.

Vi Phạm Luật Pháp: To violate the law.

Vi Pháp: Contrary to the law.

Vi Phân: Differential.

Vi Sa Lạc Khởi Đa: Vibharaksita (skt)—Vị Hoàng Hậu của vua A Dục—Asoka’s queen.

Vi Sát Nữ: Visnu (skt)—Còn gọi là Tỳ Nữ, Tỳ Sát Nô, Tỳ Sát Nộ, Tỳ Sát Nữ, Tỳ Sấu Nữ, tên khác của Tự Tại Thiên—All-pervading, or encompassing, identified with Narayana-deva.

Vi Tế: Subtle—Minute—Fine—Refined.

Vi Tế Thân: Mật giáo lập pháp thân có sắc hình vi tế, chu biến khắp trong pháp giới—A refined, subtle body.

Vi Tha Thuận Tự: Theo cách của mình và chống lại với cách của người khác—To disregard or oppose others and follow one's own way.

Vi Thất: To be at fault—To be mistaken.

Vi Thệ Da: Vijaya (skt).

- 1) Người vượt thắng: The overcomer.
- 2) Thị hiện tướng nữ của Đức Tỳ Lô Giá Na: A female manifestation of Vairocana.

Vi Thiên Tướng Quân: Một trong những tướng quân dưới quyền của Nam Thiên Vương, vị này thường là vị hộ pháp trong chùa (dưới tứ Thiên Vương có tám vị tướng quân)—One of the generals under the southern Maharaja guardian in a temple.

Vi Thiện:

- 1) Làm việc thiện: To do good—To be good.
- 2) Vì việc thiện: Because of the good.

Vi Thú Đà: Visuddha (skt)—Thanh tịnh—Purified—Pure.

Vi Thuận: Nghịch và thuận—Oppose and accord with—Hostile and favourable.

Vi Trần: Motes of dust—See Vi (3).

Vi Trần Số: Số lượng nhiều như cát bụi—Numerous as molecules, or atoms.

Vi Trùng: Microbe.

Vi Tụ: Một phân tử, do những vật chất cực nhỏ hội tụ lại (gồm bảy nguyên tử)—A molecule, the smallest aggregation of atoms.

Vi Tự Thuận Tha: Theo cách của người và phớt bỏ cách của chính mình—To disregard one's own way and follow others' way.

Vi Ước: To break one's words.

Ví:

- 1) To compare.
- 2) To surround—To beset—To encircle.
- 3) Handbag—Purse.

Ví Như: In case.

Vì: Because of—Due to—Because—For—In view of.

Vì Bồn Nguyện Làm Lợi Ích Chúng Sanh: To do so many alms things for the living creatures according to one's fundamental vows.

Vì Cố Gì: For what reason ?

Vì Lẽ Ấy: Therefore.

Vì Lợi Ích: For convenience' sake

Vì Vạy: See Vì lẽ ấy.

Vị:

- 1) Vị: Rasa (skt)—Một trong sáu giác quan—Taste—Flavour—The sense of taste, one of the six senses.
- 2) Chưa: Not yet—The future.
- 3) Thiên Vị: Partial.
- 4) Giờ Mùi: Từ 1 PM đến 3 PM—From 1 PM to 3 PM.
- 5) Ngôi vị: Position—Seat—Throne.

Vị Bài: Tấm thẻ bài ghi lại hồ sơ của một viên quan—The board or record of official position.

Vị Bất Thoái: Một trong ba “Bất Thoái” (Bồ Tát từ ngôi thập trụ trở lên, không còn thoái chuyển đọa xuống hạ giới phàm phu hay lưu chuyển trong ác đạo nữa)—One of the three kinds of “never receding.” (non-backslidings or non-retreats).

** For more information, please see Tam Bất Thoái Chuyển.

Vị Danh: For fame or honour.

Vị Dục: Sự ham muốn mùi vị—The material or medium of sensation—The sensation taste or taste desire, hankering after pleasure of food, etc, the bond of such desire.

Vị Đà: Arbuda (skt)—100 or 10 million.

Vị Đáo: Vị Trí—Chưa đến—Not yet arrived or reached.

Vị Đạo: Đạo vị—The taste or flavour of Buddha-truth—Tasting the doctrine.

Vị Đắng: Bitterness.

Vị Giác: Organ of taste.

Vị Hiển Chân Thực: Vị Khai Hiển.

- 1) Chưa nói rõ pháp chân thực: The unrevealed truth.
- 2) Chân lý chỉ được Đức Phật nói rõ trong Đại Thừa Viên Giáo—The Truth only revealed by the Buddha in his final Mahayana doctrine.

Vị Kỷ: Selfish—Egoistical—For self.

Vị Lai: Anagata (skt)—Đương lai—The future—That which has not come or will come.

Vị Lai Thế:

- 1) Đời Tương Lai—A future life or lives.
- 2) Thời Vị Lai: The future tense.

Vị Liễu Nhân: Nghiệp chưa dứt trong quá khứ—The karma of past life not yet fulfilled.

Vị Lợi: For gain, or profit.

Vị Nể: To have regard (respect) for someone.

Vị Ngã: See Vị kỷ.

Vị Phu Liên Hoa: Cánh sen chưa nở hết, như bông sen mà Phật Quán Âm cầm trong tay—A half-opened lotus, such as one of the forms of Kuan-Yin holds in the hand.

Vị Quá Hiện: Future, past and present.

Vị Quan: See Vị giác.

Vị Sanh Oán:

- 1) Không có kẻ thù: Having no enemy.
- 2) Tên Vua A Xà Thế: Name of King Ajatasatru.

Vị Sanh Oán Kinh: Vị Sanh Oán Kinh diễn tả lại việc Vua A Xà Thế giết hoàng phụ là vua Bình Sa Vương—“Having No Enemy” Sutra, describing King Ajatasatru’s murdering of his father, King Bimbisara.

Vị Tăng Hữu: Hy hữu—Adbhuta (skt)—Never yet been—Rare—Marvelous—Non-such.

Vị Tăng Hữu Chánh Pháp Kinh: Bản dịch mới của Kinh A Xà Thế Vương do Pháp Thiên đời Tống dịch ba quyển—A Sung translation of the Ajatasatru-Kaukriyavinodana, three books.

Vị Tăng Hữu Kinh: A Phù Đạt Ma—Vị Tăng Hữu Thuyết Nhân Duyên, một trong mười hai bộ kinh Đại thừa (ghi lại Phật và Bồ Tát thị hiện vô số thần lực bất khả tư nghì)—Adbhutadharma-paryaya (skt)—One of the twelve divisions of the sutras.

Vị Tắt: Not necessarily.

Vị Tha: Self-forgetfulness (n)—Altruistic (a)—Altruism (n)—Cherish other (v)—Vị tha hay làm vì người khác là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không đổ thừa đổ lỗi cho người—Altruism or working for the sake of others is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not blame others.

Vị Thọ Cụ Nhân: Vị sư chưa thọ cụ túc giới (theo giáo luật, vị sư chưa thọ cụ túc giới thì không thể thuyết giới)—A monk who has not yet fully pledged himself to all the commandments.

Vị Trần: Rasarammana (p)—Vị trần, một trong lục trần—Taste-dust, one of the six particles which form the material or medium of sensation.

Vị Trí: Position.

Vía: Vital spirit.

Vía Ngày Đản Sanh của Đức Phật A Di Đà: Ngày 17 tháng 11 âm lịch—Celebration of Amitabha Buddha’s Birthday (17th of the 11th month Lunar calendar).

Vía Đản Sanh Tổ Bồ Đề Đạt Ma: Ngày 5 tháng mười âm lịch—Venerable First Patriarch Bodhidharma’s Birthday (the 5th day of the 10th month Lunar calendar).

Vía Đức Phật Di Lạc: Mồng một tháng giêng âm lịch—Maitreya Bodhisattva’s

Birthday (the first day of the first month Lunar calendar).

Vía Dẫn Sanh Đức Đại Thế Chí Bồ Tát: Ngày 13 tháng 7 âm lịch—Great Strength Bodhisattva's Birthday (the 13th day of the 7th month Lunar calendar).

Vía Dẫn Sanh Đức Bồ Tát Dược Vương: Ngày 28 tháng 4 âm lịch—Medicine King Bodhisattva's Birthday (the 28th of the 4th month Lunar calendar).

Vía Dẫn Sanh Đức Phật Dược Sư: Ngày 30 tháng 9 âm lịch—Medicine Master Buddha's Birthday (the 30th day of the 9th month Lunar calendar).

Vía Dẫn Sanh Đức Địa Tạng Bồ Tát: Ngày 30 tháng 7 âm lịch—Earth Store Bodhisattva's Birthday (the 30th day of the 7th month Lunar calendar).

Vía Ngày Dẫn Sanh Đức Định Quang Phật: Ngày mồng 6 tháng giêng âm lịch—Samadhi Light Buddha's Birthday (the 6th of the first month Lunar calendar).

Vía Ngày Dẫn Sanh Đức Hoa Nghiêm Bồ Tát: Ngày 29 tháng 12 âm lịch—Avatamsaka Bodhisattva's Birthday (29th day of the twelfth month Lunar calendar).

Vía Dẫn Sanh Đức Long Thọ Bồ Tát: Ngày 24 tháng 7 âm lịch—Nagarjuna (Dragon Tree) Bodhisattva's Birthday (the 24th day of the 7th month Lunar calendar).

Vía Dẫn Sanh Lục Tổ Huệ Năng: Ngày mồng 8 tháng 2 âm lịch—Sixth Patriarch's Birthday (the 8th day of the second month Lunar calendar).

Vía Dẫn Sanh Đức Nhiên Đăng Cổ Phật: Ngày 22 tháng tám âm lịch—(Dipankara Buddha) Burning Lamp Buddha of Antiquity's Birthday (the 22nd of the 8th month Lunar calendar).

Vía Dẫn Sanh Phổ Hiền Bồ Tát: Ngày 21 tháng 2 âm lịch—Universal Worthy Bodhisattva's Birthday (the 21st day of the second month Lunar calendar).

Vía Dẫn sanh Đức Quan Thế Âm: Ngày 19 tháng 2 âm lịch—Kuan Shi Yin Bodhisattva's Birthday (the 19th of the second month Lunar calendar).

Vía Quan Thế Âm Bồ Tát Thành Đạo: Ngày 19 tháng 6 âm lịch—Celebration of Kuan Shi Yin Bodhisattva's Enlightenment (the 13th of the 6th month and the 19th of the 6th month Lunar calendar).

Vía Dẫn Sanh Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát: Ngày 4 tháng 4 âm lịch—Manjushri Bodhisattva's Birthday (the 4th day of the 4th month Lunar calendar).

Vía Đức Lục Tổ Nhập Niết Bàn: Ngày mồng 3 tháng 8 âm lịch—Sixth Patriarch's Entering Nirvana Day (the 3rd day of the 8th month Lunar Calendar).

Việc: Affair—Business—Work.

Việc Đời: Secular responsibilities.

Việc Làm: Deeds.

Việc Bất Thiện: Unwholesome actions—Unwholesome deeds.

Việc Đã Làm: Past actions (deeds).

Việc Đã Rồi: Accomplished fact.

Việc Gia Đình: Family affair.

Việc Hằng Ngày: Everyday work (affair).

Việc Phải: Good deed.

Việc Thiện: Wholesome actions—Wholesome deeds.

Việc Từ Thiện: Benefaction.

Viêm: Đốt cháy—Blazing—Burning.

Viêm Kinh: Tên khác của Kinh Niết Bàn, nói về lễ Trà Tỳ của Đức Phật và giáo thuyết rực rỡ của Ngài—Another name for Nirvana Sutra, referring to the Buddha's cremation and the glorious teaching.

Viêm Nhiệt Địa Ngục: Tapana (skt)—Địa ngục đốt nướng, địa ngục thứ sáu trong Bát nhiệt địa ngục (nơi mà 24 giờ tương đương với 2.600 năm trên trần thế này, nơi này tuổi thọ đến 16.000 năm)—The hell of burning or roasting, the sixth of the eight hot hells (where

24 hours equal 2.600 years on earth, life lasting 16,000 years).

Viên:

- 1) Tròn: Round.
- 2) Tròn đầy: All-round—Full-orbed.
- 3) Ôm trọn: Embracing.
- 4) Toàn: Whole—Perfect—Complete.
- 5) Vihara (skt)—Vườn, công viên, nơi nhàn tản bách bộ—A place for walking about—Pleasure ground—Garden—Park.

Viên Chiếu Thiên Sư: Thiên Sư Viên Chiếu là một trong những thiền sư nổi tiếng của Việt Nam thời nhà Lý, quê ở Long Đàm, Bắc Việt. Ngài xuất gia và trở thành đệ tử của Thiền sư Định Hương tại ấp Tiêu Sơn. Ngài ở lại ấp này phục vụ Thầy trong nhiều năm. Sau đó ngài đi Thăng Long khai sơn chùa Cát Tường. Ngài trụ tại Cát Tường để chấn hưng và hoằng dương Phật giáo trong nhiều năm. Ngài đã soạn quyển “Được Sư Thập Nhị Nguyện.” Ngài cũng là tác giả của bài thơ nổi tiếng sau—Zen master Yien-Zhao was one of the most famous Vietnamese Zen masters during the Ly dynasty. He was from Long Đàm, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen Master Định Hương in Tiêu Sơn hamlet. He stayed there to serve his master for several years. Later he went to Thăng Long Citadel to build a temple named Cát Tường. He stayed there to expand the Buddha Dharma for many years. He composed “Bhaishajya-Guru’s Twelve Vows.” He was also the author of this famous poem:

“Thân như tường bích dĩ đôi thì,
Cử thể thông thông thực bất bì.
Nhược đạt tâm không vô sắc tướng,
Sắc không ẩn hiện nhậm suy vi.”
(Our body is like a shaking old wall,
Pitiful people worried about it days in
and days out.
If they could hold a mindless attitude of
no form and no sign.
They would no longer worry about form
and no form, appearance and

disappearance).

Ngài dành hầu hết đời mình chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt, Ngài thị tịch năm 1090, thọ 92 tuổi—He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1090, at the age of 92.

Viên Cơ: Tiềm năng trở nên tức thì giác ngộ—The potentiality of becoming fully enlightened at once.

Viên Cự: Cự Túc Giới—Cận Viên Giới—Tên gọi khác của cự túc giới. Người thọ cự túc giới gần với viên quả của Niết Bàn—Whole and complete, i.e. the whole of the commandments, by the observance of which one is near to nirvana.

** For more information, please see Cự Túc Giới.

Viên Cực: Viên mãn tuyệt đối—Inclusive to the uttermost; absolute perfection.

Viên Diệu: Theo tông Thiên Thai, viên diệu là sự phối hợp hoàn toàn tuyệt diệu của ba đế Không, Giả và Trung—According to the T’ien-T’ai sect, the mystery of the “perfect” school, i.e. the complete harmony of noumenon, phenomenon, and the middle way.

** For more information, please see Không Giả Trung.

Viên Dung:

- 1) Dung hòa, dung thông, chu biến khắp cả, hay vạn pháp viên dung không trở ngại: Complete combination.
- 2) Tuyệt đối trong tương đối và ngược lại: The absolute in the relative and vice-versa.
- 3) Lý tính của chư pháp vốn đầy đủ hay vạn pháp sự lý đều viên dung không trở ngại, không phải hai, không có phân biệt—The identity of apparent contraries; perfect harmony among all differences.
 - Như sóng với nước: Sóng tức là nước—As in water and waves.
 - Như phiền não và Bồ Đề: Phiền não tức Bồ Đề—As in passion and enlightenment.

- Như sinh tử và Niết Bàn: Sinh tử tức Niết Bàn—As in transmigration and nirvana.
- Như sống và chết: Chết là khởi đầu cho cuộc sống khác, sống là đang đi dần về cái chết—As in life and death.
- Bản chất của chư pháp đều giống nhau: All are of the same fundamental nature.
- Tất cả là Chân Như: All are bhutatathata.
- Chân Như là tất cả: Bhutatathata is all.
- Sóng nước là một, nước sóng là một: Waves are one with waves, and water is one with water, and water and wave are one.

Viên Dung (Nguyên Lý): See Duyên Khởi (Nguyên Lý), and Pháp Giới Duyên Khởi.

Viên Dung Tam Đế: Sự viên dung của tam đế trong giáo thuyết của tông Thiên Thai. Nguyên lý mà mỗi hiện tượng tự biểu lộ là ba chân lý trong một hòa điệu, tức Không Giả và Trung, nghĩa là, thật thể vốn nội tại, hoàn toàn nội tại, nội tại trong lý tánh và nội tại trong bản tánh—The three dogmas of the T'ien-T'ai Perfect School, as combined, as one and the same, as a unity. The principle each phenomenon expresses is the triple truth of harmony, as void, as temporary and as mean, i.e., noumenon originally immanent, perfectly immanent, immanency in principle and immanency in nature.

- a) Không Đế: The universal (không) apart from the particular (giả) is an abstraction—See Tam Đế (1).
- b) Giả Đế: The particular apart from the universal is unreal. The universal realizes its true nature in the particular, and the particular derives its meaning from the universal—See Tam Đế (2).
- c) Trung Đế: The middle path unites these two aspects of one reality—See Tam Đế (3).

** For more information, please see Không Giả Trung, và Tam Đế.

Viên Đàn:

- 1) Đàn tràng hình tròn: Round altar.

- 2) Mạn Đà La, luân viên cụ túc, hay viên mãn cụ túc, là đàn (bàn thờ) hình tròn để đặt bài vị chư tôn túc: A complete group of objects of worship, a mandala.

Viên Đạo: The perfect way (of the three principles of T'ien-T'ai).

Viên Đầu:

- 1) Người làm vườn—A gardener.
- 2) Người trông coi hoa viên nhà chùa, để mang lại vẻ đẹp và rau cải cho tự viện: A head of a monastery-garden, either for pleasure, or for vegetables.

Viên Đoạn: Các nhà Thiên Thai giải thích về đoạn pháp viên giáo của tông Thiên Thai cho rằng “viên đoạn” là sự cắt đứt tức thời tam phiến—The T'ien-T'ai doctrine of the complete cutting off, at one remove, of the three illusions.

- a) Dùng “Không” để đoạn trừ “kiến tư”: Views and thoughts associated with sunyata (void).
 - b) Dùng “Giả” để đoạn trừ “trần sa”: Delusion of dust and sand associated with unreality.
 - c) Dùng “Trung đạo” để pháp bỏ “vô minh”: Ignorance associated with the middle path.
- ** For more information, please see Tam Phiến Nã.

Viên Đốn: Tức thì giác ngộ, đạt được ba lý không, giả, trung tức thì và cùng một lúc để đi đến tức thì giác ngộ—Immediate and the whole—Complete and immediate, i.e. to apprehend the three principles of void, unreal, and the middle path at one and the same time or to attain immediate enlightenment.

Viên Đốn Bồ Tát: See Viên Đốn Giới.

Viên Đốn Chỉ Quán: See Ma Ha Chỉ Quán.

Viên Đốn Đại Giới: See Viên Đốn Giới.

Viên Đốn Giáo: See Viên Giáo.

Viên Đốn Giới: Viên Đốn Bồ Tát—Viên Đốn Vô Tác—Viên Đốn Đại Giới.

- 1) Bồ Tát Giới của chư Tăng Ni—The commands or prohibitions for Bodhisattvas and monks.
- 2) Quy luật của tông Thiên Thai, đặc biệt về sự đạt đến giác ngộ tức thì: The rules of the T'ien-T'ai school, especially for attaining immediate enlightenment.

** For more information, please see Nhất Tâm Kim Cang Bảo Giới, Mười Giới Trọng, and Bốn Mười Tám Giới Khinh trong Kinh Phạm Võng.

Viên Đốn Nhất Thừa: Nhất Thừa Viên Đốn giáo của tông Thiên Thai—The complete immediate vehicle, that of T'ien-T'ai.

Viên Đốn Tông: See Viên Giáo.

Viên Đốn Vô Tác: See Viên Đốn Giới.

Viên Giác: Toàn giác—Theo Kinh Viên Giác, viên giác tiềm ẩn trong mỗi chúng sanh, nó là bản giác hay chân tâm của tất cả các loài hữu tình, từ vô thủy đến nay thường trụ, thanh tịnh và sáng ngời—According to the Complete Enlightenment Sutra, complete enlightenment potentially present in each being, for all have primal awareness or the true heart, i.e. conscience, which has always remained pure and shining.

- a) Về mặt thể gọi là Nhất Tâm: Considered as essence in it is the One Mind.
- b) Về mặt nhân gọi là Như Lai Tạng: Considered causally it is the Tathagata-garbha.
- c) Về mặt quả gọi là Viên Giác: Considered in its result it is Perfect Enlightenment.

Viên Giác Kinh: The Sutra of Perfect Enlightenment—See Kinh Viên Giác.

Viên Giáo: Perfect teaching—Round Doctrine—Round Teaching.

- 1) Viên Giáo là pháp tối thượng thừa trong Phật giáo, giảng về Nhất Thừa hay Phật Thừa, được Đức Phật thuyết giảng trong các kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm và các kinh khác—Perfect Teaching or supreme teaching of the Buddha, as expressed in

the Lotus, Avatamsaka Sutras, among others. Perfect teaching signifies the One-Vehicle or the Vehicle of the Buddha.

- 2) Đại thừa Viên Giáo, tên gọi của tông Thiên Thai—Mahayana—The Perfect School, the comprehensive doctrine, or the complete immediate school, that of T'ien-T'ai.
- 3) Theo Quang Thống thời Hậu Ngụy, vào thế kỷ thứ sáu lập ra ba trường phái thời bấy giờ là tiệm, đốn và viên. Tên Viên Giáo bắt đầu từ đó: During the Post-Wei dynasty, around the sixth century, Vinaya Master Kuang-T'ung defined three school, gradual, immediate, and inclusive or complete.
- 4) Tông Thiên Thai phân tích ra làm tứ giáo, giáo thuyết thứ tư là viên giáo: The T'ien-T'ai defined four schools, the fourth school called "Inclusive or complete teaching."—See Thiên Thai Hóa Nghi Tứ Giáo.
- 5) Tông Hoa nghiêm lập ra ngũ giáo, loại thứ năm là viên giáo: The Hua-Yen sect defined five schools, the fifth called "Inclusive or complete teaching."—See Ngũ Thời Giáo.

Viên Giới: See Viên Đốn Giới.

Viên Hải: Như Lai lực ví như biển cả ôm trọn tất cả—The all-embracing ocean, i.e. the perfection or power of the Tathagata.

Viên Hành: Hành pháp của Viên Giáo, cho rằng một hành tức là tất cả hành—The conduct or discipline of the T'ien-T'ai "perfect" school, the diversity in the unity.

Viên Học Thiền Sư: Zen Master Viên Học (1073-1136)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Tế Giang, Bắc Việt. Năm 20 tuổi, ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Chân Không. Ngài là Pháp tử đời thứ 17 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Về sau, ngài trùng tu chùa Quốc Thanh ở Phù Cầm. Hầu hết cuộc đời ngắn ngủi của ngài, ngài hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1136 lúc mới 36 tuổi—A

Vietnamese Zen master from Tế Giang, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen Master Chân Không at the age of 20. He was the Dharma heir of the seventeenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. Later, he rebuilt Quốc Thanh Temple in Phù Cầm. He spent most of his short life to expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1136, at the age of 36.

Viên Hợp: Dung hợp tất cả—All-embracing, all inclusive.

Viên Không: Đệ nhất nghĩa không hay chân không trong đó ý niệm về không cũng không còn—Complete vacuity, from which even the idea of “vacuity” is absent.

Viên Mãn: Hoàn toàn thành tựu—Accomplished, perfection, completion, completely full, wholly complete; the fulfilling of the whole, i.e. that the part contains the whole, the absolute in the relative.

Viên Mãn Báo Thân: The perfect reward body.

Viên Mãn Báo Thân Phật: The Full Reward-Body of the Buddha—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng đã dạy về Viên Mãn Báo Thân Phật như sau: “Nầy thiện tri thức! Sao gọi là Viên Mãn Báo Thân Phật? Thí như trong một ngọn đèn hay trừ ngàn năm tối, một trí huệ hay diệt muôn năm ngu. Chớ suy nghĩ về trước, đã qua không thể được. Thường phải nghĩ về sau, mỗi niệm mỗi niệm tròn sáng, tự thấy bản tánh. Thiện ác tuy là khác mà bản tánh không có hai, tánh không có hai đó gọi là tánh Phật. Ở trong thật tánh không nhiễm thiện ác, đây gọi là Viên Mãn Báo Thân Phật. Tự tánh khởi một niệm ác thì diệt muôn kiếp như lạnh, tự tánh khởi một niệm thiện thì được hằng sa ác hết, thẳng đến Vô Thượng Bồ Đề, niệm niệm tự thấy chẳng mất bốn niệm gọi là Báo Thân.”—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught: “Good Knowing Advisor! What is the perfect, full Reward-body of the Buddha? Just as one lamp can disperse the

darkness of a thousand years, one thought of wisdom can destroy ten thousand years of delusion. Do not think of the past; it is gone and can never be recovered. Instead think always of the future and in every thought, perfect and clear, see your own original nature. Although good and evil differ, the original nature is non-dual. That non-dual nature is the real nature. Undefined by either good or evil, it is the perfect, full Reward-body of the Buddha. One evil thought arising from the self-nature destroys ten thousand aeons’ worth of good karma. One good thought arising from the self-nature ends evils as numerous as the sand-grains in the Ganges River. To reach the unsurpassed Bodhi directly, see it for yourself in every thought and do not lose the original thought. That is the Reward-body of the Buddha.”

Viên Mãn Kinh: Kinh bao gồm tất cả, từ dùng để chỉ Kinh Hoa Nghiêm—The complete, or all-inclusive sutra, a term applied to the Hua-Yen sutra.

Viên Mật:

- 1) Viên giáo và Mật giáo: The complete teaching and the esoteric teaching.
- 2) Thiên Thai và Mật Giáo: Sự hòa hợp của cả hai làm một—The complete teaching of T’ien-T’ai and the esoteric teaching. The harmony of both as one.

Viên Minh: Tên một ngôi chùa cổ tọa lạc trong thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Nam Việt Nam. Chùa đã được xây dựng từ lâu lắm. Kiến trúc chùa hiện nay là do đợt trùng tu năm 1951 và hoàn tất năm 1959—Name of an ancient pagoda located in Bến Tre town, Bến Tre province, South Vietnam. It was built a long long time ago. The present construction is that of the rebuilding in 1951 (completed in 1959).

Viên Ngộ: Biết chân lý một cách tròn đầy. Theo tông Thiên Thai, viên ngộ là hoàn toàn giác ngộ cùng lúc về thế giới phi hiện tượng, thế giới hiện tượng và Trung đạo—Completely apprehend the truth; the complete

apprehension of noumenon, phenomenon and the Middle way at the same time. In T'ien-T'ai, the complete apprehension at the same time of noumenon, phenomenon, and the middle way.

Viên Ngộ Khắc Cần Thiền Sư: Yuan-Wu-Ko-Chin—See Khắc Cần Phật Quả Thiền Sư.

Viên Ngưng: Vô dư niết bàn—Complete crystalization, or formation, i.e. perfect nirvana.

Viên Phật: Pháp thân Phật mà tông Thiên Thai gọi là Phật của pháp giới viên dung, hay Phật Tỳ Lô Giá Na—The Perfect Buddha whom the T'ien-T'ai calls the embracer of all things in every direction, i.e. Vairocana.

Viên Quả: Niết Bàn—Perfect fruit, nirvana.

Viên Quán: Sân thượng—A terrace—A garden look-out.

Viên Quang: Ánh hào quang phóng ra chung quanh đỉnh đầu của Phật—The halo surrounding the head of a Buddha.

Viên Quang Tổ Tông: Zen Master Viên Quang Tổ Tông (1758-1827)—Thiền sư Viên Quang Tổ Tông, người Minh Hương. Quê quán của ngài không rõ. Ngài xuất gia lúc tuổi rất trẻ tại chùa Đại Giác. Sau đó ngài đến chùa Từ Ân thọ cụ túc giới với Hòa Thượng Phật Ý Linh Nhạc và trở thành Pháp tử đời thứ 36 dòng Thiền Lâm Tế, nhưng sau đó ngài dời về trụ tại chùa Giác Lâm Gia Định. Vào năm 1804, ngài hoàn tất trùng tu chùa Giác Lâm tại Gia Định. Phần lớn cuộc đời ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại miền Nam cho đến khi ngài viên tịch vào năm 1827, thọ 70 tuổi—A Chinese-Vietnamese monk. His origin was unknown. He left home at young age to come to Đại Giác Temple to become a monk. Later he received complete precepts with Most Venerable Phật Ý Linh Nhạc at Từ Ân Temple, and became the Dharma heir of the thirty-sixth generation of the Linn-Chih Zen Sect, but went to stay at Giác Lâm Temple in Gia Định. In 1804, he completed rebuilding

Giác Lâm Temple in Gia Định. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in the South until he passed away in 1827, at the age of 70.

Viên Tâm: Tâm viên mãn hay tâm cầu đắc viên quả niết bàn—The perfect mind, the mind that seeks perfection, i.e. nirvana.

Viên Thành: Thành tựu viên mãn—(Kinh Lăng nghiêm: “Phát ý viên thành, nhứt thiết chúng sanh vô lượng công đức)—Complete perfection.

Viên Thành Đại Sư: Great master Viên Thành—Sư Viên Thành, thế danh là Công Tôn Hoài Tráp, cháu nội của Định Viễn Quận Vương Nguyễn Phước Bính, hoàng tử thứ sáu của vua Gia Long. Sư sinh năm 1879, năm 15 tuổi xuất gia tại chùa Ba La Mật với đại sư Viên Giác. Năm 20 tuổi, bổn sư viên tịch, sư tiếp tục trụ trì chùa Ba La Mật. Năm 1923, ngài giao chức trụ trì cho đệ tử là Trí Hiểu, rồi lên núi Ngũ Phong, lập Tra Am để tu tập. Suốt sáu năm cuối đời ở Tra Am, sư đã di dưỡng tinh thần, tu trì thiền quán, giáo hóa đồ chúng—Monk Viên Thành whose worldly name was Công Tôn Hoài Tráp, was the grandson of Lord Nguyễn Phước Bính, the sixth prince of king Gia Long. He was born in 1879, left home and became a disciple of Most Venerable Viên Giác at the age of 15 at Ba La Mật temple. At the age of 20, when Master Viên Giác passed away, he took over the temple. In 1923, he let his disciple Trí Hiểu to stay at the temple, then he went to Mount Ngũ Phong to build Tra Am thatched temple to cultivate. In the last six years of his life living simply at Tra Am, he nurtured his spirit, indulged in meditation, and taught his disciples.

Viên Thành Thực Tính: Bhutatathata (skt)—Chân Như—Thực Tướng—Pháp Giới—Pháp Tính—Niết Bàn—Tính chân thực của chư pháp hay chân lý tuyệt đối. Tịnh thức có thể tẩy sạch phần ô nhiễm của tạng thức và còn khai triển thế lực trí tuệ của nó. Thế giới

của tưởng tượng và thế giới hỗ tương liên hệ được đưa đến chân lý chân thực, tức là viên thành thực tánh—The perfect true nature—Absolute reality. The pure ideation can purify the tainted portion of the ideation-store (Alaya-vijnana) and further develop its power of understanding. The world of imagination and the world of interdependence will be brought to the real truth (Parinispanna).

Viên Thông:

- 1) Đem giác tuệ tràn khắp thông hiểu tất cả đi vào cả pháp tính hay cái lý mà diệu trí chứng được (thể tính tràn ngập diệu dụng không trở ngại)—Universally penetrating; supernatural power of omnipresence; by wisdom to penetrate the nature or truth of all things by wisdom.
- 2) Tên một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa được Tổ Liễu Quán khai sơn năm 1697 tại ấp Tứ Tây, xã An Cựu, phía tây nam chân núi Ngự Bình. Năm 1741, tổ đã mở Đại Giới Đàn tại đây. Cho thấy chùa này có qui mô to lớn vào thời đó với pháp khí uy nghi. Sau đó tổ trụ trì tại đây cho đến khi thị tịch vào năm 1742. Nhưng cuối năm 1780, chùa bị hủy hoại. Mãi đến năm 1814, Hòa Thượng Quang Tuấn mới dựng lại được thảo am trên nền cũ, làm nơi phụng thờ nương tựa. Năm Minh Mạng thứ 4, Hội chủ của chùa là Thự Quang Hầu Tôn Thất Thự đã trùng tu và đổi tên là chùa Hưng Phước. Những năm cuối đời vua Thiệu Trị, hoàng tử thứ 30 con vua Minh Mạng là Quảng Ninh Công Miên Bật đã trùng tu chùa lớn hơn lần nữa, nhưng sau đó vì thiếu người trông coi, chùa lại đổ nát. Mãi đến năm 1881, công tử Hường Thiết cùng một số quan lại đã tái thiết và khôi phục lại tên chùa Viên Thông. Tám năm sau, Hòa Thượng Pháp Lâm Chơn Kim với sự hỗ trợ của Thái Hậu Từ Dũ đã trùng tu lại chùa. Vào năm 1966, chùa được trùng tu lần nữa. Viên Thông là một ngôi chùa cổ lưu niệm nơi

khai sơn của Tổ Liễu Quán, người đã tổng hợp hai thiền phái Trung Quốc để tạo thành Thiền phái Liễu Quán của Việt Nam—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple was built by Patriarch Liễu Quán in 1697 at Tứ Tây hamlet, An Cựu village, on the southwest of Mount Ngự Bình. It is known that in 1741, the patriarch held a precept-affirming ceremony here. This fact shows that at that time the temple must have been very large with impressive instruments. Later, the patriarch settled at the temple until he passed away in 1742. Then the temple was destroyed in the 1780s. It was not until 1814 that Most Venerable Quang Tuấn built a thatched small temple on the old site for his worship and lodging here. During the 4th year of king Minh Mạng's reign (1823) the temple president of the congregation, Thự Quang Hầu Tôn Thất Thự, rebuilt the temple again on a larger scale and renamed it Hưng Phước. During the last years of king Thiệu Trị's reign, the temple was once more rebuilt by the 30th prince of king Minh Mạng named Quảng Ninh Công Miên Bật, but later, for lack of caretakers, the temple fell to pieces again. It was not until 1881 that prince Hường Thiết and a number of courtiers rebuilt the temple and restored its name Viên Thông. Eight years later, Most Venerable Pháp Lâm Chơn Kim, with the help of the king's Mother Từ Dũ, rebuilt the temple. In 1966, the temple was rebuilt again. Viên Thông temple is an ancient temple, and a memorial to the founding temple of Patriarch Liễu Quán, who had combined two sects of Chinese Dhyana to create a new Vietnamese Zen sect.

Viên Thông Đại Sĩ: The omnipresent hearer of those who call for help.

Viên Thông Tam Muội: Tam muội hành của pháp tính viên thông của 25 đại sĩ trên pháp hội Lăng Nghiêm, đặc biệt là âm thanh có khắp mọi nơi của Đức Quán Thế Âm—The various samadhi of supernatural powers of the twenty-five “great ones” of the Surangama Sutra, especially of the omnipresent hearer of those who call, i.e. Kuan-Yin.

Viên Thông Thiền Sư: Zen Master Viên Thông (1085-1151)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Thăng Long, Bắc Việt. Từ nhỏ tư chất rất thông minh. Ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Viên Học ở chùa An Quốc. Ngài là pháp tử đời thứ 18 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Năm 1112, sau khi trùng tu chùa Diên Thọ, vua nhà Lý triệu hồi ngài về trụ trì. Đến năm 1130, vua Lý Thần Tông triệu ngài vào cung để bàn chuyện chính trị và ngoại giao. Về sau, ngài dời đến Cổ Hiền, thuộc tỉnh Nam Định để xây chùa Quốc Ân. Ngài thị tịch năm 1151, thọ 72 tuổi—A Vietnamese Zen master from Thăng Long, North Vietnam. He was very intelligent since his young age. He left home at young age and became a disciple of Zen master Viên Học at An Quốc Temple. He was the Dharma heir of the eighteenth generation of Vinitaruci Zen Sect. In 1112, after rebuilding Diên Thọ Temple, King Lý sent an Imperial Order to summon him to stay there. In 1130, King Lý Thần Tông summoned him to the Royal Palace to discuss with him political and foreign affairs. Later, he moved to Cổ Hiền, Nam Định to build Quốc Ân Temple. He passed away in 1151, at the age of 72.

Viên Thuyên: Sự phơi bày toàn giáo được tìm thấy trong Kinh Hoa Nghiêm và Pháp Hoa—Exposition of the perfect of all-embracing doctrine, as found in the Hua-Yen and Lotus sutras.

Viên Thừa: Phật Thừa hay giáo pháp viên mãn không thiếu sót—The all-complete vehicle, the final teaching of Buddha.

Viên Thực: Viên đốn nhất thực, chỉ giáo lý của tông Thiền Thai giúp hành giả có khả

năng đạt được Phật quả tức thời (nương theo giáo thuyết cho rằng một việc làm viên dung hết thấy các việc làm; một ngôi vị đầy đủ hết thấy mọi ngôi vị)—Perfect reality; the T’ien-T’ai perfect doctrine which enables one to attain reality or Buddhahood at once.

Viên Tịch: Parinirvana (skt)—Niết Bàn—Diệt Độ—Nhập vào Niết Bàn hoàn toàn an tịnh và tĩnh diệu—Công đức viên mãn, mọi ác quấy đều tận diệt, thoát khỏi những khổ đau của luân hồi sinh tử và bước vào nơi chốn an vui hoàn toàn—Perfect rest, i.e. parinirvana; the perfection of all virtue and the elimination of all evil, release from the miseries of transmigration and entrance into the fullest joy.

Viên Tín:

- 1) Tín tâm hoàn toàn—Complete faith.
- 2) Niềm tin vào Viên Tông. Niềm tin ôm trọn cả vũ trụ vạn vật: The faith of the “perfect” school. A T’ien-T’ai doctrine that a moment’s faith embraces the universe.

Viên Tông: Tông phái của viên giáo, chỉ tông Thiền Thai—The sect of the complete or final Budha-truth, i.e. T’ien-T’ai.

Viên Trí Đạo Ngô Thiền Sư: Zen master Yuan-Zhi-T’ao-Wu—Thiền Sư Viên Trí Đạo Ngô sanh năm 769 tại Dư Chương (nay thuộc tỉnh Giang Tây), là đệ tử của Thiền Sư Dược Sơn—Zen Master Yuan-Zhi-T’ao-Wu was born in 769 in Yu-Zhang (now in Jiang-Xi Province), was a disciple of Yao-Shan.

- Một hôm, Dược Sơn hỏi sư: “Người đi về đâu?” Sư thưa: “Đi dạo núi về.” Dược Sơn bảo: “Chẳng rời thất này, đem gì về, nói mau!” Sư thưa:

“Sơn thượng điểu nhi đầu tợ tuyết
Gián để du ngư mang bất triệt.”

(Trên núi chim con đầu tợ tuyết

Đáy khe cá lội lo chẳng cùng).

One day, Zen master Yao-Shan asked T’ao-Wu: “Where have you been?” T’ao-Wu said: “Walking on the mountain.”

Yao-Shan said: “Without leaving this room, quickly speak!” T’ao-Wu said: “On the mountain the birds are white as snow. At the bottom of the brook the fish never stop swimming.”

- Sư cùng Đàm Thạnh đứng hầu Dược Sơn. Dược Sơn bảo: “Chỗ trí chẳng nghĩ đến, tối kỵ, nói tới, nói tới tức đầu mọc sừng, Trí đầu đà (ám chỉ sư) hiểu thế nào?” Sư liền đi ra. Đàm Thạnh hỏi Dược Sơn: “Sư huynh Trí vì sao không đáp lời Hòa Thượng?” Dược Sơn bảo: “Hôm nay ta đau lưng, y đã biết, người hỏi lấy y.” Đàm Thạnh đến hỏi sư: “Vừa rồi, sao sư huynh không đáp lời Hòa Thượng?” Sư bảo: “Huynh đến hỏi Hòa Thượng đi.”—One day, T’ao-Wu and Yun-Yan were with Yao-Shan, Yao-Shan said: “Saying that there is a place where wisdom does not reach violates the taboo. Any saying this will grow horns. Monk Zhi (T’ao-Wu), what do you say?” T’ao-Wu then went out. Yun-Yan then asked Yao-Shan: “Why didn’t elder brother answer you?” Yao-Shan said: “My back hurts today. Anyway, he knows why. Why don’t you go ask him?” Yun-Yan then went to T’ao-Wu and said: “Why didn’t you answer the master today?” T’ao-Wu said: “Go ask the master.”
- Qui Sơn Linh Hựu hỏi Vân Nham Đàm Thạnh: “Bồ Đề lấy gì làm tòa?” Đàm Thạnh đáp: “Lấy vô vi làm tòa.” Đàm Thạnh lại hỏi Linh Hựu câu ấy. Linh Hựu đáp: “Lấy các pháp không làm tòa.” Linh Hựu lại đem câu ấy hỏi sư. Sư đáp: “Ngồi thì cho y ngồi, nằm thì cho y nằm. Có một người chẳng ngồi chẳng nằm, hãy nói mau! Nói mau!” Qui Sơn liền đứng dậy bỏ đi—Kui-Shan asked Yun-Yan: “With what does bodhi sit?” Yun-Yan said: “It sits with nonaction.” Yun-Yan then asked Kui-Shan the same question. Kui-Shan said: “It sits with all empty dharmas.” Yun-Yan

then asked T’ao-Wu: “What do you say?” T’ao-Wu said: “Bodhi sits listening to it. Bodhi lies down listening to it. But as for the one who neither sits nor lies down, speak! Speak!” Kui-Shan got up and left.

- Qui Sơn Linh Hựu hỏi sư: “Ở đâu đến?” Sư đáp: “Khán bệnh đến.” Qui Sơn Linh Hựu hỏi: “Có bao nhiêu người bệnh?” Sư đáp: “Có người bệnh, có người chẳng bệnh.” Qui Sơn Linh Hựu nói: “Có người không bệnh đâu không phải Trí đầu đà?” Sư đáp: “bệnh cùng chẳng bệnh đều không can hệ việc nó, nói mau! Nói mau!”—Kui-Shan asked T’ao-Wu: “Where did you go?” T’ao-Wu said: “To see a doctor.” Kui-Shan asked: “How many people are sick?” T’ao-Wu said: “Some are sick, some are not.” Kui-Shan said: “Is one who is not sick has nothing to do with it?”
- Sư thị tịch ngày mười tháng chín năm 835—He died on the tenth day of the ninth month in 835.

Viên Tu:

- 1) Viên tu vạn hạnh để thành Phật: To observe (keep) all commandments perfectly.
- 2) Pháp môn đồng thời tu tam quán Không Giả Trung của tông Thiên Thai để thành Phật—To observe the complete T’ien-T’ai meditation, at one and the same time to comprehend the three ideas of noumenon, phenomenon, and the middle path.

Viên Vị: Thứ vị của Viên giáo. Tùy thứ vị mà thu nhiếp viên dung tất cả—The perfect status, the position of the “perfect” school, perfect unity which embraces all diversity.

Viển Vông: Dreamy.

Viễn: Xa—Distant—Far—Far removed.

Viễn Ảnh: Outlook.

Viễn Cảnh: Perspective.

Viễn Cận: Far and near.

Viễn Hành Địa: Duragama (skt)—Tên địa thứ bảy trong thập địa Bồ Tát, ở địa này các vị Bồ Tát vượt rất xa thế gian, vượt ra ngoài tư tưởng tự độ để tiến đến độ tha. Trong giai đoạn này vị Bồ Tát rời bỏ thế giới hiện tượng để an trụ trong thuần vô tướng quán—The seventh stage of the bodhisattva, the stage of proceeding afar, getting above ideas of self in order to help others. In this stage, a bodhisattva leaves the world of phenomena and enjoys mystic contemplation.

Viễn Khách: Stranger.

Viễn Khiển: Remote control.

Viễn Lai: To come from afar.

Viễn Ly: Vivrj or Vivarjana (skt)—Xa lìa—Xa lìa hay tách rời thực tánh chân như vô vi khỏi những pháp hữu vi hiện tượng—To leave afar off—To be far removed—Free from—Absolute separation of unconditioned reality from the realm of phenomena.

Viễn Ly Lạc: Niềm an lạc của cõi Sơ Thiên Thiên, trong đó hành giả xa lìa mọi cấu chướng phiền não để an trụ trong thuần vô tướng quán—The joy of the first dhyana heaven, in which the defilement of desire is left far behind in mystic contemplation.

Viễn Ly Nhất Thiết Chư Phân Biệt: Sarvakalpanavirahitam (skt)—Tách khỏi mọi phân biệt—Being free from all discrimination.

Viễn Ly Sinh Trụ Diệt Kiến: Thoát khỏi cái kiến giải đặt trên sinh trụ diệt—Freeing oneself from the view of birth, abiding, and disappearance.

Viễn Nhân: Remote cause.

Viễn Phương: Remote (far away) place.

Viễn Sư: Tức ngài Tuệ Viễn, một vị sư nổi tiếng của Trung Quốc về đời nhà Đường—Hui-Yuan, a noted monk during the Tang dynasty.

Viễn Thị: Far-sighted.

Viễn Thông: Telecommunication.

Viễn Trần Ly Cấu: Xa lìa trần cấu (trần cấu là tên chung của phiền não. Viễn trần ly cấu là xa lìa khỏi mọi cấu chướng của phiền não, đạt được pháp nhãn tịnh của bậc sơ địa bồ tát hay sơ quả nhị thừa)—To be far removed from the dust and defilement of the world.

Viễn Tượng: View—Prospect.

Viện:

1) Tự viện: Arama (skt)—Monastery—Hall—Court—Institute—Chamber.

2) Viện trợ: To aid—To assist—To help.

Viện Chủ: Còn gọi là Tự Chủ, xưa gọi là Giám Sự trong chùa. Bây giờ viện chủ dùng để gọi vị Tăng trụ trì trong chùa—The abbot of a monastery.

Viện Chứng: To supply (bring forward as) proofs.

Viện Cớ: To allege as pretext.

Viện Dẫn: To adduce (bring forward as) proof—To cite—To refer.

Viện Lễ: See Viện Cớ.

Viện Lý: To bring forward arguments.

Viện Tế Bản: Hospice.

Viếng: To visit.

Viết: To write.

Việt:

1) Bước qua: To step over—To pass over.

2) Vượt qua: To exceed.

3) Siêu việt: To surpass.

Việt Đã: Cross-country.

Việt Hỷ Tam Muội: Còn gọi là Siêu Hỷ Tam Muội, tam muội của bà Da Du Đà La (vợ của Thái Tử Tất Đạt Đa và mẹ của La Hưu La). Dựa vào tam muội này mà sinh ra các loại vui mừng không có gì có thể so sánh được cho mình và cho người—Samdhi of Yasodhara, wife of Sakyamuni and mother of Rahula, which causes all kinds of joys to self and others.

Việt Sử: Vietnamese history.

Việt Tội: Gọi tắt của Việt Tỳ Ni Tội, hay là tội vượt qua Tỳ Ni Pháp Giới—Exceeding sin,

or transgression of the law, particularly of esoteric law or monastic vows.

Vinh:

- 1) Vinh dự: Honourable.
- 2) Vinh quang: Glory—Splendour.

Vinh Dự: Honor—Honourable.

Vinh Hàm: Honourable title.

Vinh Hạnh: See Vinh Dự.

Vinh Hoa: Vinh hoa của cuộc đời chỉ là những thứ tạm bợ, thấy đó mất đó—Glory—The glory of life, viewed as transient.

Vinh Lợi: Honour and interest.

Vinh Nhục: Honor and dishonor.

(I) Vinh nhục là một cặp hoàn cảnh trần thế không thể tránh được mà ta phải đương đầu trong đời sống hằng ngày—Honour and dishonour are a pair of inevitable worldly conditions that confront us in the course of our daily lives.

1) Vinh—Honour:

a) Chúng ta luôn thích thú với vinh và luôn ghét nhục. Danh dự làm ta vui sướng và nhục làm chúng ta buồn khổ. Chúng ta ham thích trở nên nổi tiếng. Nhiều người ao ước thấy hình ảnh của mình trên tạp chí bằng bất cứ giá nào. Chúng ta rất vui mừng khi thấy những hoạt động của mình được đem ra quảng bá, dù những sinh hoạt ấy hoàn toàn không có nghĩa lý gì, và đôi khi chúng ta quảng bá quá mức. Chúng ta phải công nhận rằng bản chất tự nhiên của con người là cảm thấy sung sướng và hạnh phúc khi danh của ta lan rộng. Nhưng qua kinh nghiệm thực tế, danh dự nào rồi cũng sẽ qua đi, chúng sẽ tiêu tan thành mây khói trong một sớm một chiều—We always welcome honour or fame and dislike dishonour. Honour gladdens our heart; dishonour disheartens us. We desire to become famous. We long to see our pictures in the papers. We are greatly pleased when our activities, however insignificant, are given publicity.

Sometimes we seek undue publicity too. We must agree that human nature is to feel pleasant and happy when our fame is spread far and wide. But through our practical experience, fame and glory are passing away; sooner or later they will vanish.

b) Muốn có danh dự, nhiều người sẵn sàng lo lót hay cho các món tiền lớn lao cho những người có quyền hành để làm cho thiên hạ biết đến; một số người trưng bày lòng hảo tâm bằng cách cúng dường cả trăm chư Tăng Ni, nhưng họ lại hoàn toàn lạnh nhạt trước sự đau khổ của người nghèo, hay lảng giềng thiếu thốn—To obtain honour, some are prepared to offer gratification or give substantial donations to those in power. For the sake of publicity, some exhibit their generosity by giving alms to a hundred monks and nuns and even more, but they may be totally indifferent to the sufferings of the poor and the needy in the neighbourhood.

2) Nhục—Dishonour:

a) Chắc chắn chúng ta sẽ không nghe lọt tai hay xao động khi phải chịu những điều nhục nhã. Lâu nữa, đây là bản chất tự nhiên của con người. Phải mất nhiều thời gian mới xây dựng được vinh dự, nhưng vinh dự này có thể bị vùi chôn trong nháy mắt. Chuyện này dễ hiểu vì bản chất con người là luôn thích khen mình chê người. Không ai có được miễn trừ những lời chê trách. Bạn có thể sống một đời như Đức Phật, nhưng bạn vẫn không được miễn trừ những lời phê bình, tấn công hay mạ lỵ—We will surely be perturbed when receiving dishonour. This is again the human nature. It takes a long long time to build up a good reputation, but in no time the hard-earned good name can be ruined. This matter is not difficult to understand because human nature is always like that, we always like to praise ourselves and to dishonour

others. Nobody is exempt from the ill-famed remark even the Buddha. You may live the life of a Buddha, but you will not be exempt from criticisms, attacks, and insults.

- b) Thời Đức Phật còn tại thế, Ngài là một người nổi tiếng nhất về đức hạnh, nhưng cũng là người bị nói xấu nhiều nhất thời bấy giờ. Một số người chống đối Đức Phật đã phao tin về một phụ nữ thường ngủ lại đêm trong tu viện, nhưng họ đã thất bại trong âm mưu hèn hạ này. Thế là họ quay sang phao tin Đức Phật và các đệ tử của Ngài đã giết chết người đàn bà và chôn xác trong đồng rác hoa héo tàn trong tu viện. Tuy nhiên, về sau này chính những người này đã xác nhận chính họ là thủ phạm—At the time of the Buddha, the Buddha was the most famous for his virtues, but he was the one who received the most criticisms, attacks and insults. Some antagonists of the Buddha spread a rumour that a woman used to spend the night in the monastery, but they failed because no one believed them. Having failed in this mean attempt, they spread false news among the people that the Buddha and his disciples murdered that very woman and hid her corpse in the rubbish-heap of withered flowers within the monastery. The conspirators admitted that they were the culprits.
- (II) Đối trị Vinh Nhục—To treat honour and dishonour.
- 1) Không cần thiết phải phỉ phạm thì giờ để cải chánh những báo cáo sai lầm trừ phi những hoàn cảnh bắt buộc cần thiết sự sáng tỏ. Kẻ địch sẽ hài lòng khi thấy bạn bị đau. Đó là điều kẻ địch mong muốn. Nếu bạn đứng vững thì những xuyên tạc như vậy sẽ rơi vào những lỗ tai điếc. Không thể nào có thể ngăn chặn những lời buộc tội, đồn đãi và rỉ tai sai lầm, nên trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo,
- Hòa Thượng Dhammananda đã dạy—It is needless to waste time in correcting the false reports unless circumstances compel you to necessitate a clarification. The enemy is gratified when he sees that you are hurt. That is what he actually expects. If you are indifferent, such misrepresentations will fall on deaf ears. It is not possible to put a stop to false accusations, reports and rumours; therefore, in The Gems of Buddhism Wisdom, most Venerable Dhammananda taught:
- a) Thấy lỗi người khác, ta nên cư xử như một người mù: In seeing the faults of others, we should behave like a blind person.
- b) Khi nghe thấy những lời bình phẩm bất công của người khác, chúng ta nên xử sự như một người điếc: In hearing unjust criticism of others, we should behave like a deaf person.
- c) Nói xấu về người khác, ta nên cư xử như một người ngu: In speaking ill of others, we should behave like a dumb person.
- d) Chó sủa mặc chó, khách lữ hành vẫn tiếp tục tiến bước: Dogs bark, but the caravans move on peacefully.
- e) Chúng ta nghĩ sẽ bị ném bùn như thay vì hoa hồng. Như vậy chúng ta sẽ không bị thất vọng: We should expect mud to be thrown at us instead of roses. Then there will be no disappointments.
- f) Dù khó khăn chúng ta nỗ lực trau dồi không luyến chấp. Một mình ta đến, một mình ta đi. Không luyến chấp là hạnh phúc trên thế giới này: Though difficult, we should try to cultivate nonattachment. Alone we come, alone we go. Nonattachment is happiness in this world.
- g) Không quan tâm đến những mũi tên độc phóng ra bởi giọng lưỡi buông lung, một mình chúng ta lang thang phục vụ tha nhân với hết khả năng: Unmindful of the poisonous darts of uncurbed tongues,

- alone we should wander serving others to the best of our ability.
- h) Thật là lạ lùng những vĩ nhân bị phỉ báng, nói xấu, đầu độc, hành xác và bị bắn. Nhà hiền triết Socrates bị đầu độc, chúa Jesus cao thượng bị đóng đinh tàn nhẫn trên thập tự giá, Gandhi bị bắn chết, vân vân: It is rather strange that great men have been slandered, vilified, poisoned, crucified or shot. Great Socrates was poisoned, Noble Jesus Christ, and Gandhi was shot, etc.
- 2) Thế giới này đầy rẫy chông gai sỏi đá, không thể nào chúng ta chuyển chúng hết được. Nhưng nếu chúng ta phải bước vào những chướng ngại ấy, thay vì cố gắng loại bỏ chúng đi là không thể được, chúng ta hãy theo lời khuyên là nên mang một đôi giày để bước cho khỏi bị đau—The world is full of thorns and pebbles. It is impossible to remove them all. But if we have to walk, in spite of such obstacles, instead of trying to remove them, which is impossible, it is advisable to wear a pair of slippers and walk harmlessly.
- 3) Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy—In The Dhammapada Sutta, the Buddha taught:
- a) Giống như sư tử không run sợ trước những tiếng động: Be like a lion that trembles not at sounds.
- b) Giống như luồng gió không bám víu vào mắt lưới: Be like the wind that does not cling to the meshes of a net.
- c) Giống như hoa sen không bị hôi tanh bởi bùn nơi nó mọc lên. Chúng ta đang sống trong một thế giới vẫn đục bùn nhơ. Nhiều đóa hoa sen mọc lên từ đó nhưng không nhiễm bùn nhơ, chúng tô điểm thế giới. Giống như hoa sen, chúng ta hãy cố gắng sống cuộc đời cao thượng thì không ai chê trách được, không quan tâm tới bùn nhơ có thể ném vào chúng ta: Be like a lotus that is not contaminated by the mud from which it springs. We are living in a muddy world. Numerous lotuses spring therefrom without being contaminated by the mud, they adorn the world. Like lotuses we should try to lead blameless and noble lives, unmindful of the mud that may be thrown at us.
- d) Đi lang thang một mình như con tê giác: Wander alone like a rhinoceros.
- e) Như chúa sơn lâm, sư tử không hề biết sợ. Do bản chất chúng không sợ hãi trước những tiếng rống của các con vật khác. Trong thế giới này, chúng ta có thể nghe những báo cáo trái ngược, lời kết tội sai lầm, lời nhận xét đê hèn của những giọng lưỡi buông lung. Giống như sư tử, ta không nên nghe. Giống như quả tạ Bu-mơ-ren, ném ra rồi sẽ quay về chỗ cũ, tin đồn sai lầm sẽ chấm dứt ngay nơi chúng phát xuất: Being the kings of the forest, lions are fearless. By nature they are not frightened by the roaring of other animals. In this world, we may hear adverse reports, false accusations, degrading remarks of uncurbed tongues. Like a lion, we should not even listen to them. Like a boomerang, false reports will end where they began.
- 4) Đại trượng phu không màng tới danh dự hay mất danh dự, vinh hay nhục. Họ không rối trí khi bị công kích hay phỉ báng, vì những việc làm của họ không phải vì muốn có tên tuổi hay danh dự. Họ không màng tới người khác công nhân hay không công nhận sự phục vụ của họ. Làm việc, họ có toàn quyền nhưng không phải là để hưởng cái quả của việc làm ấy: Great men are indifferent to honour, or dishonour. They are not upset when they are criticized or maligned for they work not for fame, nor for name or honour. They are indifferent whether others recognize their services or not. To work,

they have the right but not to the fruit thereof.

Vinh Quang: Glorious.

Vinh Qui: To return to one's native village with honour.

Vinh Thăng: To be promoted.

Vĩnh: Vĩnh viễn—Everlasting—Eternal—Perpetual.

Vĩnh Biệt: To be separated forever.

Vĩnh Gia Huyền Giác: Thiền sư Trung Quốc vào đời nhà Đường, ông sanh năm 665. Ông là một trong những đệ tử xuất sắc của Lục Tổ Huệ Năng. Bài Chứng Đạo Ca là một bài viết về thiền rất được phổ biến. Ông tịch năm 713 sau Tây Lịch—Yung-Chia-Hsuan-Chueh was born in 665, a great Zen master during the T'ang dynasty. He was one of the famous disciples of the Sixth Patriarch Hui-Neng. His "Song of Realization" is a popular Zen writing. He died in 713 A.D.

** See Huyền Giác Vĩnh Gia Thiền Sư.

Vĩnh Hòa: Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, Nam Việt Nam. Chùa đã có từ lâu, nhưng chỉ là một ngôi chùa nhỏ. Đến năm 1961, Hòa Thượng Trí Đức về xây lại cảnh chùa khang trang như bây giờ, lập trường trung học Bồ Đề tỉnh Bạc Liêu—Name of a temple, located in Bạc Liêu town, Bạc Liêu province, South Vietnam. It was built a long time ago; however, it was only a small temple. In 1961, Most Venerable Trí Đức had it rebuilt and opened Bồ Đề High School of Bạc Liêu province.

Vĩnh Kiếp: Thời gian rất lâu dài—Eternity—The everlasting aeon.

Vĩnh Mệnh: To live long.

Vĩnh Minh Diên Thọ Thiền Sư: Zen master Yong-Ming-Yan-Shou—Thiền sư Vĩnh Minh, một cao Tăng đầu đời nhà Tống. Ngài sanh năm 904 tại Dư Hàng (nay thuộc tỉnh Triết Giang), là đệ tử của Thiền sư Thiên Thai Đức Thiệu. Ngài chỉ sống nhiều hơn Thầy mình có ba năm. Ngài là một trong những đại

sư cuối cùng của phái Thiền Pháp Nhân. Ngài là tác giả bộ sách Thiền Tông Canh Lục, gồm một trăm quyển—Zen master Yong-Ming-Yan-Shao, one of the most famous monks in early Sung Dynasty. He was born in 904 in Yu-Hang (now located near Hang-Chou in Zhejiang Province), was a disciple of Zen Master T'ian-T'ai-Te-Shao. He survived his master only by three years, was one of the last important masters of the Fa-Yan school of Ch'an. He was the author of a book called Record of Truth-Mirror in one hundred volumes.

• Tinh cở sư nghe tiếng bó củi rơi xuống đất mà tỏ ngộ và có bài kệ như sau—His realization took place when he heard a bundle of fuel dropping on the ground:

Có gì rơi xuống chỉ lằng lằng
Khấp khấp hai bên chẳng mảy trần
Sông núi cỏ cây toàn vũ trụ
Đâu là chẳng hiện Pháp Vương thân
Something dropped! It is no other thing;

Right and left, there is nothing earthy:
Rivers and mountains and the great earth,

In them all revealed is the Body of the Dharma-rajā (Dharma-king).

• Một hôm sư thượng đường dạy chúng: "Trong núi Tuyết Đậu mây vươn lên ngàn tầm không dừng mảy thóc, dựa đánh muôn nhần không có chỗ để chơn. Tất cả các người nhằm chỗ nào tiến bộ?" Có vị Tăng hỏi: "Một lối tắt của Tuyết Đậu làm sao dẫm đi?" Sư đáp: "Bước bước hoa lạnh kết, lời lời suốt đáy băng."—One day Zen master Yong-Ming-Yan-Shou addressed the monks, saying: "This place, Xue-T'ou, has erupted eight thousand feet into the air and the earth has turned into slippery grain, stacked in a freakish 80,000-foot peak. You have absolutely nothing upon which to stand. In what direction will you step forward?"

- Có vị Tăng hỏi: “Thế nào là diệu chỉ của Vĩnh Minh?” Sư đáp: “Lại thêm hương đi.” Vị Tăng thưa: “Tạ thầy chỉ dạy.” Sư nói: “Hãy mừng chớ giao thiệp.” Vị Tăng đánh lễ. Sư nói: “Hãy lắng nghe bài kệ này.”

“Dục thức Vĩnh Minh chỉ
Môn tiền nhất hồ thủy
Nhật chiếu quang minh sanh
Phong lai ba lãng khởi.”
(Biết diệu chỉ Vĩnh Minh
Trước cửa nước một hồ
Trời soi ánh sáng dậy
Gió sang sóng mồi sanh).

A monk asked: “What is Yong-Ming’s wondrous mystery?” Yan-Shou said: “Add more incense.” The monk said: “Thank you, master, for your instruction.” Yan-Shou said: “So you’ve satisfied and don’t want to delve deeper?” The monk bowed. Yan-Shou said: “Listen to this verse”

“If you desire to know Yong-Ming’s mystery,

Before the gate is the lake’s surface.

The sun illuminates all life.

The wind arises and waves come up.”

- Vào tháng mười hai năm 975, sư nhuốm bệnh, hai ngày sau sư nói lời giã biệt cùng Tăng chúng, rồi ngồi kiết già thị tịch. Tháp của sư được đặt trên núi Đại Bi—During the twelfth month of 975, Yong-Ming became ill. Two days later he bade the monks farewell. Sitting cross-legged in an upright position, he passed away. His stupa was placed on “Great Compassion” Mountain.

Vĩnh Nghiêm: Tên một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận ba, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được kiến lập năm 1964. Sân thượng chùa dài 10 mét, bên trái có tháp Quan Âm bảy tầng, bên phải có tháp chuông xây cao trên sân thượng. Quả đại hồng chung do Giáo Hội Phật Giáo Nhật Bản hiến cúng. Bái điện là một tòa nguy nga, dài 35 mét, rộng 22

mét, cao 15 mét. Những công trình chạm khắc gỗ ở chùa Vĩnh Nghiêm bao gồm bao lam tứ linh, Long, Lân, Quy, Phụng, bao lam cửa long, tượng các vị La Hán, đặc biệt là những bức phù điêu trên bàn hương án, chạm trổ các ngôi chùa danh tiếng trong nước và các nước Á Châu. Điện thờ Phật được trang trí tôn nghiêm. Chính giữa thờ Đức Phật Thích Ca, hai bên thờ hai vị Bồ Tát Phổ Hiền và Văn Thù. Trong Chánh điện, có sáu tượng La Hán, gồm các vị: Khuyến Học La Hán, Thuyết Pháp Văn Pháp La Hán, Đạo Sơn Địa Ngục Tiếp Hóa La Hán, Cúng Dưỡng Bồ Thí La Hán 1, Cúng Dưỡng Bồ Thí La Hán 2, Đại Hàn Địa Ngục Tiếp Hóa La Hán. Mỗi tượng ngang 1,10 mét, cao 1,90 mét; đế ngang 1,43 mét, cao 47 phân. Hai bên tượng có quỹ đội đèn cúng Phật. Bên trái sân thượng là tháp thờ Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, trên một diện tích 200 mét vuông. Tháp bảy tầng, cao 35 thước. Tháp hình vuông, mỗi cạnh của tầng chót là 7 mét. Hai bên cửa ra vào có hai pho tượng Kim Cang đắp nổi. Trên tầng thứ bảy của tháp có đắp nổi 25 tượng Thất Phật và chư Tổ, mỗi tượng có khung vuông, mỗi cạnh là 1,05 mét—Name of a famous pagoda located in the third district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1964 and completed in 1971. The upper floor court is 10 meters long. On the left of the pagoda stands the stupa of Avalokitesvara Bodhisattva with seven storeys. On the right, there is a bell tower built emerging from the court. The great bell was donated by the Japanese Buddhist Sangha. The Holy Shrine is a magnificent building, 22 meters wide, 35 meters long, and 15 meters high. The wooden carvings conserved at Vĩnh Nghiêm Pagoda include carved drafts of the four sacred animals, the dragon, the unicorn, the tortoise, and the phoenix, those of nine dragons, the statues of the Eighteen Arahats, etc. Especially noticeable are the bas-reliefs on the altars illustrating famous pagodas in home and Asian countries. The Buddha Shrine is decorated

solemnly. The statue of Sakyamuni Buddha is worshipped between those of Samantabhadra Bodhisattva and Manjusri Bodhisattva. In the Main Hall, there are six sets of Arahats: the Arahats admonishing to study Dharma, preaching and listening to Dharma, saving the beings in Mount Sword Hell, giving alms, saving beings in extremely cold hell. Each statue is 1.10 meters long, 1.90 meters high. The base is 1.43 meters and 0.47 meter high. On both sides of the statues are two devils with lamps on their heads for worshipping the Buddha. On the left side of the upper court stands the statue of Avalokitesvara Stupa in an area of 200 square meters. It is a seven-storey stupa, 35 meters high. It is shaped in square, each side of the first storey is 7 meters long. On both sides of the door stand two statues of bas-relief-carved Vajradeva. On the seventh storey of the stupa, there are bas-reliefs of twenty-five Holy statues, i.e. seven Buddhas and Patriarchs. Each of the statue is bounded in a square frame, each side is 1.05 meters wide.

Vĩnh Phúc: Eternal happiness

Vĩnh Quyết: To separate forever.

Vĩnh Sinh:

- 1) Cuộc sống vĩnh viễn nơi cõi Tây Phương Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà: Eternal life or perpetual life in the Pure Land of the Amitabha Buddha.
- 2) Bất Tử: Immortality.
- 3) Niết Bàn: Nirvana (không sanh không diệt—not being born, not reborn, therefore not dying).

Vĩnh Tồn: To exist forever.

Vĩnh Tràng: Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng tọa lạc trong xã Mỹ Phong, thành phố Mỹ Tho, Nam Việt Nam. Chùa có từ đầu thế kỷ thứ 19 do ông Bùi Công Đạt xây dựng. Đến năm 1849, Hòa Thượng Huệ Đăng, nguyên ở chùa Giác Lâm Gia Định, xuống trụ trì, đứng ra xây dựng ngôi đại tự với tên Vĩnh Tràng. Đến năm 1907, Hòa Thượng Chánh Hậu đã cho trùng tu và tôn tạo lại. Mặt tiền chánh điện và nhà Tổ

được xây dựng lại và trang trí theo kiểu mới, vừa theo kiến trúc cả đông lẫn tây. Trong chánh điện, có nhiều pho tượng và rui mè được chạm trổ công phu. Đặc biệt là bộ thập bát La Hán là những tác phẩm chạm khắc trên gỗ độc đáo của các nhà điêu khắc miền Nam vào tiền bán thế kỷ 20. Bộ thập bát La Hán do Hòa Thượng Chánh Hậu người Minh Hương đúc năm 1907. Tượng bằng danh mộc, mỗi tượng cao 8 tấc, bề ngang khoảng 58 phân, được đặt hai bên chánh điện. Mỗi vị tay cầm bửu bối tượng trưng cho các giác quan mà theo đạo Phật gọi là lục căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý)—Name of a famous ancient pagoda located in Mỹ Phong village, Mỹ Tho City, South Vietnam. The pagoda was built by Mr. Bùi Công Đạt in the early nineteenth century. In 1849, it was rebuilt to become a great one with its new name Vĩnh Tràng Tự by Most Venerable Huệ Đăng, Head of the pagoda. In 1907, it was restored and solemnly decorated by Most Venerable Chánh Hậu. The facade of the Main Hall and the Patriarch Hall were also rebuilt and decorated in a new style, that is, the Eastern architecture combined with the Western one. In the Main Hall stand a lot of painstakingly carved statues and drafts. Distinguished from them is a set of Eighteen Arahats which are skillfully engraved wooden masterpieces created by the artists from South Vietnam in the early twentieth century. This set of eighteen Arahats cast in 1907 by Most Venerable Chánh Hậu from Minh Hương, the statues are made of precious wood. Each of which is 0.80 meter high, 0.58 meter wide and placed on both sides of the Main Hall. Each image with its own magic wand is a symbol of the six senses known as the Six Internal Sense Fields in Buddhism (eyes, ears, tongues, nose, body, and mind).

Vĩnh Viễn: Eternal—Everlasting—Endless—Perpetual.

Vít Xuống: To pull down.

Víu:

- 1) Vướng víu—To attach (cling) to.
2) Vá víu—To patch.

Vo:

- 1) To wash rice.
2) To roll (trun—Tuck) up (one's sleeves).
3) To roll into a ball (vo tròn).

Vò: To crush in one's hand.

Vò Vĩ: To be lonely.

Vò Xé: To crumple up and to tear into piece.

Vỏ:

- 1) Skin—Bark—Peel—husk (rice).
2) Appearance (people).

Võ Phu: Brutal man.

Võ Vĩ: To know imperfectly.

Vóc: Stature—Height.

Vọc: To play with—To amuse oneself with—To dabble.

Vói: To stretch (reach) out.

Vòi Vọi: Very high—Sky-high.

Vòm Trời: The arch of the heavens.

Vong: Mithya (skt)—False—Untrue—Erroneous—Gone—Lost—Dead.

Vong Ân: Ungrateful—Unthankful—Thankless—To show ingratitude.

Vong Bản: To forget one's origin.

Vong Giả: Người chết—The dead.

Vong Hồn: The soul of the dead—Wandering soul.

Vong Khước: To forget.

Vong Ký: See Vong Khước.

Vong Linh: The spirit of the dead person.

Vong Mạng: To risk (venture) one's life.

Vong Nhân: The dead.

Vong Niên:

- 1) A long time ago (friends).
2) To forget one's age.

Vòng: Circle.

Vòng Halo Quang: Halo.

Vòng Lẩn Quẩn: Vicious circle.

Vòng Luân Hồi Sanh Tử: Samsara (skt)—Circle of birth and death—Circle of misery—Circle of suffering.

Vòng Ngã Chấp: The cycle of ego-attachment.

Vòng Trôn Ốc: Spiral.

Võng:

- 1) Cái lưới: Jala (skt)—A net—A web.
2) Kinh Phạm Võng: The Brahmajala Sutra—See Kinh Phạm Võng in Vietnamese-English Section.
3) Cái võng: Hammock.

Võng Cực: Boundless—Endless.

Võng Lọng: Hammock and parasol.

Võng Mục: Mất lưới—The “eyes” or meshes of a net.

Võng Ngữ: Nonsense.

Vọng:

- 1) Hy vọng: Hope—To expect.
2) Không thật: Vitatha (p & skt)—Untrue—False—Unreal—Futile—Vain.
3) Nhìn về: To look at, or for.
4) Tiếng vọng: To sound—To echo.
5) Vọng ngữ: Lying—See Nói Dối, and Nói Lời Đâm Thọc.

Vọng Cảnh Giới: Vọng tâm xuất hiện nên mới có cảnh hư vọng (vọng cảnh này chính là mọi hiện tượng, mọi sự vật trên thế gian này)—False environment—The unreal world.

Vọng Cáo: To accuse falsely.

Vọng Chấp: Quan niệm chấp trước hay cố giữ lấy không lìa bỏ hư vọng—False tenets—Holding on to false views.

Vọng Chứng: False witness.

Vọng Duyên: Duyên là những sự vật trong và ngoài có quan hệ với thân ta, tất cả những cái đó đều là hư vọng cả. Chính những thứ đó là đầu mối tạo ra những tư tưởng sai lầm—The unreality of one's environment—The causes of erroneous ideas.

Vọng Kế Tự Tính: Prabhedanayalakshana or Parikalpita (skt)—Sự tưởng tượng—

Imagination—Khía cạnh của sự đặc thù sinh khởi từ sự tưởng tượng sai lầm—The aspect of individuation arising from false imagination—See Tam Tự Tính Tướng (1).

Vọng Kiến: Sự hư vọng phân biệt không đúng với sự thật, cho những thứ hư giả là thực—False views of reality—Taking the seeming as real.

Vọng Ngã: Illusory ego, in contrast with the real or nirvana ego (chân ngã).

Vọng Ngã Chấp: The wrong ego-attachment.

Vọng Ngôn: Vọng thuyết—False words or talk—Lies.

Vọng Ngữ: Vitatha-vac or Vitatha-vadin (skt).

- Lời nói giả dối để phỉ báng, khoe khoang hay lừa dối người khác—False (nonsense or transgression) speaking—lying (either slander, false boasting, or deception).
- Theo Kinh Pháp Cú, câu 306, Đức Phật dạy—According to the Dharmapada Sutra, verse 306, the Buddha taught: “Thường nói lời vọng ngữ thì sa đọa; có làm mà nói không, người tạo hai nghiệp ấy, chết cũng đọa địa ngục—The speaker of untruth goes down; also he who denies what he has done, both sinned against truth. After death they go together to hells.”

Vọng Nhiễm: Vọng Phong—Truyền đi những gì (tư tưởng) không có thật hay không đúng—The spread of lies, or false ideas.

Vọng Niệm: Vitathavitakka (p)—False or misleading thoughts—Transient thoughts—Khi vọng tưởng khởi mà chúng ta bất chấp được thì tự nhiên chúng sẽ biến mất—If we are able to disregard when false thoughts arise, they will naturally vanish.

Vọng Pháp: Bhranti—Going astray, error.

Vọng Phong: See Vọng Nhiễm.

Vọng Sắc: To admire someone’s beauty.

Vọng Tâm: Vọng tâm gây nên sự phức tạp và phiền não trên đời này—The unenlightened

mind or heart of all men—The illusion (deluded, wrong, false, or misleading)-mind, which results in complexity and confusion in this world.

Vọng Thuyết: False words.

Vọng Thức: Deluded consciousness.

Vọng Tộc: Honourable family.

Vọng Trần: Muôn vật trên đời này vốn hư vọng và nhiễm cấu—The unreal or unclean world.

Vọng Tưởng: Vitathavitakka (p)—Chấp giữ mọi phân biệt sai lầm—False (erroneous) thinking—Erroneous thought—False notions—False ideas—False thoughts—The mental processes of living beings on greed, hatred and stupidity.

Vọng Tưởng Vi Tế: Subtle delusive thoughts.

Vọng Vân: Clouds of falsity (delusion).

Vọng Bề: To cramp.

Vợ Vét: To sweep off.

Vớ:

- 1) To seize—To snatch—To grab.
- 2) Stocking—Sock.

Vớ Trật: To fail to catch.

Vớ Vẩn: Stupid—Foolish.

Vờ: To pretend—To act—To simulate—To feign.

Vờ Vĩnh: See Vờ.

Vỡ: To break—To be broken.

Vỡ Chuyện: To become known.

Vỡ Lở: To be disclosed—To leak out.

Vỡ Nợ: To go bankrupt.

Vỡ Tan: Broken into pieces—To be burst.

Vỡ Tung: To burst.

Vợ: Wife.

Vợ Con: Wife and children.

Với: Not empty but not full.

Với:

- 1) With.
- 2) To reach for.

Với Lại: Moreover.

Với Nhau: Together.

Vời:

- 1) To summon (invite).
- 2) Far-away—Distant (với vợ).

Vớt:

- 1) To pull someone or something out of the water.
- 2) To give a candidate a chance to pass an exam.

Vốt Vát: To recuperate.

Vô:

- 1) Tiếng Phạn “A”: Sanskrit letter “A.”
- 2) Không—Phi—Bất—Phủ—Not—No—None.
- 3) Phủ định sự tồn tại của sự vật: Non-existence—Nothingness—Inexist—Nihility—Do not have—Be without.
- 4) Đối lại với “Hữu”: Opposite of “Existence.”
- 5) To go (come--step) into—To enter.

Vô Ái: Không luyện ái—Without love, or craving or attachment.

Vô Ảnh Tượng: Nirabhasa (skt)—Không cần ảnh tượng hay hình tướng bên ngoài—Without image or shadow—Without semblance or appearance.

Vô Ân: Thankless—Ungrateful.

Vô Bản: To forget one’s origin.

Vô Bất: Hai cái phủ định làm thành một cái khẳng định—A double negative, making a positive.

Vô Biên: Ananta (skt)—Không bờ bến như không gian—Endless—Boundless—Limitless—Infinite, e.g. space.

Vô Biên Pháp Giới: Pháp giới rộng lớn không có biên giới, mà hết thấy các pháp đều tồn tại trong đó; chư pháp vô tận nên pháp giới vô biên—The infinite world of things; the realm of things infinite in number; the infinite universe behind all phenomena.

Vô Biên Thân: Thân Phật không thể đo lường được: người Bà La Môn càng đo thì thân càng cao, cuối cùng vị Bà La Môn ném thước, thước ấy bén rễ và mọc thành một cánh rừng—The immeasurable body of the Buddha: the more the Brahman measured it, the higher it grew, so he threw away his measuring rod, which struck root and became a forest.

Vô Biên Thế Giới: Thế giới vô biên trong không gian vô tận—The infinite world, i.e. space; infinite worlds; the numberless worlds in infinite space.

Vô Biểu: Avijnapti (skt)—Không biểu thị ra ngoài—Unconscious, latent, not expressed, subjective.

Vô Biểu Giới: Khi thọ giới, thân khẩu ý của người thọ giới không biểu thị tướng thọ giới ra ngoài, mà trong thân nảy sinh ra vô biểu giới giúp ngăn ngừa điều sai trái. Giới này vĩnh viễn tương tục trong thân để bảo hộ thân khẩu ý tránh điều quấy ác—The inward invisible power received with the comandments during ordination.

Vô Biểu Nghiệp: Vô Tác Nghiệp—Nghiệp không biểu hiện của thân, khẩu, ý, đối lại với nghiệp biểu hiện—The unmanifested activities of the body, mouth, and mind; or invisible power conferred at ordination; in contrast with the manifested activities.

Vô Biểu Sắc: Vô Tác Sắc—Theo quan điểm của Đại Chúng Bộ, vô biểu sắc là sắc thể không biểu hiện ra ngoài, nhưng có công năng phòng ngừa sự sai trái và tội ác—According to the Sarvastivadin view, this invisible power can resist evil.

Vô Bỏ: Useless.

Vô Cái:

- 1) Không bao trùm hay chứa đựng được (phổ quát): Cannot be covered or contained, universal.
- 2) Tính bi mẫn của Đức Phật rộng lớn cùng cực, bao trùm lên tất cả chúng sanh: A

characteristic of the pity of Buddha which includes all beings.

Vô Cái Đại Bi: Lòng đại bi rộng lớn không có gì bao trùm lên được—Uncontainable, or superlative, pity.

** For more information, please see Vô Cái (2).

Vô Cảm Giác: insensible.

Vô Căn: Không có nam hay nữ căn—Without root—Without organ—Without the organ of sex.

Vô Căn Cứ: Unfounded—Baseless—Groundless—Without foundation or reason.

Vô Căn Tín: Nhờ Phật lực mà phát được tín căn trong tâm—Faith produced not of oneself but by Buddha in the heart.

Vô Cấu: Vimala or Amala (skt)—Không bị cấu nhiễm (dơ—bất tịnh)—Unfiled—Stainless.

Vô Cấu Địa:

- 1) Địa thứ hai trong Bồ Tát Địa: The stage of undefilement, the second stage of a bodhisattva—See Thập Địa Phật Thừa.
- 2) Bồ Tát Đẳng Giác Địa: Giai đoạn cuối cùng trong Bồ Tát Địa—The final stage before attaining Buddhahood.

Vô Cấu Nhẫn: Bồ Tát trong giai đoạn “vô cấu nhẫn” là giai đoạn chót của Bồ Tát—The stage of undefiled endurance—The final stage of bodhisattva.

Vô Cấu Thức: Amala (skt).

- (A) Vô Cấu Thức hay A Mạt La là tên khác của A Lại Da Thức (thức này là chỗ dựa của các pháp vô lậu, mà chỉ Như Lai mới có được)—Unfiled or pure knowing or knowledge, another name for Alaya-vijnana—See A Lại da Thức.
- (B) Theo Nhiếp Luận Tông (tiền thân của Pháp Tướng Tông), Vô Cấu Thức hay Tịnh Thức chỉ có nơi sự giác ngộ viên mãn của Phật. Vô Cấu Thức có thể tẩy sạch phần ô nhiễm của tạng thức và khai triển thể lực trí tuệ của nó. Thế giới của tưởng

tượng và thế giới hỗ tương liên hệ được đưa đến chân lý chân thật, tức viên thành thực tánh. Sau khi đạt đến đó, chủng tử tạng, tức là thức, sẽ biến mất và cuối cùng đưa đến trạng thái nơi mà chủ thể và đối tượng không còn phân biệt. Đây là “Vô Phân Biệt Trí.” Trạng thái tối hậu là vô trụ Niết Bàn, nghĩa là sự thành tựu tự do hoàn toàn, không còn bị ràng buộc ở nơi nào nữa—According to the Samparigraha School (the forerunner of the Dahrmaalaksana School), the taintless consciousness is only flashed out from the Buddha’s Perfect Enlightenment. This pure ideation can purify the tainted portion of the ideation-store and further develop its power of understanding. The world of imagination and the world of interdependence will be brought to the real truth (parinispanna). This having been attained, the seed-store, as consciousness, will disappear altogether and ultimately will reach the state where there is no distinction between subject and object. The knowledge so gained has no discrimination (avikalpa-jnana). This ultimate state is the Nirvana of No Abode (apratisthita-nirvana), that is to say, the attainment of perfect freedom, not being bound to one place.

Vô Cấu Y: Tên gọi chung cho y áo cà sa (không dính bụi phiền não)—The stainless garment, the monastic robe of purity.

Vô Chủng Tính: Một trong năm tính mà tông Pháp Tướng thành lập, không có thiện chủng vô lậu rất ráo là không thoát ly được luân hồi sanh tử—The nature without the seed of goodness and so unable to escape from the stream of transmigration, one of the five germ-natures or roots of Bodhisattva development established by the Dharmalaksana Sect.

** For more information, please see Ngũ Chủng Tính.

Vô Chung Xiển Đề: Nhất Xiển Đề không có chủng tánh Phật (mãi mãi không thể thành Phật)—An icchanti, or evil person without the Buddha-seed of goodness.

** For more information, please see Nhất Xiển Đề.

Vô Cố: See Vô Cố.

Vô Cố: Causeless—Without reason (cause).

Vô Công Dụng: Không cố gắng dụng công—Without effort.

Vô Công Dụng Đức: Không cần đến phước đức hay công đức—Without merit or virtue.

Vô Công Dụng Trí: Tâm không nhờ cái công gia dụng hay phước đức công đức, mà tự nhiên khế hợp với trí chân tính (Bồ Tát từ đệ bát địa trở lên)—A mind with neither effort, nor merit or virtue.

Vô Cùng: Boundless—Infinite—Endless.

Vô Cùng Tận: Infinite.

Vô Cực: Không có giới hạn—Limitless—Infinite—Endless—Boundless.

Vô Cực Chi Thể: Thân thể của chúng sanh nơi Cực Lạc Tịnh Độ hay trạng thái nơi thân tâm đạt ngộ lý Niết Bàn vô cực—The limitless bodies of those in the Pure Land; the state of one who has attained nirvana.

Vô Danh: Unnamed—Nameless—Anonymous.

Vô Dụng: Useless.

Vô Duyên: Không có quan hệ ràng buộc, không có sự vin theo của tâm thức—Causeless—Uncaused—Without immediate causal connection—independent.

Vô Duyên Tam Muội: Anilambha (skt)—Diệt Tận Định—Thiền định diệt hết tất cả tâm thức mà xa lìa sở duyên—Unpropped samadhi in which all mental functions cease to connect with environment and cease to function.

Vô Duyên Thừa: Thừa theo vô duyên tâm mà thực hành đạo bồ đề, ngoài tâm ra không có một pháp nào khác từ bên ngoài—The vehicle or method, of the subjective mind, by

which all existence is seen as mental and not external.

Vô Dư: Asesa (skt)—Không tàn dư hay không còn sót lại thứ gì (sự tốt bậc của sự lý)—Without remainder—No remnant—Final—Nothing for reincarnation to lay hold of.

Vô Dư Niết Bàn: Anupadisesa-nibbana (p)—Anupadhisesa (skt).

- Niết bàn sau cùng không còn thứ gì sót lại cho kiếp luân hồi sanh tử, nơi mà tất cả những quả đều chấm dứt, hay sự hiện hữu của mạng căn đã hoàn toàn bị dập tắt—Final nirvana without remainder of reincarnation where all the effects (quả) are ended—The nirvana state in which exists no remainder of the karma of suffering, or the full extinction of the groups of existence.

- Niết Bàn của A La Hán nơi thân tâm đều đoạn diệt: The nirvana of arhat extinction of body and mind.

- Niết Bàn không còn lại tụ hay uẩn. Nó là sự diệt tận toàn diện những điều kiện của hữu cũng như phiền não. Có thể gọi nó là vô dư của hữu. Đây là Niết Bàn hay “Giải Thoát Viên Mãn,” là sự nhập diệt của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni: The Nirvana without the upadhi remnant. It is the total extinction of the conditions of being as well as of passion. One may call it the annihilation of being. This is Nirvana of Perfect Freedom, or the passing away of Sakyamuni Buddha.

Vô Dư Thọ Ký: Lời thọ ký sau cùng của Đức Phật về những đệ tử của Ngài sau này sẽ thành Phật, đối lại với hữu dư thọ ký (khi Phật nói sau này người sẽ được vị Phật nào đó thọ ký cho)—A detailed (complete or final) Prediction of the Buddha on his disciples’ awakening and enlightenment, as contrasted with partial prediction.

Vô Dao Đại Tặc: Giặc cướp không đao, dùng để ví với hạng Tỳ Kheo không có đạo đức, cướp đoạt đạo đức của người khác hay chỉ

làm ra vẻ đạo đức giả—A bandit without a sword, e.g. a virtueless monk robbing others of their virtue.

Vô Đảo: Chánh kiến lìa khỏi tất cả mọi điên đảo, không cho hình tướng là thật, không cho vô thường là thường (ngược lại phạm phu thì hiểu biết điên đảo cả sự lẫn lý, cho khổ làm vui, cho vô thường là thường)—Not upside-down, seeing things right side up, or correctly, i.e. correct views of truth and things, e.g. not regarding the seeming as real, the temporal as eternal, etc.

Vô Đạo: Inhuman.

Vô Đạo Đức: Immoral.

Vô Đẳng: Asama (skt).

- 1) Không ai bằng: So với các loài sinh vật khác không một loài nào sánh bằng—Unequal—The one without equal.
- 2) Tôn hiệu của Phật: Trí tuệ của Như Lai, trong tất cả các pháp không gì so sánh nổi, cũng không gì vượt được—An honoured title of the Buddha.

Vô Đẳng Đẳng: Asamasama (skt).

- 1) Cái không gì sánh nổi, lại không gì sánh ngang bằng: Equality without equal—The unequalled state of equilibrium—Of rank unequalled, or equal with the unequalled.
- 2) Tôn hiệu của chư Phật và đạo Phật (Phật không ai sánh bằng, đạo Phật siêu tuyệt không đạo nào sánh bằng): Buddha and Buddhism are without equal.

Vô Đẳng Đẳng Thừa: Tên gọi chung của Đại Thừa, ý nói không một thừa nào có thể sánh kịp—The unequalled vehicle, Mahayana—See Đại Thừa.

Vô Đẳng Giác: Sự giác ngộ của chư Phật là không gì sánh kịp—The unequalled enlightenment possessed by Buddhas.

Vô Đẳng Thừa: Mahayana—The Unequalled Vehicle—See Đại Thừa.

Vô Định: Undetermined—Indefinite—Indeterminate.

Vô Độ: Immoderate—Excessive (eating and drinking).

Vô Động: Aksobha (skt).

- 1) Unmoved—Imperturbable—Unagitated—Serene—Calm.
- 2) Từ được dùng để chỉ sự không thay đổi như cánh sao Bắc Đẩu, sự vô úy, và lãnh đạm trước cám dỗ hay dục vọng—The term is used for the unvarying or unchanging, for the pole-star, for fearlessness, for indifference to passion or temptation.

Vô Động Phật: Aksobhya (skt)—Bất Động Minh Vương—Bất Động Phật—Vô Động Tôn—Đức A Súc Bệ Phật của thế giới Diệu Hỷ, ngự trị nơi Đông Độ. Ngài là một trong năm vị Phật Thiên Định hay Siêu Việt. Ngài luôn tỉnh lặng, thanh khiết và vô tham dục. Theo Kinh Pháp Hoa thì ngài là con trai trưởng trong 16 người con của Phật Đại Thông Trí Thắng. Đặc tính chính yếu của ngài là hàng phục dục vọng—The Imperturbed (Unperturbed or motionless) Buddha who is always calm, serene and absence of passion. He is one of the Five Dhyani-Buddhas, and generally reigns over the east, his kingdom being Abhirati, realm of mystic pleasure. In the Lotus Sutra he is named as the first of the sixteen sons of Mahabhijnabhibhu. One of his principal characteristics is that of subduing the passions.

** For more information, please see Ngũ Phật, Ngũ Phật Ngũ Đại, Ngũ Phật Ngũ Sắc, Ngũ Phật Ngũ Sinh Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, Ngũ Phần Nộ.

Vô Động Tôn: Acalaceta.

Vô Gia Cư: Homeless.

Vô Gia Đình: Without a family.

Vô Giá: Inestimable—Invaluable—Priceless.

Vô Già: Bao dung không ngăn ngại. Ân huệ, lòng bi mẫn và lòng thương yêu chúng sanh của Phật—Unconcealing, unconfined;

illimitable. Buddha-grace, Buddha-mercy, Buddha-love.

** For more information, please see Vô Cái.

Vô Già Đại Hội: Panca-varsika-parisad (skt)—Cứ năm năm thì chư Tăng Ni họp đại hội một lần để chia xẻ kinh nghiệm tu hành, và cùng nhau phát lồ sám hối (tục có từ thời Lương Võ Đế)—The quinquennial assembly, for having all things in common, and for confession, penance, and remission.

Vô Gián: Avici (skt)—Liên tục hay không có sự gián cách về thời gian hay không gian—Without interruption—Uninterrupted—Without intermission—Unseparated.

Vô Gián Duyên: Thứ Đệ Duyên—Connected in consequent causes—Continuous conditional or accessory cause.

Vô Gián Địa Ngục: Avici (skt)—Địa ngục cuối cùng trong tám địa ngục nóng, trong đó tội nhân phải chịu hình phạt đau đớn khổ sở chết đi sống lại không ngừng nghỉ (nơi dành cho những người phạm phải ngũ nghịch)—The Avici hell—Incessant Hell—Hell Without Respite—The last of the eight hot hells, in which punishment, pain, form, birth, death continue without intermission.

** For more information, please see Địa Ngục (A) (a) (8).

Vô Gián Nghiệp: Anantarya (skt). Vô gián nghiệp hay hình phạt không ngừng nghỉ dành cho kẻ phạm phải năm tội ngũ nghịch—The unintermitted karma or unintermitted punishment in the Avici hells for any of the five unpardonable sins (năm tội ngũ nghịch)—See Ngũ Nghịch.

Vô Giáo Dục: Uneducated—Ill-bred.

Vô Hại: Harmless.

Vô Hạn Định: Indefinitely.

Vô Hạn Định Nghiệp: Infinitely effective karma—See Nghiệp Vô Hạn Định.

Vô Hậu: Heirless.

Vô Hậu Sinh Tử: Không còn sinh tử—Bồ tát không còn chịu luân hồi sanh tử nữa—No

more birth and death—The bodhisattva who will not again be subject to the wheel of transmigration.

Vô Hiệu: Inefficacious—Ineffectual—Ineffective.

Vô Học: Asaiksa (skt)

1) Không có học thức: Illiterate—Uneducated.

2) Không cần phải học nữa. Khi đạt tới giai đoạn này, hành giả không cần phải học hay cố gắng thành tựu theo tôn giáo. Đây là giai đoạn của bậc A La Hán, giai đoạn thứ tư trong Thanh Văn Thừa, ba giai đoạn trước là hữu học—Asaika—No longer learning—Beyond study—Beyond learning stage refers to the stage of Arhatship in which no more learning or striving for religious achievement is needed (when one reaches this stage)—The state of arhatship, the fourth of the sravaka stages; the preceding three stages requiring study; there are nine grades of arhats who have completed their course of learning—See Bất học, and Tứ Thánh Quả (4).

Vô Học Đạo: Con đường của bậc A La Hán, đặc biệt khi hành giả đã đạt được chân lý và thoát khỏi những ảo tưởng, không còn gì nữa để học. Đây là giai đoạn cuối cùng trong Tứ Thánh—The way of the Arhat, especially his attainment to complete truth and freedom from all illusions, with nothing more to learn—The fourth and last stage in the Four Saints, which is beyond the need of further teaching or study.

Vô Học Quả: Quả vị A La Hán hay quả vị cuối cùng trong Tứ Thánh Quả—The last (fourth) stage of the sravaka stages, the state of arhatship.

** For more information, please see Tứ Thánh Quả (4).

Vô Học Thúc Vi Thiền Sư: Zen Master Wu-Xue-Shui-Wei—Thiền Sư Vô Học Thúc Vi là đệ tử của Thiền Sư Đôn Hà—Zen Master

Wu-Xue-Shui-Wei was a disciple of Zen master T'an-Xia.

- Trong buổi gặp gỡ đầu tiên với Thiền Sư Đôn Hà, sư hỏi: “Thế nào là thấy chư Phật?” Đôn Hà quở: “Thật tự đáng thương, cần thiết cầm khăn lau làm gì?” Sư lùi ba bước. Đôn Hà bảo: “Lầm!” Sư tiến tới ba bước. Đôn Hà lại bảo: “Lầm! Lầm!” Sư giở một chân lên, xoay thân một vòng, đi ra. Đôn Hà bảo: “Được tức được, cô phụ chư Phật khác.” Sư do đây lãnh hội ý chỉ, về trụ núi Thúy Vi tại Chung Nam Sơn—Shui-Wei asked T'an-He: “What is the teaching of all Buddhas?” T'an-He exclaimed: “Fortunately, life is fundamentally wonderful. Why do you need to take up a cleaning cloth and broom?” Wu-Xue retreated three steps. T'an-He said: “Wrong.” Wu-Xue again came forward. T'an-He said: “Wrong! Wrong!” Wu-Xue then lifted one foot into the air, spun in a circle and went out. T'an-He said: “Such an answer! It's turning one's back on all the Buddhas.” Upon hearing these words, Wu-Xue attained great enlightenment.
- Thiền sư Đại Đồng đến hỏi sư: “Không biết Nhị Tổ mới thấy Tổ Đạt Ma có sở đắc gì?” Sư bảo: “Nay người thấy ta lại có sở đắc gì?” Đại Đồng đốn ngộ huyền chỉ—When Wu-Xue was abbot of a temple, T'ou-Tzi Yi-Qing said to him: “I'm not clear about what resulted when the Second Patriarch first saw Bodhidharma.” Zen master Wu-Xue said: “Right now you can see mee. What is the result?” At that moment T'ou-Tzi suddenly awakened to the profound mystery.
- Một hôm, sư đi trong pháp đường, Đại Đồng tiến đến trước lễ, thưa: “Mật chỉ từ Ấn Độ qua, Hòa Thượng dạy người thế nào?” Sư dừng bước một chút. Đại Đồng lại thưa: “Xin thầy chỉ dạy.” Sư bảo: “Lại

cần cái bầu nước nhỏ thứ hai sao?” Đại Đồng tạ lễ lui ra. Sư bảo: “Chớ lấp gốc.” Đại Đồng thưa: “Thời tiết đến, gốc mầm tự sanh.”—One day, Zen master Shui-Wei was walking in the Dharma hall. T'ou-Tzi walked up in front of him, bowed to him and said: “The essential meaning of the First Patriarch coming from the west, how does the master demonstrate this to people?” The master stopped walking and stood there. T'ou-Tzi said: “Please demonstrate it, Master.” Shui-Wei said: “Do you want another adle full of polluted water?” T'ou-Tzi then bowed in thanks. Shui-Wei said: “Don't make matters worse.” T'ou-Tzi said: “It's the season when seeds grow everywhere.”

- Như sư cúng dường La Hán, có vị Tăng hỏi: “Đôn Hà đốt tượng Phật gỗ, Hòa Thượng vì sao cúng dường La Hán?” Sư bảo: “Đốt cũng chẳng đốt đến, cúng dường cũng một bề cúng dường.” Tăng lại hỏi: “Cúng dường La Hán có đến chăng?” Sư bảo: “Người mỗi ngày có ăn cơm chăng?” Tăng không đáp được. Sư bảo: “Chẳng có bao nhiêu người khôn.”—When Shui-Wei was making offerings to the sacred images, a monk asked: “Zen master T'an-He burn a wooden Buddha. Why then, Master, do you make offerings to the wooden statues?” Shui-Wei said: “Because they won't burn. But if you want to make them an offering they'll let you do so.” The monk asked: “If you make an offering to the sacred figures will they come or not?” Shui-Wei said: “Aren't you able to eat every day?” The monk didn't answer. Shui-Wei said: “There aren't many clever ones.”

Vô Hồn: Inanimate.

Vô Hữu: Vô và hữu—Non-existent and existent.

Vô Ích: Unavailing—Unprofitable—Useless—Without avail—Of no avail.

Vô Kế: Without means.

Vô Kế: Unnumbered—Countless.

Vô Khứ Vô Lai: Không đi không đến, chỉ pháp thân của Đức Như Lai vắng lặng thường trụ (theo Kinh Kim Cang thì Như Lai là không từ đâu tới và không đi đâu; theo Khởi Tín Luận thì Như Lai không sinh không diệt, bốn tướng không làm nó di động, không đi không đến, ba đời không làm nó thay đổi)—Neither going nor coming—Eternal like the dharmakaya.

Vô Kiến: Holding to the view of entire unreality.

Vô Kiến Đỉnh Tướng: Một trong ba mươi hai tướng hảo, trên đầu Đức Phật có khối thịt hình búi tóc. Trong tướng này có cái đỉnh điểm mà trời người không thể thấy được—One of the thirty-two good marks, the usnisa, or lump, on Buddha's head, called "the invisible mark on the head," because it was supposed to contain an invisible sign; perhaps because it was covered.

** For more information, please see Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật.

Vô Ký: Avyakṛta (skt)

- 1) Không thể ghi nhận là thiện hay bất thiện: Unrecordable (either good or bad).
- 2) Trung tính: Neutral—Neither good nor bad. Things that are innocent or cannot be classified under moral categories.

Vô Kỷ Luật: Undisciplined.

Vô Lậu: Anasrava (skt)

- 1) Không dột: No leakage—Without leakage—No drip.
- 2) Không phiền não—Vượt ngoài dòng dục vọng và những khổ sở của luân hồi sanh tử. Tránh khỏi tam đồ ác đạo. Phước đức và công đức vô điều kiện là những nhân tố chính đưa đến giải thoát—No drip—No leak—No leakage—Outside the passion stream—Passionless—A state without emotional distress—Unconditioned—

Outside the stream of transmigratory suffering—Away from the down flow into lower forms of rebirth—Liberation—Nirvana—Unconditioned merits and virtues are the main causes of liberation from birth and death.

- 3) Trạng thái như thị của sự vật: The state in which things are as they are.

Vô Lậu Căn: Cái căn bản của vô lậu trí—Faultlessness—Roots which produce pure knowledge.

Vô Lậu Đạo: Con đường giải thoát khổ đau của luân hồi sanh tử. Thanh Tịnh Đạo hay con đường giải thoát khỏi dục vọng, như tu hành giới, định, tuệ, và để thứ tư trong tứ đế hay diệt đế—The enlightened way of escape from the miseries of transmigration—The way of purity, or deliverance from the passions, i.e. morality, meditation and wisdom; the fourth of the four dogmas cessation, or annihilation of suffering.

Vô Lậu Giải Thoát Môn: Nirvana.

Vô Lậu Nghiệp: Karma of Hinayana nirvana.

Vô Lậu Huệ: Jnanam-anasrava (skt)—Trí huệ thanh tịnh, không bị ô nhiễm vì vị kỷ—Passionless or pure wisdom (knowledge or enlightenment), which is free from the taint of egotism.

Vô Lậu Môn: Asravaksaya-jnana (skt)—Lậu Tận Thông—Entry into spiritual knowledge which is free from all faults.

** For more information, please see Lục Thông (6).

Vô Lậu Nhân: Tu theo giới định tuệ của vô lậu thanh tịnh để chứng nhập quả vị Niết Bàn—Passionless purity as a cause for attaining nirvana.

Vô Lậu Pháp: Phép thanh tịnh xa lìa mọi phiền não cấu nhiễm để vượt thoát khỏi dục vọng và luân hồi sanh tử—The way of purity or escape from the passions and lower transmigration.

- Vô Lộ Pháp Tính:** Pháp tính thanh tịnh vô dục—The pure, passionless dharma-nature.
- Vô Lộ Quả:** Quả đức nhờ vô lộ đạo mà đắc được hay kết quả đi theo những việc thanh tịnh, thiền định và trí tuệ, giúp chúng sanh thoát khỏi dục vọng và tái sanh—The result of following the way of immorality (purity), concentration (meditation) and wisdom which helps sentient beings from the passion and from lower incarnation.
- Vô Lộ Thiện Căn:** Unconditioned good roots.
- Vô Lộ Thực Tướng:** Reality as passionless or pure.
- Vô Lộ Tối Hậu Thân:** Thân không còn dục vọng—The final pure or passionless body.
- Vô Lộ Trí:** See Vô Lộ Huệ.
- Vô Lộ Tuệ:** See Vô Lộ Huệ.
- Vô Lễ:** Impolite.
- Vô Liêm Sĩ:** Shameless.
- Vô Lợi:** See Vô Ích.
- Vô Luân:** Immoral.
- Vô Luận:** Regardless of—Without distinction.
- Vô Lương Tâm:** To have no conscience.
- Vô Lượng:** Apramana (skt)—Rất nhiều, không đong đếm hay đo lường được. Có bốn thứ vô lượng của vị Bồ Tát là Từ, Bi, Hỷ, Xả—Unlimited—Immeasurable—Measureless—Boundless—Infinite—Countless. There are four infinite characteristics of a Bodhisattva: kindness, pity, joy, and self-sacrifice.
- Vô Lượng Chư Thiên:** Numberless Great Multitudes gods from all heavens.
- Vô Lượng Giác:** Vô Lượng Giác là tên hiệu của Đức Phật A Di Đà—Infinite enlightenment, name of Amitabha—See A Di Đà.
- Vô Lượng Huệ:** Infinite wisdom (of the Buddha).
- Vô Lượng Kiếp:** Asamkhyeyas of eons—Uncountable eons.
- Vô Lượng Luân Hồi:** Innumerable reincarnations.
- Vô Lượng Nghĩa:**
- 1) Nghĩa lý vô lượng vô số: Infinite meaning—Innumerable meanings—Meaning of infinity.
 - 2) Tất cả các pháp. Các pháp là vô lượng, mọi cái đều đầy đủ ý nghĩa: The meaning of all things.
- Vô Lượng Nghĩa kinh:** Scriptures of measureless meaning (universalistic or the infinite)—See Phương Quảng.
- Vô Lượng Nghĩa Xứ Tam Muội:** Phật nhập vào định này trước khi Ngài nói kinh Vô Lượng Nghĩa (Pháp Hoa)—The Anatanirdesapratisthana samadhi—Into which the Buddha is represented as entering before preaching the doctrine of infinity (the Lotus Sutra).
- Vô Lượng Nghiệp:** Boundless karma.
- Vô Lượng Quang:** Apramanabha (skt)—Tên gọi khác của Phật A Di Đà—Infinite (Immeasurable) Light or splendor, another name for Amitabha Buddha.
** For more information, please see A Di Đà, and Vô Lượng Thọ.
- Vô Lượng Quang Minh:** Amitabha Buddha—See A Di Đà.
- Vô Lượng Quang Minh Độ:** Cõi Vô Lượng Quang Minh Độ của Đức Phật A Di Đà—Amitabha's Land of Infinite Light.
- Vô Lượng Quang Phật:** Amitabha (skt)—The Buddha of Infinite Light—The Buddha of light that is immeasurable, boundless, irresistible, incomparable, pure, joy, wisdom, unceasing, surpassing thought, ineffable, Surpassing sun and moon.
** For more information, please see A Di Đà.
- Vô Lượng Quang Thiên:** Trời Vô Lượng Quang Thiên trong cõi trời Phạm Phụ thứ năm—The heaven of boundless light, the fifth of the Brahmatalokas.
** For more information, please see Thiên (B)

(5).

Vô Lượng Thanh Tịnh: Infinite purity.**Vô Lượng Thanh Tịnh Phật:** The Buddha of boundless purity—Amitabha Buddha—See A Di Đà.**Vô Lượng Thọ:** Boundless, infinite Life—Chúng ta đã biết Vô Lượng Quang hay Vô Lượng Thọ là một vị Phật được lý tưởng hóa từ Đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni. Nếu Phật A Di Đà chỉ thuần là lý tưởng trên nguyên tắc, đơn giản đó là “Vô Lượng,” Vô Lượng như thế sẽ là một với Chân Như. Xét theo không gian sẽ là Vô Lượng Quang; nếu xét về thời gian thì là Vô Lượng Thọ—As we have seen that the Amitabha or Amitayus, or Infinite Light and Infinite Life, is a Buddha realized from the historical Buddha Sakyamuni. If the Buddha is purely idealized he will be simply the Infinite in principle. The Infinite will then be identical with Thusness. The Infinite, if depicted in reference to space, will be the Infinite Light, and if depicted in reference to time, the Ithenite Life.**Vô Lượng Thọ Kinh:** The Sukha-vativyuha sutras—Amitayus Sutras—See Kinh A Di Đà.**Vô Lượng Thọ Như Lai:** See A Di Đà.**Vô Lượng Thọ Phật:** Vô Lượng Thọ Như Lai—Vô Lượng Thọ Vương—The Buddha of Infinite Life—Amitabha Buddha—See A Di Đà, and Vô Lượng Thọ.

** For more information, please see A Di Đà.

Vô Lượng Thọ Vương: See A Di Đà.**Vô Lượng Tịnh Thiên:** Apramanasubha (skt)—Cõi trời thứ hai trong ba cõi trời thiền định sắc giới—Boundless purity, the second of the heaven in the third dhyana heavens of form.**Vô Lượng Tôn:** The Infinite Honored One—Amitabha Buddha—See A Di Đà.**Vô Lượng Trăm Ngàn Muôn Úc Chúng****Sanh:** Countless hundreds of thousands of millions of living beings.**Vô Lượng Tuệ:** Từ ngữ ám chỉ Đức Phật—Infinite wisdom, a term applied to a Buddha.**Vô Lượng Vô Biên A Tăng Kỳ Kiếp:** Measureless limitless asankhyeya kalpas.**Vô Lượng Ý:** Anantamati (skt)—Boundless mind, intention, will or meaning.**Vô Lý:** Unreasonable—Irrational—Absurd.**Vô Minh:** Avijja (p)—Avidya (skt).

(I) Nghĩa của Vô Minh—The meanings of Avidya:

- 1) Si: Ignorance—Stupidity—Delusion.
- 2) Không giác ngộ: Unenlightened—Unilluminated.
- 3) Mắt xích thứ nhất hay mắt xích cuối cùng trong Thập Nhị Nhân Duyên: The first or last of the twelve nidanas.
- 4) Cái tâm ám độn, không chiếu rọi được rõ ràng sự lý của các pháp: Illusion or darkness without illumination, the ignorance which mistakes seeming for being, or illusory phenomena for realities.
- 5) Vô minh, si mê hay không giác ngộ, một trong ba ngọn lửa cần phải dập tắt trước khi bước chân vào Niết bàn. Đây là trạng thái sai lầm của tâm làm khởi dậy sự tin tưởng về bản ngã—Ignorance—Stupidity—Delusion—Unenlightened—Unenlightened condition—Non-perception—Unilluminated—One of the three fires which must be allowed to die out before Nirvana is attained—The erroneous state of mind which arises from belief in self.

(II) Phân loại vô minh—Categories of Avidya:

(A) Theo Khởi Tín Luận có hai loại Vô Minh—According to the Awakening of Faith, there are two kinds of avidya:

- 1) Căn bản vô minh: Vô thủy vô minh—The radical, fundamental, original darkness or ignorance considered as a primal condition.
- 2) Mạt Chi Vô Minh: “branch” and “twig” conditions, considered as phenomenal.

** For more information, please see Avidya in

Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Mê Hoặc.

(III) Những lời Phật dạy về “Vô Minh” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Avidya” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Người ngu suốt đời gần gũi người trí vẫn chẳng hiểu gì Chánh pháp, ví như cái muỗng múc canh luôn mà chẳng bao giờ biết được mùi vị của canh—If a fool associates with a wise man even all his life, he will understand the Dharma as little as a spoon tastes the flavour of soup (Dharmapada 64).
- 2) Kẻ phàm phu không giác ngộ nên đi chung với cừu địch một đường. Cũng thế, những người tạo ác nghiệp nhất định phải cùng ác nghiệp đi đến khổ báo—A fool with little wit, goes through life with the very self as his own greatest enemy. In the same manner, evil doers do evil deeds, the fruit of which is bitter (Dharmapada 66).
- 3) Khi ác nghiệp chưa thành thực, người ngu tưởng như đường mật, nhưng khi ác nghiệp đã thành thực, họ nhưt định phải chịu khổ đắng cay—As long as the evil deed done does not bear fruit, the fool thinks it is as sweet as honey; but when it ripens, then he comes to grief (Dharmapada 69).
- 4) Từ tháng này qua tháng khác, với món ăn bằng đầu ngọn cỏ Cô-sa (cỏ thơm), người ngu có thể lấy để nuôi sống, nhưng việc làm ấy không có giá trị bằng một phần mười sáu của người tư duy Chánh pháp—Let a fool, month after month, eats only as much food as can be picked up on the tip of a kusa blade; but he is not worth a sixteenth part of them who have comprehended the truth (Dharmapada 70).
- 5) Kẻ ngu xuẩn thường hay muốn danh tiếng mà mình không xứng: chỗ ngồi cao trong Tăng chúng, oai quyền trong Tăng lữ, danh vọng giữa các gia tộc khác—The fool always desire for an undue reputation

or undeserved honour, precedence among the monks, authority in the monasteries, honour among other families (Dharmapada 73).

Vô Minh Căn Bản: Vô thủy vô minh—The radical, fundamental, original darkness or ignorance.

Vô Minh Cường: The snare (lưới) of ignorance.

Vô Minh Hoặc: Một trong tam hoặc, những nghi hoặc ảo tưởng khởi sanh bởi căn bản vô minh làm che đậy sự thật—The illusion arising from primal ignorance which covers and hinders the truth, one of the three illusions.

** For more information, please see Tam Hoặc.

Vô Minh Kết: Hệ phược của vô minh trói buộc chúng sanh trong vòng sanh tử—The bond of ignorance which binds to transmigration.

Vô Minh Kiến: Tà kiến sanh ra bởi vô minh—Ignorant perception of phenomena which produces all kinds of illusion—Views produced by ignorance.

Vô Minh Lưu: Một trong tam lậu hoặc. Vô minh lậu có thể khiến chúng sanh rơi vào vòng sống chết, không thể ra khỏi—The stream of unenlightenment which carries one along into reincarnation, one of the three taints.

Vô Minh Lưu: Vô minh là nguyên nhân đưa đến luân lưu trong luân hồi sanh tử—Unenlightenment, or ignorance, the cause of the stream of transmigration.

Vô Minh Nghiệp Ái: Ajnanakarmatrsna (skt)—Vô minh, nghiệp và ái dục là ba lực chính gây ra tái sanh—Ignorance, karma, and desire are the three main forces that causes reincarnation.

Vô Minh Pháp Tính Nhất Thể: Vô minh và pháp tính đồng một thể như băng với nước, băng vô minh là nước của các tính—Avidya and the Bhutatathata are of the same nature, as are ice and water; the ice of avidya is the

water of all things, the source out of which all enlightenment has come.

Vô Minh Phụ: Vô minh như cha, tham ái như mẹ sản sanh ra cái “ngã”—Ignorance as father and desire as mother produce the ego.

Vô Minh Sanh Ra Tham Dục: Ignorance produces desires

Vô Minh Sử: Một trong 10 sử. Vô minh có thể sai sử con người lưu chuyển trong luân hồi sanh tử—One of the ten lictors, messengers, or misleaders, i.e. of ignorance, who drives beings into the chain of transmigration.

Vô Minh Tạng: Kho chứa vô minh, từ đó sản sanh ra mọi thứ khổ đau phiền não—The storehouse of ignorance, from which issues all illusion and misery.

Vô Minh Trụ Địa: Địa thứ năm trong năm trụ địa vô minh—The state of ignorance, the fifth of the five stages of ignorance.

Vô Môn Quan: Vô Môn Quan, một trong những tập sách thiền nổi tiếng nhất của Thiền tông, do thiền sư Huệ Khai (1183-1260) soạn. Vô Môn Quan đơn giản hơn Bích Nham Lục vì nó chỉ có bốn mươi tám công án và là tác phẩm do một người biên soạn—Wu-Men-Kuan, one of the most famous Zen book of the Zen sect, compiled by Zen master Hui-K'ai (1183-1260). Wu-Men-Kuan is a simpler book than the preceding one (Pi-Yen-Lu), for it contains only forty-eight cases and is one man's work—See Huệ Khai.

Vô Môn Tông: Thiền Tông hay tên gọi khác của Phật Tông (Phật nói tâm là đệ nhất, tâm là tông, vô môn là pháp môn)—The unsectarian, Ch'an or meditative sect, so called because it claimed to derive its authority directly from the mind of Buddha.

Vô Một: See Vô Bất.

Vô Một Thức: Alaya-vijnana (skt)—Tên khác của A Lại Da Thức (tất cả các chủng tử không bị mất mát nên gọi là Vô Một)—Another name for Alaya-vijnana—See A Lại Da Thức.

Vô Nãi: Free from trouble

Vô Năng: Không có năng lực—Unable—Without power—Incapable.

Vô Năng Thắng: Ajita—A Dật Đa—Uy đức rộng lớn không gì thắng nổi, chỉ Đức Di Lạc Bồ Tát (Tỳ Thị Bồ Tát)—Unconquerable, invincible, unsurpassable; especially applied to Maitreya.

** For more information, please see Ajita in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Vô Ngã: Anatma or Nairatmyam (skt)—Egolessness, no-self, not self, non-ego, or the emptiness of a self—Thuyết Vô Ngã có hai đặc tánh chính là pháp vô ngã và nhân vô ngã—The doctrine of no-self has two main characteristics: selflessness of things (dharma-nairatmya) and selflessness of person (pudgalanairatmya)—See Pháp Vô Ngã, and Nhân Vô Ngã.

a) Thuyết tất định chỉ cho lý thuyết có sự quyết định của ‘định mệnh,’ hay Thiên mệnh, hay thượng đế. Phật giáo chủ trương sự vắng mặt của một bản ngã thường hằng bất biến. Theo Kinh Duy Ma Cật, vô ngã có nghĩa là sự hiểu biết chơn chánh rằng thân gồm ngũ uẩn chứ không có cái gọi là “bản ngã trường tồn.” Tứ đại chỉ hiện hữu bởi những duyên hợp. Không có vật chất trường tồn bất biến trong thân này. Khi tứ đại hết duyên tan rã thì thân này lập tức biến mất. Vì vật chất do tứ đại cấu thành, trống rỗng, không có thực chất, nên con người do ngũ uẩn kết hợp, cũng không có tự ngã vĩnh cửu. Con người thay đổi từng giây từng phút. Theo giáo lý Tiểu Thừa thì “Vô Ngã” chỉ áp dụng cho loài người, nhưng trong Phật giáo Đại Thừa thì vạn hữu đều vô ngã—Not-self, No-self, Egolessness, Non-Personality, Non-self, or Non-ego—Determinism means the theory of being determined by fate, nature, or god. Buddhism believes in the absence of a permanent, unchanging self or soul—Non-existence of a permanent self.

- According to the Vimalakirti Sutra, the body consists of the five elements or skandhas, which together represent body and mind, and there is no such so-called “self.” Elements exist only by means of union of conditions. There is no eternal and unchangeable substance in them. When these come apart, so-called “body” immediately disappears. Since the form which is created by the four elements is empty and without self, then the human body, created by the unification of the five skandhas, must also be empty and without self. Human body is in a transforming process from second to second. In Theravada, no-self is only applied to the person; in the Mahayana, all things are regarded as without essence.
- b) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật giáo, Đức Phật xem thế giới này là thế giới của khổ đau, và Ngài đã dạy những phương pháp đối trị nó. Vậy cái gì đã làm thế giới này trở thành khổ đau? Lý do đầu tiên như Đức Phật đã dạy, là các pháp đều vô ngã, nghĩa là vạn vật, hữu tình hay vô tình, tất cả đều không có cái mà chúng ta có thể gọi là bản ngã hay thực thể. Chúng ta thử khảo sát con người. Một người không thể xem tinh thần hay hồn của y là một thực thể. Y hiện hữu nhưng không thể nào nắm được cái thực thể của y, không thể tìm thấy được tinh thần của y, bởi vì sự hiện hữu của con người không gì ngoài cái ‘hiện hữu tùy thuộc vào một chuỗi nhân duyên.’ Mọi vật hiện hữu đều là vì nhân duyên, và nó sẽ tan biến khi những tác dụng của chuỗi nhân duyên ấy chấm dứt: According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Buddha regarded this world as a world of hardship, and taught the ways to cope with it. Then what are the reasons which make it a world of hardship? The first reason, as
- given by the Buddha is that all things are selfless or egoless, which means that no things, men, animals and inanimate objects, both living and not living, have what we may call their original self or real being. Let us consider man. A man does not have a core or a soul which he can consider to be his true self. A man exists, but he cannot grasp his real being, he cannot discover his own core, because the existence of a man is nothing but an “existence depending on a series of causations.” Everything that exists is there because of causations; it will disappear when the effects of the causation cease.
- c) Những làn sóng trên mặt nước quả là hiện hữu, nhưng có thể gọi mỗi làn sóng đều có tự ngã hay không? Sóng chỉ hiện hữu khi có gió lay động. Mỗi làn sóng đều có riêng đặc tính tùy theo sự phối hợp của những nhân duyên, cường độ của gió và những chuyển động, phương hướng của gió, vân vân. Nhưng khi những tác dụng của những nhân duyên đó chấm dứt, sóng sẽ không còn nữa. Cũng vậy, không thể nào có cái ngã biệt lập với nhân duyên được: The waves on the water’s surface certainly exist, but can it be said that a wave has its own self? Waves exist only while there is wind or current. Each wave has its own characteristics according to the combination of causations, the intensity of the winds and currents and their directions, etc. But when the effects of the causations cease, the waves are no more. Similarly, there cannot be a self which stands independent of causations.
- d) Khi con người còn là một hiện hữu tùy thuộc một chuỗi nhân duyên thì, nếu y cố gắng trì giữ lấy chính mình và nhìn mọi vật quanh mình từ quan điểm độc tôn ngã là một điều thật vô lý. Mọi người phải từ bỏ cái ngã của mình, cố gắng giúp đỡ kẻ khác và phải nhận hức cái hiện hữu cộng

- đồng, vì không thể nào con người hoàn toàn hiện hữu độc lập được: As long as a man is an existent depending on a series of causations, it is unreasonable for him to try to hold on to himself and to regard all things around him from the self-centered point of view. All men ought to deny their own selves and endeavor to help each other and to look for co-existence, because no man can ever be truly independent.
- e) Nếu mọi vật đều hiện hữu tùy thuộc vào một chuỗi những nhân duyên thì cái hiện hữu đó cũng chỉ là tùy thuộc điều kiện mà thôi; không có một vật chất nào trong vũ trụ này có thể trường tồn hay tự tại. Do đó Đức Phật dạy rằng vô ngã là yếu tính của vạn vật, và từ đó, đưa đến một lý thuyết nữa là vạn vật đều vô thường, là điều không thể tránh: If all things owe their existence to a series of causations, their existence is a conditional one; there is no one thing in the universe that is permanent or independent. Therefore, the Buddha's theory that selflessness is the nature of all things inevitably leads to the next theory that all things are impermanent (anitya).
- f) Hầu hết mọi người đều dốc hết năng lực vào việc gìn giữ sự hiện hữu của mình và những tư hữu của họ. Nhưng thực ra, không thể nào tìm được trung tâm hiện hữu của nó, cũng không thể nào giữ nó đời đời được. Không vật nào là không biến chuyển, ngay cả trong một sát na. Không những nó bất ổn trong tương quan với không gian, mà nó cũng bất ổn trong tương quan với thời gian nữa. Nếu ta có thể tìm được một thế giới không có không gian và thời gian, thế giới đó mới thật là thế giới tự do chân thật, tức là Niết Bàn: Men in general seem to be giving all of their energy to preserving their own existence and their possessions. But in truth it is impossible to discover the core of their own existence, nor is it possible to preserve it forever. Even for one moment nothing can stay unchanged. Not only is it insecure in relation to space but it is also insecure in relation to time. If it were possible to discover a world which is spaceless and timeless, that would be a world of true freedom, i.e., Nirvana.
- g) Nếu như những nhà vật lý hiện đại xác nhận, không gian là một trong những số lượng biến đổi và thời gian là tương đối thì thế giới của không gian thời gian này là cái ngục tù mà chúng ta không thể nào thoát ra được, tức là chúng ta đã bị trói buộc trong vòng nhân quả rồi vậy: If, as the modern physicists assert, space is curved and time is relative, this world of space and time is our enclosed abode from which there is no escape; we are tied down in the cycles of cause and effect.
- h) Khi nào con người chưa tìm được cái thế giới không bị hạn cuộc bởi thời gian và không gian, con người vẫn phải là một tạo vật khổ đau. Xác nhận rằng con người có thể đạt được cảnh giới đó, cảnh giới không bị hạn cuộc bởi thời gian và không gian là sứ mệnh của Phật Giáo: As long as men cannot discover a world which is not limited by time and space, men must be creatures of suffering. To assert that such a state, unlimited in time and space, is attainable by man is the message of Buddhism.
- i) Lẽ dĩ nhiên không có gì có thể được xem như là không gian vô hạn và thời gian vô cùng. Ngay cả vật lý học ngày nay cũng nhìn nhận cái vô tận của thời gian và không gian. Tuy nhiên, Đức Phật đã xướng thuyết về lý tưởng Niết Bàn hay tịch diệt, theo nguyên tắc vô thường và vô ngã. Niết Bàn có nghĩa là hủy diệt sinh tử, hủy diệt thế giới dục vọng, hủy diệt những điều kiện thời gian và không gian. Sau hết, Niết Bàn có nghĩa là cảnh giới của

giải thoát viên mãn. Vô ngã hay không có sự bất biến, vô thường hay không có sự trường tồn là trạng huống thật sự của sự hiện hữu của chúng ta. Niết Bàn theo nghĩa tiêu cực là hủy diệt, nhưng theo nghĩa tích cực là tròn đầy, là lý tưởng của chúng ta, ấy là sự giải thoát trọn vẹn: Of course, there is no such thing as a limitless time. Even modern physical science does not recognize infinity in time and space. However, the Buddha brought forward his ideal, Nirvana (extinction), following his theories of selflessness and impermanence. Nirvana means extinction of life and death, extinction of worldly desire, and extinction of space and time conditions. This, in the last analysis, means unfolding a world of perfect freedom. Selflessness (no substance) and impermanence (no duration) are the real state of our existence; Nirvana (negatively extinction; positively perfection) is our ideal, that is, perfect freedom, quiescence.

Vô Ngại: Apratihata (skt).

- 1) Tự tại thông suốt, không trở ngại—Unhindered—Undoubted—Without doubt—Without obstacle—Resistless—Without resistance.
- 2) Tự tại qua lại không trở ngại: Permeating everywhere.
- 3) Tự tại thông dung thành ra một thể, như ánh đèn giao thoa hòa vào nhau: All pervasive, dynamic omnipresence which enters everywhere without hindrance light the light of a candle.

** For more information, please see Tứ Vô Ngại.

Vô Ngại Đạo (Vô Giác Đạo) The way of removing all obstacles, delusions or intervention—The open or unhindered way.

Vô Ngại Nhân:

- 1) Bậc không còn bị chướng ngại: The unhindered one.

2) Vị Phật mở cửa Niết bàn: The Buddha who unbarred the way to nirvana, which releases from all limitations.

3) Bậc siêu phàm đã chứng ngộ chân lý niết bàn: the omnipresent one; the one who realizes nirvana-truth.

Vô Ngại Quang: Ánh sáng của Đức Phật A Di Đà, không bị che khuất bởi núi sông, sương móc bên ngoài, cũng không bị che khuất bên trong bởi tham sân si mạn nghi tà kiến—The all pervasive light or glory of Amitabha Buddha.

Vô Ngại Quang Như Lai: Một danh hiệu khác của Đức Phật A Di Đà—Another title for Amitabha Buddha—See A Di Đà.

Vô Ngại Trí: Trí thông đạt của Đức Phật—The omniscience of the Buddha.

Vô Nghề Nghiệp: Without profession.

Vô Nghi: Không nghi ngờ—Undoubted—Without doubt.

Vô Nghĩa:

- 1) Insignificance—Meaningless.
- 2) Ungrateful.

Vô Ngôn: Không lời hay im lặng—Without words—Silent—Speechless.

Vô Ngôn Thông: Thiền Sư Vô Ngôn Thông (?-826)—Zen Master Vô Ngôn Thông (?-826)—Sư là một trong những thiền sư người Trung Hoa, nhưng nổi tiếng tại Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ tám. Sư là sơ tổ của phái thiền Vô Ngôn Thông ở Việt Nam. Trước khi đến Việt Nam, có người khuyên sư nên đến tìm gặp Mã Tổ, nhưng khi đến nơi thì Mã Tổ đã viên tịch. Sư tìm gặp Bách Trượng Hoài Hải xin làm đệ tử. Sau sư về trụ trì chùa Hòa An. Sau đó sư sang Việt Nam vào khoảng năm 820, trụ tại chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng, tỉnh Bắc Ninh. Tại đây sư diệt bích suốt mấy năm mà không ai hay biết, duy chỉ có Thiền sư Cảm Thành, vị trụ trì của chùa Kiến Sơ biết được nên rất cảm phục và tôn thờ làm Thầy. Trước khi thị tịch, ngài gọi Cảm Thành lại căn dặn: “Xưa Đức Phật xuất hiện vì một đại sự

nhân duyên là khai thị cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật. Trước khi nhập Niết Bàn, Ngài đã đem Chánh Pháp Nhân truyền trao lại cho một trong những đại đệ tử của ngài là Tôn giả Ma Ha Ca Diếp. Tổ tổ truyền nhau từ đời này sang đời khác. Đến Tổ Đạt Ma từ Ấn Độ sang Trung Hoa truyền tâm ấn cho Tổ Huệ Khả, rồi Tổ Huệ Khả truyền cho Tổ Tăng Xán, Tổ Tăng Xán truyền cho Tổ Đạo Tín, Tổ Đạo Tín truyền cho Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, rồi Lục Tổ Huệ Năng, Tổ Nam Nhạc Hoài Nhượng, Mã Tổ, Bách Trượng. Tổ Bách Trượng đã truyền tâm ấn cho ta. Nay ông phải vì đời sau mà hoằng dương Chánh Pháp cho thế hệ nối tiếp.” Sư thị tịch năm 826 sau Tây Lịch—He was one of the most outstanding Chinese monks; however, he was famous in Vietnam in the end of the eighth century. He was the founder of the Vô Ngôn Thông Zen Sect in Vietnam. Before going to Vietnam, someone recommended him to go to see Ma-Tsu; however, when he arrived at Ma-Tsu’s Temple, Ma-Tsu already passed away. He came to see Pai-Chang and insisted to be his disciple. Sometime later, he moved to stay at Hòa An temple in Kuang-Chou. In 820, he came to Vietnam and stayed at Kien So Temple. There he sat in meditation with face to a wall for several years, but nobody knew his practice except Cẩm Thành, the abbot of Kiến Sơ Temple. Cẩm Thành respected and honored him to be his master. Before passing away, he called Cẩm Thành to his side and advised: “For the sake of a great cause, the Buddha appeared, for the changing beings from illusion into enlightenment. Before entering into Nirvana, he transmitted the right Dharma eye treasury (something that contains and preserves the right experience of reality) to one of his great disciples, Maha-Kasyapa. Patriarchs continued to transmit generation after generation. When Patriarch Bodhidharma came to China from India, he transmitted the Mind-seal to Hui-K’o, from Hui-K’o to Seng-

Ts’an, from Seng-Ts’an to T’ao-Hsin, from T’ao-Hsin to Hung-Jung, from Hung-Jung to Hui-Neng, from Hui-Neng to Nan-Yueh-Huai-Jang, from Nan-Yueh-Huai-Jang to Ma-Tsu, from Ma-Tsu to Pai-Chang. I received the mind-seal from Pai-Chang, and now I just want to transmit it to you. Please keep expanding the Correct Dharma to the next generation.” Zen Master Vô Ngôn Thông passed away in 826 AD.

Vô Ngôn Thuyết Đạo: Lối thuyết đạo không lời của Thông Giáo; trường phái dạy rằng nói về chư pháp tức là nói về không, quán về sự tướng các pháp tức là quán không—The way, or teaching, without speech; the school which teaches that speaking of things is speaking of nothing, or the non-existent; the acquisition of truth through contemplation without the aid of words.

Vô Ngôn Trí: Avacana-jnanam (skt)—Nonverbal knowledge—See Bất Động Trí.

Vô Nguyện: Wishlessness.

Vô Nhân: Without cause—Without reason—Causeless.

Vô Nhân Đạo: Brutal—Cruel—Inhuman.

Vô Nhất: Not one.

Vô Nhị Vô Tam: Theo Kinh Pháp Hoa, đạo Phật chẳng phải Nhị thừa, cũng chẳng Tam thừa, mà chỉ Nhất Thừa (trong mười phương cõi Phật; chỉ có pháp nhất thừa, không có hai cũng không có ba, trừ Phật thuyết phương tiện)—According to the Lotus Sutra, Buddhism is neither two nor three, but only one Vehicle.

Vô Nhiễm Tâm: Undeluded mind.

Vô Nhiễm Thanh Tịnh Tâm: Undeluded pure mind.

Vô Nhiệt: Anavatapta (skt)—Không có sức nóng—Heatless—No heat.

Vô Nhiệt Thiên: Anavatapta (skt)—Tầng trời thứ hai của Ngũ Tịnh Cư Thiên trong Tứ Thiên Thiên, cõi trời vô phiền vô não—Anavatapta or Atapta heaven, without heat or

affliction, the second of the five pure-dwelling heavens, in the fourth dhyana heaven.

** For more information, please see Ngũ Tịnh Cư Thiên (2).

Vô Nhiệt Trì: Manasarovara or Manasarovara (skt)—A Nậu Đạt Trì hay hồ lạnh quanh năm. Người ta nói hồ này nằm về phía nam núi Gandha-madana, là nguồn của bốn con sông Hằng Hà, Ấn Hà, sông Tarim và sông Oxus—Excellent manasa lake, the lake without heat, cold lake, or lake of No Heat. It is said to lie south of the Gandha-madana mountains, and is erroneously reputed as the source of the four rivers Ganges, Indus, Sita (Tarim River), and Oxus.

Vô Niệm: Acinta (skt)—Thoughtlessness.

- 1) Không có vọng niệm: No thought—Without a thought—Without recollection—Absence of false ideas or thoughts; apart from thought.
- 2) Chánh Niệm: Correct ideas or thoughts.

Vô Ôn: Thankless—Ungrateful.

Vô Pháp: Vô Pháp hay tánh không của vạn hữu. Vô pháp có nghĩa là sự hiểu biết chơn chánh về tánh không của ngũ uẩn, không phải vì chúng là ngũ uẩn, mà vì bản chất thật của vạn pháp là không. Theo Bát Nhã Tâm Kinh, “Ngài Quán Tự Tại Bồ Tát quán ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.” Theo Phật giáo Tiểu Thừa, ngã là sự kết hợp của ngũ uẩn hay nhiều vật chất hợp lại mà thành, nên không thật (đây là cái không tương đối). Theo Phật giáo Đại Thừa, vạn hữu giai không, từ bản chất đã là không (đây là cái không tuyệt đối)—No-Dharma or the emptiness of all phenomena. No-Dharma means true understanding that the five skandhas are empty, not only because they are aggregates, but by their very nature. According to the Heart Sutra, “the Avalokitesvara Bodhisattva illuminated the five skandhas and saw that they were empty. Thus he overcame all ills and sufferings.” In Theravada, the self is a composite, or an aggregate of many other

elements, and is therefore empty or relative emptiness. In Mahayana Buddhism, all phenomena including the self are empty in their very nature or absolute emptiness.

Vô Phân Biệt: Nirvikalpa (skt)—Không phân biệt—Non-discriminating.

Vô Phân Biệt Hành: Nirvikalpacara (skt)—Những hành động vô phân biệt—Deeds of non-discrimination.

Vô Phân Biệt Pháp: Avikalpa (skt)—Non-discriminating dharma—Cái lý thực tướng của chư pháp là không thể trình bày được bằng lời nói, ngôn ngữ hay bằng suy nghĩ (ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành tận diệt)—The absolute dharma underlying all particular dharmas, which cannot be described by words or thoughts; the absolute as contrasted with the relative.

Vô Phân Biệt Tâm: Nirvikalpa-jnana (skt).

(A) Nghĩa của Vô Phân Biệt Tâm—The meaning of Non-discriminating mind: Tâm thức xa lìa vứt bỏ cái ý thức phân biệt (đạt đến trí tuệ bình đẳng chân thực)—A mind which is free from particularization, especially from affection and feelings—Passionless.

(B) Loại của Vô Phân Biệt Tâm—Categories of Non-discriminating mind:

- 1) Vô Phân Biệt Tâm Vô Lậu hay Chân Như: Vô phân biệt trí, tức cái trí thể hội chân như—Unconditioned or absolute non-discriminating mind, or the mind free from particularization (memory, reason, self-consciousness) as in the bhutatathata.
- 2) Vô Phân Biệt Tâm Hữu Lậu: Tâm hiện lượng tư tính của cảnh bao gồm trí nhớ do suy nghĩ, lý luận và tự thức—Conditioned as in dhyana. Particularization includes memory, reason, self-consciousness.

Vô Phân Biệt Trí: Avikalpajnana or Nirvikalpajnana (skt)—Non-discriminative wisdom—Cái trí vô lậu không phân biệt. Trạng thái mà chủ thể và đối tượng không còn phân biệt—The unconditioned or passionless

mind, or non-discriminative wisdom (knowledge), or the knowledge gained has no discrimination. The state where there is no distinction between subject and object—See Vô Phân Biệt Tâm (B) (1).

Vô Phân Biệt Xuất Thế Gian Trí: Nirvikalpalokottarajnanam (skt)—Cái trí xuất thế gian vô phân biệt—Non-discriminative transcendental knowledge.

Vô Phép: Discourteous—Uncivilized—Rude—Impolite.

Vô Phi: See Vô Bất.

Vô Phiền:

- 1) Không còn phiền não: Free from trouble.
- 2) Vô Phiền Thiên: Cõi trời Phạm Phụ thứ 13 thuộc Tứ Thiên Thiên—The thirteenth Brahmaloaka, the fifth region of the fourth dhyana—See Tứ Thiên Thiên.

Vô Phúc: Unhappy—Unfortunate.

Vô Phương:

- 1) No place—No where—Unlimited to place or method—Buddha’s power.
- 2) To be at the end of one’s resources—Without resource.
- 3) Phật Lực: Buddha’s power which is unlimited to place or method.

Vô Quả: Sinless—Have no sin.

Vô Quả: Effectless—Have no effect.

Vô Quang: Unilluminating.

Vô Quang Phật: Vị Phật không phát quang, không đem ánh sáng pháp để chiếu rọi nơi nơi được (Thanh Văn Duyên Giác hay Bích Chi Phật)—An Unilluminating Buddha—A Useless Buddha who gives out no light.

Vô Sanh: Anutpatti or Anutpanna (skt)—Unborn—Immortal—Not born—Uncreated—Without being born or produced—No rebirth—Not to be reborn—Non-appearance—The state without appearance—Exempt from rebirth.

- 1) Từ “Vô Sanh” được dùng để diễn tả tánh của Niết Bàn. Trong Phật giáo Đại Thừa, Vô Sanh có nghĩa là sự chấm dứt dòng suy tưởng lan man không mạch lạc, qua đó

chúng ta nhận biết sự biến hiện của vạn hữu, rồi từ đó chạy theo chúng—Non-Birth is a term used to describe the nature of Nirvana. In Mahayana Buddhism, Non-Birth means the ‘extinction’ of the discursive thinking by which we conceive of things as arising and perishing, forming attachment to them.

- 2) Theo triết học Trung Quán, Vô Sanh là chân lý của Niết Bàn không sanh không diệt, không tái sanh, hay không còn phải luân hồi sanh tử—According to the Madhyamaka philosophy, non-birth means Nirvana which is beyond birth and death or not subject to birth and death, or reincarnation.

Vô Sanh Bảo Quốc: Thiên đàng bất tử của Phật A Di Đà—The precious country beyond birth-and-death—The immortal paradise of Amitabha.

Vô Sanh Chi Sanh: Sanh của vô sanh, như Đức Phật hóa thân thị hiện nơi cõi Ta Bà—A life that is without birth, an immortal life, a nirmanakaya, or transformation appearance of a Buddha in the world.

Vô Sanh Diệt: There is no appearance and disappearance—Without appearance and disappearance.

Vô Sanh Hối: Thiền quán tưởng lẽ vô sanh, dứt các phiền não, tránh được những tư tưởng sai trái cũng như ảo tưởng và màn vô minh che lấp Trung đạo—To meditate to prevent wrong thoughts and delusions that hinder the truth.

Vô Sinh Khởi: Anabhinirvritti (skt)—Not rising.

Vô Sanh Môn: Giáo thuyết chân lý vượt trên sanh tử tạo tác, như chân như; bất tử môn—The doctrine of reality as beyond birth or creation, i.e. that of the bhutatathata; the gate or school of immortality.

Vô Sanh Nhãn: An trụ ở cái lý không sanh không diệt mà không động, tức là trạng thái mà trong đó không còn sự can thiệp nào nữa—

The patient rest in belief in immortality, or no rebirth, the state in which interference do not arise.

** For more information, please see Vô Sanh Pháp Nhãn in Vietnamese-English Section.

Vô Sanh Pháp: Luật không còn sanh tử, hay lý chân như và thể của Niết Bàn—The law of no rebirth, or immortality, as the fundamental law of the bhutatathata and the embodiment of nirvana.

Vô Sanh Pháp Nhãn:

Anutpattikadharmakshanti (skt)—Nhãn đạt được qua hiểu biết rằng tất cả mọi hiện tượng đều không sanh. Sự hiểu biết về tánh không và vô sanh của chư Bồ Tát, những vị đã đạt được Bát Địa hay Bất Thối Địa—Realization of the Dharma of non-appearance. Calm rest, as a Bodhisattva, in the assurance of no rebirth—Tolerance of non-birth (Insight into the non-arising of dharmas—Insight into the non-origination of dharmas—Insight into the non-substantial nature of all phenomenal existence). Tolerance that comes from the knowledge that all phenomena are unborn—Insight into emptiness, the non-origination or birthlessness of things or beings realized by Bodhisattvas who have attained the eight stages to Buddhahood. When a bodhisattva realized this insight, he has attained the stage of non-retrogression.

** For more information, please see Bất khởi pháp nhãn in Vietnamese-English Section.

Vô Sanh Sám: See Vô Sanh Hối.

Vô Sanh Tạng: Kinh điển luận về chân như như Trung Luận—The scriptures which deal with the absolute, e.g. the Madhyamika-sastra.

Vô Sanh Tâm: The mind of no rebirth.

Vô Sanh Tế: The uncreate, or absolute; the region of the eternal.

Vô Sanh Thân: Pháp thân hằng hữu—The Dharmakaya, the immortal one.

Vô Sanh Trí: Nirvana wisdom—See Thập Trí (A) (10).

Vô Sanh Vô Diệt: No birth no death.

Vô Sắc: Arupa (skt)—Formless—Without form of holding on to the illusion of contemplation.

Vô Sắc Định: Arupya (skt)—Có bốn đẳng chí hay sự tập hợp của tâm trí thuộc cõi vô sắc—There are four mental collectednesses or samapattis belonging to the World of No-Form (arupaloka)—See Tứ Không Xứ.

Vô Sắc Giới: Arupadhatu or Arupaloka (skt).

(A) Nghĩa của Vô Sắc Giới—The meanings of Arupaloka: Trên cõi sắc giới, nơi chỉ có tinh thần thanh tịnh, nơi không còn thân thể, không còn cung điện, không còn vật chất. Cõi trời vô sắc kéo dài không hạn định trong tứ không xứ. Cõi này không có vật chất của sắc pháp, mà chỉ còn thức tâm trụ nơi thiền định thâm diệu—The realm of formlessness—Being above the realm of form—Realm beyond form—The formless realm of pure spirit, where there are no bodies, places, things. Its extent is undefinable in the four empty regions (Tứ không xứ)—The heavens without form, immaterial, consisting only of mind in contemplation.

(B) Cõi Vô Sắc Giới—The boundaries of Arupaloka: See Tứ Không Xứ.

Vô Sắc Hành: Arupyacarin (skt)—Formless deeds—Những hành động vô hình sắc. Nghĩa chính xác của thuật ngữ này thật khó biết. Có lẽ nó nhằm ám chỉ đời sống ở cõi vô sắc, hay nó đồng nghĩa với vô công dụng hạnh—The exact meaning of this term is difficult to know. It may refer to the life in the world of no-form, or it is regarded as synonymous with “Anabhogacarya.”

Vô Sắc Hữu: Existence in the formless or immaterial realm—See Tam Hữu (B) (3).

Vô Sắc Tham: Ham muốn trong cõi vô sắc giới, hay sự chấp vào vọng tưởng trong thiền quán—The desire in the world without form of holding on to the illusion of contemplation.

Vô Sĩ: Shameless.

Vô Sĩ Đại Trùng: Một sinh vật to lớn mà không có răng, như cọp không răng (chỉ là vô dụng mà thôi)—A toothless great creature, i.e. a toothless tiger.

Vô Song: Peerless—Matchless.

Vô Sở: Không có thứ gì—Nothing—Nowhere.

Vô Sở Bất Năng: Không có gì là không làm được, chỉ Đức Phật—Nothing he cannot do, omnipotent, the Buddha.

Vô Sở Bất Trí: Không có nơi nào là không đến được, chỉ Đức Phật—Nowhere he does not reach.

Vô Sở Đắc: Khi thể hội được chân lý vô tướng, thì trong lòng không có gì chấp trước—Nothing obtainable, the immaterial universal reality behind all phenomena.

Vô Sở Hữu: Avidyamana (skt)—Tên khác của “Không”—Non-existing—Nothing existing—The immaterial.

Vô Sở Hữu Vọng Tưởng Tịch Diệt Pháp: Vikalpaviviktadharmā (skt)—Cái chân lý vô tướng và tách khỏi phân biệt—Truth which is imageless and detached from discrimination.

Vô Sở Hữu Xứ: Xứ thứ ba của Tứ Không Xứ—The state of nothing or non-existence—The third region in the realm of formlessness.

** For more information, please see Tứ Không Xứ (3).

Vô Sở Hữu Xứ Định: Akincanayatana (skt)—Thiền định đi vào cõi vô sở hữu xứ—The contemplation of the state of nothingness, or the immaterial, in which ecstasy gives place to serenity.

Vô Sở Quán: Quán về sự thật phi vật chất đằng sau mọi hiện tượng—The contemplation of the immaterial reality behind all phenomena.

Vô Sở Trụ: Apratisthita (skt)—Không trụ vào đâu—Non-abiding—No means of staying.

Vô Sở Trước:

1) Không bị trói buộc: Not bound by any tie, i.e. free from all influence of the passion-nature.

2) Một danh hiệu của Đức Phật: An epithet of Buddha.

Vô Số: Asamkhyeya (skt)—Numberless—Innumerable—Numberless—Countless—Exceedingly numerous.

Vô Số Chúng Sanh: Countless sentient beings.

Vô Sư Giả: Svayambhuva (skt)—Bậc tự hiện hữu, một trong những danh hiệu của Đức Phật—Self-existing one, one of the epithets of the Buddha.

Vô Sư Trí: Giác ngộ tự đạt, không thầy chỉ dạy. Đây là trí huệ Phật—Self-attained enlightenment—Wisdom attained without a teacher—Buddha’s wisdom.

Vô Tác: Asamskrta (skt)—Vô Vi hay sự tạo tác không có nhân duyên—Pháp không nhờ hành động của thân khẩu ý—Not doing—Passive—Inactive, physically or mentally—Non-causative—Not creating—Uncreated—Not being produced—Not becoming.

**For more information, please see Asamskrta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Vô Tác Giới: Vô Biểu Giới—Thể của ba nghiệp (thân khẩu ý) không biểu hiện mà chỉ dựa vào nhân duyên lúc tác giới nên không thấy không nghe—The tangible, invisible moral law that influences the ordinand when he receives visible ordination; i.e. the internal spiritual moral law and its influence; the visible grace of which the visible ordination is a sign.

Vô Tài: Incapable.

Vô Tàm: Ahrika (skt)—Không thấy xấu hổ khi làm việc ác (gây ra tội lỗi tự xét không thấy xấu hổ gọi là vô tàm, làm điều xấu xa trước mặt người khác mà không thấy thẹn thùng gọi là vô quý)—Without shame—Shameless.

Vô Tàm Vô Quý: No sense of shame or disgrace—Shameless.

Vô Tang: Without evidence (trace).

Vô Tâm:

- (I) Vô tâm không có nghĩa là không có tâm, vô tâm có nghĩa là cái tâm không vướng mắc—Mindless—Unintentional—Effortless action—Inconsciousness—Unconscious—Mind of non-existence—Without thought, will or purpose—The real immaterial mind free from illusions—Vô tâm does not mean that we don't have a mind or have no mind, it does mean that we have a mind which is free from attachment to thoughts (free from self-consciousness).
- (II) Trong Thiền Phật giáo, “Vô Tâm” diễn tả trạng thái tâm thức trước khi nhị nguyên bị phân chia bởi tư tưởng—In Zen Buddhism, “No-Mind” describes a state consciousness before the division into duality created by thought takes place.
- (III) Chỉ khi nào trong tâm không còn một vật, ấy là vô tâm. Phật dạy, trong tu tập phải lấy pháp vô tâm để chế ngự vọng tâm—Only when the mind is empty (does not have anything); thus it is called “mind of non-existence.” The Buddha taught that in cultivation, practitioners should take this mind to tame the deluded mind.

Vô Tâm Đạo Nhân: Các bậc ẩn tu hay Thánh nhân không còn niệm tưởng, sở cầu, mà chỉ chuyên tâm vào yếu pháp (Kinh Tứ Thập Nhị Chương: “Cúng dường Tam Thế Chư Phật, chẳng bằng cúng dường một vị vô tâm đạo nhân)—The hermit or saint in ecstatic contemplation, as with empty mind he becomes the receptacle of mystic influences.

Vô Tâm Tam Muội: Vô tâm định—Tam muội diệt bỏ hết những suy nghĩ phân biệt—The samadhi in which active thought has ceased.

Vô Tâm Vô Tư Định: Avitakko (p)—Trạng thái định trong đó không còn lý luận xét đoán—Non reasoning and judgment.

Vô Tận: Bất tận—Timeless—Inexhaustible—Without limit—Endless.

- Quyền Giáo dùng từ “vô tận” khi nói về chân lý tuyệt đối: The temporal or functional teaching applied the term to noumenal or absolute, being considered as infinite.
- Thực Giáo dùng từ “vô tận” khi nói về hiện tượng vô tận: The real or reliable teaching applied the term to the phenomenal, being considered as infinite.

Vô Tận Duyên Khởi: Một trong Tứ Duyên Sanh, tất cả các pháp cùng nhau làm duyên, hay ảnh hưởng không giới hạn của một vật trên mọi vật và của mọi vật trên một vật (theo một pháp mà đẩy lên muôn pháp, duyên muôn pháp mà đẩy lên một pháp hay trùng trùng duyên khởi)—Unlimited causation—Unlimited influence of everything on all things and all things on everything, one of the Hua-Yen four principal uses of conditional causation.

** For more information, please see Duyên Khởi, Pháp Giới Duyên Khởi, and Tứ Duyên Khởi.

Vô Tận Đăng:

- 1) Một cây đèn làm môi cho những cây đèn khác mà không bao giờ hết: The one lamp that is yet limitless in the lighting of other lamps.
- 2) Đem pháp của một người dẫn dắt và truyền trao cho nhiều người mãi mà không hết: The influence of one disciple may be limitless and inexhaustible.
- 3) Kính cứ phản chiếu mãi không hết: limitless mirrored reflections.
- 4) Đèn trên bàn thờ cứ cháy mãi không tàn: An altar light always burning.
- 5) Theo Kinh Duy Ma Cát, Phẩm Bồ Tát, Ma Vương giả làm Trời Đế Thích, đem hiến một muôn hai ngàn thiên nữ cho Bồ Tát Trì Thế—According to the Vimalakirti

- Sutra, Chapter Bodhisattvas, a demon pretended to be Indra, offered twelve thousand goddesses (devakanya) to the Bodhisattva Ruler of the World.
- Ma vương nói với Trì Thế: “Thưa Chánh sĩ! Xin ngài nhận một muôn hai ngàn Thiên nữ này để dùng hầu hạ quét tước.”—The demon said to the Ruler of the World Bodhisattva: “Bodhisattva, please take these twelve thousand goddesses who will serve you.”
 - Trì Thế nói rằng: “Này Kiều Thi Ca! Ông đừng cho vật phi pháp này, tôi là kẻ Sa Môn Thích tử, việc ấy không phải việc của tôi.”—The Ruler of the World Bodhisattva replied: “Sakra, please do not make to a monk this unclean offering which does not suit me.”
 - Nói chưa dứt lời, bỗng ông Duy Ma Cật đến nói với Trì Thế: “Đây chẳng phải là Đế Thích, mà là Ma đến khuấy nhiễu ông đấy!” Ông lại bảo ma rằng: “Các vị Thiên nữ này nên đem cho ta, như ta đây mới nên thọ” “Even before the Ruler of the World Bodhisattva had finished speaking, Vimalakirti came and said: “He is not Sakra; he is a demon who comes to disturb you.” He then said to the demon: ‘You can give me these girls and I will keep them.’”
 - Ma sợ hãi nghĩ rằng: “Có lẽ ông Duy Ma Cật đến khuấy rối ta chăng?” Ma muốn ẩn hình mà không thể ẩn, ráng hết thần lực, cũng không đi được. Liền nghe giữa hư không có tiếng rằng: “Này Ba Tuần! Hãy đem Thiên nữ cho ông Duy Ma Cật thì mới đi được. Ma vì sợ hãi, nên miễn cưỡng cho—The demon was frightened, and being afraid that Vimalakirti might give him trouble, he tried to make himself invisible but failed, and in spite of his use of supernatural powers he could not go away. Suddenly a voice was heard in the air, saying: ‘Demon, give him the girls and then you can go.’ Being scared, he gave the girls.’
 - Khi ấy ông Duy Ma Cật bảo các Thiên nữ rằng: “Ma đã đem các người cho ta rồi, nay các người đều phải phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Rồi ông theo căn cơ của Thiên nữ mà nói Pháp để cho phát ý đạo, và bảo rằng: “Có pháp môn Vô Tận Đăng.”—At that time, Vimalakirti said to the goddesses: “The demon has given you to me. You can now develop a mind set on the quest of supreme enlightenment.” Vimalakirti then expounded the Dharma to them urging them to seek the truth. He declared: “There is a Dharma called Inexhaustible Lamp.”
 - Các thiên nữ hỏi: “Thế nào là Pháp Vô Tận Đăng?”—The goddesses asked him: “What is the Inexhaustible Lamp Dharma?”
 - Ông Duy Ma Cật đáp: “Này các chị, có Pháp môn tên là Vô Tận Đăng, các chị nên học. Vô tận đăng là ví như một ngọn đèn mỗi đốt trăm ngàn ngọn đèn, chỗ tối đều sáng, sáng mãi không cùng tận. Như thế đó các chị! Vả lại một vị Bồ Tát mở mang dẫn dắt trăm ngàn chúng sanh phát tâm Bồ Đề, đạo tâm của mình cũng chẳng bị tiêu mất, tùy nói Pháp gì đều thêm lợi ích cho các Pháp lành, đó gọi là Vô Tận Đăng. Các chị dầu ở cung ma mà dùng Pháp môn Vô Tận Đăng này làm cho vô số Thiên nữ phát tâm Vô thượng Chánh Đẳng Chánh giác, đó là báo ơn Phật, cũng là làm lợi ích cho tất cả chúng sanh.”—Vimalakirti replied: ‘Sisters, there is a Dharma called the *Inexhaustible Lamp* which you should study and practice. For instance, a lamp can (be used to) light up hundreds and thousands of other lamps; darkness will thus be bright and this brightness will be inexhaustible. So, sisters, a Bodhisattva should guide and convert hundreds and thousands of living

beings so that they all develop the mind set on supreme enlightenment; thus his deep thought (of enlightening others) is, likewise, inexhaustible. His expounding of the Dharma will then increase in all excellent Dharmas; this is called the Inexhaustible Lamp. Although you will be staying at the demon's palace you should use this Inexhaustible Lamp to guide countless sons and daughters of devas to develop their minds set on supreme enlightenment, in order to repay your debt of gratitude to the Buddha, and also for the benefit of all living beings.'

- Bấy giờ các Thiên nữ cúi đầu đánh lễ dưới chân ông Duy Ma Cật—The devas daughters bowed their heads at Vimalakirti's feet.

Vô Tận Hải: Phật pháp vô tận ví như biển cả rộng lớn—The Buddha-truth as inexhaustible as the ocean.

Vô Tận Tạng: Đức bao hàm vô tận—The inexhaustible treasury.

Vô Tận Ý: Inexhaustible intention, or meaning.

Vô Tận Ý Bồ Tát: Tên của ngài A Sai Mạt Để Bồ Tát mà Đức Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa, Phẩm Quán Thế Âm—Infinite Resolve Bodhisattva, name of Aksayamati, a bodhisattva to whom sakyamuni is supposed to have addressed the Avalokitesvara chapter in the Lotus Sutra.

Vô Tế: Không biên tế—Unlimited—Boundless.

Vô Thanh Lưu:

- 1) Một loại đồng hồ nước không gây ra tiếng động: The silent clepsydra.
- 2) Một loại nhang được làm theo những mẫu tự cổ dùng chỉ thời gian khi được đốt lên: Incense in the shape of ancient characters used to indicate the time.

Vô Thắng: Ajita (skt)—Invincible—Unsurpassed.

Vô Thắng Quốc: Vô Thắng Quốc hay Tây Phương Tịnh Độ tọa lạc về phía tây của vũ trụ—The Unexcelled land—The Pure Land located west of this universe.

Vô Thần: Atheistic—Đôi khi người ta nói Phật Giáo là “Vô Thần” hay là một “tôn giáo không có thần linh.” Tuy nhiên, những lời Phật dạy về “Lục Đạo” đã xua tan quan niệm ấy, vì trong lục đạo, Đức Phật đã nói rõ ràng có chư Thiên, nhưng chư Thiên trong Phật giáo không phải là những vị Thần với quyền năng tối thượng sáng tạo vũ trụ, hay thưởng phạt chúng sanh. Theo Phật giáo, các vị thần có thể được tôn thờ nhằm cho những phước lạc có giới hạn của trần gian, nhưng chính các chư thiên này cũng vô thường và tâm thường, không thể thỏa mãn cho việc cầu xin liên hệ tới giải thoát hay Niết Bàn, vốn là những thứ siêu thế gian mà chính họ chưa bao giờ chứng đắc. Bất quá Phật giáo chỉ là vô thần trong ý nghĩ rằng Phật giáo phê bác lý thuyết về một nguyên nhân “Đầu Tiên,” một Thượng đế sáng tạo—It is sometimes said that Buddhism is “atheistic” or a “godless religion.” However, the Buddha's teaching about “the six realms of existence” should surely disperse this notion. The Buddha states clearly that there exists a so-called “the realm of gods” in Buddhism, but gods in Buddhism are not those with almighty powers who can create the universe, or who can reward or punish other creatures. According to Buddhism, the gods may be worshipped for limited and worldly blessings but being impermanent and worldly themselves, they cannot grant prayers concerned with that freedom or Nirvana which is supermundane and which they have not gained. Buddhism is only atheistic in the sense that it rejects as false the theory of First Cause, a Creator God.

Vô Thể: Bodiless.

Vô Thọ: Without love, craving, attachment.

Vô Thủy: Không có cái ban đầu, như mắt xích luân hồi sanh tử (đời nay là do cái nhân đời trước, đời trước là do cái nhân đời trước

nữa, cứ thế mà suy mãi lên sẽ thấy là không có sự bắt đầu)—Without beginning, as in the chain of transmigration.

Vô Thủy Dĩ Lai: Từ lúc hay trước thời khởi thủy—From or before the very beginning.

Vô Thủy Giác Cách: See Vô Thủy Vô Minh.

Vô Thủy Khoáng Kiếp: Luân hồi sanh tử không có khởi thủy, mà trải qua nhiều niên kiếp xa xôi dằng dặc—Transmigration which has existed without beginning through vast kalpas.

Vô Thủy Không:

- 1) Vô Thủy và Không: Without beginning and unreal.
- 2) Tánh “không” không có khởi thủy: The “void” is without beginning, the abstract idea of without beginning.

Vô Thủy Vô Biên: Chân lý Phật pháp không có khởi thủy mà cũng không có sự chấm dứt—The Buddha-truth is without beginning and infinite.

Vô Thủy Vô Chung: Without beginning and without end—Vòng sanh tử luân hồi vô thủy vô chung—The cycle of birth and death or transmigration is without beginning or end.

Vô Thủy Vô Minh: Căn Bản Vô Minh—Nguyên Phẩm Vô Minh.

- 1) Nguyên Phẩm Vô Minh: Hoặc thể căn bản của luân hồi sanh tử không có sự bắt đầu (không thấu đạt được cái lý tính bình đẳng pháp giới). —Primal ignorance—The period of unenlightenment or ignorance without beginning.
- 2) Giác Cách Vô Minh: Luân hồi sanh tử không có sự bắt đầu; theo luật nhân quả thì tất cả các pháp hữu vi đều là nhân duyên sanh (quả của hiện tại là do nhân của thời trước mà sanh ra), không thể nào có sự bắt đầu—The period of transmigration which has no beginning; since under the law of causality everything has a cause, therefore no

beginning is possible; for if there were a beginning it would be without a cause, which is impossible.

- 3) **Vọng Chân Đồng Thể:** Căn bản vô minh và chân như đều cùng một thể—Primal ignorance is without beginning; and the bhutatathata is without beginning, the two terms connoting the same idea.

Vô Thức: Unconsciousness.

Vô Thường: Anitya (skt)—Anicca (p)—Impermanence—Ephemeral.

- 1) Vô thường nghĩa là không thường, không mãi mãi ở yên trong một trạng thái nhất định mà luôn thay hình đổi dạng. Đi từ trạng thái hình thành, cao to, thấp nhỏ, tan rã, vân vân, đạo Phật gọi đây là những giai đoạn thay đổi đó là thành trụ hoại không. Tất cả sự vật trong vũ trụ, từ nhỏ như hạt cát, thân con người, đến lớn như trái đất, mặt trăng, mặt trời đều nằm trong định luật vô thường—Anitya is the state of not being permanent, of lasting or existing only for a short time, of changing continually. Physical changes operating from the state of formation, to that of development, decay and disintegration are exact manifestations of the law of transformation. All things in the universe, from the small grain of sand, the human body, to the big one such as the earth, moon and sun are governed by the aove law, and as such, must come through these four periods. This process of changes characterizes impermanence.
- 2) Mọi vật trên đời này đều phải thay đổi và hoại diệt; không vật gì thường hằng dù chỉ trong phút giây, hay sát na ngắn ngủi. Mọi vật, mọi hiện tượng đều phải qua giai đoạn sanh, trụ, dị, diệt. Kinh Kim Cang dạy: “Nhứt thiết hữu vi pháp, như mộng, huyễn, bào, ảnh, như lộ diệt như điện, ưng tác như thị quán.” Nghĩa là hãy xem các pháp hữu vi, nào khác chi bóng bọt, điểm sương, quán xem tất cả vô thường, sanh

- sanh diệt diệt như tuồng chớp chạng.” Quán chiếu được sự vô thường của vạn hữu sẽ giúp chúng ta không bị trói buộc bởi sự vật của thế gian—The characteristics of Impermanence—Everything in this world is subject to change and perish; nothing remains constant for even a single ksatna or short moment. Everything, every phenomenon passes through a period of birth, maturity, transformation, and destruction. The Diamond Sutra taught: “Just examine the various conditioned dharma, it is no different than a bubble or dewdrop; observe and realize everything is impermanent, births and deaths are like lightning flashes.” Contemplation on the impermanence of things will help us prevent from being imprisoned by the things of the world.
- 3) Phật tử chơn thuần nên luôn thức tỉnh rằng: “Muôn vật ở đời vốn không bền vững.” Chung quy cũng nằm trong bốn lẽ “Thành, Trụ, Hoại, Không” mà thôi. Hễ có sanh ra, tức nhiên là có trụ nơi đời một thời gian nào đó, kể đến bị hư hoại đi vào kết cuộc quy về nơi cát bụi. Do tính ngộ như vậy, chúng ta mới thấy thuyết “vô thường” mà Đức Phật đã từng tuyên dạy trong kinh điển là đúng. Bao nhiêu công danh, phú quý, thành đạt trong quá khứ, rồi rồi những thứ này có khác nào một giấc mơ hoa. Phật tử chơn thuần phải biết quyền biến, tùy duyên, an nhẫn thì rất có thể các nghịch cảnh, khổ não được chuyển biến thành thuận cảnh. Mọi vật trên đời này nếu đã có mang cái tướng hữu vi, ắt có ngày hoại diệt. Đời người cũng thế, hễ có sanh là có tử, tuy nói trăm năm, nhưng so với vũ trụ thì có khác nào ánh điện chớp, hay thoáng tựa sương tan, như hoa hiện trong gương, như trăng lồng đáy nước, như hơi thở mong manh, chứ nào có bền lâu? Tắm thân yêu quý nhưt này của

chúng ta mà chúng ta còn không thể giữ cho trẻ trung, mạnh khỏe mãi được, mà phải bị đến cái thời chịu các mối khổ sanh, già, bệnh, chết. Thế mới biết tất cả sự vật trên đời này đều là vô thường, giả tạm, như mộng, như huyễn, như bọt nước mà thôi. Hết nắng lại mưa, hết mưa trời tạnh, hết mạnh rồi đau, hết vui rồi buồn, hết hợp rồi tan, hết vinh rồi nhục, hết lên xe rồi xuống ngựa, sông dài lúc phẳng lặng, lúc lên thác xuống ghềnh. Phật tử chơn thuần nên luôn biết lẽ vô thường, phải luôn cố gắng tu tập, phải cố gắng biến các nghịch cảnh rủi ro cũng như các điều trở ngại cho mình và cho người thành những hoàn cảnh thuận lợi; phải luôn thức tỉnh, bỏ mê theo ngộ mà lập tâm thêm vững mạnh trên bước đường tu—Sincere Buddhists should always be awakened and realize: “Nothing in this world lasts forever.” In the end, everything is a part of the cycle of “Formation, Existence, Decadence, and Emptiness.” If there is birth, naturally, there will be existence for a certain amount of time, then decay will come, and, in the end, return to dirt and sand. Because we are awakened to these conditions of life, we begin realizing the theory of “Impermanence” the Buddha taught in the sutras is accurate. No matter how much glory, wealth, or success was achieved in the past, in the end, these accomplishments are not any different than a beautiful dream. Sincere Buddhists should know how to adapt and make best of their situations, able cleverly to tolerate and endure various conditions and circumstances of life, then they may be able to transform misfortunes, failures, and sufferings into blessings and happiness. Everything in life, if it has form characteristics, then, inevitably, one day it will be destroyed. A human life is the same way, if there is life, there must

be death. Even though we say a hundred years, it passes by in a flash, like lightning streaking across the sky, like a flower's blossom, like the image of the moon at the bottom of lake, like a short breath, what is really eternal? Even our dear bodies, we are unable to maintain its youth, health, and vitality forever because it must endure inevitable sufferings, deterioration, old age, sickness, and death. Everything in life is impermanent, artificial, dream-like, and transient like a bubble in water. After the sunshine, there is rain; after rain there is cessation; after health there is sickness; after happiness there is sadness; after being together there is being apart; after success there is failure; after rise there is fall. Along the long river some stretch are straight, others curve; sometimes it is quite peaceful, other times turbulent and chaotic. Sincere Buddhists should always remember the impermanence of all things, should always try to cultivate, should always turn your misfortunes and setbacks as well as obstacles into advantageous situations; should always awaken, abandon ignorance to see the light of enlightenment, and become more determined to solidify your mind to make firm progress on your cultivated path.

Vô Thường Ấn: Mudda-aniccā (p)—Vô thường ấn là một trong tam pháp ấn—The mark of impermanence, one of the three dharma-seals—See Tam Pháp Ấn.

Vô Thường Chóng Qua, Sống Chết Đại Sự, Dừng Để Thời Gian Luống Qua Vô Ích: The wave of impermanence is swift, the issue of life and death is great, try not to let the time pass by in vain (without any cultivation for yourself).

Vô Thường Chung: Chuông dùng để đánh lên khi có người lâm chung trong tự viện—The passing bell, or gong, for the dying.

Vô Thường Điểu: Tên một loài chim khóc tiếng vô thường (chim Đỗ Quyên ở cõi Minh Độ)—The bird which cries of impermanence, messenger of the shades, the goat sucker

Vô Thường Đường: See Niết Bàn Đường.

Vô Thường Khánh: See Vô Thường Chung.

Vô Thường, Khổ, Không, Vô Ngã:

- 1) Vô Thường: Impermanent.
- 2) Khổ: Suffering.
- 3) Không: Empty.
- 4) Vô Ngã: Non-ego.

Vô Thường Thân: The temporal body of the Buddha.

Vô Thường Viện: Vô Thường Đường—Diên Thọ Đường—Niết Bàn Đường—The nirvana hall—See Niết Bàn Đường.

Vô Thường Y: Như Lai là chỗ dựa (chỗ y nương) cho hết thảy chúng sanh—The reliance of the impermanent, i.e. Buddha, upon whom mortals can rely.

Vô Thượng: Anuttara (skt)—Unsurpassed—Excellent—Unexcelled—Supreme—Peerless.

Vô Thượng Bồ Đề: Giác ngộ Bồ Đề mà Phật đã đạt được—The supreme bodhi or enlightenment of the Buddha.

** For more information, please see Tam Chủng Bồ Đề.

Vô Thượng Chánh Biến Tri: Anuttara-samyak-sambodhi (skt)—A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề (Đạo không có cái gì lớn hơn được là vô thượng; đạo chân chánh, không pháp nào là không biết được gọi là chánh biến tri)—Sự giác ngộ hoàn toàn và tối thượng. Toàn trí thông hiểu chân lý chỉ đạt được nơi Phật—Supreme perfect enlightenment or wisdom—Unexcelled perfect enlightenment—The perfect wisdom which comprehends truth that is attained only by a Buddha.

Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh giác: Anuttara-samyaksambodhi (skt)—The supreme right and balanced state of Bodhi (truth)—The supreme balanced and right state of truth.

** For more information, please see *Auttarasamyak-sambodhi* in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Vô Thượng Chánh đẳng Giác: See *Vô Thượng Chánh đẳng Chánh giác* in Vietnamese-English Section.

Vô Thượng Diệu Giác: Giác thể mà Như Lai sở đắc là không ai hơn được và không thể nghĩ bàn—The supreme mystic enlightenment.

Vô Thượng Đạo: Đạo mà Đấng Như Lai chứng đắc không thể ai hơn được—The supreme way or truth of the Buddha.

Vô Thượng Đăng: Đèn Niết bàn xua tan bóng tối của dục vọng và ảo ảnh—The supreme lamp—Nirvana lamp that disperse the gloom of passion-illusion.

Vô Thượng Giác: See *Vô Thượng Bồ Đề*.

Vô Thượng Giác Ngộ: Supreme enlightenment.

Vô Thượng Huệ: Trí huệ vô thượng của Đức Phật—The supreme wisdom, that of Buddha.

Vô Thượng Lương Túc Tôn: Đấng Hai Chân Vô Thượng—The Peerless Two-Legged Honored One.

Vô Thượng Nhãn: Vô thượng nhãn có thể biện biệt ý nghĩa sâu kín bên trong của vạn hữu—The supreme eye, able to discern the inward significance of all things.

Vô Thượng Nhẫn:

- 1) Pháp Nhẫn hay trí huệ có thể tiếp thụ chân lý: Highest patient equanimity in receiving the truth.
- 2) Tin nơi lý vô thường không chút nghi ngờ: To believe the truth of permanence without doubt.

Vô Thượng Niết Bàn: Quả Niết Bàn, không quả nào hơn được, đối lại với niết bàn Tiểu thừa—The supreme nirvana, that of Mahayana in contrast with the inferior nirvana of Hinayana.

Vô Thượng Pháp: Theo Trí Độ Luận, Vô Thượng Pháp có nghĩa là Niết Bàn (trong các pháp không có pháp nào hơn được Niết

Bàn)—According to the sastra on the *Mha-Prajna Sastra*, the supreme dharma is the nirvana.

Vô Thượng Pháp Luân: Như Lai thuyết pháp giáo hóa chư Bồ Tát—The supreme Buddha's Dharma, the peaching or propagation.

Vô Thượng Pháp Vương: Một danh hiệu của Đức Như Lai—A title of Buddha.

Vô Thượng Phước Điền: The supreme garment of the field of blessedness, i.e. good works.

Vô Thượng Sĩ: Vô Thượng Sĩ, một trong mười danh hiệu của Phật—The supreme master—The peerless nobleman, the Buddha, one of the ten titles of the Buddha.

Vô Thượng Tàm Quý Y: Y áo của chư Tăng Ni (khi mặc nó vào nó nhắc nhở người mặc luôn biết tàm quý mỗi khi làm điều sai trái)—The supreme garment of sensitiveness to the shameful, the monk's robe.

Vô Thượng Tôn: The Peerless Honored One.

Vô Thượng Thắng Trưởng Giả: The Elder Unsurpassed Victory.

Vô Thượng Thừa: The most supreme Vehicle—Mahayana—See *Đại Thừa*.

Vô Thượng Thượng: Vô thượng thượng là chân vị giải thoát, như đấng Như Lai—Above the supreme, the supreme of the supreme, i.e. Buddha.

Vô Thượng Thượng Thừa: *Đại Thừa*—The most supreme vehicle—See *Đại Thừa*.

Vô Tiền Khoáng Hậu: Unprecedented

Vô Tính: Tất cả các pháp không có thực thể của riêng nó nên gọi là vô tính—Without nature—Without characteristics or qualities, absolute in itself—Absence of the mind or nature. Nothing has an independent nature of its own.

Vô Tính Hữu Tính: Một trong năm tính được Pháp Tướng Tông nói đến—One of the

five natures in the doctrine of the Dharmalaksana school—See Ngũ Tính (A) (5).

Vô Tình (a): Involuntary.

Vô Tình (Chúng Sanh): Inanimate.

Vô Trạch Địa Ngục: See Vô Gián Địa Ngục.

Vô Tranh: Không cãi, không dính dấp gì đến mọi vật, mà chỉ an trụ nơi “Không Lý.”—Without strife, debate or contradiction; passionless; abiding in the “empty” or spiritual life without debate, or without striving with others.

Vô Tranh Tam Muội: Thiên định an trụ nơi không lý, không tranh luận với kẻ khác—The samadhi in which there is absence of debate or disputation, or distinction of self and other.

Vô Trần: Không vướng bụi trần hay không vướng các pháp của tam giới—Dustless—Immaterial—Pure—Without an atom of the material or unclean.

Vô Trần Pháp Giới: The immaterial realm out of which all things come.

Vô Tri:

- 1) Sự ngu ám không biết rõ sự lý: Ignorant—Absence of perception.
- 2) Chân trí tối thượng tịch tĩnh, dứt bỏ mọi phân biệt: Ultimate wisdom considered as static, and independent of differentiation.

Vô Trí: Lacking wisdom.

Vô Trụ: Apratsthita (skt)—Vạn hữu không có tánh độc lập của nó, chúng không có sự hiện hữu thật sự như một thực thể riêng biệt, nên không bám víu vào đâu (chỉ tùy theo duyên mà nổi lên)—Not abiding—Impermanence—Things having no independent nature of their own, they have no real existence as separate entities

Vô Trụ Tam Muội: Tam muội quán chiếu chư pháp là tạm bợ và chóng phai mờ—The samadhi which contemplates all things as temporal and evanescent.

Vô Trụ Xứ Niết Bàn: Phật tại Niết Bàn tự do toàn vẹn, muốn sống bất cứ nơi nào tùy ý.

Ngài có thể làm bất cứ cách nào Ngài muốn, và vì rằng Ngài không có trụ xứ cố định, nên Niết Bàn của Ngài được gọi là “Vô Trụ Xứ Niết Bàn.”—The Buddha in Nirvana has a perfect freedom to live any where he pleases; he can act in whatever way he wishes and on that account he has no fixed abode and his Nirvana is called the ‘Nirvana of No Abode.’”

Vô Trước:

- 1) Không chấp trước đối với sự vật hay không vướng mắc vào bất cứ thứ gì—Unattached—Free—Not in bondage to anything.
- 2) Tên của Ngài Vô Trước, anh của ngài Thiên Thân Bồ Tát (Thế Thân)—Name of Asanga, brother of Vasubandhu—Vô Trước Bồ Tát, một cư dân của xứ Kiện Đà La, nhưng hầu hết thời gian ông sống ở Ayodhya, ông sống khoảng thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch, tức khoảng 1.000 năm sau khi Phật nhập diệt. Thật ra họ gồm có ba anh em, trong đó, Vô Trước là anh cả, người thứ hai là Thế Thân, còn người em út là Virincivatsa. Người ta nói ngài là người đã chuyển hóa và giúp cho Thế Thân trở thành Phật tử Đại thừa. Đầu tiên ông là đệ tử của phái Mahisasaka (trường phái này tách rời khỏi phái Vibhaiyavadin vào khoảng thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch), nhưng sau đó ông sáng lập phái Du Già hay Mật Giáo với giáo lý căn bản là bộ Du Già Sư Địa Luận do ông trước tác, có thuyết nói Phật Di Lặc trên cõi Trời Đâu Suất đã thuyết cho ông ghi lại bộ luận này. Có thể nói rằng hai anh em Vô Trước và Thế Thân là những nhà tư tưởng có đầu óc sáng tạo, đã tạo nên điều có thể gọi là thời kỳ kinh điển của triết học Phật giáo. Các tác phẩm quan trọng nhất của Vô Trước là Đại Thừa Nhiếp Luận (Mahayana-sampari-graha), Du Già Sư Địa Luận (Yogacara-bhmi-sastra), Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận (Mahayana-sutralankara), . Hai cuốn sau

cùng là những cuốn sách quan trọng nhất xét về mặt đạo lý và giáo lý. Cuốn Du Già Sư Địa Luận nguyên bản tiếng Phạn được Rahul-Sankrityayan tìm thấy, được phân ra làm mười bảy ‘địa’ và mô tả chi tiết con đường giới luật theo trường phái Duy Thức Du Già, là một công trình liên kết giữa Vô Trước và Thầy của ngài là Maitreya. Maitreya thì viết còn Vô Trước thì chú giải—Asanga Bodhisattva (a native of Gandhara, but lived mostly in Ayodhya, presently Oudh), who lived a thousand years after the Nirvana, probably the fourth century A.D. Asanga and Vasubandhu were born in Purusapura in the Gandhara country. They belonged to a Brahmin family of Kausika and were well versed in Brahminical learning. They were educated in Kashmir where they studied the Vibhasa-sastra. They were in fact three brothers, of whom Asanga was the eldest. Vasubandhu was the second brother, while the youngest was called Virincivatsa. He is said to be the one who helped converted Vasubandhu to Mahayana. He was the first follower of the Mahisasaka school, but founded the Yogacara or Tantric school with his Yogacarabhumi-sastra, which is said to have been dictated to him by Maitreya in the Tusita heaven. We can say that both Asanga and Vasubandhu are among creative thinkers who brought about what may be called the classical age of Buddhist philosophy. The most important works of Asanga are the Mahayana-samparigraha, the Prakaranaryavaca, the Yogacara-bhumi-sastra, and the Mahayana sutralankara. The last two works are most important from the ethical and doctrinal points of view. The Yogacara-bhumi-sastra, which in its original Sanskrit form has been discovered by Rahul-Sankrityayan, is divided into

seventeen bhumis and describes in detail the path of discipline according to the Yogacara school. The Mahayana-sutralankara is the joint work of Asanga and his teacher Meitrayanatha. The Karikas were written by Maitreya and their commentary by Asanga.

Vô Trước Hành: Các hành viên dung không chướng ngại—Unfettered action, power to overcome all obstacles.

** For more information, please see Tập Hạnh (7).

Vô Trước Thiên Thân Tông: Tông Pháp Tướng do hai ngài Vô Trước và Thiên Thân sáng lập—The school of Asanga and Vasubandhu, or Mahayana Dharmalakṣaṇa school.

** For more information, please see Asanga, and Vasubandhu in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section; and Pháp Tướng Tông in Vietnamese-English Section.

Vô Tư: Impartial.

Vô Tư Cách: Disqualification.

Vô Tư Duy Biện Luận: Avicāra (p)—Non discursive thinking.

Vô Tư Lự: Free from care—Free-minded.

Vô Tự Tính: Asvabhava (skt)—Không có tự tính. Tất cả các pháp đều là nhân duyên pháp chứ không có tự tính—Without self-nature—Without a nature of its own—No individual nature—No own nature—Not made out of itself. All things are without individual nature or independent existence, being composed of elements which disintegrate.

Vô Tướng: Na-vidyate, or Nirabhāṣa, or Animitta, or Alakṣaṇa (skt)—Formlessness or imagelessness or shadowlessness.

1) Không có hình tướng: Formless—Signlessness—Without appearance, form, or sign—No marks or characteristics—Nothingness—Have no existence—Is not found—Does not occur.

2) Chân lý dứt tuyệt mọi tướng—Absolute truth as having no differentiated ideas.

3) Niết Bàn: Nirvana.

** For more information, please see Nirabhasa, and Animitta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Vô Tướng Bồ Đề: Tự chứng đắc giác ngộ bồ đề chứ không học nơi ai mà được—The enlightenment of seclusion, obtained by oneself, or of nirvana, or of nothingness, or of immateriality.

Vô Tướng Đạo: Animittapatha or Animittadishthana (skt)—Vô tướng đạo hay vô tướng xứ, nghĩa là con đường hay chỗ ở của vô tướng—Abode of formlessness.

Vô Tướng Định: Nirabhasa (skt)—Định không khởi lên một dấu hiệu nào về hình ảnh—Concentration on the signless (imageless).

Vô Tướng Gia Hạnh Chương: The continuance of activity even in the formless world.

Vô Tướng Giải Thoát Môn: Niết Bàn giải thoát, tam muội thứ nhì trong ba tam muội—The nirvana type of liberation, the second of the three samadhis.

** For more information, please see Tam Tam Muội.

Vô Tướng Giới: See Ly Tướng Giới.

Vô Tướng Hảo Phật:

1) See Vô Tướng Phật.

2) Ưu Ba Cúc Đa, vị tổ Ấn Độ thứ tư: Upagupta, the fourth patriarch in India—See Nhị Thập Bát Tổ Ấn Độ.

Vô Tướng Lạc: Animittasukha (skt)—Sự an lạc của vô tướng, hay cái hạnh phúc của sự không có hình tướng. Một vị Bồ Tát sẽ luôn làm cho mình hưởng đúng cái hạnh phúc vô tướng và cũng làm cho người khác an trú đúng trong Đại Thừa—Bliss of formlessness. A Bodhisattva will always make himself properly enjoy the bliss of formlessness, and will also make others properly abide in the Mahayana.

Vô Tướng Phật: Phật không có 32 tướng hảo hay 80 tướng tốt, như ngài Long Thọ—Nirkasana Buddha—Alaksana Buddha—The Buddha without thirty two or eighty marks, i.e. Nagarjuna.

Vô Tướng Phước Điền Y: Áo cà sa. Y phục xuất thế, xa lìa các tướng hữu vi thế nhiễm—The garment of nothingness for cultivating the field of blessing, i.e. the robe which separates the monk from earthly contamination.

Vô Tướng Tam Quy Y Giới: Trong Kinh Pháp Bào Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy về Vô Tướng Tam Quy-Y Giới như sau: “Nầy thiện tri thức! Quy y giác lương tức tôn, quy y chánh lý dục tôn, quy y tịnh chúng trung tôn. Từ ngày nay trở đi xưng ‘Giác’ làm thầy, lại chẳng quy y tà ma ngoại đạo, dùng tự tánh Tam Bảo thường tự chứng minh, khuyên thiện tri thức quy y tự tánh Tam Bảo. Phật là ‘Giác’ vậy, Pháp là ‘Chánh’ vậy, Tăng là ‘Tịnh’ vậy. Tự tâm quy y Giác, tà mê chẳng sanh, thiếu dục tri tức hay lìa tài sắc, gọi là Lương Túc Tôn. Tự tâm quy y Chánh, niệm niệm không tà kiến, vì không tà kiến tức là không như ngã cống cao, tham ái, chấp trước, gọi là Ly Dục Tôn. Tự tâm quy y Tịnh, tất cả cảnh giới trần lao ái dục, tự tánh đều không nhiễm trước, gọi là Chúng Trung Tôn. Nếu tu hạnh này, ấy là tự quy y. Phạm phu không hiểu, từ sáng đến tối, thọ tam quy giới, nếu nói quy y Phật, Phật ở chỗ nào? Nếu chẳng thấy Phật thì nương vào chỗ nào mà quy, nói lại thành vọng. Nầy thiện tri thức! Mỗi người tự quan sát, chớ lầm dưng tâm, kinh văn rõ ràng, nói tự quy y Phật, chẳng nói quy y với Phật khác, tự Phật mà chẳng quy, thì không có chỗ nào mà y được. Nay đã tự ngộ, mỗi người phải quy y tự tâm Tam Bảo, trong thì điều hòa tâm tánh, ngoài thì cung kính mọi người, ấy là tự quy y vậy.”—In the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught about the Precepts of the Triple Refuge That Has No Mark as follows: “Good Knowing Advisors, take refuge with the enlightened, the honored, the doubly complete.

Take refuge with the right, the honored that is apart from desire. Take refuge with the pure, the honored among the multitudes. ‘From this day forward, we call enlightenment our master and will never again take refuge with deviant demons or outside religions. We constantly enlighten ourselves by means of the Triple Jewel of our own self-nature.’ Good Knowing Advisors, I exhort you all to take refuge with the Triple Jewel of your own nature: the Buddha, which is enlightenment; the Dharma, which is right; and the Sangha, which is pure. When your mind takes refuge with enlightenment, deviant confusion does not arise. Desire decreases, so that you know contentment and are able to keep away from wealth and from the opposite sex. That is called the honored, the doubly complete. When your mind takes refuge with what is right, there are no deviant views in any of your thoughts. because there are no deviant views, there is no self, other, arrogance, greed, love, or attachment. That is called the honored that is apart from desire. When your own mind takes refuge with the pure, your self-nature is not stained by attachment to any state of defilement, desire or love. That is called the honored among the multitudes. If you cultivate this practice, you take refuge with yourself. Common people do not understand that, and so, from morning to night, they take the triple-refuge precepts. They say they take refuge with the Buddha, but where is the Buddha? If they cannot see the Buddha, how can they return to him? Their talk is absurd. Good Knowing Advisors, each of you examine yourselves. Do not make wrong use of the mind. The Avatamsaka Sutra clearly states that you should take refuge with your own Buddha, not with some other Buddha. If you do not take refuge with the Buddha in yourself, there is no one you can rely on. Now that you are self-awakened, you should each take refuge with the Triple Jewel of your own mind. Within

yourself, regulate your mind and nature; outside yourself, respect others. That is to take refuge with yourself.”

Vô Tướng Sám Hối: Thế nào gọi là sám? Thế nào gọi là hối? Sám là sám những lỗi về trước, từ trước có những nghiệp ác ngu mê, kiêu cuồng, tật đố, vân vân, các tội thủy đều sám hết, hằng không khởi lại, gọi đó là sám. Hối là hối những lỗi về sau, từ nay về sau có những nghiệp ác ngu mê, kiêu cuồng, tật đố, vân vân, các tội nay đã giác ngộ, thủy đều hằng đoạn, lại không tạo lại, ấy gọi là hối, nên gọi là sám hối. Người phạm phu ngu mê, chỉ biết sám lỗi trước, chẳng biết hối lỗi sau, do vì không hối nên tội trước chẳng diệt, lỗi sau lại sanh. Tội trước đã chẳng diệt, lỗi sau lại sanh, sao gọi là sám hối được—What is repentance and what is reform? Repentance is to repent of past errors, to repent so completely of all bad actions done in the past out of stupidity, confusion, arrogance, deceit, jealousy, and other such offenses, that they never arise again. Reform is to refrain from such transgressions in the future. Awakening and cutting off such offenses completely and never committing them again is called repentance and reform. Common people, stupid and confused, know only how to repent of former errors and do not know how to reform and refrain from transgressions in the future. Because they do not reform, their former errors are not wiped away, and they will occur in the future. If former errors are not wiped away and transgressions are again committed, how can that be called repentance and reform?”

Vô Tướng Tông: Vô Tướng Đại Thừa—Vô Tướng Giáo—Vô Tướng Không Giáo—Tông Tam Luận cho rằng “y tha vạn pháp duyên sinh tức không” (trong khi Pháp Tướng Tông cho rằng “y tha vạn pháp duyên sinh phi không”)—The San-Lun or Madhyamika school because of its “nihilism”

Vô Tướng Tri Thức: Nirabhasa-buddhi (skt)—The shadowless (imageless) awareness.

Vô Tướng Vô Lượng: Cái gì không có hình tướng và không thể đo lường được thì gọi là “tế”—That which is without form and measurement is called “fine” or “impalpable.”

Vô Tướng Y: Y áo không có hình tướng bên ngoài—The robe without form—Áo cà sa không có hình tướng, mà chỉ là một mảnh vải vuông—The Kasaya is without form in the sense that is simple a square sheet of cloth.

Vô Tướng: Asannasatto (p)—Asamjñi (skt)—Không còn suy tưởng—Without thought—Absence of thinking—Senseless—Not having full consciousness—Non-conscious—Non-perception.

Vô Tướng Định: Phép thiền định diệt tất cả tâm tưởng—The concentration in which all thinking ceases, in the desire to enter avrha.

Vô Tướng Giới: Vô tướng xứ, cõi trời thứ tư trong Tứ thiền thiên, nơi mà mọi suy nghĩ và ý tưởng đều ngưng bật—Brahmaloka, the fourth in the four dhyana, where thinking or necessity for thought ceases.

Vô Tướng Môn: Parinirvana.

Vô Tướng Thiên: Asamjñi-sattvah (skt)—The heaven above thought—Thoughtless Heaven—Những cõi trời sắc giới—A group of heavens in the world of matter.

Vô Tỷ: Không thể so sánh được—Incomparable—Without comparison—No comparing.

Vô Tỷ Pháp: Pháp cao tột không gì có thể so sánh được—Incomparable truth or law.

Vô Tỷ Thân: Thân Phật cao tuyệt không gì có thể so sánh được—The incomparable body of the Buddha.

Vô Úy: Abhaya or Vira, or nir-bhaya (skt)—Không sợ hãi, vô sở úy—Courage—Dauntless—Fearless—Nothing or nobody to fear—Fearlessness.

Vô Úy Sơn: Abhayagiri (skt)—Núi Vô Úy ở Tích Lan, với một tự viện cổ, nơi mà ngài Pháp Hiển đã tìm thấy 5.000 chư Tăng tòng tu trong đó—Mount fearless in Ceylon, with an ancient monastery where Fa-Hsien found 5,000 monks.

Vô Úy Tạng:

- 1) Kho chứa đức vô úy—The storehouse of fearlessness.
- 2) Vô Úy Tạng là tên của một vị sư Mật Giáo: Name of a monk of the esoteric sect.

Vô Úy Thí: Abhaya-dana (skt)—Một trong tam thí, đem cái vô úy bố thí cho người—Courage (unfearful—not dangerous—secure—fearless—undaunted—peace—safety—security)-giving—The bestowing of confidence by every true Buddhist, i.e. that none may fear him—Absence or removal of fear, one of the three forms of giving.

** For more information, please see Tam Thí.

Vô Úy Thọ: Viradatta (skt)—Tên một vị Phật tử tại gia trong thời Phật còn tại thế—“Herogiver,” name of prominent layman, contemporary with Sakyamuni

Vô Ương Số Kiếp: Asankhyeya kalpa (skt)—Một thời kỳ thật dài—A period of numberless kalpas.

Vô Ưu: Không lo âu—Without sorrow—Ungrief—Not feeling or not causing sorrow. Những lời Phật dạy về “Vô Ưu” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Without sorrow” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Hãy diệt mẹ (ái dục) và cha (kiêu căng), diệt hai dòng sát-đế-lợi, diệt Vương quốc, luôn cả quân thần mà hướng về Bà-la-môn vô ưu—Let’s kill the mother of craving, the father of arrogance, two warrior kings of wrong views of eternalism and nihilism. Let’s destroy the kingdom of senses and officials of attachments. Let’s turn to the Brahman of ungrief (Dharmapada 294).

2) Hãy diệt mẹ (ái dục) và cha (kiêu căng), diệt hai dòng Bà-la-môn, diệt luôn hổ tướng “nghi” thứ năm mà hướng về Bà-la-môn vô ưu—Let’s kill the mother of craving, the father of arrogance, two Brahman kings of the wrong views of eternalism and nihilism. Let’s destroy the official of Doubt and turn to the ungrieving Brahman (Dharmapada 295).

Vô Ưu Già Lam: Asokarama (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Vô Ưu Già Lam là một tịnh xá nơi lần kết tập kinh điển lần thứ ba được tổ chức—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Asokarama, a vihara in Pataliputra in which the “third synod was held.”

Vô Ưu Thụ: A Thâu Ca—A Thuật Ca—Người ta nói Đức Phật đản sanh dưới gốc cây này—The tree under which Sakyamuni is said to have been born.

Vô Ưu Vương: Vua A Dục—King Asoka—See Asoka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Vô Văn: Không cần được chỉ dạy—Tự tin—Untutored—Self-confident.

Vô Văn Tỳ Kheo: Vị Tỳ Kheo từ chối sự hướng dẫn của một vị Y Chỉ Sư—A monk who refuses instructions.

Vô Vấn: Không đợi hỏi mà tự tình nguyện (thuyết pháp)—Unasked—Not to ask.

Vô Vấn Tự Thuyết: Udana (skt)—Một trong mười hai bộ Kinh Tiếng Phạn gọi là Ưu Đà Na, tức là “Vô Vấn Tự Thuyết” nghĩa là Phật tự thuyết để răn chúng chứ không phải trả lời cho câu hỏi nào—Impromptu—Unsolicited—One part of the scriptures spoken voluntarily and not in reply to questions or appeals, one of the twelve parts of the Buddhist scriptures.

Vô Vấn Tự Thuyết Kinh: Udana—Kinh Phật tự nói chứ không phải trả lời cho những câu hỏi—Canon spoken voluntarily and not in reply to questions—Impromptu—Unsolicited.

Vô Vi:

1) Đây là một từ của Lão giáo có nghĩa đen là “không làm,” “không gắng sức,” “không gượng ép,” hay không miễn cưỡng tạo tác. Nó không ám chỉ sự bất động hay lười biếng. Chúng ta chỉ không nên gắng sức vì những việc không chân thật, làm cho chúng ta hóa mù đến nỗi không thấy được tự tánh—This is a Taoist term has the literal meaning of “non-doing” or “non-striving” or “not making.” It does not imply inaction or mere idling. We are merely to cease striving for the unreal things which blind us to our true self.

2) Asamskrta (skt)—Asankhata (p)—Unproduced—Unconditioned.

- Không tác động: Non-active—Inactive.
 - Thụ động: Passive.
 - Tự động: Spontaneous—Natural.
 - Không bị lệ thuộc vào nhân: Uncaused—Not subject to cause.
 - Không chủ ý: Without intention—Not consecrated—Unadorned—Unpolished—Not prepared.
 - Thoát khỏi sự chế ngự của dục vọng và cảm giác: Free from the passions or senses.
 - Pháp Tính: Dharma-nature.
 - Pháp Giới: Dharmadhatu.
 - Niết Bàn: Nirvana.
- ** For more information, please see Asamskrta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Vô Vi Không: Asamskrta-sunyata (skt)—Tất cả vô pháp là phi vật chất nên không thể nắm bắt được—The immaterial character of the transcendent.

Vô Vi Niết Bàn:

- 1) Niết Bàn bất sinh bất diệt, lia mọi tướng hữu vi: The realm of the eternal, unconditioned nirvana.
- 2) Tịnh Độ Môn hay Cực Lạc: The Pure Land.

Vô Vi Niết Bàn Giới: See Vô Vi Niết Bàn.

Vô Vi Pháp: Asamskrta dharma (skt)—Asankhata-dhamma (p)—Unconditioned or unproduced dharma.

(A) Nghĩa của Vô Vi Pháp—The meanings of Asamskrta dharma:

- 1) Pháp xa lìa nhân duyên tạo tác hay không còn chịu ảnh hưởng của nhân duyên: Anything not subject to cause, condition or dependence.
- 2) Pháp thường hằng, không thay đổi, vượt thời gian và siêu việt: Dharmas which are out of time, eternal, inactive, unchanging, and supra-mundane.
- 3) Niết Bàn và hư không được xem như là Vô Vi Pháp: Nirvana and space are considered to be unconditioned dharmas.

(B) Theo Đại Chúng Bộ có ba loại vô vi pháp—According to Sarvastivadins there are three categories of Asamskrta dharma:

- 1) Hư Không: Akasa (skt)—Space or ether.
- 2) Thức Diệt : Pratisamkhya-nirodha (skt)—Conscious cessation of the contamination of the passions.
- 3) Vô Thức Diệt: Apratisamkhya-nirodha (skt)—Unconscious or effortless cessation.

Vô Vi Pháp Thân: Asamskrta dharmakaya (skt)—Pháp thân mà Phật sở chứng là vĩnh hằng, không chịu chi phối bởi luật nhân quả hay xa lìa mọi nhân duyên tạo tác (trong Tịnh Độ Luận: “Vô Vi Pháp Thân là pháp tính thân. Pháp tính tịch diệt cho nên pháp thân vô tướng)—The eternal body of Buddha not conditioned by any cause and effect.

Vô Vi Sanh Tử: Hóa thân Bồ tát, không do sanh tử luân hồi, hay sự sống chết của Thánh nhân không bị dấy lên bởi nghiệp báo hữu vi—The birth and death of saints, i.e. without action and transformation—Effortless mortality—Transformation such as that of Bodhisattva.

Vô Vi Tự Nhiên: Nivrtti (skt)—Tự nhiên và không do nhân mà có—Causeless and spontaneous.

Vô Vi Xá: Vô vi Niết Bàn hay niết bàn là ngôi nhà yên ổn của con người—The nirvana home.

Vô Vị: Nih-svadu (skt)—Tasteless.

Vô Vọng: Hopeless.

Vô Xoa La: Moksala (skt)—Vô La Xoa—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Vô Xoa La là một cư dân của thành Kustana, hoàng hóa tại Trung Quốc qua dịch kinh và giới thiệu cách chuyển ngữ Phạn vào khoảng năm 291 sau Tây Lịch—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Moksala, a native of Kustana who laboured in China as a translator and introduced there a new alphabet for transliteration of Sanskrit around 291 A.D.

Vô Ý: Không nương tựa vào đâu cả—Nothing on which to rely—Unreliable.

Vô Ý Niết Bàn: Niết Bàn tối thượng—Final nirvana.

Vô Ý: Ý tứ không hư vọng, đây là chỗ cao tột của thiền định—Without objective, will, or intention—Absence of idea—Absence of objective thought, of will or intention—The highest stage of dhyana.

Vô Ý Thức: Unconscious.

Vô Yếm Túc:

- 1) Tham lam vô độ (không bao giờ biết thỏa mãn): Insatiable.
- 2) Tên của một loài La Sát Nữ: Name of a raksasi—See Rakchasas in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Võ Vai: To slap on the shoulder.

Võ Vê: To comfort—To console.

Vóc: A handful.

Vội: In a hurry—Hurried—Pressing.

Vội Vàng: To hurry—To hasten—To make haste.

Vốn: Originally.

Vôn Vã: To Show attention—To be attentive to someone.

Vông:

- 1) Curved—Arched.
- 2) To bounce (vồng lên).
- 3) Rainbow.

Vu Cáo: Vu báng—To accuse falsely.

Vu Lan Bồn: Ullambana (skt)—Ô Lam Bà Noa.

- 1) Đảo Huyền hay treo ngược. Những vong nhân bị treo ngược thật vô cùng khổ sở trong địa ngục: May be another form of Lambana, or Avalamba, meaning “hanging down,” “depending,” “support.” It is interpreted as “To hang upside down,” or “to be in suspense,” referring to extreme suffering in purgatory.
- 2) Vào ngày 15 tháng bảy âm lịch—Ullambana Basins—The 15th day of the 7th month Lunar calendar—Lễ Vu Lan—Lễ Giải Đảo Huyền. Lễ Xá Tội Vong Nhân. Xuất xứ của ngày lễ này là từ chuyện Mục Liên cứu mẹ. Nhờ thiên nhãn thông mà Mục Liên biết mẹ đang đọa làm ngựa quỷ nên muốn tìm cách cứu mẹ, nhưng ông không biết cách. Mục Liên bèn tìm hỏi Phật. Phật nói rằng chỉ có sự phối hợp của chư Tăng mới có thể giúp mẹ ông giải thoát. Từ truyền thống này mới có lệ cúng dường thực phẩm và áo quần lên chư Tăng Ni trong ngày Vu Lan—Festival of the hungry ghosts, celebrated on the fifteenth day of the seventh month lunar calendar. The origin of this ceremony is to be found in the story of Maudgalyayana, who thanks to his divine eye saw that his mother had been reborn as a hungry ghost, and he wanted to save her; however, he didn't know what to do. He went back to ask the Buddha the way to save his mother. The Buddha told him that only the combined effort of all Buddhist monks could help her escape her fate. From this tradition, developed the custom of offering food, clothes and so on to the clergy on Ullambana.

Vu Vạ: See Vu Cáo.

Vu Vớ: Groundless—Vague—Baseless.

Vũ:

- 1) Mưa: Varsa (skt)—Rain—To rain.
- 2) Vẫn vũ—Dull with rain.

Vũ An Cư: Varsas or Varsavasana (skt)—Mùa mưa hay mùa an cư kiết hạ—The rains, the rainy season, when was the summer retreat—See An Cư Kiết Hạ.

Vũ Bão: Rain and typhoon.

Vũ Chúng: Varsya (skt)—Các đệ tử của phái Số Luận—The disciples of Varsya, i.e. Varsaganya, a leader of the Sankhya school.

Vũ Hoa: Mưa hoa Trời—The rain down celestial flowers.

Vũ Khất: Cầu mưa—To pray for rain.

Vũ Nhục: To disgrace—To dishonour.

Vũ Phu: Strong and brutal man.

Vũ Thiên: Heavenly rain—Mưa trời.

Vũ Trụ: Universe—Cosmos.

Vũ Trụ Luận: Cosmology.

Vũ Trụ Luận Của Phật Giáo: Buddhist cosmology—Vũ Trụ Luận của Phật Giáo không phải chỉ bàn đến sự hiện hữu của vô số hệ thống thế giới tập hợp thành những nhóm mà ta vẫn gọi là các thiên hà, mà nó còn đề cập đến những khái niệm rộng rãi về thời gian của vũ trụ. Những bản kinh Phật cổ xưa nhất nói đến các thành kiếp và hoại kiếp với những khoảng thời gian lớn lao của những thiên hà ấy, chúng dần dần hình thành như thế nào và sau một thời kỳ tương đối ổn định và có đời sống trong các thế giới của chính chúng đã tồn tại rồi tất nhiên phải suy tàn và hủy diệt như thế nào. Tất cả đều là sự vận hành của những quá trình, biến cố này dẫn đến biến cố khác một cách hoàn toàn tự nhiên—Buddhist cosmology not only takes into account the existence of innumerable systems of worlds grouped into what we should call galaxies, but has equally vast conceptions of cosmic time. The most ancient Buddhist texts speak of the various phases in the evolution and devolution

over enormous time-periods of these galaxies, how they gradually formed and how after a period or relative stability during which life may be found on their worlds, how, inevitably having come into existence, they must in due course decline and go to destruction. All this is the working of processes, one vent leading quite naturally to another.

Vụ:

- 1) Business—Affair.
- 2) Crop—Harvest (vụ mùa).
- 3) Spinning top (con vụ).
- 4) Case—Lawsuit (vụ kiện).

Vua A Dục: See King Asoka.

Vua A Xà Thế: See Ajatasatru.

Vua Ba Tư Nặc: King Prasenajit.

Vua Tần Bà Sa La: See Bimbisara.

Vua Trời Đao Lợi: Cakra-deva-Indra (skt)—Được coi như là Đấng Tối Cao trong Cơ Đốc. Ông trị vì cung trời thứ nhì, thứ nhất và Ta bà thế giới—Trayastrimcas Heaven's King—He is considered the God Almighty in Christianity. He is the ruler of the second level of heaven, first level heaven and earth.

Vui: Merry—Happy—Joyful—Glad—Gay—Lively—Pleasant.

Những lời Phật dạy về Vui trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Pleasant" in the Dharmapada Sutra:

- 1) Gặp bạn xa lâu ngày là vui, sung túc phải lúc là vui, mệnh chung có được thiện nghiệp là vui, lia hết thống khổ là vui—It is pleasant to have friends when need arises. Enjoyment is pleasant when shared with one another. Merit is pleasant when life is at its end. Shunning of (giving up) all evil is pleasant (Dharmapada 331).
- 2) Được kính dưỡng mẹ hiền là vui, kính dưỡng thân phụ là vui, kính dưỡng sa-môn là vui, kính dưỡng Thánh nhơn là vui—To revere the mother is pleasant; to revere the father is pleasant; to revere the monks

is pleasant; to revere the sages is pleasant (Dharmapada 332).

- 3) Già vẫn sống đức hạnh là vui, thành tựu chánh tín là vui, đầy đủ trí tuệ là vui, không làm điều ác là vui—To be virtue until old age is pleasant; to have steadfast faith is pleasant; to attain wisdom is pleasant; not to do evil is pleasant (Dharmapada 333).

Vui Buồn: Joyous and sad.

Vui Chơi: To amuse (enjoy) oneself.

Vui Dạ: Satisfied—Content.

Vui Đùa: To entertain (amuse) oneself.

Vui Hưởng: To enjoy.

Vui Lòng: Satisfied—Content—Glad.

Vui Mắt: Pleasant to the eyes.

Vui Mừng: Joyful—Pleased—Full of joy.

Vui Sống: Happy.

Vui Tai: Pleasant to the ears.

Vui Tánh: Cheerful—Joyful—Gay.

Vui Thích: Happy—Glad.

Vui Tính: See Vui tánh.

Vui Tươi: gay—Cheerful.

Vui Vẻ: See Vui.

Vùi: To to hide (bury) in the ground.

Vùi Dập: To mistreat—To ill-treat—To handle roughly.

Vùi Đầu: To be absorbed in—To give oneself up to.

Vun: To earth up a tree.

Vun Bón: To fertilize.

Vun Đắp: See Vun.

Vun Trồng: To cultivate.

Vun Tươi: To earth and to water.

Vùn Vụt: Swiftly—Rapidly.

Vụn: Pieces—Crumbs.

Vung: Cover—Lid (of a pot).

Vung Tay: To stretch one's arms.

Vùng: District—Area—Zone—Region.

Vũng: Pool—Pond—Lagoon.

Vũng Liêm: Tên của một ngôi chùa thuộc Phật Giáo Nguyên Thủy trong quận Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, Nam Việt Nam. Người ta nói chùa được xây dựng vào năm 1339, đây là một trong những ngôi chùa cổ nhất trong tỉnh Vĩnh Long—Name of a temple of the Theravada Buddhism in Vũng Liêm district, Vĩnh Long Province, South Vietnam. The temple also called Sanghamangala. It is said that the temple was built in 1339, one of the oldest temples in Vĩnh Long Province.

Vụng:

- 1) Unskilled—Awkward—Clumsy—Unhandy—Unskilful.
- 2) Secretly—On the sly (quiet).

Vụng Dại: Silly—Foolish—Stupid.

Vụng Ở: To behave awkwardly.

Vụng Tính: To miscalculate.

Vụng Trộm: See Vụng (2).

Vụng Về: See Vụng (1).

Vuông: Square.

Vuông Vắn: Perfectly square.

Vuốt: To stroke (one's hair or face).

Vuốt Ve: To caress.

Vuốt: To break free—To lose—To escape.

Vuốt Tay: To slip from one's fingers.

Vút: Very high—Very tall.

Vụt:

- 1) To strike with a whip.
- 2) To throw something.
- 3) Suddenly—Rapidly.

Vụt Nhớ: To remember suddenly.

Vụt Quên: To forget just now.

Vừa Ý:

- 1) Contented.
- 2) To fit perfectly (clothes)—To suit.
- 3) Just now (vừa mới).

Vừa Đủ: Sufficient—Enough.

Vừa Khít: Ti fit exactly.

Vừa Khỏi Bào Thai Lại Nhập Thai: As soon as sentient beings escape one womb, they enter another.

Vừa Kinh Ngạc Vừa Mừng Rõ: Both shaken and joyful.

Vừa Lòng: Satisfied—Content—pleased.

Vừa Lúc: Just at the moment.

Vừa Mắt: Pleasant to the eyes.

Vừa Phải: Moderate—Reasonable.

Vừa Sức: Withnone's capability (reach).

Vừa Tầm: Within one's reach.

Vừa Vặn: To fit exactly.

Vừa Ý: Pleased—Content.

Vực:

1) Biên địa: Limit—Frontier.

2) Khu vực: Region.

Vực Long: Dignaga, or Dinnaga (skt)—Còn gọi là Đại Vực Long, tên của một vị luận sư nổi tiếng, tiếng Phạn là Trần Na, tác giả của bộ Tân Nhân Minh Học, và cũng là vị tổ của trường phái này—A celebrated Buddhist philosopher, author of a famous treatise on logic. He was also the founder of this sect.

Vực Tâm: The limits of the mind, natural endowment.

Vực Thẳm: Abyss—Deep ravine.

Vững: Firm—Stable—Steadfast.

Vững Bền: Lasting—Durable.

Vững Bụng: Confident—Sure.

Vững Chãi: Steady—Firm—Stable—Fast.

Vững Chắc: See Vững Chãi.

Vững Dạ: Reassured—Confident.

Vững Lòng: See Vững Dạ.

Vững Vàng: Certainty.

Vươn: To stretch oneself—To stretch one's neck or arms.

Vườn: Garden.

Vườn Lâm Tì Ni: Lumbini Park.

Vườn Lộc Uyển: The Deer Park—See Lộc Uyển.

Vương: Raja (skt)—King—Royal—Prince.

Vương Cổ: Người Đông Đô đời Tống, làm quan tới chức Lễ Bộ Thị Lang vào cuối thế kỷ thứ 11—Wang-Ku, name of a president of the board of Rites during the Sung dynasty, who was also a devout Buddhist, end of eleventh century.

Vương Nhật: See Vương Nhật Hư.

Vương Nhật Hư:

1) Người Long Thư còn gọi là Hư Không cư sĩ, người đời nhà Tấn, đậu Tiến Sĩ nhưng không ra làm quan, chỉ lo chuyên chú tu Tịnh Độ và trở thành tín đồ mộ đạo và học giả, chuyên tu tịnh nghiệp Tịnh Độ và phép Quán Âm. Ông viết quyển “Long Thư Tịnh Độ” khuyên dạy người về phép tu Niệm Phật. Đây là một trong những quyển sách quan trọng hàng đầu trong việc hoằng dương Tịnh Độ (Long Thư là tên quê của ông chứ không phải là Pháp Danh hay tên ông)—Wang-Jih-Hsiu, from Lung-Shu, also known as Hsu-Khung, lived during the Chin Dynasty (265-420 A.D.). He obtained his Doctorate Degree but chose not to take office as a mandarin. He became a devout and learned follower of Amitabha and Kuan-Yin. He focused all his time to cultivate Pureland Buddhism. He wrote the book titled “Pureland Dragon Poetry” teaching and advising others the cultivated path of Buddha Recitation. This Buddhist text was one of the most important books in propagating Pureland Buddhism (Lung-Shu is his hometown, not his Buddha name, nor his name).

2) Bát Vương Nhật: Eight royal days—See Bát Vương Nhật.

Vương Pháp: Chánh pháp trị nước mà Đức Phật giảng cho các hàng vua chúa—The royal law, the law by which a king should rule his country.

Vương Pháp Kinh: Phật Vị Thắng Quang Thiên Tử Thuyết Vương Pháp Kinh, được Ngài Nhất Hành biên soạn—A sutra on royal law (by I-Ching).

Vương Tam Muội: Tam Muội Vương—Tam Muội Vương Tam Muội—Thủ Lăng nghiêm Định—Loại Tam Muội thắng diệu nhất trong tất cả các thứ tam muội, cũng là tên khác của Thủ Lăng Nghiêm định—The king of samadhi, the highest degree of samadhi, obtained by invoking Buddha or sitting in meditation or trance.

Vương Thiện: Bữa tiệc hoàng gia được Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa, những người đói chẳng dám ăn cho đến khi nào đích thân nhà vua đến kêu họ ăn, cũng như Phật quả và lời kêu gọi của Phật—A royal feast referred to in the Lotus Sutra, where the hungry people feared to accept the King’s feast till he came himself and called them, such as the feast of Buddhahood and the Buddha’s call.

Vương Tiên: Người đã rút lui khỏi thế giới bên ngoài, và đạt được ngũ thông—A royal rsi, a sovereign who retires from the world and attains to the five transcendent powers.

Vương Xá: Rajagrha (skt)—Kinh đô của vương quốc Ma Kiệt Đà mà bây giờ là Rajgir thuộc bang Bihar miền Đông Bắc Ấn, một thời là kinh đô của nước Ma Kiệt Đà hùng mạnh. Người ta kể lại là vua Bình Sa Vương đã di chuyển kinh đô xa về hướng đông vì hỏa tai cũng như các thiên tai khác. Thành Vương Xá được bao bọc chung quanh bởi năm ngọn núi, trong đó núi Linh Thứu là nổi tiếng nhất. Vương Xá là kinh thành từ thời Vua Bình Sa Vương đến A Dục. Các di tích của thành phố cổ không còn nhiều. Nơi này có vẻ như đã chịu nhiều tàn phá của thời gian. Những phế tích của nó vẫn còn rải rác tại làng Rajgir, khoảng 16 dặm Nam Tây Nam khu thị trấn Bihar. Những phế tích này cho thấy rằng đã có nhiều tín đồ của các tôn giáo khác nhau sinh sống tại đây. Các di tích Phật giáo, ngoại trừ rất ít ỏi tượng còn lại rải rác, và không phải

không thể thấy rằng các công trình kiến trúc tại đây đã bị cướp phá một phần do bởi sự hận thù tôn giáo. Thậm chí việc xác định hang Sattapanni, nơi tổ chức Nghị Hội Phật giáo đầu tiên, cũng không phải là chắc chắn. Thành Vương Xá có ý nghĩa thiêng liêng đối với Phật tử vì nhiều lý do. Không những Đức Phật đã nhiều lần đến an cư tại thành phố danh tiếng này, mà đây còn là nơi mà người anh em họ của Phật là Đề Bà Đạt Đa đã nhiều lần âm mưu ám hại Ngài. Hơn nữa, tại thành phố này, trong hang Sattapanni đã diễn ra Nghị Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất của Phật giáo ngay sau khi Đức Phật nhập diệt. Vương Xá còn là một trung tâm hoạt động mạnh mẽ của Kỳ Na Giáo, trong thời xưa cũng như hiện nay, hiện vẫn còn những di tích quan trọng của các điện thờ và công trình điêu khắc Kỳ Na Giáo. Có thể nhận ra một đài kỷ niệm kỳ lạ nơi một điện thờ hình lăng trụ bằng gạch, gần như ở ngay trung tâm thành phố cổ. Ngôi điện này có tên là Maniyar Matha, và theo truyền thuyết địa phương, nó được dành để thờ cúng Mani-naga, vị thần bảo hộ của thành Vương Xá—Rajagaha—Capital of ancient kingdom of Magadha which is now Rajgir in the state of Bihar in northeast India, once the capital of the powerful State of Magadha. King Bimbisara is said to have removed his capital here from Kusagrapura a little further eastward, because of fire and other calamities. Rajagrha was surrounded by five hills, of which Grdhrakuta (Vulture Peak) became the most famous. It was the royal city from the time of Bimbisara until the time of Asoka. The remains of the ancient city are very few. The site appears to have suffered much at the hand of time. Its ruins are still extant at the village of Rajgir, some sixteen miles South Southwest of Bihar; they form an object of pilgrimages for the Jains. The ruins indicate that the followers of different religious denominations lived here. The Buddhist remains, except for a few isolated images, it is not impossible that the

visible monuments were denuded partly through religious animosities. Even the identification of the Sattapanni cave, the site of the First Council, is not beyond doubt. Rajagrha was sacred to the Buddhists for more than one reason. Not only did the Buddha go into a retreat several times in this famous city, but it was also the place where Devadatta, his wicked cousin, made several attempts on his life. Moreover, in this city, in the Sattapanni cave of the Vaibhara hill, was held the first Buddhist Council just after the parinirvana. Rajagrha was also an active center of Jainism in ancient times, as it is now, and interesting remains of Jaina shrines and sculptures are still extant. A singular monument may be recognized in the cylindrical brick shrine, almost at the center of the old city. It is known as Maniyar Matha, and was dedicated, according to local tradition, to the worship of Mani-naga, the guardian deity of the city of Rajagrha.

** For more information, please see Rajagriha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Vướng Chân: To entangle one's feet in (a rope).

Vướng Mắc: Greed—Anger—Afflictions—Love-attachment—Delusion—Stupidity—Arrogance—Doubt—Improper views.

Vướng Mắt: To block (obstruct) the view.

Vướng Nợ: In debt.

Vướng Víu Vào: To be attached to.

Vướng: Vất vưởng—Unstable—Uncertain.

Vượng: Thành vượng—To prosper.

Vượng Vận: Good luck.

Vượt: To surpass—To exceed—To go beyond.

Vượt Qua: To overcome—To outdo.

Vượt Qua Ba Cõi Để Lên Ngôi Bất Thối

Chuyển: To transcend the triple realm and attain the stage of non-regression.

Vượt Qua Luyến Ái: Muốn qua luyến ái chúng ta nên tu tập thiền định và quán tưởng rằng một người bạn hôm nay có thể trở thành kẻ thù ngày mai, do đó không có gì cho chúng ta luyến ái—To overcome attachment—We should meditate or contemplate that a friend today may become an enemy tomorrow and therefore, there is nothing for us to attach to.

Vượt Qua Sự Sân Hận: Theo thuyết nhà Phật, muốn vượt qua sân hận chúng ta phải quán rằng một con người hay con thú làm cho mình giận hôm nay có thể đã từng là bạn hay là người thân, hay có thể là cha là mẹ của ta trong một kiếp nào đó trong quá khứ—To overcome anger—According to the Buddhist theory, in order to overcome anger, one must contemplate that a person or an animal which causes us to be angry today may have been our friend, relative or even our father or mother in a certain previous life.

Vượt Quá: To exceed—To go beyond one's goal or right.

Vượt Sông: To cross a river.

Vượt Thoát Tam Giới: See Find liberation from the three worlds.

Vượt Trội: To surpass.

Vứt Bỏ: To give up.

Vỹ: Tail—End.

X

Xa:

- 1) Khoảng xa: Distant—Far—Far away.
- 2) Họ xa: Far off in relation—Distant.
- 3) Mua bán bằng tín dụng: To buy or sell on credit.
- 4) Thửa (xe cộ): Car—Vehicle—Wheeled conveyance.
- 5) Xa cách: To separate—To part from.
- 6) Xa hoa: Extravagant.

Xa Bát La Bà: Tên của một loài thần—Name of a spirit.

Xa Cách: Far—Separated—far-off.

Xa Cừ: Musaragalva, or Musalagarbha (skt)—Một trong thất bảo—Mother-of-pearl, or coral, one of the sapataratna.

** For more information, please see Thất Bảo.

Xa Di: Sami (skt)—Tên của cây Câu Kỷ—A leguminous tree associated with Siva.

Xa Đa: Santa (skt)—Pacified—At ease—Ceased—Dead—Liberated.

Xa Đế: Tên của một hang động tại Ấn Độ trong thời Đức Phật còn tại thế—The name of a cave, said to be Sataparna, or Saptaparnaguha during the Buddha's lifetime.

Xa Gần: Far and near.

Xa Hoa: Luxurious—Lavish.

Xa Hơn: Farther.

Xa Lạ: Strange.

Xa Lắc: Very far.

Xa Lìa: Separated.

Xa Lìa Ba Pháp Chương: To abandon the three things that hinder enlightenment.

Xa Lợi Da: Tên gọi nơi ở của các vị Bà La Môn—Name of the residence of Brahmins.

Xa Lợi Phát: Sarputra (skt)—See Xá Lợi Phát.

Xa Ma Địa: Samatha (skt)—Xá Ma Tha—Xa Ma Đà—Xá Ma Đà—Một trong bảy tên gọi của thiền định (thu nhiếp tâm vào một duyên, xa lìa mọi tán loạn; trong các cảnh nhiễm tịnh mà tâm không vọng duyên)—One of the seven names for dhyana.

- 1) Chỉ: Quiet.
- 2) Tịch tĩnh: Tranquility—Calmness of mind.
- 3) Năng diệt dục: Absence of passion—Rest—Peace—Power to end passions.

Xa Mặt Cách Lòng: Out of sight, out of mind.

Xa Mù: Very far—Very far away.

Xa Nặc: Chandaka (skt)—Channa (p)—Người hầu cận của thái tử Sĩ Đạt Đa. Ông đã đánh xe đưa Thái tử Sĩ Đạt Đa rời cung điện trong đêm Ngài xuất gia, để vào rừng và bắt đầu cuộc sống không nhà để tìm phương cứu nhân loại. Sau này Xa Nặc cũng trở thành một đệ tử của Đức Phật. Tuy nhiên, trong Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất, các Tỳ Kheo đã thông qua hình phạt cao nhất áp dụng cho Xa Nặc vì ông đã tỏ ra xem thường Tăng đoàn từ cao đến thấp và vô cùng ngạo mạn. Hình phạt áp dụng là sẽ bị cô lập hoàn toàn về mặt xã hội. Khi hình phạt được thông báo thì Xa Nặc đã tỏ ra hối hận, buồn phiền sâu sắc và đã sửa chữa hết mọi lỗi lầm của mình. Sau đó ông đã dắt quả A La Hán—Channa, the servant of Prince Siddhartha, the Buddha's charioteer or driver, one who drove Prince Siddhartha from his father's palace into the forest on the night of his renunciation of the world, where he entered the homeless life to seek salvation for mankind. Chandaka later became a disciple of the Buddha. However, at the First Council, the highest penalty was passed on him because he

had slighted every member of the Order, high and low, and was arrogant in the extreme. The penalty imposed was complete social boycott. When the punishment was announced to Channa, he was seized with profound repentance and grief and was purged of all his weaknesses. Soon after that, he became an Arhat.

Xa Nhau: Far from each other.

Xa Quá: Very far.

Xa Vời Thiểu Thực Tế: Far-fetched and unrealistic.

Xa Xăm: Distant—Remote.

Xa Xỉ: Luxury—Unnecessary.

Xa Yết La: Sakala (skt)—Kinh đô cổ của Takka của toàn vùng Punjab. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, thì Xa Yết La là vùng bây giờ gọi là làng Sanga, vài dặm về phía tây nam Amritsar, nhưng điều này không chắc—The ancient capital of Takka and under Mihirakula of the whole Punjab; the Sagala of Ptolemy. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Sakala is the place of present village of Sanga, a few miles south-west of Amritsar, but this is doubtful.

Xá:

- 1) Nhà nhỏ hay chòi: A shelter—A cottage.
- 2) Từ được dùng để xưng hô “của tôi” một cách khiêm nhường: A term of humility for “my.”
- 3) Trú ngụ: To lodge.
- 4) Xá bỏ: To let go—To relinquish.

Xá Chào Ai: To salute someone with joined hands.

Xá Chi: Sasa, Sasi, Sasin, Sakti (skt).

- 1) Thiết Thi: Sasi (skt).
- Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thiết Thi (Sasa) là tên của một loài cỏ rừng (tiền thân của Đức Phật), đã quăng mình vào lửa, để làm thức ăn cứu vớt những người đang đói. Thỏ được Vua Trời Đế Thích đưa vào trung

tâm của mặt trăng—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, sasa is a hare, which threw himself into the fire to save starving people. It was transferred by Indra to the center of the moon.

- Lực của khẩu và hành: The power of speech and action.
- 2) Xá Chi là vợ của một chư Thiên, có lẽ là của vua Trời Đế Thích: Sakti is the wife or female energy of a deity, maybe of Indra.
- 3) Xá Chi là bộ phận sinh dục của nữ phái: The female organ.

Xá Chi Bát Đê: Sacipati (skt)—See Thiên Đế Thích.

Xá Chỉ: Indra (skt)—Tên của hoàng hậu vợ vua Đế Thích—Name of Indra's chief consort (wife).

Xá Di: Sakya (skt)—Có lẽ đây là một trong năm họ của Đức Phật—Probably one of the five surnames of the Buddha.

Xá Đa Đề Ba Ma Mâu Xá Nam: Sastadeva-manusyanam (skt)—Thiên Nhân Sư (bậc thầy của cõi trời và người), một trong mười danh hiệu của Phật—Teacher of gods and men, one of the ten titles of a Buddha.

** For more information, please see Thiên Nhân Sư.

Xá Đa Tỳ Sa: Satabhisa (skt)—Một chòm sao trong vùng sao Bảo Bình—A constellation in the Aquarius.

Xá Đầu Gián: Sardula-karna (skt)—Tên nguyên thủy của Ngài A Nan, được diễn dịch là “Lỗ tai cọp.”—The original name of Ananda, interpreted as “Tiger's ears.”

Xá La: Sari or Sarika (skt).

- 1) Xá Lợi: Sari (skt)—See Xá Lợi.
- 2) Tên của loài chim “Bách Thiệt”: Name of a kind of bird.
- 3) Thẻ bài bằng tre để điểm danh chư Tăng trong tự viện: Bamboo or wooden tallies used in numbering monks in a monastery.

Xá La Bà Ca: Sravaka (skt).

- 1) Đệ tử từng được nghe lời Phật dạy: A hearer, disciple, who has heard the voice of Buddha.
- 2) Những đệ tử từng theo bên Phật thì gọi là Đại Thanh Văn: All the personal disciples of sakyamuni, the chief disciples being called Mahasravakas.
- 3) Bậc Thánh quả thấp nhất, những bậc cao hơn gồm Bích Chi Phật, Bồ Tát, và Phật: The lowest degree of sainthood, the other higher being Pratyeka-buddhas, bodhisattvas, and Buddhas—For more information, please see Thanh Văn and Sravaka.

Xá La Ma Nã: Sramana (skt)—See Sa Môn in Vietnamese-English Section and Sramanera in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Xá Lặc: Sataka (skt)—Xá Tra Ca—Quần áo mặc bên trong—An inner garment, or a skirt.

Xá Lâu Già: Saluka (skt)—Một loại thực phẩm lỏng làm bằng rễ sen—A kind of cooked liquid food made of lotus roots.

Xá Lợi:

- (A) Sari (skt)—Những tinh túy của các bậc chân tu. Theo kinh điển, sau khi hỏa thiêu, Phật đã để lại 84.000 viên xá lợi. Chúng trông giống như những viên ngọc thạch. Tùy theo nghiệp của mỗi người mà họ nhìn thấy xá lợi một cách khác nhau. Theo kinh điển thì trong quá khứ có rất nhiều vị giác ngộ đã để lại xá lợi. Sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, xá lợi của Ngài được chia làm tám phần và giao cho tám vương quốc xây tháp thờ (Sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, Đại Đức Ma Ha Ca Diếp từ núi Kỳ Xà Quật đến thành Câu Thi Na làm lễ trà tỳ tức là lễ hỏa táng cho Đức Phật. Sau khi hỏa táng xong, xá lợi của Phật được dòng Mạt La trong thành Câu Thi Na quản thủ phụng thờ, tuy nhiên, các vương quốc kế cận đem binh mã đến tranh giành, do đó mọi người đồng ý chia xá lợi của Ngài ra làm 8 phần)—Relics or remains—The

Buddha's or his disciples' physical remains or relics—Objects left behind by Buddha or other enlightened beings. It comes from their merits and virtues in Cultivation of the Way. The sutra states (the Buddha left behind 84,000 relics) when the Buddha was cremated, his body turned into 84,000 saris (relics). These are like gems and depending on each individual's karma, everyone can look at the same Sari but see completely different things. According to the sutras, other enlightened high ranking monks of the past also left behind relics. After the Buddha's nirvana, his relics were divided into eight parts and distributed to eight kingdoms.

- 1) Thành Câu Thi Na: Kusinaga.
 - 2) Thành Ba bà: Pravari.
 - 3) Thành Giá La: Carya.
 - 4) Thành La Ma Già: Ramaya.
 - 5) Thành Ca Tỳ La Vệ: Kapilavastu.
 - 6) Thành Tỳ Lưu Đề: Virupaksa.
 - 7) Thành Tỳ Xá Ly: Vaisali.
 - 8) Xứ Ma Kiệt Đà: Magadha.
- (B) Tên một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận ba, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây vào năm 1956. Chánh điện trên lầu một dài 31 mét, rộng 15 mét, có tôn trí tượng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, tượng do trường Mỹ Nghệ Biên Hòa thực hiện năm 1958 bằng bột đá màu hồng. Trên tường chánh điện có những bức tranh họa đời sống Đức Phật. Trước kia chùa Xá Lợi là nơi đặt trụ sở của Hội Phật Học Nam Việt. Chùa được chọn làm nơi tổ chức đại hội Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, họp từ ngày 30 tháng 12 năm 1963 đến ngày 1 tháng 1 năm 1964. Tháp bảy tầng của chùa được xây từ năm 1960. Đại hồng chung được dựng lên ngày 17 tháng 10 năm 1961 dưới sự chứng minh của cố Hòa Thượng Tịnh Khiết—Name of a famous pagoda located

in the third district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1956. The statue of sakyamuni Buddha was worshipped in the Main Hall on the first floor, 31 meters long and 15 meters wide. This statue was cast in pink powder of stone by the School of Fine Art of Bien Hòa in 1958. On the wall of the Main Hall, there are various paintings illustrating the Sakyamuni Buddha's lifetime. Formerly, Xá Lợi pagoda was intended to be the office of South Vietnam Association of Buddhist Studies. It was chosen as the place for holding the Congress of the Vietnam Buddhist Sangha from December 30, 1963 to January 1, 1964. The seven-storeyed tower was built in 1960. The great bell was hung in the tower on October 17th, 1961 under the honourable attestation of the late Most Venerable Thích Tịnh Khiết.

Xá Lợi (Chim): Egrets—Một loại cò trắng.

Xá Lợi Phát: Sariputra (skt)—Xa Lợi Phát—Xá Lợi Phát Đa—Xá Lợi Tứ—Xá Lợi Phú Đa La—Xá Lợi Bồ Đát La—Một trong mười đệ tử lớn của Phật, ông là bậc đệ nhất trí tuệ trong số những đệ tử A La Hán của Phật. Ngài Xá Lợi Phát sanh tại vùng Nalandagrama, con của Sarika và Tisya, nên có tên gọi Xá Lợi Phát, lại được gọi theo tên cha là Ưu Bà Đề Xá. Ngài nổi tiếng về trí tuệ và đa văn. Ngài là vị thị giả đứng hầu bên phải Phật Thích Ca. Các môn đồ phái Vi Diệu Pháp thì cho rằng Ngài chính là sơ tổ của họ. Tên ngài nổi bật trong một số kinh điển Phật giáo. Người ta nói ngài thị tịch trước thầy là Phật Thích Ca. Ngài và Mục Kiền Liên là hai biểu tượng đứng bên cạnh Phật khi nhập niết bàn. Ngài thành Phật hiệu là Hoa Quang Như Lai ở cõi Ly Cấu Thế Giới (ngài Xá Lợi Phát nguyên là bạn của Mục Kiền Liên, cả hai là học giả của phái Lục Sư Ngoại Đạo, học vấn trí thức cao thâm được mọi người đương thời kính nể. Nhân tín phục giáo nghĩa của Đức Phật, hai ngài cùng đem 200 đệ tử đồng quy-y Phật, thọ giới xuất gia.

Về sau hai Ngài phụ tá Đức Phật để tuyên giáo, công nghiệp hoằng hóa của hai ngài rất lớn đối với Phật giáo)—One of the ten major disciples of the Buddha, the foremost in wisdom among his Arhat disciples. He was born at Nalandagrama, the son of Sarika and Tisya, hence known as Upatisya; noted for his wisdom and learning; he is the right-hand attendant on Sakyamuni. The followers of the Abhidharma count him as their founder and other works are attributed, without evidence, to him. He figures prominently in certain sutras. He is said to have died before his Master; he is represented as standing with Maudgalyayana by the Buddha when entering nirvana. He is to appear as Padmaprabha Buddha.

Xá Lợi Sa Bà: Sarsapa (skt).

- 1) Một hạt cải—A mustard seed.
- 2) Một đơn vị đo lường tương đương với một phần 10.816.000 do tuần: A unit which is equivalent to the 10,816,000th part of a yojana.

Xá Lợi Tháp: Sarira-stupa (skt)—Tháp đặt xá lợi của Đức Phật—A reliquary, or pagoda for a relic of Buddha.

Xá Ma: Sama (skt).

- 1) Yên tịnh: Calm—Quiet.
- 2) Một tên khác của cây Bồ Đề: Another name for the Bodhi-tree.

Xá Ma Đà: See Xá Ma.

Xá Ma Xa Na: Smasana (skt).

- 1) Nghĩa trang hay lò hỏa táng: A cemetery or crematorium.
- 2) Một ụ đá thấp để địa táng các nhà sư (trong những xứ ở phía Tây trung Quốc): A low mound of stone under which the remains of monks are buried in countries west of China.

Xá Na Thân: Thân Phật Tỳ Lô Giá Na—The body or person of Vairocana.

Xá Na Tôn Đặc: Locana (skt)—Thân tôn nghiêm đặc biệt của Đức Tỳ Lô Giá Na (vị

giáo chủ của Kinh Hoa nghiêm)—The adorned person of Vairocana.

Xá Vệ: S(h)ravasti—See Xá Vệ Quốc.

Xá Vệ Quốc: Shravasti—Xá Bà Đề—Thất La Phật—Thất La Phật Tất Đế—Thi La Bạt Đề—Xá La Bà tất Đế Da—Xá Vệ mà nay là Saheth-Maheth ở Uttar Pradesh, kinh đô của vương quốc Kiều Tất La. Trong thời Đức Phật, Xá Vệ là tên của một vương quốc lớn ở Ấn Độ, vương quốc của vua Ba Tư Nặc, cha của Thái Tử Kỳ Đà. Người ta nói đây là thành phố nổi tiếng về người và vật (xứ văn vật hay xứ mà cái gì cũng có), một thành phố trong vương quốc cổ ở vùng bắc Ấn Độ, nam ngạn sông Hằng, khoảng 500 dặm về phía tây bắc của thành Ca Tỳ La Vệ, bây giờ là Rapetmapet, phía nam sông Rapti. Chính nơi đây, thương gia Cấp Cô Độc (Anathapindika) đã cho xây một tu viện lớn trong khu vườn mua lại của Thái Tử Kỳ Đà bằng số vàng với cái giá thần thoại để đón tiếp Đức Phật. Câu chuyện mua lấy khu vườn và dâng tặng cho Đức Phật là một đề tài được yêu chuộng trong nghệ thuật Phật giáo thời trước. Sau đó, nhiều đền đài và tu viện đã được xây dựng lên tại đây và nơi này vẫn tiếp tục là một trung tâm phồn thịnh của Phật giáo trong một thời gian dài. Người ta nói nước Xá Vệ nằm trong Vương Quốc Bắc Kiều Tất La, khác hẳn với Vương Quốc Nam Kiều Tất La. Nước Xá Vệ là một nơi an cư mà Đức Phật rất thích, trong đó có ngôi vườn Kỳ Thọ nổi tiếng—Sravasti, modern Saheth-Maheth in Uttar Pradesh, the capital of the ancient kingdom of Kosala. During the time of Sakyamuni Buddha, Sravasti was the name of a great kingdom in India, the kingdom of King Prasenajit, father of Prince Jeta. People said this was a city of famous things, or men, or the famous city; it was a city and ancient kingdom in northern India, on the southern bank of the Ganges River, about 500 miles northwest of Kapilavastu, now Rapetmapet, south of Rapti River. Even from the days of the Buddha, Sravasti was an active center of Buddhism and

it was here that the merchant Anathapindika built a large monastery for the reception of the Master (in the garden of Prince Jeta, and was purchased at a fabulous price in gold). The story of its purchase and its eventual presentation to the Buddha was a favorite theme in early Buddhist art. In later times, shrines and monasteries arose on this sacred spot which continued to be a flourishing center of the Buddhist faith for a long time. It is said to have been in northern Kosala, distinct from the southern kingdom of that name. It was a favourite resort of Sakyamuni, the famous Jetavana being there.

Xá Xá Ca: Sasaka (skt)—A hare—A rabbit—See Xá Chi.

Xà:

- 1) Âm thanh—Sounds.
- 2) Rắn: Sarpa (skt)—Snake—Serpent.

Xà Bà Lệ: Jvala (skt)—Loại quỷ miệng phun ra lửa—Flame-mouth demon, a class of hungry ghost.

Xà Da Bồ La: Jayapura (skt)—Theo Trung Anh Phật Học Từ Điển, Xà Da Bồ La, một thành phố cổ nằm trong khu Punjab, khoảng 30 dặm về phía tây bắc của Lahore—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Jayapura, an ancient city in the Punjab, probably the present Hasaurah, 30 miles north-west of Lahore.

Xà Da Cúc Đa: Jayagupta (skt)—Thầy của ngài Huyền Trang tại thành Srughna—A teacher of Hsuan-Tsang in Srughna.

Xà Da Nhân Đà La: Jayendra (skt)—Tự viện Xà Da Nhân Đà La ở Pravarasenapura, bây giờ là Srinagar, thuộc Kashmir—A monastery of Pravarasenapura, now Srinagar, Kashmir.

Xà Da Tể Na: Jayasena (skt)—Một học giả Phật giáo nổi tiếng về Kinh Vệ Đà, người miền tây Ấn Độ—A noted Buddhist scholar of the Vedas, a native of west India.

Xà Dạ: Jaya (skt)—Chế ngự, dấu hiệu của sự chế ngự—Conquering, a manual sign of overcoming.

Xà Dạ Đa: Jayata (skt)—Vị tổ thứ 20 của Ấn Độ—The Indian twentieth patriarch—See Hai Mười Tám Tổ Ấn Độ in Vietnamese-English Section.

Xà Diễn Đế: Jayanta (skt)—Người chế ngự—Tên của Thần Siva và các vị Thần khác—Conqueror—Name of Siva and others.

Xà Dược: Xà dược hay thuốc rắn là tên của tự viện Sarpausadhi ở Udyana, nơi mà trong một tiền kiếp Đức Phật Thích Ca đã hóa ra một con rắn lớn, bố thí thịt để cứu những người đang chết đói—Snake-medicine, name of the Sarpausadhi monastery in Udyana, where Sakyamuni in a former incarnation appeared as an immense snake, and by giving his flesh saved the starving people from death.

Xà Đa Già: Jataka (skt)—Xà Đà—Xà Đà Ca—Xà Đà Già—Kinh Bản Nguyên—Kinh Bản Khởi—Kinh Bản Sanh, gồm những câu chuyện nói về tiền thân của chư Phật và chư Bồ Tát (thụ sinh thành vô số thân hình, sắc tướng để hành Bồ Tát Đạo. Đây là một trong 12 bộ kinh)—Stories of previous incarnations of Buddhas and Bodhisattvas.

Xà Đà Già: Jataka (skt)—See Xà Đa Già.

Xà Đề: Jati (skt).

- 1) Sanh—Birth—Production.
- 2) Tên của một vài loại thảo mộc: Name of several plants, e.g. marigold.

Xà Đề Thủ Na: Jatisena (skt)—Tên của một vị Bà La Môn, một nhà thông thái được Phật nói đến trong Kinh Niết Bàn, người đã chịu quy-y Phật sau khi nghe Phật thuyết giảng—Name of a Brahman, an ancient sage mentioned in the Nirvana Sutra, who converted to Buddhism after hearing a preaching from the Buddha.

Xà Đề Xà La: Jatijara (skt)—Sanh và lão—Birth and decrepitude (aging).

Xà Hành:

- 1) Đi như rắn đi bằng bụng: To crawl, to go on the belly.
- 2) Đức Phật nói về những Tỳ Kheo có “Xà Hành” pháp—The Buddha talked about those Bhiksus who crawl or go on the belly as follow:
 - Sát sanh, tay thường đầy máu: Killing beings with their bloody hands.
 - Hành thập ác: Practice ten evil deeds or actions—See Thập Ác.
 - Thân Xà Hành: Practice evil actions.
 - Khẩu Xà Hành: Speak evil words.
 - Ý Xà Hành: Their mind always bears evil thoughts.

Xà La: Jhapita (skt)—Trà Tỳ—A monk’s funeral pyre.

Xà Lạn Đạt Na: Jalandhara (skt)—Vương quốc và thành phố cổ trong khu vực Punjab, bây giờ là Jalandar—An ancient kingdom and city in the Punjab, the present Jalandar.

Xà Lâu: Jarayu (skt)—Nhau của thai nhi—A placenta—An after-birth.

Xà Lê: Acarya (skt)—See Acarya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Xà Lợi: Jala (skt)—Nước—Water.

Xà Na Da Xá: Jnanayasas (skt)—Người xứ Ma Kiệt Đà, là thầy của Da Xá Quật Đa và Xà Na Quật Đa. Ông đã cùng với một nhà sư khác dịch sáu bộ kinh sang Hán văn—A native of Magadha, teacher of Yasogupta and Jnanagupta, co-translator of six works, A.D. 564-572.

Xà Na Quật Đa: Jnanagupta (skt)—Một vị sư người xứ Kiện Đà La, miền bắc Ấn Độ, người đã dịch 43 bộ kinh sang chữ Hán vào khoảng những năm 561-592 sau Tây Lịch (một vị Tỳ Kheo đời Trần Tùy, người vùng bắc Ấn Độ)—A native of Gabdhara, translated forty-three works into Chinese A.D. 561-592.

Xà Phạ La: Jvala (skt)—Quang minh hay ánh sáng (còn có nghĩa là vô tướng bất sinh)—Shining—Light.

Xà Quật Sơn: Grdhrakuta (skt)—Vulture Peak—See Grdhrakuta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Xà Thằng Ma: Cái mà ta tưởng là rắn chỉ là một sợi dây thừng, kỳ thật khi đã biết ra thì mới biết thực tướng của dây thừng chỉ là những sợi dây mà thôi—The seeming snake, which is only a rope, and in reality hemp.

Xà Thằng Ma Dụ: Thí dụ về sự lầm tưởng sợi dây là con rắn—The parable of the seeming snake—See Xà Thằng Ma.

Xà Thế: See Ajatasatru in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Xà Tón: See Xvay Ton in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Xà Túc: Chân rắn, ý nói về chuyện không tưởng như lông rùa sừng thỏ vậy—Snake’s legs, i.e. the non-existent, e.g. the turtle’s hairs or the rabbit horns.

Xà Tỳ: Jhapita (skt)—Trà Tỳ—Burial and cremation.

Xà Vương: Ajatasatru (skt)—A Xà Thế—See Ajatasatru in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Xà Y Na: Jaina (skt)—Kỳ Na Giáo được sáng lập bởi Ni Kiên Đà Nhã Tử, một người cùng thời với Đức Phật Thích Ca (kỳ thật giáo phái này ra đời sớm hơn đạo Phật một chút. Lý tưởng của giáo phái này giống như Phật giáo ở chỗ bác bỏ quyền uy của Phệ Đà và bốn giai cấp của xã hội Ấn Độ thời bấy giờ)—The Jains, founded by Jnatrputra, a contemporary of Sakyamuni.

Xà Y Na Giáo: Jain (skt)—See Xà Y Na.

Xả: Upeksha (skt).

- 1) Còn gọi là Một Xa, nội tâm bình đẳng và không có chấp trước, một trong những đức tính chính của Phật giáo, xả bỏ sẽ đưa đến trạng thái hững hờ trước những vui khổ hay độc lập với cả hai thứ này. Xả được định nghĩa là tâm bình đẳng, như không phân biệt trước người vật, kỷ bỉ; xả bỏ thế giới vụn hũu, không còn bị phiền não và

- dục vọng trói buộc. Xả là một trong thất giác phần hay thất bồ đề phần. Đức Phật dạy: “Muốn được vào trong cảnh giới giải thoát thậm thâm của các bậc Bồ Tát, Phật tử trước hết cần phải xả bỏ tất cả dục lạc của ngũ dục của phàm phu—Self-sacrifice—Neglect—Abnegation—Indifference—Abandoning—Relinquish—Renounce—Equanimity—To let go—Neutral feeling. One of the chief Buddhist virtues, that of renunciation, leading to a state of indifference without pleasure or pain, or independence of both. It is defined as the mind in equilibrium, i.e. above the distinction of things or persons, of self or others; indifferent, having abandoned the world and all things, and having no affections or desires. Upekṣa is one of the seven Bodhyangas. The Buddha taught: “If one wishes to penetrate into the profound realm of liberation of the Maha-Bodhisattvas, Buddhists must first be able to let go of all of the five desires of ordinary people.”—See Thất Bồ Đề Phần.
- 2) Theo Kinh Duy Ma Cát, khi ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cát, ông có hỏi về lòng “xả” như sau—According to the Vimalakirti Sutra, when Manjusri Bodhisattva called on to enquire after Upasaka Vimalakirti’s health, Manjusri asked Vimalakirti about “Upekṣa” as follows:
- Văn Thù Sư Lợi hỏi Duy Ma Cát: “Sao gọi là lòng xả?”—Manjusri asked Vimalakirti: “What should be relinquish (upekṣa) of a Bodhisattva?”
 - Duy Ma Cát đáp: “Những phước báo mà vị Bồ Tát đã làm, không có lòng hy vọng.”—Vimalakirti replied: “In his work of salvation, a Bodhisattva should expect nothing (i.e. no gratitude or reward) in return.”
- Xả Gia Khí Dục:** Ly gia cắt dục để trở thành một vị Tăng—To leave home and cast off desires, i.e. to become a monk.
- Xả Giác Phần:** Upekṣa-bodhyanga (skt)—Abandonment—Xả giác phần còn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta có thể từ bỏ ngũ dục—Abandonment is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we can turn away from the five desires.
- ** For more information, please see Thất Bồ Đề Phần in Vietnamese-English Section.
- Xả La Phạn:** Sarava (skt)—Bình sứ—A shard—An earthenware vessel.
- Xả Nhất Thiết Công Dụng Hành:** Sarvabhogavigata (skt)—Xả bỏ hết mọi công việc có tính cách dụng công—Discarding all effortful works.
- Xả Niệm Thanh Tịnh Địa:** Địa thứ năm trong cửu địa tam giới trong đệ tứ Thiên thiên—The Pure Land or heaven free from thinking, the fifth of the nine Brahmaloḥas in the fourth dhyana region.
- Xả Tâm:** Tâm vứt bỏ tất cả, không vướng mắc, một trong tứ vô lượng tâm—The mind of renunciation, one of the four immeasurable minds—See Tứ Vô Lượng Tâm.
- Xả Thân:** Hoặc như báo ân mà đốt cánh tay, đốt thân thể, hoặc vì bố thí mà cắt thịt xả thân—To sacrifice one’s life—Bodily sacrifice, e.g. by burning or cutting off a limb, etc.
- Xả Thọ:** Một trong năm trạng thái cảm thọ, trạng thái trong đó con người đã xả bỏ sự đớn đau cũng như lạc thú—One of the five vedanas or sensations, the state in which one has abandon both pain and pleasure—The state of renunciation or indifference to sensation—See Vô Khổ Vô Lạc Thọ, and Ngũ Thọ.
- Xả Vô Lượng Tâm:** Upekṣa (skt)—Hoàn toàn xả bỏ, một trong tứ vô lượng tâm của chư Phật—Complete abandonment, or absolute

indifference (renunciation of the mental faculties), one of the four forms of unlimited, or unsparing mind of all Buddhas—Limitless indifference—Giving up all things—See Tứ Vô Lượng Tâm.

Xã:

- 1) Làng: A village—Clan—Society.
- 2) Thần Hoàng: Gods of the land.

Xã Đắc Ca: Jataka (skt)—Bản Sanh Kinh nói về tiền thân của chư Phật và chư Bồ Tát (một trong 12 bộ Kinh Phật)—Previous births or incarnations, especially of Buddhas or Bodhisattvas.

Xã Đắc Ca Ma La: Jatakamala (skt)—Bản Sanh Man, hay tên của các bài tán tụng (tập hợp các chuyện về sự tu khổ hạnh của Đức Phật)—A garland of incarnation stories in verse.

Xã Già: Jagat (skt)—Tất cả chúng sanh—All the living.

Xã Giao: Social relations.

Xã Hội: Society.

Xã Luận: Leading article.

Xác Chết: Corpse.

Xác Nhận: To confirm—To affirm—To be affirmed.

Xài: To expend—To spend

Xài Phí: To squander one's money.

Xao Động: See Xao Xuyến.

Xao Lãng: To distract—To neglect.

Xao Xuyến: Excited—Stirred.

Xáo Trộn: Disturbance—To mix—To confuse—To mix up.

Xáo Trộn Xúc Cầm: Emotional disturbance

Xào Xạc: Noisy.

Xảo: Skilful—Clever.

Xảo Diệu Trí:

- 1) Trí thông minh khéo léo: A skillful mind.
- 2) Trí Huệ Phật: The Buddha's wisdom—See Nhất Thiết Trí Trí.

Xảo Minh: Silpasthana-vidya (skt)—See Công Xảo Minh.

Xảo Trí Tuệ: The Buddha's wisdom—See Nhất Thiết trí Trí.

Xảy Đến: To occur—To happen—To take place—To come about.

Xảy Ra Vì Tình Cờ: To happen by mere chance

Xằng Bậy: Foolishly—Wrongly.

Xâm Đoạt: To seize—To ravish.

Xâm Lấn: To invade—To conquer.

Xâm Lược: See Xâm Lấn.

Xâm Nhập: To penetrate—To infiltrate.

Xâm Phạm: To violate.

Xâu Xé: To tear to pieces.

Xấu Bụng: Bad (ill)-intentioned.

Xấu Hoắc: Very ugly.

Xấu Hơn: Worse.

Xấu Hổ: Shameful—Ashamed.

Xấu Nết: To have a bad character.

Xấu Người: To have an ugly appearance.

Xấu Số: Ill-fated.

Xấu Tiếng: To have a bad name.

Xấu Xa: Bad—Evil.

Xấu Xí: Ugly.

Xây:

1) To build—To construct—To erect.

2) To turn.

Xây Chùa Dựng Tháp: To build temples and to erect stupas.

Xây Dựng: See Xây (1).

Xây Đắp: See Xây (1).

Xây Lưng: To turn one's back on.

Xây Xẩm: To feel dizzy.

Xe: Chariot.

Xé: To tear (a sheet of paper).

Xé Nát: To tear up (to pieces).

Xẻ: To cut or saw up (wood).

Xẻ Mương: To dig a ditch.

Xem: To watch—To see—To look at.

- Xem Bói:** To consult a fortune-teller.
- Xem Chừng:** It seems that.
- Xem Khinh:** To contemn—To scorn—To disdain.
- Xem Lại:** To see again.
- Xem Mặt:** To see the future bride before deciding on the marriage.
- Xem Như:** To regard—To consider.
- Xem Qua:** To run (look) through--To look over.
- Xem Ra:** See Xem Chừng.
- Xem Sao:**
- 1) To observe the stars.
 - 2) To see what happens.
- Xem Sớ Qua:** To skim—To scan.
- Xem Thường:** To underestimate—To look lightly—To disregard—Chúng ta không nên xem thường những việc xấu nhỏ như chẳng có gì vì sau khi chết quả báo phải trả không thiếu một chi tiết nào—One should never look lightly upon slight and small evils, considering them not be offenses; for after death retribution is undergone in the most exact detail.
- Xem Tuổi:** To study the horoscope of a boy and a girl before deciding on the marriage.
- Xem Tướng:** Phán đoán con người qua hình dung tướng mạo—To judge temperament and character from facial features or form of body.
- Xem Xét:** To examine—To see (look) into—To consider.
- Xen:**
- 1) To insert.
 - 2) To interfere—To intervene.
 - 3) To interrupt.
- Xen Kế:** To put between.
- Xen Lẫn:** Intermingled.
- Xen Vào:** To interfere—To intervene.
- Xén:** To trim—To cut down partially.
- Xẻn Lẻn:** Bashful—Shy.
- Xéo:**
- 1) Not straight—Askew.
 - 2) To tread under foot (dày xéo).
- Xẻo:** Cut off or out a piece—To excise.
- Xếp:** Small room.
- Xẹp:** To be deflated.
- Xẹp Lẹp:** Completely deflated.
- Xẹp Xuống:** To become deflated.
- Xét:** To judge—To examine—To audit.
- Xét Đoán:** To judge.
- Xét Hỏi:** To examine.
- Xét Minh:** To examine one's conscience.
- Xét Nét:** To examine closely.
- Xét Nghĩ Nông Cạn:** Shallow thinking.
- Xét Vê:** Considering that.
- Xét Xử:** See Xét Đoán.
- Xẹt:** Shooting (stars).
- Xê:** To shift—To move—To displace.
- Xê Dịch:** See Xê.
- Xê Ra:** To move away—To get out of one's way.
- Xê Xích:** To move a little about.
- Xế:** To decline.
- Xê:** To come near—To approach.
- Xệ:** To prolapse—To drop--Haggling.
- Xếch:** Slant—Askew (eyes).
- Xênh Xoàng:** Simple.
- Xếp:**
- 1) To fold (up).
 - 2) To set in order—To arrange.
 - 3) Master—Supervisor—Manager.
- Xếp Bằng:** To sit cross-legged.
- Xếp Cánh:** To fold the wings.
- Xếp Đặt:** To put in order—To arrange—To dispose.
- Xếp Đống:** To pile (heap) up.
- Xếp Xó:** To put in a corner—To neglect.
- Xệp:** See Xẹp.
- Xệp Xuống:** See Xẹp xuống.
- Xệu Xạo:** Loose (teeth).
- Xí:**

- 1) Cánh: A wing—A fin.
 2) Cầu tiêu: Còn gọi là Tây Tịnh hay Đông Tịnh trong tự viện—A privy, or cesspool.
 3) Cờ Phướn: Banner—Flag.
 4) Cháy Bùng:
 • (a) Effulgent (phóng quang).
 • (n) Flame.
 • (v) To blaze—To burn.
- Xí Chỗ:** To reserve a place (seat).
Xí Di La: Áo lông—Feather robes.
Xí Do La: Keyura (skt)—Cái kiềng đeo cổ—A necklace.
Xí Gạt: To cheat—To deceive.
Xí Thạnh Quang Phật: Tên của một vị Phật nổi tiếng phóng quang rực rỡ từ mỗi lỗ chân lông—Name of a Buddha, noted for effulgence, light streaming from every pore.
Xí Xá Khâm Bà La: Kesakambala (skt).
 1) Phát y: Áo tóc—A hair garment or covering.
 2) Tên của vị ngoại đạo thứ năm trong mười vị ngoại đạo tại Ấn Độ: Name of the fifth of the ten heretical Indian schools.
- Xí Xóa:** To compromise—To let go.
Xì Ra: To blow off—To escape—To leak out.
Xì Xào: To whisper.
Xì Xụp: To eat (soup) noisily.
Xỉ: Xấp xỉ—Approximately.
Xỉ Mặt: To shake (point shakingly) the forefinger at someone's face.
Xỉ Vả: To scold and curse.
Xị: Xuôi xị—Bí xị—Sad—Confused (face).
Xía: To chip in—To interfere.
Xĩa:
 1) To pick (one's teeth).
 2) To interfere.
 3) To pay attention (take notice) to—Đếm xỉ.
Xĩa Xói: See Xỉ Mặt.
- Xích:**
 1) Cột lại thành xích: To chain—To enchain.
 2) Cùm: Shackles—Fetter.
 3) Dây xích: Chain.
 4) Xích lại gần: To move nearer—To approach.
 5) Màu đỏ: Kasaya (skt)—Red.
 6) Nóng: Hot.
 7) Phía Nam: South.
 8) Thước: Meter (Chinese)—Meter.
- Xích Bạch Nhị Đế:** Hai giọt tinh túy xích đế (máu huyết của mẹ) và bạch đế (tinh của cha) hòa hợp lại với nhau thành thai—The drops of red and white, i.e. female and male sperm which unite in conception.
Xích Chân: See Xích (5).
Xích Châu: Red pearls.
Xích Đế: Fire god.
Xích Lại: See Xích (3).
Xích Mai Đàn: Một loại cây dùng làm nhang—A tree used for incense.
Xích Mích: Petty quarrel—Bickering Disagreement.
Xích Ngạc Nhai Na: Chagayana (skt)—Một tỉnh và thành phố cổ của xứ Tukhara, bây giờ là Chaganian—An ancient province and city of Tukhara, the present Chaganian.
Xích Nhãn: Mắt đỏ như rùa—The red-eye, i.e. a turtle.
Xích Nhục Đoàn: Một khối thịt đỏ hay quả tim—The red flesh lump, the heart.
Xích Quỷ: Quỷ đỏ trong địa ngục, có con đầu bò, có con đầu ngựa—The red demons of purgatory, one with the head of a bull, another with that of a horse, etc.
Xích Ra: To move aside.
Xích Sắc Xích Quang: red colored red light.
Xích Sắt: Chain of iron.
Xích Tâm: Red mind—The state of sincerity—The mind as it is—Loyalty—Faithfulness.
Xích Thằng: Red thread—Bond of marriage.
Xích Tư Tỷ Bà Sa: Buddhayasas (skt)—Phật Đà Da Xá, vị sư râu đỏ đến Trung Quốc từ xứ Thiên Trúc vào khoảng năm 407 sau Tây

- Lịch—The red-moustached or bearded Vibhasa, a name for Buddhayasas, came to China around 407 A.D.
- Xiếc:** Circus.
- Xiệc:** See Xiếc.
- Xiên:**
- 1) Slanting—Inclined—Leaning---Oblique.
 - 2) To stab (pierce) through.
- Xiên Qua:** To transpierce—To pierce through.
- Xiên Xẹo:** Crooked.
- Xiển Đà:** Chandaka (skt)—See Xa Nặc in Vietnamese-English Section.
- Xiển Đê:** Phế bỏ Phật pháp—Abandon Buddha-truth.
- Xiển Đê Tỳ Kheo:** Vị Tỳ Kheo không chịu vào Niết Bàn mà ở lại trần thế để tế độ chúng sanh—Bhiksus who refuse to enter upon their Buddhahood in order to save all beings
- Xiểng Liểng:** Crushing defeat.
- Xiết:**
- 1) To seize (xiết đồ).
 - 2) To rub hard.
 - 3) To flow fast (water).
- Xiêu:** Inclined—Leaning—Aslant.
- Xiêu Bạt:** Phiêu bạt—To have no fixed home—To wander from place to place—To drift.
- Xiêu Lạc:** To lose one's way—To go astray.
- Xiêu Lòng:** To be persuaded (allured).
- Xiêu Vẹo:** See Xiêu.
- Xin:** To demand—To ask for—To request—To beg—To beseech.
- Xin Ăn:** To beg for food.
- Xin Giữ Giới Là Là Bỏ Sát Sanh:** Take precepts to give up killing.
- Xin Keo:** To consult the oracles.
- Xin Kiếu:**
- 1) To send excuse for not coming.
 - 2) To say good-bye.
- Xin Lỗi:** To apologize—To beg pardon—To ask to be excused—To make excuse.
- Xin Nghỉ Phép:** To ask (request) for leave of absence.
- Xin Thôi:** To resign—To send in one's resignation.
- Xin Tiền:** To ask for money.
- Xin Việc:** To ask for work—To apply for a job.
- Xin Xăm:** See Xin Keo.
- Xin Xỏ:** To demand—To request—To ask for.
- Xỉn:** Bủn xỉn—Misery—Stingy.
- Xinh:** Pretty—Charming.
- Xinh Đẹp:** See Xinh.
- Xinh Xắn:** Cute—Lovely.
- Xính Vính:** Very anxious.
- Xịt:** To spray.
- Xíu:** Tiny—Very small.
- Xìu:** To go down.
- Xỉu:** To faint—To swoon.
- Xo:** Buồn xo—Very sad.
- Xó:** Corner.
- Xỏ:**
- 1) To thread (needle).
 - 2) To intervene—To interfere.
- Xỏ Lá:** Roguish.
- Xỏ Mũi:** To lead by the nose.
- Xoa:** To rub.
- Xoa Bóp:** To massage.
- Xoa Dầu:** To rub with oil.
- Xoa Dịu:** To be placated.
- Xoa Tay:** To rub one's hands together to express satisfaction.
- Xóa Bỏ:** To cross out—To annul.
- Xóa Nhòa:** To fade away.
- Xõa:** To hang down—To fall.
- Xoạc:** To spread wide apart.
- Xoàng Xính:** Mediocre.
- Xoay Quanh:** To revolve.
- Xoay Tiền:** To find money.

- Xoay Xở:** To be resourceful.
- Xoáy:** To swirl—To whirl.
- Xoắn:** To attach oneself to—To hang on—To cling to.
- Xoắn Xít:** See Xoắn.
- Xóc Nước:** To draw out the water from the drowning person.
- Xọc:** Dài xọc—Very long.
- Xoi Bói:** Xoi mới—To find fault with.
- Xóm Giềng:** Neighborhood.
- Xong:** To accomplish—To end—To finish.
- Xong Chuyện:** To have done with something.
- Xong Đời:** To pay the debt to nature—To have done with life.
- Xong Hẵn:** To finish (accomplish—end) completely.
- Xong Nợ:** To get out of debt.
- Xong Xuôi:** Ended—Finished.
- Xốp:** To contract—To shrink.
- Xót:** To itch—To have an irritating feeling in the skin.
- Xót Thương:** Pity.
- Xót Dạ:** To suffer.
- Xô Đổ:** To overthrow—To push down.
- Xô Lui:** To push back.
- Xô Ngã:** See Xô Đổ.
- Xô Tới:** To push forward.
- Xô Vào:** To push in.
- Xổ Lông:** To break free from the cage.
- Xộ:** Wrong—Erroneous—Mistaken.
- Xốc:** To lift—To raise.
- Xóc Xếch:** Careless—Untidy.
- Xôi:**
- 1) Steamed glutinous rice—Sticky rice.
 - 2) Xa xôi—Distant—Remote—Far-away.
- Xối:** To pour water (liquid).
- Xối:** Temporary.
- Xồm Xàm:** Hairy.
- Xổm:** To squad down.
- Xông:**
- 1) To have a steam bath.
 - 2) To exhale—To emit—To give out some gas.
 - 3) To be the first footer (xông nhà).
 - 4) To rush—To dash (xông vào).
- Xông Khói (Hương):** To smoke out a room—To fill a room with smoke or incense.
- Xốp:** Spongy.
- Xốp:** See Xốp in Vietnamese-English Section.
- Xu:** Chốt hay trục cửa—A pivot—An axis.
- Xu Hướng:** Tendency—Inclination.
- Xu Thế:** Tendency.
- Xu Thời:** To be an opportunist.
- Xu Yếu:** Nguyên tắc—The pivot—Principles.
- Xú:**
- 1) Mùi hôi thối: Stink—Stinking—Smell.
 - 2) Xấu xa—Ugly—Disgraceful—Shameful.
- Xú Khẩu Quỷ:** Loại quỷ hơi thở và đầu tóc xuất ra mùi hôi thối—Demons with stinking breath, or hair.
- Xú Mục Thiên Vương:** Virupaksa (skt)—See Quảng Mục Thiên Vương.
- Xú Ngạ Quỷ:** See Phú Đơn Na in Vietnamese-English Section.
- Xua Đuối:** To get rid of someone—To drive away someone—To put away from the mind (something).
- Xuân:** Spring.
- Xuân Cảnh:** Spring landscape (scenery).
- Xuẩn Động:** Inconsiderate actions.
- Xuẩn Ngụ:** Ngụ xuẩn—Stupid.
- Xuất:** Bhavet (skt)
- 1) (v) To exit—To put forth—To go out—To come out—To come forth.
 - 2) (adv) Beyond—Outside this world—Not of this world—Of Nirvana character.
- Xuất Diệu Kinh:** Avadanas (skt)—A Ba Đà Na—Kinh nói về những chuyện đáng nhớ; phần thứ sáu trong 12 phần của kinh điển, chọn lấy yếu nghĩa của các kinh, để diễn thuyết phô bày cho người sau—Stories of memorable deeds; the sixth of the twelve

sections of the canon, consisting of parables of comparisons.

Xuất Đạo: Xuất Gia—To leave the world and enter the nirvana way.

** For more information, please see

Xuất Gia.

Xuất Đầu Lộ Diện: To make one's appearance.

Xuất Định: Ra khỏi trạng thái “Thiền Định”—To come out of the stage of dhyana (deep meditation)—To exit (emerge) from meditation.

Xuất Đội: Khả năng vượt trội hơn đại chúng—Outstanding—Of outstanding ability—Egregious—Standing forth.

Xuất Đội Ca Để: Tháng cuối cùng trong mùa an cư kiết hạ, Tăng chúng công bố phân phát ‘công đức y’ trước khi ra khỏi đội ngũ của đại chúng—The public announcement of distribution of the kathina garment (công đức y) in the last month of the rainy season, i.e. of the coming forth of the monks from their retreat.

Xuất Gia: Pravraj (skt).

(I) Nghĩa của “Xuất Gia”—The meanings of Pravraj—“Xuất gia” có nghĩa là từ bỏ gia đình để gia nhập giáo đoàn và trở thành Tăng sĩ, đối lại với “tại gia” có nghĩa là cư sĩ còn ở tại gia đình—Leaving Home—Renunciation—Ordination—To leave home and family or to get out of a family and to become a monk or a nun—To leave one's home and family in order to join the Buddhist community to become a monk or nun, in contrast with “staying home” which means the life of a layman—To enter monkhood (monastic life or the order)—Ordination in Buddhism is initiation into the Buddhist Order (Sangha) in the presence of witnesses and self-dedication to monastic life.

• Thời Đức Phật còn tại thế, các trưởng giả tử ở thành Tỳ Xá Ly đến chỗ ngài La Hâu

La cú đầu làm lễ hỏi rằng: “Thưa ngài La Hâu La, ngài là con của Phật vì đạo bỏ ngôi Chuyển Luân Thánh Vương mà xuất gia, việc xuất gia đó có những lợi ích gì?”— At the time of the Buddha, the sons of the elders at Vaisali came to Rahula's place and bowed to salute him, saying: “Rahula, you are the Buddha's son and left the throne to search for he truth; what advantage derives from leaving home?”

• La Hâu La liền đứng theo Pháp mà nói sự lợi ích của công đức xuất gia— Rahula then spoke of the advantage of earning merits that so derive.

• Lúc đó, ông Duy Ma Cật đến nói với La hâu La rằng: “Thưa La Hâu La! Ngài không nên nói cái lợi của công đức xuất gia. Vì sao? Không lợi, không công đức, mới thật là xuất gia. Về Pháp hữu vi có thể nói là có lợi, có công đức, còn xuất gia là pháp vô vi, trong Pháp vô vi không lợi, không công đức. La Hâu La! Vả chăng xuất gia là không kia, không đây, cũng không ở chính giữa; ly sáu mươi hai món kiến chấp, ở nơi Niết Bàn, là chỗ nhận của người trí, chỗ làm của bậc Thánh, hàng phục các ma, khỏi ngũ đạo, sạch ngũ nhãn, đặng ngũ lực, lập ngũ căn, không làm não người khác, rời các tạp ác, dẹp các ngoại đạo, vượt khỏi giả danh, ra khỏi bùn lầy; không bị ràng buộc, không ngã sở, không chỗ thọ, không rối loạn trong lòng, ưa hộ trợ ý người khác, tùy thiền định, rời các lỗi. Nếu được như thế mới thật là xuất gia.”—Vimalakirti came and said: “Rahula, you should not speak of the advantage of earning merits that derive from leaving home. Why? Because home-leaving bestows neither advantage nor good merits. Only when speaking of the worldly (way of life) can you talk about advantage and merits. For home-leaving is above the worldly, and the transcendental is beyond advantage and merits. Rahula,

- home-leaving is beyond thisness, thatness and in between; is above the sixty-two wrong views, and abides in (the state of) nirvana. It is praised by all wise men and practiced by all saints. It overcomes all demons, liberates from the five realms of existence, purifies the five kinds of eyes, helps realize the five spiritual powers and sets up the five spiritual faculties, releases from earthly grievances, keeps from varied evils (derived from a mixed mind), frees from the unreality of names and terms, gets out of the mud (of defilement), relieves from all bondages, wipes out the duality of subject and object and all responsiveness and disturbances; it gives inner joy, protects all living beings, dwells in serenity and guards against all wrongs. If all this can be achieved, this is true home-leaving.”
- Khi ấy ông Duy Ma Cật bảo các trưởng giả tử: “Các người nay ở trong Chánh Pháp nên cùng nhau xuất gia. Vì sao? Phật ra đời khó gặp.”—Vimalakirti then said to the sons of the elders: “During this period of correct Dharma you should leave home to join the Sangha. Why? Because it is very difficult to have the good fortune of living in the Buddha-age.”
 - Các trưởng giả tử nói: “Thưa cư sĩ, chúng tôi nghe Phật dạy rằng cha mẹ không cho, không được xuất gia.”—The sons of the elders replied: “Venerable Upasaka, we have heard the Buddha said that once cannot leave home without the consent of one’s parents.”
 - Ông Duy Ma Cật nói: “Phải, các người nếu phát tâm Vô thượng Bồ Đề, đó chính là xuất gia, đó chính là đủ Giới Pháp.”—Vimalakirti said: “Yes, it is so, but you will really leave home the moment you develop a mind set on the quest of supreme enlightenment (anuttara-samyak-sambodhi) which completes your home-leaving.”
- Bấy giờ ba mươi hai vị trưởng giả tử đều phát tâm Vô thượng Bồ đề—At that time, all the thirty-two sons of the elders developed the anuttara-samyak-sambodhi mind.
- (II) Lời Phật dạy về “Xuất Gia” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Pravraj” in the Dharmapada Sutra:
- 1) Chẳng phải do giới luật đầu đà, chẳng phải do nghe nhiều học rộng, chẳng phải do chứng được tam muội, chẳng phải do ở riêng một mình, đã vội cho là “hưởng được cái vui xuất gia, phàm phu không bì kịp.”—Not only by mere morality and austerities, nor by much learning, nor even by serene meditation, nor by secluded lodging, thinking “I enjoy the bliss of renunciation, which no common people can know.” (Dharmapada 271).
 - 2) Các người chớ vội tin những điều ấy khi mê lầm phiền não của các người chưa trừ—Do not be confident as such until all afflictions die out (Dharmapada 272).
- Xuất Gia Nhân:** Người đã từ bỏ gia đình để trở thành Tăng sĩ hay Ni cô. Có sáu loại xuất gia—One who has left home and become a monk or a nun. There are six kinds of monks or nuns:
- 1) Thân xuất gia: One who physically leaves home, but spirit remains with wife and family.
 - 2) Thân Xuất gia, Tâm tại gia: One who physically leaves home, but in spirit remains with wife and family
 - 3) Tâm xuất gia: One who leave home in spirit and conduct.
 - 4) Thân tại gia, tâm xuất gia: One who physically remains at home, but whose spirit goes forth.
 - 5) Thân tâm đều xuất gia: One who leave home body and spirit.
 - 6) Thân tâm đều tại gia: One who, body and mind, refuses to leave home.

Xuất Gia Nhập Đạo: To leave home and enter the Way.

Xuất Gia Nhứt: The day of renunciation.

Xuất Giả Hành: Bồ Tát khởi ý giả quán mà nhận sai biệt tướng, để giáo hóa làm lợi ích cho chúng sanh—A bodhisattva's entry into time and space, or the phenomenal, for the sake of saving others.

Xuất Hành: To go out.

Xuất Hiện:

- 1) To appear—To become visible—To come into sight—To manifest—To reveal.
- 2) Chư Phật vì đại sự nhân duyên mà hiện ra nơi đời hay là 'hóa thân' của Phật nơi đời—To be manifested—To appear (as does a Buddha's temporary body or nirmanakaya).
- 3) Ưu Đà Di: Udayi (skt)—Ưu Đà Di, một trong những đệ tử của Phật mà sau này sẽ tái sanh làm Phổ Minh Như Lai—A disciple of Buddha to be reborn as Samantaprabhasa.
- 4) Con trai của vua A Xà Thế: A son of Ajatasatru.

Xuất Huệ: Diệu Huệ đưa chúng sanh ra khỏi luân hồi sanh tử—The wisdom of leaving mortality, or reincarnations—The wisdom of leaving the world.

Xuất Kỳ: Kỳ hạn ra khỏi nỗi khổ đau của luân hồi sanh tử—The going forth period, i.e. from the suffering of mortality; the appointed time of going forth; the period of setting forth.

Xuất Kỳ Bất Ý: Unexpectedly—Suddenly.

Xuất Lệnh: To issue an order.

Xuất Ly: Ra khỏi sanh tử—To leave—To come out from.

Xuất Ly Phiền Não: Ra khỏi dục vọng phiền não, chứng nhập Niết Bàn—To leave the passions and delusions of life—Nirvana.

Xuất Phàm: Transcendent—Excelling—Outstanding.

Xuất Phát: To start—To originate.

Xuất Phật thân huyết: Làm chảy máu thân Phật, một trong ngũ nghịch—To shed a Buddha's blood, one of the five grave sins.

Xuất Sinh:

- 1) Sinh ra: To be born—To produce.
- 2) Xuất chúng sanh phạn (cơm gạo hay thực phẩm của tự viện): Monastic food.
- 3) Xuất Phạn Sinh Phạn: Lấy ra một phần cơm trong bữa ăn để thí thực cho chúng sanh trong bữa ăn—Superior as bestowed in alms.

Xuất Thánh: The surpassing sacred truth, or the sacred immortal truth.

Xuất Thân:

- 1) To come from a family.
- 2) To start (begin) life as....

Xuất Thế: To leave the world—Beyond or outside this world—not of this world—Of nirvana character—To transcend the secular world—To manifest oneself in the world (sự xuất hiện của Đức Phật nơi đời).

Xuất Thế Bộ: Xuất Thế Gian Thuyết Bộ—Xuất Thế Gian Thuyết Ngữ Ngôn Bộ—Lokottaravadinah (skt)—Một trong mười tám tông phái Tiểu Thừa—An offshoot of the Mahasanghikah division of the eighteen Hinayana schools; the tenets of the schools are unknown, but the name as implied by the Chinese translation, suggests if not the idea of Adi-Buddha, yet that of supra-mundane nature.

Xuất Thế Bản Hoài: Bản ý xuất thế của Phật nơi cõi Ta Bà—The aim cherished by the Buddha in appearing in the world.

Xuất Thế Đại Sự: Đại sự như nhân duyên mà Đức Phật dẫn sanh nơi đời—The great work of the Buddha's appearing, or for which he appeared.

Xuất Thế Gian: Đi ra ngoài vòng sanh tử của cõi Ta bà—To go out of the world—The supramundane—The spiritual world.

Xuất Thế Gian Đàn: Supramundane dana.

Xuất Thế Gian Đạo: Xuất thế gian pháp—Pháp môn ra khỏi thế gian; pháp môn giác

ngộ—The way of leaving the world—The way of enlightenment—The spiritual law.

Xuất Thế Gian Giáo: The teaching of Buddha-truth of other worldly happiness in escaping from mortality.

Xuất Thế Gian Pháp: See Xuất thế gian đạo.

Xuất Thế Gian Thừa: The Vehicle or teaching for the attainment in lives outside this world, in contrast with the ordinary vehicle or teaching for the attainment of good fruit in the present life (Thế gian thừa).

Xuất Thế Gian Thượng Thượng Trí: Jnanam-lokottaratam (skt)—Supreme supra-worldly knowledge—Xuất thế gian thượng thượng trí là Như Lai trí thanh tịnh có được trong sự nhận biết về nhân, tịch tịnh tuyệt vời, và nó tạo ra ý nghĩa tuyệt vời nhất vượt khỏi mọi hành động—Supreme supra-worldly knowledge is the Tathagata-knowledge which is obtained in the Kshanti, tranquil and most excellent, and it gives birth to the most excellent meaning which transcends all doings.

Xuất Thế Gian Trí: Jnanam-lokottaram (skt)—Supra-mundane, or spiritual wisdom, or Super-worldly knowledge.

Xuất Thế Nghiệp: Nghiệp của người đã xuất thế gian (Tăng Sĩ)—The work or position of one who has quitted the world—The work or position of a monk.

Xuất Thế Pháp: Pháp xuất thế gian (thực hành pháp này sẽ ra khỏi vòng luân hồi sanh tử)—Supramundane dharmas.

Xuất Thế Phục: Y phục của người tu xuất thế—The garment of one who has left the world.

Xuất Thế Quả: Nhờ công hạnh xuất thế tu hành mà đắc quả Niết Bàn—The fruit of leaving the world—The result in another world—Nirvana.

Xuất Thế Tâm: Vô Lậu Tâm hay tâm Niết Bàn—The nirvana, or other world-mind.

Xuất Thế Thuyết Bộ: See Xuất Thế Bộ.

Xuất Thế Xá: Nơi cư ngụ của người xuất thế (tịnh xá)—An abode away from the world—A monastery—A hermitage.

Xuất Thế: Xuất thế của các pháp—To put forth (come out) a body—External—The components of a thing or matter.

Xuất Trần: To leave the dusty world of passion and delusion.

Xuất Trận: To stand out from the class or rank (i.e. to ask a question).

Xuất Triền: Rời bỏ những phiền trước của trần thế—To leave the dusty world of passion and delusion.

Xuất Triền Chân Như: Chân như không phiền trước, đối nghĩa lại với tại triền chân như—The unfettered or free bhutatathata, as contrast with fettered bhutatathata (Tại triền chân như).

** For more information, please see

Nhị Chân Như (D).

Xuất Trình: To show—To produce—To exhibit (one's passport).

Xuất Tuệ: Diệu Tuệ đưa chúng sanh ra khỏi vòng luân hồi sanh tử—The wisdom of leaving mortality, or reincarnations—The wisdom of leaving the world.

Xuất Tức: Thở ra—Xuất Tức Bất Trì Nhập—(Phật dạy, 'hơi thở ra chẳng bảo đảm được hơi thở vào,' nên cố mà tu mau kéo trễ)—To breath out (the Buddha taught, 'there is no certainty that we will have a breath-in after the breath-out or breathing-out not waiting for breathing-in or we can be breathless at any time,' so we should take advantage of any time we have to cultivate).

Xuất Xuất Thế Gian: Vượt qua thế gian pháp, hay ở trên địa thứ tám của Thập Địa—Surpassing the supra-mundane, the stage of bodhisattvahood above the eighth ground—See Thập Địa Bồ Tát.

Xuất Xứ: Origin.

Xúc:

- 1) Múc (đồ ăn): To scoop up—To get out with a spoon or bowl.
- 2) Tiếp xúc: Sparsa (skt)—Tát Ba La Sa—Một trong lục trần, cũng là một trong 12 nhân duyên—Contact—Touch—To strike against—Collision—The quality of tangibility, feeling and sensation, one of the six gunas or objects, one of the twelve nidanas.
- 3) Xúc: Phassa (p)—Theo Vi Diệu Pháp của Tỳ Kheo Bồ Đề, từ “Phassa” lấy từ động từ “phusati,” có nghĩa là xúc chạm; tuy nhiên, không nên hiểu chỉ là sự xúc chạm vật lý suông vào một vật thể hay thân. Xúc còn phải được hiểu như là một yếu tố tinh thần—The word “phassa” is derived from the verb “phusati,” meaning “to touch,” however, contact should not be understood as the mere physical impact of the object on the bodily faculty. It is, rather, the mental factor by which consciousness mentally touches the object that has appeared, thereby initiating the entire cognitive event.
- Xúc Cảnh:** To be moved at the sight (scenery).
- Xúc Chỉ:** Ngón tay thứ tư và thứ năm (ngón đeo nhẫn và ngón út), theo phong tục Ấn Độ, là những ngón dùng để rửa rái sau khi đi vệ sinh, vì vậy hai ngón này được xem như bất tịnh, không được chạm vào thức ăn—The fourth and fifth fingers of the left hand, which in Indian custom, are used at stool, the unclean fingers (not to be used to pick up or to prepare food).
- Xúc Chung:** Đánh chuông (loại chuông lớn)—To strike a bell.
- Xúc Dục:** Một trong ngũ dục, dục vọng dấy lên từ sự xúc chạm (thân thể trai gái tiếp xúc đụng chạm với nhau một cách cố ý và vui thích, khiến dấy lên trong người lòng ham muốn tình dục)—Desire awakened by touch, one of the five kinds of desire.
- **For more information, please see Ngũ Dục.
- Xúc Độc:** Sự độc hại của xúc chạm, từ ám chỉ đàn bà—The poison of touch, a term applied to woman.
- Xúc Động:** To be moved (touched—affected).
- Xúc Giác:** Tactile or touch sensation.
- Xúc Kim Cang:** See Bất Tịnh Phần Nộ.
- Xúc Lạc:** Sự vui thích trong khi đụng chạm nhau (thân thể trai gái tiếp xúc đụng chạm với nhau mà sanh ra cảm giác vui thích khoái lạc)—The pleasure produced by touch.
- Xúc Lễ:** Phủ phục đầu lên ghế hay xuống ngạch cửa, để tỏ lòng tôn kính—To prostrate one’s head to a stool, or footstool, in reverence.
- Xúc Nhân:** Nhân gây ra bởi sự xúc chạm—Touch, or sensation cause.
- Xúc Phạm:** To give offence to someone—To offend.
- Xúc Phạm Danh Dự Của Ai:** To wound someone’s honour.
- Xúc Thực:** Một trong bốn loại thực phẩm. One of the four nutriments or four kinds of food.
- a) Đồ ăn bất tịnh vì bị tay chân chạm vào: Food made unclean by being touched, or handled; any food soiled, or unclean.
- b) Cảm xúc vui sướng làm cho mình no như đã ăn rồi (nghe hát, xem kịch, v, v. làm cho thân tâm thoải mái vui sướng): The food of sensation, or imagination, mentally conceived.
- **For more information, please see Tứ Thực.
- Xúc Tiến:** To push on.
- Xúc Trần:** Phassarammana (p)—The tactile object—Một trong lục trần, thân căn tiếp xúc với cảnh (trần), làm huyền hoặc ý thức của con người đến mức làm như bản cả chân tính (trần)—The medium or quality of touch, one of the six gunas.

Xúc Uế: Chạm vào vật bất tịnh và trở thành bất tịnh—To touch anything unclean and become unclean.

Xuê Xòa: Easy-going.

Xuể: Capable.

Xui:

1) Out of luck—Unlucky—Unfortunate.

2) To urge—To induce—To excite—To persuade—To tempt.

Xui Bảo: To advise.

Xui Giục: See Xui (2).

Xui Khiến: To bring about—To cause.

Xui Nèn: See Xui khiến.

Xung Đột: Conflict

Xui Ngâm: To incite in an underhand way.

Xúi: See Xui.

Xúi Quấy: Unlucky.

Xúm: To gather together—To assemble—To meet.

Xúm Lại: To gather together—To crowd around someone.

Xung: Nổi xung—To fly into a rage—To get into a fury (passion—temper).

Xung Đột: Struggle—Conflict.

Xung Gan: To be angry (in a temper).

Xung khắc: Disagreeing with—Incompatible.

Xung quanh: About—Round—Around.

Xung thiên: To ascend to the sky.

Xung yếu: Important ground.

Xúng Xính: Ample (clothes).

Xùng Xình: See Xúng Xính.

Xuôi: Easy—Favourable.

Xuôi Dòng: Down stream—With the current.

Xuống: To go (get—come) down—To descend—To lower—To drop.

Xuống Âm Phủ: To go to hell—To die.

Xuống Giọng: To lower the tone.

Xuống Lệnh: To give an order.

Xuống Lỡ: To pass away—To die.

Xuy: Thổi—To blow—To puff—To praise.

Xuy Mao: Kiếm “Xuy Mao” có thể chém đôi một chiếc lông đang rơi—Name of a sharp sword, that would sever a falling feather.

Xuy Pháp Loa: Thổi loa pháp. Ví việc Phật thuyết pháp như thổi tù và hiệu lệnh cho ba quân vậy—The blow the conch of the Law, the Buddha’s teaching.

Xuy Quang: To blow out a light.—A blown-out light.

Xuyên:

1) Con suối: A stream—A mountain stream.

2) Tỉnh Tứ Xuyên: Ssu-Ch’uan province in China.

3) Mặc (quần áo): To wear.

4) Xuyên qua (dùi): To bore—To pierce—To thread.

Xuyên Nhĩ Khách: Một từ mà người Trung Hoa dùng để gọi Tổ Bồ Đề Đạt Ma—A term which Chinese used to call Bodhidharma—See Xuyên Nhĩ Tăng.

Xuyên Nhĩ Tăng: Sư Tăng Ấn Độ phần nhiều đeo vòng nơi tai. Tổ Bồ Đề Đạt Ma được người Trung Hoa gọi là Xuyên Nhĩ Khách—Pierce-ear monks, many of the Indian monks wore ear-rings. Bodhidharma was called (by the Chinese) the ear-pierced guest.

Xuyên Qua: To go through—To pass through something.

Xuyên Sơn: To pierce a mountain by tunnel.

Xuyên Tạc: To distort the truth.

Xuyên Thanh: Trans-sonic.

Xuyên Thấu: To penetrate.

Xuyên Thí Ngạ Quỷ: Cúng thí những ngạ quỷ chết đuối nơi thác ghềnh—Making offerings at the streams to the hungry ghosts of the drowned.

Xuyên Tỉnh Tâm Thủy: Khoan giếng tìm nước, nước từ từ được phát hiện, cũng giống như người ta từ từ tìm ra được Phật tánh của mình—To bore a well and gradually discover water, likened to the gradual discovery of the Buddha-nature .

Xuýt Chết: To escape death by a hair's breath.

Xuýt Nữa: A little more.

Xuýt Xoát: Almost—Nearly.

Xử:

- 1) Nơi chốn: Place.
- 2) Trú ngụ: To dwell—To abide.

Xử Bất Thoái: Nơi không còn thoái lui trở lại nữa—Not to fall away from the status attained.

Xử:

- 1) Đối xử: To behave towards someone—To treat.
- 2) Xét xử: To condemn—To judge—To try.

Xử Đoán: To judge and decide.

Xử Hòa: To conciliate—To settle the difference with no one loss—To reconcile.

Xử Phạt: To punish according to the law.

Xử Sự: To behave.

Xử Trí: To act—To resolve.

Xử Trị: To punish.

Xưa Kia: Formerly.

Xưa Nay: Formerly and today.

Xưng:

- 1) Kêu gọi: To call—To invoke.
- 2) Nhận tội: To confess.

Xưng Danh:

- 1) Niệm hồng danh một vị Phật, đặc biệt là Phật A Di Đà: To invoke the Buddha's name, especially that of Amitabha.
- 2) Tự nói tên mình ra: To say one's name.

Xưng Danh Chánh Hành: Còn gọi là Chánh Ngữ Hành—See Bát Chánh Đạo (3).

Xưng Danh Tọa Hành: Tín ngưỡng nhiều vị Phật thay vì chỉ trung thành với Đức Phật A Di Đà, nghĩa là không chuyên tụng niệm danh hiệu Đức A Di Đà, mà niệm hồng danh chư Phật, chư Bồ Tát, và ngay cả chư tổ sáng lập ra các tông phái—To worship a variety of Buddhas, etc., instead of cleaving to Amitabha alone.

Xưng Phật: Niệm hồng danh một vị Phật—To invoke a Buddha.

Xưng Tán: To praise.

Xưng Tội: To confess one's sins.

Xưng Tụng: To praise.

Xưng Ý Hoa: Còn gọi là hoa “đẹp ý,” được Sir Aurel Stein cho rằng đây là loại “đại hoàng” dại (loại hoa đẹp ý, còn gọi là Tu Mạn Na hay Tu Mạt Na, có nghĩa là thiện nghiệp ý hay hoa “đẹp ý,” màu vàng trắng, hương rất thơm, cây không lớn, cao khoảng dưới mười bộ Anh, tàn lá xòe ra như cái lọng)—The soma plant, suggested by Sir Aurel Stein as possibly wild rhubarb.

Xưng: Correspondent to (with)—Commensurate with—Suitable.

Xưng Hợp: To be suitable.

Xưng Pháp Hạnh: Hạnh này được áp dụng cho cả Tịnh Độ lẫn Thiền Tông—True Thusness Dharma—The practice being in accord with the Dharma. This practice is applied in both the Pure Land and the Zen sects:

- 1) Tịnh Độ Xưng Pháp: Tâm của hành giả Tịnh Độ phải luôn tập trung vào lục tự Di Đà—True Thusness Dharma for the Pure Land. Practitioners' mind should always focus on the words “Amitabha Buddha.”
- 2) Thiền Tông Xưng Pháp: Tâm của hành giả nhà Thiền lúc nào cũng như tâm Phật, từ đi, đứng, nằm, ngồi, không rời chánh niệm. Hành giả dù chỉ rời chánh niệm một chốc, thì chốc ấy người nầy chẳng khác một thầy ma—True Thusness Dharma for the Zen—Zen cultivators' mind should always be in accord with the Thusness, whether they are walking, standing, reclining, or sitting, without leaving the “Mindfulness.”

Xưng Với: To be correspondent to (with) something.

Xưng: To rise—To raise.

Xưng: very light.

Xứng Vững: To feel dizzy.

Xược: Hỗn xước—Impolite—Insolent.

Xương: Bone.

Xương Bọc Da: The body was reduced to almost a skeleton.

Xương Xương: Slightly.

Xướng:

- 1) Ca hát: To sing.
- 2) La lớn lên: To cry out.

Xướng Ca: See Xướng.

Xướng Danh:

- 1) Kêu tên—To call on, or to cry out, the name.
- 2) Niệm hồng danh của Phật: To call on the name of Buddha.

Xướng Đạo: Thuyết pháp và dẫn dắt chúng sanh—To preach to people and lead them to conversion.

Xướng Đạo Sư:

- 1) Người thuyết pháp: A preacher.
- 2) Vị Tăng thủ tòa trong pháp hội: Vị này xướng đọc kinh văn để dẫn chúng trong các buổi lễ—The president of a monastic assembly.

Xướng Họa: Unison.

Xướng Hồng Danh Chư Phật: To call on the names of the Buddhas.

Xướng Khởi: To take the initiative in doing something.

Xướng Lễ: Biểu bạch trong pháp hội (các sư dâng lễ đàn xướng đọc bài văn ngũ hồi, ngũ đại nguyện)—To announce the ceremonial duty.

Xướng Nghị: To propose.

Xướng Thực: Chúc phúc cho chúng sanh trong các bữa ăn—To give the blessing at meals.

Xướng Tịch: Niệm Niết Bàn, như người ta nói Đức Phật đã làm lúc Ngài thị tịch—To cry or to call on Nirvana, as the Buddha is said to have done at his death.

Xướng Y: Còn gọi là Cô Y, hoặc Cô Xướng, nghĩa là khi trong hàng Tỳ Kheo có vị thị tịch, đem phân phối y áo của vị này cho chúng Tỳ Kheo có mặt gọi là Xướng Y (khi một vị Tỳ Kheo thị tịch, di vật của vị này được chia làm hai loại khinh trọng khác nhau. Vàng bạc, ruộng vườn, nhà cửa là của quý hay trọng vật, được đưa vào hàng vật thường trụ; còn y áo cà sa chúng Tăng đều có gọi là thường vật, được phân phối cho chúng Tăng có mặt bằng cách gọi chư Tăng lại để thỉnh bán những thường vật này)—To cry for sale the robes of a deceased monk.

Y

Y:

- 1) Chữa lành: To heal.
- 2) Giống y: Identical—Same.
- 3) Hấn (y): He—Him.
- 4) Vastra (skt)—Phạ Tát Đát—Từ dùng để chỉ áo cà sa, từ ngũ (năm) điều cho đến nhị thập ngũ (25) điều—A monk's robe, from five to twenty-five pieces.
- 5) Quần áo cho phép mặc để làm việc trong tự viện: The permissive clothing for the manual work of the monastery.
- 6) Y theo: Y nương—To depend—To rely on—To follow.

** For more information, please see Tam Y.

Y Báo (Y Quả): Hoàn cảnh và điều kiện bên ngoài, tốt hay xấu, mà chúng ta bị lệ thuộc

vào do nghiệp đời trước, như xứ sở, gia đình, và vật sở hữu, vân vân, ngược lại với chánh báo của đời này—The dependent condition or material environment, good or bad, on which a person depends on condition, environment or results from former karma, e.g. country, family, possessions, etc., in contrast with being the resultant person of this life (chánh báo).

Y Báo Chánh Báo: See Chánh Báo Y Báo.

Y Báo Thiên: The Vajradeva in the Vajradhatu group who guards the unborn child.

Y Báo: See Y Châu.

Y Bát: Robe (cassock) and alms-bowl.

Y Bồ Tắc: Upasaka (skt)—A male lay member of the Buddhist temple—See Ưu Bà Tắc.

Y Ca Ba Đề La Na: Một danh hiệu của Như Lai được diễn giảng như là Tối Thượng Thiên Vương—A title of a Tathagata, interpreted as the Supreme Deva-King.

Y Châu: Theo lời Phật dạy trong Kinh Pháp Hoa, phẩm thứ sáu về Thọ Ký: “Hạt ngọc minh châu trong áo, thí dụ nói về một chàng cùng tử, có hạt minh châu trong ché áo mình mà không biết, nên cứ lang thang cùng khổ mãi.”—According to the Buddha’s teaching in the Lotus Sutra, the sixth chapter of Prediction: “The pearl in the garment, i.e. a man starving yet possessed of a priceless pearl in his garment, of which he was unaware.”

Y Chỉ: Nướng dựa hay dừng trụ lại (nơi có lực có đức)—To depend and rest upon.

Y Chỉ Sư: Acarya (skt)—Y Chỉ A Xà Lê—Thầy giáo thọ của các Tỳ Kheo vừa mới được thọ giới để dạy dỗ và nhắc nhở trong việc tu hành—Master of a new or junior monk.

Y Chỉ Thâm Thâm: Pháp thể chân như mà Như Lai đã chứng ngộ, bao trùm khắp pháp giới, làm chỗ dựa cho hết thảy chư pháp—The profundity on which all things depend, i.e. the bhutatathata; also the Buddha.

Y Chánh: Y báo và chánh báo, hậu quả của nghiệp quá khứ của chúng sanh—Two forms of karma resulting from one’s past.

1) Y Báo: Hết thấy mọi sự vật thế gian mà thân tâm ta nương tựa vào như quốc độ, gia đình, tài sản, vân vân thì gọi là Y Báo—All dependent conditions or environments, i.e. country, family, possessions, etc—See Y Báo, and Nhị Báo.

2) Chánh Báo: Quả báo do nghiệp của quá khứ mà thân tâm ta thụ nhận gọi là Chánh Báo—The resultant person of this life—See Chánh Báo, and Nhị Báo.

Y Diệp Bà La: Isvara (skt).

1) Tự tại thiên vương và các thiên vương khác như Quan Âm: King, sovereign; Siva and others; interpreted by self-existing, independent; applied to Kuan-Yin and other popular deities.

2) Một vị sa môn ở Tây Ấn học rộng về Tam Tạng kinh điển: A sramana of the West of India, learned in the Tripitaka.

Y Đế Mục: Ityuktas (skt)—Bốn sự thuyết, một trong mười hai bộ kinh Phật—The Buddha’s discourses arising out of events (personal events or Jataka stories, one of the twelve classes of Buddhist literature).

Y Địa: Loại định lấy thân làm chỗ sở y—The ground on which one relies; the body on which sight, hearing, etc., depend; the degree of samadhi attained.

Y Hẹn: To keep one’s appointment.

Y La Bà Na: Airavana (skt).

1) Tên loại voi chúa mà vua trời Đế Thích cỡi: Indra’s elephant.

2) Tên loại cây Y-La: A tree named Airavana.

3) Tên của khu vườn Lâm Tỳ Ni, nơi mà người ta nói Đức Phật đã được đản sanh: Name of a park, i.e. Lumbini, where the Buddha is said to have been born.

Y La Bà Na Long Tượng Vương: See Y La Bà Na (1).

Y La Bát: Elapattra (skt).

- 1) Tên của Y La Bát Long vương (trên đầu có loại cây rất hôi thúi), hủy hoại giới cấm của Phật làm tổn hại cây y-la: Name of a naga, or dragon-king, who breaks the Buddha's commandments.
- 2) Tên của một nơi trong xứ Taxila: Name of a place in Taxila.

Y La Bát Long Vương: See Y La Bát (1).

Y La Bạt Đề Hà: Eravati (skt).

- 1) Loài rồng hay voi: See Y La Bà Na (1).
- 2) Loài rồng bảo hộ biển cả hay sông hồ: A naga-guardian of a sea or lake (who had plucked a herb wrongfully in a previous incarnation, been made into a naga and now begged the Buddha that he might be reborn in a higher sphere).

Y Lan: Airavana or Eravana (skt).

- 1) Tên của một loài cây có bông rất đẹp nhưng mùi rất thúi, mùi có thể tỏa đi xa tới 40 dặm: Name of a tree with beautiful flowers of nauseous scent which spreads its odour for 40 miles.
- 2) Y Lan được dùng để ví với phiền não (dục vọng và ảo tưởng): Typifying the passions and delusions.

Y Lan Nã Bát Phạt Đa: Irina-Parvata or Hiranya-Parvata (skt)—Một vương quốc cổ được ghi nhận có ngọn núi lửa gần kinh đô mà bây giờ là Monghir—An ancient kingdom noted for a volcano near its capital, the present Monghir.

Y Lê Sa Bàn Đô Ca: Y Lê Sa Chưởng Nô—Irsyapandaka (skt)—Thái giám—Eunuchs or impotent save when stirred by jealousy.

Y Lời: To keep one's promise.

Y Ngôn: Chân Như (thể tính của chư pháp là thường như)—The bhutatathata in its expressible form.

Y Ngôn Chân Như: Chân như diễn tả bằng văn tự, phân biệt với chân như không diễn tả

được bằng văn tự (ly ngôn chân như)—The bhutatathata in its expressible form, as distinguished from it as inexpressible.

** For more information, please see Nhị Chân Như.

Y Nguyên: Intouched—Intact.

Y Như: Identical—In conformity with.

Y Ni Diên: Aineva (skt)—Y Nê Diên—Ê Ni Diên—Nhân Ni Diên—Con hươu—A deer—An antelope.

Y Nội: The under robe.

Y Pháp: Y áo và giáo pháp của Phật—The robe and the Buddha-truth.

Y Pháp Bất Y Nhân: Nướng vào pháp chứ không nướng vào người, một trong bốn phép nướng vào để hiểu thấu Phật Pháp—To rely upon the dharma, or truth itself, and not upon the false interpretations of men, one of the four basic principles for thorough understanding Buddhism.

** For more information, please see Tứ Y Pháp.

Y Phục Thiên: Y Phục Thiên (màu đen) trong nhóm Kim Cang Giới, người bảo hộ thai nhau của một đứa trẻ chưa sanh; trên tay cầm cung và tên—The Vajradeva in the Vajradhatu group who guards the placenta and the unborn child; his colour is black and he holds a bow and arrow.

Y Phục Tỳ Niệm Nguyện: Lời nguyện của Đức Phật A Di Đà, nguyện rằng chư Thiên nhưn trong cõi nước của Ngài đều tức thời có đầy đủ y áo đẹp đẽ như ý nguyện—The vow of Amitabha that all the devas and men in his realm shall instantly have whatever beautiful clothing they wish.

Y Phương: Toa thuốc—A prescription.

Y Phương Luận: Luận về y phương—Discussion on medicine.

** For more information, please see Ngũ Minh.

Y Phương Minh: Cikitsa (skt)—Hiểu biết về y phương là một trong ngũ minh—Medicine, one of the five studies or sciences.

** For more information, please see Ngũ Minh.

Y Sa: Y Xá Na—Isa (skt)—Master—Lord.

Y Sa Đà La: Isadhara (skt)—Dãy núi thứ hai trong bảy dãy bao quanh núi Tu Di, được làm bởi bảy báu, biển rộng 42,000 do tuần, đầy những bông hoa thơm ngát. Nó được định nghĩa như là—The second of the seven concentric circles surrounding Sumeru which is made of seven precious things, and its sea, 42,000 yojanas wide, is filled with fragrant flowers. It is defined as:

- a) Trì Trục: Holding the axis or axle.
- b) Xa Trục: The axle-tree.
- c) Tự Tại Trì: Sovereign control.

Y Sa Na: Isana (skt).

- 1) Hữu: Possessing.
- 2) Tụ Lạc: A settled place—Locality.

Y Sát Ni: Iksani or Iksana (skt)—Theo Câu Xá Luận thì đây là một loại chú thuật mà người luyện có thể biết được những ý nghĩ trong tâm người khác—According to the Kosa Sastra, this is a kind of magic mode of reading another's thoughts.

Y Sơn Thiền Sư: Zen Master Y Sơn (?-1213)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Nghệ An, Bắc Trung Việt. Lúc 30 tuổi, ngài xuất gia với một vị sư già trong làng. Sau đó, ngài đến Thăng Long học thiền với Quốc Sư Viên Thông. Sau khi trở thành pháp tử đời thứ 19 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, ngài trụ tại chùa Đại Bi. Lúc cao tuổi, ngài dời về làng Yên Lãng để tiếp tục hoằng hóa Phật giáo cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1213—A Vietnamese Zen master from Nghệ An, North of Central Vietnam. At the age of thirty, he left home and became a disciple of an old monk in the village. Later, he arrived at Thăng Long to study Zen with the National Teacher Viên Thông. After he became the dharma heir of the

nineteenth generation of Vinitaruci Zen Sect, he stayed at Đại Bi Temple. When he was old, he moved to Yên Lãng village to preach Dharma until he passed away in 1213.

Y Sư Ca:

- (A) Isika (skt).
- 1) Mũi tên—An arrow—A dart.
 - 2) Tròng mắt voi: Elephant's eye-ball.
- (B) Rsigiri (skt)—Một ngọn đồi cao trong thành Vương Xá—A high hill at Rajagrha.

Y Tăng Già Lê: The double robe—A large robe.

Y Tha: Dependent on or trusting to someone or something else—Dependent or trusting on another, not on self.

Y Tha Khởi Tính: Paratantra (skt)—Không có tánh độc lập, chỉ nương nhau mà thành—Not having an independent nature—Not a nature of its own, but constituted of elements—See Tam Tự Tính Tướng.

Y Tha Tâm: The mind in a dependent state (that of the Buddha in incarnation).

Y Tha Tự Tánh: Paratantra (skt)—Vạn hữu nương nhau mà thành chứ không có tự tánh—The nature of being dependent on constructive elements and without a nature of its own—See Tam Tự Tính Tướng.

Y Thân: Thân là chỗ nương tựa cho loài hữu tình, cũng là chỗ dựa cho các phần như mắt, tai, mũi, lưỡi, vân vân—The body on which one depends, or on which its parts depend, i.e eyes, ears, nose, tongue, etc.

Y Theo: According to—In conformity with.

Y Thông: Một thứ thông lực y nương vào dược lực hay chú thuật mà thể hiện, một trong ngũ thông—One of the five magical powers, the magical powers which depend upon drugs, spells, etc.

** For more information, please see Ngũ Thông.

Y Thuởng Na Bồ La: Isanapura (skt)—Một vương quốc cổ ở Miến Điện—An ancient kingdom in Burma.

Y Tọa Thất: Áo, chỗ ngồi và chỗ ngụ của Đức Như Lai—The robe, throne, and abode of the tathagata

Y Tử: Bài kệ tẩy độc cho những đứa con của vị Đại Phu trong Kinh Pháp Hoa—The parable of the healing of his poisoned sons by the doctor in the Lotus Sutra.

Y Tự Tam Điểm:

- 1) Chỉ chữ “Y” trong Phạm ngữ được hình thành từ ba điểm, chẳng dọc chẳng ngang, mà có quan hệ ba góc, nên dùng để ví với tánh bất nhất bất dị, phi tiền phi hậu của sự vật: Refers to a specific Sanskrit sign of “Y” which means neither across nor upright, being a triangular shape, and indicating neither unity nor difference, neither before nor after.
- 2) Trong Kinh Niết Bàn, dùng để ví với ba đức Pháp thân, Bát Nhã, và Giải Thoát cần thiết cho việc đi đến niết bàn—The Nirvana Sutra applies the three parts which are necessary to complete the nirvana:
 - a) Pháp Thân: Dharmakaya.
 - b) Bát Nhã: Prajna.
 - c) Giải Thoát: Vimoksa (skt).
- 3) Liên hệ với ba mắt của Ma Hê Thủ La—It associated with the three eyes of Siva:
 - a) Khi nhìn ngang thì chúng tiêu biểu cho lửa: When considered across they represent fire.
 - b) Khi nhìn dọc thì chúng tiêu biểu cho nước: When considered upright they represent water.
 - c) Khi nhìn tổng thể chúng biểu hiện cho sự giải thoát: When considered totally they represent vimoksa.

Y Vai Trái: The upper robe.

Y Vương:

1) Bạc vua trong các thầy thuốc: The Medicine King.

2) Phật được tán thán như là bậc Y Vương chữa lành mọi khổ đau phiền não cho chúng sanh: The Buddha as healer of sufferings.

Y Xá Na: See Y Sa.

Y Xá Na Hậu: Isani (skt)—Vợ của thần Y Xá Na—Wife of Siva.

Y Xá Na Thiên: Isana (skt).

1) Chư thiên trong cõi trời dục giới thứ sáu: The deva of the sixth desire-heaven.

2) Ma Hê Thủ La Thiên: Mahesvara (skt).

3) Mặt trời là một hình thức của thần Siva: The sun as a form of Siva.

4) Viện chủ của bên ngoài Kim Cang Viện trong nhóm Kim Cang giới: Head of the external Vajra-hall of the Vajradhatu.

5) Thần Siva ba mắt nhiều sừng: Siva with his three firece eyes and horns.

Ý: Mano (p)—Mana (skt)—Mạt Na—The mind or thoughts—Trung tâm tư tưởng, cùng một mức độ với giác quan, nhưng dưới trí tuệ (trong Duy Thức Luận, Đức Phật đã nói về sự khác biệt của Tâm, Ý, và Thức. Tư tưởng tập khởi là Tâm, tư tưởng suy tính là Ý, tư tưởng liễu biệt hay hiểu rõ vạn hữu là Thức)—The mind as the center of thought, which is placed on the same level as the senses, below prajna:

1) Ý: Manas or the intellectual function of consciousness.

2) Những định nghĩa khác của Ý—Other definitions for manas:

- Ý: Will.
- Tâm: Mind.
- Tâm Lực: All mental powers.
- Thức: Consciousness.
- Sự thông minh: Intellect—Intelligence.
- Sự hiểu biết: Understanding.
- Sự nhận biết: Perception.
- Lương tâm: Conscience.

3) Ý là thức thứ sáu trong sáu thức (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý): Manas, the sixth of the sadayatanas or six means of perception

(sight, hearing, smell, taste, touch, and mind).

4) Cố ý: Intent—Opinion.

5) Nước Ý: Italy.

Ý An Lạc Hạnh: See Ý An Lạc Hạnh.

Ý An Lạc Hạnh: Theo Kinh Pháp Hoa, đây là một trong tứ an lạc hạnh. Ý xa lìa lỗi lầm để đưa an lạc vui vẻ—According to The Lotus Sutra, the calmly joyful life of the mind, one of the four means of attaining to happy contentment.

** For more information, please see Tứ An Lạc Hạnh (3).

Ý Căn: Manayatanam (p)—Indriya or Manas-indriya (skt)—Mana-yatana (p).

- Tri giác: The perception of thinking.
- Năng lực tư duy: Faculty of thinking.
- Căn của tâm: The organ of mind.
- Ý căn, một trong Lục Căn, có sự nhận thức của tư duy hay tâm suy nghĩ (cảnh sở đối của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân là do sắc pháp tứ đại đất, nước, lửa, gió hình thành; trong khi cảnh sở đối với ý căn là tâm pháp nghĩa là đối với pháp cảnh thì nảy sinh ra ý thức)—Thought, the mind-sense, the sixth of the senses, the perception of thinking or faculty of thinking or the thinking mind.

** For more information, please see Lục Căn and Lục Nhập in Vietnamese-English Section.

Ý Chí: Free will (intent).

Ý Chí Bất Phân: The will is undeviated.

Ý Chí Mạnh Mẽ: To be firm and stable in his determination.

Ý Chí Sắt Đá: An iron-will

Ý Đại Lợi: Italy.

Ý Địa: Ý là thức thứ sáu, là nơi chi phối toàn thân, là nơi phát sanh ra vạn hữu—The stage of intellectual consciousness, being the sixth vijnana, the source of all concepts.

Ý Định: Sancetana (p)—Ý định—Ý muốn—Ý nghĩ—Intention—Purpose—Thought--Volition.

Ý Định Làm Việc Gì: Intention or desire to make or do or perform something.

Ý Đoạn: Samyak-prahana (skt)—Idea severance.

Ý Đồ Chính Trị: Political whims.

Ý Giải:

- 1) Sự giải thích của ý thức: Intellectual explanation.
- 2) Sự giải thoát của tâm tưởng: Liberation of the mind or thought.

Ý Giới: Manodhatu (skt)—The realm of mind.

Ý Học: Cái học bằng tâm của Thiền Tông. Thiền học chú trọng vào ý nghiệp bằng thiền tập hơn là sách vở, còn có tên là Phật Tâm Tông—Zen—Mental learning, learning by meditation rather than from books, the special cult of the Ch'an or Intuition school, which is also called the School of the Buddha-mind.

Ý Hội: To comprehend—To understand.

Ý Hướng: Inclination—Tendency.

Ý Kiến: Ideas, concepts, views, thoughts, opinion.

Ý Kiến Sai Lầm: Erroneous idea.

Ý Lạc: Manobhirama or Asaya (skt)—A Thế Da—A Xa Dã.

- 1) Ý được thỏa mãn vui vẻ: Joy of mind, the mind satisfied and joyful.
- 2) Ý Lạc Giới: Nơi mà Ngài Mục Kiền Liên sẽ thành Phật—The realm foretold for Maudgalyayana as a Buddha.

Ý Lực:

- 1) Năng lực của ý: Mental power or intention.
- 2) Mục đích đạt đến giác ngộ Bồ Đề: The purpose to attain bodhi or enlightenment.

Ý Mã: Tâm ý của con người dong ruổi như con ngựa, chạy từ chỗ này qua chỗ khác, không ngừng nghỉ (đuổi theo ngoại cảnh không dừng lại ở một chỗ)—The mind as a

horse, ever running from one thing to another—The mind like a horse and the heart like a monkey—Restless and intractable.

Ý Mã Tâm Viên: Ý như con ngựa dong ruổi, tâm như con khỉ chuyền cây—Horse-will, monkey-mind—The restless will and the mischievous intellect—See Ý Mã.

Ý Muốn: Cetana (p)—Cikirshaka (skt)—Ý định hay ý muốn làm điều gì—Wish—Intent—Will—Intention—Volition—Desire to make or do or perform anything.

Ý Nghĩ: Thought.

Ý Nghĩa: Significance—Meaning—Sense.

Ý Nghĩa Đúng Nhất: The truest sense.

Ý Nghiệp: Mana-kamma (p)—Mana-karman (skt)—Mental action—Nghiệp tạo tác bởi ý (nghiệp khởi ra từ nơi ý căn hay hành động của tâm), một trong tam nghiệp thân khẩu ý. So với khẩu nghiệp thì ý nghiệp không mãnh liệt và thù nghịch bằng, vì ý nghĩ chỉ mới phát ra ở trong nội tâm mà thôi chứ chưa lộ bày, tức là chưa thực hiện hành động, cho nên khó lập thành nghiệp hơn là khẩu nghiệp—The function of mind or thought—One of the three kinds of karma (thought, word, and deed). Compared to the karma of the mouth, karma of the mind is difficult to establish, thought has just risen within the mind but has not take appearance, or become action; therefore, transgressions have not formed.

** For more information, please see Tam Nghiệp.

Ý Ngoại: Unexpected.

Ý Ngôn:

- 1) Tư tưởng và lời nói: Thought and words.
- 2) Lời nói trong ý thức: Mental words, words within the intellectual consciousness.

Ý Nguyện: Wish.

Ý Nhẫn: The patience of the mind.

Ý Nhị: Meaning.

Ý Nhị Biên Thủ Tướng: Ý vận hành theo hai cách, ý thức nhận lấy trong những gì được tỏ ra, hoặc thiện hoặc bất thiện—Manas

moves in two ways; the Vijnana taking in what is presented is either good or not-good.

Ý Niệm: Manaketa (skt)—Sự nhận thức hay hiểu điều gì—Idea—Concept—Notion—Mental perception.

Ý Niệm Tán Loạn: Unfocussed mind.

Ý Niệm Vãng Sanh: Ý niệm vãng sanh bằng tưởng nhớ hay bằng cách tụng niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà—Intention to enter the Pure Land by thought, remembrance or invocation of Amitabha.

Ý Phẫn Thiên: Một loại Trời ý phẫn bốc lên gây nên tội nghiệp, khi chết bị đọa xuống làm người (thường trụ tại mé núi Tu Di)—A deva who sinned and was sent down to be born among men.

Ý Sinh: See Ý Sinh Thân.

Ý Sinh Hóa: See Ý Sinh Thân.

Ý Sinh Thân: Manomayakaya (skt)—The will-body—Ý Thành Thân—Ý Sinh Hóa—Thân của các vị Bồ Tát từ bậc sơ địa trở lên, là thân vì ý muốn cứu độ chúng sanh mà đắc như ý thụ sinh (ý sinh thân là sự sinh thân bằng ý tưởng ví như ý chuyển động nhanh chóng không có gì trở ngại)—A body mentally produced or produced at will. Bodhisattvas from the first stage upwards are able to take any form at will to save sentient beings.

Ý Tam: Ba ác thuộc về tâm (tham dục, sân khú, ngu si)—The three evils belong to intellect (lobha—desire, dvesa—dislike, moha—delusion).

** For more information, please see Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam.

Ý Thành: Ý Sinh hay do năng lực của ý mà thân được thành lập—Mentally evolved, or evolved at will—See Ý Sinh Thân.

Ý Thành Thân: See Ý Sinh Thân.

Ý Thành Thiên: Chư Thiên xa lìa khỏi việc ăn uống ở cõi sắc và vô sắc giới, mà chỉ tồn tại bằng ý thức (loại Trời không sinh ra bằng tinh cha huyết mẹ, mà chỉ nhờ sở dục của ý)—Devas independent of nourishment of the

realm of form and formlessness, who live only in the realm of mind.

**For more information, please see Ý Sinh Thân.

Ý Thủ: The direction of mind or will.

Ý Thủy: Lúc vào định thì tâm ý trở nên bình lặng như mặt nước yên tĩnh—The mind or will to become calm as still water, on entering samadhi.

Ý Thức: Mano-vinnana (p)—Manovijnana (skt)—Consciousness—Knowing or thought faculty—Một trong sáu thức, ý thức không tùy thuộc vào bất cứ căn nào, nhưng lệ thuộc vào sự liên tục của tâm. Ý thức chẳng những nhận biết cả sáu đối tượng gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc và các hiện tượng trong quá khứ, hiện tại và ngay cả vị lai. Ý thức sẽ cùng ta lữ hành từ kiếp này qua kiếp khác, trong khi năm thức trước chỉ là những tâm tạm thời. Ý thức còn là một trong năm uẩn—Awareness—Consciousness—The faculty of mind—Mental consciousness—Discrimination and comprehension consciousness—Consciousness of mind or thought—One of the six vijñanas, a mind which does not depend on any of the five sense faculties, but on the immediately preceding continuum of mind. Mental consciousness apprehends not only objects (form, sound, taste, smell, touch) in the present time, but it also apprehends objects in the past and imagines objects even in the future—Mental consciousness will go with us from one life to another, while the first five consciousnesses are our temporary minds. Consciousness is also one of the five skandhas—See Bát Thức, and Ngũ Uẩn.

Ý Thức Đạo Đức: Moral consciousness.

Ý Thức Thô Thiển: Gross mental consciousness—All mental consciousness or conceptual thought which functions during the daytime is a gross mental consciousness.

Ý Thức Vi Tế: Subtle mental consciousness—Subtle mental consciousness

develops during sleep (dream minds) and also during death process.

Ý Thức Vô Cùng Vi Tế: Very subtle mental consciousness.

Ý Tư: Idea—Thought.

Ý Vị: Significant.

Ý Viên: Tâm khó uốn nắn như tâm con khỉ—The mind as intractable as a monkey.

** For more information, please see Ý Mã.

Ý Xa: Cỗ xe tâm thức hay một sự tưởng tượng—The mind vehicle, the vehicle of intellectual consciousness, the imagination.

Ý Xứ: Ý xứ hay tâm, một trong lục xứ hay thập nhị xứ—The mind-sense, the mind, the sixth of the six senses or the twelve entrance.

** For more information, please see Lục Nhập, and Thập Nhị Nhập in Vietnamese-English Section.

Ỡ:

- 1) Ỡ la: Thứ lụa xinh đẹp—A kind of soft and pretty silk.
- 2) Ỡ vào—To rely on—To depend on—To accord with—Dependent.

Ỡ Địa: See Y Địa.

Ỡ Giàu: To rely on one's wealth.

Ỡ Lại: To depend on—To lean on—To rely on.

Ỡ Ngôn: Nói chuyện dâm ô—Sexual talk.

Ỡ Ngữ: Tạp Uế Ngữ—Những ngôn từ hàm ý dâm ô bất chánh—Obscene or lewd words and speech—See Thập Ác Nghiệp.

Ỡ Quyền: Powerful—To rely on one's power.

Ỡ Tài: To rely on one's talent.

Ỡ Tha: Ỡ lại hay tin tưởng vào người hay vật khác, chứ không tin tưởng nơi chính mình—Dependent on or trusting to someone or something else; trusting on another, not on self.

Ỡ Tha Khởi Tánh: Không có tự tánh, mà là tập hợp của nhiều yếu tố—Not having an independent nature, not a nature of its own, but constituted of elements.

Ý Tha Tâm: Tâm trong trạng thái lệ thuộc, lệ thuộc vào Phật hay cầu Phật để được tái sanh vào một cõi cao hơn—The mind in a dependent state, that of the Buddha in a higher state of incarnation.

Ý Tha Thập Dụ: Theo Kinh Duy Ma cật, sự không thực của pháp hữu vi được ví với tự thân biểu hiện trong mười thí dụ—According to The Vimalakirti Sutra, the unreality of dependent or conditioned things, e.g. the body or self, illustrated in ten comparisons:

- 1) Như bọt biển: Sea water foam.
- 2) Như bong bóng nước: Water bubble.
- 3) Như ánh lửa lập lòe: Twinkling flame.
- 4) Như thân cây mã đề: Plantain.
- 5) Như Ảo: Illusion.
- 6) Như mộng: Dream.
- 7) Như bóng: Shadow.
- 8) Như âm hưởng: Echo.
- 9) Như mây: Cloud.
- 10) Như ánh điện chớp: Lightning.

Ý Tha Tự Tánh: Một trong ba tánh, tùy thuộc vào những yếu tố khác mà kiến lập chứ không có tự tánh của chính mình—One of the three natures, dependent on constructive elements and without a nature of its own.

Ý Viên: Tánh lệ thuộc hay pháp hữu vi và tánh viên mãn hay pháp vô vi của chơn như—Dependent and perfect, i.e. the dependent or conditioned nature, and the perfect nature of the unconditioned bhutatathata.

Yếm:

- 1) Chán ghét: Tên của tâm sở đối lại với “hân”—Disgusted with, satiated; in contrast with delight, or joy.
- 2) Mệt mỏi: Weary of.

Yếm Cầu: Chán ghét những khổ sở của thế gian mà tìm cầu giải thoát—Weary of the miseries of earth and seeking deliverance.

Yếm Đảo Quỷ: Vetala (skt)—Một loài quỷ nhập tràng, hiện đến dựng đứng thân ma dầy để sát hại kẻ thù—A demon appealed in order

to raise a corpse and with it to cause the death of an enemy.

Yếm Hân:

- 1) Tên của hai tâm sở đối nghịch nhau, chán ghét và hân hoan—Disgusted with and rejoicing in.
- 2) Yếm ly uest độ, hân cầu Tịnh Độ (vui cầu): Detest and want to leave the defilement of the samsara; seek rebirth in the Pure Land.

Yếm Ly: Chán ghét và lìa bỏ thế sự—To weary of the world and abandon it.

Yếm Ly Ưế Độ: Chán ghét sự ô trược của cõi Ta Bà—Detest and want to leave the defilement of the Samsara—See Hân Cầu Tịnh Độ.

Yếm Mị: Vetala (skt)—See Yếm Đảo Quỷ.

Yếm Thế:

- 1) Chán đời: Chán ghét thế gian—To hate or distrust mankind—To avoid human society—Weary of the world.
- 2) Chối bỏ thế nhân: To renounce the world.
- 3) Qua đời: To pass away—To die.

Yếm: Che dấu—To cover with the hand, to screen, or to shut up.

Yếm Độ: Lấp đất lại hay chôn người chết—To inter, or to bury.

Yếm Mị Quỷ: Cừ Bàn Trà—Kumbhanda (skt)—Một loài ác thần chuyên hút hết sinh lực của sinh vật, kể cả con người—A type of evil god that sucks the life energy from living creatures, including humans.

Yếm Sắc: Che mặt người chết—To cover the form, or face, i.e. the death of the Buddha, or a noted monk, referring to the covering of the face.

Yếm Thất: Đóng chặt cửa để ngồi thiền như Đức Phật đã làm—To shut oneself in a room, as did the Buddha for meditation.

Yếm Trợ: To support.

Yếm Vọng: Hopeful.

Yên:

- 1) Yên bình: Peaceful—Calm—Quiet—Still.

2) Yên ngựa: Saddle.

3) Khói: Smoke—Tobacco—Opium.

Yên Cái: Khói phủ, màn khói nhang—A smoke cover, i.e. a cloud or smoke of incense like a canopy.

Yên Hoa: Smoke and flower.

Yên Lòng: To be easy in one's mind.

Yên Ổn: See Yên (1).

Yên Phận: To be content with one's lot.

Yến:

1) Bữa tiệc—A banquet.

2) Dễ chịu: At ease.

3) Nghỉ ngơi: To repose.

Yến Mặc: Yên bình và trầm mặc—Peaceful and silent.

Yến Tịch: Yên lặng mà thị tịch, chỉ cái chết nhẹ nhàng như nằm ngủ vậy—To enter into rest, to die peacefully as if in a sleep.

Yến Tọa: Ngồi hay tọa thiền (theo Thiên Thai Duy Ma Kinh Sớ, yến tọa như rùa rút vào mai, thú vật khác không làm hại được. Biết co rút lục thức thì ma lục trần không thể gây phiền não được)—To sit in meditation.

Yết:

1) Giở lên—To lift up—To uncover.

2) Yết thị: To make known—To publish.

Yết Bàn Đà: Khavandha (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Yết Bàn Đà là một vương quốc và thành phố cổ, bây giờ là Kartchou, về phía đông nam của hồ Sirikol—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Khavandha is an ancient kingdom and city, modern Kartchou, south-east of the Sirikol Lake.

Yết Bồ La: Karpura (skt)—See Kiết Bồ La.

Yết Chức: Gachi (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Yết Chức là một vương quốc cổ nằm giữa Balkh và Bamian, vào khoảng Rui—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist

Terms, Gachi is an ancient kingdom between Balkh and Bamian, about Rui.

Yết Dăng Yết La: Kajinghara or Kajingala or Kajughira (skt)—Vương quốc Yết Dăng Yết La mà gia đình hoàng tộc bị tiêu diệt vào khoảng năm 400 sau Tây Lịch. Những phế tích kinh đô của vương quốc này hãy còn tại làng Kadjeri, gần Farakhabad, thuộc tỉnh Agra—A kingdom whose ruling family was extinct in 400 AD. The ruin of the capital are situated at the village of Kadjeri, near Farakhabad, in the province of Agra.

Yết Đà Bồ Đả Na: Kataputana (skt)—See Kiết Đà Bồ Đả Na.

Yết Đế: Gati (skt)—See Yết Đế.

Yết Đế: Gati (skt)—Một con số thật cao—A particular high number.

Yết Địa Lạc Ca: Khandiraka (skt)—See Kiết Địa Lạc Ca.

Yết Kiến: To have an interview with a higher ranking official.

Yết La La: Kalala (skt)—See Yết La Lam.

Yết La Lam: Kalala (skt)—Yết La La—Ca La La—Thai nhi trong giai đoạn bảy ngày đầu—The human embryo during the first seven days.

Yết La Nã Tô Phật Lạc Na: Karnasuvarna (skt)—Một vương quốc cổ của Gundwana trong vùng Gangpoor, phía Nam Ấn Độ (một số các nhà sư ở đây tu theo phái Chánh Lượng Tiểu Thừa của Đề Bà Đạt Đa, không ăn phó sản làm bằng sữa bò)—An ancient kingdom of Gundwana, the region about Gangpoor, south of India.

Yết La Xá: Kalasa (skt)—Bình đựng nước—A water-pot—Pitcher—Jar.

Yết Lạc Ca Lưu Đà: Krakucchanda (skt)—Câu Lưu Tôn Cổ Phật—A Buddha of previous age of the world.

Yết Lan Đạt Ca: Kalandaka (skt)—Một loài chim ở Ấn Độ—A species of bird in India.

Yết Lạp Bà: Karaphu or Kalahu (skt)—Yết Lạp Phục—A particular higher number.

- 1) Một số cao đặc biệt: A particular high number.
- 2) Tiểu yết Lạp Bà: Ten quintillion (one hundred million billion trillion= 10^{30}).
- 3) Đại Yết Lạp Bà: One hundred quintillion (10^{32} =Ten thousand million billion trillion).

Yết Lăng Già: Kalinga (skt)—Ca Lăng Già.

- 1) Một vương quốc cổ nằm về phía Đông Nam của Kosala, nơi đào tạo và nuôi dưỡng những tông phái tà giáo, bây giờ là Kalingapatnam—An ancient kingdom southeast of Kosala, a nursery of heretical sects, the present Kalingpatnam.
- 2) Ca Lăng Tần Già: Một loại chim có giọng hát rất hay—Name of Kalavinka, a species of bird which sings very well.

Yết Lợi Ha Bạt Đê: Grhapati (skt).

- 1) Trưởng lão: An elder.
- 2) Cư sĩ: Householder.
- 3) Địa chủ: Proprietor—Landlord.

Yết Lợi Sa Bát: Đồng tiền nặng khoảng 176 hạt (1 hạt=0,0648 grams)—A coin weighing around 176 grains (11.41grams).

Yết Lợi Vương: Kaliraja (skt)—Là một tiền kiếp của Kiều Trần Như, khi làm vua ông đã từng cắt tay chân của một vị ẩn sĩ khi những thứ thiếp của ông bị lạc vào lều của vị ẩn sĩ này. Ông đã chuyển sang quy-y Tam Bảo vì sự nhẫn nhục đến lạnh lòng của vị ẩn sĩ, người ta tiên đoán sau này ông trở thành đệ tử Phật—A former incarnation of Kaundinya, when as king he cut off the hands and feet of Ksanti-rsi because his concubines had strayed to the hermit's hut. Converted by the hermit's indifference, it was predicted that he would become a disciple of Buddha.

Yết Lộ Trà: Garuda (skt)—Ca Lô La—Chim thần thoại mà Tỳ Ni Thiên trong huyền thoại Ấn Độ cưỡi—The mythical bird on which Visnu rides.

** For more information, please see Garuda in English-Vietnamese Section.

Yết Ma:

- 1) Nghiệp: Tác nghiệp dẫn đến những điều kiện trong tương lai—Karma (skt)—Action—Work—Deed—Performance—Service—Duty—religious action—Moral duty—Deeds or character as the cause of future conditions.

- 2) Một buổi họp hay nghi thức tuyên cáo thụ giới, sám hối, hay trục xuất ra khỏi giáo đoàn những người phạm tội “bất khả hối.”—A meeting of the monks for the purpose of ordination, or for the confession of sins and absolution, or for expulsion of the unrepentant.

** For more information, please see Karma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Nghiệp in Vietnamese-English Section.

Yết Ma Ấn: Hình ảnh nói lên biểu tượng tu hành của một vị Bồ tát—An image showing the symbol of a bodhisattva's activity.

Yết Ma Đà Na: Karmadana (skt)—Duy Na—Vị sư làm việc tạp dịch trong chùa—The director of duties in a monastery.

Yết Ma Hội: Thành Thân Hội—Căn Bản Hội.

- 1) Hội tăng chúng trong sinh hoạt tự viện: An assembly for monastic duty
- 2) Nhóm trung tâm của Kim Cang giới Mạn Đà La: The central group of the vajradhatu Mandala.

** For more information, please see Thành Thân Hội.

Yết Ma Tăng:

- 1) Một chúng gồm bốn vị Tỳ Kheo trở lên: A monastery assembly, usually composed of four or more monks.
- 2) Vị Tăng Yết Ma Thiền tập hay vị Tăng hưởng dẫn buổi tọa thiền: A monk on duty in a meditation.

Yết Ma Thân: Hình tượng, một từ được dùng bởi Mật Giáo—An image, a term used by the esoterics.

Yết Nhã Cúc Xa: Kanyakubja (skt)—Nước thành Khúc Nữ, ở miền Trung Ấn Độ. Thành phố lớn sau Ayodhya, gần Ayodha mà bây giờ là Oudh—“Hump-backed maidens.” An ancient city and kingdom of Central India. In antiquity this city ranks next to Ayodhya in Oudh

Yết Ni Ca: Kanaka (skt)—See Kiết Ni Ca.

Yết Nô Bộc: Kanabhuj (skt)—See Kiết Nô Bộc.

Yết Sĩ La: Khattika (skt)—See Yết Sĩ Na.

Yết Sĩ Na: Khattika (skt)—Yết Xī La—Già Hy Na—Cầu Nhân—Theo Du Già Luận, người Yết Sĩ Na thuộc giai cấp Chiên đà la, người có căn bản xấu ác, nương chấp theo cái ác—According to the Yogacara, Khattika, a Candala, always attached to the bad deeds..

- 1) Đoán Ngục Quan: Quan coi ngục—Lictors in hades.
- 2) Người nấu thịt chó: Cầu Nhân—Dog-cookers.
- 3) Người bán thịt heo: Butchers.
- 4) Thợ Săn: Hunters.
- 5) Những kẻ sống bằng nghề giết và bán thịt thú vật: Those who live by killing and selling animals.
- 6) Người thuộc giai cấp hạ tiện: Persons of very low classes.

Yết Sương Na: Kasanna (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Yết Sương Na, một vương quốc cổ khoảng 300 dặm tây nam Kharismiga, bây giờ là Karshi—According o Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kasanna, an ancient kingdom 300 miles southwest of Kharismiga, on the Oxus, the present Koorshi or Karshi.

Yết Tra Bồ Đả Na: Kataputana (skt)—Một loại Xú Quỷ (có mùi hôi thúi) hay nga

quỷ nơi hạ giới—A kind of ill-smelling demon or a preta in the lower region.

Yết Tỳ Ca La: Kalavinka (skt)—Yết Tỳ Già La—Ca Lăng Tần Già—Tên một loài chim—Name of a species of bird.

Yết Tỳ Già La: See Yết Tỳ Ca La.

Yêu:

- 1) Cái eo: The waist—Middle.
- 2) Thương yêu: To love.
- 3) Yêu ma: Spirit—Ghost.

Yêu Ác: Wicked—Cruel.

Yêu Bạch:

- 1) Màu trắng (không bị nhuộm): A white, or undyed.
- 2) Tang phục: Khăn tăng—Sash worn in mourning.

Yêu Cầu: To request—To require—To ask.

Yêu Chuộng: To esteem—To love.

Yêu Dấu: To love—To cherish.

Yêu Ma: See Yêu (2).

Yêu Mến Tha Nhân: To cherish others.

Yêu Mến Tự Thân: Self-cherishing.

Yêu Quý: Beloved—Dear.

Yêu Sách: To require—To demand.

Yêu Tà: See Yêu (2).

Yêu Thương: Love—Buddha taught: “Love is the only way to destroy hatred. Hatred cannot be defeated with more hatred.

Yêu Y: Cái cụng—A skirt—Shorts.

Yếu:

- 1) Yếu đuối: Feeble—Weak.
- 2) Trọng yếu: Essential—Important—Necessary—Strategic—Need—Want.

Yếu Chỉ: Nghĩa lý hay mục tiêu quan trọng và thiết yếu—The important meaning or aim.

Yếu Diệu: Phật pháp thiết yếu và vi diệu—Essential and mystic nature (of Buddha truth).

Yếu Đạo: See Yếu Lộ.

Yếu Đuối: Frailty—Delicate—Feeble—Weak.

Yếu Đuối Của Con Người: Human frailty

Yếu Hành: Phương pháp tu tập quan trọng—
The essential mode of action, or conduct.

Yếu Hèn: To be weakling.

Yếu Kém: Weak and frail

Yếu Lộ: Yếu Đạo—The essential or strategic way.

Yếu Môn: Essential door, or opening.

Yếu Ngôn: Important, or essential words.

Yếu Ốt: See Yếu (1).

Yếu Sức: Weak.

Yếu Thế: To be in a bad position.

Yếu Tố: Factor—Element.

Yếu Tố Tinh Thần: Mental factors

Yếu Tố Vật Chất: Physical factors (elements).

Yếu Văn: Những văn bản trọng yếu—The important text or texts.

Yếu: Ma thuật—Magical—To bewitch.

Yếu Diệu: Graceful.

Yếu Thông: Năng lực biến hình đổi dạng thành cây cỏ hay thú vật—The power to change miraculously into trees and animals.

** For more information, please see Ngũ Thông.

Còn nước còn tát: While there is life, there is hope.

Thời gian trôi qua không bao giờ trở lại: Make hay while the sun shines.

Nụ cười bằng mười thang thuốc bổ: It is a poor heart that never rejoices.



Châm Ngôn Tục Ngữ—Precepts and Proverbs:

Nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy: A word spoken is past recalling.

Sanh sự, sự sanh: He that seeks trouble never misses.

Nếu anh mù dắt anh lòa thì cả hai cùng xuống hố: If the blind leads the blind, both shall fall into the ditch.

Ngày mai không bao giờ đến: Tomorrow never comes.

Chưa học bò đã lo học chạy: To try to run before one can walk.

Chưa nếm đắng cay không hiểu hết ngọt ngào: Who has never tasted bitter, knows not what is sweet.

Chó sủa không cắn: Barking dogs seldom bite.

Chín người mười ý: So many men, so many minds. Thật thà là thượng sách: Honesty is the best policy.

Chó dại có mùa, người dại quanh năm: He who is born a fool is never cured. Thế gian không ít thì nhiều, bống dưng ai dễ đặt điều cho ai: Where there is a smoke, there is a fire.
Chê dễ làm không dễ: Criticism is easy but setting to work is not easy.

Câu trả lời gọn nhất là hành động: The shortest answer is doing. Thời giờ như thể thoi đưa, nó đi đi mãi không chờ đợi ai: Time and tide wait for no man.
Thói quen không đến một lần: Once is no custom.

Cái gì cũng biết là không biết gì cả: To know everything is to know nothing. Không ai tin kẻ nói dối dù có lúc hắn nói sự thật: A liar is not believed even when he speaks the truth.

Phòng bệnh hơn chữa bệnh: Prevention is better than cure. Không có cái gì của chúng ta cả, ngoại trừ thời giờ: Nothing is ours, but time.

Thì giờ là vàng bạc: time is gold.
Không gì độc bằng cái lưỡi: There is no venom like that of the tongue.

Quân tử ẩn hình, tiểu nhân lộ tướng: A fool always rushes to the fore.

Sám hối là tốt, nhưng đừng phạm lỗi thì tốt hơn: Repentance is good, but innocence is better.

Sống sao chết vậy: As we live, so shall we end.

Lửa thử vàng, hoạn nạn thử người: Fire proves gold, adversity proves men.

Cái lưỡi không xương nhiều đường lắc léo: Words pay no debt.

Lưỡi sắc hơn dao: Words hurt more than swords.

Mất trâu mới lo làm chuồng: To lock the stable after the horse is stolen.



Di tích lịch sử văn hóa Văn Thánh Miếu tỉnh Vĩnh Long

